

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 2374 /SKHĐT-TH

V/v góp ý dự thảo Báo cáo quy
hoạch tổng thể tỉnh Bình Định thời
kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm
2050.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 14 tháng 12 năm 2021

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật;
- Viện phát triển kinh tế - xã hội tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện thỏa thuận lập Quy tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ký vào ngày 07/5/2021 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định – Công ty TNHH McKinsey & Company Việt Nam – Công ty Cổ phần FPT (sau đây gọi tắt là Tư vấn dự án).

Trên cơ sở Đề cương Quy hoạch và Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh thông qua; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã làm việc với Tư vấn dự án và xây dựng dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có đính kèm theo dự thảo Báo cáo).

Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các Quý cơ quan căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị tham gia góp ý dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và gửi ý kiến về Sở Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 21/12/2021** để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Rất mong sự phối hợp kịp thời của các Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGĐ;
- Lưu VT, TH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Hải



**QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH
BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

KHU CÔNG NGHIỆP

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	
DANH MỤC HÌNH.....	X
DANH MỤC BẢNG.....	XII
PHẦN 1. MỞ ĐẦU.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH	2
1. Các văn bản pháp luật.....	2
2. Các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ.....	3
3. Các văn bản của tỉnh.....	4
III. TỔNG QUAN QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH	4
1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định	4
2. Mục tiêu, nguyên tắc và quan điểm lập quy hoạch tỉnh Bình Định.....	5
2.1. Mục tiêu lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định	5
2.2. Nguyên tắc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định.....	6
2.3. Quan điểm lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định	7
3. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định	9
3.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch	9
3.2. Các phương pháp lập quy hoạch.....	9
4. Điểm nổi trội của sản phẩm quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định	9
PHẦN 2. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH BÌNH ĐỊNH	11
I. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH.....	11
1. Điều kiện đặc thù của tỉnh	11
1.1. Vị trí địa lý.....	12
1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	12
1.3. Biến động tự nhiên, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu	32
1.4. Điều kiện về xã hội	33
1.5. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia	36

2.	Bối cảnh phát triển bên ngoài	39
2.1.	Bối cảnh quốc tế và tác động.....	39
2.2.	Bối cảnh quốc gia và tác động.....	42
2.3.	Bối cảnh vùng và tác động	44
II.	ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH	45
1.	Tổng quan nền kinh tế tỉnh Bình Định	45
1.1.	Quy mô, tăng trưởng và cơ cấu kinh tế	46
1.2.	Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020.....	53
1.3.	Các cân đối kinh tế	57
1.4.	Chất lượng phát triển	59
2.	Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế.....	64
2.1.	Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ	64
2.2.	Thực trạng phát triển ngành công nghiệp	94
2.3.	Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	114
3.	Thực trạng phát triển xã hội.....	144
3.1.	Việc làm và an sinh xã hội.....	144
3.2.	Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	153
3.3.	Giáo dục và đào tạo	158
3.4.	Văn hóa và thể thao	163
3.5.	Khoa học và công nghệ	168
3.6.	Thông tin và Truyền thông	172
4.	Thực trạng, hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất.....	178
4.1.	Thực trạng và hiệu quả sử dụng	178
4.2.	Đánh giá việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	193
4.3.	Tiềm năng sử dụng đất	207
4.4.	Tiêu chí và kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo các mục đích sử dụng.....	209
5.	Thực trạng xây dựng, tổ chức không gian và phát triển hạ tầng	226
5.1.	Phát triển đô thị.....	226
5.2.	Phát triển nông thôn.....	234

5.3.	Phân bố không gian các khu chức năng.....	236
5.4.	Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng kinh tế.....	253
5.5.	Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng xã hội.....	313
5.6.	Tổng hợp đánh giá tính hợp lý trong bố trí không gian phát triển hạ tầng, các khu chức năng.....	320
6.	Thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên.....	321
6.1.	Thực trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên	321
6.2.	Thực trạng bảo vệ môi trường	330
6.3.	Thực trạng biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu.....	336
6.4.	Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế	339
7.	Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại.....	341
7.1.	Công tác quốc phòng, an ninh	341
7.2.	Công tác đối ngoại.....	342
III.	DỰ BÁO CÁC XU THẾ, TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021-2030	343
1.	Xu thế, triển vọng phát triển kinh tế.....	343
1.1.	Tác động toàn cầu của đại dịch Covid-19 và tác động của nó đến Việt Nam	343
1.2.	Xu thế tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư	345
1.3.	Ngành du lịch bị ảnh hưởng đáng kể bởi Đại dịch	347
1.4.	Công nghiệp 4.0 & Chuyển đổi số	349
1.5.	Nhu cầu truy xuất nguồn gốc trong nông nghiệp và chuỗi giá trị	352
2.	Xu thế, triển vọng phát triển xã hội	354
2.1.	Cơ cấu dân số: Già hóa dân số.....	354
2.2.	Phân bố giàu nghèo.....	355
2.3.	Di cư và đô thị hóa.....	356
3.	Xu thế, triển vọng phát triển có ảnh hưởng đến các vấn đề về môi trường..	356
3.1.	Phát triển kinh tế bền vững và định hướng xanh.....	356
3.2.	Năng lượng, nước và các tài nguyên chiến lược	358
3.3.	Biến đổi khí hậu và nước biển dâng	359

IV. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH.....	360
1. Tổng hợp phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức liên quan đến tỉnh và khả năng phát triển của tỉnh.....	360
1.1. Điểm mạnh	360
1.2. Điểm yếu.....	362
1.3. Cơ hội	363
1.4. Thách thức	365
2. Kết luận về đề xuất định vị giá trị của tỉnh Bình Định	366
V. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	367
1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển.....	367
1.1. Quan điểm phát triển	367
1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	369
1.3. Tầm nhìn đến năm 2050	371
1.4. Các trụ cột phát triển và nhiệm vụ trọng tâm	372
1.5. Các hướng đột phá tiềm năng và dự án đầu tư ưu tiên	374
2. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế.....	383
2.1. Phương pháp luận	383
2.2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế Bình Định giai đoạn tới	384
2.3. Dự báo các kịch bản tăng trưởng.....	389
2.4. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng.....	401
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI	401
1. Phương án phát triển kinh tế.....	401
1.1. Dịch vụ	401
1.2. Công nghiệp và xây dựng	434
1.3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản	447
2. Phương án phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội	472
2.1. Dân số và lao động	472
2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	475
2.3. An sinh xã hội.....	477

2.4.	Giáo dục và đào tạo	479
2.5.	Văn hóa và thể thao	483
2.6.	Khoa học và công nghệ	486
2.7.	Thông tin và truyền thông	491
3.	Quốc phòng, an ninh, đối ngoại.....	496
3.1.	Mục tiêu chung	496
3.2.	Phương hướng phát triển	496
VII.	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT	498
1.	Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	498
1.1.	Quan điểm.....	498
1.2.	Mục tiêu.....	499
1.3.	Nguyên tắc	500
1.4.	Định hướng phát triển chung theo các trụ cột phát triển của tỉnh	501
1.5.	Định hướng phát triển không gian vùng Bình Định:	502
1.6.	Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng:	503
2.	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	510
2.1.	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia	510
2.2.	Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh.....	525
2.3.	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	531
3.	Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và phân vùng các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	539
4.	Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện công trình, dự án có sử dụng đất và chuyển đổi mục đích	542
5.	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	545
VIII.	PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ XÂY DỰNG	549
1.	Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội	549
1.1.	Quan điểm phân vùng phát triển và xây dựng cấu trúc phát triển vùng	549
1.2.	Phân vùng phát triển và tổ chức khung phát triển	549
2.	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	554

2.1.	Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	554
2.2.	Quy hoạch xây dựng vùng huyện	564
3.	Phương án phát triển hệ thống đô thị.....	612
3.1.	Quan điểm phát triển hệ thống đô thị:	612
3.2.	Mục tiêu:.....	613
3.3.	Định hướng hệ thống đô thị:.....	613
3.4.	Phương án phát triển từng đô thị	614
4.	Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.....	635
4.1.	Quan điểm phát triển hệ thống nông thôn	635
4.2.	Định hướng chung:	635
4.3.	Mô hình phát triển:	636
5.	Phương án quy hoạch khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp.....	637
5.1.	Phương án quy hoạch khu kinh tế	637
5.2.	Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp.....	642
6.	Quy hoạch các chức năng khác	643
6.1.	Định hướng phát triển hệ thống du lịch:.....	643
6.2.	Định hướng phát triển hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp:.....	645
7.	Phương án phân bố các khu kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, phòng chống thiên tai	646
7.1.	Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường.....	646
7.2.	Các giải pháp về kỹ thuật, quản lý bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.	646
IX.	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG	651
1.	Hạ tầng giao thông.....	651
1.1.	Cơ sở và nguyên tắc thiết kế.....	651
1.2.	Mục tiêu thiết kế.....	653
1.3.	Quan điểm thiết kế.....	653
1.4.	Dự báo nhu cầu vận tải của Tỉnh Bình Định	654
1.5.	Phương án phát triển mạng lưới giao thông	658
2.	Hạ tầng cấp điện	671

2.1.	Cơ sở thiết kế.....	671
2.2.	Quan điểm thiết kế.....	671
2.3.	Nhu cầu cấp điện	672
2.4.	Định hướng phát triển.....	672
3.	Hạ tầng thông tin & truyền thông	681
3.1.	Nguyên tắc thiết kế	681
3.2.	Quan điểm thiết kế.....	681
3.3.	Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030	682
3.4.	Tiêu chuẩn và nhu cầu	683
3.5.	Định hướng phát triển.....	686
3.6.	Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở	722
3.7.	Định hướng không gian, bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở.....	724
3.8.	Danh mục dự án đầu tư trọng điểm	726
4.	Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước.....	731
4.1.	Cơ sở và nguyên tắc thiết kế.....	731
4.2.	Mục tiêu thiết kế	733
4.3.	Quan điểm thiết kế.....	733
4.4.	Định hướng phát triển thủy lợi	734
4.5.	Định hướng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp dịch vụ và du lịch.	763
4.6.	Định hướng thoát nước đô thị, dân cư, khu công nghiệp.	780
5.	Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ	785
5.1.	Hạ tầng công nghiệp	785
5.2.	Hạ tầng du lịch.....	789
5.3.	Hạ tầng thương mại, logistics	793
6.	Hạ tầng xã hội.....	797
6.1.	Hạ tầng y tế và an sinh xã hội.....	797
6.2.	Hạ tầng giáo dục	801

6.3.	Hạ tầng khoa học và công nghệ.....	809
6.4.	Hạ tầng văn hóa – thể thao	810
7.	Hạ tầng xử lý chất thải.....	812
7.1.	Cơ sở và nguyên tắc thiết kế.....	812
7.2.	Quan điểm thiết kế.....	813
7.3.	Mục tiêu	814
7.4.	Tiêu chuẩn và nhu cầu	814
7.5.	Dự báo lượng chất thải rắn	815
7.6.	Phương án thu gom, phân loại tái chế, tái sử dụng chất thải rắn.....	818
7.7.	Phân vùng thu gom xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	822
7.8.	Định hướng phát triển các khu xử lý CTR trên địa bàn Tỉnh Bình Định.....	824
X.	PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	826
1.	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....	826
1.1.	Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....	826
1.2.	Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường	827
1.3.	Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác	829
1.4.	Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	836
1.5.	Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.....	845
1.6.	Phương án ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường	847
1.7.	Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.	851
1.8.	Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ.....	858
1.9.	Phương án thu gom và quản lý nước thải và CTR	859
2.	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh	863
2.1.	Mục tiêu đến năm 2030	863
2.2.	Tầm nhìn đến năm 2050	863
2.3.	Phương án phát triển.....	863

2.4.	Các giải pháp khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.....	870
3.	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	872
3.1.	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	872
3.2.	Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước	888
3.3.	Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	896
4.	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	900
4.1.	Quan điểm.....	900
4.2.	Mục tiêu	901
4.3.	Tầm nhìn đến năm 2050	902
4.4.	Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh.	902
4.5.	Phương án phòng chống thiên tai và UPBĐKH thuộc phạm vi liên huyện	905
4.6.	Phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với BĐKH tại tỉnh Bình Định	909
4.7.	Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.	913
4.8.	Giải pháp phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	919
XI.	GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	925
1.	Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư.....	925
1.1.	Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư.....	925
1.2.	Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư	926
2.	Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	932
2.1.	Thu hút lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định	932
2.2.	Nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động tại địa phương	933

2.3.	Nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ công chức và chất lượng dân số.....	933
3.	Giải pháp bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên	934
3.1.	Bảo vệ môi trường	934
3.2.	Sử dụng và quản lý đất đai	934
4.	Tăng trưởng xanh và bền vững.....	935
5.	Giải pháp phát triển khoa học & công nghệ và đổi mới	936
5.1.	Đổi mới hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.....	936
5.2.	Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ	937
5.3.	Tăng cường kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ	937
5.4.	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội.....	938
6.	Các giải pháp ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số.....	938
7.	Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	938
7.1.	Hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước	938
7.2.	Hợp tác quốc tế.....	940
8.	Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	941
9.	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	942
9.1.	Về tổ chức thực hiện quy hoạch	942
9.2.	Về giám sát thực hiện quy hoạch.....	943
XII.	DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN	944
1.	Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên	944
2.	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.....	946
3.	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư.....	947
3.1.	Lĩnh vực Công nghiệp (20 dự án).....	947
3.2.	Lĩnh vực Đô thị hóa và Cơ sở hạ tầng (23 dự án)	949
3.3.	Lĩnh vực Du lịch (14 dự án)	952
3.4.	Lĩnh vực Nông nghiệp (5 dự án)	954
3.5.	Lĩnh vực Y tế (2 dự án)	954

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Bình Định	11
Hình 2: Bản đồ địa hình tỉnh Bình Định.....	13
Hình 3: Diễn biến chuẩn sai nhiệt độ không khí trung bình năm (°C).....	15
Hình 4: Diễn biến tỷ chuẩn lượng mưa năm (%) tại tỉnh Bình Định.....	16
Hình 5: Bản đồ hệ thống sông ngòi tỉnh Bình Định	22
Hình 6: Bình Định trong kết nối vùng và khu vực lân cận.	39
Hình 7: GRDP của Bình Định giai đoạn 2011 – 2020.....	47
Hình 8: Cơ cấu hàng hóa trong thương mại tỉnh Bình Định.....	78
Hình 9: Các KCN, KKT tỉnh Bình Định.....	106
Hình 10: Tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định.....	115
Hình 11: Đóng góp của GRDP Nông, Lâm, Ngư nghiệp vào tổng GRDP (%).....	116
Hình 12: Diễn biến GRDP nông nghiệp (chăn nuôi và trồng trọt)	122
Hình 13: Diễn biến GRDP của ngành lâm nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020....	130
Hình 14: Diễn biến giá trị GRDP thủy sản tỉnh Bình Định	133
Hình 15: Diễn biến số lượng tàu thuyền (chiếc) khai thác hải sản của Bình Định.....	134
Hình 16: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh Bình Định so với các tỉnh, thành phố trong khu vực	174
Hình 17: Cụm Tháp Chămpa Dương Long.	223
Hình 18: Bảo tàng Quang Trung.....	224
Hình 19: Biểu đồ tỉ lệ đô thị hóa vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2020)....	227
Hình 20: Biểu đồ đô thị hóa các đô thị tỉnh Bình Định (2020).....	228
Hình 21: Thu nhập bình quân đầu người/ tháng khu vực đô thị giai đoạn 2012 -2020 (Đơn vị: nghìn đồng).....	234
Hình 22: Biểu đồ dân số khu vực nông thôn từ năm 2018 - 2020	235
Hình 23: Sơ đồ hiện trạng hệ thống công nghiệp tỉnh Bình Định	243
Hình 24: Sơ đồ hiện trạng hệ thống thương mại – dịch vụ tỉnh Bình Định.....	248
Hình 25: Hiện trạng không gian du lịch.....	250
Hình 26: Hiện trạng không gian nông – lâm – thủy sản	253
Hình 27: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Bình Định.....	254
Hình 28: Sơ đồ hiện trạng hệ thống bến xe khách tỉnh Bình Định.....	259
Hình 29: Sơ đồ hiện trạng hệ thống cảng, đường không tỉnh Bình Định	266
Hình 30: Sơ đồ hiện trạng hệ thống khu xử lý CTR tỉnh Bình Định.....	286
Hình 31: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giáo dục	314

Hình 32: Sơ đồ hiện trạng hệ thống y tế	315
Hình 33: Sơ đồ hiện trạng hệ thống văn hóa – thể thao.....	319
Hình 34: Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2060	345
Hình 35: Dự báo sự sụt giảm FDI so với thời điểm trước Covid-19	347
Hình 36: Tác động của Covid-19 tới du lịch Việt Nam.....	347
Hình 37: Đặc điểm của Công nghiệp 4.0.....	350
Hình 38: Tăng trưởng của các lĩnh vực chính trong nền kinh tế số tại Việt Nam	351
Hình 39: Hệ thống lương thực chuyển đổi công nghệ.....	354
Hình 40: Mục tiêu giảm phát thải của các quốc gia.....	357
Hình 41: Các công ty tư nhân tham gia vào phong trào bền vững	358
Hình 42. Những thay đổi chính trong công nghiệp chế biến chế tạo.....	375
Hình 43. Những chuyển dịch chính trong ngành du lịch.....	377
Hình 44. Những thay đổi chính trong ngành nông nghiệp	381
Hình 45. Các kịch bản phát triển kinh tế	384
Hình 46: Phân khúc khách hàng trong nước và quốc tế	410
Hình 47: Phân tích khả năng cạnh tranh chiến lược và tính khả thi của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	438
Hình 48: Lợi nhuận từ canh tác hữu cơ so với canh tác thông thường.....	465
Hình 49: Ví dụ về Nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam	466
Hình 50: Ví dụ về Nông nghiệp hữu cơ trên toàn cầu	467
Hình 51: Chế biến dầu dừa & thiết bị chính cần thiết	468
Hình 52: Bản đồ phân vùng quy hoạch cấp nước tỉnh Bình Định	735
Hình 53: Sơ đồ khu vực dự kiến quy hoạch hành lang ĐDSH Khu bảo tồn An Toàn - Kon Chư Răng - Tây huyện Ba Tơ.....	837
Hình 54: Sơ đồ quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp quốc gia đến năm 2030.....	840
Hình 55: Sơ đồ quy hoạch Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn	844
Hình 56: Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước.	874
Hình 57: Phân vùng nguy cơ rủi ro lũ lụt tỉnh Bình Định	907
Hình 58: Phân vùng nguy cơ rủi ro hạn hán tỉnh Bình Định	908
Hình 59: Phân vùng nguy cơ rủi ro sạt lở, trượt lở đất đá tỉnh Bình Định	909

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Đặc trưng hình thái lưu vực các sông ở Bình Định.....	21
Bảng 2: Phân bố dòng chảy theo mùa ở một số sông lớn tỉnh Bình Định.....	23
Bảng 3: Đặc trưng mực triều cao nhất thiết kế trạm Quy Nhơn.....	24
Bảng 4: Diện tích các loại rừng trên địa bàn tỉnh qua các năm 2012-2020.....	26
Bảng 5: Dân số trung bình và tốc độ tăng dân số trung bình tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020.....	33
Bảng 6: Lao động và việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020	34
Bảng 7: Dự báo dân số và lao động tỉnh Bình Định đến năm 2030	35
Bảng 8: So sánh GRDP của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.....	47
Bảng 9: Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010).....	48
Bảng 10: So sánh GRDP bình quân đầu người của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	49
Bảng 11: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn	56
Bảng 12: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Bình Định.....	61
Bảng 13: Chỉ số ICOR của Bình Định.....	62
Bảng 14: Năng suất lao động của Bình Định.....	63
Bảng 15: Đóng góp của ngành dịch vụ vào mức tăng GRDP tỉnh Bình Định	65
Bảng 16: Tỷ trọng các ngành Dịch vụ trong GRDP nền kinh tế	65
Bảng 17: Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của nền kinh tế tỉnh Bình Định qua các năm.....	67
Bảng 18: Tổng số lượt khách du lịch giai đoạn 2016 - 2019.....	69
Bảng 19: Tổng thu từ du lịch giai đoạn 2016 – 2019	70
Bảng 20: Cơ sở lưu trú du lịch giai đoạn 2016 – 2020	71
Bảng 21: Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Định	76
Bảng 22: Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người vùng Nam Trung Bộ năm 2020	77
Bảng 23: Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu	81
Bảng 24: Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu	83
Bảng 25: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	85
Bảng 26: Các chỉ số giáo dục chính tại Bình Định.....	90
Bảng 27: Các chỉ số chính đối với lĩnh vực dịch vụ y tế tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020.....	91

Bảng 28: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Định (giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020).....	96
Bảng 29: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh Bình Định so với vùng và cả nước	97
Bảng 30: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp.....	98
Bảng 31: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định.....	104
Bảng 32: Vị trí GRDP ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định trong khu vực	115
Bảng 33: Sánh sánh một số sản phẩm nông sản của Bình Định với khu vực.....	120
Bảng 34: Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt.....	123
Bảng 35: Diện tích, sản lượng, năng suất cây hàng năm	125
Bảng 36: Diễn biến diện tích cây trồng lâu năm.....	127
Bảng 37: Diễn biến diện tích cây hoa quả	127
Bảng 38: Hiện trạng chăn nuôi tỉnh Bình Định	128
Bảng 39: Diễn biến diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định.....	131
Bảng 40: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản.....	132
Bảng 41: Hiện trạng khai thác thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2020.....	136
Bảng 42: Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Bình Định	138
Bảng 43: Cơ sở hạ tầng nghề cá tỉnh Bình Định.....	141
Bảng 44: Dân số và lao động, việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020	145
Bảng 45: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo của tỉnh Bình Định thời kỳ 2011-2020 (%).....	146
Bảng 46: Thu nhập bình quân một người/tháng theo giá hiện hành 2012-2020 (Ngàn đồng)	147
Bảng 47: Số người tham gia và hưởng BHXH, BHYT, BHTN tỉnh Bình Định	149
Bảng 48: Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 (%).....	150
Bảng 49: Số cơ sở y tế hàng năm.....	153
Bảng 50: Số giường bệnh và nhân lực y tế	153
Bảng 51: Số giường bệnh và nhân lực y tế khu vực công lập và ngoài công lập	154
Bảng 52: Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	155
Bảng 53: Số trường, học sinh, giáo viên mầm non theo năm học	158
Bảng 54: Số giáo viên và học sinh phổ thông theo năm học (Người)	160
Bảng 55: Hệ thống di sản văn hóa vật thể của tỉnh Bình Định.....	163
Bảng 56: Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa	165

Bảng 57: So sánh đóng góp của vốn, lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) và GRDP tỉnh giai đoạn 2016-201 và giai đoạn 2011-2014.....	169
Bảng 58: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	178
Bảng 59: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020.....	181
Bảng 60: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020	183
Bảng 61: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020.....	188
Bảng 62: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ	195
Bảng 63: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định.....	199
Bảng 64: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước (2011-2020) trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	201
Bảng 65: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định.....	208
Bảng 66: Tổng hợp đánh giá chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.....	211
Bảng 67: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.....	212
Bảng 68: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	213
Bảng 69: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	215
Bảng 70: Tổng hợp hiệu quả xã hội theo mục đích sử dụng đất tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	216
Bảng 71: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung	219
Bảng 72: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.....	221
Bảng 73: Bảng thống kê tỉ lệ đô thị hóa vùng bắc trung bộ và duyên hải miền trung (2020)	227
Bảng 74: Thống kê tỉ lệ đô thị hóa các đô thị Bình Định	228
Bảng 75: Hiện trạng phân loại đô thị	231
Bảng 76: Thu nhập bình quân đầu người/tháng (Đơn vị: nghìn đồng).....	233
Bảng 77: Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố (người).....	235
Bảng 78: Hiện trạng sử dụng đất khu kinh tế Nhơn Hội	239

Bảng 79: Thống kê mạng lưới đường quốc lộ	255
Bảng 80: Thống kê mạng lưới đường tỉnh.....	256
Bảng 81: Đường kết nối nội tỉnh và đường chuyên dùng.....	256
Bảng 82: Tổng hợp số lượng các tuyến đường huyện	257
Bảng 83: Thống kê hệ thống đường đô thị	257
Bảng 84: Hiện trạng các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	258
Bảng 85: Danh sách các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Bình Định	260
Bảng 86: Danh sách các bến thủy nội địa có chủ trương xây dựng cầu tàu	263
Bảng 87: Các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh Bình Định	268
Bảng 88: Thông số và tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV	269
Bảng 89: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV	270
Bảng 90: Đường dây và thông số chi tiết của đường dây 220kV	271
Bảng 91: Đường dây và thông số chi tiết của đường dây 110kV	272
Bảng 92: Thống kê các trạm biến áp trung gian và phân phối	273
Bảng 93: Thống kê số đường dây trung áp, hạ áp và công tơ	274
Bảng 94: Hiện trạng cấp nước đô thị Tỉnh Bình Định.....	276
Bảng 95: Hiện trạng cấp nước nông thôn Tỉnh Bình Định.....	277
Bảng 96: Hướng thoát chính ở các đô thị trong tỉnh.....	279
Bảng 97: Bảng trạm xử lý nước thải khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh	281
Bảng 98: Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vùng tỉnh Bình Định (Tấn/ngày)...	289
Bảng 99: Tổng hợp hiện trạng đê kè sông tỉnh Bình Định	296
Bảng 100: Tổng hợp hiện trạng đê kè cửa sông tỉnh Bình Định	300
Bảng 101: Tổng hợp hiện trạng đê kè biển tỉnh Bình Định.....	302
Bảng 102: Danh mục hồ chứa.....	303
Bảng 103: Biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018	330
Bảng 104: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010)	398
Bảng 105: GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)	399
Bảng 106: Cơ cấu GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh).....	400
Bảng 107: Dự báo một số chỉ tiêu chính của ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2050	402
Bảng 108: Khách du lịch đến Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050	406
Bảng 109: Dự kiến mức chi tiêu trung bình một ngày của khách du lịch	406
Bảng 110: Dự báo tổng thu từ du lịch của tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	406

Bảng 111: Dự báo chỉ tiêu GRDP và nhu cầu đầu tư cho du lịch Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	407
Bảng 112: Dự báo nhu cầu cơ sở lưu trú du lịch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030.....	407
Bảng 113: Dự báo nhu cầu lao động trong du lịch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030 .	408
Bảng 114: Phát triển các loại hình dịch vụ logistics	419
Bảng 115: Dịch chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến chế tạo	436
Bảng 116: Chỉ tiêu ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định đến năm 2030	448
Bảng 117: Quy hoạch cây lương thực có hạt đến năm 2030	451
Bảng 118: Quy hoạch cây trồng hàng năm chủ lực	453
Bảng 119: Quy hoạch cây trồng công nghiệp lâu năm chính đến năm 2030.....	454
Bảng 120: Quy hoạch chăn nuôi đến năm 2030	456
Bảng 121: Chỉ tiêu quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Bình Định đến 2030.....	457
Bảng 122: Quy hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2030.....	460
Bảng 123: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện	523
Bảng 124: Dự kiến phát triển đô thị Bình định thời kỳ 2021 – 2030	535
Bảng 125: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính cấp huyện	537
Bảng 126: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện	540
Bảng 127: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án phân bổ sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	543
Bảng 128: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong phương án phân bổ sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	546
Bảng 129: Hệ thống đô thị dự kiến.....	634
Bảng 130: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan.....	646
Bảng 131: Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	661
Bảng 132: Danh mục bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định	664
Bảng 133: Danh mục bến xe tải trên địa bàn Tỉnh Bình Định.....	666
Bảng 134: Quy hoạch luồng tuyến thủy nội địa tỉnh Bình Định	668
Bảng 135: Quy hoạch bến thủy nội địa tỉnh Bình Định.....	669
Bảng 136: Danh mục các nguồn điện tái tạo:	672
Bảng 137: Danh mục các trạm nguồn 220kV trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	674
Bảng 138: Danh mục trạm nguồn 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định	675

Bảng 139: Danh mục tuyến 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định xây mới, cải tạo	675
Bảng 140: Dự báo số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động đến năm 2030	684
Bảng 141: Dự báo thuê bao Internet băng rộng đến năm 2030	684
Bảng 142: Dự báo thiết bị IoT theo lĩnh vực đến năm 2030	685
Bảng 143: Dự báo thiết bị IoT phát triển đến năm 2030	685
Bảng 144: Dự báo tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động.....	685
Bảng 145: Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng thông tin di động trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030.....	710
Bảng 146: Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng bưu chính đến năm 2030.....	724
Bảng 147: Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đến năm 2030.....	725
Bảng 148: Tổng nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông	725
Bảng 149: Danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021 - 2030	726
Bảng 150: Mức tưới tại mặt ruộng của các loại cây trồng chính.....	736
Bảng 151: Bảng chỉ tiêu cấp nước cho chăn nuôi.....	736
Bảng 152: Dự báo nhu cầu sử dụng nước trung bình năm giai đoạn 2021-2030	736
Bảng 153: Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030.....	740
Bảng 154: Công trình hồ chứa nước nâng cấp giai đoạn 2021-2025	740
Bảng 155: Công trình đập dâng đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030	742
Bảng 156: Công trình trạm bơm đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2025.....	744
Bảng 157: Công trình kênh mương chính đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030.....	746
Bảng 158: Tổng hợp công trình đê, kè sông đầu tư giai đoạn 2021-2030.....	750
Bảng 159: Công trình đê, kè sông đầu tư giai đoạn 2021-2030	750
Bảng 160: Tổng hợp công trình đê, kè biển đầu tư giai đoạn 2021-2030	758
Bảng 161: Danh mục công trình đê, kè biển đầu tư giai đoạn 2021-2030	758
Bảng 162: Bảng tiêu chuẩn cấp nước	765
Bảng 163: Dự báo nhu cầu dùng nước đến năm 2030.....	766
Bảng 164: Bảng tổng nhu cầu và lựa chọn nguồn nước cho các đô thị.....	767
Bảng 165: Công trình CNSH đô thị đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2030.....	772
Bảng 166: Công trình CNSH tập trung nông thôn xây dựng mới giai đoạn 2021-2030	775
Bảng 167: Công trình CNSH tập trung nông thôn nâng cấp giai đoạn 2021-2030	777
Bảng 168: Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước	779
Bảng 169: Chỉ tiêu thoát nước thải	782
Bảng 170: Danh sách các KCN đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020 - 2025..	787

Bảng 171: Danh sách cụm công nghiệp đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020-2025.....	787
Bảng 172: Các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch Bình Định giai đoạn đến năm 2030	791
Bảng 173: Hạng mục/Dự án đầu tư giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	803
Bảng 174: Chỉ tiêu lượng CTR sinh hoạt phát sinh.....	814
Bảng 175: Chỉ tiêu lựa chọn địa điểm các khu xử lý CTR	822
Bảng 176: Phân vùng môi trường tỉnh Bình Định.....	831
Bảng 177: Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang.....	858
Bảng 178: Tiêu chuẩn, tỷ lệ thu gom chất thải rắn cho đô thị và nông thôn	860
Bảng 179: Phân chia tiểu vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	872
Bảng 180: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	875
Bảng 181: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2030	881
Bảng 182: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành	881
Bảng 183: Lượng nước dự phòng để cấp nước cho ăn uống sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.....	882
Bảng 184: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia	884
Bảng 185: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước đề xuất.....	884
Bảng 186: Cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên lưu vực sông Lại Giang và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng đầm Trà Ổ và tiểu vùng sông Thiện Chánh.....	885
Bảng 187: Bảng cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên tiểu vùng Hạ sông Kôn và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng sông Hà Thanh	885
Bảng 188: Đề xuất mạng giám sát xả nước thải vào nguồn nước tỉnh Bình Định	886
Bảng 189: Danh sách các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái theo thứ tự ưu tiên bảo vệ, khôi phục	889
Bảng 190: Số lượng hồ điều hòa, hồ sinh thái trên địa bàn tỉnh Bình Định	889
Bảng 191: Các chỉ tiêu chất lượng nước vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT theo mục đích sử dụng nước.....	891
Bảng 192: Khoanh vùng các khu vực cần ưu tiên bảo vệ nguồn nước.....	892
Bảng 193: Danh mục các nguồn nước cần bảo tồn trong kỳ quy hoạch.....	893
Bảng 194: Đề xuất các công trình xây mới trên các tiểu vùng	898
Bảng 195: Phân cấp rủi ro thiên tai theo đơn vị hành chính.....	906

Bảng 196: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành.....	925
Bảng 197: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn	926

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ của Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên 606.640 ha, dân số khoảng 1,5 triệu người. Tỉnh có điều kiện tự nhiên và tiềm năng lớn để phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời còn là địa phương có vị trí chiến lược, là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng như Lào, Campuchia, Thái Lan.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020 (Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg ngày 14/4/2009), tỉnh Bình Định đã đạt được các thành tựu phát triển đáng ghi nhận: GRDP tăng trưởng bình quân đạt trên 6,33%/năm (2011-2020); thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 ước đạt 19.137,1 tỷ đồng, tăng gấp 5,5 lần so với năm 2010; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản; mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; đã và khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế biển (du lịch và đô thị biển, nuôi trồng và khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, năng lượng tái tạo); giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, kinh tế biển, đảo được củng cố và phát triển.

Tuy nhiên, bối cảnh, tình hình trong và ngoài nước cùng những yêu cầu phát triển trong thời kỳ chiến lược mười năm tới đặt ra yêu cầu cấp bách phải xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, đặt ra yêu cầu là UBND tỉnh Bình Định phải tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định phải được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và các quy hoạch ngành trên địa bàn tỉnh thời kỳ đến năm 2020 dù đã phát huy tác dụng trong thập kỷ vừa qua, nay không còn phù hợp với thực tế, điều kiện và yêu cầu phát triển của Bình Định thời kỳ mới. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định mục tiêu đẩy nhanh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng đổi mới sáng tạo; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng tăng trưởng, phấn đấu xây dựng Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu của khu vực miền Trung.
- Bối cảnh quốc tế, khu vực cũng đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch của tỉnh Bình Định. Đó là các yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0 và một loạt xu hướng phát triển mới của thế giới đã và đang hình thành, đặc biệt sau khi xảy ra đại dịch Covid-19; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới ...đang làm dịch chuyển mạnh mẽ cơ cấu thị trường, dòng đầu tư, chuỗi cung ứng khu vực và thế giới. Theo đó, Bình Định cần chủ động nắm bắt cơ hội, đối phó các thách thức.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh, có tầm nhìn dài hạn, nhằm bố trí lại không gian phát triển cho hợp lý hơn, phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Bình Định trở thành tỉnh phát triển năng động và có đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển chung của vùng và cả nước.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Các văn bản pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013
- Luật bảo vệ môi trường ngày 11 tháng 11 năm 2020;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 110/2019/NĐ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch đô thị và Luật đất đai.
- Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ KH&ĐT hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;
- Các tài liệu pháp lý khác liên quan.

2. Các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ

Bên cạnh các văn bản pháp luật đã nêu ở trên, Quy hoạch tỉnh Bình Định phải phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng (như nêu trong các Nghị quyết của Đảng) như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững, chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển Việt Nam đến năm 2045, và các chiến lược phát triển ngành và các quy hoạch ngành quốc gia, giai đoạn 2021-2030.

3. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;
- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;
- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.

III. TỔNG QUAN QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định

- Tên quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Phạm vi ranh giới quy hoạch:
 - + Diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là 606.640 ha, dân số 1.487.903 người¹
 - + Ranh giới tọa độ địa lý khoảng 13⁰30' đến 14⁰42' vĩ độ Bắc và từ 108⁰36' đến 109⁰18' kinh độ Đông.
 - + Tỉnh Bình Định có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm các huyện, thị xã, thành phố: Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh, Vĩnh Thạnh; có 159² xã/phường, thị trấn và tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 606.640 ha³.
- Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch này được lập cho thời kỳ 10 năm, 2021 – 2030 (được chia thành hai giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050. Thời kỳ quy hoạch được quy định trong khoản 2, Điều 8 của Luật Quy hoạch, cùng với Quyết

¹ Theo Niên giám thống kê 2020, Cục thống kê tỉnh Bình Định

² Nguồn: binhdingh.gov.vn

³ Theo Niên giám thống kê 2019, Cục thống kê tỉnh Bình Định

định số 136/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục tiêu, nguyên tắc và quan điểm lập quy hoạch tỉnh Bình Định

2.1. Mục tiêu lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

Việc nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh Bình Định phải đạt được các mục tiêu sau:

- Phân tích, đánh giá được thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định thời kỳ 2011 - 2020, dự báo và đề xuất các phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định được các quan điểm, mục tiêu và đột phá phát triển và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, lựa chọn phương án tối ưu, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững dài hạn trên cả 3 trụ cột là kinh tế - xã hội - môi trường.
- Quy hoạch là căn cứ khoa học, cung cấp một công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của tỉnh Bình Định sử dụng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất công tác quản lý nhà nước và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển; tạo cơ sở để xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, định hướng đầu tư của xã hội và đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bình Định, đảm bảo tính khách quan, khoa học; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững và tiếp tục hỗ trợ tỉnh phát triển kinh tế với tốc độ cao.
- Xây dựng được phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn được các phương án tổ chức, phát triển hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả, là cơ sở cho việc đề xuất: phương án tổ chức không gian chung, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng có vai trò động lực; phương án tổ chức phát triển mạng lưới và không gian cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu... và giải pháp bố trí không gian phát triển hợp lý nhằm giải quyết các xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hiệu quả các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.
- Xây dựng được phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện đáp ứng cao nhất nhu cầu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của từng khu vực và khả năng

kết nối đồng bộ, tổng thể tỉnh với biển và các tỉnh lân cận như Phú Yên, Quảng Ngãi, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, và Tây Nguyên

- Tạo nền tảng phát triển kinh tế - xã hội để triển khai Công nghiệp 4.0 và các công nghệ số tiên tiến cũng như công cuộc chuyển đổi số tổng thể của tỉnh Bình Định.
- Xây dựng được danh mục và thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư, cũng như giải pháp huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản phát triển.
- Xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất cơ bản làm cơ sở phân bổ cho UBND cấp huyện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030
- Xác định được các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp (về cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội...) tính khả thi; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.
- Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (“CSDL”) quy hoạch thống nhất trong tỉnh đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của tỉnh, vùng và quốc gia.

2.2. Nguyên tắc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.
- Đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia. Hiện nay các quy hoạch các cấp và quy hoạch tỉnh được triển khai thực hiện song song, do đó yêu cầu việc lập quy hoạch tỉnh phải chủ động phối hợp, cập nhật thông tin đảm bảo tính thống nhất, liên kết, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch và giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Đảm bảo tính khả thi, bền vững và dài hạn, tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo; phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Bình Định.
- Đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa và phù hợp với địa hình của địa phương.

- Đảm bảo đem lại giá trị tối đa từ việc triển khai và áp dụng các công nghệ số tiên tiến để phát triển kinh tế và xã hội phù hợp với các sáng kiến chuyển đổi số trong Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đảm bảo tính mở, công khai, minh bạch, tính thị trường trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong phân bổ nguồn lực.
- Đảm bảo sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân.

2.3. Quan điểm lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

- Việc lập quy hoạch tỉnh Bình Định phải phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030; chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến địa bàn tỉnh Bình Định. Kế thừa những quan điểm, định hướng phát triển còn phù hợp với tình hình thực tiễn của quy hoạch được duyệt của tỉnh hướng tới phát triển bền vững các mặt kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với các mục tiêu, chỉ tiêu của Đại hội tỉnh đảng bộ đã thông qua trong Nghị quyết của từng thời kỳ
- Nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của trung ương, các định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia và danh mục các quy hoạch được tích hợp tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ .
- Quy hoạch tỉnh Bình Định phải thể hiện được quan điểm đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển, với trọng tâm rõ ràng vào tư duy phát triển bền vững và phát huy di sản văn hóa, các giá trị phát triển nông nghiệp và đô thị.
- Việt Nam đang trải qua những thay đổi sâu sắc do những đổi mới mang tính đột phá của công nghệ số. Những tiến bộ gần đây trong công nghệ số nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ hội lớn hơn và cuộc sống tốt hơn cho người dân đang thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình chuyển đổi số các địa phương của Việt Nam trên cả ba lĩnh vực chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Quy hoạch phải thể hiện được hiểu biết sâu sắc về xu hướng đó và tìm cách tận dụng quá trình chuyển đổi số vì lợi ích của người dân Bình Định.

- Tạo bản sắc thông qua quy hoạch tỉnh để phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt của tỉnh, từ đó tạo sự thống nhất cao trong nhận thức về hành động của các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện, xã, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về mô hình phát triển đặc sắc của Bình Định, bao gồm quá trình chuyển đổi mô hình phát triển của Bình Định từ “công nghệ thấp và/hoặc phát triển nâu” sang “công nghệ phát triển và phát triển xanh/bền vững”
- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh để phát triển Bình Định trở thành đầu mối trung chuyển và dịch vụ cảng biển, logistics, vận tải, dịch vụ xuất - nhập khẩu và công nghiệp chế tạo, chế biến của vùng duyên hải miền Trung – Tây Nguyên; trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển, đảo; đầu nối giao thương kinh tế, đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam với các nước tiểu vùng sông Mê Kông.
- Tiếp tục khẳng định quan điểm phát triển dựa vào thiên nhiên, bảo vệ môi trường, con người, xã hội và văn hóa kết hợp với xu thế hòa bình, hợp tác, hội nhập, cơ hội mới và công nghệ mới của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại và tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu... Thiên nhiên phải được bảo vệ, bảo tồn (rừng, biển, di sản...), phát triển văn hóa con người Bình Định phải có chiều sâu hơn, bản sắc văn hóa phải được giữ gìn.
- Tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực về giao thông, giáo dục và y tế đã có và đang nghiên cứu đầu tư. Tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa chủ yếu vào nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và phát triển năng lượng xanh nhằm hiện đại hóa các hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các công trình, dự án động lực thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế, sự ổn định chính trị xã hội và hoạt động hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước.
- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người Bình Định; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới; bảo đảm an sinh xã hội thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân; bảo đảm công bằng và phát triển hài hòa giữa thúc đẩy đô thị hóa với xây dựng nông thôn, văn minh, nông dân giàu có; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Việc lập quy hoạch phải bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định.

3. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

3.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Các cách tiếp cận chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Bình Định bao gồm:

- Tổng thể
- Hệ thống
- Đa ngành, tích hợp
- Hợp tác giữa các bên
- Dài hạn, chiến lược
- Không gian
- Định hướng thị trường
- Hội nhập quốc tế

3.2. Các phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Bình Định bao gồm:

- Phương pháp nghiên cứu tại văn phòng
- Khảo sát thực địa
- Phòng vấn chuyên gia
- Lập quy hoạch theo Hệ thống Thông tin Địa lý GIS
- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành
- Phương pháp tích hợp quy hoạch
- Phương pháp mô hình hóa
- Phương pháp tham vấn (cùng tham gia – xem kế hoạch tham vấn và đăng ký cuộc họp/hội thảo)

4. Điểm nổi trội của sản phẩm quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

Có 04 điểm nổi trội, đặc biệt của sản phẩm quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định, đó là:

- Bản Quy hoạch hướng tới mục tiêu cho 03 đối tượng cụ thể: (i) cơ quan quản lý; (ii) nhà đầu tư, doanh nghiệp; (iii) người dân, cộng đồng, tổ chức xã hội, trong đó có một báo cáo mang tính chỉ dẫn riêng cho các nhà đầu tư.
- Hệ thống bản đồ, sơ đồ được thể hiện trong báo cáo tổng hợp và được thể hiện tại trang web riêng (và có thể là cả ứng dụng điện thoại), bảo đảm sự công khai, minh bạch và thuận tiện theo dõi.
- Các phân tích đối chiếu, so sánh tương quan về không gian và thời gian xuyên suốt báo cáo, thể hiện được xu thế và vị thế phát triển của tỉnh Bình Định trong một chiều dài lịch sử và bối cảnh rộng lớn hơn.
- Phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế số tại Bình Định, phù hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

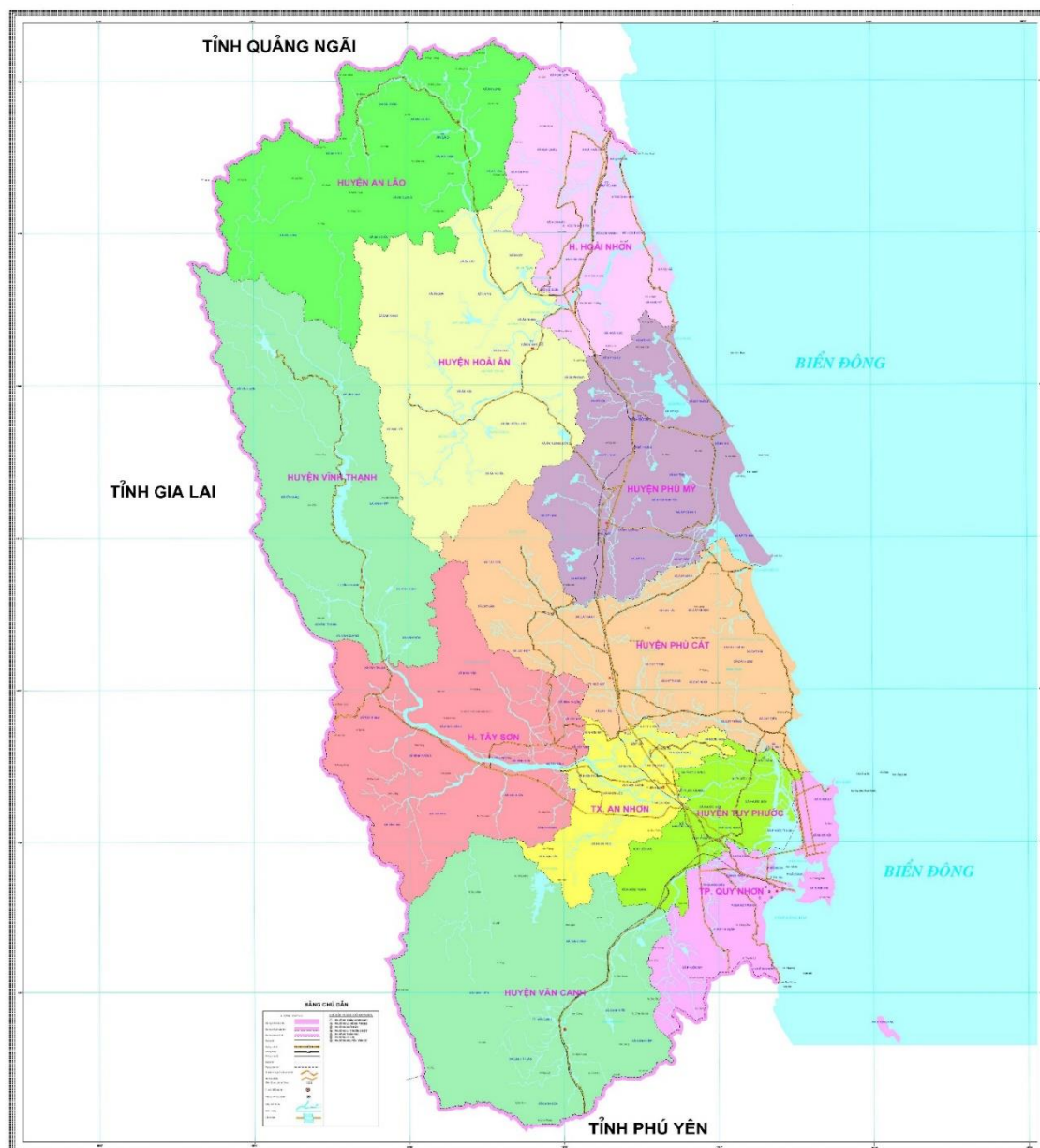
PHẦN 2. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐỊNH

I. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Điều kiện đặc thù của tỉnh

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Bình Định



Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bình Định (<https://www.binhdingh.gov.vn>)

1.1. Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, diện tích tự nhiên là: 606.640 ha. Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố cảng Quy Nhơn, nằm cách thủ đô Hà Nội 1.065 km và cách Thành phố Hồ Chí Minh 649 km, có tọa độ địa lý:

- Từ $13^{\circ} 30' 45''$ đến $14^{\circ} 42' 15''$ vĩ độ Bắc.
- Từ $108^{\circ} 36' 30''$ đến $109^{\circ} 18' 15''$ kinh độ Đông.
- Có giới cận như sau:
 - + Phía Đông giáp biển Đông.
 - + Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai.
 - + Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên.
 - + Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Địa hình, địa mạo

Bình Định là một tỉnh nằm sát bên sườn phía Đông của dãy núi Trường Sơn, có địa hình dốc và phức tạp. Hướng dốc chính từ Tây sang Đông, núi và đồng bằng xen kẽ nhau do một số dãy núi từ Trường Sơn kéo dài xuống biển tạo thành.

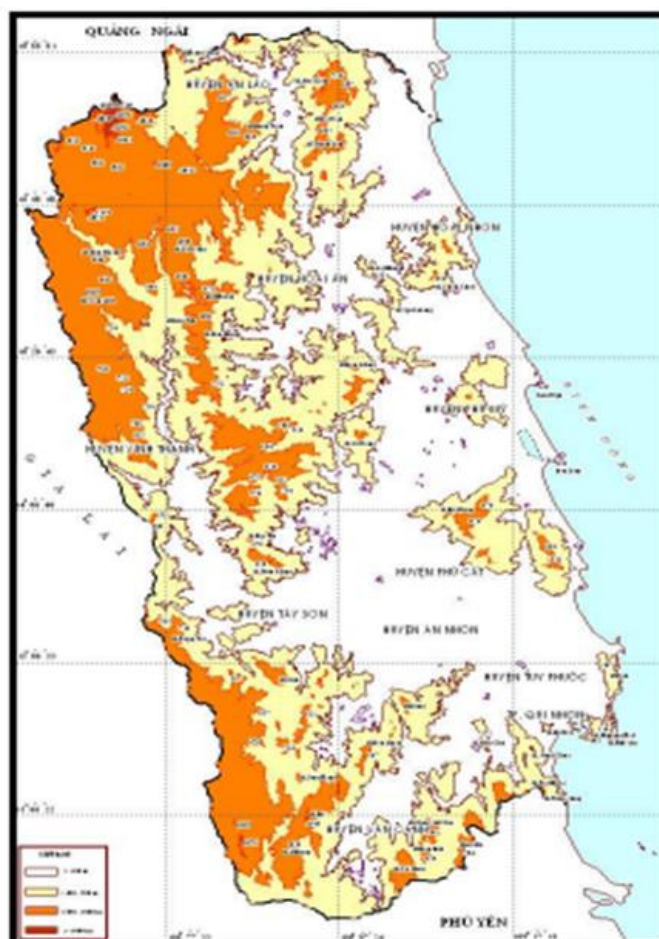
Địa hình của tỉnh tương đối phức tạp, thấp dần từ tây sang đông, với độ chênh lệch khá lớn. Nếu ở cao nguyên phía Tây có cao độ từ 500m đến 700m thì ở đồng bằng Bình Định chỉ có cao độ 20m đến 30m, vùng ven biển cao độ 2m đến 3m. Các dạng địa hình phổ biến của tỉnh Bình Định:

- *Vùng núi*: Nằm về phía tây bắc và phía tây của tỉnh, chiếm 70% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn và Hoài Ân. Vùng núi thường có độ cao trung bình 500 - 1.000 m, trong đó có 11 đỉnh cao trên 1.000 m. Hai đỉnh cao trên 1.150 m, đại bộ phận sườn dốc hơn 20° . Địa hình khu vực này phân cắt mạnh, sông suối có độ dốc lớn, là nơi phát nguồn của các sông trong tỉnh. Các dãy núi chạy theo hướng bắc - nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Đặc tính này đã làm cho địa hình ven biển trở thành một hệ thống các dãy núi thấp xen lẫn với các cồn cát và đầm phá
- *Vùng đồi*: Tiếp giáp giữa miền núi phía tây và đồng bằng phía đông, có diện tích khoảng 159.276 ha (chiếm khoảng 10% diện tích), có độ cao dưới 100m, độ dốc tương

đồi lớn từ 10° đến 15°. Phân bố ở thị xã Hoài Nhơn, các huyện Hoài Ân, An Lão và Vân Canh.

- *Vùng đồng bằng*: Tỉnh Bình Định không có dạng đồng bằng châu thổ mà phần lớn là các đồng bằng nhỏ được tạo thành do các yếu tố địa hình và khí hậu, các đồng bằng này thường nằm trên lưu vực của các con sông hoặc ven biển và được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, các đồi cát hay các dãy núi. Độ cao trung bình của dạng địa hình đồng bằng lòng chảo này khoảng 25–50 m và chiếm diện tích khoảng 1.000 km². Đồng bằng lớn nhất của tỉnh là đồng bằng thuộc hạ lưu sông Côn, còn lại là các đồng bằng nhỏ thường phân bố dọc theo các nhánh sông hay dọc theo các chân núi và ven biển, ngăn cách với biển bởi các đầm phá, các đồi cát hay các dãy núi.

Hình 2: Bản đồ địa hình tỉnh Bình Định



Nguồn: Nguyễn Tấn Hương (2006)

- *Vùng ven biển*: Bao gồm các cồn cát, đụn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển với chiều rộng trung bình khoảng 2 km, hình dạng và quy mô biến đổi theo thời gian. Trong tỉnh có các dải cát lớn là: dải cát từ Hà Ra đến Tân Phụng, dải cát từ Tân Phụng đến vịnh Lợi, dải cát từ Đề Gi đến Tân Thắng, dải cát từ Trung Lương đến Lý Hưng.

Ven biển còn có nhiều đầm như đầm Trà Ổ, đầm Nước Ngọt, đầm Mỹ Khánh, đầm Thị Nại; các vịnh như vịnh Làng Mai, vịnh Quy Nhơn, vịnh Vũng Mỏi...; các cửa biển như Cửa Tam Quan, cửa An Dũ, cửa Hà Ra, cửa Đề Gi và cửa Quy Nhơn. Các cửa trên là cửa trao đổi nước giữa sông và biển. Hiện tại ngoại trừ cửa Quy Nhơn khá ổn định, còn các cửa An Dũ, Hà Ra, Đề Gi và cửa Tam Quan luôn có sự bồi lấp và biến động. Ngoài ra, Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ được chia thành 10 cụm đảo hoặc đảo đơn lẻ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất (364 ha) cách thành phố Quy Nhơn 24 km, có trên 2.000 dân.

Với đặc điểm địa hình đa dạng (miền núi, trung du, đồng bằng, đầm phá ven biển, đảo) thuận lợi cho tỉnh Bình Định phát triển kinh tế - xã hội. Vùng núi và trung du có thể phát triển các cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Vùng đồng bằng thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây lương thực. Vùng ven biển thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển cảng biển. Ngoài ra, sự đa dạng địa hình, địa mạo tạo nhiều cảnh quan đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

1.2.2. Đặc điểm khí hậu

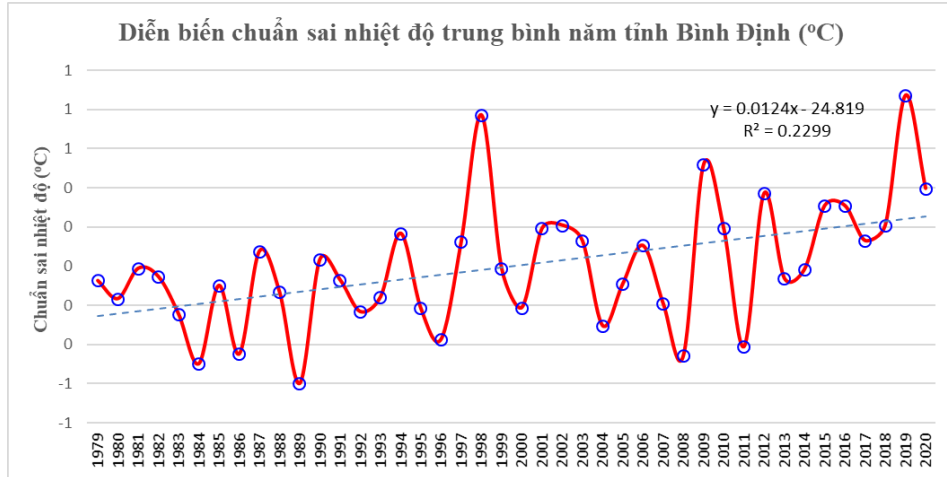
Do điều kiện hoàn lưu gió mùa kết hợp với vị trí địa lý và điều kiện địa hình, đặc biệt là dãy Trường Sơn có ảnh hưởng lớn đến các yếu tố khí hậu của tỉnh. Bình Định có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8 (thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn) và mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1-2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển của tỉnh, có tổng lượng mưa năm dưới 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C.

- *Chế độ nhiệt:* Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,1°C. Trung bình cao nhất là 34,6°C, trung bình thấp nhất là 19,9°C. Biên độ ngày đêm trung bình 5 - 8°C. Ở khu vực miền núi biến đổi 20,1 - 26,1 °C, cao nhất là 31,7 °C và thấp nhất là 16,5 °C. Tại vùng duyên hải, nhiệt độ không khí trung bình năm là 27,0 °C, cao nhất 39,9 °C và thấp nhất 15,8 °C.

- **Số giờ nắng:** Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

Hình 3: Diễn biến chuẩn sai nhiệt độ không khí trung bình năm (°C)



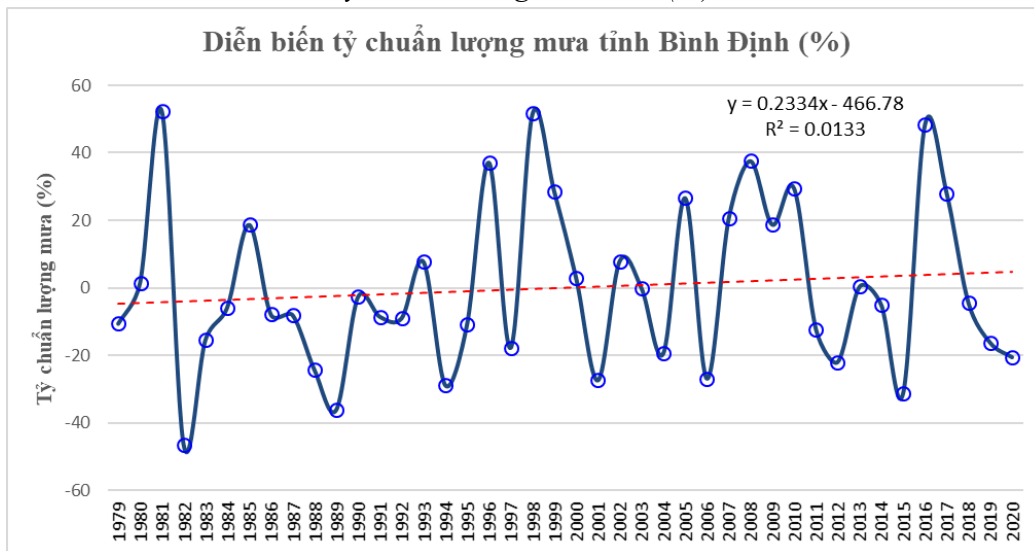
- **Bốc hơi:** Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ bắc vào nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.
- **Chế độ mưa:** Trong thời kỳ từ 1979 – 2020 tổng lượng mưa tại tỉnh Bình Định có xu thế tăng với tốc độ 0,2%/năm. Một số năm có lượng mưa thiếu hụt so với TBNN nhiều như năm 1982, 1989, 2015 thấp hơn so với TBNN từ 30 – 50%. Một số năm có lượng mưa cao hơn TBNN xấp xỉ 50% như vào năm 1981, 1998, 2016. Lượng mưa bình quân hàng năm đạt 2000mm/năm, trong đó lượng mưa cao nhất là vào năm 2016 lượng mưa đạt 3011,7mm, năm thấp nhất là năm 2015, lượng mưa đạt 1385mm. Lượng mưa giảm dần từ bắc đến nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão, thấp nhất tại các xã huyện Tuy Phước.

Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 đến tháng 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Riêng đối với khu vực miền núi có thêm một mùa mưa phụ tháng 5 - 8 do ảnh hưởng của mùa mưa Tây Nguyên. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, úng làm thiệt hại cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8, lượng mưa 20 đến 30% tổng lượng mưa năm. Đây là mùa ít mưa nên thường xảy ra khô hạn.

- **Chế độ ẩm:** Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô. Độ ẩm tuyệt đối trung bình tháng trong năm: tại khu vực miền núi là 22,5 - 27,9% và độ ẩm tương đối 79-92%; tại vùng duyên hải độ ẩm tuyệt đối trung bình là 27,9% và độ ẩm tương đối trung bình là 79%

Hình 4: Diễn biến tỷ chuẩn lượng mưa năm (%) tại tỉnh Bình Định



- **Gió, bão:** Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

Nhìn chung điều kiện khí hậu tỉnh Bình Định với nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan như mưa lớn trong mùa mưa gây lũ lụt, nắng nóng kéo dài trong mùa khô gây hạn hán cũng gây ra nhiều thiệt hại đến hoạt động sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2.3. Đặc điểm thủy văn

1.2.3.1. Hệ thống sông

Các sông trong tỉnh đều bắt nguồn từ những vùng núi cao của sườn phía đông dãy Trường Sơn. Các sông ngòi không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước 5,2 tỷ m³, tiềm năng thủy điện 182,4 triệu kw. Ở thượng lưu có nhiều dãy núi bám

sát bờ sông nên độ dốc rất lớn, lũ lên xuống rất nhanh, thời gian truyền lũ ngắn. Ở đoạn đồng bằng lòng sông rộng và nông có nhiều luồng lạch, mùa kiệt nguồn nước rất nghèo nàn; nhưng khi lũ lớn nước tràn ngập mênh mông vùng hạ lưu gây ngập úng dài ngày vì các cửa sông nhỏ và các công trình che chắn nên thoát lũ kém.

Trên địa bàn tỉnh có 4 sông lớn là: Sông Kôn, sông Lại Giang, sông La Tinh và sông Hà Thanh cùng các sông nhỏ như Châu Trúc hay Tam Quan. Ngoài các sông đáng kể nói trên còn lại là hệ thống các suối nhỏ chằng chịt thường chỉ có nước chảy về mùa lũ và mạng lưới các sông suối ở miền núi tạo điều kiện cho phát triển thủy lợi và thủy điện. Hàng năm, các sông này gây lũ lụt, sa bồi, thủy phá nghiêm trọng. Ngược lại, mùa khô nước các sông cạn kiệt, thiếu nước tưới.

Sông Kôn, sông Hà Thanh đổ vào đầm Thị Nại, sông La Tinh đổ vào đầm Đề Gi, sông Lại Giang đổ ra cửa An Dũ, sông Tam Quan đổ ra cửa Tam Quan. Về mùa khô nước ở các con sông đều bị cạn, dòng chảy yếu, về mùa mưa dòng chảy xiết dễ dàng mang phù sa và cát lấp đầy cửa sông. Do các con sông hàng năm bị bồi đắp bởi các trầm tích lắng đọng và đất đá bị rửa trôi từ các dãy núi đổ xuống, kết hợp với dòng nước yếu không thể đẩy các chất phù sa lắng đọng này ra biển làm giảm khả năng thoát lũ trong mùa mưa bão và tưới tiêu trong mùa khô, đồng thời cảnh báo về tiềm năng thủy sản bị cạn kiệt, nhất là các loài cá quý hiếm (như cá chình, đặc biệt chình mun) do bị cắt đứt mắt xích trong hệ sinh thái thủy vực. Bên cạnh đó, hiện tượng xâm thực của nước mặn vào các con sông ngày càng tăng, dẫn đến sự mặn hoá làm giảm nguồn lợi thủy sản nước ngọt. Đặc biệt là khu vực hạ lưu sông Kôn và sông Hà Thanh, đây là nơi tập trung đông dân cư nhất trong khu vực và có nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp nên vấn đề xâm nhập mặn và ngập sẽ gây nhiều tác động đến sản xuất và đời sống của người dân (Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định, 2014). Tuy có độ dốc cao, nhiều thác ghềnh, lưu tốc dòng chảy lớn, tổng trữ lượng nước 9,34 tỷ m³, tiềm năng thủy điện 311,9MW (chủ yếu là sông Kôn). Bốn con sông lớn là sông Kôn, Lại Giang, La Tinh và Hà Thanh cùng mạng lưới các sông suối ở miền núi tạo điều kiện cho phát triển thủy lợi và thủy điện.

1.2.3.2. Hệ thống hồ, đầm

Toàn tỉnh Bình Định có 163 hồ chứa được xây dựng để phục vụ mục đích cắt lũ, tưới tiêu trong mùa khô; trong đó, có thể kể tên một số hồ lớn tại các huyện trong tỉnh, như: hồ Hưng Long (An Lão); hồ Vạn Hội, Mỹ Đức và Thạch Khê (Hoài Ân); hồ Mỹ Bình (Hoài Nhơn); hồ Hội Sơn, Mỹ Thuận (Phù Cát); hồ Diêm Tiêu, Hóc Nhạn, Phú Hà (Phù Mỹ); hồ Thuận Ninh (Tây Sơn); hồ Núi Một (Vân Canh - An Nhơn); hồ Vĩnh Sơn, Định Bình (Vĩnh Thạnh). Ngoài ra Bình Định còn có một số đầm nước ngọt khá rộng, như: đầm Trà Ổ (Phù

Mỹ), 02 đầm nước lợ là Đê Gi (Phù Mỹ - Phù Cát), đầm Thị Nại (Tuy Phước - Quy Nhơn). Hệ thống hồ đầm này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Một phần của đầm Thị Nại đoạn thông ra biển được sử dụng làm cảng biển quốc tế Quy Nhơn, góp phần phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội.

Nguồn nước ngầm ở Bình Định có trữ lượng không lớn (533 triệu m³/năm) song chất lượng khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt. Trữ lượng khai thác có thể chia thành 2 khu vực như sau:

- Khu vực có triển vọng vừa: với trữ lượng khai thác gần 10.000m³/ngày đêm ở chiều sâu khai thác từ 25 đến 90 mét, tập trung ở vùng đồng bằng.
- Khu vực có triển vọng kém: gồm nước lỗ rỗng trong các thành tạo bờ rời với trữ lượng khai thác dưới 1.500 m³/ngày đêm, tập trung ở vùng ven biển, độ mặn và lượng sắt cao, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt.
- Việc khai thác sử dụng nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay còn ở quy mô nhỏ, phục vụ cho sinh hoạt là chính, khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa đáng kể (Sở TNMT tỉnh Bình Định, 2016).

1.2.4. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.4.1. Tài nguyên đất

Dưới tác động tổng hợp của các điều kiện tự nhiên và sản xuất, tỉnh Bình Định đã hình thành 10 nhóm đất chính với đặc điểm phát sinh và sử dụng đa dạng bao gồm:

- Đất cát: diện tích 13.570 ha, phân bố ở tất cả các huyện, tập trung nhiều ở Phù Mỹ, Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát thích hợp phát triển các dải rừng, kết hợp đồng cỏ chăn thả và trồng một số các loại cây ăn quả.
- Đất mặn: diện tích 6.365 ha, tập trung chủ yếu tại Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Quy Nhơn, Tuy Phước, thích hợp cho việc nuôi tôm chuyên canh có phòng hộ của cây rừng ngập mặn.
- Đất phèn: diện tích 899 ha, tập trung tại Hoài Nhơn, Quy Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước, hiện nay đang trồng vụ lúa nhưng năng suất không cao. Đất phèn phù hợp trồng nhiều loại cây khác phát triển tốt, ít phải chăm sóc như khoai, điều, dừa, trà... ..
- Đất phù sa: diện tích 45.634 ha, phân bố rất rộng trong toàn tỉnh. Đây là quỹ đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu để phát triển các cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả. Tuy nhiên, hiện nay độc canh cây lúa vẫn là phổ biến tại tỉnh Bình Định.

- Đất gò lầy: diện tích 15.968 ha, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước, Hoài Nhơn, Hoài Ân. Thích hợp phát triển cây nước, hiện nay được trồng 2-3 vụ lúa năng suất khá cao và ổn định.
- Đất than bùn: diện tích 120 ha, tập trung tại huyện Phù Mỹ. Loại đất này có thể sử dụng để khai thác than bùn phân bón hoặc cải tạo để trồng lúa, nuôi trồng thủy hải sản.
- Đất xám: diện tích 425.835 ha, chiếm 70% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Hiện nay, nhiều diện tích đất đang được trồng lúa, màu, cây công nghiệp và một số loại cây ăn quả
- Đất đỏ: diện tích 21.313 ha, phân bố tập trung tại huyện An Lão, Vĩnh Thạnh. Loại đất này phù hợp phát triển các loại cây công nghiệp, cây dược liệu.
- Đất tầng mỏng: diện tích 22.229 ha, phân bố rộng khắp vùng đồi núi của tỉnh Bình Định, tập trung nhất ở huyện Tây Sơn. Nhóm đất tầng mỏng cần được sử dụng hợp lý để phát triển vốn rừng bảo vệ môi trường.
- Đất xói mòn trơ sỏi đá phù hợp với trồng rừng: Diện tích 3.292 ha phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung thổ nhưỡng đất trên địa bàn tỉnh thích hợp cho quy hoạch phát triển trồng trọt quy mô vừa và lớn. Đặc biệt, với diện tích đất xám lớn có thể phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, lợi thế cạnh tranh lớn. Đối với diện tích đất phù sa thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đem lại được hiệu quả về kinh tế.

1.2.4.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt

i. Đặc điểm mạng lưới sông, đầm, hồ

Với đặc điểm địa hình, địa mạo cùng với chế độ khí hậu tạo nên mạng lưới thủy văn, đầm, hồ phức tạp:

- Toàn tỉnh có 163 hồ, với dung tích chứa 590 triệu m³ (bao gồm: 61 hồ chứa lớn, 37 hồ chứa vừa, 65 hồ nhỏ), với tổng diện tích 38.000 ha chuyên dùng để cung cấp nước cho các loại cây trồng, thuận lợi phát triển nuôi trồng các loại thủy sản nước ngọt, diện tích nuôi trồng khoảng 2.306,4 ha, chủ yếu nuôi theo các hình thức: nuôi cá quảng canh trong hồ chứa thủy lợi, nuôi cá lồng trên hồ chứa 13.380 m³; sản lượng cá nước ngọt đạt khoảng 2.715 tấn/năm.

- Vùng ven biển có tổng diện tích mặt nước khoảng 10.920ha (không kể 67.000ha mặt biển). Trong đó, đầm Thị Nại 5.060 ha, đầm Đề Gi 1.600 ha, vùng cửa sông Tam Quan 300 ha... là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Hiện đã có 2.648 ha mặt nước nuôi tôm, cua; sản lượng tôm nuôi thu hoạch khoảng 5.000 - 6.000 tấn/năm.
- Mạng lưới sông: Toàn tỉnh có 4 hệ thống sông lớn với tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km² với các đặc điểm chính:
- *Sông Lại Giang* gồm hai nhánh sông: Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi phía bắc An Lão giáp tỉnh Quảng Ngãi chảy qua huyện An Lão theo hướng bắc - nam; sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi rừng huyện Hoài Ân chảy theo hướng tây nam - đông bắc. Sông An Lão và sông Kim Sơn nhập lưu tại ngã ba cách cầu Bồng Sơn khoảng 2 km về phía tây rồi đổ ra biển qua cửa An Dũ. Diện tích lưu vực tính đến ngã ba nhập lưu của sông An Lão và sông Kim Sơn là 1272 km². Trong đó sông An Lão là 697 km², sông Kim Sơn là 575 km²
- *Sông La Tinh* là sông nhỏ nhất trong bốn con sông của tỉnh, sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 400 - 700m phía tây huyện Phù Mỹ, Phù Cát chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến đập Cây Gai chuyển sang hướng tây - đông, sau đó đến đập Cây Ké chuyển hướng đông - bắc và đổ vào đầm Nước Ngọt rồi thông ra biển qua cửa Đề Gi. Diện tích lưu vực 780 km².
- *Sông Côn* là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067 km², dài 178 km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao 700 - 1000m. Sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến Bình Tường rồi chảy theo hướng tây - đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giảng. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.
- *Sông Hà Thanh* bắt nguồn từ những đỉnh núi cao 1100m phía tây nam huyện Vân Canh chảy theo hướng tây nam – đông bắc. Khi chảy về đến Diêu Trì sông chia thành hai nhánh: nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại qua hai cửa Hưng Thạnh và Trường Úc rồi thông ra biển qua cửa Quy Nhơn. Diện tích lưu vực toàn bộ là 539km², dài 58km.

Ngoài ra còn có một số sông suối nhỏ như đập Ông Khéo (Hoài Sơn, Hoài Châu), sông Xương (Tam Quan) đổ ra cửa Tam Quan; các sông suối nhỏ phía bắc huyện Phù Mỹ đổ vào đầm Trà Ổ; các sông suối ở Mỹ Chánh, Mỹ Thành, Cát Khánh đổ vào đầm Đề Gi.

Bảng 1: Đặc trưng hình thái lưu vực các sông ở Bình Định.

TT	Lưu vực sông	Chiều dài sông (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Độ cao b/q lưu vực (m)	Độ dốc b/q lưu vực (%)	Mật độ sông b/q (km/km ²)	Phụ lưu cấp 1
1	Sông Lại Giang	73	1466	277	22,0	0,65	02
2	Sông La Tinh	52	719	151	71,5	0,71	04
3	Sông Kôn	178	3067	567	15,8	0,65	03
4	Sông Hà Thanh	58	580	179	18,3	0,92	02

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Bình Định

BẢN ĐỒ HỆ THỐNG SÔNG SUỐI TỈNH BÌNH ĐỊNH



Dòng chảy sông ngòi ở tỉnh Bình Định chủ yếu do mưa cung cấp, nên sự phân bố của dòng chảy tương tự sự phân bố của mưa.

- 22

Bảng 2: Phân bố dòng chảy theo mùa ở một số sông lớn tỉnh Bình Định

TRẠM	SÔNG	LƯỢNG DÒNG CHẢY BÌNH QUÂN (m ³ /s)			TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY BÌNH QUÂN (10 ⁹ m ³)			TỶ LỆ (%)	
		Trong năm	Mùa lũ	Mùa cạn	Cả năm	Mùa lũ	Mùa cạn	Mùa lũ	Mùa cạn
Bình Tường	Kôn	830	592	238	2,15	1,53	0,62	71,2	28,8
An Hoà	An Lão	361	263	97,6	0,936	0,682	0,254	72,9	27,1

Nguồn: Nguyễn Tấn Hương (2006)

So sánh với nhu cầu dùng nước, sự phân phối dòng chảy hai mùa như trên rất bất lợi cho sản xuất: trong khi nhu cầu dùng nước trong các tháng 1 đến tháng 9 (mùa cạn) rất cao thì dòng chảy trên sông nhỏ, trái lại nhu cầu dùng nước trong các tháng 10 đến tháng 12 (mùa lũ) không cao lắm thì phần lớn nước tập trung trong những tháng này.

Nhìn chung các lưu vực sông ở Bình Định bắt nguồn từ những dãy núi cao, phần thượng nguồn sông hẹp, dốc, khi có lũ nước tập trung nhanh, thời gian truyền lũ ngắn (từ 6 – 12 giờ). Vùng đồng bằng sông rộng, nông, nhiều uồng lạch nhưng dòng chảy lại kém về mùa kiệt. Về mùa lũ nước ngập ở vùng đồng bằng hạ du ven biển gây lũ lớn, cản trở sản xuất nông nghiệp và các hoạt động phát triển kinh tế trong vùng.

b. Nước ngầm

Theo kết quả khảo sát của Liên đoàn Địa chất dự báo tổng trữ lượng khai thác ở Tam Quan 898 m³/ngày, Trà Ổ 3.077 m³/ngày, Phù Mỹ 7.049 m³/ngày, Quy Nhơn 17.983 m³/ngày. Nguồn nước ngầm ở Bình Định có trữ lượng không lớn song chất lượng khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt, trữ lượng khai thác có thể chia thành 2 khu vực như sau:

- Khu vực có triển vọng vừa: Với trữ lượng khai thác gần 10.000 m³/ngày đêm ở chiều sâu khai thác từ 25 đến 90 mét, tập trung ở vùng đồng bằng.
- Khu vực có triển vọng kém: Gồm nước lỗ rỗng trong các thành tạo bờ rời với trữ lượng khai thác dưới 1.500 m³/ngày đêm, tập trung ở vùng ven biển, độ mặn và lượng sắt cao, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt.

Nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh đến nay, khai thác sử dụng chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa đáng kể.

c. Hải văn

Chế độ triều vùng biển Bình Định thuộc chế độ nhật triều không đều. Tại Quy Nhơn hàng tháng số ngày nhật triều chiếm khoảng 18 – 22 ngày, thời gian triều dâng lâu hơn thời gian triều rút. Độ lớn triều khoảng 1,2 – 1,8m; biên độ triều trung bình khoảng 0,5m.

Chế độ triều vùng đầm và các cửa sông qua đo đạc ở đầm Thị Nại trong các tháng 05 và 06 cho thấy: chế độ triều vùng đầm Thị Nại và cửa sông thì cùng chế độ triều với vùng biển Quy Nhơn. Tuy nhiên, biên độ triều vùng đầm và cửa sông thì nhỏ hơn biên độ triều vùng biển. Cao độ đỉnh triều vùng đầm và tại trạm Quy Nhơn thay đổi không đáng kể. Chân triều vùng đầm cao hơn vùng biển từ 0,4 – 0,6m. Đặc trưng mực nước triều cao nhất và thấp nhất ứng với các tần suất được đo tại trạm Quy Nhơn như sau:

Bảng 3: Đặc trưng mực triều cao nhất thiết kế trạm Quy Nhơn

P%	1	2	5	10	20
H P%(cm) (Hải đồ)	303	296	287	280	272
H P%(cm) (VN-2000)	127	120	111	104	96

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Bình Định

Với nguồn tài nguyên nước của tỉnh Bình Định có thể nhận thấy

- Tiềm năng các nguồn nước trên địa bàn tỉnh không nhiều, phân phối không đều trong năm gây ảnh hưởng đến đời sống và phát triển kinh tế của tỉnh. Vì vậy, cần phải có các biện pháp công trình (hồ chứa, đập dâng, trạm bơm) nhằm điều tiết nguồn nước; nạo vét, khơi thông tạo khả năng thoát lũ nhanh, tránh ngập úng vùng hạ lưu để giải quyết được nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.
- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn kết hợp với sản lượng hải sản đánh bắt, đây sẽ là nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến thủy, hải sản.

1.2.4.3. Tài nguyên khoáng sản

Do vị trí và đặc điểm cấu trúc địa chất, nên điều kiện sinh thành và phân bố khoáng sản của Bình Định có những nét riêng biệt. Trên lãnh thổ Bình Định không có loại khoáng sản rắn làm nhiên liệu hoặc phát hiện các tích tụ đá giàu chất vôi. Những khoáng sản đã phát hiện được ở Bình Định chủ yếu là loại khoáng sản có nguồn gốc nội sinh và một số khác có nguồn gốc phong hóa và trầm tích.

Trên lãnh thổ tỉnh Bình Định đã thống kê được 18 loại khoáng sản rắn và một số nguồn nước nóng nước khoáng (UBND tỉnh Bình Định, 2019). Cụ thể là: kim loại gồm có:

sắt, titan - zircon, chì kẽm, bauxit (nhôm), molibden, vàng; khoáng chất công nghiệp gồm có: fluorit, cát thủy tinh, thạch anh, graphit, kaolin, than bùn; vật liệu xây dựng gồm có: đá ốp lát gabbro, granit, đá làm vật liệu xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, laterit; nước nóng nước khoáng.

Khoáng sản có triển vọng có thể khai thác quy mô khá lớn là quặng titan và đá ốp lát. Trong đó, quặng titan (limenit, zircon) đã đánh giá được tài nguyên cấp 333+334a khoảng hơn 9 triệu tấn, phân bố ở các dải cát trắng ven biển (kết quả năm 2007). Đá ốp lát có quy mô phân bố lớn gồm các đá granit, gabbro phân bố ở nhiều nơi. Ngoài ra, các loại khoáng sản kaolin, cát thủy tinh, feldpat, thạch anh cũng có tài nguyên đáng kể.

Một số loại khoáng sản đáng chú ý:

- Đá xây dựng: Trữ lượng đá xây dựng trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 700 triệu m³ bao gồm các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường và vật liệu xây dựng cao cấp. Riêng các loại đá granite như granosinite màu đỏ, biotite hạt thể màu vàng là những loại được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng, có trữ lượng trên 500 triệu m³ tập trung tại huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn. Các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường như đá ong có trữ lượng lớn, phân bố đều ở các địa phương trong tỉnh.
- Quặng Titan: Sa khoáng titan nằm dọc theo bờ biển, có một số mỏ lớn tập trung ở huyện Phù Cát, huyện Phù Mỹ và bán đảo Phương Mai (thành phố Quy Nhơn). Hiện nay đang được khai thác trên 150 nghìn tấn mỗi năm và bước đầu chế biến sâu.
- Nước khoáng: Toàn tỉnh có các điểm nước khoáng là Hội Vân, Chánh Thắng (huyện Phù Cát), Bình Quang (huyện Vĩnh Thạnh) và Long Mỹ (thành phố Quy Nhơn), trong đó điểm Hội Vân có trữ lượng lớn, chất lượng cao, đảm bảo các tiêu chuẩn đặc hiệu chữa bệnh và đã được ngành y tế khai thác sử dụng trong nhiều năm qua.
- Cao lin: Tập trung ở hai khu vực là Phù Cát (trữ lượng 12 triệu m³) và Long Mỹ (trữ lượng 15 triệu m³) có thể làm nguyên liệu cho sản xuất sứ sử dụng cho điện hạ áp, trung áp và sứ dân dụng.
- Đất sét: Sét sản xuất gạch ngói phân bố khắp các địa bàn trong tỉnh dưới dạng mỏ sét đồi hoặc ruộng, tổng trữ lượng trên 11,5 triệu m³, tập trung tại các huyện: An Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Nhơn, Tuy Phước.
- Cát và cát trắng: Cát phân bố dọc theo bờ biển, các thung lũng, bãi bồi và lòng sông cạn với trữ lượng lớn đáp ứng nhu cầu làm vật liệu xây dựng. Riêng cát trắng tập trung

ở Đập Cẩm và Bình Đê (thị xã Hoài Nhơn) với tổng trữ lượng 0,9 triệu m³, cát vàng có ở Nhơn Hội.

Một số loại khoáng sản khác có giá trị công nghiệp, tuy trữ lượng không nhiều, đó là vàng, chì, thiếc, than bùn,... Hiện nay đang trong quá trình tiếp tục điều tra thăm dò và nghiên cứu khả năng khai thác ứng dụng vào sản xuất. Đã có dấu hiệu về khoáng sản quý hiếm.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản tỉnh Bình Định không đa dạng về chủng loại, tuy nhiên một số loại khoáng sản có tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế như khoáng sản làm vật liệu xây dựng: đá xây dựng, đất san lấp, đất sét làm gạch ngói, cát xây dựng... ngoài ra các mỏ nước khoáng có thể khai thác để phát triển du lịch cũng như chữa bệnh. Một số loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao chưa được đưa vào khai thác thuật lợi để phát triển công nghiệp khai khoáng.

1.2.4.4. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Năm 2020, diện tích rừng và đất chưa có rừng là 416.632,25 ha; trong đó, diện tích đất có rừng 340.166,47 ha, gồm: rừng tự nhiên 215.295,18 ha (giảm 901,32 ha so với năm 2019), rừng trồng 124.871,29 ha (tăng 5.947,37 ha), diện tích mới trồng chưa thành rừng 39.281,96 ha (giảm 6.189,69 ha). Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) là 379.946,59 ha (giảm 122,65 ha). Độ che phủ của rừng năm 2020 là 56,03%; trong đó: độ che phủ của rừng trong quy hoạch 3 loại rừng 51,27%, độ che phủ của rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng 4,76% (theo Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2020).

Bảng 4: Diện tích các loại rừng trên địa bàn tỉnh qua các năm 2012-2020.

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Đất QH lâm nghiệp	383.908	383.787	383.580	387.541	394.025	393.978	393.915	380.069	379.947
a. Đất có rừng	301.306	307.343	310.634	321.799	299.251	306.085	310.362	307.682	311.275
- Diện tích rừng tự nhiên	204.246	204.793	204.922	207.477	216.346	216.413	216.873	215.850	214.963
- Diện tích rừng trồng	97.060	102.549	105.712	114.322	82.904	89.672	94.489	91.831	96.312

b. Đất chưa có rừng	82.601	76.444	72.945	65.741	94.774	87.893	83.553	72.388	68.672
2. Đất ngoài QH lâm nghiệp	221.149	221.270	221.477	219.529	213.107	213.155	203.647	217.086	219.411
a. Đất có rừng	3.428	4.515	6.010	7.695	32.943	21.453	22.817	27.439	28.891
- Diện tích rừng tự nhiên	0	0	0	0	1.004	1.001	999	346	332
- Diện tích rừng trồng	3.428	4.515	6.010	7.695	31.938	31.913	21.818	27.093	28.559
b. Đất khác không có rừng (đất NN, thổ cư...)	217.721	216.755	215.466	211.896	180.164	180.241	180.829	189.648	190.519
3. Độ che phủ rừng tính Bình Định	48,20	48,80	49,90	52,20	52,50	53,95	54,88	55,20	56,03

Nguồn: Sở NN & PTNT tỉnh Bình Định, 2021.

Dưới tán rừng tự nhiên có các loại như song mây, lá nón, bời lời và lâm sản khác... là nguồn nguyên liệu phục vụ cho các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng... Ngoài ra, đất đồi núi chưa sử dụng trên 23.000 ha, có thể phát triển trồng rừng nguyên liệu hoặc trồng cây công nghiệp phục vụ cho công nghiệp chế biến lâm sản.

Đa dạng sinh học: Trên địa bàn tỉnh có 2.269 loài thực vật bậc cao, 315 loài thực vật nổi, 244 loài chim, 103 loài thú, 45 loài lưỡng cư, 95 loài bò sát, 353 loài côn trùng, 281 loài cá, 160 loài động vật nổi, 210 loài động vật đáy. Đồng thời, Bình Định cũng có tới 749 nguồn gen quý, trong đó có 222 loài thực vật bậc cao, 215 loài chim, 92 loài thú, 42 loài lưỡng cư, 56 loài bò sát, 8 loài côn trùng, 114 loài cá. Đáng lưu ý, những loài này có tên trong danh lục các loài quý hiếm của Sách đỏ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (2015) và Sách đỏ Việt Nam (2006)

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có hệ sinh thái khá đa dạng, với 8 hệ sinh thái, gồm: Rừng tự nhiên; rừng thứ sinh; rừng tre nứa, các thảm cỏ, cây bụi; nông nghiệp; thủy vực nội địa; đầm; rạn san hô; dân cư, đô thị, khu công nghiệp.

Tuy nhiên, Bình Định cũng đang đối diện nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học (ĐDSH) do tình trạng ô nhiễm môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, cùng với vấn nạn khai thác, đánh bắt, hủy diệt hệ sinh thái. Cụ thể, trước năm 1975, đầm Thị Nại có trên 1.000 ha rừng

ngập mặn và 200 ha thảm cỏ biển, đến nay diện tích rừng ngập mặn chỉ còn trên 95 ha; năng suất khai thác tự nhiên của đầm cũng giảm sút nghiêm trọng, nhuyễn thể giảm 67%; tôm giảm trên 65%; cá giảm 47%; ghẹ - cua giảm 25%. Đồng thời, trên địa bàn tỉnh có gần 160 loài thực vật bị đe dọa ở mức quốc gia; quần thể các loài thực vật trên địa bàn đang bị suy giảm, nhiều loài đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng.

Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học của tỉnh Bình Định tương đối phong phú và đa dạng, diện tích rừng lớn, độ che phủ cao thuận lợi phát triển kinh tế rừng. Một số khu rừng tự nhiên của tỉnh có độ đa dạng sinh học cao, có nhiều loài thực vật, động vật quý hiếm có điều kiện bảo tồn và nhân rộng phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực như sản xuất lâm nghiệp, dược liệu, công nghiệp công nghệ sinh học. Tuy nhiên để phát triển bền vững kinh tế rừng cần có những biện pháp phát triển phù hợp. Có thể kết hợp phương thức trồng rừng tập trung và trồng rừng trong nhân dân; đẩy mạnh trồng rừng, kết hợp với khoanh nuôi phục hồi và bảo vệ rừng. Phát triển trồng rừng trên đất trống, đồi trọc và trồng rừng cảnh quan ở núi Vũng Chua, Bà Hoả, ven biển, các khu du lịch. Đặc biệt cần trú trọng phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn để đảm bảo nguồn lợi thủy sản, phát triển du lịch, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, gắn với bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu

1.2.4.5. Tài nguyên biển

Bình Định là tỉnh ven biển miền Nam Trung bộ, có chiều dài bờ biển khoảng 134 km. Dới bờ tỉnh Bình Định đặc trưng bởi những vùng đất trũng, thấp hơn mực nước biển, ở đó sự đa dạng về các hệ sinh thái (HST) ven biển với sự hiện diện của rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn (RNM), đầm ven biển và chứa đựng nguồn tài nguyên thủy hải sản có giá trị kinh tế cao và nơi cư trú của một số loài sinh vật quý, hiếm (UBND tỉnh Bình Định, 2019).

- Tại các đầm ven biển bao gồm đầm Thị Nại, Trà Ô và Đề Gi là những đầm có tính ĐDSH cao. Theo báo cáo Kế hoạch hành động bảo tồn ĐDSH tỉnh đến 2015, định hướng đến 2020 cho thấy các đầm có khu hệ động, thực vật rất phong phú. RNM đã tồn tại tại các đầm Thị Nại. Ngoài ra, các đầm này là nơi nuôi trồng thủy, hải sản và là nơi sinh sống quan trọng của nhiều loài chim nước và chim di cư.
- RNM trước năm 1975, đầm Thị Nại có trên 1.000 ha và 200 ha thảm cỏ biển, đến nay diện tích rừng ngập mặn chỉ còn trên 95 ha. RNM phân bố dọc theo bờ sông, lạch, ven bờ địa nuôi tôm, vùng cồn chim về phía Tây đầm Thị Nại.
- Thảm cỏ biển có diện tích khoảng 200 ha tại đầm Thị Nại. Độ phủ của thảm cỏ dao động từ 20-100%. Vùng đáy mềm của đầm cùng với thảm cỏ biển là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các loài thân mềm, giáp xác.

- Kết quả nghiên cứu khu hệ rong ở vùng biển quanh các đảo Cù Lao Xanh, hòn Đất, hòn Khô và đầm Thị Nại đã xác định tới 71 loài rong. Các loài rong giàu iốt, axit alginic... nên được làm làm thực phẩm (rong cải biển, rong mứt, rong đông,...), làm thức ăn gia súc, phân bón (tảo lục Chlorophyta, tảo đỏ Rhodophyta).
- Vùng ven bờ tỉnh Bình Định nằm trong khu vực miền Trung là nơi có điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của các rạn san hô bởi nhiệt độ nước thường xuyên cao và ít chịu ảnh hưởng của hệ thống sông ngòi. Rạn san hô phân bố tập trung nằm trong tam giác hòn Khô, hòn Đất, Cù Lao Xanh với diện tích khoảng 62 ha, chiếm 54,7% tổng diện tích rạn. Rạn san hô là nơi sinh sống của loài thủy, hải có giá trị kinh tế, đặc biệt là nơi sinh sống của loài rùa biển quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng⁴.
- Nguồn lợi thủy, hải sản ở vùng biển tỉnh Bình Định khá đa dạng và phong phú với trên 500 loài cá, trong đó có 38 loài có giá trị kinh tế. Tỷ lệ cá nổi chiếm 65% với trữ lượng khoảng 38.000 tấn, khả năng khai thác 21.000 tấn. Tỷ lệ cá đáy chiếm 35% với trữ lượng khoảng 22.000 tấn, khả năng khai thác 11.000 tấn. Tôm biển có 20 loài với trữ lượng khoảng 1.000 – 1.500 tấn. Mực có trữ lượng khoảng 1.500 – 2.000 tấn.
- Tỉnh Bình Định là tỉnh duyên hải miền Nam Trung bộ, có vị trí địa lý thuận lợi là gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa là ngư trường cá nổi lớn, cá di cư xa có giá trị kinh tế và xuất khẩu, đặc biệt là cá Ngừ vẫn có trữ lượng 618.000 tấn, khả năng khai thác 216.000 tấn. Cá Ngừ đại dương có trữ lượng 52.500 tấn, khả năng khai thác 17.000 tấn.
- Vùng biển tỉnh Bình Định có trữ lượng cao về nguồn lợi tôm hùm giống, phong phú về thành phần loài với các loài tôm hùm có giá trị kinh tế như Tôm hùm bông (*Panulirus ornatus*), Tôm hùm lông (*Panulirus stimpsoni*), Tôm hùm đỏ (*Panulirus longipes*), Tôm hùm sỏi (*Panulirus homarus*).
- Tại tỉnh Bình Định, cá Chình gắn liền với đầm Trà Ổ, một trong những đầm thể hiện những nét đặc trưng về một HST của vùng đất ngập nước ở khu vực miền Trung Việt Nam, là điểm tập kết quan trọng của cá Chình trước khi ra biển sinh sản và trở về sông suối, nơi sống chính của nó. Các loài cá Chình có giá trị kinh tế và khoa học như cá Chình mun (*Anguilla bicolor pacifica*), cá Chình bông (*Anguilla marmorata*), cá Chình nhon (*Anguilla marmorata*) là loài đặc hữu của vùng đầm Trà Ổ.

⁴ Báo cáo Kế hoạch hành động bảo vệ ĐDSH tỉnh Bình Định đến 2015, định hướng đến 2020

- Yến sào tự nhiên khai thác từ các hang ven biển Quy Nhơn là một trong những sản vật quý giá, nổi tiếng của tỉnh Bình Định. Với chiều dài bờ biển trên 134 km với 33 đảo lớn nhỏ và nhiều hang động tự nhiên, tỉnh Bình Định có tiềm năng về điều kiện tự nhiên để phát triển nghề nuôi yến với quy mô công nghiệp và đây cũng là một trong những hướng hợp tác đầu tư phát triển của tỉnh⁵.

Với chiều dài 134km bờ biển với nhiều đầm phá, vùng cửa sông thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Vùng lãnh hải 2500km²; vùng đặc quyền kinh tế 40.000km²; các cảng cá như Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu đậu tàu thuyền Tam Quan cùng với sự đa dạng của HST ven biển thuận lợi cho các loài thủy sản có giá trị cao sinh sống cũng như nguồn lợi thủy, hải sản của vùng biển sẽ là nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến thủy, hải sản. Có thể nhận thấy kinh tế biển là một trong những tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Phát triển kinh tế biển sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

1.2.4.6. Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa

Địa hình của Bình Định đa dạng gồm có núi, sông, hồ và có 215.295,18 ha rừng tự nhiên tạo nên một bức tranh thiên nhiên đa sắc màu với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như: Ghềnh Ráng - Tiên Sa, bán đảo Phương Mai, Hầm Hô, Hồ Núi Một, suối khoáng nóng Hội Vân, chùa Hang, đầm Trà Ổ.... Đặc biệt, Đầm Thị Nại là đầm nước mặn có diện tích hơn 5.000 ha, nằm trên địa phận huyện Tuy Phước, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn thuộc tỉnh Bình Định. Bắt ngang qua đầm là cây cầu Thị Nại nổi tiếng dài gần 2,5 km nối liền trung tâm thành phố Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội... Đây là điều kiện lý tưởng để tỉnh Bình Định phát triển các loại hình du lịch sinh thái, leo núi, nghỉ dưỡng...

Bình Định có 134 km bờ biển trải dọc phía đông của tỉnh với gần một nửa số huyện, thành phố giáp biển, được thiên nhiên ban tặng vô số những thắng cảnh và bãi biển đẹp, với nhiều đảo, bãi tắm lớn, nhỏ... Có thể liệt kê hàng chục các danh thắng, bãi biển đẹp có tiềm năng phát triển mạnh loại hình du lịch biển như: Quy Nhơn, Ghềnh Ráng, Quy Hòa, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Phú Hậu, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mũi Rồng - Tân Phụng, Lộ Diêu, Hoài Hương, Tam Quan Bắc... Hầu hết các bãi biển đều tương đối bằng phẳng, cát trắng, nước biển trong xanh, ngập tràn ánh nắng và có cảnh quan đẹp. Các bãi tắm đẹp phân bố nhiều nhất là ở khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận, rất thuận lợi cho việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng thành

⁵ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

các cụm, tuyến du lịch biển tập trung, liên hoàn. Bình Định còn có hơn 30 đảo, trong đó nhiều đảo có tiềm năng khai thác du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá.

Tài nguyên du lịch văn hóa: Bình Định có 133 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 34 di tích cấp quốc gia và 97 di tích cấp tỉnh; có 02 di tích quốc gia đặc biệt là Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt và Tháp Dương Long. Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (trong đó có Bình Định) được UNESCO công nhận Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Ngoài ra, Bình Định là cái nôi của phong trào Tây Sơn gắn liền với tên tuổi lẫy lừng của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, vùng đất kinh đô của nhiều triều đại có bề dày lịch sử truyền thống văn hóa lâu đời với văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm pa... Tiêu biểu nhất là quần thể di tích lịch sử nhà Tây Sơn, thành Đồ Bàn, 8 cụm với 14 tháp Chăm uy nghi cổ kính và khá nguyên vẹn, trong đó tháp Dương Long được cho là cụm tháp gạch còn lại cao, đồ sộ và lớn nhất Đông Nam Á...

Bình Định nổi tiếng với những bộ môn nghệ thuật độc đáo: nghệ thuật hát Bội (tuồng), một loại hình nghệ thuật vừa bác học nhưng lại vừa mang tính dân gian gần gũi với quần chúng. Hát Bội là nét văn hóa đặc thù của riêng Bình Định. Bên cạnh đó, bài Chòi cũng song hành tồn tại với thời gian thể hiện những nét đặc sắc của một bộ môn nghệ thuật dân tộc gắn liền với vùng quê đầy gió biển, hương đồng ngọt ngào, dung dị và đậm thắm. Là miền đất võ, Bình Định vang danh với những làng võ, lò võ và những bài quyền, roi nổi tiếng đã đi vào lịch sử.

Bình Định, nơi hội tụ và giao hòa văn hóa của nhiều dân tộc anh em nên các hình thức văn hóa dân gian và lễ hội truyền thống cũng rất đa dạng và phong phú, là hình thức sinh hoạt văn hóa đặc sắc, phản ánh đời sống tinh thần và tâm linh của các dân tộc như: lễ hội Đổ Giàn, lễ hội Cầu Ngư, lễ hội Đua thuyền, lễ hội chợ Gò...

Bình Định nổi tiếng với những món ăn đặc sản lạ miệng mang nét đặc trưng văn hóa của miền đất võ như: Rượu Bàu Đá, nem Chợ huyện, bánh ít lá gai, bún chả cá Quy Nhơn, bánh hời lòng heo, bún Song Thần,... Từ những phân tích trên có thể thấy Bình Định là tỉnh thuộc vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ, nằm trên tuyến du lịch xuyên Việt, là cầu nối du lịch các tỉnh Bắc và Nam, là một trong những cửa ngõ quan trọng của Tây Nguyên, các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia ra biển Đông vì vậy Bình Định giữ vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam và thuận lợi trong liên kết vùng để phát triển du lịch. Bình Định có tiềm năng tài nguyên du lịch tương đối đa dạng, toàn diện với hệ thống tài nguyên biển, đảo, tài nguyên sinh thái núi, sông hồ; các di tích lịch sử - văn hóa... trong đó nổi bật là hệ thống tài nguyên du lịch biển, đảo và tài nguyên du lịch nhân văn gắn với di tích

Tây Sơn, tháp Chăm, văn hóa phi vật thể như hát Bội, Nghệ thuật hát bài chòi, võ thuật. Đây là cơ sở quan trọng để du lịch tỉnh Bình Định phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao trong vùng và cả nước.

1.3. *Biến động tự nhiên, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu*

Nhìn chung điều kiện khí hậu tỉnh Bình Định với nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan như mưa lớn trong mùa mưa gây lũ lụt, nắng nóng kéo dài trong mùa khô gây hạn hán cũng gây ra nhiều thiệt hại đến hoạt động sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh chủ yếu bao gồm:

- *Nguy cơ bão*: Số lượng các cơn bão ảnh hưởng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đến Bình Định ngày càng gia tăng. Nếu phân theo giai đoạn, trước và sau năm 1975, số lượng các cơn bão giai đoạn sau khoảng 1,13 cơn bão/năm, trong khi giai đoạn trước đó con số này là 0,7. Như vậy, Bình Định là một trong những tỉnh chịu số lượng các cơn bão nhiều nhất từ biển Đông và có xu hướng tăng theo thời gian. Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10, chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ. *Theo báo cáo của Bộ TNMT (2009, 2012, 2016, 2021), bão mạnh có xu thế gia tăng trong những năm gần đây; dự báo cho thế kỷ 21 cho thấy, số lượng cơn bão không thay đổi, nhưng bão mạnh có xu thế xuất hiện nhiều hơn.*
- *Nguy cơ lũ lụt*: Bình Định có địa hình đa dạng với miền núi, đồng bằng, cồn cát ven biển và hải đảo, rất dễ dàng đón các loại gió từ biển vào gây mưa to, ngập lụt. Mặt khác, địa hình vùng núi tiếp giáp với các đồng bằng khá đột ngột nên sông ngòi thường rất ngắn và dốc không có khả năng điều tiết lũ, dòng chảy lũ rất lớn dễ gây sạt lở. Với những đặc điểm nói trên, Bình Định chịu ảnh hưởng rất lớn của các hiện tượng thời tiết bất thường do biến đổi khí hậu gây ra, nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- *Nguy cơ khô hạn*: Nắng nóng gió tây trong mùa khô, nhiệt độ cao, lượng bốc hơi lớn kéo dài và thêm vào đó là địa hình dốc, ngắn các lưu vực sông nên các sông không trữ được nước trong mùa mưa gây nên tình trạng hạn hán rất nghiêm trọng tại Bình Định. Mùa khô kéo dài 8 tháng, thời tiết khô nóng gay gắt, kèm theo hạn hán. Tại những

vùng khô hạn lượng mưa hàng năm trung bình chỉ 500-700 mm, khí hậu nắng nóng đã tạo thành vùng đất bán sa mạc rất khó phát triển sản xuất.

- *Nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng*: Theo kịch bản ứng phó biến đổi đến năm 2050 của tỉnh Bình Định, năm 2050, nhiệt độ trung bình tháng có thể tăng đến 1,5 độ; lượng mưa vào mùa mưa tăng 82,2mm; diện tích ngập lụt tăng khoảng 0,7% diện tích thành phố, nhất là các vùng trũng xã Nhơn Lý và Nhơn Hội. Bên cạnh đó, cường độ, tần suất, thiệt hại do thiên tai gây ra đều gia tăng, gây nhiều thách thức lớn hơn trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn suy giảm nghiêm trọng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

1.4. Điều kiện về xã hội

1.4.1. Dân số & nguồn nhân lực

Bình Định đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động dồi dào, trẻ và ổn định – chiếm trên 58 % dân số của tỉnh. Chất lượng dân số nói chung, nguồn nhân lực nói riêng đang không ngừng được cải thiện. Đây là một trong những lợi thế lớn giúp cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian tới của tỉnh Bình Định.

Bình Định có dân số đông và khá ổn định trong suốt giai đoạn 10 năm 2011-2020, năm 2020 ước đạt gần 1.488 nghìn người, tăng 0,006% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 599.850 người, chiếm 40,32%; dân số nông thôn 888.050 người, chiếm 59,68%; dân số nam 732.810 người, chiếm 49,25%; dân số nữ 755.096 người, chiếm 50,75% (Bảng 5). Quy mô dân số tỉnh Bình Định đứng thứ 20 cả nước và đứng thứ 4 Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, thứ 2 Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Bảng 5: Dân số trung bình và tốc độ tăng dân số trung bình tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

	2011	2013	2016	2018	2020
Dân số TB (Người)	1.487.459	1.487.552	1.487.684	1.487.771	1.487.903
Nam	726.152	726.142	727.751	730.679	732.807
Nữ	761.307	761.410	759.933	757.092	755.096
Thành thị	418.950	468.859	472.881	475.534	599.852
Nông thôn	1.068.509	1.018.693	1.014.803	1.012.237	888.051

	2011	2013	2016	2018	2020
Tốc độ tăng dân số TB (%)	0,002	0,003	0,003	0,003	0,006

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Xét theo địa phương thuộc tỉnh, thành phố Quy Nhơn năm 2020 có quy mô dân số lớn nhất, đạt 290.255 người; huyện An Lão có quy mô dân số thấp nhất, đạt 27.859 người.

Mật độ dân số năm 2020 đạt 245,3 người/km²; trong đó, các huyện, thị xã, thành phố có mật độ dân số trên 450 người/km², là thành phố Quy Nhơn (1.014,5 người/km²), huyện Tuy Phước (819,9 người/km²), thị xã An Nhơn (719,1 người/km²) và thị xã Hoài Nhơn (494,6 người/km²), huyện Vân Canh có mật độ dân số thấp nhất tỉnh, đạt 34,9 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,24 con/phụ nữ. Tỷ suất sinh thô là 15,1‰; tỷ suất chết thô là 7,4‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 7,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,2‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 21,3‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Bình Định năm 2020 là 73,5 năm, trong đó nam là 70,92 năm và nữ là 76,24 năm.

1.4.2. Lao động & việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định ước tính năm 2020 là 869.135 người, giảm 22.103 người so với năm 2019 và giảm 5.881 người so với năm 2011. Lao động có việc làm năm 2020 là 843.930 người, giảm 20.627 người so với năm 2019 và giảm 21.191 người so với năm 2011 (Bảng 6). Nguyên nhân chính dẫn đến lực lượng lao động và lao động có việc làm giảm ở năm 2020 là do đại dịch Covid-19 và do xu hướng già hóa dân số của tỉnh diễn ra khá nhanh trong những năm gần đây⁶.

Bảng 6: Lao động và việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

	2011	2013	2016	2018	2020
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Người)	875.016	910.616	897.032	907.259	869.135
Nam	436.505	444.715	447.347	460.386	413.993

⁶ Trong Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Bình Định thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 chỉ rõ tốc độ già hóa dân số ở Bình Định diễn ra nhanh hơn cả nước. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định đã tăng từ 10,8% (năm 2009) lên 14,2% (năm 2019), tăng 3,4%. Trong khi đó cả nước tăng từ 8,9% (năm 2009) lên 11,9% (năm 2019), tăng 3%.

	2011	2013	2016	2018	2020
Nữ	438.511	465.901	449.685	446.873	455.142
Thành thị	237.201	276.053	270.973	278.526	354.386
Nông thôn	637.815	634.563	626.059	628.733	514.749
Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm	865.121	895.627	867.290	883.306	843.930
Nam	432.885	436.302	427.406	450.633	434.108
Nữ	432.236	459.325	439.884	432.673	409.822

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Tính đến hết năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo trong tỉnh đạt 24,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,9%; khu vực nông thôn đạt 16,7%⁷.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,85%, trong đó khu vực thành thị là 4,7%; khu vực nông thôn là 1,98%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,8%, trong đó khu vực thành thị là 1,51%; khu vực nông thôn là 1,68%⁸.

1.4.3. Dự báo dân số & lao động tới năm 2030

1.4.3.1. Xu hướng

Giai đoạn dân số vàng ở tỉnh Bình Định đang trong xu hướng ngày càng được rút ngắn, thu hẹp bởi tốc độ của xu hướng già hoá dân số đang diễn ra ngày một nhanh hơn. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế trong suốt giai đoạn 2011-2020 và xu hướng tiếp tục tăng chậm, thậm chí có năm chững lại, cùng với quy mô lực lượng lao động của tỉnh sẽ giảm trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 là minh chứng, luận cứ cho điều nêu trên.

1.4.3.2. Quy mô

Bảng 7: Dự báo dân số và lao động tỉnh Bình Định đến năm 2030

	2021	2025	2030
Dân số (Người)	1.485.067	1.479.358	1.483.893
Nam	732.972	732.883	737.769

⁷ Niên giám Thống kê tỉnh Bình Định năm 2020

⁸ Như trên

	2021	2025	2030
Nữ	752.095	746.475	746.124
Thành thị	627.557	696.050	726.950
Nông thôn	857.810	783.308	756.943
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Người)	870.105	854.045	820.540
Nam	428.300	431.150	412.100
Nữ	441.805	422.895	408.440
Thành thị	363.210	370.350	379.200
Nông thôn	506.895	483.695	441.340

Nguồn: Dự báo của Tổng cục Thống kê và nhóm chuyên gia Trung tâm Dự báo KTXH quốc gia

1.5. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

Tỉnh Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Trong bối cảnh mạng lưới đường bộ, đường sắt trong khu vực, bao gồm tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Gia Lai, đang và sẽ phát triển mạnh trong thập kỷ tới, vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Trong bối cảnh kết nối khu vực được tăng cường, vị trí địa kinh tế nêu trên giúp Bình Định có nhiều cơ hội giao thương, hội nhập quốc tế. Đối với vùng, Bình Định là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên. Trong kỳ quy hoạch vừa qua, Bình Định đã có khu kinh tế Nhơn Hội sân bay quốc tế Phù Cát, nằm gần các khu kinh tế Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nam Phú Yên (Phú Yên) tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh trở thành đầu mối trung tâm phát triển dịch vụ quan trọng của các vùng nêu trên. Trong kỳ quy hoạch tới, vị trí địa lý cùng các công trình, dự án phát triển hạ tầng lớn sẽ giúp Bình Định có lợi thế cạnh tranh lớn hơn so các địa phương khác trong vùng trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ logistics và vận tải.

Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; một trung tâm tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Theo Quyết định 1114-QĐ-TTG, ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế

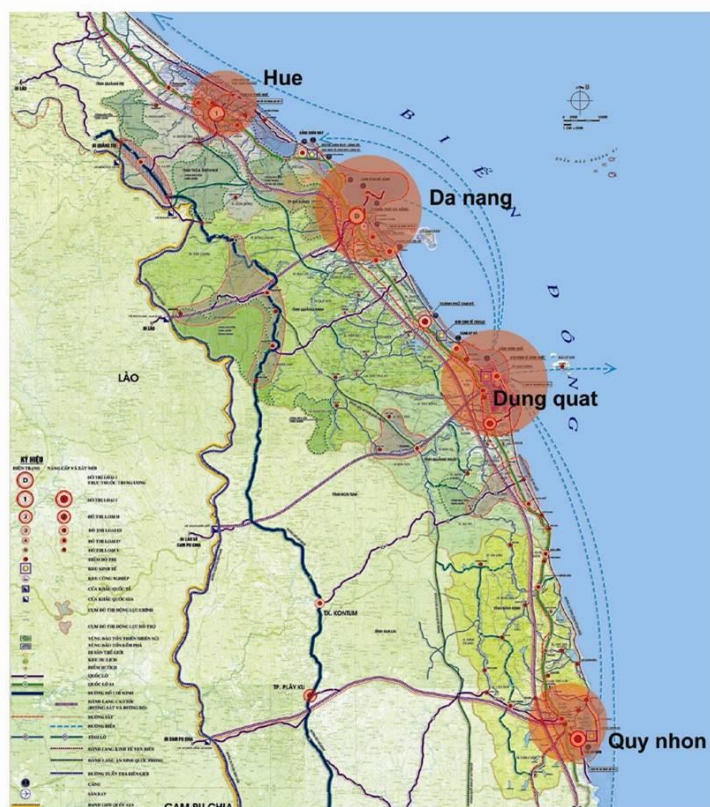
- xã hội Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020, Bình Định là một trong 5 tỉnh thành phố thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Về du lịch, với tài nguyên du lịch biển đảo, tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc, Bình Định không chỉ là trung tâm du lịch của vùng, mà còn là một trong những trung tâm du lịch biển quan trọng của cả nước. Bình Định có nhiều bãi tắm đẹp, trong đó có những bãi tắm lớn có chiều dài từ 2-5 km. Các bãi biển đều khá bằng phẳng cát trắng nước trong xanh tương đối lặng sóng ngập tràn ánh nắng, không khí trong lành và có cảnh quan đẹp đủ điều kiện thuận lợi để khai thác phục vụ các hoạt động du lịch biển. Bình Định còn có các vịnh và đầm ven biển (Vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại đầm Trà Ổ...) và hơn 30 hải đảo lớn nhỏ, trong đó nhiều đảo có giá trị cho khai thác du lịch. Khu du lịch Phương Mai được định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020. Về tài nguyên du lịch nhân văn, với có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, tỉnh Bình Định có nhiều danh nhân nổi tiếng và còn lưu giữ được khá nhiều công trình văn hóa vật thể và phi vật thể quý, rất có giá trị phục vụ phát triển du lịch. Quyết định Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã xác định thành phố Quy Nhơn (Bình Định) có vai trò là trung tâm phụ trợ của tiểu vùng du lịch phía Bắc của toàn vùng.

Bình Định là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Tỉnh Bình Định là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời. Bình Định từng là kinh đô của Vương quốc Champa; là mảnh đất có nhiều di tích rực rỡ của văn hóa Chăm Pa với các di tích còn lại là Thành Đồ Bàn (Vijaya) và 14 cụm Tháp Chăm với kiến trúc độc đáo gồm cổ Gò Sành. Bình Định là địa phương thứ 2 sau Quảng Nam sở hữu được nhiều tháp Chăm nhất nước ta. Những cụm tháp Chăm ở Bình Định đã đạt tới độ chín muồi của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dung hòa được những phong cách nghệ thuật Chăm Pa và Khome. Tỉnh Bình Định cũng là nơi xuất phát của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỷ 18 và là quê hương của Anh hùng dân tộc Quang Trung – Nguyễn Huệ. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Bình Định cũng là mảnh đất lịch sử ghi dấu nhiều chiến công hiển hách của quân và dân ta. Bên cạnh đó, Bình Định còn là vùng đất có truyền thống thương võ nuôi dưỡng và phát triển tài năng của nhiều danh nhân văn hóa, nhà thơ lớn của dân tộc

như: Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Yến Lan, Quách Tấn; là quê hương của các loại hình nghệ thuật nổi tiếng như: hát tuồng, dân ca bài chòi các lễ hội truyền thống đặc trưng. Về văn hoá ẩm thực, Bình Định cũng có nhiều sản vật ẩm thực nổi tiếng đã trở thành nét văn hoá đặc sắc như bánh ít lá gai, nem chua, rượu Bầu Đá - thức uống được xếp vào hàng “Quốc tửu”... Các yếu tố nêu trên giúp Bình Định có ưu thế cạnh tranh đáng kể so với các địa phương khác trong phát triển du lịch, thương mại, phát huy truyền thống trong xây dựng, phát triển quê hương.

Bình Định có vị thế quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế biển. Tỉnh Bình Định có chiều dài bờ biển 134 km vùng lãnh hải 2,500 km², vùng đặc quyền kinh tế 40,000 km² với 3 cửa lạch lớn: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan và 2 cửa lạch nhỏ: Hà Ra - Phú Thứ và An Dũ; có đảo Cù Lao Xanh rộng 4 km². Vùng biển Bình Định có trữ lượng hải sản lớn; có nhiều khu vực thuận lợi nuôi trồng thủy sản, xây dựng các hải cảng, các khu du lịch biển, khu công nghiệp ven biển... Bình Định là tỉnh duyên hải miền Nam Trung bộ có vị trí địa lý thuận lợi gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa có vị trí chiến lược với khu vực. Với vị trí địa lý, chiều dài bờ biển, diện tích biển và các tiềm năng kinh tế nêu trên, Bình Định có vai trò quan trọng trong bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo của quốc gia. Đồng thời, tỉnh Bình Định cũng có tiềm năng, lợi thế, cơ hội lớn trở thành một trung tâm kinh tế biển quan trọng của cả nước.

Hình 6: Bình Định trong kết nối vùng và khu vực lân cận.



Nguồn: <https://annhon.binhdingh.gov.vn/>

2. Bối cảnh phát triển bên ngoài

2.1. Bối cảnh quốc tế và tác động

Bối cảnh quốc tế, khu vực hiện nay và dự báo trong thời kỳ 2021-2030 có một số nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển của Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng, như sau:

Xu thế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, nhất là giữa các cường quốc, ngày càng rõ nét. Theo đó, trong thập kỷ tới, môi trường hòa bình, phát triển vẫn cơ bản được duy trì; hội nhập và hợp tác quốc tế, khu vực vẫn diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến chuỗi cung ứng, chuỗi đầu tư toàn cầu tiếp tục dịch chuyển, điều chỉnh mạnh mẽ. Căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Bình Định là tỉnh có đường bờ biển tương đối dài, có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào biển. Theo đó, bối cảnh nêu trên giúp Bình Định có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.

Kết nối khu vực diễn ra mạnh mẽ ở châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á và đạt được những thành tựu quan trọng. Trong những năm gần đây, kết nối kinh tế, chính sách, hạ tầng và kết nối con người đã trở thành một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, nhiều sáng kiến đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Kế hoạch kết nối APEC đến 2025; Hợp tác Mê Công – Lan Thương giữa Trung Quốc và các nước hạ nguồn Mê Công; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh của Trung Quốc, đi qua Việt Nam, đến Singapore)... Tại khu vực Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương, một loạt sáng kiến kết nối cũng đã được triển khai ngày càng hiệu quả. Kế hoạch Tổng thể Kết nối ASEAN giai đoạn 2016 - 2025 (còn gọi là MPAC 2025) đã được các nước trong khu vực tích cực triển khai. Theo đó, tập trung vào 15 sáng kiến trong năm lĩnh vực chiến lược: cơ sở hạ tầng bền vững; sáng tạo số; kho vận liên thông; tối ưu hóa hoạch định và dịch chuyển con người. MPAC 2025 đang triển khai chương trình tăng cường năng lực cấp khu vực trong giai đoạn 2021-2023; Chiến lược đô thị hóa bền vững ASEAN; Dự án “Tăng cường nền tảng số du lịch ASEAN”... Ngoài ra, Việt Nam, Lào và Campuchia cũng đang tích cực xây dựng kế hoạch, triển khai các dự án trong khung khổ Kế hoạch kết nối ba nền kinh tế CLV được lãnh đạo ba nước ký kết năm 2018... Bình Định là địa phương có vị trí chiến lược, là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của Tây Nguyên (Việt Nam) và một số khu vực thuộc tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan). Vì vậy, trong bối cảnh kết nối khu vực được tăng cường như trên, tỉnh có cơ hội trở thành một điểm kết nối, trung chuyển quan trọng của khu vực, nâng cao vị thế cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, dịch vụ logistics so với các địa phương khác.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), Cách mạng công nghiệp 4.0 đang bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp... Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đặt một số thách thức về cạnh tranh phát triển, khiến Bình Định tụt hậu so với các địa phương khác, nếu không tận dụng cơ hội, thực hiện chuyển đổi số thành công.

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng, lâu dài đến nhiều lĩnh vực kinh tế. Đại dịch Covid-19 bùng phát từ cuối năm 2019 và có nguy cơ tiếp tục tác động nghiêm trọng, kéo dài đến tất cả các nền kinh tế. Trên quy mô toàn cầu, kinh tế thế giới đang phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Xu hướng phục hồi theo “hình chữ K” (có lĩnh vực phục hồi, có lĩnh vực tiếp tục suy thoái) đang ngày càng rõ nét. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Một số chỉ tiêu, mục tiêu phát triển của Việt Nam trong thời kỳ 2021-2025 của Chiến lược 2021-2030 có khả năng không thể hoàn thành. Bối cảnh, tình hình dịch bệnh nêu trên đang và sẽ tác động tiêu cực đến các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng trở thành thách thức nghiêm trọng trên toàn cầu, nhất là đối với các thành phố ven biển. Báo cáo về Tình trạng khí hậu toàn cầu năm 2020, do Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) công bố tháng 12/2020 cho thấy, nhiệt độ trung bình toàn cầu vào năm 2020 đã cao hơn khoảng 1,2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp (1850 - 1900). Trái đất ấm lên đã khiến băng biển ở Bắc Cực chạm mức thấp nhất hàng năm vào tháng 9/2020, là mức thấp thứ hai theo ghi nhận vệ tinh trong 42 năm. Trong khi đó, băng ở Nam Cực năm 2020 gần bằng hoặc cao hơn một chút so với mức trung bình 42 năm. Greenland tiếp tục tan 152 tỷ tấn băng trong năm 2020. Tình trạng trái đất ấm lên, băng tan chảy đang gây ra thiên tai, bão lũ, nước biển dâng ngày càng nghiêm trọng trên toàn cầu. Thống kê của WMO cho thấy, khoảng 10 triệu người mất nơi cư trú trong nửa đầu năm 2020, phần lớn do các thảm họa khí tượng thủy văn, chủ yếu tập trung ở Nam và Đông Nam Á và vùng bán đảo Sừng châu Phi... Các chuyên gia của LHQ đã chỉ ra rằng, nếu không có sự thay đổi để thích ứng thì kịch bản xấu nhất là tới năm 2050, 136 thành phố ven biển sẽ chịu thiệt hại từ 1,6 đến 3,2 nghìn tỷ USD vì biến đổi khí hậu. Các cuộc điều tra của Climate Central, một nhóm nghiên cứu phi lợi nhuận có trụ sở tại Hoa Kỳ, được công bố trên tạp chí Nature Communications (năm 2019) dự báo rằng đến năm 2050, sẽ có 31 triệu người Việt Nam bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng⁹. Bình Định là tỉnh ven biển đã và đang đối mặt các nguy cơ nghiêm trọng từ thiên tai, bão lũ, nước biển dâng. Tình hình nêu trên sẽ đặt ra nhiều thách

⁹ Nguồn: <https://nhandan.vn/vi-moi-truong-xanh/nuoc-bien-dang-se-tan-cong-manh-nhat-vao-chau-a-trong-do-co-viet-nam-375719/>

thức phát triển cho tỉnh trong những năm tới; đòi hỏi các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển của tỉnh phải gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Bối cảnh quốc gia và tác động

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Trong nửa đầu năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody's, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Về phát triển kết cấu hạ tầng: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua tỉnh Bình Định. Về phát triển

kinh tế tư nhân, Chiến lược xác định tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phân đầu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%. Về thu hút FDI, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị ban hành ngày 20/8/2019 đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Về cải thiện môi trường đầu tư, Quốc hội Việt Nam đã tổng điều chỉnh các quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh, theo đó trong tháng 6/2020 đã sửa 3 luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư đó là Luật đầu tư, Luật DN và Luật đầu tư theo phương thức PPP. Về phát triển du lịch, ngày 22/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định Số: 147/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”. Theo đó, xác định mục tiêu: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc... Về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngày 17/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, theo đó xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Về chuyển đổi số, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, đã xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; kinh tế số chiếm 20% GDP...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19. Hậu quả của dịch bệnh có thể còn kéo dài trong nhiều năm, nhất là đối với các ngành du lịch, dịch vụ, logistics và vận tải. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng

suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp. Việt Nam cần phải đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách mạnh mẽ hơn nữa mới có thể thực hiện khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng cao vào năm 2035 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

Trong bối cảnh tình hình và triển vọng phát triển của Việt Nam nhìn chung khả quan; các chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển của trung ương cũng tập trung vào nhiều ngành, lĩnh vực Bình Định có tiềm năng, thế mạnh như trên, tỉnh có cơ hội đẩy mạnh phát triển, hội nhập kinh tế; thực hiện thành công các chương trình phát triển trọng tâm như: Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, phát triển các ngành du lịch, nông nghiệp, dịch vụ cảng biển... Bên cạnh đó, tỉnh có cơ hội tranh thủ sự ủng hộ của trung ương phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, Bình Định cũng đối mặt các khó khăn chung từ hạn chế của nền kinh tế và từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong thời gian tới, tỉnh cũng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trong thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương khác.

2.3. Bối cảnh vùng và tác động

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mục tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tựu phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tổng quan nền kinh tế tỉnh Bình Định

Trong giai đoạn 2011 – 2020, Bình Định đã có những phát triển vượt bậc. Từ một tỉnh tương đối nghèo của Việt Nam, Bình Định nay đã trở thành một trong những tỉnh thuộc nhóm phát triển khá, quy mô kinh tế không ngừng mở rộng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện và đạt mức tăng trưởng cao. Mặc dù phải đối mặt với một số tác động tiêu cực từ bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước như suy giảm kinh tế toàn cầu, đại dịch Covid-19, biến đổi khí hậu, song Bình Định đã tập trung nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tập trung các nguồn lực đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng theo quy hoạch các khu công nghiệp, đặc biệt là Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu Công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex VSIP Bình Định,

phát triển các ngành kinh tế trọng điểm mà tỉnh có lợi thế, tháo gỡ khó khăn cho nông dân và cộng đồng doanh nghiệp, từ đó đạt được những kết quả khả quan trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ.

Bình Định cũng đã có những đóng góp tích cực trong việc xây dựng và phát triển Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với chủ trương tái cơ cấu kinh tế và quyết tâm phấn đấu trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu khu vực miền Trung. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội cơ bản được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được cải thiện. Quốc phòng được củng cố, an ninh chính trị và chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững.

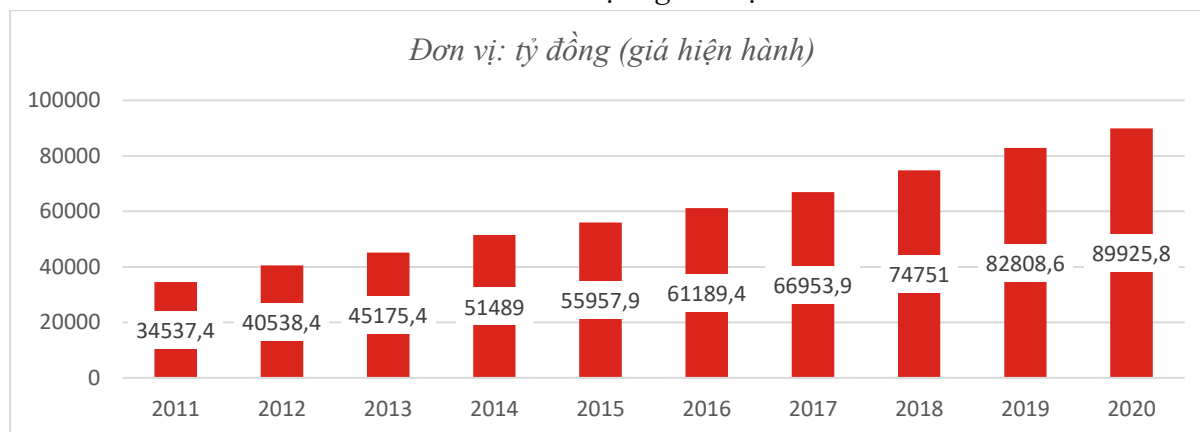
1.1. Quy mô, tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Từ năm 2011 đến nay, Bình Định đã thực hiện nhiều giải pháp phát triển kinh tế-xã hội tương đối hiệu quả, đặc biệt là: đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư thực hiện hoàn thành các dự án theo tiến độ và sớm triển khai các dự án đã cam kết để thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà; tập trung cải thiện môi trường đầu tư; cải cách thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch trên các lĩnh vực đầu tư, sản xuất, kinh doanh; tập trung các nguồn lực đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng theo quy hoạch các khu công nghiệp; xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lớn để gắn kết với các khu vực lân cận theo trục Bắc – Nam và Đông – Tây. Trong giai đoạn này, kinh tế của Bình Định đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận với một số kết quả như sau:

1.1.1. Quy mô & tăng trưởng

Trong giai đoạn 2011-2020, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (theo giá hiện hành) của Bình Định tăng khá nhanh (gấp khoảng 3 lần) từ 34.537,4 tỷ đồng năm 2011 lên 55.957,9 tỷ đồng năm 2015 và đạt 89.925,8 tỷ đồng năm 2020, chiếm 1,4% GDP cả nước. So sánh quy mô nền kinh tế giữa các tỉnh năm 2020 theo giá hiện hành, Bình Định xếp thứ 5/14 tỉnh/thành phố thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, xếp vị trí thứ 3/5 trong các tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Hình 7: GRDP của Bình Định giai đoạn 2011 – 2020



Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

Bảng 8: So sánh GRDP của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Tỉnh/thành phố	GRDP (giá HH)			Xếp hạng GRDP		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020
1	Thanh Hoá	50.258	98.080,70	183.855,30	1	1	1
2	Nghệ An	42.169	88.683,20	144.523,10	2	2	2
3	Hà Tĩnh	17.878	55.676,50	81.818,40	11	8	7
4	Quảng Bình	12.673	27.118,80	41.788,10	12	12	12
5	Quảng Trị	9.821	21.589,00	33.968,60	13	13	14
6	Thừa Thiên Huế	19.158	34.735,20	54.980,70	10	10	10
7	Đà Nẵng	34.763	73.790,80	103.234,10	3	3	3
8	Quảng Nam	28.423	61.408,50	94.668	5	5	4
9	Quảng Ngãi	29.354	65.729,60	80.462,60	4	4	8
10	Bình Định	26.885	55.957,90	89.925,80	7	7	5
11	Phú Yên	22.513	28.672,50	44.117,30	8	11	11
12	Khánh Hoà	28.359	56.801,80	80.138,30	6	6	9
13	Ninh Thuận	8.338	18.658,00	35.594,00	14	14	13
14	Bình Thuận	22.513	47.155,40	83.688,50	8	9	6

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

1.1.1.1. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 6,33%/năm (trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 6,45%/năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,20%/năm), cao hơn mức trung bình 5,46% của cả nước, nhưng thấp hơn so với tốc độ bình quân 8,75% /năm của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tăng trưởng khá của Bình Định trong giai đoạn vừa qua là kết quả của những nỗ lực của tỉnh trong việc khơi thông các

nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế. Nguồn tăng trưởng GRDP của tỉnh chủ yếu là tăng trưởng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Trong giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp – xây dựng có đóng góp lớn nhất vào gia tăng GRDP (chiếm 36,3%), kế tiếp là ngành dịch vụ (chiếm 36,2%), ngành nông nghiệp (chiếm 23,5%), thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (chiếm 4,0%). Xét trong từng giai đoạn, mẫu hình tăng trưởng của Bình Định cũng có những đặc điểm khác nhau. Trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng của ngành dịch vụ là nguồn chính đóng góp 38% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, tiếp đến là ngành công nghiệp – xây dựng với tỷ trọng đóng góp 31,6%, ngành nông nghiệp 27,3%, thuế sản phẩm chỉ đóng góp 3,1%. Trong giai đoạn 2016 – 2020, ngành công nghiệp – xây dựng đóng góp lớn nhất vào gia tăng GRDP (chiếm 41%), ngành dịch vụ có đóng góp lớn thứ hai (chiếm 34,5%), thứ ba là ngành nông nghiệp (19,8%), thuế sản phẩm chỉ chiếm 4,8%. Trong 10 năm qua, công nghiệp luôn là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, ngày càng thể hiện vai trò là động lực chính của tăng trưởng kinh tế và đây cũng là ngành có triển vọng phát triển nhanh trong thời gian tới.

Bảng 9: Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)

Ngành	Đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)		
	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
Nông nghiệp	27,3	19,8	23,5
Công nghiệp – Xây dựng	31,6	41	36,3
Dịch vụ	38,0	34,5	36,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,1	4,8	4,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

1.1.1.2. GRDP bình quân đầu người

Quy mô kinh tế tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng GRDP luôn đạt cao hơn mức trung bình chung của cả nước, trong khi tốc độ tăng dân số được khống chế đã dẫn đến mức thu nhập GRDP bình quân đầu người của người dân Bình Định được cải thiện rõ rệt, từ mức 23.2 triệu đồng (tương đương 1.110 USD) năm 2011 lên 60,44 triệu đồng (tương đương 2.591 USD) năm 2020, từ đó đảm bảo được sự ổn định và nâng cao mức sống của người dân. Hiện nay, GRDP bình quân đầu người của Bình Định cao hơn mức trung bình của Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (khoảng 53 triệu đồng), nhưng thấp hơn so với vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (khoảng 80 triệu đồng). GRDP bình quân đầu người của Bình Định xếp thứ 8/14 tỉnh/thành phố Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, xếp vị thứ 4/5 trong các tỉnh/thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. So với mức GDP bình quân đầu người của cả nước, GRDP bình quân đầu người của Bình Định chiếm khoảng 73,6% và xếp thứ 35/63 tỉnh thành trên cả nước.

Bảng 10: So sánh GRDP bình quân đầu người của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

Tỉnh/Thành phố	GRDP bình quân đầu người (ggh)			Xếp hạng GRDP bình quân đầu người		
	(Đơn vị: triệu đồng)					
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Thanh Hoá	14,8	27,7	50,17	9	14	11
Nghệ An	14,4	28,1	42,95	12	13	14
Hà Tĩnh	14,5	44,1	63,1	11	4	5
Quảng Bình	14,7	31,1	46,33	10	12	13
Quảng Trị	16,3	34,9	53,19	8	8	9
Thừa Thiên Huế	17,6	31,2	48,5	6	11	12
Đà Nẵng	37,1	69,9	88,27	1	1	1
Quảng Nam	17,2	41,8	62,9	7	5	6
Quảng Ngãi	24,1	53,6	65,2	2	2	3
Bình Định	18,1	37,6	60,44	5	7	8
Phú Yên	19,2	33,1	50,5	3	9	10
Khánh Hoà	0	47,4	64,6	14	3	4
Ninh Thuận	12,6	32,3	60,7	13	10	7
Bình Thuận	19,2	39,1	67,5	3	6	2

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

1.1.1.3. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của các ngành

Xét theo từng nhóm ngành trong giai đoạn 2011-2020, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tăng quy mô gấp 3 lần, từ 12.013,9 tỷ đồng năm 2011 lên 26.697 tỷ đồng năm 2020 (tính theo giá hiện hành), với tốc độ bình quân đạt 4,77%/năm (trong đó, giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 5,46%/năm, giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 4,09%/năm), cao hơn so với tốc độ bình quân 3,74% của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Thành tựu tăng trưởng nông nghiệp của Bình Định là kết quả của các chương trình hành động có hiệu quả về phát triển nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn tỉnh. Nhiều mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao đã và đang được triển khai, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân, như: sản xuất rau an toàn; rau, quả ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP (rau an toàn); chăn nuôi bò lai, bò thịt chất lượng cao; nuôi tôm công nghệ cao trong nhà kính của Tập đoàn Việt Úc...

GRDP của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng gấp trên 4 lần, từ 7.474 tỷ đồng năm 2011 lên 25.415,2 tỷ đồng năm 2020 (tính theo giá hiện hành), với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,2%/năm (Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 10,39%). Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh (công nghiệp dệt may, sản xuất bia, thuốc tân dược, dăm gỗ và phân phối điện) giữ vững tốc độ tăng trưởng, một số ngành công nghiệp mới được hình thành (công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến công nghệ cao) và có xu hướng

phát triển. Tăng trưởng của nhóm ngành công nghiệp – xây dựng, đặc biệt là các ngành công nghiệp là động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn vừa qua. Những kết quả đạt được về tăng trưởng công nghiệp – xây dựng phản ánh hiệu quả của những chương trình hành động, các kế hoạch rõ ràng, cụ thể, đúng trọng tâm, trọng điểm trong phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư của Bình Định.

Về nhóm ngành dịch vụ, năm 2020, GRDP dịch vụ (tính theo giá hiện hành) là 33.841,5 tỷ đồng, cao gấp ba lần so với mức 13.841,7 tỷ đồng năm 2011, và tốc độ tăng GRDP dịch vụ bình quân đạt 5,69% trong giai đoạn 2011-2020 (Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 9,35%). Trong 10 năm qua, các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính phát triển khá. Đặc biệt, du lịch được quan tâm đầu tư và đã phát triển trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

1.1.1.4. Đánh giá chung về thực trạng tăng trưởng kinh tế

(1) Giai đoạn 2011-2020, Bình Định đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế. Kinh tế tăng trưởng khá, quy mô kinh tế không ngừng mở rộng. So với các tỉnh trong khu vực miền Trung, Bình Định nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá. Tuy nhiên, mức tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2016-2020 thấp hơn chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIX của tỉnh (tăng trưởng GRDP bình quân 8%/năm).

(2) Tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua chủ yếu là do tăng trưởng của ngành công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt phải kể đến vai trò chủ đạo của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và du lịch. Với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 11,1% trong giai đoạn 2011-2020, chiếm 17,1% GRDP toàn tỉnh và chiếm tới 85,3% GRDP ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo có đóng góp 24,6% cho tăng trưởng chung của tỉnh giai đoạn 2011-2020. Đây là kết quả nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và thu hút đầu tư của tỉnh trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh thấp hơn mức bình quân của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Thực trạng này đặt ra yêu cầu đối với tỉnh trong những năm tới, cùng với tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, KCN, CCN, Khu kinh tế Nhơn Hội, cần tiếp tục thực hiện hiệu quả hơn các cơ chế, chính sách để nâng cao tốc độ tăng trưởng.

(3) Ngành dịch vụ có sự gia tăng về quy mô song tỷ trọng đóng góp cho GRDP của tỉnh luôn biến động. Đây là nhóm ngành kinh tế có quy mô lớn nhất trong GRDP của tỉnh (37,6%), nhưng đóng góp cho tăng trưởng chung của tỉnh chỉ tương đương với nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (khoảng 36,4%). Tăng trưởng khu vực dịch vụ của tỉnh thấp hơn mức tăng của GRDP, trong khi đó mức tăng trưởng của ngành công nghiệp và dịch vụ của

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cao hơn mức tăng trưởng GRDP (một nền kinh tế được xem là phát triển khi tốc độ tăng trưởng khối ngành dịch vụ cao hơn mức tăng chung của nền kinh tế (khoảng 1,35 lần). Điều này đòi hỏi tỉnh cần tập trung hơn nữa trong thu hút đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ chủ lực của tỉnh như du lịch, thương mại, logistics và vận tải.

(4) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá và đóng góp khoảng 22,3% cho tăng trưởng chung của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020. Đáng lưu ý, tốc độ tăng trưởng của ngành không ổn định. Điều này thể hiện sự không bền vững trong tăng trưởng và phát triển của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do vậy, muốn duy trì tăng trưởng ổn định của ngành trong thời gian tới, tỉnh cần khai thác, ứng dụng khoa học và công nghệ để phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

(5) Trình độ phát triển của tỉnh còn thấp hơn mức bình quân của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, và cả nước.

1.1.2. Cơ cấu kinh tế

1.1.2.1. Hiện trạng cơ cấu kinh tế

Năm 2020, tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp & xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Định lần lượt là 29,7% - 28,3% - 37,6% - 4,4% (cả nước: 14,85% - 33,72% - 41,63% - 9,8%). Bình Định là tỉnh có tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản cao thứ 3/14 tỉnh/thành phố thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; tỷ trọng công nghiệp và xây dựng xếp thứ 4/5 tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

1.1.2.2. Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có những bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh ngày càng giảm và tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng. Năm 2011, trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng khá cao 34,8%, công nghiệp và xây dựng chiếm 21,7% (trong đó, công nghiệp chỉ chiếm 14,3%), dịch vụ chiếm 40%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chỉ khoảng 3,5% (cả nước: 19,57% - 32,24% - 36,73% - 11,46%). Đến năm 2015, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ chiếm - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lần lượt là 35,1% - 24,9% - 39,4% - 4,2%. Năm 2020, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản là 29,7% (giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2011); công nghiệp và xây dựng chiếm 28,3% (tăng 6,6 điểm phần trăm so với năm 2011); dịch vụ chiếm 37,6% (giảm 2,4 điểm phần trăm so với năm 2011); thuế sản phẩm trừ

trợ cấp sản phẩm chiếm 4,4%. So với cả nước, năm 2020, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,72 điểm phần trăm, công nghiệp và xây dựng tăng 1,48 điểm phần trăm, dịch vụ tăng 4,9 điểm phần trăm so với năm 2011.

1.1.2.3. Đánh giá chung về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Hiện trạng cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh cho thấy:

(1) Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện và đạt mức tăng trưởng cao.

(2) Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh nhanh hơn mức bình quân của cả nước, trong đó, tốc độ tăng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp – xây dựng tỉnh cao hơn mức bình quân của cả nước và tốc độ giảm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhanh hơn mức bình quân của cả nước.

(3) Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

(4) Ngành dịch vụ mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định song thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung. Một số ngành dịch vụ được tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng; ngành du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực thu hút ngày càng đông khách tham quan, lưu trú. Sự phát triển của ngành công nghiệp chưa kéo theo sự phát triển của ngành dịch vụ, điều này được thể hiện ở việc tỷ trọng ngành dịch vụ đang có xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế và thấp hơn nhiều cả nước. Đây chính là điểm khác trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh so với cả nước. Do vậy, trong thời gian tới, cần phải có những giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ.

(5) Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch này cơ bản phù hợp với xu thế chuyển dịch chung của cả nước. Trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả rõ rệt; các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên, ngành này vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

1.2. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020

1.2.1. Thu hút đầu tư

Trong giai đoạn 2011-2020, cùng với sự gia tăng về quy mô GRDP và thu ngân sách trên địa bàn đã tạo môi trường quan có tác động tích cực đến sức đầu tư toàn xã hội. Bình Định đã tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của địa phương và liên kết vùng, tạo diện mạo mới cho đô thị và nông thôn trên địa bàn, góp phần cải thiện năng lực sản xuất của các ngành trên toàn tỉnh.

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 247.198 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 đạt khoảng 91.581 tỷ đồng, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 155.617 tỷ đồng). Trong đó, vốn trung ương đạt 16.406 tỷ đồng (chiếm 6,64%) và vốn địa phương đạt 230.792 tỷ đồng (chiếm 93,36%). Theo nguồn vốn, vốn khu vực Nhà nước là 79.311 tỷ đồng (chiếm 32,08%), vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước là 158.457 tỷ đồng (chiếm 64,1%), và vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là 9.430 tỷ đồng (chiếm 3,82%). Theo khoản mục đầu tư, tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 169.004 tỷ đồng (chiếm 68,37%), vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản đạt 41.156 tỷ đồng (chiếm 16,65%), tổng các loại vốn đầu tư khác (như vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động; vốn đầu tư khác) chiếm khoảng 14,98% tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020.

1.2.1.1. Theo nguồn vốn đầu tư

Năm 2020, tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh (giá hiện hành) đạt 38.475 tỷ đồng, chiếm 42,78% GRDP. Trong đó, vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 13.968 tỷ đồng, chiếm 36,3% tổng số vốn đầu tư; vốn ngoài Nhà nước đạt 22.177 tỷ đồng, chiếm 57,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.330 tỷ đồng, chiếm 6,1% tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. Như vậy, tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn hiện nay của tỉnh khá thấp (tỷ trọng này của cả nước là 21,4%).

Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh có mức tăng khá, từ 13.849 tỷ đồng năm 2011 tăng lên 38.475 tỷ đồng năm 2020, tăng xấp xỉ 2,8 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng vốn đầu tư trên địa bàn bình quân đạt 11%/năm và hàng năm, mức vốn đầu tư trung bình đạt 40,76% GRDP, cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Theo nguồn vốn đầu tư, vốn khu vực nhà nước tăng trên 3,8 lần từ 3.614 tỷ đồng năm 2011 lên 13.968 tỷ đồng năm 2020, với tốc độ bình quân 16,1%/năm; vốn khu vực ngoài nhà nước tăng trên 2 lần, từ 10.127 tỷ đồng lên 22.177 tỷ đồng, với tốc độ bình quân 8,9%/năm; vốn đầu tư của khu vực

FDI tăng trên 21 lần, từ 108 tỷ đồng lên 2.330 tỷ đồng, với tốc độ không ổn định, bình quân là 46,8%/năm.

Về cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn: Tỷ trọng vốn khu vực nhà nước đang có xu hướng tăng dần (từ 26,1% năm 2011 lên 36,3% năm 2020); khu vực ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao song cũng đang có xu hướng giảm (từ 73,1% năm 2011 xuống còn 57,6% năm 2020); khu vực đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên (từ 0,8% năm 2011 lên 6,1% năm 2020), đây chính là kết quả của các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh trong thời gian qua. Do vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh để huy động được thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển.

1.2.1.2. Theo khoản mục đầu tư

Năm 2020, trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 25.756 tỷ đồng, chiếm 66,9%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9%/năm; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản đạt 6.656 tỷ đồng, chiếm 17,2%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 20,3%/năm. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh được tập trung vào các công trình, dự án quan trọng, có tính quyết định đến tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của tỉnh, tác động tích cực đến quá trình phát triển của tỉnh.

1.2.1.3. Theo ngành kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào nhóm ngành dịch vụ, chiếm tỷ trọng trung bình khoảng 57,3%. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu đầu tư (tỷ trọng đầu tư có xu hướng giảm dần từ 8,4% năm 2011 xuống còn 5,6% năm 2020); ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng cao thứ hai và đang có xu hướng tăng dần trong cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (từ 25,4% năm 2011 lên 36,0% năm 2020), trong đó, tỷ trọng đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 13,6% năm 2011 lên 19,0% năm 2020; tỷ trọng đầu tư vào ngành xây dựng có xu hướng giảm từ 8,7% năm 2011 xuống 5,0% năm 2020; ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư và đang bộc lộ xu hướng giảm (từ 66,3% năm 2011 xuống 58,4% năm 2020). Đáng chú ý, đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ lưu trú, ăn uống.

1.2.1.4. Hoạt động đầu tư

Công tác xúc tiến thu hút đầu tư được tỉnh quan tâm, chú trọng, đồng thời với đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế, khu công nghiệp và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

Các công trình giao thông trọng điểm được tập trung đầu tư xây dựng; đã hoàn thành các dự án: nâng cấp Quốc lộ 1D, nút giao thông Đồng Đa - Hoa Lư, Đường Quốc lộ 19 mới (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1), đường phía Tây tỉnh ĐT.638 (đoạn Canh Vinh - Quy Nhơn), đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài đến Sân bay Phù Cát; cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông nội tỉnh; triển khai một số đoạn của tuyến đường ven biển; mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến sân bay Phù Cát); đường vào ga Diêu Trì...

Tỉnh tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện kiên cố bê tông hóa 375,2 km kênh mương, nâng cấp 21 hồ, đập; xây dựng hoàn thành Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang; kênh tưới Thượng Sơn; kè hạ lưu sông Hà Thanh, sông Kôn; khởi công xây dựng hồ Đồng Mít. Lưới điện nông thôn tiếp tục được đầu tư nâng cấp; hoàn thành dự án kéo lưới điện quốc gia đến xã đảo Nhơn Châu.

Một số công trình quan trọng về hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa, xã hội đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh mở rộng; Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn; nâng cấp mở rộng một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa tỉnh; mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, Quảng trường Nguyễn Tất Thành, Quảng trường Chiến Thắng; thành lập mới Trường THPT chuyên Chu Văn An đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các huyện, thị xã phía Bắc tỉnh.

1.2.1.5. Đánh giá chung về đầu tư trên địa bàn tỉnh

Kết quả hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có vai trò quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của tỉnh. Nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước đã bổ sung lớn cho tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh, góp phần phát triển các ngành kinh tế của Bình Định. Các dự án đầu tư đã góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương, cùng với sự phát triển của khu vực ngoài nhà nước và các dự án theo thời gian đi vào ổn định, phát triển, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân địa phương, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề ở các địa phương khác đến làm việc và định cư trên địa bàn tỉnh.

Một điểm đáng lưu ý là mặc dù, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng lại bộc lộ xu hướng giảm. Tỷ trọng vốn khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên. Các dự án FDI giúp kết nối với thị trường quốc tế thể hiện thông qua xuất khẩu chủ yếu do dự án đầu tư FDI mang lại. FDI còn đóng vai trò dẫn dắt các ngành công nghiệp của tỉnh, đặc biệt tập trung trong lĩnh vực chế biến chế tạo; có tác động kinh tế và xã hội lan tỏa đến khu vực kinh tế tư nhân địa phương thông qua mua bán nguyên vật liệu, hàng hóa, tạo động lực cạnh tranh cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước..

1.2.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

1.2.2.1. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2011 đạt 488,0 triệu USD năm 2015 đạt 702,1 triệu USD, năm 2020 ước đạt 1.093,7 triệu USD, tăng 55,8% (+ 391,591 triệu USD) so với năm 2015. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm, giai đoạn 2011-2015, đạt 2.987,6 triệu USD, tăng bình quân 10,3%/năm; giai đoạn 2016-2020 ước đạt 4.280,8 triệu USD, bình quân mỗi năm tăng 97,7 triệu USD, tương ứng mức tăng trưởng 11,7%/năm. Trong đó, các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh đạt khá như: Sản phẩm bằng gỗ ước đạt 1.359,2 triệu USD; dăm gỗ ước đạt 778,4 triệu USD; hàng dệt may ước đạt 738,9 triệu USD; thủy sản ước đạt 370,5 triệu USD; sản phẩm từ chất dẻo (bàn ghế nhựa giả mây) ước đạt 265,9 triệu USD; sắt và các sản phẩm từ sắt ước đạt 254,3 triệu USD.

1.2.2.2. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2011 đạt 154,5 triệu USD, năm 2015 đạt 279,9 triệu USD, năm 2020 ước đạt 408,8 triệu USD, tăng 46,1% (+128,9 triệu USD) so với năm 2015. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 5 năm, giai đoạn 2011-2015 đạt 1.062,6 triệu USD, tăng bình quân năm tăng 23,6 triệu USD; giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.811,8 triệu USD, bình quân mỗi năm tăng 31,5 triệu USD, tương ứng mức tăng trưởng 9,6%/năm. Trong đó, các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu của tỉnh chủ yếu là máy móc thiết bị và phụ tùng, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất; các nhóm hàng hóa có kim ngạch nhập khẩu cao như: Máy móc thiết bị và phụ tùng ước đạt 407,8 triệu USD; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày ước đạt 282,7 triệu USD; thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 292,5 triệu USD; gỗ và sản phẩm từ gỗ ước đạt 239,1 triệu USD; hàng thủy sản ước đạt 198,7 triệu USD.

Như vậy, trong 10 năm qua, cán cân thương mại của Bình Định thặng dư khá lớn (4.394,0 triệu USD). Trong đó, giai đoạn 2011 – 2015, thặng dư thương mại của tỉnh đạt 1.925,1 triệu USD; giai đoạn 2016-2020, thặng dư thương mại của tỉnh đạt khoảng 2.468,9 triệu USD.

Bảng 11: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	488,0	702,1	1.093,7	2.987,6	4.280,8

2	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	154,5	279,9	408,8	1062,6	1.811,8
3	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	642,5	983,0	1.502,5	4.050,2	6.092,6

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

1.3. Các cân đối kinh tế

1.3.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

1.3.1.1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 12.986 tỷ đồng, tăng gấp 2,2 lần so với năm 2015 (5.824 tỷ đồng) và gấp 3,2 lần so với năm 2011 (4.025 tỷ đồng), trong đó thu nội địa chiếm 93% tổng thu NSNN trên địa bàn. Tổng thu ngân sách nhà nước trên đầu người của tỉnh năm 2020 xấp xỉ 22,88 triệu đồng (cao gần gấp đôi so với mức 11,8 triệu đồng năm 2015 và gấp 4,2 lần mức 5,5 triệu đồng năm 2011), cao hơn mức trung bình cả nước (12,9 triệu đồng). Hiện nay, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh xếp thứ 7/14 tỉnh/thành phố thuộc Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, xếp thứ 4/5 tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn có những thay đổi rõ rệt. Thứ nhất, tỷ trọng thu nội địa tăng từ 25,5% năm 2015 lên 35,1% năm 2020. Cơ cấu thu nội địa cũng có chuyển biến tích cực. Thu từ đất và khoáng sản chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu nội địa và có xu hướng tăng dần; năm 2015, khoản thu này chiếm tới 30% thu nội địa, đến năm 2020 khoản thu này chiếm khoảng 60% tổng thu nội địa. Bên cạnh đó, tỷ trọng các khoản thu thuế bảo vệ môi trường cũng tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh mặc dù tăng về quy mô nhưng giảm về tỷ trọng, từ 36,5% năm 2015 xuống còn 35,1% năm 2020. Thứ hai, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm dần về tỷ trọng, từ 5,0% năm 2015 xuống còn 2,4% năm 2020. Thứ ba, thu chuyển nguồn cũng bộc lộ xu hướng tăng về quy mô và tỷ trọng, từ 11,3% năm 2015 lên 18,3% năm 2020. Thứ tư, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên chiếm tỷ trọng lớn và thể hiện xu hướng giảm từ 53,9% năm 2015 xuống 42,6% năm 2020 (giảm 11,3 điểm phần trăm).

1.3.1.2. Chi ngân sách nhà nước

Chi ngân sách địa phương năm 2020 thực hiện 25.789 tỷ đồng, cao gấp 2 lần so với năm 2015 (12.429 tỷ đồng) và gấp 3,5 lần so với năm 2011 (7.221 tỷ đồng), trong đó chi cho đầu tư phát triển chiếm 39,7% năm 2020 và chi thường xuyên chiếm 35,2%.

Cơ cấu chi ngân sách cũng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên. Tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN tăng dần qua các năm, từ 27,3% năm 2015 tăng lên 39,7% năm 2020 và tỷ trọng chi thường xuyên giảm, từ 53,9% năm 2015 xuống còn 35,2% năm 2020. Trong cơ cấu chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục, chi sự nghiệp kinh tế, chi quản lý hành chính và chi sự nghiệp bảo đảm xã hội là các khoản chi chiếm tỷ trọng cao nhất. Xu hướng tăng chi đầu tư và giảm chi thường xuyên một mặt phản ánh hiệu quả cao của năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp của tỉnh, mặt khác cũng là điều kiện thuận lợi để tỉnh tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

1.3.1.3. Đánh giá chung về thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã tích cực triển khai có hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại ngân sách Nhà nước, quản lý nợ công, đảm bảo nền tài chính địa phương an toàn, bền vững. Kết quả thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng trưởng khá, hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Chi ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách. Thu ngân sách nhà nước luôn tăng bình quân cao hơn chi ngân sách, qua đó từng bước đáp ứng được nhu cầu chi của địa phương, tạo nguồn lực tăng khả năng cân đối ngân sách địa phương và tăng chi đầu tư phát triển. Năm 2015, tổng thu ngân sách mới đáp ứng được 69,2% tổng chi ngân sách trên địa bàn, đến năm 2020 đã đáp ứng được 87,4% tổng chi ngân sách.

Thu nội địa vẫn phụ thuộc nhiều vào thu từ tiền sử dụng đất song đã có tính bền vững hơn. Các khoản thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh tăng mạnh, song tỷ trọng ngày càng giảm trong tổng thu. Đáng lưu ý, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên mặc dù đã giảm dần về tỷ trọng nhưng nguồn thu này đang chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Chi cho đầu tư phát triển được tăng cường, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng chi ngân sách địa phương song nhìn chung vẫn còn ở mức thấp, nhất là trong giai đoạn tỉnh đang tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng về giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ... như hiện nay.

Công tác cải cách hành chính, tinh giảm biên chế, xã hội hóa trong một số lĩnh vực sự nghiệp công đã đạt được kết quả tích cực; qua đó các khoản chi thường xuyên dù vẫn chiếm tỷ trọng cao song có xu hướng giảm dần.

Các khoản chi về khoa học, công nghệ và sự nghiệp môi trường chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức.

1.4. *Chất lượng phát triển*

1.4.1. *Môi trường đầu tư, kinh doanh*

Chất lượng phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định đã từng bước chuyển dịch theo chiều sâu. Về môi trường đầu tư, kinh doanh, trong giai đoạn 2011 – 2020, Bình Định đã rất nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Môi trường kinh doanh của tỉnh đã có cải thiện đáng kể và tỉnh thường nằm trong nhóm tỉnh được xếp hạng khá về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố. Tuy nhiên, năm 2020, Bình Định lần đầu tiên nằm trong nhóm xếp hạng trung bình về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Tổng số điểm PCI tỉnh Bình Định đạt được là 63,18 (giảm 3,38 điểm so với năm 2019). Chỉ số PCI của Bình Định năm 2020 xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (giảm 18 bậc so với năm 2019), xếp thứ 8 trong nhóm trung bình gồm 32 địa phương.

Trong 12 địa phương thuộc vùng Duyên hải miền Trung, Bình Định đứng thứ 9 (giảm 5 bậc so với năm 2019), đứng sau Đà Nẵng, Quảng Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa; đứng trên Phú Yên, Quảng Trị, Quảng Bình. Trong 5 tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, Bình Định đang có thứ hạng thấp nhất.

Đáng chú ý, trong 10 chỉ số thành phần của PCI, chỉ có 3 chỉ số tăng điểm so với năm 2019 là: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (+0,23), gia nhập thị trường (+0,14), chi phí thời gian (+1,36). Trong khi đó, có đến 7 chỉ số giảm điểm là: Tiếp cận đất đai (-0,03), tính minh bạch (-1,35), chi phí không chính thức (-0,86), tính năng động của chính quyền tỉnh (-0,30), dịch vụ hỗ trợ DN (-0,07), đào tạo lao động (-0,08), cạnh tranh bình đẳng (-0,38). Nguyên nhân giảm của chỉ số PCI năm 2020 là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên công tác chỉ đạo điều hành nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn không thể triển khai như mong muốn, chưa đáp ứng được sự kỳ vọng của các doanh nghiệp, ảnh hưởng phần nào đến môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

Mặc dù trong giai đoạn 2011-2020, hầu hết các chỉ số thành phần PCI của tỉnh được cải thiện rõ rệt nhưng tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định. Đây là dư địa quan trọng cần khai thác để gia tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong kỳ quy hoạch tới. Sự phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định trong thời gian tới đòi hỏi những cải thiện mạnh mẽ hơn về điểm số và vị trí xếp hạng các chỉ số thành phần của chỉ số PCI để môi trường kinh doanh của tỉnh thực sự thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn và tạo thuận lợi hơn cho các thành phần

kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đồng thời tạo thuận lợi cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp và kiến tạo nền tảng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào Bình Định trong thời gian tới.

Là tỉnh có nhiều tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế, cùng với quyết tâm phấn đấu nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, Bình Định sẽ phát huy được những lợi thế về thu hút đầu tư, xoá bỏ các rào cản, giúp cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh khởi sắc. Tuy nhiên, chỉ số PCI chủ yếu đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh khía cạnh về môi trường đầu tư mềm - trong khi năng lực cạnh tranh của của tỉnh còn phụ thuộc vào chất lượng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường đầu tư cứng. Điều này đòi hỏi tỉnh cần nỗ lực hơn trong đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng để nâng cao toàn diện năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo đà cho bước phát triển mới của tỉnh trong thập kỷ tiếp theo.

1.4.2. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Về đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nhân tố TFP cho biết mức độ đóng góp các nhân tố tổng hợp như khoa học công nghệ, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động, trình độ tổ chức quản lý sản xuất, sức cạnh tranh của sản phẩm... tác động đến mức tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Trong giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng đóng góp của chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp vào tăng tổng sản phẩm GRDP của tỉnh có xu hướng tăng dần. Cụ thể, trong giai đoạn 2010-2016, TFP chỉ đóng góp khoảng 15% cho tăng trưởng. Trong giai đoạn 2016-2020, trong các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, đóng góp của nhân tố vốn mặc dù có giảm xong vẫn chiếm tỷ trọng lớn, nhân tố lao động có đóng góp không đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và không ổn định, nhân tố năng suất các nhân tố tổng hợp đang có xu hướng tăng lên. Các năm 2016, 2017 đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP dưới 30%. Các năm 2018, 2019, 2020 đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP trên 30%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tăng TFP đóng góp 35,13% cho tăng trưởng GRDP của tỉnh. Điều này cho thấy, xu hướng phát triển kinh tế của Bình Định đang chuyển từ chủ yếu dựa vào tăng vốn sang dựa vào cả vốn và TFP. Thực tế này phản ánh tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian gần đây đã dựa trên chất lượng, hiệu quả vốn đầu tư, chất lượng nguồn lao động và hàm lượng KH&CN đang tốt dần lên.

Tuy nhiên, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhìn chung vẫn thấp hơn so với cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP của tỉnh là 35,13%, trong khi đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam là 45,72%.

Nguyên nhân được xác định do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp, máy móc thiết bị và quy trình công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động còn thấp.

Bảng 12: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Bình Định

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010-2016	2016-2020
1	Vốn	%	76,56	58,85
2	Lao động	%	8,47	9,8
3	TFP	%	14,96	35,13

Như vậy tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn chủ yếu được quyết định bởi nhân tố vốn (thể hiện sự tăng trưởng vẫn chủ yếu theo chiều rộng), nhân tố lao động đóng góp còn thấp, nhân tố TFP có đóng góp ngày càng lớn đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Thực tế này cho thấy việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế. Hơn nữa, tỉnh chưa khai thác hết những lợi thế của nguồn nhân lực dồi dào, mặc dù lực lượng lao động đông đảo là một điều kiện thuận lợi để phát triển, song chất lượng của lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh thấp cũng là một thách thức. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng đóng góp của lao động cũng như đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế thời kỳ quy hoạch, tỉnh cần phải có giải pháp nâng cao chất lượng lực lượng lao động.

1.4.3. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) của tỉnh Bình Định bình quân giai đoạn 2011-2020 là 8,69 (trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 là 7,52 và bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,86). Hệ số ICOR cho biết để tăng thêm 1 đồng GRDP giai đoạn 2011-2020, tỉnh cần đầu tư 8,69 đồng. Tuy nhiên, hiệu quả vốn đầu tư có độ trễ một vài năm hoặc thậm chí nhiều năm. Do đó, nguồn vốn đầu tư ở giai đoạn 2016-2020 sẽ mang lại hiệu quả trong những năm tiếp theo, khi các công trình, dự án đi vào hoạt động ổn định, phát huy hết công suất, năng lực sản xuất.

Hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) của tỉnh hiện đang ở mức khá cao và có xu hướng tăng vì giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh tập trung thu hút đầu tư các nguồn lực cho phát triển. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của tỉnh bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 16,67.

Hệ số ICOR của Bình Định luôn cao hơn so với cả nước (trừ năm 2020 là thấp hơn so với cả nước). Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh còn thấp so với nhiều địa phương

trên cả nước. Nguyên nhân một phần là do tỉnh đang trong giai đoạn tập trung đầu tư cho hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Các dự án đầu tư công dù thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, song tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí cũng còn nhiều bất cập.

Bảng 13: Chỉ số ICOR của Bình Định

Hệ số ICOR	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
Bình Định	7,52	9,86	8,69
Cả nước	6,25	7,04	6,65

1.4.4. Năng suất lao động

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Năng suất lao động xã hội (theo giá so sánh 2010) năm 2011 đạt 32,4 triệu đồng; năm 2015 đạt 42,3 triệu đồng; đến năm 2020, năng suất lao động xã hội đạt 57,9 triệu đồng, gấp khoảng 1,8 lần năng suất lao động năm 2011. Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành của Bình Định năm 2020 đạt 106,56 triệu đồng/lao động, tương đương 4.590 USD/lao động (cả nước đạt 117,94 triệu đồng/lao động, tương đương 5.081 USD/lao động). So với cả nước, năng suất lao động của Bình Định năm 2011 tương đương khoảng 57%, năm 2015 tương đương khoảng 65% và năm 2020 tương đương khoảng 90%. Năng suất lao động của tỉnh đứng thứ 4/5 tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Giai đoạn 2011-2015, năng suất lao động xã hội tăng bình quân 5,7%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 6,5% (chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh là 6,06%). Như vậy, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2016-2020 cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2011-2015 là 0,8%. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động xã hội của tỉnh tăng bình quân 6,1%/năm. Với kết quả tăng trưởng năng suất lao động khá, năng suất lao động của tỉnh luôn được đánh giá là có tốc độ tăng trưởng cao trong các tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Hiện nay, lợi thế lớn nhất của tỉnh Bình Định là có lực lượng lao động trẻ, dồi dào và ổn định. Đây được coi là nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2020 là 869.135 lao động, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế ước khoảng 843.930 lao động chiếm khoảng 97,1%. Ngoài ra, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tỉnh Bình Định là trên 97,0%, cao hơn tỷ lệ của cả nước và cao hơn mức trung bình vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Đồng thời, Bình Định cũng là tỉnh có trình độ học vấn cao so với mức bình quân của

cả nước và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 24,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,9% và khu vực nông thôn đạt 16,7%. Đây là điều kiện thuận lợi để Bình Định nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, cải thiện mạnh mẽ chất lượng tăng trưởng để xây dựng tỉnh trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của khu vực miền Trung.

Mặc dù Bình Định có nguồn lao động dồi dào nhưng lực lượng lao động đang có xu hướng giảm. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến mức đóng góp ngày càng giảm của lao động vào tăng trưởng kinh tế tỉnh. Trong các ngành, năng suất lao động của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp hơn nhiều so với năng suất lao động của nhóm ngành dịch vụ và nhóm ngành công nghiệp - xây dựng. Trong giai đoạn 2011 – 2020, so với các ngành kinh tế khác, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản là ngành có số người tham gia lao động lớn nhất, song đây là ngành có năng suất lao động thấp nhất và thấp hơn năng suất tổng thể của tỉnh.

Bảng 14: Năng suất lao động của Bình Định

Đơn vị: Triệu đồng/lao động

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2011-2020										
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Năng suất lao động (giá hh)	32,07	39,92	46,84	50,44	57,497	64,38	70,55	77,27	84,63	95,782	106,56
	Nông – Lâm – Thủy sản	17,67	25,66	33,17	33,25	39,82	42,29	46,83	49,2	64,75	74,185	96,15
	Công nghiệp - Xây dựng	40,29	42,1	52,49	65,6	66,69	76,12	77,54	101,2	83,76	91,742	103,8
	Dịch vụ	55,09	63,09	59,07	61,42	69,9	81,88	92,14	89,84	95,92	108,87	105,2
2	Năng suất lao động (giá ss)	32,07	32,42	34,94	35,65	38,393	42,28	45,19	48,27	50,81	55,446	58,841
	Nông – Lâm – Thủy sản	17,67	19,46	23,99	23,57	26,03	26,88	29,08	31,35	39,11	43,013	49,36
	Công nghiệp - Xây dựng	40,29	33,88	38,01	45,73	44,39	50,33	49,6	61,57	49,36	51,657	57,93
	Dịch vụ	55,09	54,44	45,94	43,66	47,54	54,9	60,39	56,22	57,99	64,092	60,84
3	Tốc độ tăng trưởng NSLĐ (%)	-	1,1	7,77	2,05	7,69	10,13	6,87	6,82	5,26	9,13	6,12

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

2.1. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ

2.1.1. Quy mô, cơ cấu ngành dịch vụ trong GRDP tỉnh Bình Định

Quy mô giá trị GRDP (theo giá hiện thành) của ngành dịch vụ liên tục tăng qua các năm nhưng không tăng vượt trội so với ngành nông nghiệp và công nghiệp- xây dựng. Theo số liệu thống kê, quy mô GRDP giá hiện hành của tỉnh Bình Định tăng năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 GRDP ngành dịch vụ đạt 33.841 tỷ đồng, cao gấp 1,53 lần năm 2015 và gấp 3 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP ngành dịch vụ luôn cao hơn GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản và ngành công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên, mức tăng GRDP qua các năm không đều và không có sự bứt phá. Nếu như giai đoạn 2011-2015, GRDP ngành dịch vụ tăng thêm chiếm tới 38% GRDP tăng thêm của nền kinh tế thì giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ này còn 34,5%, tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020 chiếm 36,2% GRDP tăng thêm của nền kinh tế. Quy mô GRDP tỉnh Bình Định năm 2010 xếp thứ 3/8 tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trong giai đoạn năm 2015 đến năm 2019 xếp hạng 4/8 tỉnh về độ lớn GRDP ngành dịch vụ, năm 2020 xếp vị trí thứ 3 của vùng (sau Đà Nẵng và Khánh Hòa). Tỷ trọng GRDP ngành dịch vụ Bình Định/GRDP dịch vụ của Việt Nam có xu hướng giảm từ 1,41% năm 2010 xuống còn 1,32% năm 2015 và 1,29% năm 2020. GRDP ngành dịch vụ của Bình Định dao động trong khoảng từ 12,6% đến 13,5% GRDP ngành dịch vụ của vùng Nam Trung Bộ.

Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/4/2009 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020 (sau đây gọi là QH 2009) đề ra mục tiêu cho ngành dịch vụ: “Phát triển các ngành dịch vụ: đến năm 2015 cơ cấu GRDP dịch vụ đạt 38% và đến năm 2020 đạt 41%; Phát triển các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn”. Thực tế phát triển cho thấy ngành dịch vụ tỉnh Bình Định chưa đạt được mục tiêu nêu trên. Năm 2015, lĩnh vực dịch vụ chiếm 39% GRDP tỉnh (mục tiêu đạt 38%), đến năm 2020 ngành dịch vụ chỉ chiếm 37,6% GRDP (mục tiêu QH 2009 là 41%), việc không đạt được mục tiêu đề ra một phần rất lớn do ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của dịch covid nặng nề hơn các ngành sản xuất. Các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, cũng chưa có sự gia tăng về tỷ trọng trong tổng GRDP của kinh tế tỉnh.

Bảng 15: Đóng góp của ngành dịch vụ vào mức tăng GRDP tỉnh Bình Định

Chỉ tiêu (GRDP giá SS)	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
GRDP nền kinh tế	Tỷ đồng	26.885	28.047	30.240	31.932	34.381	36.754	39.190	41.823	44.878	47.937	49.658
GRDP dịch vụ	Tỷ đồng	11.264	11.942	12.561	13.186	13.874	14.784	15.774	16.847	17.999	19.481	19.564
ΔGRDP nền kinh tế	Tỷ đồng		1.162	2.193	1.692	2.450	2.372	2.437	2.632	3.055	3.059	1.722
ΔGRDP dịch vụ	Tỷ đồng		678	619	624	689	909	990	1.073	1.153	1.482	82
ΔGRDP dịch vụ/ΔGRDP nền kinh tế	%		58,40	28,23	36,91	28,11	38,33	40,64	40,76	37,73	48,46	4,79

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của dự án Quy hoạch tỉnh.

Năm 2010, GRDP ngành dịch vụ (giá HH) gấp 1,3 lần GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản, sau 10 năm con số này là 1,27 lần. So sánh với GRDP ngành công nghiệp – xây dựng, năm 2010 ngành dịch vụ gấp 1,91 lần GRDP công nghiệp – xây dựng, sau 10 năm chỉ còn gấp 1,33 lần.

Bảng 16: Tỷ trọng các ngành Dịch vụ trong GRDP nền kinh tế

Đơn vị: %

STT	Các chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
	Tỷ trọng các ngành Dịch vụ trong GRDP nền kinh tế	41,90	39,4	40,0	37,6
1	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,65	9,3	9,7	9,4
2	Vận tải, kho bãi	4,85	4,4	4,1	3,6
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,84	3,7	3,8	3,0
4	Thông tin và truyền thông	3,82	2,5	2,4	2,2
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,67	3,2	3,0	2,9
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,29	5,5	4,9	4,7

STT	Các chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
7	Hoạt động khoa học và công nghệ	0,96	0,8	0,8	0,8
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,49	0,4	0,4	0,3
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	2,17	2,1	2,0	2,0
10	Giáo dục và đào tạo	3,97	3,6	4,0	4,0
11	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,00	1,1	2,0	2,0
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,36	1,0	1,0	0,9
13	Hoạt động dịch vụ khác	0,94	1,0	1,0	0,9
14	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,87	0,8	0,8	0,8

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của dự án Quy hoạch tỉnh.

2.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020 dịch vụ là ngành có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Giai đoạn 2011-2015, ngành dịch vụ có tốc độ tăng GRDP là 5,59%; giai đoạn 2016-2020 đạt 5,76% thấp hơn tốc độ tăng GRDP của ngành công nghiệp – xây dựng và thấp hơn tốc độ tăng GRDP toàn nền kinh tế. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, nền kinh tế có tốc độ tăng GRDP đạt hơn 6,3% trong đó ngành công nghiệp – xây dựng đạt 9,16%, ngành dịch vụ đạt 5,68% (chỉ cao hơn mức tăng GRDP ngành nông nghiệp: 4,75%).

Về nhóm ngành dịch vụ, năm 2020, GRDP dịch vụ là 33.841,5 tỷ đồng, cao gấp ba lần so với mức 13.841,7 tỷ đồng năm 2011, và tốc độ tăng GRDP dịch vụ bình quân đạt 5,69% trong giai đoạn 2011-2020

Tỷ lệ đóng góp của khu vực dịch vụ vào mức tăng GRDP của tỉnh Bình Định có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước. Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP theo tỷ lệ phần trăm có xu hướng tăng từ 35,67% giai đoạn 2011-2015 lên 37,04% giai đoạn 2016-2020 (ngành công nghiệp – xây dựng đóng góp 33,3%; 38,68%) luôn cao hơn khu vực nông nghiệp. Tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GRDP nền kinh tế của ngành dịch vụ bằng ngành công nghiệp – xây dựng. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GRDP nền kinh tế không có sự thay đổi đáng kể trong vòng 10

năm qua (khoảng 40% GRDP tỉnh) và đang ở mức gần ngang bằng với tỷ trọng ngành Dịch vụ của cả nước (41,63%).

Bảng 17: Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của nền kinh tế tỉnh Bình Định qua các năm

Đơn vị: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Quy mô GRDP (giá SS)			ΔGRDP			Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GRDP		
	2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng số	26.885,3	36.753,6	49.658,1	9.868,3	12.904,5	22.772,8	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.614,8	11.221,5	13.705,2	2.606,7	2.483,7	5.090,4	26,41	19,25	22,4
Công nghiệp và xây dựng	5.899,7	9.186,2	14.178,1	3.286,5	4.991,9	8.278,4	33,30	38,68	36,4
Dịch vụ	11.263,7	14.783,5	19.563,8	3.519,8	4.780,3	8.300,1	35,67	37,04	36,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.107,1	1.562,4	2.211,0	455,3	648,6	1.103,9	4,61	5,03	4,8

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định năm 2020 và tính toán của dự án Quy hoạch tỉnh.

Trong 15 phân ngành dịch vụ, có 7 ngành đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai đoạn 2011-2015 là các ngành thương mại, truyền thông, tài chính ngân hàng, bất động sản, khoa học công nghệ, y tế, các hoạt động làm thuê cho các hộ gia đình. Giai đoạn 2016-2020, ngành đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực dịch vụ là ngành bán buôn bán lẻ, ngành có tốc độ tăng trưởng thấp nhất là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống. Đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP của khu vực dịch vụ thuộc về ngành bán buôn bán lẻ (chiếm 21,4% giai đoạn 2011-2015; 25,3% giai đoạn 2016-2020), tỷ lệ đóng góp của lĩnh vực tài chính ngân hàng có xu hướng tăng từ 7,8% giai đoạn 2011-2015 lên 11,2% giai đoạn 2016-2020; ngành thông tin truyền thông cũng đóng góp 12,7% tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ...

2.1.3. Lao động và năng suất lao động ngành dịch vụ

Có sự gia tăng cả về quy mô lao động ngành dịch vụ và cơ cấu lao động ngành Dịch vụ trong tổng số lao động của tỉnh Bình Định. Số lao động trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng trong giai đoạn 2011-2020. Lao động trong ngành dịch vụ năm 2020 là 321.537 người tăng

52.254 người so với năm 2015 và tăng 117.068 người so với năm 2010. Tỷ trọng người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng từ 24,4% năm 2010 lên 31% năm 2015 và 38,1% năm 2020. Tới năm 2020, số lượng người lao động trong lĩnh vực dịch vụ đã gấp 1,57 lần so với năm 2010 với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,63%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng lao động của toàn nền kinh tế (trong cùng giai đoạn, tổng số lao động của toàn nền kinh tế chỉ tăng 1,007 lần, với tốc độ bình quân là 0,066%).

Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020 ở mức thấp nhất trong 3 ngành kinh tế, mặc dù đây là ngành có NSLĐ cao nhất tỉnh Bình Định. NSLĐ ngành dịch vụ tính bình quân 10 năm qua luôn dẫn đầu trong 3 ngành kinh tế và có xu hướng tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng NSLĐ của nền kinh tế tỉnh Bình Định. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng của NSLĐ ngành dịch vụ đạt 1,0% trong khi đó tốc độ tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế là 6,26%, công nghiệp – xây dựng là 3,7%. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020: đối với GRDP đạt 5,68%, lao động đạt 4,63% và NSLĐ có tốc độ tăng là 1%. Như vậy, tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành dịch vụ bằng một phần năm tốc độ tăng của GRDP và bằng một nửa tốc độ tăng số lượng lao động. Sở dĩ có hiện tượng như vậy là do trong thập kỷ vừa qua, tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể, dao động quanh con số 40% trong khi đó, tỷ trọng lao động của ngành trong tổng số lao động của toàn nền kinh tế liên tục tăng dẫn đến năng suất lao động của ngành dịch vụ có tốc độ tăng chậm đồng thời cũng cho thấy một thực tế là ngành dịch vụ vẫn là ngành phát triển theo chiều rộng (phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động).

2.1.4. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ chủ yếu

2.1.4.1. Du lịch & các ngành dịch vụ liên quan¹⁰

a. Các chỉ số và tình hình phát triển ngành

i. Khách du lịch

Trong những năm qua, tổng lượt khách du lịch đến Bình Định (bao gồm khách tham quan trong ngày và khách có lưu trú) có sự tăng trưởng đáng kể. Năm 2016, mới đón hơn 3,2 triệu lượt khách du lịch thì đến năm 2019, con số này đã tăng lên đến trên 4,8 triệu với tốc độ tăng bình quân đạt hơn 14,7%/năm, cao hơn bình quân cả nước cùng giai đoạn tương ứng là 12,4%. So với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) thì Bình Định

¹⁰ Do hạn chế về số liệu thống kê, tạm thời việc đánh giá thực trạng du lịch ở Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng chủ yếu xét đến chuỗi số liệu 2016 - 2019.

chỉ ngang bằng với Thừa Thiên - Huế (4.817.000 lượt khách), trên Quảng Ngãi (1.140.000 lượt khách) và dưới Đà Nẵng (8.692.400 lượt khách) và Quảng Nam (7.790.000 lượt khách).

Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng về tổng lượng khách đến Bình Định là mức tăng trưởng cao của khách du lịch quốc tế với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 24,6%/năm. Trong đó, năm 2019 là năm đón được lượng khách quốc tế 484.000, đạt tỷ lệ cao nhất là 10,0% trong tổng số khách du lịch đến Bình Định. Nếu so lượng khách du lịch quốc tế đến Bình Định với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) thì kết quả này còn khiêm tốn, theo đó trong năm 2019, Bình Định đứng sau các địa phương Quảng Nam (4.666.000 lượt khách), Đà Nẵng (3.522.928 lượt); Thừa Thiên - Huế (2.186.700 lượt khách) và chỉ đứng trên Quảng Ngãi (99.000 lượt khách).

Bảng 18: Tổng số lượt khách du lịch giai đoạn 2016 - 2019

DVT: Lượt khách

Năm	Khách quốc tế		Khách nội địa		Tổng số khách du lịch
	Số lượt	Tỷ trọng (%)	Số lượt	Tỷ trọng (%)	
2016	256.000	0,8	2.944.000	99,2	3.200.000
2017	264.470	7,1	3.435.575	92,9	3.700.045
2018	327.380	8,0	3.764.960	92,0	4.092.340
2019	484.000	10,0	4.345.000	90,0	4.829.000
Tốc độ tăng trưởng trung bình/năm	24,6%		13,9%		14,7%

Nguồn: Sở Du lịch Bình Định

Trong giai đoạn 2016 - 2019 thị trường khách du lịch nội địa luôn chiếm tỷ trọng trên 90% tổng lượng khách du lịch đến Bình Định và tăng với tốc độ trưởng trung bình 13,9%/năm. Năm là 2019 tổng lượng khách du lịch nội địa đến Bình Định đạt trên 4,3 triệu, đứng thứ hai sau Đà Nẵng về số lượng khách du lịch nội địa đến các địa phương trong vùng KTTĐMT (Đà Nẵng là 5.169.500, Quảng Nam là 3.124.000, Thừa Thiên Huế là 2.631.000 và Quảng Ngãi là 1.041.000 lượt khách). Thu nhập từ du lịch: Cùng với sự gia tăng về lượng khách đến, tổng thu nhập từ du lịch cũng tăng nhanh qua các năm. Tổng thu từ khách du lịch năm 2019 đạt 12.702 tỷ đồng, trong đó tổng thu từ khách quốc tế là 1.684 tỷ đồng, tổng thu từ khách nội địa là 11.018 tỷ đồng. Chi tiêu bình quân của 1 lượt khách quốc tế qua đêm năm 2019 là 3.936.000

đồng; chi tiêu bình quân của 01 lượt khách quốc tế trong ngày là 903.900 đồng; thời gian bình quân chung của 01 lượt khách quốc tế ở qua đêm là 4,4 ngày. Chi tiêu bình quân của 1 lượt khách nội địa qua đêm năm 2019 là 3.726.200 đồng; chi tiêu bình quân của 01 lượt khách nội địa trong ngày là 599.800 đồng; thời gian bình quân chung của 01 lượt khách nội địa ở qua đêm là 3,32 ngày.¹¹

Tổng thu từ du lịch của tỉnh năm 2019 đạt 6.000 tỷ đồng. Về doanh thu du lịch lữ hành của tỉnh Bình Định năm 2015 đạt 32,4 tỷ đồng, đứng thứ 5 trong 8 tỉnh khu vực Nam Trung Bộ, riêng Đà Nẵng đạt 1.166,4 tỷ đồng, Quảng Nam 289,6 tỷ đồng, Khánh Hòa 197,4 tỷ đồng, Bình Thuận 46,4 tỷ đồng, Quảng Ngãi 6,5 tỷ đồng và Phú Yên 2 tỷ đồng, Ninh Thuận 1,9 tỷ đồng. Đến năm 2020, tỉnh Bình Định và Phú Yên là hai tỉnh có doanh thu du lịch lữ hành tăng so với năm 2015, nhưng tỉnh Bình Định vẫn đứng thứ 5 toàn vùng, với 35,3 tỷ đồng, Đà Nẵng giảm còn 563,8 tỷ đồng, Quảng Nam 110 tỷ đồng, Khánh Hòa 135,8 tỷ đồng, Bình Thuận 40,1 tỷ đồng, Quảng Ngãi 4,5 tỷ đồng và Phú Yên 2,1 tỷ đồng, Ninh Thuận 1,2 tỷ đồng.

Bảng 19: Tổng thu từ du lịch giai đoạn 2016 – 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Thu từ LT&AU ¹²		Thu từ LH&VC ¹³		Thu từ MS&DVBS ¹⁴		Tổng thu từ du lịch
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	
2016	1.152,8	77,0%	230,5	15,4%	113,7	7,6%	1.497,0
2017	1.557,7	73,0%	341,4	16,0%	234,7	11,0%	2.133,8
2018	4.244,0	79,0%	520,2	13,0%	320,2	8,0%	4.002,0
2019	4.380,0	73,0%	960,0	16,0%	660,0	11,0%	6.000,0
Tăng trưởng BQ năm	70,2%		61,7%		83,0%		60,0%

Nguồn: Sở Du lịch Bình Định

Trong suốt giai đoạn 2016 - 2019, tổng thu từ du lịch của tỉnh đã tăng nhanh với tốc độ trung bình là 60,0%/năm. Đóng góp chủ yếu vào tổng thu du lịch là từ dịch vụ lưu trú và

¹¹ Theo Đề án xác định đóng góp của du lịch vào kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 2018 - 2019 đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 01/9/2020.

¹² Lưu trú và ăn uống

¹³ Lữ hành và vận chuyển

¹⁴ Mua sắm và dịch vụ bổ sung

ăn uống luôn chiếm từ 73-79% với tốc độ tăng trưởng bình quân 70,2%/năm; tiếp đến là từ dịch vụ lữ hành và vận chuyển với tỷ lệ từ 13-16% với tốc độ tăng trưởng bình quân là 61,7%/năm và cuối cùng là từ dịch vụ mua sắm và dịch vụ bổ sung với tỷ lệ từ 8-11% với tốc độ tăng trưởng trung bình là 83,0%/năm. Riêng năm 2019, tổng thu nhập của du lịch Bình Định đã đạt 6.000 tỷ đồng.

ii. *Hệ thống cơ sở lưu trú và đầu tư phát triển du lịch*

- Hệ thống cơ sở lưu trú của Bình Định phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng về số cơ sở và số buồng giai đoạn 2016 - 2020 tương ứng là 24,3% và 23,3%/năm.

Bảng 20: Cơ sở lưu trú du lịch giai đoạn 2016 – 2020

Cơ sở lưu trú	2016	2017	2018	2019	2020	Tăng trưởng bình quân (%/năm)
Tổng số khách sạn (cơ sở)	140	156	217	295	327	24,3
– Xếp hạng từ 4-5 sao	02	06	08	08	09	61,4
– Xếp hạng từ 2-3 sao	05	11	29	37	49	83,3
– Xếp hạng 1 sao và đạt chuẩn	133	139	180	214	269	18,2
Tổng số buồng khách sạn (buồng)	3.521	3.972	5.307	7.084	8.598	23,3
Xếp hạng từ 4-5 sao					1.883	
Xếp hạng từ 2-3 sao					1.704	
Xếp hạng 1 sao và đạt chuẩn					5.011	
Công suất sử dụng buồng TB (%)	72	70	75	75	30	

Nguồn: Sở Du lịch Bình Định

Phân tích số liệu thống kê cho thấy cơ sở khách sạn thuộc phân khúc thấp (từ đạt chuẩn đến xếp hạng 1 sao) có số lượng cơ sở lớn nhất chiếm tỷ lệ trung bình là 84,3%, tiếp đến là phân khúc hạng trung (xếp hạng từ 2-3 sao), chiếm tỷ lệ trung bình 10,3% và sau cùng là phân khúc cao cấp (xếp hạng từ 4-5 sao) chỉ chiếm tỷ lệ trung bình là 5,4%. Thực trạng này là phù hợp với điểm đến còn trong giai đoạn phát triển, chưa khẳng định được đẳng cấp của mình trên thị trường.

Với số lượng cơ sở lưu trú còn hạn chế với tổng số buồng cao nhất được đưa vào sử dụng năm 2019 là 7.084 buồng, công suất sử dụng buồng trung bình giai đoạn 2016 - 2019 là khá cao, dao động từ 70-75%.

Về đầu tư du lịch: Đến tháng 6/2020 trên địa bàn tỉnh đã có 57 dự án đầu tư du lịch, trong đó có 14 dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành từng phần đi vào hoạt động với tổng số vốn đầu tư là trên 8.207 tỷ đồng và 43 dự án đang triển khai đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 43.414 tỷ đồng. Trong số các dự án đầu tư đã đi vào hoạt động, nổi bật là quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng giải trí cao cấp FLC Nhon Lý có quy mô 1.200 buồng tiêu chuẩn 5 sao với tổng mức đầu tư trên 3.790 tỷ đồng, khu du lịch nghỉ dưỡng Maia Quy Nhơn Beach quy mô 755 buồng tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư trên 1.158 tỷ đồng, đã góp phần làm thay đổi diện mạo điểm đến du lịch Bình Định. Ngoài ra, Cảng hàng không Phù Cát được mở rộng và xây dựng mới đạt tiêu chuẩn phục vụ các chuyến bay nội địa và quốc tế nối Bình Định với các trung tâm du lịch lớn; hệ thống giao thông kết nối Quy Nhơn với các khu, điểm du lịch chính trong tỉnh từng bước được hoàn thiện.

b. Thực trạng phát triển sản phẩm - thị trường du lịch

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2020, một số nhóm sản phẩm du lịch chính đã được Bình Định được chú trọng đầu tư phát triển bao gồm:

- Nhóm sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng: Du lịch nghỉ dưỡng biển kết hợp thể thao, vui chơi giải trí và lặn biển đã trở thành nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo, góp phần tạo nên thương hiệu điểm đến du lịch Bình Định. Nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp như quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng giải trí cao cấp FLC Nhon Lý, khu du lịch nghỉ dưỡng Anantara, Casa Marina, Crown Retreat Quy Nhơn,... đã được đầu tư phát triển.
- Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử với những sản phẩm du lịch chính gồm: tham quan tìm hiểu về lịch sử khởi nghĩa Tây Sơn tại Bảo tàng Quang Trung, đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, di tích Gò Lãng, Thành Hoàng Đế,.. tham quan tìm hiểu về các giá trị văn hóa Chăm tại quần thể tháp Dương Long, tháp Bánh Ít, tháp Bình Lâm,...trải nghiệm các lễ hội truyền thống...
- Nhóm sản phẩm du lịch MICE kết hợp tổ chức các sự kiện và nghiên cứu khoa học: dựa trên việc khai thác lợi thế về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của các khu nghỉ dưỡng cao cấp, hoạt động của Trung tâm Quốc tế Giáo dục và Khoa học và Tổ hợp Không gian Khoa học Quy Nhơn.

- Nhóm sản phẩm du lịch cộng đồng: chủ yếu được xây dựng và phát triển tại các thôn Lý Lương, Lý Hưng thuộc xã Nhơn Lý, Bãi Xếp thuộc phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn và một số địa phương quanh đầm Thị Nại.
- Những thị trường du lịch chính của du lịch Bình Định gồm:
 - Thị trường quốc tế: Đông Bắc Á gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (chiếm khoảng 30%); Tây Âu gồm: Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha (chiếm khoảng 25%), Bắc Mỹ gồm: Mỹ và Canada; Đông Nam Á và một số thị trường khác.
 - Thị trường nội địa: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là hai thị trường chính chiếm tới trên 40% lượng khách du lịch nội địa; tiếp đến là thị trường du lịch các tỉnh Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.
- c. Thực trạng phát triển các lĩnh vực khác của ngành du lịch tỉnh
 - *Về quảng bá du lịch:* Hoạt động quảng bá du lịch, tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về du lịch đã được đẩy mạnh thông qua các phương tiện truyền thông địa phương và trung ương như Báo Bình Định, Đài phát thanh và truyền hình Bình Định và VTV cùng các cơ quan truyền thông khác ở Trung ương. Hàng năm, Bình Định cũng tích cực tham gia thường niên các hội chợ du lịch quốc tế; chủ động đăng cai nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội du lịch... Tuy nhiên, việc quảng bá du lịch tỉnh chưa thực sự chú trọng quảng bá qua các tranh ảnh, sản phẩm lưu niệm. Thực tế thị trường sản phẩm lưu niệm ở tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng du lịch vốn có.
 - *Về lao động và đào tạo phát triển nguồn nhân lực:* Theo số liệu thống kê của Sở Du lịch Bình Định thì lao động trực tiếp trong ngành du lịch tỉnh năm 2010 có 2.593 lao động; năm 2015 đạt 4.050 lao động, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 là 13,11%/năm. Năm 2019, tổng số lao động trực tiếp trong ngành du lịch là 8.900 người, tăng 1,7 lần so với năm 2016 (5.230 lao động). Giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng về lao động trực tiếp trong ngành du lịch đạt 20,7%/năm. Bên cạnh số lao động trực tiếp, số lao động gián tiếp trong lĩnh vực du lịch ước đạt trên 22.000 người. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Ngành du lịch tỉnh tổ chức và khuyến khích doanh nghiệp tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ du lịch cho các đối tượng có liên quan.
 - *Về liên kết phát triển du lịch:* Tỉnh Bình Định đã chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng KTTĐMT và vùng du lịch DHNTB triển khai thực hiện Chương trình hợp

tác phát triển du lịch giữa Bình Định với các địa phương trong vùng. Phối hợp quảng bá hình ảnh, sản phẩm du lịch của các địa phương thông qua việc tham gia các sự kiện văn hóa, du lịch tại các địa phương liên kết tổ chức, trên các kênh thông tin của các địa phương.

- *Về gắn kết phát triển du lịch với bảo vệ môi trường:* UBND tỉnh đã phê duyệt đề án “Đảm bảo môi trường trong hoạt động du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” làm cơ sở cho phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời, thí điểm phát triển nhiều mô hình du lịch gắn với bảo vệ môi trường.

d. Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ

Trong thời gian qua cùng với việc đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định đã dần hình thành các cụm du lịch với những hướng phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng, gồm:

- Cụm du lịch Quy Nhơn và phụ cận;
- Cụm du lịch Tây Sơn - An Nhơn và phụ cận;
- Cụm du lịch Hoài Nhơn và phụ cận.

Bên cạnh đó, sau khi được công nhận đô thị loại I cấp tỉnh, với chức năng là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh Bình Định, thành phố Quy Nhơn cũng đã từng bước phát triển thành trung tâm du lịch tỉnh và của khu vực phía Nam vùng KTTĐMT. Thị trấn Phú Phong với cụm di tích gắn với Tây Sơn Tam kiệt cũng đã trở thành trung tâm du lịch phụ trợ cho du lịch Bình Định ở phía Tây Nam và trên hành lang du lịch theo quốc lộ 19.

Trên địa bàn tỉnh đã định hình được nhiều khu du lịch và nhiều điểm tham quan du lịch khác gắn liền với đặc điểm tài nguyên. Trong đó, các khu du lịch chủ yếu tập trung khai thác tài nguyên biển đảo, cảnh quan sinh thái hồ. Một số khu, điểm du lịch đã được hình thành và phát triển trở thành điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch, gồm:

- Các khu, điểm du lịch gắn với tài nguyên tự nhiên tại các khu vực Ghềnh Ráng, núi Bà, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, hồ Núi Một, thắng cảnh Hầm Hô, suối nước nóng Hội Vân, bãi biển Quy Nhơn...
- Các khu, điểm du lịch gắn với tài nguyên văn hóa gồm: Di tích Tây Sơn Tam kiệt – Bảo tàng Quang Trung, thành Đồ Bàn, bảo tàng tỉnh Bình Định, hệ thống các tháp Chăm, chùa Thập Tháp, chùa Long Khánh...

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành và khẳng định giá trị của một số tuyến du lịch quan trọng sau:

- Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu (kể cả thành phố Quy Nhơn) gắn với việc khai thác các loại hình du lịch lịch sử, văn hóa và du lịch biển, dọc bãi biển thành phố.
- Tuyến ven biển Quy Nhơn - Nhơn Hội - Tam Quan, trọng tâm là khu du lịch Phương Mai - núi Bà gắn với hệ thống tài nguyên du lịch trên bán đảo Phương Mai.
- Tuyến Quy Nhơn – An Nhơn – Tây Sơn và vùng phụ cận gắn du lịch biển, với du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái khu vực phía Tây tỉnh.

UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt định hướng phát triển du lịch khu vực phía Bắc tỉnh gồm 4 huyện, thị xã: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân và An Lão giai đoạn đến năm 2025 để xây dựng và đa dạng hóa sản phẩm du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch ở khu vực này.

e. Một số tác động của đại dịch Covid-19 với ngành du lịch

Đại dịch Covid-19 đã và đang tác động rất tiêu cực đến ngành du lịch tỉnh Bình Định, thể hiện trên các mặt sau:

- Các tác động trước mắt: Năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, lượng khách du lịch đến Bình Định chỉ đạt 2.222.500 lượt khách giảm tới 54,0%, trong đó lượng khách quốc tế là 144.656 lượt, giảm tới gần 70,0%, khách nội địa là 2.077.844 lượt giảm 52,2%. Do lượng khách đến Bình Định giảm sâu, cùng với đó là có tới gần 1.000 buồng được đưa vào sử dụng, nên công suất sử dụng buồng đã giảm xuống chỉ còn 30%. Tuy nhiên con số này còn là khá cao so với nhiều địa phương trong vùng KTTĐMT. Cùng với sự suy giảm về lượng khách, tổng thu từ du lịch năm 2020 chỉ đạt 2.369,5 tỷ đồng thấp hơn so với năm 2019 là 60,5%.
- Các tác động lâu dài: Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn nghiêm trọng và có nguy cơ kéo dài như hiện nay, nhiều mục tiêu phát triển du lịch của tỉnh Bình Định (về số khách, doanh thu du lịch...) của giai đoạn 2021-2025 sẽ không thể thực hiện. Một số dự án đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh bị ngừng trệ; các doanh nghiệp lâm cảnh khó khăn; một bộ phận lớn nhân lực ngành du lịch chuyển sang ngành, nghề khác. Các yếu tố nêu trên sẽ tác động tiêu cực, lâu dài đến sự phát triển của ngành du lịch tỉnh kể cả sau khi dịch Covid-19 đã qua đi.
- Tuy nhiên, ngành du lịch tỉnh Bình Định vẫn có dấu hiệu tích cực. Đầu năm 2021 đã đưa vào hoạt động khách sạn Anya Premier, khách sạn Fleur De Lis... Đến nay trên

địa bàn tỉnh có 378 khách sạn với tổng số phòng là 11.298 phòng (tăng 2.700 phòng so với cuối năm 2020); trong 9 tháng đầu năm 2021 đã có 6 dự án đầu tư mới về du lịch.

f. Đánh giá chung

Qua phân tích hiện trạng có thể thấy đến nay du lịch đã cơ bản trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP của tỉnh là 7,2%, đóng góp gián tiếp (lan tỏa) là 10,78% và tổng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh là 17,98%. thể hiện rõ vai trò của du lịch trong việc phát triển kinh tế tỉnh Bình Định. Phát triển hoạt động du lịch kéo theo hoạt động của các ngành kinh tế khác của tỉnh.

2.1.4.2. Thương mại

a. Hoạt động thương mại nội địa

Theo số liệu thống kê, GRDP (theo giá hiện hành) ngành thương mại có xu hướng tăng dần qua các năm, năm 2020 đạt 8.463 tỷ đồng gấp 1,63 lần năm 2015 và gấp 4,11 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, thương mại luôn là ngành có tỷ trọng cao nhất trong khu vực dịch vụ; năm 2010 là 18,26%, năm 2015 là 23,55% đến năm 2020 là 25,01% (bằng 9,41% GRDP toàn tỉnh, đứng thứ 04 chỉ sau các ngành nông nghiệp (chiếm 17,8%), ngành công nghiệp chế biến (chiếm 17,0%), ngành thủy sản (chiếm 10,1%)). Quy mô GRDP thương mại tỉnh Bình Định chiếm tỷ trọng 15,22% GRDP thương mại vùng Nam Trung Bộ, xếp vị trí thứ 02 trong vùng chỉ sau Đà Nẵng.

Về tốc độ tăng trưởng GRDP, trong giai đoạn 2011-2020, thương mại là ngành có tốc độ tăng trưởng luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của khu vực dịch vụ và tăng trưởng chung của nền kinh tế. Cụ thể: giai đoạn 2011-2015, ngành thương mại có tốc độ tăng GRDP là 6,45%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 7,42%/năm, tính chung cả giai đoạn 2011-2020 là 6,93%/năm cao hơn tốc độ tăng của khu vực dịch vụ (5,68%/năm) và toàn nền kinh tế (6,33%/năm).

Bảng 21: Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Định

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
					2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020

1	GRDP toàn nền kinh tế (giá so sánh 2010)	26.885	36.754	49.658	6,45	6,20	6,33
2	GRDP dịch vụ (giá so sánh 2010)	11.264	14.784	19.564	5,59	5,76	5,68
3	GRDP thương mại (giá so sánh 2010)	2.057	2.812	4.022	6,45	7,42	6,93

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định, tính toán của chuyên gia

Tỷ lệ đóng góp của ngành thương mại vào mức tăng GRDP dịch vụ và GRDP kinh tế chung của tỉnh Bình Định có xu hướng tăng qua các năm. Đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng ngành dịch vụ tăng từ 21,44% giai đoạn 2011-2015 lên 25,31% giai đoạn 2016-2020, toàn giai đoạn 2011-2020 là 23,67%; đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng toàn nền kinh tế tương ứng với các giai đoạn lần lượt là 7,65%, 9,38% và 8,63%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDV) tỉnh Bình Định có sự gia tăng qua các năm, từ 22.202 tỷ đồng năm 2010 lên 45.972 tỷ đồng năm 2015 và đạt 76.165 tỷ đồng năm 2020 (bằng 1,53% TMBLHH&DTDV cả nước, bằng 16,06% TMBLHH&DTDV vùng Nam Trung Bộ). So với các tỉnh, thành phố trong vùng Nam Trung bộ, Bình Định là tỉnh có TMBLHH&DTDV đứng thứ 2 chỉ sau Đà Nẵng (98.631 tỷ đồng). Mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của tỉnh Bình Định tăng từ 14,93 triệu đồng/người năm 2010 lên 30,9 triệu đồng/người năm 2015 và đạt 51,19 triệu đồng/người năm 2020, cao hơn mức trung bình của vùng Nam Trung Bộ (50,75 triệu đồng/người) và cả nước (51,11 triệu đồng/người); xếp vị trí thứ 03/08 tỉnh trong vùng (sau Đà Nẵng là 84,34 triệu đồng/người, Khánh Hòa là 59,18 triệu đồng/người). Điều đó cho thấy cường độ lưu chuyển hàng hóa của tỉnh Bình Định đã có bước phát triển đáng kể, mức độ tiêu dùng của dân cư ngày càng cao, sức mua của dân cư trên địa bàn tỉnh được cải thiện rõ rệt.

Bảng 22: Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người vùng Nam Trung Bộ năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Tổng mức BLHH&DTDV (tỷ đồng)	Dân số (người)	Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người (triệu đồng/người)
1	Cả nước	4.975.398	97.340.000	51,11
2	Vùng Nam Trung Bộ	474.184	9.343.446	50,75
2.1	Bình Định	76.165	1.487.903	51,19

2.2	Quảng Nam	52.792	1.505.040	35,08
2.3	Quảng Ngãi	53.922	1.233.396	43,72
2.4	Đà Nẵng	98.631	1.169.480	84,34
2.5	Phú Yên	34.876	874.295	39,89
2.6	Khánh Hòa	73.404	1.240.436	59,18
2.7	Ninh Thuận	23.892	593.640	40,25
2.8	Bình Thuận	60.503	1.239.256	48,82

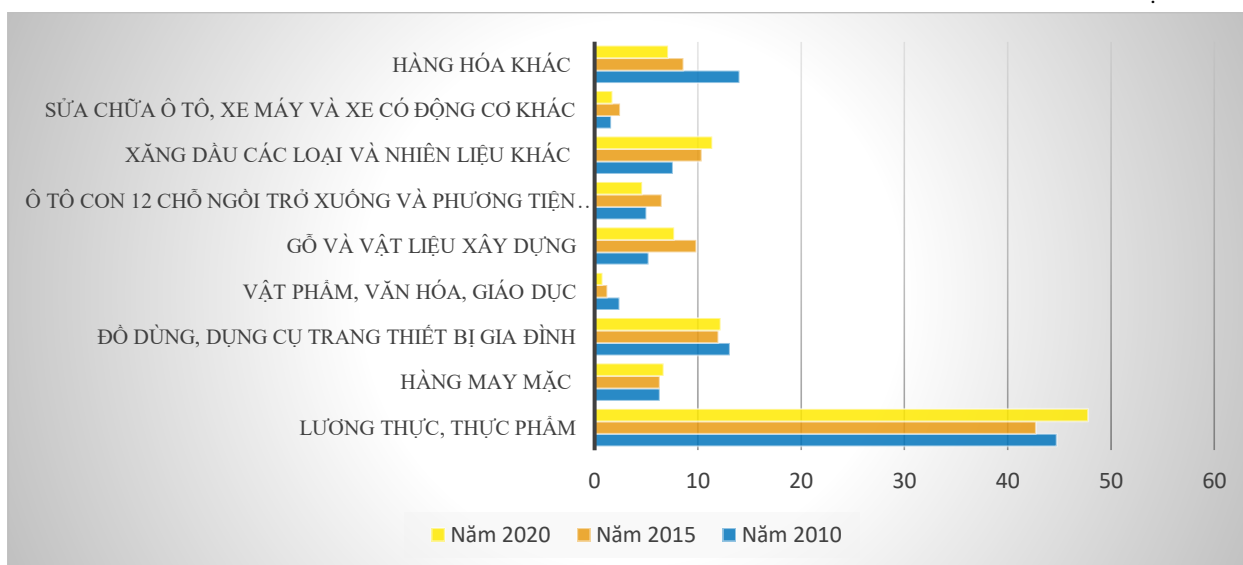
Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh, tính toán của chuyên gia

Tổng mức bán lẻ hàng hóa là ngành luôn có tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu TM&DLH&DTDV của tỉnh, năm 2020 chiếm 84,15%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa của khu vực nhà nước có sự gia tăng về quy mô qua các năm nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm từ 3,45% năm 2010 xuống còn 2,37% năm 2020. Tương ứng với tỷ trọng bán lẻ hàng hóa của khu vực ngoài nhà nước tăng từ 96,55% năm 2010 lên 97,63% năm 2020.

Sản phẩm thương mại của Bình Định khá đa dạng, bao gồm các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp; các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp. Hiện nay, lương thực, thực phẩm vẫn là nhóm hàng chính trong thương mại tỉnh; chiếm 47,78%. Ngoài ra còn có các nhóm hàng khác như hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp; các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp.

Hình 8: Cơ cấu hàng hóa trong thương mại tỉnh Bình Định

Đơn vị: %



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định

Tổng số lao động thương mại của tỉnh năm 2020 khoảng 72.048 lao động. Trong đó, lao động trong các doanh nghiệp là 13.401 lao động chiếm 18,60%, còn lại 81,40% là lao động thuộc các cơ sở thương mại nhỏ, cá thể, hộ gia đình. Các doanh nghiệp thương mại có

xu hướng sử dụng ngày càng ít lao động. Nếu như năm 2015 trung bình một doanh nghiệp thương mại sử dụng 8,9 lao động thì đến năm 2019 con số này chỉ còn 6,9 lao động, năm 2020 là 6,6 lao động, trùng với xu hướng chung của cả nước. Lao động trung bình trong các cơ sở thương mại nhỏ, cá thể và hộ gia đình đạt số lượng thấp, năm 2020 chỉ khoảng 1,32 lao động/cơ sở.

Thời gian qua, Bình Định đã chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng chợ theo hướng văn minh hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã có tổng số 176 chợ, bao gồm: 12 chợ hạng 1; 16 chợ hạng 2; 148 chợ hạng 3 và chợ tạm. Về tổng thể, cơ sở vật chất của mạng lưới chợ Bình Định bước đầu đáp ứng được nhu cầu trao đổi và mua bán hàng hóa của nhân dân. Chợ kiên cố chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị. Đối với chợ bán kiên cố và chợ tạm, chợ ngoài trời thì khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ cao hơn, các chợ này chủ yếu ở nơi xa trung tâm thị trấn, thị tứ.

Cùng với hệ thống phân phối truyền thống, trên địa bàn tỉnh đã phát triển hệ thống phân phối hiện đại. Bình Định có 4 trung tâm thương mại và 8 siêu thị như TTTM Chợ Lớn Quy Nhơn...; một số siêu thị hiện đại đạt chuẩn như Metro, Coopmart, Big C Quy Nhơn... Bên cạnh đó, một số trung tâm thương mại đang được quy hoạch, đang triển khai xây dựng như trung tâm thương mại Diamond Square, Hoài Nhơn... Về cơ bản các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh đã tạo hướng mới trong kinh doanh thương mại, có sự phát triển tương đối, góp phần quan trọng trong việc thay đổi diện mạo đô thị.

Hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh ngày càng được tăng cường và đẩy mạnh, các hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên đề, các kỳ hội chợ triển lãm thương mại, phiên chợ hàng Việt về khu vực nông thôn, miền núi,... được tổ chức thường xuyên đã góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đồng thời quảng bá tiềm năng kinh tế xã hội của tỉnh và đặc biệt trên lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ. Trên địa bàn tỉnh đã diễn ra 47 kỳ hội chợ triển lãm thương mại (13 hội chợ triển lãm cấp tỉnh, 34 hội chợ triển lãm cấp huyện) và 23 phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn.

Nhìn chung, hạ tầng thương mại phát triển nhưng phân bố không đồng đều, tập trung phát triển mạnh ở các khu vực đô thị. Thị trường hàng hóa, dịch vụ và số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tăng nhanh nhưng còn phân tán, quy mô nhỏ, hạn chế về tài chính, trao đổi mua bán qua nhiều khâu trung gian, chưa gắn chặt sản xuất với tiêu thụ và phát triển thị trường, làm tăng chi phí sản xuất, giảm sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường; thương mại dịch vụ khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Các hoạt

động xúc tiến thương mại tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm được tổ chức nhiều nhưng hiệu quả chưa cao; nguồn nhân lực thực hiện các hoạt động này còn hạn chế về số lượng và chất lượng.

b. Hoạt động thương mại điện tử

Hoạt động thương mại điện tử của tỉnh Bình Định bước đầu đã đạt được một số kết quả tích cực như: đã phổ biến tuyên truyền về lợi ích của thương mại điện tử cho cán bộ quản lý nhà nước và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng các phần mềm dịch vụ công; hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở làng nghề xây dựng website thương mại điện tử, khai thác các tiện ích của dịch vụ Internet trong việc quảng bá thương hiệu sản phẩm,...

Nhận thức của doanh nghiệp về lợi ích của việc ứng dụng thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng được nâng cao, cụ thể: 100% doanh nghiệp địa bàn tỉnh kết nối Internet và sử dụng email thường xuyên, có 82% doanh nghiệp tham gia giao dịch thương mại điện tử, khoảng 62% doanh nghiệp có website riêng và sử dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử. Số lượng doanh nghiệp đặt hàng và nhận đơn hàng trực tuyến tăng lên hàng năm đạt từ 20% – 39% trong tổng đơn hàng giao dịch. Trên 80% siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại có thiết bị chấp nhận thẻ thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Nhờ vậy, chỉ số thương mại điện tử của Bình Định luôn được xếp ở mức khá.

Chỉ số xếp hạng thương mại điện tử của Bình Định liên tục tăng trong các năm, cụ thể: năm 2017 đạt 29,9 điểm, năm 2018 đạt 36,8 điểm, năm 2019 đạt 41,7 điểm¹⁵, năm 2020 đạt 42,4 điểm¹⁶, được xếp hạng 20/55 tỉnh, thành tham gia khảo sát thương mại điện tử trong cả nước.

Trong lĩnh vực quản lý Nhà nước, thương mại điện tử cũng có bước phát triển rõ rệt. Đến năm 2020, 100% cơ quan quản lý nhà nước có trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp; 100% dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến đạt mức độ 2 trên trang thông tin điện tử <https://dichvucong.binhdingh.gov.vn/> và các cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện; trong đó, có hơn 17% dịch vụ công được cung cấp mức độ 3, 4 theo quy định¹⁷; 100% giao dịch giữa cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện qua phần mềm quản lý điều hành văn phòng điện tử Idesk.

¹⁵ Theo khảo sát của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam

¹⁶ <http://ebi.vecom.vn>

¹⁷ Theo thống kê tại <https://dichvucong.binhdingh.gov.vn>

c. Hoạt động xuất nhập khẩu

i. Xuất khẩu

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường nhưng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vẫn tăng đều qua các năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011-2020 đạt 7,26 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,86%/năm. Kim ngạch xuất khẩu của Bình Định năm 2020 đạt 1.093.707 nghìn USD tăng gấp 1,56 lần so với năm 2015 và gấp 2,56 lần so với năm 2010. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp đạt 1.081.525 nghìn USD (chiếm 98,89% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh); xuất khẩu ủy thác chỉ chiếm 1,11% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chiếm đa số trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, tăng từ 65% năm 2010 lên 79,8% năm 2020. Các mặt hàng nông sản có tỷ trọng giảm dần trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (25,08% năm 2010 giảm xuống còn 13,45% năm 2020), hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 5%, sản phẩm gỗ (31,48%), gỗ (19,19%), hàng dệt may (17,23%), sản phẩm từ chất dẻo (11,47%), hàng thủy sản (6,16%)... Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu qua chế biến chủ yếu được sản xuất và khai thác tại Bình Định; quy mô xuất khẩu ngày càng được mở rộng.

Bảng 23: Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
1. Tổng giá trị	Nghìn USD	427.176	702.116	922.441	1.093.707
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	Nghìn USD	38.759	67.160	76.757	67.357
Gạo	Nghìn USD	44.515	18.520	28.150	46.207
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Nghìn USD	23.853	90.784	29.945	33.515
Quặng và khoáng sản khác	Nghìn USD	24.262	34.381	43.134	55.912
Sản phẩm từ chất dẻo	Nghìn USD	381	6.584	61.703	125.446
Gỗ	Nghìn USD	34.396	132.729	178.312	209.857
Sản phẩm gỗ	Nghìn USD	230.641	233.829	282.537	344.337
Hàng dệt, may	Nghìn USD	4.790	86.578	176.084	188.408
Giày dép các loại	Nghìn USD	8.231	9.776	10.177	4.946

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	Nghìn USD	-	889	549	717
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	628	1.077	581	1.598
Hàng hoá khác	Nghìn USD	16.720	19.809	34.512	15.407
3. Cơ cấu	%	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng thuỷ sản	%	9,07	9,57	8,32	6,16
Gạo	%	10,42	2,64	3,05	4,22
Sắn và các sản phẩm từ sắn	%	5,58	12,93	3,25	3,06
Quặng và khoáng sản khác	%	5,68	4,90	4,68	5,11
Sản phẩm từ chất dẻo	%	0,09	0,94	6,69	11,47
Gỗ	%	8,05	18,90	19,33	19,19
Sản phẩm gỗ	%	53,99	33,30	30,63	31,48
Hàng dệt, may	%	1,12	12,33	19,09	17,23
Giày dép các loại	%	1,93	1,39	1,10	0,45
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	%		0,13	0,06	0,07
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	%	0,15	0,15	0,06	0,15
Hàng hoá khác	%	3,91	2,82	3,74	1,41

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định

Thị trường xuất khẩu: hàng hóa của tỉnh xuất khẩu sang 120 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục; trong đó châu Á có 30 nước, chiếm 48,4% kim ngạch xuất khẩu, chủ yếu là thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông; châu Âu có 38 nước, chiếm 20,6%, chủ yếu là các nước Đức, Anh, Pháp; châu Mỹ có 19 nước, chiếm 28%, chủ yếu xuất sang Mỹ; châu Đại Dương có 4 nước, chiếm 2,8%, chủ yếu là thị trường Australia; châu Phi có 10 nước nhưng chỉ chiếm 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng nhờ một số mặt hàng chủ lực tại thị trường các nước Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc,... ổn định ở mức cao và có xu hướng sẽ tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có một số mặt hàng có sự tăng trưởng chậm hoặc giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do đối với một số mặt hàng khoáng sản trong giai đoạn này các doanh nghiệp đã tạm ngừng khai thác, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng để giữ lực lượng lao động, một số mặt hàng khác hiện nay ngừng xuất khẩu sang

thị trường Trung Quốc hoặc việc cạnh tranh thị trường với các nước trong khu vực cũng trở nên gay gắt đã gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước nói chung và các doanh nghiệp của tỉnh nói riêng...

ii. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu của tỉnh Bình Định tăng đều qua các năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh toàn giai đoạn 2011-2020 đạt 3,036 tỷ USD; từ 161.728 nghìn USD năm 2010 lên 279.878 nghìn USD năm 2015 và năm 2020 là 408.777 nghìn USD.

Hàng hoá nhập khẩu của Bình Định trong những năm gần đây chủ yếu nguyên, nhiên vật liệu và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến hàng xuất khẩu. Trong đó, máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng là 126.076 nghìn USD (30,84%), thức ăn gia súc và nguyên liệu là 65.245 nghìn USD (15,96%), nguyên phụ liệu dệt, may, da giày là 56.568 nghìn USD (13,84%), gỗ và sản phẩm từ gỗ là 47.870 nghìn USD (11,71%)....

Hàng hóa chủ yếu nhập khẩu từ châu Á chiếm 75,1%; châu Mỹ chiếm 14,4%; còn lại các châu lục khác. Thị trường nhập khẩu chính của Bình Định là: Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Mỹ.

Bảng 24: Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
1. Tổng giá trị	Nghìn USD	161.728	279.878	402.886	408.777
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	Nghìn USD	13.195	29.292	37.661	39.006
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Nghìn USD	3.577	37.532	51.490	65.245
Nguyên phụ liệu dược phẩm	Nghìn USD	5.045	11.509	16.306	14.579
Phân bón	Nghìn USD	12.210	16.659	22.408	13.406
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Nghìn USD	52.356	73.674	47.809	47.870
Vải các loại	Nghìn USD	-	5.373	21.552	17.696
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Nghìn USD	4.744	41.056	62.401	56.568
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	Nghìn USD		2.151	6.678	263
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	57.370	45.750	99.256	126.076
Hàng hoá khác	Nghìn USD	13.231	16.882	37.325	28.068
3. Cơ cấu	%	100,00	100,00	100,00	100,00

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
Hàng thuỷ sản	%	8,16	10,47	9,35	9,54
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	%	2,21	13,41	12,78	15,96
Nguyên phụ liệu dược phẩm	%	3,12	4,11	4,05	3,57
Phân bón	%	7,55	5,95	5,56	3,28
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	%	32,37	26,32	11,87	11,71
Vải các loại	%		1,92	5,35	4,33
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	%	2,93	14,67	15,49	13,84
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	%	0,00	0,77	1,66	0,06
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	%	35,47	16,35	24,64	30,84
Hàng hoá khác	%	8,18	6,03	9,26	6,87

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định

2.1.4.3. Vận tải và logistics

a. Vận tải

Quy mô GRDP ngành vận tải kho bãi tỉnh Bình Định tăng qua các năm, đạt mức 3.282 tỷ đồng năm 2020, cao gấp 1,3 lần năm 2015 và gấp 2,52 lần năm 2010, tuy nhiên tỷ trọng GRDP vận tải kho bãi trong tổng GRDP nền kinh tế có xu hướng giảm từ 4,85% năm 2010 xuống 4,35% năm 2015 và còn 3,65% năm 2020, tỷ trọng vận tải kho bãi trong GRDP ngành dịch vụ cũng giảm từ 11,6% năm 2010 xuống 11,1% năm 2015 và còn 9,7% năm 2020. Tỷ lệ đóng góp vào mức tăng GRDP khu vực dịch vụ của ngành vận tải cũng giảm từ 10,1% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 9,1% giai đoạn 2016-2020.

Tổng doanh thu vận tải kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đã tăng mạnh qua các năm, từ 2.153 tỷ đồng năm 2010 lên 5.070 tỷ đồng năm 2015 và 6.548 tỷ đồng năm 2020. Giai đoạn 2011-2019, tốc độ tăng doanh thu vận tải kho bãi là 13,76%/năm, năm 2020 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19 nên doanh thu ngành này thấp hơn năm 2019. Nếu tính cả năm 2020, tốc độ tăng doanh thu vận tải kho bãi của tỉnh Bình Định đạt 11,76%. Trong lĩnh vực này, tỉnh Bình Định đã giảm tỷ lệ đóng góp vào doanh thu của khu vực nhà nước từ 15% năm 2010 xuống còn hơn 9% năm 2015 và đến năm 2019 đã không còn yếu tố nhà nước hoạt động trong lĩnh vực vận tải. Vận tải đường bộ chiếm đa số doanh thu vận tải của tỉnh và có xu hướng tăng từ 77,1% năm 2010 lên 78,7% năm 2015 và 81,9% năm 2020. Vận tải đường bộ chiếm đa số doanh thu vận tải của tỉnh và có xu hướng tăng từ 77,1% năm 2010 lên 78,7%

năm 2015 và 81,9% năm 2020. Vận tải đường thủy có tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu và có xu hướng giảm từ 1,4% năm 2010 giảm xuống còn 0,1% năm 2020. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh kho bãi tăng nhanh, mạnh và có tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu doanh thu vận tải (tăng từ 5,3% năm 2010 lên 8,9% năm 2015 và 18% năm 2020).

Bảng 25: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị: Tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	Phân theo loại hình	2.153	3.226	3.908	4.393	5.100	5.070	5.221	5.377	6.021	6.870	6.548
	<i>Năm sau so năm trước</i>		<i>1.073</i>	<i>682</i>	<i>485</i>	<i>707</i>	<i>-30</i>	<i>151</i>	<i>157</i>	<i>644</i>	<i>849</i>	<i>-322</i>
1	Nhà nước	322	477	502	613	632	496	22	18	7	2	0
2	Ngoài Nhà nước	1.831	2.749	3.406	3.780	4.468	4.574	5.198	5.358	6.014	6.868	6.548
3	Khu vực có VĐT nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Phân loại theo loại hình vận tải	2.153	3.226	3.908	4.393	5.100	5.070	5.221	5.377	6.021	6.870	6.548
1	Vận tải đường bộ	1659	2538	3188	3506	4129	3991	4154	4449	5050	5794	5363
2	Vận tải đường thủy	30	28	16	15	12	10,8	7	5	6	6	6
3	Kho bãi	115	224	455	391	442	449	464	479	965	1.069	1.178
4	Hoạt động khác	349	436	249	481	517	619,15	595,5	444			
5	Bưu chính, chuyển phát	-	-	-	-	-	-	-	-	43,33	43,39	77,30
Tỷ trọng												

STT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	Phân theo loại hình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nhà nước	14,96	14,79	12,85	13,95	12,39	9,78	0,42	0,33	0,12	0,03	0,00
2	Ngoài Nhà nước	85,04	85,21	87,15	86,05	87,61	90,22	99,56	99,65	99,88	99,97	100,00
3	Khu vực có VĐT nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Phân loại theo loại hình vận tải	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Vận tải đường bộ	77,1	78,7	81,6	79,8	81,0	78,7	79,6	82,7	83,9	84,3	81,9
2	Vận tải đường thủy	1,4	0,9	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
3	Kho bãi	5,3	6,9	11,6	8,9	8,7	8,9	8,9	8,9	16,0	15,6	18,0
4	Hoạt động khác	16,2	13,5	6,4	10,9	10,1	12,2	11,4	8,3	-	-	-
5	Bưu chính, chuyển phát	-	-	-	-	-	-	-	-	0,007	0,007	0,011

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định năm 2020 và tính toán của BCN đề án

Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ chiếm trên 99% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh Bình Định. Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển giai đoạn 2011-2015 đạt 10,37% trong đó đường bộ tăng 10,6%, đường biển có tốc độ tăng trưởng âm 16,94%, giai đoạn 2016-2020 đạt tương ứng là 11%; 11,07% và âm 20,7%.

Số lượng hành khách vận chuyển có sự gia tăng trong giai đoạn 2011-2015 từ 23.912 nghìn lượt người năm 2010 lên 29.438 nghìn lượt năm 2015, 2019 là 44.349 nghìn lượt, năm 2020 giảm mạnh còn 29.411 (do dịch Covid).

b. Logistics

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có khoảng trên 500 doanh nghiệp hoạt động trong

lĩnh vực logistics. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ với quy mô lao động thấp. Các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải đường bộ, các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát, thủ tục hải quan và một số các dịch vụ khác trong đó tập trung vận tải hàng hóa đường bộ và hải quan chiếm gần 90%. Còn lại là hoạt động dịch vụ bao bì, đóng gói,...

Đa số các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ logistics thiếu liên kết với các đơn vị khác để phát triển chuỗi dịch vụ cung ứng. Chính vì thế số lượng hàng hóa vận chuyển không nhiều, nhỏ lẻ, thực hiện trong phạm vi hẹp, chủ yếu là nội tỉnh và các vùng lân cận.

+ Dịch vụ cảng biển: Dịch vụ cảng biển tại Bình Định phát triển khá đa dạng với các dịch vụ tại cụm cảng Quy Nhơn. Cảng có cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đủ điều kiện tiếp nhận, xếp dỡ các mặt hàng tổng hợp, hàng container và hàng siêu trường, siêu trọng. Dịch vụ cảng biển tại cụm cảng Quy Nhơn phát triển mạnh. Tuy nhiên, dịch vụ sau cảng chưa được chú trọng phát triển đúng mức. Các cảng biển chỉ dừng lại ở các dịch vụ cơ bản như khai thác hàng, bốc xếp, vận chuyển hàng... mà chưa có các dịch vụ giá trị gia tăng cao sau cảng, đặc biệt là các trung tâm phân phối sau cảng.

+ Dịch vụ vận chuyển hàng hóa: Trong các phương tiện vận tải, vận tải bằng đường bộ vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất, chiếm 99% tổng lượng hàng hóa vận chuyển. Đây vẫn là phương tiện vận chuyển chủ yếu cho hàng hóa trong nội địa. Xếp thứ hai là vận chuyển bằng đường biển, theo sau là đường sông. Hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không tại Bình Định vẫn là một con số rất khiêm tốn do chi phí cao.

+ Dịch vụ bốc dỡ, kho bãi, dịch vụ hải quan: Hệ thống kho bãi của doanh nghiệp logistics Bình Định phần lớn tập trung ở các doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, còn ở các doanh nghiệp tư thường có quy mô nhỏ và hạn chế. Các kho bãi này chủ yếu tập trung ở các cảng biển lớn, phần còn lại nằm sâu trong đất liền. Hải quan Bình Định đã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép, tổ chức thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu. Đây là những dịch vụ hải quan cơ bản đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Thời gian qua, Hải quan tỉnh Bình Định đã chuyển đổi từ phương pháp quản lý thủ công sang phương pháp quản lý hiện đại, phù hợp với điều kiện của địa phương và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trên địa bàn quản lý trong từng giai đoạn.

Nhìn chung, các loại hình dịch vụ logistics tại Bình Định trong những năm qua đã có những bước phát triển đáng ghi nhận. Dịch vụ cảng biển, vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi, hải quan

từng bước cải thiện, nâng cao hiệu quả, doanh thu trong ngành. Doanh thu thuần từ các dịch vụ này cũng được tăng lên, tăng bình quân 24%/năm (giai đoạn 2010-2020). Tuy nhiên, đây mới chỉ là những dịch vụ cơ bản trong chuỗi dịch vụ logistics, trong đó, chiếm đa số vẫn là dịch vụ vận chuyển hàng hóa. Các dịch vụ giá trị gia tăng trong chuỗi dịch vụ logistics chưa được đầu tư khai thác đúng mức, do vậy làm hạn chế khả năng phát triển dịch vụ logistics trên đại bàn tỉnh.

2.1.4.4. Một số ngành dịch vụ khác

a. Dịch vụ tài chính ngân hàng

- Toàn tỉnh hiện có 33 chi nhánh cấp I của các tổ chức tín dụng, trong đó có 31 chi nhánh ngân hàng thương mại - kênh huy động và cho vay vốn chủ yếu trên địa bàn tỉnh. Đến 31/12/2020, vốn huy động đạt 73.734 tỷ đồng, tăng 100,43% so với cuối năm 2015 (bình quân 14,9%/năm); dư nợ cho vay đạt 83.441 tỷ đồng, tăng 84,42% so với cuối năm 2015. Trong lĩnh vực thanh toán đã triển khai ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ theo công nghệ mới, hiện đại trên thế giới (ATM, POS, Internet Banking, Mobile Banking, QR Code, Tokenization, Contactless payment...). Từ cuối năm 2018 tỉnh đã triển khai áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích thanh toán điện tử trong việc thu, nộp thuế; giao dịch thương mại điện tử; thu phí, lệ phí, thủ tục hành chính; thanh toán cước, phí cho các dịch vụ thường xuyên, định kỳ như: Điện, nước, điện thoại, Internet, truyền hình cáp...
- Hoạt động tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm cơ bản ổn định và có bước phát triển. Tín dụng tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế.
- Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong thời kỳ mới. Công tác thanh toán và dịch vụ ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện và phát triển. Đến nay 100% các Chi nhánh tổ chức tín dụng và Chi nhánh Kho bạc của tỉnh đã tham gia hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

b. Dịch vụ thông tin và truyền thông

- Trong thời kỳ 2021-2020, tỉnh đã xây dựng Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn; thành lập Ban chỉ đạo công nghệ thông tin tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử và ban hành các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho

các ngành, các cấp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công nghệ thông tin. Thực hiện công khai các thủ tục hành chính trên các trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở. Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được xây dựng và đưa vào vận hành tại địa chỉ: <http://dichvucong.binhdingh.gov.vn>. Đến nay, đã cung cấp đến người dân và doanh nghiệp 46 dịch vụ công mức độ 3 (chiếm 2%) và 1.132 dịch vụ công mức độ 4 (chiếm 56%). Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, các nhà đầu tư liên hệ và thực hiện các thủ tục hành chính, góp phần đáng kể vào việc cải cách thủ tục hành chính.

- 100% các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong tỉnh đã triển khai hệ thống Văn phòng điện tử kết nối liên thông với với Trục liên thông văn bản quốc gia. Hệ thống thư điện tử công vụ được triển khai đồng bộ và hoạt động ổn định tại tên miền: <http://mail.tencoquan.binhdingh.gov.vn>, với 100% cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh đều được tạo lập tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong giao dịch công tác. Hệ thống giao ban trực tuyến được triển khai tại 13 điểm cầu của tỉnh, kết nối từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố đã phát huy hiệu quả cao trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành từ cấp tỉnh đến cấp huyện.
- 100% các xã, phường, thị trấn và cơ sở giáo dục trong tỉnh được kết nối internet băng rộng. Tỷ lệ thuê bao đường truyền FTTH ngày càng tăng và được xem là nhu cầu sử dụng thiết yếu đối với mỗi hộ gia đình. Bên cạnh đó, việc triển khai mạng 4G cùng với những loại hình dịch vụ đa dạng, phong phú đã tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp có thể tiếp cận và khai thác sử dụng các ứng dụng, các dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp hoặc tham gia thương mại điện tử một cách nhanh chóng, thuận lợi qua các thiết bị thông minh.

c. Các dịch vụ y tế, giáo dục

Các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa... của tỉnh Bình Định đã có bước phát triển đáng ghi nhận trong giai đoạn 2011-2020. Trong đó, dịch vụ giáo dục đã chiếm tỷ trọng hơn 4%; dịch vụ y tế chiếm tỷ trọng hơn 2% trong GRDP của tỉnh năm 2020. Việc đẩy mạnh phát triển hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai các đề án phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, lao động – việc làm... đã góp phần thúc đẩy cho phát triển lĩnh vực dịch vụ nêu trên của tỉnh. Về hạ tầng, một số công trình quan trọng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh - phần mở rộng, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn; Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bảo tàng tỉnh được mở rộng, nâng cấp.

Lĩnh vực y tế có sự phát triển tích cực, tỷ lệ bác sỹ/vạn dân năm 2020 đạt 9,5 người (năm 2010 đạt 5,5 người, 2015 đạt 6,7 người), tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế tăng từ 91,8% năm 2010 lên 100% vào năm 2019 đến nay. Đến năm 2020, tỉnh Bình Định có 186 cơ sở y tế với tổng 5.038 giường bệnh.

Bảng 26: Các chỉ số giáo dục chính tại Bình Định

Đơn vị: Người

	2010- 2011	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Mẫu giáo								
Học sinh	47.100	53.164	53.398	60.018	61.639	60.236	60.181	56.252
Giáo viên	1.988	2.704	2.841	3.009	3.248	3.500	3.651	4.005
Tiểu học								
Học sinh	125.400	123.944	124.805	119.591	120.003	122.742	124.300	122.798
Giáo viên	5.984	6.278	6.338	6.277	6.386	6.204	6.196	6.196
Trung học cơ sở								
Học sinh	104.300	94.789	93.423	92.653	93.943	94.700	94.527	96.092
Giáo viên	5.280	5.201	5.163	5.087	5.132	4.970	4.758	4.773
Trung học phổ thông								
Học sinh	72.600	55.825	52.764	53.558	52.685	52.481	52.324	54.045
Giáo viên	2.514	2.631	2.691	2.702	2.693	2.597	2.546	2.402
Trung học chuyên nghiệp								
Học sinh	3107	1828	3875	3616	2948	2447	3098	3543
Giáo viên	66	73	89	81	72	56	86	84
Số trường	2	2	2	2	2	2		
Cao đẳng								

	2010-2011	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Học sinh	5.694	4.723	8.026	7.584	6.021	4.252	4.351	3.740
Giáo viên	183	181	487	467	460	419	381	372
Số trường	2	2	4	4	4	4	4	4
Đại học								
Học sinh	28.844	23.640	21.368	17.886	17.798	16.556	12.019	13.159
Giáo viên	757	809	674	688	608	524	592	644
Số trường	2	2	2	2	2	2	2	2

Nguồn: Sở Giáo dục & Đào tạo Bình Định

Bảng 27: Các chỉ số chính đối với lĩnh vực dịch vụ y tế tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

	2010	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số bệnh viện	20	20	20	20	20	21	21	21
Số cơ sở y tế (bao gồm cả bệnh viện)	187	186	186	186	186	187	186	186
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)	24,7	27,1	27,6	28,3	28,3	32,1	33,0	33,9
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)	5,5	6,3	6,7	10,1	9,6	9,7	9,5	9,5
Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ	95	97,5	98,113	98,1	100	100	100,0	100
Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	91,8	59,7	59,7	92,5	95,6	98,1	100,0	100,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	99,3	99,6	99,3	99,6	99,2	99,5	98,0	98,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)	18,60	13,03	12,35	11,10	10,40	9,70	8,98	8,26
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%)	...	20,39	19,27	17,17	16,00	15,10	13,94	13,04

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định năm 2020

Những thành tựu đáng ghi nhận ở trên có đóng góp rất quan trọng của ngành dịch vụ công. Chất lượng dịch vụ công cơ bản như giáo dục, y tế, điện, nước sạch có vai trò quan trọng trong việc cải thiện đời sống người dân đặc biệt là người nghèo. Sự phát triển các dịch

vụ y tế và giáo dục không chỉ được coi là động lực của tăng trưởng bền vững mà còn là cơ hội để người nghèo thoát khỏi vòng luẩn quẩn của nghèo đói. Sự lan rộng của hoạt động cung ứng dịch vụ đến các vùng nông thôn và xa xôi hẻo lánh trong những năm qua đã góp phần cải thiện rõ rệt bộ mặt đời sống xã hội của những nơi này.

2.1.5. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của ngành dịch vụ

2.1.5.1. Kết quả đạt được

Trong suốt giai đoạn 2011-2020, ngành dịch vụ luôn là ngành có quy mô GRDP lớn của tỉnh Bình Định. Quy mô GRDP luôn tăng năm sau cao hơn năm trước. Sự phát triển của khu vực dịch vụ thời gian qua đã có tác động tích cực đến cải thiện đời sống của người dân tỉnh Bình Định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục trong nhiều năm đã góp phần làm tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 13,79 triệu đồng năm 2010 lên 29 triệu đồng năm 2015 và năm 2020 tăng lên 41,3 triệu đồng.

Ngành dịch vụ cũng là ngành tạo việc làm ngày càng tăng cho lao động trong nền kinh tế, nếu như năm 2010 ngành dịch vụ tạo việc làm cho 204,47 nghìn lao động (cao thứ 2 sau ngành nông nghiệp) thì đến năm 2018 lao động trong ngành dịch vụ đã gần bằng lao động trong ngành nông nghiệp và đến năm 2020 đạt 321,5 nghìn lao động (cao nhất trong 3 ngành kinh tế).

Dịch vụ cũng là ngành thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất trong 3 ngành kinh tế của tỉnh. Vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ cao gấp 1,5 đến 2,6 lần vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp – xây dựng, cao gấp 5-10 lần vốn đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp thủy sản. Tỉnh Bình Định đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực dịch vụ quan trọng như du lịch, công nghệ thông tin... đầu tư trên địa bàn tỉnh. Khu vực dịch vụ là nơi tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp của tỉnh, luôn chiếm trên 63% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

Tỉnh Bình Định đã ban hành các quy hoạch, quyết định, kế hoạch, chương trình... phát triển các ngành Dịch Vụ như ngành thương mại, vận tải, logistic, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, du lịch.... theo các chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách của Chính phủ. Tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi về vốn, đất đai, chính sách nhằm tạo mọi điều kiện cho sự phát triển của ngành Dịch vụ.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phát triển các ngành nghề, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Mô hình tổ chức kinh doanh phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp

(trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

Nhiều giá trị tài nguyên du lịch đã được phát huy có hiệu quả. Du lịch biển và hạ tầng du lịch, Bình Định đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong phát triển du lịch, đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng và tiến tới là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp vào GRDP của tỉnh là 7,2% và phát triển du lịch đã tạo được sức lan tỏa kéo theo nhiều ngành kinh tế khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành dịch vụ đã được triển khai mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả quan trọng, nhất là với các dịch vụ tài chính-ngân hàng, thương mại, thông tin-truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch...

2.1.5.2. Một số tồn tại, hạn chế

Dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bình Định nhưng tỷ trọng hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2011-2020. Các ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh Bình Định chủ yếu là các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng mà không phải là khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cơ cấu từng phân ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể. Ngành thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (9% GRDP).

Tỷ trọng các ngành dịch vụ quan trọng trong nền kinh tế như khoa học và công nghệ còn rất thấp (<1% trong GRDP). Dịch vụ trung gian như giáo dục – nguồn gốc cho tăng trưởng lâu dài và bền vững, được nhà nước đầu tư cho phát triển, đặt trọng tâm phát triển cũng không có sự thay đổi về tỷ trọng trong tổng GRDP (chiếm hơn 4%). Dịch vụ tài chính, ngân hàng – động lực cho tăng trưởng nhanh chóng thì lại có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế (giảm từ 3,67% năm 2010 xuống còn 2,92% năm 2020).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là doanh nghiệp logistics và vận tải, trên địa bàn tỉnh đa số là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh chưa cao. Phần lớn doanh nghiệp mới tham gia vào một số công đoạn của mạng sản xuất và chuỗi giá trị chung. Chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế.

Nhiều dự án đầu tư phát triển dịch vụ, nhất là các dự án ở các lĩnh vực vui chơi giải trí của ngành du lịch còn chậm được triển khai; hệ thống hạ tầng dịch vụ, hạ tầng du lịch còn chưa đồng bộ. Sân bay Phù Cát có quy mô và dịch vụ còn hạn chế, khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và quốc tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Nhân lực trong ngành dịch vụ còn nhiều hạn chế, nhất là các ngành, lĩnh vực mới đòi hỏi ứng dụng khoa học, công nghệ mới.

Khu vực Dịch vụ mặc dù những năm qua đã có sự tăng trưởng về quy mô và tốc độ tăng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, nhưng chưa khi nào tốc độ tăng GRDP của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP của khu vực sản xuất (2011-2015: khu vực dịch vụ đạt 5,59%, khu vực sản xuất đạt 7,06%; 2016-2020 tương ứng là 5,76% và 6,5%). So với tính quy luật phổ biến về tương quan giữa phát triển khu vực dịch vụ và khu vực sản xuất¹⁸ thì sự phát triển ngành Dịch vụ của tỉnh Bình Định đang phát triển trái với tính quy luật, điều đó có nghĩa là vai trò của khu vực dịch vụ trong giai đoạn này chưa được phát huy thỏa đáng và do vậy nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này chưa đạt được sự phát triển ở mức độ hài hòa, hiệu quả và có tính cạnh tranh.

2.2. *Thực trạng phát triển ngành công nghiệp*

2.2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Ngành công nghiệp của tỉnh Bình Định có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp đóng góp 24,6% vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 22,5% và tăng lên 26,2% trong giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh 2010).

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,75%/năm. Cơ cấu công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 13,58% năm 2010 lên 19,96% năm 2020, nếu bao gồm cả xây dựng là 21,94 năm 2010 lên đến 28,26% năm 2020 (theo giá hiện hành). Quy mô GRDP ngành năm 2020 đạt trên 9.255,9 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2010 (giá so sánh 2010).

Quy mô giá trị sản xuất (GTSX) năm 2020 đạt 48,79 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp hơn 2,5 lần năm 2010. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và có xu hướng đóng góp ngày càng lớn trong sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, từ 92,7% năm 2010 lên 95,09% năm 2020 (theo giá hiện hành). Các ngành sản xuất khác mặc dù có tỷ trọng nhỏ; cụ thể, tỷ trọng ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng từ 2,51% năm 2010 lên 3,09% vào năm 2020; tỷ trọng ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng tăng từ 0,55% lên 0,64% vào năm 2020. Riêng ngành khai khoáng có xu hướng giảm mạnh, từ 4,25% năm 2010 xuống chỉ còn 1,19% năm 2020.

Về tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân giai đoạn 2011 - 2020 nhìn chung thấp, đạt 9,9%, đặc biệt có xu hướng giảm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,65% thấp hơn giai đoạn 2011-

¹⁸ Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế là một xu thế có tính quy luật

2015 là 11,16%. Trong đó, ngành chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng bình quân cao, trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 10,28%, tuy nhiên giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ có xu hướng giảm với giai đoạn trước, chỉ đạt trung bình 8,78%.

Về thực hiện các mục tiêu quy hoạch. Theo quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt năm 2013, mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chủ yếu như sau: tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 ước đạt 13,8%/năm và đạt khoảng 14,2%/năm trong giai đoạn 2016-2020, so với thực tế kết quả đạt được, tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 11,16%/năm và 8,65%/năm trong giai đoạn 2016-2020, do đó những chỉ tiêu này tỉnh đã không đạt được.

Đồng thời, quy hoạch đề ra mục tiêu tỷ trọng ngành công nghiệp (không tính xây dựng) trong cơ cấu kinh tế sẽ chiếm khoảng 23,6% vào năm 2015 và đạt trên 27,7% vào năm 2020. Thực tế tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế tỉnh chỉ đạt được 16,90% vào năm 2015 và 19,96% vào năm 2020.

Khi tính thêm ngành xây dựng thì mục tiêu quy hoạch đặt ra, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng năm 2015 sẽ chiếm khoảng 31,7% và năm 2020 chiếm 37,5% trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh trong cùng thời kỳ (theo giá hiện hành). Tuy nhiên, kết quả đạt được của tỉnh năm 2015 chỉ đạt 24,83% và năm 2020 là 28,26%, như vậy mục tiêu tỷ trọng cho ngành công nghiệp nói riêng và kể cả xây dựng đều chưa đạt được kế hoạch đề ra. Tăng trưởng trung bình cao nhất là lĩnh vực cung cấp xử lý nước thải, trung bình giai đoạn 2010 - 2020 đạt 12,6%. Đây là ngành có tiềm năng và dư địa phát triển khá lớn trong thời gian tới do nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng.

Bảng 28: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Định (giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020)

	Năm				Tăng trưởng bình quân (%)		
Giá so sánh 2010 (triệu đồng)	2010	2015	2016	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng số	18.981.936,6	32.217.407,3	34.742.154,9	48.790.051,4	11,16	8,65	9,90
Khai khoáng	805.981,1	472.818,3	429.792,9	532.893,0	-10,12	2,42	-4,05
Công nghiệp Chế biến, chế tạo	17.596.212,6	30.729.637,9	33.262.119,2	46.807.521,4	11,08	8,78	10,28
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	475.827,9	818.806,1	822.900,2	1.141.740,0	11,47	6,88	9,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.915,1	196.145,0	227.342,6	307.897,0	13,55	9,44	11,47
Giá hiện hành (triệu đồng)							
Tổng số	18.981.936,6	43.598.546,9	48.506.950,9	73.957.458,3			
Khai khoáng	805.981,1	719.055,0	248.518,5	878.046,0			
Công nghiệp Chế biến, chế tạo	17.596.212,6	41.493.102,4	46.295.618,4	70.323.121,3			
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	475.827,9	1.137.871,0	1.293.789,5	2.285.608,0			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.915,1	248.518,5	295.028,0	470.683,0			
Cơ cấu (%)							
Tổng số	100	100	100	100			
Khai khoáng	4,25	1,65	0,51	1,19			
Công nghiệp Chế biến, chế tạo	92,7	95,17	95,44	95,09			
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	2,51	2,61	2,67	3,09			
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,55	0,57	0,61	0,64			

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định và tính toán của chuyên gia

Nếu so sánh ngành công nghiệp của tỉnh Bình Định với cả nước thì phần lớn các năm tốc độ phát triển công nghiệp của tỉnh dưới mức trung bình của cả nước, duy chỉ có năm 2020 là 105,3 vượt trên mức của cả nước là 103,3. So sánh với các tỉnh trong vùng cũng cho thấy tỉnh Bình Định chưa có được sự bứt phá về phát triển công nghiệp như tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận (*Bảng dưới đây*).

Bảng 29: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh Bình Định so với vùng và cả nước

Đơn vị: %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
CẢ NƯỚC	108,8	107,3	105,8	105,9	107,6	109,8	107,4	111,3	110,1	109,1	103,3
Đà Nẵng	110,1	107,5	106	110,5	111	113,1	113,2	109,5	106,6	104,3	89,6
Quảng Nam	127,3	113,1	118,2	109,6	105,3	135	128,2	95,2	102,5	104,1	92,1
Quảng Ngãi	-	98,4	107,7	116,6	86,9	108,6	100,4	100,6	108,5	113,3	100,4
Bình Định	114,2	111,55	107,1	107,05	106,92	108,5	107,3	108,8	108,7	108,4	105,3
Phú Yên	120	109,2	113,4	106,2	107,3	109,3	106,5	107,8	109	111,6	106,6
Khánh Hòa	108,7	114,1	106,8	104,5	103,1	106,8	106,8	107	107	107,2	100,2
<i>Ninh Thuận</i>	<i>119,3</i>	<i>110,8</i>	<i>110,9</i>	<i>112,1</i>	<i>125,2</i>	<i>109,1</i>	<i>102,1</i>	<i>106,1</i>	<i>109,7</i>	<i>143,6</i>	<i>139,4</i>
Bình Thuận	108,1	108,5	107,8	114,9	98	113,3	107,3	106,4	120,5	133	112,6

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2010-2020

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu và sự biến động của các sản phẩm

Tỉnh Bình Định có thế mạnh về các ngành sản xuất công nghiệp như: chế biến nông lâm thủy sản, khai thác và chế biến khoáng sản, may mặc xuất khẩu... Tỉnh đang thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ lệ nội địa hóa; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ...

Bảng 30: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị: %

Năm	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	108,51	108,80	108,71	108,35	105,32
<i>Khai khoáng</i>	51,23	105,51	99,44	103,56	99,66
Khai thác quặng kim loại	29,24	127,53	120,45	88,71	102,55
Khai khoáng khác	96,03	92,67	82,68	120,80	97,28
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	113,74	108,32	109,45	109,82	104,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,57	103,48	105,55	108,32	99,54
Sản xuất đồ uống	92,55	105,20	110,06	98,62	98,82
<i>Dệt</i>	...	107,25	96,59	117,01	119,05
<i>Sản xuất trang phục</i>	104,36	111,82	118,97	109,28	104,50
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	96,16	107,11	111,26	53,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	108,89	101,93	110,73	128,62	99,31
<i>Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</i>	100,61	114,60	111,42	114,89	112,43
In, sao chép bản ghi các loại	...	108,53	112,74	104,41	103,51
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	...	103,30	116,85	106,60	103,51
<i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i>	133,39	110,42	109,28	113,58	107,06

Năm	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	...	106,86	97,81	110,63	116,74
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	<i>135,05</i>	<i>110,28</i>	<i>99,08</i>	<i>101,71</i>	<i>105,91</i>
Sản xuất kim loại	...	89,41	99,06	84,07	84,47
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	<i>216,36</i>	<i>176,67</i>	<i>163,40</i>	<i>115,70</i>	<i>118,20</i>
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	101,75	86,38	83,69	75,80
Sản xuất thiết bị điện	...	133,27	54,33	53,10	88,95
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	...	96,36	141,08	120,14	82,6
Sản xuất xe có động cơ	...	125,72	101,32	105,90	103,28
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	80,63	130,41	102,64	96,37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,57	105,40	102,35	107,84	111,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	...	90,52	74,02	57,60	40,58
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	122,30	105,23	105,51	93,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,64	120,60	99,66	82,91	137,77
<i>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	<i>116,65</i>	<i>106,40</i>	<i>106,49</i>	<i>106,28</i>	<i>104,60</i>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,34	105,44	105,22	107,34	104,45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,42	107,51	107,92	105,11	104,77

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi nhuận trước thuế cao nhất với hơn 1.535 tỷ đồng và ngành sản xuất chế biến thực phẩm với hơn 279 tỷ đồng năm 2019. Ngành có mức tăng trưởng tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2020, tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm của ngành khá cao, đạt 11,1% trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 12,5%, giai đoạn 2015-2020 đạt 10,1%. Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 85,3% so với toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Đây cũng là ngành có chỉ số sản xuất đạt 104,16% (năm 2020), đứng thứ 3 trong nhóm ngành công nghiệp. Một số ngành chủ lực và quan trọng của ngành như dệt may, bia, thuốc tân dược, chế biến gỗ, có tiềm năng đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng của tỉnh, cụ thể như sau:

2.2.2.1. Chế biến thủy sản

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có nhiều cơ sở, nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh được phân bố trải rộng trong cộng đồng dân cư với số lượng tương đối lớn. Đến nay, số cơ sở đã cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP là 3.694 cơ sở (theo Thông tư số 38/2018/TT- BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT); Có 54 sản phẩm của 29 cơ sở đã được chứng nhận sản phẩm an toàn theo chuỗi (theo Quyết định số 3075/QĐBNN-QLCL ngày 20/7/2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT), đã góp phần tạo niềm tin cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn các sản phẩm nông lâm thủy sản.

Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình, sản xuất theo phương pháp truyền thống, dây chuyền sản xuất thô sơ. Công tác bảo quản, chế biến hiện nay chủ yếu là sơ chế, sản xuất theo phương pháp thủ công, chưa có đầu tư lớn về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất; Sản phẩm nông lâm thủy sản phần lớn có giá trị không cao như: nước mắm, mực tẩm gia vị, mực khô, chả ram tôm đất, nem, chả.

2.2.2.2. Chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ

Đây là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành đạt 15,71%, giai đoạn 2010-2015 đạt 20%. Năm 2020, tỷ trọng của ngành chiếm 12,42 % toàn ngành công nghiệp, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2010, gấp 1,2 lần so với năm 2015. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ cũng tăng mạnh hai năm gần đây, năm 2019 gấp 2 lần so 2018.

2.2.2.3. Sản xuất và chế biến thực phẩm

Đây là một trong những sản phẩm có lợi nhuận trước thuế cao, với hơn 279 tỷ đồng năm 2019, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản phẩm công nghiệp của tỉnh, lên đến hơn 20,16%. Tốc độ tăng trưởng khá đạt 10,05% trong giai đoạn 2010-2020. Nhìn chung ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp khá (đạt hơn 120% năm 2015) song bị ảnh hưởng nhiều của dịch Covid-19 nên sụt giảm trong năm 2020 (99.5%).

2.2.2.4. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại

Lợi nhuận trước thuế từ các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm từ khoáng phi kim loại có xu hướng tăng trong thời gian vừa qua. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này rất cao, tăng từ 240,127 tỷ đồng (năm 2015) đến 511,778 tỷ đồng vào năm 2019. Năm 2020, Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chiếm 7,52% cơ cấu toàn ngành công nghiệp của tỉnh, chỉ số sản xuất công nghiệp 105.9%, cao hơn mức trung bình của cả nước.

2.2.2.5. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn

Đây là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng luôn đạt hơn 20% trong giai đoạn 2010-2020. Tốc độ tăng trưởng của sản phẩm từ kim loại đúc sẵn của tỉnh đạt 23, 45% trong giai đoạn 2010-2015, và đạt 35,38% trong giai đoạn 2015-2020, con số này là 29.28% trong cả giai đoạn 2010-2020. Chỉ số phát triển công nghiệp của ngành cao thứ hai trong các tiểu ngành của ngành công nghiệp chế biến, năm 2020 đạt 118.2%. Tỷ trọng của sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ chiếm từ 2,05% (2010) đã tăng đến 8,42% vào năm 2020. Từ năm 2015, các doanh nghiệp sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đạt lợi nhuận trước thuế dương và có đà tăng mạnh mẽ, duy chỉ có năm 2019, của các doanh nghiệp gặp khó khăn, lợi nhuận trước thuế đạt 2,304 tỷ đồng.

2.2.2.6. Dệt may

Chỉ số sản xuất của ngành dệt nhìn chung có xu hướng tăng mạnh, là ngành cấp 2 có chỉ số phát triển công nghiệp cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến, đạt 119,05 năm 2020. Tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao, luôn đạt hơn 10% trong cả giai đoạn 2010-2020. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành dệt may có xu hướng tăng mạnh. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế đạt 5,76 tỷ đồng, cao gấp khoảng 13 lần so với năm 2015.

2.2.2.7. Dược phẩm

Ngành dược phẩm là ngành quan trọng đối với phát triển công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, đặc biệt đây là ngành thường mang lại giá trị gia tăng cao. Đây cũng là ngành có lợi nhuận trước thuế tương đối cao, đạt 314,26 tỷ đồng vào năm 2019. Tốc độ

tăng trưởng sản phẩm đạt 9,33% trong giai đoạn 2010-2020, cao hơn so với ngành sản xuất đồ uống nhưng thấp hơn so với ngành sản xuất, chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, hiện tỷ trọng tổng sản phẩm của ngành còn khá thấp, năm 2020 sản phẩm được phẩm chiếm 2,91% cơ cấu toàn ngành công nghiệp.

2.2.2.8. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

Là ngành có sự phát triển mạnh mẽ so với giai đoạn trước. Tốc độ tăng trưởng sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy đạt 10,04% trong giai đoạn 2016-2020, tăng vọt so với giai đoạn 2010-2015 (-0,17%). Đây cũng là ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng từ 100,6% (năm 2010) đến 112,4% (năm 2019). Tuy nhiên, tỷ trọng của sản phẩm này giảm nhẹ từ 0.96% năm 2015 xuống còn 0,56% năm 2020.

2.2.2.9. Sản xuất đồ uống

Chỉ số sản xuất của ngành tăng từ 92,55% (năm 2015) lên đến 98,82% vào năm 2020. Đây là ngành phát triển khá nhanh trong giai đoạn 2010-2015, nhưng xu hướng chững lại trong giai đoạn 2015-2020. Cụ thể, giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất đồ uống đạt 6,87%, bằng một nửa so với giai đoạn 2010-2015 (13,39%/năm), nhưng đến giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng của ngành chỉ đạt 0,72%/năm. Cùng với đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp sản xuất đồ uống cũng bị suy giảm, từ 53,25 tỷ đồng xuống còn 15,8 tỷ đồng năm 2019. Đây là một trong những ngành của tỉnh khảng định được chất lượng trên thị trường, tuy nhiên cần phải đổi mới, nâng cấp về dây chuyền công nghệ để nâng cao hiệu quả trong giai đoạn tới.

2.2.2.10. Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện

Mặc dù đây không phải là ngành chủ lực của tỉnh song trong giai đoạn tới, đây là ngành sẽ đóng vai trò quan trọng. Ngành có tốc độ phát triển không ổn định, trong giai đoạn 2010-2020, các sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khá thấp, 0,29%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu của toàn ngành công nghiệp. Năm 2020, các sản phẩm này chỉ chiếm 0,01% trong cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh. Như vậy, trong định hướng đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, đòi hỏi phải có sự đổi mới và nâng cấp hiệu quả của ngành này trong giai đoạn tới.

2.2.2.11. Sản xuất máy móc, thiết bị

Mặc dù tăng trưởng luôn dương trong cả giai đoạn 2010-2020 (1,94%) nhưng đóng góp của ngành vào giá trị sản xuất ngành công nghiệp chưa thực sự lớn. Các sản phẩm của ngành chỉ chiếm 0,13% tỷ trọng các sản phẩm ngành công nghiệp trong năm 2019. Tuy nhiên, để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường cơ giới hóa và tự động hóa, đòi hỏi

sự đóng góp không nhỏ của ngành này, đặt ra thách thức phải nâng cấp chất lượng và hiệu quả của ngành trong giai đoạn tới.

Bảng 31: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định

Đơn vị: Tr. đồng

DOANH NGHIỆP	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Khai khoáng	-97.758	-140.092	-83.651	42.223	-18.128
Công nghiệp chế biến, chế tạo	877.730	1.209.719	1.176.642	1289694	1.535.597
Sản xuất chế biến thực phẩm	112.865	260.602	281.615	260.399	279.673
Sản xuất đồ uống	53.250	68.442	65.730	17.171	15.806
Dệt	383	905	3.113	3.954	5.769
<i>Sản xuất trang phục</i>	<i>41.437</i>	<i>36.001</i>	<i>-72.771</i>	<i>125.723</i>	<i>104.845</i>
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	11.739	7.778	5.836	8.531	15.581
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</i>	<i>37.262</i>	<i>23.883</i>	<i>-18.971</i>	<i>16.478</i>	<i>31.582</i>
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	9.246	10.424	-2.072	-4.560	16.493
In, sao chép bản ghi các loại	16.776	10.311	10.235	9.761	7.336
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-1	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6.100	9.068	9.338	20.493	11.624
<i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i>	<i>291.505</i>	<i>271.262</i>	<i>293.021</i>	<i>280.224</i>	<i>314.260</i>
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-199	11.398	9.868	16.550	40.067

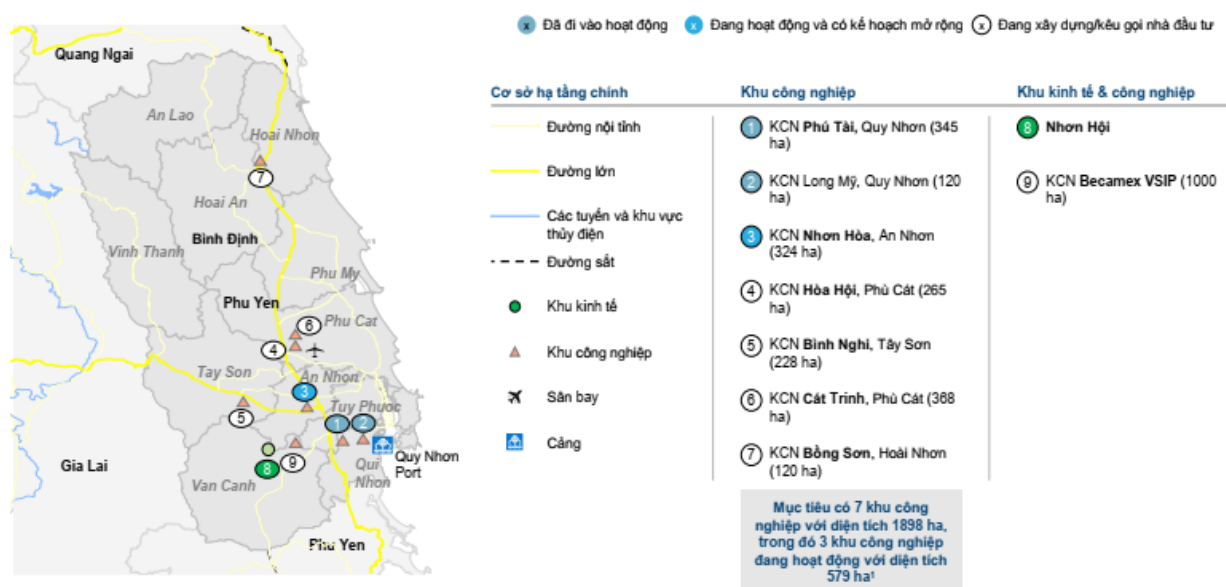
DOANH NGHIỆP	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	240.127	332.187	421.889	440.107	511.778
Sản xuất kim loại	-69	-754	-322	191	247
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9.729	80.973	41.292	49.253	2.304
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	162	229	635	811	-584
Sản xuất thiết bị điện	195	126	-81	-295	90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-139	945	1.258	251	-1.264
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1.864	-3.280	231	-5	4
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	51.851	92.520	131.757	47.476	186.995
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-6.830	-4.675	-3.797	-1.533	-6.163
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	477	1.374	-1.162	-1.286	-846
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	332.364	291.585	395.054	376.435	144.482
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10.184	17.328	9.851	22.728	31.749
Xây dựng	162.562	92.038	142.211	-17.828	142.220

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020

2.2.3. Tình hình phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề

Sau hơn 22 năm xây dựng các KCN và 15 năm hình thành phát triển KKT Nhơn Hội, đến nay, Bình Định đã và đang hình thành 01 KKT và 10 khu công nghiệp (và 61 cụm công nghiệp), với tổng diện tích quy hoạch trên 5.000 ha, và nhiều khu cụm công nghiệp đang được quy hoạch để mời gọi đầu tư (bố trí theo Hình).

Hình 9: Các KCN, KKT tỉnh Bình Định



2.2.3.1. Khu kinh tế Nhơn Hội

Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định được thành lập từ năm 2005 theo Quyết định số 141/2005/QĐ-TTg của TTCP ngày 14/6/2005, với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 12.000 ha, đến năm 2019, TTCP ban hành quyết định số 514/QDD-TTG ngày 8/9/2019 về Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 theo hướng giảm diện tích đất công nghiệp và tăng diện tích đất dịch vụ đô thị tại khu vực bán đảo Phương Mai. Cụ thể: tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 14.308 ha, tăng 2.308 ha so với quyết định số 141/2005/QĐ – TTg trước đó, bổ sung Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định rộng 2.380 ha ở huyện Vân Canh vào Khu kinh tế Nhơn Hội. Tỉnh đã và đang tập trung đầu tư xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều phân khu chức năng chính như sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch, đô thị, năng lượng... Diện tích đất công nghiệp hiện đã được xây dựng hơn 42,6%.

Lũy kế đến cuối năm 2020, khu kinh tế Nhơn Hội có 95 dự án đăng ký đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 73.127 tỉ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 17.519 tỉ đồng. Dự án đầu tư nước ngoài có 13 dự án vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư 578,82 triệu USD, tổng vốn thực hiện đạt 176,61 triệu USD.

Bên cạnh đó, tình hình sản xuất tại KKT Nhơn Hội tính đến thời điểm cuối năm 2020 tương đối khả quan: Tổng doanh thu của các dự án đầu tư đạt 218 triệu USD, nộp ngân sách 355 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 16,5 triệu USD, cao gấp 2,5 lần giá trị nhập khẩu năm 2020. Tạo việc làm cho 3065 lao động trong đó có 3038 lao động trong nước. Tỷ lệ lao động là nam giới chiếm 65% tổng số lao động trong KKT.¹⁹

Về giải phóng mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật trong KKT Nhơn Hội:

- Giải phóng mặt bằng trong KKT Nhơn Hội

Tính đến tháng 6/2021, việc giải phóng mặt bằng (GPMB) trong KKT Nhơn Hội đang thực hiện tại Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục KKT đến Khu tâm linh Chùa Linh Phong; Khu Dịch vụ Thương mại 03 và 04 thuộc Khu Đô thị Cửa ngõ Cát Tiến; Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội; Khu nghỉ dưỡng, an dưỡng, điều dưỡng và phục hồi chức năng quốc tế Hồng Đức; Khu vui chơi giải trí Tiny Dream – Đàm Thị Nại; còn tại Khu du lịch nghỉ dưỡng Allia Resort đã hoàn thành công tác GPMB phần đất đai, vật kiến trúc và cây cối hoa màu với diện tích 48,5ha²⁰.

- Hạ tầng kỹ thuật

Khu kinh tế Nhơn Hội, từ một khu vực bán đảo hoang sơ, nằm tách biệt với các vùng lân cận, đến nay, đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông đồng bộ, trải đều, tuyến đường trục chính KKT với mặt cắt 65-80m liên kết toàn bộ các phân khu chức năng với nhau, cũng như tạo điều kiện về lưu thông cho các khu dân cư hiện hữu trên bán đảo. Đồng thời, phần lớn các dự án trong các khu chức năng cũng hoàn thiện hệ thống đường nội bộ và đưa vào hoạt động. Đã thi công hoàn thành công trình Tuyến đường ra Cảng Nhơn Hội; Hoàn thành hồ sơ hoàn công phân lô Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục KKT đến khu tâm linh chùa Linh Phong; Nghiệm thu bàn giao đưa vào khai thác đưa vào sử dụng Tuyến đường trung tâm lõi đô thị và Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 05 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội²¹.

¹⁹ Biểu Tổng hợp tình hình xây dựng và phát triển KKT ven biển năm 2020, Ban QLKKT Bình Định

²⁰ Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2021, Ban QLKKT Bình Định

²¹ Thi công các công trình: Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc, Tuyến đường vành đai phía Đông Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu lõi đô thị, Tuyến đường trục KKT nối dài từ Km0+00 đến vịnh Mai Hương. Thực hiện thủ tục đầu tư các dự án: Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội, Sửa chữa nâng cấp Khu TĐC Cát Tiến (Khu 1), Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1), Khu tái định cư Nhơn

Đến cuối năm 2020, hệ thống hạ tầng giao thông kết nối đến KKT Nhơn Hội đã và đang dần hoàn thiện, bao gồm: Quốc lộ 19 mới (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1) với 6 làn xe, dài gần 17,5km, tổng mức đầu tư 4.410 tỉ đồng đã kết nối từ Tây Nguyên và vùng ba biên giới với Lào - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan xuống Khu kinh tế Nhơn Hội; Quốc lộ 19B với 4 làn xe, nối từ sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội với mức đầu tư 1.825 tỉ đồng; Đường phía tây (ĐT 638) nối TP Quy Nhơn thẳng đến Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex VSIP Bình Định dài gần 14km, với 6 làn xe, mức đầu tư 1.554 tỉ đồng... ; Ngoài ra, cung đường ven biển từ TP Quy Nhơn đi thị xã Hoài Nhơn có tổng mức đầu tư hơn 8.000 tỉ đồng cũng đang triển khai.

Bên cạnh đó, một số công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác trong khu kinh tế cũng đã được hoàn thành như Dự án cấp nước có công suất 12.000m³/ngày; Trạm biến áp 110kV Nhơn Hội, công suất 2x40 MVA; Hệ thống điện chiếu sáng dọc đường trục KKT; Nhà máy điện mặt trời (50MW) và Nhà máy phong điện Phương Mai 3 (21MW); Nhà máy xử lý nước thải (giai đoạn 1) 2.000m³ ngàyđêm; khu cải táng Cát Nhơn cát Hưng (giai đoạn 1), khu cải táng suối Lò Ô; khu xử lý chất thải rắn (giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm khu kinh tế; HTKT khu TĐC Nhơn Phước; TĐC Cát Tiến khoảng 120ha; Khu neo đậu tàu thuyền....đã đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, đủ điều kiện phục vụ cho các dự án trong khu kinh tế. Điều này góp phần nâng cao chất lượng các dịch vụ trong KKT, mở rộng nhu cầu đầu tư và thu hút đầu tư trong giai đoạn tiếp theo.

2.2.3.2. Khu công nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 01 khu kinh tế Nhơn Hội và 10 KCN. Tại khu kinh tế Nhơn Hội (14.308ha) có 3 KCN gồm: KCN Nhơn Hội – Khu A (394,1ha), KCN Nhơn Hội – Khu B (468,1ha) và KCN Becamex Bình Định (1.000 ha). Đồng thời, có 7 KCN nằm ngoài khu kinh tế gồm: KCN Phú Tài (345,8ha), KCN Long Mỹ (117,67ha), KCN Nhơn Hòa (282ha), KCN Hòa Hội (266,18ha), KCN Bình Nghi (228ha), KCN Cát Trinh (369,1ha) và KCN Long Mỹ giai đoạn 2 (100ha). Theo đó, các KCN đã hình thành và đang thu hút đầu tư bao gồm: KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Hòa Hội, KCN Nhơn Hội (Khu A, Khu B). Hiện nay, Ban Quản lý khu kinh tế đang đôn đốc Chủ đầu tư sớm đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật, đưa vào hoạt động đối với KCN

Phước mở rộng về phía Bắc. Thực hiện ký kết hợp đồng xử lý nước thải với 03 Công ty TNHH DPACK, Công ty TNHH Thủy sản An Hải và Khu Du lịch Cửa Biển thuộc Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Quốc Thắng. Đến nay tại KKT Nhơn Hội đã ký hợp đồng XLNT với 15 Doanh nghiệp.

Becamex Bình Định; triển khai các thủ tục để thành lập KCN Cát Trinh, KCN Bình Nghi, KCN Long Mỹ (giai đoạn 2). Ngoài ra, còn lập thủ tục để bổ sung KCN Bồng Sơn (S=250ha) vào QH phát triển các khu công nghiệp

Lũy kế đến cuối năm 2020, tại khu kinh tế Nhơn Hội và các KCN có 377 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 97.220 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện 30.086 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 30,5% tổng vốn đăng ký). Trong đó, có 35 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 723 triệu U D. Tổng số lao động hơn 20.000 người. Doanh thu đạt 33.000 tỷ đồng (tăng 4,4% so với 2019); kim ngạch xuất khẩu: đạt 350 triệu USD (tăng 6% so với 2019); nộp ngân sách đạt 1.100 tỷ đồng.... Với vai trò động lực, KKT Nhơn Hội và các KCN đã tác động mạnh đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực, tăng cao tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ.

Trong đó, tại các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định có 307 dự án đầu tư, gồm có 280 dự án đầu tư trong nước, 27 dự án đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ số dự án đang sản xuất kinh doanh đạt hơn 60% tổng số dự án đăng kí (tỷ lệ lần lượt là 74% và 64% đối với dự án nước ngoài và trong nước). Tổng số vốn đầu tư đăng kí trong nước đạt 27.118 tỷ đồng, tổng số vốn đầu tư thực hiện đạt 5.655 tỷ đồng. Tổng số vốn đầu tư đăng kí nước ngoài đạt 283 triệu USD, tổng số vốn đầu tư thực hiện đạt 222 triệu USD²². Các nhóm ngành nghề chủ yếu trong các KCN gồm chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất giấy, bao bì, sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ khí, dịch vụ du lịch và một số nhóm ngành nghề khác. Nhìn chung tình hình xây dựng và phát triển KCN có kết quả tích cực.

Năm 2020, các DN trong KCN tạo ra doanh thu khoảng 28.000 tỷ đồng, nộp ngân sách 1.050 tỷ đồng, xuất khẩu có giá trị cao 333 tr. USD (giá trị xuất khẩu ròng là 74tr. USD)²³.

2.2.3.3. Cụm công nghiệp

Hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định có 61 CCN²⁴ được quy hoạch phát triển với tổng diện tích 1.885,9 ha; trong đó, diện tích đất công nghiệp trong 61 CCN đạt 1.298,2 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp tạm tính các CCN đang hoạt động là 935 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 541,3 ha. Tỷ lệ lấp đầy các CCN theo QHCT đạt 50%, tỷ lệ lấp đầy

²² Biểu Tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp, KKT đến cuối tháng 12 năm 2020 (Số liệu lũy kế), Ban QLKKT Bình Định

²³ Báo cáo Tổng hợp tình hình xây dựng và phát triển KCN năm 2020, Ban QLKKT Bình Định

²⁴ Theo Báo cáo của Sở Công Thương tỉnh Bình Định về Tình hình đầu tư, phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Định được quy hoạch đến năm 2025 tháng 4 năm 2021 (Theo Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018; Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 08/9/2020).

bình quân trong các CCN đi vào hoạt động đạt 57,9%. Tại các CCN hiện đã xây dựng được 08 hệ thống xử lý nước thải chung.

Ngành nghề hoạt động trong các cụm công nghiệp tương đối đa dạng, có 57 CCN hoạt động đa ngành nghề và 04 CCN chuyên ngành (CCN thủy sản Mỹ Thành, CCN Cát Trinh; CCN Tam Quan; CCN chế biến thủy sản Cát Khánh).

Các CCN đã thu hút được 374 dự án đăng ký đầu tư sản xuất, kinh doanh; trong đó có Các CCN đã thu hút được 374 dự án đăng ký đầu tư sản xuất, kinh doanh; trong đó có 321 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, 43 dự án đang triển khai và 11 dự án đang tạm ngừng hoạt động. Tổng số vốn đăng ký đầu tư của các dự án trong các CCN 8.023,9 tỷ đồng, vốn thực hiện 4.361,2 tỷ đồng, đạt 54,3%. Suất đầu tư bình quân trong các CCN đạt 21,5 tỷ đồng/dự án. Giải quyết việc làm cho 21.278 lao động làm việc trong CCN với mức thu nhập bình quân từ 4,5 triệu đến 5,5 triệu đồng. Trong năm 2019, các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành và nộp ngân sách nhà nước 330.565,5 tỷ đồng

Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung; cộng với đặc điểm các DN, cơ sở sản xuất trong CCN đều có quy mô nhỏ (hạn chế về tài chính, năng lực quản lý, thị trường tiêu thụ) nên các DN, cơ sở sản xuất trong CCN gặp rất nhiều khó khăn (nhất là thị trường tiêu thụ sản phẩm và vốn hoạt động). Một số ít các DN hoạt động có hiệu quả do tận dụng được nguồn lao động dồi dào và nguồn nguyên liệu gần như các DN gia công may, chế biến dăm gỗ

2.2.3.4. Phát triển làng nghề

UBND tỉnh đã công nhận 38 làng nghề đạt tiêu chí²⁵, đạt 100% mục tiêu đề ra trước thời hạn 5 năm²⁶. Riêng năm 2020, đã thực hiện công nhận 16 làng nghề đạt tiêu chí.

Hiện nay, tỉnh đã thực hiện, rà soát, xây dựng, điều chỉnh và triển khai các quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn. Bằng nguồn kinh phí khuyến công Quốc gia và địa phương đã hỗ trợ đào tạo nghề hàng ngàn lao động, ứng dụng máy móc thiết bị vào sản xuất, trình diễn kỹ thuật và bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu trong các làng nghề, hỗ trợ các cơ sở làng nghề tham gia nhiều hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh, nhờ vậy nhiều làng nghề đã được khôi phục và phát triển, như: tiệt gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, bún tươi Ngãi Chánh, rượu Bàu Đá, bánh tráng Trường Cửu (An Nhơn); nón ngựa

²⁵ Tiêu chí quy định tại Quyết định số 131/2005/QĐ-UBND ngày 13/12/2005

²⁶ Mục tiêu đến 2020 có 38 làng nghề đạt tiêu chí

Phú Gia, làm nhang Cát Tường (Phù Cát); nón lá Thuận Hạnh (Tây Sơn); chiếu cói Hoài Châu Bắc, bún bánh Tam Quan Nam (Hoài Nhơn)...

Tuy nhiên, hoạt động phát triển làng nghề vẫn còn nhiều hạn chế. Số lượng làng nghề đạt tiêu chí không đạt mục tiêu đề ra. Một số làng nghề xử lý môi trường chưa tốt, gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Hoạt động của một số hiệp hội ngành hàng chưa thể hiện vai trò cầu nối, bảo vệ quyền lợi và hỗ trợ phát triển hội viên.

2.2.4. Thành tựu đạt được và các tồn tại, hạn chế

2.2.4.1. Phát triển các ngành, sản phẩm

- Ngành công nghiệp của tỉnh đã khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh; tiêu biểu là một số sản phẩm như: sản phẩm từ gỗ, thực phẩm và đồ uống, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, may mặc, dược phẩm, trong đó một số sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: may mặc, đồ gỗ... Cơ cấu công nghiệp đã và đang hình thành phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh gồm công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện, nước. Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu, xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.
- Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào dịch chuyển và tối ưu hóa nguồn lực phát triển kinh tế. Các KCN đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa của tỉnh. Đã trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.
- Đồng thời, phát triển công nghiệp là một nguồn cung việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động, chuyển dịch cơ cấu ngành và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Trung bình hàng năm, các CCN đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, với mức thu nhập bình quân từ 3,5 triệu đồng/tháng trở lên. Điều này góp phần tạo thu nhập ổn định cho người lao động, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn tỉnh. Các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động

địa phương, thu hút lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Quá trình này góp phần nâng cao chất lượng lao động và khả năng thích ứng với các thay đổi kinh tế, xã hội, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

- Việc phát triển CCN tạo điều kiện phát triển những DN nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các CCN tại địa bàn kinh tế khó khăn, tạo điều kiện DN mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh; góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, hình thành các mối liên kết giữa các DN, phát triển mạng liên kết và chuỗi giá trị, cũng như tạo thuận lợi trong việc quản lý và điều hành của nhà nước. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp/dự án trong các CCN đạt khoảng hơn 70%. Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước của các CCN tăng hàng năm mặc dù các doanh nghiệp trong CCN trên địa bàn tỉnh hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Tỉnh Bình Định đã quan tâm xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp. Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2016 - 2020; chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; điều chỉnh, bổ sung các chính sách: khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư và chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu, cụm công nghiệp; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục, phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh... Nhiều cụm công nghiệp, làng nghề ở các huyện, thị xã, thành phố đã đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả. Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp, nhất là môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề được chú trọng.

2.2.4.2. Một số tồn tại, hạn chế

- Tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế để phát triển công nghiệp. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất

là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

- Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.
- Nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, thu ngân sách còn thấp, trong khi hạ tầng kinh tế còn yếu kém, nhất là hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp,... Cơ cấu đầu tư phát triển công nghiệp chưa thực sự hợp lý, đầu tư vào một số lĩnh vực quan trọng của tỉnh còn khiêm tốn như phục vụ phát triển kinh tế biển, như đóng tàu, dịch vụ cảng và logistics; chế tạo, may mặc, và lĩnh vực phục vụ cho giáo dục, công nghệ cao.
- Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp còn hạn chế; phân bố nhân lực giữa các ngành, vùng, địa phương chưa hợp lý.
- Công tác dự báo tình hình còn hạn chế, chưa sát thực tế ảnh hưởng đến việc nhận định, đánh giá tình hình và công tác quản lý, chỉ đạo điều hành. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội trong thời gian qua có sự khác biệt giữa ngành thống kê địa phương và thống kê Trung ương (năm 2015, 2016), giữa số liệu thông báo ban đầu và số liệu đánh giá lại của Tổng cục Thống kê (năm 2017, 2018).
- Tư duy đổi mới trong đội ngũ lãnh đạo chưa mạnh mẽ, chưa áp dụng vào thực tế. Năng lực lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và tinh thần trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu một số ngành, đơn vị, địa phương chưa cao. Các giải pháp thực hiện và sự phối hợp giữa các sở, ngành với địa phương có nơi, có lúc thiếu đồng bộ, chưa kịp thời. Bên cạnh đó, công tác chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém chưa tập trung, thiếu kiên quyết; tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế.
- Bên cạnh đó, tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

2.3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Tổng quan ngành nông, lâm và thủy sản

2.3.1.1. Tăng trưởng của ngành nông nghiệp

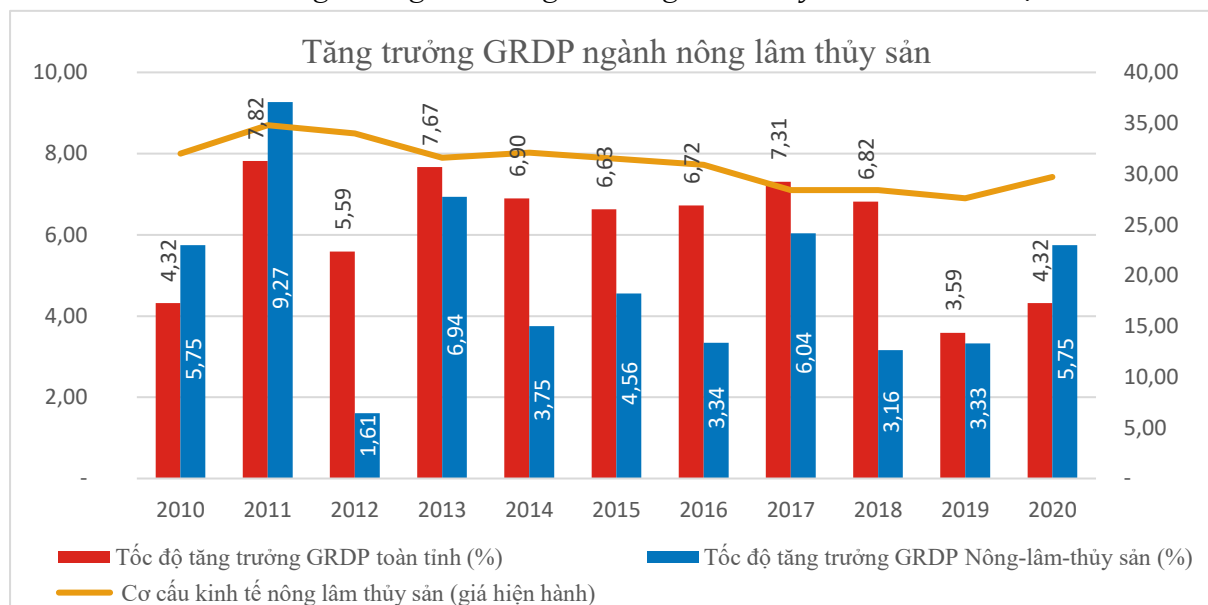
Về tốc độ tăng trưởng: Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của ngành nông nghiệp đạt 4,75%/năm và đạt thấp hơn bình quân GRDP của toàn tỉnh (đạt khoảng 6,33%/năm); trong đó đối với lĩnh vực/phân ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) chỉ tăng 1,39%/năm, lâm nghiệp tăng 12,66%/năm và thủy sản tăng 11,31%/năm.

Về giá trị: GRDP ngành nông nghiệp năm 2010 đạt 8.615 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đạt 6.526 tỷ đồng, lâm nghiệp 310 tỷ đồng và thủy sản 1.778 tỷ đồng; đến năm 2020 đạt 13.705 tỷ đồng, gồm nông nghiệp 7.490 tỷ đồng, lâm nghiệp 1.023 tỷ đồng và thủy sản 5.193 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2010-2020, Ngành nông nghiệp Bình Định có vị trí lớn trong khu vực Nam Trung Bộ, với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của ngành nông nghiệp bình quân đạt 4,75%/năm và đạt cao hơn bình quân của một số địa phương trong khu vực. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của tỉnh Bình Định đạt cao nhất trong vùng Nam Trung Bộ, cụ thể Quảng Nam chỉ đạt 4,35%/năm, Quảng Ngãi đạt 1,38%/năm, Phú Yên đạt 4,53%/năm, Khánh Hòa khoảng 4,2%/năm.

GRDP ngành nông nghiệp năm 2010 đạt 8.615 tỷ đồng (giá hiện hành), và đứng thứ hai so với khu vực. Năm 2020 tỉnh Quảng Ngãi đạt 29.772 tỷ đồng, Quảng Nam 13.681 tỷ đồng, Phú Yên khoảng 11.354 tỷ đồng và Khánh Hòa đạt 9.255 tỷ đồng.

Hình 10: Tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định



Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định 2020

Bảng 32: Vị trí GRDP ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định trong khu vực

STT	Chỉ tiêu	Bình Định	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Khánh Hòa
1	GRDP nông nghiệp (giá ss)					
	Năm 2010	8.615	4.896	16.626	4.168	4.688
	Năm 2020	13.705	7.498	17.089	6.493	5.080
	Tốc độ tăng trưởng	4,75	4,35	1,38	4,53	4,10
2	GRDP nông nghiệp (giá hiện hành)					
	Năm 2010	8.615	4.896	16.626	4.168	4.688
	Năm 2020	26.696	13.681	29.772	11.354	9.255
3	Cơ cấu GRDP ngành nông nghiệp so với GRDP toàn tỉnh					
	Năm 2010	32,0%	18,2%	16,4%	13,3%	16,5%
	Năm 2020	29,7%	14,5%	11,6%	25,7%	11,5%

2.3.1.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Nhìn chung, trong 10 năm qua, về cơ bản phát triển nông, lâm, thủy sản của tỉnh đã theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hướng tới xuất khẩu; nâng cao năng suất và chất lượng; từng bước chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng giảm dần tỷ trọng lĩnh vực trồng trọt sang hướng sản xuất chăn nuôi, thủy sản; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện khảo nghiệm, chọn lọc, sử dụng giống mới, công nghệ mới đưa vào sản xuất.

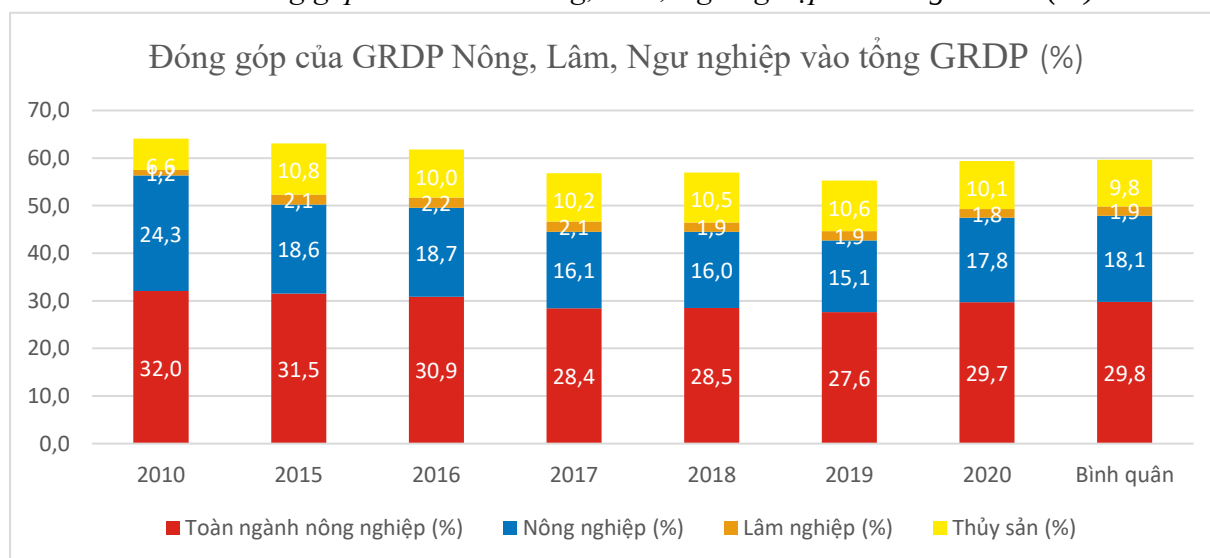
Trong giai đoạn 2010-2020, ngành nông nghiệp tỉnh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của địa phương, từ 32,04% năm 2010, xuống còn 29,69% năm 2020. Trong 10 năm qua, cơ cấu nội ngành nông nghiệp, thì lĩnh vực nông nghiệp chiếm 60,4%

trong tổng GRDP của ngành nông nghiệp tỉnh, thủy sản chiếm 33,2% và lâm nghiệp chiếm 6,4%. Trong giai đoạn 2010-2020, ngành nông nghiệp tỉnh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của địa phương, từ 32,04% năm 2010, xuống còn 29,69% năm 2020. Nếu so sánh với các tỉnh trong khu vực, năm 2020, tỉnh Phú Yên chiếm 25,7% tổng GRDP của tỉnh Phú Yên, Quảng Nam chiếm 14,5%, Quảng Ngãi chiếm 11,6% và Khánh Hòa chiếm 11,5% tổng GRDP của toàn tỉnh.

Đóng góp GRDP của lĩnh vực nông nghiệp vào tổng GRDP địa phương năm 2010 chỉ chiếm 24,3%, thủy sản 6,1% và lâm nghiệp 1,15%; đến năm 2020 đạt tỷ lệ tương ứng 17,78%, 10,0% và 1,83%. Mức độ đóng góp đầu tư từ ngành nông nghiệp vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội của địa phương giảm dần theo thời gian, từ 10,5% năm 2010 xuống còn 5,6% năm 2020.

Năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 10,82%/năm (theo giá so sánh 2010), đạt từ 17,65 triệu đồng/lao động (năm 2010) lên 96,15 triệu đồng (năm 2020), gấp khoảng 5,4 lần năng suất lao động năm 2010.

Hình 11: Đóng góp của GRDP Nông, Lâm, Ngư nghiệp vào tổng GRDP (%)



Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2020)

Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất canh tác nông nghiệp có xu hướng tăng mạnh: năm 2020 đạt bình quân 62,6 triệu đồng/ha, trong đó trồng trọt 59,4 triệu đồng và thủy sản 175,9 triệu đồng; năm 2020 tăng lên 121,5 triệu đồng/ha, bao gồm trồng trọt 110,7 triệu đồng và thủy sản 383,8 triệu đồng. Cụ thể:

- Thành phố Quy Nhơn: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Năm 2020, tỷ trọng nông - lâm - thủy sản 2,8%; giá trị sản phẩm trên 1ha đất canh tác đạt trên 116,7 triệu đồng/năm, tăng 1,1 lần so với năm

2015. Năng lực đánh bắt và sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng. Xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động 02 nhà máy giết mổ động vật tập trung.
- Thị xã An Nhơn: tỷ trọng nông - lâm - thủy sản chỉ đạt 13,08%. Năm 2020 doanh thu canh tác nông nghiệp đạt 110,9 triệu đồng/ha, tăng 12,3 triệu đồng so với năm 2015.
 - Thị xã Hoài Nhơn: cơ cấu ngành nông lâm thủy sản chiếm 20%, trong đó khai thác, nuôi trồng chế biến và dịch vụ thủy sản tăng mạnh; triển khai áp dụng kỹ thuật trong câu cá ngừ đại dương bằng thiết bị, công nghệ Nhật Bản đạt hiệu quả. Giá trị nuôi tôm đạt khoảng 1.049,7 triệu đồng/ha, trồng trọt đạt 130 triệu đồng/ha.
 - Huyện Tuy Phước: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông lâm thủy sản (năm 2011 đạt 38,6%, năm 2020 đạt 28,5%). Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân từ 72,4 triệu đồng/ha (năm 2010) tăng lên 156,3 triệu đồng/ha (năm 2020).
 - Huyện Phù Cát: Năm 2020, cơ cấu nông - lâm - thủy sản chiếm 24,38% và đạt giá trị sản xuất 119,4 triệu đồng/ha; Độ che phủ của rừng 41,81%. Giá trị cây trồng trên đất chuyển đổi từ đất lúa lợi nhuận cao hơn so với trồng lúa từ 5 - 10 triệu đồng/ha (cây đậu phộng, cây mè, cây Ót, cây Mè, cây Dưa, cây Hành, cây Kiệu).
 - Phù Mỹ: Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản 35,97% (2015) xuống còn 32% năm 2020); giá trị sản phẩm/ha canh tác đạt 175,3 triệu đồng năm 2020. Tổng diện tích rừng đến năm 2020 là 18.072 ha, hằng năm trồng 650 ha, độ che phủ rừng 32,48%. Tổng số tàu thuyền đến năm 2020 là 1.008 chiếc, trong đó đánh bắt xa bờ là 753 chiếc, sản lượng khai thác 88.500 tấn; diện tích nuôi trồng thủy sản 665 ha, sản lượng 4.600 tấn, trong đó, diện tích nuôi tôm là 480 ha, sản lượng 3.870 tấn.
 - Huyện Hoài Ân: tỷ trọng nông lâm thủy sản năm 2015 chiếm 55,9%, năm 2020 chiếm 44,3%. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 héc ta đất trồng trọt năm 2020 ước đạt 107 triệu đồng, tăng 36,1% so với năm 2015. Diện tích các loại cây ăn quả, cây trồng chủ lực như: dưa xiêm, bưởi da xanh, bơ sáp, chè búp phát triển khá.
 - Huyện An Lão: cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, ngành nông lâm nghiệp thủy sản năm 2015 chiếm 60,7%, xuống còn 55,5% (năm 2020). Giá trị sản xuất thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 85 triệu đồng/ha. Tỷ lệ che phủ rừng đến cuối năm 2020 đạt 82%.

- Huyện Tây Sơn: Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản năm 2020 đạt 19,9%. Đa số cây trồng cạn chuyển đổi trên đất lúa phù hợp và mang lại hiệu quả cao góp phần tăng thu nhập cho người nông dân, từng bước thay đổi tập quán độc canh cây lúa. duy trì độ che phủ rừng đạt 54,91%.
- Huyện Vĩnh Thạnh: tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 46,85%, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 75,18%. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; phát triển vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

2.3.1.3. Một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh

Bình Định hiện có một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực sau:

(1) Về thủy sản, sản phẩm khai thác cá ngừ đại dương đạt thương hiệu tầm quốc tế (từ công nghệ Nhật Bản) và tôm thẻ chân trắng được xem là đối tượng nuôi chủ lực cho năng suất, chất lượng cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị thủy sản của quốc gia, quốc tế. Theo kế hoạch sẽ có 30 tàu đánh bắt cá ngừ đại dương tại Bình Định được chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị khai thác, bảo quản cá theo công nghệ Nhật Bản. Sản lượng cá ngừ trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam năm 2019 khoảng 27.000 tấn, trong đó Bình Định khai thác cá ngừ lớn nhất với 9.400 tấn, tiếp theo là Khánh Hòa với 5.000 tấn và Phú Yên với 4.000 tấn. Năm 2020, sản lượng khai thác cá ngừ đại dương tỉnh Bình Định đạt khoảng 12.000 tấn và đã xây dựng chuỗi khai thác cá ngừ đại dương theo công nghệ mới, liên kết giữa chủ tàu với cơ sở thu mua mang lại hiệu quả cao. Sản lượng tôm nuôi (chủ yếu tôm thẻ chân trắng) của tỉnh Bình Định luôn đứng vị trí thứ 3 toàn vùng; tỉnh đạt cao nhất là Quảng Nam với 16,92 nghìn tấn, Phú Yên 10,9 nghìn tấn, Bình Định 9,2 nghìn tấn, Bình Thuận 7,1 nghìn tấn, Ninh Thuận 6,5 nghìn tấn, Quảng Ngãi 5,4 nghìn tấn, Khánh Hòa 4,1 nghìn tấn và Đà Nẵng 0,12 nghìn tấn.

(2) Về nông sản, chủ yếu cây lúa, dừa, ngô, lạc, sắn, và rau đậu các loại; trong đó có nhiều sản phẩm có tiềm năng phát triển thành hành hóa tập trung hướng tới xuất khẩu như dừa, hạt điều và rau màu. Năm 2020, tổng diện tích trồng dừa của tỉnh Bình Định đạt cao nhất toàn vùng (9.216 ha), tiếp đến Khánh Hòa 7.299 ha, Quảng Ngãi 2.180 ha, Phú Yên 1.433 ha. Diện tích trồng điều của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 3.703 ha, với 2.627 tấn; nếu so với vùng thì Khoánh Hòa đạt cao nhất với 7.616 ha (đạt 3.173 tấn), Phú Yên 396 ha (đạt 125 tấn), Quảng Ngãi 146 ha (đạt 51 tấn) và Quảng Nam 248 ha (đạt 350 tấn).

(3) Về chăn nuôi với các sản phẩm chủ lực là heo, gia cầm, bò. Trong thời gian tới có nhiều cơ hội để hình thành sản phẩm tập trung theo hướng trang trại, ứng dụng công nghệ cao, tiến tới xuất khẩu và hình thành thương hiệu quy mô quốc tế: **(i)** Đàn heo, nhìn chung, đàn heo nuôi ở Bình Định lớn nhất khu vực, năm 2015 đạt 737,7 nghìn con, đến năm 2020 đạt 666,9 nghìn con, giảm 70,8 nghìn con trong 5 năm; tiếp đến Quảng Ngãi có 375,9 nghìn con, Bình Thuận có 303,8 nghìn con, Quảng Ngãi 261,9 nghìn con, Khánh Hòa 214,5 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 100 nghìn con; **(ii)** Đàn gia cầm nuôi của tỉnh Bình Định luôn đứng đầu vùng, với 8,5 triệu con năm 2020, tăng 1,8 triệu con so với năm 2015; Quảng Nam có 7,4 triệu con, tăng 2,9 triệu con; Quảng Ngãi 5,6 triệu con, tăng 1,7 triệu con; Bình Thuận 4,1 triệu con, tăng 1,1 triệu con và các tỉnh còn lại trong vùng không quá 4 triệu con; **(iii)** Đàn bò nuôi của khu vực có chiều hướng tăng, và tỉnh Bình Định đứng vị trí thứ nhất trong toàn vùng, với 296,7 nghìn con năm 2020 (tăng 30,7 nghìn con so với năm 2015), Quảng Ngãi 279,3 nghìn con (tăng 0,4 nghìn con), Quảng Nam 172,9 nghìn con (tăng 20,9 nghìn con), Bình Thuận 170,4 nghìn con (tăng 6,9 nghìn con), Ninh Thuận 120,1 nghìn con (tăng 33,9 nghìn con), Phú Yên 168,8 nghìn con (giảm 7,1 nghìn con so với năm 2015), các tỉnh còn lại không quá 80 nghìn con; **(iv)** Đàn trâu nuôi của tỉnh Bình Định đứng thứ 3 vùng (sau Quảng Nam và Quảng Ngãi); tổng số đàn trâu của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 17,7 nghìn con, Quảng Ngãi 69,3 nghìn con, Quảng Nam có 59,3 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 10 nghìn con.

(4) Về lâm sản, chủ yếu là cây gỗ nguyên liệu làm dăm gỗ. Trong tương lai, ngoài nguyên liệu dăm gỗ, còn phát triển các cây gỗ lớn hướng tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương. Nếu so sánh với cả vùng, sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng (Quảng Ngãi 1.871 nghìn m³, Quảng Nam 1.450,2 nghìn m³, Phú Yên 403,9 nghìn m³). Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đến 31/12/2020 đạt 379,4 nghìn ha, đứng thứ hai khu vực, chỉ đứng sau Quảng Nam (683 nghìn ha), Bình Thuận 342 nghìn ha, Quảng Ngãi chỉ có 332,3 nghìn ha và các tỉnh còn lại không quá 300 nghìn ha.

Số trang trại nông nghiệp của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 4/8 tỉnh Nam Trung Bộ, với 114 trang trại, trong khi đó tỉnh Bình Thuận có 382 trang trại, Khánh Hòa có 225 trang trại, Quảng Nam 122 trang trại, Ninh Thuận 82 trang trại, Phú Yên 72 trang trại, Quảng Ngãi 62 và Đà Nẵng 13 trang trại.

Một số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bình Định: (1) cấp quốc gia với 03 sản phẩm thuộc 3 chủ thể, gồm cá ngừ đại dương (Công ty TNHH Hải Nguyên, Công ty TNHH Tân

Xuân Lộc, thị xã Hoài Nhơn) và gà Minh Dư (Công ty TNHH giống gia cầm Minh Dư, Tuy Phước); (2) cấp 4 sao với 6 sản phẩm của 6 chủ thể, gồm: dừa tinh khiết các loại (Hoài Nhơn), nước mắm Như Hoa (Hoài Nhơn); Nón ngựa Phú Gia (Phù Cát); cây mai cảnh (An Nhơn); Bún song thần Lý Thị Hương (An Nhơn); (3) cấp 3 sao với 42 sản phẩm thuộc 42 chủ thể ví dụ như: Yến Sào (Hoài Nhơn); Nước mắm 24 Tân Thịnh (Hoài Nhơn); Nước mắm Như Mươi (Hoài Nhơn); Nước mắm Minh Nhạn (Hoài Nhơn)...

Bảng 33: Sánh sánh một số sản phẩm nông sản của Bình Định với khu vực

Stt	Một số chỉ tiêu	Đơn vị	Bình Định	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Khánh Hòa
I	Trồng trọt						
1	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn					
	Năm 2016		688.318	499.945	475.128	398.733	243.110
	Năm 2020		663.665	508.045	477.693	412.392	203.201
2	Diện tích lúa cả năm	ha					
	Năm 2016		113.132	86.675	75.773	57.499	39.993
	Năm 2020		94.149	83.513	70.931	54.785	33.437
	Tăng/giảm		18.983	3.162	4.842	2.714	6.556
	Sản lượng lúa cả năm	Tấn					
	Năm 2016		638.900	441.741	416.313	376.254	227.110
	Năm 2020		617.273	452.192	418.801	390.266	191.945
3	Diện tích rau đậu các loại	Ha					
	Năm 2016		1.973	17.805	13.555	11.250	6.109
	Năm 2020		1.921	18.978	13.862	10.927	5.078
	Sản lượng rau đậu các loại	Tấn					
	Năm 2016		2.518	262.794	206.242	83.933	64.321
	Năm 2020		3.509	293.249	225.798	125.349	46.640
4	Diện tích cây lạc						
	Năm 2016		8.315	10.266	6.040		518
	Năm 2020		9.842	9.728	5.964		536
	Sản lượng cây lạc						
	Năm 2016		23.153	20.157	13.493		1.103
	Năm 2020		34.477	22.254	14.118		1.273
5	Diện tích điều	ha					
	Năm 2016		13.963	580	775	932	6.647
	Năm 2020		3.703	248	146	296	7.616
	Sản lượng điều	Tấn					
	Năm 2016		6.715	1.085	78	375	4.211
	Năm 2020		2.627	350	51	125	3.173
6	Diện tích chuối	ha					
	Năm 2016		2.259		1.489	959	3.158
	Năm 2020		2.164		1.501	3.273	3.921
	Sản lượng chuối	Tấn					
	Năm 2016		14.776		22.669	20.796	26.420
	Năm 2020		20.589		21.603	23.680	29.060
7	Diện tích dừa	Ha					
	Năm 2016		9.948		2.314	1.404	1.759
	Năm 2020		9.216		2.180	1.433	7.299
	Sản lượng dừa						
	Năm 2016		99.126		14.141	18.896	1.717

	Năm 2020		103.576		15.520	18.275	6.442
II	Chăn nuôi						
1	Số lượng						
1.1	Trâu	Con					
	Năm 2016		19.355	69.075	68.923	5.589	5.053
	Năm 2020		17.685	59.316	69.307	5.980	4.232
1.2	Bò						
	Năm 2016		276.484	192.479	277.101	193.764	76.082
	Năm 2020		296.657	172.328	279.305	168.800	77.507
	Heo						
	Năm 2016		569.373	475.285	437.950	104.506	95.637
	Năm 2020		666.870	297.686	375.551	122.308	244.695
1.3	Gia cầm	1.000 con					
	Năm 2016		5.662	6.119	4.630	3.359	2.478
	Năm 2020		8.510	8.178	5.823	4.525	3.106
2	Sản lượng thịt	Tấn					
2.1	Sản lượng trâu						
	Năm 2016		914	1.280	2.783	211	335
	Năm 2020		1.734	2.103	3.638	279	236
2.2	Sản lượng bò						
	Năm 2016		21.910	9.150	18.327	15.320	5.246
	Năm 2020		35.361	11.072	20.787	15.946	3.956
2.3	Sản lượng lợn						
	Năm 2016		84.127	36.100	46.738	12.826	12.984
	Năm 2020		118.287	23.384	41.486	16.707	21.909
2.4	Sản lượng gia cầm						
	Năm 2016		9.659	10.400	9.661	6.124	4.668
	Năm 2020		22.319	16.580	14.667	16.271	8.073

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

2.3.1.4. Thực hiện quy hoạch ngành nông nghiệp giai đoạn vừa qua

Tại Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg ngày 14/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020, đã đưa ra nhiều chỉ tiêu cho quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020. Theo đó, ngành nông nghiệp tỉnh đã đạt được một số mục tiêu phát triển đến năm 2020. Về tổng diện tích trồng rừng mới tập trung đưa ra trong quy hoạch đạt khoảng 5.000-6.000 ha/năm, và thực tế đã đạt 17.141 ha của năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng đạt 56,03%, và vượt chỉ tiêu đặt ra khoảng 7% (chỉ tiêu 49%). Tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 252 nghìn tấn, vượt chỉ tiêu đặt ra (chỉ tiêu đạt 150 nghìn tấn); sản lượng tôm nuôi và thủy đặc sản đạt 11.506 tấn, vượt chỉ tiêu đặt ra; đến nay đã xây dựng được 03 cảng cá (Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi) theo đúng quy hoạch đề ra. Tuy nhiên, đến năm 2020, vẫn còn một số chỉ tiêu không đạt được mục tiêu, bao gồm: Cơ cấu ngành nông, lâm và thủy sản chiếm 29,69%, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là dưới 16%; số lượng đàn bò đạt 297 nghìn con, không đạt chỉ tiêu đặt ra (khoảng 400 nghìn con; số lượng đàn lợn đạt 667 nghìn con, thấp hơn chỉ tiêu đặt ra (1 triệu con); toàn

tỉnh chỉ có 04 địa phương được thực hiện trong tổng số 13 địa điểm được quy hoạch, còn 07 địa phương chưa kêu gọi được nhà đầu tư.

Tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 1,6%/năm, thấp hơn 0,6%/năm so quy hoạch (Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 28/7/2015). Sản lượng cây lương thực có hạt năm 2020 là 663.665 tấn, đạt 97% so quy hoạch; trong đó lúa 617.273 tấn, đạt 104,6%; ngô 46.392 tấn, đạt 49,1% so quy hoạch. Giá trị thu được 01 ha canh tác năm 2020 đạt 110,7 triệu đồng/ha, tăng 10,7 triệu đồng/ha so quy hoạch.

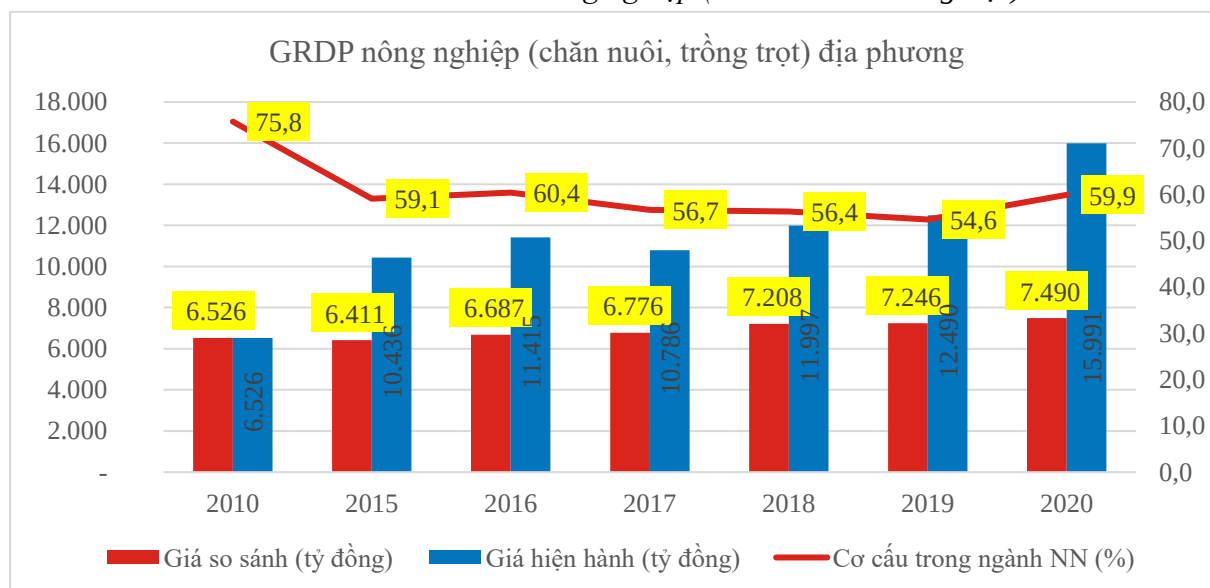
2.3.2. Ngành trồng trọt, chăn nuôi

2.3.2.1. Tình hình chung

Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) của địa phương đạt tăng trưởng bình quân khoảng 1,39%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm (-) 0,36%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,16%/năm. Tổng giá trị GRDP lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi năm 2010 đạt 6.526 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đến năm 2020 đạt 7.490 tỷ đồng. Giá trị GRDP theo giá hiện hành năm 2010 đạt 6.526 tỷ đồng, chiếm 75,8% tổng GRDP của ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định; đến năm 2020 đạt 15.991 tỷ đồng, chiếm 59,9%.

Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa; năng suất cây trồng, vật nuôi tăng khá; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất có nhiều tiến bộ, thực hiện khảo nghiệm, chọn lọc, sử dụng giống mới, công nghệ mới được đưa vào sản xuất; đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào trong trồng trọt, chăn nuôi.

Hình 12: Diễn biến GRDP nông nghiệp (chăn nuôi và trồng trọt)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định (2020)

2.3.2.2. Cây lương thực có hạt

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt của tỉnh Bình Định có chiều hướng giảm, nhưng năng suất có xu hướng tăng dần theo thời gian; tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích giảm (-) 1,7%/năm, trong đó diện tích lúa giảm (-) 1,82%/năm, ngô giảm (-) 0,04%/năm. Bình quân về sản lượng cây lương thực có hạt giảm (-) 0,15%/năm, trong đó lúa giảm (-) 0,26%/năm, sản lượng cây ngô tăng 1,39%/năm. Bình quân năng suất cây lương thực có hạt tăng 1,57%/năm, trong đó lúa tăng 1,59%/năm và cây ngô tăng 1,43%/năm. Riêng năm 2020, tổng diện tích cây lương thực có hạt của toàn tỉnh 101,874 ha, trong đó lúa 94.149 ha và ngô 7.725 ha. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt tỉnh Bình Định đạt 663.665 tấn, gồm lúa 617.273 tấn, ngô 46.392 tấn.

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người toàn khu vực có chiều hướng giảm dần từ năm 2015 đến nay và Bình Định đứng vị trí thứ 3 toàn khu vực. Bình Định đạt 475,7 kg/người năm 2015 giảm xuống còn 446,1 kg/người năm 2020; tỷ lệ này đạt tương ứng với Bình Thuận là 653,9 kg và 598,4 kg; Phú Yên 471,7 kg; các tỉnh còn lại trong khu vực không quá 400 kg/người/năm.

Diện tích canh tác cây lương thực có hạt của tỉnh Bình Định 101,8 nghìn ha, đứng thứ 2 toàn vùng Nam Trung Bộ, trong đó Bình Thuận 134,7 nghìn ha, Quảng Nam 101,5 nghìn ha, Quảng Ngãi 85,9 nghìn ha, các tỉnh còn lại không quá 70 nghìn ha.

Tổng sản lượng lương thực có hạt của tỉnh Bình Định năm 2016 đạt 688,3 nghìn tấn, đến năm 2020 đạt 663,7 nghìn tấn, đứng vị trí thứ hai khu vực (sau Bình Thuận). Cụ thể, Quảng Nam năm 2016 đạt 499,5 nghìn tấn và năm 2020 đạt 508,1 nghìn tấn; tỉnh Quảng Ngãi đạt 475,1 nghìn tấn (năm 2016) và tăng lên khoảng 477,7 nghìn tấn năm 2020; Phú Yên từ 398,7 nghìn tấn năm 2016 lên 412,4 nghìn tấn năm 2020 và Khánh Hòa chỉ đạt 243,1 nghìn tấn năm 2016 xuống còn 203,2 nghìn tấn 2020; Ninh Thuận 273,4 nghìn tấn và 249,9 nghìn tấn năm 2020.

Bảng 34: Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Năm	Diện tích (Ha)			Sản lượng (Tấn)			Năng suất (tấn/ha)		
	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô
2010	120.890	113.132	7.758	673.678	633.269	40.409	5,57	5,60	5,21
2011	120.279	112.329	7.950	692.984	649.289	43.695	5,76	5,78	5,50
2012	119.505	111.242	8.263	697.717	651.734	45.983	5,84	5,86	5,56

Năm	Diện tích (Ha)			Sản lượng (Tấn)			Năng suất (tấn/ha)		
	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô
2013	110.946	102.546	8.400	654.016	606.840	47.176	5,89	5,92	5,62
2014	114.631	106.294	8.337	696.023	649.670	46.353	6,07	6,11	5,56
2015	114.462	105.747	8.715	707.640	657.820	49.820	6,18	6,22	5,72
2016	110.973	102.551	8.422	688.318	638.900	49.418	6,20	6,23	5,87
2017	113.290	105.107	8.183	715.390	666.378	49.012	6,31	6,34	5,99
2018	111.647	103.627	8.020	715.337	666.494	48.843	6,41	6,43	6,09
2019	107.481	99.949	7.532	689.009	643.397	45.612	6,41	6,44	6,06
2020	101.874	94.149	7.725	663.665	617.273	46.392	6,51	6,56	6,01
TTBD (%/năm)	-1,70	-1,82	-0,04	-0,15	-0,26	1,39	1,57	1,59	1,43

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020

2.3.2.3. Cây trồng hàng năm

Trong những năm qua, diện tích cây hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có giảm, nhưng cây ăn quả có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng về diện tích cây hàng năm giảm (-) 0,08%/năm, từ 166,84 nghìn ha năm 2010, xuống còn 153,1 nghìn ha, giảm 8.274 ha trong 5 năm. Trong đó nhóm cây có diện tích giảm như khoai lang, sắn, mía, thuốc lá, cói, đậu tương; nhóm cây có diện tích tăng gồm lạc, vùng, rau và đậu các loại. Phần lớn diện tích cây trồng hàng năm ở các địa phương trong giai đoạn 2011-2020 đều giảm, riêng hai huyện Tuy Phước và Phù Cát có diện tích tăng.

Về diện tích canh tác lúa hàng năm của tỉnh Bình Định có chiều hướng giảm từ 105,7 nghìn ha năm 2015 xuống còn 94,15 nghìn ha năm 2020, giảm 11,5 nghìn ha trong 5 năm và đạt số diện tích canh tác lúa giảm mạnh nhất trong vùng và tổng diện tích canh tác đứng thứ hai trong vùng (sau Bình Thuận). Bình Thuận giảm 5,3 nghìn ha trong 5 năm (115 nghìn ha năm 2015 xuống còn 109,7 nghìn ha năm 2020); Quảng Nam giảm 5,0 nghìn ha (88,5 nghìn ha năm 2015 xuống còn 83,5 nghìn ha năm 2020); Ninh Thuận giảm 4,7 nghìn ha (37,3 nghìn ha năm 2015 xuống còn 32,6 nghìn ha năm 2020); Quảng Ngãi giảm 4,5 nghìn ha (75,7 nghìn ha năm 2015 xuống còn 71,2 nghìn ha năm 2020); Phú Yên giảm 2,4 nghìn ha (57,2 nghìn ha năm 2015 xuống còn 54,8 nghìn ha năm 2020).

Bảng 35:Diện tích, sản lượng, năng suất cây hàng năm

STT	Cây hàng năm	2010	2015	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
I	Diện tích (Ha)						
1	Khoai lang	260	275	305	244	177	-3,78
2	Sắn	12.890	13.581	11.668	12.078	11.358	- 1,26
3	Mía	2.419	1.623	1.128	544	263	- 19,90
4	Thuốc lá	282	19	14	13	16	-25,09
5	Cói	321	286	238	235	229	-3,32
6	Đậu tương	826	149	83	108	74	- 21,44
7	Lạc	8.315	8.713	9.851	10.040	9.842	1,70
8	Vừng	1.842	2.236	2.157	2.165	2.893	4,62
9	Rau các loại	14.281	13.252	14.757	15.203	16.021	1,16
10	Đậu các loại	1.973	1.824	1.761	1.554	1.921	- 0,27
11	Hoa cây cảnh	373	478	588	204	207	- 5,72
12	Cây hàng năm khác	1.559	2.503	4.129	7.283	8.129	17,96
II	Năng suất (Tạ/ha)						
1	Khoai lang	51,0	52,3	56,7	57,6	59,0	1,46
2	Sắn	230,0	246,0	269,6	269,7	272,6	1,71
3	Mía	534,6	587,0	591,9	563,7	545,9	0,21
4	Thuốc lá	19,8	25,8	25,9	26,7	26,9	3,13
5	Cói	60,7	67,7	70,1	70,0	70,5	1,51
6	Đậu tương	19,2	22,2	23,9	23,8	23,7	2,09
7	Lạc	27,8	32,0	34,7	34,8	35,0	2,32
8	Vừng	7,4	6,9	9,0	9,2	9,3	2,32
9	Rau các loại	166,8	171,1	177,5	178,3	180,9	0,82
10	Đậu các loại	12,8	13,5	17,9	16,8	18,3	3,65

STT	Cây hàng năm	2010	2015	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
III	Sản lượng (Tấn)						
1	Khoai lang	1.326	1.439	1.730	1.406	1.042	- 2,38
2	Sắn	296.470	334.031	314.598	325.731	309.588	0,43
3	Mía	129.320	95.263	66.787	30.686	14.351	- 19,74
4	Thuốc lá	557	49	35	35	42	- 22,74
5	Cói	1.948	1.937	1.665	1.642	1.614	- 1,87
6	Đậu tương	1.590	331	198	256	175	- 19,80
7	Lạc	23.153	27.892	34.208	34.960	34.477	4,06
8	Vừng	1.365	1.545	1.934	1.982	2.696	7,04
9	Rau các loại	238.184	226.716	261.959	271.055	289.880	1,98
10	Đậu các loại	2.518	2.471	3.148	2.613	3.509	3,37

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

2.3.2.4. Cây trồng lâu năm

Cây trồng lâu năm: Giai đoạn tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích giảm trong thời kỳ 2011-2020 giảm (-) 5,67%/năm; trong đó cây hồ tiêu tăng 6,63%/năm, cây chè giảm (-) 15,86%/năm, Điều giảm (-) 12,43%/năm, dừa giảm (-) 0,67%/năm. Riêng giai đoạn 2015-2020, có một số địa phương diện tích trồng cây lâu năm tăng, tập trung ở hai thị xã An Nhơn tăng khoảng 30,52%/năm, thị xã Hoài Nhơn tăng 0,05%/năm và huyện Tây Sơn tăng 2,68%/năm. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh Bình Định từ 24.277 ha năm 2010 xuống còn 13.537 ha năm 2020 (giảm 10.740 ha so với năm 2010). Trong tổng diện tích cây trồng lâu năm của năm 2020, thị xã Hoài Nhơn chiếm tới 21% tổng diện tích cây trồng lâu năm của toàn tỉnh, tiếp đến là huyện Phù Mỹ (chiếm 19,8%), huyện Hoài Ân (chiếm 18%), huyện Phù Cát (chiếm 17,5%), còn lại là các huyện chiếm dưới 9%, thấp nhất là huyện Vân Canh (chiếm 1,1%).

Năm 2020, tổng diện tích trồng dừa của tỉnh Bình Định đạt cao nhất toàn vùng (9.216 ha), tiếp đến Khánh Hòa 7.299 ha, Quảng Ngãi 2.180 ha, Phú Yên 1.433 ha. Diện tích trồng điều của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 3.703 ha, với 2.627 tấn; nếu so với vùng thì Khoánh

Hòa đạt cao nhất với 7.616 ha (đạt 3.173 tấn), Phú Yên 396 ha (đạt 125 tấn), Quảng Ngãi 146 ha (đạt 51 tấn) và Quảng Nam 248 ha (đạt 350 tấn)

Bảng 36: Diễn biến diện tích cây trồng lâu năm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
	Diện tích	Ha	24.277	16.121	14.145	13.970	13.582	13.537	- 5,67
1	Điều		13.963	6.042	3.995	3.892	3.775	3.703	- 12,43
2	Hồ tiêu		321	657	798	727	587	610	6,63
3	Chè		45	20	18	18	6	8	- 15,86
4	Dừa		9.948	9.402	9.334	9.333	9.214	9.216	- 0,76
	Sản lượng	Tấn	106.119	104.703	103.623	105.107	108.465	106.857	0,07
1	Điều		6.715	4.081	2.447	2.873	2.630	2.627	- 8,96
2	Hồ tiêu		207	470	658	664	650	644	12,02
3	Chè		71	27	23	23	9	10	- 17,80
4	Dừa		99.126	100.125	100.495	101.547	105.176	103.576	0,44

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

2.3.2.5. Cây ăn quả

Giai đoạn 2011-2020, có quy mô diện tích không nhiều, nhưng có xu hướng tăng, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm về diện tích đạt 0,4%/năm. Năm 2010, có 5.042 ha, năm 2020 tăng lên 5.248 ha (tăng 206 ha trong 10 năm). Một số cây ăn quả có quy mô diện tích lớn như cây chuối 2.259 ha năm 2010, xuống còn 2.164 ha năm 2020; cây xoài giảm từ 1.728 ha năm 2010 xuống còn 1.258 ha năm 2020; cây cam tăng từ 177 ha năm 2010 xuống 174 ha năm 2020.

Bảng 37: Diễn biến diện tích cây hoa quả

STT	Loại cây	2010	2015	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)	Tăng/ giảm so 2010
1	Cam	177	104	113	131	171	174	-0,17	-3
2	Dứa	186	145	92	69	50	51	-12,14	-135
3	Chuối	2.259	2.196	2.231	2.178	2.062	2.164	-0,43	-95
4	Xoài	1.728	1.338	1.321	1.297	1.264	1.258	-3,12	-470
5	Bưởi	201	231	249	400	412	449,9	8,39	248,9
6	Khác	491	979	1.080	1.154	1.040	1.151	8,89	660,1
	Tổng cộng	5.042	4.993	5.086	5.229	4.999	5.248	0,40	206

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

2.3.2.6. Chăn nuôi

Đối tượng vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Định chủ yếu là trâu, bò, heo, dê và gia cầm, trong đó phát triển mạnh các đối tượng bò, heo và gà. Chăn nuôi phân bố rải đều với mật độ

cao ở các huyện đồng bằng và trung du (đặc biệt là huyện Hoài Ân), các huyện miền núi mật độ chăn nuôi còn thấp. Trong giai đoạn vừa qua, có sự chuyển dịch mạnh từ hình thức nhỏ lẻ sang trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn sinh học; tập trung phát triển bò lai, bò thịt chất lượng cao.... Nhờ đó, mặc dù tổng đàn bò ổn định, đàn heo biến động lớn nhưng tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng mạnh từ năm 2015 cho đến nay. Riêng đàn gà có xu hướng tăng cả về số lượng đàn nuôi và sản lượng thịt xuất chuồng.

Nếu so sánh chăn nuôi giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh trong vùng, số lượng đàn bò, heo luôn đứng nhóm đầu trong vùng Nam Trung Bộ: (i) Đàn heo: nhìn chung, đàn heo nuôi ở Bình Định lớn nhất khu vực, năm 2015 đạt 737,7 nghìn con, đến năm 2020 đạt 666,9 nghìn con, giảm 70,8 nghìn con trong 5 năm; tiếp đến Quảng Ngãi có 375,9 nghìn con, Bình Thuận có 303,8 nghìn con, Quảng Ngãi 261,9 nghìn con, Khánh Hòa 214,5 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 100 nghìn con; (ii) Đàn gia cầm nuôi của tỉnh Bình Định luôn đứng đầu vùng, với 8,5 triệu con năm 2020, tăng 1,8 triệu con so với năm 2015; Quảng Nam có 7,4 triệu con, tăng 2,9 triệu con; Quảng Ngãi 5,6 triệu con, tăng 1,7 triệu con; Bình Thuận 4,1 triệu con, tăng 1,1 triệu con và các tỉnh còn lại trong vùng không quá 4 triệu con; (iii) Đàn bò nuôi của khu vực có chiều hướng tăng, và tỉnh Bình Định đứng vị trí thứ nhất trong toàn vùng, với 296,7 nghìn con năm 2020 (tăng 30,7 nghìn con so với năm 2015), Quảng Ngãi 279,3 nghìn con (tăng 0,4 nghìn con), Quảng Nam 172,9 nghìn con (tăng 20,9 nghìn con), Bình Thuận 170,4 nghìn con (tăng 6,9 nghìn con), Ninh Thuận 120,1 nghìn con (tăng 33,9 nghìn con), Phú Yên 168,8 nghìn con (giảm 7,1 nghìn con so với năm 2015), các tỉnh còn lại không quá 80 nghìn con; (iv) Đàn trâu nuôi của tỉnh Bình Định đứng thứ 3 vùng (sau Quảng Nam và Quảng Ngãi); tổng số đàn trâu của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 17,7 nghìn con, Quảng Ngãi 69,3 nghìn con, Quảng Nam có 59,3 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 10 nghìn con.

Bảng 38: Hiện trạng chăn nuôi tỉnh Bình Định

Stt	Chỉ tiêu	2010	2015	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
1	Số lượng							
	Trâu (con)	19.355	21.539	20.723	19.254	17.897	17.685	- 0,90
	Bò (con)	276.484	266.031	294.717	289.453	292.525	296.657	0,71
	Heo (con)	569.373	797.701	685.373	758.326	593.700	666.870	1,59
	Ngựa (con)	74	33	7	7	7	2	- 30,31
	Dê (con)	11.603	10.433	13.492	15.449	14.265	15.490	2,93
	Cừu (con)	-	20	20	10	10	-	

Stt	Chỉ tiêu	2010	2015	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
	Gia cầm (Nghìn con)	5.662	6.928	7.100	8.167	8.486	8.784	4,49
	Trong đó: Gà	3.479	4.632	4.988	5.836	6.234	6.536	6,51
	Vịt, ngan ngỗng	2.183	2.049	1.845	2.029	1.973	1.974	- 1,00
2	Sản lượng (Tấn)							
	Thịt trâu hơi xuất chuồng	914	1.394	1.608	1.732	1.753	1.734	6,61
	Thịt bò hơi xuất chuồng	21.910	27.692	29.868	31.078	33.244	35.361	4,90
	Thịt heo hơi xuất chuồng	84.127	113.011	114.733	121.174	115.547	118.287	3,47
	Thịt gia cầm giết bán	9.659	15.595	16.537	18.628	20.851	22.319	8,74
	Trong đó: Thịt gà	6.882	11.588	12.547	14.063	16.165	17.403	9,72
	Trứng (Nghìn quả)	325.876	429.694	447.230	495.548	531.726	549.105	5,36
	Sữa tươi (Nghìn lít)	305	3.667	9.249	9.338	10.029	10.777	42,83
	Mật ong (Nghìn lít)	13	41	63	65	59	58	16,13
	Kén tằm (Tấn)	177	219	188	190	214	204	1,43

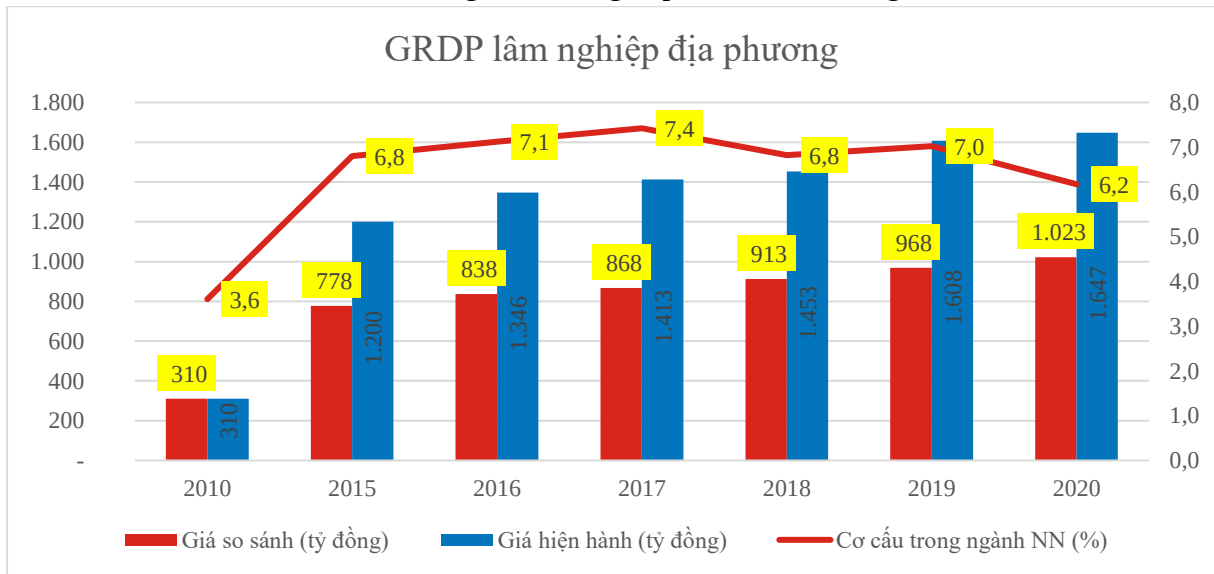
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

2.3.3. Ngành lâm nghiệp

2.3.3.1. Tình hình chung

Trong giai đoạn 2011-2020, giá trị GRDP trong lâm nghiệp của địa phương đạt tăng trưởng bình quân khoảng 12,66%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 20,18%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 5,62%/năm. Tổng giá trị GRDP lĩnh vực lâm nghiệp của địa phương năm 2010 chỉ đạt 310 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đến năm 2015 đạt 778 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.023 tỷ đồng. Giá trị GRDP theo giá hiện hành lĩnh vực lâm nghiệp của địa phương trong năm 2010 đạt 310 tỷ đồng, chiếm 3,6% tổng GRDP của ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định; đến năm 2015 đạt 1.200 tỷ đồng, chiếm 6,8% tổng GRDP của ngành nông nghiệp; đến năm 2020 đạt 1.647 tỷ đồng, chiếm 6,2%.

Hình 13: Diễn biến GRDP của ngành lâm nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

2.3.3.2. Diện tích rừng

Công tác quản lý, bảo vệ, khoán khoán nuôi tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng đạt kết quả khá tốt và quy mô diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định tương đối lớn so với khu vực và có chiều hướng tăng dần theo thời gian. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đạt 1,71%/năm; trong đó, tăng trưởng của diện tích rừng tự nhiên đạt 0,78%/năm và diện tích rừng trồng đạt 3,66%/năm. Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh năm 2010 là 287.505 ha lên đến 329.495 ha năm 2015 và tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đến 31/12/2021 là 340,166 nghìn ha; trong đó có 199.372 ha rừng tự nhiên năm 2010 lên 207.477 ha năm 2015 và đạt 215.295 ha năm 2020; rừng trồng đạt 88.133 ha năm 2010 lên 122.018 ha năm 2015 và đạt 124.871 ha năm 2020; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03%. Việc trồng rừng mới có sự chuyển dịch dần từ nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài sang khu vực tư nhân, phù hợp với sự phát triển chung của cả nước và xu hướng chung của xã hội.

Nếu so sánh với cả vùng, sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng (Quảng Ngãi 1.871 nghìn m³, Quảng Nam 1.450,2 nghìn m³, Phú Yên 403,9 nghìn m³). Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đến 31/12/2020 đạt 379,4 nghìn ha, đứng thứ hai khu vực, chỉ đứng sau Quảng Nam (683 nghìn ha), Bình Thuận 342 nghìn ha, Quảng Ngãi chỉ có 332,3 nghìn ha và các tỉnh còn lại không quá 300 nghìn ha.

Bảng 39: Diễn biến diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định

STT	Diện tích rừng hiện có (ha)			Chỉ số phát triển (%)		
	Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
2010	287.505	199.372	88.133	105,7	102,3	114,2
2011	299.416	203.985	95.431	104,1	102,3	108,3
2012	304.734	204.246	100.488	100,6	100,1	101,7
2013	311.858	204.793	107.065	102,0	100,3	105,7
2014	316.645	204.922	111.723	101,5	100,1	104,4
2015	329.495	207.477	122.018	104,1	101,2	109,2
2016	332.193	217.351	114.842	100,8	104,8	94,1
2017	338.999	217.414	121.585	102,0	100,0	105,9
2018	333.180	216.873	116.307	98,3	99,8	95,7
2019	335.121	216.197	118.924	100,6	99,7	102,2
2020	340.166	215.295	124.871	101,5	99,6	105,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

2.3.3.3. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong giai đoạn 2011-2020 có chiều hướng tăng, trong đó sản lượng gỗ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20,3%/năm, từ 228,5 nghìn m³ gỗ năm 2010 lên 1.453,4 nghìn m³ năm 2020, chủ yếu gỗ rừng trồng. Sản lượng gỗ tự nhiên giảm từ 7.850 m³ năm 2010, xuống còn 32 m³ năm 2018 và từ 2019 đến nay không còn khai thác sản lượng gỗ tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Đặc trưng sản lượng gỗ của tỉnh Bình Định chủ yếu là từ gỗ làm nguyên liệu giấy (chiếm 99-100%).

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Bình Định cũng có sự dịch chuyển từ vùng kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nhà nước sang kinh tế ngoài nhà nước. Đối với kinh tế nhà nước từ 17,5% năm 2015, xuống còn 8,4% năm 2020, kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm dần từ 9,7% năm 2015 xuống còn 4,5% năm 2020. Riêng kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 72,8% năm 2010 (bao gồm cá thể 100%) lên 87,1% năm 2020 (gồm kinh tế cá thể chiếm 94,2%, kinh tế tư nhân chiếm 5,7% và tập thể chiếm 0,1%).

Nếu so sánh với cả vùng, sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng (Quảng Ngãi 1.871 nghìn m³, Quảng Nam 1.450,2 nghìn m³, Phú Yên 403,9 nghìn m³).

Bảng 40: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2017	2018	2019	2020
1	Gỗ	m ³	228.540	909.200	1.099.934	1.240.201	1.340.163	1.453.420
	Gỗ rừng tự nhiên	m ³	7.850	1.639	32	32	-	-
	Gỗ rừng trồng	m ³	220.690	907.561	1.099.902	1.240.169	1.340.163	1.453.420
	Trong tổng số:							
	Gỗ nguyên liệu giấy	m ³	286.982	935.561	1.074.167	1.223.201	1.322.298	1.434.045
2	Củi	ster	424.120	678.600	654.219	612.683	582.857	558.452
3	Luồng, vầu	1000 cây	-	-	-	-	-	-
4	Tre	1000 cây	1.858	1.872	1.977	1.496	1.486	1.566
5	Trúc	1000 cây	-	-	-	-	-	-
6	Giang	1000 cây	40	37	39	40	44	51
7	Nứa hàng	1000 cây	41	23	18	16	21	17
8	Song mây	Tấn	473	518	515	519	482	483
9	Nhựa thông	Tấn	-	-	-	-	-	-
10	Quế	Tấn	-	142	-	-	-	-
11	Lá cọ	1000 lá	-	5	5	5	4	4
12	Lá dừa nước	1000 lá	-	-	-	-	-	-
13	Lá nón	1000 lá	2.663	2.824	2.832	2.685	1.885	1.895
14	Cánh kiến	Tấn	-	-	-	-	-	-
15	Măng tươi	Tấn	222	688	740	1.106	885	946
16	Mộc nhĩ	Tấn	0,5	0,5	0,6	0,6	1,6	0,7

2.3.4. Ngành thủy sản

2.3.4.1. Tình hình chung

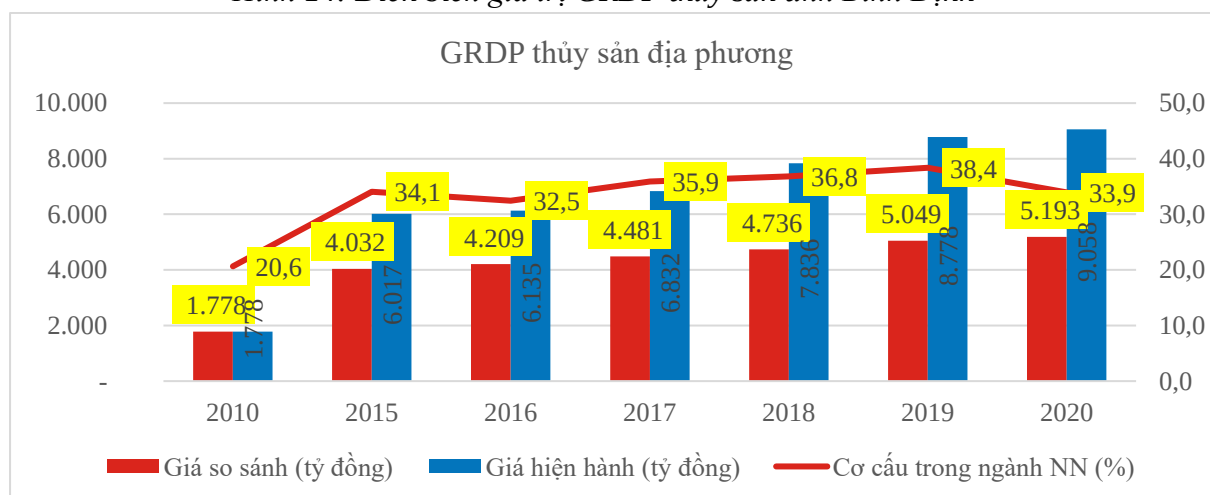
Trong giai đoạn 2010-2020, GRDP thủy sản của địa phương đạt tăng trưởng bình quân năm khoảng 11,31%/năm, trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 17,79%/năm, do tăng trưởng mạnh về diện tích nuôi tôm (đặc biệt nuôi tôm trên cát và các ao đầm ven đầm), cũng như do phát triển mạnh đội tàu khai thác hải sản xa bờ; giai đoạn 2016-2020 giảm xuống và đạt 5,19%/năm.

Theo giá so sánh 2010: Tổng giá trị GRDP thủy sản của tỉnh năm 2010 chỉ đạt 1.778 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đến năm 2015 tăng mạnh và đạt 4.032 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.193 tỷ đồng. Theo giá hiện hành: năm 2010 đạt 1.778 tỷ đồng, chiếm 20,6% tổng GRDP của ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định; đến năm 2015 đạt 6.017 tỷ đồng, chiếm 34,1% ngành nông nghiệp; đến năm 2020 đạt 9.058 tỷ đồng, chiếm 33,2%.

Thủy sản tiếp tục phát triển, khẳng định là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng 5,78%/năm cho toàn giai đoạn 2010-2020. Năm 2010, đạt tổng sản lượng thủy sản của tỉnh khoảng 150,4 nghìn tấn, trong đó khai thác thủy sản 141,7 nghìn tấn (chiếm 95,4% tổng sản lượng thủy sản của tỉnh) và nuôi trồng đạt 9,73 nghìn tấn (chiếm 4,6%). Đến năm 2020, đạt 263,84 nghìn tấn, bao gồm khai thác 252,34 nghìn tấn (chiếm 95,6%), nuôi trồng khoảng 11,51 nghìn tấn (chiếm 4,4%).

Về thủy sản, tỉnh Bình Định luôn đứng vị trí thứ nhất của vùng về tổng sản lượng thủy sản, năm 2015 toàn tỉnh Bình Định có 210,1 nghìn tấn thủy sản các loại, đến năm 2020 đạt 265,1 nghìn tấn; trong đó Quảng Ngãi đạt tương ứng 162,9 nghìn tấn và 268,9 nghìn tấn; Bình Thuận đạt 233,6 nghìn tấn năm 2020, Ninh Thuận 128,6 nghìn tấn, Quảng Nam 122,2 nghìn tấn, Khánh Hòa 111,8 nghìn tấn. Tỉnh Bình Định đứng đầu toàn vùng về tổng số tàu khai thác thủy sản có công suất trên 90CV, năm 2020 tỉnh Bình Định có 3.666 tàu, tiếp đến là Quảng Ngãi 3.526 tàu, Bình Thuận 3.315 tàu, Ninh Thuận 1.115 tàu, Phú Yên 1.090 tàu.

Hình 14: Diễn biến giá trị GRDP thủy sản tỉnh Bình Định



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

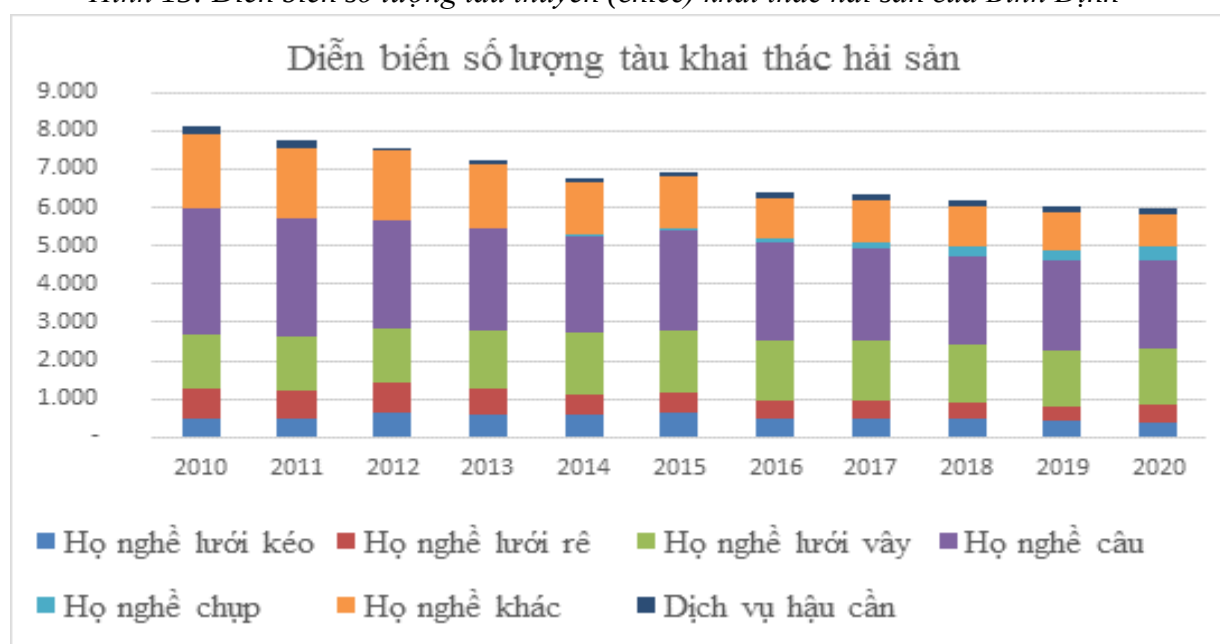
2.3.4.2. Khai thác thủy sản

Số lượng tàu cá: Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng tàu thuyền khai thác hải sản trên đại bản tỉnh giảm dần theo thời gian và đạt tốc độ tăng trưởng (-) 3,02%/năm. Trong đó, nhóm nghề có tốc độ tăng của số lượng tàu khai thác gồm nghề chụp mực tăng 54,4%/năm

(giai đoạn 2012-2020) và nghề lưới vây (tăng 0,03%/năm); các nhóm nghề còn lại có số lượng tàu khai thác giảm như nghề lưới kéo giảm (-) 2,39%/năm, nghề lưới rê giảm (-) 5,02%/năm, nghề câu giảm (-) 3,34%/năm, các nghề khác giảm (-) 7,87%/năm; riêng số lượng tàu dịch vụ hậu cần nghề cá giảm (-) 2,4%/năm. Điều này cho thấy, xu hướng giảm tàu cá của Bình Định phù hợp với xu hướng chung và cam kết của quốc gia đối với nghề cá có trách nhiệm.

Về số lượng tàu khai thác thủy sản: năm 2010, toàn tỉnh có 8.115 tàu cá các loại, đến năm 2015 giảm xuống còn 6.939 chiếc và năm 2020 chỉ còn 5.969 chiếc. Nếu so sánh với vùng, tỉnh Bình Định có số lượng tàu khai thác xa bờ (>90cv) năm 2020 đạt 3.666 tàu, đứng đầu toàn vùng, Quảng Ngãi có 3.526 tàu, Bình Thuận 3.315 tàu, Phú Yên 1.090 tàu.

Hình 15: Diễn biến số lượng tàu thuyền (chiếc) khai thác hải sản của Bình Định



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Trong giai đoạn 2010-2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng thủy sản khai thác tăng 5,93%/năm, trong đó nhóm nghề có sản lượng tăng mạnh gồm nghề chụp mực và lưới vây. Riêng năm 2010, tổng sản lượng thủy sản khai thác của toàn tỉnh đạt 141,66 nghìn tấn thủy sản các loại, đến năm 2015 tăng lên 210,26 nghìn tấn và năm 2020 là 252,1 nghìn tấn. Sản lượng thủy sản khai thác của tỉnh Bình Định đến năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng, tỉnh Quảng Ngãi đạt 261,04 nghìn tấn, Bình Thuận 221,6 nghìn tấn, Ninh Thuận 118,3 nghìn tấn, Quảng Nam 96,5 nghìn tấn, Phú Yên 62,1 nghìn tấn.

Sản lượng cá ngừ trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam năm 2019 khoảng 27.000 tấn, trong đó Bình Định khai thác cá ngừ lớn nhất với 9.400 tấn, tiếp theo là Khánh Hòa với 5.000 tấn và Phú Yên với 4.000 tấn. Năm 2020, sản lượng khai thác cá ngừ đại dương

tỉnh Bình Định đạt khoảng 12.000 tấn và đã xây dựng chuỗi khai thác cá ngừ đại dương theo công nghệ mới, liên kết giữa chủ tàu với cơ sở thu mua mang lại hiệu quả cao.

Về mức độ trang bị động lực, thiết bị khai thác: Trên 50% số tàu cá có trang bị thiết bị khai thác truyền động bằng cơ khí và thủy lực đơn giản. Các thiết bị cơ khí được chế tạo tại các xưởng cơ khí địa phương tuy giá thành thấp nhưng độ chính xác chưa cao. Trên 97% số tàu có động cơ là máy thủy cũ. Trên 70% số tàu cá có các trang thiết bị hàng hải trên tàu như máy bộ đàm, định vị, đối với tàu cá hoạt động xa bờ 100% tàu có các trang thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc, 960 tàu cá có máy dò cá, chủ yếu là tàu lưới vây.

Công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác đánh bắt trên các tàu cá hầu hết vẫn bằng đá lạnh xay trong hầm cách nhiệt bằng vật liệu Sterofoor hoặc cao su xốp được bọc phủ ngoài bằng gỗ mỏng hoặc vải nylon kín nước. Chưa có tàu cá nào được trang bị hệ thống lạnh. Đa số các tàu chưa thực hiện đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quy trình giết mổ, sơ chế cá trước khi đưa vào hầm bảo quản. Do mức độ trang bị thiết bị, máy móc hiện đại trên các tàu cá còn ở mức độ thấp, dẫn đến hao phí nhiên liệu, khai thác chưa hiệu quả, chất lượng sản phẩm đạt thấp và giá bán không cao. Lao động tham gia trực tiếp khai thác hải sản trên biển đang bị thiếu hụt nghiêm trọng là nguyên nhân dẫn đến tàu cá nằm bờ cao. Lượng tàu thuyền hoạt động khai thác ven bờ vẫn còn nhiều, trong khi nguồn lợi thủy sản ven bờ đã bị suy giảm nghiêm trọng, chưa kiểm soát được cường lực khai thác phù hợp với khả năng cho phép của nguồn lợi; Các hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản và phá hoại môi trường sống tuy đã bị phát hiện và xử lý, nhưng vẫn tồn tại. Tình trạng khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái phép các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm vẫn còn diễn ra ở một số địa phương. Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp do chịu tác động của bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản.

Trước bối cảnh, việc quản lý nguồn lợi và khai thác thủy sản ở Việt Nam vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế, phát triển thiếu bền vững, chưa đáp ứng đầy đủ các quy định pháp lý về quản lý nghề cá. Ngày 23/10/2017 Ủy ban Châu Âu (EC) đã cảnh báo “Thẻ vàng” đối với sản phẩm hải sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Châu Âu vì chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (Khai thác IUU).... Lãnh đạo tỉnh, sở ban ngành, chính quyền địa phương, doanh nghiệp đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt đến ngư dân các địa phương trong tỉnh tập trung triển khai các giải pháp để thực hiện khuyến nghị của EC, gỡ cảnh báo “Thẻ vàng”. Tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng của Trung ương (Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Nông nghiệp và PTNT) và địa phương ven biển (Thành phố Quy Nhơn, huyện

Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn) đảm bảo thực hiện triệt, đồng bộ, thống nhất trong công tác điều tra, xử lý, xử phạt các hành vi khai thác IUU theo quy định của pháp luật; Tập trung điều tra, xử lý, xử phạt dứt điểm hành vi cố tình hoặc các tổ chức, cá nhân môi giới, móc nối đưa tàu cá, ngư dân địa phương vi phạm khai thác hải sản ở vùng biển nước ngoài bị bắt giữ, xử lý.... Do đó, sự cam kết, nỗ lực hành động, quyết tâm chính trị của Việt Nam nói chung và của Bình Định nói riêng gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” được phía EC ghi nhận, đánh giá cao. Sau gần 04 năm triển khai thực hiện các khuyến nghị của EC, chống khai thác IUU, phía EC khẳng định Việt Nam đã có nhiều tiến bộ và đang đi đúng hướng.

Bảng 41: Hiện trạng khai thác thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2020

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
I	Số tàu (chiếc)	8.115	6.939	6.375	6.325	6.171	6.005	5.969	-3,02
	Họ nghề lưới kéo	503	635	517	499	485	462	395	-2,39
	Họ nghề lưới rê	750	536	461	438	437	321	448	-5,02
	Họ nghề lưới vây	1.458	1.594	1.573	1.608	1.506	1.480	1.462	0,03
	Họ nghề câu	3.284	2.636	2.514	2.365	2.317	2.352	2.337	-3,34
	Họ nghề chụp	-	38	109	189	224	279	323	54,40
	Họ nghề khác	1.916	1.374	1.072	1.062	1.041	962	844	-7,87
	Dịch vụ hậu cần	204	126	129	164	161	149	160	-2,40
II	Sản lượng (tấn)	141.655	210.263	221.981	233.750	243.221	256.720	252.103	5,93
	Họ nghề lưới kéo	7.641	5.525	5.377	4.790	5.432	4.250	3.713	-6,96
	Họ nghề lưới rê	1.442	911	761	679	765	578	851	-5,14

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
	Họ nghề lưới vây	60.750	111.580	117.975	128.640	112.950	115.440	131.580	8,03
	Họ nghề câu	25.275	22.406	20.112	21.285	18.536	21.168	18.696	-2,97
	Họ nghề chụp	-	2.888	8.175	15.876	19.040	26.505	31.977	66,17
	Họ nghề khác	46.547	66.953	69.581	62.480	86.498	88.779	65.286	3,44
III	Năng suất	17,5	30,3	34,8	37,0	39,4	42,8	42,2	9,24
	Họ nghề lưới kéo	15,2	8,7	10,4	9,6	11,2	9,2	9,4	-4,69
	Họ nghề lưới rê	1,9	1,7	1,7	1,6	1,8	1,8	1,9	-0,12
	Họ nghề lưới vây	41,7	70,0	75,0	80,0	75,0	78,0	90,0	8,01
	Họ nghề câu	7,7	8,5	8,0	9,0	8,0	9,0	8,0	0,39
	Họ nghề chụp		76,0	75,0	84,0	85,0	95,0	99,0	7,62
	Họ nghề khác	24,3	48,7	64,9	58,8	83,1	92,3	77,4	12,28

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

2.3.4.3. Nuôi trồng thủy sản

- Về diện tích Nuôi trồng thủy sản (NTTS): Nhìn chung diện tích NTTS tỉnh Bình Định giảm khoảng (-) 1,26%/năm (toàn giai đoạn 2011-2020), nhưng tăng trưởng diện tích nuôi tôm tăng 0,41%/năm, nuôi cá giảm (-) 4,69%/năm và thủy sản khác tăng 24,33%. Trong đó năm 2010, tổng diện tích NTTS khoảng 4.742 ha, bao gồm nuôi tôm 2.283 ha (chiếm 48,2% tổng diện tích NTTS của toàn tỉnh), cá các loại 2.425 ha (chiếm 51,1%) và thủy sản khác/nhuận thể 34 ha (chiếm 0,7%). Đến năm 2020, tổng diện tích NTTS đạt 4.179 ha, gồm nuôi tôm 2.379 ha (chiếm 56,9%), cá 1500 ha (35,9%) và thủy sản khác 300 ha (7,2%). Mặc dù, diện tích giảm nhẹ nhưng nếu xét theo phương thức nuôi, tốc độ tăng trưởng bình quân

hàng năm về diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh tăng 8,2%/năm, diện tích nuôi quảng canh cải tiến giảm (-) 3,12%/năm.

- Về sản lượng NTTS: Từ năm 2010-2020 sản xuất nuôi trồng thủy sản tỉnh vẫn duy trì ở mức tăng trưởng ổn định và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng NTTS khoảng 2%/năm, trong đó năm 2010 đạt 8.743 tấn, năm 2020 đạt 11.679 tấn. Riêng sản lượng nuôi tôm nước lợ đạt 5.971 tấn, năm 2020 đạt 9.300 tấn.

Nếu so sánh với vùng, tỉnh Bình Định đứng thứ 3 toàn vùng, Quảng Nam đạt 25.650 tấn, Khánh Hòa 15.679 tấn, Phú Yên 13.619 tấn, Quảng Ngãi 7.878 tấn. Sản lượng tôm nuôi (chủ yếu tôm thẻ chân trắng) của tỉnh Bình Định luôn đứng vị trí thứ 3 toàn vùng; tỉnh đạt cao nhất là Quảng Nam với 16,92 nghìn tấn, Phú Yên 10,9 nghìn tấn, Bình Định 9,2 nghìn tấn, Bình Thuận 7,1 nghìn tấn, Ninh Thuận 6,5 nghìn tấn, Quảng Ngãi 5,4 nghìn tấn, Khánh Hòa 4,1 nghìn tấn và Đà Nẵng 0,12 nghìn tấn.

Tổ chức sản xuất NTTS nói chung và nuôi tôm nói riêng đa số có quy mô nhỏ lẻ, manh mún, diện tích mặt nước ít, tư tưởng nông dân còn quen phương thức sản xuất cũ, chạy theo giá cả thị trường, chưa nhận thức được tầm sản xuất quy mô lớn, nên thực hiện nội dung tái cơ cấu ngành có khó khăn. Chưa hình thành được các hình thức hợp tác, liên kết theo chuỗi sản xuất nuôi tôm trong các vùng nuôi. Một số vùng nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh kết cấu hạ tầng: hệ thống giao thông, điện, kênh cấp, thoát nước, xử lý môi trường chậm được đầu tư, cải tạo. Hộ nuôi khó tiếp cận nguồn tài chính để đầu tư cho sản xuất. Việc triển khai áp dụng VietGAP trong sản xuất còn gặp nhiều khó khăn. Nguồn nhân lực quản lý thủy sản còn hạn chế về số lượng và chất lượng chủ yếu là kiêm nhiệm và không được đào tạo chuyên ngành thủy sản; Việc triển khai các dự án nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao chậm, không đúng tiến độ như cam kết.

Bảng 42: Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Bình Định

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%/năm)
1	Diện tích NTTS (ha)	4.742	4.570	4.221	4.318	4.058	4.179	-1,26
1.1	Phân theo loại thủy sản	4.742	4.570	4.221	4.318	4.058	4.179	-1,26
	Tôm	2.283	2.394	2.231	2.399	2.198	2.379	0,41
	Cá	2.425	1.686	1.640	1.569	1.560	1.500	-4,69
	Thủy sản khác	34	490	350	350	300	300	24,33
1.2	Phân theo phương thức nuôi	4.742	4.570	4.221	4.318	4.058	4.179	-1,26
	Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	494	859	784	951	790	1.086	8,20

	Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	4.248	3.711	3.437	3.367	3.268	3.093	-3,12
1.3	Phân theo loại nước nuôi	4.742	4.570	4.221	4.318	4.058	4.179	-1,26
	Diện tích nước ngọt	2.425	1.686	1.640	1.569	1.560	1.500	-4,69
	Diện tích nước lợ	2.283	2.394	2.231	2.399	2.198	2.379	0,41
	Diện tích nước mặn	34	490	350	350	300	300	24,33
2	Sản lượng	8.743	9.945	10.750	10.250	11.421	11.679	2,94
	Tôm	5.971	6.383	7.100	8.450	9.313	9.300	4,53
	Cá	2.268	2.950	3.350	1.520	1.769	1.800	-2,28
	Thủy sản khác	504	612	300	280	339	579	1,4

2.3.5. Ngành diêm nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích sản xuất muối của tỉnh Bình Định là 138,2 ha; trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp là 13,5 ha, sản xuất muối trái bạt ô kết tinh là 33,90 ha và sản xuất theo truyền thống là 90,8 ha.

Tại Bình Định, tỉnh đã quan tâm công tác quy hoạch, đầu tư cải tạo nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp, nghiên cứu mở rộng mô hình sản xuất muối sạch; bước đầu đã hình thành hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ muối. Tuy nhiên, việc đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng chưa được thực hiện trong thời gian qua, do chưa bố trí được kinh phí.

2.3.6. Hiện trạng hạ tầng ngành nông nghiệp

2.3.6.1. Trồng trọt và chăn nuôi

Về trồng trọt: Đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt 08 dự án cánh đồng lớn, dự án liên kết sản xuất lúa giống, với diện tích 982,3 ha, tổng số hộ tham gia 4.276 hộ, tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ 21.782,1 triệu đồng. Dự án Rau an toàn Bình Định hỗ trợ thành lập 40 Nhóm cùng sở thích sản xuất rau an toàn, diện tích 80,7 ha, có 1.005 hộ dân tham gia, các sản phẩm rau an toàn được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap và liên kết với siêu thị, các quầy rau tiêu thụ bình quân 20 tấn/tháng. Ngoài ra, Công ty Kei's Bình Định đã xây dựng mô hình và được chứng nhận rau hữu cơ, diện tích 0,68 ha, sản lượng 26 tấn/năm.

Về chăn nuôi: Đã có 14 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghệ cao; 01 doanh nghiệp đã được công nhận tiến bộ Khoa học công nghệ (Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư); một số doanh nghiệp đang hoàn tất thủ tục đề nghị UBND tỉnh công nhận doanh nghiệp công nghệ cao. Hiện nay, có 13 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất thiết kế 2 triệu tấn/năm; 12 doanh nghiệp chăn nuôi heo bố mẹ quy mô từ 1.500 - 2.400 heo giống. Đã hình thành 04 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và đang

hoạt động ổn định, 02 địa điểm đã có nhà đầu tư đăng ký xây dựng, dự kiến sẽ đi vào hoạt động năm 2021- 2022.

2.3.6.2. Lâm nghiệp

Sản xuất giống cây lâm nghiệp: Toàn tỉnh hiện có 160 cơ sở đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp, gồm: 03 doanh nghiệp nhà nước, 28 doanh nghiệp tư nhân, 06 đơn vị sự nghiệp (Các ban quản lý rừng phòng hộ, Trung tâm) và 123 cơ sở, hộ gia đình sản xuất kinh doanh; trong đó có 03 đơn vị sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học nuôi cấy mô. Năm 2020, đã sản xuất được 160 triệu cây giống các loại, trong đó sản xuất cây nuôi cấy mô là 8 triệu cây.

Về sản xuất giống cây lâm nghiệp: Toàn tỉnh hiện có 160 cơ sở đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp, gồm: 03 doanh nghiệp nhà nước, 28 doanh nghiệp tư nhân, 06 đơn vị sự nghiệp (Các ban quản lý rừng phòng hộ, Trung tâm) và 123 cơ sở, hộ gia đình sản xuất kinh doanh; trong đó có 03 đơn vị sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học nuôi cấy mô. Năm 2020, đã sản xuất được 160 triệu cây giống các loại, trong đó sản xuất cây nuôi cấy mô là 8 triệu cây.

2.3.6.3. Thủy sản

Về sản xuất giống thủy sản: Toàn tỉnh có 19 cơ sở sản xuất giống thủy sản tập trung. Trong đó, sản xuất giống thủy sản nước ngọt có 01 cơ sở là Trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản (cơ sở Mỹ Châu) trực thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp Bình Định; sản xuất giống thủy sản nước mặn có 01 cơ sở là Trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản (cơ sở Cát Tiến) thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp Bình Định; sản xuất giống thủy sản nước lợ có khoảng 18 cơ sở sản xuất tôm giống, bao gồm 2 công ty sản xuất giống tôm chân trắng có vốn đầu tư nước ngoài là Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam - Chi nhánh Bình Định 3 và Công ty Cổ phần Việt- Úc Bình Định; 16 cơ sở sản xuất giống quy mô nhỏ.

Về cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão: có 5 cảng cá, có 02 khu neo đậu tránh trú bão (cấp tỉnh, với sức chứa 3.200 chiếc). Có 08 cơ sở đóng sửa tàu cá (02 cơ sở loại I, 06 cơ sở loại II). Có 60 cơ sở sản xuất nước đá, với công suất 1.333 tấn/ngày; có 45 cơ sở cung cấp nhiên liệu dịch vụ thủy sản và có 45 số cơ sở thu mua hải sản. Tổng số các tổ ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển là 723 tổ đoàn kết, trong đó số tàu tham gia 2.878 chiếc và 23 nghìn lao động²⁷.

²⁷ Trên địa bàn có khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tam Quan có số lượng tàu cá xa bờ neo đậu nhiều (từ 1.200 đến 1.500 chiếc) nhưng chưa được nhà nước đầu tư xây dựng.

Về cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và dịch vụ hậu cần: hiện có 08 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá được cấp phép hoạt động, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu đóng mới, sửa chữa tàu cá cho ngư dân trong tỉnh, bao gồm 02 cơ sở loại I và 06 cơ sở loại II, phân bố đều ở các địa phương trong tỉnh (thành phố Quy Nhơn: 04; huyện Phù Cát: 01; huyện Phù Mỹ: 01; thị xã Hoài Nhơn: 02), trong đó có Xí nghiệp đóng tàu Tam Quan là cơ sở loại I đủ điều kiện đóng mới tất cả các tàu cá vỏ gỗ và cải hoán tất cả các tàu cá vỏ thép, vỏ composite. Theo quy hoạch đã phê duyệt thì việc hoàn thiện, nâng cấp các 10 cơ sở đóng tàu đủ chuẩn là đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, về lâu dài cần phải tiếp tục nâng cấp các cơ sở hiện có, đến năm 2025 phải có ít nhất 03 cơ sở đủ điều kiện đóng mới, sửa chữa tàu cá vỏ thép, vỏ composite

Về kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản nước lợ:

+ Về hệ thống điện: hiện nay tại các vùng nuôi tôm trong tỉnh đã lắp đặt 11 trạm hạ thế và hệ thống đường dây, đạt 100% so với quy hoạch đã phê duyệt.

+ Về hệ thống ao xử lý nước, chất thải: đến nay đã có hệ thống ao xử lý nước thải, chất thải tại các vùng nuôi tập trung như Đông Điền - xã Phước Thắng, vùng nuôi tôm trên cát – xã Cát Hải, dự án Công Lương – xã Hoài Mỹ. Các vùng nuôi khác theo quy hoạch chưa thực hiện.

Bảng 43: Cơ sở hạ tầng nghề cá tỉnh Bình Định

TT	Danh mục	Đơn vị	2010	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ sở hạ tầng nghề cá							
1	Số lượng cảng cá	cảng	3	3	6	6	6	5
-	Cảng cá loại I	cảng	0	0	1	1	1	0
-	Cảng cá loại II	cảng	1	2	3	3	3	2
-	Cảng cá loại III (bến cá)	cảng	2	1	2	2	2	3
	<i>Tổng sản lượng qua cảng</i>	<i>tấn/năm</i>						
2	Số khu neo đậu, tránh trú bão	khu	2	2	2	2	2	2
-	Cấp vùng	khu	0	0	0	0	0	0
-	Cấp tỉnh	khu	2	2	2	2	2	2
	<i>Sức chứa tối đa các khu</i>	<i>Tàu</i>	3200	3200	3200	3200	3200	3200
3	Số cơ sở đóng sửa tàu cá	cơ sở	9	9	8	8	8	8
-	Cơ sở loại I	cơ sở	1	1	1	1	1	2
-	Cơ sở loại II	cơ sở	8	8	7	7	7	6
-	Cơ sở loại III	cơ sở	0	0	0	0	0	0
4	Số cơ sở sản xuất nước đá	cơ sở	44	55	55	55	57	60
-	Công suất hiện tại	tấn/ ngày	1.070	1.166	1.166	1.166	1.208	1.333
5	Số cơ sở cung cấp nhiên liệu	cơ sở	22	35	38	39	42	45
6	Số cơ sở thu mua hải sản	cơ sở	22	35	38	39	42	45

7	Số HTX/Tổ đội khai thác	cơ sở		396	662	707	723	723
-	Số tàu tham gia	tàu		1527	2655	2719	2878	2878
-	Số lao động tham gia	người		12216	21240	21750	23024	23024

Nguồn: Chi cục Thủy sản Bình Định

2.3.6.4. Diêm nghiệp

Về đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất muối: Ngày 06/9/2017, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 3276/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung nội dung phát triển sản xuất muối tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 vào Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản; trong đó, có quy hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối tại 02 huyện Phù Mỹ và Phù Cát đến năm 2020 (hệ thống kênh mương, thủy lợi; hệ thống nhà kho, nhà bảo quản muối sau thu hoạch). Tuy nhiên, việc đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng chưa được thực hiện trong thời gian qua, do chưa bố trí được kinh phí.

2.3.6.5. Chế biến nông – lâm – thủy sản

UBND tỉnh đã kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, lâm sản tại Cụm công nghiệp Phước An với quy mô 49,5 ha; thành lập Cụm công nghiệp chế biến thủy sản Cát Khánh có quy mô 60 ha; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu chế biến thủy sản tại quỹ đất dọc Quốc lộ 19 (mới); chủ trương, chấp thuận cho Công ty cổ phần thủy sản Việt Úc xây dựng Nhà máy chế biến tôm Việt Úc tại Phù Mỹ.

2.3.7. Nhận xét về thành tựu và những tồn tại, hạn chế trong phát triển nông, lâm, thủy sản

2.3.7.1. Thành tựu

Tỉnh đã quan tâm và có nhiều chính sách chuyển đổi theo hướng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa. UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách của địa phương nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn, trong đó đặc biệt chú trọng trong việc cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo đó, xây dựng và triển khai nhiều đề án, kế hoạch cụ thể như: Đề án Tăng cường năng lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định; Đề án Đổi mới phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án chuyển đổi cây trồng cận trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các cây trồng khác có hiệu quả tỉnh Bình Định đến năm 2020”; Đề án Phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035....

Liên kết sản xuất nâng cao giá trị nông, lâm, thủy sản đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Theo đó, đã phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn,

tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Các địa phương đang triển khai xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm như: chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ heo thịt tại Hoài Ân, Hoài Nhơn; chuỗi bò thịt chất lượng cao gắn với xây dựng thương hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định” hoàn thành vào cuối năm 2020... Tỉnh đã phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi.

Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất từng bước được đẩy mạnh. Theo đó, diện tích đất canh tác được cơ giới hóa hầu hết các khâu trong quy trình sản xuất cây trồng trên địa bàn tỉnh. Tỉnh đã, đưa các giống mới vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Hình thức chăn nuôi được đẩy mạnh chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang trang trại tập trung, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sử dụng các loại giống mới (đã có 14 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghệ cao). Trong lĩnh vực ngư nghiệp, đã hỗ trợ ngư dân áp dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản thủy sản sau khai thác trên tàu cá, chú trọng cải hoán hầm bảo quản sản phẩm có kết cấu phù hợp đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm... Việc triển khai dự án muối sạch tại địa phương, bước đầu đã hình thành hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ muối; diêm dân đã biết ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm muối.

Danh mục các dự án FDI về nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến 20/8/2021 có 09 dự án, với tổng số vốn đăng ký khoảng 68,95 triệu USD, trong đó: 04 dự án thuộc lĩnh vực thủy sản, với tổng vốn đăng ký 22,79 triệu USD, chiếm 33,05%; lâm nghiệp có 02 dự án, với tổng vốn đăng ký 25,75 triệu USD, chiếm 37,35%; chăn nuôi có 02 dự án, với 40,98 triệu USD, chiếm 59,43%; và trồng trọt có 01 dự án, với mức vốn đăng ký 0,03 triệu USD, chiếm 0,04%.

2.3.7.2. Tồn tại, hạn chế cần giải quyết trong kỳ quy hoạch tới

Tỉnh chưa thực hiện được công tác dồn điền đổi thửa, do vậy khó mở rộng các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn để thực hiện sản xuất hàng hóa chuyên canh, làm chậm tiến trình công nghiệp hóa trong sản xuất nông nghiệp. Tình hình phát triển đàn vật nuôi đến nay tuy có khởi sắc, nhưng do dịch bệnh số lượng đàn Heo vẫn còn rất thấp so chỉ tiêu.

Hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa đủ tiềm lực và chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) dẫn đến việc hình thành chuỗi liên kết sản xuất chưa bền vững và chưa nhiều. Ngành trồng trọt chiếm giá trị lớn trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng hiện mới chỉ thu hút được

doanh nghiệp tham gia liên kết đối với sản phẩm lúa giống, lạc, các sản phẩm khác chưa có doanh nghiệp tham gia.

Đầu tư cho lĩnh vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chưa tương xứng với tiềm năng, nhu cầu phát triển của ngành; hạ tầng giao thông, hậu cần phục vụ sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản còn nhiều hạn chế. Các nhà đầu tư ngoài tỉnh và nước ngoài chưa quan tâm đầu tư khai thác các lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp và PTNT; chưa hình thành khu chế biến công nghệ cao.

Trong lĩnh vực đánh bắt hải sản: Trang thiết bị tàu cá còn lạc hậu; công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác đánh bắt trên các tàu cá đã được cải thiện, nhưng hầu hết vẫn bảo quản bằng đá lạnh xay trong hầm cách nhiệt, chưa có tàu cá nào được trang bị hệ thống lạnh. Đa số các tàu chưa thực hiện đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quy trình giết mổ, sơ chế cá trước khi đưa vào hầm bảo quản. Lao động tham gia trực tiếp khai thác hải sản trên biển đang bị thiếu hụt nghiêm trọng. Lượng tàu thuyền hoạt động khai thác ven bờ vẫn còn nhiều, trong khi nguồn lợi thủy sản ven bờ đã bị suy giảm nghiêm trọng. Các hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản và phá hoại môi trường sống tuy đã bị phát hiện và xử lý, nhưng vẫn tồn tại.

Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản đã có bước tiến đáng kể, nhưng chủ yếu được thực hiện ở khối doanh nghiệp. Công tác bảo quản, chế biến nông sản hiện nay của bà con nông dân, ngư dân trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế.

3. Thực trạng phát triển xã hội

3.1. Việc làm và an sinh xã hội

3.1.1. Lao động và việc làm

3.1.1.1. Quy mô và cơ cấu lao động, việc làm

Bình Định có lực lượng lao động đông đảo, năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là gần 870 nghìn người (chiếm 58,4% dân số cả tỉnh), trong đó có gần 844.000 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (chiếm 97,1% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn tỉnh). Đây là 2 chỉ báo quan trọng phản ánh tổng quát trạng thái cung – cầu lao động của tỉnh với quy mô dân số trung bình gần 1490.000 dân (Bảng 32). Mặc dù năm 2020 là năm chịu nhiều tác động tiêu cực trên diện rộng đến phát triển kinh tế - xã hội bởi đại dịch Covid-19 nhưng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của tỉnh về cơ bản vẫn được đảm bảo, không có biến động lớn nên số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đạt được con số như đã nêu trên phản ánh nỗ lực của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong phát triển kinh tế

- xã hội nói chung của tỉnh.

Về cơ cấu lao động xét theo giới tính, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, chiếm gần 52,4% năm 2020, trong khi năm 2011 chỉ chiếm 50,1%. Điều này phản ánh quy mô và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ đang trong xu hướng tăng, khẳng định vị thế, vai trò ngày càng quan trọng của lao động nữ trong phát triển kinh tế - xã hội.

Về cơ cấu lao động theo khu vực thành thị/nông thôn, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành thị đang trong xu hướng tăng nhanh, lao động khu vực nông thôn trong xu hướng giảm mạnh. Điều này cho thấy quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang được đẩy mạnh, mang lại những thành tựu hết sức quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hiện đại. Cụ thể là lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại khu vực thành thị chiếm 27,1% ở năm 2011 đã tăng lên gần 40,8% ở năm 2020; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại nông thôn chiếm 72,3% năm 2012 đã giảm xuống còn 59,2% năm 2020.

Bảng 44: Dân số và lao động, việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	2011	2015	2016	2018	2020
Dân số trung bình (Người)	1.487.459	1487.640	1.487.684	1.487.771	1.487.903
Tỷ lệ tăng dân số (%)	0,002	0,003	0,003	0,003	0,006
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Người)	875.016	889.304	897.032	907.259	869.135
Nam	436.505	448.215	447.347	460.386	413.993
Nữ	438.511	441.089	449.685	446.873	455.142
Thành thị	237.201	267.211	270.973	278.526	354.386
Nông thôn	637.815	622.093	626.059	628.733	514.749
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (Người)	865.121	869.242	867.290	883.306	843.930
Nam	432.885	435.502	427.406	450.633	434.108
Nữ	432.236	433.740	439.884	432.673	409.822
Thành thị	232.649	258.964	261.961	268.774	256.044
Nông thôn	632.472	610.278	605.329	614.532	587.886

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Tình hình giải quyết việc làm và lao động tự tạo việc làm hàng năm đã có nhiều chuyển biến tích cực kể từ năm 2018 trở về trước. Cụ thể, số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2018 là 883.306 người, tăng 16.016 người so với năm 2016 và tăng 18.185 người so với năm 2011.

3.1.1.2. Chất lượng và năng suất lao động

Tính đến năm 2019, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm 15,13% dân số toàn tỉnh, tăng 4,54% so với năm 2009²⁸. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề nói chung trong tỉnh đã tăng từ 48,18% ở năm 2016 lên 56% vào năm 2020; tỷ lệ học viên, sinh viên ra trường có việc làm đạt 80%²⁹. Đối với lao động từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ đã qua đào tạo đã có mức tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020 (từ 11,6% ở năm 2011 đã tăng lên tương 15,5% ở năm 2015 và 21,8% ở năm 2020³⁰).

Về chất lượng của lao động đang làm việc hàng năm cũng đã được cải thiện ngày càng rõ, thể hiện ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hàng năm theo hướng năm sau tăng cao và nhanh hơn năm trước. Nếu như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở năm 2011 chỉ có 11,92% thì đến năm 2020 đã tăng lên 24,70% (cao hơn 2,08 lần so năm 2011). Điểm nhấn về chất lượng lao động không ngừng được cải thiện còn được thể hiện ở cả lao động đã qua đào tạo xét theo giới tính và theo khu vực thành thị/nông thôn. Đây là bước tiến khá toàn diện về chất lượng lao động của Bình Định.

Bảng 45: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo của tỉnh Bình Định thời kỳ 2011-2020 (%)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2011	11,92	13,97	9,88	28,38	5,80
2013	15,33	18,99	11,84	26,48	10,48
2015	15,53	20,07	10,92	25,69	11,17
2017	16,87	19,36	14,23	28,64	11,73
2019	19,20	22,73	15,37	31,95	14,09
2020	24,70	30,20	18,90	42,90	16,70

²⁸ Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Báo cáo Phát triển kinh tế-xã hội Bình Định 5 năm 2016-2020

²⁹ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định, báo cáo kết quả thực hiện chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2016-2020,

³⁰ Niên giám Thống kê 2020.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Một yếu tố đáng chú ý góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn lao động là công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện về chất lượng, hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã có sự gắn kết với nhu cầu xã hội, với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; các doanh nghiệp cũng đã coi trọng tham gia và hợp tác với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo, giúp người học hình thành được các kỹ năng thực hành và có thể tiếp cận nhanh với công việc khi được tuyển dụng. Đây cũng là nhân tố quan trọng góp phần hướng đến đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường lao động.

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Năng suất lao động xã hội theo giá so sánh 2010 năm 2015 đạt 42,3 triệu đồng; đến năm 2020, năng suất lao động xã hội đạt 57,9 triệu đồng; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,5%, cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2011-2015 là 0,8%³¹.

3.1.1.3. Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân một người một tháng ở năm 2012 là 1,7 triệu đồng, đến năm 2020 đã tăng lên 3,4 triệu đồng, tăng 1,7 triệu đồng so với năm 2012. Trong giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu đồng. Riêng khu vực nông thôn thu nhập năm 2012 đạt 1,5 triệu đồng, đến năm 2020 đã đạt mức 2,9 triệu đồng. So sánh giữa khu vực nông thôn/thành thị, thu nhập bình quân một người một tháng ở khu vực thành thị năm 2012 cao gấp 1,9 lần khu vực nông thôn và đến năm 2020, khu vực thành thị chỉ còn cao hơn 1,82 lần khu vực nông thôn. Điều này cho thấy khoảng cách giữa thu nhập nông thôn và thành thị đã có sự thu hẹp dần.

Bảng 46: Thu nhập bình quân một người/tháng theo giá hiện hành 2012-2020 (Nghìn đồng)

	2012	2014	2016	2018	2020
Chung	1.719	2.346	2.513,3	3.024	3.441
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	2.326,6	3.073,2	3.345,2	4.025	4.242,7
Nông thôn	1.529,6	2.044,6	2.193	2.638,6	2.908,6
Phân theo nguồn thu					

³¹ Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Bình Định 5 năm (2016-2020) phát triển kinh tế - xã hội, năm 2020

	2012	2014	2016	2018	2020
Tiền lương, tiền công	716,6	1.004,6	1.068,1	1.326	1.701,1
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	413,9	530,9	551,7	564	473
Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	446,8	509,1	612	716	900
Nguồn khác	141,7	301,3	281,5	418	368,1
Phân theo nhóm thu nhập					
Nhóm 1	549,3	781,8	908,3	908	1.011
Nhóm 2	1.051,7	1.423	1.533,1	1.864	2.076,2
Nhóm 3	1.431,4	1.885,4	2.151,1	2.506	2.887
Nhóm 4	1.979,8	2.531,9	2.947,3	3.301	3.848,3
Nhóm 5	3.758,4	5.098,5	5.377,6	6.567	7.414,1

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Trong tổng thu nhập năm 2012, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chỉ chiếm 41,69%; thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm gần 24,07%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm gần 26%; thu từ nguồn khác chiếm 8,24% thì đến năm 2020 đã có sự cải thiện rõ hơn, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 49,43%; thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 13,74%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 26,15% và thu từ nguồn khác chiếm gần 10,7%. Điều này cho thấy, cơ cấu thu nhập qua các năm đang có sự chuyển biến phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động, việc làm theo hướng hiện đại, trong đó, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công và các hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng tăng, ngược lại, tỷ trọng thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm.

Thu nhập phân theo 5 nhóm đều đã có sự cải thiện đáng kể ở mỗi nhóm, thể hiện ở năm sau so với năm trước. Riêng nhóm hộ thu nhập cao nhất (nhóm 5) có mức thu nhập bình quân một người một tháng đạt 3,8 triệu đồng năm 2012, thì đến năm 2020 đã tăng lên 7,4 triệu đồng, cao gần gấp đôi so với năm 2012; tương tự, nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm 1), có mức thu nhập 549,3 nghìn đồng ở năm 2012, đến năm 2020 đã tăng gần gấp đôi lên 1,0 triệu đồng. Với mức thu nhập bình quân đầu người đạt 3,4 triệu đồng/người/tháng trong năm 2020, Bình Định được xếp hạng thứ 33/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tuy nhiên, lĩnh vực lao động, việc làm của Bình Định hiện vẫn tồn tại một số hạn chế như: Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động còn thấp. Việc làm của người

lao động chưa thật sự bền vững, còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời vụ. Tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên mới tốt nghiệp ra trường còn cao. Cơ cấu lao động của tỉnh chuyển dịch chậm, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực nông nghiệp, nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn. Thị trường lao động phát triển chậm, tỷ lệ lao động tìm được việc làm thông qua các phiên giao dịch việc làm còn thấp. Chất lượng nguồn nhân lực ở các địa phương trong tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa đồng đều.

3.1.2. An sinh xã hội

3.1.2.1. Mở rộng đối tượng tham gia và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, công tác mở rộng đối tượng tham gia cũng như công tác giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 131.088 người tham gia BHXH, tăng 1,4 lần so với năm 2015. Số người tham gia BHXH năm 2020 đạt tỷ lệ 15,5% lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Về BHYT, năm 2020 có 1.427.879 người tham gia BHYT, tăng 1,2 lần so với năm 2015; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt xấp xỉ 96%. Số người tham gia BHTN là 103.450 người, tăng 1,3 lần so với năm 2015.

Trong giai đoạn 2011-2020, số lượt người được hưởng BHXH tăng bình quân khoảng 16%/năm; số lượt người hưởng BHYT tăng bình quân 14%/năm; số lượt người hưởng BHTN tăng mạnh nhất, năm 2020 gấp trên 36 lần so với đầu năm 2011.

Bảng 47: Số người tham gia và hưởng BHXH, BHYT, BHTN tỉnh Bình Định

	2014	2015	2016	2018	2019	2020
Số người tham gia bảo hiểm						
BHXH	88.426	91.223	96.816	109.476	118.348	131.088
BHYT	1.018.827	1.170.726	1.300.374	1.387.881	1.405.758	1.427.879
BHTN	75.591	82.000	85.582	93.361	99.620	103.450
Số người hưởng bảo hiểm						
BHXH	23.299	24.779	25.903	27.939	28.847	30.187
BHYT	2.256.593	2.165.210	2.609.250	2.846.806	2.867.486	2.630.549
BHTN	1.471	1.494	2.006	6.549	7.619	9.616

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định.

3.1.2.2. Bảo trợ, trợ giúp xã hội

Giai đoạn 2011- 2020, tỉnh đã cấp giấy xác nhận cho 38.717 người, cấp lại xác nhận đối với 4.025 hồ sơ người khuyết tật có nhu cầu. Toàn tỉnh đã thiết lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho 43.613 người khuyết tật được thăm khám và chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng. Đồng thời, tỉnh cũng tập trung thực hiện chính sách ưu tiên khám, chữa bệnh, bố trí nhân sự công tác xã hội hướng dẫn và hỗ trợ người khuyết tật, có 43.729 người khuyết tật được hưởng chính sách về bảo hiểm y tế, tư vấn phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật cho 1.677 trẻ em.

Về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật, hàng tháng tỉnh hỗ trợ cho khoảng 43.031 người khuyết tật mức độ nặng và đặc biệt nặng; hỗ trợ hàng tháng khoảng 9.165 hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; chăm sóc nuôi dưỡng 528 người khuyết tật tại cộng đồng; mua thẻ bảo hiểm y tế cho 256.711 lượt người khuyết tật; tập huấn tuyên truyền về chính sách, kỹ năng chăm sóc, phục hồi chức năng cho hơn 2.000 người khuyết tật, gia đình người khuyết tật...

3.1.2.3. Giảm nghèo

Các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục được triển khai và đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 giảm nhanh từ 16,31% (cuối năm 2010 theo Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015) xuống còn 6,25% cuối năm 2015. Bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2011-2015 giảm 2,01%/năm.

Bảng 48: Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 (%)

	Tổng điều tra năm 2010	Giai đoạn 2011-2015			Tổng điều tra năm 2015	Giai đoạn 2016-2020		
		2011	2013	2015		2016	2018	2020
Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định	16,31	13,56	9,85	6,25	13,35	10,65	7,01	4,11

Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định

Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 giảm nhanh từ 13,35% (cuối năm 2015 theo Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) xuống còn 4,11% cuối năm 2020. Bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,85%/năm.

Tổng số hộ nghèo thoát nghèo trong giai đoạn 2016-2020 là 37.031 hộ nghèo. Trong

đó, thị xã Hoài Nhơn có hộ nghèo thoát nghèo nhiều nhất với 6.003 hộ, thành phố Quy Nhơn có hộ nghèo thoát nghèo là 847 hộ.

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020, tỉnh Bình Định đã gặt hái được nhiều thành tựu, các mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản đã hoàn thành với chất lượng cao. Tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm qua các năm góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy kinh tế tỉnh nhà phát triển, thu nhập và đời sống của người dân đã tăng lên, các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt được tiếp cận tương đối đầy đủ. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở 3 huyện nghèo là huyện Vân Canh, huyện Vĩnh Thạnh, huyện An Lão và 18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, nhờ có Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ. Đến nay, các cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm tại địa phương được nâng cấp toàn diện, nhiều mô hình phát triển kinh tế hiệu quả được nhân rộng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập của người dân trên địa bàn tại các huyện nghèo đã tăng từ 1,6 triệu đồng/người/tháng năm 2016 lên 3,2 triệu đồng/người/ tháng năm 2020 trong đó có 66% số hộ nghèo đã có mức thu nhập vượt qua chuẩn cận nghèo.

Bên cạnh đó, trong những năm qua tình hình kinh tế xã hội của tỉnh luôn phát triển bền vững đã góp phần trong công tác xóa đói giảm nghèo, hơn nữa các chính sách an sinh xã hội ngày càng được quan tâm và thực hiện hiệu quả. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; Công tác tín dụng chính sách xã hội được triển khai đồng bộ nhờ đó nhiều hộ đã đảm bảo sinh kế, ổn định đời sống, từng bước vươn lên thoát nghèo bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó 100% hộ nghèo, người dân sinh sống tại các vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn đã tiếp cận đầy đủ thẻ BHYT; 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Một số phương hướng và giải pháp phát triển giảm nghèo tỉnh Bình Định đang thực hiện trong giai đoạn tới:

- Tập trung các nguồn lực thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững, tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh, thông qua việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, nhằm góp phần thực hiện tốt các mục tiêu đề ra.
- Thực hiện công tác giảm nghèo gắn với an sinh xã hội, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, miền núi nhất là lao động thuộc hộ gia đình nghèo để người nghèo có việc làm ổn định, góp phần giảm nghèo bền vững.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành và đoàn thể trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ, giúp đỡ cho người nghèo, hộ nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở, vốn tín dụng ưu đãi, an sinh xã hội...
- Tiếp tục thực hiện tốt chương trình hỗ trợ, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, tiếp tục kêu gọi các tổ chức, cá nhân, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ nhân đạo để hỗ trợ các hộ nghèo.
- Tổ chức triển khai và thực hiện tốt chương trình giải quyết việc làm; khuyến khích mở rộng, phát triển các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển trên địa bàn tỉnh để tạo việc làm ổn định, lâu dài cho người lao động.

3.1.2.4. Lĩnh vực người có công (NCC)

Đến năm 2020, tỉnh có trên 160.000 đối tượng chính sách, trong đó có hơn 30.000 liệt sĩ, trên 26.000 thương binh, gần 2.000 bệnh binh, hơn 500 cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, hơn 3.000 người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, trên 27.000 người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, trên 25.000 người có công giúp đỡ cách mạng. Công tác chăm sóc sức khỏe NCC luôn được quan tâm. Toàn tỉnh có 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng được nhận phụng dưỡng với mức từ 500 nghìn - 2 triệu đồng/tháng. Các chính sách ưu đãi người có công được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện tiếp tục được đẩy mạnh. Đời sống của các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội tương đối ổn định và từng bước được cải thiện, nâng cao.

3.1.2.5. Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em

Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, nhất là trẻ trong các trường mầm non không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi là 6,62%; tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì là 1,92%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc là 0,15%³². 100% số trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Tuy nhiên, lĩnh vực an sinh xã hội vẫn tồn tại một số hạn chế như: Số người lao động tham gia BHXH và số người tham gia BHXH tự nguyện vẫn còn thấp so với tiềm năng. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao, nhất là khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

³² Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo tổng kê tổng hợp giáo dục mầm non – phổ thông – thường xuyên – khác

3.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế

Quy mô, mạng lưới cơ sở y tế tương đối ổn định, hoạt động khá hiệu quả trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2011, toàn tỉnh có 187 cơ sở y tế đến năm 2020 giảm xuống còn 186 cơ sở. Trong đó bao gồm 184 cơ sở y tế công lập (27 bệnh viện và 159 trạm y tế xã, phường) và 2 bệnh viện ngoài công lập.

Bảng 49: Số cơ sở y tế hàng năm

Năm	2011	2013	2014	2015		2018		2019		2020	
				Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
Cơ sở y tế	187	186	186	185	1	185	2	184	2	184	2
Tổng	187	186	186	186		187		186		186	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định.

Mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được kiện toàn và từng bước phát triển, hoàn thiện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật. Năm 2019 và 2020 đã thực hiện kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy bên trong tại các đơn vị theo hướng hợp nhất, sát nhập các khoa, phòng có biên chế dưới 05 người.

3.2.2. Số giường bệnh và nhân lực y tế

Đến hết năm 2020, số giường bệnh trên địa bàn tỉnh là 5.038 giường bệnh, tăng 1.168 giường so với năm 2011 và tăng 928 giường so với năm 2015. Số giường bệnh/1 vạn dân hàng năm trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 liên tục tăng lên, năm 2020 là 33,9 giường bệnh/1 vạn dân, tăng 8,1 giường so với năm 2011 và tăng 6,3 giường so với năm 2015.

Bảng 50: Số giường bệnh và nhân lực y tế

	2011	2012	2013	2014	2015	2017	2018	2019	2020
Giường bệnh	3870	3950	4000	4030	4110	4210	4772	4908	5038
Giường bệnh/vạn dân	25,8	26,3	26,5	26,6	27,6	28,3	32,1	33,0	33,9
Số nhân lực y tế	4057	4126	4469	4989	5493	5635	5826	5539	5565
Số bác sỹ/vạn dân	5,6	5,7	5,9	6,2	6,7	9,6	9,7	9,5	9,5

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Y tế tỉnh Bình Định.

Quy mô nhân lực y tế hàng năm giai đoạn 2015-2020 lớn hơn so với quy mô giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, số nhân lực y tế là 5.565 người, tăng 1.508 người so với năm 2011 và

tăng 72 người so với năm 2015. Số bác sỹ/1 vạn dân năm 2020 là 9,5 người, tăng 3,9 người so với năm 2011 và tăng 2,8 người so với năm 2015.

Về quy mô giường bệnh và nhân lực y tế theo khu vực công tư trong giai đoạn 2015-2020 đều đã có sự phát triển đáng kể, đặc biệt là khu vực ngoài công lập. Nếu như năm 2015, số giường bệnh khu vực ngoài công lập của tỉnh chỉ đạt 60 giường bệnh thì đến năm 2020 đã tăng lên 400 giường bệnh; bên cạnh đó là số nhân lực y tế ngoài công lập cũng đã tăng từ 105 người trong năm 2015 lên 589 người vào năm 2020. Điều này phản ánh hiệu quả và những thành công không nhỏ trong công tác xã hội hóa dịch vụ y tế của tỉnh.

Bảng 51: Số giường bệnh và nhân lực y tế khu vực công lập và ngoài công lập³³

Năm	Số giường bệnh		Số nhân lực y tế	
	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
2015	4050	60	5388	105
2018	4392	380	4921	905
2019	4508	400	4741	945
2020	4638	400	4976	589

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định.

Đến nay 100% trạm y tế trên toàn tỉnh có bác sỹ làm việc thường xuyên hoặc ít nhất 02 ngày/ tuần; 100% trạm y tế có 05 biên chế; 82,4% trạm y tế đủ cơ cấu nhân lực chuyên môn theo quy định. Nhân lực y tế của tỉnh liên tục được tăng cường về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

3.2.3. Chất lượng dịch vụ y tế

Chất lượng dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của người dân. Có được kết quả này là do ngành y tế có nhiều giải pháp để từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân. Một trong những giải pháp đó là không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y, bác sỹ ở tất cả các tuyến và tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong khám, chữa bệnh,... Minh chứng cho điều này có thể khái quát như sau:

+ Việc thực hiện quy tắc ứng xử và đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của viên chức, nhân viên y tế có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng thể hiện lịch sự, văn minh và thân thiện với người bệnh; việc cung ứng các dịch vụ y tế cơ bản và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân tại tuyến y tế cơ sở được chú trọng, góp phần làm giảm quá tải bệnh nhân

³³ Số nhân lực y tế ngoài công lập bao gồm cả nhân lực y tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

tại các bệnh viện tuyến tỉnh. Điều này cho thấy chất lượng dịch vụ y tế tuyến dưới cũng ngày càng được nâng cao.

+ Bước đầu triển khai hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa bằng hệ thống TeleHealth tại BVĐK tỉnh (qua việc kết nối mạng trực tiếp với các bệnh viện tuyến trên) và đang tiếp tục mở rộng tại các đơn vị khác.

+ Bệnh viện đa khoa tỉnh và các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh cũng đã và đang triển khai tốt hoạt động hỗ trợ chuyên môn, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến dưới. Nhờ vậy, nhiều ca bệnh phức tạp, hiếm nghèo đã được điều trị khỏi và ổn định tại địa phương, không phải chuyển lên tuyến trên.

+ Y học cổ truyền tăng cường triển khai các phương pháp điều trị kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong chăm sóc phục vụ sức khỏe cho người bệnh, vừa duy trì và phát huy bản sắc, vừa vận dụng kỹ thuật hiện đại.

+ Mạng lưới y tế dự phòng đã triển khai thành công nhiều nhiệm vụ “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, như: Chương trình tiêm chủng mở rộng; khám chữa bệnh đến gần dân hơn; đặc biệt đẩy lùi những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, góp phần quan trọng vào kiểm soát, ngăn chặn các dịch bệnh nguy hiểm như dịch SARS, cúm A(H5N1), cúm A(H1N1)... và Covid-19.

Bảng 52: Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe nhân dân

	2011	2013	2015	2017	2019	2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (%)	99,8	97,4	99,3	99,2	98	98,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng (%)	17,3	14,7	12,35	10,4	8,98	8,26
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%)	94,3	32,7	59,7	95,6	100	100
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ (%)	95	96,2	98,1	100	100	100
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản	96,2	95,0	93,1	93,1	93,7	97,5

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2020 các chỉ số về chăm sóc sức khỏe toàn dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin trong cả giai đoạn luôn được duy trì ở mức khá cao, năm 2020 đạt 98,5%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng đã giảm đáng kể, năm 2011 tỷ lệ này là 17,3%, đến năm 2015 còn

12,35% và đến năm 2020 đã giảm xuống còn 8,26%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã cũng đang trong xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể là tỷ lệ này năm 2011 đạt 94,3%, đến năm 2017 là 95,6% và từ năm 2019 đến năm 2020 đạt tỷ lệ 100%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng hàng năm. Nếu như năm 2011 tỷ lệ này chỉ có 95% thì đến năm 2015 đạt 98,1% và từ năm 2017 đến năm 2020 đều đạt tỷ lệ 100%.

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản hàng năm giai đoạn 2011 - 2020 luôn ở mức cao và đạt trên 93%, riêng năm 2020 đạt tỷ lệ 97,5%

3.2.4. Phát triển chuyên môn

3.2.4.1. Phát triển chuyên môn kỹ thuật cao:

Thực hiện “Đề án 1816 của Bộ Y tế” một số kỹ thuật mới, thiết bị y tế hiện đại được trang bị, áp dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh và từng bước ở tuyến huyện. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến và cải tiến kỹ thuật tại các cơ sở điều trị được khuyến khích, tăng cường ứng dụng vào thực tiễn các hoạt động chuyên môn.

Đặc biệt, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I, đủ khả năng đảm nhận chức năng bệnh viện đa khoa của vùng theo Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Bệnh viện đa khoa tỉnh hàng năm triển khai tiếp nhận các kỹ thuật mới, chuyên sâu từ các bệnh viện Chợ Rẫy, Thống nhất, Ung bướu, Từ Dũ (Thành phố Hồ Chí Minh) chuyển giao về tỉnh, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến dưới. Các kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật mới liên tục được triển khai và đưa vào thực hiện thường quy, điển hình là: can thiệp động mạch vành qua da, cắt mảng xơ vữa trong lòng động mạch vành, nong van 2 lá, siêu âm nội mạch (IVUS)...; can thiệp mạch trong bệnh lý mạch não, u xơ tử cung và ung thư gan; tiêu huyết khối trong điều trị nhồi máu não, tắc động mạch chi; vi phẫu thuật kết hợp nội soi bóc u tuyến yên, u sọ hầu qua xoang bướm; phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng; phẫu thuật thay khớp gối; thay khớp háng toàn phần; nối bàn tay bị đứt lìa; phẫu thuật nội soi tuyến giáp, cắt đại tràng, trực tràng, cắt thùy gan, cắt dạ dày; các kỹ thuật điều trị vô sinh như IVF, IUI... Cùng với đó là việc đưa vào sử dụng hệ thống máy móc, thiết bị tiên tiến hiện đại như Máy Chụp mạch máu xóa nền DSA, máy CT Scanner 128 lát cắt 2 cấp năng lượng, máy MRI 1,5 tesla, hệ thống xét nghiệm tự động hiện đại, máy siêu âm màu 3D, 4D, máy X-Quang kỹ thuật số... Đặc biệt, với hệ thống công nghệ thông tin hiện đại được đầu tư, triển khai, quy trình thực hiện các nghiệp vụ khám, điều trị

cũng được thu gọn để đạt hiệu quả cao hơn³⁴.

3.2.4.2. Phát triển chuyên môn đội ngũ cán bộ y tế:

Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho các y bác sĩ, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật trong khám chữa bệnh được đặc biệt quan tâm. Hàng năm nhiều cán bộ y tế được cử đi đào tạo (theo ekip) chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận các kỹ thuật mới, tiên tiến, chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến Trung ương (Năm 2016: 20 bác sĩ, 02, được sĩ; năm 2017: 16 bác sĩ; năm 2018: 03 bác sĩ, 01 được sĩ; năm 2019: 20 bác sĩ, 01 được sĩ; năm 2020: 44 bác sĩ, 02 được sĩ³⁵).

- Về phòng, chống các bệnh không lây nhiễm và bệnh xã hội: số người nhiễm HIV/100.000 dân có xu hướng tăng, từ 19 người/100.000 dân vào năm 2015 lên 27,2/10.000 dân vào năm 2019 và 31,6 người/100.000 dân vào năm 2020. Theo đó, tỷ lệ tử vong do HIV/AIDS cũng tăng lên, từ 0,5 người/100.000 dân vào năm 2015 lên 1,1 người/100.000 vào năm 2019 và 0,7 người/100.000 dân vào năm 2020. Đến nay, cấp tỉnh và 11/11 huyện, thị xã, thành phố; 159/159 xã, phường, thị trấn đã thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm. Việc ban hành và thực hiện các chế độ, chính sách đối với người nhiễm HIV và đội ngũ nhân lực trực tiếp tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS được triển khai đầy đủ, kịp thời. Các cơ sở y tế tư nhân của tỉnh tích cực tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị và nhân lực để cung cấp các dịch vụ phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS.

Để phòng chống các bệnh không lây nhiễm, ngày 22/01/2020, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch phòng, chống bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm khống chế tốc độ gia tăng, tiến tới làm giảm tỷ lệ người mắc bệnh tại cộng đồng, hạn chế tàn tật và tử vong sớm do các bệnh không lây nhiễm, trong đó ưu tiên phòng, chống các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản nhằm góp phần bảo vệ, chăm sóc sức khỏe toàn diện để nâng cao tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân của tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế như: chất lượng dịch vụ y tế chưa cao; nhân lực y tế tại các bệnh viện/trung tâm y tế huyện còn mỏng; cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ; hệ thống y tế dự phòng còn nhiều

³⁴ Nguồn: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định: Điểm sáng về phát triển các kỹ thuật mới, chuyên sâu và xã hội hóa y tế, web.benhvienbinhdinh.vn.

³⁵ Theo Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND về Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Bình Định đến năm 2025.

bất cập, thiếu bác sĩ chuyên ngành dự phòng và nhân lực có trình độ cao...

3.3. Giáo dục và đào tạo

3.3.1. Giáo dục mầm non

Mạng lưới trường, lớp học mầm non được sắp xếp hợp lý, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tăng tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 66/212 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 31,13%. Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì vững chắc. Đến nay cơ bản đã quy hoạch các điểm trường chính tại trung tâm các xã, thị trấn, giảm tối đa điểm lẻ đối với bậc mầm non. Nhìn chung, tổng số học sinh và giáo viên mầm non trong giai đoạn 2010-2020 đều tăng, đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh. Tổng số học sinh mầm non trong tỉnh năm học 2020-2021 là 56.252 em, tăng 9.152 học sinh so với năm học 2010-2011. Bên cạnh số học sinh mầm non tăng lên, số giáo viên mầm non cũng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu nuôi dạy trẻ mầm non, cụ thể năm học 2020-2021 có 4.005 giáo viên, tăng 2.017 người so với năm học 2010-2011.

Bảng 53: Số trường, học sinh, giáo viên mầm non theo năm học

	2010- 2011	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Tổng số trường	188	202	203	211	220	220	218	212
Trường công lập	49	177	177	178	181	176	173	169
Trường ngoài công lập	139	25	26	33	39	44	45	43
Tổng số học sinh	47.100	53.200	53.398	60.018	61.639	60.236	60.181	56.252
HS trường công lập	8.700	44.900	43.968	49.167	49.171	46.473	45.367	43.853
HS trường ngoài công lập	38.400	8.300	9.430	10.851	12.468	13.763	14.814	12.399
Tổng số giáo viên	1.988	2.704	2.841	3.009	3.248	3.500	3.651	4.005
GV trường công lập	394	2.107	2.182	2.254	2.333	2.447	2.418	2.904
GV trường ngoài công lập	1.594	597	659	755	915	1.053	1.233	1.101

Nguồn: Sở Giáo dục & Đào tạo Bình Định

Đáng chú ý, sự phát triển của giáo dục mầm non tại Bình Định trong thời gian qua có sự khác biệt đáng kể giữa hai loại hình công lập và ngoài công lập. Nếu như trong năm học 2010-2011, số trường mầm non ngoài công lập tại Bình Định là 139 trường, nhiều gấp 2,84 lần so với các trường công lập (49 trường), thì đến năm học 2020-2021, số trường ngoài công lập trên địa bàn đã giảm xuống chỉ còn 43 trường, trong khi số trường thuộc khối công lập đã

tăng lên 169 trường, nhiều gấp 3,93 lần số trường mầm non ngoài công lập. Sự phát triển của khối mầm non công lập trong những năm qua thể hiện rõ định hướng của tỉnh, phù hợp với Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025, phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trường mầm non công lập. Đối với các trường mầm non ngoài công lập, mặc dù trong giai đoạn 2010-2020, số trường ngoài công lập có sự sụt giảm đáng kể, tuy nhiên, xét trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, từ 2015-2020, số trường mầm non ngoài công lập đang có xu hướng gia tăng trở lại, từ 26 trường vào năm học 2015-2016 đã tăng lên 43 trường vào năm học 2020-2021, cho thấy các chính sách khuyến khích nguồn lực xã hội hóa của tỉnh Bình Định đã đạt được hiệu quả nhất định, phần nào giải quyết đáng kể nhu cầu của phụ huynh và học sinh, giảm áp lực cho Nhà nước trong việc đầu tư xây dựng các trường mầm non công lập. Số học sinh mầm non bình quân một lớp học là 24,4 cháu, phù hợp với quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo³⁶.

3.3.2. Giáo dục phổ thông

Chất lượng giáo dục phổ thông tại Bình Định trong giai đoạn vừa qua luôn được duy trì và giữ vững. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 300 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ trên 74,4 % (trong đó, số trường tiểu học đạt chuẩn là 147, trường trung học cơ sở là 127, trường trung học phổ thông là 26). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 đạt 98,5%. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường là 93,5%. Tính đến năm học 2020-2021, 100% các xã, huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều có trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, riêng thành phố Quy Nhơn có 8 trường trung học phổ thông. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 406 trường phổ thông, trong đó có 204 trường tiểu học, 148 trường trung học cơ sở, 54 trường phổ thông trung học và 11 trường phổ thông có nhiều cấp học. So với năm học 2010-2011, số trường phổ thông của tỉnh năm học 2020-2021 đã giảm 32 trường. Đây là nỗ lực của ngành giáo dục trong việc rà soát và sắp xếp lại theo hướng phù hợp, tinh gọn và hiệu quả hơn.

Số giáo viên phổ thông của tỉnh giai đoạn 2010-2020 có xu hướng giảm nhẹ. Năm học 2020-2021, số giáo viên phổ thông toàn tỉnh là 13.371, giảm 407 thầy cô so với năm học 2010-2011 và giảm 821 thầy cô so với năm học 2015-2016 (Bảng 47). Đội ngũ giáo viên nhìn chung có trình độ chuyên môn, năng lực, có kinh nghiệm, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm; tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn cao.

³⁶ Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định không quá 25 cháu/lớp đối với nhóm 3-4 tuổi; không quá 30 cháu/lớp đối với nhóm 4-5 tuổi và không quá 35 cháu/lớp đối với nhóm 5-6 tuổi.

Bảng 54: Số giáo viên và học sinh phổ thông theo năm học (Người)

	2010-2011	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ 2020-2021
Tổng số giáo viên	13.778	14.110	14.192	14.066	14.211	13.771	13.500	13.371
Giáo viên tiểu học	5.984	6.278	6.338	6.277	6.386	6.204	6.196	6.196
Giáo viên THCS	5.280	5.201	5.163	5.087	5.132	4.970	4.758	4.773
Giáo viên THPT	2.514	2.631	2.691	2.702	2.693	2.597	2.546	2.402
Tổng số học sinh	302.300	274.558	270.992	265.802	266.631	269.923	271.151	272.935
Học sinh tiểu học	125.400	123.944	124.805	119.591	120.003	122.742	124.300	122.798
Học sinh THCS	104.300	94.789	93.423	92.653	93.943	94.700	94.527	96.092
Học sinh THPT	72.600	55.825	52.764	53.558	52.685	52.481	52.324	54.045

Nguồn: Sở Giáo dục & Đào tạo Bình Định.

Hiệu quả giáo dục thời gian qua có những chuyển biến rõ nét ở các cấp học, nhất là việc mở rộng và nâng cao chất lượng dạy - học ngoại ngữ, tin học trong trường phổ thông và ngoài cộng đồng. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học ở từng cấp học, trong công tác điều hành và quản lý giáo dục có hiệu quả; chất lượng giáo dục được đánh giá đúng thực chất hơn³⁷..

3.3.3. Giáo dục thường xuyên

Giai đoạn 2012-2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chuyển giao 11 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp về cho các huyện, thị xã, thành phố quản lý nhằm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới của địa phương. Hiện nay, các trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp ở các huyện, thị xã, thành phố đều được sáp nhập với các Trung tâm dạy nghề trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội với tên gọi mới là Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Tính đến năm học 2020-2021, số trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh là 12 với tổng số 3.435 học

³⁷ Đảng bộ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo Tổng kết Nghị quyết đại hội Đảng bộ Sở Giáo dục và Đào tạo nhiệm kỳ 2015-2020 và phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2020-2025.

viên và 203 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên³⁸.

3.3.4. Giáo dục nghề nghiệp

Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 26 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trong đó có 4 cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng, 1 cơ sở đào tạo trình độ trung cấp (đặt phân hiệu), 21 cơ sở đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng³⁹. Ngày 2/6/2021, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có Quyết định 633/QĐ-LĐTBXH về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn⁴⁰; và đến ngày 1/10/2021, lễ công bố Quyết định sáp nhập hai trường đã chính thức diễn ra⁴¹. Như vậy, trong năm học 2021-2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định chỉ còn 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 3 cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng.

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đào tạo nghề tại Bình Định đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững, kỹ năng sư phạm tốt không ngừng tăng lên. Tổng số giáo viên dạy nghề của tỉnh tính đến năm 2020 là 1.127 người (trong đó có 10 tiến sĩ, 305 thạc sĩ, 579 cử nhân, 69 trung cấp và 164 người có trình độ khác)⁴².

Kinh phí đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng luôn được quan tâm phân bổ phù hợp. Tổng kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ đào tạo nghề từ năm 2017 đến 2020 là 48,8 tỷ đồng, trong đó kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 5,4 tỷ đồng⁴³.

Cơ cấu ngành, nghề và nội dung đào tạo: Cơ cấu ngành nghề đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp từng bước được điều chỉnh theo nhu cầu sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện đang có trên địa bàn. Chương trình đào tạo được quan tâm đổi mới nội dung, chú trọng rèn luyện kỹ năng nghề cho người học, từng bước đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo, cung ứng lực lượng lao động có tay nghề cho thị trường lao động của địa phương và khu vực. Công tác tuyển sinh đào tạo được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung thực hiện bằng

³⁸ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo thống kê tổng hợp giáo dục mầm non – phổ thông – thường xuyên – khác

³⁹ Trang Thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bình Định. https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/chu-trong-phat-trien-cong-tac-giao-duc-nghe-nghiep?p_p_auth=fom0i85A

⁴⁰ Trang Thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh Bình Định. https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/sap-nhap-truong-cao-dang-binh-dinh-vao-truong-cao-dang-ky-thuat-cong-nghe-quy-nhon?p_p_auth=StiZWGT5

⁴¹ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định (2021). <https://sldtbxh.binhdinh.gov.vn/vi/news/giao-duc-nghe-nghiep/dau-moc-moi-cua-giao-duc-nghe-nghiep-346.html>

⁴² Trang Thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bình Định. https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/chu-trong-phat-trien-cong-tac-giao-duc-nghe-nghiep?p_p_auth=fom0i85A

⁴³ Như trên

nhiều hình thức như: đổi mới, đa dạng hóa phương thức quảng bá tuyển sinh gắn với nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng các mô hình đào tạo, liên kết đào tạo với doanh nghiệp nhằm thu hút học sinh, sinh viên, người lao động tham gia học nghề.

Sau khi sáp nhập 2 trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn và Cao đẳng Bình Định thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Bình Định, trường sẽ tập trung đào tạo các ngành nghề trọng điểm đến năm 2025 và các giai đoạn tiếp theo như: Cấp độ Quốc tế gồm 04 nghề: Cơ điện tử, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Hướng dẫn du lịch; Cấp độ Khu vực ASEAN gồm 04 nghề: Hàn, Cắt gọt kim loại, Quản trị khách sạn, Kỹ thuật chế biến món ăn; Cấp độ Quốc gia gồm 04 nghề: Công nghệ ô tô, Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm), Chế biến và bảo quản thủy sản, Nghệ thuật biểu diễn dân ca⁴⁴.

Quy mô tuyển sinh và kết quả đào tạo: Trong giai đoạn 2016-2020, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn tuyển sinh được từ 1.200 đến 1.500 học sinh, sinh viên/năm; đối với Trường Cao đẳng Bình Định, trong năm 2018, trường tuyển sinh được 763 học viên (đạt 37,4% so với năm 2014)⁴⁵. Theo dự kiến, sau khi sáp nhập 2 trường thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Bình Định, trường sẽ có quy mô tuyển sinh hơn 10.700 học sinh, sinh viên; trong đó, trình độ cao đẳng là 5.400 sinh viên, trình độ trung cấp là hơn 5.100 học sinh⁴⁶, hướng tới đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề ngày càng cao của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như của các địa phương lân cận.

3.3.5. Giáo dục Đại học

Năm 2020, trên địa bàn Bình Định có 2 trường đại học là Đại học Quy Nhơn và Đại học Quang Trung, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh và khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, Trường Đại học Quy Nhơn có 46 ngành đào tạo, Trường Đại học Quang Trung có 14 ngành đào tạo. Tổng số sinh viên đại học trên địa bàn tỉnh hiện nay ước tính là 13.159 sinh viên. Trong năm học 2021-2022, dự kiến trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ có thêm đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn đi vào hoạt động, với định hướng đào tạo chuyên sâu về Trí tuệ nhân tạo, với 2 ngành chính là: i) Ngành công nghệ thông tin với 4 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin và thiết kế mỹ thuật số; và ii) Ngành Quản trị kinh doanh với 3 chuyên ngành: Digital Marketing, kinh doanh

⁴⁴ Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

<https://binhdinh.gov.vn/inetcloud/portal/main/page/news/chitiet.ivt?intl=vi&id=5e965da4595468526dfb35c>

⁴⁵ Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

<https://binhdinh.gov.vn/inetcloud/portal/main/page/news/chitiet.ivt?intl=vi&id=5e965da4595468526dfb35c>

⁴⁶ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định (2021). <https://sldtbxh.binhdinh.gov.vn/vi/news/giao-duc-nghe-nghiep/dau-moc-moi-cua-giao-duc-nghe-nghiep-346.html>

quốc tế và truyền thông đa phương tiện.

Mặc dù lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Bình Định liên tục phát triển và đã đạt nhiều thành tựu qua các năm, một số tồn tại, hạn chế vẫn còn như: Các điểm trường phụ vẫn còn phòng học bán kiên cố, đặc biệt bậc học mầm non ở các phường/xã, cơ sở vật chất hiện còn nhiều khó khăn. Trong đội ngũ giáo viên vẫn còn nhiều người chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; bậc mầm non còn tình trạng thiếu giáo viên đứng lớp⁴⁷ và vẫn còn sự chênh lệch trong chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, nhất là vùng sâu vùng xa cũng như giữa các trường công lập và dân lập. Công tác đào tạo nghề chưa theo kịp yêu cầu ngày càng cao của xã hội, chất lượng đào tạo nghề chưa cao, chưa sát với yêu cầu của người sử dụng lao động...

3.4. Văn hóa và thể thao

3.4.1. Thực trạng văn hóa

3.4.1.1. Di sản văn hóa

a. Về di sản văn hóa vật thể

Toàn tỉnh có 133 di tích được xếp hạng (02 di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích đền thờ Tây Sơn Tam kiệt và Tháp Dương Long, 34 di tích quốc gia và 97 di tích cấp tỉnh) bao gồm các loại hình: lịch sử (114 di tích), kiến trúc nghệ thuật (11 di tích), khảo cổ (03 di tích) và danh lam thắng cảnh (05 di tích); Trong đó, một số di tích quan trọng như: hệ thống tháp Chăm, các di tích về phong trào Tây Sơn, các di tích cách mạng liên quan đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và các di tích lưu niệm về danh nhân lịch sử - văn hóa. Đặc điểm di tích phân bố ở tất cả các địa phương trên toàn tỉnh, hầu hết là di tích ngoài trời, trải qua thời gian, chiến tranh cùng những tác động của thiên nhiên nên các di tích xuống cấp, hư hại nhiều, nhiều di tích chỉ còn là phế tích. Trong tổng số 133 di tích đã được xếp hạng, hiện nay đã có 42 di tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bảng 55: Hệ thống di sản văn hóa vật thể của tỉnh Bình Định

TT	Nội dung	Đơn vị	2017	2020
	Tổng số di tích	di tích	130	133
1	Phân theo xếp hạng			

⁴⁷ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định (2019). Báo cáo tháng 11 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định về tình hình thực hiện “Nghị quyết số 28/2013/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học (mầm non và phổ thông) của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định đến năm 2020”

TT	Nội dung	Đơn vị	2017	2020
	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt	Di tích	2	2
	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	34	34
	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	94	97
2	Phân theo loại hình			
	Lịch sử	Di tích	114	114
	Kiến trúc nghệ thuật	Di tích	11	11
	Khảo cổ	Di tích	3	3
	Danh lam thắng cảnh	Di tích	2	5

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao tỉnh Bình Định

b. Về di sản văn hóa phi vật thể

Hiện nay tỉnh Bình Định có ba di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận là Võ cổ truyền Bình Định, Nghệ thuật bài chòi Bình Định và Hát bội Bình Định. Đặc biệt vào năm 2018, Bình Định đã phối hợp với 9 tỉnh, thành khu vực miền Trung xây dựng hồ sơ “Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam”, tham gia bảo vệ hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể này tại kỳ họp thứ 12 của UNESCO ở Hàn Quốc. UNESCO đã vinh danh đưa di sản này vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Đến năm 2020, tỉnh Bình Định được Chủ tịch nước phong tặng, truy tặng danh hiệu cho 4 Nghệ nhân nhân dân và 19 Nghệ nhân ưu tú trên các lĩnh vực nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian.

3.4.1.2. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Giai đoạn 2011-2020, đời sống văn hóa cơ sở của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh đã phát triển sâu rộng, toàn diện. Toàn tỉnh hiện có 367.066/394.927 hộ được công nhận gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 93,28% trên tổng số gia đình toàn tỉnh; Có 893 khu dân cư được công nhận danh hiệu làng văn hóa, thôn văn hóa, khu phố văn hóa, đạt tỷ lệ 79,59% trên tổng số toàn tỉnh; có 1.516/1.724 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa. Các huyện, thị xã, thành phố đã công nhận mới và bảo lưu đạt chuẩn văn hóa cho 1.225 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 80,8% trên tổng số đơn vị toàn tỉnh đăng ký. Về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, toàn tỉnh có 69 địa phương (59 xã, 10 phường, thị trấn) đã tiến hành phát động xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt

chuẩn văn minh đô thị. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 53/126 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 9/33 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

Bảng 56: Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	95,42	92,93	92,94	92,85	93,28
Thành phố Quy Nhơn	96,61	94,50	94,25	95,22	95,22
Huyện An Lão	89,91	89,56	89,25	91,14	92,30
Thị xã Hoài Nhơn	91,15	92,30	92,87	92,30	91,90
Huyện Hoài Ân	95,00	95,42	96,52	95,49	95,49
Huyện Phù Mỹ	93,49	96,72	93,42	96,34	96,20
Huyện Vĩnh Thạnh	95,28	95,95	89,28	96,16	91,23
Huyện Tây Sơn	97,21	92,47	94,11	92,00	92,88
Huyện Phù Cát	96,14	97,46	93,89	90,90	93,30
Thị xã An Nhơn	92,15	92,82	91,42	92,24	92,27
Huyện Tuy Phước	95,67	95,50	92,99	91,13	95,17
Huyện Vân Canh	99,20	96,39	75,85	91,82	79,39

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định

3.4.1.3. Hoạt động bảo tàng

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập cấp tỉnh là: Bảo tàng Bình Định và bảo tàng Quang Trung. Năm 2020, bảo tàng của tỉnh đã phục vụ 309.567 lượt khách thăm quan (trong đó 3.624 lượt khách ngoài nước) đến tham quan, học tập và nghiên cứu; thực hiện 17.052 lượt trưng bày lưu động.

3.4.1.4. Hoạt động thư viện

Hiện nay toàn tỉnh có 77 thư viện với tổng số tài liệu: Sách: 362.404 bản/11.837 tên, Báo - tạp chí: 143 loại, Bản đồ: 128 bản đồ Địa CD-ROM: 3.266 đĩa, Số hóa tài liệu địa chí: 165 tư liệu, Sơ tư, trích bài địa chí đưa lên Website: 165 tài liệu, Biên mục: Xử lý dữ liệu: 523 biểu ghi. Phục vụ đọc, mượn (truyền thống): Phục vụ sách tại Phòng Phục vụ 171.570 lượt người/360.060 lượt tài liệu luân chuyển. Phục vụ Báo - Tạp chí: 152.850 lượt người/

29.700 lượt báo, tạp chí. Phục vụ Multimedia (hiện đại): 202.041 lượt người/13.447 lượt tải tài liệu. Về cơ bản, thư viện đã bước đầu đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh.

3.4.1.5. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh Bình Định đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn cấp tỉnh và vùng. Tiêu biểu là các hoạt động: liên hoan, hội thi tuyên truyền lưu động, hội diễn nghệ thuật quần chúng, sân khấu truyền thống, thi giọng hát hay toàn tỉnh... Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi, ngoài ra có 11 đoàn nghệ thuật Tuồng truyền thống ngoài công lập, 10 đoàn ca nhạc trò chơi dân gian và 25 Câu lạc bộ Bài chòi dân gian duy trì hoạt động thường xuyên.

Hàng năm, tỉnh tổ chức các đội tuyên truyền lưu động trực tiếp đến các xã đảo, các xã miền núi, vùng sâu vùng xa, nhằm tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, định hướng, nâng cao trình độ cảm thụ văn hóa - nghệ thuật và đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Tỉnh có các câu lạc bộ văn hóa như: CLB Văn học Xuân Diệu, CLB Hưu trí, CLB Chích Chòe Bông, CLB Vàng trắng Cổ nhạc, CLB Nhiếp ảnh, CLB Tuồng, CLB Hội đánh Bài chòi đã tổ chức sinh hoạt, biểu diễn đều đặn, thu hút đông đảo những người yêu thích văn hóa, nghệ thuật tham gia sinh hoạt sôi nổi.

Tỉnh cũng đã tổ chức hàng chục cuộc thi triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh như: Triển lãm tranh ảnh phục vụ Đại hội Đảng toàn quốc lần XII, Đại hội tỉnh Đảng bộ Bình Định lần thứ XIX, Cuộc thi vẽ tranh thiếu nhi... Hàng trăm tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh của các họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh trong tỉnh đã tham gia triển lãm và đạt giải thưởng cao tại các cuộc thi, liên hoan khu vực, toàn quốc và quốc tế,

Ngoài ra, tỉnh Bình Định có 8 đội chiếu bóng lưu động ở các huyện, 2 đội xã đảo, mỗi năm tổ chức hàng ngàn buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh, bãi ngang, hải đảo, chú trọng lồng ghép trong buổi chiếu phim là tuyên truyền các chuyên đề về văn hóa dân tộc, xây dựng nông thôn mới, cách làm trang trại, hướng dẫn bà con ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi, an ninh trật tự, gia đình văn hóa..., được đông đảo đồng bào đón nhận, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần nhân dân trong tỉnh.

3.4.2. Thực trạng thể dục thể thao

3.4.2.1. Thể dục thể thao quần chúng

Trong thời kỳ 2011-2020, phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng của tỉnh

tiếp tục được phát triển. Năm 2010, tỷ lệ người tham gia tập luyện thường xuyên đạt 25%, tỷ lệ hộ gia đình tập luyện TDTT thường xuyên đạt 17,5% và câu lạc bộ cơ sở là hơn 62 CLB; đến năm 2020 có 33,75% dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, 21,50% hộ gia đình tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, hơn 625 câu lạc bộ TDTT ở cơ sở xã, phường, thị trấn, trong các cơ quan, đơn vị được thành lập. Số lượng giải tổ chức, số lượng giải tham gia, thành tích đạt được và số lượng VĐV tham gia tăng dần theo hàng năm. Số lượng các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ TDTT tăng dần theo hàng năm và thu hút nhiều học viên tham gia. Số môn TDTT được phổ cập tập luyện và thi đấu là 25 môn, nhiều môn thể thao dân tộc truyền thống như: Chạy cà kheo, bắn nỏ, kéo co, nhảy bao bố... được khôi phục và phát triển mạnh trong nhân dân và đồng bào dân tộc ít người.

Hệ thống thi đấu TDTT quần chúng đã dần được ổn định và phân cấp tổ chức cho các địa phương, Liên đoàn, Hội, Câu lạc bộ thể thao theo chủ trương xã hội hóa. Trung bình các giải thể thao cấp tỉnh được tổ chức từ 13-15 giải/năm, cấp huyện từ 7-11 giải/năm và cấp xã từ 1-3 giải/năm.

3.4.2.2. Phong trào thể dục thể thao trong trường học

Hoạt động giáo dục thể chất và TDTT trong trường học ngày càng đổi mới và nâng cao chất lượng. Đến năm 2020, 100% các trường mầm non, trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình giáo dục thể chất nội khóa theo quy định. Hoạt động TDTT ngoại khóa trong nhà trường phát triển mạnh, đa dạng, với 64,8% cơ sở giáo dục phổ thông có câu lạc bộ TDTT; 100% trường đại học, cao đẳng có câu lạc bộ võ cổ truyền; 88,9% các cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động TDTT ngoại khóa thường xuyên.

Đặc biệt, từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã đưa môn Võ cổ truyền Bình Định vào giảng dạy ngoại khóa ở tất cả các cơ sở giáo dục phổ thông, qua đó đã góp phần bảo tồn và phát huy mạnh mẽ Võ cổ truyền Bình Định. .

3.4.2.3. Phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

Việc tổ chức các hoạt động TDTT của lực lượng vũ trang ngày càng được quan tâm, đã trở thành hoạt động thường xuyên đi vào nề nếp và được kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, bảo đảm cho các cán bộ chiến sĩ có thể lực tốt, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự quốc phòng địa phương. Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 98% - 100%; Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 99% - 100%.

3.4.2.4. Thể dục, thể thao thành tích cao

Trong những năm qua, công tác đào tạo vận động viên thường xuyên được cải tiến. Hệ thống đào tạo vận động viên của tỉnh bao gồm: các vệ tinh huyện, thành phố huấn luyện học sinh năng khiếu lứa tuổi từ 11 trở xuống, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao, Trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định quản lý và huấn luyện các đội tuyển tỉnh với số vận động viên tập trung thường xuyên tại tỉnh 377 vận động viên, 52 HLV các chế độ dinh dưỡng, bồi dưỡng huấn luyện và thi đấu được nâng lên hàng năm. Hàng năm có từ 35 vận động viên được phong cấp kiện tướng, 50 vận động viên được phong cấp I quốc gia; có 2 VĐV được phong cấp Quốc tế Đại sư - môn cờ tướng và Kiện tướng FIDE- môn cờ vua.

Thể thao thành tích cao của tỉnh có bước tiến vượt bậc, số lượng huy chương đạt được tại các kỳ đại hội TDTT, các giải đấu quốc gia, khu vực và quốc tế ngày càng tăng (năm 2020, thể thao thành tích cao của tỉnh đạt 233 huy chương các loại tại các giải quốc gia, quốc tế, tăng 132 huy chương so với năm 2011). Tại các kỳ Đại hội thể thao toàn quốc Bình Định cũng đã đạt được nhiều thành tích và thứ hạng cao.

3.4.2.5. Đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực văn hóa, thể thao

Đội ngũ cán bộ văn hóa các cấp không ngừng được bổ sung, gia tăng về số lượng lẫn chất lượng; bộ máy quản lý văn hóa từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn được kiện toàn, tạo mạng lưới cán bộ văn hóa rộng khắp, giúp cho lĩnh vực văn hóa, nhất là đời sống văn hóa tinh thần của người dân ngày càng phong phú đa dạng.

Số lượng huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tập trung trong các đội tuyển quốc gia, trọng tài tham gia làm nhiệm vụ tại các giải thể thao quốc gia, vận động viên được phong cấp kiện tướng, cấp I quốc gia, quốc tế ngày càng tăng. Hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế về TDTT ngày càng mở rộng; nhiều võ sư, huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tham gia huấn luyện, thi đấu tại nhiều nước trên thế giới theo chương trình hợp tác quốc tế như Hàn Quốc, Rumani, Italy, Pháp...

3.5. ***Khoa học và công nghệ***

Trong những năm gần đây, phát triển khoa học công nghệ có những bước chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động về phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016- 2020, nghiên cứu đề xuất các chính sách về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

3.5.1. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng Khoa học công nghệ:

Tổng kinh phí Nhà nước đầu tư cho xây dựng tiềm lực KH&CN của địa phương theo giai đoạn 5 năm 2011-2015 là 18.442,7 triệu đồng và 2016-2020 là 371.693 triệu đồng. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng, nhất là ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, cây trồng vật nuôi của tỉnh; đóng góp của các yếu tố tổng hợp TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 35,82%; tốc độ đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh đạt bình quân 13,15%;

Bảng 57: So sánh đóng góp của vốn, lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) và GRDP tỉnh giai đoạn 2016-201 và giai đoạn 2011-2014

	Đơn vị	Đóng góp của vốn (%)	Đóng góp của lao động (%)	Đóng góp của TFP (%)
Giai đoạn 2011 - 2014	Tỉnh	60,23	21,53	18,25
	Quốc gia	55,14	22,00	22,85
Giai đoạn 2016 - 2019	Tỉnh	54,51	9,67	35,82
	Quốc gia	Tạm tính (47,73)	Tạm tính (7,81)	44,46

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh

3.5.2. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ:

Tỉnh đã triển khai thực hiện có hiệu quả “Dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020”. Qua đó, Tổ chức kiểm tra, đánh giá về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và năng suất, chất lượng tại 26 doanh nghiệp (DN) sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Qua triển khai thực hiện có hiệu quả “Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2020” và Dự án Khoa học và Công nghệ “Hỗ trợ phát triển các sản phẩm đặc trưng của tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020”. Tính đến nay, tỉnh Bình Định đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 02 bằng độc quyền sáng chế, 03 bằng độc quyền giải pháp hữu ích; 41 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; 977 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thông thường, 19 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, 22 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể.

3.5.3. Cơ sở khoa học và công nghệ

Số lượng phòng thí nghiệm, trạm, trại thực nghiệm hiện có của tỉnh: có 03 Trạm Thực nghiệm và 01 Trạm chuẩn đoán xét nghiệm vật và điều trị bệnh động vật được công nhận ISO/IEC 17025:2017. Bên cạnh đó Trường Đại học Quy Nhơn có khoảng 56 phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên

cao học và sinh viên. Số lượng viện nghiên cứu của địa phương là 05. Số tạp chí khoa học: Trường Đại học Quy Nhơn từ năm 2011-2017 là 04 số/năm; từ năm 2018-2020 là 06 số/năm; Tạp chí khoa học và công nghệ xuất bản hàng tháng.

Đáng chú ý là năm 2020, Công viên Sáng tạo TMA Bình Định, tại thung lũng Quy Hòa, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, chuyên sản xuất phần mềm đã chính thức đi vào hoạt động. Đây là khu vực đô thị khoa học đầu tiên của Việt Nam. Tại đây có khoảng 100 kỹ sư, chuyên gia phần mềm làm việc. Để hoàn thành 2 giai đoạn của dự án Công viên sáng tạo TMA, Công ty TMA Solutions (TP Hồ Chí Minh) dự kiến sẽ đầu tư 8 triệu USD trên diện tích hơn 15 ha.

3.5.4. Nhân lực khoa học và công nghệ

Đội ngũ cán bộ tham gia công tác nghiên cứu KH&CN của tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu số lượng và chất lượng. Tổng số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hiện nay của tỉnh, phân theo trình độ được đào tạo và lĩnh vực hoạt động là: 17.918 người. Nguồn nhân lực làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh chủ yếu là sự tham gia từ nhiều cơ quan, đơn vị và tổ chức nghiên cứu, gồm: Trường đại học Quy Nhơn, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng – Côn trùng Quy Nhơn, Trung tâm nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền Trung, Bệnh viện Phong - Da liễu Quy Hòa, Viện Nghiên cứu khoa học và giáo dục liên ngành... Số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, tiến sĩ trong tổng số nhân lực nghiên cứu của địa phương chủ yếu là nguồn lực của Trường Đại học Quy Nhơn.

3.5.5. Chính sách phát triển khoa học và công nghệ, hoạt động đổi mới sáng tạo

Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động ĐMST, hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương như: Quyết định số 50/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án “Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định giai đoạn 2019 - 2025” nhằm tạo lập hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định năng động và hiệu quả.

Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020, đã đạt được một số kết quả tạo tiền đề xây dựng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh. Sàn giao dịch công nghệ Bình Định do Trung tâm Thông tin - Ứng

dụng khoa học và công nghệ Bình Định xây dựng đã vận hành từ năm 2016. Sau 05 năm hoạt động, BIDITEXT Online đã phục vụ tích cực cộng đồng và doanh nghiệp trong việc tìm kiếm, đầu tư đổi mới công nghệ và thiết bị.

3.5.6. Hội nhập quốc tế trong khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ đã có những bước tiến bộ, hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và Trung tâm Khám phá khoa học đã góp phần rất lớn vào việc đưa Bình Định đến với thế giới về khoa học và công nghệ, thông qua các hội thảo, hội nghị quốc tế do Trung tâm ICISE tổ chức đã thu hút được sự tham gia của nhiều nhà khoa học lớn trên thế giới, trong đó có các nhà bác học đạt giải Nobel.

Đồng thời, tỉnh tiếp tục triển khai các biên bản hợp tác toàn diện với các trường đại học, các Viện nghiên cứu đóng trên địa bàn tỉnh, trong nước và quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cho tỉnh về du lịch, công nghệ thông tin,...; phát huy được tiềm năng nghiên cứu của đội ngũ nhân lực trình độ cao các trường đối với các vấn đề khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên của tỉnh nhằm tham mưu, đề xuất cho tỉnh các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Trường Đại học Quy Nhơn đã tích cực, chủ động trong các hoạt động hợp tác quốc tế đặc biệt là hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ để nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực nghiên cứu cho cán bộ giảng viên và sinh viên của Trường. Đồng thời, Viện nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ của Trường đã phát huy được vai trò của đơn vị tiếp nhận, triển khai các kết quả ứng dụng, thương mại hóa đáp ứng được nhu cầu thiết thực của xã hội.

Tuy nhiên, lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế như: Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; nguồn kinh phí sửa chữa và bảo dưỡng cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế. Cơ chế quản lý tài chính đối với đề tài, dự án khoa học và công nghệ còn phức tạp, gây khó khăn cho nhà khoa học. Định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh chưa rõ ràng. Việc triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được nghiệm thu đánh giá công nhận có ý nghĩa vào thực tiễn sản xuất và đời sống chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Đội ngũ cán bộ khoa học của tỉnh tuy có bước phát triển, nhưng vẫn còn thiếu những nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành. Việc giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước còn nhiều vướng mắc, chưa hình thành được thị trường khoa học và công nghệ Bình Định. Công tác hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế; chưa có những ý tưởng, dự án khởi nghiệp mang tính đột phá, điển hình...

3.6. Thông tin và Truyền thông

3.6.1. Bưu chính

Hạ tầng mạng Bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh. Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với trên 226 điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

Tổng doanh thu thực hiện trong năm 2020 hơn 293 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 5-8%/năm. Năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 352 triệu đồng/lao động/năm, gấp 2,0 lần năm 2011 và 1,6 lần năm 2015.

3.6.2. Viễn thông

Hạ tầng mạng viễn thông tỉnh Bình Định về cơ bản đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển dịch vụ hiện tại, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới. Hạ tầng viễn thông sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin được đánh giá ở mức khá (hạ tầng kỹ thuật của xã hội), xếp hạng 24/63 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, đạt trên mức bình quân so với các tỉnh, thành phố trong khu vực.

Hạ tầng mạng cáp đã đáp ứng các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân, tuy nhiên do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị. Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và khu vực các trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị, tỷ lệ cáp ngầm chiếm 28,6% toàn mạng cáp. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh còn khá thấp, một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông.

Công nghệ phát triển: 4G, Internet băng rộng...cho phép cung cấp các dịch vụ với chất lượng tốt hơn, nhiều giải pháp xây dựng hạ tầng hiệu quả và nhanh chóng hơn. Mạng di động

đã phủ sóng tới hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh với bán kính phục vụ 1,5 km/trạm, trong đó 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ người dân được phủ sóng 3G, 4G đạt 98%, tỷ lệ xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đạt 100%.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo bốn loại chính: loại A2a, A2b, A1a và A1b. Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại cột loại A2b chiếm đa số (78,6% tổng số cột). Cột loại A2b phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, hạ tầng cột loại A2a (tỷ lệ 17,8%), A1a (tỷ lệ 1,4%) và A1b (tỷ lệ 2,2%) phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư. Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột anten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế. Trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có khoảng 15,8% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp. Những bất cập trong vấn đề sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp, một phần do hệ thống văn bản pháp lý, hệ thống cơ chế chính sách chưa đầy đủ từ cấp Trung ương tới địa phương, một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường và vốn đầu tư xây dựng ban đầu.

3.6.3. Công nghệ thông tin

Hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Bình Định được quan tâm, đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ, đảm bảo cơ bản hiện đại trong toàn tỉnh. 100% các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã đã được đầu tư thiết bị và hạ tầng mạng; kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh. Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh cơ bản đã hoàn thành việc kết nối liên thông đến tất cả các đơn vị sở, ban, ngành, huyện, thành phố, tích hợp chia sẻ liên kết số liệu giữa các đơn vị, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, triển khai một cửa điện tử, cung cấp 58% dịch vụ công mức độ 3 và 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đã phát triển các cơ sở dữ liệu, phần mềm chuyên ngành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đa số các cơ sở dữ liệu, phần mềm đáp ứng yêu cầu công việc, sử dụng ổn định, dễ dàng xử lý, tra cứu thống kê nhanh chóng, thuận tiện và hiệu quả. Tỉnh đã và đang triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đăng ký doanh nghiệp; thuế, hải quan, kho bạc; tài chính; bảo hiểm; an sinh xã hội; đất đai; tài nguyên và môi trường; không gian địa lý; phương tiện giao thông; quy hoạch; dự án đầu tư; cán bộ, công chức, viên chức; hộ tịch điện tử.... Ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan ngành dọc như thuế, bảo hiểm xã hội, công an... cũng được đẩy mạnh triển khai, hỗ trợ tốt công tác quản lý điều hành. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng trong các cơ

quan nhà nước được lãnh đạo các đơn vị quan tâm. Theo đó, đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin tại đơn vị.

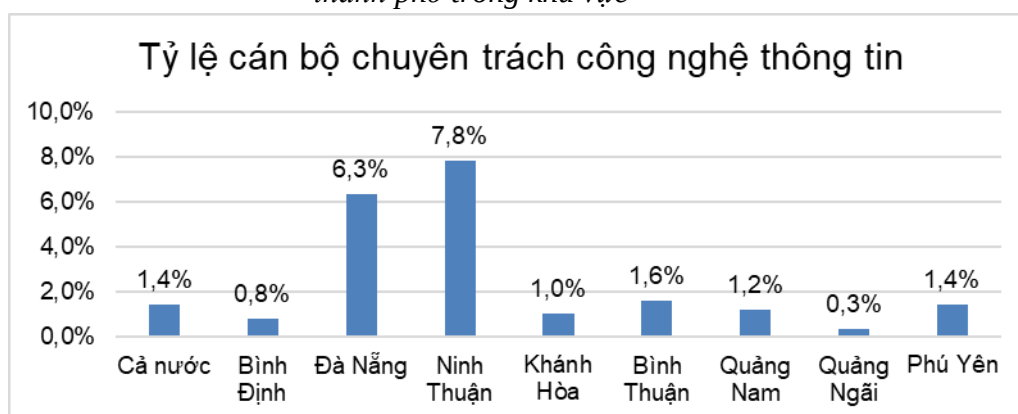
Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin – Việt Nam ICT Index năm 2020, Bình Định đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố (tăng 30 bậc so với năm 2019 thứ 54/63 tỉnh, thành phố và tăng 14 bậc so với năm 2018 thứ 38/63 tỉnh, thành phố). Trong đó, chỉ số xếp hạng hạ tầng kỹ thuật 27/63; hạ tầng nhân lực xếp thứ 26/63; ứng dụng công nghệ thông tin xếp thứ 16/63 (dịch vụ công trực tuyến 23/63).

3.6.4. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Hiện nay, 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan cấp xã đạt trên 90%. 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố có cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về công nghệ thông tin (mỗi đơn vị có từ 1 - 2 cán bộ phụ trách về công nghệ thông tin). Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin mới đạt khoảng 0,8% năm 2020 (thấp hơn so với trung bình cả nước – 1,4%); trong đó có khoảng 67% cán bộ có trình độ đại học về công nghệ thông tin trở lên.

Nhìn chung, nguồn lực công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu về triển khai, vận hành các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ chính quyền điện tử tại địa phương.

Hình 16: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh Bình Định so với các tỉnh, thành phố trong khu vực



Hàng năm, tỉnh thực hiện đào tạo nâng cao trình độ tin học cơ bản cho cán bộ các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Giai đoạn 2016-2020, Sở Thông tin và Truyền thông Bình Định đã thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước cho 100% cán bộ công chức của tỉnh. Đã cử hơn 10 lượt cán bộ quản trị mạng tham gia đào tạo chuyên về an toàn, bảo mật thông tin, an ninh thông tin mạng.

3.6.5. An toàn, an ninh thông tin

Năm 2020, tỉnh đã thực hiện triển khai bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Xây dựng hoàn thành Trung tâm SOC cho Hệ thống thông tin tích hợp dữ liệu đặt tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông. Thực hiện kết nối hoàn thành với Hệ thống Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng Quốc gia NCSC.

Công tác kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định của pháp luật: Có 20/32 hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin trong giai đoạn 2016-2020; 08 hệ thống thông tin được kiểm tra đánh giá an toàn thông tin định kỳ.

Công tác phòng, chống phần mềm độc hại và giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin mạng: Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai các giải pháp phòng, chống mã độc đối với các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước được cài phần mềm diệt virus đạt 90%. Thực hiện triển khai chiến dịch rà quét xử lý mã độc năm 2020 đến 456 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; qua đó, 100% cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được triển khai tham gia, thực hiện.

Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn, diễn tập về an toàn thông tin mạng cho đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh đồng thời tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, đào tạo về an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức. Tuy nhiên, số lượng cán bộ chuyên trách an toàn thông tin tại các cơ quan nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu kiêm nhiệm. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các cơ quan sở, ban, ngành, UBND cấp huyện chiếm khoảng 0,6% tổng số cán bộ (thấp hơn so với trung bình cả nước 1,1%).

3.6.6. Công nghiệp công nghệ thông tin

Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 83 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin với 50 doanh nghiệp (chiếm 60%), 21 doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin (chiếm 25%) và 12 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ kinh doanh, phân phối - chiếm 15%). Theo Báo cáo Việt Nam ICT Index năm 2020, xếp hạng chỉ số công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh Bình Định xếp thứ 49/63 tỉnh thành phố và xếp thứ 27/48 tỉnh, thành phố về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin. Doanh thu công nghệ thông tin năm 2020 đạt 342.123 triệu đồng (trong đó, doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin đạt 61.187 triệu đồng; doanh thu về cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin đạt 8.520 triệu đồng; doanh thu kinh doanh phân phối sản phẩm công nghệ thông tin đạt 272.416 triệu đồng). Nộp ngân sách nhà nước đạt 13.178 triệu đồng (trong đó, sản xuất công nghệ thông tin nộp khoảng

9.801; kinh doanh phân phối sản phẩm công nghệ thông tin nộp 3.080). Số lượng lao động công nghệ thông tin có khoảng 786 người.

3.6.7. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

3.6.7.1. Mạng lưới cơ sở báo chí, PTTH

Trong thời gian qua, các cơ quan báo chí, PTTH trên địa bàn tỉnh luôn bám sát chủ trương đường lối của Đảng, hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, phản ánh kịp thời hoạt động diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại diễn ra trên địa bàn tỉnh. Triển khai Quyết định số 362/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 2066/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 362/QĐ-TTg theo đó, mạng lưới cơ quan báo chí của tỉnh hiện có 3 cơ quan báo chí gồm: Báo Bình Định (thuộc Tỉnh ủy Bình Định); Tạp chí Văn nghệ Bình Định (thuộc Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh) và Đài Phát thanh và Truyền hình (thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh) với 01 kênh phát thanh, 01 kênh truyền hình quảng bá phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền thiết yếu.

3.6.7.2. Mạng lưới thông tin cơ sở

Tổng số đài truyền thanh cấp xã là 159 đài, trong đó có 58 đài sử dụng máy tính. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh đối với các huyện đồng bằng, trung du đạt 100% về diện tích và dân số; đối với các huyện miền núi đạt trên 90% về diện tích và dân số. Tỷ lệ khu dân cư có loa truyền thanh đạt 95% trở lên. Nội dung các chương trình trên các Đài Truyền thanh cấp xã tập trung việc phổ biến tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền sự điều hành của các cấp chính quyền cơ sở phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...

3.6.7.3. Mạng lưới thông tin đối ngoại

Trong giai đoạn vừa qua, công tác thông tin đối ngoại luôn triển khai đồng bộ, phù hợp và hiệu quả, thực hiện đồng thời với nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền thông tin về tình hình trong nước, chủ trương, đường lối của Đảng về công tác đối ngoại; những vấn đề dư luận xã hội quan tâm để chuyển tải đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh kịp thời; đồng thời đấu tranh phản bác những thông tin, quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch trên internet và các trang mạng xã hội.

3.6.7.4. Mạng lưới In – Xuất bản – Phát hành

Triển khai Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020 để định hướng cho các đơn vị hoạt động xuất bản, in và phát hành phát triển ổn định, lâu dài. Trong đó, tổng doanh thu hoạt động In: đạt 320 tỷ đồng, trung bình cả giai đoạn 2011-2020, doanh thu hoạt động in tăng trưởng từ 5-7%/năm. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 122 cơ sở in (trong đó: 17 cơ sở in offset với 7 đơn vị đảm bảo đủ điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; 105 cơ sở in lụa, in flexo, in phun quảng cáo, in các loại hình khác). Các đơn vị xuất bản chủ yếu là khối các cơ quan Đảng, nhà nước với các tài liệu không kinh doanh nhằm mục đích tuyên truyền. Các bản tin, tài liệu không kinh doanh xuất bản đúng quy định của Nhà nước, phát hành kịp thời phục vụ nhiệm vụ chính trị của đất nước và địa phương. Số lượng các cơ sở phát hành lớn vẫn duy trì ở mức 03 đơn vị và một số cơ sở phát hành nhỏ tập trung ở địa bàn thành phố Quy Nhơn và tại khu trung tâm các huyện, thị xã trong tỉnh (104 cơ sở). Giai đoạn 2016-2020, tổng số sách đã phát hành tăng 3%/năm), tổng số văn hóa phẩm bán ra: 593.704 cuốn/bản.

3.6.7.5. Thông tin điện tử

Toàn tỉnh có 11 trang TTĐT đã được cấp phép giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp. Các trang thông tin điện tử tổng hợp trên địa bàn tỉnh đã cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, điều hành của cơ quan, đơn vị, địa phương và nhu cầu tìm hiểu thông tin của cán bộ và nhân dân. Chất lượng thông tin ngày càng được nâng cao và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề của cơ quan, đơn vị.

3.6.7.6. Đánh giá chung:

Hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bình Định đã phát triển rộng khắp, đồng bộ, từng bước được hiện đại, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Hệ thống điểm Bưu điện - Văn hóa xã hoạt động chưa hiệu quả, doanh thu thấp, chưa thu hút được sự quan tâm của người dân; dịch vụ thương mại điện tử và logistics, dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử chưa được đưa vào cung cấp đồng bộ tại các điểm Bưu điện - Văn hóa xã. Hạ tầng mạng bưu chính trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được là hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số trên địa bàn tỉnh Bình Định. Hạ tầng viễn thông đầu tư phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Thị phần dịch vụ viễn thông giữa các doanh nghiệp có sự chênh lệch quá lớn, có doanh nghiệp chiếm xấp xỉ 70-75%, có doanh nghiệp chỉ chiếm chưa đến 5%, nên mức độ đầu tư hạ tầng viễn thông cũng rất khác nhau. Chưa hoàn thiện phát triển hạ tầng

Internet băng rộng đến hầu hết thôn/khu/xóm trên địa bàn tỉnh. Hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, chưa được đầu tư đồng bộ; một số thiết bị đã bị xuống cấp, chưa được duy tu, bảo dưỡng đầy đủ nên chưa đáp ứng được nhiều cho việc ứng dụng công nghệ thông tin. Các chương trình ứng dụng chuyên ngành chưa được tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa các hệ thống thông tin của Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố dẫn tới tình trạng dữ liệu riêng lẻ, việc cập nhật dữ liệu của các cơ quan chưa bảo đảm chính xác, kịp thời. Công dịch vụ công của tỉnh tuy cung cấp nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 nhưng tỷ lệ hồ sơ được giải quyết theo hình thức trực tuyến vẫn còn thấp Công tác quản lý nhà nước về viễn thông trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế: cơ chế chính sách, nguồn nhân lực...

Khả năng tự chủ và hoạt động tài chính của các cơ quan báo Bình Định còn khó khăn, các cơ quan báo chí cơ bản hoạt động bằng nguồn ngân sách địa phương, mức độ phổ cập của báo chí đến với đông đảo người dân vẫn hạn chế, chất lượng chậm được đổi mới. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng để mạng lưới báo Bình Định ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hiệu quả của công tác thông tin tuyên truyền một cách đồng bộ giữa các loại hình thông tin chưa cao. Chưa có biện pháp quản lý có hiệu quả đối với tình trạng thông tin giả, thông tin xấu trên mạng xã hội. Tỷ lệ sách in nổi bản, in lậu lưu hành trên địa bàn tỉnh còn nhiều. Hệ thống thông tin cơ sở còn nghèo nàn, lạc hậu chưa theo kịp sự phát triển của khoa học và công nghệ.

4. Thực trạng, hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất

4.1. Thực trạng và hiệu quả sử dụng

4.1.1. Thực trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Định là 606.640 ha, trong đó đất nông nghiệp 522.123 ha, đất phi nông nghiệp 75.075 ha và đất chưa sử dụng 9.441 ha. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Định còn có 31 ha diện tích đất có mặt nước ven biển. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 58: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		606.640	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	522.123	86,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	141.607	23,34
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	99.735	16,44
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.644	9,01
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45.091	7,43
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.872	6,90
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	376.547	62,07
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	166.380	27,43
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	177.188	29,21
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.979	5,44
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.731	0,45
1.4	Đất làm muối	LMU	213	0,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.025	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75.075	12,38
2.1	Đất ở	OTC	10.396	1,71
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.857	1,13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.539	0,58
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	37.253	6,14
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	158	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	6.603	1,09
2.2.3	Đất an ninh	CAN	925	0,15
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.335	0,22
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.540	1,24
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.746	3,42
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	230	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	82	0,01
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.326	0,88
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.638	2,08
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.140	1,51
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.441	1,56
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.715	0,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.265	0,54
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	461	0,08
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	31	
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	31	100.00

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.1.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 522,123 ha đất nông nghiệp, chiếm 86,07% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 67.027 ha; Hoài Ân 70.347 ha; Hoài Nhơn 34.839 ha; Phù Cát 55.687 ha; Phù Mỹ 44.427 ha; Tây Sơn 57.798 ha; Tuy Phước 14.318 ha; Vân Canh 77.272 ha; Vĩnh Thạnh 67.076 ha; thành phố Quy Nhơn 16.037 ha; thị xã An Nhơn 17.295 ha.

Bảng 59: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
			Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn	
1	Đất nông nghiệp	522,123	67,027	70,347	34,839	55,687	44,427	57,798	14,318	77,272	67,076	16,037	17,295	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	141,607	6,965	11,570	14,822	22,846	23,379	18,460	10,298	8,149	10,071	3,910	11,138	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	99,735	4,005	6,061	9,200	17,267	18,699	14,012	9,997	3,790	5,800	2,039	8,865	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	54,644	1,249	4,480	5,954	9,412	8,868	6,242	7,911	976	1,227	1,180	7,146	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45,091	2,756	1,581	3,247	7,855	9,831	7,770	2,086	2,815	4,572	859	1,719	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	41,872	2,960	5,509	5,622	5,579	4,680	4,449	300	4,358	4,271	1,871	2,273	
1.2	Đất lâm nghiệp	376,547	60,047	58,721	19,666	32,234	20,176	39,189	2,856	69,083	56,923	11,901	5,750	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	166,380	13,514	31,865	13,300	10,569	7,753	18,437	2,517	41,363	19,577	3,152	4,333	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	177,188	23,859	26,856	6,367	13,359	12,423	20,751	339	27,721	37,136	6,959	1,417	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32,979	22,674	-	-	8,305	-	-	-	-	209	1,790	-	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2,731	8	24	291	323	758	16	1,077	2	38	188	7	
1.4	Đất làm muối	213	-	-	-	75	109	-	29	-	-	-	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,025	8	32	60	209	5	133	59	38	44	38	399	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

a. Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 54.644 ha đất trồng lúa, chiếm 9,01% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 1.249 ha; Hoài Ân 4.480 ha; Hoài Nhơn 5.954 ha; Phù Cát 9.412 ha; Phù Mỹ 8.868 ha; Tây Sơn 6.242 ha; Tuy Phước 7.911 ha; Vân Canh 976 ha; Vĩnh Thạnh 1.227 ha; thành phố Quy Nhơn 1.180 ha và thị xã An Nhơn 7.146 ha.

Diện tích đất trồng lúa của tỉnh chủ yếu là diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng suất, nâng cao hệ số sử

dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2 - 3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 45.091 ha đất trồng cây hàng năm khác, chiếm 7,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 2.756 ha; Hoài Ân 1.581 ha; Hoài Nhơn 3.247 ha; Phù Cát 7.855 ha; Phù Mỹ 9.831 ha; Tây Sơn 7.770 ha; Tuy Phước 2.086 ha; Vân Canh 2.815 ha; Vĩnh Thạnh 4.572 ha; thành phố Quy Nhơn 859 ha và thị xã An Nhơn 1.719 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 41.872 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 6,90% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 2.960 ha; Hoài Ân 5.509 ha; Hoài Nhơn 5.622 ha; Phù Cát 5.579 ha; Phù Mỹ 4.680 ha; Tây Sơn 4.449 ha; Tuy Phước 300 ha; Vân Canh 4.358 ha; Vĩnh Thạnh 4.271 ha; thành phố Quy Nhơn 1.871 ha và thị xã An Nhơn 2.273 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 177.188 ha đất rừng phòng hộ do các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện và thành phố quản lý, chiếm 29,21% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 23.859 ha; Hoài Ân 26.856 ha; Hoài Nhơn 6.367 ha; Phù Cát 13.359 ha; Phù Mỹ 12.423 ha; Tây Sơn 20.751 ha; Tuy Phước 339 ha; Vân Canh 27.721 ha; Vĩnh Thạnh 37.136 ha; thành phố Quy Nhơn 6.959 ha và thị xã An Nhơn 1.417 ha.

e. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 32.979 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 5,44% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn huyện An Lão 22.674 ha; Phù Cát 8.305 ha; Vĩnh Thạnh 209 ha và thành phố Quy Nhơn 1.790 ha.

f. Đất rừng sản xuất

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 166.380 ha đất rừng sản xuất, chiếm 27,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 13.514 ha; Hoài Ân 31.865 ha; Hoài Nhơn 13.300 ha; Phù Cát 10.569 ha; Phù Mỹ 7.753 ha; Tây Sơn 18.437 ha; Tuy Phước 2.517 ha; Vân Canh 41.363 ha; Vĩnh Thạnh 19.577 ha; thành phố Quy Nhơn 3.152 ha và thị xã An Nhơn 4.333 ha.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 2.731 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 8 ha; Hoài Ân 24 ha; Hoài Nhơn 291 ha; Phù Cát 323 ha; Phù Mỹ 758 ha; Tây Sơn 16 ha; Tuy Phước 1.077 ha; Vân Canh 2 ha; Vĩnh Thạnh 38 ha; thành phố Quy Nhơn 188 ha và thị xã An Nhơn 7 ha. Hiện nay, hình thức nuôi chủ yếu là ao, hồ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng cho mục đích thả nuôi cá nước ngọt, phục vụ tưới tiêu nông nghiệp phân bố dọc theo các sông, suối.

h. Đất làm muối

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 213 ha đất làm muối, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, đất làm muối của tỉnh không nhiều, chỉ có trên địa bàn của 3 huyện và tập trung chủ yếu tại huyện Phù Mỹ với diện tích là 109 ha, phân bố trên địa 02 huyện còn lại lần lượt là huyện Phù Cát 75 ha và huyện Tuy Phước 29 ha.

4.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 75.075 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 12,37% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ và thành phố Quy Nhơn. Nhìn chung tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên diện tích tự nhiên của tỉnh còn ở mức thấp so với các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển và mức bình quân chung của cả nước cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh còn hạn chế, đây là rào cản lớn nhất cho khai thác các tiềm năng thế mạnh của tỉnh.

Bảng 60: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2	Đất phi nông nghiệp	75.075	2.358	4.935	6.881	10.264	9.689	10.687	7.091	2.589	4.010	10.399	6.174
2.1	Đất ở	10.396	281	710	1.734	1.399	1.199	1.069	1.064	236	322	1.261	1.121
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.857	250	677	465	1.268	1.072	913	948	185	268	214	598
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.539	31	33	1.269	131	127	156	116	51	55	1.046	524

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn	
2.2	Đất chuyên dùng	37.253	961	1.915	3.185	5.414	3.880	6.610	3.098	649	2.182	6.020	3.340	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	158	9	12	20	18	22	17	8	7	13	23	11	
2.2.2	Đất quốc phòng	6.603	95	95	66	1.331	100	2.879	1.210	83	13	439	295	
2.2.3	Đất an ninh	925	2	890	3	1	1	1	1	1	1	23	1	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1.335	55	97	161	168	144	124	80	47	59	257	143	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7.540	74	35	347	985	699	541	267	144	75	3.491	882	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	20.746	748	786	2.588	2.948	2.914	3.050	1.528	367	2.022	1.788	2.008	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	230	-	4	14	47	25	19	52	2	0	35	30	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	82	-	3	12	14	14	14	11	1	1	7	7	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	5.326	185	231	708	846	951	641	532	88	135	274	735	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12.638	887	1.430	1.088	820	733	1.884	975	844	1.359	1.744	874	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	9.140	44	642	140	1.724	2.887	450	1.359	769	12	1.057	56	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	10	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

a. Đất ở đất ở

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10.396 ha diện tích đất ở, chiếm 1,71% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 281 ha; Hoài Ân 710 ha; Hoài Nhơn 1.734 ha; Phù Cát 1.399 ha; Phù Mỹ 1.199 ha; Tây Sơn 1.069 ha; Tuy Phước 1.064 ha; Vân Canh 236 ha; Vĩnh Thạnh 322 ha; thành phố Quy Nhơn 1.261 ha và thị xã An Nhơn 1.121 ha. Trong đó:

b. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.857 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 250 ha; Hoài Ân 677 ha; Hoài Nhơn 465 ha; Phù Cát 1.268 ha; Phù Mỹ 1.027 ha; Tây Sơn 913 ha; Tuy Phước 948 ha; Vân Canh 185 ha; Vĩnh Thạnh 268 ha; thành phố Quy Nhơn 214 ha và thị xã An Nhơn 598 ha. Tuy nhiên, trong thời gian tới ưu tiên mở rộng diện tích đất ở nông thôn tại các khu vực tái định cư vùng sạt lở, ở những nơi có nhu cầu cấp thiết, còn lại tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn hiện có để tăng diện tích nhà ở, khai thác hiệu quả quỹ đất ở nông thôn hiện hữu.

c. Đất ở tại đô thị

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 3.539 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,58% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 31 ha; Hoài Ân 33 ha; Hoài Nhơn 1.269 ha; Phù Cát 131 ha; Phù Mỹ 127 ha; Tây Sơn 156 ha; Tuy Phước 116 ha; Vân Canh 51 ha; Vĩnh Thạnh 55 ha; thành phố Quy Nhơn 1.046 ha và thị xã An Nhơn 524 ha.

d. Đất chuyên dùng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 37.253 ha đất chuyên dùng, chiếm 6,14% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 961 ha; Hoài Ân 1.915 ha; Hoài Nhơn 3.185 ha; Phù Cát 5.414 ha; Phù Mỹ 3.880 ha; Tây Sơn 6.610 ha; Tuy Phước 3.098 ha; Vân Canh 649 ha; Vĩnh Thạnh 2.182 ha; thành phố Quy Nhơn 6.020 ha và thị xã An Nhơn 3.340 ha. Trong đó:

e. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 158 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng các khu trung tâm hành chính các cấp, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và các thị xã Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và Tây Sơn. Hiện tại, trụ sở làm việc của một số đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh còn nhỏ hẹp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc cần được mở rộng hoặc xây dựng mới.

f. Đất quốc phòng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.603 ha đất quốc phòng, chiếm 1,09% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 94,7 ha; Hoài Ân 94,8 ha; Hoài Nhơn 65,8 ha; Phù Cát 1.331,4 ha; Phù Mỹ 99,5 ha; Tây Sơn 2.878,8 ha; Tuy Phước 1.209,8 ha; Vân Canh 82,8 ha; Vĩnh Thạnh 12,4 ha; thành phố Quy Nhơn 438,7 ha và thị xã An Nhơn 294,9 ha.

Nhìn chung, công tác quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời gian qua đã được thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật về đất đai, đáp ứng được yêu cầu đất đai cho quy hoạch xây dựng các công trình phòng thủ Quốc gia, như: Thao trường, bãi tập, căn cứ, nơi đóng quân, vừa đảm bảo tốt yêu cầu phòng thủ Quốc gia, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

g. Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 925 ha đất an ninh, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác trên địa bàn các huyện An Lão 2 ha; Hoài Ân 890 ha; Hoài Nhơn 3 ha; Phù Cát 1 ha; Phù Mỹ 1 ha; Tây Sơn 1 ha; Tuy Phước 1 ha; Vân Canh 1 ha; Vĩnh Thạnh 1 ha; thành phố Quy Nhơn 23 ha và thị xã An Nhơn 1 ha.

h. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.335 ha đất xây dựng công trình sự nghiệp, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 55 ha; Hoài Ân 97 ha; Hoài Nhơn 161 ha; Phù Cát 168 ha; Phù Mỹ 144 ha; Tây Sơn 124 ha; Tuy Phước 80 ha; Vân Canh 47 ha; Vĩnh Thạnh 59 ha; thành phố Quy Nhơn 257 ha và thị xã An Nhơn 143 ha.

i. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 7.540 ha đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 74 ha; Hoài Ân 35 ha; Hoài Nhơn 347 ha; Phù Cát 985 ha; Phù Mỹ 699 ha; Tây Sơn 541 ha; Tuy Phước 267 ha; Vân Canh 144 ha; Vĩnh Thạnh 75 ha; thành phố Quy Nhơn 3.491 ha và thị xã An Nhơn 882 ha.

j. Đất có mục đích công cộng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 20.746 ha đất có mục đích công cộng, chiếm 3,42% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 748 ha; Hoài Ân 786 ha; Hoài Nhơn 2.588 ha; Phù Cát 2.948 ha; Phù Mỹ 2.914 ha; Tây Sơn 3.050 ha; Tuy Phước 1.528 ha;

Vân Canh 367 ha; Vĩnh Thạnh 2.022 ha; thành phố Quy Nhơn 1.788 ha và thị xã An Nhơn 2.008 ha.

k. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 230 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Hoài Ân 4 ha; Hoài Nhơn 14 ha; Phù Cát 47 ha; Phù Mỹ 25 ha; Tây Sơn 19 ha; Tuy Phước 52 ha; Vân Canh 2 ha; thành phố Quy Nhơn 35 ha và thị xã An Nhơn 30 ha.

l. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến nay toàn tỉnh Bình Định có 82 ha đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Hoài Ân 3 ha; Hoài Nhơn 12 ha; Phù Cát 14 ha; Phù Mỹ 14 ha; Tây Sơn 14 ha; Tuy Phước 11 ha; Vân Canh 1 ha; Vĩnh Thạnh 1 ha; thành phố Quy Nhơn 7 ha và thị xã An Nhơn 7 ha.

m. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 5.326 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 185 ha; Hoài Ân 231 ha; Hoài Nhơn 708 ha; Phù Cát 846 ha; Phù Mỹ 951 ha; Tây Sơn 641 ha; Tuy Phước 532 ha; Vân Canh 88 ha; Vĩnh Thạnh 135 ha; thành phố Quy Nhơn 274 ha và thị xã An Nhơn 735 ha.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 12.638 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, chiếm 2,08% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 887 ha; Hoài Ân 1.430 ha; Hoài Nhơn 1.088 ha; Phù Cát 820 ha; Phù Mỹ 733 ha; Tây Sơn 1.884 ha; Tuy Phước 975 ha; Vân Canh 844 ha; Vĩnh Thạnh 1.359 ha; thành phố Quy Nhơn 1.744 ha và thị xã An Nhơn 874 ha.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 9.140 ha đất có mặt nước chuyên dùng, chiếm 1,51% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 44 ha; Hoài Ân 642 ha; Hoài Nhơn 140 ha; Phù Cát 1.724 ha; Phù Mỹ 2.887 ha; Tây Sơn 450 ha; Tuy Phước 1.359 ha; Vân Canh 769 ha; Vĩnh Thạnh 12 ha; thành phố Quy Nhơn 1.057 ha và thị xã An Nhơn 56 ha.

4.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định còn 9.441 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,56% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 303 ha; Hoài Ân 38 ha; Hoài Nhơn 367 ha; Phù Cát 2.120 ha; Phù Mỹ 1.492 ha; Tây Sơn 735 ha; Tuy Phước 578 ha; Vân Canh 53 ha; Vĩnh Thạnh 605 ha; thành phố Quy Nhơn 2.170 ha và thị xã

An Nhơn 981 ha. Trong đó: diện tích đất bằng chưa sử dụng là 5.715 ha nằm tập trung ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn và thị xã An Nhơn; đất đồi núi chưa sử dụng 3.265 ha phân bố chủ yếu ở huyện Phù Cát và thành phố Quy Nhơn; đất núi đá không có rừng cây là 461 ha nằm rải rác ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Định còn có đất có mặt nước ven biển có mục đích khác (quan sát). Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 31 ha diện tích đất mặt nước biển có mục đích khác và nằm trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

4.1.2. Biến động sử dụng đất

4.1.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 441.618 ha đất nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 80.505 ha so với năm 2010, nguyên nhân cơ bản là do kết quả chuyển mục đích sử dụng các loại đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nguyên nhân khác là do sai khác phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê giữa các kỳ và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng, trồng cây hàng năm khác và trồng cây lâu năm.

Bảng 61: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-): ha
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)- (3)
1	Đất nông nghiệp	441.618	72,99	522.123	86,07	80.505
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	131.469	21,73	141.607	23,34	10.138
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	99.510	16,45	99.735	16,44	225
1.1.1.1	Đất trồng lúa	53.347	8,82	54.644	9,01	1.297
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	46.163	7,63	45.091	7,43	-1.072

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-): ha
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	31.959	5,28	41.872	6,90	9.913
1.2	Đất lâm nghiệp	306.761	50,70	376.547	62,07	69.786
1.2.1	Đất rừng sản xuất	132.891	21,96	166.380	27,43	33.489
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	150.042	24,80	177.188	29,21	27.146
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	23.828	3,94	32.979	5,44	9.151
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.744	0,45	2.731	0,45	-13
1.4	Đất làm muối	191	0,03	213	0,04	22
1.5	Đất nông nghiệp khác	452	0,07	1.025	0,17	573
2	Đất phi nông nghiệp	69.452	11,48	75.075	12,38	5.623
2.1	Đất ở	8.105	1,34	10.396	1,71	2.291
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.371	1,05	6.857	1,13	486
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.734	0,29	3.539	0,58	1.805
2.2	Đất chuyên dùng	28.975	4,79	37.253	6,14	8.278
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	286	0,05	158	0,03	-128
2.2.2	Đất quốc phòng	6.392	1,06	6.603	1,09	211
2.2.3	Đất an ninh	910	0,15	925	0,15	15
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	16.603	2,74	1.335	0,22	-15.268
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.664	0,77	7.540	1,24	2.876
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	120	0,02	20.746	3,42	20.626
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	165	0,03	230	0,04	65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-): ha
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	5.810	0,96	5.326	0,88	-484
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	26.397	4,36	10	0,00	-26.387
3	Đất chưa sử dụng	93.988	15,53	9.441	1,56	-84.547

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

a. Biến động sử dụng đất trồng lúa

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 53.347 ha đất trồng lúa.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất trồng lúa tăng thêm 1.297 ha so với năm 2010, nguyên nhân do khai thác chưa sử dụng, chuyển một phần trồng cây hàng năm khác sang trồng lúa.

b. Biến động sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 46.163 ha đất trồng cây hàng năm khác.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đã giảm đi 1.072 ha so với năm 2010, nguyên nhân do diện tích đất trồng cây hàng năm khác đã chuyển một phần sang đất trồng lúa, cây ăn quả và cập nhật số liệu ở các địa phương đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

c. Biến động sử dụng đất trồng cây lâu năm

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 31.959 ha đất trồng cây lâu năm.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, đất trồng cây lâu năm tăng thêm 9.913 ha so với năm 2010, nguyên nhân do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây ăn quả và cập nhật số liệu ở các địa phương đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

d. Biến động sử dụng đất rừng phòng hộ

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 150.042 ha đất rừng phòng hộ.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh Bình Định tăng thêm 27.146 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ,

một phần do chuyển một phần diện tích đất rừng sản xuất ít xung yếu sang rừng phòng hộ; một phần do xác định lại diện tích các khu rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

e. Biến động sử dụng đất rừng đặc dụng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 23.828 ha đất rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng đặc dụng tăng thêm 9.151 ha. Nguyên nhân chủ yếu do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ, một phần do xác định lại diện tích các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

Việc tăng nhanh diện tích đất rừng đặc dụng đã góp phần tạo môi trường thuận lợi để bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái đặc thù, bảo tồn quỹ gen, bảo tồn sự đa dạng sinh học tuy nhiên việc sử dụng đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định vẫn còn một số tồn tại như hiện tượng xâm canh, xâm cư vẫn còn xảy ra do áp lực về đất đai và khai thác tài nguyên; hiện tượng xâm lấn ranh giới giữa các khu rừng đặc dụng với vùng đệm còn xảy ra khá phổ biến.

f. Biến động sử dụng đất rừng sản xuất

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 132.891 ha đất rừng sản xuất.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng sản xuất tăng thêm 33.489 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do khai thác đất chưa sử dụng; cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ.

4.1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 69.452 ha đất phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 5.623 ha so với năm 2010.

a. Đất ở tại nông thôn

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 6.371 ha đất ở tại nông thôn.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 486 ha. Nguyên nhân một phần do đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đã cập nhật chính xác diện tích của các hộ gia đình, cá nhân và một phần do mở rộng các khu dân cư nông thôn.

b. Đất ở tại đô thị

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 1.734 ha đất ở tại đô thị.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 1.805 ha. Nguyên nhân một do đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đã cập nhật chính xác diện tích của các hộ gia đình, cá nhân; một phần quy hoạch mới các khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

c. Đất quốc phòng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 6.603 ha đất quốc phòng.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, đất quốc phòng của tỉnh tăng thêm 211 ha so với năm 2010, nguyên nhân do kết quả rà soát lại hiện trạng sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

d. Đất an ninh

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 910 ha đất an ninh.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất an ninh của tỉnh Bình Định tăng thêm 15 ha so với năm 2010, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế các khu vực ngành công an đang quản lý, sử dụng,...

e. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 4.664 ha đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng thêm 2.876 ha cho mở rộng, quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất có mục đích công cộng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 120 ha đất công trình sự nghiệp và 16.603 ha diện tích đất có mục đích công cộng.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, diện tích của đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất có mục đích công cộng đều tăng thêm lần lượt là 1.215 ha và 4.143 ha. Nguyên nhân chủ yếu do nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình như đường cao tốc Bắc – Nam, nâng cấp, mở rộng quốc lộ, các tuyến đường tỉnh, các công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng xã hội...

g. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 5.810 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 484 ha, nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai đã chuyển một phần diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang loại đất khác.

h. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 26.397 ha đất phi nông nghiệp khác.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 26.387 ha. Nguyên nhân do kết quả rà soát lại hiện trạng sử dụng đất và thay đổi mục đích sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

4.1.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 93.988 ha đất chưa sử dụng. Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 84.547 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân chủ yếu do nhân dân đã đẩy mạnh trồng rừng, khai hoang mở rộng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và nâng cấp, mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

4.2. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020

4.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 511.816 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 521.605,1 ha.

Trong đó: Đất trồng lúa năm 2020 quy hoạch 52.255 ha, kết quả thực hiện là 54.455 ha, (trong đó Đất chuyên trồng lúa nước quy hoạch 46.668 ha, kết quả thực hiện là 47.346 ha. Chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện đạt cao chủ yếu do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 điều chỉnh lại).

4.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 là 89.270 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 75.589,2 ha, đạt 84,67% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 7.527 ha, kết quả thực hiện là 6.603,4 ha, đạt 87,7% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.
- Đất an ninh, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 924 ha, kết quả thực hiện là 924 ha, đạt 100% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 4.113 ha, kết quả thực hiện là 3.374,2 ha, đạt 82% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.
- Đất phát triển hạ tầng, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 27.329 ha, kết quả thực hiện là 22.290 ha, đạt 81,6% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.
- Đất ở tại nông thôn, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 7.801 ha, kết quả thực hiện là 7.817,4 ha, đạt 100,2% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.
- Đất ở tại đô thị, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 3.528 ha, kết quả thực hiện là 2.664,8 ha, đạt 75,5% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4.2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 5.533 ha; dự báo kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 8.885,5 ha.

Số lượng các công trình dự án thực tế đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Công trình dự án cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 48 dự án, đã và đang thực hiện 32 dự án.
- Công trình dự án cấp tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 579 dự án, đã và đang thực hiện 350 dự án.

Bảng 62: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(3)*100%
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	507.751,8	507.751,8	521.605,1	13.853,33	102,73
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	51.002,1	51.002,1	54.454,7	3.452,61	106,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	43.780,7	43.780,7	47.346,1	3.565,40	108,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30.610,4	30.610,4	41.376,2	10.765,79	135,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	192.910,0	192.910,0	177.223,7	-15.686,28	91,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.865,5	27.865,5	32.986,2	5.120,72	118,38
1.6	Đất rừng sản xuất	160.323,4	160.323,4	165.964,1	5.640,68	103,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.686,2	2.686,2	2.738,5	52,23	101,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
					(ha)	(%)
1.8	Đất làm muối	190,8	190,8	213,4	22,60	
2	Đất phi nông nghiệp	90.126,6	90.126,6	75.589,2	-14.537,37	83,87
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	7.526,9	7.526,9	6.603,4	-923,5	87,73
2.2	Đất an ninh	952,6	952,6	924,4	-28,16	97,04
2.3	Đất khu công nghiệp	3.114,0	3.114,0	2.115,3	-998,72	67,93
2.5	Đất cụm công nghiệp	2.536,9	2.536,9	1.258,9	-1.278,01	49,62
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			1.989,8	1.989,78	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1.803,2	1.803,18	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.700,5	2.700,5	620,4	-2.080,05	22,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng	24.003,7	24.003,7	22.290,0	-1.713,72	92,86
	<i>Trong đó:</i>					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
					(ha)	(%)
	- Đất cơ sở văn hóa	472,9	472,9	101,2	-371,66	21,41
	- Đất cơ sở y tế	153,8	153,8	141,3	-12,53	91,86
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1.073,8	1.073,8	809,5	-264,25	75,39
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	469,8	469,8	200,8	-269,00	42,74
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	119,9	119,9	188,6	68,71	157,30
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	319,1	319,1	158,5	-160,59	49,67
2.13	Đất ở tại nông thôn			7.817,35	7.817,35	
2.14	Đất ở tại đô thị	4.051,7	4.051,7	2.664,78	-1.386,88	65,77

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.2.2. Tình hình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong giai đoạn 2011 - 2020 UBND tỉnh đã ban hành các quyết định thu hồi đất và giao đất để triển khai các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Công tác kiểm tra, rà soát việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất đối với các dự án nhằm bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả đã được tăng cường.

4.2.3. Thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh

Các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch bao gồm: Các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng và các loại thuế liên quan đến đất đai.... Các khoản chi bao gồm: Chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, chi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng để thực hiện dự án tái định cư, thực hiện các dự án đấu giá đất.

Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai từ năm 2011 đến nay được tỉnh quan tâm chỉ đạo, do đó, trên địa bàn tỉnh nhìn chung các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình cơ bản đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Kết quả các nguồn thu từ đất ước tính thu đến ngày 31/12/2020 đạt như sau: Thu tiền sử dụng đất được 5.000 tỷ đồng; thu tiền thuê đất được 725 tỷ đồng; thu lệ phí trước bạ được 292 tỷ đồng.

4.2.4. Tổng hợp, đánh giá chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được UBND cấp tỉnh phê duyệt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được Chính phủ phê duyệt

Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được UBND tỉnh phê duyệt cơ bản phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Chính phủ, cụ thể:

4.2.4.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 511.816 ha. Trong đó: Đất trồng lúa năm 2020 có 52.255 ha (Đất chuyên trồng lúa nước có 46.668 ha).

4.2.4.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 89.270 ha, trong đó:

- Đất quốc phòng 7.527 ha.
- Đất an ninh 942 ha.
- Đất khu công nghiệp 4.113 ha.

- Đất phát triển hạ tầng 27.329 ha.
- Đất ở tại nông thôn 7.801 ha.
- Đất ở tại đô thị 3.528 ha.

4.2.4.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 5.533ha.

4.2.5. Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

4.2.5.1. Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất

Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được phê duyệt là 15.639,4 ha, kết quả thực hiện được 9.265,7 ha, đạt 59,25% chỉ tiêu được duyệt.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp: Trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp được phê duyệt là 17.670 ha, kết quả thực hiện 12.827,8 ha, đạt 72,6% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 63: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt	Dự báo kết quả thực hiện		
		(ha)	(ha)	Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
					(ha)	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	15.639,4	15.639,4	9.265,7	-6.373,70	59,25
	<i>Trung đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	2.483,1	2.483,1	1.799,9	-683,15	72,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.483,1	2.483,1	1.247,3	-1.235,77	50,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP	Tổng hợp diện tích QHSDĐ đã được duyệt	Dự báo kết quả thực hiện		
		(ha)	(ha)	Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
					(ha)	(%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			2.122,9		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.070,3	1.070,3	2.178,2	1.107,85	203,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.765,0	2.765,0	1.152,2	-1.612,88	41,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	2,6	2,6	234,3	231,72	8.944,40
1.6	Đất rừng sản xuất	3.822,9	3.822,9	1.010,0	-2.812,90	26,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	198,2	198,2	189,9	-8,21	95,86
1.8	Đất làm muối			11,6	11,57	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17.670,0	17.670,0	12.827,8	-4.842,17	72,60
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,0	4,0	101,1	97,09	2.527,33
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	39,3	39,3	288,9	249,61	735,63
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	554,7	554,7	1.519,9	965,17	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông	15,0	15,0	7.085,1	7.070,07	47.233,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt	Dự báo kết quả thực hiện		
		(ha)	(ha)	Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
					(ha)	(%)
	nghiệp không phải là rừng					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở			123,8		

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.2.5.2. Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Nhóm đất nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được phê duyệt là 80.988,7ha, kết quả thực hiện 66.081,3 ha, đạt 81,59% chỉ tiêu được duyệt.

Nhóm đất phi nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được phê duyệt là 5.819,8 ha, kết quả thực hiện 2.152,9 ha, đạt 36,99% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 64: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước (2011-2020) trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
					(ha)	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp	80.988,7	80.988,7	66.081,3	-14.907,37	81,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020	So sánh	
				(ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
				(ha)	(ha)	(%)
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	63,0	63,0	162,9	99,97	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			83,0	83,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			2.129,3	2.129,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	187,8	187,8	1.921,1	1.733,31	1.022,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	35.411,3	35.411,3	33.715,6	-1.695,71	95,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	15,2	15,2	5.409,7	5.394,54	35.590,42
1.6	Đất rừng sản xuất	42.829,8	42.829,8	22.551,4	-20.278,39	52,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,1	0,1	36,9	36,83	
2	Đất phi nông nghiệp	5.819,8	5.819,8	2.152,9	-3.666,88	36,99
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	201,1	201,1	266,0	64,94	132,29
2.2	Đất an ninh	20,8	20,8	0,1	-20,76	
2.3	Đất khu công nghiệp	494,3	494,3	192,7	-301,60	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020	So sánh	
				(ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
				(ha)	(ha)	(%)
2.4	Đất cụm công nghiệp			47,9		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ			58,8	58,78	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			32,5	32,49	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	289,5	289,5	253,5	-35,91	87,59
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.234,5	2.234,5	551,7	-1.682,83	24,69
2.9	Đất có di tích, danh thắng			4,5	4,50	
2.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	204,1	204,1	1,0	-203,07	0,49
2.11	Đất ở tại nông thôn			138,5	138,49	
2.12	Đất ở tại đô thị	146,7	146,7	20,3	-126,43	13,84
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,3		9,0	6,69	393,27
2.14	Đất cơ sở tôn giáo			3,9	3,89	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	108,5	108,5	72,0	-36,50	66,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020	So sánh	
				(ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
				(ha)	(ha)	(%)
	nhà tang lễ, nhà hỏa táng					

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.2.6. Kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế

Trong kỳ quy hoạch (2011 - 2020) việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tốt tài nguyên đất, bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế, như: công tác dự báo định hướng sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở một số nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn hạn chế; chỉ tiêu đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở văn hóa đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

Một số nguyên nhân chủ yếu: tình hình kinh tế xã hội những năm qua của đất nước nói chung và của tỉnh Bình Định nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất, nhất là dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa sát, đôi lúc còn bị động. Nhiều dự án đăng ký nhu cầu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không có khả năng đầu tư, thực hiện, trong khi nhiều công trình, dự án khác có nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới lại không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn cao so với khả năng thực hiện, thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn. Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là việc không cân đối đủ nguồn vốn đầu tư để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng xã hội: y tế, giáo dục, thể dục thể thao... Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi vẫn còn chưa nghiêm, vẫn còn tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch và trái thẩm quyền nhưng chưa được kiểm tra, ngăn chặn kịp thời.

4.2.6.1. Kết quả đạt được

Việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh đã cơ bản thực hiện tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; công tác quản lý, sử dụng đất ngày càng chặt chẽ theo quy định của pháp luật, đất đai được đưa vào sử dụng hợp lý và có hiệu quả.

Công tác công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đúng quy định, qua đó giúp người sử dụng đất nắm bắt thông tin và nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong phát triển kinh tế - xã hội. Ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền đã được nâng lên; khắc phục tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở địa phương.

Thông qua thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tạo quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu đô thị hóa; phát triển quỹ đất để đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

4.2.6.2. Hạn chế

Một số chỉ tiêu loại đất như: đất hạ tầng, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp... thực hiện trong giai đoạn 2011 -2020 đạt thấp so với quy hoạch, kế hoạch đề ra, do nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước bố trí cho các dự án đầu tư vào các lĩnh vực này còn hạn hẹp, chịu ảnh hưởng của suy giảm kinh tế trong nước và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong những năm gần đây.

Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng một số dự án gặp nhiều khó khăn, đã làm chậm tiến độ đầu tư các dự án và việc sử dụng đất theo kế hoạch.

Việc quản lý diện tích đất đã được quy hoạch tại một số địa phương chưa chặt chẽ, dẫn đến khó khăn trong công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, kế hoạch.

Kinh phí đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, trong khi đó khả năng về vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được tiến độ.

Đội ngũ cán bộ làm công tác lập, quản lý quy hoạch sử dụng đất ở các cấp còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp, do đó một

số chỉ tiêu quy hoạch chưa sát với thực tiễn, thiếu tính khả thi; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.

4.2.6.3. Nguyên nhân

Bình Định là tỉnh vẫn còn rất nhiều khó khăn, vì vậy kinh phí đầu tư cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn... cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

Ngoài ra, quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý (quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới, quy hoạch cấp dưới lập đồng thời nhưng phải chờ quy hoạch cấp trên...) dẫn đến tình trạng gần hết kỳ quy hoạch mới phê duyệt quy hoạch); bên cạnh đó, quy định của Luật Đất đai các văn bản hướng dẫn ban hành đôi lúc chưa kịp thời, đồng bộ; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi, không đồng nhất, gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch, nhất là trong việc đánh giá biến động và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch.

4.3. *Tiềm năng sử dụng đất*

Đối với tỉnh Bình Định, hiện chưa thực hiện các nội dung điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh, tuy nhiên kết quả tổng điều tra đánh giá đất đai cấp Vùng của vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải Miền Trung cũng đã xác định được ở mức khái quát tiềm năng đất địa của tỉnh. Diện tích và các loại sử dụng đất xác định đánh giá tiềm năng đất đai bao gồm

4.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

4.3.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp:

- Chuyên lúa (lúa 3 vụ, lúa 2 vụ, lúa 1 vụ)
- Chuyên rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày
- Cây lâu năm: ưu tiên cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, phát triển ổn định phù hợp với điều kiện tự nhiên như cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm

4.3.1.2. Đất lâm nghiệp

Ưu tiên lựa chọn đánh giá loại sử dụng đất phù hợp điều kiện tự nhiên, bảo vệ, cải tạo phục hồi đất và tài nguyên rừng như:

- Tại các khu vực đầu nguồn xung yếu ưu tiên:
 - + Rừng phòng hộ
 - + Rừng đặc dụng.
- Tại các khu vực trồng sản xuất và thu hoạch theo chu kỳ, ưu tiên khai thác kết hợp với quản lý bảo vệ rừng
 - + Rừng sản xuất (rừng tự nhiên hoặc khoanh nuôi bảo vệ rừng)

4.3.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản

Chủ yếu đánh giá diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung theo các mô hình quảng canh cải tiến, thâm canh và bán thâm canh.

4.3.1.4. Đất nông nghiệp khác

Chủ yếu là các trang trại, vườn ươm cây giống.

4.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Ưu tiên đánh giá các loại sử dụng đất như: đất ở (đất ở nông thôn, đất ở đô thị); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đất khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm); đất chuyên dùng (đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất nghĩa trang, nghĩa địa,...) với điều kiện khoanh đất đảm bảo tập trung và diện tích tối thiểu với tiêu chí phù hợp chiến lược phát triển, quy hoạch các ngành, lĩnh vực và đảm bảo sự đồng thuận của người sử dụng đất và toàn xã hội.

Bảng 65: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Tỷ lệ (%) DTTN)	Diện tích (ha)	Khu vực tranh chấp Phú Yên - Bình Định
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14,48	102.799	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,52	55.298	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,96	47.501	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,41	34.289	
3	Đất rừng sản xuất	RSX	28,55	157.991	287

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Tỷ lệ (%) DTTN)	Diện tích (ha)	Khu vực tranh chấp Phú Yên - Bình Định
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,20	184.527	224
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,43	27.485	
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,66	2.785	
7	Đất làm muối	LMU	0,08	214	
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	1510	
9	Đất ở	OCT	1,96	9.406	
10	Đất chuyên dùng	CDG	4,45	26.626	
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,75	6.884	
12	Đất chưa sử dụng	CSD	4,26	21.650	
Diện tích điều tra			95,36	576.166	511
Diện tích không điều tra			4,64	30.455	1
Tổng diện tích tự nhiên			100,00	606.621	512

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

4.4. Tiêu chí và kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo các mục đích sử dụng

4.4.1. Mức độ phù hợp theo đặc điểm tính chất của đất (khoanh đất, đơn vị chất lượng đất) đối với loại hình sử dụng đất lựa chọn

- Đối với đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng đánh giá cho mục đích nông nghiệp: đối chiếu đặc tính của đơn vị chất lượng đất và yêu cầu sử dụng đất của các mục đích sử dụng đất để xác định mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất đó theo các mức độ (phù hợp cao, phù hợp trung bình và phù hợp thấp). Chỉ tiêu xác định mức độ phù hợp chất lượng đất theo từng mục đích sử dụng đất được xác định dựa trên mức độ phù hợp (có phù hợp/ không phù hợp) theo các đặc tính của đơn vị chất lượng đất: nhóm chỉ tiêu về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước.

- Đất trồng cây hàng năm: phù hợp cao ở khu vực được tưới chủ động, không xâm nhập mặn, không ngập úng; có địa hình tương đối bằng phẳng hoặc khu vực đồi núi có độ dốc nhẹ trên các nhóm đất phù sa, đất mặn trung bình và ít, đất đỏ vàng, ...
- Đất trồng cây lâu năm: phù hợp cao ở khu vực không xâm nhập mặn, không ngập; được tưới chủ động (đối với các loại cây như: nho, thanh long, cà phê, cam, quýt, bưởi, ...) hoặc tưới nhờ mưa (đối với các loại cây như cao su, điều, ...); có độ dốc nhẹ hoặc tương đối bằng phẳng (nho, thanh long, ...) trên các nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát; nhóm đất xám và bạc màu; nhóm đất đỏ vàng; ...
- Đất rừng sản xuất phù hợp ở các khu vực đất có độ dốc vừa và nhỏ, tầng đất dày 50 cm trở lên;
- Đất rừng phòng hộ phù hợp cao ở các khu vực đất có độ dốc lớn, riêng khu vực ven biển đều phù hợp cho mục đích phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng phù hợp cao ở những nơi hệ sinh thái ít hoặc chưa bị tác động của con người. Đặc biệt là các khu vực đất đất mùn trên núi cao, mùn vàng đỏ trên núi và đất đỏ vàng ở khu vực có độ dốc lớn;
- Đất nuôi trồng thủy sản: phù hợp cao ở những nơi có đất, địa hình, nguồn nước thuận lợi, đạt tiêu chuẩn;
- Đất làm muối: phù hợp cao ở khu vực có địa hình thuận lợi, có thể dẫn trực tiếp nước biển vào, khu vực có khí hậu phù hợp.

Đôi chiếu yêu cầu sử dụng đất với đặc điểm đơn vị chất lượng đất, từ đó xác định lớp thông tin mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất, khoanh đất đối với từng mục đích sử dụng đất. Mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất được phân 3 mức: phù hợp cao, phù hợp trung bình, phù hợp thấp. Sau khi tính tỷ lệ % số chỉ tiêu đặc điểm phù hợp theo các mức > 75% số chỉ tiêu, 50 - 75% số chỉ tiêu và < 50% số chỉ tiêu.

- Đối với đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng đánh giá cho mục đích phi nông nghiệp, chỉ tiêu này chủ yếu theo mức độ tập trung, vị trí và diện tích khoanh đất, đôi chiếu với yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của loại hình sử dụng đất.

Bảng 66: Tổng hợp đánh giá chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Đơn vị hành chính	Phân mức đánh giá	Diện tích (ha)	Thông kê đơn vị đất đai
Bình Định	Thấp	34.665	DVD123, DVD153, DVD154, DVD179 - DVD182, DVD193, DVD207, DVD218, DVD219, DVD288, DVD308
	Trung bình	380.786	DVD9, DVD22, DVD23, DVD53 - DVD56, DVD58, DVD59, DVD67, DVD84, DVD95, DVD98, DVD99, DVD102, DVD112, DVD113, DVD117, DVD120, DVD135, DVD136, DVD138, DVD142, DVD147, DVD150, DVD151, DVD164, DVD165, DVD167, DVD168, DVD171, DVD172, DVD185, DVD187, DVD198, DVD204, DVD205, DVD208, DVD215, DVD216, DVD222, DVD226, DVD234, DVD238, DVD245, DVD248, DVD251, DVD269, DVD278, DVD279, DVD286, DVD293, DVD296
	Cao	117.799	DVD10, DVD11, DVD24, DVD25, DVD27, DVD36 - DVD42, DVD54, DVD57, DVD60, DVD66, DVD70, DVD71, DVD85, DVD89, DVD90, DVD92, DVD99, DVD113, DVD127, DVD128, DVD132, DVD133, DVD143, DVD156 - DVD158, DVD161, DVD162, DVD172, DVD186, DVD199, DVD209, DVD223, DVD235

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

4.4.2. Hiệu quả kinh tế

- Đất trồng cây hàng năm: Trong nhóm đất trồng cây hàng năm, nhóm đất trồng lúa có giá trị gia tăng bình quân thấp hơn nhóm đất trồng cây hàng năm khác (14,07 triệu đồng/ha so với đất trồng cây hàng năm khác là 31,11 triệu đồng/ha).
- Đất trồng cây lâu năm: Giá trị gia tăng bình quân của vùng là 83,24 triệu đồng/ha, thấp nhất là 13,30 triệu đồng/ha, cao nhất là 449,84 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân của vùng đạt 2,35 lần, thấp nhất là 1,26 lần; cao nhất là 3,34 lần.

- Đất rừng sản xuất: Sản phẩm tạo ra từ việc trồng rừng sản xuất đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 11,89 triệu đồng/ha, thấp nhất là 2 triệu đồng/ha, cao nhất là 24 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân năm của vùng đạt 2,27 lần, thấp nhất là 1,61 lần (đất trồng luồng), cao nhất là 3,84 lần (đất trồng xoan). Thông thường, các loại cây trồng phổ biến trên đất trồng rừng sản xuất như keo, bạch đàn,... sẽ có chu kì khai thác từ 7-10 năm, năng suất khoảng 80-100 khối/chu kì. Chu kì khai thác dài hay ngắn sẽ ảnh hưởng tới chất lượng, giá trị sản phẩm và lợi nhuận bình quân trên một đơn vị diện tích đất trên 1 năm (cây trồng có chu kì khai thác lâu sẽ có giá bán bình quân cao hơn và chất lượng tốt hơn so với cây trồng có chu kì khai thác ngắn, gỗ thành phẩm so với gỗ nguyên liệu).
- Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Đối với diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được Trung ương hỗ trợ kinh phí trong công tác bảo vệ và chăm sóc rừng theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 06 năm 2016 (bình quân 400.000 đồng/ha/năm).
- Đất nuôi trồng thủy sản: Sản phẩm tạo ra từ việc nuôi trồng thủy sản đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 116,96 triệu đồng/ha, thấp nhất là 67 triệu đồng/ha trên đất nuôi trồng thủy sản theo hình thức quảng canh cải tiến. Hiệu quả đầu tư bình quân năm đạt 1,85 lần, thấp nhất là 1,24 lần trên đất nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến, cao nhất là 3,86 lần trên đất nuôi tôm công nghiệp. Mức độ chênh lệch về lợi nhuận rất cao phản ánh mức độ đầu tư và hình thức canh tác trên đất nuôi trồng thủy sản. Thông thường, trên các địa bàn ven biển sẽ có lợi thế về nuôi trồng thủy sản quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhưng đòi hỏi chi phí đầu tư và rủi ro lớn và có ảnh hưởng nhất định đến môi trường sinh thái.

Bảng 67: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng	Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất	658,45	Đất trồng cây lâu năm	21,25	Đất rừng sản xuất

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng	Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng
2	Giá trị gia tăng	449,84	Đất trồng cây lâu năm	10,99	Đất trồng cây hàng năm
3	Chi phí trung gian	277,46	Đất nuôi trồng thủy sản	9,36	Đất rừng sản xuất
4	Hiệu quả đầu tư (lần)	3,86	Đất nuôi trồng thủy sản	1,2	Đất nuôi trồng thủy sản

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Hiệu quả kinh tế đất phi nông nghiệp

Vì khoanh đất có nhiều loại hình sử dụng với nhiều chế độ quản lý sử dụng khác nhau, nên để xác định hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường theo 2 hai kiểu sử dụng sau:

- Đối với khu vực mới (có dự án, có thu hồi giải phóng mặt bằng và sản xuất ra sản phẩm), bao gồm các loại đất: đất ở, đất các công trình xây dựng; đất khu, cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất công trình năng lượng; đất nghĩa trang, nghĩa địa.
- Đối với các khu vực cũ (không có dự án, không thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng và không tạo ra sản phẩm).

Bảng 68: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng	Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất	140	Đất ở đô thị (ODT)	3,5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
2	Giá trị gia tăng	51,24	Đất ở đô thị (ODT)	1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng	Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng
3	Chi phí trung gian	127,33	Đất ở đô thị (ODT)	1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
4	Hiệu quả đầu tư (lần)	30,82	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,01	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Kết quả tổng hợp đánh giá cho thấy:

- Các chỉ tiêu giá trị sản xuất đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị sản xuất đạt 140 triệu đồng/ha/năm) và thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị sản xuất đạt 3,5 triệu đồng/ha/năm).
- Các chỉ tiêu giá trị gia tăng đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị gia tăng đạt 51,24 triệu đồng/ha/năm) và thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị sản xuất đạt 1 triệu đồng/ha/năm).
- Các chỉ tiêu về chi phí trung gian đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị gia tăng đạt 127,33 triệu đồng/ha/năm), thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị gia tăng đạt 1 triệu đồng/ha/năm).
- Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư đạt cao nhất và thấp nhất đều ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (lần lượt là 30,82 lần và 1,01 lần).

Kết quả xác định bộ chỉ tiêu phân cấp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung như sau:

Bảng 69: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Giá trị		Phân cấp
		Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
1. Giá trị gia tăng	VA1	<20 triệu/ha	<1000 triệu/ha	Thấp
	VA2	≥20 - 60 triệu/ha	≥1.000 - 5.000 triệu/ha	Trung bình
	VA3	≥60 triệu/ha	≥5.000 triệu/ha	Cao
2. Hiệu quả đầu tư	HQDT1	<1,5 lần		Thấp
	HQDT2	≥1,5 - 2 lần		Trung bình
	HQDT3	≥ 2 lần		Cao

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

4.4.3. Hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội được tổng hợp từ 04 chỉ tiêu: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Trong đó:

- Giải quyết nhu cầu lao động: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp là số công lao động cần thiết để sản xuất trên 1 ha, đối với các mục đích sử dụng phi nông nghiệp là tính theo số lao động có việc làm. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về khả năng thu hút lao động của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.
- Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính theo % số người được hỏi trong quá trình điều tra thực địa. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ chấp nhận của người sử dụng đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không chấp nhận, ít chấp nhận và chấp nhận (phù hợp với khả năng của người sử dụng).
- Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp và rất phù hợp.

- Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp và rất phù hợp. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội được thể hiện như sau:

Bảng 70: Tổng hợp hiệu quả xã hội theo mục đích sử dụng đất tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chỉ tiêu	Phân cấp		Đánh giá
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
Giải quyết nhu cầu lao động	< 150 người/ha	< 50 người/ha	Thấp
	≥ 150 - < 300 người/ha	≥ 50 - < 100 người/ha	Trung bình
	≥ 300 người/ha	≥ 100 người/ha	Cao
Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất	< 50%		Không chấp nhận
	≥ 50 - < 75%		Ít chấp nhận
	≥ 75%		Chấp nhận
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	< 75%		Không phù hợp
	≥ 75 - < 90%		Phù hợp
	≥ 90%		Rất phù hợp
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	< 75%		Không phù hợp
	≥ 75 - < 90%		Phù hợp
	≥ 90%		Rất phù hợp

Nguồn: Kết quả thực hiện dự án

Kết quả điều tra, tổng hợp đánh giá theo các chỉ tiêu hiệu quả xã hội trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có thể tham chiếu chung trong điều kiện tỉnh Bình Định cho thấy:

Đối với đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm: Hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây hàng năm trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 137,72 công/ha, thấp nhất là 76,6 công/ha, cao nhất là 256,42 công/ha. Mức độ chênh lệch về nhu cầu lao động phản ánh sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng của loại sử dụng đất trồng cây hàng năm, trong đó công lao động của các cây trồng ngắn ngày, thời gian sử dụng đất ít hoặc chỉ trồng 01 vụ/năm thấp hơn các loại cây trồng luân canh, thời gian canh tác kéo dài hoặc trồng theo quy mô sản xuất hàng hóa cần nhiều công chăm sóc, thu hoạch; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 72,72%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung bình là 91,05%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành trung bình là 91,35%.
- Đất trồng cây lâu năm: Hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây lâu năm trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 226 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 94%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 95%.
- Đất rừng sản xuất: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng sản xuất trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động là 52,09 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 54%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 91,92%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 89,92%.
- Đất rừng phòng hộ: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng phòng hộ trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động bình quân toàn vùng là 4 công/ha (mức hỗ trợ công chăm sóc và bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP); mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 52,33%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 67,49%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 67,49%.
- Đất rừng đặc dụng: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng đặc dụng như sau: giải quyết nhu cầu lao động bình quân toàn vùng là 4 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 52%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 67,36%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 67,36%;
- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiệu quả xã hội đối với đất nuôi trồng thủy sản như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 186 công/ha, mức độ chênh lệch trong việc sử

dụng công lao động là tương đối cao trong loại hình đất nuôi trồng thủy sản do sự đa dạng trong phương thức canh tác và nuôi trồng, các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghiệp theo hướng thâm canh có chi phí đầu tư cao hơn vì vậy có xu hướng sử dụng nhiều công lao động, ngược lại, các mô hình nuôi trồng thủy sản theo phương thức truyền thống thường có chi phí thấp, sử dụng ít công lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 72%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 95%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 97%, tương đối đồng đều giữa các địa phương.

- Đất chưa sử dụng không giải quyết được nhu cầu lao động nên không nhận được sự chấp nhận từ người sử dụng đất.

Đất phi nông nghiệp:

- Đất ở: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 78,41%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 83,09%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 83,49%.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: mức độ giải quyết nhu cầu lao động là 307,67 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 75,5%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 78,86%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 79,15%.
- Đất chuyên dùng còn lại: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 70,39%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 79,62%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 80,09%.

4.4.4. Hiệu quả môi trường

- Hiệu quả môi trường được đánh giá từ ba chỉ tiêu: tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng, duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất. Trong đó:
- Tăng khả năng che phủ của đất và phòng hộ của rừng: đối với đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp được tính bằng % mật độ che phủ; đối với cây hàng năm được tính bằng số tháng che phủ/năm, đối với đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Kết quả đánh giá về tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.
- Duy trì bảo vệ đất: được xác định dựa trên mức độ suy thoái đất theo hướng biến đổi chất lượng đất như độ chua tăng lên, hàm lượng mùn giảm đi, dung tích hấp thu giảm,

hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số giảm, đất bị nén, khả năng chống xói mòn cho đất (đối với cây lâu năm, rừng). Kết quả đánh giá về duy trì bảo vệ đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: tác động đến đất và gây suy thoái đất, duy trì bảo vệ đất, cải thiện đất tốt.

- Giảm thiểu thoái hóa đất: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp được xác định dựa trên mức độ suy giảm độ phì nhiêu. Đối với các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó. Kết quả đánh giá về giảm thiểu thoái hóa đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: thấp, trung bình, cao. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường thể hiện tại bảng sau:

Bảng 71: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chỉ tiêu	Phân cấp	Đánh giá
Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	< 50% hoặc 6/12 tháng	Thấp
	≥ 50 - < 75% hoặc từ 6 đến dưới 9/12 tháng	Trung bình
	≥ 75% hoặc 9/12 tháng	Cao
Duy trì bảo vệ đất	> 10% xấu.	Tác động đến đất và gây suy thoái đất
	0% xấu	Duy trì bảo vệ đất
	0% xấu; > 10% tốt	Cải thiện đất tốt
Giảm thiểu thoái hóa	- Thoái hoá nặng - suy giảm nặng (đất nông nghiệp).	Thấp
	- Mật độ xây dựng > 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức trung bình đến nặng (đất phi nông nghiệp)	
	- Thoái hoá trung bình - suy giảm trung bình (đất nông nghiệp).	Trung bình
	- Mật độ xây dựng 50 - 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức nhẹ (đất phi nông nghiệp)	
	- Thoái hoá nhẹ - không suy giảm hoặc suy giảm nhẹ) (đất nông nghiệp).	Cao

Chỉ tiêu	Phân cấp	Đánh giá
	- Mật độ xây dựng < 50% và không gây nguy hại môi trường đất (đất phi nông nghiệp)	

Nguồn: Kết quả thực hiện dự án

Kết quả đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả môi trường của các loại hình sử dụng đất trên địa bàn vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung có thể tham chiếu trong điều kiện itnhr Bình Định như sau:

Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm:
 - + Độ che phủ hiện tại trung bình là 6 tháng/năm, mức độ chênh lệch tương đối lớn giữa các kiểu sử dụng đất phản ánh khác biệt trong phương thức canh tác và cơ cấu cây trồng, mức độ che phủ đất càng lớn thể hiện hiệu suất khai thác đất càng nhiều và thời gian canh tác của cây trồng hoặc khả năng luân canh càng lớn.
 - + Có khả năng duy trì bảo vệ đất do chất hữu cơ được bảo tồn, bình quân mỗi năm có một lượng rơm rạ hoàn trả lại cho đất vừa cung cấp chất hữu cơ vừa đảm bảo được khoảng 80 - 90% lượng kali đã bị cây lấy đi từ đất trong quá trình sinh trưởng và phát triển.
 - + Giảm thiểu thoái hóa ở mức độ trung bình
- Đất trồng cây lâu năm:
 - + Độ che phủ hiện tại trung bình là 56,03%, mức độ chênh lệch trong giá trị do có sự khác nhau về mật độ cây trồng trong từng kiểu sử dụng đất. Đất trồng cây lâu năm cũng có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất ở mức nhẹ và trung bình. Do đó đất trồng cây lâu năm cũng có hiệu quả môi trường được đánh giá trừ trung bình đến cao.
- Đất lâm nghiệp:
 - + Đất rừng sản xuất có độ che phủ trung bình hiện tại là 47%;
 - + Đất rừng phòng hộ có độ che phủ hiện tại trung bình là 63%, cao nhất là 95%.
 - + Đất rừng đặc dụng có độ che phủ hiện tại trung bình là 77%.

Đất lâm nghiệp nói chung đều có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất được đánh giá ở mức trung bình đến cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối không có khả năng che phủ vì toàn bộ diện tích đều là mặt nước và khả năng duy trì bảo vệ đất cũng như giảm thiểu thoái hóa đều được đánh giá ở mức thấp.
- Đất chưa sử dụng:
 - + Độ che phủ hiện tại trung bình là 17% và được đánh giá ở mức thấp do đất không được che phủ bởi lớp thảm thực vật nên khả năng che phủ ở mức thấp, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa cũng ở mức thấp, đất thường có nguy cơ bị xói mòn, sạt lở và thoái hóa nặng.

Đất phi nông nghiệp

- Đất ở: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 55%. Loại hình đất ở (đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn) được đánh giá không gây ô nhiễm môi trường xung quanh và không gây tác động xấu đến đất.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 49% và có tác động xấu đến đất do các chất thải, quá trình xử lý chất thải chưa đạt yêu cầu gây ô nhiễm môi trường.
- Đất chuyên dùng còn lại: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 41%.

4.4.5. Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai

Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định tại bảng sau:

Bảng 72: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Phân cấp
1	Mức độ phù hợp của DVD	PH1	Phù hợp mức thấp
		PH2	Phù hợp mức trung bình
		PH3	Phù hợp mức cao
2	Hiệu quả kinh tế	KT1	Hiệu quả kinh tế thấp
		KT2	Hiệu quả kinh tế trung bình
		KT3	Hiệu quả kinh tế cao
3	Hiệu quả xã hội	XH1	Hiệu quả xã hội thấp
		XH2	Hiệu quả xã hội trung bình
		XH3	Hiệu quả xã hội cao

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Phân cấp
4	Hiệu quả môi trường	MT1	Hiệu quả môi trường thấp
		MT2	Hiệu quả môi trường trung bình
		MT3	Hiệu quả môi trường cao

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

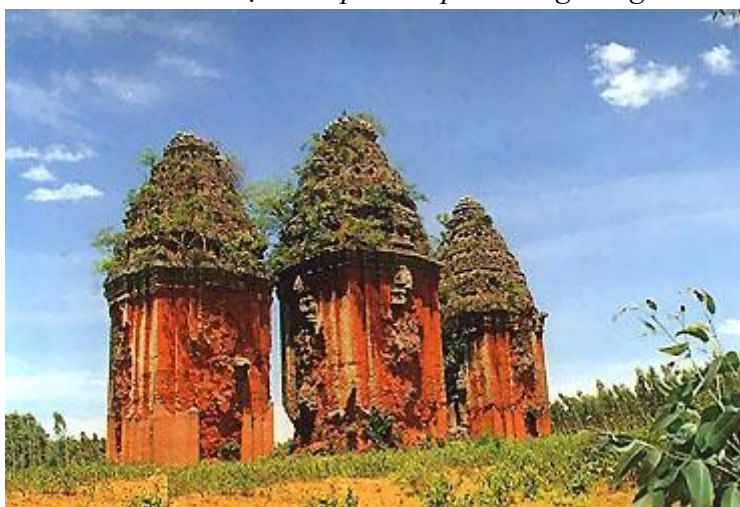
Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định như sau:

Trong tổng số 584.303 ha diện tích điều tra, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo mức độ và theo loại sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

- Theo mức độ: có 236.414 ha có tiềm năng trung bình và 384.189 ha có tiềm năng cao.
- Theo loại sử dụng đất:
 - + Đất trồng cây hàng năm: trong tổng số 104.311 ha có 70.722 ha tiềm năng trung bình, 33.589 ha tiềm năng cao
 - + Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 25.802 ha có 9.550 ha tiềm năng trung bình, 15.252 ha tiềm năng cao
 - + Đất rừng sản xuất: trong tổng số 165.767 ha có 89.677 ha tiềm năng trung bình, 76.090 ha tiềm năng cao
 - + Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 185.225 ha có 9.175 ha tiềm năng trung bình, 176.050 ha tiềm năng cao
 - + Đất rừng đặc dụng: trong tổng số 27.344 ha có 549 ha tiềm năng trung bình, 26.795 ha tiềm năng cao
 - + Đất chưa sử dụng: trong tổng số 16.085 ha có 15.867 ha có tiềm năng trung bình, 219 ha tiềm năng cao
 - + Đất ở: trong tổng số 46.338 ha có 30.528 ha tiềm năng trung bình, 15.810 ha tiềm năng cao
 - + Đất chuyên dùng: trong tổng số 2.792 ha có 2.698 ha tiềm năng trung bình, 94 ha tiềm năng cao
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: trong tổng số 6.34 ha có 4.721 ha tiềm năng trung bình, 1.412 ha có tiềm năng cao.

4.4.6. Tiềm năng đất đai dưới góc nhìn phát triển du lịch, dịch vụ

Hình 17: Cụm Tháp Chăm Dương Long.



Bình Định là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời. Nơi đây còn lưu giữ được khá nhiều công trình văn hóa vật thể và phi vật thể quý, rất có giá trị. Bình Định đã từng là cố đô của vương quốc Chăm-pa xưa, hiện đang sở hữu, bảo tồn thành cổ Đồ Bàn cùng hệ thống Tháp Chăm gồm 7 cụm, 14 tháp với nghệ thuật kiến trúc độc đáo, bí ẩn. Bình Định còn là nơi phát tích của phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn (thế kỷ XVIII), quê hương của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, là nơi nuôi dưỡng tài năng nhiều nhà văn hóa lớn của đất nước như Đào Duy Từ, Đào Tấn, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử... Bình Định có tới 231 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 133 di tích đã được xếp hạng (02 di tích quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia và 97 di tích cấp tỉnh). Bảo tàng Quang Trung, cùng với hàng loạt di tích về phong trào Tây Sơn là những địa chỉ hấp dẫn các nhà nghiên cứu và du khách quốc tế. Đến Bình Định, du khách sẽ còn biết đến một tinh thần thượng võ nổi tiếng, được mục sở thị những màn biểu diễn võ thuật điêu luyện và biểu diễn trống trận Tây Sơn (12 trống) đẹp mắt, tinh tế chỉ có ở miền đất này.

Hình 18: Bảo tàng Quang Trung.



Địa hình của Bình Định đa dạng gồm có núi, sông, hồ và có 215.295,18 ha rừng tự nhiên tạo nên một bức tranh thiên nhiên đa sắc màu với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như: thắng cảnh Hàm Hô, hồ Núi Một, Núi Bà... Đây là điều kiện lý tưởng để tỉnh Bình Định phát triển các loại hình du lịch sinh thái, leo núi, nghỉ dưỡng... Bình Định có 134 km bờ biển trải dọc phía đông của tỉnh với gần một nửa số huyện, thành phố giáp biển, được thiên nhiên ban tặng vô số những thắng cảnh và bãi biển đẹp, với nhiều đảo, bãi tắm lớn, nhỏ... Có thể liệt kê hàng chục các danh thắng, bãi biển đẹp có tiềm năng phát triển mạnh loại hình du lịch biển như: Quy Nhơn, Ghềnh Ráng, Quy Hòa, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Phú Hậu, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mũi Rồng - Tân Phụng, Lộ Diêu, Hoài Hương, Tam Quan Bắc... Hầu hết các bãi biển đều tương đối bằng phẳng, cát trắng, nước biển trong xanh, ngập tràn ánh nắng và có cảnh quan đẹp. Các bãi tắm đẹp phân bố nhiều nhất là ở khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận, rất thuận lợi cho việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng thành các cụm, tuyến du lịch biển tập trung, liên hoàn.

Điểm đến hấp dẫn nằm giữa lòng TP. Quy Nhơn bình yên thơ mộng là bán đảo Phương Mai – cầu Thị Nại nối liền với khu kinh tế Nhơn Hội, cách trung tâm Thành phố 8km về hướng Đông Bắc. Có diện tích chừng 300 ha, núi Phương Mai – nơi còn bảo tồn được hệ sinh thái tương đối phong phú với nhiều loại cây, động vật quý hiếm. Cạnh núi Phương Mai là đầm Thị Nại. Đây là một quần thể sinh thái rất phong phú và tuyệt đẹp, mang lại những giá trị vật chất và tinh thần cho người dân phố biển. Một loại hình du lịch mới thu hút và hấp dẫn du khách là đồi trượt cát bãi biển Nhơn Lý, thuộc bán đảo Phương Mai. Đến đây, du khách chinh phục độ cao 100m, trên hành trình chinh phục du khách sẽ thấy sự bao la của thế giới

cát, vẻ đẹp hoang sơ quyến rũ của nó, những doi cát được thay hình đổi dạng hằng ngày, hàng giờ bởi gió ngàn khơi của biển đảo, phóng túng và phiêu bồng suốt ngày đêm.

4.4.7. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển công nghiệp

Là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với lợi thế có cảng Quy Nhơn là một trong những cảng biển lớn của cả nước, có độ sâu luồng lạch đảm bảo cho tàu có trọng tải lớn vào ra an toàn; hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không,... rất thuận lợi cho việc lưu thông vận chuyển hành khách cũng như hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số khoáng sản có giá trị như vàng, titan,... Đây là lợi thế lớn cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Những lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng:

- Công nghiệp chế biến nông - lâm- thủy sản;
- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản;
- Công nghiệp sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng;
- Công nghiệp năng lượng;
- Công nghiệp cảng biển.

4.4.8. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

4.4.8.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có 23 đô thị, bao gồm:
 - + 01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn;
 - + 02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn (Bổ sung QĐ 241).
 - + 01 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn (đạt tiêu chí đô thị loại IV);
 - + 16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mỹ, TT. Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa; xã Cát Khánh.
 - + 03 đô thị loại V (hình thành mới): xã Phước Sơn, xã Canh Vinh, xã Mỹ Thành.
- Đến năm 2035, toàn tỉnh có 14 đô thị, bao gồm:
 - + 01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn;
 - + 03 đô thị loại III: thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn; thị xã Tây Sơn.

- + 03 đô thị loại IV: thị xã huyện Tuy Phước, huyện Phù Mỹ, huyện Phù Cát (đạt tiêu chí đô thị loại IV và Bổ sung QĐ 241);
- + 07 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, xã An Hòa, xã Canh Vinh, Ân Tường Tây.

4.4.8.2. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Phân bố các điểm dân cư nông thôn tỉnh Bình Định dựa trên lịch sử định cư truyền thống, các định hướng tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển không gian đô thị hoá các tiểu vùng phát triển. Tăng cường các công trình hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất, an sinh xã hội phục vụ điểm định cư nông thôn khu vực đồng bằng ven biển, trung du và miền núi của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng các điểm định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết nối nông thôn với hệ thống đô thị và mạng lưới hạ tầng toàn tỉnh. Phát triển các trung tâm xã, trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ mới gắn với vùng sản xuất nông lâm ngư nghiệp, khu công nghiệp vừa và nhỏ, khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

5. Thực trạng xây dựng, tổ chức không gian và phát triển hạ tầng

5.1. Phát triển đô thị

5.1.1. Hiện trạng mạng lưới đô thị

Đến nay, hệ thống đô thị tỉnh Bình Định có 17 đô thị, được chia thành 2 cấp: đô thị cấp tỉnh và đô thị cấp huyện trong đó: 03 đô thị cấp tỉnh là thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và 14 đô thị cấp huyện gồm 10 thị trấn huyện lỵ và 04 đô thị chuyên ngành thuộc huyện (đạt chuẩn đô thị loại V nhưng chưa công nhận là thị trấn thuộc huyện).

5.1.2. Tình hình đô thị hoá

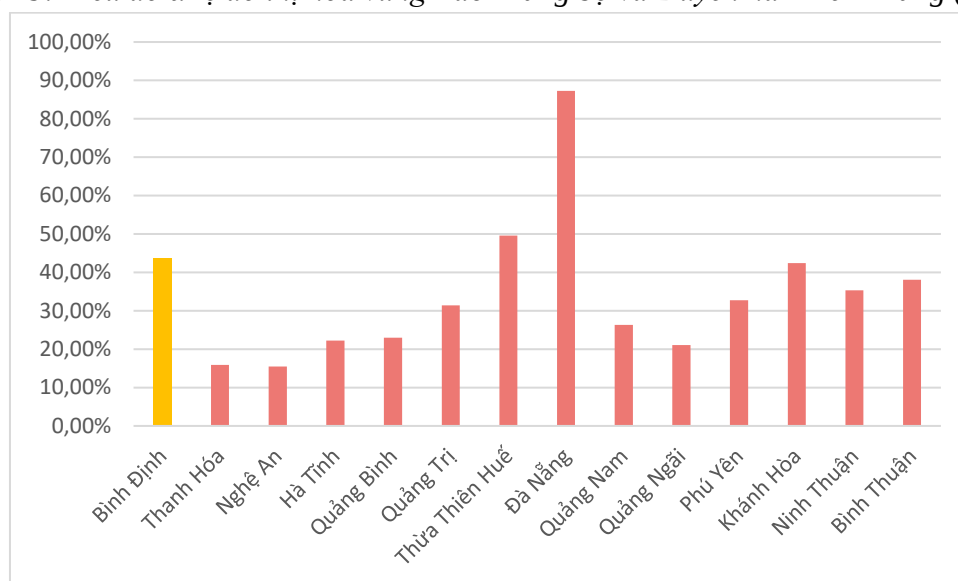
5.1.2.1. Đô thị hóa Bình Định Trong bối cảnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung

Bình Định là tỉnh có tỉ lệ đô thị hóa năm 2020 là 43,6% trên mức trung bình căn nước (39,3% theo tổng cục thống kê), tỉ lệ đô thị hóa này được cho là khá ấn tượng khi năm 2018 tỉ lệ đô thị hóa chỉ đạt 33,6%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (35,74% - Tổng cục thống kê).

Trong khu vực bắc trung bộ và duyên hải miền trung, Bình Định là đơn vị có tỉ lệ hóa đứng thứ 4, chỉ sau 3 đơn vị là trung tâm du lịch lớn: Đà Nẵng, Khánh Hòa và Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên vị trí này được nhận định là tạm thời và hoàn toàn có thể được cải thiện khi Bình Định là khu vực giàu tiềm năng và dư địa cho tăng trưởng còn rất rộng mở, trong khi các khu vực khác đang có những dấu hiệu chững lại khi đã phát triển đến ngưỡng, cộng với

việc dòng tiền đầu tư vào du lịch và bất động sản đang có xu hướng chuyển dịch vào các thị trường mới nổi và còn hoang sơ mang lại biên lợi nhuận lớn.

Hình 19: Biểu đồ tỉ lệ đô thị hóa vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2020)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 73: Bảng thống kê tỉ lệ đô thị hóa vùng bắc trung bộ và duyên hải miền trung (2020)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số	Dân số Đô thị	Tỷ lệ đô thị hóa
		(Nghìn người)	(Nghìn người)	(%)
1	Bình Định	1.487.903	599.852	43,6%
2	Thanh Hóa	3.664.944	583.280	15,9%
3	Nghệ An	3.365.198	521.606	15,5%
4	Hà Tĩnh	1.296.622	287.766	22,2%
5	Quảng Bình	901.984	207.110	23,0%
6	Quảng Trị	637.265	199.836	31,4%
7	Thừa Thiên Huế	1.133.713	562.321	49,6%
8	Đà Nẵng	1.169.480	1.020.440	87,3%
9	Quảng Nam	1.505.042	396.203	26,3%
10	Quảng Ngãi	1.233.396	260.182	21,1%
11	Phú Yên	874.295	285.903	32,7%
12	Khánh Hòa	1.240.436	525.873	42,4%

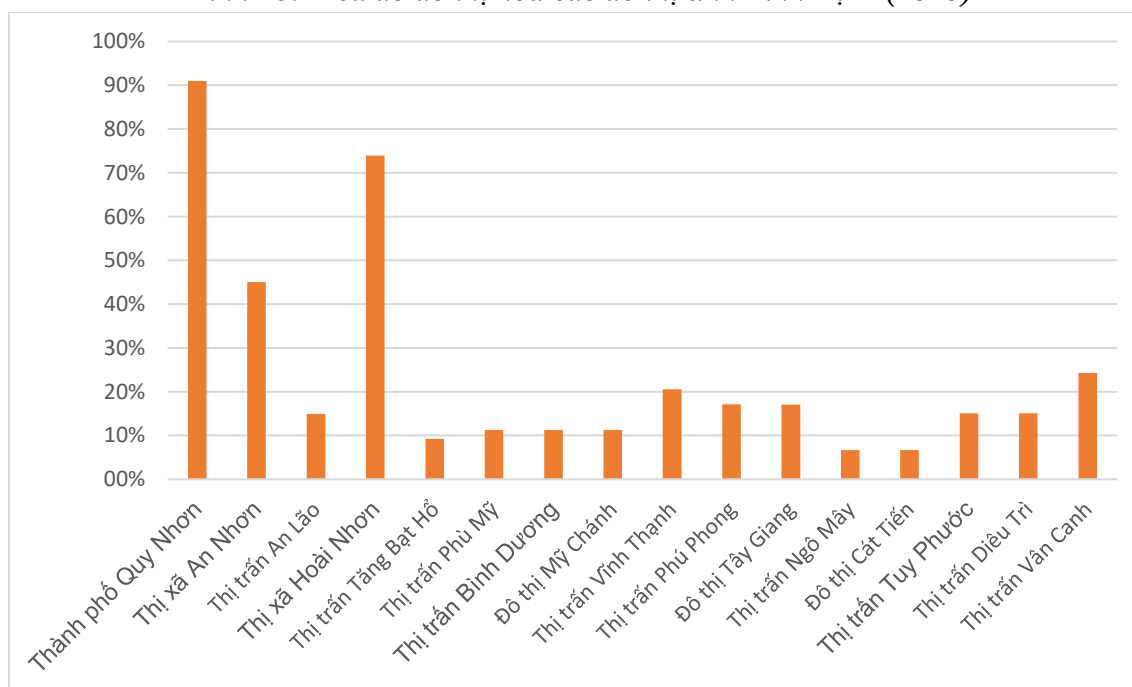
TT	Đơn vị hành chính	Dân số	Dân số Đô thị	Tỷ lệ đô thị hóa
		(Nghìn người)	(Nghìn người)	(%)
13	Ninh Thuận	593.644	209.598	35,3%
14	Bình Thuận	1.239.256	472.138	38,1%

Nguồn: Tổng cục thống kê

5.1.2.2. Hiện trạng đô thị hóa các đơn vị hành chính tỉnh Bình Định

Các đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa không đồng đều, đa phần có tỉ lệ đô thị thấp dưới 30%. Chỉ có 3 đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa vượt trội: Thành phố Quy Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 91,0%; Thị Xã An Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 45%, Thị xã Hoài Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 73,9%. Đây là các đơn vị hành chính có lợi thế về vị trí và sẵn có các động lực kinh tế từ khu cụm công nghiệp, giao thông đối ngoại thuận lợi: gần Quốc lộ, ga hàng không hoặc cảng biển, Đất phát triển đô thị thuận lợi, có lịch sử phát triển lâu đời. Còn lại, các đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa thấp. Đặc biệt, Phù Cát là đơn vị hành chính có nhiều tiềm năng với nhiều động lực phát triển kinh tế Sân Bay Phù Cát, đầm Đề Gi, QL1A, 19B, đường ven biển... nhưng tỉ lệ đô thị hóa 13% lại thấp nhất Toàn Tỉnh..

Hình 20: Biểu đồ đô thị hóa các đô thị tỉnh Bình Định (2020)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Bảng 74: Thống kê tỉ lệ đô thị hóa các đô thị Bình Định

TT	Danh mục	Tỷ lệ đô thị hóa
1	Thành phố Quy Nhơn	91,0%

TT	Danh mục	Tỷ lệ đô thị hóa
2	Thị xã An Nhơn	45,0%
3	Thị trấn An Lão	14,9%
4	Thị xã Hoài Nhơn	73,9%
5	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	9,2%
6	Thị trấn Phù Mỹ	11,3%
7	Thị trấn Bình Dương	11,3%
8	Đô thị Mỹ Chánh	11,3%
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20,6%
10	Thị trấn Phú Phong	17,1%
11	Đô thị Tây Giang	17,0%
12	Thị trấn Ngô Mỹ	6,7%
13	Thị trấn Cát Tiến	6,7%
14	Thị trấn Tuy Phước	15,0%
15	Thị trấn Diêu Trì	15,0%
16	Thị trấn Vân Canh	24,3%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

5.1.3. Tình hình phát triển các đô thị trọng điểm trên địa bàn Tỉnh

Dưới đây sẽ đề cập đến các đô thị trọng điểm của tỉnh Bình Định, những đô thị này được tỉnh kỳ vọng là những khu vực đầu tàu, là hạt nhân thúc đẩy phát triển của một vùng:

5.1.3.1. Thành phố Quy Nhơn

Quy Nhơn là đô thị tỉnh lỵ tỉnh Bình Định, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định. Quy Nhơn là đô thị có sức hút lớn dân cư, phát triển các dự án lớn về đô thị mới, các chương trình cải tạo chỉnh trang đô thị để tạo lập xứng tầm một đô thị biển của vùng miền Trung. Các vấn đề hạn chế trong quá trình phát triển đô thị như: quỹ đất và không gian xây dựng đô thị hạn chế do địa hình; nhiều cơ sở công nghiệp xen lẫn khu dân cư trong nội thị; chưa khai thác được thế mạnh cảnh quan thiên nhiên; hệ thống hạ tầng kỹ thuật đang bộc lộ một số yếu kém...đã dần từng bước được khắc phục bằng cách gắn kết tạo ra sự tương hỗ giữa Quy Nhơn và vùng phụ cận (huyện Tuy Phước và 02 xã Canh Vinh, Canh Hiền huyện Vân Canh). Với những dự án trọng điểm như: cải tạo trung tâm ven biển; gắn kết với vùng phụ cận phát triển dịch vụ logistic tận dụng lợi thế của mạng lưới giao thông quốc gia (cao tốc Bắc Nam); phát triển đô thị - khoa học giáo dục; phát triển công

nghiệp quy mô lớn tại KKT Nhơn Hội... sẽ làm thay đổi toàn diện bộ mặt của thành phố Quy Nhơn trong nhiều phương diện KT -XH. Việc này mang lại cho Quy Nhơn một vị thế mới cũng như xứng đáng là đầu tàu kinh tế tạo sức lan tỏa thúc đẩy các đô thị trong vùng cùng phát triển.

5.1.3.2. Thị xã An Nhơn

An Nhơn là đô thị loại IV đầu tiên có vị trí quan trọng của Tỉnh. Với lợi thế nằm trong chuỗi hành lang kinh tế QL 1, QL 19 và gần kề với thành phố Quy Nhơn, An Nhơn có rất nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp – dịch vụ tạo động lực phát triển đô thị. Thị xã có hệ thống hạ tầng xã hội tương đối đồng bộ. Hệ thống nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hóa, TDTT được bố trí quy hoạch xây dựng tương đối hợp lý. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, sức thu hút dân cư của thị xã còn hạn chế, yếu tố hạ tầng giao thông, môi trường bộc lộ nhiều vướng mắc cần khắc phục. Hiện An Nhơn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Mặt khác, An Nhơn nằm trong hành lang thoát lũ của sông Côn nên phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị ngập úng trong đô thị. Một số vấn đề nêu trên cần xem xét trong định hướng phát triển đô thị toàn tỉnh.

5.1.3.3. Thị xã Hoài Nhơn

Thị xã Hoài Nhơn nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Định, có tuyến QL1A và đường sắt đi qua, vừa là khu vực cửa ngõ lại nằm ven biển mang đến cho Hoài Nhơn nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế. Đô thị này cũng được kỳ vọng để thúc đẩy phát triển khu vực phía Bắc của tỉnh. Tuy nhiên qua đánh giá, Hoài Nhơn cũng đối mặt với những khó khăn đặc biệt là kết nối: do xa trung tâm bay Phù Cát, xa Trung tâm tỉnh là Quy Nhơn. Địa hình bị chia cắt khó khăn cho kết nối vùng. Nằm trong vùng thoát lũ sông Lại Giang đổ ra biển nên chịu nhiều ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu. Hiện Hoài Nhơn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hạ tầng phân bố không đồng đều chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị.

Ngày 22/4/2020, Hoài Nhơn được công nhận là thị xã, là đô thị loại IV theo Quyết định Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Thị xã Hoài Nhơn và các phường thuộc Thị xã Hoài Nhơn.

5.1.3.4. Thị trấn Phú Phong

Thị trấn Phú Phong là đô thị trung tâm huyện Tây Sơn, nằm phía Tây Nam của tỉnh Bình Định. Đã được quy hoạch mở rộng về quy mô và được công nhận là đô thị loại IV vào năm 2015. Với lợi thế liên kết thuận lợi với tuyến QL19 và là cái nôi của văn hóa Tây Sơn, có lợi thế trở thành một đô thị du lịch văn hóa-lịch sử đóng vai trò quan trọng trong hệ thống đô thị vùng.

5.1.3.5. Thị trấn Ngô Mây

Thị trấn Ngô Mây là đô thị trung tâm huyện Phù Cát. Tiềm năng nổi trội của đô thị này là khu vực hội tụ nhiều hạ tầng đầu mối giao thông quan trọng QL19, QL19B và QL1, tuyến đường sắt đặc biệt là Cảng hàng không Phù Cát mang đến cơ hội cho Ngô Mây có thể phát triển như là một đô thị dịch vụ hàng không.

5.1.3.6. Các đô thị còn lại

Các đô thị khác trên địa bàn tỉnh còn lại đều có quy mô nhỏ, phân bố rải đều, bám theo các trục quốc lộ và tỉnh lộ. Các đô thị hành chính (huyện lỵ) là các trung điểm của địa bàn mỗi huyện để đáp ứng chức năng dịch vụ tổng hợp cho huyện. Các đô thị huyện lỵ có tốc độ tăng trưởng dân cư và đô thị hoá mức thấp. Trong những năm gần đây đã được chú trọng quy hoạch, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tuy nhiên, không gian của đô thị đang cần được rà soát xem xét để thực sự tạo lập được các đô thị hạt nhân phát triển cho địa bàn.

Nhìn chung, các đô thị trong tỉnh phát triển tương đồng với các chức năng mà đô thị đảm nhận, nhưng sự phân bố cũng như tỷ trọng dân cư đô thị đang tập trung chủ yếu ở vùng phía Đông tỉnh, đặc biệt là khu vực Đông Nam, đòi hỏi thúc đẩy sự hình thành thêm các đô thị mới ở các khu vực còn lại của tỉnh để khai thác phát triển KT-XH cho các vùng huyện và đặc biệt tạo các trung tâm hạt nhân cho các khu vực dân cư nông thôn. Đối với các đô thị hiện hữu, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các chức năng sản xuất, dịch vụ, thương mại, nâng cao chất lượng đô thị.

Bảng 75: Hiện trạng phân loại đô thị

TT	Danh mục	Dân số năm 2020	Dân số đô thị năm 2020 (người)	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	Loại đô thị	Tính chất chức năng đô thị
	Tổng dân số	1.487.774	599.852	40,3		
1	Thành phố Quy Nhơn	290.255	264.119	91,0	I	TP trực thuộc tỉnh
2	Thị xã An Nhơn	175.821	79.186	45,0	IV	Thị xã thuộc tỉnh
	Huyện An Lão	27.859	4.163	14,9		
3	Thị trấn An Lão				V	Trung tâm huyện lỵ
4	Thị xã Hoài Nhơn	208.133	153.891	73,9	V	

TT	Danh mục	Dân số năm 2020	Dân số đô thị năm 2020 (người)	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	Loại đô thị	Tính chất chức năng đô thị
	Huyện Hoài Ân	85.628	7.890	9,2		
5	Thị trấn Tăng Bạt Hổ				V	Trung tâm huyện lỵ
	Huyện Phù Mỹ	161.667	30.560	18,9		
6	Thị trấn Phù Mỹ	11.262	11.262		V	Trung tâm huyện lỵ
7	Thị trấn Bình Dương	6.758	6.758		V	Trung tâm huyện lỵ
8	Đô thị Mỹ Chánh	12.540			V	Đô thị chuyên ngành
	Huyện Vĩnh Thạnh	30.611	6.296	20,6		
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	6.296	6.296		V	Trung tâm huyện lỵ
	Đô thị Tây Sơn	116.041	29.913	25,8		
10	Thị trấn Phú Phong	19.689	19.689		IV	Trung tâm huyện lỵ
11	Đô thị Tây Giang	10.224	10.224		V	Đô thị chuyên ngành
	Huyện Phù Cát	183.557	23.876	13		
12	Thị trấn Ngô Mỹ	183.557	12.269		V	Trung tâm huyện lỵ
13	Đô thị Cát Tiến	11.607			V	Đô thị chuyên ngành
	Huyện Tuy Phước	180.307	27.118	15,0		
14	Thị trấn Tuy Phước	14.256	14.256		V	Trung tâm huyện lỵ
15	Thị trấn Diêu Trì	12.590	12.590		V	Thị trấn thuộc huyện
16	Đô thị Phước Lộc	16.059			V	
	Huyện Vân Canh	27.895	6.778	24,3		

TT	Danh mục	Dân số năm 2020	Dân số đô thị năm 2020 (người)	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	Loại đô thị	Tính chất chức năng đô thị
17	Thị trấn Vân Canh	6.778	6.778		V	Trung tâm huyện lỵ

Nguồn: Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bình Định

5.1.4. Chất lượng đô thị

5.1.4.1. Hạ tầng chung

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định không đồng đều. Hiện nay, các đô thị như thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn Bồng Sơn có nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Các đô thị còn lại chất lượng đô thị còn khiêm tốn đặc biệt là các đô thị phía Tây của Tỉnh.

Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên sự đảm nhiệm chức năng là đô thị hành chính. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị mới chỉ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu. Một số hạ tầng quan trọng còn thiếu, ví dụ như hai đô thị An Nhơn và Hoài Nhơn hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung

5.1.4.2. Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 khu vực đô thị đạt: 4,30 triệu đồng/người/tháng mức thu nhập này thấp hơn nhiều so với cả nước là 5,538 triệu đồng (theo tổng cục thống kê)

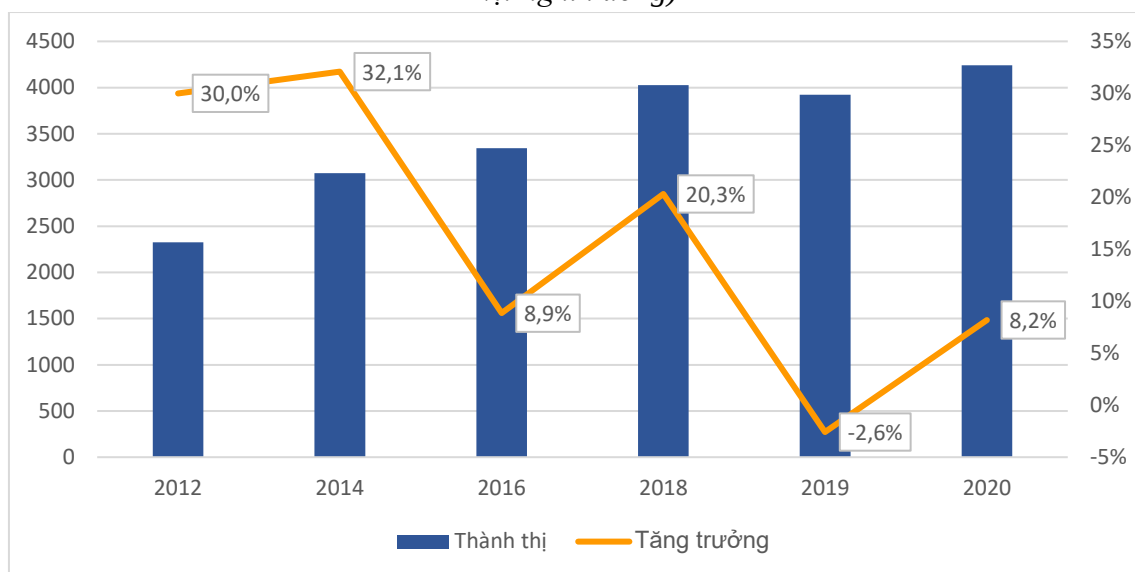
Bảng 76: Thu nhập bình quân đầu người/tháng (Đơn vị: nghìn đồng)

TT	Thành phần	2012	2014	2016	2018	2019	2020
1	Tổng	1719,0	2346,0	2513,3	3024,0	3354,6	3441,0
3	Thành thị	2326,6	3073,2	3345,2	4025,0	3921,2	4242,7
4	Nông thôn	1529,6	2044,6	2193,0	2638,6	2955,7	2908,6

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Trong giai đoạn 2012 -2020, thu nhập bình quân đầu người tăng tăng về giá trị song tốc độ tăng trưởng lại có xu hướng giảm.

Hình 21: Thu nhập bình quân đầu người/ tháng khu vực đô thị giai đoạn 2012 -2020 (Đơn vị: nghìn đồng)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

5.2. Phát triển nông thôn

5.2.1. Hiện trạng phân bố dân cư nông thôn

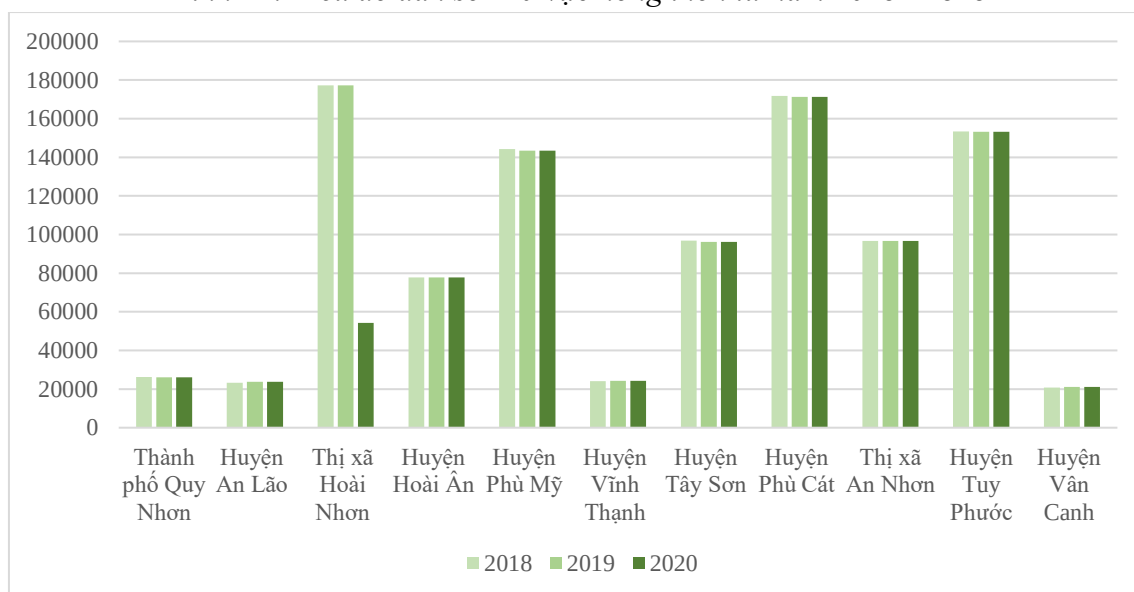
Vùng đồng bằng ven biển: thuộc các huyện dọc QL1, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và một số các xã thuộc thành phố Quy Nhơn. Địa hình khu vực này tương đối bằng phẳng, đất đai chủ yếu là nhóm đất cát, đất phèn mặn, đất phù sa. Do đó, vùng này hiện là vùng tập trung sản xuất các loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả và đặc biệt phát triển mạnh nghề đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Đặc điểm chung của vùng này là mật độ dân cư cao, phát triển các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ du lịch, đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Các khu vực có mật độ dân số cao tập trung dọc QL 1A và ven biển, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế. Về cơ bản, các điểm dân cư nông thôn phát triển khá đồng đều, hệ thống hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Trong tỉnh, một số khu vực dân cư ở mật độ cao, tạo thành các trung tâm dân cư tập trung, hạ tầng khá đồng bộ theo mô hình của đô thị tương đối rõ nét như: Nhơn Hải, Nhơn Lý (TP Quy Nhơn), Phước Lộc, Phước Hòa, Phước Sơn (Tuy Phước), Vĩnh Lợi, Cát Khánh (Phù Cát)... Với những điều kiện như vậy, các khu vực này có tiềm năng trở thành một đô thị chuyên ngành hỗ trợ phát triển trong tổng thể chung hệ thống đô thị tỉnh Bình Định.

Vùng đồi núi thấp xen lẫn đồng bằng: thuộc các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn và một phần diện tích thành phố Quy Nhơn gồm nhiều dãy đồi núi phân bố rải rác. Với địa hình như vậy, đất đai cho phép phát triển kinh tế nông nghiệp tương đối đa dạng, tập trung chủ yếu trồng cây lúa năng suất khá cao, cây ăn quả, cây công

nghiệp ngắn ngày. Đặc điểm chung của khu vực này là dân cư phân bố tương đối đồng đều. Hệ thống hạ tầng nông thôn cũng đã được đầu tư xây mới cải tạo đáng kể trong những năm qua.

Vùng núi cao gồm phần lớn diện tích các huyện phía Tây của Tỉnh: An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn, Vân Canh. Đây là vùng có độ dốc lớn, quỹ đất thích hợp cho việc phát triển các loại cây nguyên liệu, cây dược liệu và chăn nuôi. Đặc điểm chung của vùng này là kinh tế nông lâm là chủ yếu, hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp còn chậm phát triển, có sự chênh lệch rất lớn so với các khu vực khác trong tỉnh. Do yếu tố địa hình, dân cư trong khu vực phân bố rải rác nên việc đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng khó khăn và đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, được sự quan tâm của tỉnh cũng như tiềm năng của khu vực, tại đây đã hình thành một số vùng chuyên canh, vùng cây công nghiệp và vùng chăn nuôi tập trung góp phần thúc đẩy KT-XH, nâng cao đời sống nhân dân.

Hình 22: Biểu đồ dân số khu vực nông thôn từ năm 2018 - 2020



*Ghi chú: Dân số nông thôn các đơn vị hành chính trong những năm trở lại đây không có biến động lớn, trừ khu vực thị xã Hoài Nhơn do năm 2020, thị xã Hoài Nhơn lên Thị Xã Hoài Nhơn.

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Bảng 77: Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố (người)

Danh sách các đơn vị hành chính	2018	2019	2020
Tổng	1.012.237	1.010.972	888.051
Thành phố Quy Nhơn	26.174	26.133	26.136
Huyện An Lão	23.313	23.692	23.696

Danh sách các đơn vị hành chính	2018	2019	2020
Thị xã Hoài Nhơn	177.163	177.203	54.242
Huyện Hoài Ân	77.766	77.863	77.867
Huyện Phù Mỹ	144.267	143.392	143.395
Huyện Vĩnh Thạnh	24.079	24.311	24.315
Huyện Tây Sơn	96.906	96.169	96.171
Huyện Phù Cát	171.810	171.283	171.288
Thị xã An Nhơn	96.617	96.631	96.635
Huyện Tuy Phước	153.336	153.183	153.189
Huyện Vân Canh	20.806	21.112	21.117

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

5.2.2. Hiện trạng phát triển mạng lưới nông thôn, triển khai nông thôn mới

Theo thống kê giai đoạn 2010-2020, Tỉnh Bình Định đã có 87/121 Xã đạt chuẩn nông thôn mới. Chương trình xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện đáng kể, góp phần tạo sự chuyển biến rõ nét trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế...

Trong phát triển sản xuất, các xã đã lựa chọn những mô hình kinh tế phù hợp, gắn với sản xuất hàng hóa, lồng ghép với các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn, chú trọng kêu gọi các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế liên kết với người dân để cùng tham gia. Nhiều mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất tại các địa phương đã giúp nhiều hộ thoát nghèo, tăng thu nhập, như: hỗ trợ lãi suất vay vốn phát triển chăn nuôi bò sinh sản; hỗ trợ giống, phân bón, chuyển giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật để xây dựng cánh đồng mẫu lớn. Các xã ven biển, chính quyền địa phương đã lựa chọn phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện, lợi thế địa phương, góp phần tăng thu nhập cho người dân.

5.3. Phân bố không gian các khu chức năng

5.3.1. Khu kinh tế Nhơn Hội

KKT Nhơn Hội là khu vực có ranh giới địa lý xác định, thuộc lãnh thổ và chủ quyền của quốc gia, nhưng có không gian kinh tế riêng biệt, với môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi và bình đẳng bao gồm: các khu chức năng, các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng, với các chính sách ưu đãi, khuyến khích, ổn định

lâu dài và cơ chế quản lý thông thoáng tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh hàng hóa; dịch vụ trong khung pháp lý hiện hành và ngày càng hoàn thiện.

Khu Kinh tế Nhơn Hội với 8 phân khu chức năng, cơ bản đã có nhà đầu tư, một số dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động, một số dự án đang tiếp tục đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó, BQL KKT cũng đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đối với 1 số dự án Khu du lịch Tân Thanh, Khu du lịch Eo Vọt, Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nại, Khu đô thị Tây Nam Nhơn Lý..... Đối với Phân khu 8 hiện đang được tổ chức lập quy hoạch để lựa chọn nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Tổng đất tự nhiên khu kinh tế 14.308 ha. Tính đến cuối năm 2020, diện tích đã thực hiện giải phóng mặt bằng trong KKT tổng cộng là 4.634,03ha trên tổng số 37 dự án. Đến nay, BQL KKT đã giao và cho thuê với diện tích 6.730ha đất cho hơn 40 nhà đầu tư thực hiện dự án cụ thể:

- Đất công nghiệp bao gồm:
 - + Đến nay, Khu công nghiệp Nhơn Hội Khu A đã thu hút 40 nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất với tổng diện tích 114,6ha, tỷ lệ lấp đầy là 38%.
 - + Khu công nghiệp Nhơn Hội – Khu B đã cho 02 nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất với tổng diện tích là 23ha, tỷ lệ lấp đầy 6,88%.
 - + Đối với Khu công nghiệp Becamex Bình Định, BQL KKT đang đôn đốc Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật, sớm đưa khu công nghiệp đi vào hoạt động.
- Đất các khu du lịch bao gồm các khu du lịch:
 - + Khu giáo dục kỹ năng sống Outward Bound Việt Nam: 60,3ha, đang triển khai thực hiện.
 - + Dự án Quần thể du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh tại khu vực chùa Linh Phong: 115,1ha, cơ bản hoàn thiện
 - + Khu du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn và FLC Quy Nhơn Golf Link (Điểm du lịch số 4): 160ha, đã đi vào khai thác
 - + Khu du lịch sinh thái cao cấp Eo Gió, 20,37ha, đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.

- + Khu du lịch nghỉ dưỡng Allia Resort, 49,9ha, đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.
- + Khu du lịch Hải Giang Merry Land quy mô 75ha, đã được phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, hiện nay, Chủ đầu tư đang tiến hành thi công trên hiện trường.
- + Dự án Laimian (Thiên Đường Xanh), 30ha, đang triển khai xây dựng
- Đất các khu cây xanh: 269 ha bao gồm:
 - + Dự án Học viện Golf FLC Quy Nhơn: 139,9ha
 - + Dự án Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn: 129,1ha
- Đất giao thông khu dân cư và các trục đường chính trong KKT: 256 ha
- Đất khu dân cư hiện trạng: khoảng 691,3 ha chiếm 4,1% diện tích tự nhiên khu kinh tế.
- Các loại đất đồi cát, nghĩa trang, tôn giáo, nông nghiệp, hoa màu, đồi núi, nuôi trồng thủy sản, mặt nước và đất chưa sử dụng: khoảng 10.426,1 ha chiếm 73,1% diện tích tự nhiên khu kinh tế. Trong đó mặt nước đầm Thị Nại khoảng 1.702 ha chiếm 11,9% diện tích tự nhiên khu kinh tế.

Bảng 78: Hiện trạng sử dụng đất khu kinh tế Nhơn Hội

TT	Danh mục sử dụng đất	Hiện trạng 2018	
		Ha	Tỷ lệ (%)
	Tổng đất tự nhiên	14.308,0	
A	Đất xây dựng KKT	3.846,0	100,0
A1	<i>Đất dân dụng</i>	676,1	17,6
-	Đất đơn vị ở hiện trạng	591,3	15,4
-	Đất công trình công cộng đô thị	8,5	
-	Đất giao thông khu vực	76,3	2,0
A2	<i>Đất ngoài dân dụng</i>	3.169,9	82,4
-	Đất trụ sở cơ quan	1,8	
-	Khu công nghiệp	180,0	
-	Đất dịch vụ du lịch	410,4	
-	Cây xanh chuyên đề	269,0	
-	Cây xanh cách ly	38,5	
-	Đất sinh thái ngập mặn (Rừng bảo tồn ngập mặn Cồn Chim)	243,2	
-	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,9	
-	Cảng	10,0	
-	Giao thông đô thị	180,0	
-	Đất công trình đầu mối- hạ tầng kỹ thuật	25,0	
-	Đất đàng xây dựng (Đất khu năng lượng tái tạo, đất XD KCN, XD khu phi thuế quan, khu tái định cư, khu đô thị, khu du lịch...)	1.806,0	
B	Đất khác	10.462,1	
-	Đất nuôi trồng thủy sản - mặt nước sông	514,7	
-	Mặt nước đầm Thị Nại	1.702,0	
-	Mặt biển	669,9	
-	Đất bãi cát	198,1	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	77,2	
-	Đất lâm nghiệp	5.663,2	
-	Đất chưa sử dụng	330,0	
-	Đất nông nghiệp	1.307,0	

Các chức năng chính của khu kinh tế:

Hiện trạng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A, B, C): Đã được các chủ đầu tư thực hiện san nền, xây dựng đường giao thông, cấp thoát nước và đã thu hút được 19 dự án thứ cấp vào thuê đất, với tổng diện tích đã cho thuê là 120ha, tổng số vốn đăng ký là 6.221 tỷ đồng.
- Khu năng lượng tái tạo: Các dự án đầu tư điện gió đã hoàn thành thủ tục lập quy hoạch, dự án đầu tư, bồi thường GPMB, xin chủ trương đầu nối và đàm phán mua bán điện

với EVN. Hiện nay, có 04 dự án Năng lượng tạo gồm; Nhà máy năng lượng tái tạo Phương Mai 1 công suất 30MW; Nhà máy năng lượng tái tạo Phương Mai 3 công suất 21MW; Nhà máy năng lượng tái tạo Fujiwara công suất 50MW; Nhà máy năng lượng tái tạo Seoul công suất 60,0MW. Trong đó có 03 dự án đang triển khai giải phóng mặt bằng và đang thực hiện dự án tại hiện trường và còn dự án Nhà máy năng lượng tái tạo Seoul công suất 60,0MW đã chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Cảng tổng hợp Nhơn Hội: Đã được lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000, hiện nay đang kêu gọi đầu tư.

Hiện trạng du lịch

Hiện nay các dự án, quy hoạch chi tiết các khu du lịch đang triển khai với tiến độ khác nhau, cụ thể:

- Khu vực Tân Thanh:
 - + Dự án khu giáo dục kỹ năng sống Outward Bound Việt Nam: 60,3ha, đang triển khai thực hiện.
 - + Khu du lịch Nghi Dưỡng, An Dưỡng, Điều Dưỡng phục hồi chức năng quốc tế Hồng Đức, quy mô khoảng 26.9 ha, đang lập quy hoạch điều chỉnh chi tiết 1/500.
- Khu vực Vĩnh Hội:
 - + Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội: Có quy mô diện tích 324,9ha, do Công ty TNHH MTV Du lịch và Khách sạn Việt Mỹ làm chủ đầu tư. Chủ đầu tư đã hoàn tất công tác lập quy hoạch chi tiết, trong quá trình lập quy hoạch, UBND tỉnh đã chấp thuận cho phép bổ sung diện tích Hồ Đá bàn vào ranh giới quy hoạch của dự án, hiện đã lập dự án đầu tư đối với phần hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ môi trường. Tuy nhiên, do vướng công tác giải phóng mặt bằng nên chưa thể triển khai xây dựng.
- Khu vực Trung Lương:
 - + Khu du lịch Trung Lương: có quy mô 43,8ha, hiện nay các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh, tại hiện trường Chủ đầu tư đã xây dựng các căn Villa mẫu, Nhà hàng, khu lễ tân, 30 Bungalow , khu dã ngoại... Hiện đã đi vào hoạt động khá hiệu quả.
 - + Dự án quần thể du lịch - lịch sử - sinh thái và tâm linh tại khu vực chùa Linh Phong có quy mô 63ha. Trên cơ sở đề xuất của Chủ đầu tư, với mục tiêu tận dụng lợi thế về cảnh quan nhằm xây dựng khu du lịch Tâm Linh quy mô lớn, UBND tỉnh đã

phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án, với quy mô diện tích sau khi mở rộng là 115,14ha. Hiện nay Chủ đầu tư đã xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục Tượng phật, đường hành lễ, khu Thiền viện...

- Khu vực Nhơn Lý – Cát Tiến:

+ Khu du lịch công cộng phía Bắc (Điểm du lịch số 1):

- Khu khách sạn cao tầng, quy mô khoảng 33.6 ha, đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, tỉnh đang thu hút đầu tư.
- Dự án Maia Quy Nhơn Beach Resort trên phần diện tích 34,2ha. Hiện tại đã đi vào khai thác giai đoạn 1.
- Khu du lịch Phương Mai Bay, quy mô khoảng 30ha, đang triển khai thi công.

+ Khu du lịch cao cấp phía Bắc (Điểm du lịch số 2): Điểm số 2 được chia thành 2 phần (1 phần 40ha; 1 phần 28,2ha), Tỉnh đã lập quy hoạch chi tiết nhằm thu hút dự án.

+ Khu du lịch công cộng phía Nam (Điểm du lịch số 3): Có quy mô diện tích 124ha trong đó dự kiến quy hoạch 12 ha xây dựng quảng trường ven biển, 112 ha là dự án Khu du lịch Thiên Đường Xanh đang triển khai thi công.

+ Khu du lịch cao cấp phía Nam (Điểm du lịch số 4): Có quy mô 160ha, do Công ty CP Tập đoàn FLC làm chủ đầu tư thực hiện dự án Quần thể sân Golf, Resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhơn Lý, hiện chủ đầu tư đã xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động dự án, với quy mô 200 căn Villa, khối khách sạn 323 phòng và sân golf dạng link 18 lỗ.

+ Khu du lịch sinh thái cao cấp Eo Gió, 20,37ha, đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.

- Khu vực đông núi Phương Mai:

+ Khu du lịch Kỳ Co: Để tận dụng ưu thế về cảnh quan tự nhiên và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND tỉnh đã chấp thuận cho Công ty CP thương mại và dịch vụ Hoàng Đạt triển khai dự án Khu du lịch Kỳ Co, với quy mô diện tích 50ha. Hiện chủ đầu tư đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng của dự án và đã xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường công vụ của dự án, nhà hàng, một số chòi nghỉ chân...

+ Khu du lịch nghỉ dưỡng Allia Resort, 49,9ha, đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.

- Khu vực hải Giang

+ Khu du lịch Dviews Resort: Dự án có quy mô diện tích 24,78 ha, là khu vực đồi núi thuộc xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội. Hiện Chủ đầu tư đã cơ bản

hoàn thành các thủ tục về Quy hoạch, xây dựng. Trên hiện trường đã thi công cơ bản hoàn thành tuyến đường dẫn vào dự án (gồm 300 m đường đắp và 500 m cầu cạn).

- + Khu du lịch Hải Giang Merry Land: Dự án có quy mô diện tích 656,25 ha. Chủ đầu tư cũ đã thi công đường dẫn vào dự án (dọc theo chân núi) và san nền tạo hình sân golf. Hiện nay chủ đầu tư đang nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch toàn bộ dự án và điều chỉnh thiết kế các hạng mục công trình để phù hợp với mục tiêu kinh doanh của đơn vị.
- Ngoài các khu vực ven biển một số dự án phục vụ du lịch khác cũng đã đi vào hoạt động:
 - + Dự án Học viện Golf FLC Quy Nhơn: Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cảnh quan của đồi núi Phương Mai (chưa có quy hoạch sử dụng đất), Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã chấp thuận cho Công ty CP Tập đoàn FLC triển khai dự án Học viện golf FLC Quy Nhơn, với quy mô diện tích 133,92ha. Hiện nay Chủ đầu tư đã thi công xây dựng hệ thống sân tập golf.
 - + Dự án Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn: Dự án do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros làm chủ đầu tư, có quy mô diện tích 129,10ha. Hiện nay Chủ đầu tư đã đưa vào hoạt động giai đoạn 1 của dự án.

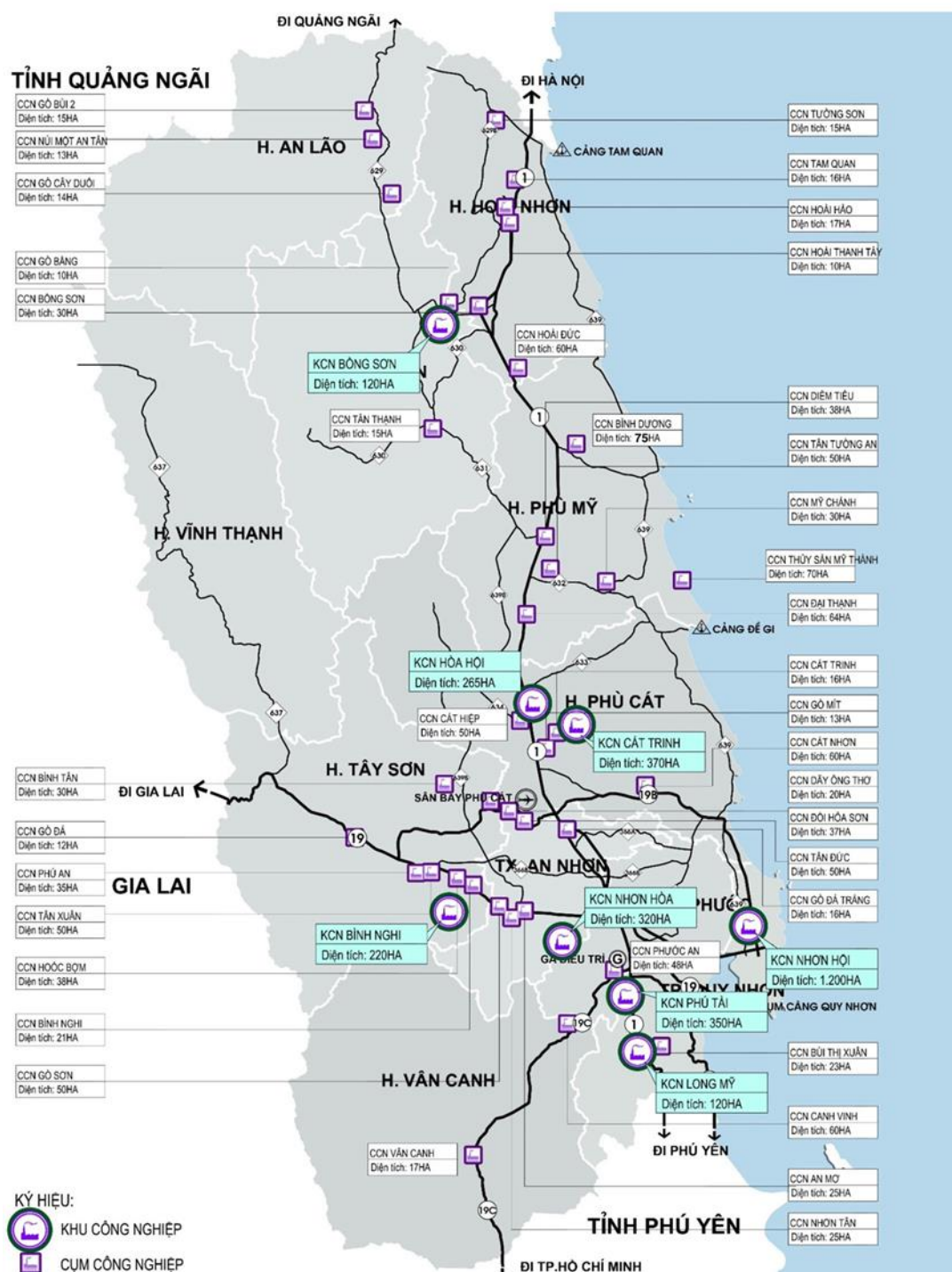
5.3.2. Không gian công nghiệp

Ngoài 03 KCN nằm trong KKT Nhơn Hội, trên địa bàn tỉnh có 06 KCN: KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ thuộc thành phố Quy Nhơn đã lấp đầy diện tích cho thuê; KCN Nhơn Hòa thuộc thị xã An Nhơn cơ bản lấp đầy 100% diện tích giai đoạn 1; KCN Hòa Hội, KCN Cát Trinh thuộc huyện Phù Cát đang thu hút đầu tư, kinh doanh hạ tầng; KCN Bình Nghi thuộc huyện Tây Sơn đang triển khai công tác quy hoạch. Đến năm 2016, tại các KCN có 225 dự án đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký 10.580 tỉ đồng, trong đó có 15 dự án FDI với vốn đăng ký đạt 126,4 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 6.903 tỉ đồng. Các khu công nghiệp đã giải quyết việc làm cho khoảng 20.735 lao động.

Về cụm công nghiệp: Theo quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định), toàn tỉnh có 63 CCN với tổng diện tích khoảng 1.920 ha. Đến năm 2016, đã có 42/63 CCN đã đi vào hoạt động, thu hút 1000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vừa và nhỏ đầu tư nhà xưởng kinh doanh, với diện tích 500 ha. Trong đó: 11 cụm công nghiệp lấp đầy 100%, 9 CCN lấp đầy trên 50% và 18 CCN lấp đầy dưới 50%. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của 38 CCN là 50%. Các

CCN đã thu hút được 745 doanh nghiệp (trong đó có 70 dự án mới đi vào hoạt động giai đoạn 2011-2016) giải quyết việc làm cho khoảng 16.500 lao động

Hình 23: Sơ đồ hiện trạng hệ thống công nghiệp tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.3.3. Không gian thương mại dịch vụ

Không gian phát triển thương mại, logistics của Bình Định chủ yếu tập trung tại vùng kinh tế phát triển tổng hợp gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy

Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh (thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm) dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông vùng – quốc gia.

Trong thời gian qua, nhiều dự án trung tâm-dịch vụ thương mại lớn được xây dựng tại thành phố Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Nhơn. Các cụm trung tâm thương mại nghề cá được phát triển tại Tam Quan, Ngô Mỹ, Tuy Phước...

5.3.3.1. Mạng lưới chợ, trung tâm thương mại:

Bình Định đã chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng chợ theo hướng văn minh hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã có tổng số 176 chợ, bao gồm: 12 chợ hạng 1; 16 chợ hạng 2; 148 chợ hạng 3 và chợ tạm. So với dân số hiện nay thì bình quân một chợ phục vụ 8.454 dân, so với đơn vị diện tích thì một chợ phục vụ cho 34km² với bán kính phục vụ là 3,2km. Sự phân bố các chợ không đều giữa các vùng trong tỉnh. Bình Định hiện có 04 chợ đầu mối nông sản tại Bồng Sơn, Tam Quan, Tây Sơn và An Nhơn.

Tỉnh có 4 trung tâm thương mại và 8 siêu thị như TTTM Chợ Lớn Quy Nhơn...; một số siêu thị hiện đại đạt chuẩn như Metro, Coopmart, Big C Quy Nhơn... Bên cạnh đó, một số trung tâm thương mại đang được quy hoạch, triển khai xây dựng như trung tâm thương mại Diamond Square, Hoài Nhơn... Nhìn chung, các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh đã tạo hướng mới trong kinh doanh thương mại, có sự phát triển tương đối, góp phần quan trọng trong việc thay đổi diện mạo đô thị. Tuy nhiên, phần lớn các siêu thị chủ yếu tập trung phát triển ở khu vực thành thị.

5.3.3.2. Hạ tầng thương mại điện tử

Hệ thống mạng lưới viễn thông, Internet cáp quang trên địa bàn tỉnh được nâng cấp, mở rộng các nhà mạng đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet có chất lượng cao. Trong đó 100% cơ quan hành chính nhà nước, 100% doanh nghiệp có trang bị mạng internet tốc độ cao.

5.3.3.3. Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu và mạng lưới chiết nạp, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LCG)

Tính đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 320 cửa hàng xăng dầu. Bán kính phục vụ bình quân một cửa hàng xăng dầu khoảng 2,85km. Mật độ cửa hàng xăng dầu bình quân khoảng 2,0 cửa hàng xăng dầu/xã, phường, thị trấn. Tất cả những cửa hàng xăng dầu hiện có được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp sửa chữa theo đúng quy hoạch và các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định về quản lý bảo vệ công trình giao

thông về hành lang đường bộ. Việc thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển; có những cửa hàng đã đầu tư hàng tỷ đồng mua sắm thiết bị, phương tiện, xây dựng hạng mục công trình có quy mô lớn phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại.

Trên địa bàn tỉnh có 09 doanh nghiệp chiết nạp (TP Quy Nhơn 04; Tây Sơn 02; Phù Cát 01; Hoài Nhơn 02; Hoài Ân: 01) và 270 cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, trong đó thành phố Quy Nhơn có nhiều nhất là 90 cửa hàng; huyện Vân Canh; huyện An Lão có ít nhất (3 cửa hàng/huyện).

5.3.3.4. Hệ thống trung tâm dịch vụ logistics

Bình Định có cơ sở hạ tầng logistics khá đa dạng và đồng bộ, gắn với 05 loại hình vận tải hàng hóa: đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, đường không.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai thực hiện một số dự án xây dựng trung tâm logistics, cụ thể:

- + Trung tâm dịch vụ kho vận logistics Quý Phước thuộc Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước. Diện tích quy hoạch đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ kho vận logistics Quý Phước là 80.442m²; diện tích quy hoạch hạ tầng giao thông đầu nối vào khu vực quy hoạch là 4.298,2m²; Với các dịch vụ như vận tải nội địa, đường thủy, đường sắt, container, giao nhận vận tải trọn gói; dịch vụ khai thác thuê và thông quan hải quan, thủ tục kiểm dịch; dịch vụ cho thuê kho bãi, gom hàng đóng kiện, đóng gói hàng hóa, dịch vụ tư vấn thủ tục và ủy thác xuất nhập khẩu; bốc xếp hàng hóa, kiểm đếm và lưu giữ hàng hóa.

- + Trung tâm dịch vụ logistics Tân cảng miền Trung tại khu vực công nghiệp Nam QL19 với diện tích 40,9 ha.

- + Khu cảng nội địa ICD tại xã Phước Lộc và xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước.

- + Dự án Khu Trung tâm dịch vụ kho bãi cảng Thị Nại và khu chế biến thủy sản (trong đó có chức năng khu cảng cạn - ICD) trên tuyến QL19 mới tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước với tổng diện tích là 81,58 ha.

- + Khu logistics dọc tuyến đường phía Tây tỉnh (đoạn từ KCN Becamex Bình Định về TP Quy Nhơn) để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong KCN Becamex Bình Định trong thời gian tới.

- + Khu dịch vụ kho bãi, logistics và Trạm chiết nạp khí công nghiệp tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước với diện tích 3,7ha.

Cụm cảng biển Quy Nhơn có tầm quan trọng đặc biệt trong phát triển logistics của Bình Định. Cụm cảng biển Quy Nhơn hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn – Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 02 bến chuyên dùng đang khai thác. 05 bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đồng Đa. Trong đó, có 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú. Theo Quyết định số 347/QĐ-CHHVN về việc công bố đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng, luồng hàng hải Quy Nhơn sau khi được đầu tư nâng cấp có thông số kỹ thuật cơ bản: tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m. Việc đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng sẽ tạo điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn, giúp giải quyết nhanh chóng lượng hàng hóa thông qua các cảng.

+ Cảng Quy Nhơn: cảng quốc tế Quy Nhơn là một trong những cảng biển lớn của Việt Nam, với sản lượng hàng hóa thông qua cảng đứng thứ 3 Việt Nam. Hiện có 07 cầu tàu, chiều dài cầu cảng từ 115 đến 200m, tổng chiều dài 1.068m, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 30.000DWT với tần suất bình thường, tàu có trọng tải 50.000DWT giảm tải. Hệ thống kho bãi được xây dựng quy mô, chia theo từng khu vực chuyên dùng, đảm bảo phù hợp với điều kiện lưu kho, bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển cho từng loại hàng hoá và hàng trăm thiết bị, phương tiện, công cụ xếp dỡ đã được trang bị đủ khả năng xếp dỡ tất cả các loại hàng rời, hàng container, kể cả hàng siêu trường, siêu trọng. Tổng diện tích mặt bằng 306.568m²,

+ Cảng Thị Nại: Hiện có 02 cầu tàu với tổng chiều dài là 288m, cỡ tàu lớn nhất tiếp nhận là 10.000DWT phương tiện và thiết bị chuyên dùng bốc xếp hàng hóa không nhiều, chỉ khoảng trên dưới 10 thiết bị. Hệ thống kho bãi với tổng diện tích mặt bằng 30.700m².

+ Tân cảng Quy Nhơn: Bến cảng Tân Cảng Quy Nhơn nằm tại phía trái luồng hàng hải Quy Nhơn thuộc địa phận phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn. Hiện có 01 cầu tàu, với chiều dài 200m nằm trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu chở container và hàng hóa tổng hợp trọng tải đến 30.000DWT.

+ Tân cảng Miền Trung: Bến Tân cảng Miền Trung có tổng diện tích là 50.000m², trong đó tổng diện tích bãi là 40.000m². Hiện có 01 cầu tàu với chiều dài là 175m. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000DWT và khả năng thông qua 300.000 tấn đến 400.000 tấn/năm.

+ Cảng Đồng Đa: Là bến cảng chuyên dùng xăng dầu phục vụ di dời các bến xăng dầu Quy Nhơn và An Phú theo tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn. Quy mô tiếp nhận cỡ tàu đến 10.000 tấn. Năng lực thông qua 1,0 đến 1,3 triệu tấn/năm.

Cảng Nhơn Hội nằm từ phía Nam cầu Thị Nại kéo dài đến phía Nam bán đảo Phương Mai. Là khu bến chuyên dùng có bến tổng hợp, phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội, phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực nhà đầu tư..

Ngoài ra, Bình Định còn có mạng lưới kho bãi phục vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt, đường hàng không, đường thủy nội địa, đường bộ để đảm bảo tính liên thông và chuyển tiếp liên tục của hàng hóa trong và ngoài tỉnh.

Hình 24: Sơ đồ hiện trạng hệ thống thương mại – dịch vụ tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.3.4. Không gian du lịch

Không gian khai thác du lịch của tỉnh chủ yếu phân bố khu vực ven biển phía Đông Nam. Các khu vực phía Bắc và phía Tây du lịch chưa phát triển mặc dù tiềm năng là vô cùng to lớn về cả du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lịch sử. Việc thiếu sự kết nối không gian đặc biệt là giao thông, thiếu các dự án du lịch có tính chiến lược tạo sự lan tỏa là một trong những nguyên nhân khiến du lịch chưa phát triển ở khu vực phía Bắc và Phía Tây.

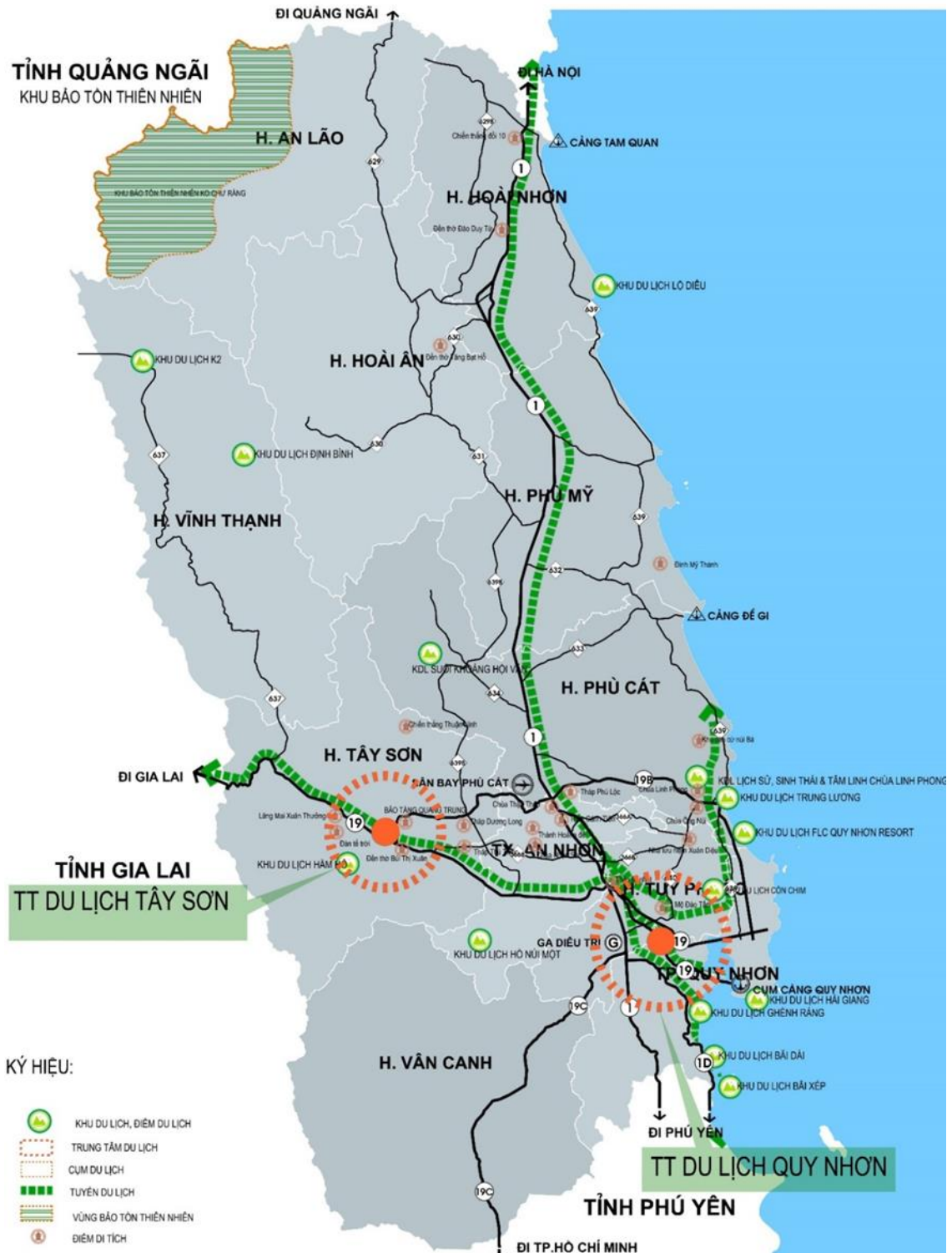
Theo thống kê sở Du lịch Bình Định, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 384 cơ sở lưu trú với tổng số phòng đạt 11.623 trong đó các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng đạt chuẩn bao gồm: 01 khách sạn 5 sao và 09 khách sạn 4 sao đạt 2.395 phòng, 10 khách sạn 3 sao đạt 567 phòng, 35 khách sạn 2 sao đạt 975 phòng, 35 khách sạn 1 sao đạt 649 phòng và 294 cơ sở lưu trú đạt chuẩn du lịch đạt 7.037 phòng.

Sản phẩm du lịch tỉnh Bình Định ngày càng được đa dạng hóa và chất lượng được nâng cao, trong đó nổi bật là các sản phẩm du lịch gắn với biển, đảo (các sản phẩm nghỉ dưỡng biển, tắm biển, sinh thái biển). Ngoài du lịch biển, Bình Định cũng đã và đang phát triển một số sản phẩm du lịch tiềm năng như: Các sản phẩm du lịch văn hóa (tham quan di tích lịch sử văn hóa Chăm-pa, Tây Sơn, bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số...); du lịch gắn với sự kiện (hội nghị hội thảo, hội chợ triển lãm, thể thao...); du lịch tham quan làng nghề truyền thống (làng nghề rượu Bàu Đá (An Nhơn), đồ gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thảm sớ dừa Tam Quan (Hoài Nhơn).

Mặt khác, Bình Định có rất nhiều tiềm năng để xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, có sức cạnh tranh cao và tạo dấu ấn cho du lịch của tỉnh. Đáng kể đến là loại hình du lịch văn hóa lịch sử thời kỳ Chăm-pa, thời kỳ Tây Sơn, nghệ thuật Tuồng, nghệ thuật Bài chòi, võ cổ truyền. Bên cạnh đó, lĩnh vực du lịch khoa học giáo dục cũng một tiềm năng rất lớn của tỉnh tạo ra sự khác biệt, có sức cạnh tranh với các tỉnh và khu vực Asian.

Trong những năm qua, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được tỉnh quan tâm chú trọng. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch được quan tâm đầu tư từng bước dần hoàn thiện như: Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phù Cát được mở rộng và xây dựng mới; đã đón các chuyến bay quốc tế từ Cheongju-Hàn Quốc đã đến sân bay Phù Cát - Bình Định. Chuyến bay từ Bình Định đến các trung tâm du lịch lớn Hà Nội, TP.HCM liên tục được tăng chuyến (mùa cao điểm 36 chuyến/ngày), mở thêm đường bay đến Hải Phòng, Cần Thơ, Thanh Hóa, Vinh, Đà Lạt. Đồng thời, tuyến giao thông đường bộ từ Sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội và từ sân bay Phù Cát đến Thị trấn Phú Phong được đầu tư, nâng cấp, mở rộng; nâng cấp ga Diêu Trì và các tuyến đường giao thông vào các điểm di tích, thắng cảnh...

Hình 25: Hiện trạng không gian du lịch



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.3.5. Không gian nông, lâm, thủy sản

5.3.5.1. Không gian phát triển thủy sản

Không gian vùng NTTS: tập trung ở các vùng ven biển, với các hoạt động nuôi tôm trên cát, nuôi tôm trên các đầm, phá và một số vùng trên hồ chứa .

+ Khu vực ven và trên đầm Thị Nại nuôi tôm gồm xã Phước Thuận, xã Phước Sơn, xã Phước Hòa, xã Phước Thắng, xã Nhơn Hội; khu nuôi tôm ở đầm Đề Di gồm xã Cát Minh, Cát Khánh, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thành; khu nuôi tôm trên cát gồm xã Cát Hải (Phù Cát), xã Mỹ Thành, xã Mỹ An, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Đức (Phù Mỹ); nuôi tôm thâm canh gần cửa biển An Vũ (phường Hoài Hương, xã Hoài Hải, xã Hoài Mỹ); nuôi tôm tập trung ở phường Tam Quan, phường Tam Quan Bắc, phường Tam Quan Nam (Thị xã Hoài Nhơn).

+ Nuôi trồng thủy sản nước mặn tại Bình Định phổ biến là hình thức nuôi bằng lồng, bè truyền thống, chưa đầu tư nuôi bằng công nghệ tiên tiến (nuôi biển hở), tập trung phát triển tại phường Hải Cảng, phường Ghềng Ráng, xã Nhơn Hải, Nhơn Châu - thành phố Quy Nhơn và phần nhỏ tại xã Mỹ Thành - huyện Phù Mỹ.

+ Nuôi trồng thủy sản nước ngọt bao gồm nuôi cá quảng canh hồ chứa thủy lợi; nuôi cá ao; nuôi cá trong ao lót bạt và nuôi cá lồng trên hồ chứa. Trong đó hình thức nuôi cá lồng trên hồ chứa phát triển mạnh, tập trung tại các hồ Định Bình - huyện Vĩnh Thạnh; hồ Mỹ Thuận, hồ Hội Sơn, hồ Tân Thắng - huyện Phù Cát và lưu vực sông Côn - thị xã An Nhơn.

+ Không gian sản xuất giống tôm: Hoạt động sản xuất giống thủy sản duy trì và phát triển tốt tại 01 cơ sở sản xuất giống nước ngọt của Trạm thực nghiệm NTTS cơ sở Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ (thuộc Trung tâm giống nông nghiệp) và 02 cơ sở sản xuất giống tôm Thẻ chân trắng là Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam và Công ty Cổ phần Việt- Úc tại Mỹ An, huyện Phù Mỹ. Theo quy hoạch sẽ bố trí 30 ha thuộc vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao ở xã Cát Thành, huyện Phù Cát để phát triển sản xuất giống thủy sản nước mặn, lợ; Quy hoạch diện tích 40 ha ở Bình Thành, Tây Sơn để phát triển sản xuất giống thủy sản nước ngọt. Tuy nhiên đến nay chưa triển khai thực hiện quy hoạch”

Về chế biến thủy sản, trên địa bàn tỉnh có 07 công ty chế biến thủy sản với tổng công suất trên 17.000 tấn/năm, có khoảng 340 cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thủy sản quy mô vừa và nhỏ. Đến nay, tỉnh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng 03 khu chế biến thủy sản tập trung tại Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn), Mỹ An (Phù Mỹ) và CCN Gò Mít (Phù Cát). UBND tỉnh đã kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, lâm sản tại Cụm công nghiệp Phước An với quy mô 48,5 ha; thành lập Cụm công nghiệp chế biến thủy sản Cát Khánh có quy mô 60 ha; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu chế biến thủy sản tại quỹ đất dọc Quốc lộ 19 (mới); cho phép Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản tại khu kinh tế Nhơn Hội với diện tích 5 ha; chủ trương, chấp thuận cho Công ty cổ phần thủy sản Việt Úc xây dựng Nhà máy chế biến tôm Việt Úc tại Phù Mỹ; phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia

Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy tạo xung làm ngắt trong xử lý cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản trên các tàu câu cá ngừ đại dương.

Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, trên địa bàn tỉnh có 10 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu. Tỉnh đã đầu tư xây dựng 04 cảng cá (Quy Nhơn, Đề Gi, Nhơn Châu và Tam Quan Bắc) và 03 bến cá (Tân Phụng, Xuân Thạnh, Nhơn Lý). Ngoài ra, ven biển Bình Định còn có 26 làng, xã nghề cá với các bến cá hình thành trên các bãi ngang, đảo nhỏ ven biển, ven đầm.

5.3.5.2. Không gian phát triển nông nghiệp

Không gian các vùng nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn tập trung ở các lưu vực sông và trục quốc lộ, như tại An Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Phù Mỹ. Vùng sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu ở khu vực ven biển phía Đông. Các cây trồng hàng năm chủ yếu bao gồm: lúa, ngô, lạc, sắn, mía và rau đậu các loại. Diện tích cây trồng chủ yếu phân bố tại các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước... Diện tích cây lương thực có hạt tỉnh Bình Định đứng thứ 2 vùng Nam Trung Bộ, trong đó Bình Thuận 124,9 ha, Quảng Ngãi 95 ha, Quảng Ngãi 81,6 ha, Phú Yên 59,4ha, Khánh Hòa 38,7 ha; về sản lượng cây lương thực có hạt của Bình Định đứng thứ 2 toàn vùng, sau Bình Thuận (741,6 nghìn tấn), Quảng Nam 508,1 nghìn tấn, Quảng Ngãi 477,7 nghìn tấn, Phú Yên 412,4 nghìn tấn.

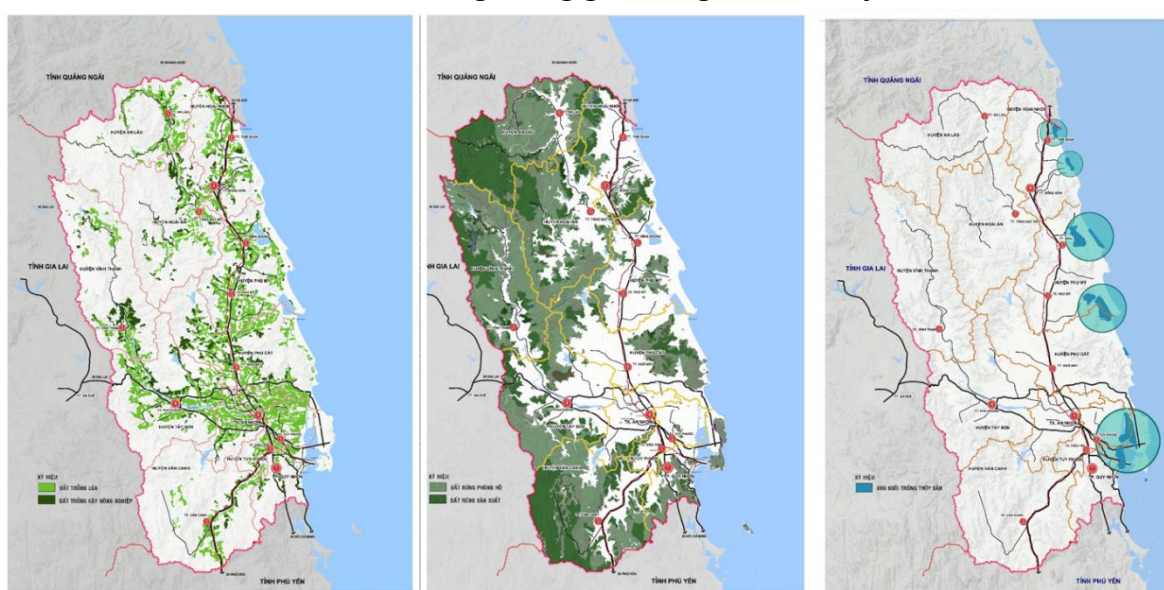
Tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025). về phát triển hợp tác, liên kết sản phẩm gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn. Tỉnh Bình Định phát triển sản xuất mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” theo chuỗi giá trị bền vững. Đến nay, tỉnh Bình Định đã xây dựng được 860 cánh đồng mẫu lớn sản xuất lúa và cây trồng cạn, với tổng diện tích trên 39.500 ha, có gần 168.000 hộ nông dân tham gia và phê duyệt 08 cánh đồng lớn liên kết sản xuất lúa giống với tổng diện tích 982,3 ha. Mô hình này đã hình thành được vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, tạo điều kiện đưa cơ giới hóa vào sản xuất. Đồng thời, có sự tham gia liên kết chặt chẽ của 4 nhà: "nhà nông, nhà nước, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học" trong việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất và chất lượng cây trồng.

5.3.5.3. Không gian phát triển lâm nghiệp

Không gian lâm nghiệp chủ yếu phân bố khu vực phía Tây của tỉnh, ngoài giá trị kinh tế còn có vai trò to lớn trong việc điều tiết lũ đầu nguồn, bảo vệ môi trường. Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh năm 2010 là 287.505 ha lên đến 329.495 ha năm 2015 và đạt 340.166

ha năm 2020; trong đó có 199.372 ha rừng tự nhiên năm 2010 lên 207.477 ha năm 2015 và đạt 215.295 ha năm 2020; rừng trồng đạt 88.133 ha năm 2010 lên 122.018 ha năm 2015 và đạt 124.871 ha năm 2020; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03%. Việc trồng rừng mới có sự chuyển dịch dần từ nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài sang khu vực tư nhân, phù hợp với sự phát triển chung của cả nước và xu hướng chung của xã hội. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng của các huyện phía Tây, khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, huyện An Lão; hành lang bảo vệ thuộc lưu vực sông Côn, Hà Thanh, La Tinh, Lại Giang. Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ và rừng ngập mặn, ven biển tại thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và các huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ.

Hình 26: Hiện trạng không gian nông – lâm – thủy sản



Nông nghiệp

Lâm nghiệp

Thủy hải sản
Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.4. Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng kinh tế

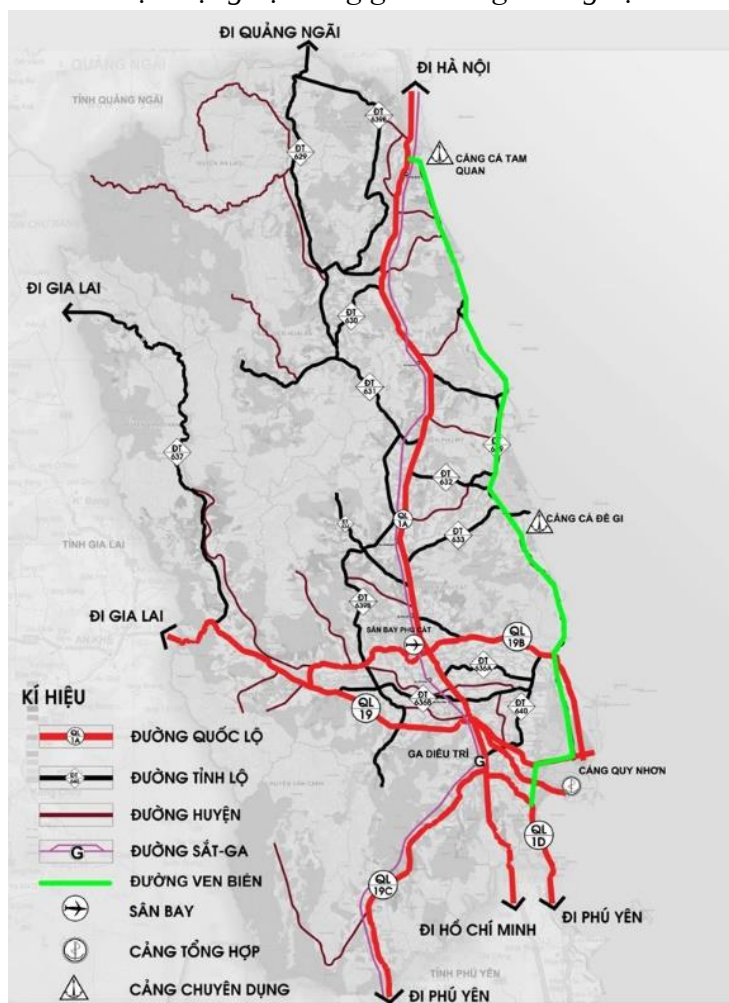
5.4.1. Hạ tầng giao thông

Tỉnh Bình Định có mạng lưới giao thông đa dạng bao gồm 5 loại hình: giao thông đường bộ, giao thông đường sắt, giao thông hàng không, đường thủy nội địa và đường biển.

5.4.1.1. Quốc lộ (QL)

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện tại có 5 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 308,5km và tuyến đường bộ ven biển dài 130,87km. Mạng lưới đường theo trục dọc Bắc Nam và trục ngang Đông Tây.

Hình 27: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở GTVT Bình Định

- QL.1: đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 118 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe; riêng các đoạn tuyến tránh quy mô 02 làn xe.
- QL.1D: Quốc lộ 1D dài 34km nối liền 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, có điểm đầu tại ngã ba Phú Tài – Bình Định, điểm cuối tại TX. Sông Cầu – Phú Yên. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe cơ giới; riêng đoạn đi qua nội thành thành phố từ ngã 3 Phú Tài đến bến xe bến xe Trung tâm Quy Nhơn theo quy hoạch đường đô thị, 4 làn xe, lộ giới 40m.
- QL.19: Quốc lộ 19 dài 240km có điểm đầu tại cảng Quy Nhơn – Bình Định, điểm cuối tại cửa khẩu Lê Thanh – Gia Lai. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 69,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 02 làn xe cơ giới.
- QL.19B: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 60km, gồm nhiều đoạn tuyến: Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,70km nền đường 65-80 m, mặt đường 15 m gồm 04

làn xe; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95km đạt đường cấp VI, nền 6,5m; Đoạn từ Cát Tiến – Kiên Mỹ dài 42,35km đạt quy mô từ cấp VI đến cấp III tùy đoạn.

- QL.19C: Quốc lộ 19C dài 151,48km có điểm đầu giao với QL 1 (km1220+600) thuộc thị trấn Diêu Trì – huyện Tuy Phước – tỉnh Bình Định, điểm cuối giáp với ĐT.693B (đường liên tỉnh 13B) thuộc xã Sông Hình – huyện M’Đrăk – tỉnh Đắk Lắk. đoạn qua địa bàn tỉnh dài 39,38km. Tuyến đường đạt cấp IV, V, VI tùy từng đoạn.
- Đường bộ ven biển: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg. Về hiện trạng, tuyến đường được chia thành 3 đoạn tuyến chính: đoạn Tam Quan – Nhơn Hội dài 103,77km cơ bản theo đường ĐT.639 hiện trạng, quy mô đường cấp VI, đoạn Nhơn Hội – Kho xăng dầu Phú Hòa dài 12,1km đi theo đường trong đô thị; đoạn kho xăng dầu Phú Hòa – ranh giới Bình Định, Phú Yên dài 15,0km đi trùng Quốc lộ 1D.

Bảng 79: Thống kê mạng lưới đường quốc lộ

TT	Quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Hiện trạng
1	Quốc lộ 1	Đèo Bình Đê	Đèo Cù Mông	118	III, 4 làn xe
2	Quốc lộ 1D	QL 1 (ngã ba Phú Tài)	Ranh giới với tỉnh Phú Yên	21,6	III, đường đô thị, 2-4 làn xe
3	Quốc lộ 19	Cảng Quy Nhơn	Đèo An Khê	69,5	III, 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 19B	Cảng Nhơn Hội	Giao QL19 tại thị trấn Phú Phong	60	III, IV, VI
5	Quốc lộ 19C	QL 1 (Diêu trì – Tuy Phước)	Xã Canh Hòa –Vân Canh	39,38	III
6	Đường ven biển			130,87	VI

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Ghi chú:

(*): Tỉnh Bình Định đang đầu tư xây dựng Đường ven biển theo quy hoạch và kiến nghị điều chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến.

(**): Dự án tuyến Quốc lộ 19 mới, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao QL.1, dài 17,4 Km qua địa bàn thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, quy mô 04 làn xe.

5.4.1.2. Các tuyến đường tỉnh (ĐT)

Tỉnh Bình Định có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 506,47km, Kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông nhựa và BTXM, trong đó mặt đường BTN chiếm 70,1% và mặt đường BTXM chiếm 29,9%. Cụ thể các tuyến đường tỉnh như sau:

Bảng 80: Thống kê mạng lưới đường tỉnh

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	
				Chiều dài (km)	Cấp KT
1	ĐT.629	Bồng Sơn	An Lão	31,2	VI
2	ĐT.630	Hoài Đức	Kim Sơn	22,8	VI
3	ĐT.631	Nhơn Hưng	Phước Thắng	15,2	VI
4	ĐT.632	Phù Mỹ	Bình Dương	18,7	VI
5	ĐT.633	Chợ Gồm	Đề Gi	20,7	VI
6	ĐT.634	Hòa Hội	Hội Sơn	17,9	VI
7	ĐT.636	Gò Bồi	Bình Nghi	27,6	VI
8	ĐT.637	Vườn Xoài	Vĩnh Sơn	57,2	VI
9	ĐT.638 ⁴⁸	Chương Hòa	Long Vân	145	VI
10	ĐT.639	Quy Nhơn	Tam Quan	130,87	VI
11	ĐT.640	Ông Đô	Cát Tiến	19,3	II; VI
Tổng cộng				506,47	

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Bảng 81: Đường kết nối nội tỉnh và đường chuyên dùng

TT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Hiện trạng đến năm 2020
1	Gia An Đông	Tân Thạnh	3	VI
2	Lại Khánh	Phú Xuân	12	V
3	Thạch Khê	Phú Hà	16	V, VI
4	Lạc Sơn	Tân Phụng	16,5	V, VI
5	Đường trục KKT Nhơn Hội kéo dài		20	III

⁴⁸ UBND tỉnh vừa đầu tư xây dựng hoàn thành đường phía Tây tỉnh ĐT.638 nối Quốc lộ 19C (Canh Vinh) đến Quy Nhơn (Long Vân), gồm: đoạn Km130 ÷ Km137+580 tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, bề rộng nền đường B nền = 22m; đoạn Km137+580 ÷ Km143+787 tiêu chuẩn đường phố chính đô thị thứ yếu, 04 làn xe cơ giới.

5.4.1.3. Các tuyến đường Huyện

Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 542,40km chiếm 4,80% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Cầu trên các tuyến đường huyện chủ yếu có tải trọng thiết kế là H13, một số có tải trọng H18 và cao hơn, đa số là cầu đã cũ, cần bảo trì thường xuyên hoặc sửa chữa, một số cầu cần được xây dựng mới.

Bảng 82: Tổng hợp số lượng các tuyến đường huyện

TT	Tên huyện	Số tuyến	Tổng chiều dài (km)
1	An Lão	6	85,32
2	Hoài Nhơn	9	63,6
3	Hoài Ân	5	61,63
4	Vĩnh Thạnh	5	78,45
5	Phù Mỹ	5	59,83
6	Phù Cát	5	35,7
7	Tây Sơn	7	69,45
8	An Nhơn	8	44,39
9	Tuy Phước	1	11,93
10	Vân Canh	1	24,1
11	Quy Nhơn	1	8
Tổng		53	542,4

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá rất cao 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt, cần nâng cấp cải tạo 27,12 km đường đất còn lại.

5.4.1.4. Các tuyến đường đô thị

Toàn tỉnh có 756,455km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại TP. Quy Nhơn và thị xã An Nhơn. Trong đó trên 90% đã được nhựa hóa và bê tông hóa, vẫn còn một số đường đất ở TX. An Nhơn và các thị trấn. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

Bảng 83: Thống kê hệ thống đường đô thị

TT	Địa phương	Chiều dài (km)	Cơ quan ban hành
1	Huyện An Lão	4,238	UBND huyện
2	Huyện Hoài Nhơn	26,490	Phòng QLĐT
3	Huyện Hoài Ân	26,760	Phòng KTHT
4	Huyện Vĩnh Thạnh	43,509	UBND huyện

TT	Địa phương	Chiều dài (km)	Cơ quan ban hành
5	Huyện Phù Mỹ	28,530	UBND huyện
6	Huyện Phù Cát	8,010	Phòng KTHT
7	Huyện Tây Sơn	7,880	Phòng KTHT
8	TX. An Nhơn	12,127	UBND thị xã
9	Huyện Tuy Phước	195,260	Phòng KTHT
10	Huyện Vân Canh	109,061	Phòng KTHT
11	TP. Quy Nhơn	294,590	UBND thành phố
	TỔNG CỘNG	756,455	

Nguồn: Sở GTVT Bình Định và UBND các huyện, thành phố, thị xã

5.4.1.5. Hệ thống bến xe

Toàn tỉnh hiện nay có 09 bến xe khách hiện trạng đang hoạt động, cụ thể như sau:

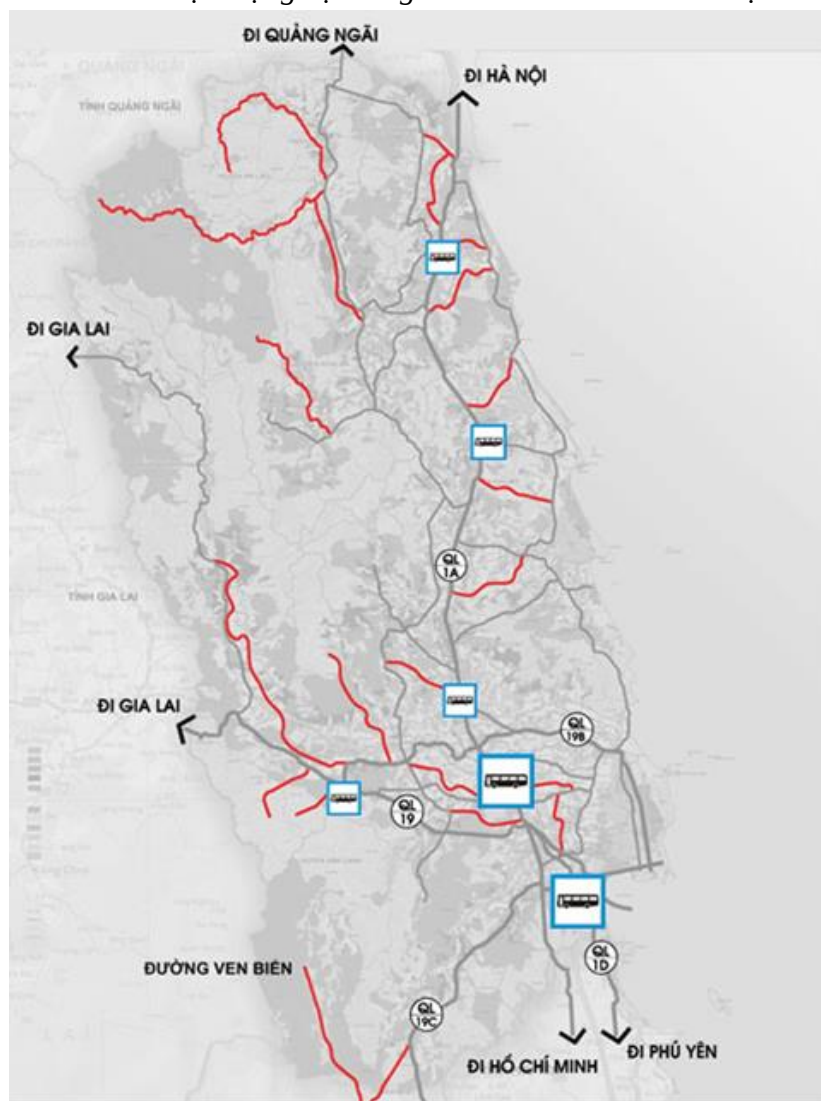
Bảng 84: Hiện trạng các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Tên bến xe	Loại bến	Diện tích (m2)	Vị trí
1	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	1	42.173,4	Đường Tây Sơn, khu vực 5, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, T Bình Định
2	Bến xe khách An Nhơn	3	15.624,4	Km 1210, quốc lộ 1, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
3	Bến xe khách Phú Phong	3	9,000	Km 40 + 150 QL19, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định
4	Bến xe khách Bình Dương Phù Mỹ	4	8,610	Thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
5	Bến xe khách Hoài Ân	4	4.135,9	Thôn Gò Cau, thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định
6	Bến xe khách Phù Cát	4	13,630	Quốc lộ 1A, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định
7	Bến xe khách Bồng Sơn	4	5.019,2	248 đường Quang Trung, thị trấn Bồng Sơn, tỉnh Bình Định
8	Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	5	4.199,3	khu phố Định Tổ, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định
9	Bến xe khách trung tâm huyện An Lão	5	1,600	Lý trình Km 29 + 830, DDT, thị trấn An Lão, huyện An Lão, tỉnh Bình Định

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Cơ bản các bến xe đã thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về hoạt động kinh doanh, khai thác bến xe. Định kỳ hàng tháng có báo cáo về Sở GTVT tình hình hoạt động của các phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định làm cơ sở để Sở GTVT tổng hợp xử lý xe vi phạm theo quy định. Bên cạnh đó, các bến xe từ loại 1 đến loại 4 trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kết nối dữ liệu hoạt động bến xe trên phần mềm Quản lý bến xe của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, thuận lợi cho công tác quản lý hoạt động của các bến xe trên địa bàn tỉnh.

Hình 28: Sơ đồ hiện trạng hệ thống bến xe khách tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở GTVT Bình Định

5.4.1.6. Bãi đỗ xe buýt, bãi đỗ chuyên dùng

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 02 đơn vị quản lý dành cho xe buýt với 05 bến:

- Đối với XN vận tải khách công cộng Quy Nhơn gồm các bến do nhà nước cho thuê đất, với diện tích như sau:

- + Bến tại P. Bùi Thị Xuân, Tp. Quy Nhơn: 3.800 m²
- + Bến tại P. Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn: 1.500 m²
- + Bến tại Cầu 16, QL 19, H. Tây Sơn: 2.000 m²
- + Bến tại P. Tam Quan, TX. Hoài Nhơn: 4.700 m²
- Đối với Hợp tác xã vận tải cơ giới Phù cát: đơn vị đi thuê Công ty TNHH Bến xe Phù Cát, với diện tích 1.000 m²

Bãi đỗ xe chuyên dùng chủ yếu là các bãi đỗ xe tải, gồm xe tải hoạt động tập trung tại khu cảng và xe tải hoạt động tự do khác. Đối với xe tải hoạt động tại các khu cảng, hiện tại có bãi đỗ trước cảng Quy Nhơn và các điểm đỗ của các đơn vị khai thác cảng.

5.4.1.7. Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt thống nhất chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 158,4 km bao gồm tuyến chính Bắc – Nam và 1 nhánh nối vào TP. Quy Nhơn. Tuyến chính Bắc – Nam dài 148km từ đèo Bình Đê (ranh giới với tỉnh Quảng Ngãi) đến Mục Thịnh (ranh giới với tỉnh Phú Yên). Nhánh nối vào Quy Nhơn bắt đầu từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn có chiều dài 10,4km.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó 11 ga trên tuyến chính, 1 ga trên tuyến nhánh. Ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu. Tuy nhiên lượng hàng hóa và hành khách thông qua ga không nhiều.

Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội đô thành phố, hiện chỉ khai thác tuyến Sài Gòn - Quy Nhơn với lượng khách hạn chế. Ga nằm trong nội thành, khai thác không hiệu quả và cản trở giao thông đô thị, hiện đã có chủ trương dừng khai thác.

Tuyến đường sắt là đường đơn, khổ ray 1.000mm, tốc độ khai thác tàu khách bình quân 65-70 km/h, tối đa 90 km/h, tàu hàng rất thấp dưới 20 km/h. Hệ thống thông tin tín hiệu lạc hậu, năng lực khai thác tối đa 24 đôi tàu/ngày (rất thấp so với nhiều nước tiên tiến đã đạt mức trên 40 đôi tàu/ngày đối với đường đơn).

Bảng 85: Danh sách các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Bình Định

TT	Tên ga	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Chiều dài đường ga (m)
1	Ga Tam Quan	Xã Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	421	1.184,10
2	Ga Bồng Sơn	TT Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	820	1.027,90
3	Ga Vạn Phú	Xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	144	955
4	Ga Phù Mỹ	TT Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	390	1.010,20

5	Ga Khánh Phước	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	300	967,5
6	Ga Phù Cát	Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát	367	1.022,40
7	Ga Vân Sơn	Xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn	88,5	-
8	Ga Bình Định	TT Bình Định, thị xã An Nhơn	811	1.063,90
9	Ga Diêu Trì	TT Diêu Trì, huyện Tuy Phước	726	6.176,60
10	Ga Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	490	-
11	Ga Tân Vinh	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	136	969
12	Ga Vân Canh	TT Vân Canh, huyện Vân Canh	135	967,6

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

5.4.1.8. Giao thông hàng không

Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) thuộc xã Cát Tân - huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định, nằm cách quốc lộ 1A khoảng 1,5km về hướng Tây, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc. Sân bay Phù Cát là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự cấp I. Một số thông tin chủ yếu:

- Cấp sân bay: 4C
- Loại hình điều khiển giao thông: Nội địa
- Là cảng hàng không dân dụng kết hợp với hoạt động bay quân sự.
- Nhà ga hành khách (Passenger Terminal): gồm 2 tầng, tổng diện tích sử dụng 3.174,53m²; công suất 1,5 triệu HK/năm.
- Nhà ga hàng hóa: không có
- Vận chuyển hàng hóa: Công suất 1.000 tấn hàng hóa/năm (số lượng thông quan 2019: 2.820 tấn hàng hóa/năm)
- Đường cất hạ cánh (Ruway):
 - + Kích thước: 3.050m x 45m
 - + Loại tầng phủ: concrete
 - + PCN: 38/R/A/X/T
- Hệ thống thiết bị hạ cánh: đèn đêm
- Cấp cứu hỏa: 6
- Số vị trí đỗ: 08
- Loại tàu bay khai thác: A320/321 và các tàu bay tương đương hoặc thấp hơn.
- Thời gian hoạt động: 15/24
- Vị trí vai trò: MCA, MI

- Quy mô khai thác thực tế (2019): 1.56 triệu HK/năm
- Diện tích đất thực tế: 1.018 ha

Giai đoạn vừa qua, tổng công ty cảng hàng không Việt Nam đã đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng cảng hàng không Phù Cát, nâng cấp nhà ga cũ để phục vụ đón khách quốc tế. Đến nay cơ sở hạ tầng cảng hàng không Phù Cát đã cơ bản đáp ứng phục vụ nhu cầu của hành khách nội địa và quốc tế.

5.4.1.9. Giao thông đường thủy nội địa

a. Các tuyến đường thủy nội địa

Theo Đề án được phê duyệt, ngoài tuyến Hải Cảng (Hàm Tử) - Nhơn Châu (tuyến thủy nội địa phục vụ dân sinh), tuyến thủy nội địa phục vụ du lịch trong Khu du lịch sinh thái Hàm Hô đã được UBND tỉnh cấp phép hoạt động tại Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 và Quyết định số 4681/QĐ-UBND ngày 24/12/2015. Các tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục bến bãi phục vụ việc hoạt động của luồng tuyến theo quy định, chưa được cấp phép, công bố hoạt động. Do đó, việc hoạt động mang tính tự phát, tiềm ẩn nguy cơ mất An toàn giao thông.

Các tuyến phục vụ khách tham quan, du lịch trong đầm và biển đảo là:

- Tuyến Nhơn Lý – Kỳ Co dài khoảng 05km (ngang qua Hòn Sẹo).
- Tuyến Nhơn Lý – Hòn Cân dài khoảng 9km.
- Tuyến Nhơn Lý – Hòn Cỏ dài khoảng 3,5km.
- Tuyến Nhơn Hải – Hòn Khô dài khoảng 0,5km.
- Tuyến Nhơn Hải – Kỳ Co dài khoảng 10km.
- Tuyến Đống Đa – Cồn Chim dài khoảng 10km.
- Tuyến Đống Đa – Nhơn Hải dài khoảng 15km.
- Tuyến Đống Đa – Nhơn Lý dài khoảng 25km.

b. Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh

UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương cho hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh để đầu tư xây dựng 06 cầu tàu tại các bến thủy nội địa phục vụ dân sinh tại các địa phương với tổng kinh phí là 2,16 tỷ đồng tại văn bản số 3421/UBND-KT ngày 19/6/2019, cụ thể như sau:

Bảng 86: Danh sách các bến thủy nội địa có chủ trương xây dựng cầu tàu

TT	Tên bến/địa phương	Cầu tàu	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thượng Giang 2	Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ	360
2	Hữu Giang	Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ	360
3	Vinh Quang 2	Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ	360
4	Cồn Chim	Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ	360
5	An Quang	Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ	360
6	Vĩnh Lợi	Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ	360
	Tổng cộng		2.160

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Việc triển khai xây dựng:

+ Đối với huyện Tây Sơn: đã đưa vào kế hoạch trung hạn 2021 – 2025 và đang triển khai thực hiện chuẩn bị đầu tư.

+ Đối với huyện Tuy Phước: đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt báo cáo KTKT tại Quyết định số 218/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019, nhưng đến nay chưa được bố trí kế hoạch vốn, vì vậy chưa triển khai xây dựng.

+ Đối với huyện Phù Cát và huyện Phù Mỹ: không triển khai xây dựng, vì hiện nay Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh đang triển khai thực hiện xây dựng mới cầu Đê Gi thuộc dự án: Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi – Mỹ Thành.

- Các bến, cảng thủy nội địa phục vụ du lịch: một số nhà đầu tư hiện đang xây dựng như: Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thành Trung đầu tư xây dựng bến du thuyền Grand Palace tại đường Võ Nguyên Giáp, phường Đống Đa; Dự án Mũi Tấn Quy Nhơn tại đường Xuân Diệu, Phường Hải Cảng, do Công ty CP dịch vụ giải trí Hưng Thịnh, thuộc Tập đoàn Hưng Thịnh đầu tư... còn lại các nhà đầu tư chưa tập trung xây dựng các cầu tàu, bến bãi theo quy hoạch.

- Bến thủy nội địa hỗn hợp (Bến Đống Đa): Hiện nay, bến tàu du lịch biển và sinh thái, dịch vụ du lịch phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn do Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Tấn Phát làm Chủ đầu tư đã được thỏa thuận thông số kỹ thuật và đang triển khai đầu tư xây dựng.

5.4.1.10. Giao thông đường biển

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở TP. Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Cụm cảng biển Quy Nhơn có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Cụm cảng biển Quy Nhơn hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn – Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 2 bến chuyên dùng đang khai thác. Năm bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đống Đa (hiện không khai thác). Trong đó, có 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; bến Tân cảng Quy Nhơn và bến Tân cảng miền Trung là 2 bến cảng mới công bố; bến Đống Đa là bến địa phương hiện đang trong giai đoạn đầu tư nâng cấp. Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú.

Theo Quyết định số 347/QĐ-CHHVN về việc công bố đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng, luồng hàng hải Quy Nhơn sau khi được đầu tư nâng cấp có thông số kỹ thuật cơ bản: tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m. Việc đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng sẽ tạo điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn, giúp giải quyết nhanh chóng lượng hàng hóa thông qua các cảng.

5.4.1.11. Hệ thống cảng biển

a. Cảng Quy Nhơn

Cảng Quy Nhơn là cảng quốc gia do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đơn vị chủ quản. Hiện có 07 cầu tàu, chiều dài cầu cảng từ 115 đến 200m, tổng chiều dài 1.070m, độ sâu tại cầu từ -7,4m đến -12,5m, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 50.000DWT với tần suất bình thường, tàu có trọng tải 63.500DWT giảm tải. Hệ thống luồng lạch, phao tiêu hoàn chỉnh, dẫn dắt tàu ra vào 24/24h.

Hệ thống kho bãi được xây dựng qui mô, chia theo từng khu vực chuyên dùng, đảm bảo phù hợp với điều kiện lưu kho, bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển cho từng loại hàng hoá và hàng trăm thiết bị, phương tiện, công cụ xếp dỡ đã được trang bị đủ khả năng xếp dỡ tất cả các loại hàng rời, hàng container, kể cả hàng siêu trường, siêu trọng. Tổng diện tích mặt bằng: 310.000 m².

Trong đó:

- Kho: 28.000 m² (kho CFS 1.872m²).

- Bãi: 200.000m², bãi chứa container 60.000m².

b. Cảng Thị Nại

Hiện có 02 cầu tàu với tổng chiều dài là 288m, cỡ tàu lớn nhất tiếp nhận là 10.000DWT phương tiện và thiết bị chuyên dùng bốc xếp hàng hóa không nhiều, chỉ khoảng trên dưới 10 thiết bị. Hệ thống kho bãi với tổng diện tích mặt bằng 30.700m². Cụ thể:

- Hệ thống kho hàng: Có 05 kho hàng khô, tổng diện tích 4.540m².
- Hệ thống bãi:
 - + Bãi sau cầu tàu 10.000DWT (bãi 1): Diện tích 8.000m².
 - + Bãi sau cầu tàu 5.000DWT (bãi 2): Diện tích 4.000m².

c. Tân cảng Quy Nhơn

Bến cảng Tân Cảng Quy Nhơn nằm tại phía trái luồng hàng hải Quy Nhơn thuộc địa phận phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn. Hiện có 01 cầu tàu, với chiều dài 200m nằm trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu chở container và hàng hóa tổng hợp trọng tải đến 30.000DWT.

d. Tân cảng Miền Trung

Bến Tân cảng Miền Trung có tổng diện tích là 50.000m², trong đó tổng diện tích bãi là 40.000m². Hiện có 01 cầu tàu với chiều dài là 175m. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000DWT và khả năng thông qua 300.000 tấn đến 400.000 tấn/năm.

e. Các cảng khác

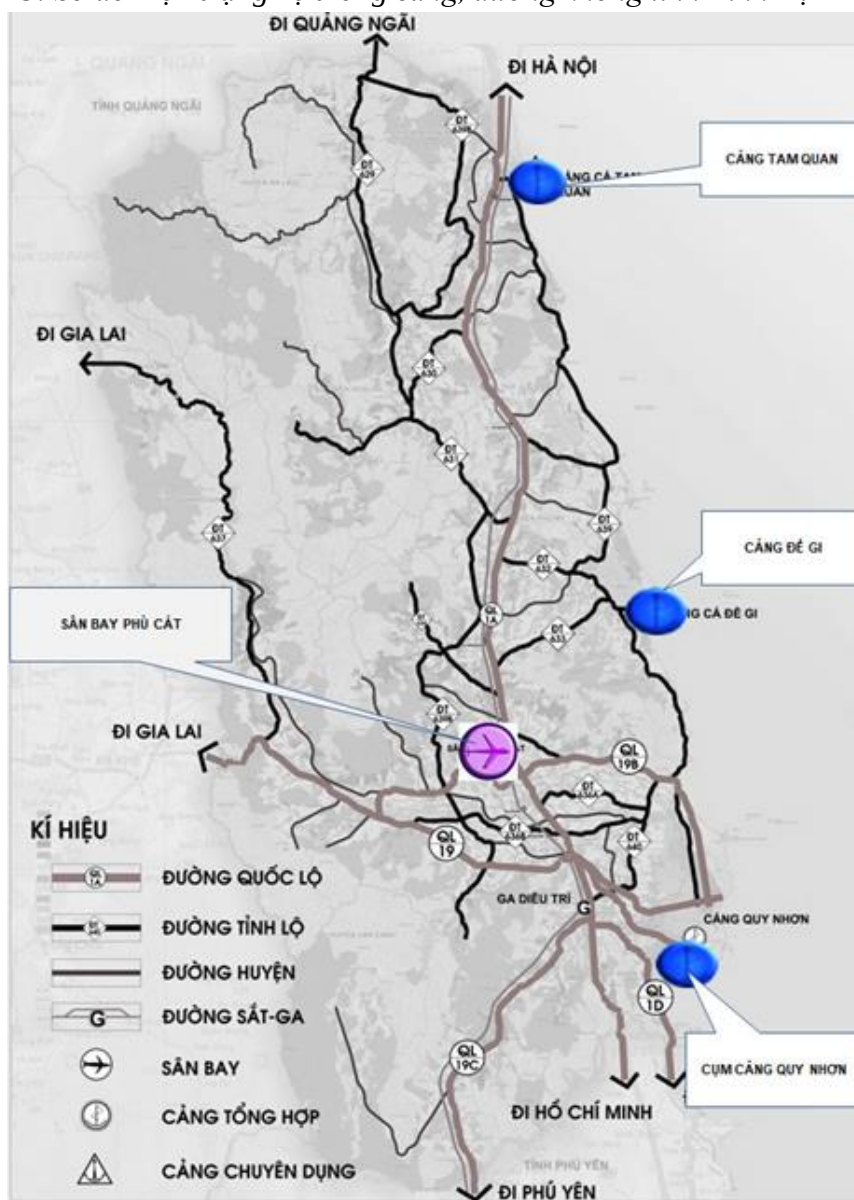
Ngoài những cảng biển nêu trên, tỉnh Bình Định còn có cảng địa phương đang hoạt động là cảng Tam Quan và cảng Đê Gi. Hai cảng này được quy hoạch thành cảng địa phương nhưng hiện chưa được đầu tư nhiều và đang chỉ phục vụ như bến tàu cá, thuộc quản lý của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Cảng Tam Quan nằm trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, năm 2010 cảng đã được chính phủ đầu tư xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền trong khu vực và phát triển hạ tầng nghề cá địa phương. Do biến đổi khí hậu nên cửa biển, luồng lạch ra vào cảng Tam Quan thường xuyên bị cát bồi lấp khiến tàu thuyền ra vào khó khăn. Cùng đó, hệ thống dịch vụ hậu cần không đảm bảo, thiếu nơi tập kết thủy sản...đang gây nhiều khó khăn cho phát triển nghề cá.

Cảng Đê Gi thuộc xã Cát Khánh, huyện Phù Cát (Bình Định) được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 9-2006 cho tới nay với các hạng mục cầu cảng, đê chắn sóng, luồng lạch

thiết kế hiện đại, trở thành cảng cá lớn nhất của tỉnh Bình Định. Đây cũng là nơi tiếp nhận, phân phối, tiêu thụ và sơ chế, bảo quản hải sản để cung ứng cho thị trường, với các dịch vụ hậu cần nghề cá, góp phần thúc đẩy kinh tế biển ở Bình Định. Bên cạnh đó, đây cũng là nơi neo đậu an toàn cho tàu thuyền trú bão.

Hình 29: Sơ đồ hiện trạng hệ thống cảng, đường không tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở GTVT Bình Định

5.4.1.12. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

- Kết quả đạt được
- + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung cùng với khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn được triển khai nên nhu cầu đi lại và giao thương quốc tế rất có tiềm năng.

- + Hệ thống giao thông vận tải Tỉnh Bình Định có đa dạng các phương thức như: đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không.
- + Tuyến đường Cao tốc Bắc Nam được triển khai trong giai đoạn tới là động lực phát triển lớn của mạng lưới vận tải Tỉnh.
- + Hệ thống cảng biển giúp kết nối dễ dàng với các tuyến vận tải hàng hải.
- Tồn tại, hạn chế
 - + Hệ thống đường thủy còn yếu, chưa san sẻ được lưu lượng với đường bộ, chủ yếu phục vụ nhu cầu thoát nước.
 - + Ngoài các tuyến quốc lộ được nâng cấp thì các tuyến đường bộ khác chưa đảm bảo, đặc biệt tại các khu vực hàng năm thường phải chịu lũ lụt.
 - + Vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông thấp, phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.
 - + Công tác giải phóng mặt bằng còn khó khăn, chậm khi thực hiện triển khai dự án; xử lý các sai phạm về xây dựng, hành lang đường bộ còn hạn chế.

5.4.2. Hạ tầng cấp điện

5.4.2.1. Nhà máy điện

a. Thủy điện

Trên địa bàn tỉnh có 09 nhà máy thủy điện (NMTĐ) tập trung ở các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và An Lão:

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn công suất (2x33)MW, được đưa vào hoạt động vào cuối năm 1994 đầu 1995, phát lên hệ thống 110kV thông qua các đường dây 110kV Vĩnh Sơn-Hoài Nhơn-Tam Quan-Đức Phổ và Vĩnh Sơn - Vĩnh Sơn 5 - Trà Xom - Đồn Phó;
- Thủy điện An Khê công suất (2x80)MW đưa vào hoạt động năm 2011, phát lên hệ thống 220kV thông qua đường dây 220kV An Khê-Quy Nhơn.
- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất (2x14)MW đưa vào vận hành cuối năm 2013, phát lên hệ thống 110kV thông qua đường dây 110kV Vĩnh Sơn 5-Phù Mỹ, Vĩnh Sơn 5- Trà Xom-Đồn Phó và Vĩnh Sơn 5-Vĩnh Sơn.
- Nhà máy thủy điện Trà Xom công suất (2x10)MW đưa vào vận hành đầu năm 2015, phát lên hệ thống 110kV thông qua đường dây 110kV Trà Xom-Vĩnh Sơn 5 và Trà Xom-Đồn Phó-Nhơn Tân-Quy Nhơn.
- Nhà máy thủy điện Nước Xáng công suất 12,5MW đưa vào vận hành tháng 12 năm 2014.
- Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ gồm 2 tổ máy phát $2 \times 3 \text{ MW} = 6 \text{ MW}$, được xây dựng trên suối Đắc Lót, một nhánh chính của sông Kôn thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện

Vĩnh Thạnh. Nhà máy chính thức vận hành thương mại vào đầu năm 2019 và được hòa vào lưới điện 110 kV.

- Ngoài ra, còn 3 nhà máy thủy điện nhỏ phát lên lưới điện trung áp khu vực như: NMTĐ Định Bình (3x3,3MW) huyện Vĩnh Thạnh phát vào lưới điện trung áp sau trạm 110kV Đồn Phó, Tiên Thuận (2x4,75MW), Văn Phong (3x20MW) ở huyện Tây Sơn.

b. Điện gió và năng lượng mặt trời

- Nhà máy phong điện Phương Mai 3 gồm 06 trụ tua bin gió công suất 21MW hiện đã đưa vào vận hành tháng 01/2021.
- Nhà máy phong điện Phương Mai 1 gồm 12 trụ tua bin gió công suất 26,4MW dự kiến đưa vào vận hành tháng 07/2021.
- Nhà máy điện gió Nhơn Hội 1 gồm 06 trụ tua bin gió công suất 30MW, hiện đang trong quá trình lắp đặt hoàn thiện dự kiến cuối năm 2021 sẽ đi vào hoạt động.
- Nhà máy điện gió Nhơn Hội 2 gồm 06 trụ tua bin gió công suất 30MW, hiện đang trong quá trình lắp đặt hoàn thiện dự kiến cuối năm 2021 sẽ đi vào hoạt động.
- Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp, công suất 49,5MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 5/2019.
- Nhà máy điện mặt trời Fujiwara Bình Định, công suất 50MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 6/2019.
- Nhà máy điện mặt trời Đàm Trà Ổ, công suất 50MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 12/2020.
- Nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp, công suất 50MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 12/2020.
- Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ, công suất là 216 MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 12/2020. Với công suất còn lại 114MWp đã được hoàn thành và đóng điện này 09/4/2021.

Bảng 87: Các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh Bình Định⁴⁹

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất đặt (MW)	Điện áp phát (kV)	Phát lên HTĐ (kV)
I	Các nhà máy thủy điện				
1	NMTĐ Vĩnh Sơn	Vĩnh Thạnh	2x33=66	13,8	110
2	NMTĐ Vĩnh Sơn 5	Vĩnh Thạnh	2x14=28	11	110
3	NMTĐ Trà Xom	Vĩnh Thạnh	2x10=20	6,3	110
4	NMTĐ Định Bình	Vĩnh Thạnh	3x3,3=9,9	6,3	35, 22
5	NMTĐ Ken Lút Hạ	Vĩnh Thạnh	2x3=6	6,3	110

⁴⁹ Sở Công Thương tỉnh Bình Định

6	NMTĐ Tiên Thuận	Tây Sơn	2x4,75=9,5	6,3	22
7	NMTĐ Văn Phong	Tây Sơn	3x2=6	6,3	22
8	NMTĐ An Khê	Tây Sơn	2x80=160	13,8	220
9	NMTĐ Nước Xáng	An Lão	2x6,25=12,5	6,3	35
II	Nhà máy điện mặt trời				
1	ĐMT Cát Hiệp	Phù Cát	49,5	22	110
2	ĐMT Đàm Trà Ổ	Phù Mỹ	50	22	110
3	ĐMT Fujiwara	TP. Quy Nhơn	50	22	110
4	ĐMT Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	50	22	110
5	ĐMT Phù Mỹ 1	Phù Mỹ	37	22	220
	ĐMT Phù Mỹ 2	Phù Mỹ	110	22	220
	ĐMT Phù Mỹ 3	Phù Mỹ	69	22	220
III	Điện gió				
1	Phuong Mai 3	Phù Cát	6x3,465=20,79	0,69/22	110
2	Phuong Mai 1		12x2,2=26,40	0,69/22	110
3	Nhon Hội, giai đoạn 1		6x5=30	0,69/22	110

5.4.2.2. Các trạm nguồn cung cấp điện

- Trạm 220 kV Quy Nhơn đặt tại KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, có công suất (2x250) MVA, cấp điện cho các trạm 110kV thông qua các tuyến đường dây 110kV của tỉnh Bình Định. Trạm vận hành ở tình trạng vừa tải với $P_{max}=142\text{MW}$ sau khi thay máy AT2 từ 125 lên 250MVA.
- Trạm 220 kV Phước An thuộc xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Trạm có quy mô gồm: 01 MBA 220 kV - 125 MVA; 01 MBA tự dùng 22 kV - 250 kVA; 01 ngăn lộ tổng 220 kV; 01 ngăn lộ tổng 110 kV; 01 ngăn lộ tổng 22 kV; 06 ngăn lộ đường dây; 01 ngăn máy cắt đường vòng 110 kV; 01 ngăn máy cắt liên lạc 110 kV. Hiện tại trạm vận hành ở mức mang tải vừa, với năm 2021 là $P_{max} = 53\text{MW}$.
- Trạm 220 kV Phù Mỹ thuộc xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định với quy mô 220/110kV-2x125MVA, giai đoạn hiện tại đã lắp đặt trước 01 máy; hệ thống phân phối 220 kV gồm 8 ngăn, giai đoạn này lắp đặt thiết bị cho 3 ngăn, dự phòng 5 ngăn; hệ thống phân phối 110 kV gồm 15 ngăn, giai đoạn này lắp đặt thiết bị cho 9 ngăn, dự phòng 6 ngăn. Hiện tại trạm vận hành ở mức mang tải vừa, với năm 2021 là $P_{max} = 70\text{MW}$.

Bảng 88: Thông số và tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV⁵⁰

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)
1	Quy Nhơn	AT1	250	230 /121/23	143

⁵⁰ Công ty truyền tải Điện 3- Truyền tải điện Bình Định, năm 2021.

TT	Tên trạm	Máy biến áp	S _{dm} (MVA)	Điện áp (kV)	P _{max} (MW)
		AT2	250	230 /121/23	142
2	Phước An	AT1	125	230 /121/23	53
3	Phù Mỹ	AT1	125	230 /121/23	70

Trên địa bàn tỉnh, có tổng số 15 TBA 110kV /25 máy/ 836 MVA. Hầu hết các trạm 110kV đều mang tải đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải, một số MBA mới đưa vào sử dụng đang vận hành non tải như: Máy T1, T2 trạm 110kV Phù Mỹ, máy T2 trạm 110kV Tam Quan, máy T2 trạm 110kV Nhơn Hội, máy T2 trạm 110kV Tây Sơn và máy T1 trạm 110kV Đồng Đa.

Bảng 89: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV⁵¹

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	S _{dm} (MVA)	Điện áp (kV)	P _{max} (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Hoài Nhơn	T1	25	110/35/22	19,6	87,1%	
		T2	25	110/22	21,8	96,9%	Đầy tải
2	Phù Mỹ	T1	25	110/35/22	10,6	47,1%	Non tải
		T2	40	110/22	17,9	49,7%	Non tải
3	An Nhơn	T1	25	110/35/22	19,5	86,7%	
		T2	25	110/22	21,2	94,2%	Đầy tải
4	Đồn Phó	T1	25	110/35/22	19,5	86,7%	
5	Phù Cát	T2	25	110/35/22	20	88,9%	
		T1	25	110/22	18,4	81,8%	
6	Quy Nhơn 2	AT1	40	110/22	32,9	91,4%	Đầy tải
		T2	40	110/22	24,5	68,1%	
7	Mỹ Thành	T2	40	110/22	18,4	51,1%	
8	Tam Quan	T1	25	110/22	13,6	60,4%	
		T2	40	110/22	17,6	48,9%	Non tải
9	Long Mỹ	T1	25	110/22	18,2	80,9%	
		T2	40	110/22	32,4	90,0%	
10	Phước Sơn	T1	25	110/22	19,6	87,1%	
11	Nhơn Hội	T2	63	110/22	25,1	44,3%	Non tải
		T1	40	110/22	25,5	70,8%	
12	Nhơn Tân	T1	25	110/22	17,4	77,3%	
		T2	25	110/22	21,4	95,1%	Đầy tải
13	Tây Sơn	T2	40	110/22	15,1	41,9%	Non tải
14	Đồng Đa	T1	63	110/22	19	33,5%	Non tải
15	TC 110kV Trạm 220kV Quy Nhơn	T3	25	115/35/22	15	65,22	
		T4	40	115/22	23,5	63,86	

5.4.2.3. Lưới điện

Lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh Bình Định có các cấp điện áp 220 kV, 110kV. Hiện tại lưới truyền tải tỉnh Bình Định tải điện từ các nhà máy thủy điện, điện gió và điện mặt

⁵¹ Công ty Điện lực Bình Định, năm 2021

trời trên địa bàn tỉnh về trạm 220 kV Quy Nhơn, 220kV Phước An, 220kV Phù Mỹ và các trạm 110 kV trên địa bàn.

a. Lưới điện cao thế 220kV

- Đường dây 220kV Quy Nhơn-An Khê (mạch 1) dây dẫn ACSR-300, dài 50km truyền tải điện từ NMTĐ An Khê-Ka Nak đến trạm 220kV Quy Nhơn.
- Đường dây 220kV Quy Nhơn-An Khê (mạch 2) dây dẫn ACSR-300, dài 4,6km (VT104-VT91), ACSR 400 (VT91-VT01A) dài 41,5 km.
- Đường dây 220kV An Khê-Pleiku dây dẫn ACSR-300, dài 108km, đi trên đất Bình Định 10,2 km truyền tải từ NMTĐ An Khê – Ka Nak đến trạm 500kV Pleiku.
- Đường dây 220kV Quy Nhơn-Tuy Hòa, dây dẫn ACSR-330, chiều dài 89,6km, đi trên đất Bình Định là 13,3km liên kết với lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên.

Bảng 90: Đường dây và thông số chi tiết của đường dây 220kV⁵²

TT	Tên tuyến dây	Số mạch	Dây dẫn (mm ²)	Chiều dài (km)	I _{cp} (A)	I _{max} (A)
1	Quy Nhơn – TĐ An Khê	1	ACSR-330/39	49,8	680	712
2	TĐ An Khê – ĐSK An Khê	1	ACSR-330/39	15,6	680	692
3	Quy Nhơn – Tuy Hòa	1	ACSR-330/43	13,3	730	714
4	Quy Nhơn – Phước An	2	2xACSR-330/43	5	1612	589
5	Pleiku 2 – Phước An	1	ACSR-400/51	51	900	789
6	Phù Mỹ - Phước An	1	ACSR-400/51	57	900	532
7	Quảng Ngãi – Phù Mỹ	1	ACSR-400/51	53,8	900	Chưa vận hành

Sau khi Trạm 220kV Phước An, 220kV Phù Mỹ và các đường dây 220kV liên quan đi vào hoạt động đã tăng độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện khu vực, đảm bảo trao đổi công suất giữa phụ tải khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh, đồng thời giải tỏa công suất cho các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh.

b. Lưới điện cao thế 110kV

Khối lượng đường dây 110kV trên địa bàn toàn tỉnh là 623,17 km, trong đó có 65,17km đường dây truyền tải công suất từ các nhà máy điện gió, điện mặt trời. Phần lớn vận hành an toàn, đảm bảo cung cấp điện ổn định. Lưới điện 110kV của tỉnh cơ bản đã đảm bảo tiêu chí N-1. Các trạm 110kV đều có 2 nguồn cấp hoặc 2 đường dây đến. Một số đường dây mang tải cao trong ngắn hạn do thay đổi phương thức vận hành tạm thời để bảo dưỡng, sửa chữa. Tuy nhiên, tiết diện dây dẫn các đường dây 110kV còn nhỏ (AC185). Một số đường dây vận hành lâu năm đã xuống cấp như đường dây 110kV Vĩnh Sơn – An Khê đưa vào vận

⁵² Công ty truyền tải Điện 3- Truyền tải điện Bình Định

hành từ năm 1994 đến nay, phần dây dẫn và phụ kiện đã già cỗi không đảm bảo vận hành lâu dài. Cần có các biện pháp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn trong thời gian tới.

Bảng 91: Đường dây và thông số chi tiết của đường dây 110kV⁵³

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	I _{cp} (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	171/Vĩnh Sơn 5 - 171/Vĩnh Sơn	1	ACSR 185/29	11,9	510	391	76,7%
2	171/Trà Xom - 172/Vĩnh sơn 5	1	ACSR 185/29	7,1	510	266	52,2%
3	172/KenLutHa - 172/Trà Xom	1	ACSR 185/29	14,3	510	260	51,0%
4	172/Đồn Phó - 171/KenLutHa	1	ACSR 185/29	29,8	510	258	50,6%
5	173/Đồn Phó - 172/An Khê	1	ACSR 185/29	12	510	490	96,1%
6	171/Đồn Phó - 172/Tây Sơn	1	ACSR 240/39	14,4	610	616	101,0%
7	171/Tây Sơn - 171 Nhơn Tân	1	ACSR 240/39	15,4	610	594	97,4%
8	175/Phước An 220 - 172/Nhơn Tân	1	ACSR 240/39	9,4	610	536	87,9%
9	172/Quy Nhơn 220 - 173/Phước An 220	1	ACSR 400/51	5,5	835	565	67,7%
10	174/Quy Nhơn 220 - 172/Quy Nhơn 2	2	ACSR 240/39	9,95	610	139	22,8%
	175/Quy Nhơn 220 - 171/Quy Nhơn 2		ACSR 240/39	9,95	610	138	22,6%
11	176/Quy Nhơn 220 - 171/Long Mỹ	1	ACSR 300/39	5,9	710	489	68,9%
12	173/Sông Cầu 2 - 172/Long Mỹ	1	ACSR 300/39	33,9	710	557	78,5%
13	173/Quy Nhơn 220 - 171/Sông Cầu	1	ACSR 300/39	26,3	710	498	70,1%
14	177/Quy Nhơn 220 - 172/Phước Sơn	1	ACSR 240/39	13,2	610	280	45,9%
15	171/Phước Sơn - 171/Nhơn Hội	1	ACSR 240/39	13,7	610	301	49,3%
16	171/Quy Nhơn 220 - 171/An Nhơn	1	ACSR 185+240	12,6	1120	467	41,7%
17	173/An Nhơn - 171/Phù Cát	1	ACSR 185/29	16,7	510	374	73,3%
18	172/Phù Cát - 172/Mỹ Thành	1	ACSR 185/29	32,4	510	268	52,5%
19	173/ Phù Mỹ 220– 171/Mỹ Thành	1	ACSR 185/29	24,3	510	316	62,0%
20	174/Phù Mỹ 220 – 171/Phù Mỹ 110	1	ACSR 185/29	6,2	510	50	9,8%
21	176/Phù Mỹ 220 – 172/Phù Mỹ 110	1	ACSR 185/29	5,4	510	59	11,6%
22	175/ Phù Mỹ 220– 174/Phù Mỹ 110	1	ACSR 185/29	6,5	510	52	10,2%
23	173/Vĩnh Sơn 5 – 178/Phù Mỹ 220	1	ACSR 240/39	43,5	610	339	55,6%
24	177/Phù Mỹ 220 – 173/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	29,1	510	234	45,9%
25	172/TĐ Vĩnh Sơn - 171/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	46,9	510	525	102,9%
26	171/Tam Quan - 172/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	17,8	510	172	33,7%
27	173/Tam Quan - 171/Đức Phổ	1	ACSR 240/39	22	610	163	26,7%
28	172/Tam Quan - 172/Mộ Đức	1	ACSR 240/39	48,7	610	85	13,9%

⁵³ Công ty truyền tải Điện 3- Truyền tải điện Bình Định, năm 2021

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	I _{cp} (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
29	178/Quy Nhơn 220 - 172/Đống Đa	1	ACSR 240/39	13,2	610	87	14,3%
30	171/Đống Đa - 172/Phường Mai 3	1	ACSR 240/39	26,5	610		
31	171/Phường Mai 3 - 172/Phường Mai 1	1	ACSR 240/39	0,34	610		
32	171/Phường Mai 1 - 172/NMDG Nhơn Hội	1	ACSR 240/39	9,54	610		
33	172/Nhơn Hội - 171/NMDG Nhơn Hội	1	ACSR 240/39	3,05	610		
34	176/Phù Mỹ - 171/Đầm Trà ỏ	1	ACSR 240/39	10,4	610		
35	181/Phù Cát - 171/Cát Hiệp	2	ACSR 185/29	5,52	510		
	183/Phù Cát - 172/Cát Hiệp		ACSR 185/29	5,52	510		
36	173/Nhơn Hội - 171/Furiwara	1	ACSR 185/29	4,3	510		

Lưới điện 110kV Liên kết với lưới điện 110kV Quảng Ngãi qua đường dây 110kV Tam Quan-Đức Phổ. Liên kết với tỉnh Gia Lai qua đường dây 110kV Đồn Phó-An Khê. Liên kết với tỉnh Phú Yên qua đường dây 110kV Long Mỹ-Sông Cầu. Hiện tại các nhà máy thủy điện nhỏ tỉnh Gia Lai khu vực huyện An Khê đang phát về tỉnh Bình Định.

c. Lưới điện 35kV, 22kV

i. Trạm biến áp phân phối:

Hiện nay, tỉnh Bình Định đã hoàn tất xóa bỏ các trạm trung gian 35/22kV cũng như hoàn tất việc nâng cấp, cải tạo và xóa bỏ các trạm 12,7/0,23kV hay 22/0,2kV. Toàn tỉnh có 4.357 trạm phân phối/ 4.363 MBA với tổng công suất đặt 1.538.336 kVA; trong đó Trạm biến áp 35/0,4kV chiếm 3,29% về dung lượng, trạm biến áp 22/0,4kV chiếm 97,61%.

Bảng 92: Thống kê các trạm biến áp trung gian và phân phối⁵⁴

TT	Hạng mục	Khối lượng		
		Số trạm	Số máy	Tổng KVA
1	Trạm 35/0,4kV			
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	55	55	31077,5
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	9	9	5707,5
2	Trạm 22/0,4kV			
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	1768	1771	843994
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	2525	2528	657556,5

⁵⁴ Công ty điện lực Bình Định

ii. Đường dây trung , hạ áp

Lưới điện trung áp của tỉnh đang vận hành ở hai cấp điện áp 35kV và 22kV.

- Đường dây 35kV có tổng chiều dài 91 km chiếm tỷ lệ nhỏ (3,13%) cấp điện cho các phụ tải lớn;
- Đường dây 22kV với tổng chiều dài 2.817,76 km chiếm đa số đã trải rộng trên địa bàn tỉnh (96,87%).
- Đường dây hạ áp với tổng chiều dài 4.257,51 km, trong đó tài sản của ngành điện là 4.201,4 km (chiếm 98,68%) và tài sản khách hàng là 54,514 km (chiếm 1,28%).

Hiện tại giữa các trạm 110/22kV đều có mạch vòng liên kết 22kV, liên kết ở cuối nguồn này thường có tiết diện dây nhỏ, do vậy khả năng hỗ trợ sự cố cho khu vực lân cận là rất khó.

Bảng 93: Thống kê số đường dây trung áp, hạ áp và công tơ⁵⁵

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường dây 35kV		
a	Đường dây trên không	km	
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	<i>km</i>	10,2
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	<i>km</i>	80,7
b	Cáp ngầm	km	
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	<i>km</i>	0,05
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	<i>km</i>	0,05
2	Đường dây 22kV		
a	Đường dây trên không	km	
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	<i>km</i>	380,4
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	<i>km</i>	2372,8
b	Cáp ngầm	km	
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	<i>km</i>	35,2
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	<i>km</i>	29,36
4	Đường dây hạ áp		
a	Đường dây trên không	km	
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	<i>km</i>	54,514
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	<i>km</i>	4201,4
b	Cáp ngầm	km	
	<i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i>	<i>km</i>	0
	<i>- Tài sản Ngành điện</i>	<i>km</i>	1,6

⁵⁵ Công ty điện lực Bình Định

5.4.2.4. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

- *Kết quả đạt được:*

- + Trên địa bàn tỉnh có 09 NMTĐ vừa và nhỏ với tổng công suất 317,9 MW; 05 nhà máy điện mặt trời nổi lưới với tổng công suất là 479,5 MWp và 03 NMTĐ nổi lưới với tổng công suất 77,19 MW, góp phần đáp ứng được nhu cầu phụ tải của tỉnh và khu vực.
- + Mạng lưới truyền tải 500kV và 220kV hoàn chỉnh, đấu nối hệ thống lưới điện Quốc gia thuận lợi.
- + Quỹ đất lớn đảm bảo phát triển xây dựng các công trình hạ tầng trạm điện, đường dây điện...
- + Kết cấu lưới điện 110kV đã xây dựng cơ bản đảm bảo tiêu chí N-1.

- *Tồn tại, hạn chế:*

- + Phần lớn các đường dây vận hành an toàn, thường xuyên ở chế độ cho phép, đảm bảo cung cấp điện ổn định. Một số đường dây mang tải cao trong ngắn hạn do thay đổi phương thức vận hành tạm thời để bảo dưỡng, sửa chữa. Tuy nhiên tiết diện dây 110kV còn nhỏ (AC185). Một số đường dây vận hành lâu năm đã xuống cấp như đường dây 110kV Vĩnh Sơn-Quy Nhơn, Vĩnh Sơn-Mộ Đức đưa vào vận hành từ năm 1994 đến nay, phần dây dẫn và phụ kiện đã cũ không đảm bảo vận hành lâu dài. Cần có các biện pháp cải tạo nâng tiết diện dây trong thời gian tới.
- + Một số trạm 110kV vẫn vận hành non tải dân tới tổn thất không tải tăng
- + Hiện tại giữa các trạm 110/22kV đều có mạch vòng liên kết 22kV, tuy nhiên các liên kết này có tiết diện dây nhỏ ở cuối nguồn nên khả năng hỗ trợ cho các khu vực lân cận khi có sự cố một phía còn hạn chế. Hầu hết tổn thất điện áp cuối đường dây các xuất tuyến đều nằm trong phạm vi cho phép.
- + Các công trình lưới điện đưa vào vận hành chưa đồng bộ, chưa khai thác hết hiệu quả đầu tư, các trạm 110kV còn non tải như Mỹ Thành, Nhơn Hội.
- + Bán kính lưới điện trung thế còn dài, độ sụt áp cuối đường dây cao như Vân Canh, Hoài Ân.
- + Lưới điện hạ áp: Tổn thất thương mại còn cao. Khối lượng điện tiếp nhận hạ áp nông thôn cao chưa được đầu tư cải tạo lưới điện (chỉ mới được thay thế công tơ): Phù Cát, Hoài Ân, Phù Mỹ.
- + Các trạm hạ thế chủ yếu là trạm treo, công suất nhỏ, bán kính cấp điện lưới điện hạ thế lớn dẫn đến tổn thất điện áp cao.
- + Khu vực trung tâm các huyện sử dụng đường dây nổi, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

5.4.3. Hạ tầng cấp thoát nước

5.4.3.1. Hiện trạng cấp nước đô thị

Hiện nay, tất cả các đô thị trong tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 93.530m³/ngđ. Các nhà máy nước chủ yếu dùng nguồn nước ngầm và đã sử dụng đạt tới 90-100% công suất thiết kế.

Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch đến năm 2020 đạt trung bình 77%, thành phố Quy Nhơn đạt tới 97%. Tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 80-100 lít/ng.ngđ. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế.

Khu kinh tế Nhơn Hội đã được hoàn thành như Dự án cấp nước có công suất 12.000m³/ngđ;

Bảng 94: Hiện trạng cấp nước đô thị Tỉnh Bình Định

TT	Tên đô thị	Tổng công suất thiết kế (m ³ /ng.đ)	Tổng công suất khai thác (m ³ /ng.đ)	Dân số được cấp nước sạch (người)	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch (%)	Tỷ lệ thất thoát (%)
1	TP. Quy Nhơn	60,300	55,198	256,157	97.07%	14.60%
2	H. Tuy Phước	1,250	1,942	22,275	82.97%	11.90%
	TT. Diêu Trì			8,857	70.35%	
	TT. Tuy Phước	1,250	1,942	13,418	94.12%	11.90%
3	TX. An Nhơn	7,050	6,654	44,478	56.32%	12.96%
	P. Bình Định	2,900	2,723	17,095	97.74%	14.23%
	P. Đập Đá	1,650	1,595	13,698	81.71%	9.63%
	P. Nhơn Thành	2,500	2,336	11,479	76.86%	13.75%
	P. Nhơn Hưng			1,463	11.97%	
	P. Nhơn Hòa			742	4.23%	
4	H. Phù Cát					
	TT. Ngô Mây			10,017	83.64%	
5	TX. Hoài Nhơn	12,650	10,243	78,898	51.34%	19.68%
	P. Bồng Sơn	3,850	4,493	15,599	84.69%	11.49%
	P. Tam Quan			10,063	82.58%	
	P. Hoài Tân			5,114	29.40%	
	P. Hoài Thanh Tây			705	6.53%	
	P. Hoài Hương			13,486	79.40%	
	P. Tam quan Bắc	3,200	3,200	15,728	82.75%	32.62%
	P. Hoài Đức			0	0.00%	
	P. Hoài Xuân	5,600	2,550	8,329	103.52%	31.98%
	P. Hoài Thanh			0	0.00%	
	P. Hoài Hảo			6,639	53.19%	
	P. Tam Quan Nam			3,235	25.39%	
6	H. Phù Mỹ	3,400	2,564	13,770	76.41%	15.07%
	TT. Phù Mỹ	2,400	1,600	6,782	60.22%	19.80%
	TT. Bình Dương	1,000	964	6,988	103.40%	8.12%

7	H. Hoài Ân	600	891	7,401	95.43%	9.41%
	TT. Tăng Bạt Hổ	600	891	7,401	95.43%	9.41%
8	H. Tây Sơn	4,000	2,825	19,318	98.07%	25.00%
	TT. Phú Phong	4,000	2,825	19,318	98.07%	25.00%
9	H. Vĩnh Thạnh	2,500	1,680	3,941	63.06%	8.93%
	TT. Vĩnh Thạnh	2,500	1,680	3,941	63.06%	8.93%
10	H. Vân Canh	580	580	2,676	39.69%	0.00%
	TT. Vân Canh	580	580	2,676	39.69%	0.00%
11	H. An Lão	1,200	900	1,852	44.95%	20.00%
	TT. An Lão	1,200	900	1,852	44.95%	20.00%
	Tổng/TB	93,530	83,477	460,782	77.06%	15.03%

Nguồn: Sở Xây dựng và UBND các Huyện

5.4.3.2. Hiện trạng cấp nước nông thôn

Tỉnh Bình Định là tỉnh có điều kiện địa chất phức tạp, nguồn nước ngầm phân bố không đều. Phía Tây là đất gò đồi nên hạn chế nguồn nước ngầm, phía Đông tiếp giáp với 134km bờ biển nên bị nước mặn xâm thực, không thể đào giếng, thiếu nước sinh hoạt.

Tuy nhiên đến nay, do được quan tâm đầu tư của Nhà nước, các xã phía Đông huyện Tuy Phước gồm: Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Hòa, Phước Thắng; các xã Đông Nam huyện Phù Cát gồm: Cát Hải, Cát Tiến, Cát Chánh; 5/17 các xã thuộc huyện Phù Mỹ đã được cấp nước sạch sinh hoạt. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 128 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn, tổng công suất thiết kế 47.666 m³/ngày.đêm, cấp nước cho 74.732 hộ; Trong đó:

- Có 24 công trình cấp nước vùng nông thôn có công nghệ xử lý hoàn chỉnh; tổng công suất thực tế hiện nay khoảng 22.407 m³/ngày.đêm cấp nước cho 70.023 hộ/280.092 người, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven biển.
- Có 104 công trình cấp nước vùng nông thôn công suất nhỏ (<500 m³/ngày.đêm), công nghệ xử lý nước đơn giản (lắng, lọc), cấp nước cho vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảng 95: Hiện trạng cấp nước nông thôn Tỉnh Bình Định

STT	Danh mục công trình	Công suất phục vụ (hộ)	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước
I	HUYỆN AN LÃO	2.003		
I.1	Xã An Dũng	483	ĐVSNC	Nước mặt
I.2	Xã An Hưng	123	Cộng đồng	Nước mặt
I.3	Xã An Nghĩa	195	Cộng đồng	Nước mặt
I.4	Xã An Quang	359	Cộng đồng	Nước mặt
I.5	Xã An Toàn	241	Cộng đồng	Nước mặt

I.6	Xã An Trung	174	Cộng đồng	Nước mặt
I.7	Xã An Vinh	428	Cộng đồng	Nước mặt
II	HUYỆN HOÀI ÂN	1.985		
II.1	Xã Ân Hảo Tây	555	HTX	Nước mặt
II.2	Xã Ân Sơn	75	Cộng đồng	Nước mặt
II.3	Xã Ân Tường Đông	438	HTX	Nước mặt
II.4	Xã Ân Tường Tây	599	HTX	Nước mặt
II.5	Xã Bok Tới	185	Cộng đồng	Nước mặt
II.6	Xã Đak Mang	133	Cộng đồng	Nước mặt
III	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	10.555		
III.1	Xã Hoài Nhơn	10.555	ĐVSNCL	Nước ngầm
IV	HUYỆN PHÙ CÁT	25.760		
IV.1	Xã Cát Hanh	1.576	DN	Nước ngầm
IV.2	Xã Cát Khánh	2.623	DN	Nước ngầm
IV.3	Xã Cát Minh	3.131	HTX	Nước ngầm
IV.4	Xã Cát Nhơn	18.430	ĐVSNCL	Nước ngầm
V	HUYỆN PHÙ MỸ	3.529		
V.1	Xã Mỹ Chánh	1.779	ĐVSNCL	Nước ngầm
V.2	Xã Mỹ Đức	806	ĐVSNCL	Nước mặt
V.3	Xã Mỹ Phong	80	ĐVSNCL	Nước ngầm
V.4	Xã Mỹ Tài	168	UBND xã	Nước ngầm
V.5	Xã Mỹ Thành	386	ĐVSNCL	Nước ngầm
V.6	Xã Mỹ Châu	310	ĐVSNCL	Nước mặt
VI	HUYỆN TÂY SƠN	6.578		
VI.1	Xã Bình Tân	146	ĐVSNCL	Nước mặt
VI.2	Xã Tây Giang	3.211	ĐVSNCL	Nước ngầm
VI.3	Xã Vĩnh An	3.221	ĐVSNCL	Nước ngầm
VII	HUYỆN TUY PHƯỚC	12.343		
VII.1	Xã Phước Hiệp	9.366	ĐVSNCL	Nước ngầm
VII.2	Xã Phước Nghĩa	2.572	ĐVSNCL	Nước ngầm
VII.3	Xã Phước Quang	405	ĐVSNCL	Nước ngầm
VIII	HUYỆN VÂN CANH	1.447		
VIII.1	Xã Canh Hiền	46	DN	Nước mặt
VIII.2	Xã Canh Hiệp	63	Cộng đồng	Nước mặt
VIII.3	Xã Canh Hoà	39	Cộng đồng	Nước mặt
VIII.4	Xã Canh Liên	767	Cộng đồng	Nước mặt
VIII.5	Xã Canh Thuận	532	Cộng đồng	Nước mặt
IX	HUYỆN VĨNH HẠNH	1.203		
IX.1	Xã Vĩnh Hiệp	139	Cộng đồng	Nước mặt
IX.2	Xã Vĩnh Hoà	219	ĐVSNCL	Nước mặt
IX.3	Xã Vĩnh Kim	292	Cộng đồng	Nước mặt
IX.4	Xã Vĩnh Sơn	88	Cộng đồng	Nước mặt

IX.5	Xã Vĩnh Thịnh	120	Cộng đồng	Nước mặt
IX.6	Xã Vĩnh Thuận	345	Cộng đồng	Nước mặt
X	THỊ XÃ AN NHƠN	7.334		
X.1	Xã Nhơn An	4.603	DN	Nước ngầm
X.2	Xã Nhơn Tân	2.731	ĐVSNCL	Nước ngầm
XI	TP QUY NHƠN	1.995		
XI.1	Xã Nhơn Châu	579	DN	Nước ngầm
XI.2	Xã Nhơn Hải	1.416	DN	nước ngầm
	Tổng cộng	74.732		

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

- Về tình hình hoạt động các công trình cấp nước nông thôn:
 - + Công trình hoạt động bền vững: 13 công trình.
 - + Công trình hoạt động kém bền vững mức trung bình: 04 công trình.
 - + Công trình hoạt động kém bền vững: 77 công trình.
 - + Công trình không hoạt động: 34 công trình (phần lớn các công trình đã được công trình mới thay thế, không còn vai trò cấp nước nhưng chưa hoàn thành công tác thanh lý).

5.4.3.3. Hạ tầng thoát nước

a. Thoát nước mưa

Hiện trạng thoát nước mưa tại các đô thị: Thành phố Quy Nhơn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, các đô thị còn lại có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh; tỷ lệ thoát nước trong thành phố chỉ đạt khoảng 65% đến 75% mật độ cống theo đường giao thông, các thị trấn đạt 10% đến 30% mật độ cống theo đường giao thông, nhiều điểm dân cư nông thôn vẫn chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa được tự chảy từ cao xuống thấp vào các vùng trũng như ao, hồ, đầm và sau đó chảy ra sông suối chính trong vùng. Toàn bộ lượng nước được chảy ra 04 con sông chính của tỉnh là sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Côn, sông Hà Thanh.

Bảng 96: Hướng thoát chính ở các đô thị trong tỉnh

STT	Tên Đô thị chính	Cao độ xây dựng hiện trạng	Hướng thoát nước chính	Tỷ lệ cống TN (%) theo trục đường giao thông
1	Thành phố Quy Nhơn	$H_{xd} \geq 2,50m$	Ra sông Hà Thanh	60÷70
2	Thị xã An Nhơn	$H_{xd} \geq 2,50m$	Ra sông Côn	30÷40

STT	Tên Đô thị chính	Cao độ xây dựng hiện trạng	Hướng thoát nước chính	Tỷ lệ cống TN (%) theo trục đường giao thông
3	Thị trấn An Lão	$H_{xd} \geq 2.80m$	Ra sông An Lão	15÷20
4	Thị trấn Tam Quan	$H_{xd} \geq 3,00m$	Ra sông Tam Quan	15÷20
5	Thị trấn Bồng Sơn	$H_{xd} \geq 7,00m$	Ra sông Lại Giang	15÷20
6	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	$H_{xd} \geq 10,00m$	Ra sông Kim Sơn	15÷20
7	Thị trấn Bình Dương	$H_{xd} \geq 10,50m$	Ra đầm Trà Ổ	15÷20
8	Thị trấn Phù Mỹ	$H_{xd} \geq 4,50m$	Ra sông La Tinh	15÷20
9	Đô thị Mỹ Chánh	$H_{xd} \geq 4,50m$	Ra đầm Đề Gi	15÷20
10	Thị trấn Vĩnh Thạnh	$H_{xd} \geq 20.00m$	Ra sông Côn	15÷20
11	Thị trấn Phú Phong	$H_{xd} \geq ...00m$	Ra sông Côn	15÷20
12	Thị trấn Ngô Mỹ	$H_{xd} \geq 8,50m$	Ra sông La Vĩ	15÷20
13	Thị trấn Tuy Phước	$H_{xd} \geq 4,70m$	Ra sông Hà Thanh	15÷20
14	Thị trấn Diêu Trì	$H_{xd} \geq 5,00m$	Ra sông Hà Thanh	15÷20
15	Thị trấn Vân Canh	$H_{xd} \geq 12,00m$	Ra sông Hà Thanh	10÷15

Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

b. Thoát nước thải sinh hoạt

Thành phố Quy Nhơn: Thành phố đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước thải khu vực nội thị cũ thoát chung với nước mưa, tỷ lệ đầu nổi đạt khoảng 60%. Tỷ lệ hộ dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh trong thành phố tùy theo khu vực chênh lệch đáng kể từ 33-95% (khu vực nội thị cũ và khu vực mở rộng). Thành phố Quy Nhơn hiện có 02 trạm làm sạch nước thải đi vào vận hành với tổng công suất 16.350 m³/ng.đ. Trong đó, nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình có công suất 14.000 m³/ng.đ, quy mô 12ha; nhà máy xử lý nước thải 2a có công suất 2.350 m³/ng.đ.

Huyện Tuy Phước: Nước thải chủ yếu tự thấm. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh khoảng 58,5 %.

Huyện Vĩnh Thạnh, Huyện An Lão, Huyện Hoài Ân, Huyện Tây Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Huyện Phù Mỹ, Huyện Vân Canh, Huyện Phù Cát: Nước thải chủ yếu tự thấm. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh khoảng 28,5 %.

c. Thoát nước thải từ các khu chế biến, sản xuất

Hệ thống thoát nước khu công nghiệp được thiết kế và thi công tách riêng giữa thoát nước mưa và nước thải. Các KCN đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh (KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Nhơn Hội) đều có hệ thống xử lý nước thải và vận hành đảm bảo.

Bảng 97: Bảng trạm xử lý nước thải khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

STT	Tên KCN	Địa điểm (xã, huyện)	Tình trạng (đang hoạt động/đang xây dựng cơ bản)	Công trình xử lý nước thải tập trung	
				Tình trạng Chưa XD=0 Đang XD=1 Đang HĐ=2	Công suất (m3/ngày đêm)
I	Các KCN nằm ngoài KKT ven biển				
1	Phú Tài	Tp.Quy Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động	2	2.000
2	Long Mỹ	Tp.Quy Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động		
3	Nhơn Hòa	H.An Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động	2	1.000
4	Hòa Hội	H.Phù Cát, Bình Định	Đang XD CB	0	0
II	Các KCN nằm trong KKT ven biển				
1	KCN Nhơn Hội (Khu A)	Tp.Quy Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động	Sử dụng Khu xử lý nước thải tập trung của KKT Nhơn Hội	2.000
2	KCN Nhơn Hội (Khu B)	Tp.Quy Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động		

Nguồn: Ban Quản lý KKT Nhơn Hội

Các khu sản xuất, chăn nuôi xử lý nước thải chưa đúng quy trình, hiệu quả thấp, gây ô nhiễm môi trường

Nước thải y tế: Toàn tỉnh các bệnh viện và các trung tâm y tế cấp huyện đã có trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn.

5.4.3.4. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

- Kết quả đạt được
 - + Hiện nay trên địa bàn toàn Tỉnh có 10 đơn vị đang sản xuất và kinh doanh nước sạch chủ yếu là phục vụ dân cư các đô thị. Trong đó Cty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Định là đơn vị quản lý có quy mô công suất lớn nhất. Các công trình cấp nước đều có quy mô công suất phù hợp với nguồn nước, tình hình sử dụng nước của từng đô thị.
 - + Nhìn chung, tỉnh Bình Định được đầu tư cấp nước sạch tương đối tốt. Các đô thị đều có công trình cấp nước sạch tập trung. Vùng dân cư nông thôn khó khăn về nguồn nước như huyện Tuy Phước, Phù Cát đều đã được cấp nước sạch. Theo đánh giá đã có đến 93% dân số nông thôn toàn Tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có khoảng 55% dân số được dùng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y Tế, còn lại khoảng 38% dân số sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng đào, lu đựng nước hợp vệ sinh.
 - + Trong quá trình tổ chức triển khai các công trình cấp nước nông thôn, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh đã ban hành đồng bộ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể; sự phối hợp giữa các Sở, ngành, địa phương và đơn vị cấp nước được thực hiện chặt chẽ, đồng bộ; đa số người dân có ý thức bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước.
- Tồn tại, hạn chế:
 - + Tỷ lệ thất thoát của các nhà máy nước trên địa bàn khá thấp 8- 32% và trung bình là 15% (theo quy định là không quá 23%). Các công trình cấp nước sạch nông thôn có tỷ lệ thất thoát cao hơn các đô thị. Do đặc điểm ở nông thôn các hộ gia đình ở cách xa nhau, đường ống cấp nước trải dài và dễ bị hư hỏng do thiên tai.
 - + Hầu hết các hệ thống công trình cấp nước sạch nông thôn chưa khai thác hết công suất thiết kế. Vùng đồng bằng đạt khoảng 65- 75%, miền núi đạt khoảng 30- 50% công suất thiết kế.

- + Một số nguồn nước dưới đất đã và đang xuất hiện hiện tượng suy giảm cả về chất lượng và trữ lượng. Nguồn nước dưới đất khai thác quá mức so với khả năng bổ cấp. Qua nhiều năm quan trắc, hàm lượng sắt, mangan tăng rất cao.
- + Các công trình cấp nước sạch nông thôn chủ yếu được xây dựng từ nhiều nguồn vốn khác nhau, nhu cầu sử dụng của người dân thấp dẫn đến các công trình đang trong tình trạng doanh thu thường xuyên không đủ để trang trải chi phí vận hành thông thường và các sửa chữa lớn nên hệ thống thiết bị nhanh chóng bị xuống cấp. Việc duy tu bảo trì thiết bị công nghệ cũng như chất lượng nước chưa thực sự đảm bảo.
- + Các công trình cấp nước cho đồng bào dân tộc chủ yếu là hình thức lấy nước tự chảy bằng đập dâng, hệ thống phân phối đến bể chứa hoặc vòi công cộng không thu tiền sử dụng nước. Do vậy chất lượng phục vụ không đạt yêu cầu, nhiều hạng mục công trình hư hỏng, tổn thất nước nhiều nhưng không có kinh phí sửa chữa.
- + Hiện nay hệ thống thoát nước sinh hoạt ở các đô thị trong tỉnh đa phần là thoát nước chung nước mưa với nước thải sinh hoạt.

5.4.4. Hạ tầng xử lý chất thải

5.4.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Đến thời điểm hiện nay, toàn tỉnh hiện có 10 bãi chôn lấp chất thải rắn đã đưa vào vận hành; trong đó, 5 bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh và 05 bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh, cụ thể:
 - + Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ tại Khu xử lý chất thải rắn tập trung Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn có công suất thiết kế 600 tấn/ngày; hiện nay đang tiếp nhận lượng rác khoảng 299 tấn/ngày, trong đó ô chôn lấp C3 dự kiến sẽ đóng cửa trong quý I/2022. Công trình trạm xử lý nước rỉ rác công suất có 400m³/ngày.đêm đã tiến hành vận hành thử nghiệm và đang hoàn thiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình BVMT.
 - + Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung của huyện Phù Cát tại xã Cát Hiệp có công suất 12 tấn/ngày và đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT.
 - + Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh của huyện Phù Mỹ tại thôn Phú Nhiêu, xã Mỹ Phong (được đầu tư từ nguồn vốn vay của Chính phủ Bỉ) có công suất 36,34 tấn/ngày, chia làm 02 ô chôn lấp. Hiện nay bãi rác đang tiếp nhận lượng rác tương ứng với công suất thiết kế, một ô chôn lấp gần đầy và chuẩn bị đóng cửa. Hệ thống

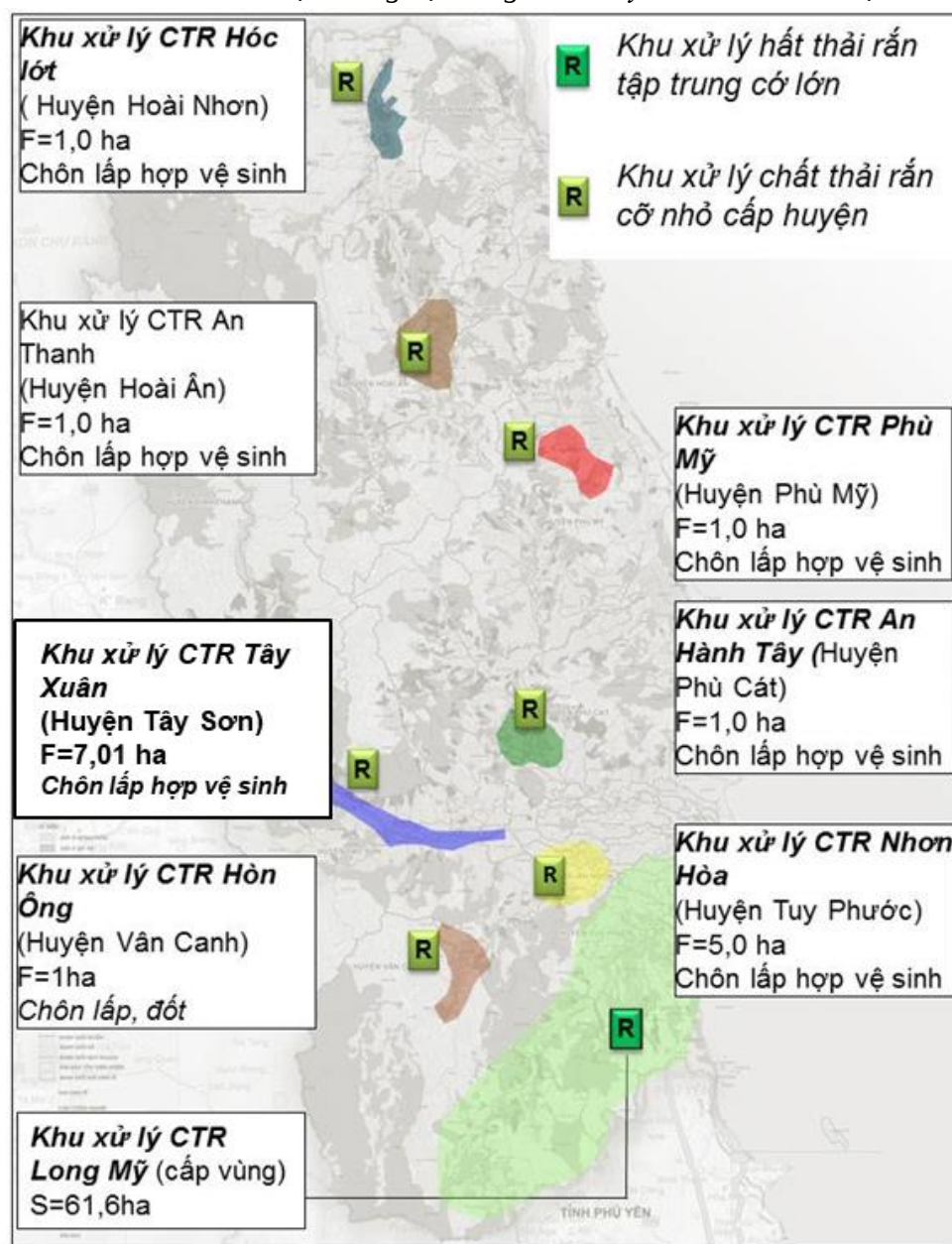
xử lý nước thải của bãi chôn lấp đang vận hành theo báo cáo ĐTM đã phê duyệt, tuy nhiên nước rỉ rác sau xử lý chưa đảm bảo đạt cột B1, QCVN 25:2009/BTNMT, cần khẩn trương đầu tư nâng cấp.

- + Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung của thị xã Hoài Nhơn tại khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn (được đầu tư từ nguồn vốn vay của Chính phủ Bỉ) có công suất 35,32 tấn/ngày. Hệ thống xử lý nước rỉ rác của bãi chôn lấp đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT và đang hoạt động bình thường, nước rỉ rác được xử lý đảm bảo theo quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.
- + Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh của huyện Tây Sơn tại thôn Phú An, xã Tây Xuân (được đầu tư từ nguồn vốn vay của Chính phủ Bỉ) có công suất thiết kế khoảng 41,52 tấn/ngày, chia làm 02 ô chôn lấp. Hiện nay bãi rác đang tiếp nhận lượng rác tương ứng với công suất thiết kế, một ô chôn lấp gần đầy và chuẩn bị đóng cửa. Hệ thống xử lý nước rỉ rác không hoạt động đảm bảo, gây nguy cơ phát sinh ô nhiễm môi trường trong mùa mưa lũ, cần khẩn trương đầu tư nâng cấp.
- + 05 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh cấp huyện dưới hình thức các hố đào để tập trung rác, không có lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước thải: bãi chôn lấp chất thải rắn tạm tại các huyện Vân Canh, Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh, thị xã An Nhơn (riêng bãi chôn lấp của thị xã An Nhơn có chống thấm ô chôn lấp nhưng không có hệ thống xử lý nước rỉ rác). Đối với một số xã chưa có đơn vị thu gom rác, tại đây chính quyền địa phương bố trí các ô chôn lấp tạm với quy mô nhỏ, các hộ dân sẽ tự thu gom đem đến thải bỏ hoặc tổ tự quản thu gom khi đầy sẽ thực hiện đốt, gây ảnh hưởng đến môi trường.
- + Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn có 03 nhà máy xử lý, tái chế, tái sử dụng rác thải nhưng đều hoạt động không hiệu quả và đã tạm dừng hoạt động: Nhà máy chế biến và xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn của Công ty TNHH chế biến rác thải Duy Anh; nhà máy chế biến phân compost của Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn và Nhà máy phân compost Long Mỹ của Công ty cổ phần môi trường Bình Định tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
- + Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn như: Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...); Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất

thải rắn thị xã An Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...); Dự án Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh; Dự án Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát; Dự án lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn. Đối với huyện Phù Mỹ, UBND tỉnh đã có văn bản số 3800/UBND-KT ngày 28/6/2021 về việc quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ. Theo đó, giao UBND huyện Phù Mỹ rà soát, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan để quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ cho phù hợp theo quy định. Đối với thị xã Hoài Nhơn: UBND tỉnh đã có văn bản số 6415/UBND-KT ngày 11/10/2021 về việc phương án quy hoạch, xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh. Theo đó thống nhất đặt nhà xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn. Đối với dự án Khu xử lý chất thải rắn cấp vùng tại Khu kinh tế Nhơn Hội do Công ty TNHH Phú Hà làm chủ đầu tư đến nay vẫn chưa triển khai theo tiến độ quy định.

+ Khu xử lý chất thải rắn khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Hình 30: Sơ đồ hiện trạng hệ thống khu xử lý CTR tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

Thành phố Quy Nhơn:

Công tác thu gom vận chuyển chất thải rắn do Công ty Môi trường Đô thị Quy Nhơn đảm nhiệm. Tỷ lệ thu gom khu vực nội thành đạt 95%, đối với 3 xã ngoại thành chỉ đạt 60%. Còn lại 1 xã đảo và 1 xã bán đảo chưa tiến hành thu gom do cách xa đất liền và lượng dân cư ít. Lượng chất thải rắn chưa được thu gom thường bị vứt tại các khu vực công cộng (bãi biển, sông, hồ, đầm,...)

Bãi chôn lấp rác Long Mỹ với tổng diện tích 30 ha tại xã Phước Mỹ phục vụ cho thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước.

Thị xã An Nhơn

Công tác thu gom do các đơn vị trực thuộc UBND thị xã An Nhơn thực hiện. Phạm vi phục vụ bao gồm khu vực phường Đập Đá, phường Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp thôn Phú Sơn phường Nhơn Hòa quy mô 2,0ha. Tuy nhiên, hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

Huyện Phù Cát

Công tác thu gom do Hạt giao thông công chính huyện Phù Cát thực hiện. Phạm vi phục vụ từ các tuyến đường chính của các xã, thị trấn. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp An Hành Tây gần thị trấn quy mô 1,0ha. Tuy nhiên hình thức chôn lấp không hợp vệ sinh, khoảng cách ly không đảm bảo gây ô nhiễm môi trường.

Huyện Phù Mỹ

Công tác thu gom do đội thu gom thuộc UBND thị trấn Bình Dương và UBND thị trấn Phù Mỹ thực hiện. Phạm vi phục vụ bao gồm các khu vực trên trục đường của 2 thị trấn. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp tạm thời của thị trấn Phù Mỹ quy mô 1,0ha. Tuy nhiên đây là bãi tạm thời, chưa có các biện pháp xử lý phù hợp gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe người dân.

Thị xã Hoài Nhơn

Công tác thu gom do công ty TNHH Nguyên Tín thực hiện. Phạm vi phục vụ bao gồm khu vực thị trấn Bồng Sơn, một số xã dọc quốc lộ 1, thị trấn Tam Quan, xã Tam Quan Bắc, Hoài Hương, Hoài Châu Bắc. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp Tam Quan Bắc quy mô 500 m² và bãi chôn lấp Thị trấn Bồng Sơn quy mô 600m². Tuy nhiên đây là các bãi chôn lấp tạm thời, hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường, không đáp ứng đủ nhu cầu cho huyện. Hiện huyện đang đầu tư xây dựng bãi chôn lấp mới tại Hoài Đức.

Huyện Tây Sơn

Công tác thu gom do Ban Quản lý cấp và thoát nước huyện thực hiện, phục vụ thu gom 14/15 xã, thị trấn. Sử dụng bãi chôn lấp tại xã Tây Xuân quy mô 7,01ha. Tuy nhiên, hiện nay lượng rác thải phát sinh rất lớn, mặt khác huyện Tây Sơn đang phát triển đô thị nên tương lai bãi chôn lấp chất thải rắn trên không đáp ứng đủ nhu cầu thu gom và xử lý rác thải cho toàn huyện.

Huyện Vĩnh Thạnh

Đơn vị thu gom thuộc Ban Quản lý Chợ thực hiện. Phục vụ khu vực chợ và dân cư xung quanh thị trấn. Sử dụng bãi chôn lấp tạm gần thị trấn. Tuy nhiên hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

Huyện Hoài Ân

Đơn vị thu gom thuộc thị trấn thực hiện. Phục vụ dân cư dọc trục đường chính thị trấn Tăng Bạt Hổ. Sử dụng bãi chôn lấp tại thôn Gia tu I - thị trấn Tăng Bạt Hổ diện tích khoảng 1,0ha. Tuy nhiên hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng mở rộng để phục vụ huyện trong tương lai.

Huyện An Lão

CTR huyện chưa được tiến hành thu gom, người dân tự chôn lấp và đốt.

Huyện Vân Canh

Đơn vị thu gom thuộc UBND thị trấn Vân Canh thực hiện. Phục vụ dân cư khu chợ huyện và dọc trục lộ 638 trên địa bàn thị trấn. Sử dụng bãi chôn lấp tại chân Hòn Ông. Tuy nhiên đây là bãi chôn lấp tạm thời, hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

5.4.4.2. Chất thải rắn y tế

Trên toàn tỉnh có tổng số giường bệnh điều trị khoảng hơn 2.500 giường. Ước tính tổng lượng CTR y tế phát sinh toàn tỉnh khoảng 1.289 tấn/năm, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng 130 Tấn/năm.

- + Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường: các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và một số cơ sở y tế ở vùng đô thị ký hợp đồng, thực hiện chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường cho các đơn vị dịch vụ có chức năng để thu gom, xử lý. Đối với các cơ sở y tế ở vùng nông thôn, miền núi tự xử lý chất thải rắn y tế thông thường bằng phương pháp đốt hoặc chôn lấp thủ công tại chỗ.
- + Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại: các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và một số cơ sở y tế khác đều đã ký hợp đồng và thực hiện chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại cho đơn vị dịch vụ có Giấy phép hành nghề hợp pháp để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (cụ thể: ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh).

Ngoài ra, Bệnh viện Phong và da liễu Trung ương Quy Hòa được trang bị 01 lò vi sóng để xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm.

5.4.4.3. Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ các Nhà máy chế biến gỗ, đá, giày da, dệt may, giấy,... do đó, các loại chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu như mùn cưa, bột đá, vôi hồng, keo dính qua sử dụng,...

Hiện chưa có số liệu thống kê về khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh được thu gom, tái sử dụng (phần lớn tái sử dụng làm nhiên liệu đốt, san lấp mặt bằng,...), phần còn lại (khoảng 20%) được thu gom về các bãi chôn lấp và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt hoặc đổ thải bừa bãi (bột đá, xà bần,...). Từ tháng 11/2015, Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định đã xây dựng hoàn thiện và đi vào hoạt động Bãi chôn lấp chất thải bột đá, diện tích 2,2 ha tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn để tiếp nhận chất thải bột đá từ các cơ sở chế biến đá granite trên địa bàn.

*Bảng 98: Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vùng tỉnh Bình Định
(Tấn/ngày)*

TT	Danh mục	Khối lượng CTR phát sinh	Tỷ lệ % toàn tỉnh
1	Thành phố Quy Nhơn	250,71	18,9
2	Huyện Tuy Phước	160,95	12,1
3	Thị xã An Nhơn	159,63	12,0
4	Huyện Phù Cát	168,17	12,7
5	Huyện Phù Mỹ	151,36	11,4
6	Thị xã Hoài Nhơn	183,83	13,8
7	Huyện Vân Canh	22,09	1,7
8	Huyện Tây Sơn	110,26	8,3
9	Huyện Hoài Ân	75,50	5,7
10	Huyện An Lão	21,65	1,6
11	Huyện Vĩnh Thạnh	24,99	1,9
	TỔNG	1.329,152	100,0

Nguồn: Tổng hợp báo cáo quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định, khu vực thành phố, thị xã, thị trấn.

5.4.4.4. Kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế

- Kết quả đạt được:
 - + Quỹ đất để xây dựng khu xử lý đảm bảo.
 - + Các công nghệ xử lý tiên tiến đảm bảo chất lượng sau xử lý đạt tiêu chuẩn
 - + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung cùng với khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn được triển khai nên nhu cầu đi lại và giao thương quốc tế rất có tiềm năng.
- Tồn tại, hạn chế:
 - + Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải tại khu vực đô thị thấp, chưa có nhà máy xử lý tập trung gây ô nhiễm môi trường.
 - + Hạ tầng không đồng bộ, xuống cấp gây ra không kiểm soát được chất lượng nước xả thải.
 - + Nước thải công nghiệp hầu hết đã được thu gom và xử lý nhưng chưa triệt để và không kiểm soát được 100% chất lượng nước thải sau xử lý dẫn đến xả thải ra môi trường gây nguy hại.
 - + Nước thải y tế chưa được thu gom và xử lý 100% tại các cơ sở y tế, công nghệ xử lý đã cũ.
 - + Nguồn vốn chưa đủ để triển khai xây dựng các khu xử lý CTR.
 - + Còn vướng mắc một số điểm về thủ tục cũng như thu hồi đền bù đất.
 - + Chưa có kinh nghiệm và hạ tầng phân loại rác thải tại nguồn.
 - + Các khu xử lý CTR hiện trạng hạ tầng chưa đảm bảo, gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và tiếng ồn.
 - + Hệ thống giao thông không thuận lợi để thu gom và xử lý tập trung

5.4.5. Hạ tầng thông tin truyền thông

5.4.5.1. Mạng lưới thông tin truyền thông trên địa bàn

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ như sau:

- Dịch vụ Internet, thuê kênh riêng, truyền số liệu hữu tuyến có 3 doanh nghiệp bao gồm: Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định, Chi nhánh FPT Bình Định.
- Dự kiến trong thời gian đến, Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn sẽ triển khai các dịch vụ như trên tại địa bàn tỉnh.

- Dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến có 2 doanh nghiệp bao gồm: Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định.
- Dịch vụ di động (thoại, băng rộng...) có 5 nhà mạng bao gồm: Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile, Gmobile.
- Dịch vụ truyền hình trả tiền:
 - + Truyền hình cáp có 2 doanh nghiệp bao gồm: Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn, Chi nhánh Viettel Bình Định.
 - + IPTV (Truyền hình giao thức Internet) có 3 doanh nghiệp: Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định, Chi nhánh FPT Bình Định.
 - + Truyền hình DTH, DTT có các thương hiệu: VTC, AVG (MobiTV), K+

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp viễn thông đã đẩy mạnh triển khai cung cấp dịch vụ truyền số liệu, Internet băng rộng, phát triển dịch vụ cố định vô tuyến, dịch vụ IpTV (Internet Protocol Television) và các dịch vụ gia tăng như nhắn tin trên điện thoại cố định... Để phát triển dịch vụ các doanh nghiệp đã không ngừng đầu tư xây dựng, nâng cấp, phát triển mạng lưới, ứng dụng công nghệ mới, hiện đại (công nghệ NGN, mạng di động 3G).

- Truyền dẫn: Cáp quang, cáp đồng đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh; hầu hết xã, phường, thị trấn có tuyến truyền dẫn cáp quang. Hiện nay đang sử dụng chủ yếu công nghệ ghép kênh SDH, chuẩn ghép kênh này hiện nay vẫn được sử dụng rất rộng rãi với chất lượng tốt. Công nghệ SDH cho phép ghép các luồng dung lượng thấp thành các luồng có dung lượng lên đến 2,5Gb/s, 10Gb/s... Ngoài SDH, hiện nay công nghệ WDM cũng đã được đưa vào sử dụng để cung cấp các luồng truyền dẫn 20Gb/s trên các tuyến cáp quang đường trục.
- Mạng Internet đã triển khai rộng khắp công nghệ FTTH (FTTx) (truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến tận thuê bao). Công nghệ FTTH sử dụng đường truyền dẫn hoàn toàn bằng cáp quang, tốc độ truy cập Internet của FTTH lên đến 10 Gigabit/s, nhanh gấp 200 lần so với ADSL.
- Hệ thống mạng cáp viễn thông đã phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân. Tuy nhiên, hạ tầng mạng cáp viễn thông hiện nay chủ yếu sử dụng hệ thống cột treo cáp (cáp treo), gây ảnh hưởng không nhỏ tới mỹ quan đô thị.

Hiện trạng một số chỉ tiêu viễn thông trên địa bàn toàn tỉnh:

- Tổng số thuê bao điện thoại cố định năm 2020 đạt 28.651 thuê bao, mật độ 1,9 thuê bao/100 dân.
- Tổng số thuê bao điện thoại di động đến năm 2020 đạt 1.303.558 thuê bao, mật độ 87,6 thuê bao/100 dân.
- Tổng số thuê bao Internet đến năm 2020 đạt 212.495 thuê bao, mật độ 14,3 thuê bao/100 dân.

5.4.5.2. Hiện trạng hệ thống truyền dẫn

a. Mạng truyền dẫn liên tỉnh

- Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.
- Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.
- Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.
- Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.
- Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có sau:
 - + Quy Nhơn – Tuy Hòa (Quốc gia).
 - + Quy Nhơn – Tuy Phước – Phù Cát – Phù Mỹ - Hoài Nhơn – An Lão.
 - + Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến và tuyến Phước Sơn - Chợ Dinh.
 - + Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

b. Mạng truyền dẫn nội tỉnh

Mạng truyền dẫn nội tỉnh dần được thay thế bằng cáp quang và hình thành các vòng Ring, hiện có 52 đầu viba AWA, 8 đầu SIS-34, 8 đầu AN-100, 4 đầu NERA, 12 đầu CTR, 31 đầu thiết bị quang công nghệ SDH, 4 đầu thiết bị quang PDH, 11 đầu quang của NEC. Tổng chiều dài cáp quang trên toàn tỉnh khoảng 806km.

5.4.5.3. Hiện trạng hệ thống mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Toàn tỉnh có 8.835 tuyến cáp treo với tổng chiều dài khoảng 5.889km.

Hạ tầng cáp ngầm: Toàn tỉnh có 2.110 tuyến cáp ngầm với tổng số chiều dài khoảng 1.989km. Cụ thể:

- Thành phố Quy Nhơn: Có trên 920 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 1.145 km; 2.265 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 986 km.
- Thị xã An Nhơn: Có 189 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 107,5 km; 1.321 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 615 km.
- Thị xã Hoài Nhơn: Có 268 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 223,4 km; 930 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 602 km.
- Huyện Phù Mỹ: Có 120 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 72,3 km; 934 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 750 km.
- Huyện Phù Cát: Có 205 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 129,5 km; 887 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 680 km.
- Huyện Tuy Phước: Có 195 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 158,5 km; 850 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 445 km.
- Huyện Hoài Ân: Có 53 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 29,5 km; 594 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 345 km.
- Huyện Tây Sơn: Có 115 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 92,6 km; 505 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 840 km.
- Huyện An Lão: Có 18 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 13,1 km; 198 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 218 km.
- Huyện Vân Canh: Có 15 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 10,5 km; 159 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 145 km.
- Huyện Vĩnh Thạnh: Có 12 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 10,2 km; 192 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 263 km.

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, do lượng cáp treo vẫn còn lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 55%.

Hiện tại các tuyến cáp đã được ngầm hóa tại các tuyến đường chính trong khu vực thành phố Quy Nhơn, khu vực trung tâm thị xã An Nhơn và một số trung tâm các huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy đã bước đầu được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất

cáp: cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi treo... Tỷ lệ ngầm hóa mạng ngoại vi đạt khoảng 27,6 % (ngầm hóa khu vực đô thị đạt trên 20%). Tuy nhiên tỷ lệ ngầm hóa đồng bộ mạng cáp ngoại vi tính theo tuyến đường, phổ đạt tỷ lệ khá thấp (chưa đến 2% khu vực, tuyến đường và phố, chủ yếu nằm ở khu vực đô thị).

Việc ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại các khu vực, tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới chỉ đạt khoảng 50%.

Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh còn thấp, một phần do địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi (chiếm 80% diện tích toàn tỉnh), gây ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình xây dựng hạ tầng; điều kiện phát triển kinh tế xã hội của các khu vực không đồng đều; một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị.

Hạ tầng mạng viễn thông tại khu vực nông thôn hầu hết vẫn sử dụng cáp treo (cột treo cáp); do điều kiện địa hình khó khăn, chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao và dung lượng mạng tại khu vực này còn thấp.

Với sự phát triển mạnh của dịch vụ thông tin di động trong những năm vừa qua, dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chững lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực. Do vậy, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong những năm vừa qua chưa được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

Trên thực tế, chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng công bề ngầm hóa mạng cáp ngoại vi khá tốn kém; cao gấp nhiều lần so với chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cột treo cáp; mặt khác việc ngầm hóa mạng ngoại vi rất chậm do liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư cao song hiệu quả đem lại cũng chưa thực sự thuyết phục; đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến doanh nghiệp không chú trọng đầu tư hệ thống công bề cáp ngầm.

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông vẫn còn nhiều bất cập; một phần do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản; một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

5.4.5.4. Kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế.

- Kết quả đạt được:
 - + Trong những năm qua, dịch vụ viễn thông tại các khu vực trung tâm các huyện, thị và thành phố đã được doanh nghiệp tập trung phát triển. Cung cấp nhiều loại hình dịch vụ mới, chất lượng ngày càng được nâng cao, người dân và doanh nghiệp có nhiều sự lựa chọn dịch vụ và nhà cung cấp phù hợp với điều kiện của mình.
 - + Hạ tầng kỹ thuật đô thị đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển hạ tầng.
- Tồn tại, hạn chế:
 - + Các khu vực vùng sâu, vùng xa, các xã miền núi và hải đảo chưa được các doanh nghiệp thực sự quan tâm, tại các khu vực này mới chỉ có Bưu điện tỉnh cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản, chủ yếu là điện thoại cố định, với số lượng máy còn ít, chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng.
 - + Mức độ sử dụng dịch vụ của người dân còn hạn chế, khách hàng chủ yếu sử dụng dịch vụ cơ bản. Nhu cầu sử dụng các dịch vụ mới chưa nhiều nên các doanh nghiệp khó triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thiết bị hiện đại để cung cấp dịch vụ.
 - + Vấn đề sử dụng chung cơ sở hạ tầng, nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan chưa được quan tâm đúng mức do dân cư phân tán.
 - + Mạng ngoại vi hiện tại chủ yếu sử dụng cáp treo, tỷ lệ ngầm hóa còn thấp, chưa đảm bảo an toàn và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.
 - + Hệ thống mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh Bình Định chủ yếu đi nổi và dùng chung hạ tầng với ngành điện, không đảm bảo mỹ quan đô thị và chủ động trong việc phát triển hạ tầng ngành.
 - + Công nghệ thay đổi nhanh, dẫn tới các doanh nghiệp liên tục phát triển xây dựng mới hạ tầng, nhu cầu về không gian và chi phí đầu tư lớn trong khi chưa sử dụng hết được công năng.
 - + Hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có người người phục vụ chủ yếu là các điểm Bưu điện – Văn hóa xã nên còn nhiều hạn chế khi cung cấp các dịch vụ viễn thông.

- + Hạ tầng cơ sở dữ liệu cho chính quyền điện tử xây dựng chưa đồng bộ, trùng lặp giữa các cơ quan, đơn vị. Số lượng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn ít, chất lượng chưa cao, chưa thu hút được người dùng.

5.4.6. Hạ tầng thủy lợi

5.4.6.1. Hệ thống đê điều

Tính đến nay, bằng sự hỗ trợ của Trung ương, các tổ chức quốc tế và kinh phí của địa phương, toàn tỉnh Bình Định đã xây dựng được khoảng 331,9 km đê kè sông, 57,2 km đê kè cửa sông và 12,7 km đê kè biển. Các công trình sau khi hoàn thành đã góp phần vào việc hạn chế lũ lụt, sa bồi thủy phá, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

a. Đê kè sông

Hệ thống đê kè sông Bình Định có tổng chiều dài khoảng 709,1 km, làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Gần đây được sự quan tâm đầu tư một số đoạn đã được xây dựng kiên cố với tổng chiều dài khoảng 331,9 km (bằng 47% chiều dài đê kè), tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Kôn, Hà Thanh và một số dòng suối chính. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn (riêng đê thuộc nội thành Quy Nhơn có tần suất 5%), lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng.

Do chưa có quy hoạch đê điều và quy hoạch phòng chống lũ nên các đoạn đê khi xây dựng sửa chữa chưa theo một tiêu chuẩn chung, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn, nên dẫn đến các đoạn đê không thống nhất cùng một tần suất phòng chống lũ, các thông số thiết kế và giải pháp kết cấu không giống nhau, từ đó làm giảm hiệu quả phòng chống lũ của các tuyến đê. Mặt khác nhiều đoạn đê kè sông chưa thật sự bức thiết nhưng cũng được đầu tư dẫn đến phá hỏng các kết cấu cản lũ tự nhiên như rừng tre, bãi bồi, kết hợp với tình trạng khai thác cát không đúng quy hoạch đã làm cường độ tập trung lũ và tốc độ dòng chảy trong sông tăng lên càng làm hư hỏng đê kè nhiều hơn.

Bảng 99: Tổng hợp hiện trạng đê kè sông tỉnh Bình Định

TT	Huyện/TP	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
1	Huyện An Lão	10,5	8,5	

	Kè bờ sông An Lão	10,5	8,5	Những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư
2	<i>Thị xã Hoài Nhơn</i>	19,3	19,3	
	Kè bờ sông Lại Giang	17,3	17,3	Hai bờ, từ đập Lại Giang đến Hoài Xuân
	Kè suối Quán Dưa	2,0	2,0	
3	<i>Huyện Hoài Ân</i>	65,7	6,2	
	Kè bờ sông Kim Sơn	36	2,0	Những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư
	Kè bờ sông An Lão	2,7	2,7	Những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư
	Kè bờ sông Nước Lương	5	0,4	Những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư
	Kè bờ sông An Lão	22	1,1	Những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư
4	<i>Huyện Phù Mỹ</i>	68,1	48,5	
	Đê sông La Tinh	26	20,4	Bờ Bắc, từ đập Cây Gai đến cầu An Mỹ
	Kè bờ sông Kiều Duyên	24	0,0	Hai bờ, từ QL1A đến hết sông
	Đê sông Lạch Mới	1,4	1,4	
	Đê sông Cạn	14,82	14,8	Hai bờ, từ ngã ba sông La Tinh đến cầu An Xuyên
	Kè suối Bình Trị	1,9	1,9	
5	<i>Huyện Phù Cát</i>	89,5	50,5	
	Đê sông Kôn	15,9	15,9	Bờ Nam, từ đập Cây Gai đến cầu An Mỹ
	Đê sông Đại An	32,2	9,1	Hai bờ
	Đê sông La Tinh	20	13,0	Hai bờ
	Đê suối La Vỹ	5,8	2,2	Hai bờ
	Kè suối Cam	3,4	3,4	
	Kè suối Cầu Đu	6,5	4,7	
	Kè suối Chánh Thắng	0,7	0,7	
	Kè bờ sông Đức Phổ	5	1,5	

6	Thị xã An Nhơn	144,8	60,0	
	Đê và kè sông Kôn	14	34,9	Hai bờ, từ Thắng Công đến đập Bảy Yển
	Đê và bờ kè sông Tân An	33	11,7	Hai bờ, từ đập Bảy Yển đến đập Thanh Hoà
	Đê và kè sông Gò Chàm	27,3	4,1	Hai bờ
	Đê sông Cẩm Văn	2,8	2,8	
	Kè sông Đập Đá	28	0,9	Hai bờ
	Kè bờ sông Cầu Dài	12,2	2,7	Hai bờ
	Đê và kè sông Đại An (sông Trén)	2	2,0	Hai bờ
	Kè bờ kênh tiêu Ba Huyện	13,5	0,9	
	Đê và kè sông An Tượng	12	0,0	Hai bờ
7	Huyện Tuy Phước	162,3	74,7	
	Đê và kè sông Gò Chàm	11,2	7,3	Hai bờ từ Phước Hưng đến ngã ba sông Gò Bồi
	Đê và kè sông Tân An	22,6	3,9	Hai bờ từ đập Thanh Hoà đến cầu Gò Bồi
	Đê và kè sông Cây My	14,2	5,4	Hai bờ từ ngã ba sông Tân An đến cống Bà Ưa
	Đê và kè sông Tranh	15,6	2,4	Hai bờ từ cầu Gành đến đập An Thuận
	Kè bờ sông ông Đô	3,8	0,4	Hai bờ từ cầu Ông Đô đến ngã 3 Trường Úc
	Kè bờ sông Trường Úc	7,2	4,9	Hai bờ từ ngã 3 Hà Thanh đến đập Cây Dừa
	Kè bờ sông Hà Thanh	9,3	11,0	Bờ Bắc từ Phước Thành đến ngã 3 Trường Úc
	Đê và kè sông Kôn	33,5	33,5	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX2	10,5	1,2	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX4	4,2	0,5	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX6	20,6	2,8	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX8	8,2	0,0	

	Đê sông Trường Giang	1,4	1,4	
8	Thành phố Quy Nhơn	53,5	27,0	
	Đê và kè sông Hà Thanh	20,5	15,0	Bờ Nam từ Mỹ Lợi đến ngã ba sông Ngang. Hai bờ từ ngã ba sông Ngang đến đập Phú Hòa
	Đê và kè sông Dinh	6,5	6,2	Hai bờ, từ ngã ba sông Hà Thanh đến tràn Quy Nhơn 1
	Đê và kè sông Cát	13	3,2	Hai bờ, từ ngã ba sông Hà Thanh đến tràn Quy Nhơn 2
	Đê và kè sông Cây Me	13,5	2,6	Từ ngã ba sông Cát đến tràn Quy Nhơn 3
9	Huyện Vĩnh Thạnh	23,6	5,5	
	Kè bờ sông Kôn	18,5	2,5	Hai bờ từ đập Định Bình đến Định Quang
	Kè bờ suối Xem	4	1,9	Hai bờ (những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư)
	Kè bờ suối Lỗ Chỉnh	0,3	0,3	
	Kè bờ suối Tà Dơi	0,8	0,8	
10	Huyện Tây Sơn	54,5	21	
	Đê và kè sông Kôn	54,5	21,0	Hai bờ (những đoạn xung yếu bảo vệ dân cư)
11	Huyện Vân Canh	17	10,8	
	Kè suối Dừa	2,5	0,5	Bờ Nam
	Kè suối Lớn	2,5	0,0	Bờ Bắc
	Kè sông Hà Thanh	12	9,5	Bờ Bắc
	Kè suối thôn Kinh tế mới	0,8	0,8	
Tổng cộng		709,1	331,9	

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

b. Đê kè cửa sông

Đê kè cửa sông là các đoạn đê nối tiếp với các tuyến đê kè sông ra đến cửa biển hoặc đầm, vùng có sự ảnh hưởng của thủy triều nhưng chiều cao sóng nhỏ hơn 0,5m (CV 4116/BNN-TCTL ngày 13/12/2010 hướng dẫn phân cấp đê). Do hầu hết các dòng sông trước khi đổ ra biển hoặc đầm đều có các đập ngăn mặn nên đoạn đê kè từ đập ngăn mặn đến cửa

sông được xếp vào loại đê kè cửa sông, trong đó bao gồm cả hệ thống đê Đông bao quanh đầm Thị Nại.

Toàn tỉnh Bình Định có 106,3 km đê kè cửa sông, tập trung chủ yếu ở cửa sông Tam Quan, cửa sông Lại Giang, cửa sông La Tinh và cửa sông Kôn - Hà Thanh (đê Đông). Không giống đê kè sông, các tuyến đê kè cửa sông hình thành do nhu cầu của nhân dân mở rộng đất đai vùng bán ngập ven đầm để nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc trồng cói, do đó các tuyến đê kè cửa sông thường có cao trình thấp chỉ làm nhiệm vụ chắn sóng và thủy triều, mùa lũ chấp nhận cho tràn qua đê. Ngoài nhiệm vụ ngăn mặn các tuyến đê này còn kết hợp làm đường giao thông nên dọc theo đê có rất nhiều các khu dân cư đông đúc (như ở Tam Quan Bắc, ven đầm Đề Gi, dọc tuyến đê Đông).

Trong thời gian qua tỉnh Bình Định cũng đã huy động nhiều nguồn lực để sửa chữa kiên cố các tuyến đê kè cửa sông với tổng chiều dài 57,2 km (bằng 53,81% chiều dài đê kè), chủ yếu là tuyến đê Đông (44,0 km/44,0 km bằng 100%), cửa sông Tam Quan (2,1 km/6,0 km bằng 35,0%), cửa sông Hà Thanh (kè quanh các đảo 1 và 1B thuộc phường Đống Đa TP Quy Nhơn chiều dài 1,5 km/3,8 km bằng 39,47%), còn lại hầu hết là đê cũ được đắp bằng đất tại chỗ rất nhỏ và yếu có nguy cơ vỡ khi có triều cường hoặc mưa bão.

Bảng 100: Tổng hợp hiện trạng đê kè cửa sông tỉnh Bình Định

TT	Huyện/TP	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
1	Hệ thống đê Đông	44,0	44,00	Tuyến đê Đông đầm Thị Nại
2	Thị xã Hoài Nhơn	19	4,80	
	Kè cửa sông Tam Quan	6	2,10	Hai bờ, từ đập Ông Khéo đến cửa Tam Quan
	Kè cửa sông Lại Giang	13	2,70	Hai bờ, từ Hoài Hương đến Hoài Hải
3	Huyện Phù Mỹ	25,55	6,12	
	Kè cửa sông Lạch Mới	4	1,37	Hai bờ, từ đập ngăn mặn đến đầm Đề Gi
	Kè cửa sông Bến Trễ	7,8	0	Hai bờ, từ cầu Bến Trễ đến đầm Đề Gi
	Kè cửa sông Cạn	6	2,00	Hai bờ, từ cầu An Xuyên đến đầm Đề Gi

	Kè cửa sông đầm Đề Gi (Mỹ Thành)	1,00	1,00	
	Kè cửa sông đầm Đề Gi (Mỹ Cát)	1,75	1,75	
	Kè cửa sông La Tinh	5	0,5	Hai bờ, từ cầu An Mỹ đến đầm Đề Gi
4	Huyện Phù Cát	5	0	
	Kè cửa sông Đức Phổ	2,4	0	Hai bờ, từ đập Đức Phổ
	Kè cửa sông Đồng Lâm	2,6	0	Hai bờ, từ đập Cây Cam đến cầu Ngòi
5	TP. Quy Nhơn	12,7	2,30	
	Kè cửa sông Hà Thanh	3,8	1,50	Từ cầu Đồi đến Cầu Hà Thanh 1
	Kè cửa sông Chợ Dinh	3,3	0,8	Từ tràn Quy Nhơn 1 đến cầu Hà Thanh 2
	Kè cửa sông Cát	2,4	0	Từ tràn Quy Nhơn 2 đến cầu Hà Thanh 5
	Kè cửa sông Cây Me	3,2	0	Từ tràn Quy Nhơn 3 đến đầm Thị Nại
Tổng cộng		106,3	57,2	

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

c. Đê kè biển

Đê kè biển là đê tiếp giáp trực tiếp với biển hoặc đê bao trong đầm có chiều cao sóng lớn hơn 0,5 m như đê bao đầm Đề Gi, đê bao đầm Thị Nại (phía ngoài đê Đông đoạn phía Tây từ cầu Nhơn Hội đến cảng Quy Nhơn, đoạn phía Đông từ khu tái định cư Nhơn - Phước đến cầu Nhơn Hội, kè khu dân cư Hải Minh...).

Việc đầu tư xây dựng các tuyến đê kè biển nhìn chung vẫn chưa được quan tâm đúng mức, lý do là vốn đầu tư cho đê biển thường rất lớn, do vậy đến nay toàn tỉnh Bình Định mới xây dựng được 12,7 km trên tổng số 28,2 km đê kè biển, bằng 45,4%, trong đó đáng kể là tuyến kè ven biển đường Xuân Diệu - Nguyễn Tất Thành thuộc thành phố Quy Nhơn dài 5,5/5,5 km đã được kiên cố, kè biển Tam Quan Bắc-Hoài Nhơn đã kiên cố 2,75/6 km, kè biển bảo vệ khu dân cư Nhơn Lý đã kiên cố 1,34/1,6 km, khu dân cư Nhơn Hải đã kiên cố 1,26/1,4 km và kè bảo vệ đảo Nhơn Châu đã kiên cố 0,5/1 km..

Bảng 101: Tổng hợp hiện trạng đê kè biển tỉnh Bình Định

TT	Huyện/TP	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)
1	Thị xã Hoài Nhơn	10,0	3,04
	Kè biển Tam Quan Bắc-Hoài Nhơn	6	2,75
	Kè biển Hoài Hải	4	0,29
2	Huyện Phù Mỹ	2,6	0
	Kè biển Phú Hà	0,5	0
	Kè biển Xuân Thạnh	0,7	0
	Kè biển Tân Phụng	1,4	0
3	Huyện Phù Cát	2,4	0
	Kè biển Cát Khánh	1	0
	Kè biển Trung Lương	1,4	0
4	TP. Quy Nhơn	13,0	9,62
	Kè biển Nhơn Lý	1,6	1,34
	Kè biển Nhơn Hải	1,4	1,26
	Kè biển Hải Giang - Nhơn Hải	1,6	0,65
	Kè biển Xuân Diệu - Nguyễn Tất Thành	5,5	5,50
	Kè biển Quy Hòa KV2 P.Gành Ráng	1,6	0,20
	Kè biển KV1 P.Gành Ráng	0,3	0,18
	Kè bảo vệ đảo Nhơn Châu	1	0,50
Tổng cộng		28	12.7

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

5.4.6.2. Hệ thống thủy lợi

Toàn tỉnh xây dựng được 163 hồ chứa nước với tổng dung tích 590 triệu m³, 278 đập dâng, 268 trạm bơm và 2034 km kênh mương các loại, bảo đảm tưới chắc cho 119.109 ha, (lúa 96.969 ha, màu 21.672 ha, nuôi trồng thủy sản và muối 468 ha).

Các hồ chứa nước lớn có tính quyết định đến an ninh nguồn nước như: Lưu vực sông Côn có các Hồ Định Bình dung tích 226 triệu m³, hồ Núi Một dung tích 110 triệu m³; hồ Thuận Ninh dung tích 35 triệu m³, lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn 46 triệu m³. Trong đó, giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 23 công trình hồ chứa; 12 công trình đập dâng, 95 công trình đê kè; 07 trạm bơm; 62 công trình kênh mương; 04 công trình cấp nước sinh hoạt. Trong đó, đáng chú ý là đã đầu tư xây dựng các dự án, công trình lớn, trọng điểm: Hồ chứa nước Đồng Mít; kênh Thượng Sơn; đập ngăn mặn trên sông Lại Giang; Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một; dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8); xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ, chống

ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn; khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định. Đề án kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020.

Bảng 102: Danh mục hồ chứa

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (km ²)	Wchết	Whữu ích	Dung tích (triệu m ³)	Hình thức tràn
A	CÔNG TY KTCTTL						549	
1	Trong Thượng	An Trung	An Lão	7,6	0,07	0,97	1,04	Tự do kết hợp cửa xả sâu
2	Sông Vồ	An Tân	An Lão	34,4	0,17	0,98	1,15	Tự do
3	Cần Hậu	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	14,2	0,13	3,56	3,69	Van cung
4	An Đổ	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	0,6	0,05	0,15	0,2	Tự do
5	Giao Hội	Hoài Tân	Hoài Nhơn	4,98	0,05	0,05	0,55	Tràn tự do ngưỡng bán thực dụng, bố trí hình móng ngựa
6	Mỹ Bình	Hoài Phú	Hoài Phú	20,5	0,39	5,1	5,49	Van phẳng
7	Hồ Giang	Hoài Châu	Hoài Nhơn	10,2	0,11	1,37	1,48	Van phẳng
8	Suối Mới	Hoài Châu	Hoài Nhơn	9,5	0,03	0,47	0,5	Van phẳng
9	Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	1,8	0,15	0,89	1,04	Tràn tự nhiên
10	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	Hoài Nhơn	3,8	0,39	2,37	2,76	Tự do
11	Cây Khế	Hoài Mỹ 2	Hoài Nhơn	5,4	0,09	2,49	2,58	Van phẳng
12	Vạn Hội	Ân Tín	Hoài Ân	38	0,92	13,58	14,51	Van cung
13	Phú Thuận (Hóc Sáu)	Ân Đức 1	Hoài Ân	5,1	0,3	2,14	2,43	Chảy tự do bán thực dụng(ngưỡng tràn hình móng ngựa)

14	Mỹ Đức	Ân Mỹ	Hoài Ân	11,36	0,41	3	3,3	Tự do, kết hợp cầu giao thông
15	Kim Sơn	Ân Nghĩa	Hoài Ân	4,7	0,04	1,02	1,06	Trần tự do kết hợp trần có cửa
16	Thạch Khê	Ân Tường	Hoài Ân	14,5	0,17	7,21	7,38	Tự do
17	Hóc Mỹ	Ân Hữu 1	Hoài Ân	4,12	0,01	0,96	0,97	Phai gỗ
18	Diêm Tiêu	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	7,7	0,6	6	6,6	Phai gỗ
19	Trình Vân	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	4,73(12,1)	0,06	2,27	2,33	Trần tự do
20	Trung Sơn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	3,4	0,07	1,08	1,15	Van phẳng
21	Đại Sơn	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	6,3	0,13	2,52	2,65	Tự do
22	Chí Hoà 2	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	1,8	0,02	0,63	0,65	Van phẳng
23	Vạn Định	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	4,4	0,03	3,27	3,3	Phai gỗ
24	Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	2,6	0,09	0,79	0,87	Van phẳng
25	An Tường	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	1,57	0,02	0,57	0,58	Tự do
26	Hội Khánh	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	6,2	0,15	6,78	6,93	Van phẳng
27	Đập Lồi	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	6,2	0,05	0,6	0,65	Van phẳng
28	Tây Dâu	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	3,3	0,09	0,8	0,89	Phai gỗ
29	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	6	0,04	2,14	2,18	Phai gỗ
30	Suối Sỏ (Gia Hội)	Mỹ Phong	Phù Mỹ	6,5	0,09	1,47	1,55	Van phẳng
31	Phú Hà	Mỹ Đức	Phù Mỹ	10,45	1,09	3,83	4,92	Tự do
32	Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	3,2	0,05	0,39	0,44	Phai gỗ
33	Chòi Hiền	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	4,4	0,04	0,42	0,45	Van phẳng
34	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	1,14	0,01	0,32	0,32	Phai gỗ
35	Thạch Bàn	Cát Sơn	Phù Cát	3	0,07	0,71	0,77	Tự do
36	Hội Sơn	Cát Sơn	Phù Cát	68	2	43,55	45,65	Cửa van

37	Suối Tre	Cát Lâm	Phù Cát	13	0,4	4,54	4,94	Tự do kết hợp cửa xả sâu
38	Hóc Cau	Cát Hanh	Phù Cát	1,5	0,02	0,68	0,69	Tự do
39	Bờ Sề	Cát Hanh	Phù Cát	2,6	0,01	0,57	0,58	Van phẳng
40	Suối Chay	Cát Trinh	Phù Cát	9	0	1,7	1,7	Phai gỗ
41	Tường Sơn	Cát Tường	Phù Cát	12,2	0,11	3	3,11	Van phẳng
42	Cửa Khâu	Cát Tường	Phù Cát	1,7	0,04	0,68	0,72	Tự do
43	Đại Ân (Hố Dội)	Cát Nhơn	Phù Cát	3,4	0,03	0,32	0,35	Tự do
44	Mỹ Thuận	Cát Hưng	Phù Cát	10,78	0,3	5,3	5,6	Tự do kết hợp cửa xả sâu (4,0x1,2)m
45	Tân Thắng	Cát Hải	Phù Cát	3,6	0,07	0,9	0,97	Phai gỗ
46	Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	2,8	0,3	2,6	2,9	Tự do
47	Hố Xoài	Cát Tài	Phù Cát	3,8	0,02	0,55	0,57	Van phẳng
48	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Cát Khánh	Phù Cát	2,8	0	0,48	0,48	Tự do
49	Núi Một	Nhơn Tân	An Nhơn	110	1,45	108,55	110	Cửa van
50	Cây Da	Phước Thành	Tuy Phước	1,26	0,02	0,88	0,89	Tự do
51	Cây Thích	Phước Thành	Tuy Phước	3,5	0,02	0,81	0,83	Phai gỗ
52	Hóc Ké	Phước An	Tuy Phước	6,8	0,01	0,4	0,41	Van phẳng
53	Hòn Gà	Bình Thành	Tây Sơn	6	0,3	1,15	1,45	Tự do
54	Thuận Ninh	Bình Tân	Tây Sơn	78,5	3,1	32,26	35,36	Van cung
55	Định Bình	Vĩnh Hào	Vĩnh Thạnh	1.040,00	16,28	209,85	226,21	Van cung
56	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	19,4	0,24	2,89	3,13	Van phẳng
57	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	10	0,08	3,67	3,75	Van phẳng
58	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	15,2	0,05	0,6	0,65	Van phẳng
59	Quang Hiền	Canh Hiền	Vân Canh	11	0,18	3,67	3,85	Tự do

60	Suối Đuốc	Canh Hiệp	Vân Canh	16,55	0,14	0,93	1,07	Van phẳng
61	Ông Lành	Canh Vinh	Vân Canh	4,2	0,14	2,07	2,21	Tự do kết hợp cửa xả sâu
62	Long Mỹ	Phước Mỹ	Quy Nhơn	6,8	0,13	2,88	3	Tự do kết hợp cửa xả sâu
63	Hóc Hòm (thủy sản)	Mỹ Châu		1,42	0,02	0,54	0,57	Van phẳng
B	CÁC HUYỆN						41	
I	HUYỆN AN LÃO						1,93	
1	Hưng Long	An Hoà 2	An Lão	5,41	0,16	1,46	1,63	Đỉnh rộng
2	Hóc Tranh	An Hoà	An Lão	1	0,01	0,2	0,21	Tự do
3	Đèo Cạnh	An Trung	An Lão	0,82	0,03	0,07	0,1	Tràn tự nhiên
II	THỊ XÃ HOÀI NHƠN						5,09	
1	Đồng Tranh	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	2,6	0,03	1,48	1,51	Tự do
2	Hóc Quần	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	0,75	0,03	0,45	0,48	Phai gỗ
3	Thiết Đính	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	2,9	0,19	0,84	1,04	Tràn xả mặt, chảy tự do, ối tiếp dốc nước
4	Lòng Bong	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	1	0,01	0,25	0,26	Phai gỗ
5	Phú Thạnh	Hoài Hảo	Hoài Nhơn	4,9	0,03	0,99	1,02	Phai gỗ
6	Cự Lễ	Hoài Phú	Hoài Nhơn	6	0,01	0,4	0,41	Tràn có cửa van điều tiết van phẳng, kết hợp cầu giao thông
7	Ông Trĩ	Hoài T. Tây	Hoài Nhơn	0,6	0	0,28	0,28	Tràn tự nhiên
8	Hóc Dài	Hoài Đức	Hoài Nhơn	4		0,1	0,1	Tự do
III	HUYỆN HOÀI AN						12,13	
1	Hội Long	An Hảo 2	Hoài An	4,6	0,1	1,22	1,32	Phai gỗ
2	Đập Chùa	An Hảo	Hoài An				0,12	Van Phẳng

3	Đồng Quang	Ân Nghĩa 3	Hoài Ân	3	0,15	0,45	0,6	Trần tự nhiên
4	Bè Né	Ân Nghĩa 2	Hoài Ân	1,1	0,05	0,21	0,26	Trần tự nhiên
5	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường Tây	Hoài Ân	11,7	0,08	2,03	2,11	Trần có cửa van điều tiết van phẳng
6	Phú Khương	Ân Tường Tây	Hoài Ân	3,1	0,02	0,57	0,59	Tự do
7	Hóc Sim	Ân Tường Đông	Hoài Ân	2	0,05	0,59	0,64	Phai gỗ
8	Hóc Hảo	Ân Phong	Hoài Ân	2,5	0,05	0,55	0,6	Phai gỗ
9	An Đôn	Ân Phong1	Hoài Ân	3,2	0,09	2,04	2,13	van phẳng
10	Đá Bàn	Ân Phong 2	Hoài Ân	2,2	0,11	1,04	1,15	Tự do thành móng kết hợp cầu giao thông
11	Hóc Cau	Ân Phong 2	Hoài Ân	1,2	0,05	0,3	0,35	Tự do
12	Hóc Kỹ	Ân Phong 2	Hoài Ân	1,4	0,05	0,3	0,35	Trần tự nhiên
13	Cây Điều	Ân Phong 2	Hoài Ân	2	0,08	0,12	0,2	Trần tự nhiên
14	Hố Chuối	Ân Thanh	Hoài Ân	1,1	0,05	0,3	0,35	Trần tự nhiên
15	Hóc Cửa	Ân Thanh	Hoài Ân	2	0,05	0,52	0,57	Tự do
16	Hóc Tài	Ân Hữu 2	Hoài Ân	1,3	0,02	0,66	0,67	Phai gỗ
17	Bờ Tích Xuân Sơn	Ân Hữu 2	Hoài Ân	1,5	0,01	0,11	0,12	Phai gỗ
IV	HUYỆN PHÙ MỸ						10,72	
1	Đại Thuận	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	0,5	0	0,1	0,1	Trần tự nhiên
2	Hoà Nghĩa (Đập Phố)	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	3,6	0	0,15	0,15	Phai gỗ
3	Chí Hòa 1	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	1,3	0	0,15	0,15	Phai gỗ

4	Chánh Thuận (đập Thiết Đính)	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	1,8	0,05	0,93	0,98	Tự do
5	Bàu Bần	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,8	0,01	0,13	0,13	Trần tự nhiên
6	Dốc Đá	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	2,5	0,05	0,17	0,22	Phai gỗ
7	Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,9	0,05	0,15	0,2	Phai gỗ
8	Ông Ròng	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	0,8	0,04	0,26	0,3	Phai gỗ
9	Giàn Tranh	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	2,2	0,03	0,22	0,25	Phai gỗ
10	Phước Thọ (Đập Quang)	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	0,6	0	0,07	0,07	Phai gỗ
11	Gò Miếu	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	1,5	0,01	0,1	0,11	Phai gỗ
12	Hóc Mẩn	Mỹ Quang	Phù Mỹ	1,5	0,04	0,5	0,54	Tự do
13	Hải Lương	Mỹ Phong	Phù Mỹ	1,38	0,03	0,19	0,21	Phai gỗ
14	Hóc Sinh	Mỹ Phong	Phù Mỹ	1,2	0,01	0,16	0,17	Phai gỗ
15	Nhà Hố	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	2,8	0,05	0,55	0,6	Trần tự nhiên
16	Núi Miếu	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	4,6	0,13	1	1,13	Tự do
17	Hóc Lách	Mỹ Đức	Phù Mỹ	0,7	0,02	0,08	0,1	Phai gỗ
18	Hoà Ninh	Mỹ An	Phù Mỹ	1,35	0,01	0,11	0,11	Phai gỗ
19	Thuận An	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	0,72	0	0,13	0,13	Tự do
20	Hố Cùng (Suối Cùng)	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	1,5	0,01	0,34	0,35	Trần tự do
21	Hố Trạch	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	2,68	0,04	0,32	0,36	Tự do
22	Hóc Môn	Mỹ Châu	Phù Mỹ	6	0,05	2,72	2,77	Trần piano
23	Đập Ký	Mỹ Châu	Phù Mỹ	1,5	0,05	0,25	0,3	Trần tự nhiên
24	Đội 10	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,9	0	0,12	0,12	Van Phẳng
25	Đồng Dụ	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,3	0,01	0,06	0,06	Trần tự nhiên
26	Núi Giàu	Mỹ Tài	Phù Mỹ	3,4	0,05	0,35	0,4	Tự do
27	Hóc Quảng	Mỹ Tài	Phù Mỹ	0,9	0,01	0,21	0,23	Phai gỗ
28	Cây Me	Mỹ Thành	Phù Mỹ	1,56	0,02	0,38	0,4	Tự do

29	Hóc Lách (hồ thủy sản)	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,45	0,01	0,08	0,09	Trần tự nhiên
30	Đồng Đèo 2 (hồ thủy sản)	Mỹ Châu	Phù Mỹ				0,24	
V	HUYỆN PHÙ CÁT						3,58	
1	Tam Sơn	Cát Lâm	Phù Cát	5,7	0,04	1,08	1,12	Tự do
2	Hóc Chợ	Cát Hanh	Phù Cát	0,8	0	0,17	0,18	Phai gỗ
3	Sân Bay	Cát Tân	Phù Cát	3,5	0,03	0,57	0,6	Trần tự nhiên
4	Tân Lệ	Cát Tân	Phù Cát	0,74	0,02	0,34	0,36	Trần tự nhiên
5	Hóc Sanh	Cát Tân	Phù Cát	0,3	0,04	0,25	0,29	Trần tự nhiên
6	Hóc Ổi	Cát Tân	Phù Cát	0,2	0,03	0,08	0,11	Trần tự nhiên
7	Mương Chuông	Cát Nhơn	Phù Cát	3,6	0	0,34	0,34	Phai gỗ
8	Đá Bàn	Cát Hải	Phù Cát	3,2	0	0,15	0,15	Phai gỗ
9	Hóc Huy	Cát Minh	Phù Cát	1,2	0,01	0,27	0,28	Trần tự nhiên
10	Mu Rùa (ông Quy)	Cát Minh	Phù Cát	1,2	0,01	0,15	0,16	Trần tự nhiên
VI	HUYỆN TUY PHƯỚC						0,45	
1	Đá Vàng	Phước Thành	Tuy Phước	0,62	0,01	0,44	0,45	Trần tự nhiên
VII	HUYỆN VĨNH THẠNH						0,46	
1	Ông Vị	Vĩnh Hào	Vĩnh Thạnh	0,6	0,01	0,06	0,06	Tự do
2	Bàu Làng	Vĩnh Hào	Vĩnh Thạnh	0,6	0	0,2	0,2	Phai gỗ
3	Bàu Trung	Vĩnh Hào	Vĩnh Thạnh	0,7	0	0,2	0,2	Tự do
VIII	HUYỆN VÂN CANH						1,25	
1	Bà Thiện	Canh Vinh	Vân Canh	4	0	0,97	0,97	Phai gỗ
2	Suối Mây	T.Trần vân Canh	Vân Canh	1,5	0	0,08	0,08	Tự do
3	Làng Trới	Canh Thuận	Vân Canh	1,6	0	0,1	0,1	Tự do
4	Suối Cầu	Canh Hiền	Vân Canh	2	0	0,1	0,1	Phai gỗ
IX	HUYỆN TÂY SƠN						5,41	

1	Truong Ôi	Tây Thuận	Tây Sơn	0,3	0	0,06	0,06	Trần tự nhiên
2	Hóc Đèo	Tây Giang	Tây Sơn	1,63	0,01	0,84	0,85	Tự do
3	Nam Hương	Tây Giang	Tây Sơn	0,3	0	0,06	0,06	Trần tự nhiên
4	Hải Nam	Tây Giang	Tây Sơn	0,6	0	0,2	0,2	Tự do
5	Lỗ Môn	Tây Giang	Tây Sơn	2,11	0	0,29	0,29	Tự do
6	Bàu Dài	Tây Giang	Tây Sơn	0,2	0	0,15	0,15	Trần tự nhiên
7	Đồng Đo	Tây Xuân	Tây Sơn	0,4	0,03	0,17	0,2	Trần tự nhiên
8	Hóc Bông	Tây Xuân	Tây Sơn	0,2	0	0,06	0,06	Trần tự nhiên
9	Thủy Dẻ	Tây Xuân	Tây Sơn	0,5	0,01	0,3	0,3	van phẳng
10	Hoà Mỹ	Bình Thuận	Tây Sơn	0,5	0	0,1	0,1	Phai gỗ
11	Thủ Thiện	Bình Nghi	Tây Sơn	3,3	0,07	1,95	2,02	Tự do
12	Hóc Lách	Bình Nghi	Tây Sơn	0,3	0	0,07	0,07	Trần tự nhiên
13	Đồng Quy	Tây An	Tây Sơn	0,8	0	0,3	0,3	Tự do
14	Đập Làng	Tây An	Tây Sơn	0,4	0	0,24	0,24	Tự do
15	Lỗ Ôi	Bình Thành	Tây Sơn	1	0,01	0,3	0,31	Tự do
16	Rộc Đàng	Bình Thành	Tây Sơn	0,8	0	0,1	0,1	Tự do
17	Hóc Thánh	Bình Tường	Tây Sơn	0,5	0	0,07	0,07	Tự do
18	Hóc Rộng	Bình Tường	Tây Sơn	0,3		0,05	0,05	Trần tự nhiên
19	Cây Sung	Bình Tường	Tây Sơn	1,9	0,01	0,2	0,21	Tự do
20	Hòa Sơn (Bàu Làng)	Bình Tường	Tây Sơn	0,8	0,01	0,15	0,16	Trần tự nhiên
21	Bàu Năng	Bình Tân	Tây Sơn	0,6	0	0,16	0,16	Trần tự nhiên
22	Ông Chánh	Vĩnh An	Tây Sơn	1,5	0	0,07	0,07	Trần tự nhiên
21	Bàu Sen	Bình Tường	Tây Sơn				0,06	
X	THÀNH PHỐ QUY NHƠN						0,09	
1	Nhon Châu (nước ngọt)	Nhon Châu	Quy Nhơn				0,09	

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

Phân vùng cấp nước: Toàn tỉnh phân làm 3 vùng:

a. Lưu vực sông Lại Giang

Vùng lưu vực sông Lại Giang bao gồm toàn bộ đất đai của huyện An Lão, Hoài Ân và Hoài Nhơn, nằm gọn trong lưu vực sông Lại Giang và một phần lưu vực sông Côn thuộc xã An Toàn.

- Tiểu vùng lưu vực sông An Lão: bao gồm toàn bộ đất đai huyện An Lão và các xã An Hoà Tây, Ân Hảo Đông, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Sơn thuộc huyện Hoài Ân.
- Tiểu vùng lưu vực sông Kim Sơn: Bao gồm đại bộ phận diện tích đất của huyện Hoài Ân (trừ 5 xã thuộc tiểu vùng An Lão).
- Tiểu vùng Bắc sông Lại Giang: Bao gồm toàn bộ đất của thị xã Hoài Nhơn trừ xã Hoài Đức, Hoài Mỹ và Hoài Hải.
- Tiểu vùng Nam sông Lại Giang: Bao gồm đất của 3 xã là Hoài Đức, Hoài Mỹ và Hoài Hải thuộc thị xã Hoài Nhơn.

b. Vùng đầm Trà Ổ

Bao gồm thị trấn Bình Dương và 7 xã phía bắc huyện Phù Mỹ là: Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Đức, Mỹ Phong, Mỹ Lợi, Mỹ An, Mỹ Thắng.

c. Vùng Nam Bình Định:

Nằm gọn trong lưu vực sông La Tinh, sông Côn, sông Hà Thanh, bao gồm đất đai của các huyện Phù Cát, Vĩnh Thạnh, Tuy Phước, Vân Canh, Tây Sơn, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn và các xã phía nam huyện Phù Mỹ (thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Trinh, Mỹ Thọ, Mỹ Hòa, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Mỹ Cát).

- Tiểu vùng Bắc sông La Tinh: Bao gồm các xã phía nam huyện Phù Mỹ từ đèo Nhông đến giáp sông La Tinh, gồm: thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Trinh, Mỹ Thọ, Mỹ Hòa, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Mỹ Cát.
- Tiểu vùng Nam La Tinh - Bắc sông Côn: bao gồm đất đai của huyện Phù Cát (trừ xã Cát Chánh, Cát Tiến và một phần Cát Nhơn, Cát Tường); xã Bình Thành, Bình Hòa, Tây Bình, Tây Vinh, Tây An, Bình Thuận, Bình Tân, một phần thị trấn Phú Phong (của huyện Tây Sơn); một nửa các xã Nhơn Thành, Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu (của thị xã An Nhơn).
- Tiểu vùng Nam sông Côn: là khu vực từ phía tây đường sắt Bắc-Nam đến giáp giới huyện Vĩnh Thạnh, nằm về phía nam sông Côn, bao gồm đất đai của các xã: Nhơn Thọ, Nhơn Lộc, Nhơn Phúc, Nhơn Tân, phường Nhơn Hòa thuộc thị xã An Nhơn và

xã Tây Xuân, Tây Phú, Tây Giang, Bình Tường, Tây Thuận, Vĩnh An, Bình Nghi và thị trấn Phú Phong (phần diện tích phía nam sông Kôn) của huyện Tây Sơn.

- Tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh: là khu vực nằm gọn trong lưu vực sông Hà Thanh, bao gồm đất đai toàn bộ huyện Vân Canh; các xã Phước An, Phước Thành (H. Tuy Phước); xã Phước Mỹ, phường Nhơn Bình, Nhơn Phú, Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn).
- Tiểu vùng Vĩnh Thạnh: là khu vực huyện miền núi, bao gồm toàn bộ đất đai của huyện Vĩnh Thạnh.
- Tiểu vùng Tân An - Đập Đá: bao gồm đất đai của các xã: Cát Tiến, Cát Chánh, Cát Thắng, một phần Cát Nhơn, Cát Tường của huyện Phù Cát; phường Bình Định, một nửa các xã Nhơn Mỹ, phường Nhơn Thành, Nhơn Hậu và toàn bộ các xã Nhơn Hạnh, Nhơn Phong, Nhơn An, Nhơn Hưng, Nhơn Khánh của thị xã An Nhơn và toàn bộ huyện Tuy Phước (trừ xã Phước An và Phước Thành).

5.4.6.3. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

- Kết quả đạt được:
 - + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cùng với khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn được triển khai nên nhu cầu đi lại và giao thương quốc tế rất có tiềm năng.
 - + Thuộc nhiều lưu vực sông, có nguồn nước dồi dào cung cấp cho phát triển nông lâm ngư nghiệp cũng như tạo cảnh quan đặc thù.
 - + Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp đã và đang từng bước được hoàn thiện, thực sự là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.
- Tồn tại, hạn chế:
 - + Địa hình dốc, không đồng đều, có những khu vực độ dốc cục bộ lớn thường xảy ra trượt lở, khi xây dựng các công trình gặp khó khăn và tăng chi phí.
 - + Lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai cấp huyện, xã còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên chưa chuyên sâu
 - + Trang thiết bị, phương tiện phục vụ chỉ huy điều hành cũng như phục vụ công tác ứng phó thiên tai ở các cấp còn thô sơ và thiếu, không thường xuyên bảo dưỡng sử dụng, khi cần thiết không vận hành được khiến công tác ứng cứu khi có thiên tai không đáp ứng được yêu cầu;

- + Công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao kiến thức về khai thác công trình thủy lợi, hộ đê, phòng chống thiên tai cho cộng đồng còn nhiều hạn chế do thiếu hệ thống, phương tiện và kinh phí.
- + Do nguồn kinh phí còn hạn chế nên không đáp ứng được nhu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn hồ chứa, các công trình phòng chống sạt lở, công trình cấp nước tập trung nông thôn, các công trình kè, các khu tái định cư... trong khi thiên tai ngày càng khốc liệt khiến cho hạ tầng phòng chống thiên tai, thủy lợi, đê điều không theo kịp so với yêu cầu.

5.5. Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng xã hội

5.5.1. Giáo dục

5.5.1.1. Giáo dục phổ thông các cấp

Theo thống kê giáo dục phổ thông: tổng số trường là 406 trường, trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia là 270 trường chiếm 66.5%

Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự chênh lệch trong chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, nhất là các huyện phía Tây tỉnh, cũng như giữa trường công lập và dân lập. Mặt khác, tại các khu vực thành thị, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn, quỹ đất dành cho giáo dục đào tạo còn hạn hẹp so với nhu cầu sử dụng.

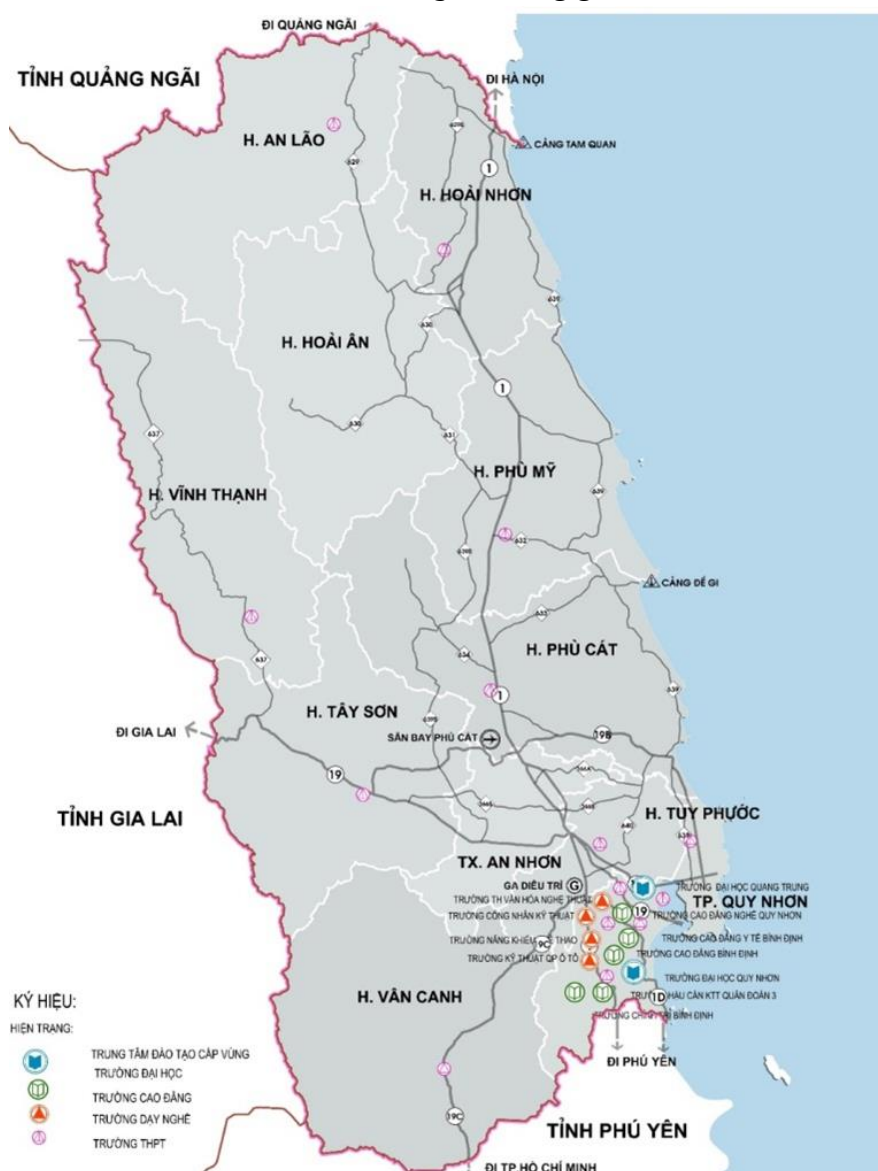
5.5.1.2. Đào tạo nghề

Quy mô đào tạo nghề tăng nhanh. Giai đoạn 2011-2016, toàn tỉnh đào tạo bình quân trên 27.900 lao động. Trong đó, trình độ cao đẳng khoảng 1.550 người/năm, trình độ trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề trên 2.400 người/năm, trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng trên 24.000 người/năm.

Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề, đến năm 2016, toàn tỉnh có 33 cơ sở đào tạo nghề, bao gồm: 03 trường cao đẳng; 04 trường trung cấp; 11 trung cấp dạy nghề; 04 trung tâm khác có dạy nghề và 11 trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp.

Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở dạy nghề phân bố chưa hợp lý, chủ yếu tập trung tại thành phố Quy Nhơn. Quy mô của một số trung tâm dạy nghề còn nhỏ, ngành nghề đào tạo ít và chưa phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của địa phương. Cơ cấu đội ngũ giáo viên dạy nghề chưa hợp lý, còn thiếu giáo viên trình độ cao ở một số ngành nghề đào tạo trọng điểm của tỉnh.

Hình 31: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giáo dục



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.5.2. Y tế

Năm 2020, số bác sỹ/10.000 dân là 9,5 người (cả nước là khoảng 8,8 người), tăng 2,8 người so với năm 2015 và tăng 3,9 người so với năm 2011. Số giường bệnh năm 2020 đạt 33,9 giường/10.000 dân (cả nước là khoảng 28,5 giường), tăng 6,3 giường so với năm 2015 và tăng 8,1 giường so với năm 2011. Tỷ lệ trạm y tế, xã, phường, thị trấn có bác sỹ đạt 100%.

Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các bệnh viện xây dựng mới phù hợp với Quy hoạch chung của ngành và quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh Bình Định. Đến năm 2020, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh là 186 cơ sở, trong đó bao gồm 27 bệnh viện (25 bệnh viện công lập, 2 bệnh viện ngoài công lập) và 159 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh năm 2020 là 5.038 giường (bao gồm 4.638 giường công lập và 400 giường ngoài công lập), tăng 928 giường so với năm 2015 và tăng 1.168 giường so với năm 2011.

Nhìn chung, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong toàn tỉnh nói chung, nhất là trong lĩnh vực y tế tuyến huyện. Hệ thống cơ sở vật chất tuyến huyện đến tuyến xã chưa được đầu tư đồng bộ, cung cấp dịch vụ y tế đối với người dân vùng sâu vùng xa còn hạn chế, mặc dù tỉnh đã đầu tư rất nhiều cho công tác y tế ở các khu

vực này. Ngành y tế còn chậm trong đầu tư ứng dụng, tiếp thu công nghệ hiện đại để xử lý chất thải rắn y tế.

Hình 32: Sơ đồ hiện trạng hệ thống y tế



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.5.3. Hiện trạng văn hóa – thể dục thể thao.

5.5.3.1. Văn hóa:

- Bảo tàng:

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập cấp tỉnh là: Bảo tàng Bình Định và Bảo tàng Quang Trung; chưa có bảo tàng tư nhân phục vụ cộng đồng.

+ Bảo tàng tổng hợp Bình Định: Nằm tại Phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn. Bảo tàng hiện đang cất giữ hơn 12.000 tư liệu, hiện vật thuộc các chủ đề như: Văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Champa, thời Nguyễn, thời Tây Sơn, kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, mẹ Việt Nam anh hùng, các anh hùng lực lượng vũ trang, văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định... Trong đó, có rất nhiều hiện vật đặc biệt quý nhưng cơ hội được trưng bày rất ít do hạn chế về hạ tầng. Bảo tàng tỉnh đã chủ động trong phối hợp với một số đơn vị ngành giáo dục tổ chức các nội dung sinh hoạt ngoại khóa tại Bảo tàng cho đối tượng học sinh, nâng cao sự tiếp cận của xã hội trong hoạt động bảo tàng.

+ Bảo tàng Quang Trung nằm trong khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt cách thành phố Quy Nhơn 42 km, tại làng Kiên Mỹ, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn. Bảo tàng trưng bày hơn 11.000 hiện vật có liên quan đến hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ và phong trào khởi nghĩa Tây Sơn từ thế kỷ 18.

Ngoài ra, tỉnh còn có 5 phòng truyền thống, 6 nhà lưu niệm, hiện đang lưu giữ hàng chục nghìn hiện vật, tư liệu quý giá.

- Thư viện: Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 10 thư viện cấp huyện, 66 thư viện, tủ sách cơ sở. Thư viện cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện, thành phố, thị xã. Thư viện cấp tỉnh có trụ sở riêng, phần lớn các thư viện cấp huyện có trụ sở - nhà thư viện nằm ghép với cơ quan khác. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh đang dần đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Cơ sở đào tạo, biểu diễn: Tỉnh Bình Định có 02 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi. Năm 2020 tỉnh đã xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống của tỉnh tại Nhà hát Tuồng Đào Tấn hiện nay, với tổng mức vốn đầu tư 28,5 tỷ đồng. Trong thời gian tới, đây sẽ là một địa chỉ biểu diễn, trưng bày về nghệ thuật truyền thống Tuồng, Bài chòi thu hút khách tham quan du lịch. Tỉnh có Trường trung cấp văn hóa nghệ thuật Bình Định; có cơ sở vật chất được đầu tư tương đối đồng bộ trong giai đoạn 2016-2020, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của đơn vị.

- Nhà văn hóa:

Cấp tỉnh có 01 trung tâm văn hóa tỉnh; 01 nhà văn hóa lao động tỉnh Bình Định do Liên đoàn lao động tỉnh quản lý; 01 trung tâm thể thao quốc phòng do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý; 01 trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định do Đoàn Thanh niên quản lý.

Cấp huyện có 11 Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện, thị xã, thành phố; 11 Trung tâm Văn hóa Thanh thiếu niên.

Cấp xã, khu dân cư có: 102/159 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn (đạt 64,15%); 275 khu sinh hoạt văn hóa - thể thao cấp xã có sân khấu ngoài trời kiên cố được trang bị âm thanh, ánh sáng; 116 xã có trung tâm học tập cộng đồng lồng ghép một số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Trong số địa phương có thiết chế nhà văn hóa xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có 49 xã, phường, thị trấn có trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có 11 địa phương đang về đích đạt chuẩn theo quy định. Toàn tỉnh có 1.006 nhà văn hóa thôn, khu phố; 74 nhà rông người Bana, người Chăm, 34 nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng người H'rê, chiếm tỷ lệ 89,66% (1.006/1.122) trên tổng số thôn, khu phố, làng toàn tỉnh; có 799 trụ sở thôn có khả năng đảm trách một số hoạt động văn hóa ở cơ sở.

5.5.3.2. Thể dục thể thao:

- Công trình thể thao cấp tỉnh: Cơ sở vật chất do tỉnh quản lý gồm các công trình: 01 sân vận, 01 bể bơi, 01 nhà thi đấu, 02 sân quần vợt và 01 sân tập ngoài trời.

Sân vận động Bình Định có sức chứa khoảng 20.000 chỗ ngồi, là loại sân có mái che. Đây là thiết chế thể thao phục vụ hoạt động tập luyện thể lực, các môn điền kinh thuộc hệ thống thể thao thành tích cao của tỉnh, phục vụ các sự kiện VHTT lớn tổ chức trên địa bàn tỉnh và phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn thành phố.

Nhà thi đấu thể thao với 1.500 chỗ ngồi; là thiết chế được đầu tư đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao trong nhà của tỉnh.

- Công trình thể thao cấp huyện, xã:

Cơ sở vật chất do cấp huyện quản lý gồm 10 sân bóng đá, 23 nhà tập thể thao....thành phố Quy Nhơn chưa có sân bóng đá. Trong 10 sân hiện nay, chỉ có 01 sân vận động huyện Tây Sơn có khán đài, các sân còn lại chỉ khác với cấp xã là có tường rào chung quanh để bảo vệ. Ngoài ra, tất cả 11 huyện, thị xã, thành phố đều chưa có sân điền kinh đúng tiêu chuẩn để có thể tổ chức các cuộc thi đấu theo quy mô của cấp mình.

– Cơ sở vật chất do xã, phường, thị trấn quản lý có: 65 sân bóng đá lớn, 1.010 sân bóng chuyên, 18 phòng tập luyện, 10 hồ bơi đơn giản..... Sân bóng đá cấp xã thực chất là những bãi tập có cầu môn và đủ kích thước để tổ chức thi đấu, không có sự đầu tư nào khác; vì vậy, chất lượng phục vụ còn ở mức thấp.

– Cơ sở vật chất thể dục thể thao trong trường học và lực lượng vũ trang:

Trong các trường học, cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác giáo dục thể chất và thể thao từng bước được tăng cường và sử dụng có hiệu quả, góp phần thực hiện đổi mới chương trình, đổi mới phương pháp dạy và học, phục vụ chương trình giáo dục thể chất theo quy định và hoạt động ngoại khóa.

–Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị rèn luyện thể lực, tập luyện thể thao của lực lượng vũ trang được quan tâm đầu tư, đến nay hầu hết các đơn vị đều đảm bảo cơ sở vật chất để phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của cán bộ chiến sĩ.

- *Cơ sở thể dục, thể thao khác:*

Ngoài các thiết chế thể thao từ nguồn ngân sách nhà nước toàn tỉnh có 15 nhà tập, 15 sân quần vợt, 40 bể bơi (10 bể bơi có chiều dài 50m, 15 bể bơi có chiều dài 25m và 15 bể bơi khác), 280 sân cầu lông, trên 50 sân bóng đá mini, 557 sân bóng chuyền, 6 sân bóng rổ, 16 sân quần vợt, 2512 công trình thể thao đang sử dụng cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn gồm các Câu lạc bộ TDTT, các cơ sở dịch vụ kinh doanh hoạt động thể dục thể thao với nhiều hình thức phong phú đa dạng, thường tập trung ở các môn như: Võ thuật, Cầu lông, Thể dục thẩm mỹ, bóng chuyền, xe đạp, Thể dục thể hình, Quần vợt, Bóng đá, Bơi lội, Billiards....một số loại hình hoạt động khác do các đơn vị ngoài ngành Thể dục thể thao xây dựng và quản lý như:

- Trung tâm Dịch vụ Văn hóa, Thể thao Hà Thanh (thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước) do tư nhân đầu tư, diện tích quy hoạch 2,8 ha bao gồm các công trình: nhà thi đấu, các sân bãi thể thao ngoài trời... với tổng vốn đầu tư hơn 30 tỷ đồng;

- An Nhơn Water Park tại Thị Xã An Nhơn là khu công viên nước với tổng diện tích quy hoạch gần 02 ha, bao gồm hồ bơi thi đấu và công viên nước và các sân bãi thể thao, vui chơi giải trí thiếu nhi khác với tổng vốn đầu tư hàng trăm tỉ đồng.

- Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Du thuyền và Sân Golf FLC Biscorn.

- Công ty Cổ phần LFC Quy Nhơn Golf & Resort.

- Công ty Cổ phần Hoàng Yến, gần 2 ha gồm các công trình: nhà thi đấu, hồ bơi, cầu lông, thể dục thẩm mỹ, Yoga, thể hình.

- Khu vui chơi giải trí và tập luyện thể dục thể thao DNTN Đình Toàn tại khu vực 5, phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn diện tích quy hoạch 5.717,15 m², bao gồm các công trình: nhà thi đấu, các sân bãi thể thao ngoài trời...

Hình 33: Sơ đồ hiện trạng hệ thống văn hóa – thể thao



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.5.3.3. Bảo tồn, bảo tàng

Toàn tỉnh Bình Định có 231 di tích được thống kê, trong đó có 133 di tích đã được xếp hạng (02 di tích quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia, 97 di tích cấp tỉnh) và là một trong những tỉnh có số lượng di tích được xếp hạng nhiều trong cả nước. Toàn tỉnh hiện nay có 4 di tích, danh thắng đang được các cơ quan, đơn vị khai thác phục vụ khách tham quan như: Khu di tích Bảo tàng Quang Trung, di tích Tháp Đôi, danh lam thắng cảnh Ghềnh Ráng.

5.6. Tổng hợp đánh giá tính hợp lý trong bố trí không gian phát triển hạ tầng, các khu chức năng

5.6.1. Đối với không gian công nghiệp

Ngành công nghiệp tỉnh, thiếu vắng những ngành công nghệ cao tạo ra sản phẩm có giá trị về mặt kinh tế.

Các khu công nghiệp tại KKT Nhơn Hội mặc dù có quy mô lớn, cơ chế ưu đãi nhưng thực sự chưa phát huy hiệu quả thu hút đầu tư. Mặt khác, trong bối cảnh phát triển kinh tế Quốc tế, của vùng đang đặt ra những yêu cầu và thách thức mới trong việc phát triển các KKT, đòi hỏi Nhơn Hội cần có những giải pháp điều chỉnh sao cho phù hợp để khai thác tối đa lợi thế.

Công tác lập quy hoạch một số CCN còn gặp nhiều bất cập. Một số các cụm công nghiệp có diện tích nhỏ được quy hoạch nằm gần các khu dân cư, không đảm bảo điều kiện để đầu tư đồng bộ hạ tầng về bảo vệ môi trường.

Xử lý môi trường tại các KCN, CCN chưa hoàn chỉnh, gây nguy cơ ô nhiễm cho nhiều khu vực đô thị và nông thôn.

5.6.2. Đối với không gian thương mại dịch vụ

Hệ thống thương mại mới chỉ dừng lại đầu tư tập trung tại các đô thị lớn, chủ yếu là thành phố Quy Nhơn, chưa khai thác hiệu quả các lợi thế nội tại của tỉnh.

Hệ thống các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp., chậm chuyển đổi công nghệ, chịu sự cạnh tranh lớn của hàng hóa nhập khẩu.

Phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu còn chậm. Các quỹ đất vùng nuôi trồng thủy sản hiện tại quy mô vừa và nhỏ không đủ cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

5.6.3. Đối với không gian du lịch

Sức cạnh tranh còn yếu, doanh thu từ du lịch còn thấp so với các tỉnh lân cận và khu vực Asian.

Hạ tầng du lịch còn thiếu, chưa đồng bộ. Trên địa bàn tỉnh cũng chưa có trung tâm vui chơi giải trí sôi động cho các hoạt động như mua sắm, ăn uống, vui chơi. Hầu hết các dự án đầu tư du lịch lớn đều ở giai đoạn đầu phát triển hoặc sắp hoàn thiện.

Mặc dù ngành du lịch đã chú trọng tới công tác đào tạo, tuy nhiên lao động của tỉnh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành. Đây là rào cản đáng kể cho việc đẩy mạnh tăng trưởng ngành du lịch của tỉnh.

Sản phẩm du lịch còn đang hạn chế, các sản phẩm du lịch của Bình Định chưa tận dụng tối đa được những tài nguyên đặc trưng của tỉnh cũng như chưa đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của từng phân khúc khách hàng nhất định. Thiếu sự kết nối hiệu quả giữa các trải nghiệm du lịch trong tỉnh, cũng như giữa du lịch Bình Định với các địa phương lân cận.

Thiếu các nhà đầu tư Quốc tế vào các hoạt động dịch vụ du lịch. Hiện nay vẫn chưa có chuỗi thương hiệu nổi tiếng tầm Quốc tế tại Bình Định. Công tác quảng bá, xúc tiến, kêu gọi đầu tư, kinh doanh du lịch đạt hiệu quả chưa cao.

5.6.4. Đối với không gian nông, lâm, thủy sản

5.6.4.1. Nông nghiệp

Đất canh tác có hạn và có xu hướng giảm do một số diện tích canh tác được chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp. Điều kiện khí hậu đất đai không thuận lợi. Tuy nhiên, sự hợp

tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chưa đạt được hiệu quả. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng cho từng vùng, từng cánh đồng tạo thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa các khâu sản xuất và xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi đảm bảo chủ động sản xuất, hạn chế thấp nhất các tác động của thiên nhiên.

Khu chăn nuôi tập trung còn bố trí gần khu dân cư, không đảm bảo điều kiện đồng bộ về hạ tầng về bảo vệ môi trường.

5.6.4.2. Lâm nghiệp

Công tác áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong ngành lâm nghiệp còn rất nhiều hạn chế, tỉ lệ cây trồng được sản xuất giống bằng công nghệ sinh học để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng còn thấp. Công tác thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp còn chậm. Phát triển lâm nghiệp chưa gắn kết được với quy hoạch nông thôn mới.

5.6.4.3. Thủy sản

Cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Diện tích mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản còn phân tán, nhỏ lẻ, cơ sở hạ tầng tại các vùng nuôi trồng chưa được đầu tư đúng mức gây nguy cơ ô nhiễm cao.

Chưa có sự gắn kết giữa doanh nghiệp với người dân trong xây dựng chuỗi sản xuất nuôi trồng và tiêu thụ sản phẩm thủy sản nên không tạo được đầu ra ổn định, giá trị gia tăng từ sản xuất nuôi trồng thủy sản còn thấp.

6. Thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên

6.1. Thực trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên

6.1.1. Tài nguyên nước

6.1.1.1. Hiện trạng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Về cấp nước cho tưới: Toàn tỉnh Bình Định đã sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới được 479 công trình thủy lợi lớn nhỏ các loại gồm: 162 hồ chứa, với tổng dung tích là 597,50 triệu m³; 183 đập; 134 trạm bơm điện. Tổng năng lực tưới của các công trình là 68.585 ha canh tác. Đồng thời đã đầu tư xây dựng được 2.943,7 km kênh mương của các hệ thống tưới, trong đó đã kiên cố hóa được 907,94 km, chiếm 30,84% tổng chiều dài kênh. Một số công trình tưới tiêu biểu trên địa bàn tỉnh như:

- Hệ thống đập dâng Lại Giang hiện nay đảm bảo tưới tự chảy cho vụ Đông xuân là 2.479 ha, vụ Hè thu 1.570 ha và vụ Mùa 750 ha.

- Hồ Thạch Khê có dung tích hồ là 7,21 triệu m³ với năng lực tưới thiết kế là 500 ha canh tác, hiện nay tưới vụ đông xuân 462 ha, vụ hè thu 452 ha, đạt 92,4% năng lực thiết kế.

- Hồ Vạn Hội có dung tích chứa 13,58 triệu m³, được thiết kế tưới cho 1.100 ha của xã Ân Tín, Ân Thạnh và một phần diện tích của Ân Sơn. Thực tế hiện nay tưới chủ động 756 ha.

- Hồ Hội Sơn có dung tích toàn bộ $W_{tb} = 45,62$ triệu m^3 cùng với đập dâng Cây Gai và đập dâng Cây Ké tưới cho 3.550 ha, trong đó của huyện Phù Mỹ 1.377 ha và huyện Phù Cát 2.173 ha.

- Hồ Thuận Ninh có dung tích toàn bộ $W_{tb} = 35,36$ triệu m^3 , tưới cho 2.700 ha canh tác của huyện Tây Sơn và một phần của huyện Phù Cát.

- Hồ Định Bình có dung tích toàn bộ $W_{tb} = 226,13$ triệu m^3 cùng với hệ thống đập Văn Phong tưới cho 10.125 ha của huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn và một phần của huyện Phù Cát, thị xã An Nhơn và bổ sung nước cho hệ thống Tân An - Đập Đá tưới 14.475 ha.

- Hồ Núi Một có dung tích toàn bộ $W_{tb} = 110$ triệu m^3 , tưới cho 5.000 ha và cấp nước cho khu công nghiệp Nhơn Hòa và các cụm công nghiệp dọc Quốc lộ 19.

Về cấp nước cho sinh hoạt: Đến nay toàn tỉnh đã xây dựng được 139 công trình cấp nước tập trung với tổng công suất 99.220 m^3 /ngày đêm, bao gồm: nhà máy cấp nước sạch cho thành phố Quy Nhơn (công suất 54.300 m^3 /ngày đêm cấp nước cho 349.391 người); 12 công trình cấp nước sinh hoạt cho các cụm dân cư thị trấn, thị tứ và 126 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Hầu hết các hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn chưa khai thác hết công suất thiết kế. Các hệ thống cấp nước sạch đô thị có trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng nguồn nước dưới đất, hiện chỉ có 04 công trình khai thác nguồn nước mặt là: Nhà máy nước Bình Tường lấy nước mặt trên suối Gộp với công suất thiết kế 2.000 m^3 /ngày đêm phục vụ cho khu vực xã Vĩnh An - Bình Tường, huyện Tây Sơn; Nhà máy nước Vĩnh Thạnh lấy nước mặt trên sông Kôn với công suất thiết kế 2.500 m^3 /ngày đêm phục vụ cho khu vực TT. Vĩnh Thạnh và lân cận; Nhà máy nước Vân Canh lấy nước mặt trên suối Phướng với công suất thiết kế 1.400 m^3 /ngày đêm phục vụ cho khu vực TT. Vân Canh và lân cận; Nhà máy nước An Lão lấy nước mặt trên sông Vồ với công suất thiết kế 1.200 m^3 /ngày đêm phục vụ cho khu vực TT. An Lão và lân cận.

Về cấp nước cho công nghiệp: Hiện nay, hầu hết các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh sử dụng nguồn nước dưới đất như CCN Cát Nhơn khai thác, sử dụng nước dưới đất với công suất 750 m^3 /ngày đêm, CCN Canh Vinh có công suất 1.000 m^3 /ngày đêm, CCN Tam Quan có tổng công suất 700 m^3 /ngày đêm... Một số KCN, CCN được cung cấp nước sạch như: KKT Nhơn Hội được lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của thành phố Quy Nhơn qua trạm bơm tăng áp công suất 12.000 m^3 /ngày đêm, ngoài ra để đảm bảo nước cấp cho hoạt động sản xuất công nghiệp và sinh hoạt tại KKT thì hiện nay UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương cho công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long nghiên cứu đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội công suất 100.000 m^3 /ngày đêm, nguồn nước phục vụ cho dự án được lấy từ khu

vực hạ lưu sông Kôn gần đập Văn Mới; KCN Phú Tài và Long Mỹ được lấy từ nhà máy xử lý nước Hà Thanh, công suất thiết kế của hệ thống cấp nước KCN Phú Tài là 9.000 m³/ngày đêm, KCN Long Mỹ là 1.000 m³/ngày đêm; KCN Nhơn Hòa có trạm cấp nước độc lập với công suất 3.850 m³/ngày đêm; CCN Nhơn Bình sử dụng nước từ mạng lưới cấp nước tập trung của thành phố Quy Nhơn; CCN Thanh Liêm sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung của Trạm cung cấp nước sạch Ba xã Khu Đông; CCN Cát Nhơn sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định.

Về cấp nước cho chăn nuôi: Hầu hết các khu chăn nuôi tập trung, chăn nuôi trang trại, gia trại và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh đều được sử dụng nguồn nước tạo nguồn từ các hệ thống thủy lợi và khai thác nước dưới đất đáp ứng cho nhu cầu chăn nuôi.

Về cấp nước cho NTTS: Một số vùng NTTS tập trung đã được đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi cấp nước ngọt phục vụ sản xuất. Tổng diện tích NTTS được cấp nước ngọt là 320,78 ha/2.243 ha, chiếm 14,3% tổng diện tích NTTS của tỉnh.

Về thủy điện: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 08 công trình thủy điện đang phát điện: (1) Thủy điện Vĩnh Sơn (có 3 hồ A, B, C) có công suất 66 MW lấy nước từ 03 hồ là hồ A trên sông Đăk Phan, Hồ B trên sông Đăk Segnan và Hồ C trên sông Đăk Dinh Dong; (2) Thủy điện An Khê có công suất 160 MW lấy nước từ hồ An Khê nằm trên sông Ba; (3) Thủy điện Định Bình có công suất 9,9 MW lấy nước từ hồ Định Bình trên sông Kôn; (4) Thủy điện Trà Xom có công suất 20 MW lấy nước từ suối Đăk Sơn Lang; (5) Thủy điện Vĩnh Sơn 5 có công suất 28 MW lấy nước từ sông Kôn; (6) Thủy điện Tiên Thuận có công suất 9,5 MW lấy nước từ sông Kôn; (7) Thủy điện Văn Phong có công suất 6 MW lấy nước từ đập Văn Phong trên sông Kôn; (8) Thủy điện Nước Xáng có công suất 12 MW lấy nước từ suối Nước Xáng, sông Lại Giang.

6.1.1.2. Hiện trạng, công tác quản lý

Toàn tỉnh có 03 loại mô hình tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi gồm: 01 doanh nghiệp, 67 tổ chức sự nghiệp, 181 tổ hợp tác dùng nước. Phân cấp quản lý, khai thác CTTL trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy định tại Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020, trong đó, UBND tỉnh quản lý các công trình hồ chứa, đập dâng và hệ thống kênh liên huyện, các CTTL lợi còn lại giao UBND huyện quản lý.

Tổng cộng có 5 mô hình quản lý công trình CNSH tập trung nông thôn: (i) Mô hình cộng đồng: Quản lý 91 công trình có công suất <100 m³/ngđ, công nghệ xử lý nước đơn gian (lắng, lọc), cấp nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; (ii) Mô hình UBND cấp xã: Quản

lý 09 công trình có công suất $<500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, đa số công trình công nghệ xử lý nước chưa hoàn chỉnh; (iii) Mô hình Hợp tác xã: Quản lý 05 công trình có công suất $\geq 500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh; (iv) Mô hình doanh nghiệp: Quản lý 06 công trình có công suất $\geq 1000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh. (v) Mô hình đơn vị sự nghiệp: Quản lý 17 công trình có công suất $\geq 1000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, đa số công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại, tự động hóa nhiều công đoạn. Những công trình do đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp quản lý thì chất lượng phục vụ đạt được yêu cầu, có nguồn nhân lực kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý. Những công trình được giao cho Hợp tác xã, UBND xã quản lý thì chất lượng phục vụ không đạt yêu cầu, nhiều hạng mục công trình hư hỏng, tồn thất nước nhiều nhưng không có kinh phí sửa chữa.

6.1.2. Tài nguyên rừng, tài nguyên biển và đa dạng sinh học

6.1.2.1. Khai thác, quản lý tài nguyên rừng

Khai thác tài nguyên rừng:

Hiện nay trên toàn tỉnh Bình Định có hơn 340.000 ha rừng và theo quy hoạch điều chỉnh năm 2015. Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp là 379.410,2 ha, gồm: Quy hoạch chức năng phòng hộ là 186.973,4 ha, quy hoạch chức năng sản xuất là 159.623,6 ha và quy hoạch chức năng đặc dụng là 32.813,2 ha. UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 và Dự án trồng rừng gỗ lớn của các Công ty TNHH lâm nghiệp. Tính đến năm 2020, tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh là 2.666 ha. Toàn tỉnh có 03 đơn vị thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm từ khâu sản xuất giống đến trồng, chăm sóc rừng, khai thác và chế biến gỗ, đó là các Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, Quy Nhơn, Sông Côn. Trên địa bàn tỉnh có trên 120 doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, tổng công suất thiết kế đạt khoảng 345.000 m^3 sản phẩm/năm, tổng vốn đầu tư khoảng 7.500 tỷ đồng. Về dược liệu, Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định tiến hành trồng thử nghiệm các loài cây dược liệu dưới tán rừng, như cây Gừng, Chè dây, Đinh lăng, Ngũ vị tử,... triển khai xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất và cung ứng cây dược liệu dưới tán rừng

Quản lý và phát triển rừng:

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên: các diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh, phần lớn được khoán cho các hộ gia đình, tổ chức, cộng đồng bảo vệ thông qua Chương trình 30a, Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, dịch vụ môi trường rừng,... Năm 2020, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2025 cho Công ty TNHH Lâm

nghiệp Sông Kôn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn với tổng diện tích là 37.470,25 ha. Đến nay, tổng diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh được cấp chứng chỉ FSC là 16.726,82 ha; trong đó, diện tích rừng trồng sản xuất của Doanh nghiệp nước ngoài 9.762,6 ha (Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn), diện tích tự nhiên và rừng trồng của các Công ty TNHH lâm nghiệp là 6.964,22 ha (Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh 2.780,55 ha và Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn 4.183,67 ha). Có 04 doanh nghiệp chế biến gỗ đã được UBND tỉnh cho chủ trương liên kết với các chủ rừng là hộ gia đình trồng rừng sản xuất để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và tiến tới cấp chứng chỉ rừng với diện tích khoảng 50.000 ha. UBND tỉnh đang đề xuất Dự án “Quản lý rừng bền vững và thúc đẩy chứng chỉ rừng tại tỉnh Bình Định”.

Từ năm 2017-2020, đã trồng được 34.096,20 ha rừng và toàn bộ diện tích rừng trồng đều được kiểm soát nguồn gốc giống. Tỉnh đã phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo. Đồng thời, quan tâm thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật.

6.1.2.2. Thực trạng khai thác tài nguyên biển từ thủy sản

Khai thác các tài nguyên biển từ thủy sản:

Bình Định có bờ biển song song với hướng kinh tuyến. Các đường đẳng sâu 200 m - 100 m - 50 m chạy rất sát bờ và sát nhau nên nguồn lợi cá đáy ít và chủ yếu là nguồn lợi cá nổi. Số lượng tàu thuyền đánh cá gần máy hiện có trên 8.108 chiếc với tổng công suất gần 577.646CV (trong đó đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ chiếm 55%) và lực lượng ngư dân giàu kỹ năng, kinh nghiệm hoạt động trên ngư trường trong cả nước. Khả năng khai thác hàng năm 120.000 tấn hải sản.

Trong kỳ quy hoạch vừa qua, tỉnh đã ưu tiên ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển nông – ngư nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất đối với những sản phẩm có lợi thế; xây dựng các vùng nuôi tôm thâm canh, khu sản xuất nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao với sự tham gia của các doanh nghiệp. Tổ chức lại các hộ nuôi trồng thủy sản theo hình thức HTX, liên kết thành các tổ hợp tác, HTX trong đó thành lập 6 BQL vùng nuôi tại 1 số địa phương (huyện Tuy Phước, huyện Phù Mỹ, TX Hoài Nhơn) để tổ chức nuôi tôm nước lợ đồng bộ cao và an toàn sinh học. Đồng thời, sắp xếp và kiện toàn lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, giúp công tác hậu cần tại các cảng cá đi vào hoạt động ổn định, phục vụ tốt cho đánh bắt hải sản, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

Tỉnh đã thành lập lực lượng thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ban hành và thực hiện một số văn bản có liên quan đến việc cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn nhằm bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái đặc thù và một số loài thủy sản quý trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, xây dựng và phê duyệt Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa đầm Trà Ổ; hoàn thiện việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hỗ trợ để chuyển đổi một số nghề của nghề cá đầm phá và ven bờ có tính tự do, không có tổ chức sang một nghề cá có sự quản lý chặt chẽ. Bình Định cũng đã củng cố, phát huy và nhân rộng mô hình đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các vùng nước trọng điểm ven bờ. Theo đó, Chi cục Thủy sản của tỉnh đã giao quyền quản lý và sử dụng cho 04 Tổ chức cộng đồng trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Tổng diện tích 46,133 ha (Nhơn Lý: 8,02 ha; Nhơn Hải: 12,043 ha; Nhơn Châu: 20,24 ha; Ghềnh Ráng: 5,83 ha).

6.1.2.3. Bảo tồn đa dạng sinh học

Bình Định được đánh giá là tỉnh có tính ĐDSH cao, có nhiều cảnh quan, nhiều HST chứa đựng nhiều tiềm năng, là một trong những vùng có sự giao lưu của các luồng sinh vật thuộc các yếu tố Hoa Nam, Miến Điện, Malaysia, Đông Dương, yếu tố phân bố toàn cầu và yếu tố đặc hữu.

- Hiện nay, Bình Định có 01 khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, địa bàn xã An Toàn, thuộc huyện An Lão, có diện tích tự nhiên khu bảo tồn là 22.450 ha, bao gồm ba phân khu chức năng là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt với diện tích là 6.097,9 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 16.352,1 ha và phân khu hành chính dịch vụ.

- Bình Định có 03 khu rừng đặc dụng là:

Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa – Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn:

Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh: địa phận thôn K2 của xã Vĩnh Sơn, diện tích là 752 ha

Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà, huyện Phù Cát: có diện tích là 2.384 ha trên tổng diện tích khoảng 4.000 ha, địa hình tự nhiên phong phú

- Bình Định đã quy hoạch nâng cấp 01 khu bảo tồn (Nâng cấp Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn thành Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia với diện tích 26.050 ha và quy hoạch mới 05 Khu bảo tồn (Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại với diện tích 5.060 ha; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Đầm Trà Ổ với diện tích 1.200 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa, Ghềnh Ráng với diện tích 2.163 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà với diện tích 2.384 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ với diện tích 752 ha).

Về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và cơ sở trồng cây thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: Bình Định có 01 Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học (Công viên động vật hoang dã FLC thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros được thành lập theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định); 01 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm 01 loài (Dó bầu).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 130 trại nuôi động vật hoang dã được cấp phép; 01 cơ sở bảo tồn giống gen gà đá Bình Định; 02 bãi đẻ cho Rùa biển tại Hòn Khô và Hải Giang thuộc xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn....

6.1.3. Tài nguyên khoáng sản

6.1.3.1. Thực trạng khai thác tài nguyên khoáng sản

- a. Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản năm 2013-2020, định hướng 2030

Bình Định có 212 khu vực mỏ các loại với tổng diện tích 38.418ha (phân bố ở 9 huyện, TX An Nhơn và TP Quy Nhơn). Trong đó: quy hoạch làm mỏ vật liệu xây dựng thông thường và than bùn có 173 khu vực với tổng diện tích 32.902 ha; quy hoạch mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ có 39 khu vực, với tổng diện tích 5.516ha.

- Vật liệu xây dựng: 173 điểm mỏ, diện tích 32.902 ha

+ Đá xây dựng: 85 điểm mỏ, diện tích 15.022ha

+ Cát xây dựng: 34 điểm mỏ, diện tích 10.190ha

+ Đất san lấp: 41 điểm mỏ, diện tích 5.596ha

+ Sét gạch ngói: 12 điểm mỏ, diện tích 1.944ha

+ Than bùn: 1 điểm mỏ, diện tích 150ha

- Phân tán, nhỏ lẻ: 39 điểm mỏ, diện tích 5.516

Các mỏ khoáng sản được trung ương cấp phép (Bộ TN và MT, Bộ Công thương)

- Đá xây dựng: 5 mỏ, thời gian khai thác 17-30 năm, công suất khai thác từ 3000 – 10.000m³/năm.

- Sa khoáng titan: 10 điểm mỏ, thời gian khai thác: 12 tháng đến 15 năm

- Nước khoáng: 1 điểm mỏ, thời gian khai thác 10 năm, lưu lượng khai thác: 180m³/ngày

Các mỏ do UBND cấp phép

- Đá xây dựng: 78 điểm mỏ, thời gian khai thác từ 12 tháng đến 30 năm tùy trữ lượng từng điểm mỏ.

- Cát xây dựng: 45 điểm mỏ, công suất 4000 – 5000m³/năm

- Cát thủy tinh: 1 điểm mỏ

- Đất san lấp: 11 điểm mỏ

- Sa khoáng titan: 18 điểm mỏ

- Quặng kim loại (quặng vàng, Quặng Galenit và vàng; Đá ong laterit (sắt): 3 điểm mỏ

b. Theo các quy hoạch bổ sung năm 2015, năm 2017

Đến năm 2015, tỉnh Bình Định bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020 định hướng 2030, theo đó bổ sung 15 điểm mỏ khai thác đất sét với tổng diện tích sử dụng đất là 344.293m², tổng trữ lượng đạt khoảng 366.167m³ trên địa 7 xã thuộc huyện Tây Sơn.

Đến năm 2017, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020 định hướng 2030 với các điều chỉnh chủ yếu dưới đây.

- Đất san lấp:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 2 điểm mỏ, tổng diện tích 424ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt 4,33 triệu m³

+ Điều chỉnh 01 điểm mỏ từ quy hoạch đá xây dựng thành đất san lấp và bổ sung 47 điểm mỏ, tổng diện tích điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 703,3ha. Tổng số điểm mỏ đất san lấp trong giai đoạn này là 87 điểm mỏ, diện tích 5.875,3ha, trữ lượng khoảng 97,846 triệu m³

- Cát xây dựng: bổ sung 10m điểm mỏ cát xây dựng và 1 mỏ cát tô. Tổng số điểm mỏ cát xây dựng trong giai đoạn này là 45 điểm mỏ, tổng diện tích là 10.275,6 ha, trữ lượng đạt khoảng 31,782 triệu m³.

- Đất sét sản xuất gạch ngói:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 6 điểm mỏ, tổng diện tích 595ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt 0,43 triệu m³

+ Bổ sung 16 điểm mỏ. Tổng số điểm mỏ trong giai đoạn này là 37 điểm mỏ, diện tích 1.497ha, trữ lượng khoảng 2,857 triệu m³.

6.1.3.2. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Điều 16, Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010; Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Theo đó, xác định các mỏ đã thăm dò nhưng chưa cấp giấy phép khai thác được bảo vệ.

+ Huyện An Lão: 03 khu vực cấm, diện tích 375ha; là khu vực có rừng phòng hộ, hồ chứa

+ Thị xã An Nhơn: 6 khu vực cấm, diện tích: 2.156ha; là khu vực rừng phòng hộ, đất quốc phòng, khu di tích lịch sử, hồ chứa, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Huyện Hoài An: 3 khu vực, diện tích 694ha, là là khu vực có rừng phòng hộ, hồ chứa, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Thị xã Hoài Nhơn: 6 khu vực, diện tích 891 ha là là khu vực có rừng phòng hộ, hồ chứa, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Huyện Phù Cát: 05 Khu vực cấm, Diện tích: 13.224 ha; là khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh

+ Huyện Phù Mỹ: 05 Khu vực cấm, Diện tích: 8.448 ha; là khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Thành phố Quy Nhơn: 03 Khu vực cấm, Diện tích: 2.014 ha; là khu đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, khu vực rừng phòng hộ

+ Huyện Tây Sơn: 04 Khu vực cấm, Diện tích: 6.042 ha; là khu đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, khu vực rừng phòng hộ

+ Huyện Tuy Phước: 01 Khu vực cấm, Diện tích: 337 ha; là khu đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh

+ Huyện Vân Canh: 05 Khu vực cấm, Diện tích: 1.379 ha; là khu vực rừng phòng hộ

+ Huyện Vĩnh Thạnh: 03 Khu vực cấm, Diện tích: 1.649 ha; là khu vực rừng phòng hộ, hồ chứa

Các đơn vị chức năng trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện các văn bản để hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh dần đi vào nề nếp, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

6.2. Thực trạng bảo vệ môi trường

6.2.1. Hiện trạng môi trường

6.2.1.1. Hiện trạng và diễn biến môi trường đất

Diện tích đất tự nhiên tăng do bổ sung diện tích một số xã (Mỹ Thọ, Mỹ Thắng, Mỹ Thành của huyện Phù Mỹ) và diện tích các bờ kè chắn sóng trên địa bàn xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn. Diện tích đất nông nghiệp tăng và diện tích đất chưa sử dụng giảm do điều chỉnh quy hoạch, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển đổi đất khác (đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác) sang diện tích đất ở. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng tăng do chuyển đổi kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp tăng do chuyển đổi đất khác sang đất lâm nghiệp và kế hoạch trồng rừng, chăm sóc rừng trồng thực hiện hiệu quả.

Bảng 103: Biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2019 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2018 (ha)	Tăng (+)/giảm (-)
I	Diện tích đất tự nhiên				
-	Đất nông nghiệp	522.260	86,09	511.376	+10.884
-	Đất phi nông nghiệp	74.787	12,33	72.228	+2.559
-	Đất chưa sử dụng	9.592	1,58	23.018	-13.426
-	Tổng diện tích	522.260	86,09	511.376	+10.884

Nguồn: Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2020

6.2.1.2. Môi trường không khí

Giai đoạn 2016 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại các nút giao thông khu đô thị, dân cư trên địa bàn tỉnh so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2013/BTNMT, cho thấy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chịu tác động 2 chỉ tiêu ô nhiễm chính là bụi và tiếng ồn. Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm còn lại: SO₂, CO, NO₂ đều thấp hơn QCVN. Trong các điểm quan trắc, có 2 điểm tại vị trí ngã ba Đống Đa, TP Quy Nhơn và ngã ba Cầu Gành, huyện Tuy Phước có chỉ tiêu bụi và tiếng ồn vượt QCVN, đây là những nơi có lưu lượng xe qua lại rất cao.

6.2.1.3. Môi trường nước

- Chất lượng nước ngầm được quan trắc đánh giá trong năm 2018 đều đạt phần lớn các chỉ tiêu theo QCVN 09-2015/BTNMT. Tuy nhiên khu vực có mức độ ô nhiễm coliform cao lại tập chung khá rộng rãi, bao gồm các khu dân cư đông đúc và ít người, khu vực gần bãi rác, khu vực sản xuất công nghiệp, các khu nuôi tôm trên cát, qua đó cho thấy sự ảnh hưởng của tất cả các lĩnh vực đến chất lượng nước ngầm trên địa tỉnh. Đặc biệt là vào mùa mưa, lượng mưa lớn gây rửa trôi và thẩm thấu các chất gây ô nhiễm xuống các mạch nước ngầm dẫn tới chỉ tiêu coliform thời điểm này vượt từ 2 tới 3 lần so với quy chuẩn cho phép.

- Dựa và kết quả quan trắc môi trường năm 2018 có thể thấy hầu như tất cả các chỉ tiêu môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT-cột B1. Tuy nhiên vẫn có một số chỉ tiêu vượt quy chuẩn cho phép tại một số khu vực sông như: khu vực sông Kôn, các chỉ tiêu TSS, BOD5, COF, Fe có nồng độ vượt ngưỡng cho phép; khu vực sông Hà Thanh, chỉ tiêu BOD5, COD, PO43- ,TSS, Coliform, Fe vượt ngưỡng so với quy chuẩn; khu vực sông La Tinh, hàm lượng PO43- và NO2- vượt so với quy chuẩn khá cao...

- Về môi trường nước biển: Theo kết quả quan trắc năm 2018 tại các bãi tắm, cảng biển và những điểm có phát sinh chất thải gây ảnh hưởng đến môi trường biển như cảng cá, các khu nuôi tôm trên cát, khu chế biến thủy sản và các khu du lịch cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10-2015/BTNMT. Tuy nhiên hàm lượng Fe tương đối chiến thắng, Phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn vượt giới hạn cho phép 2,18 so với QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển.

6.2.2. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại

6.2.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh hiện trạng khoảng 306,6 tấn/ngày, tỷ lệ CTRSH được thu gom xử lý trên địa bàn toàn tỉnh ước tính chỉ đạt 59%, phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp tại các bãi rác.

- Việc phân loại CTR chưa thực hiện phân loại tại nguồn. Tại bãi chôn lấp, hoạt động phân loại diễn ra tự phát.

- Việc thu gom, vận chuyển CTR: Tại thành phố Quy Nhơn tỷ lệ thu gom trung bình khoảng 85%; tại các huyện khác trong tỉnh, công tác thu gom CTR hầu hết mới chỉ thực hiện được tại các thị trấn và một số xã xung quanh thị trấn, tỷ lệ đạt khoảng 15-30%. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 3 đơn vị thu gom, phân loại và tái chế rác thải sinh hoạt làm phân compost

nhưng hoạt động cầm chừng, không hiệu quả (01 nhà máy ở thị xã Hoài Nhơn công suất 10 tấn/ngày; 02 nhà máy tại tp Quy Nhơn với tổng công suất 6 tấn/ngày).

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 900 tấn/ngày. Trong đó khoảng 500 tấn/ngày chất thải rắn sinh hoạt đô thị, còn lại khoảng 400 tấn/ngày chất thải rắn sinh hoạt nông thôn. Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về các bãi chôn lấp (bãi chôn lấp hợp vệ sinh và bãi chôn lấp không hợp vệ sinh) khoảng 600 tấn/ngày. Như vậy, tỉ lệ thu gom trung bình toàn tỉnh đạt khoảng 67%; khối lượng chưa được thu gom khoảng 33%.

6.2.2.2. Chất thải rắn công nghiệp

- Chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được tổ chức thu gom tập trung theo hệ thống nên chưa có số liệu thống kê cụ thể về tổng lượng CTR công nghiệp phát sinh.

- Việc phân loại CTR công nghiệp chưa được thực hiện triệt để, hầu hết các cơ sở sản xuất chỉ thực hiện việc phân loại CTR đối với các chất thải mang lại giá trị kinh tế. Còn lại các chất thải không có giá trị kinh tế, bao gồm cả chất thải nguy hại được thu gom và đổ thải lẫn lộn cùng với chất thải sinh hoạt.

- Việc thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp do các cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm.

- Việc xử lý CTR công nghiệp: Các loại chất thải công nghiệp có thể tái chế sẽ được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu hoặc đơn vị tái chế; CTR công nghiệp nguy hại chưa được phân loại và xử lý tập trung theo quy định.

Trong năm 2020, khối lượng phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 2.700 tấn, khối lượng CTNH được thu gom, xử lý khoảng 2.200 tấn (chiếm tỷ lệ 81,5%). Có 118 cơ sở có báo cáo quản lý CTNH về cơ quan chức năng của tỉnh (chiếm khoảng 7% tổng số cơ sở phát sinh CTNH trên địa bàn tỉnh); trong đó, 76 cơ sở đã thực hiện thuê đơn vị chức năng xử lý CTNH (56 cơ sở đã gửi liên chứng từ chuyển giao CTNH), còn lại chủ yếu vẫn lưu giữ tại kho chứa CTNH của cơ sở do lượng phát sinh tương đối thấp (trung bình khoảng 20-40 kg/năm). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở xử lý CTNH là Nhà máy tái chế và xử lý CTNH của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát và Lò đốt chất thải y tế nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý CTNH.

6.2.2.3. Chất thải rắn y tế

- Chất thải rắn y tế gồm 2 loại: CTR nguy hại và CTR không nguy hại.

- Hiện nay, trong toàn tỉnh tổng số cơ sở giường bệnh điều trị khoảng hơn 2.500 giường. Ước tính tổng lượng CTR bệnh viện phát sinh trong toàn tỉnh Bình Định khoảng hơn 700 tấn/năm, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng hơn 100 tấn/năm.

- Tất cả các bệnh viện trong tỉnh đều thực hiện phân loại CTR tại nguồn và xử lý tương đối tốt bằng các lò đốt đối với CTR y tế nguy hại. Tuy nhiên một số cơ sở y tế khác vẫn chưa thực hiện phân loại tại nguồn, CTR y tế được thu gom cùng với CTR sinh hoạt và chuyển tới bãi chôn lấp hoặc chôn lấp tại địa điểm không phù hợp dễ gây ô nhiễm môi trường.

Đối với chất thải y tế nguy hại, lượng phát sinh trong năm 2018 khoảng 212,9 tấn/năm; có 13 lò đốt rác nguy hại và 01 lò vi sóng xử lý chất thải rắn y tế nguy hại được đầu tư và đi vào sử dụng.

6.2.3. Hiện trạng chất thải lỏng sinh hoạt, chất thải lỏng công nghiệp, chất thải lỏng nguy hại

6.2.3.1. Nước thải từ các khu đô thị, khu tập trung dân cư

Hiện nay, nước thải sinh hoạt cả tỉnh phần lớn vẫn chưa được xử lý, theo cống thu gom và thải ra ven biển, đầm hồ hoặc ruộng, suối. Lưu lượng nước thải phát sinh là 120.000 m³/ngày đêm. Riêng tại thành phố Quy Nhơn vừa có 02 nhà máy xử lý nước thải đô thị với tổng công suất thiết kế là 16.350m³/ngđ, chỉ mới xử lý được khoảng 1/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố, nước thải sau xử lý được thoát ra sông Hà Thanh, Đầm Thị Nại. Còn lại 2/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố chưa xây dựng hệ thống xử lý.

6.2.3.2. Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Theo quy hoạch, tỉnh Bình Định có tổng cộng 07 KCN, trong đó có 04 KCN đã đi vào hoạt động (bao gồm cả KKT Nhơn Hội), cả 4 khu này đều đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động, 3 trong số 4 khu đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải và kết nối dữ liệu về sở TNMT.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 44/61 CCN có hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp và hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN. Qua thống kê, có 16/44 CCN (Quang Trung, Nhơn Bình, Phước An, Bình Định, Gò Đá Trắng, Thanh Liêm, Nhơn Hòa, Bình Dương, Gò Mít, Cát Nhơn, Tam Quan, Bồng Sơn, Hoài Hảo, Hoài Tân, Gò Bùi, Gò Cây Duối) có tỷ lệ lấp đầy các doanh nghiệp thứ cấp đạt 50% trở lên; có 28/44 CCN có hồ sơ môi trường được UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, chiếm tỉ lệ

60%; còn lại 16/44 CCN chưa có hồ sơ môi trường; có 08/44 CCN đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN bao gồm: hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải riêng biệt theo quy hoạch đã được duyệt, chiếm 18% (Bao gồm: 04 CCN do đơn vị tư nhân đầu tư (Cát Nhơn, Nhơn Bình, Canh Vinh, Cát Trinh) và 04 CCN do nhà nước đầu tư (Thanh Liêm, Gò Đá Trắng, Phước An, Phú An). Trong đó, chỉ có 02/8 CCN (CCN Nhơn Bình, Cát Trinh) vận hành đồng bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung vì thu gom tốt nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp về hệ thống xử lý nước thải. + 02/44 CCN không yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung do các doanh nghiệp trong CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo theo quy định (CCN Tam Quan) và các cơ sở hoạt động sản xuất gạch ngói, không phát sinh nước thải sản xuất (CCN Hóc Bơm).

6.2.3.3. Nước thải từ các làng nghề

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 57 làng nghề với 6.723 hộ tham gia sản xuất, giải quyết việc làm trên 13.000 lao động; trong đó: có 18 làng nghề chế biến nông, lâm, thủy sản; 03 làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; 02 làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; 28 làng nghề sản xuất mây tre đan, gốm sứ, đan lát, làm nón lá, cơ khí nhỏ, dệt may (dệt chiếu) và 06 làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh. Hầu hết các cơ sở làng nghề quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu là loại hình kinh tế hộ gia đình, lượng chất thải phát sinh không lớn nên mức độ ô nhiễm tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh không cao. Tình trạng ô nhiễm chủ yếu tập trung tại một số làng nghề chế biến thực phẩm như sản xuất bún, bánh tráng, chế biến tinh bột mì, thủy hải sản,...Hiện nay mới chỉ có 01 làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, TX An Nhơn đã đầu tư hoàn thiện HTXLNT với công suất 120 m³/ngày đêm từ nguồn vốn Chương trình Tăng trưởng xanh; 01 làng nghề cá cơm Mỹ An, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương lập dự án xây dựng HTXLNT. Các làng nghề khác đều chưa có giải pháp, hạ tầng BVMT, nước thải phát sinh đều chưa qua xử lý và xả thải thẳng ra môi trường tiếp nhận và là nguyên nhân chính gây ô nhiễm MT nước ngầm tại một số làng nghề chế biến thực phẩm trên địa bàn tỉnh

+ Tổng số lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm): 220.

+ Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m³/ngày đêm): 0

+ Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m³/ngày đêm) đạt QCVN: 0

6.2.4. Công tác quản lý môi trường

6.2.4.1. Công tác xây dựng, ban hành văn bản, quy định về bảo vệ môi trường

- Tỉnh ủy Bình Định đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy;

- Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 về việc ban hành Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4848/QĐ- UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, công tác chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được tăng cường và triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức như: Ban hành các quyết định, quy định, hướng dẫn triển khai các Nghị định, Thông tư về bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm; quan trắc, giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh...

6.2.4.2. Công tác quan trắc môi trường

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường đều tổ chức thực hiện kế hoạch quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch đã được duyệt với số điểm quan trắc như sau:

- Quan trắc nước mặt: 43 điểm;
- Nước dưới đất: 33 điểm;
- Nước biển ven bờ: 13 điểm;
- Không khí: 33 điểm; đất: 29 điểm.

Ngoài ra, trong năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã lắp đặt hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, có 03 đơn vị đã lắp đặt trạm quan trắc tự động nước thải, bao gồm: Hệ thống xử lý nước thải của Khu kinh tế Nhơn Hội, Nhà máy chế biến tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh, Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 2A của thành phố Quy Nhơn. Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài hiện đang nâng cấp, hiệu chỉnh hệ thống quan trắc tự động.

6.2.4.3. Công tác quản lý môi trường nông thôn

Nhằm ngăn chặn ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn, tỉnh Bình Định ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 20/7/2017 về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng; các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải trong hoạt động chăn nuôi. Đồng thời, tỉnh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV, phân bón hóa học. Thường xuyên triển khai quan trắc chất lượng môi trường tại các khu vực có hoạt động chăn nuôi tập trung; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; quy hoạch các điểm thu gom, trung chuyển rác thải, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay, môi trường nông thôn bị ô nhiễm từ hoạt động chăn nuôi của các nông hộ do không đầu tư biogas, hệ thống xử lý chất thải đảm bảo công suất, tình trạng thiếu dịch vụ thu gom rác thải và thiếu công trình xử lý rác thải tập trung đảm bảo vệ sinh môi trường.

6.3. *Thực trạng biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu*

6.3.1. Thực trạng biến đổi khí hậu

- Xu hướng biến đổi của nhiệt độ: Trong 40 năm qua (1980 – 2020), ở hầu hết các trạm, nhiệt độ trung bình năm có sự dao động mạnh giữa các năm và có xu thế tăng lên, nằm trong khoảng 25,7°C - 28,1°C, với năm có nhiệt độ trung bình thấp nhất là năm 1984, 2008, 2011 tại trạm Hoài Nhơn là 25,7°C và năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2019 tại trạm Quy Nhơn với nhiệt độ là 28,1°C. Nhiệt độ tối cao trung bình cũng có sự dao động mạnh giữa các năm, từ 29,8°C đến 32,5°C; nhiệt độ tối cao trung bình thấp nhất vào năm 1984, 1990 (trạm Hoài Nhơn), và cao nhất vào năm 1998 (trạm Quy Nhơn) với nhiệt độ là 32,2°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm thời kỳ 1980-2020 ở cả 2 trạm trên địa bàn tỉnh Bình Định dao động từ 22,9°C - 25,7°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở trạm Quy Nhơn cao hơn trạm còn lại.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Hai kịch bản RCP4.5, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Bình Định đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó, kịch bản RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, T2m năm ở Bình Định tăng 0,7°C. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,4°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, T2m năm ở Bình Định tăng phổ biến 0,8°C so với thời kỳ cơ sở. Đến giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,9°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 3,3°C.

- Xu hướng biến đổi của lượng mưa: lượng mưa trung bình năm toàn thời kỳ 1980-2020 có sự phân bố khác nhau theo không gian. Lượng mưa có sự dao động mạnh giữa các năm. Tại trạm Hoài Nhơn tổng lượng mưa năm lớn nhất đo được là vào năm 1981 và 2016 với tổng lượng mưa trên 3500mm. Lượng mưa thấp nhất vào năm 1982 (1130,7mm). Tại trạm Quy Nhơn tổng lượng mưa nhiều năm thời kỳ 1980-2020 nhìn chung thấp hơn so với lượng mưa đo được ở trạm Hoài Nhơn. Lượng mưa cao nhất đo được tại trạm vào năm 1981 (2685 mm)

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Cả 2 kịch bản RCP, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Bình Định có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh. Mức tăng lượng mưa theo các kịch bản kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 (phổ biến $11,5 \div 25\%$). Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Bình Định có xu thế tăng, mức tăng từ $11,4 \div 18,1$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng $17,3 \div 23,4\%$. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng $20,8 \div 25\%$. Ở cả 3 thời kỳ, mức tăng lượng mưa ở trạm Hoài Nhơn luôn cao hơn so với Quy Nhơn. Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Bình Định có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh với mức tăng phổ biến từ $16 \div 21,4\%$. Vào giữa và cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa ở trạm Hoài Nhơn thường lớn hơn so với Quy Nhơn.

6.3.2. Thực trạng thích ứng biến đổi khí hậu

Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015 đã xác định 71 dự án, nhiệm vụ với tổng kinh phí thực hiện 621 tỷ 830 triệu đồng, tuy nhiên chỉ có 05 dự án - chiếm 7,1% số lượng dự án đã được triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần, nhưng đến bản KHHĐ ứng phó với biến đổi khí hậu ban hành năm 2018 đã có 9 dự án, nhiệm vụ đã và đang được thực hiện một phần chiếm xấp xỉ 1/3 tổng số nhiệm vụ, dự án đã đề ra. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là do các nhiệm vụ và dự án đã được đề ra trong bản KHHĐ ban hành năm 2018 chủ yếu là các dự án phi công trình với kinh phí thực hiện không lớn đồng thời dễ thực hiện hơn các dự án công trình. Chính vì vậy tổng số các dự án, nhiệm vụ trong bản KHHĐ ban hành năm 2018 thực hiện nhiều hơn trong bản KHHĐ ban hành năm 2012.

Một số mô hình thích ứng với BĐKH được thực hiện như: Xây dựng các mô hình cộng đồng ứng phó BĐKH được thực hiện thông qua các dự án: Dự án giảm thiểu rủi ro ngập lụt cho người dân sống ở vùng hạ lưu Sông Côn - sông Hà Thanh thành phố Quy Nhơn (dự án cảnh báo lũ sớm) do Quỹ Rockefeller tài trợ, thực hiện năm 2014 - 2016. Dự án gồm các hợp phần chủ yếu, như: lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo và ứng phó với lũ tại cộng đồng; các biện pháp chuẩn bị ứng phó với lũ tại cộng đồng; cung cấp thông tin kịp thời về tình trạng ngập lụt trên hệ thống sông Côn và sông Hà Thanh; xây dựng hệ thống và quy trình cần thiết để cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin về ngập lụt cho người dân ở những vùng trũng thấp; áp dụng hệ thống cảnh báo mực nước sông trong cộng đồng; xây dựng bản đồ ngập cho một số địa phương; xây nhà an toàn, cải thiện nguồn nước sạch... Dự án Lá chắn xanh, tăng cường khả năng ứng phó của cộng đồng ven biển trước những tác động của thiên tai do tổ chức CRS tài trợ (dự án trồng rừng ngập mặn, phòng chống chống bão, lũ), thực hiện năm 2013-2014. Dự án có 5 nhóm hoạt động chính: nâng cao năng lực cộng đồng phòng tránh giảm nhẹ thiên tai; cảnh báo sớm thiên tai; bảo vệ sinh kế cộng đồng; Phòng tránh giảm nhẹ

thiên tai trong trường học; trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Triển khai các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH tại địa phương nhờ Dự án nhân rộng mô hình trồng lúa chịu úng do các xã ven đồng bằng thực hiện, do tổ chức quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ (GES) liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định làm đầu mối triển khai.

Chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ. Từ năm 2012 - 2018, chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa với diện tích 15.003 ha. Năm 2018 - 2019 đã thực hiện chuyển đổi 3.796 ha đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ/năm. Ngoài ra, thực hiện các mô hình chuyển đổi diện tích trồng điều, sắn, mía... sang các cây rau màu có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH được đưa vào sản xuất. Phục tráng thành công giống lúa ĐV108 chịu mặn; sản xuất thử giống lúa chịu úng SHPT3 thích ứng với BĐKH. Sản xuất giống khảo nghiệm, sản xuất thử và đưa vào cơ cấu giống một số giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp với BĐKH như: TBR 36, PC6, SV181, ANS1, MT 10... Đưa giống bò thịt chất lượng cao vào chương trình lai tạo bò giống của tỉnh (Red Angus, BBB); sử dụng heo nái thuần hoặc nái lai dòng mẹ từ 2 giống khác nhau (Yorkshire và Landrace làm dòng mẹ); chọn lọc, cải tiến giống gà ta, gà nuôi thả vườn địa phương; Các mô hình sản xuất tiên tiến hướng đến nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại. Mô hình Rau an toàn tỉnh Bình Định. Chăn nuôi heo gà bằng hệ thống chuồng lạnh, cho ăn uống tự động, hệ thống dọn phân tự động. Sử dụng chế phẩm vi sinh AT-YTB để khử mùi hôi chuồng trại trong chăn nuôi heo. Sử dụng máy tách phân heo sản xuất phân hữu cơ.

Bên cạnh việc đầu tư công trình hạ tầng phục vụ phòng, chống thiên tai còn tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, cụ thể: Dự án Nâng cấp hệ thống Đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định, hoàn thành năm 2018, nâng cấp 25,54km đê, sửa chữa 16 tràn xả lũ, sửa chữa 34 cống, làm mới 8 cống, trồng và chăm sóc 48,2 ha rừng ngập mặn. Dự án Quản lý thiên tai (WB5), hoàn thành năm 2019, xây dựng nâng cấp 5,3 Km đê kè sông, 18 nhà tránh trú bão cộng đồng. Dự án hồ chứa nước Đồng Mít (An Lão) khởi công tháng 02/2019, dự kiến hoàn thành cuối năm 2021. Mục tiêu trữ 80 triệu khối nước để cấp nước sản xuất, sinh hoạt, giảm lũ cho vùng hạ du, kết hợp phát điện. Dự án đập ngăn mặn trên sông Lại Giang khởi công tháng 02/2019, dự kiến hoàn thành tháng 12/2020. Mục tiêu ngăn mặn giữ ngọt cho 900ha đất nông nghiệp và cấp nước nuôi trồng thủy sản cho 155ha ở hạ lưu. Hồ chứa ngọt Nhơn Châu, đưa vào sử dụng năm 2019, trữ 80.000 m³ nước phục vụ cấp nước sinh hoạt trên đảo, giảm lũ. Đã xây dựng 26 công trình nhà tránh trú bão quy mô nhỏ kết hợp sinh hoạt cộng đồng, trường học, trạm y tế xã; đầu tư kiên cố 238/658 km đê, kè sông và 71km đê, kè biển phục vụ phòng chống thiên tai; bảo đảm an toàn cho các hồ chứa nước; trồng mới 7.573ha rừng phòng hộ, 150ha rừng ngập mặn; nâng cấp khu neo đậu, tránh trú gió bão cảng cá Quy Nhơn Đê Gi và bến cá Tam Quan; tổ chức đào tạo, tập huấn 17 lớp cho 555 người về quản lý, đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; tập huấn 515 người về nước sạch và vệ sinh môi trường; tổ chức 10 lớp dạy bơi cho 210 học sinh; 12 cuộc diễn tập ứng phó thiên tai với khoảng 10.000 người tham

gia; tổ chức 06 hội thi, phát 20.000 tờ rơi, 150 poster truyền thông về phòng ngừa thảm họa, rủi ro do thiên tai; hojóng dẫn 31 xã lập kế hoạch phòng chống thiên tai.

Tiếp tục trồng mới rừng ngập mặn. Tỉnh đã quy hoạch được các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bảo đảm được chức năng phòng hộ và bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; đã hình thành nhiều vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung giúp nhân dân miền núi cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, từng bước nâng cao độ che phủ rừng toàn tỉnh lên từ 48,2 năm 2012 lên 54,88 vào năm 2018 (tăng 6,68%). Năm 2019, Trung tâm Khuyến nông tham gia triển khai công trình trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn thuộc dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định do Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn làm Chủ đầu tư. Diện tích trồng 3,0 ha tại khoảnh 3, tiểu khu 323A, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn; phương thức trồng thuần loài 100% cây Bần trắng, mật độ trồng 3.300 cây/ha. Từ năm 2006 đến nay Trung tâm Khuyến nông đã trực tiếp triển khai hoặc phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai trồng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh Bình Định, với tổng diện tích rừng hiện có 89,61 ha, thuộc nhiều chương trình, dự án khác nhau. Loài cây trồng chủ yếu là Đước, Bần trắng và Mắm trắng.

6.4. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế

6.4.1. Kết quả đạt được

- Về bảo vệ, khai thác, quản lý tài nguyên: Tỉnh Bình Định có tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, có khả năng đáp ứng được cho các nhu cầu phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch, đô thị hóa mạnh mẽ của tỉnh... Trong đó, tài nguyên rừng, tài nguyên biển của tỉnh có ưu thế vượt trội so với nhiều địa phương trong vùng. Công tác bảo vệ, khai thác, quản lý tài nguyên của tỉnh đã đạt được kết quả tích cực trên các mặt sau:

+ Đã khai thác tương đối hiệu quả các nguồn tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, từng bước hoàn thiện hiện đại hóa hệ thống hồ chứa, kênh mương thủy lợi phục vụ sản xuất, các cơ sở cấp nước sinh hoạt; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo hướng ngày càng tiết kiệm tài nguyên, nâng cao hiệu quả sản xuất.

+ Từng bước ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, nâng cao hiệu quả khai thác, sản xuất và góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường. Các doanh nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng các quy trình sản xuất mới ít tiêu hao năng lượng, thân thiện môi trường được ưu đãi.

+ Đã nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật và ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả nhiều kế hoạch, đề án, chính sách về khai thác, quản lý tài nguyên thiên nhiên; thành lập các lực lượng kiểm tra, giám sát để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Riêng đối với tài nguyên khoáng sản, đã xây dựng quy hoạch khoáng sản để định hướng cho việc khai thác, sử dụng khoáng sản đảm bảo tiết kiệm, hợp lý; làm căn cứ cấp phép đảm bảo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản; tạo cơ sở pháp lý để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về khoáng sản, tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Ngành tài nguyên và môi trường của tỉnh cùng các cơ quan hữu quan đã nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật về môi trường. Công tác thu gom, xử lý chất thải các loại; các hoạt động quan trắc môi trường đã được quan tâm, thực hiện hiệu quả.

+ Tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả nhiều kế hoạch, đề án, chính sách về môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhận thức vai trò đa dạng sinh học (ĐDSH) trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, tỉnh Bình Định đã ban hành một số văn bản pháp quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý, hoạt động bảo tồn ĐDSH và lồng ghép trong các chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường.

+ Công tác chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh như: tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm; quan trắc, giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh... đã được tăng cường và triển khai tương đối hiệu quả.

6.4.2. Một số tồn tại, hạn chế

- Trong công tác quản lý, khai thác tài nguyên:

+ Tình trạng phá rừng, bao gồm rừng phi lao ven biển vẫn xảy ra ở một số địa phương. Tình trạng suy thoái đất đai do khai thác vật liệu vẫn diễn ra nghiêm trọng ở tất cả các khu vực khai thác khoáng sản.

+ Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép đặc biệt là cát làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp, đất sét có chiều hướng gia tăng ở một số địa phương, làm ảnh hưởng đến môi trường; gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội; làm thất thoát tài nguyên, mất đất sản xuất và thất thu ngân sách.

+ Nguồn lợi thủy sản ven bờ đã bị suy giảm nghiêm trọng, trong khi các hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản và phá hoại môi trường sống tuy đã bị phát hiện và xử lý, nhưng vẫn tồn tại dai dẳng.

- Trong công tác bảo vệ môi trường:

+ Về thu gom xử lý chất thải rắn, tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa tỷ lệ thu gom, xử lý còn thấp, mới đạt khoảng 30-40%. Việc xử lý CTR vẫn chủ yếu là chôn lấp, gây ô nhiễm môi trường và thực trạng này cần được thay đổi mạnh mẽ trong kỳ quy hoạch tới.

+ Về thoát nước, nhiều công trình của dự án trên địa bàn tỉnh vẫn thoát nước tự nhiên chảy tràn qua bề mặt xuống các mương, sông, suối trong và xung quanh khu vực; không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại các khu vực dự án.

+ Vấn đề lồng ghép môi trường trong các quy hoạch ngành chưa cao, công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phát triển kinh tế đã được quan tâm nhưng còn hạn chế về đầu tư, đặc biệt là đầu tư về bảo tồn ĐDSH. Chưa xây dựng khung pháp lý để quản lý, ứng phó kịp thời và hiệu quả trong công tác quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh BĐKH toàn cầu hiện nay.

+ Việc tuyên truyền phổ biến hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH, phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH còn hạn chế, đặc biệt là công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức người dân về bảo tồn ĐDSH, chống BĐKH chưa được thường xuyên liên tục.

+ Tại Bình Định, hiện vẫn còn 3/47 cơ sở gây ô nhiễm môi trường chưa hoàn thành xử lý ô nhiễm là: Bãi rác Long Mỹ và Làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu Xuân Bình – Xuân Thạnh (huyện Phù Mỹ).

7. Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại

7.1. Công tác quốc phòng, an ninh

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020, công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh luôn được triển khai thực hiện tích cực, hiệu quả. Các tiềm lực trong khu vực phòng thủ được củng cố và tăng cường; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và biên phòng toàn dân được củng cố ngày càng vững chắc. Theo đó, bảo đảm giữ vững chủ quyền, lãnh thổ, ổn định chính trị và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Lực lượng vũ trang địa phương đã tham gia tích cực, có hiệu quả công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, và các hoạt động cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn.

Về quốc phòng, đã triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, quân sự trên địa bàn. Công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Chất lượng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh được nâng lên. Công tác huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao có nhiều đổi mới, tiến bộ và chất lượng; hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã theo kế hoạch. Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu cấp trên giao.

Về an ninh, lực lượng công an tỉnh đã làm tốt vai trò nòng cốt triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, góp phần bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh. Các lực lượng chức năng đã phối hợp nắm tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; giữ vững an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh, không để xảy ra phá hoại khủng bố bạo loạn. Công an tỉnh và các lực lượng chức năng đã thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn giao thông; trật tự an toàn xã hội. Theo đó, tội phạm giảm hơn 35%, tai nạn giao thông giảm 3 tiêu chí; điều tra phá án hình sự, kinh tế, ma túy đạt tỷ lệ 90%, trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được tăng cường. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đã được phát triển rộng khắp; phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh kinh tế; an ninh nông thôn, an ninh tuyến núi, tuyến biển...

Do đặc điểm tự nhiên của Bình Định, là tỉnh có địa hình vùng núi chia cắt và có 134 km đường biển cùng nhiều đảo, nên công tác quốc phòng - an ninh tồn tại không ít khó khăn. Quốc phòng và an ninh tuyến biển luôn tiềm ẩn nguy cơ bị tàu nước ngoài xâm nhập trái phép; các vụ việc xung đột, bất ổn liên quan đến việc ngư dân đánh bắt xa bờ, hoặc vi phạm lãnh hải nước ngoài.

7.2. Công tác đối ngoại

Trong kỳ quy hoạch tới năm 2020, quan hệ hợp tác giữa Bình Định với các tỉnh, thành trong nước tiếp tục phát triển, nhất là quan hệ hợp tác với tỉnh Bình Dương và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Theo đó, Bình Định và Bình Dương đã ký kết thỏa thuận hợp tác giai đoạn 2017-2021; đồng thời Bình Định phối hợp tổ chức thành công Hội nghị Phát triển kinh tế miền Trung, kết hợp thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư tại tỉnh.

Tỉnh đã tích cực, chủ động mở rộng các mối quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, xây dựng mối quan hệ hợp tác với chính quyền một số địa phương của Nhật Bản,

Hàn Quốc; mối quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt giữa Bình Định và các tỉnh Nam Lào tiếp tục được thắt chặt. Tỉnh đã thiết lập quan hệ hữu nghị với thành phố Izumisano, thành phủ Osaka, Nhật Bản; xây dựng quan hệ hợp tác giữa thành phố Quy Nhơn và quận Yongsan, Seoul, Hàn Quốc. Bình Định chủ động triển khai việc xúc tiến đầu tư tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Hoa Kỳ... và hiện có quan hệ thương mại, đầu tư với 156 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp, nhà đầu tư quốc tế đã đến khảo sát, triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, các hoạt động giao lưu văn hóa, hợp tác quốc tế về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực... cũng được đẩy mạnh. Công tác thông tin đối ngoại được chú trọng, góp phần quảng bá hình ảnh, quảng bá du lịch, cơ hội đầu tư của tỉnh đến bạn bè trong và ngoài nước.

III. DỰ BÁO CÁC XU THẾ, TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021-2030

1. Xu thế, triển vọng phát triển kinh tế

1.1. Tác động toàn cầu của đại dịch Covid-19 và tác động của nó đến Việt Nam

Vào tháng 7 năm 2021, COVID-19 vẫn đang tiếp tục tác động đến tình hình kinh tế và xã hội toàn cầu, thậm chí số người bị nhiễm bệnh đang bắt đầu tăng trở lại do biến thể delta. Tác động kinh tế của đại dịch là khá rõ rệt, GDP toàn cầu năm 2020 ước tính giảm 3.5%⁵⁶ so với 2019. Đây là lần giảm đầu tiên kể từ cuộc suy thoái toàn cầu năm 2009.

Đại dịch Covid-19 làm đẩy nhanh và gián đoạn 5 xu thế toàn cầu lớn:

- **Chủ nghĩa tiêu dùng số tăng tốc mạnh mẽ** - Người tiêu dùng thay đổi hành vi mua sắm và tiêu dùng, chuyển sang các kênh trực tuyến (như y tế từ xa, mua hàng tạp hóa trực tuyến, thương mại điện tử) do tính an toàn của phương thức không tiếp xúc; gia tăng khả năng gắn kết người tiêu dùng / phát triển nhờ cải thiện khả năng kết nối, dễ dàng truy cập, giao hàng, trả hàng và tính thuận tiện
- **Tăng nhu cầu đối với cơ sở hạ tầng xanh và bền vững** - Sự xuất hiện ngày càng nhiều các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, đảo nhiệt và các hệ quả liên quan làm tăng nhu cầu về mạng lưới không gian xanh và công nghệ xanh (như xe điện, thép xanh, hydro) để tạo ra khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, tính bền vững và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân

⁵⁶ Dựa trên Cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF vào tháng 1 2021 & tháng 4 2021

- **Sụt giảm trong lĩnh vực du lịch** – Đối mặt với nhiều hạn chế đi lại và chuyến bay, các quốc gia đã chứng kiến sự sụt giảm từ 35% đến 48% trong chi tiêu du lịch vào năm ngoái so với 2019
- **Nhận thức cao hơn về khả năng bùng phát dịch bệnh từ thực phẩm** - Nâng cao nhận thức về vai trò chủ chốt của chuỗi cung ứng thực phẩm có thể gây bùng phát dịch bệnh
- **Quá trình toàn cầu hóa bị gián đoạn** - Xu thế toàn cầu hóa ngày càng tăng về cung ứng và thương mại hiện đặt dưới sự thách thức do nhận thức được nhu cầu cần cải thiện khả năng chống chịu với sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu của các mặt hàng chiến lược thông qua chuyển sản xuất về chính quốc và xây dựng năng lực trong nước

Việt Nam là quốc gia ASEAN duy nhất ghi nhận mức tăng trưởng GDP mỗi quý dương trong năm 2020. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn bị ảnh hưởng nặng nề khi tăng trưởng GDP năm 2020 chỉ đạt 3% (so với mục tiêu ban đầu là 7%).

Mặc dù có dân số hơn 97 triệu người (quốc gia đông dân thứ 15 trên toàn thế giới theo số liệu của Liên hợp quốc), hạ tầng chăm sóc sức khỏe đang phát triển (xếp thứ 62 về chăm sóc sức khỏe toàn cầu) và vị trí nằm gần Trung Quốc song Việt Nam đã kiểm soát tốt đại dịch COVID-19 trong năm 2020 và không ngừng được thế giới ca ngợi. Tuy nhiên, tính đến tháng 7 năm 2021 Việt Nam đang phải đối mặt với sự gia tăng đột biến về số lượng, chủ yếu là do các ca nhiễm ở thành phố Hồ Chí Minh.

Mỗi ngành kinh tế ở Việt Nam đều chịu tác động ở mức độ khác nhau bởi đại dịch Covid-19:

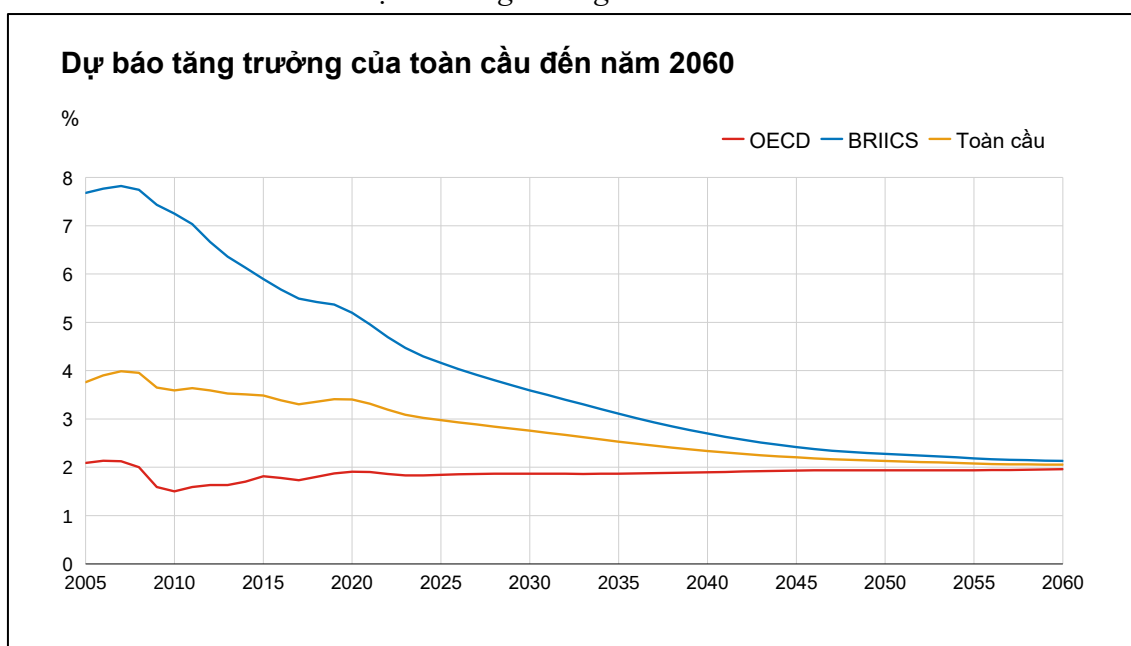
- Trên thực tế, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được hưởng lợi từ đại dịch khi ngành này đã giành được thị phần lớn hơn từ Trung Quốc trong lĩnh vực sản xuất thâm dụng lao động
- Trong khi đó, ngành du lịch sẽ phải chịu tổn thất tương đương ít nhất bốn năm tăng trưởng. Năm 2020, ngành du lịch chỉ đạt 11 tỷ USD, giảm 30% so với con số năm 2019.

Bình Định là một trong số ít địa phương tại Việt Nam duy trì số ca mắc Covid-19 <100 tính đến tháng 7 năm 2021 trên địa bàn. Về kinh tế, Bình Định cũng đã nỗ lực duy trì tăng trưởng GRDP ở mức 9%/năm trong năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019, tương đương mức tăng trưởng CAGR 10% 5 năm trong quá khứ.

1.2. Xu thế tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư

- Các xu thế cản trở và thúc đẩy tăng trưởng cùng tồn tại, tuy nhiên, các xu thế có vẻ tiêu cực sẽ trở nên phổ biến trong giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, dự báo triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu vẫn chậm và không có khả năng quay trở lại mức tăng trước năm 2008. Theo các nghiên cứu của các tổ chức quốc tế danh tiếng như OECD⁵⁷, PwC⁵⁸, EIU⁵⁹ dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ chậm lại đến năm 2050 và thậm chí xa hơn thế.

Hình 34: Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2060



Nguồn: OECD (2018)

- Trước hết, xu hướng bảo hộ mậu dịch tiếp tục gia tăng cùng với các xung đột thương mại và rào cản đối với thương mại tự do ngày càng tăng, biểu hiện rõ nhất là các hàng rào phi thuế quan gia tăng nhanh chóng và việc các nước liên tục sử dụng các biện pháp chống bán phá giá vì mục đích an ninh quốc gia hoặc các lý do phi thương mại. Trong khi đó, tự do hóa thương mại được dự báo sẽ vẫn là xu hướng chủ đạo với các hiệp định thương mại tự do song phương thế hệ mới (FTA) dần thay thế các cơ chế đa phương. Các hiệp định FTA Việt Nam đã và dự kiến sẽ ký kết hứa hẹn tạo cơ hội hợp tác về vốn, công nghệ, mô hình và phương thức quản lý mới, hiện đại, hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có Bình Định. Điều này càng trở nên đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh thương mại đa phương giảm vì nó giúp Việt Nam đảm

⁵⁷ The Long View: Các kịch bản cho Nền kinh tế thế giới đến năm 2060 (2018)

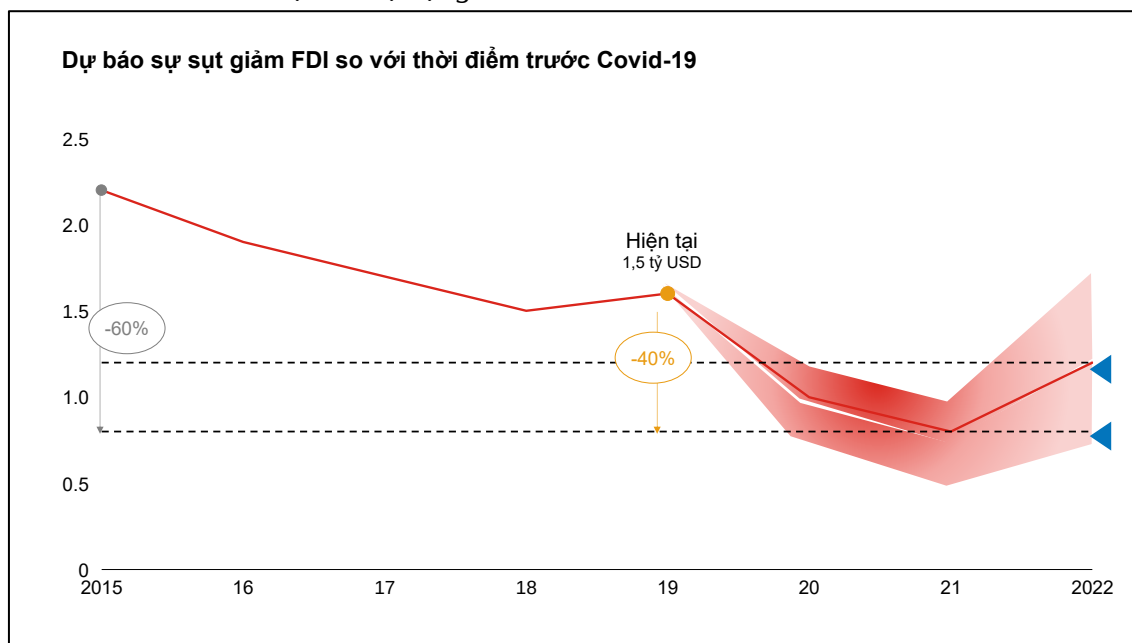
⁵⁸ The Long View: Trật tự kinh tế toàn cầu sẽ thay đổi như thế nào vào năm 2050? (2017).

⁵⁹ Dự báo kinh tế vĩ mô dài hạn: Các xu thế chính đến năm 2050 (2015)

bảo thị trường cũng như quan hệ thương mại với các đối tác chiến lược với cơ hội thâm nhập sâu hơn vào các thị trường lớn. Đây được coi là chiến lược dài hạn giúp các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu và khả năng cạnh tranh.

- Cùng với thương mại, có sự chuyển dịch về dòng vốn FDI. Quy mô dòng vốn FDI toàn cầu có xu hướng giảm do đại dịch COVID-19 và thay đổi chính sách của các nước lớn. Dòng vốn FDI năm 2021 ước tính giảm lần lượt 40% và 60% so với năm 2020 và mức kỷ lục cao nhất (năm 2015). Dòng vốn FDI từ các nước phát triển có xu hướng chảy vào các nước có nền kinh tế phát triển ổn định, trong khi căng thẳng giữa các nước phương Tây và Trung Quốc cũng khiến dòng vốn FDI dịch chuyển khỏi Trung Quốc sang các nước đang phát triển khác như Indonesia, Việt Nam và Campuchia.
- Để đón đầu và sẵn sàng thích ứng với những chuyển dịch mới, Chính phủ Việt Nam đang xây dựng chiến lược thu hút FDI mới, tập trung vào các giải pháp tăng cường kết nối và chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời tiếp tục thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao. Việt Nam mong muốn không trở thành bãi thải của dòng vốn FDI kém chất lượng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 đã nhấn mạnh “Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước”.

Hình 35: Dự báo sự sụt giảm FDI so với thời điểm trước Covid-19

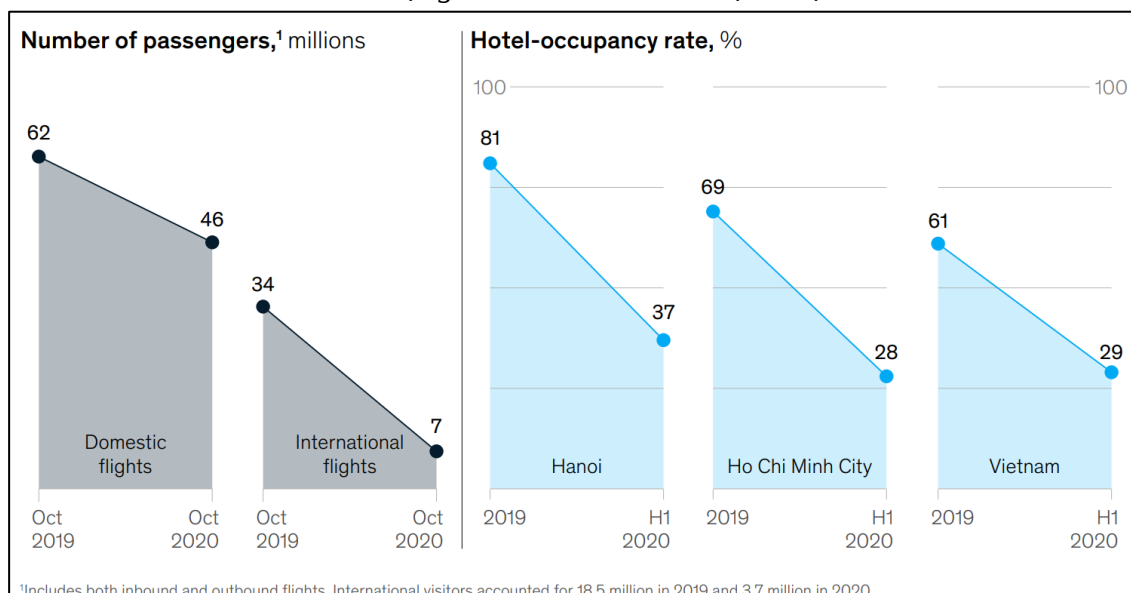


Nguồn: UNCTAD (2020)

1.3. Ngành du lịch bị ảnh hưởng đáng kể bởi Đại dịch

Du lịch quốc tế, nguồn thu chính của ngành du lịch, đã bị sụt giảm mạnh trong năm vừa qua. Số lượng chuyến bay trong tháng 10/ 2020 giảm đến 80% so với cùng kỳ năm ngoái (Hình 3). Công suất buồng phòng của khách sạn cũng chỉ đạt 30% số phòng.

Hình 36: Tác động của Covid-19 tới du lịch Việt Nam



Nguồn: CBRE; Cục Hàng không Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam

Lượng khách du lịch nước ngoài giảm mạnh đã có tác động lớn đến chi tiêu du lịch nói riêng - và nền kinh tế nói chung của Việt Nam - vì mạnh tay hơn hẳn so với du khách

trong nước. Trong 2019, ngành du lịch chiếm 12% GDP cả nước⁶⁰, lượng khách du lịch quốc tế chỉ chiếm 17 tổng số khách du lịch ở Việt Nam, nhưng chiếm hơn một nửa tổng chi tiêu du lịch — nhưng lại chỉ hơn quá nửa: trung bình mỗi du khách nước ngoài chi 673 USD, trong khi du khách trong nước chỉ chi 61 USD. Ngành du lịch tạo ra 660 nghìn việc làm trong giai đoạn 2014 - 2019⁶¹, và việc chi tiêu của du khách sụt giảm cũng kéo theo các ngành thực phẩm, đồ uống và bán lẻ lâm vào tình trạng khó khăn.

Vì có vẻ sẽ còn cần phải mất rất nhiều thời gian để du lịch quốc tế có thể trở lại trạng thái trước COVID-19, ngành du lịch có thể dựa vào các hoạt động du lịch nội địa để phục hồi trong ngắn hạn. Trong 2019, khách du lịch Việt Nam đã chi 15,5 tỷ USD, trong đó 5,9 tỷ USD chảy ra nước ngoài. Phần lớn khách du lịch không thể hiện tại không thể đi du lịch ở nước ngoài, vì vậy họ đang tìm kiếm những chuyến du lịch trong nước để tạm thỏa mãn cơn khát của họ. Do đó, các công ty du lịch cần nắm bắt thời cơ để khai thác giá trị từ cơ hội này

Khi các công ty du lịch đã có thể tái định hình lộ trình phục hồi phát triển, họ sẽ cần phải giải quyết các rủi ro và lo lắng liên quan đến COVID-19, đồng thời giải quyết các bất cập và xu hướng tồn tại trước cuộc khủng hoảng. Dưới đây là các bước chính mà Việt Nam và các quốc gia khác đang theo đuổi phương pháp “không ca nhiễm” có thể thực hiện khi bắt đầu lộ trình phục hồi này

- Chú trọng du khách trong nước:
 - + Có thể vực dậy nhu cầu trong nước bằng cách tập trung vào những điểm đến đang thịnh hành và phối hợp cùng chính quyền địa phương, công ty lữ hành trực tuyến, điểm du lịch, khách sạn và hãng hàng không. Các hoạt động du lịch ngoài trời để du khách có thể tận hưởng ánh nắng, bãi biển, núi non và thiên nhiên là những lựa chọn hàng đầu cho du khách Việt Nam.
 - + Quan trọng hơn là, sau khi lệnh phong tỏa được dỡ bỏ hồi giữa tháng 5/2020, lượng khách tập nập tại các sân bay tại hai trung tâm du lịch lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Đây là dấu hiệu của tình hình mà du lịch Việt Nam sẽ phải đối mặt khi các chính sách kiểm soát bệnh dịch hoàn toàn được dỡ bỏ.

⁶⁰ “Tổng thu từ khách du lịch giai đoạn 2000 - 2018,” Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Ngày 29/05/2020, vietnamtourism.gov.vn. .

⁶¹ Tác động & xu thế kinh tế toàn cầu năm 2020, Hội đồng Du lịch & Lữ hành thế giới (WTTC), tháng 06 2020, wtcc.org

- Bổ sung những trải nghiệm mới cho du khách, không chỉ dừng lại ở cơ sở lưu trú — và ‘phân bổ lại’ đầu tư cho du lịch hướng tới những điểm đến đa dạng, phi truyền thống:
 - + Trên toàn thế giới, du khách đang cá nhân hóa những chuyến đi của mình bằng việc thám hiểm điểm đến. Chỉ tiêu trong ngành du lịch đang dần chuyển trọng tâm từ chỉ tiêu cho lưu trú sang chỉ tiêu cho hoạt động, và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, ngân sách dành cho lưu trú của du khách trong nước đã giảm dần trong vài năm trở lại đây, từ 23% năm 2011 xuống còn xấp xỉ 15% năm 2019. Thay vì chỉ cho phòng nghỉ hạng sang, du khách đang dành tiền cho những trải nghiệm tại điểm đến.
 - + Nhiều du khách còn đặt chỗ cho các hoạt động trước cả khi lên đường. Điều đó cho thấy trải nghiệm tại điểm đến có ảnh hưởng lớn hơn đối với quyết định của du khách. Nhiều hoạt động mạo hiểm như khám phá hang động, đi bộ vùng cao, nghỉ dưỡng trên những hòn đảo tách biệt, thể thao dưới nước, và hội chợ ẩm thực đã trở thành những lý do đầu tiên thu hút du khách đến với một điểm du lịch.
 - + Thời gian gần đây, tại Việt Nam, đã xuất hiện hình thức phát triển tổng thể trải nghiệm đặc sắc — thay vì chỉ xây dựng hạ tầng — như việc Thành phố Hồ Chí Minh phát triển “kinh tế ban đêm,” và tỉnh Bình Dương triển khai các hoạt động marketing đa dạng nhằm quảng bá cho lễ hội của mình. Tổng cục Du lịch cũng đóng góp vào nỗ lực này, như việc phát triển hình thức “farm stay” thành nền tảng cho những trải nghiệm mang tính bản địa. Nhiều khu vực cũng đang quảng bá cho những trải nghiệm đặc sắc của địa phương, như Đà Lạt với các điểm hoạt động đi bộ dã ngoại và cắm trại, Mũi Né với hệ thống sân golf và thể thao dưới nước, Ninh Bình và Phong Nha – Kẻ Bàng với những hoạt động hòa mình vào thiên nhiên.

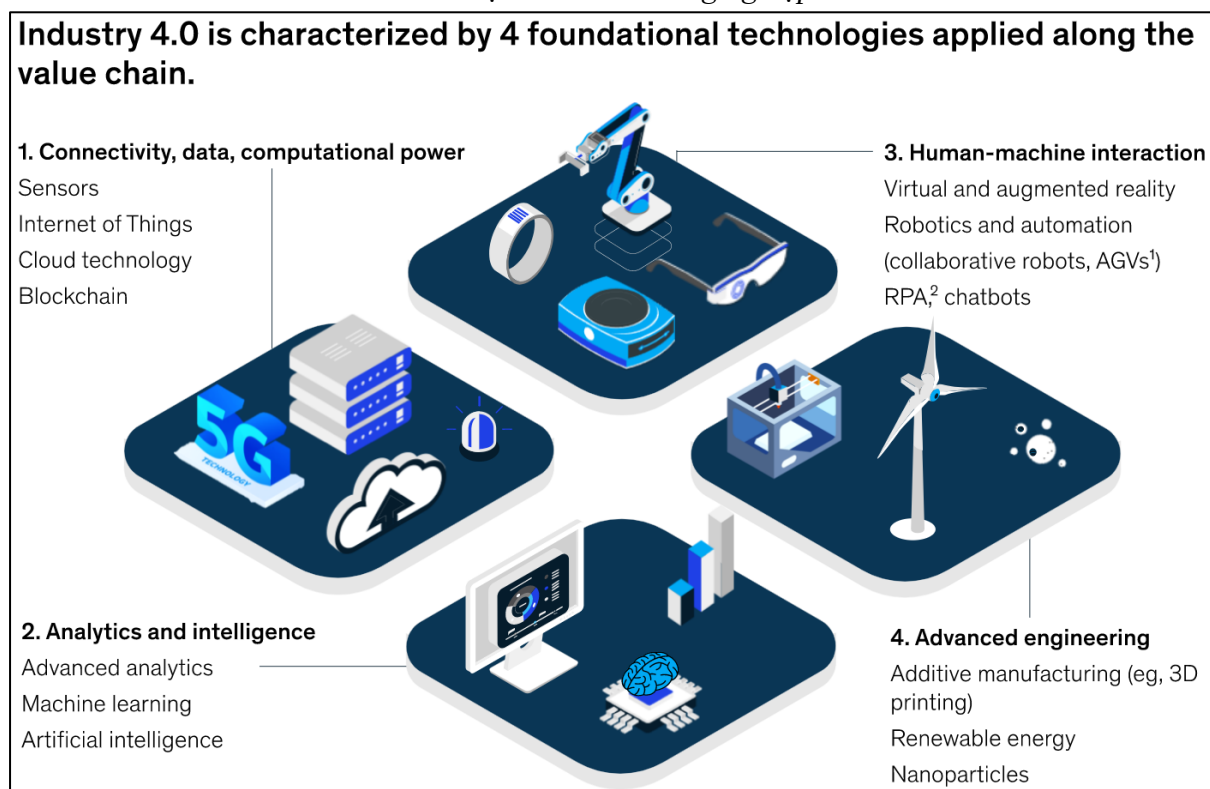
1.4. Công nghiệp 4.0 & Chuyển đổi số

1.4.1. Công nghiệp 4.0

Hàm lượng số sẽ tăng lên nhiều trong chuỗi cung ứng sau COVID-19, và điều này đã được thể hiện rõ trong phản ứng tức thời trong cuộc khủng hoảng. Các nhà lãnh đạo trong ngành đang tận dụng các giải pháp Công nghiệp 4.0: 39% đã triển khai phương pháp trung tâm đầu não hoặc tháp kiểm soát để tăng tính minh bạch từ đầu đến cuối chuỗi cung ứng và khoảng 25% thực hiện các chương trình tự động hóa theo dõi nhanh để ngăn chặn tình trạng thiếu nhân công phát sinh do COVID-19.

“Tăng tốc” là từ khóa. Công nghiệp 4.0 — bao gồm kết nối, phân tích nâng cao, tự động hóa và công nghệ sản xuất tiên tiến (Hình 4)— đã dẫn vào đà tăng trưởng trước COVID-19, giúp các công ty chuyển đổi trong mọi hoạt động, từ hiệu quả sản xuất đến tùy chỉnh sản phẩm, với những cải tiến trong tốc độ tiếp cận thị trường, hiệu quả dịch vụ và tạo mô hình kinh doanh mới.

Hình 37: Đặc điểm của Công nghiệp 4.0



Đảng và Chính phủ Việt Nam nhìn nhận Công nghiệp 4.0 là cơ hội lớn để chuyển đổi triển vọng phát triển của đất nước, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và bắt kịp các nước phát triển. Trong khu vực ASEAN, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã thua xa Lào, và nền kinh tế Việt Nam, với mô hình tăng trưởng hiện tại, không có nhiều dư địa để phát triển hoặc tăng trưởng như Campuchia và Myanmar. Do đó, quan điểm đầu tiên và nhất quán trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 là “phát triển nhanh và bền vững chủ yếu dựa vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”.

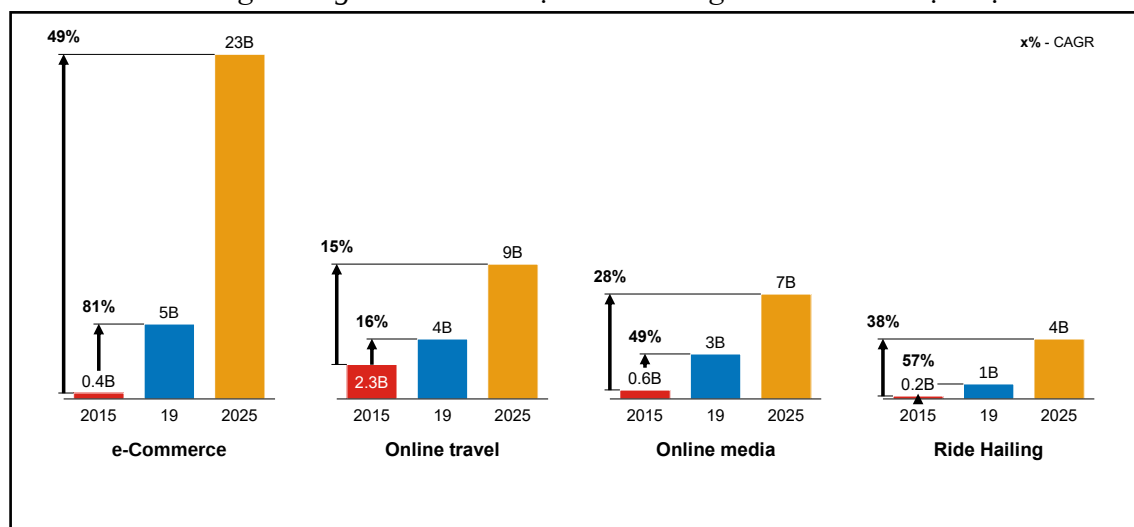
Kể từ 2019, Đa số các công ty sản xuất ở Việt Nam đã tận dụng việc giám sát và kiểm soát quá trình trong sản xuất (56%) và robot (47%)⁶², cho thấy sự cởi mở trong việc áp dụng các công nghệ để thúc đẩy các doanh nghiệp tiến tới công nghiệp 4.0.

1.4.2. Chuyển đổi số

Việt Nam được nhiều tổ chức đánh giá là quốc gia số hóa nhanh nhất thế giới với cơ sở hạ tầng số mạnh. Theo Ngân hàng Thế giới (2019), năm 2003 chỉ 3,78% dân số Việt Nam sử dụng Internet song con số này đã tăng lên 70,35% năm 2018⁶³. Số lượng thuê bao điện thoại di động tăng 14 lần, từ khoảng 9,5 triệu người năm 2005 lên 140,6 triệu người hiện nay. Tính đến năm 2018, Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á với 169.056 máy chủ Internet an toàn, nhiều hơn Hàn Quốc (106.574 máy).

Việt Nam và Indonesia là hai thị trường đột phá về kinh tế số so với các quốc gia ASEAN còn lại với tốc độ tăng trưởng vượt 40%/năm. Nền kinh tế số của Việt Nam đang bùng nổ, đạt 12 tỷ USD vào năm 2019 với tốc độ tăng trưởng 38%/năm kể từ năm 2015. Nền kinh tế số đang làm thay đổi cấu trúc xã hội và đóng góp nhiều sáng tạo; tạo ra việc làm mới và ước tính đạt 43 tỷ USD vào năm 2025, tập trung vào các lĩnh vực như thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và dịch vụ gọi xe công nghệ.

Hình 38: Tăng trưởng của các lĩnh vực chính trong nền kinh tế số tại Việt Nam



Nguồn: Google, Temasek và Bain & Company (2019)

Việt Nam hiện có hơn 3.700 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực số tạo ra doanh thu cao. Ngoài ra, ngày càng xuất hiện nhiều loại hình kinh doanh xuyên biên giới trên

⁶² Dựa trên nền kinh tế số trong tương lai của Việt Nam tới 2030 VÀ 2045, tháng 5 2019, báo cáo của Australian Aid & Bộ Khoa học & Công nghệ Việt Nam

⁶³ So với các quốc gia Đông Nam Á khác, Việt Nam xếp thứ 4 về dân số sử dụng dịch vụ Internet năm 2018, chỉ sau Brunei: 94,6%, Singapore 88,1% và Malaysia 81,2%

Internet. Quy mô thị trường thương mại điện tử tăng trưởng tương đối tốt với lượng giao dịch cao và doanh thu tăng đáng kể. Tăng trưởng nhanh cũng quan sát thấy trong các ngành hỗ trợ thương mại điện tử, đặc biệt là thanh toán điện tử, giao hàng và dịch vụ hậu cần. Các doanh nghiệp FDI đã nắm bắt và tận dụng cơ hội do Công nghiệp 4.0 tạo ra như Facebook, Youtube, Grab, Airbnb, Samsung... để kết nối Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Ngoài ra, Việt Nam đã theo đuổi mạnh mẽ việc xây dựng và triển khai chính phủ điện tử, đạt được những kết quả tích cực trong nỗ lực đổi mới phương thức quản lý và cung cấp dịch vụ công phục vụ công cuộc phát triển. Số lượng dịch vụ công trực tuyến ngày càng nhiều, trong đó dịch vụ ở mức độ 3 và 4 đã được triển khai trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề, nhất là thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội; hàng chục triệu hồ sơ đã được xử lý trực tuyến.

1.5. Nhu cầu truy xuất nguồn gốc trong nông nghiệp và chuỗi giá trị

Gây ra 25% lượng khí nhà kính toàn cầu và 60-70% thất thoát đa dạng sinh học⁶⁴, hệ thống lương thực toàn cầu đang phải đối mặt với nhu cầu chuyển đổi vô cùng cấp thiết. Về sản xuất - hệ thống lương thực toàn cầu sản xuất hiện đang nhiều lương thực hơn bất kỳ giai đoạn nào trong lịch sử, nhưng lại có tới 800 triệu người bị suy dinh dưỡng mãn tính. Về khía cạnh công nghệ, nông nghiệp đang bị tụt hậu, đầu tư cho các start-up chăm sóc sức khỏe từ năm 2010 đến nay gấp hơn 10 lần so với hệ thống lương thực.⁶⁵

Do đó, để chuyển đổi hệ thống lương thực toàn cầu, công nghệ là điều kiện tiên quyết, đặc biệt là những công nghệ liên quan đến truy xuất nguồn gốc.

Khả năng truy xuất nguồn gốc làm cho phần lớn những khía cạnh “vô hình” trong hệ thống thực phẩm trở nên “hữu hình”⁶⁶. Truy xuất nguồn gốc theo dõi các hậu quả về môi trường, xã hội, kinh tế và sức khỏe của các hoạt động nông nghiệp khác nhau. Tầm quan trọng của truy xuất nguồn gốc nằm ở 4 lý do chính sau:

- **Minh bạch tới khách hàng** – phù hợp với nhu cầu hiện tại của khách hàng. Khách hàng muốn biết chính xác sản phẩm được chế biến như thế nào trước khi mua sản phẩm, chẳng hạn như sản phẩm có hợp pháp hay không;

⁶⁴ Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

⁶⁵ Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

⁶⁶ Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

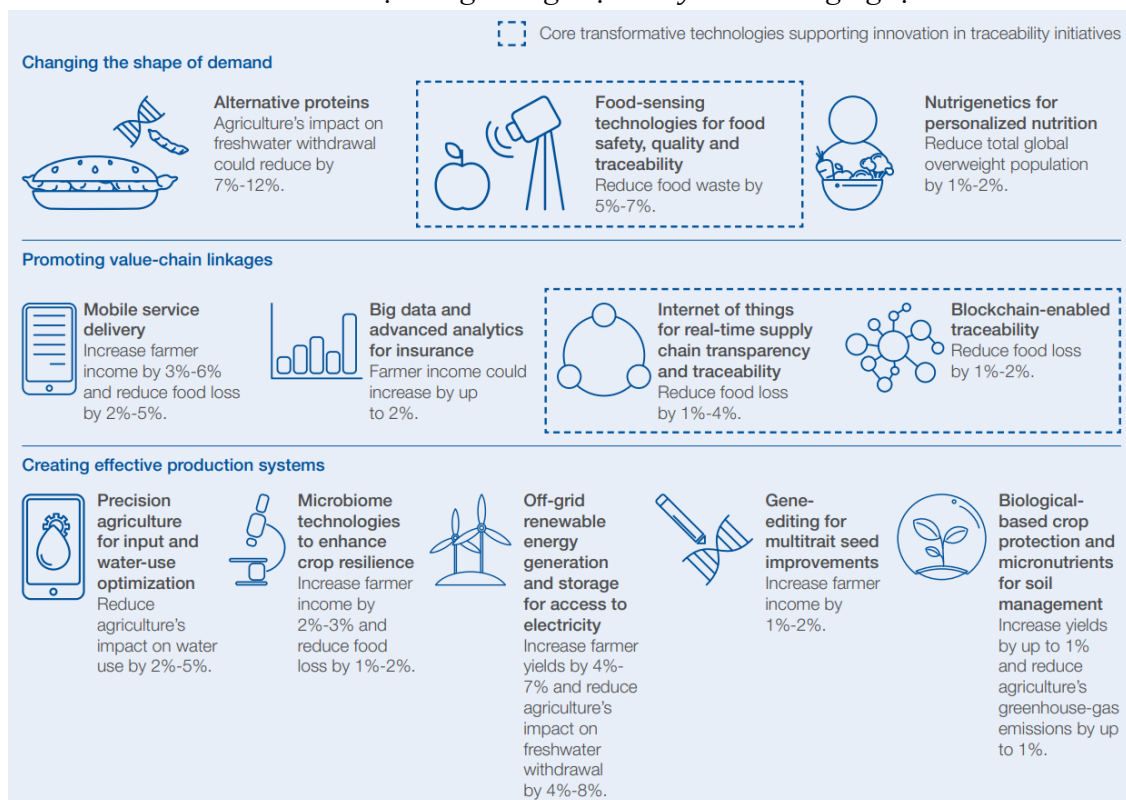
- **Tăng cường quản lý các vấn đề an toàn thực phẩm** – các công ty trong ngành nông nghiệp có thể cô lập phần mất xích gây ra vấn đề an toàn thực phẩm trong quy trình & giảm thiểu chi phí thu hồi sản phẩm
- **Tối ưu hóa chuỗi cung ứng và giảm thất thoát thực phẩm** - tổn thất trong toàn bộ chuỗi cung ứng sẽ trở nên hữu hình và có thể giải quyết được cho cả doanh nghiệp và nông dân. Hiện tại ở các nước đang phát triển, 14-21% sản lượng rau quả bị thất thoát trong suốt quá trình, trong khi con số này ở các nước phát triển chỉ ở mức 2%.
- **Xác thực các thông tin công bố nguồn cung ứng** – đặc biệt là các thông tin liên quan đến tính bền vững / hàm lượng hữu cơ. Khả năng truy xuất nguồn gốc khiến các công ty và chính phủ phải chịu trách nhiệm về các thông tin mà họ công bố.

Một trong những thông tin công bố lớn nhất mà nhà sản xuất/công ty đưa ra là về nông nghiệp hữu cơ. Theo đó, nông nghiệp hữu cơ đang bắt đầu giành được thị trường lớn, với 1.5%⁶⁷ diện tích đất nông nghiệp trên thế giới là giành cho sản xuất hữu cơ (FiBL & International, 2021) với 3,1 triệu nhà sản xuất năm 2019, nhu cầu tiêu thụ và đồ uống hữu cơ trong năm 2019 đạt 106 tỷ euro, dẫn đầu là Mỹ, tiếp theo là EU và Trung Quốc. COVID-19 dự kiến sẽ đẩy nhanh hơn nữa việc sản xuất các sản phẩm hữu cơ, đặc biệt là do quá trình phi toàn cầu hóa chuỗi cung ứng thực phẩm. Khi các sản phẩm/ thành phần hữu cơ thắt chặt chuỗi cung ứng sẽ làm tăng nhu cầu về các công cụ truy xuất nguồn gốc vì chúng sẽ giúp đảm bảo duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm / thành phần hữu cơ. Một trong những công cụ đó là công nghệ Blockchain đã Carrefour (chuỗi siêu thị lớn nhất Châu Âu) áp dụng .

Các công nghệ chính có thể được triển khai để cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc là công nghệ cảm biến thực phẩm, IoT trong toàn bộ chuỗi cung ứng và khả năng truy xuất nguồn gốc blockchain được hỗ trợ.

⁶⁷ Báo cáo thị trường Hữu cơ Viện Nghiên cứu NNHC & Quốc tế

Hình 39: Hệ thống lương thực chuyển đổi công nghệ



Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới

2. Xu thế, triển vọng phát triển xã hội

2.1. Cơ cấu dân số: Già hóa dân số

Hiện tại, Việt Nam có cơ cấu dân số vàng, đồng thời là một trong những quốc gia có dân số già nhanh nhất thế giới. Việt Nam chỉ mất khoảng 27 năm để chuyển từ giai đoạn “già hóa” sang “già đi” (tức là nhóm người cao tuổi chiếm 20% dân số cả nước), trong khi ở các nước khác, phải mất hàng chục năm, thậm chí hàng thế kỷ để chuyển sang giai đoạn dân số già⁶⁸. Đến năm 2030, dự báo số người cao tuổi tại Việt Nam là hơn 17 triệu người, chiếm 16,7% dân số cả nước. Trung bình, số người cao tuổi tăng khoảng 144.000 người và 547.000 người mỗi năm trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030

Cấu trúc này làm ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế dài hạn với hậu quả cụ thể là gánh nặng lên quỹ hưu trí và đầu tư cho lĩnh vực y tế. Khi dân số già hóa nhanh dẫn đến số người đóng góp vào quỹ BHXH ngày càng ít, gây áp lực ngày càng lớn cho BHXH, nhất là trong việc tìm nguồn chi trả lương hưu. Ngoài ra, nhiều người sẽ phải chịu đời sống vật chất, tinh thần không đảm bảo do xấp xỉ 63% số người cao tuổi ở Việt Nam không có lương hưu và trợ cấp xã hội. Các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe hiện có ở Việt Nam chưa

⁶⁸ Pháp: 115 tuổi, Thụy Điển: 85 tuổi, Australia: 73 tuổi, Mỹ: 69 tuổi và Canada: 65 tuổi

đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người cao tuổi cả về cả lượng và chất. Cơ sở y tế còn yếu, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, trong khi 65,7% người cao tuổi chủ yếu sống ở nông thôn.

2.2. Phân bố giàu nghèo

Việt Nam đã chứng kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong ba thập kỷ qua và tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. Tuy nhiên, khoảng cách giàu nghèo có xu hướng ngày càng gia tăng, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn, giữa các nhóm dân tộc đa số và dân tộc thiểu số, hoặc giữa các vùng kinh tế. Dù chỉ chiếm 15% dân số cả nước, các nhóm dân tộc thiểu số chiếm tới 73% tổng số hộ nghèo năm 2016. Chênh lệch giàu nghèo sẽ tác động tiêu cực đến xã hội, với hậu quả trực tiếp là gia tăng bất bình đẳng, đặc biệt là bất bình đẳng về cơ hội. Điều này, ảnh hưởng đến khả năng dịch chuyển xã hội của người dân để tiến lên các thang bậc kinh tế cao hơn, tạo ra một vòng luẩn quẩn đói nghèo và ảnh hưởng xấu đến sự phát triển chung của toàn xã hội.

Giáo dục được coi là một trong những động lực có tác động tích cực đến sự dịch chuyển xã hội. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tỷ lệ học trung học phổ thông của nhóm dân tộc Kinh và Hoa là 65% trong khi tỷ lệ này ở nhóm dân tộc thiểu số chỉ là 13,7%⁶⁹. Bên cạnh giáo dục, hộ nghèo ở nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn có ít cơ hội tiếp cận với các nhu cầu sinh hoạt cơ bản như nước sạch, vệ sinh môi trường, làm hạn chế khả năng thoát nghèo cũng như khả năng dịch chuyển xã hội.

Đến năm 2035, một nửa dân số Việt Nam sẽ thuộc tầng lớp trung lưu và Việt Nam sẽ là một trong năm quốc gia có tầng lớp trung lưu tăng trưởng nhanh chóng⁷⁰, chủ yếu nhờ thành tựu xóa đói giảm nghèo trong nhiều năm và không ngừng nâng cao chất lượng và năng suất lao động.

Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Đây là lực lượng đi đầu trong việc thúc đẩy cải cách, đổi mới, sáng tạo về khoa học, kỹ thuật và công nghệ; đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ văn minh xã hội, giảm đói nghèo và là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

⁶⁹ Oxfam (2017)

⁷⁰ Báo cáo của Ngân hàng Thế giới "Đông Á phục hưng: Điều hướng trong một thế giới đang thay đổi"

2.3. Di cư và đô thị hóa

Bước sang thế kỷ 21, lần đầu tiên trong lịch sử loài người đã đạt mốc trên 50% dân số toàn cầu sống trong các khu đô thị. Theo báo cáo mới đây của Chương trình dân số của Liên Hợp Quốc, 20% dân số thế giới hiện sống và làm việc tại 600 thành phố lớn nhất trên Trái đất và đóng góp 60% GDP toàn cầu. Theo các chuyên gia, cả trước mắt và về lâu dài, tại các nước kém phát triển hơn (trong đó có Việt Nam) thì tốc độ đô thị hoá lại mạnh hơn so với tại các nước phát triển.

Tuy nhiên, lịch sử đã cho thấy hệ lụy từ các cuộc “đại di dân” cũng không hề nhỏ, nhất là đối với các quốc gia “phát triển nóng” như Trung Quốc và đôi khi phải sau nhiều chục năm mới “giật mình nhận ra” và không phải là cứ mức sống của người dân được tăng lên thì chất lượng cuộc sống của người dân cũng sẽ được tăng lên. Theo Chương trình dân số của Liên Hợp Quốc, bất cập lớn nhất của quá trình đô thị hoá là tốc độ phát triển hạ tầng thường không theo kịp với tốc độ đô thị hoá. Và hệ lụy của nó là nạn kẹt xe, tai nạn giao thông, môi trường bị ô nhiễm. Không ít những “thị dân mới hôm qua còn là người nông thôn” vẫn không thể quen với nhịp sống đô thị, văn hoá giao thông... cũng là những bất cập của sự “phát triển nóng”.

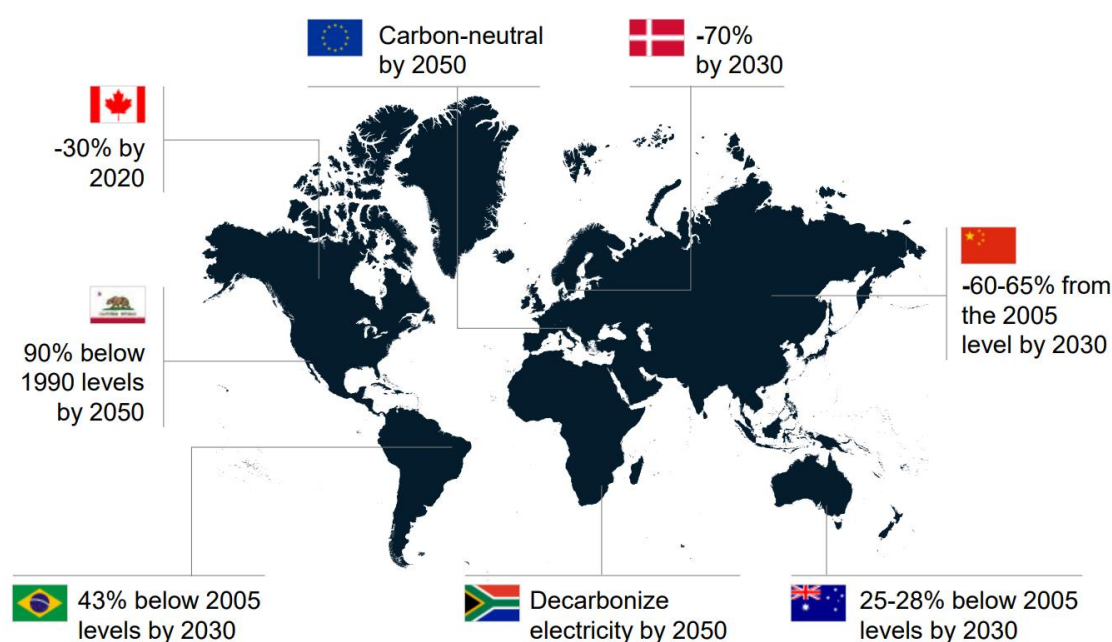
3. Xu thế, triển vọng phát triển có ảnh hưởng đến các vấn đề về môi trường

3.1. Phát triển kinh tế bền vững và định hướng xanh

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và nền kinh tế tuần hoàn là những xu thế chủ đạo trên toàn cầu. Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (Sustainable Development Goals – SDGs), còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu, là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hiệp quốc. Vì vậy, các mục tiêu phát triển bền vững không chỉ liên quan đến tương lai của mỗi nước mà còn đến tương lai phát triển quốc tế, tương lai phát triển chung của nhân loại.

Một trong những triển khai đáng chú ý nhất hướng tới các SDG là các chính phủ đang đặt ra các mục tiêu đầy tham vọng để giảm phát thải theo định hướng xanh của đất nước. Trung Quốc đặt mục tiêu giảm 60-65% lượng khí thải vào năm 2030, Đan Mạch đặt mục tiêu giảm 70%, EU hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050

Hình 40: Mục tiêu giảm phát thải của các quốc gia



Nguồn: Ủy ban Châu Âu; Các trang web của chính phủ

Bên cạnh các chính phủ, các công ty tư nhân cũng đang khai thác giá trị từ việc trở thành nhà tiên phong dẫn đầu trong sản xuất bền vững. Các sản phẩm bền vững có thể đạt được mức giá cao hơn 38% so với các sản phẩm phi bền vững, trong khi vẫn tăng trưởng doanh số nhanh chóng (tăng 21% so với mức 3% của sản phẩm thị trường thông thường)⁷¹. Các công ty này áp dụng sản xuất bền vững thông qua:

- **Sử dụng năng lượng điện xanh:** các công ty khử cacbon trong quá trình sản xuất và vận chuyển sản phẩm của họ. Một số công ty nổi bật đang triển khai phương pháp này là Intel, Walmart, và Apple
- **Đảm bảo mua sắm bền vững:** các công ty khử cacbon trong quá trình sản xuất (ví dụ: từ việc lựa chọn nguyên liệu thô, lựa chọn nhà cung cấp). Một số công ty nổi bật đang triển khai phương pháp này là Unilever, Henkel
- **Thiết kế sản phẩm bền vững:** các công ty khử cacbon trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, từ điện xanh, thiết kế sản phẩm bền vững và quy trình sản xuất xanh. Một số công ty nổi bật đang triển khai phương pháp này là Carlsberg (dự định bán bia trong chai giấy), Burger King (phát triển bao bì không tạo ra rác thải -Zero waste)

⁷¹ Báo cáo Chỉ số Thị phần Bền vững CSB NYU Stern 2020

Hình 41: Các công ty tư nhân tham gia vào phong trào bền vững

	Green electricity	Sustainable procurement	Design-for-Sustainability
			
Examples	   	   	  
Decarbonization potential	Medium	Medium	High
Opportunity	Decarbonization of production and possibly transportation vehicles, if vehicles are at least partly electric, through reduction of scope 2 emissions	Decarbonization of production processes by choosing raw materials with lower production emissions and thus reducing scope 2 emissions Decarbonization of raw materials by choosing suppliers with sustainable production and thus reducing scope 3 emissions	Decarbonization of whole product lifecycle by implementing green electricity, sustainable procurement, sustainable product design, circular economy principles, manufacturing processes and thus reducing scope 1, 2, and 3 emissions
Complexity of decarbonization			

Nguồn: tra cứu báo chí

Theo xu thế này, Chiến lược quốc gia về “Tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 hướng dẫn việc thực hiện ở tất cả các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân cả nước.

3.2. Năng lượng, nước và các tài nguyên chiến lược

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh đã trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Việc các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc cam kết thực hiện Chương trình nghị sự về phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 có ảnh hưởng rất lớn đến phương thức tăng trưởng và hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới trong 10 năm trở lại đây. Sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa đòi hỏi nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng, trữ lượng nguồn tài nguyên nước. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm, thiếu nước, khan hiếm nước trở nên phổ biến hơn. Nguồn cung năng lượng hóa thạch cũng ngày càng cạn kiệt⁷² trong khi khả năng chuyển dịch sang các nguồn năng lượng tái tạo còn rất hạn chế.

Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước và năng lượng tiếp tục diễn ra gay gắt và làm tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Hiện một nửa các đập thủy điện của thế giới nằm tại Trung Quốc, có hiện tượng chuyển dòng nam - bắc và Trung Quốc có thể nắn các dòng chảy qua biên giới qua các con đập và những cấu trúc hạ tầng khác để có thêm nguồn nước cho mình, làm tổn hại đến tài nguyên nước của các nước ở

⁷² Một số dự báo cho thấy nếu tiếp tục khai thác như hiện nay, trữ lượng dầu mỏ của Việt Nam chỉ đủ khai thác thêm trong khoảng 34 năm; khí thiên nhiên chỉ còn 63 năm còn than đá chỉ còn khai thác được 4 năm trong khi đây đang là những nguồn đầu vào chính cho nền kinh tế Việt Nam

khu vực hạ lưu. Nhu cầu năng lượng tại Đông Nam Á được dự báo tăng 80% trong 20 năm tới và dễ bị tổn thương hơn do nhập khẩu dầu nhiều hơn. Cùng với sự tranh giành, chiếm lĩnh các nguồn lực chiến lược, nguồn lực thiết yếu (năng lượng, lương thực và nước) ngày càng quyết liệt hơn, biến đổi khí hậu càng làm tăng thêm áp lực cho các quốc gia.

3.3. *Biến đổi khí hậu và nước biển dâng*

Lượng phát thải CO₂ toàn cầu liên quan đến sử dụng năng lượng tăng 1,6% trong năm 2017 sau 3 năm liên tiếp ở mức ổn định. Sự suy giảm cường độ năng lượng đã chậm lại trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và sự gia tăng về nhu cầu than đã ảnh hưởng đến lượng phát thải này. Sự thay đổi này, được BP mô tả là “bước lùi lớn”, khẳng định khoảng cách rất quan trọng giữa các tham vọng thể hiện ở Hội nghị COP21 về chống biến đổi khí hậu và xu hướng hiện tại. IPCC (nhóm các chuyên gia liên chính phủ về thay đổi khí hậu) ước tính rằng, để đạt được mục tiêu của Hiệp định Paris tại COP21 thì thế giới cần phải giảm phát thải khí nhà kính toàn cầu 40-70% vào năm 2050 (so với mức của năm 2010) và nền kinh tế toàn cầu phải gần như trung hòa được lượng khí các-bon trong nửa sau của thế kỷ XXI.

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề gây hậu quả toàn cầu nghiêm trọng nhất. Những hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển tăng, axit hóa đại dương, băng trôi, sự căng thẳng về đất - nước và tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ làm thay đổi sinh kế của người dân, đe dọa đến khả năng đảm bảo đầy đủ lương thực cho người dân ở nhiều quốc gia và làm tăng nguy cơ lây các bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng. Nhiều quốc gia đã nghĩ rằng, biến đổi khí hậu sẽ xảy ra muộn và quan niệm “tăng trưởng trước, làm sạch sau” vẫn có ở một số nước đang phát triển. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu đã diễn ra nhanh chóng hơn rất nhiều so với những dự báo được đưa ra. Theo báo cáo AR5, nhiệt độ trung bình toàn cầu có xu thế tăng lên rõ rệt kể từ những năm 1950, nhiều kỷ lục thời tiết và khí hậu cực đoan đã được xác lập trong vài thập kỷ qua. Khí quyển và đại dương ấm lên, lượng tuyết và băng giảm, mực nước biển tăng, nồng độ các khí nhà kính tăng (IPCC, 2013). Biến đổi của nhiệt độ có xu thế chung là tăng nhanh hơn ở vùng vĩ độ cao so với vùng vĩ độ thấp; tăng nhanh hơn ở các vùng sâu trong lục địa so với vùng ven biển và hải đảo; nhiệt độ tối thiểu tăng nhanh hơn so với nhiệt độ tối đa. Cùng với sự tăng nhanh của nhiệt độ, diện tích băng cũng có xu thế giảm, giảm đáng kể nhất trong những năm gần đây.

IV. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tổng hợp phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức liên quan đến tỉnh và khả năng phát triển của tỉnh

1.1. Điểm mạnh

1.1.1. Điều kiện tự nhiên thuận lợi và vị trí địa lý chiến lược

Bình Định có địa hình đa dạng (miền núi, trung du, đồng bằng, đầm phá ven biển, đảo) thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại hình kinh tế. Vùng núi và trung du có thể phát triển các cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Vùng đồng bằng thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây lương thực. Chiều dài bờ biển 134km, vùng lãnh hải 2.500km², vùng đặc quyền kinh tế 40.000km² với trữ lượng hải sản lớn, có nhiều khu vực thuận lợi nuôi trồng thủy sản, xây dựng các hải cảng, khu công nghiệp ven biển... Ngoài ra, sự đa dạng địa hình, địa mạo tạo nhiều cảnh quan đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. Nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào cũng tạo ra điều kiện thuận lợi cho các lĩnh vực kể trên.

Tỉnh Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan. Vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế, trở thành điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên.

1.1.2. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh⁷³

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có những bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh ngày càng giảm và tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh nhanh hơn mức bình quân của cả nước, trong đó, tốc độ tăng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp – xây dựng tỉnh cao hơn mức bình quân của cả nước và tốc độ giảm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhanh hơn mức bình quân của cả nước.

⁷³ Các phân tích cụ thể về tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của từng ngành đã được thể hiện ở Mục II, Phần 2 của Báo cáo (Tổng quan kinh tế Bình Định; Thực trạng phát triển các ngành kinh tế).

Công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả rõ rệt; các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư hoàn thiện.

1.1.3. Nguồn lao động dồi dào, được đào tạo bài bản, năng suất lao động tăng đều

Bình Định có dân số đông và khá ổn định trong suốt giai đoạn 10 năm 2011-2020. Quy mô dân số tỉnh Bình Định đứng thứ 20 cả nước và đứng thứ 4 Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, thứ 2 Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đồng thời, Bình Định đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động dồi dào, trẻ khỏe – chiếm trên 58 % dân số của tỉnh. Bình Định cũng là tỉnh có trình độ học vấn cao so với mức bình quân của cả nước và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 24,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,9% và khu vực nông thôn đạt 16,7%.

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm: Giai đoạn 2011-2015, năng suất lao động xã hội tăng bình quân 5,7%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 6,5%. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động xã hội của tỉnh tăng bình quân 6,1%/năm. Với kết quả tăng trưởng năng suất lao động khá, năng suất lao động của tỉnh luôn được đánh giá là có tốc độ tăng trưởng cao trong các tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

1.1.4. Hạ tầng xã hội ổn định

Hạ tầng xã hội của Bình Định nhìn chung đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Quy mô, mạng lưới cơ sở y tế tương đối ổn định, hoạt động khá hiệu quả; mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được kiện toàn và từng bước phát triển, hoàn thiện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật. Mạng lưới trường, lớp học được sắp xếp hợp lý, theo hướng phù hợp, tinh gọn và hiệu quả hơn.

1.1.5. Bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời

Bình Định là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Bình Định từng là kinh đô của Vương quốc Champa; là mảnh đất có nhiều di tích rực rỡ của

văn hóa Chăm Pa với các di tích còn lại là Thành Đồ Bàn (Vijaya), 14 cụm tháp Chăm với kiến trúc độc đáo gồm cổ Gò Sành. Tỉnh Bình Định cũng là nơi xuất phát của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỷ 18 và là quê hương của Anh hùng dân tộc Quang Trung – Nguyễn Huệ. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Bình Định cũng là mảnh đất lịch sử ghi dấu nhiều chiến công hiển hách của quân và dân ta. Bên cạnh đó, Bình Định còn là vùng đất có truyền thống thượng võ nuôi dưỡng và phát triển tài năng của nhiều danh nhân văn hóa, nhà thơ lớn của dân tộc. Ngoài ra, Bình Định còn là quê hương của các loại hình nghệ thuật nổi tiếng như: hát tuồng, dân ca bài chòi; có nhiều sản vật ẩm thực nổi tiếng đã trở thành nét văn hoá đặc sắc như bánh ít lá gai, nem chua, rượu Bàu Đá.

1.2. Điểm yếu

1.2.1. Quy mô sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa lớn, giá trị còn thấp

Về nông nghiệp: Tỉnh chưa thực hiện được công tác dồn điền đổi thửa, do vậy khó mở rộng các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn để thực hiện sản xuất hàng hóa chuyên canh, làm chậm tiến trình công nghiệp hóa trong sản xuất nông nghiệp. Hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa đủ tiềm lực và chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) dẫn đến việc hình thành chuỗi liên kết sản xuất chưa bền vững và chưa nhiều. Ngành trồng trọt chiếm giá trị lớn trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng hiện mới chỉ thu hút được doanh nghiệp tham gia liên kết đối với sản phẩm lúa giống, lạc, các sản phẩm khác chưa có doanh nghiệp tham gia. Công tác bảo quản, chế biến nông sản hiện nay của bà con nông dân, ngư dân trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế, dẫn tới giá trị sản phẩm chưa cao.

Về công nghiệp: Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

1.2.2. Hạn chế trong hoạt động đầu tư

Tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn hiện nay của tỉnh khá thấp (6,1% so với tỷ trọng của cả nước là 24,1%). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) mới chỉ nằm trong nhóm xếp hạng khá, đứng thứ 9 trong số 12 địa phương thuộc vùng Duyên hải miền Trung và thứ 5 trong số 5 tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) thường cao hơn so với cả nước, cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh còn thấp hơn so với nhiều địa phương.

1.2.3. Chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh

Khoảng cách chênh lệch về mức sống, cơ sở hạ tầng còn tồn tại giữa các vùng của tỉnh Bình Định. Số hộ nghèo tập trung phần lớn ở các huyện trung du, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhân lực y tế tại các bệnh viện/trung tâm y tế huyện còn mỏng; cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ. Các điểm trường phụ vẫn còn phòng học bán kiên cố, đặc biệt bậc học mầm non ở các phường/xã, cơ sở vật chất hiện còn nhiều khó khăn; chất lượng giáo dục có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, cũng như giữa các trường công lập và dân lập. Mạng lưới cơ sở dạy nghề phân bố chưa hợp lý, chủ yếu tập trung tại thành phố Quy Nhơn

1.3. *Cơ hội*

1.3.1. Thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực và quốc gia

Việt Nam đã công bố Chiến lược quốc gia về Trí tuệ nhân tạo & Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, là nền tảng của phát triển AI; tại Bình Định, lãnh đạo của tỉnh cũng đã có tầm nhìn với việc phát triển một khu đô thị khoa học tại Quy Nhơn. Trên các cơ sở này, Bình Định có thể xác định phát triển AI là một ngành chủ đạo, dựa vào đó thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến. Bằng việc đưa ra các chủ trương, chính sách hợp lý, tỉnh có thể thu hút được nhà đầu tư trong các lĩnh vực công nghệ cao đang phát triển nóng như phát triển dịch vụ & sản phẩm AI, chế tạo linh kiện máy tính & bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học (VD: vắc-xin, insulin); từ đó, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề cao thông qua các chương trình đào tạo và cơ hội việc làm, tạo tiền đề để biến Bình Định trở thành trung tâm khoa học công nghệ và nhân lực của miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung.

1.3.2. Trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Hiện tại, nông nghiệp vẫn đang đóng một vai trò quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế Bình Định. Bên cạnh đó, Bình Định có một xuất phát điểm tốt khi nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất đã bắt đầu áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào việc cho ra các sản phẩm sạch, mang nguồn gốc hữu cơ. Bằng việc mở rộng quy mô, giáo dục và trang bị cho các nơi sản xuất, thúc đẩy sản xuất hữu cơ cho các sản phẩm giá trị cao (VD: tôm, dưa), Bình Định có thể tăng nhanh hiệu quả năng suất nông nghiệp, gia tăng giá trị, xây dựng thương hiệu của tỉnh trở thành địa phương tiên phong trong phong trào hữu cơ quy mô lớn ở Việt Nam, với các sản phẩm hữu cơ được chứng nhận toàn cầu.

1.3.3. Trở thành điểm đến du lịch biển của quốc gia và khu vực

Với đường bờ biển dài và nền nhiệt cao, Bình Định có nhiều tiềm năng thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước, nhất là du khách có nhu cầu nghỉ dưỡng vùng biển. Bên cạnh đó, bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, cùng với vùng núi và trung du có khí hậu mát mẻ, nhiều cảnh quan đẹp như thác nước, sông suối, rừng tự nhiên, là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cũng làm nên nét đặc trưng riêng cho Bình Định, mở ra nhiều hướng phát triển du lịch phong phú, đa dạng như du lịch lịch sử và văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Ngoài nhóm khách du lịch nghỉ dưỡng và khám phá, việc tập trung phát triển các lĩnh vực khoa học, công nghệ cũng sẽ thu hút thêm một lượng lớn khách tới tỉnh với mục đích tham dự hội thảo, hội nghị, triển lãm – đây cũng sẽ là một tập khách du lịch tiềm năng, mang lại giá trị cao cho Bình Định.

1.3.4. Trở thành trung tâm logistics và vận tải của vùng

Bình Định có vị trí địa lý nằm trên trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc – Nam, đồng thời là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan. Hạ tầng cảng biển, logistics và vận tải của Bình Định, đặc biệt là cảng Quy Nhơn đã và đang được cải thiện mạnh mẽ. Theo Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Plây Cu (Gia Lai) sẽ được xây dựng trong những năm tới, tạo điều kiện thuận lợi kết nối Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên, kết nối cảng Quy Nhơn với các cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Gia Lai), Bờ Y (Kon Tum). Theo đó, trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định có triển vọng phát triển mạnh mẽ dịch vụ logistics và vận tải, trở thành một trung tâm logistics và vận tải của vùng và cả nước.

1.3.5. Tận dụng động lực tăng trưởng từ sự phát triển quốc gia và khu vực

Với vị trí chiến lược ở Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, và là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, Bình Định phụ thuộc nhưng cũng hưởng lợi từ những thay đổi, phát triển của quốc gia cũng như khu vực. Sự phát triển mạnh mẽ của Việt Nam trong những năm qua đã giúp tăng cường nguồn lực cho Bình Định đẩy mạnh việc phát triển kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao nguồn nhân lực của địa phương. Trong tương lai, Bình Định có thể hưởng lợi từ thị trường nội địa ngày càng phát triển với tầng lớp trung lưu mới nổi và nhu cầu về sản phẩm và hàng hóa ngày càng tăng. Với vai trò vừa là nơi sản xuất sản phẩm, vừa là cửa ngõ vận chuyển, trao đổi, buôn bán hàng hóa giữa các thị trường trong nước, và giữa thị trường nội địa với thị trường quốc tế, Bình Định có tiềm năng tiếp tục chuyển mình mạnh mẽ, phát huy sức mạnh tổng hợp của các

vùng trong khu vực, trở thành vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại trọng điểm ở miền Trung Việt Nam.

1.4. Thách thức

1.4.1. Cạnh tranh ngày một gia tăng giữa các tỉnh

Bình Định sẽ tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh lân cận, đặc biệt là các trung tâm kinh tế lớn của khu vực miền Trung với hạ tầng phát triển hơn như Đà Nẵng, Khánh Hòa. Cạnh tranh vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ trở nên gay gắt, khi mà ngày càng có nhiều tỉnh thành nghiên cứu để cải thiện chính sách, cơ chế nhằm thu hút thêm nhiều nhà đầu tư mới.

1.4.2. Tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch

Đại dịch COVID-19 dẫn đến tình trạng giảm mạnh các hoạt động du lịch trên cả nước, trong đó có tỉnh Bình Định. Năm 2020, lượng du khách du lịch đến tỉnh giảm tới hơn 50% so với năm 2019. Khả năng xuất hiện các biến thể vi-rút mới nguy hiểm hơn vẫn có thể xảy ra, khiến cho nguy cơ của các đợt bùng phát mới của virus còn tiềm ẩn. Theo dự báo, sẽ mất vài năm để du lịch thế giới nói chung và du lịch Việt Nam nói riêng quay trở về ở mức trước khi xảy ra đại dịch.

1.4.3. Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu có thể gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh chủ yếu bao gồm:

- *Nguy cơ bão:* Bình Định là một trong những tỉnh chịu số lượng các cơn bão nhiều nhất từ biển Đông và có xu hướng tăng theo thời gian.
- *Nguy cơ lũ lụt:* Bình Định có địa hình đa dạng với miền núi, đồng bằng, cồn cát ven biển và hải đảo, rất dễ dàng đón các loại gió từ biển vào gây mưa to, ngập lụt. Mặt khác, địa hình vùng núi tiếp giáp với các đồng bằng khá đột ngột nên sông ngòi thường rất ngắn và dốc không có khả năng điều tiết lũ, dòng chảy lũ rất lớn dễ gây sạt lở.
- *Nguy cơ khô hạn:* Nắng nóng gió tây trong mùa khô, nhiệt độ cao, lượng bốc hơi lớn kéo dài và thêm vào đó là địa hình dốc, ngăn các lưu vực sông nên các sông không trữ được nước trong mùa mưa gây nên tình trạng hạn hán rất nghiêm trọng tại Bình Định
- *Nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng:* Theo kịch bản ứng phó biến đổi đến năm 2050 của tỉnh Bình Định, năm 2050, nhiệt độ trung bình tháng có thể tăng đến 1,5 độ; lượng mưa vào mùa mưa tăng 82,2mm; diện tích ngập lụt tăng khoảng

0,7% diện tích thành phố, nhất là các vùng trũng xã Nhơn Lý và Nhơn Hội. Bên cạnh đó, cường độ, tần suất, thiệt hại do thiên tai gây ra đều gia tăng, gây nhiều thách thức lớn hơn trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu

1.4.4. Xu hướng già hóa dân số và giảm lực lượng lao động

Mặc dù lực lượng lao động ở Bình Định còn dồi dào, đã có một số dấu hiệu cho thấy xu hướng già hóa dân số của tỉnh đang diễn ra và ngày một nhanh hơn. Để giữ được đà tăng trưởng, Bình Định cần một lực lượng lao động gia tăng. Tuy nhiên xu hướng già hóa dân số, cũng như tài năng trẻ chuyển về các trung tâm lớn hơn (VD: thành phố Hồ Chí Minh) đang là mối đe dọa tiềm tàng với sự phát triển trong tương lai của Bình Định

2. **Kết luận về đề xuất định vị giá trị của tỉnh Bình Định**

Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Với vị trí chiến lược nằm ở trung tâm khu vực duyên hải miền Trung, cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, Bình Định có vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của khu vực, có nhiều tiềm năng trở thành một trung tâm kinh tế lớn với thế mạnh về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, là nơi tập trung nhân lực có chất lượng cao, và cũng là cửa ngõ quan trọng cho việc trung chuyển, quá cảnh hàng hóa, dịch vụ cảng biển logistics.

Với đường bờ biển dài, vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế khá rộng lớn với nhiều tài nguyên thủy sản, Bình Định có thể trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của vùng duyên hải miền Trung:

Về khai thác, nuôi trồng thủy sản: Bình Định có thể phát huy tiềm năng sẵn có với đội tàu cá lớn, cùng với những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản. Bằng việc tập trung đầu tư, áp dụng khoa học kỹ thuật trong các khâu khai thác, nuôi trồng, chế biến, Bình Định có thể nâng cao sản lượng, chất lượng, giá trị của ngành thủy sản, trở thành một trung tâm sản xuất và xuất khẩu thủy sản trọng điểm trong khu vực.

Về du lịch: những bãi cát đẹp dọc đường bờ biển có nhiều tiềm năng để phát triển các khu du lịch, nghỉ dưỡng ven biển. Bề dày lịch sử và văn hóa của tỉnh kết hợp với sự phong phú về cảnh quan thiên nhiên sẽ mang đến những trải nghiệm độc đáo, ấn tượng cho du khách khi đến thăm Bình Định, xây dựng nên thương hiệu du lịch Bình Định là một điểm đến ven biển thanh bình, giàu bản sắc.

Về vận tải biển và dịch vụ cảng biển: cụm cảng Quy Nhơn là một trong những cụm cảng lớn và quan trọng của Việt Nam, đóng góp đáng kể vào khối lượng và giá trị

hàng hóa xuất nhập khẩu của quốc gia. Bình Định cần tiếp tục phát huy thế mạnh của cụm cảng Quy Nhơn, tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ dịch vụ vận tải biển và cảng biển, giữ vững vai trò là cửa ngõ giao thương quan trọng cho vùng Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á lân cận.

Tầm nhìn xa cho việc tập trung đầu tư phát triển khoa học và công nghệ sẽ giúp Bình Định trở thành một trong những địa phương đi đầu, là đòn bẩy quan trọng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam. Với việc đặt các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) làm trọng tâm, Bình Định sẽ thu hút được các nhà nghiên cứu, nhà đầu tư trong những lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến áp dụng các công nghệ này. Đi cùng với đó, lao động trong và ngoài tỉnh có cơ hội được đào tạo, tiếp thu, trau dồi các kiến thức, kỹ năng tiên tiến nhất trên thế giới, đưa Bình Định trở thành nơi cung cấp nhân tài và lao động chất lượng cao cho khu vực miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung.

Nông nghiệp đã, đang, và vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh Bình Định trong các giai đoạn sắp tới. Đi cùng với sự phát triển chung của các lĩnh vực khác, Bình Định cần tập trung những nguồn lực cần thiết để đưa nông nghiệp của tỉnh lên một tầm cao mới, biến Bình Định trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn của khu vực, đem lại giá trị cao và bền vững. Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật cao sẽ là hạt nhân của sự phát triển, giúp tăng sản lượng, chất lượng, giá trị của các sản phẩm cây trồng, vật nuôi, con giống trên địa bàn tỉnh. Bình Định cần đi tiên phong trong phòng trào hữu cơ quy mô lớn ở Việt Nam, là trung tâm phát triển sản phẩm hữu cơ của quốc gia với thương hiệu và chứng nhận sản phẩm hữu cơ được công nhận toàn cầu.

V. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển

1.1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, các quy hoạch ngành và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; hình thành rõ nét vùng động lực, các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế để kết nối hiệu quả với vùng Bắc

Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên và cả nước. Đồng thời, bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa các tiểu vùng, giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh⁷⁴.

(2) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở thực hiện hiệu quả các khâu đột phá về nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng; đầu tư có trọng điểm vào các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định. Theo đó, đẩy mạnh cải cách thể chế, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về môi trường đầu tư; đào tạo và thu hút nhân tài hiệu quả để bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc CMCN 4.0; hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông phía Bắc tỉnh⁷⁵. Đầu tư có trọng điểm phát triển đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp; các dự án nông, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, hiệu quả cao; các ngành dịch vụ du lịch, logistics và vận tải.

(3) Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định trên cơ sở thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài, nhất là nguồn vốn đầu tư, công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong đó xác định nội lực, tiềm năng của tỉnh là nền tảng, nguồn lực bên ngoài và việc kết nối, hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư là động lực mang tính quyết định để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của Bình Định⁷⁶.

(4) Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Bình Định là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững⁷⁷. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của địa phương, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa của đất nước, nhân loại, để văn hóa thực sự là động lực quan trọng phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, thương mại, nông nghiệp.

(5) Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa. Theo đó, gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển kinh tế với đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ và bảo vệ chủ quyền, nhất là chủ quyền biển đảo của quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái, ngăn chặn hiệu quả các

⁷⁴ Nội dung quan điểm này đã tham khảo quan điểm phát triển của Khung định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia và tham khảo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX.

⁷⁵ Nội dung quan điểm này đã tham khảo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX.

⁷⁷ Quan điểm này tham khảo nội dung quan điểm phát triển nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030.

nguy cơ, rủi ro thiên tai để bảo đảm phát triển nhanh và bền vững. Phát triển vùng kinh tế động lực đi đôi với cải thiện hạ tầng và nâng cao mức sống của người dân tại các vùng khó khăn ở ba huyện miền núi của tỉnh; đẩy mạnh chuyển đổi số, công nghiệp hóa, đô thị hóa đi đôi với giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn Bình Định.

1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm 05 tỉnh, thành phố dẫn đầu của khu vực miền Trung⁷⁸ với tốc độ tăng trưởng bình quân 8% giai đoạn 2021-2030; GRDP bình quân đầu người đạt 8.300 USD (theo giá hiện hành). Kinh tế tỉnh phát triển nhanh, bền vững và xanh hơn dựa trên các trụ cột tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ du lịch, logistics và vận tải, nông nghiệp, đô thị hóa⁷⁹; sự phát triển trong tất cả các lĩnh vực luôn lấy nguyên tắc phát triển bền vững là ưu tiên hàng đầu. Tỉnh là trung tâm chế biến, ứng dụng đổi mới và cơ sở đào tạo nghề quan trọng của cả nước. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số⁸⁰, cải thiện mạnh môi trường đầu tư kinh doanh, trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhóm 30/63 tỉnh, thành phố của cả nước⁸¹. Tỉnh có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và quốc tế; đời sống nhân dân được nâng cao, môi trường được giữ vững, bản sắc văn hoá đặc sắc các dân tộc được bảo tồn và phát huy, quốc phòng an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

1.2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 đạt 8,0%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 đạt bình quân 7,5%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 đạt 8,5%/năm.

⁷⁸ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã xác định đến năm 2025 đã đạt mục tiêu này.

⁷⁹ Các trụ cột kinh tế này đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

⁸⁰ Nghị quyết 09 về phát triển KTXH của HĐND tỉnh xác định 2025 trong nhóm 15 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số; kinh tế số chiếm 10% GRDP. Mục tiêu này cần cân nhắc lại; tỷ lệ kinh tế số của cả nước 2025 là 20% GDP.

⁸¹ Chỉ số PCI của Bình Định năm 2020 xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (giảm 18 bậc so với năm 2019), xếp thứ 8 trong nhóm trung bình gồm 32 địa phương.

- (2) Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,8 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 10,2%/năm, dịch vụ tăng 8,5%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,7%;
- (3) Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 18,5%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 35,1%; Dịch vụ chiếm 41,2%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,2%;
- (4) GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2030 là 193,1 triệu đồng /người (tương đương khoảng 8.300 USD);
- (5) Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2021 – 2030;
- (6) Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 18,5 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 27,1 nghìn tỷ đồng.
- (7) Tổng lượt khách du lịch đến năm 2030 đạt 11,8 triệu khách, trong đó có 2,3 triệu khách quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa
- (8) Đến năm 2025, quy mô dân số toàn tỉnh khoảng 1,479 triệu người, năm 2030 1,484 triệu người.
- (9) Có 93% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới⁸². Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4% vào năm 2025 và số hộ nghèo giảm gần 25,9 nghìn hộ so với năm 2021; giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3-4%; năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo còn 2%.
- (10) Tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số lao động của tỉnh đạt 97,9%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 66% năm 2025; 76% năm 2030.
- (11) Hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; từ 70-75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 95% số trường THCS và hơn 60% số trường THPT đạt trường chuẩn quốc gia.
- (12) Đến năm 2030, tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi;
- (13) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97% dân số; đạt trên 47 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 11 bác sỹ, trên 2 dược sỹ đại học/10.000 dân;
- (14) Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 96,5%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 70%.
- (15) Nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 58,1%.

⁸² Chỉ tiêu tạm tính của VIDS, chưa thống nhất với sở, ngành của tỉnh.

- (16) Năm 2030, thu gom xử lý 100% chất thải rắn ở đô thị loại 1; 90% ở đô thị loại 2-4; 85% ở đô thị loại 5 và 80% ở nông thôn⁸³.
- (17) Hạ tầng thông tin và truyền thông của tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người dân, doanh nghiệp; hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh.
- (18) Mạng lưới đường tỉnh cơ bản đạt cấp IV trở lên đối với các tuyến hiện hữu và cấp VI trở lên đối với các tuyến mở mới; 100% được thảm bê tông hoặc láng nhựa; cảng biển Quy Nhơn là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 70.000 DWT; cảng hàng không Phù Cát đạt tiêu chuẩn quốc tế, quy mô cấp 4C.
- (19) 100% hộ dân được sử dụng điện; hoàn thiện đưa vào sử dụng tất cả các công trình thủy điện, điện gió, lưới điện chuyển tải đã được quy hoạch và phê duyệt đầu tư. (Mục tiêu này còn sửa, bổ sung).
- (20) 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 60% được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 95%. Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp.
- (21) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 53-55 % vào năm 2030⁸⁴.
- (22) Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định trở thành tỉnh phát triển khá với GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ đô thị hóa cao hơn mức bình quân chung của cả nước; thuộc nhóm 3-5 tỉnh, thành phố dẫn đầu của khu vực miền Trung. Đồng thời, tỉnh là trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ, nơi ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam. Kinh tế tỉnh phát triển bền vững dựa trên các trụ cột: khoa học và công nghệ; công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp công nghệ thông tin; du lịch chất lượng cao; nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistics hiệu quả. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Các

⁸³ Chỉ tiêu tạm tính của chuyên gia VIDS, chưa thống nhất với Sở TNMT.

⁸⁴ Nghị quyết 09/2021 của HĐND tỉnh về phát triển KTXH 5 năm đã xác định chỉ tiêu đô thị hóa đạt 52,8% trở lên vào năm 2025. Mục tiêu này chờ VIUP bổ sung chỉnh sửa.

doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh giúp Bình Định có một số ngành, sản phẩm có thương hiệu uy tín về công nghệ, du lịch, nông nghiệp, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước, quốc tế. Các giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh, được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quốc phòng, an ninh, bao gồm an ninh trên biển, và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được bảo đảm vững chắc.

1.4. Các trụ cột phát triển và nhiệm vụ trọng tâm

1.4.1. Các trụ cột phát triển

Sự đột phá, chuyển mình trong phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định sẽ xuất phát từ năm trụ cột phát triển kinh tế cốt lõi:

Trụ cột phát triển đầu tiên là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao và công nghiệp 4.0 bền vững. Các ngành công nghiệp đang phát triển nhanh, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy GRDP ở Bình Định. Hiện tại, ngành chế biến chế tạo của Bình Định tập trung vào lĩnh vực chế biến thực phẩm, gỗ, và may mặc. Lĩnh vực này có thể được đa dạng hóa hơn nữa sang các hoạt động liên quan đến ngành nghề cốt lõi và cả các lĩnh vực khác đang phát triển nhanh và mang lại giá trị gia tăng cao, chẳng hạn như sản xuất linh kiện điện cho ngành công nghiệp ô tô.

Trụ cột phát triển thứ hai của Bình Định là trở thành điểm đến du lịch với văn hóa và tự nhiên được bảo tồn. Bình Định có những tài sản văn hóa độc đáo có thể làm tiền đề vững chắc cho việc phát triển du lịch văn hóa. Ngoài ra, các khu vực ven biển Bình Định vẫn còn đang giữ được không gian thanh bình, đây chính là một lựa chọn thay thế thú vị cho các bãi biển vốn đã quá đông đúc ở các tỉnh lân cận như Khánh Hòa và Đà Nẵng. Để phát triển du lịch, cần có những quy hoạch đồng bộ về địa điểm, sản phẩm, hoạt động du lịch, xây dựng một môi trường du lịch lành mạnh, hướng đến phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

Trụ cột phát triển thứ ba là nâng cao giá trị cho sản xuất nông nghiệp – lĩnh vực nòng cốt của Bình Định. Bình Định có thể nâng cao hơn nữa giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản xuất nông nghiệp hữu cơ và tiến tới xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp bằng việc thu hút các nhà đầu tư lớn vào các bước trên chuỗi giá trị, từ sản xuất đến chế biến, phân phối, và ứng dụng công nghệ cao vào phần lớn các quy trình. Hoạt động nông nghiệp cũng sẽ cần cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Trụ cột phát triển thứ tư là phát triển đô thị xung quanh một trung tâm đổi mới AI. Sự phát triển này cần dựa trên trình độ phát triển vượt bậc của Bình Định so với các tỉnh lân cận nhờ đầu tư vào các công viên đổi mới và các trường đại học hàng đầu về STEM; các khu

vực dân cư sau đó sẽ phát triển xung quanh các cơ sở này. Bình Định đã có Công viên Sáng tạo TMA, Đại học FPT chuyên về AI và Khu Khoa học & Giáo dục Quy Hòa, tất cả đều có thể đóng vai trò là khởi đầu cốt lõi của trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ để tạo tiền đề cho Bình Định thu hút sản xuất phần mềm & phần cứng AI vào tỉnh.

Trụ cột phát triển thứ năm là tăng cường kết nối, mở rộng hoạt động kinh doanh logistics gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế đô thị liên khu. Hoạt động sản xuất công và nông nghiệp với định hướng xuất khẩu nhiều hơn trong tương lai đòi hỏi nâng cấp và xây mới các cơ sở hạ tầng (đặc biệt là cảng biển và cảng hàng không) cũng như tăng cường mạng lưới giao thông kết nối trong vùng và khu vực. Với cơ sở hạ tầng được nâng cấp mới và mạng lưới giao thông kết nối tốt hơn, Bình Định có thể phát triển các dịch vụ logistics có giá trị cao hơn (bao gồm chuyên phát nhanh, 3PL, 4PL quản lý chuỗi cung ứng,...) để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa đa phương tiện hiệu quả và tiết kiệm.

1.4.2. Nhiệm vụ trọng tâm

Để đạt được các mục tiêu kinh tế, Bình Định cần xây dựng năng lực dựa trên 5 khía cạnh chính, đã được chứng minh là đòn bẩy toàn diện để phát triển kinh tế - xã hội bền vững:

- *Về quy định chính sách:* tỉnh sẽ đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và xã hội bằng cách duy trì thực thi pháp luật, đồng thời tích cực hỗ trợ và hướng dẫn rõ ràng cho các doanh nghiệp để tiếp cận các dịch vụ và chương trình hỗ trợ quốc gia như ưu đãi thuế và tiền thuê đất.

- *Về xúc tiến đầu tư:* Bình Định sẽ nỗ lực nâng xếp hạng PCI, đồng thời nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư bằng cách tăng cường năng lực cho đội ngũ và bổ sung một số chức năng chính của Cơ quan xúc tiến đầu tư dựa trên các thông lệ tốt nhất.

- *Về cảng biển & cơ sở hạ tầng khác:* Bình Định sẽ nâng cấp hệ thống các cụm cảng hiện tại cũng như xây dựng cảng biển mới. Tỉnh cũng đặt mục tiêu nâng cấp thành công mô hình giao thông đường bộ liên huyện. Bình Định sẽ nghiên cứu và bước đầu ứng dụng công nghệ AI và IoT để hỗ trợ hoạt động logistics, điều khiển mạng lưới giao thông đa phương thức cũng như phát triển giao thông công cộng theo nhu cầu của người dân.

- *Về chăm sóc sức khỏe:* đảm bảo phát triển tốt mạng lưới y tế cơ sở cũng như các bệnh viện công và tư chất lượng cao đặc biệt là trong các khu vực tập trung công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của chuyên gia nước ngoài trình độ cao, lao động trí thức và lao động phổ thông; khuyến khích y tế tư nhân, nhất là đầu tư cho các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; đảm bảo dinh dưỡng và nâng cao sức khỏe người lao động

- Về đào tạo nguồn nhân lực: Bình Định sẽ là trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ, đồng thời thu hút và thành lập một trung tâm đại học liên quan đến AI & STEM. Tỉnh cũng sẽ tăng cường kỹ năng của lực lượng lao động bằng cách cung cấp đào tạo nghề, hợp tác với các trường đại học và doanh nghiệp để có các chương trình chuyển đổi hoặc giới thiệu việc làm tiềm năng. Nội dung số và phương pháp giảng dạy trực tuyến được khuyến khích áp dụng trong trường học.

1.5. Các hướng đột phá tiềm năng và dự án đầu tư ưu tiên

Trong vòng 5 năm qua, Bình Định đã nỗ lực cải thiện điều kiện xã hội và chất lượng cuộc sống của người dân thông qua việc cải thiện năng lực y tế và nâng cao tiếp cận nguồn nước sạch cho người dân. Tuy nhiên, về tăng trưởng GDRP, kết quả đạt được của Bình Định thấp hơn so với mục tiêu kỳ vọng (thực tế đạt 6,2%/năm so với mục tiêu 8,0%/năm). Do đó, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và khai phá tiềm năng chưa được khai thác của Bình Định vào năm 2030 và đạt được sứ mệnh năm 2050 là trở thành trung tâm khoa học, đổi mới sáng tạo và công nghệ, dẫn đầu về sản xuất có hỗ trợ công nghệ, một điểm đến du lịch biển thanh bình và trung tâm nông nghiệp hữu cơ nổi tiếng, Bình Định có thể đẩy nhanh thực hiện các hướng đột phá tiềm năng trong giai đoạn 2021-2030.

Dựa trên đánh giá hiện trạng của Bình Định, các ngành sản xuất, du lịch, dịch vụ và nông nghiệp và logistic là năm trụ cột chính cho sự phát triển của tỉnh. Những hướng đột phá tiềm năng này có thể được hỗ trợ bởi 5 yếu tố quan trọng: cảng biển và cơ sở hạ tầng khác, y tế, giáo dục, Cơ quan xúc tiến đầu tư giúp Bình Định thu hút đầu tư cho những hướng đột phá tiềm năng này và luật pháp và quy định.

Những hướng đột phá tiềm năng của Bình Định, sẽ trợ giúp Bình Định đạt được mục tiêu đầy tham vọng đến năm 2030, như sau:

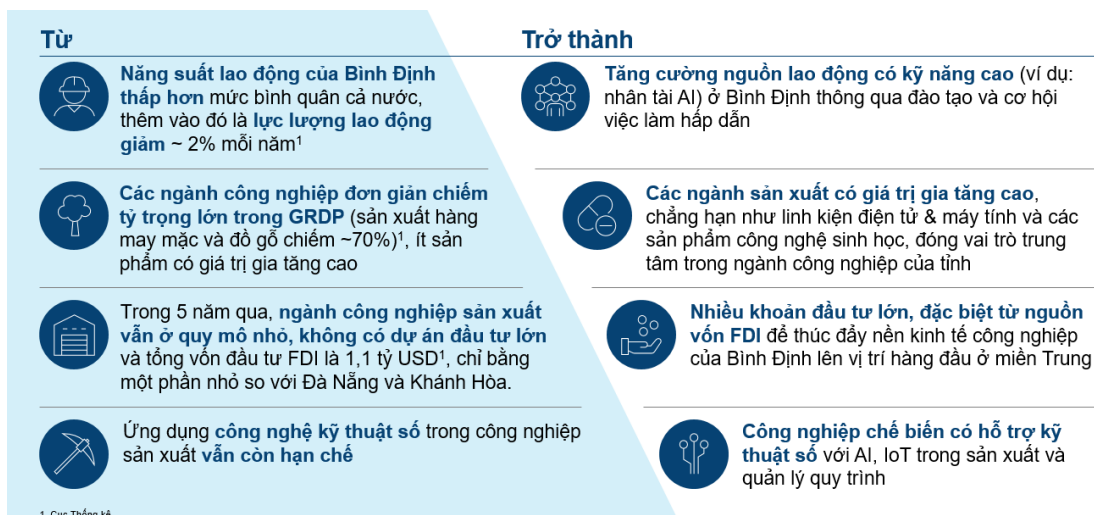
1.5.1. Hướng đột phá tiềm năng cho ngành chế biến chế tạo

Công nghiệp chế biến chế tạo của Bình Định hiện đang được thúc đẩy bởi các ngành công nghiệp đơn giản (ví dụ: sản xuất chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, sản xuất may mặc,...) và chưa được tối ưu hóa về lao động, công nghệ và thu hút đầu tư. Hầu hết quá trình sản xuất vẫn được thực hiện thủ công. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo không thu hút được các khoản đầu tư lớn trong 5 năm qua; tổng vốn đầu tư trong 5 năm qua cho lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo đạt 1,1 tỷ USD, rất nhỏ so với Đà Nẵng & Khánh Hòa.

Tuy nhiên, trong tương lai - Bình Định có thể dịch chuyển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sang lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng cao như linh kiện điện - điện tử cho xe cộ & được phẩm, là những ngành đóng góp nhiều hơn vào GDP chung của Việt Nam. Với

việc chuyển đổi trọng tâm ngành như vậy, Bình Định có thể thu hút nhiều lao động có kỹ năng cao (ví dụ như nhân tài về trí tuệ nhân tạo AI), và các khoản đầu tư lớn, đặc biệt là FDI để thúc đẩy lĩnh vực mới. Chuyển dịch sang ngành công nghiệp gia tăng giá trị cao cũng sẽ tạo điều kiện cho ngành này hoạt động với một phương pháp số hóa hơn nữa.

Hình 42. Những thay đổi chính trong công nghiệp chế biến chế tạo



Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê Bình Định (2020)

Để đáp ứng sự chuyển dịch này, Bình Định có thể thực hiện những hướng đột phá tiềm năng sau:

a. Trung tâm chế biến thủy hải sản

Để củng cố hơn nữa thế mạnh về chế biến thực phẩm và thủy sản, Bình Định có thể xem xét phân đầu tổ chức ngành công nghiệp thủy sản toàn diện từ đầu đến cuối chuỗi giá trị, bằng cách đẩy mạnh trung tâm chế biến thủy hải sản trong tỉnh. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm thủy sản tại Bình Định được xuất khẩu thô và không qua chế biến do chỉ có một vài công ty có quy mô làm chế biến trực tiếp trên địa bàn tỉnh. Lý tưởng nhất là, thông qua hướng phát triển này, thủy sản từ Bình Định sẽ được đưa đến các nhà máy địa phương của các công ty tại Bình Định để chế biến, đóng gói và dán nhãn.

Sản xuất thủy sản có nhiều thuận lợi dựa trên các lợi thế của tỉnh. Thứ nhất, tỉnh có nguồn lợi hải sản phong phú nhờ bờ biển dài. Điều đó cho phép tỉnh thúc đẩy ngành thủy sản, ngành có tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) cao là 12% trong giai đoạn 2011-2020. Thứ hai, trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều hợp tác xã thủy sản phát triển nghề cá, ham học hỏi và ứng dụng công nghệ tốt hơn để có năng suất, chất lượng cao hơn. Bình Định có thể nắm bắt cơ hội này để chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong chuỗi giá trị thủy sản bằng cách tận dụng nguồn lực và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp địa phương.

b. Trung tâm dược phẩm

Bình Định có thể phát triển trung tâm dược phẩm non trẻ của mình bắt đầu bằng cách thu hút các công ty sản xuất insulin tương tự sinh học (biosimilar) vào tỉnh. Bình Định có vị trí thuận lợi để phát triển trung tâm dược phẩm vì đã có một số cơ sở sản xuất dược phẩm phức hợp (ví dụ như Bidiphar phát triển thuốc chữa bệnh ung thư) và có dược liệu trong tỉnh có thể làm nguyên liệu cho một sản phẩm dược. Insulin tương tự sinh học là một thị trường có tiềm năng lớn để phát triển và ở Việt Nam còn nhiều dư địa phát triển. Việt Nam có khoảng 5,7 triệu bệnh nhân đái tháo đường, tương đương quy mô 61,8 triệu USD của thị trường insulin, và là nước có dân số mắc bệnh đái tháo đường tăng nhanh nhất ở Đông Nam Á.

c. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến (linh kiện điện & điện tử ô tô)

Bình Định có thể đặt mục tiêu chiếm thị phần nhất định trong lĩnh vực sản xuất linh kiện ô tô của Việt Nam đồng thời cũng có thể phát triển ngành năng lượng tái tạo trên địa bàn. Bình Định nên hướng tới sản xuất các linh kiện có giá trị cao nhưng độ phức tạp thấp, như các loại linh kiện điện tử và điện. Bình Định có thể bắt đầu bằng việc xây dựng các chương trình dạy nghề để đảm bảo lao động của tỉnh có kiến thức và năng lực cơ bản trong sản xuất các linh kiện điện & điện tử, sau đó thu hút 2-3 nhà sản xuất linh kiện điện & điện tử cho ô tô đặt tại Bình Định.

d. Các công ty bán dẫn

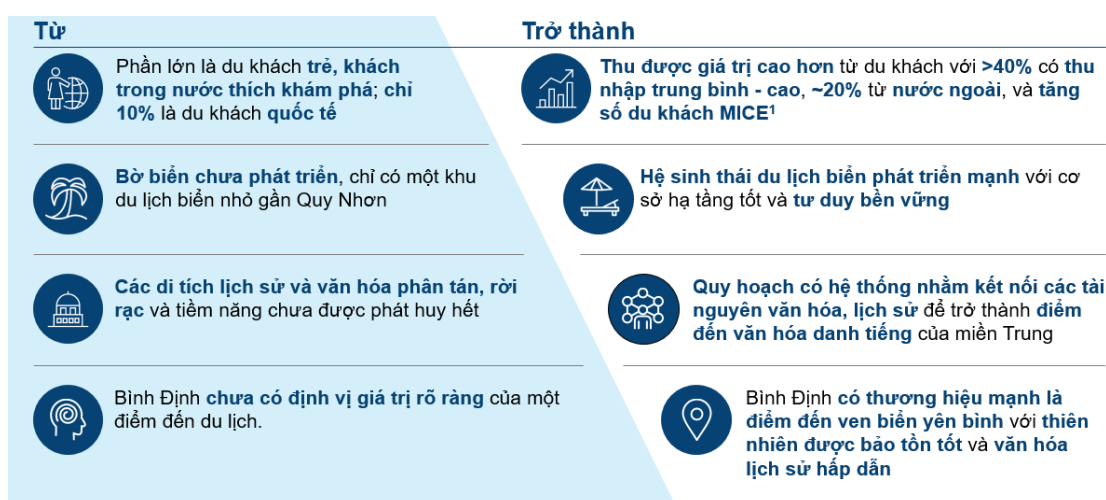
Bình Định có thể có bước đi táo bạo là tham gia vào xu hướng số hóa & tự động hóa toàn cầu bằng cách thu hút ngành sản xuất bán dẫn đơn giản. Trước tiên, tận dụng nguồn lao động ngành điện và điện tử hiện có, các nhà cung cấp nguyên liệu thô, lợi thế về chi phí lao động của Việt Nam và nguồn nhân lực hỗ trợ hiện có trong nước, Bình Định có thể bắt đầu bằng sản xuất chất bán dẫn phụ trợ. Thứ hai, tỉnh có thể thu hút các công ty bán dẫn cung cấp các sản phẩm ô tô bằng cách thiết lập các cơ sở phụ trợ đơn giản hơn trước, và sau đó là sản xuất node trễ thông qua các ưu đãi của chính phủ.

1.5.2. Hướng đột phá tiềm năng cho ngành du lịch

Hiện nay, du khách đến Bình Định chủ yếu là khách nội địa, người trẻ thích khám phá. Hầu hết các điểm du lịch ở Bình Định tập trung ở gần thành phố Quy Nhơn, trong khi những bãi biển khác còn chưa phát triển hết tiềm năng. Các di tích lịch sử và văn hóa hiện nay cũng phân tán và rời rạc. Nhìn chung, Bình Định chưa có định vị giá trị rõ ràng của một điểm đến du lịch.

Tuy nhiên, trong tương lai Bình Định có thể thu hút trên 40% lượng khách du lịch có thu nhập cao và tăng gấp đôi lượng khách du lịch nước ngoài lên mức 20% nhờ khách du lịch MICE (du lịch với mục đích hội họp, trao thưởng, hội nghị và triển lãm). Các bãi biển ở Bình Định còn có thể phát triển du lịch biển một cách bền vững. Các di tích lịch sử & văn hóa có thể được phát triển để có sự kết nối & trải nghiệm hành trình, vì vậy Bình Định có thể được biết đến như một điểm đến văn hóa đặc sắc. Với những thay đổi nêu trên, Bình Định có thể có một thương hiệu mạnh như một điểm đến ven biển hoang sơ với thiên nhiên được bảo tồn tốt và văn hóa lịch sử hấp dẫn.

Hình 43. Những chuyển dịch chính trong ngành du lịch



Các ý tưởng thay đổi hiện trạng của Bình Định để đạt tầm nhìn trong tương lai được cụ thể hóa thành 3 nhóm chính: du lịch biển (a-c), du lịch sinh thái (d-e) và du lịch văn hóa (f-g). Bảy hướng đột phá tiềm năng cho lĩnh vực du lịch của Bình Định được đề xuất để giúp tỉnh đạt được các mục tiêu:

a. Khu nghỉ dưỡng ven biển cùng các cơ sở kinh doanh dịch vụ

Bình Định có tiềm năng với những bãi biển hoang sơ được bảo tồn nguyên trạng. Một cách để nắm bắt cơ hội này là phát triển các tổ hợp dân cư – dịch vụ ven biển từ bán đảo Phương Mai đến bãi biển Phù Cát, thông qua các chính sách và cơ chế ưu đãi thuận lợi. Tầm nhìn cho các tổ hợp ven biển là một chuỗi các “thị trấn mini ven biển”, với hạt nhân là 1-2 khu nghỉ dưỡng biển quy mô vừa và nhỏ tại mỗi thị trấn. Sự phát triển này được kỳ vọng sẽ thu hút người dân địa phương mở các hoạt động kinh doanh bổ trợ theo định hướng du lịch (ăn uống, mua sắm, giải trí). Một yếu tố cơ bản quan trọng trong phát triển là bảo tồn các bãi biển nguyên sơ và giảm thiểu biến đổi đường bờ biển tự nhiên - đây là sức hấp dẫn chính đối với những du khách lưu trú tại các khu nghỉ dưỡng ven biển nhỏ này.

Yêu cầu chính để thực hiện ý tưởng này là có nhà đầu tư cho 4-5 khu nghỉ dưỡng bãi biển (4 sao trở lên), cơ sở hạ tầng thị trấn cơ bản, và nguyên tắc bảo vệ để bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, chẳng hạn như giới hạn chiều cao xây dựng tối đa, khuyến khích vật liệu xây dựng tự nhiên, yêu cầu diện tích cây xanh và tiêu chuẩn quản lý chất thải nghiêm ngặt.

b. Bãi biển công cộng sôi động

Để phát triển ngành du lịch sôi động, Bình Định có thể nâng tầm bãi biển công cộng hiện có ở Quy Nhơn với nhiều hoạt động thường xuyên như:

- Biểu diễn đường phố (âm nhạc, xiếc)
- Các sự kiện thể thao (giải chạy, thi đấu bóng chuyền bãi biển)
- Các sự kiện ẩm thực (thi nấu ăn, lễ hội ẩm thực truyền thống)

Bổ sung cho chuỗi hoạt động này, bãi biển công cộng ở Quy Nhơn có thể phát triển các khu chuyên biệt cho mua sắm, giải trí, ăn uống mà vẫn duy trì bãi biển công cộng và nước sạch, không bị ô nhiễm.

Có bốn bước rất quan trọng để thực hiện ý tưởng này. Thứ nhất, Bình Định có thể xem xét nâng cấp cơ sở hạ tầng công cộng hiện tại (đường bộ, giao thông công cộng) để hỗ trợ các hoạt động ở mức cao hơn. Thứ hai, có thể xây dựng các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp địa phương trong các khu vực được chỉ định. Thứ ba, có thể lập một ủy ban quy hoạch (bao gồm cơ quan chính quyền và công dân) để liên tục lên kế hoạch cho các hoạt động sôi động cho bãi biển công cộng. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, phải có các tiêu chuẩn quản lý chất thải nghiêm ngặt để giữ cho bãi biển công cộng nguyên sơ và nước biển trong suốt gần bờ.

c. Trung tâm thể thao mạo hiểm

Phát huy khu vực rừng chưa được khai thác ở Vĩnh Thạnh và An Lão, Bình Định có thể thành lập trung tâm thể thao mạo hiểm ở miền Trung Việt Nam, với các hoạt động như chạy bộ trong rừng, leo núi, đi bộ dã ngoại, v.v. Ý tưởng này khác biệt và có nhu cầu ngày càng tăng nhanh tại thị trường Việt Nam. Bình Định cần đảm bảo rằng hướng phát triển này sẽ bao gồm thực thi các chính sách và quy định về bảo vệ thiên nhiên như giảm thiểu công trình xây dựng nhân tạo, và quản lý chặt chẽ các tiêu chuẩn chất thải.

d. Trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp

Bình Định có thể đầu tư xây dựng tại vùng cao phía Bắc tỉnh các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe cao cấp, nơi khách du lịch có thể tận hưởng trọn vẹn sự yên bình của Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn (An Lão). Ý tưởng này có thể được thực hiện thông qua các khách sạn nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe tách biệt với số lượng phòng nhỏ, mang đến trải nghiệm

riêng tư được thiết kế riêng để phục vụ thị trường cao cấp, chẳng hạn như trang trại hữu cơ tự trồng trọt và chế biến tại chỗ, tập yoga ngắm hoàng hôn và thiền trong rừng. Việc thiết kế và phát triển các khách sạn chăm sóc sức khỏe này phải hài hòa với thiên nhiên. Để tối ưu hóa lợi ích tiềm năng của ý tưởng này, Bình Định cần đảm bảo có một chuỗi cung ứng để cung cấp nhu yếu phẩm từ Hoài Nhơn và An Nhơn, cũng như đào tạo nghề cho nhân viên của các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe nhằm đảm bảo dịch vụ chất lượng cao.

e. Đường mòn khám phá Quy Nhơn & Tây Sơn

Bình Định có thể cố gắng thiết lập một “tuyến đường mòn du lịch” giữa Quy Nhơn và Tây Sơn, kết nối du lịch biển Quy Nhơn với du lịch lịch sử và văn hóa Tây Sơn. Có thể thiết lập bằng cách tạo ra một số điểm dừng chân trên con đường với các hoạt động thú vị & trải nghiệm khám phá (ví dụ: thăm các di tích lịch sử, tìm hiểu các nghề thủ công truyền thống), thiết kế nhiều tuyến tham quan giàu trải nghiệm dựa trên nhu cầu của du khách (ví dụ: tìm hiểu lịch sử của tất cả các tháp Champa, đi bộ dọc đường mòn Tà Mạ), phát huy tối đa lợi thế du lịch đa dạng của Tây Sơn và dàn dựng các chương trình biểu diễn được đạo diễn chuyên nghiệp lồng ghép các yếu tố lịch sử và văn hóa độc đáo của Bình Định.

Đây là một phương án tiềm năng cho tỉnh nhờ ba lý do chính:

- Bình Định là mảnh đất lịch sử (có thành cổ của vương quốc Chăm-pa, quê hương Nhà Tây Sơn), có nhiều loại hình nghệ thuật hấp dẫn (võ thuật, hát bội, bài chòi), có thể giới thiệu cho mọi du khách một cách toàn diện.
- Tây Sơn có vô vàn tiềm năng du lịch (du lịch văn hóa, du lịch sinh thái)
- Hiện chưa có nhiều hoạt động dành cho du khách (chủ yếu đến các điểm tham quan manh mún để tham quan và chụp ảnh), dẫn đến thời gian lưu trú trung bình ở Bình Định thấp (dưới 3 ngày)

Con đường khám phá này có thể đóng vai trò then chốt trong các chiến dịch tiếp thị cho du lịch Bình Định, có thể thu hút một lượng khách liên tục đến Bình Định khám phá cung đường này, đồng thời tăng thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách bằng cách bổ sung các hoạt động mới và thú vị.

f. Chương trình biểu diễn nghệ thuật thực cảnh tại Tây Sơn

Bình Định có thể phát triển chương trình biểu diễn quy mô lớn, trong không gian mở, như là điểm đến cuối cùng của hành trình khám phá. Trong đó có thể kết hợp nhiều yếu tố văn hóa và lịch sử khác nhau (âm nhạc, võ thuật, các nhân vật và sự kiện lịch sử). Ý tưởng này có thể củng cố định vị Bình Định như một điểm đến du lịch văn hóa.

1.5.3. Hướng đột phá tiềm năng cho các ngành dịch vụ khác

- a. Giáo dục về Trí tuệ nhân tạo (AI) & khoa học, công nghệ, kỹ thuật & toán học (STEM) và Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển

Bình Định sẽ hợp tác với các trường đại học quốc tế để giảng dạy các chủ đề về AI và STEM (bao gồm cả công nghệ sinh học). Tỉnh sẵn sàng nắm bắt cơ hội này khi có trường đại học FPT là tổ chức giáo dục định hướng AI & có mối quan hệ hợp tác với Viện AI MILA. Bình Định có thể xem xét quy hoạch một phân viện AI riêng của địa phương trong đó có trung tâm R&D.

- b. Phát triển dịch vụ và sản phẩm AI

Bình Định có thể tạo ra một nguồn thu mới từ các dịch vụ/sản phẩm AI, tạo ra giá trị gia tăng cho các sản phẩm có nguồn gốc Bình Định, chẳng hạn như chatbot (robot trò chuyện), robot, phân tích hình ảnh/video và dự báo. Định hướng phát triển này cũng có thể tập trung vào việc tích hợp AI với các lĩnh vực khác ở Bình Định. Đơn cử có thể là tích hợp AI vào lĩnh vực công, cụ thể như khai thác AI và phân tích dữ liệu lớn để mang lại lợi ích trong thu thuế thông qua kiểm toán có mục tiêu và phòng chống gian lận. Các dịch vụ AI này cũng tạo ra tác động cộng hưởng với các ngành công nghiệp đang phát triển khác ở Bình Định, có thể hỗ trợ các quy trình sản xuất tiên tiến hơn cho cả các ngành gần với ngành cốt lõi và các lĩnh vực Công nghiệp 4.0 tiên tiến hơn mà tỉnh có thể hướng tới.

- c. Vườn ươm AI & STEM

Bình Định có thể tạo ra một vườn ươm hợp tác công tư với các không gian làm việc chung, nguồn vốn đầu tư mạo hiểm, tập trung vào AI. Bình Định có thể xem xét cấp vốn hạt giống cho các cơ chế quản lý thử nghiệm Đổi mới sáng tạo AI và thu hút các quỹ ươm tạo AI của Việt Nam thông qua các cơ chế ưu đãi như giảm thuế đối với toàn bộ lợi nhuận do các công ty khởi nghiệp AI tạo ra và vốn chủ sở hữu của họ.

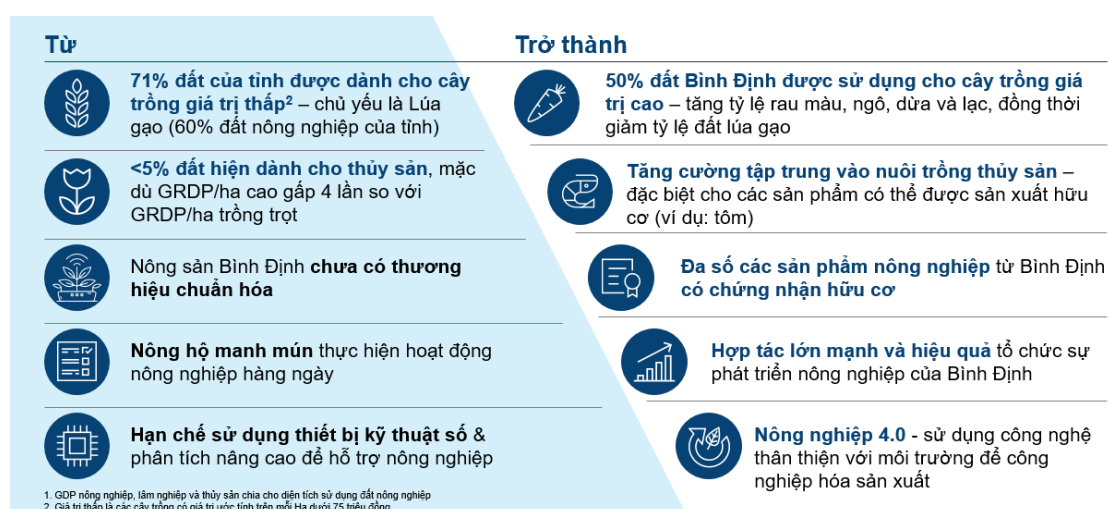
- d. Trải nghiệm sống lấy AI làm trọng tâm

Bình Định có thể hỗ trợ sự phát triển của các khu dân cư xung quanh hạt nhân kinh tế là các trung tâm nghiên cứu, phát triển và các công ty AI. Các khu dân cư này có thể hưởng lợi ích bằng việc được thử nghiệm trực tiếp các trải nghiệm AI, chẳng hạn như: Giao thông vận tải dựa trên AI (ví dụ: xe buýt tự động), An toàn hàng đầu (tức là không xảy ra tai nạn) và năng lượng xanh và bền vững. Bắt đầu bằng quyền sử dụng đất và ưu đãi thuế để thu hút các chủ đầu tư phát triển khu vực dân cư xoay quanh AI, tiếp theo là tận dụng các mục tiêu của Quy hoạch Điện VIII để cung cấp đầy đủ năng lượng xanh cho khu dân cư.

1.5.4. Hướng đột phá tiềm năng cho ngành nông nghiệp

Mặc dù nông nghiệp không còn kì vọng đóng góp tỉ trọng cao trong GRDP của tỉnh như trong quá khứ, đây vẫn là ngành quan trọng đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm và có tiềm năng khai thác những cơ hội đem lại lợi ích kinh tế cao hơn. Thứ nhất, việc sử dụng đất có thể được tối ưu hóa hơn nữa cho các cây trồng có giá trị cao vì hiện tại 71% diện tích đất của tỉnh được sử dụng cho các loại cây có giá trị thấp (nghĩa là năng suất mỗi ha dưới 75 triệu đồng/năm), chủ yếu là lúa gạo (chiếm 60% diện tích đất nông nghiệp của Bình Định). Thứ hai, nuôi trồng thủy sản có thể được nâng lên để đóng một vai trò nổi bật hơn ở Bình Định vì đây là ngành có GRDP/ha cao nhất (so với trồng trọt và lâm nghiệp). Thứ ba, Bình Định có thể nâng cao chất lượng cây trồng của mình thông qua thực hành hữu cơ. Thứ tư, Bình Định có thể nâng cao chức năng hợp tác xã để thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp. Cuối cùng, Bình Định có thể triển khai nhiều giải pháp công nghệ hơn.

Hình 44. Những thay đổi chính trong ngành nông nghiệp



Để đáp ứng sự chuyển dịch này, Bình Định có thể thực hiện những hướng đột phá tiềm năng sau:

a. Sản xuất dưa và hạt điều⁸⁵ hữu cơ

Bình Định sẽ thúc đẩy sản xuất hữu cơ, bắt đầu với dưa và hạt điều, và cuối cùng sẽ trồng các loại cây hữu cơ khác có nhu cầu khách hàng lớn như chuối hữu cơ để xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài, và gạo để đáp ứng nhu cầu hữu cơ trong nước. Những sản phẩm này có thể được xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Trung Quốc và Châu Âu.

⁸⁵ Có thể cân nhắc kỹ hơn và có điều chỉnh thích hợp trong bối cảnh diện tích trồng điều giảm

b. Trung tâm chế biến nông sản bền vững

Bình Định có thể hỗ trợ các trung tâm đầu mối chế biến nông sản thành sản phẩm có giá trị cao hơn thông qua 3 bước chính. Đầu tiên, thu hút các công ty chế biến, bảo quản và đóng gói nông sản. Thứ hai, bắt đầu bằng cách tập trung vào các loại cây trồng có giá trị gia tăng cao sau chế biến (ví dụ: hạt điều, dừa). Mỗi cây trồng chính sẽ cần có những phương pháp chế biến khác nhau, chẳng hạn như:

- Đối với hạt điều, yêu cầu trong chế biến là kỹ thuật bóc vỏ cơ bản.
- Đối với dừa, có thể nghiên cứu chế biến nước cốt dừa và dầu dừa.

Cuối cùng, Bình Định có thể hỗ trợ cơ chế tổng hợp nông sản từ các trang trại gần kề trước khi đưa đến trung tâm chế biến - tăng hiệu suất của dịch vụ logistic.

c. Bể chứa carbon thương mại

Bình Định có thể phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, và nắm bắt cơ hội bán cho các công ty thuê bể chứa carbon với thời hạn lên đến ~25 năm. Ý tưởng này hoàn toàn khả thi vì Bình Định có diện tích rừng rộng lớn (hơn 360.000 ha), đó là đòn bẩy chính cho ý tưởng này. Ngoài ra, Quảng Nam đã có được kế hoạch thương mại (5 USD/tín chỉ carbon) được chính phủ phê duyệt và có 5 khách mua tiềm năng, cho thấy ý tưởng này.

1.5.5. Hướng đột phá tiềm năng cho ngành logistics

a. Trung tâm ga mới

Bình Định phát triển khu đô thị nhà ga với các khu dân cư và dịch vụ hỗ trợ (như tài chính, thương mại, dịch vụ) tại huyện Phù Cát. Ý tưởng này được thực hiện nhằm tối ưu hóa giá trị kinh tế của tuyến tàu cao tốc theo quy hoạch có nhà ga tại Phù Cát. Định hướng này nhằm đảm bảo sự phát triển không chỉ tập trung ở Quy Nhơn mà còn bắt đầu lan tỏa sang các khu vực lân cận, trong trường hợp này là Phù Cát.

b. Trung tâm dịch vụ hậu cần logistics

Xây dựng một trung tâm logistics mới có công suất xấp xỉ 500.000 TEU ở vị trí thuận tiện tại Phù Cát, nằm gần các tuyến giao thông chính. Trung tâm logistics có thể cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng hỗ trợ công nghệ bao gồm bốc dỡ, giao hàng, kho bãi, thông quan... Để phát huy tối đa, Bình Định cần thu hút lực lượng lao động logistics chất lượng cao, bằng cách bổ sung thêm ngành logistics và chuỗi cung ứng vào trong chương trình đào tạo nghề & các khóa học cấp đại học, cho ra đời trung tâm đào tạo logistics nằm ở trung tâm logistics mới và hợp tác với các trung tâm đào tạo để tuyển lao động.

2. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1. Phương pháp luận

Phần này trình bày ba kịch bản phát triển đã được xây dựng cho Bình Định. Nhìn chung, mô hình kinh tế này nhằm mục đích đẩy mạnh sự thịnh vượng của Bình Định, bằng cách đưa ra phương hướng cần thiết để tăng trưởng kinh tế theo hướng xanh và bền vững, đồng thời nâng cao các tiêu chuẩn xã hội. Kịch bản tăng trưởng kinh tế được xây dựng bằng cách ước tính tăng trưởng GRDP của Bình Định trong các năm 2021-2030 và 2031-2050, sau đó điều chỉnh mức đóng góp của từng lĩnh vực. Các kịch bản cũng tính đến các dự án / sáng kiến trọng điểm mà Bình Định cần triển khai để đạt được tốc độ tăng trưởng mục tiêu.

Tăng trưởng GRDP của tỉnh dự kiến sẽ chậm lại trong năm 2021 vì nền kinh tế địa phương dự kiến sẽ bị tác động mạnh bởi COVID và các hạn chế đi lại. Trong giai đoạn 2022-2030, dự kiến sẽ hồi phục tăng trưởng khi các biện pháp hạn chế được dỡ bỏ, du lịch nội địa và quốc tế cũng như công nghiệp chế biến chế tạo sẽ trở lại mức trước COVID. Trong giai đoạn 2031-2050, Bình Định sẽ có mức tăng trưởng thấp hơn một chút - phù hợp với mức tăng trưởng GDP chung của Việt Nam - khi nền kinh tế của tỉnh đã phát triển bằng hoặc cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước. Đối với mỗi kịch bản trong số 3 kịch bản, quỹ đạo tăng trưởng của Bình Định sẽ thay đổi theo các giả định cơ bản được mô tả trong chương V, điểm 2.2-2.4.

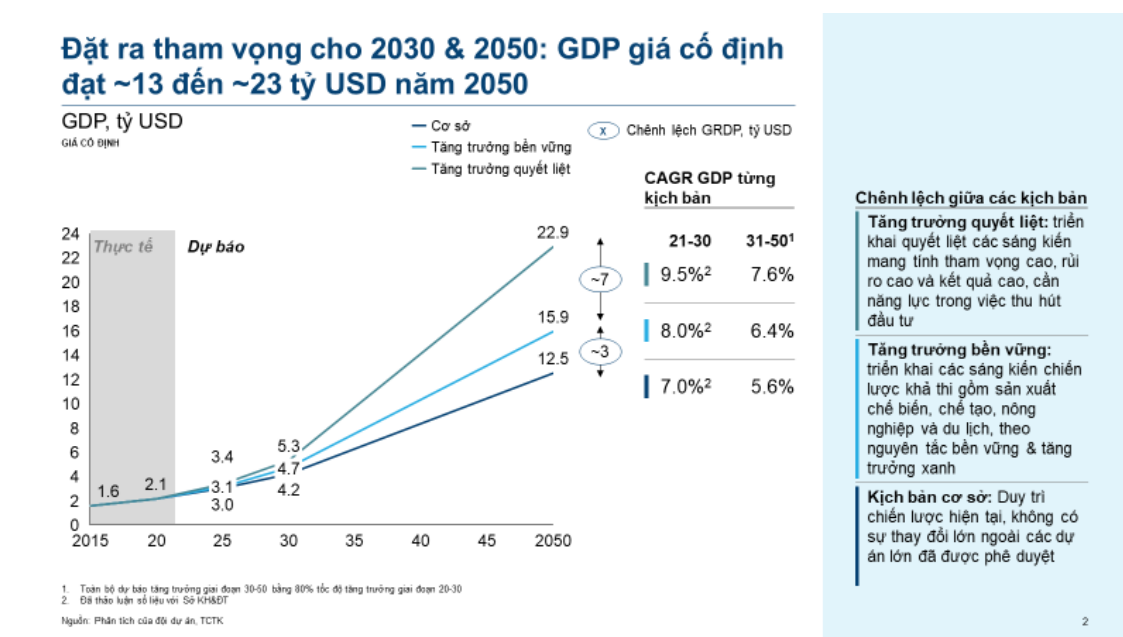
Sự phát triển chung được giả định trong tất cả các kịch bản là Bình Định sẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh hơn từ lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù ngành nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng trưởng xét theo giá trị tuyệt đối, nhưng đóng góp của ngành vào tổng GRDP sẽ giảm so với các ngành dịch vụ và công nghiệp. Ngành Dịch vụ sẽ vẫn là động lực quan trọng trong GRDP của Tỉnh và sẽ thúc đẩy phần lớn sự tăng trưởng. Đóng góp của Dịch vụ vào GRDP chung dự kiến sẽ vẫn ở mức như hiện nay (phù hợp với xu hướng chung của cả nước).

Những chuyển dịch kinh tế - xã hội của tỉnh cũng sẽ được phản ánh trong thay đổi phân bổ đất đai dự kiến sẽ xảy ra trên toàn tỉnh trong 10 năm tới. Trong tất cả các kịch bản, diện tích đất bổ sung cần thiết cho mỗi ngành đã được đánh giá và sự thay đổi phân bổ đất (ví dụ: từ nông nghiệp sang công nghiệp và phát triển đô thị) do kết quả của quá trình công nghiệp hóa và phát triển đô thị của tỉnh cũng đã được đánh giá.

Ba kịch bản đã được xây dựng cho Bình Định, cho thấy GRDP theo giá hiện hành của Bình Định sẽ tăng từ 89,9 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 261,9 nghìn tỷ USD vào năm 2030

trong kịch bản cơ sở, 287,4 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản bền vững, và lên đến 329,9 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản quyết liệt.

Hình 45. Các kịch bản phát triển kinh tế



2.2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế Bình Định giai đoạn tới

Dự báo tăng trưởng của tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên phương pháp kịch bản. Theo đó, mô tả các yếu tố nội tại và các yếu tố bên ngoài, đồng thời dự đoán khả năng ảnh hưởng của các yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2021-2030. Việc đánh giá bao quát các yếu tố nội tại, yếu tố bên ngoài giúp xác định tương đối đầy đủ các khả năng phát triển của tỉnh Bình Định, từ đó xây dựng và lựa chọn kịch bản tăng trưởng có tính khả thi cao.

2.2.1. Khái quát xuất phát điểm của kinh tế Bình Định

Giai đoạn 2011-2020, Bình Định đã có bước phát triển đáng kể, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội ở thời kỳ quy hoạch 2021-2030. Cụ thể là: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (giá cố định 2010) giai đoạn 2011-2020 đạt 6,33%/năm (trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 6,45%/năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,20%/năm), cao hơn mức trung bình 5,46% của cả nước. Với kinh tế tăng trưởng khá, quy mô không ngừng mở rộng, Bình Định nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá ở khu vực miền Trung.

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có những bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng. Năm 2020, tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp & xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp

sản phẩm trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Định lần lượt là 29,7% - 28,3% - 37,6% - 4,4% (cả nước: 14,85% - 33,72% - 41,63% - 9,8%).

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng, đóng góp tới 24,6% cho tăng trưởng chung của tỉnh giai đoạn 2011-2020. Bình Định đã tập trung nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tập trung các nguồn lực đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng theo quy hoạch các khu kinh tế, khu công nghiệp, đặc biệt là Khu kinh tế Nhơn Hội; triển khai nhiều dự án lớn về du lịch, khoa học-công nghệ... Ngành dịch vụ có quy mô lớn nhất trong GRDP của tỉnh (37,6%), nhưng đóng góp cho tăng trưởng chung của tỉnh chỉ tương đương với nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (khoảng 36,4%). Tăng trưởng khu vực dịch vụ của tỉnh thấp hơn mức tăng của GRDP. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá và đóng góp khoảng 22,3% cho tăng trưởng chung của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, nhưng tăng trưởng không bền vững, tốc độ tăng trưởng của ngành không ổn định. Bình Định là tỉnh có tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản cao thứ 3/14 tỉnh/thành phố thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Nhìn tổng thể, kinh tế Bình Định hiện phát triển khá so với các tỉnh trong vùng, nhưng thấp hơn mức bình quân của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, và cả nước. Thực tế nêu trên đặt ra yêu cầu trong thời kỳ quy hoạch tới, tỉnh cần tiếp tục mở rộng, phát huy động lực tăng trưởng từ công nghiệp, khai thác mạnh tiềm năng và nâng cao hơn nữa chất lượng phát triển các lĩnh vực dịch vụ, nông nghiệp.

2.2.2. Các yếu tố nội tại của kinh tế tỉnh

Các yếu tố nội tại tức là các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh, như khai thác các nguồn lực về tự nhiên, kết nối giao thông thuận lợi, khả năng huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư phát triển, cải thiện chất lượng lao động, hiệu lực và hiệu quả của các chính sách phát triển, triển vọng tăng trưởng mạnh của một số ngành và lĩnh vực... cụ thể như dưới đây:

Quy mô dân số và lực lượng lao động: Bình Định có dân số gần 1.488.000 người năm 2020; lực lượng lao động đông đảo, năm 2020 có gần 870 nghìn người (chiếm 58,4% dân số cả tỉnh). Nguồn nhân lực của tỉnh trẻ nhưng lao động chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỷ lệ khá cao và chủ yếu làm việc ở khu vực nông, lâm, thủy sản. Phần lớn lao động trên địa bàn tỉnh là lao động giản đơn. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề nói chung trong tỉnh đạt 56% vào năm 2020, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ chỉ chiếm 21,8% ở năm 2020. Như vậy, tiềm năng lao động của Bình Định khá dồi dào về số lượng, chất lượng lao động tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp. Xu hướng cải thiện chất lượng lao động gia tăng nhanh trong giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục gia tăng mạnh hơn trong thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng cơ sở hạ tầng: Bình Định đã phát triển mạnh hạ tầng kinh tế - xã hội trong thời kỳ 2011-2020 với nhiều công trình, dự án lớn về giao thông, khu công nghiệp, du lịch, đô thị... và xu hướng này tiếp tục trong thời kỳ quy hoạch tới. Riêng về hạ tầng giao thông, Bình Định có lợi thế về mạng lưới giao thông đầy đủ cả 5 phương thức vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, đường biển và hàng không). Tuy nhiên, trong kỳ quy hoạch vừa qua, phương thức vận tải chủ đạo trên địa bàn tỉnh vẫn là đường bộ; các phương thức vận tải khác chưa phát triển tương xứng với lợi thế, tiềm năng cũng như chiến lược phát triển du lịch và kinh tế biển của tỉnh. Trong thời gian tới bên cạnh mạng lưới giao thông đối ngoại đã được nâng cấp, mở rộng (gồm QL.1, QL.19, QL.19C, QL.1D), các dự án lớn như nâng cấp cảng Quy Nhơn, nâng cấp sân bay Phù Cát thành sân bay quốc tế, cao tốc Quy Nhơn – Phù Mỹ, dự án đường sắt cao tốc Bắc-Nam đi qua tỉnh, xây dựng mới cảng biển Phù Mỹ... tạo động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh vẫn cần nâng cấp hệ thống quốc lộ hiện hữu để kết nối hoàn thiện mạng lưới quốc gia với thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, các khu công nghiệp, khu đô thị và khu vực đường ven biển.

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh: Trong giai đoạn 2011-2020, Bình Định đã rất nỗ lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Môi trường kinh doanh của tỉnh đã có cải thiện đáng kể và tỉnh thường nằm trong nhóm tỉnh được xếp hạng khá về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố. Tuy nhiên, năm 2020, Bình Định lần đầu tiên nằm trong nhóm xếp hạng trung bình về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Theo đó, tỉnh xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Mặc dù trong giai đoạn 2011-2020, hầu hết các chỉ số thành phần PCI của tỉnh được cải thiện rõ rệt nhưng tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định. Đây là dư địa quan trọng cần khai thác để gia tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong kỳ quy hoạch tới. Cùng với nâng bậc xếp hạng PCI, việc phấn đấu quyết liệt để thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, cũng sẽ tạo động lực quan trọng cho Bình Định phát triển nhanh và bền vững trong kỳ quy hoạch tới.

Phát triển các ngành công nghiệp: Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 11,1% trong giai đoạn 2011-2020, chiếm 17,1% GRDP toàn tỉnh và chiếm tới 85,3% GRDP ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo có đóng góp 24,6% cho tăng trưởng chung của tỉnh giai đoạn 2011-2020. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo

hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Cùng với việc tỉnh phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội, nhiều khu – cụm công nghiệp, ngành công nghiệp có triển vọng tiếp tục tăng trưởng mạnh trong những năm tới. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030 có thể đạt 10,5%; tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP đạt 32% vào năm 2030

Phát triển ngành nông nghiệp: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh ngày càng giảm, tuy nhiên so với các địa phương trong vùng và cả nước, ngành nông nghiệp vẫn đóng góp lớn trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bình Định. Năm 2020, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu GRDP vẫn là 29,7% (đã giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2011). Bình Định có thế mạnh về phát triển thủy sản, lâm nghiệp và có tiềm năng lớn phát triển nông nghiệp hữu cơ. Thời kỳ 2011-2020, các tiềm năng, thế mạnh nêu trên từng bước được khai thác hiệu quả. Tỉnh đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu. Các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Trong thời kỳ quy hoạch tới, dư địa tăng trưởng, phát triển của ngành nông, lâm, thủy sản của tỉnh vẫn còn lớn.

Phát triển các ngành dịch vụ: Ngành dịch vụ đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế tỉnh và có tiềm năng, triển vọng phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thời kỳ 2021-2030. Theo đó, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ trung bình giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của nền kinh tế; tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh sẽ tăng lên 43,5% vào năm 2030. Các ngành dịch vụ chủ chốt như du lịch, logistics và vận tải có triển vọng phát triển mạnh. Về du lịch, trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định có triển vọng phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế, lĩnh vực khác cùng phát triển. Theo đó, hạ tầng du lịch tiếp tục phát triển mạnh; Bình Định có triển vọng đón 2,3 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa vào năm 2030. Về dịch vụ logistics và vận tải, với việc nâng cấp cảng Quy Nhơn, xây mới tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Phù Lưu kết nối cảng Quy Nhơn với các cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Gia Lai), Bờ Y (Kon Tum), Bình Định có vị thế quan trọng trong việc hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. Trong đó, các nhà giao nhận, vận tải sử dụng Cảng Quy Nhơn như là cảng cửa ngõ của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics vào một số nước ASEAN và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Huy động vốn đầu tư phát triển: Tỉnh Bình Định đã khá thành công trong huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển trong khoảng 10 năm gần đây, quy mô vốn đầu tư tăng lên nhanh chóng. Năm 2020, tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh (giá hiện hành) đạt 38.475 tỷ đồng, chiếm 42,78% GRDP. Trong đó, vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 13.968 tỷ đồng, chiếm 36,3% tổng số vốn đầu tư; vốn ngoài Nhà nước đạt 22.177 tỷ đồng, chiếm 57,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.330 tỷ đồng, chiếm 6,1% tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn hiện nay của tỉnh khá thấp (tỷ trọng này của cả nước là 21,4%). Việc đẩy mạnh thu hút nguồn vốn FDI vào các dự án trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 sẽ tạo thêm động lực đáng kể để phát triển kinh tế tỉnh.

2.2.3. Các yếu tố bên ngoài

Nguy cơ an ninh: Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc đang và sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt. Theo đó, làm gia tăng, nguy cơ xảy ra xung đột trong khu vực, nhất là ở Biển Đông. Do vậy, bối cảnh bên ngoài nêu trên có nguy cơ tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc, cũng như tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng. Trong trường hợp xảy ra căng thẳng, xung đột ở Biển Đông, các lĩnh vực thủy sản, du lịch, xuất khẩu, đầu tư của Bình Định có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Đại dịch Covid-19: Đại dịch Covid-19 đã diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng đến tất cả các quốc gia trên thế giới trong khoảng hai năm qua. Trong thời gian tới, đặc biệt là giai đoạn 2021-2025, đây sẽ vẫn là yếu tố quan trọng tác động tới kinh tế Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp... Khả năng thực hiện các mục tiêu phát triển và các kịch bản kinh tế của Bình Định phụ thuộc khá lớn vào diễn biến của đại dịch Covid-19.

Sự phát triển của cả nước, các địa phương lân cận: Tình hình phát triển, triển vọng kinh tế của quốc gia và các địa phương lân cận về cơ bản thuận lợi đối với sự phát triển của kinh tế Bình Định trong kỳ quy hoạch tới. Trong thập kỷ tới, Việt Nam tiếp tục được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng cao hàng đầu thế giới. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả. Chiến lược chuyển đổi số, các FTA cùng nhiều chính sách cải cách tiếp tục giúp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất, cạnh tranh xuất khẩu và thu hút FDI. Trong khi đó, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch;

tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm phát triển là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư; tỉnh Gia Lai chú trọng phát triển du lịch, nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao... Đây là các yếu tố bên ngoài thuận lợi để Bình Định hợp tác, liên kết phát triển, thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

2.3. Dự báo các kịch bản tăng trưởng

Các kịch bản tăng trưởng này được xây dựng xuất phát từ tầm nhìn về các khả năng phát triển của tỉnh Bình Định. Các khả năng này được xây dựng dựa trên các yếu tố bên ngoài và các yếu tố nội tại đã được đề cập ở trên.

2.3.1. Kịch bản 1: Kịch bản cơ sở

2.3.1.1. Các giả thiết của kịch bản

Trong kịch bản này, đại dịch COVID-19 sẽ có những ảnh hưởng ít hơn so với giai đoạn hiện nay, tuy nhiên vẫn sẽ tiếp diễn ở một số nơi. Nhiều quốc gia vẫn sẽ duy trì một số quy định, chính sách nhằm mục đích kiểm soát COVID-19, mặc dù sẽ không còn ở mức độ quyết liệt như trước. Chuỗi cung ứng toàn cầu bắt đầu phục hồi dù vẫn chưa thể quay trở lại mức hoạt động tương tự như trước khi COVID-19 xảy ra trong vòng 2-4 năm tới. Các hoạt động đầu tư sẽ bắt đầu trở lại ở mức độ vừa phải, và các nhà đầu tư cũng sẽ thận trọng hơn trong các quyết định của mình.

2.3.1.2. Miêu tả

Kịch bản cơ sở giả định rằng tỉnh Bình Định sẽ duy trì đà tăng trưởng là 7%/năm như trong giai đoạn 2015 - 2019 (giai đoạn trước COVID) và không thực hiện các hoạt động chuyển đổi theo sáng kiến của tỉnh hay đề xuất bên ngoài. Sự thay đổi lớn dự kiến sẽ là cải thiện từng bước các hoạt động hiện có giá trị gia tăng thấp hơn. Kịch bản này giả định không có sự cải thiện về năng suất, năng suất sản xuất nông nghiệp sẽ tăng lên một chút do chuyển đổi sang các cây trồng có giá trị cao hơn (ví dụ như dưa, ngô) nhưng diện tích đất sản xuất nông nghiệp sẽ giảm; diện tích đất quy hoạch phát triển dịch vụ sẽ tăng lên nhưng năng suất trong ngành chỉ tăng nhẹ. Kịch bản này không khai thác hết tiềm năng của tỉnh Bình Định

Các KPI chính cho kịch bản này bao gồm tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) trong giai đoạn kế hoạch 2020-2030 là 7,0% và giai đoạn 2030-2050 là 5,6% (giá cố định 2010). Tốc độ tăng trưởng này phù hợp với tốc độ tăng trưởng của tỉnh Bình Định trong giai đoạn trước COVID cũng như tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong giai đoạn trước COVID (7%/năm vào năm 2019). Tổng GDP của tỉnh (theo giá hiện hành) dự kiến sẽ

tăng từ 89,9 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 261,9 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 và 1.706,1 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050.

Trong kịch bản này, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (bao gồm chế biến chế tạo) dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng ổn định ~ 9% (phù hợp với tốc độ tăng trưởng trong quá khứ) trong 10 năm tới, chủ yếu là do nắm bắt được cơ hội đầu tư do tỉnh hiện chưa có đủ đội ngũ và quy trình xúc tiến đầu tư. Năng suất sử dụng đất công nghiệp và xây dựng nói chung đến năm 2050 sẽ vẫn ở mức thấp (~ 230 nghìn USD/ha so với ~ 80 nghìn USD/ha hiện nay), cao gấp 1,5 lần năng suất sử dụng đất công nghiệp và xây dựng của Đà Nẵng hiện nay (~ 100 - 150 nghìn USD/ha).

Các dịch vụ (bao gồm hoạt động du lịch nhưng không bao gồm lĩnh vực thuế) trong kịch bản cơ sở sẽ không tăng trưởng đáng kể do tỉnh dự kiến sẽ vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến chế tạo. Do đó, lĩnh vực dịch vụ được kỳ vọng sẽ tăng tỷ trọng đóng góp vào tổng GRDP của tỉnh khoảng 2% trong thời gian 10 năm.

Tỉnh Bình Định sẽ vẫn ưu tiên phát triển nông nghiệp. Lĩnh vực nông nghiệp dự kiến sẽ có sự chuyển dịch nhẹ sang sử dụng các cây trồng có giá trị và năng suất cao hơn, đồng thời vẫn hạn chế công nghiệp hóa nông nghiệp, dẫn đến năng suất sản xuất chỉ tăng nhẹ. Tỉnh không có kế hoạch cụ thể để bảo vệ tỉnh và ngành nông nghiệp địa phương trước tác động của biến đổi khí hậu (ví dụ như hạn hán kéo dài và lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn), do đó giảm tính cạnh tranh trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Kịch bản giả định rằng tỉnh Bình Định sẽ cải thiện năng suất nông nghiệp từ 0,6 nghìn USD/ha năm 2020 lên 1,9 nghìn USD/ha vào năm 2050 (cải thiện năng suất <5% mỗi năm) bằng cách chuyển trọng tâm sang các cây trồng có giá trị cao hơn và thực hiện các sáng kiến hợp tác địa phương, bao gồm nâng cao năng lực chế biến thực phẩm cho người nông dân và hỗ trợ phát triển thương mại, tiếp thị sản phẩm. Đất nông nghiệp sẽ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Bình Định nhưng dự kiến sẽ giảm do tỉnh sẽ từng bước triển khai các hoạt động công nghiệp và phát triển đô thị (~ 15 nghìn ha đất nông nghiệp chuyển sang phát triển đô thị và chế biến chế tạo trong 30 năm tới).

2.3.1.3. Kết quả dự báo

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 7,0%/năm (giá cố định 2010)

Về tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,7 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 8,7%/năm, dịch vụ tăng 7,3%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,9% (giá cố định 2010);

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 20,1%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 33,6%; Dịch vụ chiếm 40,6%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,8%;

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 là 175,9 triệu đồng /người (tương đương 7.600 USD);

Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2021 – 2030;

Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 17,7 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 24,8 nghìn tỷ đồng.

2.3.2. Kịch bản 2: Kịch bản tăng trưởng bền vững

2.3.2.1. Các giả thiết của kịch bản

Trong kịch bản này, nền kinh tế toàn cầu sẽ phục hồi nhanh chóng và sớm vượt qua những mốc tăng trưởng trước đại dịch COVID–19. Trong kịch bản này, bức tranh về các yếu tố ngoại cảnh được định hình bởi ba giả thuyết chính. Thứ nhất, COVID–19 sẽ được kiểm soát trong vòng một đến hai năm tới, và nhu cầu cũng như tiêu dùng toàn cầu sẽ tăng nhanh sau khi đại dịch qua đi. Thứ hai, các yếu tố ngoại cảnh khác sẽ không gây ra bất kỳ tác động tiêu cực đáng kể nào trong thời kỳ quy hoạch, và định hướng chỉ đạo của Chính phủ sẽ luôn nhất quán và ổn định. Thứ ba, môi trường đầu tư sẽ phát triển tích cực nhờ xu hướng tăng cường đầu tư vào nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất và du lịch.

2.3.2.2. Miêu tả

Kịch bản tăng trưởng bền vững hoàn toàn có thể thực hiện được, trong trường hợp tỉnh Bình Định chủ động sử dụng nguồn lực để hỗ trợ phát triển đột phá trong lĩnh vực chế biến chế tạo và dịch vụ thông qua những hành động cụ thể.

Phát triển đô thị sẽ là một hợp phần chiến lược nhằm thu hút, giữ chân nhân tài hàng đầu cả trong và ngoài nước đến làm việc tại tỉnh Bình Định, đặc biệt đội ngũ chuyên gia có năng lực về trí tuệ nhân tạo & STEM. Những sáng kiến này là chìa khóa để thúc đẩy đô thị hóa ở tỉnh Bình Định và tạo ra môi trường phù hợp để thu hút nhân tài cũng như các nhà đầu tư. Trong số đó, những sáng kiến chính bao gồm:

- Thu hút, kết nối một trường đại học quốc tế để giảng dạy giáo trình về trí tuệ nhân tạo hoặc STEM tại tỉnh Bình Định
- Phát triển ~ 250 ha khu dân cư sử dụng năng lượng xanh và bền vững, dịch vụ robot, dịch vụ đảm bảo an toàn và giao thông vận tải với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (ví dụ: xe buýt tự hành)
- Phát triển Vườn ươm trí tuệ nhân tạo & dịch vụ tại Bình Định

- Phát triển trung tâm logistic tại Phù Cát
- Xây dựng đô thị có ga tàu tại Phù Cát
- Nâng cao đào tạo nghề cho lĩnh vực chế biến chế tạo, nông nghiệp, du lịch và kiến thức kỹ thuật số cơ bản

Trong kịch bản tăng trưởng bền vững này, GDP từ các hoạt động dịch vụ (bao gồm hoạt động du lịch nhưng không bao gồm lĩnh vực thuế) dự kiến sẽ tăng từ 33,8 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 118,4 nghìn tỷ VNĐ năm 2030 (+7%/năm) và lên 870,9 nghìn tỷ VNĐ (+6%/năm) vào năm 2050. Chìa khóa để đạt được mức tăng trưởng này là diện tích đất quy hoạch cho phát triển đô thị sẽ tăng mạnh (+7.000 ha trong giai đoạn từ 2021 đến 2050, phát triển 2-3 trung tâm đô thị lớn và cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng).

Kịch bản này giả định rằng tỉnh Bình Định sẽ thực hiện thành công các sáng kiến chính trong lĩnh vực Chế biến chế tạo. Các sáng kiến này được trình bày chi tiết trong phần hướng đột phá tiềm năng, bao gồm các nội dung chính như sau:

- Phát triển sản xuất điện tử & điện phụ trợ cho ngành sản xuất ô tô
- Phát triển sản xuất bán dẫn, đặc biệt là liên quan đến ngành sản xuất ô tô
- Phát triển trung tâm dược phẩm tại Quy Nhơn
- Phát triển trung tâm chế biến hải sản công nghệ cao tại Hoài Nhơn
- Nâng cao năng lực và nguồn lực xúc tiến đầu tư để:
 - + Đẩy mạnh thu hút đầu tư và nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp thông qua đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư và triển khai dự án
 - + Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và môi trường trong các khu công nghiệp hiện có và khu công nghiệp mới để đảm bảo cơ sở hạ tầng xã hội thích ứng cho người lao động (ví dụ: nhà ở, chăm sóc sức khỏe, đào tạo); về lâu dài, đây sẽ là chìa khóa để thu hút đội ngũ chuyên gia quốc tế có chuyên môn cao
 - + Xây dựng và phát triển chuyên biệt các cơ sở đào tạo trong Khu công nghiệp, đào tạo lao động và kế hoạch tìm nguồn cung ứng dựa trên nhu cầu của từng lĩnh vực công nghiệp

Việc thực hiện các sáng kiến này trong lĩnh vực chế biến chế tạo được kỳ vọng sẽ thúc đẩy các hoạt động và nâng cao năng suất chế biến chế tạo, qua đó phát triển lĩnh vực Công nghiệp & xây dựng. GRDP từ hoạt động công nghiệp và xây dựng dự kiến sẽ tăng từ 25,4 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 100,7 nghìn tỷ VNĐ năm 2030 (+10% mỗi năm) và lên 970,1 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+8% mỗi năm). Chìa khóa để đạt được mức tăng

trường này là diện tích đất quy hoạch cho hoạt động công nghiệp sẽ tăng mạnh (+13.000 ha trong giai đoạn từ 2021 đến 2050, và tỷ lệ lấp đầy tăng từ ~ 27% lên ~ 80%) và năng suất GDP trên mỗi ha cũng tăng lên (từ ~ 80 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên ~ 150 nghìn USD/ha vào năm 2030 và ~ 340 nghìn USD/ha vào năm 2050).

Ngành du lịch với sự phát triển của du lịch ven biển & du lịch sinh thái cao cấp sẽ trở thành một hợp phần quan trọng trong sự phát triển của tỉnh thông qua nắm bắt những cơ hội chưa được khai thác ở tỉnh Bình Định và tận dụng tối đa lợi thế đường bờ biển hiện có. Ngành du lịch được kỳ vọng sẽ trở thành động lực tăng trưởng GDP cho tỉnh. Các dự án này bao gồm:

- Phát triển cộng đồng ven biển tại khu vực phía nam tỉnh Bình Định để hình thành các cộng đồng ven biển sôi động khi kết hợp 5-6 khu nghỉ dưỡng biển, hoạt động giải trí, ẩm thực, trải nghiệm mua sắm
- Phát triển phía bắc tỉnh Bình Định thành một khu nghỉ dưỡng thanh bình & cao cấp tại vùng núi
- Cải thiện chất lượng và phát triển các bãi biển công cộng thân thiện với gia đình ở thành phố Quy Nhơn, với nhiều hoạt động đa dạng để thu hút người dân địa phương và du khách
- Phát triển đường mòn khám phá kết nối nhiều điểm du lịch hấp dẫn giữa Quy Nhơn và Tây Sơn
- Tổ chức chương trình biểu diễn tại Tây Sơn / Quy Nhơn mang đậm nét lịch sử và văn hóa tỉnh Bình Định
- Xây dựng trung tâm thể thao mạo hiểm của miền Trung, với các hoạt động như chạy marathon, leo vách núi, đi bộ đường dài

Việc thực hiện các sáng kiến nêu trên được kỳ vọng sẽ giúp ngành du lịch Bình Định đóng góp đáng kể vào GRDP vào năm 2050, chiếm 12% tổng GRDP - tương tự như mức đóng góp hiện tại của du lịch Khánh Hòa trong GRDP. GRDP từ hoạt động du lịch dự kiến sẽ tăng từ 3,5 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 24,8 nghìn tỷ USD năm 2030 (+16% mỗi năm) và lên 260 nghìn tỷ VNĐ năm 2050 (+8% mỗi năm). Chìa khóa để đạt được mức tăng trưởng này là diện tích đất quy hoạch cho hoạt động du lịch sẽ tăng mạnh (+10.000 ha trong giai đoạn từ 2021 đến 2050) và năng lực đội ngũ, quy trình về thu hút đầu tư đều được nâng cao.

Kịch bản Tăng trưởng bền vững giả định rằng, ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định sẽ thực hiện các sáng kiến chính để nâng cao sản lượng nông nghiệp trên phạm vi quốc

tế, cải thiện hoạt động và năng suất cũng như đẩy nhanh công nghiệp hóa nông nghiệp với sự chung tay của các hợp tác xã. Các sáng kiến chính bao gồm:

- Phát triển các trang trại hữu cơ ở Bình Định để mang đến trải nghiệm “từ nông trại đến bàn ăn” trong du lịch cao cấp
- Phát triển các cơ sở chế biến nông sản
- Phát triển nông nghiệp năng suất cao, với việc áp dụng các công nghệ mới trong canh tác và các thông lệ quốc tế tốt nhất
- Tăng cường năng lực của các hợp tác xã (ví dụ: triển khai cơ sở hạ tầng dùng chung)

Trong khi diện tích đất quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp được dự báo sẽ giảm, tỉnh vẫn phải quy hoạch đủ quỹ đất với mục tiêu chính là đảm bảo an ninh lương thực.

Đóng góp của ngành nông nghiệp ở tỉnh Bình Định dự kiến sẽ tăng trưởng từ 26,7 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 53,3 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (+4% CAGR) và lên 239,5 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+4% CAGR). Năng suất sử dụng đất nông nghiệp dự kiến sẽ tăng từ 0,6 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên 0,9 nghìn USD/ha vào năm 2030 và 1,9 nghìn USD/ha vào năm 2050.

Phát triển năng lượng bền vững là một chiến lược quan trọng để tỉnh Bình Định có thể hỗ trợ lĩnh vực chế biến chế tạo & phát triển đô thị. Về tăng trưởng GRDP, các sáng kiến này không có sự đóng góp đáng kể, tuy nhiên đây vẫn là những giải pháp cấp thiết để tỉnh Bình Định phát triển bền vững. Kinh nghiệm cụ thể bao gồm:

- Tăng cường năng lực lắp đặt tấm pin mặt trời nổi để tận dụng các hồ lớn ở Bình Định (như Hội Sơn, Đan Trà, Núi Một)
- Duy trì diện tích rừng hiện đang được bảo vệ - có thể thương mại hóa diện tích này như một bể chứa carbon hoặc xây dựng chương trình bảo vệ đa dạng sinh học

Kịch bản này sẽ cân đối hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh, có tính đến các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn liên quan đến môi trường và áp lực xã hội từ dòng di cư lớn, an ninh lương thực, v.v.

2.3.2.3. Kết quả dự báo

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 8,0%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 đạt bình quân 7,5%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 đạt 8,5%/năm (giá cố định 2010).

Về tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,8 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 10,2%/năm, dịch vụ tăng 8,5%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,7% (giá cố định 2010);

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 18,5%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 35,1%; Dịch vụ chiếm 41,2%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,2%;

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 là 193,1 triệu đồng /người (tương đương 8.300 USD);

Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2021 – 2030;

Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 18,5 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 27,1 nghìn tỷ đồng.

Nhu cầu huy động vốn đầu tư: Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động khoảng 161,6 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 7,1 tỷ USD cho giai đoạn 2021-2030. Như vậy, nhu cầu vốn đầu tư phát triển mỗi năm của tỉnh là khoảng 16,2 nghìn tỷ đồng

2.3.3. Kịch bản 3: Kịch bản tăng trưởng quyết liệt

2.3.3.1. Các giả thiết của kịch bản

Kịch bản tăng trưởng quyết liệt được xây dựng dựa trên kịch bản tăng trưởng bền vững, bổ sung thêm các dự án đi ngược lại với nguyên tắc phát triển của tỉnh Bình Định và nên tránh.

Ngoài việc thực hiện tất cả các sáng kiến tăng trưởng bền vững, kịch bản tăng trưởng quyết liệt giả định rằng ngành công nghiệp – sản xuất của tỉnh sẽ triển khai những sáng kiến táo bạo như dự án Hóa chất / Dầu khí; và sản xuất điện có nguy cơ ô nhiễm cao.

2.3.3.2. Miêu tả

Đóng góp của ngành dịch vụ (bao gồm hoạt động du lịch nhưng không bao gồm lĩnh vực thuế) dự kiến sẽ tăng trưởng từ 33,8 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 135,9 nghìn tỷ USD vào năm 2030 (~ 10% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 1.266,7 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+8% CAGR trong giai đoạn 2030-2050).

Đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng dự kiến sẽ tăng trưởng từ 25,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 122,2 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (~ 12% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 1.393,6 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+9% CAGR trong giai đoạn 2030-2050).

Đóng góp của ngành chế biến chế tạo (một thành phần của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng) ở tỉnh Bình Định dự kiến tăng trưởng từ 15,3 nghìn tỷ USD vào năm 2020 lên 75,6 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (+14% CAGR giai đoạn 2020-2030) và lên 1.003,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+9% CAGR trong giai đoạn 2030-2050). Năng suất sử dụng đất quy hoạch cho chế biến chế tạo dự kiến sẽ tăng từ 85 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên ~ 175 nghìn USD/ha vào năm 2030 và lên 0,4 triệu USD/ha vào năm 2050. Các ý tưởng bổ sung để thực hiện được mức tăng trưởng tiếp theo trong lĩnh vực chế biến chế tạo bao gồm:

- Phát triển các ngành sản xuất có nguy cơ ô nhiễm cao, như lốp cao su;
- Một số doanh nghiệp sản xuất công nghệ thấp không phải là thế mạnh của Bình Định

Kịch bản tăng trưởng quyết liệt giả định rằng ngành du lịch ở Bình Định sẽ thực hiện tất cả các sáng kiến tăng trưởng bền vững và có thể:

- Mở rộng không kiểm soát và không giới hạn các siêu resorts
- Các dự án du lịch có nguy cơ ô nhiễm cao (VD bến du thuyền)

Đóng góp của ngành du lịch dự kiến sẽ tăng trưởng từ 3,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 28,5 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (18% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 389,2 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (+10% CAGR trong giai đoạn 2030-2050).

Ngoài việc thực hiện tất cả các sáng kiến tăng trưởng bền vững, kịch bản tăng trưởng quyết liệt giả định rằng ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định sẽ thu hút các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp không bền vững. Đóng góp của ngành nông nghiệp dự kiến sẽ tăng trưởng từ 26,7 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2020 lên 53,6 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030 (4% CAGR trong giai đoạn 2020-2030) và lên 328,4 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2050 (5% CAGR trong giai đoạn 2030-2050). Năng suất sử dụng đất quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp dự kiến sẽ tăng từ 0,6 nghìn USD/ha vào năm 2020 lên 0,9 nghìn USD/ha vào năm 2030 và lên 2,6 nghìn USD/ha vào năm 2050.

Kịch bản này không nên được coi là mục tiêu đối với tỉnh Bình Định vì có nhiều sáng kiến rủi ro cao, không bền vững mà tỉnh không nên cân nhắc khi thực hiện quy hoạch.

2.3.3.3. Kết quả dự báo

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 9,5%/năm (giá cố định 2010).

Về tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông nghiệp tăng trưởng 3,9 %/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 12,4%/năm, dịch vụ tăng 10,0%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 11,8% (giá cố định 2010);

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 16,2%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 37,1%; Dịch vụ chiếm 41,2%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,5%;

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 là 221,6 triệu đồng /người (tương đương 9.500 USD);

Tăng trưởng năng suất lao động: Tăng bình quân 9,8%/năm giai đoạn 2021 – 2030;

Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 19,9 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt 31,3 nghìn tỷ đồng.

Dưới đây là tổng hợp các tiêu chí chính về các tiêu chuẩn kinh tế và xã hội của tỉnh cho từng kịch bản:

Bảng 104: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010)

	Kịch bản cơ sở		Kịch bản bền vững		Kịch bản quyết liệt	
	2020 - 2030	2030 - 2050	2020 - 2030	2030 - 2050	2020 - 2030	2030 - 2050
Tổng GRDP	7,0%	5,6%	8,0%	6,4%	9,5%	7,6%
GRDP đầu người	7,0%	4,6%	8,0%	5,3%	9,5%	6,5%
GRDP theo ngành						
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,7%	3,2%	3,8%	3,7%	3,9%	5,3%
Công nghiệp – Xây dựng	8,7%	6,3%	10,2%	7,7%	12,4%	8,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	9,5%	7,0%	11,4%	8,2%	13,6%	9,4%
<i>Công nghiệp khác</i>	7,7%	5,1%	8,6%	6,7%	10,7%	6,9%
Dịch vụ	7,3%	5,8%	8,5%	6,2%	10,0%	7,5%
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	7,2%	5,8%	7,2%	5,6%	8,7%	6,8%
<i>Du lịch</i>	8,5%	5,6%	15,7%	8,1%	17,3%	9,6%
Thuế	9,9%	6,4%	9,7%	5,6%	11,8%	6,5%

Bảng 105: GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)

Đơn vị: tỷ VNĐ

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Tổng GRDP	153.451,1	261.851,7	1.706.084,9	160.757,0	287.379,2	2.177.482,1	172.235,1	329.882,2	3.128.031,4
GRDP đầu người	103,1	175,9	939,4	108,0	193,1	1.198,9	115,7	221,6	1.722,3
GRDP theo ngành									
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	36.596,7	52.629,9	214.951,7	37.093,6	53.307,6	239.523,0	37.761,4	53.604,4	328.443,3
Công nghiệp – Xây dựng	47.648,8	87.855,0	657.720,2	51.123,0	100.730,5	970.099,5	54.773,2	122.226,1	1.393.582,9
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	26.576,3	52.614,4	447.249,7	28.514,1	62.339,8	659.667,7	30.550,0	75.643,0	1.003.379,7
<i>Công nghiệp khác</i>	21.072,4	35.240,6	210.470,5	22.608,9	38.390,7	310.431,9	24.223,2	46.583,1	390.203,2
Dịch vụ	61.846,5	106.190,6	717.471,8	63.976,1	118.390,3	870.908,4	68.544,0	135.900,1	1.266.731,3
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	54.173,9	93.098,0	632.167,5	54.341,8	93.552,5	610.864,2	58.221,8	107.388,9	877.528,5
<i>Du lịch</i>	7.672,6	13.092,6	85.304,2	9.634,3	24.837,8	260.044,1	10.322,2	28.511,3	389.202,9
Thuế	7.359,1	15.176,3	115.941,2	8.564,2	14.950,7	96.951,2	11.156,4	18.151,6	139.273,9

Bảng 106: Cơ cấu GRDP theo tình kịch bản tăng trưởng (ghh)

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,8%	20,1%	12,6%	23,1%	18,5%	11,0%	21,9%	16,2%	10,5%
Công nghiệp – Xây dựng	31,1%	33,6%	38,6%	31,8%	35,1%	44,6%	31,8%	37,1%	44,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	<i>17,3%</i>	<i>20,1%</i>	<i>26,2%</i>	<i>17,7%</i>	<i>21,7%</i>	<i>30,3%</i>	<i>17,7%</i>	<i>22,9%</i>	<i>32,1%</i>
<i>Công nghiệp khác</i>	<i>13,7%</i>	<i>13,5%</i>	<i>12,3%</i>	<i>14,1%</i>	<i>13,4%</i>	<i>14,3%</i>	<i>14,1%</i>	<i>14,1%</i>	<i>12,5%</i>
Dịch vụ	40,3%	40,6%	42,1%	39,8%	41,2%	40,0%	39,8%	41,2%	40,5%
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	<i>35,3%</i>	<i>35,6%</i>	<i>37,1%</i>	<i>33,8%</i>	<i>32,6%</i>	<i>28,1%</i>	<i>33,8%</i>	<i>32,6%</i>	<i>28,1%</i>
<i>Du lịch</i>	<i>5,0%</i>	<i>5,0%</i>	<i>5,0%</i>	<i>6,0%</i>	<i>8,6%</i>	<i>11,9%</i>	<i>6,0%</i>	<i>8,6%</i>	<i>12,4%</i>
Thuế	4,8%	5,8%	6,8%	5,3%	5,2%	4,5%	6,5%	5,5%	4,5%

2.4. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Trong số ba kịch bản, Kịch bản 2 – Tăng trưởng Bền vững là kịch bản có khả năng xảy ra cao hơn nhờ những dấu hiệu khả quan từ chiến dịch tiêm chủng đang diễn ra, cũng như các nỗ lực tích cực của chính phủ nhiều nước nhằm đẩy mạnh quá trình phục hồi kinh tế-xã hội. Tốc độ tăng trưởng trung bình 8% của kịch bản này không thay đổi quá nhiều so với tốc độ tăng trưởng của các giai đoạn trước, trong khi kịch bản tăng trưởng quyết liệt sẽ khó xảy ra hơn vì theo kịch bản này, Bình Định sẽ trở thành tỉnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Đồng thời, kịch bản tăng trưởng bền vững cũng phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế xanh và bền vững, chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống. Do đó, các phương án phát triển chi tiết cho Bình Định sẽ được xây dựng dựa trên kịch bản này.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kinh tế

1.1. Dịch vụ

1.1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển dịch vụ theo hướng tỉnh Bình Định trở thành trung tâm văn hóa, du lịch (du lịch biển, du lịch văn hóa và sinh thái), thương mại - dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, tài chính, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển các dịch vụ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ khác. Đồng thời, quan tâm phát triển các dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân. Phát triển các phân ngành thương mại, du lịch, tài chính, vận tải đóng góp tích cực hơn nữa vào phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Phấn đấu tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Ngành dịch vụ của Bình Định sẽ đóng vai trò là đầu mối của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ về thương mại bán buôn và bán lẻ, kho vận, logistics và các dịch vụ hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển.

1.1.1.2. Các mục tiêu cụ thể

- Về tốc độ tăng trưởng GRDP: Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ đạt 8,2%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,8% và trung bình giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 6,6%. GRDP (giá SS) ngành dịch vụ tăng từ 19.563,8 tỷ đồng

năm 2020 lên 28.950 tỷ đồng năm 2025; 44.220 tỷ đồng năm 2030 và đạt 158.170 tỷ đồng vào năm 2050.

- Về quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ: Nâng GRDP ngành dịch vụ (giá HH) từ 33.842 tỷ đồng năm 2020 lên 58.169 tỷ đồng năm 2025; 130.192 tỷ đồng năm 2030 và 478.800 tỷ đồng năm 2050. Tương ứng với đó là tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP toàn nền kinh tế tăng từ 37,63% năm 2020 lên 39,3% năm 2025; năm 2030 đạt tỷ trọng 41,2%.

Bảng 107: Dự báo một số chỉ tiêu chính của ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2050

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	2050	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
						2021-2025	2026-2030	2021-2030
GRDP dịch vụ giá SS	Tỷ đồng	19.564	28.951	44.220	158.170	8,2	8,8	8,5
GRDP dịch vụ giá HH	Tỷ đồng	33.842	58.169	130.192	478.800			
Cơ cấu GRDP ngành dịch vụ	%	37,6	39,3	41,2	43,8			
Lao động ngành dịch vụ	Người	321.537	330.822	342.404	424.253	0,57	0,69	0,63
Lao động ngành dịch vụ/LĐ nền kinh tế	%	38,1	39,0	40,5	41,9			
Năng suất lao động giá HH	Triệu đồng/người	105,2	175,8	380,2	1128,6			
Năng suất lao động giá SS	Triệu đồng/người	60,8	87,5	129,1	372,8	7,54	8,09	7,8

Nguồn: Dự báo của nhóm chuyên gia

- Lao động ngành dịch vụ của tỉnh tăng từ 321,5 nghìn người năm 2020 lên 330,8 nghìn người năm 2025 (chiếm 39% tổng lao động trong nền kinh tế) và 342,4 nghìn người năm 2030 (chiếm 40,5% tổng số lao động toàn tỉnh); đến năm 2030 là 424,2 nghìn người (chiếm khoảng 41,9% tổng lao động toàn tỉnh).
- Thúc đẩy việc tăng NSLĐ ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định, duy trì NSLĐ ngành dịch vụ cao hơn NSLĐ trung bình toàn nền kinh tế, nâng NSLĐ (theo GRDP giá HH) năm 2020 từ 105 triệu đồng lên 175,8 triệu đồng năm 2025; 380 triệu đồng năm 2030. Tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 7,5%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,1%, cả giai đoạn 2021-2030 đạt 7,8%.

1.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Gắn phát triển dịch vụ với tiến trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cao tỷ trọng cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Xây dựng thương hiệu và phát triển Bình Định trở thành một trung tâm dịch vụ quan trọng của vùng, cả nước và khu vực, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ mà tỉnh có thế mạnh như du lịch, logistics và vận tải, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Tiếp tục phát triển, hiện đại hóa các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân.

Trong thời kỳ 2031 - 2050, khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, chiếm tỷ trọng khoảng 44%-50% GDP nền kinh tế tỉnh Bình Định

1.1.3. Định hướng

- Tập trung đẩy mạnh phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ chất lượng cao trong đó, ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, tài chính, ngân hàng; hàng hải, logistics; hàng không; dịch vụ thương mại; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế; các loại dịch vụ kiểm toán, tư vấn, pháp lý...
- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa loại hình dịch vụ gắn với việc phát triển của khoa học công nghệ và vai trò của kinh tế tri thức, phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối hỗ trợ giữa các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng của khu vực dịch vụ thông qua việc tập trung phát triển các ngành dịch vụ “cơ sở hạ tầng” bao gồm: Công nghệ thông tin và truyền thông, giáo dục, logistics và vận tải, tài chính - ngân hàng. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ theo hướng nâng cao tỷ trọng của các ngành dịch vụ ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin để tác động lan tỏa tới các lĩnh vực dịch vụ khác.
- Bảo đảm tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP, nâng cao NSLĐ ngành dịch vụ cả về chất và lượng, đây là nhiệm vụ quan trọng trước mắt và lâu dài nhằm thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển nhanh và bền vững. Phát triển một số ngành dịch vụ có năng suất cao hoặc có sức lan tỏa lớn đối với sự phát triển nhanh của các ngành dịch vụ khác. Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển các ngành dịch vụ tỉnh Bình Định, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án dịch vụ trọng điểm, phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực dịch vụ, tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dựa trên các yếu tố về vốn, khoa

học công nghệ, thông tin truyền thông và đặc biệt là con người. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định nói chung và của ngành dịch vụ nói riêng nhất là nhân lực công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch. Thực hiện chính sách thu hút lao động chất lượng cao trong các ngành dịch vụ chủ chốt.

- Tập trung xây dựng và phát triển một số trung tâm dịch vụ có tính chất vùng tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn, để tạo động lực và sức lan tỏa phát triển ngành dịch vụ cả tỉnh. Phát triển trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội.
- Xây dựng thành phố Quy Nhơn trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, theo định hướng dịch vụ - cảng biển - công nghiệp - du lịch, trọng tâm là dịch vụ - cảng biển tạo sức lan tỏa đến hệ thống đô thị toàn tỉnh Bình Định và vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Phát triển các trung tâm dịch vụ kho vận cấp vùng, cấp tỉnh tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn và Tây Sơn gắn với cảng biển, cảng hàng không, các trục hành lang kinh tế trọng điểm quốc lộ 1, quốc lộ 19.
- Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp dịch vụ tháo gỡ khó khăn về vốn, thị trường, thuế, thủ tục hải quan, đào tạo và sử dụng nhân lực.... Tăng cường sự liên kết trong phát triển các loại hình dịch vụ giữa các doanh nghiệp, giữa các khu vực trong tỉnh và ngoài tỉnh.

1.1.4. Ngành du lịch

1.1.4.1. Mục tiêu

Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế, lĩnh vực khác cùng phát triển, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đưa Bình Định trở thành trung tâm du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, điểm đến du lịch đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn và thân thiện.

Các mục tiêu cụ thể:

- Năm 2025: Bình Định đón 1,2 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 7,0 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 21.010 tỷ đồng, đóng góp 13.750 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh; có tổng số 14.000 buồng lưu trú với 20 - 35% đạt chuẩn từ 3 đến 5 sao; tạo ra 58.800 việc làm trong đó có 19.600 lao động trực tiếp.
- Năm 2030: Bình Định đón 2,3 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 49.320 tỷ đồng, đóng góp 32.500 tỷ đồng

vào GRDP của tỉnh; có tổng số 20.500 buồng lưu trú với 25 - 30% đạt chuẩn từ 3 đến 5; tạo ra 98.400 việc làm trong đó có 32.800 lao động trực tiếp.

- Tầm nhìn năm 2050: Bình Định đón 8,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 22,0 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 300.500 tỷ đồng, đóng góp 187.500 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh.

1.1.4.2. Định hướng phát triển

a. Khách du lịch

Khách du lịch quốc tế: Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động do đại dịch Covid - 19, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 cũng đã được điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển cho phù hợp. Theo đó, năm 2025 cả nước sẽ đón được 20 triệu lượt khách quốc tế, đến năm 2030 đạt 35 triệu lượt (theo phương án chọn). Giai đoạn 2014 - 2019, khách du lịch quốc tế đến Bình Định chiếm khoảng 0,8 - 1,0% tổng số khách đi lại giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước (năm 2019 chiếm xấp xỉ 1,0%). Căn cứ vào hiện trạng phát triển cũng như vị trí của Bình Định trong tổng thể vùng và cả nước, dự báo trong giai đoạn tới khách quốc tế đến Bình Định chiếm khoảng 2,0 - 3,0% tổng số khách đi lại của cả nước. Như vậy, căn cứ vào phân tích tình hình bối cảnh trên, căn cứ vào thực tế hiện nay ở Bình Định và cả nước, có thể dự báo đến năm 2025 Bình Định sẽ đón được 1,2 - 1,5 triệu lượt khách quốc tế (chiếm 1,7 - 2,0 cả nước); đến năm 2030 đạt 2,3 - 2,9 triệu lượt khách (chiếm 2,0 - 2,5 cả nước); và đến năm 2050 sẽ đạt được khoảng 8,0 - 10,0 triệu lượt khách quốc tế (chiếm khoảng trên dưới 2,5 - 3,0% cả nước).

Khách du lịch nội địa : Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 cũng đã được điều chỉnh chỉ tiêu về khách du lịch nội địa. Theo đó, năm 2025 cả nước sẽ đón được trên 100 triệu lượt khách nội địa, và đến năm 2030 đạt 150 triệu lượt (theo phương án chọn). Hiện nay, khách du lịch nội địa đến Bình Định chỉ chiếm khoảng 5,0 - 7,0% tổng số lượt khách nội địa của cả nước (năm 2019 chiếm 5,1%). Căn cứ vào hiện trạng phát triển cũng như vị trí của Bình Định trong tổng thể vùng và cả nước..., dự báo hàng năm khách nội địa đến Bình Định chiếm khoảng 6,0 - 8,0% tổng số khách đi lại của cả nước. Như vậy, căn cứ vào phân tích tình hình bối cảnh trên, căn cứ vào thực tế hiện nay ở Bình Định và cả nước, có thể dự báo đến năm 2025 Bình Định sẽ đón được 6,5 - 7,5 triệu lượt khách nội địa (chiếm 6,2 - 7,1 % cả nước); đến năm 2030 đạt 9,5 - 10,3 triệu lượt khách (chiếm 6,5 - 7,5 cả nước); và đến năm 2050 sẽ đạt được khoảng trên dưới 22,0 triệu lượt khách nội địa (chiếm khoảng trên dưới 8,0% cả nước).

Bảng 108: Khách du lịch đến Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050

Loại khách	Hạng mục	2019	2025	2030	2040	2050
Khách quốc tế	Tổng số lượt khách (nghìn)	484,0	1.200	2.300	5.000	8.000
	Ngày lưu trú trung bình (ngày)	3,5	3,6	3,8	4,0	4,5
	Tổng số ngày khách (nghìn)	1.694,0	4.300	8.700	20.000	36.000
Khách nội địa	Tổng số lượt khách (nghìn)	4.345,0	7.000	9.500	15.000	22.000
	Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,5	2,6	2,8	3,0	3,5
	Tổng số ngày khách (nghìn)	10.862,5	18.200	26.600	45.000	77.000

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

b. Tổng thu từ du lịch, giá trị GRDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch

- *Tổng thu từ du lịch* : Hiện nay, khách du lịch đến Bình Định chi tiêu còn tương đối thấp do các sản phẩm du lịch chưa phong phú, chất lượng chưa cao... Năm 2019, trung bình một khách du lịch quốc tế đến Bình Định chi tiêu mỗi ngày khoảng 1.200.000 đồng (tương đương 48USD); còn đối với mỗi khách nội địa chi tiêu trong một ngày khoảng xấp xỉ 400.000 đồng (tương đương 16USD). Trong những năm tới, khi các sản phẩm và dịch vụ du lịch phong phú, đa dạng, chất lượng được nâng cao thì mức độ chi tiêu của khách du lịch (cả quốc tế và nội địa) cũng dần dần được tăng lên. Dự kiến mức chi tiêu trung bình một ngày của một khách du lịch đến Bình Định như sau:

Bảng 109: Dự kiến mức chi tiêu trung bình một ngày của khách du lịch

	Năm 2019	Khách quốc tế:	1.200.000đ	Khách nội địa:	400.000đ
<u>Giai đoạn</u>	2021 - 2025	Khách quốc tế:	1.500.000đ	Khách nội địa:	800.000đ
<i>Giai đoạn</i>	2026 - 2030	Khách quốc tế:	2.000.000đ	Khách nội địa:	1.200.000đ
<i>Giai đoạn</i>	2031 - 2040	Khách quốc tế:	2.500.000đ	Khách nội địa:	2.000.000đ
<i>Giai đoạn</i>	2041 - 2050	Khách quốc tế:	3.000.000đ	Khách nội địa:	2.500.000đ

Căn cứ vào số lượt khách, ngày lưu trú trung bình và mức chi tiêu của khách, tổng thu từ du lịch của Bình Định trong từng giai đoạn được tính toán ở Bảng dưới đây.

Bảng 110: Dự báo tổng thu từ du lịch của tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Nguồn thu du lịch	2019	2025	2030	2040	2050
Thu từ khách du lịch quốc tế	2.032,8	6.450,0	17.400,0	50.000,0	108.000,0

Thu từ khách du lịch nội địa	3.967,2	14.560,0	31.920,0	90.000,0	192.500,0
Tổng cộng	6.000,0	21.010,0	49.320,0	140.000,0	300.500,0

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

- *Giá trị GRDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch* : Căn cứ trên các số liệu dự báo về khách du lịch (quốc tế và nội địa) cũng như tổng thu từ du lịch của tỉnh Bình Định, sau khi trừ chi phí trung gian (dịch vụ lưu trú: 10 - 15%; dịch vụ ăn uống: 60 - 65%; dịch vụ vận chuyển du lịch: 20 - 25%; bán hàng hóa lưu niệm: 65 - 70%; các dịch vụ khác: 15 - 20%; tính trung bình khoảng 30 - 35% tổng thu từ du lịch), khả năng đóng góp của ngành du lịch trong tổng GRDP của Bình Định được trình bày ở Bảng dưới đây.

Bảng 111: Dự báo chỉ tiêu GRDP và nhu cầu đầu tư cho du lịch Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Theo tỷ giá giá: 1USD = 25.000 đ)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2025	2030	2040	2050
1. Tổng giá trị GRDP ngành du lịch	Tỷ đồng VN	4.200,0	13.750,0	32.500,0	90.000,0	187.500,0
	Triệu USD	168,0	550,0	1.300,0	3.600,0	7.500,0
2. Tốc độ tăng trưởng GRDP du lịch	%/năm	-	21,8	18,7	10,7	7,7
3. Hệ số ICOR du lịch		-	3,0	2,5	2,2	2,0
4. Tổng nhu cầu đầu tư cho du lịch	Tỷ đồng VN	-	28.750,0	45.000,0	126.500,0	195.000,0
	Triệu USD	-	1.150,0	1.800,0	5.060,0	7.800,0

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

Căn cứ vào các chỉ tiêu về đầu tư du lịch của cả nước và vùng duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến hệ số ICOR đầu tư cho du lịch tỉnh Bình Định là 3,0 cho thời kỳ đến năm 2025; là 2,5 cho thời kỳ 2026 - 2030; là 2,2 cho thời kỳ 2031 - 2040; và là 2,0 cho thời kỳ 2041 - 2050. Như vậy, nhu cầu về đầu tư cho du lịch Bình Định giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 73.750 tỷ đồng, tương đương 2,95 tỷ USD.

c. Cơ sở lưu trú du lịch

Căn cứ vào các chỉ tiêu dự báo về khách du lịch, ngày lưu trú trung bình..., dự báo về nhu cầu cơ sở lưu trú du lịch của Bình Định giai đoạn 2021 - 2030 được đưa ra ở Bảng dưới đây.

Bảng 112: Dự báo nhu cầu cơ sở lưu trú du lịch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030

Đơn vị tính: *Buồng*

Nhu cầu cho đối tượng khách	2019 (*)	2025	2030

Nhu cầu cho khách du lịch quốc tế	-	5.600	8.500
Nhu cầu cho khách du lịch nội địa	-	8.400	12.000
Tổng cộng	7.084	14.000	20.500
Công suất sử dụng buồng trung bình (%/năm)	70,0	65,0	70,0

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

d. Lao động ngành du lịch

Số lao động trực tiếp bình quân trên một buồng lưu trú hiện nay ở Bình Định đạt mức thấp hơn mức trung bình của cả nước. Năm 2019, chỉ tiêu này chỉ đạt xấp xỉ 1,26 lao động trực tiếp/1 buồng lưu trú (8.900 lao động trực tiếp/7.084 buồng lưu trú). Trong những năm tới, số lượng lao động trực tiếp bình quân trên một buồng lưu trú có thể sẽ tăng lên. Căn cứ vào nhu cầu lao động tính bình quân trên một buồng lưu trú của cả nước và của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là 1,4 - 1,6 lao động trực tiếp/buồng lưu trú, và mỗi lao động trực tiếp tương ứng với 2,0 lao động gián tiếp. Như vậy, căn cứ vào các chỉ tiêu trên, nhu cầu lao động cho toàn ngành du lịch Bình Định giai đoạn 2021 - 2030 được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng 113: Dự báo nhu cầu lao động trong du lịch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030

Đơn vị tính: Người

Loại lao động	2019	2025	2030
1. Tổng số lao động		58.800	98.400
Lao động trực tiếp trong du lịch	8.900	19.600	32.800
Lao động gián tiếp ngoài xã hội	-	39.200	65.600
2. Số lao động trực tiếp bình quân trên 1 buồng khách sạn	1,26	1,4	1,6

Nguồn: Số liệu hiện trạng của Sở Du lịch Bình Định (2019); các số liệu còn lại: Dự báo của Viện Du lịch bền vững Việt Nam.

1.1.4.3. Định hướng phát triển sản phẩm - thị trường du lịch

a. Phát triển thị trường du lịch

- Giai đoạn đến năm 2030, cần ưu tiên phát triển thị trường du lịch nội địa, trong đó thị trường du lịch Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh vẫn là thị trường trọng điểm bởi đây là hai trung tâm du lịch lớn nhất cả nước đồng thời có đường bay trực tiếp tới Bình Định. Đặc điểm chính của khách du lịch nội địa từ hai thị trường trọng điểm này gồm:

- + Ưu thích những điểm đến mới, nơi có sự khác biệt về sản phẩm du lịch và môi trường du lịch, nhất là du lịch biển đảo còn bảo tồn được tính hoang sơ. Đây cũng chính là lợi thế của Bình Định dựa trên những giá trị về văn hóa truyền thống và sự nổi trội về tiềm năng tài nguyên du lịch biển đảo.
- + Thường đi theo nhóm nhỏ và gia đình vào các dịp cuối tuần, dịp lễ tết với thời gian lưu trú dài và mức chi tiêu trung bình cao

- + Yêu cầu khá cao về dịch vụ du lịch, thích mua sắm sản vật địa phương
- + Phát triển trung tâm du lịch: phía Nam gồm TP Quy Nhơn; khu vực phía Tây gồm huyện Tây Sơn và khu vực phía Bắc gồm Hoài Nhơn.

Bên cạnh đó cần chú ý khai thác thị trường khách từ các tỉnh Tây Nguyên, trước mắt là các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và dần mở rộng ra các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Khách từ những thị trường này thường ưu thích các sản phẩm du lịch biên đảo, tuy nhiên số ngày lưu trú và mức chi tiêu khá khiêm tốn.

- Từng bước thu hút thị trường du lịch quốc tế trọng điểm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trong đó chú trọng đối với thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày. Định hướng này cho phép thực hiện liên kết với các địa phương trong vùng, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để phát triển các chương trình du lịch mà ở đó khai thác được những lợi thế, sự khác biệt về sản phẩm của từng địa phương, qua đó nâng cao tính hấp dẫn của điểm đến du lịch vùng trong đó có Bình Định.

- Một số thị trường khách quốc tế cần chú trọng bao gồm:

+ Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương : Thị trường Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan và Hồng Kông) ; thị trường Nhật Bản: thị trường Hàn Quốc; thị trường các nước ASEAN.

+ Khu vực Bắc Mỹ: Tập trung khai thác thị trường Mỹ, Canada.

+ Khu vực châu Âu : Tập trung khai thác các thị trường Pháp, các thị trường Tây Âu có nhiều khách đến vùng Duyên hải Nam trung Bộ là Anh, Đức, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch...

b. Phân khúc khách du lịch

Đến năm 2030, ba nhóm du khách chính dự kiến sẽ là du khách của Bình Định:

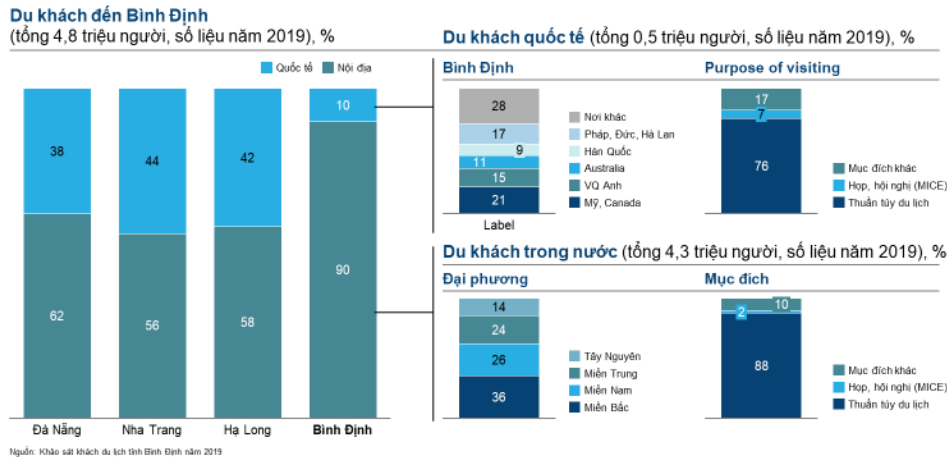
Gia đình nhiều thế hệ đi nghỉ: Đây là phân khúc chủ lực của ngành du lịch Việt Nam và phản ánh cách người Việt thường đi du lịch là theo nhóm gia đình, tiếp tục thể hiện sức chi tiêu lớn. Bình Định có thể tăng sức hấp dẫn đối với phân khúc nhóm gia đình nhiều thế hệ thông qua bổ sung các hoạt động giải trí hướng tới gia đình.

Khách trẻ thích khám phá: Phân khúc này sẽ vẫn là phân khúc lớn nhất về số lượng và sẽ tiếp tục phát triển. Trọng tâm vào phân khúc này trong thời kỳ quy hoạch 2020 - 2030 được thể hiện trong chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tổng thể nhằm tạo ra nhiều hoạt động du lịch trải nghiệm và xây dựng thêm cơ sở hạ tầng mềm (đặc biệt là dịch vụ ăn uống)

Khách du lịch nước ngoài: Phân khúc này có tiềm năng mở rộng thành các phân khúc có giá trị cao hơn (như khách nước ngoài có thu nhập cao hơn và các nhóm du lịch phương Tây cao cấp). Phân khúc này có sức chi tiêu lớn, cần khai thác hiệu quả thông qua các hoạt động trải nghiệm và dịch vụ siêu sang. Hiện Bình Định chưa đáp ứng tốt nhu cầu của phân khúc này so với các tỉnh khác (xem Hình bên dưới)

Hình 46: Phân khúc khách hàng trong nước và quốc tế

Phân khúc khách hàng: Phần đông là du khách trong nước, du khách quốc tế chỉ chiếm 10%



Nguồn: Khảo sát du lịch tỉnh Bình Định (2019)

c. Phát triển sản phẩm du lịch

- **Nhóm sản phẩm du lịch đặc thù:** đây là những sản phẩm du lịch được xây dựng dựa trên việc khai thác những giá trị tài nguyên du lịch được xem là duy nhất (chỉ có ở Bình Định) hoặc đặc sắc hay nổi trội hơn những tài nguyên du lịch cùng loại có ở những địa phương khác trong vùng.

+ **Quần thể du lịch nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí - thể thao biển hiện đại đẳng cấp quốc tế** Phương Mai - Núi Bà: đây là sản phẩm được xây dựng dựa trên tính nổi trội về tính nguyên sơ và quy mô không gian của tài nguyên du lịch biển đảo Bình Định so với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ **Trung tâm du lịch khoa học - du lịch MICE quy mô vùng:** Một trong những khác biệt rất lớn của Bình Định so với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là tại Quy Nhơn đã hình thành Trung tâm khoa học quốc tế và giáo dục liên ngành (ICISE) với trải nghiệm khoa học không gian vũ trụ ở tầm quốc tế.

+ **Trải nghiệm các giá trị lịch sử Tây Sơn** mà trọng tâm là di tích Tây Sơn Tam kiệt gắn với võ cổ truyền Bình Định trở thành sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng riêng, tạo hình ảnh nhận diện cho hình ảnh du lịch Bình Định

- **Nhóm sản phẩm du lịch chính:** Là các sản phẩm có khả năng phát triển mạnh, thu hút khách du lịch từ các thị trường mục tiêu, tạo nguồn thu nhập du lịch quan trọng cho địa phương. Các sản phẩm này phát triển dựa trên những tiềm năng du lịch đặc sắc của Bình Định và có thể khai thác được thường xuyên, liên tục.

+ **Du lịch nghỉ dưỡng:** Đây là một trong những thế mạnh của du lịch Bình Định, nơi có khí hậu ấm áp quanh năm, nhiều bãi biển đẹp trải dài, cảnh quan hấp dẫn và môi trường còn tương đối hoang sơ.

Hiện nay du lịch nghỉ dưỡng mới phát triển ở một số khu vực thuộc bán đảo Phương Mai và dọc ven biển TP. Quy Nhơn và phụ cận. Tuy nhiên, căn cứ vào đặc điểm tài nguyên và điều kiện phát triển, đặc biệt là nhu cầu đa dạng về du lịch nghỉ dưỡng của thị trường, sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cần phát triển theo hướng:

- Du lịch nghỉ dưỡng biển đẳng cấp quốc tế, chất lượng cao (cấp cao nhất). Đây là những khu du lịch nghỉ dưỡng có quy mô không lớn song rất sang trọng, hài hoà với thiên nhiên và tách biệt khỏi các hoạt động phát triển để tôn trọng nhu cầu riêng tư của khách. Đây là loại sản phẩm có xu thế phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch cao cấp, nghỉ dài ngày đến Bình Định với mục đích nghỉ dưỡng thuận tuý cùng người thân hoặc kết hợp tham dự các hội nghị, hội thảo, sự kiện, v.v... Loại sản phẩm du lịch này có thể phát triển thuận lợi ở khu vực bán đảo Phương Mai và một số địa điểm phù hợp ở vịnh Quy Nhơn, đặc biệt trên một số đảo nhỏ có tiềm năng.
- Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp với mô hình của một số resort 4-5 sao hiện nay đang hoạt động như các khu du lịch ở Quy Nhơn, Phương Mai - núi Bà, Hoài Nhơn, Phù Mỹ. Đây là loại sản phẩm du lịch dành cho khách du lịch hạng sang, có khả năng lưu trú dài ngày.
- Du lịch nghỉ dưỡng biển với chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của phân khúc thị trường từ trung bình đến cao, tương ứng với mô hình các khu nghỉ dưỡng biển từ 3-4 sao. Một số sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng loại này có thể phát triển trên các bãi biển khu vực Quy Nhơn - Sông Cầu; núi Vũng Chua, Khu Trại phong Quy Hòa...

+ Du lịch tham quan, trải nghiệm các giá trị văn hóa lịch sử:

Đây là nhóm sản phẩm chính để du khách có thể trải nghiệm đầy đủ về các giá trị văn hóa lịch sử truyền thống kết hợp cảnh quan thiên nhiên tại điểm đến Bình Định. Một số sản phẩm du lịch chính thuộc nhóm này gồm:

- Trải nghiệm giá trị văn hóa Chăm, đặc biệt là các công trình tháp còn khá nguyên vẹn như Tháp Đôi và Tháp Bánh Ít, các tháp có quy mô lớn nhất ở khu vực miền Trung là cụm tháp Dương Long.
- Trải nghiệm giá trị cảnh quan thiên nhiên kết hợp giá trị lịch sử Tây Sơn tại Hàm Hô;
- Trải nghiệm lễ hội truyền thống mang đậm tinh thần thượng võ của người Bình Định: Lễ hội Kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Lễ hội Chợ Gò, Lễ hội Vía Bà, Lễ Tế cáo Trời Đất hàng niên tại Đài kính thiên Ấn Sơn, Liên hoan quốc tế võ cổ truyền Việt Nam tại Bình Định.
- Trải nghiệm các di sản văn hóa phi vật thể như Nghệ thuật bài chòi đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, nghệ thuật hát Bội (Tuồng) tiêu biểu khu vực miền Trung.

- *Nhóm sản phẩm du lịch bổ trợ:* Là các sản phẩm du lịch có khả năng tạo nên tính đa dạng và hấp dẫn hơn cho các sản phẩm du lịch đặc thù và sản phẩm du lịch chính qua đó thực hiện mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch của địa phương đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của các thị trường mục tiêu cũng như thu hút các thị trường quan tâm đặc biệt tới các loại sản phẩm này.

Một số sản phẩm du lịch chính thuộc nhóm này gồm:

- Du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp, nông thôn và trải nghiệm đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất của cộng đồng tại các xã Nhơn Hải, Nhơn Lý, Nhơn Châu...
- Tham quan các làng nghề truyền thống : làng Nón Phú Gia, làng rèn Phương Danh, làng nghề rượu Bàu Đá, làng chạm khắc gỗ Nhạn Tháp, làng dệt thổ cẩm Hà Ri,...kết hợp mua sắm hàng lưu niệm.
- Tham quan thắng tích các điểm tôn giáo nổi tiếng như : chùa Thập Tháp, chùa Thiên Hưng, chùa Nhạn Sơn, chùa Hàm Long, chùa Long Khánh, khu Thiền viện Cát Tiến (tâm linh Phật pháp Linh Phong), Tiểu chủng viện Làng Sông...

- Du lịch chữa bệnh, làm đẹp với việc tại các điểm khoáng bùn, tập trung chủ yếu ở Hội Vân. Đây là một trong những sản phẩm đang thu hút được sự quan tâm của thị trường trong thời gian gần đây.
- Tham quan, trải nghiệm các giá trị cảnh quan, sinh thái gắn với các đầm, hồ như Thị Nại, Đền Gi, hồ Định Bình,... và các hệ sinh thái khu vực phía Tây của tỉnh như khu vực vùng núi huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.

1.1.4.4. Giải pháp

- *Về cơ chế chính sách:* Rà soát, điều chỉnh và ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi và tạo thuận lợi nhất về giải phóng mặt bằng, tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi dài hạn,... để thu hút đầu tư phát triển du lịch, đặc biệt là các sản phẩm du lịch đặc thù gồm: Quần thể du lịch nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí - thể thao biển hiện đại đẳng cấp quốc tế Phương Mai - Núi Bà; Trung tâm du lịch khoa học - du lịch MICE quy mô vùng và Trải nghiệm các giá trị lịch sử Tây Sơn mà trọng tâm là di tích Tây Sơn Tam kiệt gắn với võ cổ truyền Bình Định. Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên và hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương tại các địa bàn trọng điểm du lịch (Quy Nhơn và phụ cận; Tây Sơn và phụ cận và Hoài Nhơn và phụ cận) tự đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch ở quy mô nhỏ và trung bình theo quy hoạch và định hướng chung của tỉnh.

- *Về đầu tư phát triển:* Tăng cường ngân sách, lồng ghép vào các dự án đầu tư giao thông của ngành giao thông để hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, đặc biệt hạ tầng kết nối giữa TP. Quy Nhơn với bán đảo Phương Mai-Núi Bà; với Tây Sơn và Hoài Nhơn. Đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hóa các loại hình đầu tư, tạo cơ chế thuận lợi, áp dụng thông thoáng cho các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cho các trọng điểm du lịch.

- *Về nhân lực:* Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về kỹ năng chuyên môn và ngoại ngữ cho người lao động ngành du lịch, nâng cao nhận thức những cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn. Tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất cũng như đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo du lịch, ưu tiên đối với Trường Đại học Quy Nhơn và Trường Cao đẳng Bình Định, hướng tới việc áp dụng các tiêu chuẩn năng lực nghề du lịch quốc gia và trong khu vực, đảm bảo yêu cầu nâng cao năng lực đội ngũ lao động du lịch cho phát triển du lịch Bình Định trong giai đoạn mới.

- *Về xúc tiến, quảng bá:* Tăng cường năng lực cho Trung tâm Thông tin - Xúc tiến du lịch thuộc Sở Du lịch Bình Định về cơ sở vật chất kỹ thuật, về đội ngũ và ngân sách hoạt động. Xác định các kênh để đưa thông tin tới thị trường trọng điểm của du lịch Bình Định. Đặt văn phòng đại diện, chi nhánh du lịch tại các trung tâm du lịch trong nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, v.v. tiến tới kết hợp với các cơ quan, tổ chức (ngoại giao, hàng không, thương vụ...) mở văn phòng đại diện tại các thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0, các hội chợ, sự kiện quảng bá trong và ngoài nước về du lịch tỉnh. Xây dựng mẫu mã, kiểu dáng, thương hiệu sản phẩm lưu niệm mang hình ảnh đặc trưng của Bình Định; phối hợp, liên kết trong khâu chào hàng, giới thiệu, quảng bá và bán các sản phẩm lưu niệm trên nhiều kênh khác nhau.

+ Giai đoạn 2026-2030: đặt Văn phòng đại diện tại một số trung tâm du lịch, ưu tiên Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh;

+ Giai đoạn sau năm 2030: đặt Văn phòng đại diện, ít nhất tại 01 thị trường quốc tế trọng điểm, quảng bá du lịch Bình Định trên kênh CNN.

- *Về ứng dụng khoa học và công nghệ:* Ứng dụng các giải pháp công nghệ trong thiết giảm, tái sử dụng, tái chế chất thải từ hoạt động du lịch. Thay thế việc sử dụng năng lượng điện truyền thống bằng sử dụng năng lượng “sạch” (năng lượng thay thế) với các chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ điện mặt trời và điện gió. Lắp camera cố định tại một số địa điểm tập trung khách du lịch tại TP. Quy Nhơn, Gành Ráng, Tây Sơn, v.v. có nguy cơ cướp giật, bán hàng rong, ăn xin, tranh giành khách, ép giá, đeo bám gây phiền hà cho khách để có biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa, xử lý nghiêm.

- *Về liên kết phát triển:* Khuyến khích liên kết giữa các địa phương trong cùng một địa bàn trọng điểm du lịch của tỉnh tại TP. Quy Nhơn và phụ cận, Tây Sơn và phụ cận và Hoài Nhơn và phụ cận để tổ chức đánh giá, lựa chọn phát huy lợi thế các điểm tài nguyên du lịch; tổ chức xây dựng và thực hiện quy hoạch, phát triển sản phẩm, kết nối tour tuyến du lịch, xúc tiến quảng bá đầu tư du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch phù hợp với định hướng chung phát triển du lịch Bình Định. Hợp tác với các địa phương phụ cận và các tỉnh miền Trung để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

1.1.4.5. Hướng đột phá tiềm năng

Để nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch của Bình Định, hai vấn đề cần giải quyết: i) tăng tỷ trọng của các phân khúc chi tiêu cao, đặc biệt là nhóm gia đình đi nghỉ và khách quốc tế, và ii) tăng thời gian ở Bình Định.

Để giải quyết các vấn đề này, và dựa vào thế mạnh nội tại của Bình Định, có sáu sáng kiến hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 2020-2030. Đối với du lịch biển, có hai sáng kiến: khu nghỉ dưỡng và cộng đồng ven biển; bãi biển công cộng sôi động. Đối với du lịch sinh thái, có hai sáng kiến: trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm thể thao mạo hiểm. Đối với du lịch văn hóa, có hai sáng kiến: tuyến đường mòn khám phá, chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn.

a. Khu nghỉ dưỡng ven biển cùng các cơ sở kinh doanh dịch vụ

Bình Định sẽ phát triển một loạt các cộng đồng dân cư ven biển của huyện Phù Cát và bán đảo Phương Mai, Quy Nhơn. Tại mỗi cộng đồng ven biển này sẽ có 1-2 khu nghỉ dưỡng từ trung cấp đến cao cấp đóng vai trò làm hạt nhân. Thay vì các dự án lớn như ở các điểm du lịch biển khác của Việt Nam, các khu nghỉ dưỡng này sẽ có quy mô vừa và nhỏ, bao gồm các cơ sở lưu trú và tiện ích đơn giản cùng với các trang thiết bị hỗ trợ. Xung quanh các khu nghỉ dưỡng là các cơ sở kinh doanh địa phương bổ sung cho định hướng du lịch: quán cà phê, nhà hàng nhỏ phục vụ món ăn địa phương, cửa hàng tạp hóa, cửa hàng lưu niệm,... Các cơ sở này vừa cung cấp dịch vụ cho khách nghỉ dưỡng, vừa hỗ trợ cuộc sống của người dân sống trong các cộng đồng này.

Sự phát triển của các cộng đồng ven biển nhằm hiện thực hóa tiềm năng du lịch biển hầu như còn hoang sơ của bờ biển phía Nam Bình Định. Các khu nghỉ dưỡng bãi biển sẽ tăng khả năng đón tiếp số lượng du khách cao hơn, trong khi các cộng đồng xung quanh sẽ cung cấp dịch vụ phụ trợ để khuyến khích du khách đến khu vực này, lưu lại lâu hơn và chi tiêu nhiều hơn trong thời gian lưu trú.

Để phát triển các cộng đồng này cần có một số yêu cầu. Trước tiên, Bình Định cần thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư vào 4-5 khu du lịch bãi biển đóng vai trò làm hạt nhân. Tiếp theo, tỉnh sẽ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị cơ bản (đường, điện, nước, quản lý rác thải). Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, thiết lập những quy định hạn chế để bảo vệ cảnh quan thiên nhiên (chẳng hạn như giới hạn số tầng tối đa, khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng tự nhiên, diện tích cây xanh tối thiểu và yêu cầu về khu vực bãi biển có lối vào công cộng).

Giai đoạn triển khai đầu tiên cần có sự tham gia của các nhà đầu tư trong tỉnh, phân bổ lại quyền sử dụng đất và đưa ra hướng dẫn xây dựng trong 2 năm. Trong hai năm tiếp theo, các nhà đầu tư hoàn thiện việc xây dựng các khu nghỉ dưỡng, trong khi chính quyền tỉnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị cơ bản cho khu vực xung quanh và hoàn thiện các quy định về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

b. Bãi biển công cộng sôi động

Phát triển một bãi biển công cộng sôi động và sạch đẹp ở thành phố Quy Nhơn với nhiều hoạt động phong phú để thu hút người dân địa phương và du khách. Phân bổ khu vực riêng dành cho các hoạt động như dịch vụ ăn uống, mua sắm, giải trí và các hoạt động và sự kiện thường xuyên như biểu diễn đường phố, sự kiện thể thao, sự kiện nghệ thuật cùng các sự kiện và hoạt động cộng đồng khác.

Sáng kiến này nhằm làm phong phú thêm các dịch vụ hoạt động còn mờ nhạt hiện nay ở Quy Nhơn, và đáp ứng nhu cầu chi tiêu chưa thỏa mãn của những du khách đang phải tìm kiếm cơ hội chi tiêu. Ngoài ra còn giải quyết thực trạng mức chi tiêu tương đối hạn chế mỗi ngày của khách du lịch tại Bình Định.

Để thực hiện sáng kiến này, Quy Nhơn sẽ nâng cấp cơ sở hạ tầng công cộng hiện tại (như đường bộ, giao thông công cộng) để hỗ trợ các hoạt động và lưu lượng khách ở mức cao hơn. Đưa ra các chính sách và cơ chế ưu đãi mới để khuyến khích các cơ sở kinh doanh mới của địa phương mở cửa hàng ở khu vực bãi biển công cộng. Bên cạnh đó, thành lập một ủy ban hoạch gồm các quan chức chính quyền và người dân Quy Nhơn tham gia lập kế hoạch cho các sự kiện hàng tuần và hàng tháng.

Một bãi biển sạch, hoang sơ là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công sáng kiến này; vì vậy cần phải có những quy định nghiêm ngặt để đảm bảo bãi biển sạch đẹp. Các cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về cơ sở của mình và áp dụng chế tài, phạt nặng khi cần thiết. Đồng thời, chính quyền thành phố cần tổ chức thường xuyên các đợt cộng đồng ra quân làm sạch bãi biển. Ngoài ra, nước ở khu vực xung quanh bãi biển phải được giữ trong vắt, vì nếu không có nước biển sạch, bãi biển sẽ không thể là điểm thu hút khách du lịch.

Năm đầu tiên thực hiện sẽ là năm quan trọng nhất, khi chính quyền Quy Nhơn nâng cấp cơ sở hạ tầng công cộng, khuyến khích mở các cơ sở kinh doanh mới của địa phương và thiết lập cơ chế quản lý cần thiết để quản lý các sự kiện và hoạt động. Sau đó, đặt trọng tâm duy trì một bãi biển sạch sẽ và gọn gàng, đồng thời đưa ra những ý tưởng mới để tạo sự hấp dẫn thú vị cho khu vực này.

c. Trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp

An Lão và Vĩnh Thạnh có thể được hưởng lợi từ việc phát triển các trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp. Trung tâm nghỉ dưỡng sẽ bao gồm 3-4 khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe hạng sang nằm ở khu vực hẻo lánh của Khu bảo tồn An Toàn. Các khu nghỉ dưỡng này sẽ được thiết kế và xây dựng hài hòa với thiên nhiên địa phương, đồng thời cung cấp các dịch vụ độc quyền dành riêng cho du khách có thu nhập cao.

Sáng kiến phát triển trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp sẽ làm tăng đáng kể doanh thu du lịch cho địa phương (hiện An Lão chủ yếu cung cấp các sản phẩm du lịch giá rẻ). Khu bảo tồn An Toàn là một địa điểm tuyệt vời với một số lợi thế phù hợp cho các hoạt động nghỉ dưỡng: khung cảnh rừng nhiệt đới tuyệt đẹp, không khí trong lành, thanh bình. Các khu nghỉ dưỡng có thể khai thác những lợi thế này và thu hút du khách có thu nhập cao, những người có tâm hồn hài hòa với thiên nhiên đến với tỉnh. Trung tâm nghỉ dưỡng cũng sẽ cộng hưởng với các sáng kiến phát triển khác ở Bình Định: trang trại hữu cơ ở Hoài Nhơn cung cấp sản phẩm hữu cơ cho các khu nghỉ dưỡng hay trung tâm dạy nghề ở Hoài Nhơn sẽ cung cấp nhân viên khách sạn được đào tạo chuyên nghiệp.

Để phát triển trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp, An Lão sẽ thu hút cả nhà đầu tư và đơn vị điều hành khách sạn để phát triển 3-4 khu nghỉ dưỡng cao cấp. Đồng thời, tăng cường cơ sở hạ tầng cơ bản để hỗ trợ các dự án này (đường vào khu du lịch, cấp điện và nước sạch ổn định), thiết lập tốt chuỗi cung ứng nhu yếu phẩm cho khu vực từ các huyện lân cận (Hoài Nhơn và An Nhơn). Thiết lập những quy định hạn chế để bảo vệ cảnh quan thiên nhiên (ví dụ: Giới hạn số tầng tối đa, khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng tự nhiên, các tiêu chuẩn quản lý chất thải nghiêm ngặt).

Giai đoạn triển khai đầu tiên sẽ củng cố cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện (đặc biệt là An Lão) trong vòng 3-4 năm. Trong thời gian này, cũng có thể thí điểm mở mô hình các khu nghỉ dưỡng tương tự ở La Vương (Hoài Nhơn) do khu vực này có nhiều thuận lợi hơn về mặt phát triển cơ sở hạ tầng. Sau đó, giai đoạn tiếp theo sẽ tập trung vào thu hút nhà đầu tư và xây các khu nghỉ dưỡng gần khu bảo tồn An Toàn.

d. Trung tâm thể thao mạo hiểm

Vĩnh Thạnh và An Lão có thể được hưởng lợi từ việc trở thành trung tâm thể thao mạo hiểm với trọng tâm vào đối tượng khách trẻ thích khám phá và du khách nước ngoài tìm kiếm những trải nghiệm thú vị. Nơi đây thậm chí có thể trở thành một trung tâm khu vực cho các hoạt động này, vì rất khó tìm thấy các lựa chọn tương tự ở các địa phương lân cận. Trung tâm sẽ bao gồm một số địa điểm thể thao mạo hiểm trên địa bàn hai huyện. Để khuyến khích những người chơi nghiệp dư ghé thăm nhiều lần, địa điểm này sẽ cấp chứng chỉ cho các cấp độ kỹ năng khác nhau cần nhiều lần ghé chơi để được luyện tập thêm trong khi đối với những người chơi chuyên nghiệp và bán chuyên, đây sẽ trở thành điểm luyện tập và tổ chức các sự kiện thi đấu thường xuyên.

Việc phát triển trung tâm thể thao mạo hiểm dựa trên lợi thế tự nhiên của Vĩnh Thạnh và An Lão. Hai huyện nằm trên địa bàn miền núi, có khu bảo tồn thiên nhiên rộng lớn (Khu

bảo tồn An Toàn) và nhiều địa điểm có địa hình thích hợp cho các môn thể thao mạo hiểm: đi bộ, leo núi, chạy xuyên rừng và đi xe đạp trong rừng, chèo thuyền kayak, đu dây (zipline), v.v.

Để phát triển trung tâm thể thao mạo hiểm, hai huyện Vĩnh Thạnh và An Lão cần tăng cường cơ sở hạ tầng cơ bản để hỗ trợ hoạt động du lịch ngày càng gia tăng: đường xá, cấp điện ổn định và nước sạch đến các vùng sâu vùng xa, cơ sở lưu trú dưới dạng khách sạn từ hạng thấp đến trung bình, nhà nghỉ và homestay. Các địa phương này cũng cần thu hút nhà đầu tư có chuyên môn trong việc vận hành các môn thể thao mạo hiểm để cung cấp các thiết bị an toàn và nhân viên đủ tiêu chuẩn. Công tác đào tạo nghiệp vụ khách sạn cho người dân địa phương và đào tạo chuyên môn cho nhân viên các địa điểm thể thao mạo hiểm phải do trung tâm dạy nghề chính thức cung cấp. Ngoài ra, thiết lập các quy định hạn chế để bảo tồn cảnh quan thiên nhiên (ví dụ: hạn chế tối thiểu công trình nhân tạo, tiêu chuẩn quản lý chất thải nghiêm ngặt).

Trong 3 năm đầu thực hiện sẽ tập trung vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng của các huyện. 3-4 năm tiếp theo sẽ tập trung thu hút các nhà đầu tư, khảo sát để xác định các địa điểm phát triển và hoàn thiện thi công xây dựng cần thiết.

e. Tuyến đường mòn khám phá

Bình Định có thể phát triển một tuyến đường khám phá kết nối các điểm du lịch khác nhau ở Quy Nhơn, An Nhơn, Tây Sơn. Du khách có thể trải nghiệm lịch sử và văn hóa Bình Định khi tới tham quan các di tích lịch sử: tháp Chăm, Thành Hoàng Đế, Đàn tế trời đất Tây Sơn, Bảo tàng Quang Trung, ... Để tái hiện các sự kiện và hoạt động gắn liền với các địa danh này cần có poster quảng bá, nghệ sĩ biểu diễn và các phương tiện khác. Du khách cũng có thể trải nghiệm thực tế tại các làng nghề thủ công truyền thống: thử rượu địa phương tại làng Bàu Đá, học cách làm nón ngựa ở làng Phú Gia, tự làm gốm tại làng Vân Sơn, v.v. Mỗi địa danh đều được cải tạo so với hiện trạng, bổ sung thêm tiện ích hỗ trợ hoạt động du lịch (như bãi đỗ xe, khu vực nghỉ ngơi, nhà vệ sinh công cộng). Du khách có thể đặt các tour du lịch theo nhóm có thể dễ dàng tìm thấy trên mạng hoặc tự đi bằng phương tiện giao thông công cộng dễ dàng tiếp cận các địa danh trên tuyến đường mòn.

Sáng kiến phát triển tuyến đường mòn khám phá sẽ cải thiện trải nghiệm du lịch tổng thể của các điểm du lịch hiện đang bị chia cắt trong khu vực. Tuyến đường mòn sẽ đặc biệt thu hút du khách quốc tế muốn tìm hiểu thêm về các khía cạnh khác nhau của văn hóa Việt Nam. Các tour du lịch và hướng dẫn du lịch hấp dẫn sẽ đảm bảo du khách có thể tối đa hóa số lượng địa danh tham quan và không bỏ lỡ bất kỳ địa điểm “nhất định phải đến” nào. Tuyến đường mòn cũng sẽ khuyến khích du khách ở lại Bình Định lâu hơn để hoàn thành chuyến đi trọn vẹn và chi nhiều hơn cho các dịch vụ bổ sung và đồ lưu niệm.

Để phát triển tuyến đường mòn, Bình Định sẽ cải tạo lại các di tích lịch sử, bổ sung thêm các tiện ích như bãi xe, khu nghỉ ngơi. Tiến hành nghiên cứu để hiểu sâu hơn và tái tạo trung thực lịch sử gắn liền với các địa danh này. Tại các làng nghề thủ công truyền thống, phát triển mới lấy du lịch làm trọng tâm như các cửa hàng lưu niệm và nhà vệ sinh công cộng. Cả hướng

dẫn viên du lịch và người dân địa phương cần được đào tạo chính thức về du lịch. Các địa danh dọc theo tuyến đường mòn cần hợp tác với công ty du lịch để thiết kế các tour tham quan khác nhau và đưa ra các hoạt động thu hút du khách tham gia trong suốt chuyến tham quan. Phương tiện di chuyển giữa các điểm tham quan nên sử dụng các loại hình thân thiện với môi trường như xe buýt điện và xe đạp.

Giai đoạn đầu sẽ tập trung cải tạo, nâng cấp các điểm tham quan trong 2-3 năm. Sau đó, tỉnh sẽ liên kết với các đơn vị lữ hành để tổ chức các tour du lịch và thiết lập các dịch vụ hỗ trợ cho du khách dọc theo tuyến đường mòn.

f. Chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn

Tây Sơn có thể phát triển một chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn như một điểm nhấn ở cuối tuyến đường mòn khám phá (một khả năng khác là tổ chức ở thành phố Quy Nhơn). Đây sẽ là một chương trình biểu diễn không gian mở kéo dài 1,5 - 2 tiếng, diễn ra vào mỗi tối cuối tuần với sự tham gia của 200-300 nghệ sĩ và thu hút số 2000 - 3000 khán giả mỗi đêm. Vở diễn sẽ tái hiện lịch sử Bình Định qua các thời đại khác nhau, giúp khán giả có cơ hội trải nghiệm nhiều yếu tố lịch sử văn hóa đặc sắc cùng một lúc: võ cổ truyền, biểu diễn nghệ thuật dân tộc (hát bội, bài chòi), lịch sử các thời đại, cuộc đời của các nhân vật lịch sử nổi tiếng.

Với sự nỗ lực và đầu tư đúng mức, đây có thể trở thành chương trình biểu diễn “nhất định phải xem”, thu hút cả du khách trong nước và quốc tế đến với Bình Định chỉ để thưởng thức. Nội dung của chương trình sẽ thay đổi hàng quý để khuyến khích khách quay trở lại. Chương trình cũng sẽ là một trải nghiệm đáng nhớ giúp quảng bá du lịch Bình Định thông qua những lời truyền miệng của khán giả ấn tượng.

2 năm đầu thực hiện sẽ tập trung xây dựng khu biểu diễn mới và thiết kế nội dung chương trình. Sau đó, nhà phát triển chịu trách nhiệm vận hành chương trình và thiết kế nội dung mới.

1.1.5. Logistics và vận tải

1.1.5.1. Mục tiêu

Phát triển vận tải và logistics đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước (đặc biệt là dọc theo quốc lộ 19 và xung quang cảng biển Quy Nhơn, cảng Phù Mỹ, sân bay Phù Cát) tăng lên do hoạt động sản xuất, chế biến chế tạo được tăng cường, đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong tỉnh. Các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Tốc độ tăng GRDP ngành vận tải, logistics cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, đạt mức 13% giai đoạn 2021-2025; giai đoạn 2026-2030 đạt 11,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 8,6%.

- Tốc độ tăng GRDP ngành logistics đạt 12%/năm giai đoạn 2021-2030.

- Phần đầu đến năm 2025 tỷ trọng đóng góp trong GDP của dịch vụ logistics nằm trong nhóm cao trong khu vực dịch vụ của tỉnh với tốc độ trung bình dịch vụ logistics tăng

trên 12%/năm.

- Cơ cấu ngành vận tải trong GRDP ngành dịch vụ tăng từ 9,7% năm 2020 lên 13% năm 2025, khoảng 16% năm 2030 và 20% năm 2050.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực vận tải, logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của ngành đạt 70% năm 2030 và 80% vào năm 2050.

- Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics của tỉnh đạt 40% năm 2025, 50% vào năm 2030.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo ngành logistics đạt 60% năm 2025 và đạt 70% năm 2030.

1.1.5.2. Định hướng

- Phát triển ngành logistics bền vững, hiệu quả, chất lượng và có giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, từng bước nâng cao vị thế của Bình Định trong chuỗi giá trị logistics cả nước.

- Phát triển mạng lưới trung tâm logistics đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa trong nước cũng như hàng hóa xuất nhập khẩu với các nước trong khu vực và quốc tế. Khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức, hoạt động theo mô hình 3PL nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển thông qua việc tối ưu hóa chi phí và tăng giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp. Từng bước triển khai mô hình 4PL và 5PL trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại phục vụ phát triển dịch vụ vận tải và logistics; ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động cảng biển để xếp dỡ hàng hóa, giải phóng tàu hàng nhanh chóng,... nâng cao hiệu quả hoạt động các dịch vụ cảng biển của tỉnh Bình Định.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ ngành logistics và vận tải. Theo đó, đào tạo và tái đào tạo nguồn lực hiện có, thu hút lao động có trình độ chuyên ngành liên quan, am tường ngoại ngữ, có kiến thức địa lý, ngoại thương, cập nhật thường xuyên kỹ thuật mới trong nghiệp vụ giao nhận vận tải quốc tế. Khuyến khích người lao động chủ động, tích cực nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phát triển hợp lý các phương thức vận tải đường bộ, đường biển, đường hàng không, đường thủy nội địa. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Về loại hình dịch vụ logistics: Phát triển mạnh, đa dạng các loại hình dịch vụ logistics được quy định trong Nghị định 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics gồm các dịch vụ: (1) Dịch vụ xếp dỡ container, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay; (2) Dịch vụ kho bãi container thuộc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển; (3) Dịch vụ kho bãi thuộc dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải; (4) Dịch vụ chuyên phát; (5) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; (6) Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan); (7) Dịch vụ khác, bao gồm các hoạt động sau: Kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ

nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải; (8) Dịch vụ hỗ trợ bán buôn, hỗ trợ bán lẻ bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa và giao hàng; (9) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải biển; (10) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường thủy nội địa; (11) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường sắt; (12) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường bộ; (13) Dịch vụ vận tải hàng không (14) Dịch vụ vận tải đa phương thức; (15) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật; (16); Các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác; (17) Các dịch vụ khác do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics và khách hàng thỏa thuận phù hợp với nguyên tắc cơ bản của Luật thương mại.

Trong đó tập trung các dịch vụ logistics chính, trực tiếp phục vụ hệ thống cảng biển và sân bay tại Bình Định, trước hết bao gồm:

+ Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan); dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải biển, dịch vụ vận tải đa phương thức: chi phí chiếm khoảng 57% tổng chi phí logistics;

+ Dịch vụ kho bãi container thuộc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển; dịch vụ kho bãi thuộc dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải: chi phí chiếm khoảng 20% tổng chi phí logistics;

+ Dịch vụ xếp dỡ container (trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay): Chi phí chiếm khoảng 11% tổng chi phí logistics;

+ Dịch vụ khác (bao gồm cả quản lý chuỗi cung ứng): chi phí chiếm khoảng 12% tổng chi phí logistics.

+ Tập trung chuyển đổi loại hình dịch vụ 2PL - 3PL, đồng thời ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ cấp cao hơn (4PL, 5PL,...).

Bảng 114: Phát triển các loại hình dịch vụ logistics

TT–Trực tiếp; GT–Gián tiếp; X–có phục vụ

STT	Dịch vụ	Thị trường				Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics					
		Bình Định	Nội địa	Quốc tế	Trung chuyên	Đại lý vận tải (Freight Forwarder)	2PL	Cảng	ICD	3PL	Giao nhận quốc tế
I	Dịch vụ đại lý vận tải (Freight Forward)										
1	Vận tải quốc tế	X	X	X	X	GT	TT			GT	TT/GT
2	Vận chuyển hành khách kết hợp hàng hóa phát chuyển nhanh nội địa	X	X								TT
3	Vận tải đường bộ	X				GT	TT			TT	GT

STT	Dịch vụ	Thị trường				Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics					
		Bình Định	Nội địa	Quốc tế	Trung chuyển	Đại lý vận tải (Freight Forwarder)	2PL	Cảng	ICD	3PL	Giao nhận quốc tế
4	Vận tải thủy nội địa		X	X		GT	TT			GT	GT
5	Vận tải đường sắt		X	X		GT	TT			GT	GT
6	Vận tải quá cảnh		X	X	X	GT	TT			GT	GT
7	Vận tải đa phương thức		X	X	X	GT	TT			GT	GT
8	Vận chuyển chuyên dùng Du lịch (đường biển, sông, bộ)	X	X	X							TT
9	Tư vấn xuất nhập khẩu, bảo hiểm	X	X	X		TT	TT			TT	TT
10	Tư vấn an ninh, an toàn	X	X	X	X	TT	TT			TT	TT
11	Khai thuê Hải quan	X	X	X		TT	TT	TT	TT	TT	TT
II	Dịch vụ bốc xếp hàng hoá (gồm cả container)										
12	Bốc xếp hàng hóa, bao gồm container	X	X	X	X	GT	TT	TT	TT	GT	GT
III	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa										
13	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	X	X			TT	TT		TT	TT	TT
14	Dịch vụ kiểm định số lượng	X	X	X	X	GT	TT		GT	GT	GT
15	Dịch vụ đóng gói, dán nhãn	X	X	X	X	GT	TT		TT	TT	GT
IV	Dịch vụ hỗ trợ khác (bao gồm cả quản lý chuỗi cung ứng)										
16	Dịch vụ phát triển thị trường nội địa	X	X	X		TT	TT		GT	GT	TT
17	Dịch vụ phát triển thị trường quốc tế	X	X	X		GT	TT		TT	GT	TT
18	Dịch vụ phát triển du lịch										
19	Hỗ trợ nghiệp vụ Xuất/Nhập khẩu	X	X			TT	TT		TT	TT	TT
20	Nhận hàng, trữ hàng, giao hàng	X	X	X	X	GT	TT		TT	TT	GT
21	Soạn hàng, trả hàng	X	X	X			TT			TT	GT

STT	Dịch vụ	Thị trường				Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics					
		Bình Định	Nội địa	Quốc tế	Trung chuyển	Đại lý vận tải (Freight Forwarder)	2PL	Cảng	ICD	3PL	Giao nhận quốc tế
22	Đóng gói, chiết rót, đóng bao bì & vật liệu bảo vệ	X	X	X	X	GT	TT		GT	TT	GT
23	Lắp ráp/Tái chế hàng hóa	X	X	X	X	GT	TT		GT	TT	GT
24	Tìm kiếm xuất xứ (tracing)	X	X	X	X	TT			TT	TT	TT
25	Thiết kế mạng lưới Quản lý chuỗi cung ứng (SCM)	X	X	X	X	TT				TT	TT
26	Chuỗi phân phối hàng đông lạnh	X	X			TT		TT			TT
27	Quản lý hàng xuất JIT/JIS	X	X	X						TT	
28	Quản lý hàng ký gửi (VMI)	X	X	X						TT	
29	Gia công lắp ráp đơn giản, bảo trì	X	X	X			TT			TT	GT
30	Xử lý khiếu nại	X	X	X	X	TT	TT			TT	TT
31	Tích hợp hệ thống thông tin	X	X	X			TT				TT
32	Quản lý chất lượng nhà cung cấp	X	X	X		GT	TT			TT	TT
33	Kiểm định, thí nghiệm, chứng nhận	X	X	X	X	GT	TT			GT	GT
34	Chứng nhận phù hợp các quy trình bắt buộc (của các quốc gia, tổ chức Q/tế)	X	X	X	X	GT	TT			GT/TT	GT
35	Ngân hàng và các dịch vụ tài chính	X	X	X	X	GT	TT			GT/TT	GT
36	Dịch vụ tư vấn pháp luật	X	X	X	X	GT	TT			GT/TT	GT
37	Dịch vụ chăm sóc y tế	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT
38	Dịch vụ tổ chức sự kiện	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT
39	Dịch vụ đào tạo nhân lực logistics	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT
40	Dịch vụ du lịch	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT

STT	Dịch vụ	Thị trường				Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics					
		Bình Định	Nội địa	Quốc tế	Trung chuyển	Đại lý vận tải (Freight Forwarder)	2PL	Cảng	ICD	3PL	Giao nhận quốc tế
41	Dịch vụ xây dựng	X	X	X	X	TT	TT			TT	TT

Tái cấu trúc logistics, trong đó thúc đẩy sự phát triển các loại hình logistics (3PLs, 4PLs, 5PLs) trong nước, xem đây là tiền đề phát triển thị trường logistics của Bình Định. Gắn kết công nghệ thông tin trong logistics, đặc biệt khâu thủ tục hải quan (tăng cường tổ chức, thúc đẩy tiêu chuẩn hóa trong khai thác như chứng từ, tiêu chuẩn công nghệ,... phát triển các công nghệ thông tin logistics, EDI, e-logistics...).

- Phát triển thị trường dịch vụ logistics và vận tải theo hướng hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. Trong đó, các nhà giao nhận, vận tải sử dụng Cảng Quy Nhơn như là cảng cửa ngõ của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics vào một số nước ASEAN và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Đẩy mạnh phát triển loại hình vận tải đa phương thức, tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển theo hình thức vận tải đa phương thức. Thu hút nguồn hàng, nâng cao lưu lượng hàng hóa từ các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan vận chuyển qua cửa khẩu thuộc các tỉnh Tây Nguyên về Cảng Quy Nhơn và ngược lại.

- Quy hoạch phát triển mạng lưới trung tâm logistics: Tỉnh cần xây dựng tiêu chí lựa chọn vị trí trung tâm logistics; Lựa chọn mô hình trung tâm logistics (theo mặt hàng và theo vị trí của trung tâm trong chuỗi dịch vụ logistics trong đó có dự kiến mặt bằng, phân khu chức năng và phương án kết nối giao thông vận tải. Đề xuất mô hình Trung tâm dịch vụ Logistics tỉnh Bình Định theo phương án như sau: (1) Về các mặt hàng xử lý tại trung tâm logistics: tập trung xử lý hầu hết các mặt hàng của các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và quốc tế; (2) Về vị trí của Trung tâm trong chuỗi logistics: ưu tiên phát triển gắn với dịch vụ cảng biển (hải quan, xếp-dỡ, kho, ...); (3) Về quy mô của Trung tâm: tuân thủ theo Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015, cụ thể là Trung tâm hạng II cấp Vùng, ngoài ra bổ sung một số Trung tâm cấp tỉnh với vai trò vệ tinh, phụ trợ cho Trung tâm cấp Vùng.

- Định hướng chức năng phục vụ tại các trung tâm logistics:

+ Chức năng trung chuyển – lưu kho hàng hóa: Trung tâm logistics chính tại Bình Định sẽ phục vụ nhu cầu giao nhận và lưu kho hàng hóa, trung chuyển các luồng hàng hóa nội địa, xuất nhập khẩu và quá cảnh, phục vụ cho các luồng hàng từ các cảng tại Quy Nhơn đến các tỉnh trong và ngoài vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; các luồng hàng quá cảnh. Nơi dự trữ hàng hóa, phân phối hàng hóa phục vụ hoạt động thương mại, sản xuất và tiêu dùng cho tỉnh Bình Định và vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Chức năng đầu mối giao thông và giao nhận vận tải đa phương thức: Trung tâm logistics chính sẽ là điểm trung chuyển giữa các phương thức vận tải từ đường bộ sang đường sắt, đường biển. Trung tâm sẽ thực hiện các thủ tục hải quan cho hàng xuất nhập khẩu, thu gom phân phối hàng rời theo yêu cầu chủ hàng, lưu trữ container trước khi xếp lên hoặc sau khi dỡ từ tàu biển/đường sắt.

+ Chức năng dịch vụ giá trị gia tăng: Các hoạt động sản xuất hỗ trợ bao gồm các hoạt động sản xuất sản phẩm phục vụ kho bãi và giao nhận vận tải sản xuất như bao bì, giá đỡ, kệ

hàng hóa; vật liệu xây dựng kho; gia công sản phẩm trong kho theo yêu cầu chủ hàng,... Các dịch vụ hỗ trợ gồm các dịch vụ tài chính–ngân hàng; hải quan; cấp giấy phép; vệ sinh; giao nhận, chuyển phát, triển lãm hàng hóa, đào tạo lao động...

+ Chức năng tái định cư: Trung tâm đòi hỏi sử dụng số lượng lớn lao động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây. Như vậy, cần bố trí trong khu đất quy hoạch nhà ở, các công trình công cộng, vui chơi giải trí, thương mại, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo cho người lao động.

1.1.5.3. Giải pháp

- Về cơ chế, chính sách: Thực thi và xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics và vận tải. Theo đó, nghiên cứu, áp dụng triệt để, có hiệu quả các chính sách, pháp luật quy định về phát triển dịch vụ logistics; kiểm tra, rà soát và ban hành các văn bản triển khai phát triển dịch vụ logistics phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện của tỉnh Bình Định. Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics của tỉnh có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh. Có chính sách khuyến khích về thuế đối với các dịch vụ logistics và người kinh doanh dịch vụ logistics như giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng, xử lý tranh chấp liên quan đến hoạt động logistics.

Tăng cường cải cách hành chính, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực dịch vụ logistics và vận tải. Theo đó, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, minh bạch hóa, tin học hóa các thủ tục hải quan, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp cận thông tin, giao dịch cung ứng và khai thác dịch vụ logistics hiệu quả hơn.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng logistics và vận tải: Thực hiện tốt công tác quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng: hệ thống cầu, đường; nhà ga, bến cảng; kho, bến bãi; Thu hút đầu tư liên quan đến xây dựng hệ thống kho bãi chất lượng cao hỗ trợ cho hoạt động giao thương thương mại đi và đến cảng Quy Nhơn và sân bay Phù Cát. Nâng cấp hệ thống kho bãi, dịch vụ logistics, bảo quản hàng hóa, đặc biệt gần cảng Quy Nhơn và sân bay Phù Cát: Phát triển Quy Nhơn trở thành đầu mối vận chuyển hàng hóa, dịch vụ, giao dịch thương mại và dịch vụ, trung chuyển, phân phối. Hình thành trung tâm ga mới: Phát triển khu đô thị nhà ga với các khu dân cư và dịch vụ hỗ trợ (như tài chính, thương mại, dịch vụ) tại huyện Phù Cát...

Quy hoạch trung tâm logistics Bình Định bao gồm **01 Trung tâm logistics cấp Vùng** và các **Trung tâm logistics cấp tỉnh** với chức năng phụ trợ cho Trung tâm logistics cấp Vùng. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông logistics trên cơ sở quy hoạch phát triển giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư các tuyến đường từ Cảng Quy Nhơn nối với Quốc lộ 1 như Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới, Quốc lộ 19B, Quốc lộ 19C, tuyến đường ven biển, tuyến đường Tây tỉnh để thu hút đầu tư. Phát triển các cụm dịch vụ hỗ trợ cho các khu công nghiệp của Bình Định để đẩy mạnh sự phát triển của dịch vụ logistics. Ưu tiên phát triển các dịch vụ chức năng hỗ trợ như viễn thông, ngân hàng, hỗ trợ hành chính, dịch vụ bưu chính/chuyển phát nhanh, dịch vụ hội nghị, dịch vụ dân sinh.

Đối với vận tải biển cần tập trung xây dựng và phát triển hệ thống cảng và nâng cấp cầu cảng tăng khả năng thông quan các cảng. Việc mở rộng các cảng nên được cân nhắc triển khai với tốc độ vừa phải, phù hợp với nhu cầu thông quan của các ngành chính (bao gồm ngành công nghiệp chế tạo). Xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển Bình Định một cách hợp lý đồng thời đảm bảo tính hiện đại đáp ứng nhu cầu thực tế. Xây dựng tuân thủ theo các quy hoạch phát triển cảng đã được Chính phủ phê duyệt, tránh đầu tư dàn trải.

- Về phát triển nguồn nhân lực: Đặt hàng các trường đại học, các trung tâm giáo dục, các tổ chức giáo dục... nhu cầu nguồn nhân lực logistics và vận tải; thực hiện các chính sách

đãi ngộ xứng đáng để thu hút lao động về làm việc, sinh sống tại Bình Định. Tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp vận tải, logistics của tỉnh, các hiệp hội, các đơn vị kinh doanh vận tải, logistics... hợp tác đào tạo với các chuyên gia hoặc tổ chức nước ngoài để thực hiện các chương trình đào tạo trung và ngắn hạn tập trung cho nhân lực ngành logistics và vận tải.

Tập trung đào tạo các kỹ năng cần thiết để tiếp cận sử dụng các công nghệ mới, chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ và khả năng vận dụng luật pháp, tập quán thương mại quốc tế nhằm giúp các sinh viên trong lĩnh vực logistics và vận tải có thể đáp ứng nhu cầu công việc thực tiễn sau khi ra trường.

Nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý, chủ các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực của chuỗi dịch vụ logistics và vận tải về các cam kết quốc tế liên quan đến logistics và vận tải thông qua việc phổ biến, tuyên truyền các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến loại dịch vụ này.

- Về xúc tiến thương mại, phát triển thị trường: Đẩy mạnh xúc tiến thương mại cho dịch vụ logistics thông qua việc tổ chức các hội thảo, hội chợ, triển lãm về logistics; tham gia các hội chợ triển lãm thương mại chuyên ngành về dịch vụ logistics và tổ chức trao đổi cơ hội đầu tư, hợp tác. Tăng cường liên kết với các Hiệp hội và doanh nghiệp dịch vụ logistics trong khu vực; thu hút doanh nghiệp logistics trong và ngoài nước đến đầu tư, hợp tác với các doanh nghiệp của tỉnh.

- Giải pháp về khoa học công nghệ: Hình thành, xây dựng mô hình dịch vụ logistics điện tử (E-logistics). Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ thông tin phục vụ cho cộng đồng dịch vụ logistics của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics (hệ thống giao dịch không giấy tờ, thanh toán điện tử, giao dịch trực tiếp...), phát triển hệ thống cổng thông tin e-logistics kết nối được với hệ thống “Một cửa quốc gia” và “Một cửa ASEAN”, cho phép các doanh nghiệp trong và ngoài nước truy cập.. Xây dựng cổng thông tin giao dịch thương mại trên nền thông tin logistics tích hợp với thuế, hải quan, ngân hàng điện tử. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong hoạt động dịch vụ logistics như công nghệ xếp, dỡ hàng hóa, lưu giữ, đóng gói hàng hóa hiện đại. Nghiên cứu, thiết lập hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử trong kinh doanh khai thác cảng biển kết nối với cơ sở dữ liệu logistics điện tử. Đẩy mạnh áp dụng hình thức trao đổi thông tin điện tử giữa các cơ quan quản lý (Hải quan, kiểm dịch, cảnh sát đường bộ, cảng vụ Hàng hải, cảng vụ đường thủy nội địa...) trong hoạt động logistics.

1.1.5.4. Hướng đột phá tiềm năng

a. Phát triển trung tâm logistics gần cụm cảng sân bay Phù Cát

Xây dựng một trung tâm logistics mới có công suất xấp xỉ 500.000 TEU ở vị trí thuận tiện tại Phù Cát nằm gần các tuyến giao thông chính. Trung tâm logistics có thể cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng hỗ trợ công nghệ bao gồm bốc xếp, giao hàng, kho bãi, thông quan... Để phát huy tối đa, Bình Định cần thu hút lực lượng lao động logistics chất lượng cao, bằng cách bổ sung thêm ngành logistics và chuỗi cung ứng vào trong chương trình đào tạo nghề & các khóa học cấp đại học, cho ra đời trung tâm đào tạo logistics nằm ở trung tâm logistics mới và hợp tác với các trung tâm đào tạo để tuyển lao động.

b. Phát triển thêm các khu đô thị hỗ trợ

Phát triển các khu đô thị hỗ trợ xung quanh tuyến tàu cao tốc mới ở Phù Cát để phục vụ nhu cầu cuộc sống cho lao động lĩnh vực logistics và đáp ứng nhu cầu của khách dừng chân. Việc tăng cường kết nối xung quanh một trung tâm logistics sẽ giúp tăng GRDP của

vùng, và tạo không gian phát triển cho tỉnh mở rộng.

1.1.6. Thương mại

1.1.6.1. Mục tiêu

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, nâng cao vai trò của ngành thương mại trong việc gia tăng giá trị đóng góp vào GRDP của tỉnh; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của tỉnh, tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời phát triển các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, chất xám và giá trị tăng thêm cao.

Phát triển mạnh lĩnh vực thương mại điện tử của tỉnh, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được sử dụng, ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước và đại bộ phận các doanh nghiệp trong tỉnh; góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của tỉnh; thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0..

Các mục tiêu cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại giai đoạn 2021-2030 đạt 9,26%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,85%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9,67%/năm. Về quy mô, GRDP ngành thương mại (giá hiện hành) là 12.906 tỷ đồng năm 2025, năm 2030 là 25.448 tỷ đồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 116.154 tỷ đồng, năm 2030 đạt 230.406 tỷ đồng. Trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa tương ứng các năm lần lượt là 99.080 tỷ đồng và 198.610 tỷ đồng. Đến năm 2030 tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa của các khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 85%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 15%.

Phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 15,74 tỷ USD trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 6,0 tỷ USD, giai đoạn 2026-2030 khoảng 7,74 tỷ USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 7,16 tỷ USD trong đó giai đoạn 2021-2025 là 2,63 tỷ USD, giai đoạn 2026-2030 là 4,53 tỷ USD.

Về thương mại điện tử, đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 10,5%-11% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 40-45% các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia các sản phẩm thương mại điện tử.

1.1.6.2. Định hướng

a. Thương mại nội địa

- Về thị trường hàng hóa lưu thông: Đến năm 2025 mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người đạt 78,05 triệu/người, năm 2030 đạt 154,8 triệu/người. Các nhóm

hàng: lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, xăng dầu các loại và nhiên liệu khác vẫn là các nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hóa lưu thông của tỉnh, với tỷ trọng lần lượt là 48,55%, 12,97%, 13,41%. Hàng năm, hỗ trợ các doanh nghiệp đủ điều kiện và khả năng tham gia vào các sàn thương mại điện tử lớn của thế giới như Amazon, Alibaba,...

Giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, thương mại điện tử,...) và trên 80% các kênh phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa,...)

Phấn đấu đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đạt mức tăng trưởng 9-11% hàng năm; khuyến khích, phát triển doanh nghiệp có năng lực tham gia hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, mỗi năm tăng trung bình 8-10% trong giai đoạn 2021-2030.

Thị trường tư liệu sản xuất: phát triển các doanh nghiệp bán buôn quy mô lớn của tư nhân. Phát triển các trung tâm giao dịch nguyên, phụ liệu cho từng ngành sản phẩm.

Thị trường hàng nông, lâm, thủy sản: Phát triển mạng lưới các chợ bán buôn nông sản chuyên doanh và tổng hợp hiện đại theo hướng mua bán chuyên nghiệp, thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

Thị trường hàng tiêu dùng: ở thành thị, hình thành mạng lưới trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị chuyên doanh (như siêu thị thực phẩm, điện máy, dụng cụ gia đình,...) kết hợp với các loại hình thương mại khác tạo thành đầy đủ hệ thống thị trường hàng tiêu dùng và phát huy nhu cầu tiêu dùng nội lực. Ở nông thôn, nâng cấp mạng lưới chợ bán lẻ tại địa bàn các xã, đồng thời phát triển hệ thống cửa hàng phân phối hàng tiêu dùng.

- Về kênh lưu thông: Phát triển thị trường nội địa thông qua việc tổ chức các kênh phân phối hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lợi thế của tỉnh. Gắn phát triển thị trường nội địa với phát triển thị trường vùng, đặc biệt là thị trường các thành phố lớn ở trong nước. Hàng hóa trên thị trường Bình Định sẽ vận động theo các kênh chủ yếu như hàng nông sản thực phẩm từ sản xuất trong tỉnh (chủ yếu ở nông thôn) đến tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; vật tư và hàng công nghiệp từ sản xuất tại tỉnh, trong nước và nhập khẩu đến tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu. Tăng cường các hoạt động thương mại ban đêm tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng hội viên dạng nhà kho) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2030 chiếm khoảng 38%-42%.

Phát triển hệ thống phân phối xanh, bền vững, thúc đẩy sự tham gia của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, sản phẩm OCOP và những sản phẩm đặc trưng của tinh thần thiện môi trường trong các hệ thống phân phối.

Phát triển mô hình chuỗi cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, thông qua hoạt động liên kết giữa đầu tư vùng nguyên liệu, chế biến và hệ thống phân phối đến tay người tiêu dùng;

bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm trên cơ sở có sự kiểm soát, chứng nhận của nhà nước; tạo lòng tin của người tiêu dùng đối với hàng hóa sản xuất trong tỉnh, hàng Việt, nhất là thực phẩm.

b. Xuất-nhập khẩu

Đẩy mạnh hoạt động xuất-nhập khẩu hàng hóa theo hướng vừa mở rộng thị trường, mặt hàng, vừa nâng cao hiệu quả xuất-nhập khẩu phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

Đối với mặt hàng xuất-nhập khẩu: đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị tăng thêm cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng thô. Đến năm 2030 các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Bình Định là gỗ và sản phẩm gỗ khoảng 1.007 triệu USD, dệt may khoảng 384,7 triệu USD, sản phẩm từ chất dẻo khoảng 402,2 triệu USD, thủy sản 112,6 triệu USD... Đối với hoạt động nhập khẩu, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu nhập khẩu cần ưu tiên hàng đầu của tỉnh Bình Định là nhập khẩu máy móc, thiết bị, các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất (chiếm khoảng 40,11% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh), đặc biệt là nguyên liệu phục vụ sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Các mặt hàng xuất khẩu cần được nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lõi công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo hướng: Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, chất xám cao, các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; hạn chế tới mức thấp nhất có thể xuất khẩu tài nguyên chế biến thô, tiếp tục giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

Đối với thị trường xuất khẩu: Tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn. Trong thời gian tới thị trường xuất-nhập khẩu của tỉnh sẽ tập trung ưu tiên trước hết là với thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Mỹ, EU, ... và khai thác triệt để các cơ hội kinh doanh xuất - nhập khẩu hàng hoá thông qua các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu lớn. Đồng thời khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn.

c. Thương mại điện tử

- Khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại như siêu thị, chợ.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử, tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp và người dân phù hợp với yêu cầu phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh. Thu hút ngày càng nhiều chủ thể tham gia và mở rộng các loại hình, đối tượng tham gia thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.
- Về quy mô thị trường thương mại điện tử: Năm 2025 khoảng 55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị hàng hóa giao dịch trên môi trường trực tuyến đạt 100 USD/người/năm; Doanh số thương mại điện tử B2C tăng 25% năm, chiếm khoảng 10% so với mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Năm 2030 khoảng 65% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, doanh số thương mại điện tử B2C tăng 27% năm.
- Về tương quan phát triển thương mại điện tử giữa các địa phương: Năm 2025 các địa phương ngoài thành phố Quy Nhơn chiếm 30% giá trị giao dịch thương mại điện tử B2C của cả tỉnh; 40% số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến. Năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt là 40%, 60%.
- Về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp: Năm 2025 có 80% website thương mại điện tử của doanh nghiệp có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 40-50% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, bao gồm các mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử; Có 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 100% các siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở mua sắm lớn hiện đại phải đảm bảo được việc thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt; 70% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình cáp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng. Năm 2030, 100% website thương mại điện tử của doanh nghiệp có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 60% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử; 60% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 90% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình cáp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng.
- Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, mở rộng tiêu thụ hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR code, chip NFC, công nghệ blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử.

1.1.6.3. Giải pháp

a. Thương mại nội địa

Về cơ chế, chính sách: Hoàn thiện các quy định về quản lý hàng hóa lưu thông trên thị trường như: quy định về nhãn mác, mác hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ, truyền thông quảng cáo, thông tin thị trường,...; tăng cường thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục cắt giảm các điều kiện liên quan đến thương mại theo hướng giảm bớt thủ tục và thời gian thực hiện, đẩy nhanh việc cung ứng và nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các chủ thể hoạt động kinh doanh trên thị trường.

Triển khai chính sách phát triển và quản lý các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, máy bán hàng tự động,...; xây dựng điểm bán sản phẩm OCOP, điểm bán hàng Việt tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và trung tâm các huyện; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại cho các hoạt động này.

Về phát triển hạ tầng: Đẩy mạnh hình thành trung tâm bán buôn lớn hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng tư liệu sản xuất, nông sản, thủy sản ở khu vực thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn... (khu vực gần với khu công nghiệp như: KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Nhơn Tân, KKT Nhơn Hội...) để phát luồng hàng hóa phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tại các khu vực thị trường trên địa bàn tỉnh và ra ngoài tỉnh. Đồng thời, phát triển các hệ thống thị trường chung như hội chợ; triển lãm, triển lãm- bán hàng; chợ tổng hợp quy mô lớn; chợ chuyên doanh; trưng bày hàng mẫu và đặt hàng; sàn giao dịch; sàn đấu giá.

Khuyến khích đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ và xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác chợ; tập trung cải tạo, nâng cấp các chợ đô thị tại trung tâm các huyện, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn và nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, văn minh thương mại; lồng ghép việc triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để nâng cấp, cải tạo hạ tầng chợ nông thôn; ưu tiên bố trí, phân bổ đầu tư công phát triển các chợ truyền thống mang tính văn hóa cần bảo tồn, các chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa tại các huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Tây Sơn...

Hoàn thành trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Quy Nhơn để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của tỉnh với các đối tác trong và ngoài nước. Phát triển các trung tâm thương mại chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông lâm thủy sản có quy mô sản xuất lớn như chợ đầu mối nông sản tại Tây Sơn, chợ đầu mối thủy sản tại Tam Quan, Đền Gi.

Về ứng dụng khoa học công nghệ: Tăng cường hỗ trợ cho các doanh nghiệp phân phối, hộ kinh doanh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là tiếp cận và áp dụng các phần mềm, ứng dụng trong

phương thức kinh doanh thương mại điện tử trên máy tính, điện thoại di động,...; từng bước đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao vào các hoạt động kinh doanh trên thị trường; liên kết và phát triển mô hình khoa học công tư, từng bước thực hiện xã hội hóa, thị trường hóa sản phẩm khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thương mại.

Về xúc tiến thương mại: Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong tỉnh vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, kết nối cung cầu hàng hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến thương mại (đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã), xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản vùng miền, sản phẩm tiêu biểu trên địa bàn tỉnh như thương hiệu đồ gỗ Bình Định, và nhiều sản phẩm khác.

Về liên kết phát triển: Đẩy mạnh liên kết bền vững giữa sản xuất – phân phối – tiêu dùng cũng như tăng sự hiện diện của sản phẩm được dán nhãn mác, thân thiện môi trường tại cơ sở phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị...) và cơ sở phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa...).

b. Xuất-nhập khẩu

Thông tin tuyên truyền, phổ biến hiệp định CPTPP và thị trường của các nước tham gia hiệp định CPTPP; hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Chú trọng phát triển nguồn hàng xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm ổn định, bền vững, nhất là các mặt hàng nông lâm, thủy sản, may mặc,... xuất khẩu chủ lực, có lượng hàng hóa lớn

Tiếp tục tổ chức các cuộc gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp để trao đổi về tình hình xuất khẩu, những khó khăn, vướng mắc và bàn biện pháp tháo gỡ để góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Điều hành tốt việc cung ứng đủ nguồn điện, nguồn nguyên liệu cho sản xuất, đảm bảo cho sản xuất phát triển ổn định, nhất là sản xuất chế biến hàng xuất khẩu như gỗ, thủy sản...

Doanh nghiệp cần tiếp tục tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và mở rộng quy mô sản xuất nâng cao chất lượng, tăng giá trị và năng lực cạnh tranh cho hàng xuất khẩu. Cùng với đó, tạo nguồn hàng có chất lượng cho sản xuất hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm và phù hợp với nhu cầu thị trường nhập khẩu.

c. Thương mại điện tử

- Ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sản phẩm giao dịch thương mại điện tử, các website bán hàng điện tử, các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các trang diễn đàn, mạng xã hội; thí điểm và triển khai nền tảng mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số vpostcode, các ứng dụng giao thông mười hỗ trợ vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.
- Triển khai các chương trình, đề án thương mại điện tử hóa nông thôn, đào tạo kỹ năng kinh doanh thương mại điện tử cho người dân nông thôn tại các huyện Tây Sơn, Phù Mỹ, Vân Canh, Phù Cát, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân...; hỗ trợ các khoản vay cho người dân nông thôn để thực hiện thương mại điện tử; phối hợp với các nền tảng thương mại điện tử để tạo các gian hàng và hỗ trợ người dân nông thôn đưa các sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; xây dựng nền tảng trực tuyến cho hoạt động phân phối, tập trung phát triển thị trường trực tuyến cho các sản phẩm được dân nhân sinh thái, thân thiện với môi trường.
- Tập trung phát triển nguồn nhân lực về thương mại điện tử. Đến năm 2025, 50% các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai đào tạo và giới thiệu về lĩnh vực thương mại điện tử cho sinh viên các ngành học; 100% cán bộ quản lý nhà nước về thương mại điện tử được đào tạo và tập huấn về pháp lý, kỹ năng thương mại điện tử trong thời kỳ mới; 60% các doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ năng thương mại điện tử. Năm 2030, 70% các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai đào tạo và giới thiệu về lĩnh vực thương mại điện tử cho sinh viên các ngành học; 70% các doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ năng thương mại điện tử.

1.1.7. Các ngành dịch vụ khác

1.1.7.1. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

- Nâng tỷ trọng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong tổng GRDP nền kinh tế từ 2,9% năm 2020 lên 4,5% năm 2030 và khoảng 9% vào năm 2050. Bảo đảm tốc độ tăng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 12,5%; 2031-2050 đạt 10,5%. Duy trì tốc độ tăng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cao hơn tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% năm 2025 và 98% năm 2030.

- Phát triển thị trường tài chính, ngân hàng bảo hiểm (TTTC) lành mạnh, hiện đại, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn và thị trường bảo hiểm, góp phần thực hiện tốt các đột phá phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục phát triển TTTC hướng tới hài hòa hơn về cấu trúc, được vận hành theo các thông lệ quốc tế, phát triển an toàn lành mạnh, trở thành kênh huy động, dẫn vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

- Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng tỉnh Bình Định trong giai đoạn tới theo hướng đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ trên nền tảng công nghệ số hướng tới mục tiêu

tài chính toàn diện và tài chính xanh, đồng thời phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế tiến tới hội nhập thị trường tài chính khu vực và thế giới.

- Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường tỉnh, vùng, các tổ chức tài chính sẽ chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thống đòi hỏi nhiều giấy tờ, thủ tục sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng. Phát triển các kênh cung cấp vốn cho thị trường, mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư là các tổ chức lớn. Phát triển đầy đủ các định chế trung gian, đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp.

- Tiếp tục chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại theo hướng từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Đẩy mạnh triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất trong thời gian tới, xác định doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là đối tượng khách hàng quan trọng trong chính sách tín dụng của các ngân hàng.

- Tăng cường hiệu quả quản lý của nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, củng cố và phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các hoạt động cạnh tranh lành mạnh của các doanh nghiệp bảo hiểm.

1.1.7.2. Thông tin và truyền thông

- Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông góp phần thực hiện hiệu quả chiến lược chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2030; đưa Bình Định sẽ trở thành một trong những trung tâm AI hàng đầu của cả nước và khu vực. Bảo đảm 100% các thôn, bản, làng, ấp, đảo có người sinh sống và các nhà giàn được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; hộ nghèo, hộ cận nghèo có điều kiện tiếp cận và sử dụng dịch vụ viễn thông. 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động.

- Phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông theo định hướng dịch vụ chất lượng cao, tập trung phát triển công nghệ cao; có sự đồng bộ giữa nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn tỉnh Bình Định từ cơ quan nhà nước, đến người dân, doanh nghiệp góp phần xây dựng cách sống, cách làm việc, phương thức sản xuất và tiêu thụ dựa trên công nghệ số. Phát triển nền tảng số phục vụ kết nối liên thông đa chiều, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Kết hợp giữa phát triển ngành dịch vụ thông tin và truyền thông lan tỏa tới các ngành dịch vụ khác để tạo ra nhiều không gian mới thúc đẩy sự phát triển chung của các dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng...

- Thực hiện hiệu quả “Chương trình cung cấp Dịch vụ Viễn thông công ích đến năm 2025”, thực hiện các mục tiêu về chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng, dịch vụ thông tin di động tại tất cả các địa bàn cấp thôn trên phạm vi toàn

tỉnh Bình Định. Hỗ trợ các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, hộ nghèo, hộ cận nghèo được sử dụng dịch vụ viễn thông với mức giá cước hợp lý....

1.1.7.3. Kinh doanh bất động sản⁸⁶

- Duy trì vị trí kinh doanh bất động sản là ngành có quy mô GRDP lớn thứ 2 trong các ngành dịch vụ. Tỷ trọng GRDP ngành kinh doanh bất động sản trong tổng GRDP ngành dịch vụ chiếm khoảng 15% năm 2025 và khoảng 20% vào năm 2030.

- Bảo đảm thị trường bất động sản của tỉnh phát triển theo hướng tiệm cận được các chuẩn mực quốc tế. Phát triển bất động sản theo hướng xanh và thông minh; sản phẩm bất động sản đa dạng; có tỷ suất sinh lợi hấp dẫn trong trung hạn, dài hạn.

- Tăng cường công tác quản lý thị trường bất động sản trên địa bàn nhằm thúc đẩy thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, lành mạnh. Xây dựng đầu mối cung cấp thông tin thị trường bất động sản (cơ quan đầu mối, cổng thông tin), để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

- Cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và môi trường kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản nói chung theo hướng minh bạch, bình đẳng, công bằng, cạnh tranh lành mạnh.

1.1.7.4. Dịch vụ y tế

- Phát triển dịch vụ y tế tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo mọi người dân trong tỉnh được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng sự hài lòng của người dân, hướng tới phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao cho những người có thu nhập cao, khách quốc tế tại tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực y tế. Đa dạng hóa các loại hình cung cấp dịch vụ y tế, mở rộng khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế.

- Tiếp tục khuyến khích các phòng khám chuyên khoa hoạt động, nâng cao chất lượng song song với các giải pháp nhằm kiểm soát chất lượng dịch vụ của các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Khuyến khích mở rộng hình thức phòng khám đa khoa, phát triển phòng khám bác sĩ gia đình (nhất là ở vùng thành thị, vùng nông thôn phát triển). Duy trì và mở rộng các phòng chẩn trị y học cổ truyền, khuyến khích mở rộng các phòng chẩn trị đến tận thôn, xã thuộc vùng nông thôn, miền núi.

- Thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dược phẩm. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực phòng bệnh, khám chữa bệnh và sản xuất thuốc để nâng cao năng lực và chất lượng cung cấp dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh.

⁸⁶ Thị trường bất động sản không chỉ có nhà ở, văn phòng làm việc, mà còn bao gồm bất động sản công nghiệp, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, vui chơi giải trí... Theo thống kê của Bộ Xây dựng, thị trường bất động sản có liên quan đến hơn 90 ngành nghề và sử dụng khoảng 10.000 sản phẩm của nền kinh tế.

Tiếp tục phối hợp với các tổ chức quốc tế và các cơ quan cứu trợ khác để nâng cao kết quả chăm sóc bà mẹ và trẻ em.

1.1.7.5. Dịch vụ giáo dục

- Tập trung ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong bối cảnh hợp tác khu vực, quốc tế ngày càng sâu, rộng như dịch vụ thương mại, công nghiệp điện tử, ô tô, công nghiệp chế biến, công nghiệp dược phẩm, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khách sạn, nhà hàng, logistics và vận tải, CNTT...

- Đầu tư, phát triển các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề trong đó, ưu tiên đầu tư một số nghề cấp độ khu vực, quốc tế. Huy động năng lực dạy nghề của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, đặc biệt là doanh nghiệp.

- Khuyến khích, hỗ trợ thành lập các cơ sở dịch vụ giáo dục tư nhân (VD: trung tâm ngoại ngữ, trường tư thục, trường quốc tế,...). Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho các cấp, bậc học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục, đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

1.2. Công nghiệp và xây dựng

1.2.1. Mục tiêu

1.2.1.1. Mục tiêu chung

Tỉnh Bình Định trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, trở thành một trong những trung tâm phát triển về kinh tế số & công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Ngành công nghiệp của tỉnh tăng trưởng nhanh, bền vững, hướng tới tăng trưởng xanh, là trụ cột để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ngành chế biến chế tạo công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện, điện tử phát triển, đặc biệt trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Bình Định trở thành một trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ của vùng và cả nước..

1.2.1.2. Các mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2021-2030 đạt 10,2%, trong đó:

+ Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 11,4% (tăng hơn so với thời kì 2016-2020 do triển khai các ngành công nghiệp chế biến chế tạo thế mạnh như thực phẩm, dược phẩm, linh kiện điện tử và chất bán dẫn)

+ Các ngành công nghiệp khác và xây dựng đạt 8,6%

- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP đạt 35,1% vào năm 2030, trong đó:

+ Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 22% trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP

+ Các ngành công nghiệp khác và xây dựng chiếm 13%

- Các mục tiêu khác bao gồm:

+ 100% các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn;

+ Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong ngành công nghiệp tăng bình quân 8-9%/năm;

+ Năng suất lao động tăng bình quân 8-9%/năm.

1.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tầm nhìn của Bình Định là trở thành một trong những trung tâm phát triển về sản xuất, ứng dụng công nghệ cao của vùng; một trung tâm kinh tế số và công nghệ cao của cả nước.

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2031-2050 đạt 7,7%,

+ Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 45% ;

+ Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 70-80%.

1.2.3. Định hướng

1.2.3.1. Định hướng chung

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp tinh có thế mạnh, có tiềm năng, các ngành ứng dụng công nghệ cao và mang lại giá trị gia tăng cao; đồng thời phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động sang ngành công nghiệp, đặc biệt ngành công nghiệp ưu tiên, thu hút đầu tư đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; ưu tiên thu hút các dự án lớn, đặc biệt từ nguồn vốn FDI, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn. Tập trung thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực, công nghệ hiện đại vào các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh như: công nghiệp chế biến, chế tạo (chế biến gỗ, dệt may, thực phẩm, đồ uống, dược phẩm, sản phẩm công nghệ sinh học), công nghiệp hỗ trợ (sản xuất linh kiện điện tử), công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp năng lượng, vật liệu mới.

- Phát triển ngành công nghiệp gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái khởi nghiệp, phát triển trí tuệ nhân tạo và các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D). Phát triển công nghiệp gắn với liên kết vùng, tập trung đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội trong mối liên hệ chặt chẽ với các khu kinh tế trong Vùng KTTĐ miền Trung, Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, thu hút các dự án công nghiệp lớn như chế biến, cơ khí, chế tạo, điện-điện tử, công nghiệp năng lượng, công nghiệp cảng biển...

- Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và giảm dần sự chênh lệch kinh tế giữa thành thị và nông thôn và các vùng công nghiệp trên địa bàn. Mở rộng nhóm làng nghề được quy hoạch gắn với phục vụ phát triển du lịch, tiến tới phát triển bền vững cho các làng nghề truyền thống. Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề truyền thống nhưng vẫn

đảm bảo tính thủ công, truyền thống trong các sản phẩm; đảm bảo về kỹ thuật sản xuất và không gây ô nhiễm môi trường.

- Chấm dứt tình trạng khai thác, đào bới trái phép gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Chuyển hướng sang vật liệu xây dựng bền vững hơn, giảm tác động đến môi trường của các dự án hạ tầng lớn.

1.2.3.2. Dịch chuyển ngành công nghiệp chế biến chế tạo

- Dịch chuyển trọng tâm ngành: dần chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ phát triển các ngành chế biến chế tạo có lợi thế như thực phẩm và đồ uống⁸⁷, may mặc, chế biến gỗ, sang lĩnh vực sản xuất có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn như linh kiện điện - điện tử, dược phẩm, công nghệ sinh học, công nghệ số. Trong đó các ngành chế biến chế tạo cũng chuyển sang ứng dụng kỹ thuật số thông qua công nghệ tiên tiến trong AI và IoT để cải thiện quản lý quy trình và tăng năng suất.

Bảng 115: Dịch chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Từ	Trở thành
Năng suất lao động của Bình Định thấp hơn mức bình quân của cả nước	Tăng cường nguồn lao động có kỹ năng cao (ví dụ: nhân tài AI) ở Bình Định thông qua đào tạo và cơ hội việc làm hấp dẫn
Các ngành công nghiệp đơn giản chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP, ít sản phẩm có giá trị gia tăng cao	Các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, chẳng hạn như linh kiện điện tử và máy tính, các sản phẩm công nghệ sinh học, đóng vai trò trung tâm trong ngành công nghiệp của tỉnh
Trong 5 năm qua, ngành công nghiệp sản xuất vẫn ở quy mô nhỏ, không có dự án đầu tư lớn	Nhiều khoản đầu tư lớn, đặc biệt từ nguồn vốn FDI để thúc đẩy nền kinh tế công nghiệp của Bình Định lên vị trí hàng đầu ở miền Trung
Ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong công nghiệp sản xuất vẫn còn hạn chế	Công nghiệp chế biến có hỗ trợ kỹ thuật số với AI, IoT trong sản xuất và quản lý quy trình

- Lộ trình dịch chuyển trọng tâm ngành như sau:

+ *Bước một: phát huy lợi thế cạnh tranh*, là quá trình đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, có hỗ trợ kỹ thuật số với AI, IoT trong sản xuất và quy trình quản lý, cần tập trung phát triển các lĩnh vực thế mạnh như chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, dệt may, thuốc tân dược, vừa tận dụng khả năng mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu ra thị trường quốc tế vừa tạo nguồn lực để phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn. Đồng thời, hiện đại hóa ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tạo nền tảng phát triển ngành sản xuất máy móc, thiết bị và ngành cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu;

⁸⁷ Chế biến gỗ, hải sản, bia đóng chai, sữa, tinh bột sắn, thủ công mỹ nghệ, và ngành vật liệu xây dựng

+ Bước hai, *chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao*, là giai đoạn phát triển các ngành đòi hỏi hàm lượng công nghệ và lực lượng lao động có trình độ cao hơn và tạo ra giá trị lớn hơn (như các lĩnh vực điện và điện tử; sản xuất máy móc, thiết bị; và dược phẩm);

+ Bước ba, *chủ động tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, tiến tới thu hút các dự án công nghiệp đòi hỏi trình độ công nghệ cao, ưu tiên lựa chọn trong các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh và danh mục công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của chính phủ⁸⁸ như lĩnh vực công nghệ số, lĩnh vực công nghệ sinh học, lĩnh vực năng lượng và môi trường.

- Phương thức phát triển công nghiệp: Áp dụng các mô hình, phương thức phát triển ngành công nghiệp phù hợp với đặc thù của địa phương và đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Trong đó có mô hình cụm liên kết ngành nhằm tận dụng mật độ tích tụ của ngành, tăng cường liên kết giữa các tổ chức, tăng tính chuyên môn hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành; kinh tế chia sẻ nhằm chia sẻ và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong phát triển công nghiệp; kinh tế tuần hoàn nhằm sử dụng tối ưu nguồn lực, tái tạo tài nguyên theo chu trình khép kín, tạo chuỗi giá trị, hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường.

1.2.3.3. Chọn ngành ưu tiên cho công nghiệp chế biến chế tạo

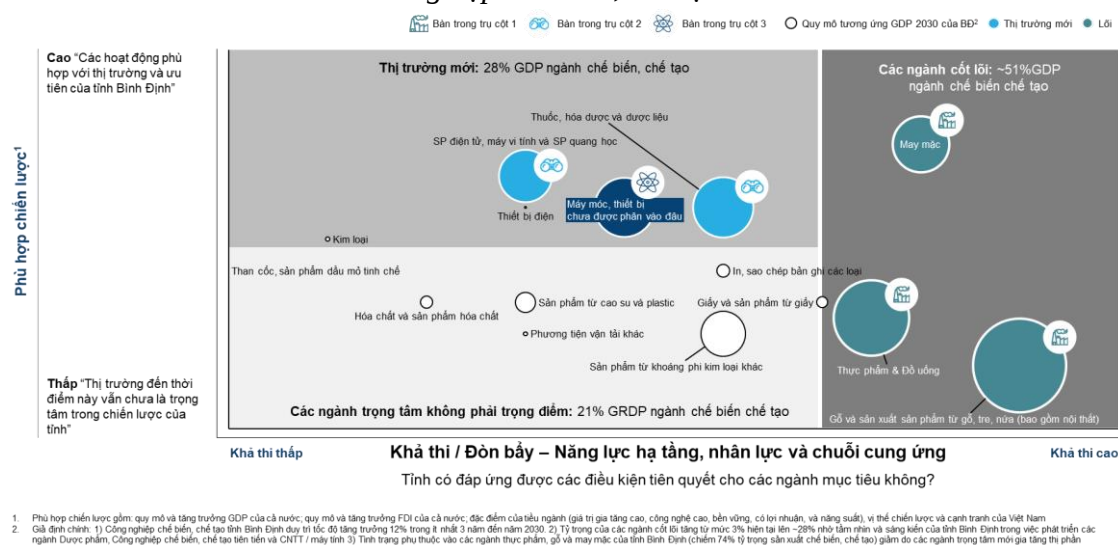
Kinh nghiệm của nhiều quốc gia châu Á khác khi chuyển đổi thành công từ xuất phát điểm tương tự như Bình Định sang các ngành công nghiệp hóa, tiên tiến hơn cho thấy Bình Định cần tập trung mạnh vào sản xuất theo hướng xuất khẩu để mang lại nguồn lợi mới và nắm bắt giá trị từ các thị trường quốc tế. Quá trình phát triển một ngành công nghiệp theo hướng xuất khẩu và công nghiệp hóa theo 3 bước:

- Trước tiên, tỉnh tập trung phát triển các lĩnh vực thâm dụng lao động chủ đạo và gần với ngành chủ đạo sử dụng nhiều lao động có trình độ thấp (như chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ) theo như hiện trạng của Bình Định
- Thứ hai, tận dụng sự phát triển của các lĩnh vực này, tỉnh bắt đầu chuyển hướng sang các ngành tiên tiến hơn đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ cao hơn và tạo ra giá trị lớn hơn (như các lĩnh vực điện và điện tử đơn giản, dược phẩm)
- Thứ ba, trong dài hạn hơn, thu hút các dự án Công nghiệp 4.0 đòi hỏi trình độ cao hơn (chẳng hạn như chất bán dẫn) tận dụng các nguồn lực giáo dục trí tuệ nhân tạo (AI) của tỉnh

Để phát triển các hệ sinh thái sẽ hỗ trợ việc nâng cao trình độ cho lực lượng lao động và thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi những khoản đầu tư lớn và nhiều cơ chế hỗ trợ. Thông lệ tốt nhất toàn cầu tại các địa phương bất kỳ cho thấy cần tập

trung vào một số ngành chọn lọc có lợi thế cạnh tranh toàn cầu lớn nhất. Các chỉ số định tính và định lượng giúp xác định các ngành này cho Bình Định dựa trên dựa trên lợi thế cạnh tranh của Bình Định, tình hình phát triển cơ sở hạ tầng, phân bổ lực lượng lao động và cơ sở sản xuất hiện có. Chúng tôi đã xem xét các đặc thù và ưu tiên của Bình Định bao gồm danh sách hiện tại của các công ty đặt tại Bình Định, trình độ phát triển về cơ sở hạ tầng và phân bổ lực lượng lao động / nhân tài giữa các ngành cũng như tính khả thi tổng thể của các ngành này ở Bình Định.

Hình 47: Phân tích khả năng cạnh tranh chiến lược và tính khả thi của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Nguồn: TCTK, Dự báo độc lập

Kết quả là đã xác định 6 ngành ưu tiên để phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tại Bình Định theo ba trụ cột tăng trưởng sau:

- 1) **Đẩy mạnh các hoạt động cốt lõi** để phát triển dựa trên nền tảng công nghiệp hiện tại của Bình Định, chuyển từ sản xuất các sản phẩm có giá trị thấp sang sản phẩm đem lại giá trị gia tăng cao hơn, thân thiện với môi trường / có thể tái chế và tăng tỷ trọng xuất khẩu

a) Sản phẩm gỗ cuối cùng đem lại giá trị gia tăng cao hơn

Bình Định nên mở rộng từ hiện trạng sản xuất sản phẩm gỗ. Các sản phẩm gỗ chính của tỉnh có giá trị thấp, bao gồm dăm gỗ và viên nén gỗ. Các sản phẩm này đều dựa trên quy trình sản xuất kém hiệu quả do cơ sở sản xuất quy mô nhỏ với công nghệ thấp và hạ tầng hậu cần còn hạn chế. Danh mục sản phẩm nội thất hiện tại chưa phong phú, chủ yếu là nội thất ngoài trời. Tiêu chuẩn ngành này có thể chuyển sang các sản phẩm cuối cùng đem lại giá trị gia tăng cao hơn như đồ nội thất trong nhà được làm từ gỗ keo và các loại gỗ khác phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Để làm được như vậy cần có các cơ sở sản xuất quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại vào quy trình sản xuất.

b) Chế biến thực phẩm và đồ uống

Hiện tại ngành chế biến thực phẩm và đồ uống tại Bình Định còn ở quy mô nhỏ. Tính sẵn có của đầu vào phụ thuộc bởi thời vụ. Các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ và phân tán dẫn đến công suất và giá trị hiện thực hóa chưa tối ưu. Bình Định có thể mở rộng chuỗi giá trị sang các sản phẩm khác biệt, đem lại giá trị cao hơn. Tỉnh có thể tiếp cận người tiêu dùng cuối cùng với thương hiệu “Bình Định” đồng nghĩa với các sản phẩm chất lượng cao và thân thiện với môi trường được cung cấp thông qua các nền tảng số

c) Lắp ráp sản phẩm may mặc chất lượng và giá trị cao

Ngành công nghiệp sản xuất hàng may mặc của Bình Định hiện chủ yếu bao gồm các nhà cung cấp cho hàng xuất khẩu OEM và do đó việc thu lợi nhuận và giá trị trong chuỗi giá trị hàng may mặc tổng thể còn bị hạn chế. Ngành này cũng chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ và sự thay đổi của nhu cầu thị trường. Đầu tư vào đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Bình Định có thể chuyển sang cung cấp các bộ sưu tập may sẵn với sức hấp dẫn thương hiệu riêng, tập trung vào các sản phẩm chất lượng cao, đem lại giá trị cao được làm từ chất liệu bền vững.

2) Phát triển các thị trường mới bền vững bằng việc tận dụng các xu thế hiện tại của thị trường Việt Nam và các doanh nghiệp hiện hữu của Bình Định trong các lĩnh vực này.

a) Trung tâm sản xuất dược phẩm và sản phẩm chăm sóc sức khỏe

Tận dụng xu thế chỉ tiêu ngày càng tăng cho chăm sóc sức khỏe và mức độ liên quan của các chủ đề như bệnh tiểu đường tại Việt Nam, Bình Định có thể khai thác tài nguyên thiên nhiên làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thuốc

b) Sản xuất linh kiện điện và điện tử

Tận dụng xu thế thị trường toàn cầu và Việt Nam cũng như hoàn cảnh và lợi thế đặc trưng của tỉnh, Bình Định có thể sản xuất các linh kiện điện và điện tử có giá trị cao và độ phức tạp thấp cho các lĩnh vực ở trong và gần Bình Định, bao gồm cả sản xuất ô tô.

3) Đầu tư dài hạn để thu hút đầu tư vào các cơ hội tăng trưởng lâu dài.

Tham gia vào các xu thế sản xuất toàn cầu xanh và bền vững bằng cách giành được các dự án sản xuất chất bán dẫn: Bắt đầu tham gia vào các xu thế toàn cầu hướng tới điện khí hóa và số hóa, tận dụng hệ sinh thái linh kiện điện và điện tử thông qua việc thành lập 1-2 cơ sở sản xuất phụ trợ chất bán dẫn tại Bình Định, các ngành công nghiệp điện và điện tử cũng như lực lượng lao động được hình thành ở Giai đoạn 2, và trung tâm giáo dục AI như một nguồn cung cấp các chuyên gia có trình độ.

1.2.3.4. Phương hướng phát triển ngành khai thác, chế biến vật liệu xây dựng

- Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Phát triển và ứng dụng các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng tiết kiệm năng lượng, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế, tái sử dụng từ phế thải công nghiệp, nông nghiệp, sản xuất gạch không nung sử dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất trên địa bàn tỉnh. Nâng cao quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó, cần bổ sung các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, hỗ trợ công tác nghiên cứu, thiết kế máy móc trong quá trình khai thác, chế biến nguyên liệu và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các mặt hàng thân thiện với môi trường, ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại gồm gốm sứ, thủy tinh, gạch không nung, gạch bê tông siêu nhẹ AAC, ngói chống rêu, các loại vật liệu trang trí nội thất chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành xây dựng trên địa bàn, giảm dần tiến tới không xuất khẩu nguyên liệu thô, tạo nguồn hàng vững chắc, ổn định hướng đến xuất khẩu.
- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại trong phát triển ngành khai thác, chế biến vật liệu xây dựng, đảm an toàn, hiệu quả, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; các hoạt động phát triển ngành đều hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường và có tính đến biến đổi khí hậu; Đầu tư khoa học công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng; Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình;
- Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp vật liệu mới như vật liệu xây dựng lắp ghép, vật liệu xây dựng được sản xuất từ vật liệu phế thải như bột đá, mùn cưa, phế thải xây dựng... để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao giá trị vật liệu xây dựng; tăng cường thu hút các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu sơn trong xây dựng. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xây dựng dân dụng và công nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị...
- Phát triển ngành vật liệu xây dựng hiệu quả, bền vững, từng bước phát triển, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng phải được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý xả thải đạt tiêu chuẩn trước khi được phép xả thải ra môi trường. Nâng cao vai trò của ngành vật liệu xây dựng thông qua quá trình hình thành và xây dựng các đô thị thông minh, đô thị xanh trên địa bàn tỉnh.
- Tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành vật liệu xây dựng. Phân bổ hợp lý mạng lưới cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội của các huyện/thị xã. Ưu tiên đầu tư các dự án sản xuất vật liệu xây dựng mới, có công suất và sử dụng khối lượng lớn chất thải từ công nghiệp, nông nghiệp...
- Bên cạnh đó, việc phát triển sản xuất vật liệu xây dựng tiên tiến tạo ra việc làm, nâng cao tay nghề và trình độ cho lao động tại địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện và

phát triển về chất lượng và số lượng của đội ngũ chuyên gia, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao, nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề làm việc trong ngành vật liệu xây dựng, có khả năng nắm bắt công nghệ mới, làm chủ dây chuyền sản xuất hiện đại trong quá trình sản xuất.

1.2.4. Giải pháp phát triển

- *Nâng cao chuỗi giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.* Tập trung vào một số ngành chính như sản xuất và chế biến thực phẩm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất kim loại đúc sẵn... theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các dự án từ nguồn khuyến công, hỗ trợ dịch vụ, thông tin và tư vấn, có cơ chế ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới KHCN, đồng thời hỗ trợ DN tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế... nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN trong sản xuất, kinh doanh.

- *Tạo thương hiệu sản phẩm:* Đối với phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, cần ứng dụng công nghệ hiện đại, hướng tới sản phẩm có giá trị gia tăng cao (thực phẩm và đồ uống hữu cơ, hỗ trợ tăng cường sức khỏe và làm đẹp...), đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường, đồng thời hình thành chuỗi giá trị và thương hiệu của tỉnh. Tập trung phát triển chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm truyền thống, đặc sản vùng miền... kết hợp gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực của Bình Định như dừa, cá ngừ... Tập trung xây dựng thương hiệu “Đồ gỗ Bình Định” cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Đối với sản phẩm may mặc chất lượng và giá trị gia tăng cao: xây dựng thương hiệu riêng của tỉnh, nâng cao năng lực thiết kế, năng lực đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu chất liệu dệt may độc đáo đáp ứng thị hiếu tiêu dùng; triển khai nghiên cứu, chủ động trong khâu sản xuất nguyên liệu, thiết kế; đẩy mạnh hỗ trợ công nghệ nhuộm, nâng cao tay nghề cho lao động trong ngành.

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp tỉnh.* Theo đó, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Phát triển các doanh nghiệp trong ngành ưu tiên của tỉnh, gắn với phát triển chuỗi giá trị, cụm liên kết, và phát triển đồng bộ nguồn nhân lực công nghiệp đáp ứng về lượng và chất;

- *Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.* Theo đó, đổi mới cơ chế đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng, và phát triển công nghệ đáp ứng yêu cầu của bước chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao và bước tham gia cách mạng công nghiệp 4.0 trong lộ trình phát triển công nghiệp: hỗ trợ vốn, chia sẻ rủi ro đầu tư khoa học – công nghệ, ưu đãi vốn, đất đai, dịch vụ, thuế, phí cho các dự án/hoạt động đầu tư phát triển KHCN phục vụ phát triển lĩnh vực công nghiệp ưu tiên. Hình thành và hoàn thiện thể chế, cơ chế, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển ngành AI. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; tiếp tục xây dựng Bình Định trở thành điểm đến của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

- *Phát triển nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp.* Theo đó, chú trọng đào tạo nhân lực tại chỗ và thu hút chuyên gia trong nước, quốc tế đầu ngành tham gia các hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác hiệu quả giữa các tổ chức KHCN (ICISE, Đại học FPT), kết hợp với các công trình, dự án (Công viên Sáng tạo TMA, Dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo của FPT, Dự án KCN, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định...) gắn với sản phẩm và ứng dụng cụ thể theo đơn đặt hàng. Hình thành và phát triển thị trường lao động trực tuyến, tăng cường hợp tác giữa đơn vị đào tạo và sử dụng lao động. Đổi mới cơ chế kết nối giữa nhà đầu tư/doanh nghiệp- chính quyền địa phương- nhà trường-học viên/sinh viên để có thể tạo được nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu phát triển của tỉnh.

- *Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp và mở rộng thị trường.* Đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN (như CCN chế biến thủy sản Cát Khánh); thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp theo hướng tinh gọn, đảm bảo theo quy định của pháp luật; hạn chế, tiến tới chấm dứt cấp phép đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất ở bên ngoài các khu, cụm công nghiệp.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến tới doanh nghiệp, người dân thông tin các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là CPTPP, EVFTA, UKVFTA, các rào cản kỹ thuật, các tình huống tranh chấp thương mại... Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, các chương trình kết nối cung cầu hàng hóa, các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, OCOP để tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- *Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN, CCN.* Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Bình Nghi, Hòa Hội, Cát Trinh, Long Mỹ (giai đoạn 2) và các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội; bổ sung quy hoạch Khu công nghiệp Bồng Sơn (khoảng 250ha) và Khu công nghiệp Phú Phong, huyện Tây Sơn (khoảng 200ha); phấn đấu sớm đưa vào hoạt động Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, thiết kế các khu chức năng linh hoạt để có thể tăng cơ hội chia sẻ nguồn lực trong KCN, tạo điều kiện nâng tỷ lệ lấp đầy trong các khu, cụm công nghiệp hiện còn thấp nay trên địa bàn tỉnh. Về cụm công nghiệp, tập trung thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật 41 cụm công nghiệp trong giai đoạn 2020 – 2025.

- *Phát triển làng nghề tạo sản phẩm độc đáo, tạo thương hiệu của tỉnh.* Tại các làng nghề, cần có các chính sách hỗ trợ về vốn và có kế hoạch duy trì về số lượng làng nghề, phát triển các giá trị nhân văn trong từng sản phẩm đặc trưng. Tập trung đầu tư phát triển các làng nghề đã được công nhận gắn với du lịch để làm đòn bẩy phát triển các làng nghề khác. Hỗ trợ các làng nghề xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường và đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề theo quy định...

- *Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm*

+ Công nghiệp dệt may - da giày: Ưu tiên Thu hút đầu tư từ các tập đoàn, tổng công ty lớn và đầu tư nước ngoài để phát triển ngành, trong đó có xây dựng các nhà máy sản xuất vải

cao cấp, vải giả da (simili), vải nhựa các loại, nguyên phụ liệu ngành may. Khuyến khích dịch chuyển các doanh nghiệp dệt may trong khu vực đô thị sang hoạt động tại các cụm công nghiệp, khu vực nông thôn tạo mật độ tích tụ, thuận lợi cho hình thành các liên kết ngành, hướng phát triển cụm liên kết ngành dệt may.

+ Công nghiệp hóa chất và dược phẩm: Hỗ trợ các nhà máy Bidiphar, FKB... đầu tư chiều sâu, từng bước đổi mới công nghệ, thiết bị ngang tầm với trình độ tiên tiến trong khu vực, tạo thương hiệu trong thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar công nghệ cao, nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar Betalactam đã đầu tư tại Khu kinh tế Nhơn Hội hoạt động hiệu quả. Tiếp tục thu hút các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu; sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp đầu tư vào tỉnh.

+ Công nghiệp điện, điện tử: Để phát triển ngành này, tỉnh có thể xây dựng các chương trình dạy nghề để đảm bảo rằng lực lượng lao động của Bình Định được trang bị kiến thức cơ bản và năng lực để sản xuất linh kiện điện và điện tử. Thu hút 2-3 nhà sản xuất linh kiện điện và điện tử phục vụ lĩnh vực ô tô & các ứng dụng khác đặt tại Bình Định; và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực - phân phối sản phẩm đến Hải Phòng và các trung tâm lắp ráp ô tô khác tại Việt Nam, có thể thực hiện thông qua cảng Quy Nhơn.

+ Công nghiệp chế tạo máy, cơ khí: Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành cơ điện tử, cơ khí chính xác, điện - điện tử, cơ khí chế tạo máy tạo nền tảng thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển. Phát triển cơ khí đóng mới tàu thuyền và phụ tùng, trang thiết bị phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, y tế. Phát triển các ngành cơ khí trong các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo như: khuôn, linh kiện phụ tùng, máy móc thiết bị ...

1.2.5. Hướng đột phá

a. Trung tâm chế biến thủy hải sản

Phát huy thế mạnh về chế biến thực phẩm và thủy sản⁸⁹, Bình Định cần hình thành và phát triển cụm liên kết ngành thực phẩm và thủy sản, bằng cách tập trung đầu tư trung tâm chế biến thủy hải sản trong tỉnh. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm thủy sản tại Bình Định được xuất khẩu thô và không qua chế biến do chỉ có một vài công ty có quy mô làm chế biến trực tiếp trên địa bàn tỉnh. Với Trung tâm chế biến thủy hải sản, thủy sản từ Bình Định sẽ được đưa đến các nhà máy địa phương của các công ty tại Bình Định để chế biến, đóng gói và dán nhãn.

⁸⁹ Sản xuất thủy sản có nhiều thuận lợi dựa trên các lợi thế của tỉnh. Thứ nhất, tỉnh có nguồn lợi hải sản phong phú nhờ bờ biển dài. Bình Định là một trong những tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn nhất như cá ngừ, tôm và các loại hải sản khác nhờ có đường bờ biển dài 134km. Điều đó cho phép tỉnh thúc đẩy ngành thủy sản, ngành có tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) cao là 12% trong giai đoạn 2010-2020. Thứ hai, trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều hợp tác xã thủy sản phát triển nghề cá, ham học hỏi và ứng dụng công nghệ tốt hơn để có năng suất, chất lượng cao hơn. Bình Định có thể nắm bắt cơ hội này để chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong chuỗi giá trị thủy sản bằng cách tận dụng nguồn lực và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp địa phương.

Hình thành thí điểm cụm liên kết ngành *thủy sản*, tập trung thu hút đầu tư vào Khu chế biến thủy sản tập trung dọc Quốc lộ 19 mới. Khuyến khích và tạo điều kiện tăng cường hoạt động sản xuất của các nhà máy chế biến thủy sản như Nhà máy chế biến thủy sản An Hải, thu hút và phát triển các cơ sở, nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu gắn với các cảng cá tại thị xã Hoài Nhơn, huyện Phù Cát. Thực hiện di dời các nhà máy chế biến thủy sản trong nội thành thành phố Quy Nhơn vào các khu, cụm công nghiệp, khu chế biến tập trung và nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu, trên cơ sở đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng giá trị hàng hóa. Đẩy mạnh phát triển các cụm đánh bắt hải sản xuất hiện có ở Quy Nhơn và Hoài Nhơn để trở thành trung tâm sản xuất có quy mô lớn hơn với công nghệ hiện đại.

Xây dựng trọng điểm trong hoạt động chế biến thủy sản về sản phẩm chất lượng cao có tính cạnh tranh, tạo thương hiệu của tỉnh sẽ khuyến khích các nhà đầu tư xem Bình Định là điểm đến đầu tư cùng với nguồn cung thủy sản, nhân công rẻ, vị trí và ưu đãi giảm thuế tốt. Phát triển các hệ sinh thái tiểu ngành có giá trị cao hơn là trọng tâm và chìa khóa của phát triển cụm liên kết ngành. Các hệ sinh thái này có sự kết hợp của nhiều doanh nghiệp, tổ chức giáo dục, nhà cung cấp và các nhà cung cấp dịch vụ khác trong cùng một ngành được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng, nguồn nhân tài chung và các nhà cung cấp riêng giúp giảm chi phí đầu tư và hoạt động⁹⁰.

Chú trọng ứng dụng các công nghệ Internet Vạn vật (IoT) và AI vào trong các quy trình chế biến / quản lý như truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng để đảm bảo chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn cao nhất của các thị trường tiên tiến trong chế biến. Khâu tiêu thụ áp dụng quy trình thương mại hiệu quả hơn để tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng cuối thông qua các nền tảng thương mại điện tử cho các sản phẩm nông nghiệp / thủy sản với năng lực logistics mạnh.

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 240 triệu USD, đem lại khoảng 14,500 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 6,200 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 630 triệu USD.

b. Sản xuất dược phẩm

Bình Định có nền tảng vững chắc trong ngành sản xuất thuốc tiên tiến như thuốc điều trị ung bướu của Bidiphar. Việt Nam có khoảng 5,7 triệu bệnh nhân đái tháo đường, tương đương quy mô 61,8 triệu USD của thị trường insulin, và là nước có dân số đái tháo đường tăng nhanh nhất ở Đông Nam Á. Insulin hầu hết được nhập khẩu về Việt Nam và hiện chưa có nhà sản xuất insulin hàng đầu nào đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam. Thị trường Việt Nam có tỷ lệ sử dụng insulin thấp so với thuốc trị đái tháo đường đường uống (OADs), do đó, cơ hội lớn cho sản xuất insulin tại Việt Nam.

⁹⁰ Những ví dụ điển hình về hệ sinh thái tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong đó có cụm ô tô ở Thái Lan hoặc cụm hóa chất ở Singapore. Bình Định có thể tạo ra một cụm chế biến thủy sản như vậy. Một ví dụ thực tiễn liên quan là trung tâm chế biến thủy sản của Boulogne Sur Mer, một cụm thủy sản lớn tích hợp các hoạt động thương mại, chế biến, bảo quản, phân phối, kiểm tra chất lượng và các dịch vụ tài chính đem lại giá trị gia tăng. Cụm này thu hút các trang trại cá hồi lớn trên đất liền để hình thành nên một trung tâm chế biến tại đây.

Dựa trên những điều kiện đầy hứa hẹn này của Bình Định và thị trường Việt Nam, tỉnh có thể tiên phong trong sản xuất insulin ở Việt Nam và mở rộng sang sản xuất dược phẩm thông qua hợp tác với các nhà sản xuất toàn cầu. Đó có thể bao gồm sản xuất insulin có nguồn gốc từ sinh vật sống trong đó có cả những loại đã được nhập khẩu vào Việt Nam như Wockhard và Bioton. Ngoài ra, tỉnh có thể tài trợ cho các trung tâm nghiên cứu và hợp tác với các viện nghiên cứu để đảm bảo sự phát triển liên tục của công nghệ sản xuất insulin. Cuối cùng, Bình Định có thể hỗ trợ tạo cơ hội thực tập và giới thiệu việc làm cho sinh viên của tỉnh được làm việc có thời hạn với các nhà sản xuất insulin hàng đầu để họ có thể học hỏi kinh nghiệm và quay trở lại đóng góp cho ngành này tại Bình Định.

Một số ví dụ điển hình, ở Malaysia và Ethiopia, cho thấy cách tiếp cận này có thể thực hiện được. Malaysia đã thu hút thành công nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ sinh học (6 dự án với tổng vốn đầu tư 814 triệu ringgit trong năm 2017, 2 dự án với tổng vốn đầu tư 2,7 tỷ ringgit năm 2018). Biocon - nhà sản xuất insulin lớn nhất Châu Á - đã thiết lập nhà máy sản xuất insulin đầu tiên và lớn nhất tại Malaysia. Insulin được sản xuất tại địa phương với giá cả hợp lý đã làm giảm chi phí sản xuất và tăng khả năng tiếp cận insulin cho số lượng bệnh nhân tiểu đường đang gia tăng ở Malaysia. Ethiopia đã thành công trong việc tăng doanh thu sản xuất dược phẩm của nước này lên 11%/năm, đạt thị trường xấp xỉ 10 tỷ đô-la mỗi năm. Quốc gia này có thể làm được như vậy là nhờ các biện pháp ưu đãi của chính phủ như:

- Cho vay miễn thuế lên đến 70% các khoản đầu tư mới
- Miễn 100% thuế hải quan đối với nhập khẩu tất cả các loại tư liệu sản xuất
- Các công ty trong và ngoài nước được thành lập tại Ethiopia hưởng ưu đãi trong mua sắm chính phủ

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 130 triệu USD, đem lại khoảng 5,000 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 6,400 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 100 triệu USD.

c. Cụm liên kết ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến (linh kiện điện & điện tử ô tô)

Theo đó, Bình Định đặt mục tiêu chiếm thị phần cao trong lĩnh vực sản xuất linh kiện ô tô của Việt Nam, hướng tới sản xuất các linh kiện có giá trị cao như các loại linh kiện điện tử và điện. Tỉnh có thể bắt đầu bằng việc xây dựng các chương trình dạy nghề để đảm bảo lao động của tỉnh có kiến thức và năng lực cơ bản trong sản xuất các linh kiện điện & điện tử, sau đó thu hút 2-3 nhà sản xuất linh kiện điện & điện tử cho ô tô đặt tại Bình Định.

Đẩy mạnh các dự án liên quan đến phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, cụ thể là các dự án trong Khu Đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa (phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn)... Hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất để có thể đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Định hướng hình thành Khu công nghệ thông tin từ phát triển Công viên phần mềm Quang Trung; thu hút các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo, phát triển công nghệ cao dựa trên nền tảng của nhiều công nghệ mới, cốt lõi là công

nghe số nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số.

Từ đó tạo nền tảng phát triển thung lũng Quy Hòa phát triển theo mô hình thung lũng Silicon của Mỹ, nơi tập trung các tổ chức KHCN, doanh nghiệp KHCN, với mật độ và hàm lượng khoa học công nghệ cao, là trung tâm sáng tạo đổi mới, phát triển công nghệ của tỉnh, tạo cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh, đặc biệt ở bước chuyển dịch sang lĩnh vực công nghệ cao và tham gia CMCN 4.0.

Đồng thời, tỉnh cần ban hành các chính sách, ưu đãi dài hạn, ưu tiên về vốn, cơ sở hạ tầng, đất đai, thuế đối với các doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện, điện tử đã và sẽ đầu tư, thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào khu công viên phần mềm trước mắt là trên địa bàn Quy Hòa- nơi xây dựng Công viên sáng tạo TMA Bình Định.

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 130 triệu USD, đem lại khoảng 5,000 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 6,400 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 100 triệu USD.

d. Thu hút sản xuất thiết bị bán dẫn đơn giản

Lĩnh vực bán dẫn giá trị cao. Thứ nhất, đây là lĩnh vực có quy mô lớn và đang phát triển. Năm 2020, thị trường toàn cầu đạt 440 tỷ USD và dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng hai con số trong 5 năm tới vì chất bán dẫn là một thành phần quan trọng trong quá trình số hóa ngày càng tăng trong xã hội của chúng ta. Thứ hai, tại Việt Nam hiện có những khách hàng sử dụng chất bán dẫn ô tô có nhu cầu về chất bán dẫn. Tình trạng thiếu hụt chất bán dẫn ô tô trên toàn thế giới (các sản phẩm node trẻ tương đối đơn giản). Bình Định nằm trong bán kính khoảng 750km với 3 (sắp tới là 4) nhà máy lắp ráp ô tô.

Theo đó, Bình Định tham gia vào xu hướng số hóa & tự động hóa toàn cầu bằng cách thu hút ngành sản xuất bán dẫn đơn giản. Trước tiên, tận dụng nguồn lao động ngành điện và điện tử hiện có, các nhà cung cấp nguyên liệu thô, lợi thế về chi phí lao động của Việt Nam và sự hỗ trợ của chính phủ, sau đó xã hội hóa nguồn lực, đặc biệt thu hút FDI để phát triển ngành.

Phát triển hệ sinh thái linh kiện điện và điện tử, nền tảng phát triển *ngành công nghiệp chất bán dẫn*. Bắt đầu bằng việc thành lập một số cơ sở sản xuất phụ trợ chất bán dẫn, tiếp đến là liên kết hợp tác quốc tế (Nhật Bản) cùng với các tập đoàn công nghệ có năng lực phù hợp, và đội ngũ chuyên gia quốc tế để xây dựng mô hình công nghệ xưởng cực tiểu (Minimal Fab) để phát triển ngành bán dẫn. Bên cạnh đó, đào tạo đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao phục vụ phát triển ngành công nghiệp chất bán dẫn thông qua Dự án tổ hợp giáo dục - trí tuệ nhân tạo và đô thị FPT và Dự án trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ, liên kết với Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành. Đồng thời, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua kế hoạch liên kết đào tạo và đặt hàng tại Trường đại học FPT AI Quy Nhơn, Trường đại học Quy Nhơn và trường đại học các tỉnh lân cận. Tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện việc thu hút nhân sự trình độ cao và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh Bình Định làm việc.

Thực hiện cơ chế ưu đãi hấp dẫn (ưu đãi vốn, đất đai, thuế, phí...) đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp (start up) đầu tư phát triển công nghệ thông tin (ITC), trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng kế hoạch cụ thể đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong

sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Đổi mới, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư mang tính ổn định và dài hạn; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn.

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên 400 triệu USD, đem lại 2,500 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 5,000 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 2 tỉ USD.

1.3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.3.1. Mục tiêu

1.3.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, hiệu quả và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, Bình Định trở thành một trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với các trung tâm dịch vụ logistics và chế biến xuất khẩu nông sản tỉnh và khu vực. Đưa ngành nông nghiệp của tỉnh đứng vào tốp đầu của các tỉnh duyên hải miền Trung và khu vực Tây Nguyên, với trọng tâm là các lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp và lâm nghiệp thâm canh tập trung cho sản lượng lớn, chất lượng cao. Khẳng định giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và tiến tới xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp công nghệ gắn với thương mại điện tử hàng nông sản xuyên biên giới nhằm góp phần hiện thực hóa khát vọng và mục tiêu chuyển đổi số thành công của Bình Định.

1.3.1.2. Các mục tiêu cụ thể

- Tăng trưởng: Trong giai đoạn 2021-2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về GRDP của ngành đạt 3,8%/năm, bao gồm giai đoạn 2021-2025 tăng 3,6%/năm⁹¹, giai đoạn 2026-2030 tăng 4,0%/năm. Trong đó, tăng trưởng nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đạt 0,82%/năm (giai đoạn 2021-2030), lâm nghiệp 5,34%/năm, thủy sản 6,83%/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu: Cơ cấu GRDP ngành nông, lâm, thủy sản trong tổng GRDP tỉnh năm 2020 chiếm 29,7%, giảm xuống còn 23,4% năm 2025 và tiếp tục giảm xuống còn 18,5% năm 2030. Cơ cấu trong nội ngành nông nghiệp năm 2020 gồm nông nghiệp chiếm 59,9% xuống còn 57,1% năm 2025 và còn 55,8% năm 2030; tỷ lệ này đạt tương ứng của lâm nghiệp là 6,2%, 6,4% và 5,0%; lĩnh vực thủy sản đạt 33,9%, 36,5% và 39,2%.

- Quy mô giá trị GRDP (giá hiện hành):

+ Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP ngành (giá hiện hành) đạt 34,7 nghìn tỷ đồng (1,37 tỷ USD), trong đó lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt-chăn nuôi) đạt 19,81 nghìn tỷ đồng (chiếm 57,1% toàn ngành nông nghiệp), lĩnh vực thủy sản đạt 12,68 nghìn tỷ đồng (chiếm 36,5%) và lĩnh vực lâm nghiệp đạt 2,21 nghìn tỷ đồng (chiếm 6,4%).

⁹¹ Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp 2021-2025 cả nước đạt bình quân từ 2,5 đến 3,0%/năm

+ Đến năm 2030 đạt GRDP ngành nông nghiệp (giá hiện hành) đạt 58,5 nghìn tỷ đồng (2,15 tỷ USD), trong đó nông nghiệp đạt 31,86 nghìn tỷ đồng (chiếm 54,5%), thủy sản đạt 23,72 nghìn tỷ đồng (chiếm 40,5%) và lâm nghiệp đạt 2,942 nghìn tỷ đồng (chiếm 5,0%).

- Năng suất lao động: Đến năm 2025 đạt 148,4 triệu đồng/lao động (giá hiện hành; khoảng 5.872 USD/lao động) và năm 2030 đạt 170,7 triệu đồng/lao động (khoảng 6.643 USD/lao động).

- Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt trên 20% (tương đương toàn quốc) và năm 2030 đạt 40-50%. Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao trồng trọt 20-30%, chăn nuôi 40-50%, thủy sản chiếm 60-70% và lâm nghiệp chiếm trên 10%.

- Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Tỷ lệ lĩnh vực trồng trọt hữu cơ chiếm 1-2%; chăn nuôi hữu cơ chiếm 15-25%.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết của giai đoạn 2021-2025 đạt trên 30% (bằng trung bình của toàn ngành nông nghiệp cả nước); giai đoạn 2026-2030 đạt trên 50%. Đóng góp từ chăn nuôi trang trại, khu chăn nuôi tập trung đến năm 2030 chiếm 40-45%.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25% đến năm 2025 và trên 35% đến năm 2030.

- Tổng sản lượng cây lương thực có hạt: từ 663,67 nghìn tấn năm 2020, tăng lên 707 nghìn tấn năm 2025 và đạt 708 nghìn tấn năm 2030.

Bảng 116: Chỉ tiêu ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Định đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị			TTBQ (%/năm)	
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	2011-2020	2021-2030
1	Chỉ tiêu về kinh tế ngành						
1.1	Tổng GRDP nông lâm thủy sản (giá so sánh)	Tỷ đồng	13.705	16.360	19.900	4,75	3,80
	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)		7.490	7.890	8.130	1,39	0,82
	Lâm nghiệp		1.023	1.370	1.720	12,66	5,34
	Thủy sản		5.193	7.100	10.050	11,31	6,83
1.2	Tổng GRDP nông lâm thủy sản (hiện hành)	Tỷ đồng	26.696	34.700	58.500		
	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)		15.991	19.810	32.650		
	Lâm nghiệp		1.647	2.210	2.920		
	Thủy sản		9.058	12.680	22.930		
1.3	Năng suất lao động nông lâm thủy sản (so sánh)	Triệu đồng	49,36	68,88	73,70		
1.4	Năng suất lao động nông lâm thủy sản (hiện hành)	Triệu đồng	96,15	148,4	170,7		
2	Cơ cấu ngành nông nghiệp						

2.1	GRDP nông lâm thủy sản so với toàn tỉnh	%	29,7	23,4	18,5		
	Nông nghiệp		17,8	13,4	10,3		
	Lâm nghiệp		1,8	1,5	0,9		
	Thủy sản		10,1	8,6	7,3		
2.2	Cơ cấu nội ngành nông lâm thủy sản	%	100,0	100,0	100,0		
	Nông nghiệp		59,9	57,1	55,8		
	Lâm nghiệp		6,2	6,4	5,0		
	Thủy sản		33,9	36,5	39,2		
3	Cây lương thực có hạt						
3.1	Diện tích	1.000Ha	101,87	101,30	97.754		
3.2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1000Tấn	663,7	707,0	708,0		
4	Chăn nuôi						
4.1	Số lượng đàn chăn nuôi chủ lực	1000con	9.781	13.464	15.635		
4.2	Sản lượng thịt	1000Tấn	194,1	288,7	327,5		
5	Lâm nghiệp						
5.1	Độ che phủ rừng	%	56,03	58,10	58,10		
5.2	Diện tích có rừng	1000Ha	340,17	352,77	352,77		
5.3	Trồng rừng gỗ lớn	ha/năm	6.950	10.000	11.000		
5.4	Sản lượng gỗ	1000 m3	1.453	2.091	2.091		
6	Thủy sản						
6.1	Số lượng tàu khai thác	Chiếc	5.969	5.700	5.550		
6.2	Diện tích NTTS	Ha	4.179	4.700	4.800		
6.3	Sản lượng thủy sản	1000Tấn	263,84	244	244		

Nguồn: Cục thống kê, tính toán của chuyên gia

1.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định trở thành một điểm kết nối quan trọng của mạng lưới logistic và kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Á và kết nối theo đường biển với khu vực Đông Bắc Á và châu Âu. Tỉnh Bình Định nằm trong nhóm đầu các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản bền vững trên cơ sở chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi. Việc tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản theo hướng gắn với thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới, kết hợp với thương mại truyền thống; mở rộng cạnh tranh hữu cơ phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Xây dựng một số thương hiệu mạnh tập trung vào các ngành biển gỗ, cá ngừ đại dương, tôm, rau, điều, hoa quả...

Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Định giai đoạn 2031-2050 đạt khoảng 6,4%/năm; với quy mô nền kinh tế (giá so sánh) đạt khoảng 370 nghìn tỷ đồng (15,9 tỷ USD), riêng ngành nông lâm thủy sản đạt 40,78 nghìn tỷ đồng. Trong đó tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm ngành nông lâm thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2031 - 2050 đạt 3,65%/năm, bao gồm thủy sản tăng 4,0%/năm, nông nghiệp 3,35%/năm, lâm nghiệp 2,9%/năm. Cơ cấu GRDP ngành nông nghiệp so với tổng GRDP của toàn tỉnh đến năm 2050 chiếm 11%, trong đó nông nghiệp chiếm 5,6%, lâm nghiệp chiếm 0,9% và thủy sản chiếm 4,6%. Cơ cấu GRDP

nội ngành nông nghiệp: nông nghiệp chiếm 50,5%, lâm nghiệp chiếm 8,1% và thủy sản chiếm 41,4%.

1.3.3. Định hướng

1.3.3.1. Định hướng chung

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

- Phát triển những năng lực mới về nuôi trồng hữu cơ, chế biến nông sản quy mô lớn, tạo thu nhập từ các diện tích rừng một cách bền vững

- Tiếp tục mở rộng các hoạt động cốt lõi và nâng cao hơn nữa hiệu quả của nông lâm thủy sản bằng cách tập trung vào các nông sản có giá trị cao hơn, áp dụng các giải pháp công nghệ (ví dụ chọn giống & thiết bị tự động để trồng trọt và chọn cá dựa trên dữ liệu bộ gen để nuôi trồng thủy sản, ...), tăng cường mô hình hợp tác xã thông qua việc bổ sung 3 chức năng chính (tổng hợp thiết bị, đóng gói và xây dựng thương hiệu) vào mô hình hợp tác xã hiện có

- Đảm bảo phát triển các phương thức canh tác bền vững tại Bình Định

- Hỗ trợ nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động của Bình Định, thông qua các nghiên cứu nghề nghiệp

- Tăng cường nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các trường hợp sử dụng kỹ thuật số & phương thức hữu cơ trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh

1.3.3.2. Ngành trồng trọt, chăn nuôi

a. Định hướng chung

Tiếp tục tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng địa phương. Triển khai có hiệu quả cánh đồng mẫu lớn, tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, và tổ chức sản xuất theo chuỗi. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

- Về tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2021-2030 đạt 1,06%/năm, trong đó, giai đoạn năm 2021-2025 đạt 1,05%/năm, giai đoạn năm 2026-2030 đạt 1,07%/năm.

- Về quy mô: Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP nông nghiệp (giá hiện hành) đạt 19,81 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,4% tổng GRDP của toàn tỉnh và chiếm 57,1% tổng GRDP ngành nông nghiệp. Đến năm 2030 đạt 31,86 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1 % GRDP của toàn tỉnh và chiếm 54,5% tổng GRDP toàn ngành nông nghiệp.

+ Đối với trồng trọt: đến năm 2025 đạt 9,71 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 49,0% tổng GRDP của lĩnh vực nông nghiệp; đến năm 2030 đạt 15,28 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,0% của lĩnh vực nông nghiệp tỉnh.

+ Đối với chăn nuôi: đến năm 2025 đạt 10,1 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 51,0% tổng GRDP của lĩnh vực nông nghiệp; đến năm 2030 đạt 16,58 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,0% của lĩnh vực nông nghiệp tỉnh.

b. Về trồng trọt

Tiếp tục xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm như: Lúa giống, lạc, rau an toàn, các sản phẩm từ dừa, bưởi da xanh, ngô sinh khối, mai vàng Nhơn An... phát triển sản xuất rau an toàn gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm rau an toàn tại Siêu thị Coopmart, Big C Quy Nhơn. Từng bước xây dựng nhãn hiệu và thương hiệu các sản phẩm chủ lực của Bình Định. Đẩy mạnh phát triển ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, sạch, hữu cơ thích ứng với biến đổi khí hậu và gắn với liên kết chuỗi giá trị nông sản. Diện tích ứng dụng công nghệ thâm canh lúa cải tiến (SRI) đạt trên 5.000 ha; có từ 8.000 - 10.000 ha trồng rau an toàn và hình thành chuỗi tiêu thụ, trong đó diện tích rau được chứng nhận VietGap trên 100 ha.

- Cây lương thực có hạt:

+ Diện tích canh tác cây lương thực có hạt: Giai đoạn 2021-2030, giảm khoảng 4,12 nghìn ha diện tích canh tác cây lương thực có hạt.

Đối với cây lúa: Duy trì, phát triển và mở rộng dự án cánh đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI) với diện tích 5.000-6.000 ha, tại các vùng sản xuất lúa tập trung ở huyện, thị xã: Tuy Phước, Tây Sơn, An Nhơn, Hoài Nhơn. Vùng sản xuất lúa giống của tỉnh quy mô 8.000-10.000 ha, ưu tiên tập trung chủ yếu ở huyện Tuy Phước và thị xã An Nhơn và các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân và Tây Sơn.

Đối với cây ngô: Vùng sản xuất ngô được bố trí luân canh trên đất màu, soi nà và luân canh trên đất lúa, tập trung ở các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, An Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn. Thị trường tiêu thụ ngô chủ yếu cung cấp cho các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi trong tỉnh.

+ Về sản lượng lương thực có hạt: Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đến năm 2025 đạt 707.000 tấn, trong đó sản lượng lúa 648 nghìn tấn và ngô 59 nghìn tấn. Đến năm 2030 đạt 708 nghìn tấn, bao gồm sản lượng lúa 643 nghìn tấn và ngô 65 nghìn tấn.

Bảng 117: Quy hoạch cây lương thực có hạt đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô
I	Diện tích (ha)	101.874	94.149	7.725	101.300	94.100	7.200	97.754	90.884	6.870
1	Quy Nhơn	2.142	2.085	57	2.050	2.050	-	822	822	-
2	An Lão	2.296	2.143	153	2.293	2.143	150	2.003	1.853	150
3	Hoài Nhơn	11.591	9.906	1.685	11.330	9.900	1.430	10.815	9.615	1.200
4	Hoài Ân	8.756	7.412	1.344	8.712	7.412	1.300	8.677	7.377	1.300

5	Phù Mỹ	17.966	16.141	1.825	17.941	16.141	1.800	17.725	16.025	1.700
6	Vĩnh Thạnh	2.556	2.286	270	2.556	2.286	270	2.478	2.208	270
7	Tây Sơn	10.258	9.628	630	10.258	9.628	630	10.002	9.372	630
8	Phù Cát	15.262	14.506	756	15.202	14.502	700	15.016	14.316	700
9	An Nhơn	14.349	13.684	665	14.280	13.680	600	14.280	13.680	600
10	Tuy Phước	15.320	15.000	320	15.300	15.000	300	14.789	14.489	300
11	Vân Canh	1.378	1.358	20	1.378	1.358	20	1.147	1.127	20
II	Sản lượng (tấn)	663.665	617.273	46.392	707.000	648.000	59.000	708.000	643.000	65.000
1	Quy Nhơn	14.102	13.760	342	14.080	14.080	-	5.760	5.760	-
2	An Lão	14.399	13.481	918	15.310	14.100	1.210	13.880	12.460	1.420
3	Hoài Nhơn	73.038	62.928	10.110	77.966	66.100	11.866	77.360	65.820	11.540
4	Hoài Ân	60.537	52.473	8.064	65.637	55.150	10.487	68.380	56.280	12.100
5	Phù Mỹ	105.427	94.459	10.968	114.453	99.280	15.173	117.680	101.150	16.530
6	Vĩnh Thạnh	15.015	13.392	1.623	16.092	13.920	2.172	16.330	13.820	2.510
7	Tây Sơn	70.651	66.865	3.786	75.347	70.280	5.067	76.160	70.310	5.850
8	Phù Cát	96.479	91.935	4.544	102.230	96.600	5.630	104.500	98.010	6.490
9	An Nhơn	99.045	95.048	3.997	104.696	99.870	4.826	108.210	102.640	5.570
10	Tuy Phước	107.901	105.981	1.920	113.799	111.390	2.409	113.370	110.580	2.790
11	Vân Canh	7.071	6.951	120	7.391	7.230	161	6.370	6.170	200

Nguồn: Tính toán của chuyên gia

- Cây trồng hàng năm: Giai đoạn 2021-2030, giảm diện tích đất canh tác cây trồng hàng năm khoảng 1.079 ha, đưa tổng diện tích cây trồng hàng năm còn 51.000 ha năm 2025 và còn 50.000 ha năm 2030. Tổng sản lượng khoảng 696,4 nghìn tấn năm 2025 và đạt 754 nghìn tấn năm 2030.

Định hướng một số loại cây trồng chủ lực:

+ *Cây rau*: Mở rộng vùng sản xuất rau, đến năm 2025 đưa tổng diện tích canh tác rau màu đạt 16.500 ha, sản lượng khoảng 313,5 nghìn tấn ra các loại; đến năm 2030, đưa tổng diện tích tăng lên 17.500 ha và đạt sản lượng khoảng 349,9 nghìn tấn. Tập trung đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển dự án rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap, với quy mô 8.000-10.000 ha tại 8 vùng sản xuất rau ở các huyện, thị xã: Tuy Phước, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, An Nhơn, Hoài Nhơn. Trong đó diện tích rau được chứng nhận VietGap trên 100-200 ha. Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến.

+ *Cây sắn*: Giảm diện từ 11.358 ha năm 2020 xuống còn 11.200 ha năm 2025 và còn 10.500 ha năm 2030. Duy trì sản lượng sắn 300-310 tấn/năm. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển công nghệ chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ sắn phục vụ cho công nghiệp chế biến tinh bột, sản xuất thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học.

+ *Cây lạc*: Tăng diện tích canh tác cây lạc (chuyên canh và luân canh đất lúa), từ 9.824 ha năm 2020 lên 10.000 ha năm 2025 và 10.500 ha năm 2030. Đưa tổng sản lượng lạc năm 2025 khoảng 323,4 nghìn tấn và 336,5 nghìn tấn vào năm 2030. Bố trí trồng cây lạc tập trung ở huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Thị Xã An Nhơn. Nghiên cứu mô hình chuyển đổi đất lúa thiếu nước vụ hè thu sang trồng lạc khu vực ven biển; mô hình trồng

lạc áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm.

+ *Cây hoa*: Đầu tư xây dựng và phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An, thị xã An Nhơn; làng nghề trồng hoa Bình Lâm, huyện Tuy Phước; làng hoa Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh theo hướng ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả trồng hoa, bảo vệ môi trường gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ trồng hoa tiên tiến, sử dụng các giống hoa mới có giá trị, phù hợp với thị hiếu đối với từng vùng trồng hoa chuyên canh để tăng giá trị gia tăng.

Bảng 118: Quy hoạch cây trồng hàng năm chủ lực

STT	Cây hàng năm	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích (Ha)	Ha	51.079	51.000	50.000
	Sắn		11.358	11.400	11.600
	Lạc		9.842	10.000	10.500
	Rau các loại		16.021	16.500	17.500
	Đậu các loại		1.921	1.950	2.000
	Hoa cây cảnh		207	300	500
	Cây hàng năm khác		11.730	10.850	7.900
2	Sản lượng	Tấn	657.374	696.390	744.960
	Sắn		309.588	323.360	336.510
	Lạc		34.477	36.420	39.110
	Rau các loại		289.880	313.470	349.910
	Đậu các loại		3.509	3.740	3.950
	Cây hàng năm khác		19.920	19.400	15.480

Nguồn: Tính toán của chuyên gia

- Cây trồng lâu năm:

+ Về diện tích canh tác: Giai đoạn 2021-2025, cơ bản duy trì diện tích đất canh tác cây trồng lâu năm đến năm 2025 ở mức 18.290 ha, giai đoạn 2026-2030 khoảng 18.720 ha. Trong đó, diện tích canh tác cây ăn quả 4.720 ha năm 2025 và đạt 5.100 ha năm 2030 (tăng 1.000 ha so với năm 2020); cây công nghiệp lâu năm đạt 13.570 ha năm 2025, tăng lên 13.620 ha năm 2030 (tăng 83 ha so với năm 2020).

+ Về sản lượng: Đến năm 2025, đạt tổng sản lượng cây trồng lâu năm khoảng 149.530 tấn, trong đó cây ăn quả 36.780 tấn, cây công nghiệp lâu năm 112.750 tấn. Đến năm 2030, đạt khoảng 155.310 tấn, gồm hoa quả khoảng 39.490 tấn, cây công nghiệp lâu năm 115.820 tấn.

Định hướng phát triển cây trồng chủ lực:

+ *Cây dừa*: duy trì diện tích cây dừa khoảng 9.300 ha, trong đó diện tích dừa công nghiệp chiếm 70-80% và diện tích dừa uống nước chiếm 20-30%. Diện tích dừa tập trung chủ yếu ở các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, Phù Cát.

+ *Cây điều*: Duy trì diện tích cây điều từ 3.700 ha, trong đó diện tích trồng tập trung

ở Phù Cát 2.000 ha, Vĩnh Thạnh 1.000 ha, Phù Mỹ 350 ha, Hoài Nhơn 200, Hoài Ân 50, An Nhơn 50 ha... Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để tiếp tục phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lẩn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém.

+ *Cây hồ tiêu*: duy trì diện tích cây hồ tiêu 610 ha, trong đó Hoài Ân khoảng 310 ha, Hoài Nhơn 190 ha, An Lão 50 ha, Phù Mỹ 40 ha. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến.

+ *Cây bưởi*: tiếp tục mở rộng diện tích cây bưởi từ 450 ha năm 2020, lên 1.000 ha năm 2025 và mở rộng tới 1.200 ha đến năm 2030, tập trung tại Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn. Phát triển mô hình sản xuất tập trung theo hướng hữu cơ, VietGap, gắn với xuất khẩu và xây dựng thương hiệu “Bưởi da xanh Hoài Ân”.

+ *Cây xoài*: Duy trì diện tích cây xoài 1.300 ha: Tp. Quy Nhơn 280 ha, Phù Mỹ 270 ha, Phù Cát 230 ha, Tây Sơn 150 ha, và Tuy Phước 150 ha...

+ *Cây chuối*: Duy trì diện tích trồng chuối khoảng 2.250 ha, trong đó tập trung ở huyện Hoài Ân khoảng 620 ha, Hoài Nhơn 430 ha, An Lão 230 ha, Tuy Phước 220 ha, Phù Mỹ 140 ha...

+ *Cây cam*: Duy trì diện tích cây cam 200 ha năm 2025 và 300 ha năm 2030, phân bố ở các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão và Tây Sơn.

Bảng 119: Quy hoạch cây trồng công nghiệp lâu năm chính đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	Tăng/giảm (năm 2030 so với 2020)
1	Diện tích gieo trồng	Ha	17.634	18.290	18.720	1.086
1.1	Cây ăn quả	Ha	4.097	4.720	5.100	1.003
	Cam		174	200	300	126
	Dứa		51	50	50	
	Chuối		2.164	2.200	2.250	86
	Xoài		1.258	1.270	1.300	42
	Bưởi		450	1.000	1.200	750
1.2	Cây công nghiệp lâu năm	Ha	13.537	13.570	13.620	83
	Điều		3.703	3.700	3.700	- 3
	Hồ tiêu		610	610	610	-
	Chè		8	10	10	2
	Dừa		9.216	9.250	9.300	84
2	Sản lượng	Tấn	140.217	149.530	155.310	15.093
2.1	Cây ăn quả	Tấn	33.360	36.780	39.490	6.130
	Cam		803	970	1.490	687
	Dứa		240	300	400	160
	Chuối		20.589	22.000	23.000	2.411

	Xoài		5.762	6.110	6.400	638
	Bưởi		1.385	3.200	4.200	2.815
	Khác		4.581	4.200	4.000	- 581
2.2	<i>Cây công nghiệp lâu năm</i>	<i>Tấn</i>	106.857	112.750	115.820	8.963
	Điều		2.627	2.760	2.820	193
	Hồ tiêu		644	680	690	46
	Chè		10	10	10	-
	<i>Dừa</i>		103.576	109.300	112.300	8.724

c. Về chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao tại các huyện trung du, miền núi nơi có diện tích đất rộng đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo quy định. Hình thành một số Khu chăn nuôi công nghệ cao Nhơn Tân (thị xã An Nhơn, Tây Sơn); một số khu trại giống chăn nuôi chất lượng cao (Tây Sơn, Phù Cát); phát triển giống vật nuôi bản địa gắn với du lịch sinh thái vùng miền núi, trung du và xây dựng các nhà máy chế biến, chợ nông sản. Cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu; đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực như bò, heo, gà... gắn với xây dựng và phát triển nhãn hiệu Heo Hoài Ân, Bò thịt Bình Định chất lượng cao, gà Minh Đur... mang tầm quốc tế, hướng đến xuất khẩu; ưu tiên phát triển các sản phẩm chăn nuôi đặc sản (heo đen, gà đồi).

Đồng thời, duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, an toàn dịch bệnh, kết hợp với phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái theo chuỗi giá trị khép kín. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Phát triển Chăn nuôi gà thả đồi ở nông hộ của 3 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão và huyện Hoài Ân; Đề án Phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025. Xây dựng đề án phát triển chăn nuôi heo chất lượng cao giai đoạn 2022-2030.

- Định hướng phát triển một số loại vật nuôi chủ lực:

+ *Về đàn bò*: Đến năm 2025 tổng đàn bò của toàn tỉnh đạt 330 nghìn con, trong đó bò thịt chất lượng cao đạt 99 nghìn con, chiếm 30% tổng đàn; tỷ lệ bò lai đạt 93%. Xây dựng 1-2 trang trại chăn nuôi bò sữa, bò thịt quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Đến năm 2030, có 350 nghìn con bò, trong đó bò thịt chất lượng cao đạt 123 nghìn con, chiếm 35% tổng đàn; tỷ lệ bò lai đạt 95-96%; xây mới 2 - 4 trang trại chăn nuôi bò sữa, bò thịt quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Hướng đến xuất khẩu và nhãn hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định”.

+ *Đàn heo*: Đến năm 2025 đạt 1.100 nghìn con, trong đó, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đạt 242 nghìn con, chiếm 22%. Đến năm 2030 có 1.250 nghìn con, trong đó chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao khoảng 300 nghìn con, chiếm 24% tổng đàn; trong đó đàn heo nái chiếm 10% tổng đàn heo. Xây dựng nhãn hiệu “Heo Hoài Ân”. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung.

+ *Chăn nuôi gà*: Đến năm 2025 đạt 10 triệu con, trong đó chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao 3,5 triệu con, chiếm 35%, xây dựng 25 trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2030 có khoảng 12 triệu con gà, trong đó gà nuôi bằng ứng dụng công nghệ cao khoảng 4,4 triệu con, chiếm 37%; xây dựng và đến năm 2030 có 32 trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nhãn hiệu “Gà Minh Du” mang tầm quốc tế.

Bảng 120: Quy hoạch chăn nuôi đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Các năm		
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng				
	Trâu	Con	17.685	17.800	18.000
	Bò	Con	296.657	330.000	350.000
	Lợn	Con	666.870	1.100.000	1.250.000
	Dê	Con	15.490	16.000	17.000
	Gia cầm	1.000 con	8.510	12.000	14.000
	<i>Trong đó: Gà</i>	1.000 con	6.536	10.000	12.000
	Vịt, ngan, ngỗng	1.000 con	1.974	2.000	2.000
2	Sản lượng	Tấn			
	Thịt trâu		1.734	1.750	1.770
	Thịt bò		35.361	39.340	41.720
	Thịt lợn		118.287	195.110	221.720
	Thịt gia cầm		22.319	31.470	36.720
	<i>Trong đó: Thịt gà</i>		17.403	26.630	31.960
	Trứng	1.000 quả	549.105	807.000	917.000
	Sữa tươi	1.000 lít	10.777	12.000	13.900
	Mật ong	1.000 lít	58	70	90
	Kén tằm	Tấn	204	200	200

1.3.3.3. Ngành thủy sản

a. Định hướng chung

Thực hiện cơ cấu lại ngành thủy sản theo hướng hiện đại hóa nghề cá, nhất là nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh quốc gia trên biển, giảm khai thác gần bờ. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao, tập trung nuôi thủy sản nước mặn, lợ (trên biển và ven biển). Tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá, chú trọng phát triển chế biến thủy sản. Tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường biển, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản, bảo vệ các hệ sinh thái: Đầm phá, san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rừng phòng hộ ven biển. Di dời tàu thuyền từ cảng cá Quy Nhơn về neo đậu khu vực đầm Đề Gi, huyện Phù Mỹ.

Duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt 6,83%/năm (cho toàn giai đoạn 2021-2030), trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 6,6%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 7,2%/năm. Giảm cơ cấu GRDP thủy sản so với tổng GRDP toàn tỉnh từ 10,1% năm 2020 xuống còn 8,6% năm 2025, còn 7,3% năm 2030. Tuy nhiên, trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp, GRDP thủy sản chiếm 33,9% tổng GRDP toàn ngành nông nghiệp năm 2020, tăng

lên 36,5% năm 2025 và đạt 39,2% năm 2030. Tổng GRDP (giá hiện hành) thủy sản năm 2020 khoảng 9.058 tỷ đồng, năm 2025 đạt 12.680 tỷ đồng và năm 2030 đạt 22.930 tỷ đồng.

Đến năm 2025, tổng sản lượng thủy sản đạt 244 nghìn tấn thủy sản các loại, trong đó, sản lượng khai thác thủy sản 220 nghìn tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 24 nghìn tấn. Đến năm 2030, duy trì tổng sản lượng thủy sản 244 nghìn tấn, trong đó sản lượng khai thác thủy sản giảm còn 200 nghìn tấn, sản lượng nuôi trồng tăng lên 44 nghìn tấn. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Bảng 121: Chỉ tiêu quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Bình Định đến 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	GRDP	Tỷ đồng			
1.1	Giá so sánh		5.193	7.100	10.050
1.2	Giá hiện hành		9.058	12.680	22.930
	Khai thác		7.853	10.078	17.736
	Nuôi trồng		1.205	2.602	5.194
2	Sản lượng	Tấn	264.015	244.000	244.000
2.1	Khai thác		252.336	220.000	200.000
	Xa bờ		237.497	207.550	189.700
	Gần bờ		12.606	10.500	8.500
	Nội địa		2.233	1.950	1.800
2.2	Nuôi trồng		11.679	24.000	44.000
	Tôm nuôi		9.300	21.200	40.000
	Hải sản khác		1.800	900	1.000
	Thủy sản nước ngọt		579	1.900	3.000
3	Số lượng tàu thuyền	Tàu	5.969	5.700	5.550
	Trên 12 m		4.384	4.350	4.250
	Dưới 12 m		1.585	1.350	1.300
4	Diện tích NTTS				
4.1	Diện tích nuôi	Ha	4.179	4.700	4.800
	Nuôi nước mặn, lợ		2.679	2.300	2.400
	Nuôi nước ngọt		1.500	2.400	2.400
4.2	Nuôi cá lồng		74	85	120
	Nuôi biển	1.000 m ³	44	50	80
	Nuôi nước ngọt	1.000 m ³	30	35	40
5	Cảng cá	Cảng	4	7	7
	Loại 1		0	1	1
	Loại 2		2	2	2
	Loại 3		2	4	4
6	Công suất cảng	1.000 tấn /năm	100	200	200
	Loại 1		0	40	40
	Loại 2		40	40	40
	Loại 3		60	120	120

b. Định hướng phát triển khai thác thủy sản

Tổ chức lại khai thác hải sản trên cơ sở cơ cấu lại tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp với ngư trường và nguồn lợi, hướng tới phát triển bền vững, tích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh, chủ quyền trên biển. Phát triển khai thác hải sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác bảo đảm sản lượng khai thác hàng năm không vượt quá mức cho phép khai thác của trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển theo hướng phát triển hợp lý khai thác xa bờ gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; giảm dần sản lượng khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Chú trọng tăng về giá trị sản xuất, chuyển đổi tỷ trọng sản lượng khai thác giữa các vùng biển, ngư trường phù hợp với sự thay đổi về cơ cấu tàu thuyền, trữ lượng nguồn lợi; giảm dần số lượng tàu cá đảm bảo phù hợp với khả năng khai thác cho phép của trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác-cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển-chế biến thủy sản. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chuỗi liên kết thu mua và xuất khẩu cá ngừ đại dương; xúc tiến xây dựng thương hiệu “Cá ngừ đại dương Bình Định”. Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, hiện đại hóa tàu cá đảm bảo điều kiện sống và làm việc của thuyền viên phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế; đảm bảo an toàn thực phẩm cho tàu cá; giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch đến năm 2030 dưới 10%.

Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hợp lý giữa các vùng biển theo hướng giảm số lượng tàu cá kích thước nhỏ, các tàu cá hoạt động tại vùng biển ven bờ; chuyển đổi các nghề khai thác thủy sản xâm hại nguồn lợi, môi trường, sinh thái biển sang các nghề khai thác thân thiện, hiệu quả cao và bền vững. Ưu tiên chuyển đổi một số nghề khai thác thủy sản có tính hủy diệt, nghề xâm hại, nghề cấm nhằm giảm áp lực khai thác và tạo cơ hội cho nguồn lợi thủy sản được bổ sung, tái tạo, phục hồi hiệu quả. Từ nay đến năm 2030 sẽ giảm 418 tàu cá có quy mô dưới 15 mét (tàu có chiều dài dưới 12 mét là 285 tàu, tàu có chiều dài từ 12 mét đến dưới 15 mét là 113 tàu), nhưng giữ nguyên đội tàu khai thác xa bờ (tăng về số lượng tàu có chiều dài từ 24 mét trở lên).

Về số lượng tàu thuyền: Đến năm 2025, giảm số lượng tàu cá từ 5.969 tàu cá năm 2020 xuống còn 5.700 tàu. Đến năm 2030, giảm số lượng tàu cá xuống còn 5.550 tàu, trong đó tàu 6-12 mét có 1.300 tàu, 12-15 mét 1.000 tàu, 15-24 mét 3.000 tàu và trên 24 mét là 250 tàu. Duy trì 160 tàu làm dịch vụ hậu cần trên biển.

Về sản lượng khai thác: Đến năm 2025, tổng sản lượng khai thác thủy sản 220 nghìn tấn, bao gồm khai thác xa bờ 207 nghìn tấn, sản lượng khai thác ứng dụng công nghệ cao (ứng dụng máy rô cá, công nghệ vệ tinh, và công nghệ thu lưới, bảo quản cá) đạt 72 nghìn tấn (chiếm 33% tổng sản lượng thủy sản khai thác). Số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ 36% số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ. Đến năm 2030, giảm sản lượng khai thác ở mức 200 nghìn tấn, trong đó khai thác xa bờ 189,7 nghìn tấn, sản lượng gần bờ 8,5 nghìn tấn và khai thác nội địa 1,8 nghìn tấn. Trong tổng sản lượng khai thác hải sản,

có sản lượng ứng dụng công nghệ cao đạt 85 nghìn tấn (chiếm 43%). Số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ 40% số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

c. Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của từng địa phương. Ưu tiên phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng, phát triển nuôi biển; nuôi tôm hùm, cá biển tại vùng biển Quy Nhơn và Phù Mỹ. Hình thành Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nuôi tôm) tại xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quốc gia.

Về sản lượng thủy sản nuôi: Đến năm 2025, đạt tổng sản lượng thủy sản nuôi khoảng 24 nghìn tấn, trong đó tôm nuôi 21,2 nghìn tấn (bao gồm sản lượng tôm nuôi ứng dụng công nghệ cao 13 nghìn tấn, chiếm 61% tổng sản lượng tôm nuôi), hải sản khác 0,9 nghìn tấn và thủy sản nước ngọt 1,9 nghìn tấn. Đến năm 2030, đạt khoảng 44 nghìn tấn thủy sản nuôi, bao gồm 40 nghìn tấn tôm nuôi (tôm nuôi ứng dụng công nghệ cao 28 nghìn tấn, chiếm 70% tổng sản lượng tôm nuôi), khoảng 1,0 nghìn tấn hải sản khác và 3 nghìn tấn thủy sản nước ngọt.

Về diện tích nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2025, toàn tỉnh có 4.700 ha diện tích NTTS, trong đó nuôi nước mặn, lợ 2.300 ha và duy trì diện tích nuôi nước ngọt 2.400 ha. Riêng diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ 30% diện tích nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh (chủ yếu diện tích nuôi tôm). Đến năm 2030, có khoảng 4.800 ha, bao gồm 2.400 ha nuôi nước mặn, lợ, 2.400 ha nuôi nước ngọt; riêng diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ 40% diện tích nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh.

Nuôi lồng bè: Đến năm 2025 có 85 nghìn m³, trong đó nuôi lồng bè trên biển (vùng vịnh, đầm) khoảng 50 nghìn m³, nuôi trên các hồ chứa 35 nghìn m³ (Hồ Núi Một, Hồ Đồng Mít). Đến năm 2030 có khoảng 120 nghìn m³, bao gồm nuôi biển 80 nghìn m³, nuôi nước ngọt 40 nghìn m³.

d. Định hướng bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Tổ chức quản lý, bảo vệ các khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống và đường di cư của các giống loài thủy sản. Thực hiện lưu giữ giống gốc, bảo tồn, khai thác hiệu quả nguồn gen; nghiên cứu sinh sản giống, ưu tiên thả bổ sung các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa, đặc hữu vào vùng nước tự nhiên.

Nghiên cứu, thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn; Thiết lập 03 khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho các đối tượng thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản bản địa tại khu vực Ven bờ Tam Quan, khu vực ven biển Phù Mỹ và khu vực ven biển vịnh Quy Nhơn; bổ sung mới 01 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển ven bờ vịnh Quy Nhơn; Hình thành mới 01 khu vực cư trú nhân tạo tại huyện Phù Cát cho các loài thủy sản nhằm tăng cường cho công tác bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ; thành lập 4 khu vực vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh vào khu vực bảo vệ nguồn

lợi thủy sản tại Đầm Thị Nại; Đầm Đề Gi; Đầm Trà Ô và tại cửa biển An Dũ, hạ lưu Sông Lại Giang.

1.3.3.4. Ngành lâm nghiệp

a. Định hướng lâm nghiệp

Phát triển mạnh kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển bền vững, khai thác, sử dụng các dịch vụ môi trường rừng một cách hiệu quả, nhất là hình thành bể chứa carbon khu vực và hướng tới thị trường quốc tế tiềm năng. Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản. Phát triển các cụm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản công nghệ cao gắn với các vùng trồng rừng tập trung tại khu vực phía Tây của tỉnh. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm.

Từ nay đến năm 2030, duy trì diện tích rừng tự nhiên hiện có, tập trung trồng rừng sản xuất đến năm 2025 và duy trì đến năm 2030 nhằm tạo nguyên gỗ cho chế biến, xuất khẩu, hướng tới tăng trưởng bền vững. Trong giai đoạn 2021-2030, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về GRDP của lâm nghiệp khoảng 5,34%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 6,0%/năm và giai đoạn 2026-2030 khoảng 4,7%/năm. Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP đạt 2.210 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 1,5% so với tổng GRDP của toàn tỉnh và chiếm 6,4% so với ngành nông lâm thủy sản của địa phương. Đến năm 2030, đạt khoảng 2.920 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng GRP toàn tỉnh và chiếm 5,0% tổng GRDP của ngành nông lâm thủy sản của tỉnh. Tổng sản lượng gỗ năm 2020 đạt 1.453,42 nghìn m³, đến năm 2025 đạt 2.091 nghìn m³ và năm 2030 duy trì 2.091 nghìn m³, trong đó 100% sản lượng gỗ được khai thác ở khu vực rừng trồng.

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm kết hợp. Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ..., quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế. Tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị (chuỗi sản xuất trồng rừng gỗ lớn; chuỗi trồng cây dược liệu dưới tán rừng). Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng gỗ lớn. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng cây giống. Tạo thành vùng sản xuất cây giống lâm nghiệp, tập trung ứng dụng công nghệ cao của khu vực. Khuyến khích các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ mới để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng cây giống.

Bảng 122: Quy hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2030

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
1	Giá trị GRDP	Tỷ đồng			
	Giá so sánh		1.023	1.370	1.720
	Giá hiện hành		1.647	2.210	2.920
	Cơ cấu GRDP	%			

	So với GRDP toàn tỉnh		1,8	1,5	0,9
	So với GRDP ngành nông, lâm, thủy sản		6,2	6,4	5,0
2	Độ che phủ rừng	%	56,03	58,1	58,1
3	Diện tích có rừng	Ha	340.166	352.765	352.765
a	Rừng tự nhiên		215.295	215.295	215.295
b	Rừng trồng		124.871	137.470	137.470
	Rừng sản xuất		101.844	114.304	114.304
	Rừng phòng hộ		22.028	22.167	22.167
	Rừng đặc dụng		999	999	999
4	Trồng rừng gỗ lớn	ha/năm	6.950	10.000	11.000
	Trồng mới	ha/năm	4.500	7.334	11.000
5	Trồng rừng ngập mặn	Ha	88,11	150,5	207,47
6	Sản lượng gỗ	1.000 m³	1.453	2.091	2.091

b. Định hướng diện tích rừng:

Giai đoạn 2021-2025: Tổng diện tích có rừng đến năm 2025 đạt 352.765 ha (tăng 12.599 ha so với năm 2020), bao gồm diện tích có rừng tự nhiên 215.295 ha (duy trì diện tích rừng hiện có), rừng trồng 137.470ha (tăng 12.599 ha so với năm 2020). Có 114.304 ha rừng sản xuất, trong đó trồng mới 13.739 ha (riêng trồng rừng gỗ lớn trồng thêm 7.334 ha) và 27.758 ha rừng phòng hộ (tăng 138 ha). Tổng sản lượng gỗ khoảng 2.091 nghìn m³ (chủ yếu gỗ rừng trồng), trong đó sản lượng gỗ làm nguyên liệu giấy khoảng 2.063,5 nghìn m³ và gỗ khác 27,9 nghìn m³.

Giai đoạn 2026-2030: Tổng diện tích có rừng đến năm 2030 đạt 352.765 ha, tăng 12.599 ha so với năm 2020. Trong đó, duy trì 215.295 ha diện tích có rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng 137.470ha ha. Có 114.304 ha rừng sản xuất (trồng mới 15.817 ha so với năm 2025) và 27.852 ha rừng phòng hộ (tăng 94 ha so với năm 2025). Tổng sản lượng gỗ khoảng 2.091 nghìn m³ (chủ yếu gỗ rừng trồng), trong đó sản lượng gỗ làm nguyên liệu giấy khoảng 2.063,5 nghìn m³ và gỗ khác 27,9 nghìn m³.

c. Định hướng trồng rừng sản xuất

Phát triển vùng rừng trồng cây gỗ lớn tập trung và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng lâm sản hàng hoá, góp phần bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển bền vững tỉnh Bình Định. Phát triển vùng rừng trồng cây gỗ lớn tập trung, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng lâm sản hàng hoá.

Đến năm 2025: Trồng mới 7.334 ha diện tích rừng gỗ lớn, đưa tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn đạt 10 nghìn ha (năm 2020 có 2.666 ha), và trồng rừng gỗ khác 8.533 ha. Tổng diện tích rừng được cấp mới chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) là 3.036 ha.

Đến năm 2030: Trồng mới 11 nghìn ha diện tích rừng gỗ lớn, đưa tổng diện tích rừng gỗ lớn đạt 21 nghìn ha và rừng gỗ khác 3.000 ha. Tổng diện tích rừng được cấp mới chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) là 10 nghìn ha (theo Báo cáo số 300/BC-SNN ngày 08/11/2021 về tình hình triển khai thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng). Đạt

tăng trưởng năng suất rừng trồng gỗ lớn 30m³/ha/năm và đạt tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt từ 55%. Cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy chế biến gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh đạt trên 55%.

d. Định hướng trồng rừng ngập mặn:

Thiết lập hệ thống rừng ngập mặn, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách ổn định và bền vững trên cơ sở bảo vệ phát triển toàn bộ hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển với kế hoạch dài hạn. Tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn tỉnh đến năm 2030 đạt 207,47 ha, trong đó diện tích rừng trồng mới 119,36 ha và diện tích rừng hiện có 88,11 ha.

Định hướng đến năm 2030: Huyện Phù Mỹ: trồng mới 13,45 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn huyện đạt 37,75 ha (Mỹ Chánh 28,12 ha, Mỹ Thành 8,37 ha, Mỹ Cát 1,26 ha); Huyện Phù Cát: trồng mới 5,84 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn huyện đạt 10,14 ha (Cát Khánh 4,3 ha, Cát Minh 5,84 ha); Huyện Tuy Phước: trồng mới 97,8 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn huyện đạt 151,6 ha (Phước Sơn 83,25 ha, Phước Thuận 8,22 ha và Phước Hòa 60,13 ha); Thành phố Quy Nhơn: duy trì diện tích hiện có 5,71 ha (tập trung ở phường Nhơn Bình); Thị xã Hoài Nhơn: trồng mới 2,27 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn thị xã 2,27 ha (xã Hoài Mỹ 2,27 ha).

1.3.3.5. Ngành diêm nghiệp

Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất muối; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch; Tăng cường mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ trong và ngoài tỉnh (đặc biệt các cơ sở chế biến trong tỉnh). Phát triển các sản phẩm OCOP đối với sản phẩm từ muối.

Định hướng phát triển diêm nghiệp đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích sản xuất muối là 140 ha; trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp là 11 ha, sản xuất muối trải bạt ô kết tinh là 90 ha, sản xuất theo truyền thống là 39 ha. Trong đó, huyện Phù Mỹ: 78 ha (11 ha sản xuất công nghiệp; 50 ha sản xuất trải bạt ô kết tinh; 17 ha sản xuất truyền thống); huyện Phù Cát 62 ha (40 ha sản xuất trải bạt ô kết tinh; 22 ha sản xuất truyền thống)

Năng suất muối bình quân đến năm 2030 đạt 175-178 tấn/ha. Sản lượng muối đến năm 2030 đạt 25.000 tấn (huyện Phù Mỹ 14.000 tấn; huyện Phù Cát 11.000 tấn).

1.3.4. Giải pháp phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định

- *Chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị, hướng tới xuất khẩu:* Tiếp tục tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng địa phương. Triển khai có hiệu quả cánh đồng mẫu lớn, tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung và tổ chức sản xuất theo chuỗi. Tăng cường ứng dụng khoa sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, giám sát dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến nông lâm thủy sản, tập trung vào chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng linh hoạt. Hình thành chuỗi liên kết nông sản Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên và khu vực trên tuyến hành lang kinh tế dọc QL19 và tuyến vận tải biển: khai thác hiệu quả hạ tầng giao thông kết nối (QL19, đường cao tốc), cảng biển và dịch vụ logistics để xuất khẩu nông sản. Hình thành vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản tập trung. Hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng an toàn và áp dụng các công nghệ cao các cây trồng chủ lực của tỉnh như: lúa, lúa giống, lạc, ngô, sắn, dừa, rau, cây ăn quả. Phát triển Khu nuôi tôm công nghệ cao tại Tuy Phước, Phù Mỹ và Phù Cát; Mô hình đánh bắt cá ngừ đại dương áp dụng công nghệ cao tại Hoài Nhơn, Phù Cát, Quy Nhơn; Khu chăn nuôi công nghệ cao tại An Nhơn; Khu trồng trọt chất lượng cao Tuy Phước; Khu sản xuất và chế biến dừa công nghệ cao. Phát triển mô hình tổ đội/nghiệp đoàn trong khai thác thủy sản: tạo vùng nguyên liệu thủy sản với mô hình gắn kết giữa khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản. Xây dựng vùng nguyên liệu nông sản hữu cơ, nông sản sạch hướng tới xuất khẩu và tiêu dùng nội địa: tập trung vào các sản phẩm rau, lúa và cây ăn trái hữu cơ; hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp thân thiện môi trường gắn với phát triển du lịch sinh thái ở khu vực Tây Sơn, Quy Nhơn, Tuy Phước. Mở rộng một số nông sản mới tiềm năng gắn với chế biến xuất khẩu như chanh leo và Bưởi da xanh.

- *Hình thành trung tâm chế biến nông lâm thủy sản xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics, đẩy mạnh thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới.* Xây dựng khu dịch vụ logistics hàng nông sản gắn với sản xuất chế biến, thương mại nông sản hữu cơ tập trung tại Trung tâm Logistics Phú Phong (Tây Sơn, 30 ha) và tại Trung tâm logistics Cầu Gành (Tuy Phước, 10 ha). Khu chế biến thủy sản tập trung tại TP Quy Nhơn và thị xã Hoài Nhơn gắn với nguồn nguyên liệu từ khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh và vùng; Khu đấu giá cá ngừ đại dương khu vực Đông Nam Á tại Hoài Nhơn; Khu chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ nguyên liệu gắn với trồng rừng thương mại thành phố Quy Nhơn...

- *Phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực gắn với xây dựng thương hiệu đạt tầm quốc gia, khu vực, sản phẩm OCOP, tham gia sâu vào chuỗi giá trị; ứng dụng phần mềm Te-food quản lý đàn vật nuôi bằng công nghệ Blockchain trong sản xuất nông sản chủ lực của tỉnh:* (i) Về thủy sản: xây dựng thương hiệu cá ngừ đại dương đạt thương hiệu quốc gia (trước năm 2022) và tầm quốc tế (sau năm 2025), thương hiệu tôm thẻ chân trắng hữu cơ (con giống và tôm nuôi thương phẩm), thương hiệu nước mắm (Hoài Nhơn); (ii) Về trồng trọt: Phát triển nông sản chủ lực địa phương gồm lúa, dừa, chuối, điều và rau đậu các loại; (iii) Về chăn nuôi: xây dựng thương hiệu gà Minh Dư đạt thương hiệu quốc gia và có lộ trình xây dựng thương hiệu gà Minh Dư cấp quốc tế; nhãn hiệu Heo Hoài Ân, Bò thịt Bình Định chất lượng cao; (iv) Về lâm sản, chủ yếu gỗ nguyên liệu và gỗ cây lớn hướng tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương.

- *Hình thành khu sản xuất giống tập trung chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu:* (i) Giống cây trồng: Khu sản xuất giống lúa 4.000 ha (Tuy Phước, thị xã An Nhơn), Khu ươm giống cây lâm nghiệp chất lượng (Xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn); (ii) Giống chăn nuôi: khu sản xuất giống gia cầm chất lượng cao (Tuy Phước), Khu giống lợn tập trung tại

Cát Lâm, Phù Cát; khu sản xuất Gà giống Minh Dư (Tuy Phước), giống gà ta Cao Khanh (CK1-BĐ, CK2-BĐ, CK3-BĐ ở Phù Cát); (iii) Giống thủy sản: Hình thành các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung: Xây dựng các cơ sở sản xuất giống thủy sản mặn, lợ tập trung tại khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; xây dựng cơ sở sản xuất giống thủy sản nước ngọt tập trung khu vực phía Nam tỉnh, với quy mô khoảng 40 ha, đặt tại xã Bình Thành, huyện Tây Sơn; Nâng cấp trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ.

- *Hình thành Bể chứa carbon khu vực và hướng tới một thị trường thương mại xuyên biên giới.* Giai đoạn 2021-2030, Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia sáng kiến “Đối tác thực hiện Thị trường các-bon” (PMI) do Ngân hàng Thế giới khởi xướng để hình thành và phát triển thị trường các-bon trong tương lai. Đây là giai đoạn tiếp nối của PMR để triển khai các công cụ thị trường tại các nước tham gia Chương Trình. Như vậy, với lợi thế về diện tích và tỷ lệ che phủ rừng cao, tỉnh Bình Định có thể phát triển diện tích rừng phòng hộ và nắm bắt cơ hội bán cho các công ty thuê bể chứa carbon với thời hạn lên đến khoảng 25 năm⁹². Theo đó, cần: Xác định diện tích rừng phòng hộ được cho thuê để làm bể chứa các-bon; Xác nhận việc cắt giảm khí carbon do các khu vực rừng được bảo vệ tạo ra và xác nhận từ những tổ chức uy tín quốc tế. Thu hút các công ty/tổ chức phi chính phủ mua tín dụng carbon từ bể chứa carbon và có thể duy trì sự đa dạng sinh học của khu vực rừng được bảo vệ.

1.3.5. Hướng đột phá

1.3.5.1. Hướng đột phá

a. Sản xuất cây trồng hữu cơ

Hữu cơ là một trong những xu hướng toàn cầu có giá trị mà Bình Định có thể tận dụng để nâng cao phương thức canh tác hiện nay. Doanh số bán lẻ sản phẩm hữu cơ toàn cầu đã tăng gấp đôi lên 112 tỷ USD mỗi năm vào năm 2019. Thị trường bán lẻ hữu cơ vẫn tập trung ở 4 quốc gia hàng đầu (Mỹ, Đức, Pháp và Trung Quốc), chiếm 71% thị trường, cho thấy một thị trường mục tiêu rõ ràng. Đối với nông dân, cây trồng hữu cơ có giá trị vì chúng thường mang lại lợi nhuận cao hơn 30% so với cây trồng không hữu cơ (xem Biểu đồ xx). Ví dụ cụ thể của Việt Nam, Trà Vinh đang bán dừa hữu cơ với giá cao hơn 15% so với dừa không hữu cơ. Vì vậy, nông nghiệp hữu cơ có thể là một ý tưởng đáng giá để Bình Định theo đuổi.

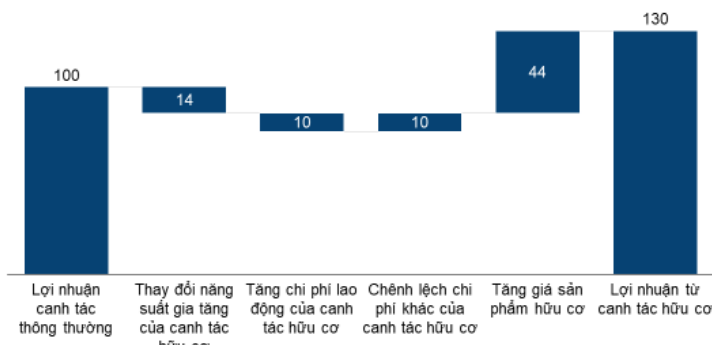
⁹² Ngoài ra, Quảng Nam đã có được kế hoạch thương mại (5 USD/tín chỉ carbon) được chính phủ phê duyệt và có 5 khách mua tiềm năng, cho thấy ý tưởng này chỉ đối mặt với rào cản pháp lý tối thiểu từ chính phủ

Hình 48: Lợi nhuận từ canh tác hữu cơ so với canh tác thông thường

Trên toàn cầu, canh tác hữu cơ mang lại lợi nhuận cao hơn ~ 30% so với canh tác thông thường

Phân tích khả năng sinh lời của canh tác thông thường và hữu cơ¹

Theo tỷ lệ 100%



1. Bài nghiên cứu "Năng lực cạnh tranh tài chính của nông nghiệp hữu cơ trên phạm vi toàn cầu", Kỷ yếu của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ, Phạm vi bao phủ 55 loại cây trồng trên khắp 5 châu lục

Nhận xét

Năng suất thường thấp hơn ~ 14% và chi phí lao động cao hơn ~ 10% trong canh tác hữu cơ so với canh tác thông thường

Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu hữu cơ thấp hơn và sản xuất hữu cơ cũng dẫn đến giá cao hơn

Điều này dẫn đến lợi nhuận tổng thể cao hơn trong khoảng ~ 30% so với canh tác thông thường

Nguồn: Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ

Đối với các loại cây trồng hữu cơ cụ thể, cây trồng nào được lựa chọn sẽ dựa trên thị trường tiềm năng của sản phẩm hữu cơ. Hiện nay, thị trường lớn nhất cho các sản phẩm nhập khẩu vào Mỹ, Châu Âu và Trung Quốc là Trái cây & Hạt sấy khô. Do đó, nhìn vào các loại hạt và trái cây hiện đang được sản xuất ở Bình Định, những ưu tiên đầu tiên cần khám phá để canh tác hữu cơ là:

- Dừa là cây trồng có giá trị cao thứ 4 ở Bình Định về năng suất trên một ha, do đó lợi nhuận tăng 30% làm năng suất đất tăng đáng kể. Trà Vinh và Bến Tre cũng đã sản xuất được dừa hữu cơ. Kinh nghiệm trong sản xuất dừa và là nhà sản xuất lớn thứ 3 ở Việt Nam làm rút ngắn khoảng cách về kiến thức và năng lực của Bình Định trong canh tác hữu cơ. Dừa không được xếp vào hàng có thuế quan cao đối với cả Hoa Kỳ và Trung Quốc.
- Hạt điều có nhu cầu khá lớn ở thị trường hữu cơ Trung Quốc cũng như Mỹ. Hạt điều không bị xếp vào nhóm hàng có thuế quan cao đối với cả Hoa Kỳ và Trung Quốc.
- Bình Định có cơ hội trồng lúa để đáp ứng nhu cầu hữu cơ tại địa phương.

Một biện pháp hỗ trợ đáng chú ý khác đối với sản xuất hữu cơ là chính quyền trung ương Việt Nam đang phát triển một cổng thông tin quốc gia về truy xuất nguồn gốc có thể xác nhận sản phẩm có thực sự là hữu cơ hay không, làm tăng giá trị và uy tín của sản phẩm hữu cơ cả ở thị trường nội địa và thị trường nhập khẩu. Bình Định có đủ cơ sở hạ tầng cảng biển và đường bộ - những phương thức vận tải sản phẩm hữu cơ điển hình - cho phép sản xuất các sản phẩm hữu cơ tại Bình Định.

Về việc thực hiện ý tưởng này, có 3 ví dụ điển hình mà Bình Định có thể tham khảo để xây dựng kế hoạch triển khai. Ví dụ điển hình ở Việt Nam có Bến Tre và Trà Vinh, ngoài ra có Sikkim là tỉnh đầu tiên đạt sản xuất 100% hữu cơ trên toàn cầu. Bài học chính là những bước quan trọng để đảm bảo Bình Định tối ưu hóa giá trị từ sản xuất hữu cơ:

1. Phối hợp chặt chẽ với các chuyên gia để tập huấn cho nông dân về chế biến hữu cơ
2. Mở ra khả năng tiếp cận chứng chỉ quốc tế / địa phương (USDA, Tiêu chuẩn Nhật Bản, v.v.)
3. Đảm bảo rằng nông dân được tiếp cận với phân bón và các vật liệu khác đáp ứng tiêu chuẩn USDA, EU và Nhật Bản

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 50 triệu USD, đem lại khoảng 9,000 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 1,000 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 15 triệu USD.

Hình 49: Ví dụ về Nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam

Phát triển thị trường mới Tăng cường các hoạt động cốt lõi **Nội dung sơ bộ – Vui lòng không lưu hành rộng rãi**

C1) Nghiên cứu thực tiễn: Trà Vinh và Bến Tre phát triển trồng dừa hữu cơ bằng cách thuê các chuyên gia kỹ thuật đào tạo cho nông dân về thực hành hữu cơ

Bến Tre phát triển sản xuất dừa hữu cơ bằng cách thuê chuyên gia đào tạo cho nông dân



- Hợp tác với Tổ chức Phát triển Hà Lan SNV để hướng dẫn nông dân kỹ thuật trồng dừa hữu cơ
- Thu hút công ty tư nhân (Betrimex) đầu tư vào phát triển dừa hữu cơ - thông qua dự án "10.000 ha vườn dừa hữu cơ cho nông dân Bến Tre", chia sẻ kinh nghiệm cho những nông dân khác về thực hành trồng dừa hữu cơ cũng như khả năng tiếp cận nguồn phân bón

Ngoài việc thuê chuyên gia, Trà Vinh còn tăng cường khả năng tiếp cận nguồn phân bón và chứng nhận để thúc đẩy sản xuất




- Chính quyền tỉnh đầu tư thuê các chuyên gia kỹ thuật để hướng dẫn nông dân các kỹ thuật trồng trọt hữu cơ, bao gồm cả việc mua và sử dụng phân bón phù hợp với thực hành hữu cơ. Cuối cùng là đạt được chứng nhận USDA, EU và Nhật Bản
- Kết nối nông dân và doanh nghiệp với các nhà cung cấp phân bón & nhà cung cấp hạ tầng ủ phân đáp ứng tiêu chuẩn USDA, EU và Nhật Bản
- Phối hợp với các hợp tác xã để xây dựng chính sách đảm bảo giá dừa hữu cơ sẽ cao hơn 10-15% so với dừa truyền thống

Nguồn: Tra cứu báo chí

55

Hình 50: Ví dụ về Nông nghiệp hữu cơ trên toàn cầu

Nội dung sơ bộ – Vui lòng không lưu hành rộng rãi

C1) Ví dụ thực tiễn: Năm 2016, Sikkim trở thành bang nông nghiệp hữu cơ 100% đầu tiên trên thế giới



Địa điểm:
Đông Bắc Ấn Độ

Dân số:
~600.000

Diện tích đất:
~7.100 km²

Số lượng trang trại:
~66.000

Năm 2003, chính phủ đặt mục tiêu trở thành 100% hữu cơ. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học từ năm 2003 trở đi.

Phân bổ ngân sách nhà nước đáng kể để xây dựng hệ sinh thái chứng nhận hữu cơ bao (Cơ quan chứng nhận hữu cơ Bang Sikkim) gồm hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm chất lượng. Hoạt động chứng nhận cho phép chứng nhận theo nhóm, nhằm giảm chi phí cho nông dân. Có tổng cộng 6 cơ quan cấp chứng nhận 14 nhà cung cấp dịch vụ tham gia vào quy trình cấp chứng nhận.

Chính phủ đã trợ cấp 40.000 cuộc kiểm tra đất mỗi năm. Nông dân được cấp Thẻ sức khỏe thổ nhưỡng, cho biết tình trạng dinh dưỡng và khuyến nghị về nguyên liệu đầu vào.

Chính phủ thực hiện đào tạo nông dân bằng cách xây dựng cẩm nang gồm 300 biện pháp canh tác hữu cơ. Cẩm nang được phát hành bởi các viện nghiên cứu quốc gia trên khắp cả nước. Ngoài ra còn có video, poster, và các bài học ví dụ thực tiễn nhằm hỗ trợ tập huấn cho người nông dân.

Trợ cấp các loại hệ tầng như hổ ừ phân hữu cơ nông thôn và ừ phân hữu cơ bằng tròn quế, cùng các chính sách khuyến khích cho nguyên liệu đầu vào như phân bón sinh học

Tuyển dụng nhân sự để triển khai chiến lược tiếp thị nhằm xây dựng 'thương hiệu hữu cơ Sikkim', tập trung vào các loại cây trồng cụ thể như bạch đậu khấu, gừng, cam, chè, kiwi và rau màu

Sikkim trở thành bang nông nghiệp hữu cơ 100% đầu tiên trên thế giới vào năm 2016. Bang đã giành được Giải vàng Chính sách tương lai danh giá của Tổ chức Lương thực & Nông nghiệp của LHQ (FAO), sau khi đánh bại 51 ứng cử viên khác từ khắp nơi trên thế giới

Yếu tố bảo đảm thành công

- Hệ sinh thái chứng nhận hữu cơ
- Đào tạo nông dân
- Tiếp thị thành phẩm

Nguồn: Tin tức báo chí

b. Phát triển các trung tâm chế biến

Bình Định có thể thu hút các doanh nghiệp chế biến, bảo quản và đóng gói nông sản để đưa sản phẩm nông nghiệp của Bình Định lên những bậc cao hơn trên chuỗi giá trị. Trong giai đoạn đầu, có thể tập trung vào các loại cây trồng có giá trị gia tăng cao sau chế biến (ví dụ: hạt điều, dừa). Mỗi loại cây trồng chính sẽ cần có những phương pháp chế biến khác nhau, chẳng hạn như:

- Hạt điều - bóc vỏ cơ bản. Điều đã bóc vỏ thường có thể được định giá ~ gấp 3 lần so với sản phẩm thô
- Dừa có thể sản xuất nước cốt dừa và dầu dừa. Dừa là một loại cây trồng rất linh hoạt, có thể phát triển ra nhiều loại sản phẩm từ dừa. Sản phẩm cuối cùng điển hình cũng có giá rất cao so với sản phẩm thô:
 - Bột sữa dừa thường có giá gấp 17-50 lần giá dừa thô
 - Dầu dừa có thể được giá gấp 30 lần giá dừa thô

Cuối cùng, Bình Định có cơ hội mở rộng ngành chế biến sữa hiện nay thành ngành chế biến sữa có giá trị cao hơn (ngoài sữa chua & kem hiện nay có thể thêm phô mát).

Việc thực hiện ý tưởng này là khả thi đối với Bình Định vì việc chế biến Hạt điều đòi hỏi vốn đầu tư thấp và yêu cầu kỹ thuật thấp. Yêu cầu kỹ thuật thấp đối với các nhà máy chế biến Điều có nghĩa là không cần ngành sản xuất tiên tiến. Chỉ cần nôi hấp để bóc tách vỏ điều, nếu không phải bóc tách thủ công.

Chế biến dừa có thể khả thi với Bình Định vì Bình Định là tỉnh cung cấp dừa lớn thứ 3 Việt Nam, đã có kinh nghiệm trồng dừa. Điều này cho thấy tỉnh có nguồn cung cấp nguyên

liệu thô ổn định. Các yêu cầu kỹ thuật đối với chế biến dừa phức tạp mở mức vừa phải, do cần có máy móc thiết yếu (ví dụ: máy tách hạt, máy ghép nối, máy bơm ly tâm). Xem hình xx để biết các máy móc chính cần thiết trong sản xuất dầu dừa.

Hình 51: Chế biến dầu dừa & thiết bị chính cần thiết



Chế biến dừa có thể đòi hỏi một khoản đầu tư máy móc ban đầu tương đối lớn. Do đó, Bình Định có thể xem xét các yếu tố sau để thúc đẩy chế biến dừa trên địa bàn tỉnh:

- Xem xét trợ cấp cho các máy móc quan trọng để chế biến dừa, chẳng hạn như máy bơm ly tâm
- Đào tạo nghề vận hành thiết bị
- Giúp thương lượng các hợp đồng phụ tùng & dịch vụ
- Trợ cấp bảo trì và bảo dưỡng máy móc cần thiết cho sản xuất dừa

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 30 triệu USD, đem lại khoảng 200 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 600 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 15 triệu USD.

- Tạo thu nhập từ khu vực rừng bảo vệ rộng lớn ở Bình Định thông qua bể thải carbon thương mại

Bình Định có thể phát triển diện tích rừng phòng hộ và nắm bắt cơ hội bán cho các công ty thuê bể chứa carbon với thời hạn lên đến ~25 năm. Đặc biệt là các khu vực rừng ở huyện Vĩnh Trinh.

Đây là một ý tưởng có giá trị khi thị trường bù đắp carbon hiện tại (bao gồm cả bể chứa carbon trong rừng) đang tăng trưởng nhanh chóng (48% / năm từ 2017-2019), đạt giao

dịch 320 triệu USD mỗi năm. Sự tăng trưởng nhanh chóng của thị trường bù đắp carbon dự kiến sẽ tiếp tục tăng do các cam kết trung hòa carbon của doanh nghiệp (ví dụ: Microsoft, Ikea, Walmart) ngày càng tăng và các phương pháp thay thế khác để giảm carbon (ví dụ: thu giữ carbon) vẫn có chi phí cao.

Hoàn toàn khả thi vì Bình Định có diện tích rừng rộng lớn (hơn 360.000 ha), đây là động lực chính cho ý tưởng này. Do đó, Bình Định có cơ hội tham gia vào ý tưởng này. Các tỉnh khác⁹³ chứng minh cho chúng ta thấy điều này có thể thực hiện được.

Để biến ý tưởng này thành hiện thực tại Bình Định có thể thực hiện các bước sau:

1. Xác định diện tích rừng phòng hộ được cho thuê để làm bể chứa các-bon
2. Xác nhận việc cắt giảm khí carbon do các khu vực rừng được bảo vệ tạo ra và xác nhận từ những tên tuổi đáng tin cậy (USAID, WWF)
3. Thu hút các công ty / tổ chức phi chính phủ mua tín dụng carbon từ bể chứa carbon và có thể duy trì sự đa dạng sinh học của khu vực rừng được bảo vệ

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 3 triệu USD, đem lại khoảng 200 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 1,000 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 1 triệu USD.

1.3.5.2. Các sáng kiến khác

a. Sản xuất quy mô lớn

Rào cản chính mà nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gặp phải là sự manh mún trong sản xuất. Các hợp tác xã đã được thành lập để giải quyết vấn đề này. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn hạn chế do định kiến còn tồn tại đối với loại hình tổ chức này và thiếu động lực rõ ràng để khuyến khích nông dân tham gia. Các hợp tác xã do người dân địa phương chủ trì và điều hành là cách tiếp cận đúng đắn, nhưng nó có thể cần thêm sự hướng dẫn và hỗ trợ của chính phủ để đạt được kết quả rõ nét. Bình Định phải tăng cường năng lực của các hợp tác xã để có thể sản xuất quy mô lớn.

Để đạt được sản xuất quy mô lớn trong bối cảnh nông nghiệp manh mún, đồng thời đảm bảo quyền lợi của người nông dân, các nhà hoạch định chính sách có thể cân nhắc đưa ra và nêu rõ những lợi thế không thể phủ nhận đối với việc tham gia mô hình HTX. Để làm được điều này, cần có nỗ lực chung để thay đổi nhận thức của mọi người, bằng cách đảm bảo tính minh bạch và bổ nhiệm các đại sứ thay đổi làm thiết lập các cơ quan thay đổi do những

⁹³ Quảng Nam đã bảo đảm một chương trình thu phí (5 USD / tín chỉ các-bon) được chính phủ trung ương phê duyệt và có 5 khách hàng tiềm năng. Tổng diện tích rừng cho thuê ở Quảng Nam là 175 nghìn ha và giá trị giao dịch dự kiến là ~ 5 triệu USD. Nhìn chung, Việt Nam đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý cho thuê bể chứa các-bon và đã có một thỏa thuận phát triển với Ngân hàng Thế giới về thương mại các-bon.

người đứng đầu các hợp tác xã này. Đây có thể được coi là một nỗ lực lâu dài, với các biện pháp sau:

- *Đào tạo cơ bản về tài chính cho xã viên:* tổ chức các khóa học trực tuyến cung cấp kiến thức cơ bản về tài chính cho nông dân. Để khuyến khích nông dân tham gia khóa đào tạo này, ngoài các tài liệu trực tuyến, cũng có thể được tổ chức các lớp học tập trung. Có thể thiết lập cơ chế khuyến khích người dân tham gia vì giá trị của chương trình đào tạo có thể bị xem nhẹ hoặc chưa thể hiện ngay trong ngắn hạn.

Các hợp tác xã cũng có thể được trao quyền thông qua nhiều công cụ hơn để thuyết phục và thu hút người tham gia, với những chế độ và đãi ngộ đặc biệt bao gồm:

- *Tiếp cận với thiết bị công nghệ cao:* tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận thiết bị công nghệ cao vì hợp tác xã là bên mua sắm và phân phối sẽ thiết bị cho một số nông dân trong khu vực. Thiết bị công nghệ cao có thể được sử dụng trong trồng trọt bao gồm:
 - o Các hệ thống được hỗ trợ và các chức năng bán tự trị ở giai đoạn đầu, ví dụ: xem và phun, hệ thống hướng dẫn, v.v. và cuối cùng là thiết bị tự động hoàn toàn
 - o Giám sát dịch bệnh cây trồng
 - o Kiểm tra đất và quản lý độ phì
- *Tiếp cận các sự kiện và nền tảng xúc tiến thương mại và đầu tư:* Một ý tưởng khả thi cho Bình Định là phát triển chợ nông sản quy mô lớn đầu tiên ở khu vực gần thành phố Quy Nhơn. Đây là sự kiện quan trọng nhằm xây dựng và nâng tầm thương hiệu nông sản Bình Định như một quy trình sản xuất chất lượng cao, bền vững và có trách nhiệm với xã hội. Chỉ những hợp tác xã có thâm niên hoạt động nhất định mới có thể đăng ký tham gia sự kiện này. Cũng có thể thiết lập một kênh số đa kênh tích hợp, và chỉ những hợp tác xã đủ điều kiện mới được lên nền tảng này.
- *Khảo sát công chúng và lập đề xuất:* để đảm bảo hoạt động đầu tư của nhà nước và tư nhân được định hướng chính xác vào những vấn đề cấp bách nhất, trong quá trình lập kế hoạch hàng năm, có thể thu thập ý kiến đầu vào từ nông dân. Mỗi hợp tác xã có thể nhận được các quyền biểu quyết tương ứng dựa trên hiệu quả hoạt động (số lượng thành viên, mức độ áp dụng công nghệ, số hộ gia đình tuân thủ hướng dẫn về thông lệ sản xuất tốt nhất, v.v.) để tham gia vào quá trình này. Điều này có thể đảm bảo rằng tiếng nói của công chúng được lắng nghe, đồng thời trao quyền cho người nông dân tạo nên các điều kiện sống theo ý muốn của họ. Danh sách các dự án ưu tiên được chọn có thể được công bố rộng rãi và thông báo thông qua báo điện tử và bưu điện.

b. Ứng dụng khoa học, công nghệ và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Ứng dụng khoa học và công nghệ là điều kiện tiên quyết để tạo ra sự thay đổi bền vững cho tất cả các lĩnh vực. Nguồn lực ngày càng giảm bao gồm đất đai và lưu vực sông cũng như áp lực phải nuôi một nhóm dân số ngày càng tăng, với sự phát triển nhanh chóng trong các mô hình tiêu dùng, đòi hỏi phải có những thay đổi và đầu tư vào khoa học và công nghệ trong lĩnh vực này hơn bao giờ hết. Cũng cần lưu ý rằng các dịch vụ hỗ trợ (bao gồm dịch vụ khuyến nông, dịch vụ hậu cần) chưa phát triển cho lĩnh vực này do bối cảnh sản xuất manh mún ở Bình Định. Để giải quyết vấn đề này, cần có sự can thiệp tích cực và ban đầu của chính phủ, có thể nhằm vào các vấn đề cấp bách chính sau:

- Phân tích dữ liệu: chính phủ có thể chịu trách nhiệm thu thập thông tin, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến các thị trường khác nhau, xác định các cơ hội tiếp thị và cung cấp các dịch vụ tư vấn và hướng dẫn để phát triển các sáng kiến mới trong xuất khẩu nông sản. Mặc dù quá trình này cần do chính phủ lãnh đạo, nhưng khu vực tư nhân cũng có thể được thúc đẩy đầu tư và tham gia nếu có thể, do lợi ích xuyên suốt của nó cho tất cả các bên tham gia.
- Giám sát và kiểm soát dịch bệnh: chính phủ đã thực thi các quy định và pháp luật liên quan đến quyền lợi của vật nuôi, động vật làm việc nuôi để làm thực phẩm, sức khỏe thực vật. Tuy nhiên, có thể xem xét sự phù hợp giữa thị trường xuất khẩu quốc gia và thị trường xuất khẩu tiềm năng đã được xác định. Điều này có thể đòi hỏi phải có quy trình hiệu quả cho phản hồi ý kiến từ cấp tỉnh (Bình Định) lên các cơ quan chuyên trách ở cấp quốc gia.
- Kết nối giữa nông dân và doanh nghiệp: các cơ quan chính phủ phải đóng vai trò là cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp, chủ yếu là do mối quan tâm xung quanh quyền sở hữu đất và cam kết chịu trách nhiệm theo hợp đồng. Một cửa sổ đầu tư ngắn hạn cũng có thể ngăn cản các doanh nghiệp đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ trong nông nghiệp. Trong nhiều trường hợp, ví dụ, trong lâm nghiệp, đầu tư bắt đầu đem lại giá trị kinh tế sau khoảng thời gian ít nhất từ 5 đến 10 năm.
- Dịch vụ hỗ trợ cho nông nghiệp: cần có các dịch vụ hỗ trợ trong toàn bộ chuỗi giá trị. Tuy nhiên, các hoạt động ở thượng nguồn, do nhiều nông dân manh mún khác nhau thực hiện, có thể cần chính phủ hỗ trợ nhiều hơn. Có thể cần phải phát triển và phân phối cây con giống, phân bón, thuốc trừ sâu đủ tiêu chuẩn, và sổ tay hướng dẫn các phương pháp sản xuất bền vững, tối ưu nhất trên nền tảng mua sắm tập trung. Có thể tiến hành đào tạo và lập kế hoạch, để đảm bảo đáp ứng ít nhất 80% nhu cầu từ nông dân. Nền tảng có thể được dùng chung giữa các tỉnh ở miền Nam. Điều này cũng có thể giúp giảm bớt áp lực về nguồn nhân lực thực hiện cùng loại hoạt động trong toàn khu vực, đồng thời giúp đạt được quy mô kinh tế, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực này.

2. Phương án phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội

2.1. Dân số và lao động

2.1.1. Mục tiêu phát triển

- Các mục tiêu cụ thể về dân số:

+ Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: tỷ suất sinh thô ở mức 13,7‰ vào năm 2025 và dưới 13‰ vào năm 2030. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng. Đến năm 2025, bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,0 đến 2,2 con và giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị.

+ Đến năm 2025, giảm 25% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng và giảm 27% ở năm 2030. Đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên, phần đầu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý. Đến năm 2025, tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22,7%; tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt trên 10,3%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49,5%.

+ Nâng cao chất lượng dân số: Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 50%; tỷ lệ cặp tảo hôn dưới 15%; tỷ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống dưới 3%; 30% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 50% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi. Giảm tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống dưới 3,2‰ vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030. Phần đầu giảm tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi xuống dưới 8% vào năm 2025 và dưới 6% vào năm 2030.

- Các mục tiêu cụ thể về lao động, việc làm:

+ Tỷ lệ lao động có việc theo khu vực kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm, thủy sản chiếm 28% năm 2025 và 20% năm 2030; công nghiệp, xây dựng chiếm 30% năm 2025 và 35% năm 2030; dịch vụ chiếm 42% năm 2025 và 45% năm 2030.

+ Tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm 23,66% năm 2025 và 28,50% ở năm 2030; tỷ lệ lao động được đào tạo nghề chiếm 66% ở năm 2025 và 76% năm 2030

+ Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2025 là 2,85% và năm 2030 là 2,45%. Số người được giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 30.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 780 lao động đi làm việc tại nước ngoài. Giai đoạn 2026-2030 là 36.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 830 lao động đi làm việc tại nước ngoài.

2.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

- Về dân số: Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, ổn định tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Duy trì vận hành cơ sở

dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

- *Về lao động, việc làm:* Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Trọng tâm của quá trình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần phù hợp, sát với định hướng phát triển của tỉnh, tập trung vào những ngành nghề mũi nhọn, có thế mạnh của địa phương, cũng như xu hướng phát triển của các ngành, nghề mới trong giai đoạn tiếp theo đến 2050. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động sang các nhóm ngành phi nông nghiệp, theo hướng nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động. Cơ cấu hợp lý nguồn nhân lực giữa các ngành, lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời mở rộng hội nhập và giao lưu với khu vực và quốc tế.

2.1.3. Phương hướng phát triển

- *Về dân số:* Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố; đặc biệt là chất lượng dân số đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; đẩy mạnh công tác dân số theo hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển nhằm góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của tỉnh.

Nâng cao chất lượng dân số. Giải quyết đồng bộ vấn đề nâng cao dân số, cải thiện giống nòi, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các loại hình y tế chất lượng cao, đẩy mạnh phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, có chính sách đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề.

Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt 70%, được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe đạt 95% vào năm 2025, 100% vào năm 2030.

- *Về lao động, việc làm:* Nâng cao chất lượng và năng suất lao động; đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm mạnh lao động nông nghiệp sang phát triển lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp.

Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nghề theo định hướng phát triển của tỉnh. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cao về công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch, công nghiệp công nghệ cao,... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời đại CMCN4.0. + Đến năm 2025, đào tạo 650 nhân lực có trình độ sau đại học (có trình độ thạc sĩ và tương đương trở lên) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (trong đó, phần đầu đào tạo ít nhất 10 tiến sĩ)⁹⁴.

⁹⁴ Tỉnh ủy Bình Định (2021), Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025.

Tăng cường hiệu quả sử dụng lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn và có lợi thế của địa phương, chú trọng thực hiện chính sách thu hút lao động có chất lượng, chính sách trọng dụng nhân tài, cán bộ khoa học - công nghệ, nhất là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

Không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo và dạy nghề, nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trên địa bàn. Chú trọng đào tạo công nhân lành nghề bậc cao cho các khu công nghiệp, lao động có tay nghề cao cho các ngành dịch vụ và lao động xuất khẩu; quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của CMCN4.0.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, bao gồm cả tạo việc làm trong nước và xuất khẩu lao động.

2.1.4. Giải pháp phát triển

Về dân số: Thúc đẩy gia tăng dân số thành thị. Theo đó, việc nâng cấp thị xã An Nhơn lên đô thị loại III (thành phố An Nhơn), 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn, Tây Sơn) và 06 đô thị loại V hình thành mới bên cạnh tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp cùng với việc mở rộng giao thông, sẽ góp phần nâng cao số dân thành thị.

Phân bố lại dân cư: Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và phát huy tối đa các thế mạnh của từng vùng lãnh thổ, thực hiện phân bố lại dân cư hợp lý giữa các vùng, miền, các đơn vị hành chính. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn cần bố trí linh hoạt, có sự liên kết và phân công phù hợp. Đối với dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả, là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh, cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị. Đối với dân cư vùng ven biển, khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng⁹⁵.

Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, trọng tâm là chất lượng dân số.

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới; phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, lồng ghép chính sách dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm mọi người dân đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

- *Về lao động, việc làm:* Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, bao gồm cả tạo việc làm trong nước và xuất khẩu lao động.

⁹⁵ Thuyết minh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.2.1. Mục tiêu phát triển

Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 7%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt trên 98%. Đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 5%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt 100%.

Đến năm 2025, đạt 43,6 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 9 bác sỹ, trên 1,5 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, đạt trên 47 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 11 bác sỹ, trên 2 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, duy trì 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% các bệnh viện thực hiện xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn; 100% trạm y tế có hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi; 100% thôn, làng, khu vực dân cư có nhân viên y tế hoạt động.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Bình Định đạt tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế, có đủ năng lực ứng dụng những thành tựu công nghệ y học tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ phòng bệnh và khám chữa bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tỉnh theo hướng ngày càng chuyên sâu, chất lượng.

2.2.3. Phương hướng phát triển

Phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Bình Định theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng. Phát triển hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng với y tế dự phòng; đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và tuổi thọ của nhân dân trong tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn vững chắc, giàu y đức và nhiệt huyết, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Y tế công lập tập trung, chú trọng vào các dịch vụ chăm sóc y tế cấp cơ sở với các hoạt động phòng ngừa và chăm sóc ban đầu; y tế ngoài công lập tập trung phát triển các dịch vụ y tế chuyên khoa chất lượng cao.

- Về tổ chức mạng lưới y tế

+ Hệ thống cơ sở y tế công lập: củng cố, phát triển quy mô, nâng hạng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có, thành lập các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống. Phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh ngang tầm với một số tỉnh, thành phố lớn.

Hiện đại hóa và nâng cấp các trung tâm y tế cấp huyện trở thành trung tâm y tế đa chức năng và quản lý các trạm y tế xã.

+ Cơ sở y tế ngoài công lập: Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện ngoài công lập (đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa như mắt, sản nhi, ung bướu...) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các vùng đô thị, khu công nghiệp - dịch vụ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Đồng thời, khuyến khích những người có chuyên môn về y tế mở các phòng khám tư nhân và các dịch vụ y tế khác, đặc biệt là tại các vùng nông thôn - nơi người dân có nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhưng không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở chăm sóc sức khỏe quy mô lớn.

- Về phát triển nhân lực y tế: Bảo đảm về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực y tế. Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có ý thức, có tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy người bệnh, phục vụ cộng đồng. Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao, có năng lực chuyên môn vững vàng, tiếp cận trình độ quốc tế, có khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao và lấy người dân làm trung tâm, hướng tới mục tiêu ngành y tế không đào tạo và không sử dụng nhân lực có trình độ trung cấp.

- Về phát triển y tế sử dụng công nghệ cao

Đầu tư trang, thiết bị hiện đại và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến tỉnh, đặc biệt là cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Phát triển Trung tâm Tim mạch áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong lĩnh vực tim mạch tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Khuyến khích phát triển các bệnh viện ngoài công lập chuyên cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh và phục hồi chức năng sử dụng kỹ thuật cao. Phát triển các dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao kết hợp nghỉ dưỡng.

2.2.4. Giải pháp phát triển

- Về phát triển hạ tầng y tế: Phát triển Bệnh viện Đa khoa tỉnh thành bệnh viện hạng đặc biệt cấp vùng, đảm bảo đủ năng lực là bệnh viện vệ tinh của các Bệnh viện: Ung bướu, Thống Nhất, Từ Dũ (thành phố Hồ Chí Minh) và một số bệnh viện tuyến trung ương khác theo nhu cầu thực tế. Phát triển hệ thống hỗ trợ chẩn đoán và điều trị từ xa tại bệnh viện Đa khoa tỉnh và các bệnh viện đa khoa khu vực để kết nối với các bệnh viện tuyến trên, nâng cao hiệu quả chẩn đoán, can thiệp và điều trị các ca bệnh phức tạp tại tỉnh. Đầu tư xây dựng, phát triển các bệnh viện chuyên khoa.

Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các trung tâm y tế cấp huyện để phát triển thành trung tâm y tế huyện thực hiện hai chức năng là điều trị và y tế dự phòng. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào nhiệm vụ chính là y tế dự phòng và

chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt là tại các vùng nông thôn, tại các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa.

- *Về phát triển nhân lực y tế:* Mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp (3,8-4,1 điều dưỡng/bác sỹ).

Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu, yên tâm công tác lâu dài tại địa phương, người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, đặc biệt là tại các huyện nông thôn còn nhiều khó khăn, huyện miền núi vùng sâu, vùng xa.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và phát triển nhân lực trình độ cao tại Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Bình Định thành Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Bình Định để trường trở thành nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực y tế có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tỉnh và các địa phương lân cận.

- *Về cơ chế, chính sách:* Có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong, pháy y, giải phẫu...) và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già...).

2.3. An sinh xã hội

2.3.1. Mục tiêu phát triển

Mở rộng và phát triển toàn diện các lĩnh vực an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tỉnh Bình Định. Theo đó, đến năm 2025, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 52%. Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% và đạt 97,5% vào năm 2030

Đến 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4% (bình quân giảm 1,5%/năm). Số hộ nghèo còn 18,174 hộ, giảm gần 25,9 nghìn hộ so với năm 2021. Giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3-4%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2% (bình quân mỗi năm giảm 0,5% trong giai đoạn 2026-2030).⁹⁶

2.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển chính sách an sinh xã hội tỉnh Bình Định theo hướng bền vững, kết hợp việc huy động mọi nguồn lực cho đảm bảo an sinh xã hội nhằm góp phần nhanh chóng đến năm 2050 về cơ bản đạt được mục tiêu hệ thống an sinh xã hội toàn dân. Phần phần đầu đạt 100% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù

⁹⁶ Chỉ tiêu tạm tính của VIDS, sẽ trao đổi, thống nhất với các sở, ngành của tỉnh.

hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 60% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

2.3.3. Phương hướng phát triển

- Chú trọng nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Theo đó, đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 60%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 5% lực lượng lao động. Đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt tối thiểu 97% dân số.

- Tiếp tục giảm tỷ lệ người nghèo, hộ nghèo: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi, triển khai trên toàn tỉnh hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả người nghèo và những người dễ bị tổn thương có quyền bình đẳng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Duy trì mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,0-1,5%/năm theo chuẩn nghèo.

- Chú trọng nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số: Phấn đấu thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới. Xóa tình trạng hộ DTTS ở nhà tạm, dột nát, cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Chương trình Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

- Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo hiệu quả, bền vững.

2.3.4. Giải pháp phát triển

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Bình Định chung sức xây dựng nông thôn mới”. Xây dựng kế hoạch tiến độ và giải pháp cụ thể cho các xã, huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 và 2030.

- Thực hiện hiệu quả các mục tiêu bảo trợ và trợ giúp xã hội: Phấn đấu 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời, tiếp tục mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của Nhà nước được hưởng trợ cấp xã hội. Phấn đấu có 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách người có công với cách mạng, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Tiếp tục thực hiện tốt quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

- Về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Tỉnh Bình Định đang đứng trước tốc độ già hóa dân số nhanh hơn bình quân của cả nước và dự báo xu hướng này sẽ còn tăng nhanh, đặt ra những thách thức cho hệ thống an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Do đó, phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Bình Định là rất cấp thiết và quan trọng. Giải pháp cơ bản cho vấn đề này là khuyến khích các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước tham gia và phát triển hệ thống an sinh xã hội, trong đó

chú trọng phát triển các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi theo nhu cầu góp phần thích nghi với xu hướng già hóa dân số như thành lập và phát triển viện dưỡng lão.

2.4. Giáo dục và đào tạo

2.4.1. Mục tiêu phát triển

Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo ở các cấp, bậc học trong hệ thống giáo dục của tỉnh, bao gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục bậc cao. Thực hiện mục tiêu chung là xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ, chuyên môn, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh và đất nước. Đến năm 2030, hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; từ 70-75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 95% số trường THCS và hơn 60% số trường THPT đạt trường chuẩn quốc gia

2.4.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học nhằm xây dựng và phát triển nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy đa dạng hóa các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạnh dịch vụ giáo dục, đào tạo, góp phần đưa Bình Định trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng và cả nước.

2.4.3. Phương hướng phát triển

Duy trì và phát huy những thành tựu giáo dục đã đạt được và chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học tại tất cả các cấp học. Đưa chương trình học STEM vào hệ thống giáo dục từ bậc giáo dục THCS trở lên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu nhằm đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Định phát triển theo hướng chuẩn hoá và toàn diện trong các cấp học, các bậc học.

(1) Giáo dục mầm non

- Duy trì vững chắc công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Đảm bảo đến năm 2025, huy động 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 95% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường; năm 2030, huy động 40% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 98% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đến trường. Riêng các huyện miền núi và trung du, tiếp tục xây dựng các chính sách hỗ trợ cho trẻ nhà trẻ như cho trẻ mẫu giáo nhằm tăng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ hàng năm ngang bằng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ của toàn tỉnh. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 30% trở lên vào năm 2025 và chiếm từ 40% trở lên vào năm 2030.

- Phấn đấu đến năm 2025 có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày và đến năm 2030, 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm vào năm 2025 và 0,2%/năm vào năm 2030; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm vào năm 2025 và 0,1%/năm vào năm 2030; tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì giảm trung bình 0,1%/năm vào năm 2025 và được không chế đẩy lùi vào năm 2030.

- Phân đầu đến năm 2025, đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định, 100% giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên. Đến năm 2030, đảm bảo đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định, duy trì 100% giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

- Phân đầu đến năm 2025, có ít nhất 60% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; có ít nhất 50% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2030, có hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; trên 75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

(2) Giáo dục tiểu học

- Duy trì chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 theo hướng bền vững và trên 90% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030.

- Duy trì chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 theo hướng bền vững và đạt tỷ lệ 95% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030.

- Đảm bảo 97% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; phân đầu giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học bậc tiểu học dưới 0,1% vào năm 2030. Phân đầu số học sinh bình quân một lớp học giảm còn 24 học sinh/lớp và học sinh bình quân một giáo viên giảm còn 15 học sinh/giáo viên vào năm 2030.

- Đảm bảo quy mô giáo viên phù hợp và năng lực, chất lượng sự phạm của đội ngũ nhà giáo; 99% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo, 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(3) Giáo dục THCS

- Phân đầu 100% địa phương đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 vào năm 2025. Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp THCS đạt 88% vào năm 2025 và đạt 93% vào năm 2030; phân đầu giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học cấp THCS dưới 0,14% vào năm 2025 và dưới 0,05% vào năm 2030.

- Đảm bảo đủ giáo viên và giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên; 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phân đầu đến năm 2030, trên 95% số trường THCS đạt trường chuẩn quốc gia.

(4) Giáo dục THPT

- Tuyển sinh trên 90% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt trên 99% vào năm 2030.

- Bảo đảm đủ đội ngũ giáo viên, nhân viên theo quy định; 90% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo; 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2030.

- Phân đầu đến năm 2030, số trường THPT đạt chuẩn quốc gia khoảng hơn 60%.

(5) Giáo dục nghề nghiệp

- Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề theo hướng tăng cường gắn kết giữa nhu cầu của người học, của nhà trường, người sử dụng lao động và yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ. Chú trọng các ngành nghề đào tạo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, các ngành là thế mạnh hoặc mũi nhọn phát triển của tỉnh, tập trung vào các lĩnh vực nằm trong 4 trụ cột tăng trưởng của tỉnh: sản xuất tiên tiến, AI, du lịch và nông nghiệp hữu cơ.

- Quan tâm đào tạo các ngành, nghề phục vụ xuất khẩu lao động; chú trọng đào tạo các nghề mới xuất hiện do tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như xu hướng làm việc tại nhà, làm việc từ xa đang ngày càng phổ biến. Có kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, đào tạo lại cho các lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề thấp mất việc hoặc phải chuyển đổi nghề nghiệp do CMCN4.0.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp hàng năm cho học sinh các cấp THCS, THPT, để phụ huynh và học sinh nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng của công tác phân luồng học tập, có lựa chọn ngành nghề theo học phù hợp với năng lực của bản thân, điều kiện gia đình và nhu cầu phát triển của xã hội.

- Phần đầu đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề trong toàn tỉnh đạt 66% vào năm 2025.

(6) Giáo dục thường xuyên

- Thu hút gần 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT.

- Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

- Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên tại các địa phương.

(7) Giáo dục bậc cao

- Không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, chất lượng các chương trình đào tạo tại các trường cao đẳng, đại học, với mục tiêu gia tăng số lượng các chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của khu vực và quốc tế.

- Tiếp tục tăng cường nguồn lực phát triển đội ngũ trí thức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực trọng tâm, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Một số nhóm ngành quan trọng trong giai đoạn từ nay đến 2025 cần chú trọng tại Bình Định gồm: nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật công nghệ, công nghiệp công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, du lịch, phát triển đô thị, kiến trúc, quy hoạch, quản lý đô thị, các ngành kỹ thuật, ...

Phần đầu đến năm 2025 đào tạo 650 nhân lực sau đại học (có trình độ thạc sĩ và tương đương trở lên) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh (Trong đó, phần đầu đào tạo ít nhất 10 tiến sĩ). Đến năm 2030, đào tạo trên 1.000 nhân lực sau đại học (có trình độ thạc

sĩ và tương đương trở lên) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh (Trong đó, phân đầu đào tạo ít nhất 20 tiến sĩ).

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức trẻ; tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức trẻ nghiên cứu và phát triển. Có cơ chế phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo các sinh viên tài năng của tỉnh.

2.4.4. Giải pháp phát triển

- *Về quy hoạch, sắp xếp cơ sở giáo dục*: Rà soát, sắp xếp và quy hoạch để nâng cao chất lượng đào tạo; giải quyết căn cơ tình trạng thừa, thiếu cụ bộ giáo viên trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập.

- *Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục*: Tăng cường chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong các trường và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Chuẩn hoá đội ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế về kỹ năng nghề. Huy động sự tham gia của các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, người có tay nghề cao, ... tham gia giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- *Về công tác đào tạo nghề*: Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, đổi mới công tác đào tạo nghề theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo đó, chú trọng đào tạo công nhân lành nghề cho các khu công nghiệp, lao động có tay nghề cao cho ngành dịch vụ và phục vụ xuất khẩu lao động; chú trọng đào tạo các nghề mới xuất hiện do tác động của CMCN4.0, xu hướng làm việc từ xa, làm việc tại nhà; cũng như tổ chức; đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, do ảnh hưởng của CMCN4.0. Các ngành nghề cần tập trung chú trọng bao gồm: dịch vụ khách sạn du lịch, quản lý cung ứng logistics, sản xuất phụ tùng linh kiện điện tử cho ô tô, sản xuất bán dẫn. Nâng cao chất lượng giảng dạy, cải tiến giáo trình đào tạo trung cấp, kỹ thuật, hướng tới tăng cường thu hút học sinh đăng ký các trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên, tạo sự cân bằng với số lượng học viên tham gia đào tạo các trình độ ngắn hạn như sơ cấp và bồi dưỡng. Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hoá cơ sở vật chất và đổi mới phương thức đào tạo nghề theo hướng hiện đại, cập nhật với thế giới và khu vực. Khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề theo nhu cầu.

- *Về hợp tác, liên kết phát triển giáo dục*: Tăng cường hợp tác với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học trong và ngoài nước, hướng tới không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

Thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế về làm việc và tham gia giảng dạy, truyền đạt tri thức, kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục nói chung, các trường đại học nói riêng để tạo sức mạnh lan toả tri thức, bồi đắp nhân lực chất lượng cao cho địa phương, đặc biệt trong các lĩnh vực, nhóm ngành trọng tâm trong nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghề uy tín trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực giảng dạy, đào tạo nghề, đặc biệt là các nghề trọng điểm cấp độ Quốc gia, khu vực ASEAN và Quốc tế. Quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề

ng nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.5. Văn hóa và thể thao

2.5.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển văn hóa, thể thao đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người Bình Định; tu bổ, bảo tồn các di tích, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục củng cố, mở rộng liên kết với du lịch.

Đến năm 2030, 96,5% gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu gia đình văn hóa; 85,5% thôn, làng, khu phố được công nhận và giữ vững danh hiệu làng văn hóa, thôn văn hóa, khu phố văn hóa; 77% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 70% xã đạt chuẩn văn hóa văn hóa nông thôn mới, 90% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; Duy trì tỷ lệ huyện, thị, thành có thư viện là 100% và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các thư viện; Trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học; 20 - 25% người dân ở khu vực nông thôn, 15 - 20% người dân vùng có điều kiện KT-XH khó khăn được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức và các dịch vụ liên quan tại các thư viện công cộng.

Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại. Đến năm 2030, trên 47% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, 30% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao; Thể thao thành tích cao đạt trung bình 12-15 huy chương vàng tại các kỳ đại hội thể dục thể thao toàn quốc

2.5.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống thiết chế chính mang tầm vóc và dấu ấn của Bình Định, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững, nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân, nhất là các vùng sâu, vùng xa. Bảo tồn và quảng bá, phát huy hiệu quả các loại hình nghệ thuật truyền thống như tuồng, bài chòi, võ cổ truyền Bình Định... trong đời sống hiện đại. Tổ chức được một số sự kiện và hoạt động văn hóa mang tầm quốc gia và quốc tế, phát triển văn hóa đọc nhằm nâng cao dân trí, tăng cường trao đổi văn hóa nghệ thuật với các tỉnh trong cả nước, với bạn bè quốc tế.

2.5.3. Phương hướng phát triển

2.5.1.1. Phương hướng phát triển văn hóa

Di sản văn hóa: Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch di sản, du lịch tâm linh.

Hoạt động văn hóa cơ sở: Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng,

thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Hoạt động Bảo tàng: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động bảo tàng gắn với phát triển du lịch. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động gắn với thu hút đầu tư bảo tàng tư nhân. Đổi mới nội dung, hình thức trưng bày và giới thiệu di sản văn hóa tại bảo tàng để khắc phục tình trạng trùng lặp giữa các bảo tàng và sự khô cứng, thiếu hấp dẫn của các trưng bày. Đa dạng hóa các hoạt động, đưa bảo tàng trở thành điểm đến hấp dẫn đối với công chúng, từng bước xây dựng và nâng cao thương hiệu của bảo tàng.

Hoạt động thư viện: Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thư viện từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Hoạt động thư viện, xuất bản có khả năng đáp ứng nhu cầu đọc của người dân (bao gồm cả xuất bản phẩm in và điện tử)

Hoạt động nghệ thuật biểu diễn và văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm: Tăng chỉ tiêu số lượng buổi diễn nghệ thuật, đa dạng các hoạt động nghệ thuật biểu diễn với các quy mô khác nhau phục vụ du lịch (VD : thử nghiệm xây dựng chương trình biểu diễn nghệ thuật thực cảnh quy mô lớn). Phấn đấu đến năm 2025 số buổi biểu diễn nghệ thuật của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp là 165 buổi, năm 2030 là 170 buổi; Số lượt người xem biểu diễn năm 2025 là 120.000 lượt, năm 2030 trên 121.000 lượt; Tổng số chương trình năm 2025 là 8 chương trình, năm 2030 duy trì số lượng đã đạt được; Số đội nghệ thuật quần chúng năm 2025 là 167 đội, năm 2030 là 167 đội; Số câu lạc bộ văn nghệ năm 2025 là 83 câu lạc bộ, đến năm 2030 duy trì số lượng và nâng cao chất lượng các câu lạc bộ đó.

Tăng cường xúc tiến đầu tư rạp chiếu tư nhân gắn kết với các trung tâm thương mại, các cơ sở giải trí tổng hợp. Đến năm 2025 số lượng buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị đạt 2.500 buổi, số buổi chiếu phim doanh thu đạt 1.440 buổi; đến năm 2030 các chỉ tiêu này lần lượt là 2.700 buổi và 2.160 buổi; Số lượt khán giả xem phim năm 2025 đạt trên 215.000 lượt, năm 2030 trên 270.000 lượt.

Đối với hoạt động văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên của các chi hội. Duy trì số lượng chi hội văn học nghệ thuật năm 2025, 2030 là 8 chi hội, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động; Số lượng hội viên tham gia chi hội tăng lên 360 hội viên vào năm 2025 và trên 380 hội viên năm 2030

2.5.1.2. Phương hướng phát triển thể dục thể thao

- Hoạt động thể dục thể thao quần chúng: Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Đưa võ cổ truyền Bình Định vào các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng và trong trường học. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 35,5%, năm 2030 đạt trên 47%. Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao năm 2025 đạt 24,5%, năm 2030 đạt khoảng 30%. Số giải thể thao được tổ chức đến năm 2025: cấp tỉnh: 17; cấp huyện, thị xã, thành phố: 200; cấp xã, phường, thị trấn: 850; cấp ngành: 55 cuộc thi đấu thể thao; năm 2030 duy trì số lượng và nâng cao chất lượng các cuộc thi đấu thể thao, số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thể dục thể thao tối thiểu 02 lớp/năm.

- Hoạt động thể dục thể thao thành tích cao: Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, huấn luyện viên, cộng tác viên, hướng dẫn viên các cấp. Chú trọng đổi mới công tác tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao thành tích cao; lựa chọn các môn thể thao trọng điểm để tập trung đầu tư; tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo vận động viên với các trung tâm thể dục, thể thao trong nước; phấn đấu đạt thành tích cao tại các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc, các giải vô địch toàn quốc, quốc tế.

Đến năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 20 môn thể thao bóng đá, võ cổ truyền, quyền anh, taekwondo, điền kinh, cờ tướng, cờ vua, bơi lội, bóng bàn, bóng ném, bắn nỏ, cầu lông, bida, vovinam, kick boxing, bóng chuyền bãi biển, bóng chuyền trong nhà, karatedo, wushu, quần vợt, bóng đá bãi biển. Số động viên được tập trung đào tạo năng khiếu (kể cả các vệ tinh huyện, thị xã, thành phố): 800 - 900 VĐV. Đến năm 2030, nâng cao chất lượng đội ngũ vận động viên của tỉnh.

2.5.2. Các giải pháp phát triển

Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Gắn phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" với phong trào "Rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; chương trình Xây dựng nông thôn mới, thực hiện Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tăng cường đầu tư nguồn nhân lực và cơ sở vật chất cho phát triển văn hóa. Nâng mức đầu tư cho văn hóa đảm bảo tỷ trọng chi ngân sách cho văn hóa, thể thao phải tăng tương ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế, trong đó nguồn vốn đầu tư phát triển văn hóa, thể thao huy động từ các nguồn: vốn Nhà nước, nguồn vốn quốc tế, vốn cộng đồng, trong đó, nguồn vốn Nhà nước địa phương đóng vai trò chủ đạo. Ứng dụng khoa học, công nghệ mới vào các hoạt động văn hóa (VD: thuyết minh tự động đa ngôn ngữ trong các bảo tàng)

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò, vị trí văn hóa, thể thao làm cho toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia sáng tạo, sản xuất, phổ biến và kinh doanh trên lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao. Có các hình thức ghi công thích hợp cho các khoản đầu tư, đóng góp của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vào việc bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, xây dựng các công trình văn hoá; bảo trợ các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị về nội dung tư tưởng và nghệ thuật, các hoạt động văn hoá ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và các khoản đóng góp vào các hoạt động phát triển sự nghiệp văn hoá.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và liên ngành, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thể thao, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội

Tăng cường các biện pháp xây dựng, phát triển văn nghệ quần chúng, hướng dẫn, khuyến khích quần chúng tham gia sáng tạo, bảo tồn, truyền dạy và phát huy các giá trị văn hoá, văn nghệ truyền thống của dân tộc, nâng cao đời sống văn hóa, nghệ thuật của nhân dân. Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật Tuồng, Bài chòi, dân ca, hò vè hấp dẫn, chất

lượng để phục vụ du lịch, vừa giới thiệu có hiệu quả nghệ thuật truyền thống của tỉnh nhà ra quốc tế. Định kỳ tổ chức Liên hoan Nghệ thuật Bài chòi, Liên hoan Nghệ thuật Tuồng toàn quốc thu hút sự tham gia của các nghệ sĩ, nghệ nhân, tài năng nghệ thuật biểu diễn.

2.6. Khoa học và công nghệ

2.6.1. Mục tiêu

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, hỗ trợ các hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, tiếp cận các công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng Bình Định trở thành điểm đến ngày càng hấp dẫn của các doanh nghiệp công nghệ, nhà khoa học trên thế giới và trong nước. Xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả của Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, các dự án trí tuệ nhân tạo (dự án tại Khu đô thị mới Long Vân, các dự án trí tuệ nhân tạo của ,...) và các dự án khoa học, công nghệ khác, góp phần tăng nhanh tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data)...

- Phân đầu trong giai đoạn 5 năm 2021-2025: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 38 – 42%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 17 - 20%/năm; hình thành mới ít nhất 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Giai đoạn 5 năm 2026-2030: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 42 – 46%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 22 - 24%/năm.

- Đến năm 2030, Bình Định tiên phong trong sản xuất insulin điều trị bệnh tiểu đường và thu hút các nhà sản xuất vắc xin lớn trên thế giới đầu tư tại Bình Định. Mở rộng thị trường cho sản phẩm thuốc chữa ung thư của công ty Bibiphar.

2.6.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định có một vài vùng công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm công nghệ của của nước và mang tầm quốc tế. Đồng thời, trở thành trung tâm chế biến ứng dụng công nghệ số của Việt Nam và khu vực; trung tâm đào tạo uy tín của cả nước, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, thủy sản

2.6.3. Định hướng

2.6.3.1. Nghiên cứu khoa học

- Đối với ngành trọng điểm:

- + Công nghiệp: Đẩy mạnh nghiên cứu, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng công nghệ cao. Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện

môi trường⁹⁷, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn, không thu hút các dự án nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, tăng cường tự động hóa quy trình sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo lấy doanh nghiệp làm trung tâm của phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp; tăng cường liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nghiên cứu, khảo nghiệm, tuyển chọn và sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao. Triển khai các tiến bộ khoa học trong nông nghiệp hữu cơ và thân thiện với môi trường. Nghiên cứu triển khai tự động hoá trong sản xuất nông nghiệp và đưa vào ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Triển khai truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm nông sản và thủy sản chủ lực gắn với xuất khẩu của tỉnh.

+ Dịch vụ: Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao.

- Đối với các lĩnh vực cụ thể:

+ Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: nghiên cứu các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, con người; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc của tỉnh như Võ cổ truyền, Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam,...;

+ Lĩnh vực khoa học tự nhiên: Nghiên cứu các luận cứ khoa học phục vụ cho công tác quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Ứng dụng các công nghệ mới trong cảnh báo các nguy cơ về môi trường, truy vết các nguy cơ phóng xạ, hoá chất. Tăng cường năng lực quan trắc, dự báo thiên tai và biến đổi khí hậu để có kế hoạch ứng phó kịp thời, hiệu quả.

+ Lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: Nghiên cứu phát triển một số lĩnh vực liên ngành khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển bền vững. Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật nhằm hỗ trợ, thúc đẩy các trụ cột tăng trưởng của tỉnh về công nghiệp, nông nghiệp và du lịch. Triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược Trí tuệ nhân tạo và Chiến lược Phát triển và ứng dụng KH&CN vũ trụ trên địa bàn tỉnh.

+ Lĩnh vực khoa học y dược: nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong y học để chẩn đoán và điều trị bệnh; sản xuất các loại thuốc mới và thuốc điều trị ung thư có chất lượng tương đương với sản phẩm các nước tiên tiến, có giá thành phù hợp. Nâng cao hiệu quả, chất lượng của các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm, trang thiết bị y tế trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khám chữa bệnh và y học dự phòng.

⁹⁷ Ví dụ cụ thể nằm trong mục 2.6.5 (Hướng đột phá tiềm năng)

2.6.3.2. Phát triển công nghệ ưu tiên

- Các lĩnh vực chính hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của cả nước gồm công nghệ số (một số lĩnh vực như: trí tuệ nhân tạo, công nghệ phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây); vật lý (một số lĩnh vực như công nghệ sản xuất vật liệu chức năng, công nghệ sản xuất vật liệu nano); công nghệ sinh học; năng lượng và môi trường (một số lĩnh vực như công nghệ tua-bin gió tiên tiến, năng lượng từ biển và sóng, lưới điện thông minh)

- Lĩnh vực trí tuệ nhân tạo: phát triển trí tuệ nhân tạo cho các ngành kinh tế trụ cột, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm cảnh báo lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, trượt lở đất đá, cháy rừng, xói lở bờ biển, bờ sông,...; thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực giao thông vận tải (VD: hệ thống giám sát vào quản lý giao thông thông minh), lĩnh vực quốc phòng an ninh (VD: ứng dụng chống tội phạm công nghệ cao); thúc đẩy và phát triển các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế nhằm hỗ trợ bác sĩ để phát hiện, chẩn đoán và ra quyết định, kê đơn thuốc, cá nhân hóa việc điều trị, theo dõi và chăm sóc sức khỏe người bệnh từ xa

- Lĩnh vực giáo dục: công nghệ Edtech ứng dụng công nghệ trong tất cả các khía cạnh khác nhau của giáo dục từ việc dạy và học, quản lý giáo dục, truyền thông giáo dục... Đẩy mạnh dạy học các ngành STEAM (Khoa học - Công nghệ - Kỹ thuật - Nghệ thuật - Toán học) tại bậc trung học, đại học và tại các trung tâm giáo dục.

- Lĩnh vực công nghệ thông tin: tham gia vào chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung tiến đến hình thành Khu công nghệ thông tin tập trung, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp số. Hoàn thiện, phát huy hiệu quả sản giao dịch công nghệ của tỉnh và kết nối với các sản giao dịch công nghệ Quốc gia. Xác định ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trên từng lĩnh vực cụ thể là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao vị thế của KH&CN trong thời gian tới.

2.6.3.3. Đổi mới sáng tạo

- Phát huy vai trò của Trung tâm khám phá khoa học và đổi mới sáng tạo trong việc tăng cường ĐMST hoạt động của doanh nghiệp, cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc ĐMST và ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển (R&D) của các trường đại học, Viện Nghiên cứu vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

Phát triển hạ tầng dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST như: hỗ trợ hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh, tiếp cận thị trường và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi đầu tư.

Triển khai các chương trình, giải pháp kết nối hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các trường đại học, Viện Nghiên cứu trên địa bàn tỉnh gắn với nhu cầu đổi mới, ứng dụng và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; cử cán bộ, giảng viên đi tham quan, học tập các mô hình đào tạo tiên tiến trong hoạt động nghiên cứu KH&CN và ĐMST.

2.6.4. Giải pháp

- Về cơ chế, chính sách: Rà soát, hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách, với những cơ chế đặc thù để khuyến khích và thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, ĐMST trong doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH&CN của nhà nước, tạo động lực thúc đẩy phát triển ứng dụng KH&CN. Phát triển mạnh thị trường KH&CN và hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp ĐMST trong các lĩnh vực, sản phẩm trọng điểm, các công nghệ và các sản phẩm ĐMST có lợi thế cạnh tranh hoặc có tiềm năng phát triển của địa phương: Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), Công nghệ giáo dục (Edtech). Ưu tiên hỗ trợ các dự án có giải pháp ĐMST giúp giải quyết các vấn đề KT-XH như vấn đề thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông, bảo vệ môi trường, giáo dục, phúc lợi xã hội,...

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của toàn xã hội, đặc biệt là đối với doanh nghiệp về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hoạt động đổi mới công nghệ, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ nhân tạo; phổ biến, nhân rộng các điển hình đổi mới công nghệ.

Xây dựng cơ chế phù hợp để gắn hoạt động nghiên cứu, ứng dụng của các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh nhất là Trường đại học Quy Nhơn với nhu cầu của doanh nghiệp và nền kinh tế. Tạo điều kiện và hỗ trợ cho hoạt động của Trung tâm ICISE phát huy vai trò kết nối giữa các nhà khoa học với tỉnh.

- Về phát triển nguồn nhân lực KHCN: Phát triển nguồn nhân lực cân đối với nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Xây dựng đội ngũ trí thức KH&CN đủ mạnh về số lượng và chất lượng, đủ năng lực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành trong việc hoạch định quy hoạch, kế hoạch và các chính sách phát triển KH&CN của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2025, mỗi ngành kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh có từ 5-6 chuyên gia đầu ngành có năng lực, uy tín, kinh nghiệm để chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ KH&CN phục vụ sự phát triển của ngành.

- Phát huy nội lực của tỉnh: Phát huy vai trò của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội trong hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội. Nâng cao hiệu quả các phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ở mọi lĩnh vực, với sự tham gia của mọi đối tượng, đặc biệt là phong trào sáng tạo trong công nhân, nông dân, thanh thiếu niên.

- Hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ: Chủ động tìm hiểu, nắm bắt thông tin về các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của chính phủ, bộ, ngành, các viện nghiên cứu để đề xuất triển khai các hợp phần công nghiệp phù hợp trên địa bàn tỉnh. Triển khai có hiệu quả các chương trình hợp tác toàn diện đã được ký kết giữa tỉnh với một số trường đại học như: Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tôn Đức Thắng,...

Chủ động tham gia các chương trình hợp tác về khoa học và công nghệ với các tỉnh, thành phố; các viện nghiên cứu, trường đại học nhằm bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ cho tỉnh.

- Đầu tư, tăng cường tiềm lực một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập đủ năng lực nghiên cứu, tiếp thu chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng dịch vụ khoa học – công nghệ, bao gồm các hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội... gắn với mục tiêu, tầm nhìn đưa Bình Định trở thành trung tâm khoa học, đổi mới sáng tạo và công nghệ của cả nước.

- Chú trọng phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ, thúc đẩy, kích cầu thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ phát triển hàng hóa, thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ, phát triển tài sản trí tuệ.

- Nghiên cứu phát triển ứng dụng gắn với hình thành, phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp theo hướng đổi mới sáng tạo dựa trên các công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển các ứng dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có liên quan. Phát triển dịch vụ và sản phẩm AI để tạo ra nguồn thu mới từ các dịch vụ/sản phẩm AI, tạo ra giá trị gia tăng cho các sản phẩm có nguồn gốc từ tỉnh Bình Định, chẳng hạn như chatbot (robot trò chuyện), robot, phân tích hình ảnh/video và dự báo. Định hướng phát triển này cũng có thể tập trung vào việc tích hợp AI với các lĩnh vực khác ở Bình Định như tích hợp AI vào lĩnh vực dịch vụ công như khai thác AI và phân tích dữ liệu lớn để mang lại lợi ích trong thu thuế thông qua kiểm toán có mục tiêu và phòng chống gian lận. Các dịch vụ AI này cũng tạo ra tác động cộng hưởng với các ngành công nghiệp đang phát triển khác ở Bình Định, có thể hỗ trợ các quy trình sản xuất tiên tiến hơn cho cả các ngành gắn với ngành cốt lõi và các lĩnh vực Công nghiệp 4.0 tiên tiến hơn mà tỉnh có thể hướng tới.

- Đẩy mạnh hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Định với các đối tác trong và ngoài nước. Tăng cường giới thiệu và quảng bá các sản phẩm KH&CN, hàng hóa, công nghệ thiết bị do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định nghiên cứu, sản xuất kinh doanh bằng nhiều biện pháp trong đó đặc biệt chú trọng vai trò của sàn giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Bình Định (Techmart online). Xây dựng kế hoạch chương trình để giới thiệu, giao dịch, ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ... góp phần thúc đẩy phát triển thị trường và hệ thống doanh nghiệp KH&CN.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo phổ biến, giới thiệu, quảng bá, xúc tiến thương mại hóa công nghệ mới, sản phẩm tạo ra từ công nghệ mới của tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN, cá nhân nghiên cứu KH&CN của tỉnh.

- Tổ chức trung gian kết nối và chuyển giao công nghệ, liên kết mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm chia sẻ thông tin, hỗ trợ bên tạo ra công nghệ và bên sử dụng công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích để đẩy nhanh tiến độ thành lập các doanh nghiệp KHCN trên địa bàn tỉnh: Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ qua mô hình doanh nghiệp KHCN.

2.6.5. Hướng đột phá tiềm năng

a. Phát triển đô thị và trải nghiệm sống AI

Bình Định có thể hỗ trợ sự phát triển của các khu dân cư xung quanh hạt nhân kinh tế là các trung tâm nghiên cứu, phát triển và các công ty AI. Các khu dân cư này có thể hưởng lợi ích bằng việc được thử nghiệm trực tiếp các trải nghiệm AI, chẳng hạn như: Giao thông vận tải dựa trên AI (ví dụ: xe buýt tự động), An toàn hàng đầu (tức là không xảy ra tai nạn) và năng lượng xanh và bền vững. Bắt đầu bằng quyền sử dụng đất và ưu đãi thuế để thu hút các chủ đầu tư phát triển khu vực dân cư xoay quanh AI, tiếp theo là tận dụng các mục tiêu của Quy hoạch Điện VIII để cung cấp đầy đủ năng lượng xanh cho khu dân cư.

b. Giáo dục AI & STEM & Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D)

Bình Định sẽ hợp tác với các trường đại học quốc tế để giảng dạy các chủ đề về AI và STEM (bao gồm cả công nghệ sinh học). Tỉnh sẵn sàng nắm bắt cơ hội này khi có trường đại học FPT là tổ chức giáo dục định hướng AI & có mối quan hệ hợp tác với Viện AI MILA. Bình Định có thể xem xét quy hoạch một học sở AI riêng của địa phương trong đó có trung tâm R&D.

c. Phát triển dịch vụ và sản phẩm AI

Bình Định có thể tạo ra một nguồn thu mới từ các dịch vụ/sản phẩm AI, tạo ra giá trị gia tăng cho các sản phẩm có nguồn gốc Bình Định, chẳng hạn như chatbot (hộp trò chuyện), robot, phân tích hình ảnh/video và dự báo. Sự phát triển này cũng có thể tập trung vào việc tích hợp AI với các lĩnh vực khác ở Bình Định. Đơn cử có thể là tích hợp AI vào lĩnh vực công, cụ thể như khai thác AI và phân tích dữ liệu lớn để mang lại lợi ích từ thu thuế thông kiểm toán có mục tiêu và phòng chống gian lận. Các dịch vụ AI này cũng tạo ra tác động cộng hưởng với các ngành công nghiệp đang phát triển khác ở Bình Định, có thể hỗ trợ các quy trình sản xuất tiên tiến hơn cho cả các ngành gần với ngành cốt lõi và các lĩnh vực Công nghiệp 4.0 tiên tiến hơn mà tỉnh có thể hướng tới.

d. Vườn ươm AI & STEM

Bình Định có thể tạo ra một vườn ươm hợp tác công tư với các không gian làm việc chung, nguồn vốn đầu tư mạo hiểm, tập trung vào AI. Bình Định có thể xem xét cấp vốn hạt giống cho các cơ chế quản lý thử nghiệm Đổi mới sáng tạo AI và thu hút các quỹ ươm tạo AI của Việt Nam thông qua các cơ chế ưu đãi như giảm thuế đối với toàn bộ lợi nhuận do các công ty khởi nghiệp AI tạo ra và vốn chủ sở hữu của họ.

2.7. Thông tin và truyền thông

2.7.1. Mục tiêu phát triển

+ Viễn thông – Hạ tầng số:

Đến năm 2025:

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% xã trên địa bàn tỉnh.

- Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G (tính theo vùng phủ có dân cư sinh sống) đạt 100%.
- Phát triển mới các trạm thu phát sóng 5G đảm bảo mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu trung tâm hành chính cấp xã.
- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 20 - 25 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh.
- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.
- Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 100Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 200Mbps.
- Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có điện thoại thông minh đạt 100%.
- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 50%.
- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 70%.

Đến năm 2030:

- Hoàn thiện hạ tầng thu phát sóng 5G đảm bảo mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu trung dân cư.
- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.
- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm trên địa bàn tỉnh.
- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 90%.
- Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.
- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.
- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

+ Công nghệ thông tin:

Đến năm 2025:

- Chính quyền số: 100% dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc. 100% các hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất. 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định. 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.
- Xã hội số:
 - + Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code.
 - + 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

- + 100% dịch vụ công trực tuyến được nâng cấp nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng. Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- + Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã. Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.

- + Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.

- + 100% đoàn viên, thanh niên gương mẫu sử dụng các dịch vụ xã hội số (y tế, giáo dục, an sinh xã hội, thanh toán điện tử, phản ánh hiện trường...); tối thiểu 50% người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chính quyền số, xã hội số, tham gia phát triển kinh tế số.

- + Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông.

- + Tập trung xây dựng thành phố Quy Nhơn trở thành đô thị thông minh.

Đến năm 2030:

- Chính quyền số:

- + Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- + 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- + Giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- + Trên 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

Xã hội số:

- + Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- + Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang.

- + Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

- Xây dựng dân số có tài khoản:

- + Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- + Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường.

- + Đảm bảo có ít nhất 50% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa. 100% người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

+ Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

2.7.2. Định hướng phát triển

2.7.2.1. Hạ tầng số:

- Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử. Trong đó, hạ tầng di động băng rộng 5G và hạ tầng băng rộng cố định sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bình Định.

- Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi người dân một máy smartphone”. Tăng tốc triển khai thương mại xây dựng mạng băng thông rộng 5G và các thế hệ tiếp theo. Mở rộng vùng phủ sóng WLAN tại các khu vực công cộng, điểm du lịch, khu công nghiệp. Chương trình phổ cập điện thoại thông minh được thúc đẩy sẽ góp phần đẩy nhanh tiến độ phổ cập điện thoại thông minh, làm cơ sở cho việc tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.

- Phát triển hạ tầng số hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Bình Định. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ với hệ thống hạ tầng thiết yếu như giao thông, giáo dục, y tế, công nghiệp, du lịch, điện, nước, đô thị..., đảm bảo các hạ tầng này có thể tích hợp cảm biến để ứng dụng IoT trở thành hạ tầng số kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Hạ tầng IoT hướng tới hợp nhất với hạ tầng viễn thông, tích hợp vào các hạ tầng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số đạt 20% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

- Tỷ lệ sản xuất công nghiệp được hỗ trợ ứng dụng hệ sinh thái IoT đạt 20% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

- Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi hộ gia đình một đường cáp quang”. Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi mạng cáp đồng sang cáp quang tại các khu dân cư cũ, tăng cường mạng quang khu vực đô thị, lựa chọn băng thông linh hoạt cho người dùng hộ gia đình lớn và các thành phố trung bình trên 200 Mb/s. Hiện thực hóa việc truy cập cáp quang đến các làng xã, cung cấp dung lượng dịch vụ truy cập hơn 200 Mbps ở những nơi có điều kiện và đạt được lựa chọn linh hoạt băng thông tới 100 Mbps cho 90% người dùng hộ gia đình nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ truyền dẫn quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn đảm bảo 100% các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội như trường học, bệnh viện... tại các đô thị, các khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet tốc độ cao.

- Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột.

- Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

2.7.2.2. Công nghệ thông tin

a. Xây dựng chính quyền số:

- Xây dựng chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số: đến năm 2025 hoàn thiện Chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số (4 không: họp không gặp mặt, họp không giấy tờ, báo cáo không giấy tờ, dịch vụ hành chính công không gặp mặt). Nhiệm vụ trọng tâm: Xây dựng nền tảng số, trước mắt hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, xây dựng nền tảng thông tin định danh số cá nhân, nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu, nền tảng số dùng chung các ngành. Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh. Phát triển cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung, hình thành kho dữ liệu, dữ liệu lớn (Bigdata) của tỉnh, kết nối, chia sẻ dữ liệu; đồng thời, xây dựng, tạo lập dữ liệu mở và mở dữ liệu phục vụ hệ thống chính trị và phục vụ người dân, doanh nghiệp khai thác, truy cập, sử dụng. Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh.

- Đến năm 2025: Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh gắn với Trung tâm phục vụ hành chính công. Triển khai các dịch vụ đô thị thông minh trong số ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế. Các dịch vụ đô thị thông minh gắn với chuyển đổi số toàn diện tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn.

- Đến 2030: Phát triển đô thị thông minh tại các huyện, khu đô thị trên địa bàn tỉnh thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Chuyển đổi số toàn diện cho tất cả các phường, thị trấn.

b. Xây dựng xã hội số

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo đại trà trực tuyến, hợp tác với các tổ chức doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số, hình thành văn hóa số. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Mỗi người dân đều có khả năng tiếp cận các khóa học kỹ năng trực tuyến MOOC (Massive Open Online Course) được cá nhân hóa cho đối tượng người học và mở rộng ra toàn xã hội, bao gồm cả những khóa học cơ bản, góp phần nâng cao kỹ năng số của xã hội, xóa mù công nghệ số cho người dân toàn tỉnh. Phát triển y tế số, tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.

c. An toàn, an ninh thông tin

Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) duy trì hiệu quả bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Hệ thống thông tin của cơ quan Đảng, Nhà nước và các doanh nghiệp có mức độ an toàn thông tin và tin cậy cao; đầu tư hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm những rủi ro và khắc phục sự cố về an toàn thông tin; bảo vệ dữ liệu của các cơ quan trong hệ thống chính trị, dữ liệu cá nhân theo quy định.

2.7.3. Giải pháp phát triển

Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số từ cấp tỉnh đến cấp xã do người đứng đầu cấp ủy làm trưởng ban, có sự tham gia của các tổ chức đoàn thể.

Ban hành các quy định về vận hành, khai thác, sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin mới như trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh, quy chế khai thác, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu địa phương và các quy định về đảm bảo an toàn thông tin.

Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến. Hoàn thiện các quy định để người dân, doanh nghiệp thấy rõ hiệu quả khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Xây dựng, triển khai tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng số cho các cán bộ, công chức, viên chức và các cán bộ chuyên trách về CNTT nhằm tạo lực lượng nòng cốt, lan tỏa kiến thức, kỹ năng phục vụ chuyển đổi số tại địa phương.

- Xây dựng, triển khai đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu cho cán bộ, công chức, viên chức hàng năm để sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ quản trị công dựa trên dữ liệu số.

Đẩy mạnh sử dụng công nghệ điện toán đám mây trong ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số trong các giao dịch giữa các cơ quan nhà nước, giao dịch giữa cơ quan với tổ chức, cá nhân, giao dịch giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với người dân.

Chi ngân sách công nghệ thông tin: huy động các nguồn lực phát triển công nghệ thông tin đảm bảo chi cho công nghệ thông tin đạt tối thiểu 1% tỷ lệ chi ngân sách từ các nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đối với những công trình mới xây dựng, các công trình đã xây dựng và đang sử dụng sẽ do doanh nghiệp tự quyết định....

3. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

3.1. Mục tiêu chung

Xây dựng Bình Định trở thành Khu vực phòng thủ vững mạnh của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung về quốc phòng, an ninh; một trung tâm quan trọng của vùng, cả nước về đối ngoại, hội nhập quốc tế. Phát triển kinh tế xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh, nâng cao vị thế đối ngoại; bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh quốc phòng - an ninh tạo tiền đề để phát triển bền vững kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3.2. Phương hướng phát triển

3.2.1. Phương hướng, giải pháp phát triển KTXH đi đôi với bảo đảm quốc phòng – an ninh

- Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nhất là tại khu vực ven biển; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm

cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh; gắn quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội với đầu tư, xây dựng các công trình phòng thủ..

Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong khu vực phòng thủ vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương bảo đảm giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế của địa phương.

- Bố trí quỹ đất hợp lý và xây dựng các công trình quốc phòng – an ninh chủ yếu cần xây dựng trong thời kỳ quy hoạch.

+ Trên cơ sở rà soát quy hoạch sử dụng đất ưu tiên dành quỹ đất có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng cho phát triển tiềm lực quốc phòng của tỉnh và cả nước quy hoạch sử dụng đất quy hoạch phát triển các ngành và địa phương phải luôn bảo đảm kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh

+ Đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn và có vị trí chiến lược về quốc phòng đều có tính đến các phương án bảo vệ quốc phòng an ninh trong từng giai đoạn

+ Đối với các dự án phát triển vùng ven biển các khu du lịch khu công nghiệp đều có tính đến các phương án bảo vệ quốc phòng an ninh quy hoạch phát triển khai thác thủy sản các cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với bảo vệ an ninh vùng biển hải đảo

- Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Quản lý chặt chẽ các hoạt động trên biển bảo vệ lợi ích quốc gia trên biển đảo vùng đặc quyền kinh tế thêm lực địa kịp thời phát hiện đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm phạm chủ quyền giữ vững ổn định tình hình và hòa bình hữu nghị trên biển. Sẵn sàng tham gia xử trí có hiệu quả các tình huống quốc phòng - an ninh; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, dịch bệnh và tìm kiếm cứu hộ - cứu nạn; đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập; thực hiện tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và các chính sách hậu phương quân đội.

- Phát triển thể trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Tiếp tục nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc giữ gìn trật tự an toàn xã hội đặc biệt ở các khu vực miền núi biển đảo. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phó kịp thời mọi tình huống xảy ra.

- Chủ động phòng ngừa và giải quyết hiệu quả các vấn đề về an ninh trật tự và an toàn xã hội. Đẩy mạnh công tác phòng ngừa xã hội từng bước loại bỏ nguyên nhân điều kiện phát sinh phát triển tội phạm tập trung đấu tranh trấn áp mạnh các loại tội phạm nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm về môi trường. Đối với các khu du lịch của tỉnh, tiến hành đồng bộ từ quy hoạch địa điểm, quy hoạch sản phẩm đến đầu tư, quản lý hoạt động du lịch. Xây dựng Bình Định thành điểm

du lịch “3 tốt” là: an ninh tốt, môi trường và quan hệ cộng đồng tốt; và “3 không” là: không chặt chém, không giành giật khách, không người ăn xin.

- Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh cho phát triển trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

3.2.2. Phương hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực đối ngoại

- Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống của tỉnh, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa Bình Định với các tỉnh Nam Lào; tăng cường xúc tiến, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác ở các quốc gia và vùng lãnh thổ, nhất là các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, New Zealand... Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; tăng cường phối hợp giữa các kênh, cơ quan đối ngoại của tỉnh; chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.

- Tích cực quảng bá du lịch trong nước và ngoài nước, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn - thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn - điểm đến du lịch”; có chính sách ưu đãi để thu hút những doanh nghiệp lữ hành quốc tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác phát triển với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là mối quan hệ hợp tác với tỉnh Bình Dương và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; các tỉnh Tây Nguyên.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm

- Đất đai phải được phân bổ hợp lý với tầm nhìn dài hạn, hài hòa lợi ích tổng thể giữa các thế hệ, giữa phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đất đai phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; được đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế.
- Đảm bảo tích hợp, tiếp cận cảnh quan, tôn trọng tự nhiên, chứa đựng mọi hoạt động phát triển. Phương án phân bổ đất đai phải đảm bảo tính tổng thể, tầm nhìn dài hạn, hài hòa giữa mục tiêu phát triển và bảo vệ bảo tồn dựa trên tiềm năng đất đai, khả năng cung ứng tự nhiên của hệ sinh thái, phân tích tính toán đầy đủ chi phí lợi ích, lợi thế so sánh về kinh tế, xã hội, môi trường phù hợp với cơ chế thị trường để đảm bảo nguồn lực đất đai được sử dụng một cách hiệu quả nhất.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích danh thắng nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong tổng thể chiến lược quốc gia, quản lý diện tích rừng bền vững, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, bảo tồn loài và đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy, đảm bảo an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
- Phát triển quỹ đất theo hướng khai hoang, lấn biển; chú trọng quy hoạch không gian phía trên mặt đất; đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch để khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai.
- Phân bổ một cách hợp lý nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm.
- Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa;
- Quy hoạch sử dụng đất phải thực sự đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khai thác sử dụng đất đúng mục đích, hợp lý, hiệu quả cao.
- - Nghiên cứu chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, tạo nên một cơ cấu sử dụng đất hợp lý, cân đối giữa các ngành, các thành phần kinh tế, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế của từng địa phương, đảm bảo an ninh lương thực. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sản xuất phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế, từng bước ổn định sản xuất hướng tới có tích lũy cao từ nguồn tài nguyên đất.
- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển trên đất liền; lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực.

1.2. Mục tiêu

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với quy hoạch tỉnh, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030 của tỉnh và phù hợp với phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia; đưa đất đai thực sự là nguồn lực quan trọng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội

gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng để đến năm 2030 Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu của khu vực miền Trung. Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, đáp ứng yêu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

1.3. Nguyên tắc

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật khác có liên quan và nguyên tắc chủ yếu sau:

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai với quy hoạch tỉnh, với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; hướng tới phát triển bền vững dựa trên sự cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; bảo đảm sự tuân thủ tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trong công tác quy hoạch, đầu tư và phát triển qua các thời kỳ để khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có.
- Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và lợi ích của người dân; tăng cường liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh cũng như với các vùng kinh tế xã hội trọng điểm lân cận để phát huy sức mạnh tổng hợp.
- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết của các đơn vị hành chính trên địa bàn lãnh thổ; đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng, xây dựng đô thị, công nghiệp, dịch vụ; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của tỉnh nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa... theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn lực của tỉnh, của quốc gia; đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch, tính dự báo, tính bảo tồn.

- Đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong nước và quốc tế; đảm bảo phù hợp với kinh tế thị trường trong việc quản lý và phân bổ nguồn lực phát triển.

1.4. Định hướng phát triển chung theo các trụ cột phát triển của tỉnh

Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định các trụ cột tăng trưởng của tỉnh như sau:

- Phát triển công nghiệp: Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tạo động lực phát triển nhanh nền kinh tế của tỉnh. Trong đó, tập trung nguồn lực, tạo điều kiện tốt nhất để xây dựng và đưa Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định đi vào hoạt động; tích cực thu hút các nhà đầu tư, lấp đầy các khu công nghiệp hiện có và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp mới. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các dự án công nghệ thông tin của các doanh nghiệp TMA, FPT... đang đầu tư trên địa bàn tỉnh; thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp (start up) đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin (ITC), trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản phẩm nông - lâm - thủy sản, hình thành các “cụm sản xuất nông - công nghiệp ở nông thôn”
- Du lịch: Tiến hành đồng bộ từ quy hoạch địa điểm, quy hoạch sản phẩm đến đầu tư, quản lý hoạt động du lịch hướng đến phát triển bền vững. Xây dựng Bình Định thành điểm du lịch “3 tốt” và “3 không”(7). Tích cực quảng bá du lịch trong nước và ngoài nước, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn - thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn - điểm đến du lịch”; có chính sách ưu đãi để thu hút những doanh nghiệp lữ hành quốc tế
- Dịch vụ cảng và logistics, bao gồm cảng biển và cảng hàng không: Tập trung khai thác hiệu quả cụm Cảng Quy Nhơn hiện có gắn với phát triển hệ thống cảng cạn (ICD) và hiện đại hóa dịch vụ cảng, tối đa hóa công suất; đồng thời, nghiên cứu xác định địa điểm và kêu gọi đầu tư xây dựng cảng mới có công suất lớn và đa năng. Khai thác tốt vận tải hàng không; xúc tiến việc quy hoạch xây dựng khu công nghiệp sản xuất gia công hàng điện tử - viễn thông gần sân bay nhằm tận dụng lợi thế vận tải hàng không của Cảng hàng không Phù Cát
- Phát triển nông, lâm nghiệp - thủy sản dựa trên công nghệ cao, chuyển từ số lượng sang chất lượng: Thu hút các nhà đầu tư đầu tư xây dựng các trang trại trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; có biện pháp nâng cao chất lượng rừng trồng; xây dựng mô hình

hợp tác xã kiểu mới gắn với nông hộ tham gia chuỗi sản xuất và tiêu thụ; hiện đại hóa nghề cá, nhất là nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ. Xây dựng và hiện đại hóa trung tâm hậu cần nghề cá Tam Quan và Đề Gi. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

- Phát triển kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa: Tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội và các đô thị trên địa bàn theo quy hoạch; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp và việc mở rộng giao thông (như Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định, đường ven biển, đường nối sân bay Phù Cát - Nhơn Hội...). Đô thị hóa cũng cần gắn với phát triển đô thị xung quanh các trung tâm nghiên cứu, phát triển AI. Quy hoạch đường sắt nội đô nối Cát Tiến với Trung tâm Quy Nhơn.

Để phát triển theo đúng định hướng Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2025 đề ra, Dự kiến định hướng phát triển không gian vùng tỉnh Bình Định được phân chia như sau:

- Tiểu vùng số 1 là vùng kinh tế phát triển tổng hợp có diện tích khoảng 364.146 ha, bao gồm: Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh; trong đó thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng. Định hướng phát triển: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bình Định; phát triển công nghiệp, cảng biển, logistic dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông vùng - quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.
- Tiểu vùng số 2 là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến công nghệ cao có diện tích khoảng 240.911 ha, bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân; trong đó, Hoài Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng. Định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển; phát triển nông nghiệp, du lịch sinh thái..

1.5. Định hướng phát triển không gian vùng Bình Định:

- Phát triển không gian vùng tỉnh Bình Định trong mối quan hệ mật thiết với các định hướng phát triển khu vực Tiểu vùng sông Mekong mở rộng, thành phố Quy Nhơn - Khu kinh tế Nhơn Hội là cực tăng trưởng quan trọng kết nối các trung tâm kinh tế đô thị của vùng và quốc gia trên tuyến hành lang xuyên Á Bắc - Nam (quốc lộ 1, quốc lộ 19, tuyến giao thông cao tốc Bắc Nam).

- Giai đoạn đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Bình Định phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường; diện mạo các đô thị và điểm dân cư nông thôn mang đậm bản sắc văn hóa và cảnh quan thiên nhiên đa dạng vùng Nam Trung Bộ.

Về kinh tế: Tái cấu trúc mạng lưới phân bố đô thị, thúc đẩy phát triển khu kinh tế Nhơn Hội chuyển từ kinh tế công nghiệp đa ngành sang kinh tế tri thức sáng tạo, công nghệ cao. Xây dựng các cơ sở đầu mối hạ tầng đô thị hỗ trợ phát triển cảng biển, sân bay, trung tâm logistic... Bảo vệ các vùng có tiềm năng cảnh quan và văn hóa đầm Thị Nại, Đền Gi, Trà Ổ, vịnh Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, ưu tiên phát triển dịch vụ du lịch cao cấp và thu hút các tập đoàn tầm cỡ thế giới đầu tư dự án du lịch chất lượng cao. Vùng nông thôn, phát triển kinh tế hàng hóa dựa trên nền nông nghiệp công nghệ cao.

Về xã hội: Nâng cấp và bổ sung các dịch vụ an sinh xã hội ở các huyện phía Bắc và phía Tây tỉnh Bình Định. Tạo điều kiện để cư dân nông thôn dịch chuyển vào đô thị; khai thác yếu tố văn hóa, nông nghiệp mới gắn với phát triển đô thị vừa và nhỏ, với xây dựng điểm dân cư nông thôn văn minh, hiện đại nhằm tăng cường chất lượng sống của cư dân nông thôn.

Về môi trường: Khoanh vùng khu vực có nguy cơ thiên tai để kiểm soát không cho mở rộng đô thị hay phát triển mới các điểm định cư, nhất là khu vực đồng bằng huyện Tuy Phước, xung quanh đầm Thị Nại, dọc hạ lưu sông Lại Giang, sông Côn, sông Hà Thanh. Khuyến khích phát triển đô thị bền vững về môi trường như: mô hình đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị sử dụng năng lượng tái tạo trong thiết kế nhà ở, công trình công cộng và hạ tầng đô thị.

1.6. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng:

1.6.1. Định hướng sử dụng khu sản xuất nông nghiệp

1.6.1.1. Định hướng chung phát triển nông nghiệp

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế trong nông nghiệp của tỉnh trên cơ sở cơ cấu lại sản xuất, cơ cấu lại đầu tư hợp lý ở các lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp.
- Ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng trực tiếp phục vụ cho sản xuất một cách đồng bộ, gắn sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ, phát huy mạnh mẽ vai trò tổ chức sản xuất và liên kết, liên doanh của các hợp tác xã nông nghiệp với các doanh nghiệp trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm.
- Ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với những sản phẩm có lợi thế; phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng có giá trị gia tăng cao.

1.6.1.2. Định hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thích ứng cho những vùng ngập lũ và xâm nhập mặn. Bảo vệ đất nông nghiệp tại các khu vực ven đô thị. Phát triển các vùng nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn tại thành phố An Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Phù Mỹ. Xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu ở khu vực ven biển phía Đông. Hình thành các vùng chuyên canh vùng nguyên liệu nông sản hàng hóa cho các ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu và tiêu dùng. Nâng cấp và xây dựng mới các trung tâm giống cây trồng, các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch và an toàn tại các đô thị trung tâm tiểu vùng. Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái.

Các vùng sản xuất tập trung:

- Vùng sản xuất lúa giống tập trung tại các huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn và các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân và Tây Sơn.
- Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, bố trí ở những vùng chuyên sản xuất lúa, không thể chuyển đổi cây trồng được, tập trung ở các huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn, Phù Cát và các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Phù Mỹ.
- Vùng trồng lạc tập trung thâm canh ở các xã phía Bắc Tây Sơn và Tây Phù Cát và trên các diện tích đang canh tác cây hoa màu tập trung ở các huyện: Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Ân và An Nhơn.
- Vùng sản xuất sắn tập trung ở các huyện: Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn gắn với nhà máy chế biến tinh bột sắn xuất khẩu.
- Vùng sản xuất ngô được bố trí luân canh trên đất màu và luân canh trên đất lúa, tập trung ở các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, An Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn.
- Vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được bố trí ở 7 huyện, thị xã, thành phố: Tuy Phước, Quy Nhơn, Tây Sơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ. Sản xuất rau an toàn được bố trí ở 11 huyện, thị xã, thành phố.
- Vùng có diện tích dừa tập trung chủ yếu ở các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, Phù Cát.

1.6.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp

1.6.2.1. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp theo 3 loại rừng

- Quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển ba loại rừng, kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

- + Rừng đặc dụng, phát triển chủ yếu thông qua bảo tồn nguyên trạng một cách nghiêm ngặt, KNXTTS tự nhiên để phục hồi lại hệ sinh thái rừng trên đất chưa có rừng (ĐCCR); tạo điều kiện môi trường tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động thực vật đặc hữu, các hệ sinh thái đặc thù, bảo tồn quỹ gen, bảo tồn đa dạng sinh học, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; hạn chế trồng lại rừng, trừ khi có yêu cầu cấp thiết về bảo tồn nguồn gen, tôn tạo giá trị các khu rừng bảo vệ (DTLS, VH).

- + Rừng phòng hộ, phát triển nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu phòng hộ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì cân bằng sinh thái, ổn định về môi trường đất, môi trường nước và khí hậu, phòng chống thiên tai...

* Rừng phòng hộ đầu nguồn: tạo thành các vùng tập trung, liên dải, có tác dụng phòng hộ cho các sông suối, hồ đập thủy lợi, thủy điện. Cấu trúc phải hỗn loài, khác tuổi, nhiều tầng tán. Các loài cây trồng rừng phòng hộ cần đạt các tiêu chuẩn có tán rộng, ít rụng lá, có bộ rễ chắc khỏe, bám sâu vào lòng đất để nâng cao tác dụng phòng hộ giữ đất, giữ nước của rừng.

* Rừng phòng hộ chắn gió hại, chống cát bay (CGH, CCB): tạo được một hệ thống rừng phòng hộ dọc theo các vùng cát ven biển, ven cửa sông, vừa có tác dụng phòng hộ chống cát san, cát lấp, sa mạc hóa..., kết hợp phục vụ du lịch sinh thái. Do vậy ngoài việc thiết kế các đai rừng đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, cần phải thể hiện tiêu chí nghệ thuật thẩm mỹ để nâng cao giá trị tổng hợp của rừng (đặc biệt diện tích quy hoạch khai thác tỉ tan phải được trồng lại rừng ngay sau khi khai thác xong).

* Rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan (MTCQ): xây dựng một hệ thống các đai rừng, dải rừng, hệ thống cây xanh xen kẽ các khu dân cư, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch để tạo cảnh quan đẹp, giảm tiếng ồn, chống ô nhiễm môi trường.

- Rừng sản xuất, quy hoạch và có kế hoạch phát triển theo chiều sâu, tạo ra các vùng nguyên liệu tập trung, theo hướng thâm canh, quy mô vừa và lớn nhằm đảm bảo nguyên liệu cho chế biến, tăng hiệu quả sử dụng đất, trên cơ sở năng suất, chất lượng rừng; kết hợp sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp. Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư vào phát

triển rừng; khuyến khích các hình thức đổi đổi, liên doanh, liên kết, thành lập các HTX lâm nghiệp.

- + Đối với rừng tự nhiên, khôi phục và phát triển rừng chủ yếu bằng hình thức quản lý bảo vệ rừng (nếu điều kiện cho phép có thể làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa, đa tác dụng, cây lâm đặc sản ngoài gỗ hoặc cải tạo rừng nghèo kiệt, tiềm năng tái sinh kém).
- + Đối với rừng trồng, phát triển phải đi đôi với nhu cầu của thị trường (đặc biệt là nhu cầu gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu). Cần nhanh chóng thay đổi cơ cấu loài cây trồng một cách toàn diện, nâng cao năng suất rừng trồng bằng áp dụng các tiến bộ khoa học trong chọn giống và trình độ thâm canh rừng.

1.6.2.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp theo tiểu vùng sinh thái

- Khu vực vùng cao, miền núi (chủ yếu là núi thấp, núi trung bình):
 - + Bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ hiện có.
 - + Sử dụng bền vững diện tích rừng sản xuất, lấy phát triển lâm nghiệp làm trọng tâm, lấy mô hình sản xuất lâm - nông nghiệp trên đất dốc (cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản dưới tán) là hướng đầu tư ưu tiên, nhất là những nơi quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp hạn chế.
- Khu vực đồi gò (đồi, gò và sườn chân các hệ thống đông núi kéo dài): Quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát triển loại hình trang trại rừng, vườn đồi rừng (chú ý những loài cây công nghiệp có tán che phủ như cây rừng). Phát triển mô hình nông - lâm nghiệp trọng tâm, lấy mô hình nông - lâm kết hợp trên đất đồi gò (cây ăn quả, cây công nghiệp dài và ngắn ngày, cây lâm nghiệp và cây đặc sản) là hướng ưu tiên.
- Khu vực đồng bằng ven biển, ven chân đồi núi và hải đảo (các dải cát, đồi cát, bãi cát trắng và vàng): Nhiệm vụ trọng tâm là:
 - + Xây dựng hệ thống rừng phòng hộ CGH, CCB vùng ven biển và khôi phục hệ sinh thái rừng ngập mặn ven các cửa sông, ven biển; đạt yêu cầu phòng hộ bền vững và yêu cầu thẩm mỹ. Phát triển lâm, ngư nghiệp, lấy mô hình nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường rừng là hướng ưu tiên, nhân rộng.
 - + Phát triển lâm nghiệp trên đảo phù hợp với lợi thế và tiềm năng từng đảo, ưu tiên trồng rừng phòng hộ, kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái biển, đảo

1.6.2.3. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp theo vùng

Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng của các huyện phía Tây, khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, huyện An Lão; hành lang bảo vệ thuộc lưu vực sông Côn, Hà Thanh, La Tinh, Lại Giang. Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ và rừng ngập mặn, ven biển tại thành phố Quy Nhơn, đô thị Hoài Nhơn và các huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ.

1.6.3. Định hướng sử dụng đất khu phát triển sản xuất công nghiệp

- Phát triển các khu định cư gắn với các khu, cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh được phê duyệt.
- Dự kiến diện tích đất xây dựng các khu, cụm công nghiệp toàn tỉnh đến năm 2035 khoảng 6.042 ha, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh được phê duyệt.
- Phân bố các vùng công nghiệp:
 - + Vùng dọc quốc lộ 19 và thành phố Quy Nhơn bao gồm thành phố Quy Nhơn, An Nhơn và các huyện Tây Sơn, Tuy Phước. Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, đóng tàu, sản phẩm hóa chất, công nghiệp, sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp hỗ trợ,...
 - + Vùng đồng bằng ven biển và ven quốc lộ 1 bao gồm đô thị Hoài Nhơn và các huyện Phù Mỹ, Phù Cát. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản, chế biến gỗ, chế biến thủy sản, may mặc,... Đầu tư và khai thác hiệu quả trung tâm chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (huyện Phù Mỹ), Đề Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn).
 - + Vùng Trung du và miền núi bao gồm các huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu giấy gỗ, lâm đặc sản và chăn nuôi tạo nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến.
- Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng vào các khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Hòa Hội và trong khu kinh tế Nhơn Hội. Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cát Trinh (huyện Phù Cát), Bồng Sơn (đô thị Hoài Nhơn), Bình Nghi - Nhơn Tân (đô thị Tây Sơn). Hình thành khu liên hợp đô thị - công nghiệp - dịch vụ tại đô thị Canh Vinh (huyện Vân Canh). Phát triển mở rộng các khu công nghiệp hiện có và quy hoạch mới một số khu công nghiệp tại các vị trí thuận lợi khác trong vùng.

1.6.4. Định hướng sử dụng đất phát triển du lịch

Phát triển 03 cụm du lịch trọng tâm trên cơ sở lợi thế của từng vùng trong tỉnh, bao gồm:

- + Cụm du lịch Quy Nhơn và phụ cận gồm các điểm du lịch tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát. Phát triển du lịch biển đảo chất lượng cao, du lịch tâm linh, tham quan di tích kiến trúc, tôn giáo, thắng cảnh; du lịch khoa học gắn với tổ hợp không gian khoa học - giáo dục Ghềnh Ráng (Thung lũng sáng tạo), du lịch sinh thái gắn với đầm Thị Nại.
- + Cụm du lịch Tây Sơn và phụ cận gồm các điểm du lịch tại đô thị Tây Sơn và huyện Vĩnh Thạnh. Phát triển sản phẩm du lịch, tham quan các di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật; lễ hội, tâm linh; giáo dục, tri ân; tham quan, trải nghiệm làng nghề; nghiên cứu hệ sinh thái, tham quan thắng cảnh,...
- + Cụm du lịch Hoài Nhơn và phụ cận gồm các điểm du lịch tại đô thị Hoài Nhơn và các huyện Phù Mỹ, Hoài Ân, An Lão. Phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển; tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa; thể thao, vui chơi giải trí, mạo hiểm; văn hóa ẩm thực.
- Xây dựng thành phố Quy Nhơn là trung tâm du lịch của toàn tỉnh và là một trong những trung tâm tiểu vùng du lịch thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Các trung tâm du lịch phụ trợ gồm đô thị Hoài Nhơn và Tây Sơn.
- Phát triển Khu du lịch Phương Mai - Núi Bà quy mô khoảng 2.500 ha trở thành khu du lịch quốc gia với các giá trị sinh thái biển đảo và mang đậm dấu ấn văn hóa Bình Định. Định hướng phát triển quần thể di tích gắn với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, Bảo tàng Quang Trung và đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt thành điểm du lịch quốc gia.
- Tạo lập các tuyến du lịch cấp vùng trên cơ sở kết nối các di sản tự nhiên và văn hóa lịch sử Chăm-pa, Tây Sơn.

1.6.5. Định hướng sử dụng đất cho phát triển thương mại dịch vụ

- Phát triển trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội. Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, phân phối hiện đại, kết hợp cải tạo và xây dựng mới hệ thống chợ tại khu vực thành phố, các thị trấn và các khu đô thị mới, khu công nghiệp tập trung của tỉnh.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ kho vận cấp vùng, cấp tỉnh tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn và Tây Sơn gần với cảng biển, cảng hàng không, các trục hành lang kinh tế trọng điểm quốc lộ 1, quốc lộ 19 và tuyến thương mại liên vùng.
- Hình thành trung tâm hội chợ, triển lãm cấp vùng, tại thành phố Quy Nhơn. Tại thành phố An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn, Tây Sơn hình thành và phát triển các cụm hoặc khu vực hội chợ, triển lãm, các trung tâm xúc tiến quảng bá, giao lưu hàng hóa đóng vai trò kết nối nội vùng và giữa Bình Định với các vùng lân cận. Phát triển các trung tâm thương mại chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông lâm ngư nghiệp có quy mô sản lượng lớn như chợ đầu mối nông lâm sản tại Hoài Nhơn, Tây Sơn, chợ đầu mối thủy sản tại Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn), Đền Gi (huyện Phù Cát).

1.6.6. Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.

1.6.6.1. Chương trình phát triển đô thị:

- Đến năm 2025, tỉnh Bình Định có 17 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I (Thành phố Quy Nhơn); 01 đô thị loại III (Thành phố An Nhơn); 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn, Tây Sơn); 10 đô thị loại V hiện hữu (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mây, Mỹ Chánh); 03 đô thị loại V hình thành mới (Cát Tiến, huyện Phù Cát; Phước Hòa, huyện Tuy Phước; An Hòa, huyện An Lão).
- Đến năm 2035, tỉnh Bình Định có 22 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I (Thành phố Quy Nhơn); 02 đô thị loại III (Thành phố An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn); 02 đô thị loại IV (Tây Sơn, Cát Tiến); 10 đô thị loại V hiện hữu (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mây, Mỹ Chánh); 07 đô thị loại V hình thành mới (Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; Cát Khánh, huyện Phù Cát; Phước Lộc, huyện Tuy Phước; Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân; Canh Vinh, huyện Vân Canh; Phước Hòa, huyện Tuy Phước; An Hòa, huyện An Lão).

1.6.6.2. Chương trình xây dựng nông thôn mới:

Phân bố các điểm dân cư nông thôn tỉnh Bình Định dựa trên lịch sử định cư truyền thống, các định hướng tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển không gian đô thị hoá các tiểu vùng phát triển. Tăng cường các công trình hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất, an sinh xã hội phục vụ điểm định cư nông thôn khu vực đồng bằng ven biển, trung du và miền núi của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng các điểm định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết nối nông thôn với hệ thống đô thị và mạng lưới hạ tầng toàn tỉnh. Phát triển các trung tâm xã, trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ mới gắn với vùng sản xuất nông

lâm ngư nghiệp, khu công nghiệp vừa và nhỏ, khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Bao gồm các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia⁹⁸

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 522.124 ha đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 498.382 ha.
- Điều chỉnh giảm: chuyển 23.692 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:
 - + Chuyển sang đất quốc phòng 987 ha;
 - + Chuyển sang đất an ninh 95 ha;
 - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 1.544 ha;
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1.812 ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 3.465 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 490 ha;
 - + Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 221 ha;

⁹⁸ Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia sẽ được tổng hợp, điều chỉnh lại sau khi Thủ tướng Chính phủ phân bổ chính thức.

- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 5.396 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 3.962 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 4.978 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 43 ha;
- Điều chỉnh tăng: tăng thêm 1.600 ha do đất đồi núi chưa sử dụng cho khoanh nuôi, tái sinh, trồng mới 3 loại rừng.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 500.032 ha đất nông nghiệp, chiếm 82,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 65.030 ha; Hoài Ân 69.212 ha; Hoài Nhơn 31.913 ha; Phù Cát 54.408 ha; Phù Mỹ 42.374 ha; Tây Sơn 56.028 ha; Tuy Phước 12.734 ha; Vân Canh 74.686 ha; Vĩnh Thạnh 65.953 ha; TP Quy Nhơn 11.903 ha và TX Hoài Nhơn 15.790 ha.

2.1.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 54.644 ha đất trồng lúa.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 50.785 ha đất trồng lúa, chiếm 8,37% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 938 ha; Hoài Ân 4.206 ha; Hoài Nhơn 5.411 ha; Phù Cát 9.071 ha; Phù Mỹ 8.477 ha; Tây Sơn 6.003 ha; Tuy Phước 7.532 ha; Vân Canh 675 ha; Vĩnh Thạnh 998 ha; TP Quy Nhơn 646 ha và TX Hoài Nhơn 6.828 ha.

Diện tích đất trồng lúa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đất là 50.735 ha.
- Điều chỉnh giảm: chuyển 3.860 ha đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các loại đất nông nghiệp khác 626 ha và chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp 2.055 ha.

* Đất chuyên trồng lúa nước

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 47.442 ha đất chuyên trồng lúa nước.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 44.205 ha đất chuyên trồng lúa nước, chiếm 7,29% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 910 ha; Hoài Ân 3.489 ha; Hoài Nhơn 5.062 ha; Phù Cát 7.487 ha; Phù Mỹ 7.423 ha; Tây Sơn 4.663 ha; Tuy Phước 7.301 ha; Vân Canh 71 ha; Vĩnh Thạnh 791 ha; TP Quy Nhơn 332 ha và TX Hoài Nhơn 6.676 ha.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đất là 44.205 ha.
- Điều chỉnh giảm: chuyển 3.237 ha đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các loại đất nông nghiệp khác 44 ha và chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp 3.193 ha.

2.1.1.2. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 177.188 ha đất rừng phòng hộ.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 177.094 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 29,19% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 23.829 ha; Hoài Ân 26.848 ha; Hoài Nhơn 6.357 ha; Phù Cát 13.359 ha; Phù Mỹ 12.420 ha; Tây Sơn 20.749 ha; Tuy Phước 339 ha; Vân Canh 27.717 ha; Vĩnh Thạnh 37.116 ha; TP Quy Nhơn 6.942 ha; TX An Nhơn 1.417 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 177.094 ha.
- Điều chỉnh giảm: chuyển 94 ha đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào các các loại đất phi nông nghiệp.

2.1.1.3. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 32.979 ha đất rừng đặc dụng.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 32.979 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 5,44% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 22.674 ha; Phù Cát 8.305 ha; Vĩnh Thạnh 209 ha; TP Quy Nhơn 1.790 ha.

Diện tích đất rừng đặc dụng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 32.979 ha. Trong kỳ Quy hoạch diện tích đất rừng đặc dụng được giữ nguyên, không thay đổi. Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng của tỉnh thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, định hướng đến 2030 sẽ nâng cấp lên thành Vườn quốc gia.

2.1.1.4. Đất rừng sản xuất

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 166.380 ha đất rừng sản xuất.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 161.968 ha đất rừng sản xuất, chiếm 26,70% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 13.134 ha; Hoài Ân 31.642 ha; Hoài Nhơn 12.671 ha; Phù Cát 10.727 ha; Phù Mỹ 7.660 ha; Tây Sơn 17.963 ha; Tuy Phước 2.203 ha; Vân Canh 40.714 ha; Vĩnh Thạnh 19.334 ha; TP Quy Nhơn 1.912 ha và TX Hoài Nhơn 4.008 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 160.968 ha.
- Điều chỉnh giảm: chuyển 5.413 ha đất rừng sản xuất sang sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.
- Điều chỉnh tăng: tăng 1.000 ha do thực hiện khai thác đất chưa sử dụng đưa vào khoanh nuôi, tái sinh rừng sản xuất.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 70.075 ha đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 74.968 ha.
- Điều chỉnh tăng: tăng thêm 24.231 ha được lấy từ đất nông nghiệp 23.692 ha và khai thác 539 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 99.290 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 16,37% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 4.405 ha; Hoài Ân 6.090 ha; Hoài Nhơn 9.855 ha; Phù Cát 12.079 ha; Phù Mỹ 12.354 ha; Tây Sơn 12.462 ha; Tuy Phước 8.731 ha; Vân Canh 5.194 ha; Vĩnh Thạnh 5.133 ha; TP Quy Nhơn 15.324 ha và TX Hoài Nhơn 7.678 ha.

2.1.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.549 ha đất quốc phòng.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 7.535 ha đất quốc phòng, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 826 ha; Hoài Ân 116 ha; Hoài Nhơn 137 ha; Phù Cát 1.294 ha; Phù Mỹ 99 ha; Tây Sơn 2.879 ha; Tuy Phước 1.239 ha; Vân Canh 83 ha; Vĩnh Thạnh 83 ha; TP Quy Nhơn 439 ha và TX Hoài Nhơn 340 ha.

Diện tích đất quốc phòng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.549 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 987 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các công trình sau:
 - + Huyện An Lão tăng thêm 376 ha cho quy hoạch các công trình: Khu phòng thủ của Ban chỉ huy quân sự huyện An Lão tại Dèo cạnh thị trấn An Lão; Xây dựng công trình chiến đấu điểm cao 712; Khu Hậu Cự.
 - + Huyện Hoài Ân tăng thêm 11 ha cho quy hoạch các công trình Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS huyện Hoài Ân;
 - + Huyện Hoài Nhơn tăng thêm 50 ha cho quy hoạch các công trình quốc phòng: Trường bắn, thao trường huấn luyện cho LLVT Hoài Nhơn (tại Hóc Ké - Giao Hội 1); Công trình đường hầm Sh02-BĐ13/ thị xã Hoài Nhơn.
 - + Huyện Tuy Phước tăng thêm 13 ha cho quy hoạch các công trình quốc phòng: Trường bắn, thao trường huấn luyện cho Lực lượng vũ trang huyện Tuy Phước.
 - + Huyện Vĩnh Thạnh tăng thêm 70 ha cho quy hoạch các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện.
 - + Thị xã An Nhơn tăng thêm 45 ha để Xây dựng thao trường huấn luyện tại xã Nhơn Tân.

2.1.2.2. Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 925 ha đất an ninh.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 1.019 ha đất an ninh, chiếm 0.17% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 02 ha; Hoài Ân 950 ha; Hoài Nhơn 08 ha; Phù Cát 01 ha; Phù Mỹ 01 ha; Tây Sơn 01 ha; Tuy Phước 07 ha; Vân Canh 01 ha; Vĩnh Thạnh 23 ha; TP Quy Nhơn 23 ha và TX Hoài Nhơn 02 ha.

Diện tích đất an ninh thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất là 925 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 95 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các công trình sau:
 - + Huyện Hoài Ân dự kiến tăng thêm 60 ha cho xây dựng trụ sở làm việc và trụ sở công an các xã, thị trấn.
 - + Huyện Hoài Nhơn dự kiến tăng thêm 3 ha cho xây dựng trụ sở công an thị xã và trụ sở công an các xã, phường.
 - + Huyện Tuy Phước dự kiến tăng 3 ha để xây dựng nhà làm việc của công an huyện và trụ sở công an các xã.
 - + Huyện Vĩnh Thạnh dự kiến tăng 22 ha để mở rộng trụ sở công an huyện và xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn.

2.1.2.3. Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 2.116 ha đất khu công nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 3.717 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Phù Cát 633 ha; Vân Canh 883 ha; TP Quy Nhơn 1.724 ha và TX Hoài Nhơn 477 ha.

Diện tích đất khu công nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 2.116 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 1.601 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1.544 ha và khai thác 57 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch mới, mở rộng các khu công nghiệp sau:
 - + Khu công nghiệp –Đô thị Becamex A (Phân khu 07) tại huyện Vân Canh 883 ha;
 - + Khu công nghiệp Cát Trinh tại huyện Phù Cát 368 ha.
 - + Khu công nghiệp Long Mỹ (giai đoạn II) tại thành phố Quy Nhơn 292 ha.
 - + Khu công nghiệp Bồng Sơn tại Thị xã An Nhơn 250 ha.

2.1.2.4. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 27.097 ha đất phát triển hạ tầng.

Diện tích đất phát triển hạ tầng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 27.071 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 5.591 ha được lấy từ đất nông nghiệp 5.396 ha, và khai thác 181 ha đất chưa sử dụng đưa vào phát triển hạ tầng.
- *Điều chỉnh giảm*: 26 ha để chuyển sang đất cụm công nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 32.687 ha đất phát triển hạ tầng, chiếm 5,39% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 1.838 ha; Huyện Hoài Ân 1.653 ha; Huyện Hoài Nhơn 4.293 ha; Huyện Phù Cát 4.302 ha; Huyện Phù Mỹ 4.792 ha; Huyện Tây Sơn 4.241 ha; Huyện Tuy Phước 2.348 ha; Huyện Vân Canh 895 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 2.541 ha; Thành phố Quy Nhơn 2.832 ha; Thị xã An Nhơn 2.952 ha.

Trong đó:

a. Đất giao thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 11.640 ha đất giao thông.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 13.595 ha đất giao thông, chiếm 2,24% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 622 ha; Huyện Hoài Ân 729 ha; Huyện Hoài Nhơn 1.966 ha; Huyện Phù Cát 2.046 ha; Huyện Phù Mỹ 1.979 ha; Huyện Tây Sơn 1.547 ha; Huyện Tuy Phước 1.034 ha; Huyện Vân Canh 648 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 499 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.563 ha; Thị xã An Nhơn 961 ha.

Diện tích đất giao thông thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 11.614 ha.
- *Điều chỉnh giảm*: dự kiến giảm 26 ha do chuyển sang sử dụng vào đất cụm công nghiệp.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 1.980 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1.859 ha, các loại đất phi nông nghiệp 40 ha và khai thác 81 ha đất chưa sử dụng đưa vào nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình giao thông, cụ thể như sau:

- + Huyện An Lão dự kiến tăng 49 ha để quy hoạch các công trình như: Mở rộng ĐT 629 và các tuyến đường huyện lộ trên địa bàn huyện.
- + Huyện Hoài Ân dự kiến tăng thêm 200 ha để quy hoạch tuyến đường Cao tốc Bắc Nam phía Đông và các tuyến giao thông khác trên địa bàn huyện.
- + Huyện Hoài Nhơn dự kiến tăng thêm 165 ha để quy hoạch tuyến đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông; Xây dựng đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km113 –Km130,...
- + Huyện Phù Cát dự kiến tăng 68 ha để Nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 19B; Xây dựng mới tuyến tránh Quốc lộ 1 qua huyện Phù Cát; Đường ven biển ĐT.639 (đoạn từ Cát Tiến đến Quốc lộ 19 mới),...
- + Huyện Phù Mỹ dự kiến tăng thêm 102 ha để Nâng cấp, mở rộng Đường ĐT632; Đường phía Tây tỉnh (ĐT 639B),...
- + Huyện Tây Sơn dự kiến tăng 70 ha để Nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 19B; Xây dựng mới tuyến tránh Quốc lộ 19 qua Thị trấn Phú Phong,...
- + Huyện Tuy Phước dự kiến tăng 91 ha để quy hoạch tuyến đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông; Nâng cấp, mở rộng Đường ĐT636,...
- + Huyện Vân Canh dự kiến tăng 244 ha để quy hoạch tuyến đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông; Nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 19C; Xây dựng đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km113 –Km130,...
- + Huyện Vĩnh Thạnh dự kiến tăng 48 ha để Làm mới Đường Bok Tới - Vĩnh Kim; Nâng cấp Đường ĐT637
- + Thành phố Quy Nhơn dự kiến tăng 294 để Nâng cấp, mở rộng QL 1D Km9+100 - Km14+00; Hàm đường bộ Quy Hòa; Tuyến đường qua núi Vũng Chùa kết nối QL1; Đường nối từ Quốc lộ 19 mới đến Quốc lộ 1D,...

b. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 101 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 163 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 08 ha; Huyện Hoài Ân 55 ha; Huyện Hoài Nhơn 14 ha; Huyện Phù Cát 16 ha; Huyện Phù Mỹ 07 ha; Huyện Tây Sơn 18 ha; Huyện Tuy Phước 02 ha; Huyện Vân Canh 04 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 07 ha; Thành phố Quy Nhơn 24 ha; Thị xã An Nhơn 08 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 101 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 63 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình văn hóa, cụ thể như sau:
 - + Quảng trường Biển tại phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn 2,57 ha;
 - + Nhà truyền thống Cát Trinh, Phù Cát 2,94 ha.

Ngoài ra còn có diện tích các quỹ đất để xây dựng các cơ sở văn hóa khác trên địa bàn các huyện.

c. Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 139 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 203 ha đất xây dựng cơ sở y tế, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Huyện An Lão 03 ha; Huyện Hoài Ân 53 ha; Huyện Hoài Nhơn 23 ha; Huyện Phù Cát 14 ha; Huyện Phù Mỹ 07 ha; Huyện Tây Sơn 07 ha; Huyện Tuy Phước 04 ha; Huyện Vân Canh 03 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 04 ha; Thành phố Quy Nhơn 79 ha; Thị xã An Nhơn 05 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất là 139 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 64 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình y tế, cụ thể như sau:
 - + Bệnh viện đa khoa khu vực 700 giường tại thành phố Quy Nhơn 5,00 ha;
 - + Bệnh viện Mắt tại TP Quy Nhơn 0,30 ha;
 - + Mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn 1,00 ha;
 - + Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn huyện Hoài Nhơn 0,50 ha.
 - + Bệnh viện Nhơn Hội (100 giường) TP Quy Nhơn 2 ha;
 - + Bệnh viện Sản Nhi (500 giường) TP Quy Nhơn 4 ha.

Ngoài ra còn có diện tích để nâng cấp và mở rộng các cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến xã khác trên địa bàn tỉnh.

d. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 819 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 881 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 30 ha; Huyện Hoài Ân 113 ha; Huyện Hoài Nhơn 93 ha; Huyện Phù Cát 125 ha; Huyện Phù Mỹ 105 ha; Huyện Tây Sơn 77 ha; Huyện Tuy Phước 62 ha; Huyện Vân Canh 31 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 31 ha; Thành phố Quy Nhơn 132 ha; Thị xã An Nhơn 83 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng:* diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 819 ha.
- *Điều chỉnh tăng:* tăng 62 ha được lấy từ đất nông nghiệp để xây dựng mới các công trình giáo dục và đào tạo, cụ thể như sau:
 - + Trường THPT Khu vực Nhơn Hội - Cát Tiến (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch) tại huyện Phù Cát: 2 ha;
 - + Trường THPT Khu vực Long Vân - Long Mỹ (hoặc Phường Nhơn Bình) (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch để tiếp nhận HS của 02 Phường Nhơn Bình, Nhơn Phú, giảm tải Trường THPT Hùng Vương): 2 ha;
 - + Trường THPT Khu vực Nhơn Phúc (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch) tại huyện An Nhơn: 2 ha.

Ngoài ra còn có diện tích để nâng cấp và mở rộng các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

e. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 200 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 487 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 11 ha; Huyện Hoài Ân 75 ha; Huyện Hoài Nhơn 37 ha; Huyện Phù Cát 23 ha; Huyện Phù Mỹ 24 ha; Huyện Tây Sơn 22 ha; Huyện Tuy Phước 12 ha; Huyện Vân Canh 06 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 15 ha; Thành phố Quy Nhơn 236 ha; Thị xã An Nhơn 27 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất là 200 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 286 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình thể dục thể thao, cụ thể như sau:
 - + Khu liên hiệp thể dục thể thao tại TP Quy Nhơn 22 ha;
 - + Khu trung tâm TDTT thị xã An Nhơn: 03 ha;
 - + Sân Golf Vĩnh Hội tại TP Quy Nhơn 114 ha;

Và quỹ đất thể thao để xây dựng các sân vận động cấp xã trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

f. Đất công trình năng lượng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.330 ha đất công trình năng lượng.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 2.772 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 19 ha; Huyện Hoài Ân 28 ha; Huyện Hoài Nhơn 214 ha; Huyện Phù Cát 393 ha; Huyện Phù Mỹ 707 ha; Huyện Tây Sơn 347 ha; Huyện Tuy Phước 07 ha; Huyện Vân Canh 26 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 948 ha; Thành phố Quy Nhơn 82 ha; Thị xã An Nhơn 01 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.330 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 1.442 ha được lấy từ đất nông nghiệp là 1.392 ha và đất chưa sử dụng 50 ha để quy hoạch các công trình năng lượng trên địa bàn các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh.

g. Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10 ha đất công trình bưu chính, viễn thông.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của tỉnh Bình Định không thay đổi so với năm 2020 và có 10 ha.

h. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 170 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 204 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 03 ha; Huyện Hoài Ân 22 ha; Huyện Hoài Nhơn 33 ha; Huyện Phù Cát 10 ha; Huyện Phù Mỹ 12 ha; Huyện Tây Sơn 54 ha; Huyện Tuy Phước 15 ha; Huyện Vân Canh 01 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 10 ha; Thành phố Quy Nhơn 02 ha; Thị xã An Nhơn 44 ha.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng:* diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 170 ha.
- *Điều chỉnh tăng:* tăng 35 ha được lấy từ đất nông nghiệp tu bổ, phục hồi và công nhận các khu di tích: Di tích Núi Chéo, Bia di tích LK5, Đền Tăng Bạt Hổ huyện Hoài Ân; Khu di tích cách mạng Hòn Chè huyện Phù Cát; Chùa Thập Tháp Di Đà và Khu di tích căn cứ cách mạng An Trường giai đoạn 2 huyện Phù Cát.

i. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 150 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 375 ha đất bãi thải, xử lý chất thải, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 19 ha; Huyện Hoài Ân 05 ha; Huyện Hoài Nhơn 39 ha; Huyện Phù Cát 141 ha; Huyện Phù Mỹ 39 ha; Huyện Tây Sơn 15 ha; Huyện Vân Canh 09 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 11 ha; Thành phố Quy Nhơn 96 ha; Thị xã An Nhơn 02 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng:* diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất là 150 ha.
- *Điều chỉnh tăng:* tăng 225 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải tập trung, cụ thể như sau:
 - + Khu xử lý nước thải huyện An Lão: 13 ha;
 - + Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn (giai đoạn 1): 9 ha;
 - + Khu xử lý rác thải Bắc Hoài Nhơn: 20 ha;
 - + Bãi chứa rác thải Phú Nhiêu huyện Phù Mỹ: 30 ha;
 - + Khu tập kết Rác Vân Canh huyện Vân Canh: 7 ha;

- + Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn - xã Vĩnh Quang huyện Vĩnh Thạnh: 9 ha;
- + Nhà máy xử lý rác thải huyện Phù Cát 46 ha.
- + Mở rộng bãi rác Long Mỹ (Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ đối với ô chôn lấp A-3, xã Phước Mỹ): 4 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Bình Định còn 9.441 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định còn 7.302 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 253 ha; Huyện Hoài Ân 18 ha; Huyện Hoài Nhơn 319 ha; Huyện Phù Cát 1.584 ha; Huyện Phù Mỹ 880 ha; Huyện Tây Sơn 730 ha; Huyện Tuy Phước 521 ha; Huyện Vân Canh 33 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 605 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.379 ha; Thị xã An Nhơn 981 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng được thay đổi trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 7.302 ha.
- *Điều chỉnh giảm*: khai thác 2.139 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác, trong đó:
 - + Đưa vào khoanh nuôi, tái sinh, trồng rừng 1.000 ha.
 - + Đưa vào trồng cây lâu năm 250 ha;
 - + Đưa vào trồng cây hàng năm khác 350 ha;
 - + Đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp 539 ha.

Bảng 123: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	500.032	65.030	69.212	31.913	54.408	42.374	56.028	12.734	74.686	65.953	11.903	15.790
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.785	938	4.206	5.411	9.071	8.477	6.003	7.532	675	998	646	6.828
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	44.205	910	3.489	5.062	7.487	7.423	4.663	7.301	71	791	332	6.676
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	177.094	23.829	26.848	6.357	13.359	12.420	20.749	339	27.717	37.116	6.942	1.417
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.979	22.674	-	-	8.305	-	-	-	-	209	1.790	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	161.968	13.134	31.642	12.671	10.727	7.660	17.963	2.203	40.714	19.334	1.912	4.008
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50.442	4.910	7.260	2.813	1.211	237	4.917	-	15.946	12.485	2	662
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99.306	4.405	6.090	9.855	12.079	12.354	12.462	8.731	5.194	5.133	15.324	7.678
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.535	826	116	137	1.294	99	2.879	1.239	83	83	439	340
2.2	Đất an ninh	CAN	1.019	2	950	8	1	1	1	7	1	23	23	2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.717	-	-	-	633	-	-	-	883	-	1.724	477
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	32.687	1.838	1.653	4.293	4.302	4.792	4.241	2.348	895	2.541	2.832	2.952

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	13.595	622	729	1.966	2.046	1.979	1.547	1.034	648	499	1.563	961
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	163	8	55	14	16	7	18	2	4	7	24	8
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	203	3	53	23	14	7	7	4	3	4	79	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	881	30	113	93	125	105	77	62	31	31	132	83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	487	11	75	37	23	24	22	12	6	15	236	27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.772	19	28	214	393	707	347	7	26	948	82	1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	1	1	1	1	1	1	0	1	1	2	1
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	204	3	22	33	10	12	54	15	1	10	2	44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	375	19	5	39	141	39	15	-	9	11	96	2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.302	253	18	319	1.584	880	730	521	33	605	1.379	981

Ghi chú: căn cứ xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ kỳ trước
- Dự thảo đề xuất nhu cầu sử dụng đất của một số Bộ, ngành như giao thông; công thương; xây dựng; giáo dục – đào tạo; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin – truyền thông, nông nghiệp và PTNT, khoa học và công nghệ,...
- Dự thảo quy hoạch phát triển các ngành quốc gia như công nghiệp, giao thông đường bộ, giao thông đường sắt, điện lực, nông nghiệp, văn hóa, thể thao, du lịch,...

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh

2.2.1. Đất nông nghiệp

Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 41.872 ha đất trồng cây lâu năm.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 36.192 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 5,97% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 2.311 ha; Huyện Hoài Ân 5.621 ha; Huyện Hoài Nhơn 5.157 ha; Huyện Phù Cát 5.244 ha; Huyện Phù Mỹ 4.092 ha; Huyện Tây Sơn 4.085 ha; Huyện Tuy Phước 95 ha; Huyện Vân Canh 3.614 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 3.973 ha; Thành phố Quy Nhơn 499 ha; Thị xã An Nhơn 1.862 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng:* diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 35.292 ha.
- *Điều chỉnh tăng:* chuyển 250 ha đất chưa sử dụng và 650 ha các loại đất nông nghiệp khác sang trồng cây lâu năm.
- *Điều chỉnh giảm:* chuyển 6.580 ha đất trồng cây lâu năm sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

2.2.2.1. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.259 ha đất cụm công nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 3.159 ha đất cụm công nghiệp, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 80 ha; Huyện Hoài Ân 64 ha; Huyện Hoài Nhơn 711 ha; Huyện Phù Cát 219 ha; Huyện Phù Mỹ 480 ha; Huyện Tây Sơn 818 ha;

Huyện Tuy Phước 90 ha; Huyện Vân Canh 117 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 72 ha; Thành phố Quy Nhơn 67 ha; Thị xã An Nhơn 442 ha.

Diện tích đất cụm công nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.259 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng thêm 1.900 ha được lấy từ các loại đất nông nghiệp 1.812 ha, các loại đất phi nông nghiệp 66 ha và 22 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch các cụm công nghiệp, cụ thể như sau:
 - + Huyện An Lão tăng thêm 54 ha để quy hoạch CCN Gò Bùi; CCN Gò Cây Duối; CCN Nam Gò Bùi; CCN Núi Một An Tân.
 - + Huyện Hoài Ân tăng thêm 54 ha để quy hoạch CCN Dốc Trông Sỏi; CCN Du Tự.
 - + Huyện Hoài Nhơn tăng thêm 395 ha để quy hoạch CCN Bồng Sơn; CCN Hoài Tân; CCN Hoài Hảo; CCN Tường Sơn; CCN Ngọc Sơn – Hoài Thanh Tây; CCN Hoài Châu; CCN Hoài Thanh Tây; CCN Hoài Hương; CCN Đệ Đức-Hoài Tân; CCN Thiết Đình Bắc.
 - + Huyện Phù Cát tăng thêm 91 ha để quy hoạch CCN Chế biến thủy sản Cát Khánh; CCN Cát Hiệp.
 - + Huyện Phù Mỹ tăng thêm 378 ha để quy hoạch CCN Bình Dương; CCN Bình Dương; CCN Diêu Tiêu; CCN Đại Thạnh.
 - + Huyện Tây Sơn tăng thêm 353 ha để quy hoạch CCN Hóc Bọm; CCN Cầu Nước Xanh; CCN Phú An; CCN Trường Định; CCN Cầu 16; CCN Gò Gầy; CCN Tây Xuân và CCN Rẫy Ông Thơ.
 - + Huyện Tuy Phước tăng thêm 38 ha để quy hoạch CCN Nhơn Tân; CCN Nhơn Phong.
 - + Huyện Vân Canh tăng thêm 40 ha để quy hoạch CCN TT Vân Canh.
 - + Huyện Vĩnh Thạnh tăng thêm 36 ha để quy hoạch CCN Tà Súc.
 - + Thị Xã An Nhơn tăng thêm 266 ha để quy hoạch Cụm công nghiệp Đồi Hỏa Sơn, CCN An Mơ; CCN An Trường; CCN Tân Đức; CCN Nhơn Tân 1.

(Danh mục chi tiết tại Biểu 08/CT)

2.2.2.2. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.848 ha đất thương mại, dịch vụ. Trong thời kỳ quy hoạch với định hướng rõ ràng về ưu tiên cho phát triển đô thị kết hợp với công nghiệp và dịch vụ cũng như đô thị thông minh kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng đã được trình bày rất rõ trong quan điểm phát triển và định hướng phát triển của tỉnh.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.848 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 3.570 ha do chuyển 3.465 ha từ các loại đất nông nghiệp và khai thác 105 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch các công trình thương mại, dịch vụ trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.
 - + Huyện An Lão tăng thêm 210 ha để quy hoạch Khu du lịch sinh thái thung lũng An Toàn; Khu du lịch sinh thái hồ Hưng Long; Khu du lịch hồ Đồng Mít; Khu du lịch Suối Đá Ghe và một số công trình khác.
 - + Huyện Hoài Ân tăng thêm 120 ha để quy hoạch Khu du lịch hồ Vạn Hội; Khu du lịch sinh thái Nông trại (giai đoạn 2); Khu du lịch sinh thái Nông trại – bưởi da xanh (giai đoạn 1) và các công trình khác.
 - + Huyện Hoài Nhơn tăng thêm 504 ha để quy hoạch Khu hoạt động trải nghiệm nghề cá kết hợp du lịch sinh thái điểm An Dũ; Dự án Nông trại xanh kết hợp du lịch sinh thái La Vuông; Khu phức hợp Trung tâm Thương mại-khách sạn-nhà hàng kết hợp dịch vụ giải trí thể thao,..
 - + Huyện Phù Cát tăng thêm 96 ha để quy hoạch khu du lịch sinh thái suối khoáng Hội Vân; Khu, Điểm du lịch xã Cát Khánh,..
 - + Huyện Phù Mỹ tăng thêm 1.106 ha để quy hoạch Du lịch sinh thái đầm Đề Gi; Khu du lịch tâm linh; Điểm du lịch Mỹ Chánh; Khu du lịch Hà Ra – Phú Thứ,..
 - + Huyện Tây Sơn tăng thêm 20 ha để quy hoạch Khu du lịch sinh thái Đập Vân Phong; Khu du lịch sinh thái Thác Đổ.
 - + Huyện Vân Canh tăng thêm 70 ha để quy hoạch Khu du lịch suối Cầu (có rừng cảnh quan).

- + Huyện Vĩnh Thạnh tăng thêm 230 ha để quy hoạch các cơ sở dịch vụ thương mại trên địa bàn các xã, thị trấn.
- + Thành phố Quy Nhơn tăng thêm 926 ha để quy hoạch Khu du lịch núi Bà Hỏa; Khu du lịch sinh thái Quy Hòa; Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh (242 ha); QH giao đất cho Tòa Giám Mục Quy Nhơn; Mở rộng Nhà thờ Nhơn Mỹ.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 5.418 ha đất thương mại – dịch vụ, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện: Huyện An Lão 211 ha; Huyện Hoài Ân 121 ha; Huyện Hoài Nhơn 535 ha; Huyện Phù Cát 461 ha; Huyện Phù Mỹ 1.122 ha; Huyện Tây Sơn 88 ha; Huyện Tuy Phước 60 ha; Huyện Vân Canh 72 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 236 ha; Thành phố Quy Nhơn 2.481 ha; Thị xã An Nhơn 30 ha.

2.2.2.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.528 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.528 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 490 ha từ các loại đất nông nghiệp sử dụng đưa vào quy hoạch nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện Hoài Ân 100 ha; Tây Sơn 41 ha; Tuy Phước 30 ha; Vĩnh Thạnh 200 ha và An Nhơn 10 ha.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 2.018 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Huyện An Lão 02 ha; Huyện Hoài Ân 117 ha; Huyện Hoài Nhơn 77 ha; Huyện Phù Cát 87 ha; Huyện Phù Mỹ 495 ha; Huyện Tây Sơn 123 ha; Huyện Tuy Phước 178 ha; Huyện Vân Canh 79 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 249 ha; Thành phố Quy Nhơn 324 ha; Thị xã An Nhơn 286 ha.

2.2.2.4. Đất phát triển hạ tầng

a. Đất thủy lợi

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.872 ha đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.872 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 1.049 ha do chuyển 999 ha từ các loại đất nông nghiệp và 50 ha đất chưa sử dụng để đưa vào xây dựng mới, mở rộng các công trình thủy lợi (hồ thủy lợi, đập dâng, kênh mương tiêu, thoát nước, công trình cấp nước sinh hoạt,...) trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 7.922 ha đất thủy lợi, chiếm 1,31% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 931 ha; Huyện Hoài Ân 327 ha; Huyện Hoài Nhơn 957 ha; Huyện Phù Cát 578 ha; Huyện Phù Mỹ 909 ha; Huyện Tây Sơn 1.476 ha; Huyện Tuy Phước 579 ha; Huyện Vân Canh 56 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 874 ha; Thành phố Quy Nhơn 214 ha; Thị xã An Nhơn 1.019 ha.

b. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 230 ha đất cơ sở tôn giáo.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 232 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện Hoài Ân 04 ha; Huyện Hoài Nhơn 14 ha; Huyện Phù Cát 47 ha; Huyện Phù Mỹ 25 ha; Huyện Tây Sơn 19 ha; Huyện Tuy Phước 52 ha; Huyện Vân Canh 02 ha; Thành phố Quy Nhơn 37 ha; Thị xã An Nhơn 30 ha.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 230 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 02 ha được lấy từ các loại đất nông nghiệp để đưa vào xây mới, nâng cấp, mở rộng các công trình cơ sở tôn giáo.

c. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 5.326 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 5.326 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 396 ha các loại đất nông nghiệp cho mở rộng, làm mới các nghĩa trang trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố...

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 5.723 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 187 ha; Huyện Hoài Ân 236 ha; Huyện Hoài Nhơn 892 ha; Huyện Phù Cát 891 ha; Huyện Phù Mỹ 961 ha; Huyện Tây Sơn 645 ha; Huyện Tuy Phước 570 ha; Huyện Vân Canh 105 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 139 ha; Thành phố Quy Nhơn 343 ha; Thị xã An Nhơn 755 ha.

2.2.2.5. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.857 ha đất ở tại nông thôn.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 10.835 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 1,79% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 343 ha; Huyện Hoài Ân 787 ha; Huyện Hoài Nhơn 643 ha; Huyện Phù Cát 1.796 ha; Huyện Phù Mỹ 1.235 ha; Huyện Tây Sơn 1.452 ha; Huyện Tuy Phước 1.784 ha; Huyện Vân Canh 1.243 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 361 ha; Thành phố Quy Nhơn 456 ha; Thị xã An Nhơn 735 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.795 ha.
- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 62 ha đất ở tại nông thôn sang sử dụng vào các mục đích đất phi nông nghiệp khác.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng 4.040 ha do chuyển 3.962 ha các loại đất nông nghiệp và khai thác 78 ha đất chưa sử dụng sang quy hoạch mới các điểm dân cư nông thôn, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, tái định cư trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

2.2.2.6. Đất ở tại đô thị

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 3.539 ha đất ở tại đô thị.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 8.595 ha đất ở tại đô thị, chiếm 1,42% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 90 ha; Huyện Hoài Ân 95 ha; Huyện Hoài Nhơn 2.013 ha; Huyện Phù Cát 208 ha; Huyện Phù Mỹ 224 ha; Huyện Tây Sơn 272 ha; Huyện Tuy Phước 562 ha; Huyện Vân Canh 116 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 111 ha; Thành phố Quy Nhơn 3.747 ha; Thị xã An Nhơn 1.158 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3.521 ha.
- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 18 ha đất ở tại đô thị sang sử dụng vào các mục đích đất phi nông nghiệp khác.
- *Điều chỉnh tăng*: trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 5.074 ha được lấy từ đất nông nghiệp 4.978 ha và khai thác 96 ha đất chưa sử dụng cho mở rộng, quy hoạch mới các khu đô thị, khu dân cư đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

2.2.2.7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 159 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 201 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 14 ha; Huyện Hoài Ân 12 ha; Huyện Hoài Nhơn 23 ha; Huyện Phù Cát 23 ha; Huyện Phù Mỹ 22 ha; Huyện Tây Sơn 24 ha; Huyện Tuy Phước 08 ha; Huyện Vân Canh 07 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 13 ha; Thành phố Quy Nhơn 45 ha; Thị xã An Nhơn 11 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất là 159 ha.
- *Điều chỉnh tăng*: tăng thêm 42 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch mới, mở rộng trụ sở các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2.2.2.8. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 60 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không tăng lên do không mở rộng hay thêm mới các công trình.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 60 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 06 ha; Huyện Hoài Nhơn 02 ha; Huyện Tây Sơn 01 ha; Huyện Tuy Phước 02 ha; Huyện Vân Canh 04 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 01 ha; Thành phố Quy Nhơn 16 ha; Thị xã An Nhơn 27 ha.

2.3. **Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào các chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh; tỉnh

Bình Định đã tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

Do đặc điểm phân bố các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định rất manh mún nên việc xác định các khu chức năng này hết sức tương đối, chủ yếu căn cứ vào diện tích các loại đất này đã tổng hợp cân đối đến năm 2030 cụ thể:

2.3.1. Khu kinh tế

Khu kinh tế của tỉnh được xác định gồm khu kinh tế Nhơn Hội và khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định thuộc địa bàn các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất khu kinh tế của tỉnh là 14.308 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các huyện: Phù Cát, Tuy Phước, Vân Canh và TP Quy Nhơn.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Với quan điểm xây dựng nền nông nghiệp phát triển với mục tiêu coi trọng chất lượng và hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn sản lượng nông sản với công nghiệp chế biến và kết nối với thị trường; xây dựng vùng sản xuất tập trung, hình thành các vùng cây chuyên canh nhằm phát huy hiệu quả các loại cây trồng thế mạnh, chủ lực của tỉnh, chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP.

- *Khu vực sản xuất lúa nước:* tập trung chủ yếu ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn.
- *Khu vực sản xuất cây lâu năm:* tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh,...

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định dự kiến có 82.614 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 13,62% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 3.221 ha; Huyện Hoài Ân 8.750 ha; Huyện Hoài Nhơn 10.219 ha; Huyện Phù Cát 12.731 ha; Huyện Phù Mỹ 11.515 ha; Huyện Tây Sơn 8.748 ha; Huyện Tuy Phước 7.396 ha; Huyện Vân Canh 3.685 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 4.763 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.224 ha; Thị xã An Nhơn 10.361 ha.

2.3.3. Khu lâm nghiệp

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần giảm nghèo khu vực nông thôn và miền núi.

Phát triển và bảo vệ tài nguyên rừng theo quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đối với các vùng đất cao, độ dốc trên 25o được ưu tiên phát triển lâm nghiệp.

- *Vùng rừng đặc dụng*: Tập trung chủ yếu tại địa bàn huyện An Lão, Phù Cát, Vĩnh Thạnh và thành phố Quy Nhơn.
- *Vùng rừng phòng hộ*: Phân bố trải khắp địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở địa bàn các huyện: Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Vân Canh, An Lão, Tây Sơn và Phù Cát.
- *Vùng rừng sản xuất*: Phân bố trải khắp địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở địa bàn các huyện: Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát và An Lão.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 372.040 ha đất khu lâm nghiệp, chiếm 61,33% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 59.637 ha; Huyện Hoài Ân 58.490 ha; Huyện Hoài Nhơn 19.029 ha; Huyện Phù Cát 32.391 ha; Huyện Phù Mỹ 20.080 ha; Huyện Tây Sơn 38.713 ha; Huyện Tuy Phước 2.541 ha; Huyện Vân Canh 68.431 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 56.659 ha; Thành phố Quy Nhơn 10.644 ha; Thị xã An Nhơn 5.245 ha.

2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tỉnh Bình Định có 04 Khu bảo tồn thiên nhiên (01 Khu dự trữ thiên nhiên và 03 Khu bảo vệ cảnh quan) do UBND tỉnh quản lý, được thành lập trước khi Luật Đa dạng sinh học năm 2008 có hiệu lực. Cụ thể:

- *Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn (xã An Toàn, huyện An Lão)* có mức độ và giá trị đa dạng sinh học cấp Quốc gia.
- *03 Khu bảo vệ cảnh quan có mức độ và giá trị đa dạng sinh học cấp địa phương gồm*: Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà (huyện Phù Cát); khu bảo vệ cảnh quan vườn cam Nguyễn Huệ (xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh) và khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng (phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn) với diện tích.

Theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thì trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 sẽ bổ sung thêm khu Bảo tồn loài và sinh cảnh tại đầm Trà Ô.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Khu công nghiệp tập trung của tỉnh được xác định là Khu kinh tế Nhơn Hội hiện nay (KCN Nhơn Hội A, KCN Nhơn Hội B, KCN Nhơn Hội C, KCN sạch gần cảng nước sâu) và

được mở rộng ra theo dự án Becamex Bình Định (đất khu công nghiệp 1.000 ha) tại địa bàn xã Canh Vinh huyện Vân Canh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn bố trí các khu công nghiệp tập trung (KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hoà, KCN Hoà Hội, KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh) và 63 cụm công nghiệp.

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 6.876 ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên, đất khu phát triển công nghiệp tập trung tại các huyện: Huyện An Lão 80 ha; Huyện Hoài Ân 64 ha; Huyện Hoài Nhơn 711 ha; Huyện Phù Cát 852 ha; Huyện Phù Mỹ 480 ha; Huyện Tây Sơn 818 ha; Huyện Tuy Phước 90 ha; Huyện Vân Canh 1.000 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 72 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.791 ha; Thị xã An Nhơn 919 ha.

2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Bố trí quỹ đất để phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở dịch vụ, nhất là mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, mạng lưới ngân hàng và hệ thống khách sạn trên địa bàn. Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về du lịch biển và các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các sản phẩm đặc trưng, xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của Bình Định như du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng, tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 5.689 ha đất khu thương mại, dịch vụ, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 211 ha; Huyện Hoài Ân 121 ha; Huyện Hoài Nhơn 535 ha; Huyện Phù Cát 461 ha; Huyện Phù Mỹ 1.122 ha; Huyện Tây Sơn 88 ha; Huyện Tuy Phước 60 ha; Huyện Vân Canh 72 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 236 ha; Thành phố Quy Nhơn 2.481 ha; Thị xã An Nhơn 30 ha.

2.3.7. Khu đô thị

- + Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận phát triển theo mô hình đô thị đa trung tâm với hai trung tâm chính là thành phố Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội. Các khu vực đô thị phát triển với cấu trúc mở, liên kết với nhau bằng hệ thống giao thông vùng. Các lưu vực sông Hà Thanh, sông Côn, đầm Thị Nại, vịnh Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, núi Vũng Chùa và vùng nông nghiệp huyện Tuy Phước là bộ khung tự nhiên có vai trò cân bằng trong phát triển đô thị.
- + Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch chung phát triển thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục đầu tư phát triển thị xã An Nhơn, hình thành các thị xã Tây Sơn, thị xã Hoài Nhơn và hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

- *Khu thương mại – dịch vụ*: Tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội. Ở đây sẽ hình thành những khu du lịch và dịch vụ mang tầm quốc tế như khu du lịch FLC Quy Nhơn, KDL Tân Thanh, KDL Vĩnh Hội, Mũi Sây, KDL Nhơn Lý-Cát Tiến, KDL Hải Giang, Khu TTTM và dịch vụ tại đầu cầu Nhơn Hội, KDL đầm Thị Nại, KDL Vinpearl Quy Nhơn,...

Ngoài ra phát triển khu thương mại – dịch vụ tại các khu vực thị xã, thị trấn, ven các khu công nghiệp và dọc tuyến Đường ven biển quốc gia.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn

Triển khai chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và tiến hành nâng cấp cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư hiện hữu, đầu tư xây dựng các khu dân cư mới theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Các khu dân cư được phân bố ven các trục đường chính, đảm bảo thuận lợi giao thông và cơ sở hạ tầng khác.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định 14.578 ha đất khu dân cư nông thôn, chiếm 2,40% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 484 ha; Huyện Hoài Ân 955 ha; Huyện Hoài Nhơn 2.224 ha; Huyện Phù Cát 2.117 ha; Huyện Phù Mỹ 2.343 ha; Huyện Tây Sơn 1.747 ha; Huyện Tuy Phước 1.705 ha; Huyện Vân Canh 455 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 518 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.010 ha; Thị xã An Nhơn 1.020 ha.

2.3.9. Đất đô thị

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

Bảng 124: Dự kiến phát triển đô thị Bình định thời kỳ 2021 – 2030

TT	Tên đô thị hiện Hữu	Hiện trạng phân loại 2020	Dự kiến phân loại 2021 – 2025	Dự kiến phân loại 2026-2030
1	TX. An Nhơn	IV	III	
2	TX. Hoài Nhơn	IV		III
3	TT. Phú Phong (H.Tây Sơn dự kiến thành lập thị xã)	IV		IV
4	Đô thị mới: Cát Khánh, H.Phù Cát; Mỹ Thành, H.Phù Mỹ; Phước Hòa, H.Tuy Phước; Phước Sơn, H.Tuy Phước; An Hòa, H.An Lão; Canh Vinh, H.Vân Canh		V	
5	Đô thị mới: Phù Cát, H.Phù Cát			V

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định dự kiến có 55.972 ha đất đô thị, chiếm 9,23% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 5.557 ha; Huyện Hoài Ân 514 ha; Huyện Hoài Nhơn 2.461 ha; Huyện Phù Cát 3.834 ha; Huyện Phù Mỹ 5.076 ha; Huyện Tây Sơn 1.154 ha; Huyện Tuy Phước 3.866 ha; Huyện Vân Canh 11.907 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 940 ha; Thành phố Quy Nhơn 14.647 ha; Thị xã An Nhơn 6.019 ha.

Bảng 125: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính cấp huyện
Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	500.032	65.030	69.212	31.913	54.408	42.374	56.028	12.734	74.686	65.953	11.903	15.790
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.192	2.311	5.261	5.157	5.244	4.092	4.085	95	3.614	3.973	499	1.862
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99.306	4.405	6.090	9.855	12.079	12.354	12.462	8.731	5.194	5.133	15.324	7.678
	Trong đó:													
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3.159	80	64	711	219	480	818	90	117	72	67	442
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.418	211	121	535	461	1.122	88	60	72	236	2.481	30
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.018	2	117	77	87	495	123	178	79	249	324	286
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	587	32	-	2	220	145	-	45	-	32	-	111
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	32.687	1.838	1.653	4.293	4.302	4.792	4.241	2.348	895	2.541	2.832	2.952
	Trong đó:													
-	Đất thủy lợi	DTL	7.922	931	327	957	578	909	1.476	579	56	874	214	1.019
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	232	-	4	14	47	25	19	52	2	0	37	30
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.723	187	236	892	891	961	645	570	105	139	343	755

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	0
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.835	343	787	643	1.796	1.235	1.452	1.784	1.243	361	456	735
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	8.595	90	95	2.013	208	224	272	562	116	111	3.747	1.158
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	201	14	12	23	23	22	24	8	7	13	45	11
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	60	6	-	2	-	-	1	2	4	1	16	27
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-											
2	Đất khu kinh tế	KKT	14.308				2.940			1.509	2.308		7.551	
3	Đất đô thị	KDT	55.972	5.557	514	2.461	3.834	5.076	1.154	3.866	11.907	940	14.647	6.019
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	82.614	3.221	8.750	10.219	12.731	11.515	8.748	7.396	3.685	4.763	1.224	10.361
5	Khu lâm nghiệp	KLN	372.040	59.637	58.490	19.029	32.391	20.080	38.713	2.541	68.431	56.659	10.644	5.425
6	Khu du lịch	KDL	5.624	214	143	568	473	1.134	141	75	73	246	2.483	74
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	40.621	22.545			8.530	1.600				752	7.194	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	6.876	80	64	711	852	480	818	90	1.000	72	1.791	919
9	Khu đô thị	DTC	7.194	285	190	630	424	736	361	373	763	161	2.534	736
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5.689	211	121	535	461	1.122	88	60	72	236	2.481	30
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	14.578	484	955	2.224	2.117	2.343	1.747	1.705	455	518	1.010	1.020

3. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và phân vùng các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 126: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	500.032	65.030	69.212	31.913	54.408	42.374	56.028	12.734	74.686	65.953	11.903	15.790
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.192	2.311	5.261	5.157	5.244	4.092	4.085	95	3.614	3.973	499	1.862
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99.306	4.405	6.090	9.855	12.079	12.354	12.462	8.731	5.194	5.133	15.324	7.678
	Trong đó:													
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3.159	80	64	711	219	480	818	90	117	72	67	442
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.418	211	121	535	461	1.122	88	60	72	236	2.481	30
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.018	2	117	77	87	495	123	178	79	249	324	286
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	587	32	-	2	220	145	-	45	-	32	-	111
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	32.687	1.838	1.653	4.293	4.302	4.792	4.241	2.348	895	2.541	2.832	2.952
	Trong đó:													
-	Đất thủy lợi	DTL	7.922	931	327	957	578	909	1.476	579	56	874	214	1.019
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	232	-	4	14	47	25	19	52	2	0	37	30
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.723	187	236	892	891	961	645	570	105	139	343	755

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	0
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.835	343	787	643	1.796	1.235	1.452	1.784	1.243	361	456	735
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	8.595	90	95	2.013	208	224	272	562	116	111	3.747	1.158
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	201	14	12	23	23	22	24	8	7	13	45	11
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	60	6	-	2	-	-	1	2	4	1	16	27
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-											
2	Đất khu kinh tế	KKT	14.308				2.940			1.509	2.308		7.551	
3	Đất đô thị	KDT	55.972	5.557	514	2.461	3.834	5.076	1.154	3.866	11.907	940	14.647	6.019
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	82.614	3.221	8.750	10.219	12.731	11.515	8.748	7.396	3.685	4.763	1.224	10.361
5	Khu lâm nghiệp	KLN	372.040	59.637	58.490	19.029	32.391	20.080	38.713	2.541	68.431	56.659	10.644	5.425
6	Khu du lịch	KDL	5.624	214	143	568	473	1.134	141	75	73	246	2.483	74
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	40.621	22.545			8.530	1.600				752	7.194	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	6.876	80	64	711	852	480	818	90	1.000	72	1.791	919
9	Khu đô thị	DTC	7.194	285	190	630	424	736	361	373	763	161	2.534	736
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5.689	211	121	535	461	1.122	88	60	72	236	2.481	30
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	14.578	484	955	2.224	2.117	2.343	1.747	1.705	455	518	1.010	1.020

4. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện công trình, dự án có sử dụng đất và chuyển đổi mục đích

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển 23.692 ha sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 3.233 ha (trong đó có 3.193 ha đất chuyên trồng lúa nước).
- Đất trồng cây lâu năm 6.580 ha
- Đất rừng phòng hộ 94 ha
- Đất rừng sản xuất 5.208 ha (trong đó có 95 ha đất đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 583 ha, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 205 ha, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 127: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án phân bổ sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	23.692	1.997	1.135	2.926	1.779	2.553	1.769	1.584	2.585	1.123	4.734	1.505
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.233	237	198	444	278	307	228	311	219	163	534	316
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.193</i>	<i>207</i>	<i>193</i>	<i>444</i>	<i>278</i>	<i>307</i>	<i>228</i>	<i>311</i>	<i>214</i>	<i>163</i>	<i>534</i>	<i>316</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.580	722	323	555	395	658	430	271	827	364	1.623	412
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	94	31	8	9	-	3	2	-	4	20	17	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5.208	380	223	619	314	562	347	314	640	244	1.239	325
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>95</i>	<i>30</i>	<i>20</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>20</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>20</i>	<i>-</i>	<i>5</i>	<i>-</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-											
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	583	74	76	90	60	70	-	65	82	66	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	205	-	-	10	28	31	127	-	9	-	1	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến 2.139 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 1.600 ha và các mục đích phi nông nghiệp 539 ha

Bảng 128: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong phương án phân bổ sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.600	-	-	-	500	500	-	-	-	-	600	-
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.000	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	539	50	20	48	37	112	5	57	20	-	191	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	57	-	-	-	37	-	-	-	-	-	20	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(9)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22	-	-	17	-	-	5	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105	-	-	20	-	62	-	-	-	-	23	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	181	50	20	11	-	50	-	-	20	-	30	-
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	81	-	20	11	-	-	-	-	20	-	30	-
-	Đất thủy lợi	DTL	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	50	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	78	-	-	-	-	-	-	57	-	-	22	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ XÂY DỰNG

1. Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội

1.1. Quan điểm phân vùng phát triển và xây dựng cấu trúc phát triển vùng

1.1.1. Phân chia các tiểu vùng:

Vùng tỉnh Bình Định được chia làm 02 tiểu vùng, được xác định dựa trên các 3 tiêu chí chính:

- Căn cứ theo đặc điểm địa hình tự nhiên: Bình Định được chia thành hai vùng từ ranh giới ước lệ nhờ hệ thống núi phía tây nối tiếp với Núi Bà hướng ra biển, phân chia 2 vùng đặc trưng: Vùng Bắc đặc điểm là các thung lũng đồng bằng nhỏ ven biển, xen giữa hệ thống núi; Vùng Nam vùng đồng bằng rộng lớn của Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn được bao bọc xung quanh bởi hệ thống núi.
- Căn cứ theo hệ thống giao thông kết nối: khu vực phía Bắc được kết nối đối ngoại duy nhất bằng hệ thống đường sắt và tuyến QL1A hiện hữu; Khu vực phía Nam được kết nối đối ngoại tốt hơn do là khu vực hội tụ nhiều tuyến giao thông và hạ tầng giao thông quan trọng: QL1A, QL19, QL19C, QL 1D, Sân Bay Phù Cát, cảng Quy Nhơn, đường sắt Bắc Nam.
- Căn cứ theo các động lực kinh tế: Khu vực phía Nam là khu vực tập trung nhiều hạ tầng kinh tế có tính động lực: KKT Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, hệ thống cảng hàng không, cảng biển....Các động lực kinh tế khu vực phía Bắc chưa rõ ràng và cần được đầu tư tạo sức bật cho khu vực phía Bắc.

1.1.2. Xây dựng cấu trúc vùng

- Khai thác tối đa lợi thế các cơ sở kinh tế tạo thị (Khu kinh tế, công nghiệp, du lịch, trục hành lang kinh tế...) để bố trí hệ thống đô thị hợp lý.
- Phát huy lợi thế phát triển kinh tế của từng tiểu vùng đô thị. Mạng lưới đô thị được phân bố theo cấp bậc gắn kết với nhau bằng mạng lưới giao thông vùng, giao thông quốc gia.
- Phát triển mỗi vùng đô thị có đặc trưng riêng kết hợp với các chức năng đô thị cơ bản. Từ đó, từng tiểu vùng đô thị sẽ phát triển gắn kết, hỗ trợ với nhau để tạo nên sự cân bằng bền vững.

1.2. Phân vùng phát triển và tổ chức khung phát triển

Tỉnh Bình Định sẽ được chia thành 2 phân vùng, 01 khu vực trọng điểm, 01 khu chức năng đặc thù cụ thể như sau:

1.2.1. Phân vùng chức năng phát triển:

1.2.1.1. Phân vùng số 1

Vùng kinh tế phát triển tổng hợp bao gồm: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh (thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm tiêu vùng).

Định hướng phát triển: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; phát triển công nghệ thông tin, công nghiệp, cảng biển, logistic, dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông Vùng - Quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.

Các dự án chiến lược: Các dự án công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội, dự án khu phức hợp đô thị công nghiệp dịch vụ Becamex, Khu du lịch Hải Giang, Trung tâm du lịch biển Quy Nhơn, Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, nâng cấp cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, Trung tâm đổi mới sáng tạo ứng dụng trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn, trung tâm sản xuất dược phẩm chuyên biệt, Trung tâm du lịch văn hóa lịch sử Tây Sơn, các điểm du lịch văn hóa Chăm,..

1.2.1.2. Phân vùng số 2

Vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến thủy hải sản công nghệ cao, bao gồm: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân (Hoài Nhơn là đô thị trung tâm tiêu vùng).

Định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, phát triển nông nghiệp, du lịch sinh thái.

Các dự án chiến lược bao gồm: Trung tâm chế biến tập trung công nghệ cao tại vùng ven biển thuộc huyện Hoài Nhơn; chăn nuôi bò giống tại Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân; khu công nghiệp nhẹ dệt may, da giày tại Hoài Nhơn; khu du lịch biển Tam Quan, du lịch đầm Trà Ổ...Nâng cấp cảng cá Tam Quan, tuyến đường ven biển nâng cấp từ Tỉnh lộ 639...

1.2.2. Khu vực trọng điểm, chức năng đặc thù:

1.2.2.1. Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận:

- Quy mô: Diện tích khoảng 67.788 ha, bao gồm: Thành phố Quy Nhơn; Huyện Tuy Phước; Hai xã Canh Vinh và Canh Hiên (huyện Vân Canh); ba xã Cát Tiến, Cát Chánh và một phần xã Cát Hải (huyện Phù Cát).
- Tính chất:
 - + Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.

- + Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;
- + Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;
- + Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

1.2.2.2. Khu kinh tế Nhơn Hội:

- Quy mô: khoảng 14.500 ha. Phạm vi ranh giới Khu kinh tế Nhơn Hội gồm: Ranh giới phần diện tích khu kinh tế hiện hữu được xác định tại Quyết định 142/2005/QĐ-TTg ngày 14/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2020 và ranh giới phần diện tích bổ sung là 2.300 ha (quy hoạch phát triển Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex - Bình Định) được xác định theo địa giới hành chính thuộc xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.
- Tính chất:
 - + Là KKT có quy chế hoạt động riêng, gồm các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế cảng biển, đô thị mới; vận hành theo quy chế ưu đãi đặc biệt;
 - + Là một thành phần phát triển tương hỗ trong khu vực thành phố Quy Nhơn và phụ cận; có mối quan hệ không tách rời về hạ tầng, môi trường tự nhiên và xã hội;
 - + Là đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng, góp phần mở rộng thị trường khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên; và là cầu nối với các thị trường Campuchia, Nam Lào, Thái Lan.

1.2.3. Khung phát triển

Không gian tổng thể tỉnh Bình Định được phát triển theo 02 chủ đạo: hướng Đông – Tây gắn với trục QL19, hướng Bắc – Nam gắn với trục QL 1, nhằm nhân mạnh phân vùng kinh tế phát triển tổng hợp, tạo sức lan tỏa đều ra các phía thúc đẩy phát triển KT-XH của toàn vùng. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn được bố trí linh hoạt dựa trên điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế của từng địa phương, có sự liên kết và phân công phù hợp. Hệ thống sông Côn, Hà Thanh, Lại Giang, La Tinh, đầm Thị Nại, Trà Ổ kết hợp vùng núi phía Tây là bộ khung thiên nhiên tạo sự cân bằng bền vững giữa đô thị và nông thôn toàn tỉnh.

1.2.3.1. Các trục giao thông chủ đạo:

- Tuyến quốc lộ 19: là trục động lực chính, quan trọng của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các khu vực phía Tây (vùng Tây Nguyên và đặc biệt khu vực tiểu vùng sông Mê Công) thông qua cảng Quy Nhơn. QL 19 hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam và Tây Nam tỉnh Bình Định mà trọng tâm là phát triển công nghiệp gắn với KKT Nhơn Hội, các KCN Nhơn Hòa, KCN Bình Nghi và hàng loạt các CCN dọc trục. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn.
- Tuyến quốc lộ 1: là trục phát triển kinh tế quan trọng kết nối Bình Định với VKTTĐMT nói riêng và hệ thống đô thị cả nước chung. Dọc tuyến tập trung phát triển hệ thống thương mại dịch vụ lớn, công nghiệp (KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ), dịch vụ hàng không gắn với sân bay Phù Cát, dịch vụ logistic tại Phước Lộc - Tuy Phước và dịch vụ ga đường sắt gắn với ga tổng hợp Quy Nhơn. Ngoài ra, QL 1 có vai trò là trung điểm gắn kết các giữa vùng kinh tế phía Đông và phía Tây của Tỉnh. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn và các thị trấn Ngô Mỹ, Phù Mỹ, Bình Dương, Phước Lộc, Diêu Trì.
- Tuyến quốc lộ 19B: Là trục hỗ trợ kết nối KKT Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh. Phục vụ phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị, du lịch. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, đô thị Cát Tiến và đô thị Tây Sơn.
- Tuyến quốc lộ 19C: Là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên, tận dụng được ưu điểm mà mạng lưới đường quốc gia đang đem lại cho tỉnh Bình Định (cao tốc Bắc Nam). Phục vụ phát triển khu phức hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistic. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của đô thị Diêu Trì, Vân Canh và Canh Vinh.
- Tuyến quốc lộ 1D: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Bình Định với Phú Yên. Đây là tuyến trọng điểm về phát triển du lịch của tỉnh Bình Định gắn với các khu vực Xuân Vân-Ghềnh Ráng, bãi tắm Hoàng Hậu, bãi Bàu...trong chuỗi liên kết Quy Nhơn – Sông Cầu và dải du lịch miền Trung. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn.
- Tuyến tỉnh lộ 630, 629: là trục hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Tây của tỉnh Bình Định và làm tăng tính liên kết giữa chuỗi đô thị ven biển với các huyện miền núi. Hỗ trợ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, công nghiệp gắn với việc hình thành các khu,

cụm công nghiệp và các vùng chuyên canh nông lâm nghiệp tại các huyện Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh. Mặt khác, gắn kết khu bảo tồn của tỉnh Bình Định với khu bảo tồn thiên nhiên Công Chư Răng tạo ra cơ hội liên kết đẩy mạnh phát triển du lịch của hai tỉnh. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của Hoài Nhơn và các thị trấn An Lão, An Hòa, Tăng Bạt Hổ, Ân Tường Tây.

1.2.3.2. Các tuyến vành đai:

Tuyến vành đai số 1- TL 639 được nâng cấp một phần thành tuyến đường ven biển: Là tuyến dọc biển Quy Nhơn, khai thác tối đa lợi thế biển và ven biển thúc đẩy phát triển kinh tế phía Đông của Tỉnh. Phục vụ phát triển kinh tế công nghiệp quy mô lớn, công nghiệp phụ trợ, du lịch biển, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của đô thị Cát Tiến, Hoài Nhơn và các đô thị Cát Khánh, Mỹ Chánh, Mỹ Thành.

Tuyến vành đai số 2 (tuyến xây mới, hướng tuyến song song ĐT 637): là tuyến kết nối các huyện phía Tây gồm An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn với các đô thị động lực thành phố Quy Nhơn và đô thị Hoài Nhơn. Tuyến này phía Bắc kết nối với QL1 phía Tây Nam kết nối với QL19, tạo cơ hội thông thương phát triển kinh tế cho các huyện phía Tây của Tỉnh. Hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp chế biến gắn với việc hình thành các vùng chuyên canh trồng cây nguyên liệu, vùng sản xuất chăn thả. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của đô thị Tây Sơn, thị trấn An Lão, thị trấn Vĩnh Thạnh.

1.2.3.3. Cảng:

Cảng Quy Nhơn là thương cảng tổng hợp phục vụ giao lưu hàng hóa phát triển kinh tế vùng. Mối liên hệ: cảng Quy Nhơn có mối liên hệ với tất cả các cảng lớn trong nước nhưng mối liên hệ thường xuyên là với cảng Hải Phòng, TP.HCM và các tỉnh Miền Tây Nam bộ. Các loại hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua cảng Quy Nhơn chủ yếu là hàng rời và container đi rất nhiều nước như Singapore (chủ yếu là hàng container), Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Ukraina, Nhật Bản...

Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1085/QĐ-TTg, phê duyệt quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (vùng KTTĐMT - vùng Trung Trung Bộ) đến năm 2025. Quy hoạch xác định Quy Nhơn sẽ là trung tâm tăng trưởng kinh tế phía của vùng, là đầu mối giao thông đường bộ và cảng biển phục vụ trực tiếp cho vùng Tây Nguyên, thu hút nguồn vốn, cơ hội đầu tư trong nước và quốc tế. Với việc thực hiện quy hoạch này, dự kiến đến năm 2020, Bình Định sẽ có một trung tâm cảng biển có quy mô và tầm cỡ trong cả nước

và là động lực quan trọng để thành phố Quy Nhơn trở thành đầu tàu kinh tế phía Nam của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

2.1. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

2.1.1. Quan điểm xây dựng vùng liên huyện

- Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...
- Các vùng lãnh thổ có kết nối thuận lợi với nhau về giao thông đặc biệt là sự hội tụ của hạ tầng kỹ thuật chung, có mối quan hệ hữu cơ về phát triển kinh tế.
- Kế thừa các định hướng về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 và quy hoạch Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận.

2.1.2. Mục tiêu

- Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.
- Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

2.1.3. Xác định vùng liên huyện

Với các quan điểm nêu trên, tỉnh Bình Định sẽ hình thành 3 vùng liên huyện:

2.1.3.1. Vùng liên huyện Bắc (An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Hoài Nhơn)

- a. Phạm vi, tính chất , tiềm năng và hướng phát triển trọng tâm
- Phạm vi: gồm 04 đơn vị hành chính huyện An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Hoài Nhơn. Là phân vùng 2.
- Quy mô
- + Diện tích: 242.753 ha.
- + Dân số năm 2020: 483.416 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 525.460 người, đến năm 2030 khoảng 605.770 người.

- Tính chất: Là tiểu vùng chế biến thủy sản áp dụng công nghệ cao, vùng phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ cao; Là động lực phát triển cho vùng phía Bắc của tỉnh và là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.
- Tiềm năng: đây là khu vực chưa phát triển đặc biệt là không gian ven biển, như vậy còn nhiều dư địa cho sự phát triển; Dự kiến tuyến đường ven biển và cao tốc Bắc Nam được hình thành tạo thêm kết nối đối ngoại cho khu vực; Khu vực đồi núi phía tây vừa sở hữu các giá trị tự nhiên trong đó đánh chú ý là khu bảo tồn An Toàn nhiều lợi thế về phát triển du lịch sinh thái. Khu vực đồi núi phía tây đồng thời là vùng nguyên liệu cho các ngành chế biến lâm sản và dược liệu.
- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Lấy Đô Thị Hoài Nhơn là trung tâm của vùng liên huyện, tổ chức các trung tâm dịch vụ công cộng tại Hoài Nhơn. Quy hoạch không gian thực thể và không gian kinh tế xoay quanh hạt nhân là đô thị Hoài Nhơn.

+ Phát triển hành lang du lịch ven biển tại các từ Hoài Nhơn đến ven biển Bắc Phú Mỹ, ven biển Nam Phú Mỹ tiếp tục phát triển Năng Lượng tái tạo và nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao

+ Hình thành các trung tâm chế biến thủy sản công nghệ cao tại Phù Mỹ và Hoài Nhơn

+ Dọc QL1A phát thành hàng lang công nghiệp và đô thị .

+ Hình thành trung tâm du lịch cấp tỉnh tại đầm Trà Ổ kết nối với tuyến du lịch ven biển kết nối với du lịch sinh thái núi đồi phía tây thông qua tuyến ĐT629, ĐT 630, ĐT 631.

b. Hệ thống đô thị trong vùng

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 là 27,34% ; năm 2025 là 29,71% là ; năm 2030 là 32,83% .
- Đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện: Đô thị Hoài Nhơn là đô thị loại III sau năm 2030.
- Đô thị thuộc huyện:

+ Huyện Hoài Ân có 2 đô thị: Đến năm 2030 cải tạo chỉnh trang đô thị Tăng Bạt Hổ vẫn là đô thị loại V; hình thành đô thị mới Ân Tường Tây, là đô thị loại V sau năm 2030.

+ Huyện Phù Mỹ có 4 đô thị: Đến năm 2030 tiếp tục cải tạo chỉnh trang 3 đô thị Phù Mỹ, Bình Dương, Mỹ Chánh và giữ nguyên là đô thị loại V. Sau năm 2030, hình thành đô thị Mỹ Thành là đô thị loại V.

c. Định hướng hạ tầng xã hội:

- Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn và Trung tâm y tế Hoài Nhơn thành bệnh viện đa khoa hạng 2 vào năm 2020. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, khuyến khích phát triển các cơ sở y, dược tư nhân trong vùng liên huyện.
- Chú trọng phát triển thương mại, dịch vụ để kích thích tốc độ đô thị hoá các thị tứ: Mỹ Thành, Tân Thạnh, Kim Sơn.... Đẩy nhanh xây dựng và phát triển Trung tâm thương mại đồng Cỏ Hôi (thị trấn Tăng Bạt Hổ). Nâng cấp, mở rộng các chợ theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới;
- Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, gắn với khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt giải trí khác để thu hút khách du lịch. Xây dựng các điểm du lịch sinh thái, gắn với các vườn cây ăn quả sản xuất theo hướng hữu cơ tại các xã có tiềm năng.
- Tiếp tục củng cố, nâng cao hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tại các địa phương. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu, phấn đấu đến năm 2025 có 100% cơ quan; xã - thị trấn, thôn, khu phố và hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tuyên truyền, đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở để phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương.
- Nâng cấp, đầu tư phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, hình thành các trung tâm thương mại, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm trong vùng liên huyện.

d. Định hướng hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).
- Xây dựng tuyến đường QL.19B kết nối phía Tây của Tỉnh Bình Định.
- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (nâng cấp từ ĐT.639).
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có.
- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.
- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.

- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.
- Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.
- Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.
- Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng biển, cảng thủy nội địa.

2.1.3.2. Vùng liên huyện Tây (Tây Sơn , Vĩnh Thạnh)

a. Phạm vi, tính chất, tiềm năng và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Thuộc phân vùng 1, gồm hai huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh
- Quy mô:
 - + Diện tích: 140.911 ha.
 - + Dân số năm 2020: 146.652 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 140.490 người, đến năm 2030 khoảng 156.080 người.
- Tính chất: là tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lịch sử.
- Tiềm năng: Tuyến QL19 kết nối với vùng kinh tế Tây Nguyên. Mang nhiều giá trị văn hóa, lịch sử lâu đời đặc biệt là quê hương của Quang Trung Hoàng Đế. Cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.
- Hướng phát triển trọng tâm
 - + Lấy Tây Sơn là Trung tâm của vùng, tổ chức các trung tâm dịch vụ công cộng liên huyện tại Sơn Tây. Quy hoạch không gian thực thể và không gian kinh tế xoay quanh đô thị Tây Sơn.
 - + Bảo tồn các giá trị tự nhiên hiện hữu hồ thủy điện

+ Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của hai huyện: hồ Thủy điện Bình Định, suối Tà Mả, suối nước nóng Vĩnh Thạnh, vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn, thác Đổ, đài kính thiên, tháp Dương Long.

b. Hệ thống đô thị trong vùng:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 là 18,84%; năm 2025 là 20,53% ; Đến năm 2030 là 29,09% .
- Huyện Tây Sơn: năm 2020 có 2 đô thị: Đến năm 2025 toàn huyện Tây Sơn là đô thị loại IV, sau năm 2030 toàn huyện là đô thị loại III
- Huyện Vĩnh Thạnh có 1 đô thị: Đến năm 2030 chỉnh trang đô thị Vĩnh Thạnh, vẫn giữ là đô thị loại V.

c. Định hướng hạ tầng xã hội:

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tăng cường mở rộng liên kết với các cơ sở giáo dục chiêu sinh đào tạo nghề, mở lớp bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%; . Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật ở các cơ sở khám chữa bệnh, tạo điều kiện thuận lợi để người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế cộng đồng, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các tuyến trong vùng liên huyện.
- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 100% thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn.
- Thương mại, dịch vụ: chợ cần mở rộng để phát triển các ngành nghề khác hình thành từ lâu như: nghề rèn, sửa chữa Honda, điện tử, v.v... Cần phát huy và khuyến khích các ngành nghề hiện có. Đầu tư, nâng cấp xây dựng chợ Định Bình trở thành trung tâm thương mại theo hướng văn minh, hiện đại và các chợ khu vực ở một số xã miền núi. Tiếp tục phát

triển mạng lưới bưu chính - viễn thông; dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển hệ thống chi nhánh đến tận cơ sở.

- Quy hoạch, phát triển làng nghề tráng bánh, nấu rượu, dệt vải thổ cẩm... thành lập đội biểu diễn cồng chiêng ở các nơi có điều kiện, phục vụ khách tham quan du lịch khi đến địa phương. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, dịch vụ một cách lành mạnh theo đúng pháp luật, đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.
- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất, mạng lưới truyền thanh cơ sở; đảm bảo cho mọi người dân trong vùng liên huyện được xem các kênh truyền hình của Trung ương, của tỉnh.

d. Định hướng hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng tuyến đường QL.19B kết nối phía Tây của Tỉnh Bình Định.
- Xây dựng tuyến ĐT.637.
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có.
- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.
- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.
- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.
- Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có, xây mới & nâng cấp 35 công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm kênh mương để đảm tưới chủ động cho nông nghiệp và sinh hoạt.
- - Nguồn nước cấp cho khu vực này ưu tiên sử dụng nước ngầm và nước mặt sông Côn.
- Cải tạo và nâng cấp NMN Phú Phong và NMN Vĩnh Thạnh đảm bảo nhu cầu dùng nước cho huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh

- Giữ nguyên công suất TBA 110kV Đồn Phó (25MVA); Xây dựng mới các TBA 110kV sau Tây Sơn (40MVA); Vĩnh Thạnh (40MVA).

2.1.3.3. Vùng Liên Huyện Nam

- a. Phạm vi, tính chất, tiềm năng và hướng phát triển trọng tâm
- Phạm vi: Thuộc phân vùng 1, gồm các đơn vị hành chính của Huyện An Nhơn, Thành phố Quy Nhơn và vùng Phụ Cận (trong đó Thành phố Quy Nhơn và vùng Phụ Cận bao gồm các đơn vị hành chính Thành Phố Quy Nhơn; Huyện Tuy Phước; xã Cát Hải, Đô thị Cát Tiến, xã Cát Hạnh của Huyện Phù Cát; Xã Canh Vinh, Xã Canh Hiền của huyện Vân Canh).
- Quy mô:
 - + Diện tích: 92.237 ha.
 - + Dân số năm 2020: 670.481 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 778.610 người, đến năm 2030 khoảng 963.500 người.
- Tính chất:
 - + Là vùng động lực chính của Tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế cho toàn tỉnh.
 - + Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.
 - + Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;
 - + Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;
 - + Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
- Tiềm năng: là vùng hội tụ rất nhiều động lực của cả tỉnh Bình Định: Khu kinh tế Nhơn hội , QL19, QL19B, QL19C, sân bay Phù Cát, Cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn...
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Hình thành cấu trúc không gian theo mô hình mạng lưới trung tâm Trong đó 2 trung tâm đầu não là Thành Phố Quy Nhơn và KKT Nhơn Hội. Các trung tâm còn lại là các đô thị có tầm quan trọng thứ yếu so với 2 trung tâm đầu não. Mạng lưới các trung tâm kết nối với nhau nhờ hệ thống khung giao thông sẵn có và hướng tới bổ sung các tuyến giao thông mới: Tuyến ven Biển, Tuyến đường sắt đô thị...Tạo ra sự gắn kết chặt chẽ cho mạng lưới.

+ Hướng phát triển về phía Bắc – Đông Bắc: Tại huyện Tuy Phước, hình thành vùng sinh thái nông nghiệp chất lượng cao gắn với phát triển du lịch. KKT Nhơn Hội phát triển đa ngành: công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch biển đảo cao cấp và khu đô thị mới.

+ Hướng phát triển về phía Đông – Đông Nam: Phát triển du lịch, xây dựng hình ảnh đô thị biển tại trung tâm hiện hữu thành phố Quy Nhơn. Hình thành khu phức hợp đô thị - du lịch – hội thảo khoa học tại khu vực Quy Hòa – Ghềnh Ráng, Đẩy mạnh liên kết du lịch tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, phát triển các khu du lịch biển tại khu vực Bãi Dài, Xuân Vân, Ghềnh Ráng.

+ Hướng phát triển về phía Tây – Tây Nam: Nâng cấp thị trấn Diêu Trì trở thành đô thị trung tâm cửa ngõ phía Tây thành phố gắn với đầu mối giao thông, dịch vụ thương mại hỗn hợp. Hình thành khu vực tiền cảng, kho vận Logistic tại Phước Lộc. Khu vực Phước Thành, Phước An, xây dựng tuyến quốc lộ 1 tránh, phát triển nông nghiệp, dự trữ đất phát triển đô thị và an ninh quốc phòng. Phát triển khu đô thị Long Vân – Long Mỹ gắn với các trung tâm cấp Vùng. Hai xã Canh Vinh, Canh Hiền, phát triển nông lâm nghiệp, vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp. Phát triển kho tàng, bến bãi, dịch vụ logistic gắn với tuyến cao tốc Bắc Nam và quốc lộ 19C.

b. Hệ thống đô thị trong vùng:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 là 68,6%; năm 2025 là 70,03% ; năm 2030 là 71,86%.
- Đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện: Thành phố Quy Nhơn đến năm 2030 vẫn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh.
- Thị xã An Nhơn có 01 đô thị là Thị Xã An Nhơn, đến năm 2030 vẫn là đô thị loại III.
- Huyện Tuy Phước có 04 đô thị: Đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc là đô thị loại V. Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị hiện hữu và vẫn giữ là đô thị loại V.
- Huyện Phù Cát có 01 đô thị Cát Tiến. Đến năm 2025 cải tạo chỉnh trang và vẫn là đô thị loại V. Sau năm 2030, nâng cấp thành đô thị loại IV.

c. Định hướng hạ tầng xã hội:

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.
- Hệ thống các nhà văn hóa, sân thể thao trên địa bàn vùng liên huyện được đầu tư đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương.

- Thời gian tới nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm văn hóa TDTT huyện. Xây dựng sân quần vợt ở trung tâm huyện, các sân bóng chuyền, cầu lông ở các xã, khu công nghiệp trên địa bàn. Trang bị dụng cụ thể dục thể thao cho các trường học.
 - Ổn định hệ thống y tế hiện có, phát triển trở thành trung tâm cấp tiểu vùng. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở trung tâm y tế các vùng huyện, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện ở tuyến trên. Phát triển đồng thời y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện tốt việc trợ giúp các đối tượng chính sách và người nghèo. Giữ vững 100% xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tạo điều kiện về thủ tục hành chính, quy hoạch đất... cho các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định triển khai, cung cấp các dịch vụ y tế, thành lập bệnh viện tư. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại gắn với đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế. Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế cho các trạm y tế; nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế thôn, y tế trường học.
 - Phần đầu tỷ lệ thôn, khu vực có nhà văn hóa trong vùng liên huyện đạt 100% năm 2020; Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp xây dựng rạp phim, bảo tàng...để phục vụ cộng đồng dân cư. Tranh thủ các nguồn vốn từ xây dựng nông thôn mới để hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa ở các xã, thôn.
 - Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, khách sạn nhà hàng, khu vui chơi giải trí, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch tâm linh, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại, hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn vẫn là định hướng chủ yếu của ngành TM - DV, du lịch ở khu vực nội thị trong suốt cả thời kỳ 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030. Tuyến tránh QL 1A xây dựng và phát triển trung tâm đăng kiểm, trạm dừng nghỉ đường bộ, hệ thống showroom (trung tâm giới thiệu sản phẩm) và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
- d. Định hướng hạ tầng kỹ thuật
- Xây dựng tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01); tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).
 - Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).
 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có.

- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.
- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.
- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.
- Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.
- Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.
- Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng biển, cảng thủy nội địa.
- Xây dựng 02 trung tâm logistic và cảng cạn tại TP. Quy Nhơn và Tuy Phước.
- Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có. Xây mới & nâng cấp 27 công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm kênh mương để đảm tưới chủ động cho nông nghiệp và sinh hoạt.
- Nâng cấp công suất các nhà máy nước hiện có và xây mới một số nhà máy nước (NMN Hồ Núi Một, NMN Thạch Hoà, TCN Nhơn Hậu,..) đảm bảo nhu cầu cấp nước cho vùng liên huyện.
- Đầu tư nâng cấp tuyến đê, kè sông (hệ thống tiêu thoát nước lũ sông Dinh, đê và kè sông Hà Thanh, đê và kè sông Dinh..) và các tuyến đê ngăn mặn đê biển (kè biển thành phố Quy Nhơn, kè bảo vệ đảo Nhơn Châu,...).
- Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị thị trấn sẽ được cải tạo, mở rộng, nạo vét lòng sông phải có khoảng cách ly mỗi bên 10-20m.

- Giữ nguyên công suất TBA 110kV Quy Nhơn 2 (2x40MVA); Nâng công suất các trạm 110kV Quy Nhơn (2x40MVA), Long Mỹ (2x40MVA), Phước Sơn (2x40MVA), An Nhơn (25+63MVA), Nhơn Tân (2x40MVA), Nhơn Hòa (2x40MVA), Nhơn Hội (2x40MVA); Xây dựng mới các TBA 110kV sau Quy Nhơn 3 (63MVA); Quy Nhơn 4 (63MVA), Nhơn Phú (63MVA), Đống Đa(2x63MVA)...
- - Khu xử lý CTR Long Mỹ (dự án đã được phê duyệt) phục vụ cho việc xử lý CTR của thành phố Quy Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh và sản xuất phân vi sinh. Quy mô 61 ha.

2.2. Quy hoạch xây dựng vùng huyện

2.2.1. Mục tiêu chung

- Cụ thể hóa mục tiêu quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đã được phê duyệt, từ đó đưa ra những dự báo và định hướng chiến lược nhằm phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh và những đặc thù của Huyện.
- Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, các thế mạnh về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nông nghiệp, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.
- Nghiên cứu đề xuất quy hoạch tổ chức không gian đô thị, phát triển dân cư; xây dựng mô hình phát triển không gian vùng huyện; phân cấp hệ thống đô thị, xác định tính chất đô thị và lựa chọn mô hình phát triển. Đề xuất phân bố không gian xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ và hệ thống hạ tầng xã hội và các điểm dân cư nông thôn... trong đó xác định vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng cân bằng và bền vững.
- Đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới phục vụ chương trình mục tiêu nông thôn mới quốc gia và các kế hoạch phát triển nông thôn toàn tỉnh.
- Tạo lập cơ sở pháp lý cho các công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị và nông thôn trong huyện, xây dựng các chương trình kế hoạch và đề xuất các chính sách phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực.

2.2.2. Thị Xã An Nhơn

2.2.2.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới thị xã An Nhơn
- Quy Mô

- + Diện tích: 24.449 ha.
- + Dân số năm 2020: 175.821 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 201.430 người, đến năm 2030 khoảng 255.440 người.
- Tính chất:
 - + Là đô thị phát triển kinh tế-xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, TTCN, dịch vụ thương mại và đầu mối giao thông đa năng, vùng phía Nam khu kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn văn hóa bền vững của dân tộc Chăm.
 - + Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.
 - + Hình thành và phát triển đô thị mới tương đương đô thị loại III (2025) bền vững trên địa phận vùng phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn phù hợp với xu hướng đô thị hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là đô thị kinh tế tổng hợp có tốc độ tăng trưởng và trình độ phát triển tương đối bao gồm các ngành kinh tế là: Du lịch, dịch vụ (thương mại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyến và công trình đầu mối, TDTT, văn hoá, giáo dục đào tạo, công nghiệp, TTCN, kinh tế trang trại của tỉnh Bình Định).
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng KCN Nhơn Hòa và khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thu hút và lấp đầy các cụm công nghiệp hiện nay.
 - + Phát triển các ngành công nghiệp đang là lợi thế của địa phương bao gồm lợi thế về nguyên vật liệu, thu hút lao động tại chỗ như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến chuyên sâu lâm sản, thức ăn chăn nuôi, chế biến nông sản.
 - + Phát triển các làng nghề thủ công nghiệp truyền thống, nâng cao hàm lượng cơ giới hoá trong sản xuất tăng năng suất và thẩm mỹ trong các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, thu hút và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ.
 - + Phát triển hệ thống trung tâm thương mại hỗn hợp, dịch vụ tài chính, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại, hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn vẫn là định hướng chủ yếu tại khu vực trung tâm.

+ Phát triển 01 chợ đầu mối nông sản theo hướng kết hợp cung cấp cho toàn khu vực bao gồm An Nhơn, Tây Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn, vị trí đề xuất tại khu vực Nhơn An trên tuyến Đông Tây, ở phía Đông tuyến tránh Quốc lộ 1

+ Phát triển đa dạng các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hoá như bảo quản, trung chuyển phân phối, cho thuê kho bãi tích hợp với các dịch vụ về logistic. Phấn đấu đưa Thị xã trở thành một đầu mối trung chuyển cho toàn tỉnh Bình Định theo đa hướng Đông – Tây và Bắc – Nam, ưu tiên phát triển loại hình này trên hành lang kinh tế QL19.

Hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm về du lịch của tỉnh Bình Định bao gồm cả Huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn và Vùng phụ cận:

- Tuyến 1: CHK Phù cát – Nhơn Thành – Nhơn Hậu – Nhơn Lộc – Hồ Núi Một – Tây Sơn – Quy Nhơn.
- Tuyến 2: CHK Phù Cát – Nhơn Hưng – Nhơn An – Tuy Phước – Nhơn Hội – Quy Nhơn.

2.2.2.2. Định hướng không gian đô thị

- Các khu vực phát triển hiện hữu bao gồm khu vực nội thị hiện hữu
- Hình thành rõ nét lõi trung tâm đô thị trên cơ sở mở rộng trung tâm thị xã hiện hữu; từng bước ưu tiên hình thành và phát triển các công trình công cộng, văn hóa, dịch vụ - thương mại. Phát triển các khu đô thị và dân cư mới có hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, kiến trúc hiện đại.
- Tạo dựng các trục đường chính trên cơ sở mở rộng và chỉnh trang các tuyến hiện trạng trở thành trục không gian cảnh quan và thương mại chính của thị xã An Nhơn. Xây dựng quảng trường để tổ chức những sự kiện văn hóa, giải trí lớn có ý nghĩa của toàn đô thị. Nâng cấp hệ thống công sở, trung tâm thương mại, văn phòng tại khu vực trung tâm hiện hữu. Các khu vực đã xây dựng, bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cải tạo chỉnh trang kiến trúc đô thị, tăng cường cây xanh mặt nước và bảo vệ môi trường sống. Chỉnh trang kiến trúc các khu dân cư và làng xóm đô thị hóa trong quá trình mở rộng đô thị.
- Khu vực phát triển mới: Tiếp tục lấp đầy các dự án đang triển khai, xây dựng các khu đô thị mới đồng bộ và hiện đại. Phát triển khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân ở khu vực phía Nam Quốc lộ 19, KCN và người thu nhập thấp để thu hút người dân đến sinh sống trong gian đoạn ngắn hạn;
- Khu dân cư hiện hữu: Cải tạo, nâng cấp trung tâm hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và

làng xóm đô thị hóa trong quá trình phát triển đô thị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành... Kiểm soát hành lang cây xanh cảnh quan dọc sông ven các khu dân cư hiện hữu

- Hình thành Khu vực thương mại dịch vụ cấp vùng dọc phía Tây tuyến tránh quốc lộ 1 kết hợp phát triển các khu ở đô thị, các khu công viên cấp đô thị tạo ra hiệu ứng phát triển đô thị cho không gian xung quanh;
- Phát triển khu vực công nghiệp Nam quốc lộ 19 và các dịch vụ, đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định hiện hành, khuyến khích phát triển loại hình công nghiệp sạch, ít ô nhiễm. Không chế phát triển trên các hành lang thoát nước và cảnh quan trọng yếu phát triển các điểm dịch vụ, vui chơi giải trí quy mô nhỏ kết hợp với các bãi đỗ xe tĩnh để nâng cao giá trị kinh tế.

2.2.2.3. Định hướng phát triển HTXH

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất như trung tâm thương mại, siêu thị, kho bãi, chợ đầu mối; chú trọng nâng cấp phát triển hệ thống chợ nông thôn, nhất là các chợ tại các đô thị vệ tinh.
- Đầu tư hạ tầng dịch vụ giải trí và thể thao để phát triển các khu vui chơi thể dục thể thao trên địa bàn thị xã bằng hình thức xã hội hóa, nhà nước cho thuê đất, doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư khai thác, kinh doanh có thời hạn.
- Triển khai xây dựng, chỉnh trang chợ tại Đập Đá, triển khai dự án chợ Bình Định tại vị trí mới và trung tâm thương mại tại phường Bình Định, Đập Đá.
- Phân bổ hệ thống Giáo dục - Đào tạo vùng
 - + Tăng cường đầu tư cho giáo dục, trường dạy nghề, cơ sở dạy nghề từ ngân sách thị xã một cách phù hợp.
 - + Đào tạo nghề: Tăng cường mở lớp đào tạo tại nghề nhằm mục đích đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực TMDV, từng bước nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ lao động ngành TMDV nhằm đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.
- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng
 - + Phấn đấu 100% xã phường có nhà văn hóa, 100% thôn, khối phố có khu sinh hoạt văn hóa cộng đồng; mỗi xã, phường đều có sân bóng đá mini, bãi tập, 100% thôn có sân bóng chuyền, cầu long ...
 - + Đến năm 2030, tại trung tâm thị xã có 2-3 khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em; 100% xã, phường, thôn, khu vực có nhà văn hóa – khu thể thao đạt chuẩn.

+ Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng 4 công trình gồm nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng... để phục vụ cộng đồng dân cư trong đô thị.

– Hệ thống y tế vùng

+ Đầu tư xây dựng, từng bước hiện đại hóa mạng lưới y tế; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động trên lĩnh vực y tế; kêu gọi, tạo điều kiện các doanh nghiệp đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa chất lượng cao.

+ Tạo điều kiện về thủ tục hành chính, quy hoạch đất,... cho các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định triển khai, cung cấp các dịch vụ y tế, thành lập bệnh viện tư. Quy hoạch và đầu tư xây dựng bệnh viện cấp vùng (hoặc bệnh viện chuyên khoa) có quy mô 350 giường.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại gắn với đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế. Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế cho các trạm y tế; nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế thôn, y tế trường học.

+ Trung tâm Y tế An Nhơn nâng quy mô từ 150 giường bệnh lên 350 giường bệnh, tương đương quy mô cấp tiểu vùng.

2.2.2.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển hệ thống giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01), tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).
- Các tuyến quốc lộ QL.1, QL.19 và QL.19B.
- Xây dựng tuyến tránh An Nhơn.
- Các tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.636 và ĐT.638.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- + Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: An Nhơn và TT. Đập Đá.
- + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
- + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:
 - + Quan điểm về chống lũ hạ du các sông của tỉnh Bình Định nói chung đã được đề cập ở: Quyết định 1590/QĐ-TTg ngày 10/10/2009 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt định hướng chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2020.
 - + Đối với các tuyến thoát lũ vùng lưu vực sông Côn: Những đoạn sông đã được bảo vệ ổn định bờ bằng hàng tre qua nhiều năm nay thì tiếp tục giữ gìn, duy tu, bảo dưỡng chăm sóc, những đoạn còn lại lát mái chống sạt lở bờ sông, đồng thời mở rộng khoảng 20 cầu tràn dọc tuyến tỉnh lộ 640 với độ rộng mỗi cầu tràn 200 m và tu bổ, cải tạo lòng dẫn, nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến đê hiện trạng, trong đó cần gia cố mái bằng đá hộc xếp khan trong khung vây bằng bê tông cốt thép mác 200 rộng 5 m theo chiều dọc sông dày (25x35) cm, đổ tại chỗ để ổn định mái và bê tông hóa mặt đê bằng bê tông mác 200 dày 20 cm, chống lũ chính vụ 10% và chấp nhận cho lũ < 10% tràn qua 2 bên tả hữu, mặt cắt thiết kế $B = (3 \div 5)$ m, mái thượng hạ lưu $m = 2$.
 - + Toàn bộ thị xã An Nhơn chia ra làm 5 lưu vực thoát nước chính (xem bản đồ chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng). Trong mỗi lưu vực chính phân ra các lưu vực phụ.
 - Lưu vực số 1: (phía Bắc sông Đập Đá) hệ thống thoát nước mưa xây mới kết hợp với hiện hữu, hướng thoát xuống sông Đập Đá và sông Quai Vạt.
 - Lưu vực số 2: (từ sông Đập Đá đến sông Gò Chàm) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với các tuyến mương, cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá đến sông Gò Chàm.
 - Lưu vực số 3: (từ sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn kết hợp với hệ thống thoát nước phường Bình Định, hướng thoát nước xuống sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành và hệ thống kênh mương thoát nước hiện hữu của phường Bình Định.
 - Lưu vực số 4: (phía Nam sông Cầu Gành, sông Tân An). Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với tuyến mương hiện hữu trên QL19, hướng thoát xuống sông Cầu Gành, sông Tân An, suối hiện hữu.

- Lưu vực số 5: (phía Đông đường QL1) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn toàn bằng công tròn B.T.C.T, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá và sông, suối hiện hữu.
- + Xây dựng hệ thống thoát nước tại thị trấn, các khu đô thị mới, khu dân cư mới đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập úng.
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt:
 - + Nguồn nước: Nước mặt sông Đập Đá, hồ Núi Một,...
 - + Công trình đầu mối:
 - Giai đoạn tiếp theo cần khai thác nguồn nước mặt để cung cấp cho thị xã và khu vực lân cận, với nguồn nước mặt có tính ổn định sẽ là nguồn nước hồ Núi một và từ đập Thanh Hòa. Dần thay thế chuyển các nhà máy cấp nước hiện hữu đang khai thác nguồn nước ngầm trở thành các trạm bơm tăng áp cục bộ;
 - Giai đoạn đến năm 2025: Xây mới nhà máy nước Hồ Núi Một công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt Hồ Núi Một; xây dựng mới nhà máy nước Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ng.đ, nguồn từ khu vực đập Thanh Hoà; Xây dựng mới nhà máy nước Nhơn Hoà công suất 2.950 m³/ng.đ;
 - Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp nhà máy nước Hồ Núi Một lên thành 40.000 m³/ngđ.
 - + Cấp điện & viễn thông:
 - Nguồn điện: các TBA 110kV An Nhơn, Nhơn Tân, Nhơn Hòa, An Nhơn 2,
 - Chuyển đổi 2 tuyến cấp điện 35kV về cấp điện 22kV. Cải tạo 14 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 11 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 168 trạm biến áp trung thế.
 - Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
 - Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
 - Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
 - Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
- Hạ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Xây dựng 5 trạm xử lý nước thải bao gồm:

- Khu vực công nghiệp phía Nam xây dựng thêm 1 trạm xử lý nước thải công nghiệp.
- Trạm xử lý nước thải số 1 (phục vụ cho phường Bình Định và phường Nhơn Hưng, Nhơn An) công suất $Q = 8.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, vị trí ở phía Đông Nhơn An (khu vực Tân Dân gần Phước Hưng)
- Trạm xử lý số 2 (phục vụ phường Đập Đá và phường Nhơn Thành) công suất $7.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Mỹ Hoà, Đập Đá
- Trạm xử lý số 3 (phục vụ cho phường Nhơn Hòa, Nhơn Tân) công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Nghiễm Hoà, Phú Sơn)
- Trạm xử lý số 4 (khu vực phát triển mới đô thị Gò Quánh – Nhơn Mỹ) công suất $Q = 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Nghĩa Hoà.

+ Chất thải rắn: đưa về khu xử lý CTR Nhơn Thọ tại phường Nhơn Hòa, chất thải rắn nguy hại của công nghiệp đưa về xử lý tại khu xử lý liên hợp Cát Nhơn – Phù Cát;

– Nghĩa trang

+ Tiếp tục sử dụng khu nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn hiện hữu, thuộc xã Nhơn Mỹ, quy mô 17,85ha, các xã, phường: Nhơn Thành, Nhơn Mỹ, Đập Đá, Nhơn Hưng Nhơn Phúc và Nhơn Hậu.

+ Xây dựng mới hai khu nghĩa trang nhân dân:

- Nghĩa trang nhân dân phía Nam tại núi Hóc Vĩnh, xã Nhơn Tân quy mô 20ha phục vụ cho các phường Bình Định, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, Nhơn Tân, Nhơn Lộc, và Nhơn Khánh các xã trên trục QL 19.
- Nghĩa trang nhân dân phía Đông tại núi Đất xã Nhơn Phong quy mô 10ha, phục vụ cho các phường Nhơn An, Nhơn Phong và Nhơn Hạnh.

2.2.3. Huyện Tây Sơn

2.2.3.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Tây Sơn
- Quy Mô

- + Diện tích: 69.219,5 ha.
 - + Dân số năm 2020: 116.041 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 135.000 người, đến năm 2030 khoảng 140.000 người.
 - Tính chất:
 - + Tây Sơn là trung tâm du lịch cấp vùng, quốc gia, là trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử gắn với lịch sử thời kì Tây Sơn hùng tráng.
 - + Là Đô thị TMDV - Công nghiệp trên trục QL19 với vùng Tây Nguyên;
 - + Là một trong những trung tâm Kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh;
 - + Là đô thị đầu mối của các trục giao thông chính của tỉnh, đảm nhận một số chức năng khu vực cho tiểu vùng phía Nam của tỉnh.
 - Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Phát triển loại hình du lịch văn hóa, tâm linh, nhấn mạnh đến yếu tố lịch sử - văn hóa Tây Sơn đặc sắc trong sản phẩm du lịch để tạo các điểm đến nổi bật, thu hút. Từ đó, phát triển thành thương hiệu du lịch vùng, thương hiệu Quốc gia, có sức cạnh tranh trong khu vực.
 - + Phát triển công nghiệp, kho tàng tại phía Đông theo QL19 bao gồm các khu, cụm công nghiệp: Bình Nghi, Hóc Bơm, Phú An, Tây Xuân., tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng...
 - + Là khu vực phát triển năng động, có vị trí địa lý thuận lợi phục vụ phát triển KT - XH vùng miền núi phía Tây của tỉnh. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh (TT du lịch cấp quốc gia), trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử - văn hoá, phát triển du lịch sinh thái.
 - + Hướng phát triển chủ đạo theo hướng Đông – Tây, phát triển hạn chế về hướng Bắc. Tập trung phát triển đô thị mới tại khu vực phía Nam QL19, phát triển công nghiệp tại phía Đông đô thị.
 - + Phát triển các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm thương mại đầu mối, trung tâm thương mại vận tải liên vùng, trung tâm đào tạo, y tế...tại các vị trí phù hợp nhằm khai thác hiệu quả các tuyến giao thông đối ngoại, giao thông đô thị.
- Hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm về du lịch của tỉnh Bình Định bao gồm cả Huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn và Vùng phụ cận:

- Tuyến 1: CHK Phù cát – Nhơn Thành – Nhơn Hậu – Nhơn Lộc – Hồ Núi Một – Tây Sơn – Quy Nhơn.
- Tuyến 2: Tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Đông Trường Sơn « Quy Nhơn - An Nhơn - Tây Sơn - Vĩnh Thạnh »

2.2.3.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 17,1%; năm 2025 là 74,07%; năm 2030 là 75%.
- Huyện Tây Sơn 1 đô thị: Năm 2020 có 1 đô thị là thị trấn Phong Phú; Đến năm 2030 thành lập thị xã Tây Sơn.

2.2.3.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch mang tính chất cấp vùng và tiểu vùng và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế.

+ Định hướng xây dựng trung tâm du lịch cấp vùng, tiểu vùng: nhằm khai thác lợi thế về di tích, và danh thắng thiên nhiên cũng như tiếp cận các đầu mối giao thông quan trọng, cần thiết hình thành trung tâm du lịch cấp tiểu vùng ở phía Tây của tỉnh xoay quanh hạt nhân là bảo tàng Quang Trung và chuỗi di tích gắn với phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn.

+ Hình thành trung tâm TMDV mới tại khu vực phía Đông của thị trấn Phú Phong hiện nay, vừa phục vụ cho đô thị, vừa phục vụ cho các nhu cầu khác của tiểu vùng phía Tây, phía Nam của vùng tỉnh Bình Định

+ Hình thành trung tâm dịch vụ khu công nghiệp: được hình thành khi đầu tư xây dựng và vận hành khu công nghiệp Bình Nghi, được đặt tại khu công nghiệp và là trung tâm dịch vụ cho khu vực công nghiệp phía Nam quốc lộ 19, kết hợp với khu vực dịch vụ công nghiệp tại KCN Nhơn Hòa tại thị xã An Nhơn.

+ Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.

Phân bố hệ thống Giáo dục - Đào tạo vùng

+ Định hướng phát triển hệ thống giáo dục cấp tiểu vùng, vùng tỉnh. Đảm bảo giáo dục, đào tạo chất lượng cao.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

+ Nâng cấp cơ sở vật chất mở rộng quy mô diện tích các trường THPT hiện nay tại khu vực Tây Bình, Tây Giang và thị trấn Phú Phong, xem xét đầu tư xây dựng thêm 01 trường THPT tại khu vực Bình Nghi khi có nhu cầu.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Phát huy vai trò của thị trấn Phong Phú là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện, đồng thời phát triển thương mại - dịch vụ tại các khu vực các điểm du lịch trên địa bàn, ... Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thương mại, quản lý thị trường. Phát huy lợi thế tuyến biển, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, đảm bảo trật tự, văn minh.

+ Dự kiến đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao tập trung, kết hợp với sân vận động quy mô 20.000 chỗ ngồi, bố trí tại khu vực đô thị mới phía Đông thị trấn Phú Phong hiện nay.

+ Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường quốc lộ 19;

+ Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

– Hệ thống y tế vùng

+ Trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe: là bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong, được đầu tư nâng cấp mở rộng thêm các khoa và phân khoa, diện tích mở rộng thêm về phía đông và tăng số giường điều trị, số lượng bác sỹ/1 vạn dân.

+ Duy trì 100% trạm y tế có bác sỹ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.2.4. Huyện An Lão

2.2.4.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện An Lão bao gồm 10 đơn vị hành chính cấp xã (An Hòa, An Tân, An Quang, An Nghĩa, An Toàn, An Hưng, An Dũng, An Trung, An Vinh và Thị trấn An Lão).

- Quy Mô

- + Diện tích: 69.688,02ha.

- + Dân số năm 2020: 27.859 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 27.500 người, đến năm 2030 khoảng 28.960 người.

- Tính chất:

- + Là đô thị phát triển kinh tế - xã hội của vùng trung du miền núi phía Bắc của tỉnh và là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

- + Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thị xã Hoài Nhon và ngược lại, có các chức năng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thương mại và đầu mối giao thông đa năng, kết nối tỉnh Bình Định với Quảng Ngãi.

- + Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

- + Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

- + Hình thành và phát triển đô thị với tiêu chí đô thị loại V bền vững trên địa phận vùng phía Đông Bắc của thị xã Hoài Nhon.

- Hướng phát triển trọng tâm:

- + Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, suối Đá Ghe, hồ Hưng Long, thung lũng An Toàn, di tích “Địa điểm chiến thắng An Lão”, di tích “Vụ thảm sát Giếng Đôn”...

- + Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.

- + Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

- + Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên

+ Phát triển các tuyến du lịch: Tuyến dọc Quốc lộ 1 : Kéo dài theo chiều dài tỉnh, giáp với Quảng Ngãi ở phía Bắc và Phú Yên ở phía Nam theo QL 1. Tuyến có quy mô lớn mang tính đối ngoại vì QL 1 là tuyến du lịch quốc gia, xuyên suốt chiều dài đất nước từ QL 1 liên hệ thuận lợi với TP Quy Nhơn và 2 tuyến du lịch còn lại của tỉnh. Các điểm du lịch toàn tuyến: Xung quanh hành lang QL 1 dày đặc các di tích lịch sử cách mạng, làng nghề và một số điểm di tích văn hoá Chăm. Sản phẩm chủ yếu của tuyến: du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng, văn hoá Chăm...

2.2.4.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 14,94 %; năm 2025 là 51,86% ; năm 2030 là 75.97%.
- Năm 2020 Huyện An Lão có 1 đô thị là thị trấn An Lão; Đến năm 2030 phát triển xã An Hòa lên đô thị loại V.

2.2.4.3. Định hướng phát triển HTXH

- Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.
- Hình thành trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn An Lão và đô thị An Hòa.
- Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.
- Phát triển du lịch sinh thái thiên nhiên tại Khu rừng đặc dụng An Toàn, du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số, du lịch sinh thái nông nghiệp...
- Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.
- Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.
- Phân bổ hệ thống Giáo dục - Đào tạo vùng: Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng: Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch. Xây dựng Quảng trường và nhà Văn hoá huyện, Nhà thi đấu thể thao huyện...

2.2.4.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

- + Tập trung nâng cấp ĐT 629, mở các tuyến giao thông kết nối với Ba Tơ - Quảng Ngãi, KBang - Gia Lai, An Hoà đi xã Hoài Sơn (Hoài Nhơn). Kéo dài ĐT629 từ Xuân Phong (An Lão) đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở tuyến đường 5B dài 18,8km. Trong đó nâng cấp 11km và xây dựng mới 7,8km đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

- + Nâng cấp và xây dựng mới tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi: Đường An Lão – Hoài Nhơn đoạn từ giao với ĐT.629 tại TT. An Lão (An Lão) đến giao với QL 1 tại Hoài Nhơn dài 31km, tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Hoài Nhơn và An Lão.

- + Đường phía Tây tỉnh: Nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo An ninh – Quốc phòng, xây dựng mới tuyến vành đai kết nối các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão với các đô thị động lực Quy Nhơn và Hoài Nhơn đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, dài 200,5km.

- + Tuyến vành đai số 2 (tuyến xây mới, hướng tuyến song song ĐT 639B): là tuyến kết nối các huyện phía Tây gồm An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn với các đô thị động lực thành phố Quy Nhơn và đô thị Hoài Nhơn

- + Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

- + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

- + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

- + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- + Nâng cấp, cải tạo bến xe khách trung tâm.

- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

- + Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

+ Khu vực xây mới: tôn đê đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng

+ Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông An Lão, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đình...và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.

+ Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nả riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

+ Bao gồm 6 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Kôn, sông Trinh, sông An Lão, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đình...

+ Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.

+ Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

– Cấp điện & viễn thông:

+ Nguồn điện: TBA 110kV An Lão

+ Xây dựng mới thêm 11 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 50 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

+ Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế CTR.chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Xây dựng khu xử lý chất thải tập trung xã An Hòa

+ Mở rộng nghĩa trang An Trung, diện tích 1 ha lên 2ha.

2.2.5. Thị xã Hoài Nhơn

2.2.5.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới thị xã Hoài Nhơn

– Quy mô:

- + Diện tích: 42.087 ha.
- + Dân số năm 2020: 208.133 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 256.600 người, đến năm 2030 khoảng 341.840 người.

– Tính chất:

+ Trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp vùng phía Bắc tỉnh Bình Định

+ Trung tâm hỗ trợ các lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghiệp nhẹ, nghề biển, du lịch, đào tạo nghề, hỗ trợ, liên kết vừa phát triển kinh tế nội tại và thúc đẩy kinh tế các huyện phía Tây tỉnh Bình Định cùng phát triển.

+ Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp

.

– Hướng phát triển trọng tâm

+ Vùng phía Tây: Phát huy địa thế vùng đồi núi, phát triển lâm nghiệp, cây dược liệu gắn với du lịch sinh thái vùng hồ, đồi núi bao gồm các xã Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú, Hoài Hảo, Hoài Đức.

+ Vùng đồng bằng nằm giữa huyện: Phát triển đô thị gắn với phát triển kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại dịch vụ, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, công nghiệp công nghệ cao, quy hoạch phát triển du lịch di tích lịch sử, văn hóa bao gồm các xã : Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoài Phú.

(3) Vùng phía Đông: Phát triển kinh tế đô thị gắn với phát triển kinh tế biển. Lấy địa bàn chủ lực là 6 xã, thị trấn ven biển gồm Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải.

2.2.5.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 33%; năm 2025 là 69.5% ; năm 2030 là 70%.
- Thị xã Hoài Nhơn: đến năm 2025 là đô thị loại IV, đến năm 2030 là đô thị loại III

2.2.5.3. Định hướng phát triển HTXH

– Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế. Phát triển các khu đô thị mới gắn với phát triển thương mại, dịch vụ dọc bờ biển, ven

sông Lại Giang và tại 4 trung tâm: Bồng Sơn, Tam Quan, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương... Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật của chợ, tạo thị trường thông suốt trên địa bàn.

+ Định hướng các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà hàng, khách sạn, điểm dừng chân, khu vui chơi giải trí, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, tiện nghi tại các điểm du lịch của thị xã như du lịch trải nghiệm sinh thái, nghỉ dưỡng biển, rừng; du lịch văn hóa, lịch sử; tâm linh, làng nghề truyền thống.

+ Các trung tâm thị tứ, làng xã được quy hoạch phát triển thành các trung tâm thương mại, dịch vụ quy mô vừa và nhỏ.

+ Phát triển hệ thống cơ sở dịch vụ công cộng ở khu vực trung tâm huyện lỵ, 4 trung tâm tiểu vùng (ven biển, Nam Lại Giang, Bắc Lại Giang và Tây Bắc Hoài Nhơn).

+ Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.

+ Kêu gọi các nhà đầu tư tham gia vào dự án xây dựng nhà hỏa táng sau năm 2030 và đẩy mạnh việc tuyên truyền cho người dân để từng bước tạo ra sự chuyển biến nhận thức đúng về vấn đề này.

+ Đối với 5 xã: Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Đức chưa đạt tiêu chí số 6: cơ sở vật chất văn hóa (Nhà văn hóa - khu thể thao thôn), cần đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn. Đối với khu vực 10 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường sẽ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại IV.

– Phân bố hệ thống Giáo dục - Đào tạo vùng

+ Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

+ Xây dựng cơ sở vật chất cho ngành học mầm non theo hướng đạt chuẩn; tiểu học, trung học cơ sở theo hướng kiên cố hóa - hiện đại hóa; khuyến khích phát triển trường học mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát; triển khai đầu tư xây dựng trường chuyên phía Bắc tỉnh.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Tăng cường quản lý, trùng tu, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa; giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống, giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống,...

+ Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động công thông tin điện tử; đẩy mạnh phong trào thể dục – thể thao quần chúng.

+ Định hướng mỗi xã, thị trấn đều có sân bóng đá mini, bãi tập, 80% thôn có sân bóng chuyền, cầu lông; 100% xã, thị trấn có nhà văn hóa - khu thể thao đạt chuẩn.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị tiếp sóng truyền hình, thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 70-80% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn.

+ Xây dựng Mạng lưới thiết chế thể dục - thể thao trên địa bàn huyện, quy hoạch địa điểm và xây dựng các sân vận động trung tâm, sân vận động các xã, thị trấn, các câu lạc bộ thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao bằng nhiều loại hình, cho nhiều đối tượng tham gia, phù hợp với thể lực.

+ Nâng cấp 02 nhà thi đấu đa năng, xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại Hoài Đức và đầu tư cơ sở vật chất cần thiết để các hoạt động thể dục, thể thao phát triển thuận lợi.

– Hệ thống y tế vùng

+ Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và trang thiết bị ngành y tế. Đề nghị tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng một số hạng mục Bệnh viện đa khoa Khu vực Bồng Sơn và Trung tâm Y tế Thị xã.

+ Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.2.5.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

– Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

+ Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).

+ Tuyến quốc lộ QL.1

+ Tuyến đường ven biển ĐT.639.

+ Các tuyến đường tỉnh ĐT.637B và ĐT.638.

Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: Bồng Sơn và Tam Quan.

-+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

+ Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:

+ Hệ thống trục tiêu chính đô thị: Cơ bản tuân thủ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định được phê duyệt.

+ Khu vực trục tiêu sông Xưởng diện tích ứng khoảng 250ha, giải pháp cải tạo, nạo vét đoạn từ Tài Lương (Hoài Thanh Tây) đến Phụng Du (Hoài Hảo) để đảm bảo tiêu thoát nước cho khoảng 18ha, Diện tích 70 ha còn lại có thể nuôi trồng thủy sản kết hợp hồ điều hòa.

+ Khu vực Ba Bàu (Hoài Hương): Nạo vét và mở rộng kênh mương nối từ hồ Ca Công với mặt cắt $B \geq 15m$ thoát ra sông Lại Giang.

+ Khu vực thị trấn Bồng Sơn: mở rộng khẩu độ cống trên đường Ngô Quyền thoát ra sông Lại Giang.

+ Toàn đô thị Hoài Nhơn được phân chia làm 04 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực 1 là toàn trị trấn Bồng Sơn, hướng thoát chính ra sông Cạn, sông Xưởng, suối Bình Chương và sông Lại Giang.
- Lưu vực 2 là đô thị dự kiến phát triển tại xã Hoài Thanh Tây, hướng thoát chính ra sông Cạn, sông Xưởng và sông Bàu Sầu.
- Lưu vực 3 là đô thị dự kiến phát triển tại xã Hoài Hương, hướng thoát chính ra Ba Bàu và sông Lại Giang.
- Lưu vực 4 là thị trấn Tam Quan, hướng thoát chính ra suối Bến Đới, suối Quán Dừa, suối Găng và sông Tam Quan.

– Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước ngầm, nước mặt hồ Mỹ Bình.

+ Công trình đầu mối:

+ NMN Bồng Sơn công suất 11.550m³/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Bồng Sơn.

+ NMN khu Đông Nam công suất 11.200m³/ngđ cung cấp nước sạch cho 4 xã Hải Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương.

+ NMN Tam Quan Bắc công suất 5.000m³/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Tam Quan, xã tam Quan Bắc.

– Cấp điện & viễn thông:

+ Nguồn điện: các TBA 110kV Hoài Nhơn, Tam Quan 1, Tam Quan 2

+ Chuyển đổi 1 tuyến cáp điện 35kV về cáp điện 22kV. Cải tạo 7 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 12 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 82 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

– Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Xây dựng các trạm xử lý nước thải theo các lưu vực chính, phụ thuộc vào điều kiện địa hình và hướng phát triển của đô thị.

○ Lưu vực 1: Bao gồm khu vực thị trấn Bồng Sơn hiện tại và các xã lân cận nước thải được đưa về TXL số 1 công suất 12.000m³/ngđ

○ Lưu vực 2: Khu vực đô thị Hoài Thanh Tây đưa về TXL số 3 công suất 8.500m³/ngđ.

○ Lưu vực 3: Khu vực đô thị Tam Quan, Tam Quan Bắc đưa về TXL số 2 công suất 12.500m³/ngđ được đặt tại xã Tam Quan Bắc.

○ Lưu vực 4 : Khu vực đô thị dịch vụ Hoài Hương đưa về TXL số 4 công suất 6.500m³/ngđ tại xã Hoài Mỹ.

+ Nước thải tại các cơ sở sản xuất, làng nghề và bệnh viện, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng trong khu vực công trình, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được xả ra nguồn.

+ Chất thải rắn: Khu chôn lấp CTR hiện tại thị Hoài Nhơn được xây dựng ở khu vực Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn với diện tích bãi chôn lấp là 8,6 ha. Mở rộng và xây dựng nhà máy xử lý CTR tại đây; xây dựng dự trữ 01 bãi chôn lấp CTR ở Hoài Châu.

- Nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang chung của đô thị tại khu vực Đồi Pháo xã Hoài Hảo, tương lai xây dựng đài hóa thân hoàn vũ.

2.2.6. Huyện Hoài Ân

2.2.6.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Hoài Ân bao gồm 15 đơn vị hành chính cấp xã (Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông, Ân Sơn, Ân Mỹ, Đăk Mang, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Đức, Ân Hữu, Bok Tới, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Nghĩa và Thị trấn Tăng Bạt Hổ).

– Quy Mô

+ Diện tích: 75.319,8 ha.

+ Dân số năm 2020: 85.757 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 92.000 người, đến năm 2030 khoảng 100.000 người.

– Tính chất:

+ Là đô thị tiểu vùng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, chế biến công nghệ cao tại phía Bắc tỉnh Bình Định

+ Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại, có các chức năng chính là sản xuất nông lâm nghiệp công nghệ cao, thương mại dịch vụ.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử

+ Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh, phát triển các khu vực chăn nuôi bò giống...

+ Tận dụng lợi thế về vị trí tương đối thuận lợi, phát triển mạng lưới liên kết giao thương, tập kết và luân chuyển hàng hóa.

+ Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái.

2.2.6.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 10%; Đến năm 2035 phát triển thêm đô thị loại V là đô thị Ân Tường Tây.
- Năm 2020 Huyện An Lão có 1 đô thị là thị trấn Tăng Bạt Hổ với dân số 7.890 người, tỷ lệ đô thị hóa 9,2%, dự báo dân số 2025 là 7.646 người, năm 2030 là 10.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 10%; Đến năm 2035 phát triển thêm đô thị loại V là đô thị Ân Tường Tây.

2.2.6.3. Định hướng phát triển HTXH

- Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.
- Xây dựng 03 siêu thị tại thị trấn Tăng Bạt Hổ. Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.
- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số,...
- Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.
- Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

2.2.6.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:
 - + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:
 - ĐT 629 (Hoài Nhơn – An Lão): Từ Hoài Nhơn (giao với QL1) đến thị trấn An Lão dài 31,2km, tuyến qua địa bàn 3 huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão. Nâng cấp tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV. Kéo dài ĐT629 từ Xuân Phong (An Lão) đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở tuyến đường 5B dài 18,8km. Trong đó nâng cấp 11km và xây dựng mới 7,8km đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.
 - ĐT630 (cầu Dơi – Kim Sơn): Từ giao QL 1 (Cầu Dơi) đến Kim Sơn dài 23,1km, tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Hoài Nhơn và Hoài Ân. Xây dựng mới ĐT630 kéo dài từ cầu

suối Tem qua T2 - Bok Tới đến O5 - Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh) dài 9,8km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- ĐT631 (Diêm Tiêu – Tân Thạnh): Từ giao QL 1 (Diêm Tiêu) đến giao với ĐT. 630 (ngã ba Tân Thạnh) dài 18,6km, tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Hoài Ân và Phù Mỹ. Nâng cấp cải tạo toàn tuyến đạt cấp IV.

- Tuyến vành đai số 2 (tuyến xây mới, hướng tuyến song song ĐT 639B): là tuyến kết nối các huyện phía Tây gồm An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn với các đô thị động lực thành phố Quy Nhơn và đô thị Hoài Nhơn

- Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

- Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

- Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

- Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

- Khu vực xây mới: tôn đê đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng

- Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông An Lão, sông Kim Sơn...và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.

- Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nử riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

- Bao gồm 2 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông An Lão, sông Kim Sơn...

- Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.

- Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

Cấp nước

Cải tạo nâng công suất các nhà máy nước Tăng Bạt Hổ

Cấp điện & viễn thông:

- Nguồn điện: TBA 110kV Hoài Ân
- Xây dựng mới thêm 6 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 86 trạm biến áp trung thế.
- Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

- Định hướng thoát nước thải:
 - + Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.
 - + Xây dựng các trạm xử lý nước thải theo các lưu vực chính, phụ thuộc vào điều kiện địa hình và hướng phát triển của đô thị (QHC các thị trấn sẽ xác định cụ thể vị trí, quy mô từng trạm xử lý).
 - + Nước thải tại các cơ sở sản xuất, làng nghề và bệnh viện, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng trong khu vực công trình, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được xả ra nguồn.

Xây dựng nghĩa trang khu vực đồi 75, diện tích 2 ha

2.2.7. Huyện Phù Mỹ

2.2.7.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Phù Mỹ
- Quy mô:
 - + Diện tích: 55.608 ha.
 - + Dân số năm 2020: 161.667 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 170.000 người, đến năm 2030 khoảng 197.300 người.
- Tính chất:
 - + Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- + Là vùng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển năng lượng sạch
- + là vùng phát triển kinh tế biển gắn với du lịch và dịch vụ
- Hướng phát triển trọng tâm
 - + Phát triển bền vững kinh tế biển dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển và ven biển, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế của huyện.
 - + Đẩy mạnh công tác chuyển đổi từ các mô hình nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu sang nuôi công nghiệp, công nghệ cao; thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng khu thủy sản công nghệ cao tại xã Mỹ Thành (406 ha). Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng nuôi; đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình cấp, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải vùng nuôi, áp dụng công nghệ hiện đại, bền vững, bảo vệ môi trường.
 - + Tiếp tục duy trì và phát triển các mặt hàng thủy sản chế biến chủ lực và đặc trưng của huyện như: Cá cơm khô, nước mắm; tạo điều kiện để các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ hình thành và đi vào hoạt động có hiệu quả các cơ sở chế biến thủy sản, tôm xuất khẩu.
 - + Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác có hiệu quả điện gió, điện mặt trời tại các vùng ven biển tương xứng với tiềm năng và lợi thế của huyện đảm bảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
 - + Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...
 - + Phục hồi và phát triển các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá, bãi triều - cửa sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, giảm thiểu tối đa sự suy thoái tài nguyên biển, đa dạng sinh học biển góp phần cho sự phát triển bền vững nguồn tài nguyên ven biển và phục vụ cho du lịch sinh thái biển.

2.2.7.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 18,9%; năm 2025 là 20,9% ; năm 2030 là 27,3%.
- Huyện Phù Mỹ có 4 đô thị: Năm 2020 có 3 đô thị là Phù Mỹ, Bình Dương, Mỹ Chánh; Đến năm 2030 cải tạo chỉnh trang 3 đô thị hiện hữu và thành lập đô thị Mỹ Thành

2.2.7.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Tích cực hình thành cơ sở vật chất, hạ tầng cho ngành dịch vụ bao gồm hệ thống chợ, trung tâm thương mại, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, khách sạn, nhà hàng, xác định mô hình kinh doanh dịch vụ.

+ Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp một số chợ trung tâm trên địa bàn huyện theo hướng xã hội hóa. Định hướng các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư các khu, điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí tập trung.

+ Định hướng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ven biển, tạo điều kiện và thu hút các doanh nghiệp đầu tư các Làng nghề chế biến hải sản Mỹ Thọ, Mỹ An, các điểm du lịch sinh thái (Mũi Vi Rồng, Hòn Đụn...) tiến tới kết nối tour du lịch theo tuyến biển trong tỉnh.

+ Từng bước hình thành các quần thể cảnh quan phục vụ du lịch sinh thái biển; quy hoạch và kêu gọi các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư các khu, điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí tập trung; tiến hành quy hoạch phát triển du lịch sinh thái trên đầm Trà Ổ, du lịch biển từ thôn Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành đến thôn Phú Thứ, xã Mỹ Đức.

– Phân bổ hệ thống Giáo dục - Đào tạo vùng

+ Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và xây dựng trường chuẩn quốc gia; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở dạy nghề tư nhân phát triển.

+ Xây dựng, mở rộng 56 phòng học cấp phổ thông, 40 phòng cấp tiểu học và 84 phòng học cho bậc mầm non.

+ Cải tạo chất lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp của huyện. Tăng chi đầu tư cho giáo dục, trường giáo dục dạy nghề - hướng nghiệp từ ngân sách huyện một cách phù hợp.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Đầu tư xây dựng, bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích cách mạng và danh lam thắng cảnh. Tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở. Phát triển và nâng cao chất lượng phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

+ Ưu tiên cho việc tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng; bao gồm: Quy hoạch mở rộng di tích chiến thắng Đèo Nhông – Dương Liễu xã Mỹ Phong, Quy hoạch di tích lịch sử mộ nhà yêu nước Bùi Diễm, di tích vụ thảm sát Gò Vàng xã Mỹ Hòa xã Mỹ Hòa, ...

+ Đầu tư xây dựng mới Trung tâm Văn hóa – Thể thao của huyện tại thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương. Trong đó gồm các công trình như nhà văn hóa, nhà thi đấu thể thao đa năng (bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông), sân tennis, bể bơi,...

+ Quy hoạch, giành đủ quỹ đất cho nhu cầu xây dựng các công trình thể dục thể thao đến các xã, thôn trong toàn huyện. Phân đấu mỗi xã phải có ít nhất 10.000 m² đất, mỗi thôn có 5000 m² đất giành cho thể thao theo chuẩn của quy hoạch xã nông thôn mới. Mỗi xã có một sân vận động trung tâm và tại các khu dân cư đều có các sân vui chơi, luyện tập thể dục thể thao, các sân bóng chuyền, cầu long,...

+ Quy hoạch xây dựng quảng trường tại thị trấn Bình Dương.

+ Đầu tư xây dựng nhà truyền thống cách mạng của huyện để lưu giữ, trưng bày các hiện vật lịch sử, văn hóa truyền thống địa phương.

+ Quy hoạch xây dựng cụm pano tuyên truyền, quảng cáo tại các khu vực như trung tâm thương mại – khách sạn du lịch – bến xe huyện và ở một số điểm như trung tâm thị trấn và cụm xã. Cắm mốc biển hiệu địa danh, địa giới còn thiếu trên các trục giao thông chính của huyện tới các xã.

+ Nâng cấp các hội trường kiêm nhà văn hóa xã, phòng truyền thống, điểm bưu điện văn hóa xã ở tất cả các xã trong huyện. Xây dựng mới và nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa công đồng ở tất cả các khu dân cư.

– Hệ thống y tế vùng

+ Xây dựng hệ thống y tế huyện đủ mạnh để cung cấp các dịch vụ y tế đầy đủ, công bằng, hiệu quả và phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân. Nâng cấp trung tâm y tế huyện, đủ điều kiện để quản lý hệ thống các trạm y tế trên địa bàn huyện; đầu tư phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, các máy móc, hiện đại hóa các cơ sở khám và chữa bệnh trên địa bàn huyện.

+ Đa dạng hóa các dịch vụ y tế, khuyến khích y tế tư nhân mở dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh thuốc. Đẩy mạnh các dịch vụ y tế và dược tư nhân ở trung tâm huyện, trung tâm các cụm xã và trong từng khu dân cư.

+ Phát triển mạng lưới y tế dự phòng nhằm phát hiện sớm và phòng chống tích cực để không xảy ra những dịch bệnh lớn trên địa bàn; khuyến khích mở các cơ sở hành nghề tư nhân, các nhà thuốc, quầy thuốc trên địa bàn các xã, thị trấn.

2.2.7.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

– Định hướng hạ tầng giao thông

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).
- Tuyến quốc lộ QL.1.

- Xây dựng tuyến tránh Phù Mỹ.
 - Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).
 - Các tuyến đường tỉnh ĐT.632, ĐT.638 và ĐT.639B.
- + Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.
- + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.
- + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.
- + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- + Nâng cấp, cải tạo 03 bến xe: Bình Dương, Phù Mỹ và An Lương.
- + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
- + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:
- + Nâng cấp sửa chữa các hồ thủy lợi đập dâng đã bị hư hỏng và xuống cấp.
 - + Nâng cấp gia cố tuyến đê hiện hữu, xây mới tuyến kè ven biển Đê Gi và kè xung yếu đoạn bờ biển mũi rồng.
- Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.
- Thoát nước mưa: Việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Mỹ phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Toàn huyện Phù Mỹ chia làm 2 lưu vực chính:
- + Lưu vực 1: Thoát nước về đầm Trà Ổ, tiêu thoát nước cho khu vực thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Châu, xã Mỹ Đức, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Lộc, xã Mỹ Phong, xã Mỹ An.
 - + Lưu vực 2: thoát về đầm Đê Gi, tiêu thoát nước cho khu vực thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Cát, xã Mỹ Chánh, xã Mỹ Chánh Tây, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hoà, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Quang, xã Mỹ Tài, xã Mỹ Thành, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ Trinh.
- Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên

toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

– Định hướng cấp nước sinh hoạt:

+ Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông La Tinh.

+ Công trình đầu mối:

- Nâng công suất các NMN Bình Dương lên 1.000m³/ngđ; NMN Phù Mỹ lên 4.000m³/ngđ.
- Xây mới NMN mặt sông La Tinh công suất 12.000 m³/ngđ.
- Các trạm cấp nước nông thôn tại các xã hoạt động hiệu quả vẫn tiếp tục sử dụng.

– Cấp điện & viễn thông:

+ Nguồn điện: các TBA 110kV Phù Mỹ 1, Phù Mỹ 2, Mỹ Thành, Bình Dương

+ Cải tạo 12 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị.

Xây dựng mới thêm 22 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 93 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lùm sóng hoặc sóng yếu.

– Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Định hướng thoát nước thải:

- TXL Bình Dương 4.000m³/ngđ phục vụ khu vực Thị trấn Bình Dương.
- TXL Mỹ Thắng 8.000m³/ngđ.
- TXL Mỹ An 5.000m³/ngđ.
- XL Mỹ Thành 5.000m³/ngđ.
- TXL Phù Mỹ 7.000m³/ngđ.
- TXL Mỹ Chánh 3.500m³/ngđ.

+ Định hướng chất thải rắn:

- Nâng cấp cải tạo khu xử lý CTR hiện có tại xã Mỹ Phong quy mô lên 15-20ha phục vụ khu vực phía bắc huyện.

- Quy hoạch mới khu xử lý phía Tây tại xã Mỹ Hòa, quy mô 10- 15ha phục vụ khu vực phía Nam huyện.
- CTR nguy hại đưa về khu xử lý nguy hại theo chủ trương của Tỉnh tại Cát Nhơn – Phù Cát, Bình Định.

+ Định hướng nghĩa trang: Sử dụng nghĩa trang cấp huyện. Dự kiến quy hoạch mới 03 nghĩa trang tập trung: Khu vực phía Tây, khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam. Quy mô mỗi nghĩa trang 10- 15ha. Bán kính phục vụ từ 10- 15km.

2.2.8. Huyện Phù Cát

2.2.8.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Phù Cát

– Quy mô

+ Diện tích: Diện tích: 68.071 ha.

+ Dân số năm 2020: 183.557 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 220.000 người, đến năm 2030 khoảng 245.000 người.

– Tính chất:

+ Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định.

+ Là vùng trọng điểm khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá, tâm linh; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.

+ Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế Biển.

+ Bảo tồn cảnh quan đồi núi và rừng phòng hộ phía Tây, nâng cao giá trị kinh tế diện tích đất rừng sản xuất, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng cây ăn quả đặc sản của địa phương như: dứa, xoài, bưởi... đẩy mạnh ngành chăn nuôi bò, lợn và gia cầm; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản. Giữ ổn định tỷ trọng diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực. Đối với các hồ như: hồ Hội Sơn, hồ Suối Tre, hồ Thạch Bàn, hồ Mỹ Thuận...

Ngoài việc đảm nhiệm công tác thủy lợi, điều tiết nước để giảm thiểu thiên tai, lũ lụt vùng hạ du.

- + Phát triển không gian du lịch dọc hành lang ven biển

- + Phát triển mới khu dịch vụ kho, bãi ở phía Bắc sân bay Phù Cát; mở rộng thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam bao gồm cả sân bay Phù Cát.

2.2.8.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 11%; năm 2025 là 22% ; năm 2030 là 37%.
- Toàn huyện Phù Cát có 6 đô thị: Hiện trạng có 02 đô thị Ngô Mây và Cát Tiến là đô thị loại V; Đến năm 2025 cải tạo chỉnh trang các đô thị hiện hữu và đề xuất 02 đô thị mới là Cát Hanh và Cát Khánh, Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị thị hiện hữu, nâng loại đô thị Cát Tiến lên đô thị loại IV, đề xuất thêm 02 đô thị Cát Hải và Cát Thành.

2.2.8.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng

- + Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế.

- + Định hướng các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà hàng, khách sạn, điểm dừng chân, khu vui chơi giải trí, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, tiện nghi tại các điểm du lịch của thị xã như du lịch trải nghiệm sinh thái, nghỉ dưỡng biển, rừng; du lịch văn hóa, lịch sử; tâm linh, làng nghề truyền thống.

- + Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.

- Phân bố hệ thống Giáo dục - Đào tạo vùng

- + Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

- + Định hướng xây mới Trường Trung học phổ thông tại thị trấn Cát Tiến; Trường Trung học phổ thông tại xã Cát Khánh; Trường Trung học phổ thông tại xã Cát Lâm.

- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Phát huy vai trò của thị trấn Ngô Mây là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện, đồng thời phát triển thương mại - dịch vụ tại các khu vực như: Cát Tiến, Đền Gi, chợ Gồm và các điểm du lịch trên địa bàn,... Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thương mại, quản lý thị trường. Phát huy lợi thế tuyến biển, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, đảm bảo trật tự, văn minh.

+ Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường ven biển ĐT.639; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển.

Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

+ Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội;

– Hệ thống y tế vùng

+ Định hướng phát triển bệnh viện đa khoa tại thị trấn Cát Tiến; mở rộng và nâng cấp trung tâm y tế huyện; nâng cao Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh; nâng cấp các trạm y tế xã đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

+ Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.2.8.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).
- Các tuyến quốc lộ QL.1 và QL.19B.
- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).
- Các tuyến đường tỉnh ĐT.633, ĐT.634, ĐT.638 và ĐT.639B.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 04 bến xe: Phù Cát, Chợ Gồm, Cát Khánh và Cát Tiến.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

+ Nâng cấp cảng hàng không Phù Cát đạt tiêu chuẩn quốc tế, quy mô cấp 4D đến năm 2030 và quy mô cấp 4E giai đoạn sau 2030.

+ Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.

+ Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Cát Tân.

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

– Tăng cường xây dựng hệ thống hồ đầu nguồn trên các lưu vực sông lớn, sông nhỏ và suối để lưu trữ nước vào mùa mưa và điều hoà được dòng chảy khi mưa lũ thất thường giảm lũ hạ lưu và hạn chế lũ quét.

+ Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.

+ Thoát nước mưa: Việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Cát phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ chứa lớn, phân tán trên các lưu vực sông chính. Hồ chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước tưới nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho các khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn nằm trong lưu vực sông. Toàn vùng chia thành 3 lưu vực thoát nước chính: Cụ thể như sau:

- Lưu vực 1: thoát nước về phía Biển, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển và các khu vực xã Cát Khanh, xã Cát Trinh, xã Cát Thành, xã Cát Hải và một phần thị trấn Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Phú Đông, hồ Chánh Hùng, hồ Tân Thắng, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.
- Lưu vực 2: thoát về sông La Tinh, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông La Tinh và các khu vực xã Cát Minh, xã Cát Tài, xã Cát Hanh, xã Cát Lâm, xã Cát Sơn, phía trên thượng nguồn có các hồ Hội Sơn, hồ Thạch Bàn, hồ Suối Tre, hồ Tam

Sơn, hồ Hóc Chợ, hồ Hóc Cau, hồ Hồ Xoài, hồ Hóc Huy, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

- Lưu vực 3: thoát về sông Cái, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông Cái và các khu vực thị trấn Ngô Mỹ, các xã Cát Hiệp, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn, xã Cát Hưng, xã Cát Thắng và một phần thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thắng, phía trên thượng nguồn có các hồ Hóc Sanh, hồ Tân Lệ, hồ Sân Bay, hồ Suối Chay, hồ Tường Sơn, hồ Cửa Khẩu, hồ Đại An, hồ Mỹ Thuận, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

+ Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

– Định hướng cấp nước sinh hoạt

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước ngầm và nước mặt sông La Tinh, sông Côn,..

+ Công trình đầu mối:

- Thị trấn Ngô Mỹ: Xây mới nhà máy nước Ngô Mỹ công suất 25.000m³/ngđ (năm 2030), 40.000m³/ngđ (năm 2040) nguồn nước mặt sông Côn thông qua hệ thống kênh tưới Văn Phong. Phạm vi cấp nước cho dân cư thị trấn Ngô Mỹ, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh và các xã như: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường.
- Đô thị Cát Khánh: Dân cư xã Cát Khánh hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 1.450m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cải tạo, xây dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất thành 4.500m³/ngđ (năm 2030); 8.000m³/ngđ (năm 2040), nguồn nước sông La Tinh. - Nâng công suất nhà máy nước Phù Cát lên thành 12.000m³/ngđ, cấp nước cho: Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Chánh, Cát Tiến và Cát Hưng. Một phần đô thị Cát Tiến, Cát Hải nằm trong ranh giới của Khu kinh tế sẽ dùng nguồn từ nhà máy nước Nhơn Hội.
- Xây mới nhà máy nước xã Cát Tân- Cát Trinh công suất 2.700m³/ngđ và nhà máy nước xã Cát Tài 3.000m³/ngđ.
- Các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động có hiệu quả tiếp tục sử dụng như: trạm cấp nước Cát Minh, Cát Hanh, Cát Tường với tổng công suất 3.040m³/ngđ. Các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp sẽ

ngừng hoạt động. Dân cư khi có nhu cầu sẽ đầu nối vào tuyến ống và sử dụng nguồn của nhà máy nước Ngô Mỹ.

– Cấp điện & viễn thông:

+ Nguồn điện: các TBA 110kV Phù Cát, Cát Nhơn, Cát Khánh

+ Chuyển đổi 1 tuyến cấp điện 35kV về cấp điện 22kV. Cải tạo 8 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 14 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 180 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

– Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

+ Định hướng thoát nước thải:

- Trạm Ngô Mỹ 3.000m³/ngày phục vụ khu vực đô thị Ngô Mỹ
- Trạm Cát Hanh 1.500m³/ngày phục vụ khu vực đô thị Cát Hanh.
- Trạm Cát Khánh 5.000m³/ngày phục vụ khu vực Cát Khánh
- Trạm Cát Thành 6.000m³/ngày phục vụ khu vực Cát Thành
- Trạm Tân Thanh 2.500m³/ngày và trạm Vĩnh Hội 1.500m³/ngày (theo QHC KKT Nhơn Hội) phục vụ khu Tân Thanh- Vĩnh Hội + TrạCát Tiến 9.500 m³/ngày (theo QHC KKT Nhơn Hội).

+ Định hướng chất thải rắn: Tuân thủ điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế Nhơn Hội và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, CTR khu vực thuộc khu kinh tế Nhơn Hội thu gom chuyển về các xử lý tại khu xử lý CTR tập trung Cát Nhơn phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, CTR các khu vực còn lại trên địa bàn huyện được thu gom đưa về xử lý tại khu xử lý Cát Hiệp hiện trạng quy mô khoảng 3ha, dự kiến nâng cấp và mở rộng 15ha phục vụ huyện Phù Cát (tùy thuộc và từng giai đoạn quy hoạch đầu tư hạ tầng và mở rộng khu xử lý đồng bộ với mạng lưới thu gom để đảm bảo phục vụ được nhu cầu thu gom và xử lý chất thải rắn của huyện, khu xử lý định hướng phát triển với hệ thống hạ tầng hoàn thiện và công nghệ hiện đại).

+ Định hướng nghĩa trang:

- Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dùng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.
- Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại xã Cát Nhơn quy mô 20- 30ha (phục vụ huyện Phù Cát) và nghĩa trang cấp vùng Cát Nhơn- Cát Hưng (phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát) có bố trí lò hỏa táng.

2.2.9. Huyện Tuy Phước

2.2.9.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Tuy Phước
- Quy mô:
 - + Diện tích: 21.987 ha.
 - + Dân số năm 2020: 180.307 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 183.490 người, đến năm 2030 khoảng 185.000 người.
- Tính chất:
 - + Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía Tây Bắc của Thành Phố Quy Nhơn và là vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn nên rất có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp kho bãi logistics;
 - + Là vùng phát triển đa ngành, lấy dịch vụ, thương mại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao làm hướng phát triển ưu tiên;
 - + Nằm tiếp giáp giữa thành phố Quy Nhơn và Thị xã An Nhơn nên là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.
- Hướng phát triển trọng tâm:
 - + Hình thành trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, Tập trung xây dựng theo mô hình cánh đồng mẫu lớn và cánh đồng tiên tiến, Phát triển chăn nuôi trên cơ sở liên kết, hợp tác và áp dụng công nghệ tiên tiến, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành chăn nuôi, phát triển hình thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp, an toàn sinh học.
 - + Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu theo hướng tăng tỷ trọng những mặt hàng tinh chế như: chế biến thủy sản, chế biến gỗ, chế biến

nông sản, khai thác và chế biến khoáng sản.... Bố trí các khu cảng cạn IDC và kho bãi phục vụ di dời các kho bãi nội thành thành phố Quy Nhơn tập trung ở xã Phước Lộc

+ Quy hoạch khu dịch vụ thương mại với tổng diện tích 276,2 ha, nằm dọc theo QL19 mới; các trục đường chính của thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước; khu vực Logictis Phước Lộc; tại các trung tâm xã.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm: Khu vực tiểu chủng viện Làng Sông, cảnh quan ven đầm Thị Nại thuộc các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và đặc biệt là khu sinh thái Cồn Chim - đầm Thị Nại.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm: Khu vực tiểu chủng viện Làng Sông, cảnh quan ven đầm Thị Nại thuộc các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và đặc biệt là khu sinh thái Cồn Chim - đầm Thị Nại.

2.2.9.2. Hệ thống các đô thị

- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa của huyện Tuy Phước đến năm 2025 là 40-50%, đến năm 2035 là 50-60%.
- Huyện Tuy Phước có 04 đô thị: Đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc là đô thị loại V. Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị hiện hữu và vẫn giữ là đô thị loại V.

2.2.9.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Giữ lại hiện trạng và cải tạo nâng cấp hệ thống các công trình công cộng cấp huyện tại thị trấn Tuy Phước; cấp thị trấn hiện có tại thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, cấp xã.

+ Bố trí quỹ đất khoảng 20 ha cho các công trình công cộng trong tương lai như trường cao đẳng, dạy nghề, y tế, văn hóa, TDTT cấp đô thị.

+ Đất cây xanh, thể dục thể thao: Tổng diện tích khoảng 872ha.

+ Cây xanh công cộng: Diện tích khoảng 90ha. Tập trung tại khu vực Bàu Đưng, còn lại công viên cây xanh trong các khu ở.

+ Cây xanh chuyên dụng: Cây xanh cách ly cảnh quan ven sông Hà Thanh, sông núi Thơm, Kênh TX5; cây xanh cảnh quan núi Hòn Vồ, núi Sơn Triều, diện tích 782ha.

- Phân bố hệ thống Giáo dục - Đào tạo vùng

+ Trường học: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất các cơ sở giáo dục hiện hữu. Quy hoạch mới 01 Trường THPT diện tích 5,1ha tại xã Phước An; quy hoạch mới 02 Trường THCS diện tích 5,1ha tại khu vực mở rộng thị trấn Tuy Phước và Diêu Trì.

+ Các khu vực dự kiến phát triển khu đô thị mới bố trí quỹ đất công cộng phục vụ khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ.

– Đào tạo nghề:

+ Đến hết năm 2020: Huyện Tuy Phước có 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

+ Giai đoạn 2021-2035: Sáp nhập Trung tâm GDDN-GDTX các huyện: Tuy Phước, Vân Canh và thành phố Quy Nhơn vào trường Trung cấp Thủ công mỹ nghệ Bình Định.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Hệ thống các nhà văn hóa, sân thể thao trên địa bàn huyện được đầu tư đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương.

+ Thời gian tới nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm văn hóa TDTT huyện. Xây dựng sân quần vợt ở trung tâm huyện, các sân bóng chuyền, cầu lông ở các xã, khu công nghiệp trên địa bàn. Trang bị dụng cụ thể dục thể thao cho các trường học.

– Hệ thống y tế vùng

+ Ổn định hệ thống y tế hiện có, phát triển trở thành trung tâm cấp tiểu vùng. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện ở tuyến trên.

2.2.9.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Hệ thống giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01), tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).
- Các tuyến quốc lộ QL.1 và QL.19C.
- Các tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.636 và ĐT.640.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Xây dựng mới 01 bến xe: Duy Trì.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

+ Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

+ Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Phước Lộc.

– Hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

+ Cơ bản tuân thủ theo các dự án phòng chống lũ đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt và phù hợp với quy hoạch thủy lợi với lưu vực sông Kôn và sông Hà Thanh.

+ Xây dựng tuyến đê Đông ven theo Đầm thị Nại để chống xâm nhập mặn theo dự án nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với BĐKH vùng thị Nại ứng với tần suất $P = 10\%$. Cao trình đê từ 2,40m đến 4,33m.

+ Xây dựng hệ thống tuyến đê chống ngập lụt trên các hệ thống sông Kôn và sông Hà Thanh.

+ Cải tạo và nạo vét lòng sông xây dựng hành lang bảo vệ hai bên sông thông thoáng để chống lũ.

+ Kè đê, sông: Tiếp tục hoàn thành việc nâng cấp, kè các tuyến đê sông trên địa bàn huyện.

+ Hệ thống kênh mương tưới, tiêu: Tranh thủ nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh để đầu tư kiên cố hóa khoảng 20 km kênh mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống tiêu úng khu Bàu Đưng xã Phước An; vùng sản xuất của 4 xã Khu Đông huyện.

+ Nước mưa chảy từ các lô đất, các công trình, từ các khu dân cư hiện hữu tự chảy vào hệ thống cống nhánh, cống chính đặt dưới vỉa hè, lòng đường sau đó chảy trực tiếp ra kênh, mương nội đồng, phần lớn toàn bộ lưu vực thoát nước chảy vào đầm thị Nại. Hướng thoát nước chính từ Tây xuống Đông về phía đầm Thị Nại. Toàn bộ khu quy hoạch chia thành 03 lưu vực thoát nước chính sau:

- Lưu vực 1: Thoát nước cho các xã Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang, Phước Hưng thoát nước chính về sông Kôn ra đầm Thị Nại.
- Lưu vực 2: Thoát nước cho xã Phước Hiệp, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa thoát nước lưu vực sông Tranh và các kênh thoát nước.
- Lưu vực 3: Thoát nước cho các xã Phước Lộc, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, Diêu Trì chủ yếu thoát ra lưu vực sông Tranh, sông Trường Úc và sông Hà Thanh.

– Hệ thống cấp nước:

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước ngầm đang khai thác ven sông Hà Thanh và sông Tân An.

+ Công trình đầu mối:

- Tiếp tục sử dụng và nâng cấp các nhà máy nước hiện có, cụ thể: Sử dụng nước từ nhà máy nước Phú Tài công suất 25.000m³/ngày đêm, cấp cho xã Phước An, Phước Thành và một số hộ dân ở thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước; Sử dụng nước từ máy nước Phù Cát công suất 5.600m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Tuy Phước lên thành 4.000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước Phước Sơn có công suất 3.000 m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Phước Thuận từ 900m³/ngày đêm lên 1.800m³/ngày đêm.
- Xây mới nhà máy nước Quy Nhơn (đặt tại xã Phước Lộc) công suất 30.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 60.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông Tân An. Trạm bơm nước thô đặt gần đập Thanh Hòa 1. Nước thô được bơm về theo quốc lộ 19 bằng 02 tuyến Ø700 (theo Quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2035).
- Xây mới trạm cấp nước (đặt tại xã Phước Quang) công suất 5.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 10.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông Tân An.
- Xây mới trạm cấp nước (đặt tại xã Phước Thắng) công suất 4.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 8.000m³/ngày đêm (năm 2035), từ sông Đại An (đập dâng Văn Mối).

+ Mạng lưới: Tiếp tục sử dụng mạng lưới đường ống hiện có, nâng cấp các tuyến ống bị xuống cấp và hư hỏng; Thiết kế mạng lưới cấp nước vòng đối với các khu mới phát triển của thành phố huyện; Dân cư nông thôn các xã xây dựng mạng lưới cấp nước đến trung tâm xã

- Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: các TBA 110kV Long Mỹ, Phước Sơn
 - + Cải tạo 10 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 10 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 113 trạm biến áp trung thế.
 - + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
 - + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
 - + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
 - + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
- Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang
 - + Từng bước xây dựng hệ thống thu gom & xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị hiện có; xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước riêng tại các khu đô thị mới; còn lại làng xóm dân cư nông thôn, nước thải sinh hoạt chủ yếu là tự thấm, thoát nước tự nhiên sinh thái nông thôn.
 - + Các khu, cụm công nghiệp cần xây dựng trạm xử lý nước thải riêng;
 - + Nước thải y tế của các bệnh viện có trạm xử lý nước thải riêng.
 - + Chất thải rắn:
 - Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: Nhóm các chất có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và nhóm các chất phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu hủy theo quy định.
 - CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng.
- Nghĩa trang: Xây dựng mới 01 khu nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Phước An, Phước Thành quy mô khoảng 20 ha. Các nghĩa trang phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành, khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường tới các khu dân cư, dân dụng.

2.2.10. Huyện Vân Canh

2.2.10.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Vân Canh
- Quy mô:
 - + Diện tích: 79.913 ha.

+ Dân số năm 2020: 27.895 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 26.810 người, đến năm 2030 khoảng 28.150 người.

– Tính chất:

+ Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.

+ Là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía nam của tỉnh Bình Định là khu vực công nghiệp – đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định.

+ Là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế rừng, gắn liền với du lịch, kinh tế trang trại.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Hoàn thiện Phân Khu Becamex thuộc KKT Nhơn Hội

+ Phát triển Khu Đô thị dịch vụ tổng hợp tại phân khu 8 thuộc KKT Nhơn Hội, trở thành hệ sinh thái của KCN Becamex. Cùng với Phân Khu 7 – Becamex trở thành trung tâm phía Nam của vùng Tỉnh.

+ Phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ chủ yếu cung cấp băm dăm, sang trồng rừng gỗ lớn đáp ứng nhu cầu chế biến của các nhà máy chế biến đồ gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh. Tăng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn, năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm, tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50 - 60%; Phát triển được liệu dưới tán rừng.

+ Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi với 3 loại chính: Gà, Heo và Bò. Hướng đến là vùng cung cấp thịt sạch cho Thành Phố Quy Nhơn và các vùng lân cận.

2.2.10.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 24,3%; năm 2025 là 26,6%; năm 2030 là 30,4%.

– Huyện Vân Canh có 2 đô thị: Đến năm 2025 chỉnh trang cải tạo đô thị Vân Canh, giữ là đô thị loại V. Sau năm 2030, thành lập đô thị Canh Vinh là đô thị loại V.

2.2.10.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

- Xây dựng mới bến xe khách tại thị trấn Vân Canh với quy mô 0,5ha
- Hình thành chợ nông thôn tại Canh hòa, phục vụ cho người dân tại xã Canh Hòa và Canh thuận và một phần phía Bắc huyện Đồng Xuân khi quốc lộ 19C được nâng cấp.
- Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vân Canh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.
- Hình thành mạng lưới cung cấp nhu yếu phẩm thường xuyên và liên tục cho các khu vực Trung tâm xã Canh Liên thông qua trục đường ĐH 44 đã được nâng cấp
- Phát triển du lịch sinh thái tại các suối, hồ: Suối Phươn, Suối Mây, Suối Cầu,...; du lịch trải nghiệm thiên nhiên, du lịch nông nghiệp kết hợp trình diễn nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...
- Hình thành các điểm tham quan khai thác các giá trị đặc trưng khu vực như: Trải nghiệm địa hình, tham quan các suối nước tự nhiên, thác nước, hồ trên núi,...
- Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng nơi tổ chức các hoạt động lễ hội đặc trưng.

2.2.10.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:
 - + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:
 - Tuyến quốc lộ QL.19C
 - Các tuyến đường tỉnh ĐT.637B và ĐT.638.
 - + Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.
 - + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.
 - + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.
 - + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
 - + Nâng cấp, cải tạo 01 bến xe: Vân Canh.
 - + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu.
 - + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.

- + Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Canh Vinh.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:
 - + Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp toàn bộ hệ thống hồ, đập và kênh mương hiện có để phục vụ nhu cầu ngày càng cao trong phát triển KT-XH
 - + Công trình hành lang thoát lũ sông Hà Thanh: Theo QĐ số 2747//QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 15/08/2018 về việc Phê duyệt hồ sơ cấm mốc chỉ giới phạm vi hành lang thoát lũ sông Hà Thanh đoạn từ Ngã ba suối Bụt đến thượng lưu cầu Diêu Trì, với chiều dài 18,275km thuộc địa bàn phường Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn, thị trấn Diêu Trì, xã Phước An, Phước Thành thuộc huyện Tuy Phước và xã Canh Vinh thuộc huyện Vân Canh
 - + Hệ thống thoát nước mưa: Các đô thị hiện hữu đều sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải. Giai đoạn sau tùy theo tính chất và sự phát triển của mỗi đô thị có thể tách riêng hai hệ thống thoát nước. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới nhất thiết phải tách riêng hai hệ thống thoát nước giữa nước mưa và nước thải.
 - + Nước mưa chảy từ các lô đất, các công trình, từ các khu dân cư hiện hữu tự chảy vào hệ thống cống nhánh, cống chính đặt dưới vỉa hè, lòng đường sau đó chảy trực tiếp ra kênh, mương nội đồng, phần lớn toàn bộ lưu vực thoát nước chảy vào sông Hà Thanh. Toàn bộ khu vực huyện được chia thành 2 lưu vực chính:
 - Lưu vực 1: Thoát nước cho xã Canh Liên thoát nước chính về suối Gấm và hồ Núi Một.
 - Lưu vực 2: Thoát nước cho thị trấn Vân Canh, xã Canh Hiên, Canh Hiệp, Canh Hoà, Canh Thuận, Canh Vinh thoát nước chính về sông Hà Thanh.
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt:
 - + Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông Hà Thanh và nước ngầm.
 - + Công trình đầu mối:
 - Đầu tư hệ thống cấp nước sạch với công suất 2.900m³/ngày.đêm, sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng khoan tại thôn An Long 1&2 (xã Canh Vinh) để kịp thời cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định. Đồng thời tiếp tục triển khai dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định với công suất 10.000 m³/ngày.đêm từ nguồn là Nhà máy nước Hà Thanh.
 - Sau khi hoàn thành tuyến ống cấp nước từ Nhà máy xử lý nước Hà Thanh đến Khu công nghiệp Becamex Bình Định, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định chịu trách nhiệm đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước sử dụng nguồn nước

Nhà máy xử lý nước sạch An Long 1&2 công suất 2.900m³/ngày.đêm để cấp nước cho người dân xã Canh Vinh, Canh Hiên và thị trấn Vân Canh. (Theo văn bản số 904/UBND-KT ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh Bình Định về chủ trương đầu tư hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định)

- Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Bình Định sẽ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước hồ Núi Một, kết nối bằng tuyến ống xây dựng mới đi dọc tuyến đường Tây tỉnh ĐT638.
- Giai đoạn ngắn hạn: khu vực thị trấn Vân Canh tiếp tục nhận nước từ nhà máy nước Vân Canh với công suất 1.400m³/ngđ. Đồng thời, để bổ sung nước vào các tháng mùa khô, kiến nghị đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước với công suất 1.000m³/ngđ tại vị trí khu vực hồ Suối Lớn, dẫn nước thô từ suối Gấm để cấp bù nước cho thị trấn.
- Giai đoạn dài hạn: đầu tư xây dựng đập dâng hồ Suối Lớn, đây sẽ là nguồn cấp nước sinh hoạt và sản xuất chính trong tương lai cho khu vực các xã, thị trấn dọc Quốc lộ 19C. Đồng thời, cải tạo và nâng công suất nhà máy cấp nước tại hồ Suối Lớn tại giai đoạn ngắn hạn lên 10.000m³/ngđ.
- Các khu vực dân cư nông thôn phân tán còn lại sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước suối, đồng thời liên kết một số khu dân cư đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung, xây dựng bể chứa công cộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng sinh hoạt của dân cư.

– Cấp điện & viễn thông:

- + Nguồn điện: các TBA 110kV Vân Canh
- + Xây dựng mới 8 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 77 trạm biến áp trung thế.
- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

– Hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

- + Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực đô thị. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Xây dựng 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại Thị trấn Vân Canh với công suất $Q = 1.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ và tại đô thị Canh Vinh với công suất $Q = 2.300 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
- Nước thải các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm xử lý riêng đạt giới hạn A của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường.
- Nước thải y tế xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đạt tiêu chuẩn. Phải xử lý cục bộ bằng trạm xử lý riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

+ Chất thải rắn:

- Đầu tư và xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Canh Hiệp với quy mô 12ha cho giai đoạn đến 2035 để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của thị trấn và 5 xã: Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận và Canh Hòa.
- Đối với xã Canh Liên sẽ thu gom và xử lý tại bãi rác thải sinh hoạt của xã vì đường đi lại khó khăn, cách trở nên nếu thu gom vận chuyển về bãi rác của huyện để xử lý sẽ khó khăn và tốn kém.
- Không tổ chức thu gom lượng rác thải của khu công nghiệp Becamex Bình Định vì đây là khu công nghiệp của tỉnh quản lý, sẽ có phương án thu gom, xử lý riêng.

+ Nghĩa trang:

- Xây dựng nghĩa trang huyện tại huyện đặt tại xã Canh Hiệp (gần với khu xử lý chất thải rắn của huyện) giai đoạn đầu quy mô 10ha, giai đoạn tiếp theo tăng quy mô lên 20ha.
- Đối với các xã Canh Thuận, Canh Hòa và Canh Liên, do yếu tố địa hình và dân cư phân bố rải rác nên vẫn sử dụng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch nông thôn mới của xã.

2.2.11. Huyện Vĩnh Thạnh

2.2.11.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Vĩnh Thạnh.
- Quy Mô

+ Diện tích: 71.690,7 ha.

+ Dân số năm 2020: 30.611 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 32.000 người, đến năm 2030 khoảng 33.000 người.

– Tính chất:

+ Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

+ Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như toàn tỉnh Bình Định.

+ Là khu vực phát triển du lịch và dịch vụ trong tiểu vùng phía Tây.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mạ, suối nước nóng Vĩnh Thạnh, vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn, thác Đổ.

+ Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.

+ Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên

+ Phát triển công nghiệp khai khoáng.

+ Phát triển các tuyến du lịch: Tuyến 1: Tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Tuyến 2: Đông Trường Sơn: Quy Nhơn - An Nhơn - Tây Sơn - Vĩnh Thạnh

2.2.11.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 20,56%; năm 2025 là 27,5%; năm 2030 là 30,5%.

– Huyện Vĩnh Thạnh có 1 đô thị: Đến năm 2030 hoàn thiện toàn bộ tiêu chí đô thị loại V.

2.2.11.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

- Hình thành trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn Vĩnh Thạnh nằm trên trục đường ĐT 637.
- Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vĩnh Thạnh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.
- Phát triển du lịch sinh thái tại các suối, hồ: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mả, suối nước nóng Vĩnh Thạnh, vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn, thác Đổ
- Hình thành vùng trồng mía cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

2.2.11.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:
 - + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:
 - + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.
 - + Xây dựng mới các đường tỉnh: đường Phú Phong - Bồng Sơn; đường Phú Phong - Vĩnh Thạnh; đường An Lão - Bồng Sơn; đường Phù Mỹ - Vĩnh Thạnh; đường Hoài Ân - Vĩnh Thạnh; đường Hoài Nhơn - Gia Lai; đường Tây Sơn - Vĩnh Thạnh - An Lão.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:
 - + Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.
 - + Khu vực xây mới: tôn nền đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng
 - + Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông Kôn, suối Xem...và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.
 - + Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nả riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.
 - + Bao gồm 4 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Kôn, suối Xem, suối Nước Doi, suối Nước Nhóc...
 - + Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.
 - + Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- + Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.
 - Định hướng cấp nước sinh hoạt
 - + Đô thị: Tiếp tục sử dụng trạm cấp nước Yên Minh hiện có; dự án cấp nước ở thôn Chế Quàng, xã Lao và Chải, nước khe suối Chế Quàng, công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ. Xây dựng trạm cấp nước thị trấn Mậu Duệ, công suất 950 m³/ngđ, nguồn nước mặt (khe, suối, mó). Giai đoạn sau nâng công suất lên 1.700m³/ngđ. Xây dựng trạm cấp nước thị trấn Bạch Đích, công suất 590 m³/ngđ, nguồn nước mặt (khe, suối, mó); giai đoạn sau nâng công suất 1.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt (khe, suối, mó).
 - + Nông thôn: Tiếp tục sử dụng, phát huy các công trình cấp nước nông thôn hiện đang hoạt động tốt. Khắc phục, sửa chữa những công trình cấp nước nông thôn hiện trạng đang xuống cấp có thể sửa chữa. Xây dựng mới các công trình cấp nước nông thôn tập trung cho khu vực chưa có hệ thống cấp nước. Khuyến khích người dân xây dựng lu, bể chứa nước mưa (dung tích cỡ trên 20m³), để dự phòng cho mùa khô.
 - Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: TBA 110kV Vĩnh Thạnh
 - + Xây dựng mới thêm 4 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 60 trạm biến áp trung thế.
 - + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
 - + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
 - + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
 - + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
 - Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang
 - + Định hướng thoát nước thải:
 - + Định hướng nghĩa trang:
- 3. Phương án phát triển hệ thống đô thị**
- 3.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị:**
- Định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh được nghiên cứu trên cơ sở phù hợp với định hướng đô thị toàn quốc.

- Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với sự phân bố của các vùng kinh tế, nhằm khai thác tối đa các động lực phát triển, đáp ứng mục tiêu thúc đẩy quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế của từng vùng.
- Phát triển hệ thống đô thị theo tầng bậc, kết hợp giữa các đô thị hiện trạng và đô thị xây mới nhằm tạo sự phát triển cân bằng, tương hỗ giữa các vùng.
- Các đô thị trung tâm tiêu vùng được xác định gắn với định hướng của quy hoạch Vùng kinh tế Trọng điểm miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ để tối đa hóa lợi thế là hạt nhân kinh tế thúc đẩy các đô thị khác cùng phát triển.
- Quy mô đô thị, hình thái đô thị được xác định theo các ngưỡng phát triển phù hợp nhằm bảo vệ hệ sinh thái nông lâm nghiệp, vùng cảnh quan biển, đầm phá, khu bảo tồn... hệ thống hạ tầng vùng và Quốc gia.

3.2. Mục tiêu:

- Phù hợp với chương trình phát triển đô thị Quốc gia và phù hợp với các chủ trương chính sách của tỉnh.
- Làm cơ sở để lập chương trình phát triển của từng đô thị; xây dựng đề án đánh giá phân loại, nâng loại đô thị, thành lập cấp hành chính đô thị.
- Xây dựng kế hoạch, lộ trình khắc phục và hoàn thiện những tiêu chí còn thiếu, còn yếu;
- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trung tâm gắn với vùng kinh tế trọng điểm.
- Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới.
- Xác định các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, hệ thống hạ tầng kết nối hệ thống đô thị và của tỉnh với vùng.
- Đề xuất giải pháp huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng khung và hệ thống đô thị của tỉnh.

3.3. Định hướng hệ thống đô thị:

- Năm 2021, toàn tỉnh Bình Định hiện có 19 đô thị, gồm:
 - + 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn),
 - + 01 đô thị loại III (thị xã An Nhơn)
 - + 02 đô thị loại IV (thị trấn Bồng Sơn, thị trấn Phú Phong)

- + 15 đô thị loại V (thị trấn Tây Giang, thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương, đô thị Mỹ Chánh, Thị trấn Ngô Mỹ, thị trấn Cát Tiến, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc, thị trấn Tăng Bạt Hổ, thị trấn An Lão, đô thị An Hòa, thị trấn Vân Canh, thị trấn Vĩnh Thạnh).
- Giai đoạn đến năm 2025: Toàn tỉnh sẽ có 23 đô thị, gồm:
 - + 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn),
 - + 01 đô thị loại III (thị xã An Nhơn);
 - + 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn, đô thị Tây Sơn);
 - + 14 đô thị loại V hiện hữu (thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương, đô thị Mỹ Chánh, Thị trấn Ngô Mỹ, thị trấn Cát Tiến, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc, thị trấn Tăng Bạt Hổ, thị trấn An Lão, đô thị An Hòa, thị trấn Vân Canh, thị trấn Vĩnh Thạnh);
 - + 02 đô thị loại V hình thành mới (đô thị Cát Hanh, đô thị Cát Khánh).
- Giai đoạn đến năm 2035: Toàn tỉnh sẽ có 14 đô thị, gồm:
 - + 01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn;
 - + 03 đô thị loại III: thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn; thị xã Tây Sơn.
 - + 03 đô thị loại IV: thị xã huyện Tuy Phước, huyện Phù Mỹ, huyện Phù Cát (đạt tiêu chí đô thị loại IV và Bổ sung QĐ 241);
 - + 07 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, xã An Hòa,, xã Canh Vinh, Ân Tường Tây.

3.4. Phương án phát triển từng đô thị

(1) Thành phố Quy Nhơn:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại I; năm 2030: đô thị loại I.
- Quy mô dân số:
 - + Hiện trạng: 290255 người
 - + Năm 2025: 395.780 người
 - + Năm 2030: 518.570 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị:
 - + Năm 2025: 1301,3ha
 - + Năm 2030: 1315,2ha

– Tính chất:

- + Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.
- + Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;
- + Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;
- + Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Các chiến lược phát triển theo quy hoạch của thành phố Quy Nhơn sẽ gắn với vùng phụ cận (huyện Tuy Phước và 02 xã Canh Vinh, Canh Hiên huyện Vân Canh) nhằm đáp ứng các vị thế vùng và khẳng định rõ vai trò, vị thế vụ quốc gia - quốc tế. Đó là:

- + Khu vực đô thị ven biển: Xây dựng hình ảnh đô thị biển vùng Duyên hải miền Trung, tạo ra các cơ hội thu hút nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế về văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.
- + Khu vực trung tâm động lực: Khai thác cơ hội nhờ vị trí và đầu mối giao thông thuận tiện, xây dựng trung tâm đô thị phát triển các chức năng hỗ trợ đô thị trung tâm Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội.
- + Phát triển các cụm Logistic tại khu vực cửa ngõ: Tối đa hóa các cơ hội mang lại từ vị trí chiến lược và hệ thống giao thông kết nối thuận tiện, hình thành các cụm logistic hỗ trợ, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp của toàn vùng.
- + Nông nghiệp đô thị: Đem đến môi trường sống tốt, sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao dựa trên sự tận dụng các lợi thế sáng tạo công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp.
- + Khu kinh tế Nhơn Hội: Tận dụng các cơ hội đầu tư, vị trí chiến lược và các kết nối thuận tiện để tạo nên động lực phát triển kinh tế của toàn Vùng.
- + Hành lang di sản thiên nhiên Gắn kết các di sản thiên nhiên đặc sắc nhằm tạo ra sự đa dạng trong sản phẩm du lịch dựa trên các lợi thế sẵn có về văn hóa, sinh thái và cảnh quan của khu vực.

- + Trung tâm giao lưu khoa học giáo dục: Điểm đến đặc trưng của Việt Nam, có tầm ảnh hưởng quốc tế về khoa học và giáo dục, phát triển chiến lược du lịch khoa học cho Bình Định.
- Hướng phát triển đô thị: Thành phố Quy Nhơn ưu tiên tập trung chỉnh trang đô thị hiện hữu, xây dựng mới các khu đô thị mới theo hướng về phía Tây thành phố bám dọc theo tuyến đường QL1 thuộc phường Trần Quang Diệu là khu vực có địa hình tương đối cao, quỹ đất tương đối thuận lợi và hạn chế tối đa lũ sông Côn và sông Hà Thanh. Thành phố cũng phát triển về phía Bắc dọc sông Hà Thanh thuộc phường Nhơn Bình và Nhơn Phú là khu vực chịu ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh nên việc xây dựng khu vực này theo hướng phát triển Đông Tây tránh cản trở dòng nước lũ, đặc biệt mở rộng lòng sông và khơi thông dòng chảy, xây dựng phát triển đô thị theo mô hình phân tán, ưu tiên các hành lang thoát lũ. Thành phố cần tổ chức không gian để phát triển các khu đô thị xung quanh các vị trí giao thông chủ chốt, phục vụ và hỗ trợ dịch vụ logistics. Các khu vực phát triển ven biển du lịch cần phải xem xét đến biến đổi khí hậu và nghiên cứu đề xuất phát triển mô hình phù hợp để ứng phó.

(2) Đô thị An Nhơn:

- Loại đô thị: năm 2025: loại III; năm 2035: loại III.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 101000 người
 - + Năm 2030: 102000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị:
 - + Năm 2025: 505ha
 - + Năm 2030: 510ha
- Tính chất, chức năng:
 - + Là đô thị phát triển kinh tế-xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, TTCN, dịch vụ thương mại và đầu mối giao thông đa năng, vùng phía Nam khu kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn văn hóa bền vững của dân tộc Chăm.

- + Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.
- + Hình thành và phát triển đô thị mới tương đương đô thị loại III (2025) bền vững trên địa phận vùng phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn phù hợp với xu hướng đô thị hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- + Là đô thị kinh tế tổng hợp có tốc độ tăng trưởng và trình độ phát triển tương đối bao gồm các ngành kinh tế là: Du lịch, dịch vụ (thương mại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyển và công trình đầu mối, TĐTT, văn hoá, giáo dục đào tạo, công nghiệp, TTCN, kinh tế trang trại của tỉnh Bình Định).
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Có vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán giữa các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng, có lịch sử phát triển lâu đời, là khu vực phát triển năng động. Là một trong những khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp của Tỉnh với hạt nhân là KCN Nhơn Hoà. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục hành lang QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ lớn của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh, trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử - văn hoá. Là trung tâm của vùng chuyên canh lúa lớn cung cấp lương thực cho toàn tỉnh.
 - + Phát triển công nghiệp dọc QL19 gắn với các khu, cụm các khu công nghiệp như Nhơn Hòa, Gò Đá Trắng, Bình Định, Nhơn Phong, công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD...
 - + Phát triển thương mại dịch vụ gắn với việc hình thành và phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại cấp vùng.
 - + Phát triển du lịch văn hóa lịch sử, liên kết chặt chẽ với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. An Nhơn là khu vực chứa đựng nhiều di tích lịch sử văn hoá có giá trị nhất của Bình Định mà hạt nhân là di tích thành Đồ Bàn, chùa Thập Tháp, tháp Dương Long.
- Phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị đồng bộ, hiện đại.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm trong vùng lũ của lưu vực sông Côn nên việc phát triển thành phố cần phải kiểm soát và hạn chế phát triển triển bám theo dọc sông, cần phải khơi thông và mở rộng hành lang để thoát lũ. Do đó, phát triển đô thị An Nhơn về 2 hướng; ưu tiên phát triển đô thị về phía Bắc áp sát với sân bay Phù Cát thuộc các xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Thành. Phát triển về Phía Nam dọc theo tuyến đường QL19 thuộc xã Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, Nhơn Tân có địa hình cao và quỹ đất thuận lợi và hạn chế phát

triển về phía Bắc của tuyến đường QL19 do có địa hình thấp trũng là vùng xả lũ của sông Côn. Khu vực đô thị hiện hữu tập trung phát triển theo hướng Đông Tây tránh cản trở dòng chảy và không phát triển bám theo sông Côn để hành lang thoát lũ sông Côn.

(3) Đô thị Tây Sơn:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại IV; năm 2030: đô thị loại IV.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 57000 người
 - + Năm 2030: 57393 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 286,9ha
 - + Năm 2030: 286,9ha
- Tính chất: là cửa ngõ giao thương phía Tây của tỉnh Bình Định trên tuyến hành lang kinh tế QL19 với vùng Tây Nguyên. Là đô thị du lịch – thương mại dịch vụ - công nghiệp. Là trung tâm du lịch lịch sử - văn hóa Tây Sơn của vùng của Quốc gia.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Là khu vực phát triển năng động, có vị trí địa lý thuận lợi phục vụ phát triển KT - XH vùng miền núi phía Tây của tỉnh. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục hành lang kinh tế QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh (TT du lịch cấp quốc gia), trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử - văn hoá, phát triển du lịch sinh thái.
 - + Hướng phát triển chủ đạo theo hướng Đông – Tây, phát triển hạn chế về hướng Bắc. Tập trung phát triển đô thị mới tại khu vực phía Nam QL19, phát triển công nghiệp tại phía Đông đô thị.
 - + Phát triển các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm thương mại đầu mối, trung tâm thương mại vận tải liên vùng, trung tâm đào tạo, y tế...tại các vị trí phù hợp nhằm khai thác hiệu quả các tuyến giao thông đối ngoại, giao thông đô thị.
 - + Phát triển du lịch lấy sản phẩm du lịch văn hóa Tây Sơn làm trọng tâm, khai thác tiềm năng du lịch tại các khu vực như quần thể Bảo tàng Quang Trung, khu du lịch hồ Núi Một, thắng cảnh Hàm Hồ. Xây dựng trung tâm thông tin du lịch, trung tâm văn hóa – hội nghị - triển lãm nhằm hỗ trợ, cung cấp dịch vụ và quảng bá sản phẩm du lịch của Bình Định ra ngoài ranh giới tỉnh.

- + Phát triển công nghiệp, kho tàng tại phía Đông theo QL19 bao gồm các khu, cụm công nghiệp: Bình Nghi, Hóc Bơm, Phú An, Tây Xuân., tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng...
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm ven sông Côn, do đó phát triển đô thị theo 2 hướng chính: phía Nam sông Côn, tập trung phát triển đô thị dọc theo tuyến QL19 về phía Nam thuộc các xã Tây Xuân, Bình Tường, Tây Phú có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển, ít bị ảnh hưởng ngập lũ; Về phía Bắc sông Côn phát triển đô thị thuộc xã Bình Thành. Hạn chế phát triển đô thị ven sông Côn và khơi thông và mở rộng lòng sông Côn để thoát lũ.

(4) Đô thị Hoài Nhơn:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại IV; năm 2030: đô thị loại III
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 90000 người
 - + Năm 2030: 101000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 450ha
 - + Năm 2030: 505ha
- Tính chất
 - + Là đô thị trung tâm tiểu vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến công nghệ cao tại phía Bắc tỉnh Bình Định bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân.
 - + Là trung tâm thương mại, dịch vụ, phát triển kinh tế biển; dịch vụ du lịch cho khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định.
 - + Là trung tâm giáo dục, đào tạo, cung cấp nguồn lao động qua đào tạo và nhân lực chất lượng cao.
 - + Là trung tâm y tế, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho khu vực phía Bắc tỉnh.
 - + Là đô thị hạt nhân phía Bắc tỉnh Bình Định trong hệ thống đô thị toàn tỉnh, đạt đô thị loại IV trong thời gian tới và phát triển theo hướng đô thị xanh, bền vững.
 - + Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.
- Động lực phát triển đô thị:

- + Là khu vực phía Bắc tỉnh, là đầu mối giao thương khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định bao gồm QL1, đường sắt Bắc – Nam nối với tỉnh Quảng Ngãi; đường tỉnh ĐT629 nối liền Hoài Nhơn với các huyện phía Tây – Bắc; đường tỉnh ĐT630 đi các huyện phía Tây- Nam; đường tỉnh ĐT639 nối từ Quy Nhơn đến Tam Quan; đường tỉnh ĐT639B phía Tây kết nối thành phố với cả huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.
- + Đô thị Hoài Nhơn là hạt nhân, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các huyện An Lão, Hoài Ân và Hoài Nhơn đã và đang được đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng xã hội có quy mô cấp tỉnh như: bệnh viện đa khoa, trường dân tộc nội trú, trung tâm thương mại, bến xe và một số cụm công nghiệp khai thác nguyên liệu địa phương, vv...và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối.
- Định hướng phát triển :
 - + Phát triển trung tâm hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với hệ thống đào tạo, chuyển giao công nghệ nông nghiệp mới, cung ứng thiết bị máy móc sản xuất..phục vụ cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp cho vùng phía Tây của tỉnh.
 - + Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, phát triển công nghệ sau thu hoạch.
 - + Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, chợ đầu mối cấp vùng cho toàn bộ khu vực phía Bắc và Tây Bắc tỉnh Bình Định.
 - + Phát triển dịch vụ du lịch trên cơ sở khai thác tiềm năng của danh lam thắng cảnh, bãi biển đẹp như Tam Quan, Hà Ra, Phú Thứ và các làng nghề truyền thống nổi tiếng của Hoài Nhơn.
 - + Phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị đồng bộ, hiện đại.

(5) Thị trấn Phù Mỹ:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 11962 người
 - + Năm 2030: 12200 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 83,7ha
 - + Năm 2030: 85,4ha

- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Mỹ. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Mỹ.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên giao lộ cầu QL1A kết nối với không gian công nghiệp và đô thị Bắc Nam và tỉnh lộ 632 kết nối đô thị với không gian ven biển.
- Định hướng phát triển:
 - + Phát triển dịch vụ thương mại trên tuyến QL1 và tỉnh lộ 632.
 - + Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất VLXD.
 - + Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, chế tác đá mỹ nghệ; sản xuất nông nghiệp chất lượng cao; cung cấp dịch vụ thương mại, văn hóa, du lịch cho tiểu vùng.

(6) Thị trấn Bình Dương:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 15204 người
 - + Năm 2030: 18000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 106,4ha
 - + Năm 2030: 126ha
- Tính chất: dịch vụ thương mại, công nghiệp, dịch vụ vận tải.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến QL 1A, phía Tây đầm Trà ỏ, thuộc huyện Phù Mỹ.
- Định hướng phát triển:
 - + Phát triển hậu cần du lịch cho đầm Trà ỏ
 - + Phát triển dịch vụ giao thương, dịch vụ thương mại tận dụng tuyến QL1A
 - + Xây dựng hoàn thiện, thu hút đầu tư cụm công nghiệp.

(7) Đô thị Mỹ Chánh

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 14363 người

- + Năm 2030: 19000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 100,5ha
 - + Năm 2030: 133ha
- Tính chất: là đô thị chuyên ngành dịch vụ, thương mại , đầu mối giao thương của huyện Phù Mỹ.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến tỉnh lộ 632, 639 và tiếp giáp với Đầm Đề Gi – là một trong những trung tâm thủy sản và hậu cần nghề cá.
- Định hướng phát triển: Phát triển dịch vụ thương mại dọc các tuyến tỉnh lộ 632, tỉnh lộ 639.

(8) Đô thị Mỹ Thành:

- Loại đô thị: năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 9338 người
 - + Năm 2030: 12000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 65,4ha
 - + Năm 2030: 84ha
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản, khai thác sa khoáng.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến tỉnh lộ ĐT 639, tuyến đường ven biển huyết mạch quan trọng của tỉnh, phía Nam đầm Đề Gi, thuộc huyện Phù Mỹ.
- Định hướng phát triển:
 - + Phát triển hậu cần nghề cá, công nghiệp chế biến thủy sản, khai thác sa khoáng.
 - + Dịch vụ giao thương, dịch vụ nuôi trồng thủy sản.

(9) Thị trấn Ngô Mỹ:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 15.808 người
 - + Năm 2030: 18.900 người

- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 240ha
 - + Năm 2030: 378ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy KT-XH vùng.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Là đô thị liền kề với sân bay Phù Cát – một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH vùng. Nằm trên tuyến QL1, QL19B thuận lợi liên kết giao thông vùng, địa hình bằng phẳng.
 - + Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ dọc QL1, QL19B.
 - + Phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước trên cơ sở khai thác thế mạnh vận tải đường không của sân bay Phù Cát.
 - + Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ sản xuất nông nghiệp.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông La Vĩ. Đô thị Ngô Mây phát triển dọc theo hai bên tuyến đường QL1, hạn chế phát triển ven sông La Vĩ. Để tăng cường khả năng thoát nước cho đô thị cũng cho khu vực thượng lưu, cải tạo và nạo vét lòng sông La Vĩ.

(10) Đô thị Cát Tiến:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại IV.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 14.434 người
 - + Năm 2030: 20.500 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 320ha
 - + Năm 2030: 461ha
- Tính chất: là một trong những đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn đảm nhận chức năng dịch vụ, du lịch, phục vụ sự phát triển của Khu kinh tế Nhơn Hội nói riêng và tỉnh Bình Định nói chung.

- Động lực phát triển đô thị:
 - + Cát Tiến có vị trí thuận lợi trong mối liên kết vùng, nằm liền kề với hai trung tâm kinh tế lớn là KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn, trên tuyến QL19B kết nối thuận tiện với sân bay Phù Cát. Mặt khác, Cát Tiến còn có nhiều tiềm năng khai thác các hoạt động du lịch gắn với dải ven biển Trung Lương, khu di tích lịch sử Núi Bà.
 - + Phát triển hệ thống công trình công cộng, trường dạy nghề, trung tâm dịch vụ du lịch...liên kết, hỗ trợ phát triển KT-XH của 02 trung tâm kinh tế là : KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn.
 - + Phát triển các điểm du lịch biển, du lịch văn hóa lịch sử trên cơ sở khai thác dải ven biển Trung Lương, khu du tích lịch sử núi Bà trên bán đảo Nhơn Hội.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng bởi lũ sông và hải văn biển nên đô thị Cát tiến phát triển tập trung dọc theo tuyến đường QL19B và tuyến đường 636, hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực ven biển. Khi xây dựng đô thị ven biển cần phải nghiên cứu mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu để hạn chế thiên tai.

(11) Đô thị Cát Khánh:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 15.073 người
 - + Năm 2030: 19.300 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 325ha
 - + Năm 2030: 386ha
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy hải sản, khai thác sa khoáng.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến ĐT 639, tuyến hành lang phát triển kinh tế biển quan trọng của Tỉnh và ĐT633, lâu dài là đường ven biển quốc gia phía Đông đi qua cửa Đê Gi kết nối với khu vực Vĩnh Lợi xã Mỹ Thành ở phía Bắc.
 - + Phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác an ninh, chủ quyền biển đảo. Mặt khác, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại đầm Đê Gi.

- + Phát triển công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền đánh cá.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm ven núi Gành có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng ngập lũ. Hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực sông vì quỹ đất không thuận lợi.

(12) *Đô thị Cát Hanh*

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 14.782 người
 - + Năm 2030: 18.600 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 695ha
 - + Năm 2030: 781ha
- Tính chất: Là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến QL1A kết nối khu vực đô thị và công nghiệp quan trọng.
 - + Khu Công nghiệp Hòa Hội đã hình thành và Khu Công Nghiệp Cát trình được định hướng phát triển.
- Hướng phát triển đô thị:
 - + Phát triển đô thị theo hướng dịch vụ thương mại gắn với Quốc lộ 1A và chợ Gồm,
 - + Khu công nghiệp Hòa Hội và Khu công nghiệp thu hút các ngành nghề sản xuất như: chế biến gỗ, sản xuất xi măng, cơ khí, may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm, bố trí kho hàng...

(13) *Đô thị Cát Thành*

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- Quy mô dân số: dân số năm 2030 là 11.700 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị: 211ha
- Tính chất: Là đô thị du lịch dịch vụ gắn với không gian sinh thái ven biển.
- Động lực phát triển đô thị:

- + Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch
- + Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn
- + Sở hữu điểm cao Núi Bà
- Định hướng:
 - + Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị
 - + Cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện hữu
 - + Phát triển đô thị du lịch biển lấy kết nối chủ đạo là tuyến đường bộ ven biển
 - + Hình thành khu du ven biển, hoàn thiện khu du lịch suối nước nóng Chánh Thắng; Xây dựng khu du lịch trên núi tại cao độ khoảng 890m

(14) *Đô thị Cát Hải*

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- Quy mô dân số: dân số năm 2030 là 7.700 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị: 193ha
- Tính chất: Là đô thị du lịch dịch vụ gắn với tiềm năng không gian ven biển
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch
 - + Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn
 - + Sở hữu điểm cao Núi Bà
- Định hướng:
 - + Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị
 - + Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng theo dải ven biển, điểm nhất là Vĩnh Hội kết hợp với sân golf
 - + Phát triển không gian du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp.

(15) *Thị trấn Tuy Phước:*

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 23.500 người
 - + Năm 2030: 24.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 160ha

+ Năm 2030: 170ha

- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Phước. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Tuy Phước. Là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn.
- Động lực phát triển đô thị: nằm trên tuyến QL19 và QL19 mới, trung tâm kết nối với 03 trung tâm kinh tế lớn thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, thành phố An Nhơn và thị trấn Diêu Trì, tạo ra nhiều cơ hội thúc đẩy KT-XH của Tuy Phước. Đô thị Tuy Phước, phát triển không gian gắn với đô thị Diêu Trì, cung cấp các dịch vụ hành chính, nhà ở, dịch vụ an sinh xã hội, trung tâm hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

(16) Thị trấn Diêu Trì:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 37.000 người
 - + Năm 2030: 41.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 250ha
 - + Năm 2030: 280ha
- Tính chất: là thị trấn trung tâm dịch vụ của huyện
 - + Là trung tâm dịch vụ, tài chính, thương mại gắn với hành lang kinh tế dọc trục 1A. Là trung tâm dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao.
 - + Là trung tâm trung chuyển gắn với ga Diêu Trì, khu đô thị có chất lượng sống cao.
- Động lực phát triển đô thị: Có lợi thế cạnh tranh về mặt giao thông và vị trí thuận lợi để phát triển trở thành đô thị hạt nhân phía Tây thành phố Quy Nhơn. Mở rộng không gian thị trấn về phía Tây gắn kết với các khu vực phường của thành phố Quy Nhơn, phát triển mô hình khu đô thị nén.
- Hướng phát triển đô thị: Phát triển đầu mối giao thông, trung tâm giao lưu thương mại – dịch vụ.

(17) Đô thị Phước Hòa:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại V.

- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 20.000 người
 - + Năm 2030: 22.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 125,5ha
 - + Năm 2030: 140ha
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ giao thương.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm tuyến ĐT640, ĐT636B liền kề với 02 trung tâm phát triển năng động của tỉnh là thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, kết nối thành phố An Nhơn về phía Tây. Vì vậy, thị trấn Phước Hòa có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH.
 - + Phát triển thương mại dịch vụ trên tuyến tỉnh lộ 640, dọc tuyến đường từ cầu Thị Nại 3 kết nối với tuyến QL19. Phát triển TTCN địa phương.
 - + Phát triển trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp cho vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực là vùng trũng nằm trong vùng xả lũ sông Côn nên việc phát triển đô thị phải phù hợp với vùng lũ. Để hạn chế tránh lũ sông Côn ưu tiên phát triển đô thị dọc hướng Đông Tây theo hướng dòng chảy, không phát triển tập trung hướng Bắc Nam và hạn chế phát triển bám theo dọc sông để hành lang thoát lũ và khơi thông, mở rộng dòng chảy.

(18) *Đô thị Phước Lộc*

- Loại đô thị: năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 16.000 người
 - + Năm 2030: 18.800 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 120ha
 - + Năm 2030: 130ha
- Tính chất chức năng: Là đô thị thương mại dịch vụ logistic.
- Động lực phát triển đô thị:

- + Là tiền cảng của cảng Quy Nhơn, đặt tại khu vực cầu Gành, giao điểm của các trục giao thông quan trọng như đường sắt Bắc Nam, QL 1A, QL 19, kết nối Bắc Nam đi Quảng Ngãi và Phú Yên, kết nối Đông Tây đi Pleiku - vùng Tây Nguyên ra biển Đông; được quy hoạch gắn kết với tuyến công nghiệp Nam Quốc lộ 19.
- + Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, kho bãi, dịch vụ sửa chữa dọc QL 1, hỗ trợ cho khu vực logistic khu vực cầu Gành.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực là vùng trũng nằm trong vùng xả lũ sông Côn nên việc phát triển đô thị phải phù hợp với vùng lũ. Để hạn chế tránh lũ sông Côn ưu tiên phát triển đô thị dọc hướng Đông Tây, không phát triển tập trung hướng Bắc Nam và hạn chế phát triển bám theo dọc sông để hành lang thoát lũ và khơi thông, mở rộng dòng chảy. Nghiên cứu phát triển mô hình đô thị phù hợp để chung sống với lũ.

(19) Thị trấn Tăng Bạt Hổ:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 7646 người
 - + Năm 2030: 10000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 53,5ha
 - + Năm 2030: 70ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Hoài Ân.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến tỉnh lộ ĐT 630, là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân, huyện trung du - tiểu vùng nông lâm kết hợp.
 - + Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp.
 - + Định hướng phát triển: phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, VLXD.

(20) Đô thị Ân Tường Tây:

- Loại đô thị: năm 2035: đô thị loại V.

- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 7874 người
 - + Năm 2030: 10000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 55,1ha
 - + Năm 2030: 70ha
- Tính chất: là đô thị chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp khai khoáng, đầu mối giao thương của huyện Hoài Ân.
- Động lực phát triển:
 - + Có vị trí tương đối thuận lợi trong liên kết giao thương. Nằm trên tuyến tỉnh lộ 630 kết nối với đô thị trung tâm vùng Hoài Nhơn, gắn kết Ân Tường Tây với các đô thị phía Tây của vùng, tuyến tỉnh lộ 631 kết nối với thị trấn Phù Mỹ. Mặt khác, địa phương còn có tiềm năng về phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến.
 - + Phát triển hệ thống thương mại dịch vụ dọc các tuyến tỉnh lộ 630, tỉnh lộ 631. Xây dựng các điểm trung chuyển sản phẩm nông lâm sản từ các huyện phía Tây đi các tỉnh.
 - + Phát triển công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp địa phương gắn với CCN Gò Lôi.

(21) Thị trấn An Lão:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 4500 người
 - + Năm 2030: 8000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 31,5ha
 - + Năm 2030: 56ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện An Lão. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện An Lão.
- Động lực phát triển đô thị:

- + Nằm trên tuyến tỉnh lộ ĐT 629, là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân, huyện trung du - tiểu vùng nông lâm kết hợp.
- + Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp. Phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, VLXD.
- + Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

(22) Đô thị An Hòa:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 9763 người
 - + Năm 2030: 14000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 68,3ha
 - + Năm 2030: 98ha
- Dân số: năm 2025: 12.500 người; năm 2035: 14.000 người.
- Đất xây dựng đô thị: năm 2035: 190 ha; năm 2035: 210 ha.
- Tính chất: : Là đô thị chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp khai thác VLXD, công nghiệp chế biến, đầu mối giao thương KT-XH của huyện An Lão.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến tỉnh lộ 629, trên chuỗi hành lang phát triển kinh tế nông lâm nghiệp phía Tây của tỉnh. Ngoài thế mạnh phát triển kinh tế rừng, trên địa bàn còn có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD và chăn nuôi.
- Định hướng phát triển: phát triển dịch vụ thương mại dọc tuyến tỉnh lộ 629. Khai thác khoáng sản phát triển ngành công nghiệp địa phương. Phát triển các vùng cây lâm nghiệp và cây công nghiệp phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến của tỉnh. Phát triển các mô hình chăn nuôi nông trại phù hợp với điều kiện địa hình của địa phương.

(23) Thị trấn Vân Canh:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:

- + Năm 2025: 9000 người
- + Năm 2030: 12.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 207ha
 - + Năm 2030: 336ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Vân Canh. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Vân Canh.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến QL 19C, là thị trấn huyện lỵ huyện Vân Canh, huyện miền núi phía Nam tỉnh Bình Định - tiểu vùng lâm nghiệp, có tiềm năng về khai thác đá xây dựng.
 - + Phát triển dịch vụ thương mại dọc QL19C và các dịch vụ hỗ trợ công nghệ, cung ứng máy móc phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp.
 - + Phát triển công nghiệp khai thác đá, công nghiệp chế biến.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm về phía thượng lưu sông Hà Thanh là khu vực có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh nên lựa chọn quỹ đất phát triển đô thị về phía Tây Bắc tuyến QL19C và hạn chế phát triển đô thị phía Nam QL19C ven sông Hà Thanh.

(24) *Đô thị Canh Vinh:*

- Loại đô thị: năm 2035: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 12.000 người
 - + Năm 2030: 20.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 276ha
 - + Năm 2030: 560ha
- Tính chất chức năng: Là đô thị thương mại dịch vụ logistic.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Là khu trung chuyển hàng hóa trong tầm nhìn dài hạn khi tuyến cao tốc Bắc - Nam hình thành, đặt tại xã Canh Vinh, điểm kết nối giữa đường QL1, đường cao tốc Bắc Nam, kết nối với QL 19C đi Phú Yên và Đắc Lắc.

- + Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, dân cư tập trung hỗ trợ dịch vụ công nghiệp, logistic
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm về phía Tây Nam sông Hà Thanh có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh. Tập trung phát triển các chức năng đô thị về phía Tây Nam, hạn chế phát triển đô thị ven sông Hà Thanh để hành lang thoát lũ, cải tạo và nạo vét lòng sông.

(25) Thị trấn Vĩnh Thạnh:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 6250 người
 - + Năm 2030: 9000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 43,7ha
 - + Năm 2030: 63,0ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Vĩnh Thạnh.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến tỉnh lộ ĐT 637, là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh, huyện miền núi phía Tây tỉnh Bình Định - tiểu vùng lâm nghiệp, có tiềm năng thủy điện, thủy lợi, khai thác kim loại quý.
 - + Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp. Dịch vụ cho các công trình thủy điện, thủy lợi quốc gia như : thủy điện Vĩnh Sơn, hồ Định Bình.
- Định hướng phát triển:
 - + Phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp.
 - + Phát triển công nghiệp khai khoáng.
 - + Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

Bảng 129: Hệ thống đô thị dự kiến

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		Hiện trạng 2021	Định hướng 2025	Định hướng 2030
1	Thành phố Quy Nhơn	I	-	-
2	Thị xã An Nhơn	III	-	-
3	Đô thị Tây Sơn		IV	-
	Thị trấn Phú Phong	IV		
	Đô thị Tây Giang	V		
4	Đô thị Hoài Nhơn	IV	-	III
	Thị trấn Bồng Sơn			
	Thị trấn Tam Quan			
5	Huyện Phù Mỹ			
	Thị trấn Phù Mỹ	V	-	-
	Thị trấn Bình Dương	V	-	-
	Đô thị Mỹ Chánh	V	-	-
	Đô thị Mỹ Thành			V
6	Huyện Phù Cát			
	Thị trấn Ngô Mây	V	-	-
	Thị trấn T Cát Tiến	V	-	IV
	Đô thị Cát Khánh		V	-
	Đô thị Cát Hanh		V	-
	Đô thị Cát Hải			V
	Đô thị Cát Thành			V
7	Huyện Tuy Phước			
	Thị trấn Diêu Trì	V	-	-
	Thị trấn Tuy Phước	V	-	-
	Đô thị Phước Hòa	V	-	-
	Đô thị Phước Lộc	V	V*	-
8	Huyện Hoài Ân			
	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	V	-	-
	Đô thị Ân Tường Tây			V
9	Huyện An Lão			
	Thị trấn An Lão	V	-	-
	Đô thị An Hòa	V	-	-
10	Huyện Vân Canh			
	Thị trấn Vân Canh	V	-	-
	Đô thị Canh Vinh			V
11	Huyện Vĩnh Thạnh			

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		Hiện trạng 2021	Định hướng 2025	Định hướng 2030
	Thị trấn Vĩnh Thạnh	V	-	-
	Tổng cộng	19	20	25

4. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

4.1. Quan điểm phát triển hệ thống nông thôn

- Phát triển nông thôn hướng đến cân bằng, bền vững. Phát triển cần tính toán đến sự cân đối giữa nhu cầu phát triển quỹ đất phục vụ các chức năng phát triển KT-XH. Mặt khác, cần duy trì bảo vệ các hệ sinh thái nông thôn.
- Quy hoạch các khu, trung tâm nông thôn mới theo yêu cầu thực tế phát triển của từng địa phương trong tỉnh và dựa trên các quy hoạch phát triển có liên quan. Các khu dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng hạ tầng, đảm bảo sự gắn kết hài hòa giữa khu vực cũ và mới.
- Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định của hệ thống dân cư có sẵn, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của địa phương.
- Quỹ đất phục vụ phát triển khu dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hóa, tiểu thủ công nghiệp và phát triển công nghiệp địa phương.
- Các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm cần tạo hành lang cách li với khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch, hiện đại đảm bảo thân thiện với môi trường.
- Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, tập trung lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng.

4.2. Định hướng chung:

Hệ thống điểm dân cư nông thôn: Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, căn cứ Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Xây dựng nông thôn với 03 mô hình phát triển chính: Mô hình dân cư vùng nông nghiệp; Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp; Mô hình dân cư vùng ven biển.

4.3. Mô hình phát triển:

4.3.1. Mô hình dân cư vùng nông nghiệp:

- Định hướng phân bố: Dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả. Đây là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh. Một số yêu cầu đặt ra của khu vực là chuyển đổi mô hình kinh tế, đào tạo nghề, bổ sung hệ thống hạ tầng khu vực.
- Định hướng phát triển:
 - + Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện HTKT. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ HTXH để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.
 - + Tại các xã chủ yếu là phát triển kinh tế nông nghiệp, quy hoạch khu dân cư gắn với vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp. Trong đó, khoảng 4 đến 5 xã sẽ tổ chức 01 trung tâm cụm xã, là nhân đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa nông thôn, gắn với hệ thống hỗ trợ như: khu thu mua, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, khu giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, trung tâm hỗ trợ công nghệ nông nghiệp... Các trung tâm cụm xã được bố trí tại vị trí thuận lợi, tiếp cận với các tuyến giao thông tỉnh lộ, huyện lộ và những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương.

4.3.2. Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp:

- Định hướng phân bố: Dân cư nông trường, lâm trường phát triển tập trung thành các điểm phía Tây của Tỉnh (Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão), hình thành các vùng chế biến cây công nghiệp, các nông lâm trường, vùng chăn nuôi...
- Định hướng phát triển:
 - + Xây dựng các cụm dân cư dạng nông, lâm trường gắn với các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng cây công nghiệp...
 - + Từng bước cải tạo, xây mới hệ thống HTXH, HTKT tại các khu vực dân cư nông thôn nâng cao đời sống của người dân. Cần kết hợp hài hòa giữa việc bảo tồn và phát triển nguồn rừng để có thể kết hợp phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch bảo tồn.

4.3.3. Mô hình dân cư vùng ven biển:

- Định hướng phân bố: Dân cư vùng ven biển phát triển tập trung dọc dải ven biển từ Tam Quan xuống thành phố Quy Nhơn. Ở đây, các khu dân cư chủ yếu phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở tận dụng lợi thế nguồn tài nguyên biển, đầm.
- Định hướng phát triển:
 - + Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng.
 - + Xây dựng các trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm xã hoặc xây mới với vai trò trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển kinh tế cho khu vực gắn với các cụm TTCN chế biến, trung tâm hỗ trợ công nghệ, thu gom, trung chuyển sản phẩm nông, thủy hải sản...Hệ thống trung tâm cụm xã được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông tạo thành đôi mối trung tâm thương mại, dịch vụ tiêu thụ công nghiệp của địa phương.

5. Phương án quy hoạch khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp

5.1. Phương án quy hoạch khu kinh tế

5.1.1. Quan điểm

- Kế thừa đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 theo quyết định số 514/QĐ – TTg ngày 08/05/2019 của Thủ tướng chính phủ
- Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội nhằm đảm bảo phù hợp với Quyết định 53/2016/QĐ- TTg, ngày 14/12/2016, Sửa đổi, bổ sung quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nhơn Hội (ban hành kèm theo 17/2010/QĐ-TTg);
- Rà soát, kế thừa và phát triển Quy hoạch chung xây dựng KKT Nhơn Hội đến năm 2020 đã phê duyệt; phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035; Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước, Chiến lược biển Việt Nam; đảm bảo thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực liên quan. Trên cơ sở thực tế phát triển, tiến hành dự báo, đề xuất các định hướng, cấu trúc, quy mô, chức năng, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội hợp lý để tạo đà phát triển mới cho khu kinh tế;

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế KKT Nhơn Hội về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên biển, trên cơ sở phát triển mạnh công nghiệp có lợi thế và dịch vụ, du lịch chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế, gắn với phát triển hệ thống đô thị, thu hẹp khoảng cách kinh tế với các vùng trên cả nước.
- Xây dựng KKT Nhơn Hội theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt là bảo vệ tài nguyên nước, rừng, môi trường biển và ven biển. Tăng cường khả năng phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo giữ vững mặt trận an ninh quốc phòng.

5.1.2. Quy mô diện tích và dân số

- Quy mô diện tích: Tổng diện tích Khu kinh tế là 14308 ha
- Quy mô dân số: Tổng dân số khoảng 120 -140 ngàn người. Tỷ lệ tăng trung bình 5,8-7,0%, tỷ lệ tăng tự nhiên 0,8%. Trong đó khoảng: 50,85 ngàn người dân số thường trú hiện trạng, khoảng 56,4 ngàn người tăng cơ học Dân số lao động con lác (dân số ban ngày quy đổi là lao động sinh sống nơi khác đến làm việc và lao động tham gia xây dựng KKT) khoảng 10-20 nghìn người, và khoảng 26 -35 ngàn người quy đổi từ khoảng 4,2 triệu khách du lịch đến lưu trú tại KKT trong tổng số khoảng 8 triệu lượt khách đến tỉnh Bình Định;

5.1.3. Tính chất

- Là khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm phát triển là: du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển và kinh tế biển truyền thống;
- Là cực tăng trưởng đôi trọng, liên kết chặt chẽ và toàn diện với sự phát triển chung của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận;
- Là một trong những hạt nhân trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; đầu mối giao thông, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên;

Là khu vực phát triển hài hòa các mục tiêu kinh tế, văn hóa, môi trường và an ninh quốc phòng.

5.1.4. Động lực phát triển khu kinh tế

- Công nghiệp: Đây là lĩnh vực mũi nhọn truyền thống, nguồn thu chính cho ngân sách. Động lực này sẽ tiếp tục đóng vai trò trọng yếu nhất trong nền kinh tế của KKT tương lai.

- Du lịch: Tài nguyên du lịch phong phú của bán đảo Phương Mai có tiềm năng vô cùng to lớn song còn chưa được khai thác đúng tầm. Trong tương lai, khi quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia được triển khai, sẽ mở ra bước tiến vượt bậc trong kinh tế du lịch dịch vụ của KKT. Nền kinh tế này sẽ kéo theo sự phát triển chung về thương mại, tri thức và văn hóa.
- Cảng và dịch vụ hàng hải: Đây cũng là một thế mạnh truyền thống, đang tiếp tục trên đà phát triển, nhất là khi kết nối với sân bay trở nên thuận tiện hơn, và các cơ sở công nghiệp, du lịch được đưa vào hoạt động với hiệu quả cao hơn.
- Đô thị: Nhơn Hội là địa bàn cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả giữa các vùng trong tỉnh là một cực đối trọng nằm trong quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, là địa điểm phát triển kinh tế năng động có tốc độ tăng trưởng cao, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng KTTĐ Miền Trung. Lợi thế này còn cho phép KKT phát triển nền thương mại đô thị quy mô lớn, có quan hệ hợp tác không chỉ quốc gia, mà với toàn cầu.
- Thủy sản: là một thế mạnh truyền thống nên được duy trì để đảm bảo đời sống cư dân, cũng như phát triển như một sản phẩm du lịch.

5.1.5. Định hướng phát triển không gian tổng thể

5.1.5.1. Khung thiên nhiên tổng thể

- Các dãy núi Vân Canh (1), Phương Mai (2), Núi Bà (3) tạo thành thế lòng chảo ôm lấy đồng bằng Quy Nhơn – Tuy Phước với vùng lõm chính giữa là đầm Thị Nại (4).
- Đồng bằng này trũng thấp, thường lụt lội nên các không gian định cư không thể liên tục mà phát triển theo hình thức mạng nhiều điểm kích thước vừa và nhỏ. Trong đó nổi lên một số cồn cao thuận lợi hơn ở Quy Nhơn, Diêu Trì, Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, Nhơn Hội, Vân Canh.
- Sông Côn, Hà Thanh phân thành nhiều nhánh nhỏ tụ về Đầm Thị Nại trước khi đổ ra biển theo một đường vòng dài.
- Cấu trúc đầm phá đặc trưng với 1 cửa thông ra biển. Bán đảo Phương Mai đóng vai trò bình phong. Đồng bằng Tuy Phước thấp trũng thuận lợi cho nông nghiệp. Cửa vịnh có nước sâu thuận lợi cho cảng. Mu đất cao hai bên cửa đầm thuận lợi phát triển đô thị. Chính thể tự nhiên đã tạo ra hệ sinh thái Thị Nại đặc trưng. Cách sử dụng không gian đã được con người tận dụng và điều chỉnh qua hàng ngàn năm. Đặc biệt sự đặt nền móng đô thị

Quy Nhơn của Pháp là một quyết định chiến lược đúng đắn mở ra tương lai bền vững cho vùng.

- Cồn Chim nằm vào vị trí trung tâm, là hạt giống quý nhất trong tổng thể không gian thiên nhiên bởi đặc tính sinh thái nguyên sơ.
- Mặt biển phía Đông bán đảo Phương Mai tạo thành những vòng cung lớn nhỏ, đều có bãi tắm cát trắng, dựa lưng vào núi tạo nên hình thể thuận lợi phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển.

5.1.5.2. Logistic

- Hình thành trục công nghiệp Nhơn Hội – Phú Tài – Becamex theo hướng Đông - Tây, có trục bản lề là Thị trấn Diêu Trì.
- Đầu ra phía Đông là cảng Quy Nhơn (5) – Nhơn Hội (6) đi ra hành lang hàng hải quốc tế, đầu ra phía Tây là cao tốc Bắc Nam tương lai.
- Trục giao thông con thoi là cầu Thị Nại – QL19C. Trục công nghiệp định hình tạo thuận lợi cho tổ chức giao thông, logistics và định hướng phân bố nguồn nhân lực.
- Thành phố Quy Nhơn nằm trên trung điểm trục này, đóng vai trò cung cấp nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển (R&D) và phân phối lưu thông sản phẩm.
- Cảng ICD Bà Gi (QH ở An Nhơn) hỗ trợ phân phối logistics cho toàn tuyến CN

5.1.5.3. Du lịch

- Hình thành chuỗi không gian du lịch liên tục và đa dạng dọc bờ biển phía Đông, xung quanh Đầm Thị Nại, kết nối với mặt Vịnh Quy Nhơn.
- Hình thành các tuyến du lịch liên hoàn khép kín, tạo thuận lợi cho cung ứng hạ tầng và định hướng dịch vụ.
- Dành dải không gian ven biển cho các dịch vụ du lịch cao cấp, hấp dẫn các nhà đầu tư lớn. Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư hiện hữu tham gia dịch vụ du lịch vừa và nhỏ, giàu bản sắc địa phương.

5.1.5.4. Đô thị

- Các trung tâm đô thị mới trên bán đảo Nhơn Hội gồm: KĐT cửa ngõ Cát Tiến, KDTM Nhơn Hội, CBD Vịnh Mai Hương, đóng góp vào mạng lưới đô thị Quy Nhơn và phụ cận, tạo nên một chuỗi vòng tròn khép kín, giúp các đô thị xác định vai trò vị thế và tương tác nhau hiệu quả hơn trong phát triển kinh tế.
- Quy Nhơn vẫn đóng vai trò đầu tàu kinh tế, trung tâm tổng hợp của vùng tỉnh.

- CBD Vịnh Mai Hương phát triển tương hỗ với Quy Nhơn, đối xứng địa lý qua cửa Đàm Thị Nại, tạo ra động lực phát triển mới cho toàn bán đảo.
- KĐT cửa ngõ Cát Tiến làm cân xứng trục cửa ngõ nối ra cảng hàng không quốc tế Phù Cát. Đồng thời cũng là đầu mối phát triển du lịch cho nửa Bắc bán đảo Phương Mai. Đề xuất phát triển bến du thuyền quốc tế ở cửa bắc bờ biển này để làm rõ hơn vị thế và cơ hội phát triển đô thị cho Cát Tiến .
- KDTM Nhơn Hội cung cấp dịch vụ và nhân lực cho phát triển du lịch và công nghiệp tại trung phần bán đảo Phương Mai.
- KĐT Vân Canh phát triển đồng hành với KCN Becamex, tạo ra sức sống mới tại cửa ngõ phía Tây vùng phụ cận Quy Nhơn.
- Mạng lưới đô thị liên kết kiểu mạng tam giác, có cự ly khá đồng đều. Các liên kết phù hợp đặc tính tự nhiên của vùng đồng bằng nhiều lũ lụt. Các vị trí và quy mô phát triển đô thị phù hợp vị thế, đặc thù địa hình và khả năng kinh tế của từng địa điểm.
- Sự phát triển tại hai cánh cửa Quy Nhơn là Nhơn Hội và Vân Canh là bước tiến hoá cần thiết của thời kỳ mới. Cục diện này giúp tạo ra thế phát triển cân bằng cho vùng, bởi khoảng cách vừa phải giữa không gian sản xuất và định cư.
- 5 trục giao thông lớn hội tụ ở đầu cầu Thị Nại 1. Cộng với vị thế cửa ngõ vào Đàm Thị Nại, Bán đảo Phương Mai, khiến địa điểm này đặt dưới sức ép phát triển. Cần thận trọng lựa chọn chức năng trên quỹ đất nhỏ hẹp, nhạy cảm môi trường tại đây. Nên đặt Bảo tàng Thị Nại án ngữ địa điểm này để giới thiệu, quảng bá du lịch sinh thái – văn hoá đến đông đảo du khách.

5.1.5.5. Cấu trúc không gian sinh kế và văn hóa truyền thống

- Phế tích Thành cổ Thị Nại cần được xếp hạng để nghiên cứu bảo tồn, phục dựng.
- Chuỗi không gian định cư, canh tác nông - ngư nghiệp bờ Tây Đàm Thị Nại cần được gắn kết với các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp phân bố trên tuyến Đê Đông. Tại đây, các mô hình sinh kế cộng đồng gắn với bền vững môi trường được thử nghiệm và nhân rộng thành quả.
- Các làng ngư nghiệp hiện hữu dọc bờ biển phía Đông bán đảo Phương Mai được gìn giữ, phát huy giá trị, tham gia trực tiếp vào nguồn nhân lực và kiến tạo sản phẩm du lịch mới và truyền thống.
- Tạo một số không gian tái định cư tại chỗ ở bờ Đông đầm Thị Nại.

- Bố trí khu vực tránh trú bão cho tàu thuyền ngư dân.
- Bố trí các chợ đặc sản địa phương tại các vị trí phù hợp.

5.2. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp

5.2.1. Quan điểm

- Ưu tiên các ngành công nghiệp môi trường, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, sạch và tiêu tốn ít năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp phục vụ ngành nông nghiệp công nghệ cao nhằm đem lại giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững.
- Gắn kết phát triển đô thị và phát triển ngành thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, kiểm soát chất lượng môi trường nước, không khí, đất...
- Khi triển khai lập quy hoạch xây dựng chi tiết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đề nghị tuân thủ theo quy hoạch ngành công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5.2.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp theo vùng

5.2.2.1. Vùng dọc tuyến QL19 và thành phố Quy Nhơn

Bao gồm thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn và huyện Tuy Phước. Phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp gồm: công nghiệp, đóng tàu, phân bón, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ.

Giai đoạn sau năm 2025, dự báo một số sản phẩm của ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động hoặc gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường như ngành dệt may – da giày, ngành cao su, ngành hóa chất...sẽ có xu hướng hạn chế đầu tư hoặc có chuyển dịch dần ra các địa phương lân cận. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng nói chung và đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn cũng có xu thế thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất.

5.2.2.2. Vùng đồng bằng ven biển và ven QL1

Bao gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như: chế biến thủy sản, chế biến khoáng sản (titan, quặng sắt); chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm gạch ngói, bê tông, đá granit..), sản phẩm nhựa, hóa chất, may mặc...

Tập trung đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả trung tâm khai thác, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (Phù Mỹ). Hoàn thành xây dựng các cảng cá Đề Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn).

5.2.2.3. Vùng trung du miền núi

Bao gồm 4 huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu giấy, gỗ, lâm đặc sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

6. Quy hoạch các chức năng khác

6.1. *Định hướng phát triển hệ thống du lịch:*

6.1.1. Định hướng chung:

Tập trung phát triển du lịch đặc thù, thế mạnh của khu vực như du lịch di sản văn hóa và du lịch biển đảo, phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp; Kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của KKT.

Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái ở khu vực dọc theo bãi biển và ven đầm, vịnh. Đây là các khu vực có khí hậu, địa hình, không gian cảnh quan đẹp, dễ tổ chức các loại hình du lịch phong phú; đặc biệt dễ dàng tạo dựng mối liên kết với dân cư bản địa tại các khu vực này làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch và môi trường văn hóa du lịch.

Hình thành một số khu du lịch dịch vụ-văn hóa tại khu vực tập trung nhiều di tích văn hóa - lịch sử, công trình, quần thể kiến trúc giá trị thẩm mỹ cao: Khu du lịch tâm linh Chùa Linh Phong.

Kết nối du lịch KKT với các hành trình du lịch nổi tiếng là Con đường di sản Miền Trung (Phong Nha - Kẻ Bàng - Cố đô Huế - Hội An - Mỹ Sơn), Con đường di sản Đông Dương (sự kết nối Con đường di sản Miền Trung với di sản thế giới của các nước Đông Dương là Angkor của Campuchia, Watphu, Luangprabang của Lào; Phát triển các KDL nghỉ dưỡng, sinh thái biển, gắn kết với các bãi tắm tự nhiên, hoang sơ nổi tiếng khu vực miền Trung theo tiêu chí du lịch xanh sạch bền vững, gìn giữ, bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên; phát triển loại du lịch MICE đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch: Xây dựng các khu vui chơi, giải trí hiện đại, quy mô lớn; Xây dựng hệ thống khách sạn, nhà hàng, cơ sở ăn uống cao cấp vv... trở thành một trong những tiêu chí hấp dẫn thu hút du khách đặc biệt là khách.

6.1.2. Định hướng cụ thể:

6.1.2.1. Không gian du lịch phía Bắc KKT

Các thôn Tân Thanh, Vinh Hội. Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp, hiện đại gắn kết với khu vực đã và đang hình thành như Khu du lịch nghỉ dưỡng Tân Thanh, Khu du lịch nghỉ dưỡng phục hồi chức năng quốc tế Hồng Bàng, Khu giáo dục kỹ năng sống outwanrd Việt Nam, Khu du lịch Vĩnh Hội, thúc đẩy phát triển kinh tế dịch vụ - du lịch của khu vực.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ - du lịch chính: Khu du lịch trung hội điểm số 1. Khu du lịch resort cao cấp phía Bắc điểm số 2 trong đó đã giao cho thanh niên 30 ha, khu du lịch FLC, Khu du lịch Kỳ Co... các khu vui chơi giải trí cảm giác mạnh, thể thao, nghỉ cuối tuần, khu - cụm lưu trú dạng khách sạn, nhà nghỉ nhỏ, nhà nghỉ tại gia đình, các làng nghề nông nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ, các trang trại kết hợp du lịch sinh thái tại vùng đầm Thị Nại.

6.1.2.2. Không gian du lịch khu vực trung tâm KKT

Các khu đô thị du lịch Nhơn Hội, khu du lịch nghỉ dưỡng FLC, khu đô thị Tây và Bắc KCN Nhơn Hội, khu du lịch Kỳ Co. Phát triển các khu dịch vụ, giải trí cao cấp, khu đô thị có chức năng dịch vụ - du lịch. Trung tâm mua sắm đẳng cấp quốc tế, các khu hội thảo, hội nghị, khách sạn, nhà hàng..., khu du lịch - dịch vụ sân golf, khu công viên động vật hoang dã và các điểm du lịch vui chơi giải trí khác. Phát triển du lịch nông nghiệp, thủ công truyền thống: quy hoạch công viên, chợ nông sản, hệ thống nhà hàng với thực đơn các món ăn làm từ nguyên liệu địa phương; du lịch xanh trải nghiệm hoạt động nông lâm, ngư nghiệp, trải nghiệm hoạt động thủ công tại làng nghề truyền thống.

6.1.2.3. Không gian du lịch phía Nam

Xã Nhơn Hải. Phát triển các khu nghỉ dưỡng biển, vui chơi giải trí, du lịch đảo.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ - du lịch chính: Khu du lịch Hải Giang Merry Land (du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí tổng hợp), khu du lịch vinpearl Quy Nhơn, khu du lịch DVIEWS, khu du lịch đảo Hòn Khô.

6.1.2.4. Không gian du lịch đầm thị Nại

Xây dựng các tour du lịch cộng đồng, sinh thái đồng quê, du lịch làng nghề và tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc; kết hợp với quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng quy mô phù hợp để xây dựng thương hiệu và nâng cao chất lượng các loại hình du lịch truyền thống.

Xây dựng các tour du lịch sông nước dọc theo đầm thị Nại, bố trí một số cụm, điểm du lịch, cơ sở vui chơi giải trí trên tuyến phục vụ khách du lịch. Mở ra các tuyến du lịch đường thủy kết hợp du lịch sinh thái tham quan các làng quê, làng nghề hai bên bờ đầm thị Nại. Phát triển du lịch Cồn Chim và bảo tồn kiểm soát dân cư, không được phép phát triển khu vực Cồn Chim.

6.2. *Định hướng phát triển hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp:*

6.2.1. Định hướng chung

Phát triển nông nghiệp trong khu kinh tế gắn với hình thành các hành lang xanh, xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả, hợp lý, đảm bảo cung ứng các sản phẩm nông nghiệp cho toàn bộ KKT và các khu vực lân cận; phát triển mô hình nông nghiệp chất lượng cao, hiệu quả, bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch vùng nuôi tập trung, diện tích đủ lớn, tránh chồng lấn với các quy hoạch khác để có kế hoạch đầu tư. Ưu tiên đầu tư các hạ tầng thiết yếu và hệ thống xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn.

6.2.2. Định hướng cụ thể

Các khu vực này được tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình nhà ở mang phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc địa phương ven đầm thị Nại và những mảng màu xanh nông nghiệp. Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan.

Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven đầm; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Nhơn Hội.

Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị,

các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

7. Phương án phân bố các khu kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, phòng chống thiên tai

7.1. Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường.

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, tỉnh Bình Định được phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

Bảng 130: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan	Khu vực ảnh hưởng
Vùng đô thị và khu công nghiệp	- Hoạt động của khu công nghiệp: Nguồn nước và nước cấp; Khí thải; Nước thải; Chất thải rắn và chất thải nguy hại; Các sự cố môi trường; - Hoạt động đô thị: Nguồn nước và nước cấp; Hệ thống thu gom nước mưa; Nước thải sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt; Nhận thức môi trường	Thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, thị trấn các huyện
Vùng đồng bằng và ven biển	- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp - Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản	- Huyện Hoài Nhơn - Huyện Phù Mỹ - Huyện Phù Cát - Huyện Tuy Phước - TP. Quy Nhơn
Vùng miền núi	- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp - Bảo vệ rừng phòng hộ và chuyên dụng, chống xói mòn và trượt lở đất	- Huyện Vân Canh - Huyện Tây Sơn - Huyện Vĩnh Thạnh - Huyện Hoài Ân - Huyện An Lão

7.2. Các giải pháp về kỹ thuật, quản lý bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

7.2.1. Các giải pháp về kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu

Xử lý ô nhiễm môi trường khu đô thị, công nghiệp: tập trung thực hiện kết hoạch xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp trong vùng đô thị - công nghiệp đạt QCVN.

- Giải pháp bảo vệ môi trường đô thị:
 - + Thu gom và xử lý rác thải: Đảm bảo xử lý khoảng 85% lượng rác thải sinh hoạt vào năm 2025 và 90-95% vào năm 2035. Triển khai việc áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải và áp dụng rộng rãi công nghệ 3R trong xử lý chất thải trên quy mô toàn tỉnh. Rác thải bệnh viện được phân loại và xử lý cục bộ các chất độc hại và vi trùng, sau đó đưa về khu xử lý rác thải của các thành phố.
 - + Công viên, cây xanh: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh trên toàn thành phố, chú trọng phân bố công viên tại các khu vực trung tâm thành phố, các khu dân cư lớn và các khu công nghiệp.
 - + Nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch đất cho việc quy tụ các mồ mả phân tán. Quy hoạch lại và xây dựng mới các công trình phục vụ và mương thoát nước, vành đai cây xanh bảo vệ môi trường.
- Giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn:
 - + Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học. Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.
 - + Quản lý và xử lý chất thải rắn: Phân đầu thực hiện mục tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn trên đại bàn nông thôn tương ứng khoảng 65% và 45% năm 2015; 75% và 55% năm 2020 và 85% và 60% năm 2025. Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các đô thị và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.
- Giải pháp bảo vệ môi trường ven biển:
 - + Giải pháp chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc ven biển. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là mùa mưa), khai thác trắng (vớt rừng sản xuất). Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải hoàn trả hiện trạng mặt đất đạt yêu cầu bảo vệ môi trường.
 - + Giải pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất. Quy hoạch phát triển đô thị, trung

tâm xã, các khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. lưu ý tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên địa bàn từ khi lập quy hoạch thiết kế.

- + Giải pháp đẩy nhanh sử dụng đất đồi núi trọc: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản: Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư; Phát triển hạ tầng đến đại bàn còn đất trống.
- + Giải pháp quy hoạch và cải tạo các cồn cát ven biển: Cồn cát ven biển phải được cải tạo theo mô hình kinh tế vi mô và kinh tế sinh thái hộ gia đình. Phải có dự án trồng rừng phi lao ven biển. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý nhằm giảm thiểu cát lấn vào đồng ruộng, biến cồn cát thành trung tâm du lịch.
- Giải pháp bảo vệ rừng bảo tồn, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển:
 - + Trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng rừng trồng bảo tồn, phòng hộ, đầu nguồn. Chọn loài cây trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. Về nguyên tắc trồng rừng phòng hộ đầu nguồn cũng giống như trồng rừng nói chung, tuy nhiên có một số điểm khác biệt đáng chú ý sau đây: Xử lý thực bì: Không phát dọn toàn diện mà thường chỉ xử lý cục bộ ở những khu vực đào hố trồng cây hay xử lý theo rạch. Thực bì phát dọn không đốt mà tập trung thành đồng nhỏ xếp ngang theo đường đồng mức. Cây bụi, cây tái sinh có trên đất rừng cần phải giữ lại để nuôi dưỡng, tạo rừng hỗn loài, đa tầng. Làm đất chỉ tiến hành cục bộ bằng phương pháp đào hố. Những nơi áp dụng cơ giới cần chú ý làm đất theo đường đồng mức. Tiêu chuẩn cây con đem trồng, đặc biệt là cây bản địa phải lớn hơn so với trồng rừng bình thường để nhanh chóng tạo lập hoàn cảnh rừng và phát huy chức năng phòng hộ. Phương thức trồng rừng: hỗn giao theo hàng, theo đám, theo băng (thuần loài trên diện hẹp), có thể hỗn giao giữa cây phòng hộ chính với cây phụ trợ hoặc giữa các cây phòng hộ với nhau.
- Giải pháp đối với tác động đô thị hóa:
 - + Phân bố và quy hoạch đô thị phù hợp với các vùng địa lý và điều kiện sinh thái tự nhiên, bảo vệ môi trường;
 - + Nền kinh tế đô thị phát triển ổn định và bền vững nhằm tạo nhiều việc làm đô thị ổn định, bền vững cho mọi thành phần kinh tế và mọi người dân đô thị;
 - + Trình độ dân trí đô thị và nguồn lực phát triển đủ mạnh;
 - + Trình độ quản lý phát triển đô thị đủ mạnh và bền vững;
 - + Dịch vụ đô thị đáp ứng yêu cầu cuộc sống đô thị ngày càng cao;

- + Cơ sở hạ tầng xã hội đô thị đầy đủ, ổn định và phát triển bền vững;
 - + Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị đầy đủ, ổn định và phát triển bền vững;
 - + Lòng ghép quy hoạch môi trường trong quy hoạch đô thị;
 - + Huy động sự tham gia của cộng đồng người dân đô thị trong công tác qui hoạch, phát triển và quản lý đô thị;
 - + Hợp tác, phối hợp điều hành Vùng hợp lý, hiệu quả, cùng có lợi và cùng phát triển.
- Giải pháp đối với vùng bảo vệ cảnh quan đối với đầm Thị Nại:
- + Tổ chức kiểm soát và điều tiết các hình thức, phương thức khai thác tài nguyên vùng đầm Thị Nại và khu vực lân cận (chú ý kiểm tra định kỳ đối với các hộ dân khai thác thủy sản qua đăng ký khai thác); xây dựng quy chế quản lý dựa vào cộng đồng; kiểm soát các công trình quanh đầm, nhất là các hoạt động nhà hàng, du lịch, tàu thuyền khai thác qua lại và các hoạt động của cáng cá, chợ cá đầu mối...
 - + Phân chia vùng mặt nước, tiến tới giao quyền sử dụng mặt nước; phân vùng kinh tế xã hội, giao cộng đồng quản lý và điều tiết sử dụng tài nguyên trên đầm. Bên cạnh đó, cần tiến hành xây dựng các mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, như: Mô hình quản lý ao nuôi bởi CLB nuôi tôm, ứng dụng chế phẩm sinh học và nuôi cá xử lý đáy; mô hình khai thác các loài thực vật và trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn; mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; mô hình quản lý rừng ngập mặn...
 - + Ngoài ra, cần quan tâm đến các giải pháp trong hệ thống đầm, như: Áp dụng quy trình nuôi tôm bán thâm canh, kết hợp sử dụng các chế phẩm sinh học; bảo vệ và tạo bãi để cho một số loài hai mảnh vỏ; xây dựng vùng đệm như phục hồi và chăm sóc rừng ngập mặn...

7.2.2. Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường:

- Thoát nước và xử lý nước thải: Quy định về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn tập trung; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.
- Quản lý chất thải rắn: Quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu trên địa

bàn tỉnh Bình Định tuân thủ Nghị định 38/2015/NĐ-CP 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước: Các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.
- Quản lý rừng phòng hộ: Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường tuân thủ theo Quyết định số: 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.
- Quản lý rừng đặc dụng: Các khu Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Khu rừng bảo vệ cảnh quan. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Vườn quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.
- Kiểm soát chất thải từ hoạt động công nghiệp: Thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn và kế hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến 2035.
- Bảo vệ chất lượng nước mặt và nước ven bờ: Kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước mặt, nước ven biển. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN QCVN 08/2008/BTNMT phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Bảo vệ tài nguyên nước ngọt của các sông, hồ, nước ngầm và không khí: Đánh giá chất lượng nước các sông, hồ trong vùng bờ và đề xuất các giải pháp quản lý thích hợp, đặc biệt đối với sông hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; xác định các nguồn gây rủi ro và xây dựng chương trình kiểm soát, quản lý rủi ro.
- Bảo vệ các nguồn nước ngầm: Tổ chức điều tra cơ bản và lồng ghép quan trắc tài nguyên nước ngầm vào chương trình quan trắc tổng hợp môi trường. Lập quy hoạch khai thác bền vững nguồn nước ngầm ven biển, phòng chống ô nhiễm và xâm nhập mặn. Tăng cường quản lý, thanh tra, xử phạt việc khai thác trái phép nước ngầm, đặc biệt trong hoạt động nuôi trồng thủy sản. Xây dựng chương trình kiểm soát khí thải từ cơ sở công nghiệp. Triển khai các biện pháp hiệu quả giảm thiểu và ngăn ngừa bụi do giao thông tại các nút giao thông chính.
- Phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường: Nghiên cứu chế độ thủy văn, cơ chế xói lở bờ biển, lắng đọng trầm tích trong sông và đề xuất các biện pháp

quản lý hiệu quả trên cơ sở phân tích lợi ích -chi phí. Tuyên truyền và hướng dẫn nhân dân về các biện pháp phòng tránh thiệt hại do lũ, lụt và xói lở. Liên kết các chương trình của địa phương về phủ xanh đất trống đồi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ đất ngập nước và xoá đói giảm nghèo với các Chương trình của Chính phủ, của các tổ chức nước ngoài trên địa bàn.

- Kiểm soát chất thải từ hoạt động nuôi tôm: Giảm thiểu các tác động do chất thải từ hoạt động nuôi tôm đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

1.1.1. Cơ sở thiết kế:

- Tuân thủ các quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Xây dựng.
- Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Thông tư 50/2015/TT-BGTVT hướng dẫn Nghị định 11/2010/NĐ-CP về quản lý và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.
- Theo thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/ 11/2012 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải “Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ”;
- Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách.
- Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04/02/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải :” Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ”.
- Thông tư 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015.
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc Việt Nam; Quy hoạch mạng đường sắt cao tốc Việt Nam; Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam, Quy hoạch giao thông đường bộ Việt Nam; Quy hoạch tổng thể đường Hồ Chí Minh; Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng đồng bằng sông Cửu Long; Quy hoạch phát triển giao thông đường sông đến năm 2020,....
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về: “Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về: “Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030”.
- Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 (theo quyết định số 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/11/2018).
- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung đến năm 2020 và định hướng năm 2030 (theo Quyết định số 2054/QĐ-TTg, năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, ngày 08/10/2015).
- Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Bình Định đến năm 2020 (theo Quyết định số:2073/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, ngày 09/06/2017).
- Đề án quy hoạch hệ thống bến xe ô tô khách tỉnh Bình Định giai đoạn 2007 - 2010 và định hướng đến năm 2020 (theo Quyết định Số: 412/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ngày 16/ 7/ 2007)
- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Phù Cát giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 353/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải ngày 1/2/2016)
- Hiện trạng, định hướng phát triển KT-XH của tỉnh, vùng và cả nước;
- Hiện trạng, xu hướng phát triển GTVT của tỉnh, vùng và cả nước;
- Chiến lược, quy hoạch; Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch các ngành đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển và cảng biển.

1.1.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Kết nối chặt chẽ với chiến lược giao thông vận tải Việt Nam, vùng KTTĐ Miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Tuân thủ các dự án đã được phê duyệt, có rà soát, khớp nối đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ.
- Tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng giao thông hiện có kết hợp xây dựng mới trên cơ sở đảm bảo mục tiêu kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, xóa đói giảm nghèo, phát triển du lịch, các vùng kinh tế, khu công nghiệp.
- Đề xuất các dự án mới trên quan điểm hạ tầng xây dựng trước, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.
- Đề xuất giải pháp quy hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

1.2. Mục tiêu thiết kế

- Tăng cường tính kết nối của Bình Định với các thị trường chính ở cả cấp độ quốc tế và khu vực.
- Tăng cường tính gắn kết và kết nối với các trung tâm đô thị lớn, các trung tâm tăng trưởng và cộng đồng trong tỉnh với nhau.
- Đảm bảo vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn và hiệu quả cũng như môi trường tốt trong tỉnh bằng cách tránh gây ra các vấn đề giao thông như tắc nghẽn, tai nạn và ô nhiễm không khí.
- Thiết lập cơ chế tổ chức và thể chế phù hợp để tạo dựng và quản lý mạng lưới và dịch vụ vận tải một cách hữu hiệu.

1.3. Quan điểm thiết kế

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển của các ngành, chiến lược quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng KTTĐ Miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và định hướng phát triển GTVT quốc gia.
- Phát triển GTVT đường bộ của tỉnh phải gắn liền với điều kiện tự nhiên của vùng, đảm bảo giao thông thuận tiện giữa các vùng trong tỉnh với Vùng KTTĐ Miền Trung, các tỉnh trong Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, với cả nước và quốc tế.
- Phát huy lợi thế về địa lý, điều kiện tự nhiên từng vùng, gắn kết quy hoạch phát triển của các ngành kinh tế, kết hợp giữa giao thông đường bộ và đường thủy, giữa giao thông với thủy lợi, xây dựng, nông nghiệp, nông thôn. Hình thành mạng lưới giao

thông liên hoàn, thông suốt, an toàn, tạo điều kiện phát triển giao thông nông thôn (GTNT).

- Phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, bền vững, hiện đại đáp ứng nhu cầu đi lại thuận tiện của người dân, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Chú trọng bảo trì để khai thác triệt để năng lực kết cấu hạ tầng giao thông hiện có, nâng cấp, hoàn thiện và đầu tư có trọng điểm các công trình quan trọng mang tính đột phá, đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội.
- Đảm bảo tính khoa học, hợp lý, khả thi, đáp ứng được các yêu cầu trước mắt và định hướng lâu dài, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế, củng cố an ninh quốc phòng và phát triển bền vững.
- Huy động tối đa mọi nguồn lực, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giao thông vận tải với nhiều hình thức, từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, tiềm năng to lớn của nhân dân, của các tổ chức, cá nhân tài trợ trong và ngoài nước.
- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, tăng cường công tác quản lý hành lang an toàn giao thông, hạn chế ùn tắc, giảm thiểu tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý công trình, áp dụng những sáng kiến, kinh nghiệm, thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển giao thông vận tải.
- Tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật, vật liệu mới, sử dụng vật liệu tại chỗ, công nghệ thi công đơn giản, dễ thực hiện để đông đảo nhân dân tự quản lý, tự làm có sự hướng dẫn về quản lý và kỹ thuật thi công.

1.4. Dự báo nhu cầu vận tải của Tỉnh Bình Định

1.4.1. Dự báo yếu tố tác động và yêu cầu đối với hạ tầng giao thông

- Với vai trò là một trong ba đột phá tạo động lực phát triển KTXH của tỉnh, kết cấu hạ tầng giao thông được dự báo là sẽ chịu áp lực phát triển ở mức cao từ yêu cầu xây dựng tỉnh Bình Định là một trong những cực tăng trưởng của vùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế 8%/năm.
- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: Phát triển dịch vụ - cảng biển - công nghiệp - du lịch, trọng tâm là dịch vụ - cảng biển tạo sức lan tỏa đến hệ thống đô thị toàn tỉnh Bình Định. Trong đó phát triển Quy Nhơn là trung tâm du lịch, thương mại

và giao dịch quốc tế; KKT Nhơn Hội là hạt nhân phát triển của Vùng. Yêu cầu đặt ra với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải là sự đồng bộ, từng bước hiện đại, bảo đảm tính kết nối giữa các khu vực kinh tế trọng điểm, sự phát triển hợp lý và tính liên kết giữa các phương thức vận tải.

- Bên cạnh đó, tỉnh Bình Định là cửa ngõ ra biển của các tỉnh vùng Tây Nguyên, tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam; hành lang kinh tế phía Nam của các nước tiểu vùng sông Mekong thông qua cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh, quốc lộ 19 và hành lang Bắc - Nam thông qua cao tốc Bắc - Nam phía Đông, quốc lộ 1. Vì vậy việc đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng các kết cấu hạ tầng giao thông cấp quốc gia sẽ tác động lớn đến năng lực vận tải chung của hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

1.4.2. Kết quả dự báo nhu cầu vận tải

Yêu cầu đối với mạng lưới hạ tầng giao thông tỉnh Bình Định là phải đáp ứng tốt nhu cầu vận tải hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Cụ thể đối với từng phương thức vận tải như sau:

1.4.2.1. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ

- + Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hàng hóa đường bộ giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân là 11,85%. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 8%-10%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6%-8%/năm.
- + Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường bộ đạt khoảng 40,1 triệu tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 58,9 triệu tấn.
- + Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường bộ: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân là 7,36%. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 6%-8%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5%-7%/năm.
- + Đến năm 2025, vận tải hành khách đường bộ đạt khoảng 61,1 triệu lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 84,6 triệu lượt.

1.4.2.2. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường thủy nội địa

- + Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa giai đoạn 2010-2019, vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa tỉnh Bình Định sụt giảm nhẹ với tốc độ bình quân là -3,7%/năm. Vì vậy cần phải có các biện pháp để khôi phục vận tải hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 9%-11%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 7%-9%/năm.
- + Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa đạt khoảng 3,0 triệu tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 5,0 triệu tấn.
- + Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2011-2019 thì vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa tỉnh Bình Định có xu hướng giảm, bình quân -6,1%/năm. Vì vậy cần phải có các biện pháp để khôi phục vận tải hành khách bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường thủy nội địa tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 7%-9%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5%-7%/năm.
- + Đến năm 2025, vận tải hành khách đường thủy nội địa đạt khoảng 22,9 nghìn lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 57,9 nghìn lượt.

1.4.2.3. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt

- + Dự báo nhu cầu vận tải trên tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh: Về vận tải hành khách: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến đạt 12,6-13,0 triệu HK; tốc độ tăng trưởng bình quân 6,6%-6,8%/năm thời kỳ 2021-2030. Đến năm 2050, nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến ước đạt 13,5-15,0 triệu HK; tốc độ tăng trưởng bình quân 0,3%-0,7%/năm thời kỳ 2031-2050.
- + Trên cơ sở đó, dự báo đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt tổng hành khách bình quân hai chiều khoảng 9,7-10,1 nghìn HK/ngày đến năm 2030 và khoảng 10,4-11,6 nghìn HK/ngày đến năm 2050.
- + Về vận tải hàng hóa: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa toàn tuyến đạt 4,7-5,0 triệu tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân 7,1%-7,7%/năm thời kỳ 2021-2030. Đến năm 2050, nhu cầu vận tải hàng hóa toàn tuyến ước đạt 10,7-11,7 triệu tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân 4,21%-4,35%/năm thời kỳ 2031-2050.

- + Trên cơ sở đó, dự báo đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt tổng khối lượng hàng hóa bình quân hai chiều khoảng 10,1-10,7 nghìn tấn/ngày đến năm 2030 và khoảng 22,9-25,1 nghìn tấn/ngày đến năm 2050.
- + Đối với tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, tầm nhìn đến năm 2050 dự báo nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến ước đạt 115,5-118,9 triệu HK.

1.4.2.4. Về nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường biển

- + Dự báo khối lượng vận chuyển hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển trên địa bàn tỉnh Bình Định: Đến năm 2030, hàng hóa thông qua cảng biển Bình Định đạt 28,5-32,5 triệu tấn. Tăng trưởng bình quân 8,8%-10,2%/năm thời kỳ 2021-2030. Tầm nhìn đến năm 2050, hàng hóa thông qua cảng biển Bình Định ước đạt 61,8-74,2 triệu tấn, tăng trưởng bình quân 4,9%-5,7%/năm.

1.4.2.5. Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường hàng không

Dự báo khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường hàng không qua cảng hàng không Phù Cát:

- + Về vận tải hành khách: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu hành khách thông qua đạt khoảng 4,5 triệu hành khách; tăng trưởng bình quân 10,1%/năm thời kỳ 2021-2030 và đến năm 2050 ước dự báo nhu cầu hành khách thông qua đạt khoảng 6,6 triệu hành khách; tăng trưởng bình quân 1,9%/năm thời kỳ 2031-2050.
- + Về vận tải hàng hóa: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua đạt khoảng 47.045 tấn; tăng trưởng bình quân 8,7%/năm thời kỳ 2021-2030 và đến năm 2050 ước dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua đạt khoảng 10.335 tấn; tăng trưởng bình quân 1,9%/năm thời kỳ 2031-2050.

1.4.2.6. Dự báo tăng trưởng phương tiện

- + Năm 2020, tổng số phương tiện ô tô (gồm ô tô con, ô tô khách, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và phương tiện khác) khoảng trên 46 nghìn phương tiện. Dự báo đến năm 2030, tổng số phương tiện ô tô tỉnh Bình Định khoảng trên 113 nghìn phương tiện, tốc độ tăng phương tiện khá cao, giai đoạn 2021-2030 khoảng 9%-11%/năm, giai đoạn sau 2030 tăng khoảng 7%-9%/năm.

1.5. *Phương án phát triển mạng lưới giao thông*

1.5.1. *Kết cấu hạ tầng giao thông:*

1.5.1.1. Đường bộ

- Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại. Phát triển hoàn thiện các trục quốc lộ, đường tỉnh tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn và giảm thời gian vận tải giữa các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng nhằm từng bước nâng cao vai trò là trung tâm của vùng duyên hải miền Trung.
- Xây dựng tuyến đường cao tốc theo quy hoạch.
- Nâng cấp mở rộng hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh.
- Nâng cấp, cải tạo, mở mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân.
- Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống đường đô thị.
- Thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn (tính đến đường xã) đạt 100%.

1.5.1.2. Giao thông tỉnh:

- Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống xe buýt liên tỉnh, nội tỉnh; mở mới các tuyến xe buýt nội tỉnh, xe buýt liên tỉnh.
- Xây dựng bến xe khách cố định, các trạm dừng xe buýt đạt chuẩn.
- Xây dựng trạm dừng nghỉ dọc theo các quốc lộ hoặc đường ngang nối quốc lộ phù hợp với chủ trương và quy hoạch của Bộ GTVT.

1.5.1.3. Đường sắt:

- Nâng cấp tuyến đường sắt hiện có, xây dựng hệ thống tuyến theo hướng thuận tiện cho việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.
- Xây dựng hệ thống các ga đường sắt theo hướng là các trung tâm trung chuyển hành khách và hàng hóa chất lượng cao, khối lượng lớn.
- Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mmm.

1.5.1.4. Đường hàng không:

- Đầu tư nâng cấp cảng hàng không Phù Cát (mở rộng sân đỗ, đường băng và nhà ga hành khách)

1.5.1.5. Đường thủy nội địa:

- Đầu tư xây dựng phát triển các tuyến thủy nội địa và hệ thống bến thủy theo đề án phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Bình Định
- Nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường bộ kết nối đến các bến thủy phục vụ dân sinh và du lịch chính trên địa bàn tỉnh.

1.5.1.6. Đường biển:

- Nâng công suất các bến cảng Quy Nhơn, Thị Nại. Xây dựng khu bến cảng Nhơn Hội. Xây dựng, hoàn thiện cảng Tam Quan, cảng Đề Gi thành cảng tổng hợp và phục vụ neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền.
- Nâng cấp các tuyến đường thủy chính đạt cấp kỹ thuật theo quy định. Tập trung khai thác tối đa luồng tuyến sẵn có kết hợp phát triển du lịch.

1.5.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông:

1.5.2.1. Phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc:

- Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (CT.01) theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ:
 - + Toàn tuyến dài 2.063km, quy mô 4-10 làn xe, giai đoạn trước 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.01 trên địa bàn tỉnh Bình Định có điểm đầu tại khu vực xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Quảng Ngãi, điểm cuối tại khu vực phường Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Phú Yên, đi trùng với dự án hầm Cù Mông đang khai thác. Toàn tuyến có chiều dài khoảng 117km, quy mô 6 làn xe.
- Đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ:
 - + Toàn tuyến dài 230km, quy mô 4 làn xe, giai đoạn sau 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.20 trên địa bàn tỉnh Bình Định nằm trên đoạn tuyến Quy Nhơn - Pleiku, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã Tây Giang (huyện Tây Sơn), giáp ranh giới tỉnh Gia Lai, chiều dài khoảng 63 km, quy mô 4 làn xe.

1.5.2.2. Phát triển mạng lưới đường quốc lộ:

- Nâng cấp, xây dựng, duy tu, bảo trì 05 đoạn tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh: QL.1, QL.1D, QL.19, QL.19B, QL.19C. Cụ thể:
 - + QL.1: Nâng cấp mở rộng toàn tuyến trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe. Trong đó nâng cấp mở rộng tuyến tránh QL.1 đoạn qua thị trấn Bồng Sơn

(thị xã Hoài Nhơn), thị trấn Ngô Mây (huyện Phù Cát) lên quy mô 4 làn xe cơ giới đồng bộ trên toàn tuyến. Quy hoạch xây dựng tuyến tránh QL.1 đoạn qua thị trấn Diêu Trì (huyện Tuy Phước); phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn) đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, quy mô 4-6 làn xe.

- + QL.1D: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 20,7 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe.
- + QL.19: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 68,5 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-6 làn xe. Quy hoạch xây dựng tuyến tránh QL.19 đoạn qua thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, quy mô 2-4 làn xe.
- + QL.19B: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến 19B hiện hữu trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 60 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe. Quy hoạch xây dựng quốc lộ 19B kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi) có chiều dài khoảng 131 km, đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định có chiều dài khoảng 112 km, điểm đầu tại giao quốc lộ 19B tại khu vực xã Bình Thành (huyện Tây Sơn), điểm cuối tại khu vực xã An Vĩnh (huyện An Lão). Quy hoạch tuyến quốc lộ 19B trên địa bàn tỉnh Bình Định có chiều dài khoảng 172km, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã An Vĩnh (huyện An Lão), đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.
- + QL.19C: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 39,27 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Các đoạn qua thị trấn Diêu Trì (huyện Tuy Phước) và trung tâm huyện Vân Canh theo tiêu chuẩn đường đô thị.

1.5.2.3. Phát triển mạng lưới đường tỉnh:

- Xây dựng hệ thống đường tỉnh kết nối các tuyến đường Cao tốc, đường Quốc lộ đến các Khu kinh tế, khu du lịch, dịch vụ trọng điểm, đường vào khu cụm công nghiệp tạo nên mạng lưới đường bộ hoàn chỉnh liên hoàn liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và nông thôn. Quy hoạch phát triển hệ thống đường tỉnh đến năm 2030 gồm 15 tuyến với tổng chiều dài khoảng 747 km. Trên cơ sở các tuyến đường tỉnh hiện hữu tiến hành nâng cấp, cải tạo 09 tuyến (khoảng 354,7 km); nâng cấp, điều chỉnh kéo dài 03 tuyến (khoảng 250,0 km) và xây dựng mới 03 tuyến (khoảng 142,3 km).
Cụ thể:

- Nâng cấp, duy tu, bảo trì 09 tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.632, ĐT.633, ĐT.634, ĐT.636, ĐT.637, ĐT.639, ĐT.639B, ĐT.640.
- Nâng cấp, điều chỉnh kéo dài 03 tuyến để đảm bảo tính kết nối: ĐT.629, ĐT.630, ĐT.638.
- Xây dựng mới 03 tuyến đường tỉnh đảm bảo tính kết nối tại một số khu vực: ĐT.635 (An Lão - Bồng Sơn), ĐT.637B (Tây Thuận - Phước Mỹ), ĐT.638B (An Vinh - Hoài Sơn).

Bảng 131: Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến 2030		
				Chiều dài (km)	Cấp KT	Ghi chú
1	ĐT.629	Bồng Sơn	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi	49,5	IV, VI	Nâng cấp, xây mới
2	ĐT.630	Hoài Đức	Vĩnh Kim	47,2	IV, VI	Nâng cấp, xây mới
3	ĐT.631	Nhơn Hưng	Phước Thắng	15,2	III	Nâng cấp
4	ĐT.632	Phù Mỹ	Bình Dương	36	IV	Nâng cấp
5	ĐT.633	Cát Hanh	Cát Khánh	20,8	III, IV	Nâng cấp
6	ĐT.634	Cát Hanh	Cát Sơn	17,9	IV	Nâng cấp
7	ĐT.635	An Hòa	Bồng Sơn	26,2	IV, V	Xây mới
8	ĐT.636	Phước Hòa	Bình Nghi	27,6	III	Nâng cấp
9	ĐT.637	Tây Thuận	Vĩnh Sơn	80,8	IV, VI	Nâng cấp
10	ĐT.637B	Tây Thuận	Phước Mỹ	74,1	IV, VI	Xây mới
11	ĐT.638	Hoài Châu Bắc	Canh Vinh	153,3	IV	Nâng cấp, xây mới
12	ĐT.638B	Hoài Sơn	An Vinh	42	IV, V, VI	Xây mới
13	ĐT.639	Nhơn Hội	Tam Quan Bắc	121	III	Nâng cấp
14	ĐT.639B	Mỹ Chánh	Cát Hải	16,4	IV	Nâng cấp
15	ĐT.640	Tuy Phước	Cát Tiến	19,2	III	Nâng cấp

- Quy hoạch tuyến đường bộ ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh (ĐT.639) có chiều dài khoảng 121 km, điểm đầu tại khu vực phường Tam Quan Bắc (thị xã Hoài Nhơn), điểm cuối tại kho xăng dầu Phú Hòa (ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên) đạt cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Cụ thể:
 - + Đoạn Tam Quan – Cát Tiến: chiều dài khoảng 86 km, đạt cấp III.
 - + Đoạn Cát Tiến – Nhơn Bình: chiều dài khoảng 15,9 km, đạt cấp III.
 - + Đoạn Nhơn Bình - Kho xăng dầu Phú Hòa: chiều dài khoảng 4,1 km; đường đô thị.

- + Đoạn Kho xăng dầu Phú Hòa – Ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên: chiều dài 15 km; đạt cấp III và đường đô thị.

1.5.2.4. Phát triển đường giao thông đô thị và nông thôn:

a. Mạng lưới đường đô thị

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.
- Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông.
- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường hướng tâm và đường tránh qua đô thị.
- Từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.
- Tỷ lệ đất giao thông đô thị phụ thuộc quy mô cấp hạng của các đô thị nhưng phải đạt được 18-25% quỹ đất xây dựng đô thị.
- Chỉ tiêu giao thông chính:
 - + Tỷ lệ đất giao thông 20-25% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại I, II, III.
 - + Tỷ lệ đất giao thông 18-20% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại IV, V.

b. Phát triển đường giao thông nông thôn:

- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
- Ngoài việc ưu tiên xây dựng đường đến các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã, cần phải xây dựng các tuyến đường nông thôn mới để nâng chỉ số mật độ đường GTNT đảm bảo mức độ bao phủ đường GTNT (đường ô tô) rộng khắp, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và kết nối hợp lý với mạng lưới đường tỉnh và quốc lộ, đến năm 2030 mức độ bao phủ đạt 1,2 km/km².
- Đến 2025 đạt 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, tối thiểu 70% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI; tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hóa,

đạt loại A trở lên; tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá. Đến năm 2030, 100% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên và tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

1.5.2.5. Phát triển hệ thống cầu trên các tuyến chính:

- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại. Các cầu lớn vượt qua các sông, gồm:
- Cầu Thị Nại: thuộc tuyến đường Quy Nhơn – Nhơn Hội, phục vụ kết nối Khu kinh tế Nhơn Hội với thành phố Quy Nhơn và nối ra QL 1. Giai đoạn 1 đã hoàn thành xây dựng. Quy hoạch tiếp tục xây dựng đơn nguyên 2 để tăng khả năng lưu thông phục vụ khu kinh tế (cầu Thị Nại 2).
- Cầu Tam Quan: thuộc tuyến đường bộ ven biển (ĐT639).
- Cầu Đê Gi: thuộc tuyến đường bộ ven biển (ĐT639).
- Cầu vượt đầm Thị Nại số 3,4 (phía Bắc KKT Nhơn Hội).

1.5.2.6. Nút giao thông:

- Các nút giao khác mức trên các tuyến: Trên các tuyến khác có lưu lượng giao thông lớn: nút giao cầu Gành giữa QL1 với QL 19 đang được đầu tư triển khai xây dựng, nút giao với đường cao tốc...
- Các nút giao cùng mức hoàn chỉnh: đối với các giao cắt của các tuyến trục chính, có lưu lượng giao thông lớn.
- Các nút giao cùng mức kiểm soát bằng đèn tín hiệu: đối với các nút giao chính trong hệ thống đường đô thị.
- Các nút giao cùng mức đơn giản: đối với các giao cắt khác. Các nút giao này khi thiết kế cần đảm bảo điều kiện về tầm nhìn, bán kính đường cong rẽ tối thiểu và tuân thủ theo các quy định hiện hành.
- Đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cù Mông, hầm đường bộ Quy Hòa nhằm đảm bảo an toàn giao thông và rút ngắn lộ trình.

1.5.2.7. Phát triển mạng lưới bến bãi để xe và các công trình phục vụ GTVT đường bộ:

a. Bến xe khách

- Quy hoạch hệ thống bến xe khách đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định tổng số 21 bến xe (trong đó gồm: 1 bến xe loại 1; 07 bến xe loại 2; 02 bến xe loại 3; 07 bến xe loại 4; 04 bến xe loại 6). Trong đó có 02 bến xe tổng hợp đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa là bến xe tổng hợp Nhơn Hội và bến xe tổng hợp Diêu Trì.

Bảng 132: Danh mục bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Tên bến xe	Loại bến xe	Tổng diện tích (ha)
I	Thành phố Quy Nhơn		
1	Bến xe khách Trung tâm Quy Nhơn	1	4,21
2	Bến xe tổng hợp Nhơn Hội	2	5
3	Bến xe khách Phú Tài	2	3
II	Thị xã An Nhơn		
4	Bến xe khách An Nhơn	2	1,67
5	Bến xe thị trấn Đập Đá	6	0,51
III	Thị xã Hoài Nhơn		
6	Bến xe khách Bồng Sơn	2	2,96
7	Bến xe khách Tam Quan	4	1
IV	Huyện An Lão		
8	Bến xe khách trung tâm huyện An Lão	4	0,46
V	Huyện Hoài Ân		
9	Bến xe khách Hoài Ân	4	0,4
VI	Huyện Phù Mỹ		
10	Bến xe khách Bình Dương	4	0,86
11	Bến xe khách Phù Mỹ	3	0,6
12	Bến xe khách An Lương	6	0,1
VII	Huyện Phù Cát		
13	Bến xe khách Phù Cát	4	1,36
14	Bến xe khách Chợ Gồm	6	0,1
15	Bến xe khách Cát Khánh	6	0,1
16	Bến xe khách Cát Tiến	2	3

VIII	Huyện Vĩnh Thạnh		
17	Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	5	0,42
IX	Huyện Tây Sơn		
18	Bến xe khách Phú Phong	4	1
19	Bến xe khách Tây Bình	4	0.6
X	Huyện Tuy Phước		
20	Bến xe tổng hợp Diêu Trì (xây mới)	3	5
XI	Huyện Vân Canh		
21	Bến xe khách Vân Canh	3	5
Tổng			100.289

- Xây dựng mới bãi đỗ xe tại các đô thị, chuyển đổi một số bến xe trong trung tâm thành bãi đỗ xe tĩnh áp dụng công nghệ tiên tiến (bãi đỗ xe lắp ghép, cao tầng, ngầm, ...) đảm bảo đến 2030 diện tích giao thông tĩnh đạt 5% diện tích đất xây dựng...
- Hệ thống điểm dừng đón trả khách tuyến liên tỉnh, điểm đầu cuối/điểm dừng xe buýt: Nghiên cứu xem xét điều chỉnh, chuyển đổi một số bến xe thành trạm dừng nghỉ, điểm dừng đón trả khách liên tỉnh;
- Các thành phố, thị xã, huyện cần ưu tiên bố trí quỹ đất phục vụ các tuyến xe buýt phù hợp với quy hoạch các tuyến xe buýt. Bãi đỗ, gara xe buýt: ưu tiên quỹ đất bố trí gần các điểm đầu cuối các tuyến buýt để giảm tối đa cự ly huy động của tuyến.

b. Trạm dừng nghỉ dọc đường

- Quy hoạch một số trạm dừng nghỉ dọc theo các quốc lộ hoặc đường ngang nối quốc lộ phù hợp với chủ trương và quy hoạch của Bộ GTVT để đảm nhận các chức năng sau:
 - + Là nơi dừng nghỉ cho hành khách và lái xe trên các chặng đường dài
 - + Là nơi cung cấp thông tin và các dịch vụ thiết yếu trên đường
 - + Là nơi kết hợp chức năng du lịch và thúc đẩy giao lưu kinh tế xã hội của địa phương
- Kết hợp bến xe, trạm dừng xe khách và xe buýt
- Kết hợp trạm quản lý giao thông

c. Bến bãi hàng hóa

- Xây dựng bãi đỗ xe hàng đủ để có thể đáp ứng tối thiểu tại các đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực khai thác vật liệu xây dựng, thủy hải

sản và khu đầu mối vận tải như: Bến xe hàng Canh Vinh; Bến xe hàng khu công nghiệp Phú Tài; Bến xe hàng ga Diêu Trì cũ; Bến xe hàng điểm Logistic Phước Lộc - Bà Gành; Bến xe hàng Nam Nhơn Hội; Bến xe hàng Nhơn Hòa, Nhơn thành (An Nhơn) quy mô mỗi bến từ 3-5 ha.

Bảng 133: Danh mục bến xe tải trên địa bàn Tỉnh Bình Định

TT	Tên bến xe	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Bến xe hàng Canh Vinh	3-5 ha
2	Bến xe hàng khu công nghiệp Phú Tài	3-5 ha
3	Bến xe hàng ga Diêu Trì cũ	3-5 ha
4	Bến xe hàng điểm Logistic Phước Lộc - Bà Gành	3-5 ha
5	Bến xe hàng Nam Nhơn Hội	3-5 ha
6	Bến xe hàng Nhơn Hòa, Nhơn thành (An Nhơn)	3-5ha

d. Trung tâm logistic và cảng cạn

- Quy hoạch cảng cạn Quy Nhơn và khu kho bãi phục vụ di dời các kho bãi nội thành quy mô khoảng 85,95 ha tại khu vực xã Phước Lộc và Phước Nghĩa (huyện Tuy Phước); dọc theo tuyến QL.19 mới đóng vai trò kết nối luồng hàng hóa giữa Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung, các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng như với các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.
- Quy hoạch trung tâm Logistics tỉnh Bình Định hạng II (cấp Vùng), diện tích khoảng 30 ha phục vụ phát triển hành lang kinh tế đường 19 theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước tại khu vực thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn. Kết nối với các tuyến giao thông huyết mạch gồm QL.19, QL.19B và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku theo quy hoạch.
- Quy hoạch trung tâm Logistics Phước Lộc (cấp tỉnh) tại khu vực xã Phước Lộc (huyện Tuy Phước) dọc tuyến QL.19 mới tại phía Nam khu vực cảng cạn Quy Nhơn. Quy mô diện tích khoảng 10 ha phục vụ phát triển khu vực cảng Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội; kết nối với các trục giao thông Bắc - Nam (QL.1), trục Đông - Tây (QL.19), đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku theo quy hoạch.

- Quy hoạch trung tâm Logistics Canh Vinh (cấp tỉnh) tại khu vực xã Canh Vinh (huyện Vân Canh) tại khu vực dọc tuyến QL.19C, kết nối với cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo quy hoạch. Quy mô diện tích khoảng 150 ha phục vụ phát triển công nghiệp phía Tây Nam dọc trục QL.19C; kết nối với các trục giao thông cao tốc Bắc - Nam phía Đông và đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam theo quy hoạch.
- Quy hoạch trung tâm Logistics Cát Tân (cấp tỉnh) tại khu vực xã Cát Tân (huyện Phù Cát) tại khu vực giao QL.1 và QL.19B. Quy mô diện tích khoảng 15 ha phục vụ phát triển công nghiệp dọc trục QL.1 và logistics hàng không; kết nối với trục giao thông Bắc - Nam (QL.1), trục Đông - Tây (QL.19B) và cảng hàng không Phù Cát.

1.5.2.8. Phát triển mạng lưới đường sắt

- Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.
- + Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp, xây dựng mới 02 ga hàng hóa tại khu vực xã Phước Lộc (huyện Tuy Phước) và xã Canh Vinh (huyện Vân Canh) phục vụ vận chuyển hàng hóa khu vực cảng cạn Quy Nhơn và các trung tâm logistics.
- + Đối với đoạn tuyến Diêu Trì – Quy Nhơn: Giai đoạn sau 2030 nghiên cứu chuyển đổi thành đường sắt đô thị (Metro).
- Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mmm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050, có chiều dài khoảng 115,54km.
- + Hướng tuyến: đi qua địa phận thị xã Hoài Nhơn, huyện Phú Mỹ, huyện Phù Cát, huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn và TP. Quy Nhơn. Cụ thể: Từ ranh giới tỉnh, tuyến cơ bản đi về phía Tây của đường bộ cao tốc, đến vị trí ga Bồng Sơn tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn; sau đó tuyến vượt đường bộ cao tốc và ĐT.629 để đi sang phía Đông đường bộ cao tốc và đi vào huyện Phú Mỹ. Đoạn từ huyện Phú Mỹ đến hết địa phận tỉnh tuyến cơ bản đi về phía Đông và đi sát trong hành lang đường bộ cao tốc để tránh các khu dân cư và sân bay Phù Cát.

- + Vị trí 02 ga: Ga Bồng Sơn tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn và ga Diêu Trì tại xã Phước An, huyện Tuy Phước; nằm về phía Tây và cách ga Diêu Trì của đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh khoảng 3,5km.
- + Trạm bảo dưỡng: 03 vị trí kết hợp tại ga Bồng Sơn, ga Diêu Trì và vị trí tại xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ.

1.5.2.9. Phát triển đường hàng không

- Quy hoạch cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 quy mô cấp 4D, công suất thiết kế 5 triệu HK/năm và tầm nhìn đến năm 2050 quy mô cấp 4E, công suất thiết kế 12 triệu HK/năm.
- Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch cảng hàng không cấp 4C. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 5 triệu hành khách/năm.
- Giai đoạn 2030-2050: Quy hoạch cảng hàng không tiêu chuẩn quốc tế, cấp 4E. Xây dựng thêm 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code E, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với đường cất hạ cánh hiện hữu. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 12 triệu hành khách/năm.

1.5.2.10. Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa

a. Tuyến đường thủy nội địa

- Quy hoạch 19 tuyến đường thủy nội địa phục vụ dân sinh và du lịch. Trong đó 06 tuyến phục vụ dân sinh và 13 tuyến phục vụ du lịch. Cụ thể:

Bảng 134: Quy hoạch luồng tuyến thủy nội địa tỉnh Bình Định

STT	Tên tuyến	Vùng hoạt động	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
Phục vụ dân sinh				
1	Hải Cảng – Nhơn Châu	Biển Quy Nhơn	30	
2	Hàm Tử - Hải Minh	Cửa biển Quy Nhơn	0,8	
3	Vinh Quang 2 – Cồn Chim	Đầm Thị Nại	0,8	V
4	An Quang – Vĩnh Lợi	Đầm Đê Gi	0,6	IV
5	Canh Liên – Nhơn Tân	Hồ Núi Một	12,5	V

6	Thượng Giang 2 – Hữu Giang	Sông Kôn	0,6	V
Phục vụ du lịch				
1	Nhon Lý – Kỳ Co	Biển Quy Nhơn	5	
2	Nhon Lý – Hòn Cầu		9	
3	Nhon Lý – Hòn Cỏ		3,5	
4	Nhon Hải – Hòn Khô	Biển Quy Nhơn	0,5	
5	Nhon Hải – Kỳ Co	Biển Quy Nhơn	10	
6	Đống Đa - Nhơn Hải	Biển Quy Nhơn	15	IV
7	Đống Đa - Nhơn Châu	Biển Quy Nhơn	33	IV
8	Đống Đa - Nhơn Lý	Biển Quy Nhơn	25	IV
9	Đống Đa - Cồn Chim	Đầm Thị Nại	8	V
10	Hải Giang - Đống Đa	Biển Quy Nhơn	10	IV
11	Hải Giang - Kỳ Co	Biển Quy Nhơn	15	
12	Bãi Xếp - Hòn Ngang - Hòn Đất	Biển Quy Nhơn	7	
13	Du lịch sinh thái Hàm Hồ	Hạ lưu sông Kút		

b. Bến thủy nội địa

- Quy hoạch 23 bến thủy nội địa trong đó 11 bến phục vụ dân sinh, 11 bến phục vụ du lịch và 01 bến hỗn hợp.

Bảng 135: Quy hoạch bến thủy nội địa tỉnh Bình Định

STT	Tên bến	Địa điểm
Bến phục vụ dân sinh		
1	Bến Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, TP. Quy Nhơn
2	Bến Hải Minh	Phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn
3	Bến Thượng Giang 2	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn
4	Bến Hữu Giang	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn
5	Bến Hàm Tử	Phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn
6	Bến An Quang	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát
7	Bến Vĩnh Lợi	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ
8	Bến Vĩnh Quang 2	Xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước
9	Bến Cồn Chim	Xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước

10	Điểm đón trả khách tại Hồ Núi Một	Xã Nhơn Tân, TX. An Nhơn
11	Điểm đón trả khách tại làng Canh Tiến	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh
Bến phục vụ du lịch		
1	Bãi Xếp	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
2	Hòn Ngang	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
3	Hòn Đất	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
4	Kỳ Co	Xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn
5	Trung tâm	Phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn
6	Riverside	Phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn
7	Nhơn Hải (Dview Resort)	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
8	Hòn Khô	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
9	Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, TP. Quy Nhơn
10	Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn
11	Hải Giang	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
12	Đống Đa (hỗn hợp)	Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn

1.5.2.11. Phát triển mạng lưới đường biển

- Quy hoạch cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Quy Nhơn cho tàu 50.000 DWT. Quy mô đầu tư chiều dài luồng 7 km từ phao số 0 đến vũng quay tàu bến số 1; bề rộng luồng 140 m; chiều sâu chạy tàu 14,23 m; cao độ đáy luồng -13,0 m; mái dốc $m = 5$; đường kính vũng quay tàu dùng chung 400m phục vụ tàu trọng tải đến 50.000 DWT (đầy tải) hoặc lớn hơn (đáp ứng điều kiện an toàn hàng hải), mực nước chạy tàu +1,65 m; tần suất $P = 50\%$.
- Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại: Quy hoạch đến 2030 phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực tỉnh Bình Định và các tỉnh Tây Nguyên. Quy mô gồm các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách. Quy hoạch tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải đến 70.000 DWT kết hợp tiếp nhận tàu khách, tàu hàng lỏng đến 10.000 DWT.
 - + Bến cảng Quy Nhơn: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn theo quy hoạch chi tiết mở rộng cảng Quy Nhơn với tổng diện tích 87,92ha trong đó 69,62ha quy hoạch xây dựng trên bờ và 18,03ha quy hoạch khu nước, vũng quay tàu. Trong đó khu bến cảng tổng hợp, container có tổng diện tích 4,72ha; khu vực kho, bãi hậu phương có tổng diện tích 28,86ha. Năng lực thông qua 22-26 triệu tấn/năm.
 - + Các bến cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung, Đống Đa quy hoạch năng lực thông qua 6÷6,5 triệu tấn/năm.
- Khu bến Nhơn Hội: Phục vụ phát triển trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; phát triển phù hợp với nhu

cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư. Quy mô diện tích khoảng 72ha; khả năng tiếp nhận tàu tải trọng từ 10.000-50.000DWT.

- Quy hoạch cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn tại khu vực xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ giai đoạn sau 2030 với tổng diện tích khoảng 343ha. Quy mô gồm các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời. Quy hoạch tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải trên 50.000 DWT.
- Các khu bến khác: Nâng cấp các bến cảng Đề Gi, Tam Quan; quy hoạch là cảng cá khu vực kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng cho tàu cá trong định hướng hình thành hai trung tâm hậu cần nghề cá của tỉnh tại xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn và đầm Đề Gi, khu vực xã Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và xã Cát Khánh (huyện Phù Cát). Các bến phao (hàng lồng) tại Quy Nhơn sẽ được di dời về khu bến cảng Đồng Đa phù hợp với tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn.
- Quy hoạch các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: Khu neo đậu tránh, trú bão tại Đầm Thị Nại cho tàu trọng tải đến 3.000 DWT và khu neo đậu chuyển tải, tránh trú bão tại Vịnh Làng Mai.

2. Hạ tầng cấp điện

2.1. Cơ sở thiết kế

- Căn cứ tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030 (tổng sơ đồ 7 điều chỉnh).
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam;
- Phương án phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2030 tầm nhìn đến 2050 (dự thảo).
- Đề án Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII) (dự thảo)

2.2. Quan điểm thiết kế

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.
- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù

hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220kV và 110kV, hoàn thiện lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng.
- Xây dựng các tuyến truyền tải có tính dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên cột, hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hoá và từng bước hạ ngầm hoá lưới điện tại thành phố, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

2.3. Nhu cầu cấp điện

- Dựa vào quy mô dân số tỉnh Bình Định đến giai đoạn 2025 là 1,479 triệu dân và giai đoạn 2030 là 1,484 triệu dân và phương án tính toán trực tiếp dựa vào tốc độ tăng trưởng của từng ngành nghề tính toán ra nhu cầu cấp điện của tỉnh như sau:

2.4. Định hướng phát triển

2.4.1. Phương án phát triển nguồn điện

- Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2020 đến 2030 tầm nhìn đến 2045, khu vực Nam Trung Bộ trong đó có tỉnh Bình Định dự kiến phát triển mạnh mẽ năng lượng gió, mặt trời.
- Bình Định hiện có 05 dự án điện mặt trời đã được phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực theo quy định, với tổng công suất là 529,5 MWp. Ngoài ra, còn khoảng 22 dự án điện mặt trời, với tổng công suất là 1.319 MWp đã được UBND tỉnh trình Bộ Công thương xem xét thẩm định.
- Năng lượng gió hiện đã có 01 dự án đã đưa vào vận hành và 03 dự án sẽ đưa vào vận hành vào cuối năm 2021, với tổng công suất là 107,4MW.
- Các nguồn điện của tỉnh Bình Định được đấu nối vào hệ thống lưới điện Quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 220kV, 110kV.

Bảng 136: Danh mục các nguồn điện tái tạo:

TT	Tên nhà máy	Địa điểm (huyện)	Công suất đặt/ 1 tổ máy (MW)
I	Hiện trạng		
1	NMTĐ Vĩnh Sơn	Vĩnh Thạnh	33

TT	Tên nhà máy	Địa điểm (huyện)	Công suất đặt/ 1 tổ máy (MW)
2	NMTĐ Vĩnh Sơn 5	Vĩnh Thạnh	14
3	NMTĐ Trà Xom	Vĩnh Thạnh	10
4	NMTĐ Định Bình	Vĩnh Thạnh	3,3
5	NMTĐ Tiên Thuận	Tây Sơn	4,75
6	NMTĐ Văn Phong	Tây Sơn	2
7	NMTĐ An Khê	Tây Sơn	80
8	ĐG Phương Mai 3	KKT Nhơn Hội	21
9	ĐG Phương Mai 1	KKT Nhơn Hội	30
10	ĐG Nhơn Hội 1	KKT Nhơn Hội	30
11	ĐG Nhơn Hội 2	KKT Nhơn Hội	30
12	ĐMT KKT Nhơn Hội	KKT Nhơn Hội	50
13	ĐMT Phù Mỹ	Phù Mỹ	330
II	Dự kiến		
14	ĐG PNE	Phù Mỹ-Phù Cát	1900
15	ĐMT Đầm Trà Ổ	Phù Mỹ	50
16	ĐG Mỹ An	Phù Mỹ	50

2.4.2. Phương án phát triển lưới điện 500kV

- Trạm nguồn 500kV:
 - + Căn cứ vào tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030 (tổng sơ đồ 7 điều chỉnh). Trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ xây dựng mới trạm 500kV Bình Định công suất 1.200 MVA.
- Lưới truyền tải 500kV:
 - + Xây dựng 2 tuyến đường dây 500kV gồm tuyến đường dây từ nhà máy nhiệt điện Văn Phong về trạm 500kV Bình Định, dài 220km (Xây dựng mới đường dây 2 mạch treo trước 1 mạch). Và tuyến đường dây từ trạm 500kV Bình Định đi nhánh rẽ TBK Miền Trung – Krông Buk, chiều dài 2x30km, 02 tuyến đường dây này vận hành đồng

bộ trạm 500kV Bình Định, đảm bảo cung cấp điện cho tỉnh Bình Định và các vùng lân cận trong giai đoạn tới.

2.4.3. Phương án phát triển lưới điện 220kV

- Trạm nguồn 220kV:
 - + Căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035. Trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm các trạm nguồn 220kV sau:

Bảng 137: Danh mục các trạm nguồn 220kV trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT (MVA)	GHI CHÚ
1	Quy Nhơn	2x250	Giữ nguyên công suất
2	Phước An	125+250	Xây mới
3	Phù Mỹ	3x100	Giữ nguyên công suất
4	Nhơn Hội	250	Xây mới

- + Tổng trạm 220kV trên địa bàn tỉnh Bình Định là 4 trạm với tổng công suất 1.425 MVA.
- Lưới truyền tải 220kV:
 - + Xây dựng mới đường dây kép Quảng Ngãi – Phước An, chiều dài 140km.
 - + Xây dựng mới nhánh rẽ mạch kép đầu nối trạm Phước An chuyển tiếp trên một mạch đường dây Quy Nhơn – An Khê, chiều dài 1km.
 - + Xây dựng nhánh rẽ mạch kép trạm 220kV Phù Mỹ đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Quảng Ngãi - Phước An, chiều dài 2km.
 - + Xây dựng mới đường dây Pleiku 2 – An Khê, chiều dài 3,8km.
 - + Xây dựng mới đường dây mạch kép Phước An – Nhơn Hội, chiều dài 25km.
 - + Xây dựng mới đường dây 220kV đầu nối từ thanh cái 220kV trạm 500kV Bình Định - Rẽ Phước An – Phù Mỹ chiều dài 4x5 km.
 - + Xây dựng mới đường dây 220kV đầu nối từ thanh cái 220kV trạm 500kV Bình Định – Nhơn Hội chiều dài 2x50km.

2.4.4. Phương án phát triển lưới điện 110kV

- Trạm nguồn 110kV:

Dựa trên hiện trạng lưới điện 220-110kV tỉnh Bình Định và cân đối các phụ tải dự kiến công suất các trạm 110kV sau:

Bảng 138: Danh mục trạm nguồn 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	TRẠM BIẾN ÁP	VÙNG PHỤ TẢI	CÔNG SUẤT (MVA)		GHI CHÚ
			HIỆN TRẠNG	2021-2030	
1	Quy Nhơn	Vùng 1	25+40	2x40	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	Vùng 1	2x40	2x40	
3	Long Mỹ	Vùng 1	25	2x40	
4	Phước Sơn	Vùng 1	25	2x40	
5	Vân Canh	Vùng 1		40+63	
6	Đống Đa	Vùng 1		2x63	
7	Cảng Quy Nhơn	Vùng 1		63	
8	Nhơn Phú	Vùng 1		63	
9	Quy Nhơn 3	Vùng 1		63	
10	Quy Nhơn 4	Vùng 1		63	
11	An Nhơn	Vùng 2	2x25	25+63	Bao gồm thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
12	Đồn Phó	Vùng 2	25	25	
13	Nhơn Tân	Vùng 2	25	2x40	
14	Nhơn Hoà	Vùng 2		2x40	
15	Tây Sơn	Vùng 2		40	
16	Vĩnh Thạnh	Vùng 2		40	
17	An Nhơn 2	Vùng 2		40	
18	Phù Cát	Vùng 3	2x25	25+40	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão
19	Phù Mỹ	Vùng 3	25	2x40	
20	Mỹ Thành	Vùng 3	2x40	40	
21	Hoài Nhơn	Vùng 3	2x25	25+40	
22	Tam Quan	Vùng 3	25	2x40	
23	Hoài Ân	Vùng 3		40	
24	Bình Dương	Vùng 3		40	
25	Phù Mỹ 2	Vùng 3		40	
26	An Lão	Vùng 3		40	
27	Cát Nhơn	Vùng 3		40	
28	Cát Khánh	Vùng 3		40	
29	Tam Quan 2	Vùng 3		40	
30	Phù Cát 2	Vùng 3		40	
31	Nhơn Hội	Vùng 4	40	2x63	Khu kinh tế Nhơn Hội
32	Nhơn Hội 2	Vùng 4		2x63	
33	NC Nhơn Hội	Vùng 4		2x63	

- Lưới truyền tải 110kV:

- + Hoàn thiện kết cấu lưới điện 110kV đảm bảo các trạm nguồn 110kV được cấp điện từ ít nhất từ 2 tuyến 110kV. Tiết diện tối thiểu trên 240mm².

Bảng 139: Danh mục tuyến 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định xây mới, cải tạo

TT	Tên công trình		Quy mô	Ghi chú

		Tiết diện (mm²)	Số mạch	Chiều dài (km)	
1	Nhánh rẽ đầu nối NMTĐ Ken Lút Hạ	240	2	1,2	Chuyển tiếp trên Vĩnh Sơn 5- Trà Xom
2	Nhánh rẽ 110kV đầu nối sau trạm 220kV Phù Mỹ				Đồng bộ với trạm 220kV Phù Mỹ
3	ĐZ 110kV bốn mạch từ trạm 220kV Phù Mỹ đến khoảng cột 111-112 ĐZ Phù Mỹ-Vĩnh Sơn	300	4	2,25	Hai mạch đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phù Mỹ-Vĩnh Sơn; Hai mạch đầu nối với đường dây Phù Mỹ- Hoài Nhơn
4	ĐZ 110kV mạch kép từ khoảng cột 111-112 ĐZ Phù Mỹ - Vĩnh Sơn đến cột đầu nối trên ĐZ 110kV Phù Mỹ- Hoài Nhơn	300	2	3,12	Đồng bộ với trạm 110kV Bình Dương
5	Đường dây 110kV ba mạch từ trạm 220kV Phù Mỹ đến khoảng cột 131-132 ĐZ 110kV Phù Mỹ - Mỹ Thành	300	3	4,8	Treo trước hai mạch đầu nối vào đường dây 110kV Phù Mỹ-Mỹ Thành
6	ĐZ Mỹ Thành- Nhơn Hội	240	2	38,5	Chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây mạch kép 110kV Quy Nhơn-Nhơn Hội
7	Nhánh rẽ trạm 110kV Đống Đa	240	2	7,4	Chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây mạch kép 110kV Quy Nhơn-Nhơn Hội
8	Cáp ngầm Đống Đa- Cảng Quy Nhơn	1200	2	4	Đồng bộ trạm 110kV Cảng Quy Nhơn
9	Nhánh rẽ trạm 110kV Nhơn Hoà	240	2	1,5	Chuyển tiếp trên đường dây Phước An- Đồn Phó
10	Nhánh rẽ trạm 110kV Tây Sơn	240	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Nhơn Tân - Đồn Phó
11	Nhánh rẽ trạm 110kV Phù Mỹ 2	300	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phù Mỹ- Phù Cát
12	Nhánh rẽ trạm 220kV Phước An	400	2	1	Chuyển tiếp trên đường dây Quy Nhơn - Nhơn Tân
13	Trạm 220kV Phước An- An Nhơn	300	1	11,6	Đáp ứng tiêu chí n-1

14	Nhánh rẽ đầu nối NMTĐ Vĩnh Sơn 4	240	2	8,5	Chuyển tiếp trên đường dây Vĩnh Sơn- Hoài Nhơn
15	Nhánh rẽ trạm 110kV Nhơn Phú	400	2	0,5	Chuyển tiếp trên một mạch đường dây mạch kép 110kV Quy Nhơn - Quy Nhơn 2
16	Trạm 220kV Phước An - Vân Canh	240	2	13	Đồng bộ trạm 110kV Vân Canh
17	Nhánh rẽ trạm 110kV Hoài Ân	240	2	1	Chuyển tiếp trên đường dây Vĩnh Sơn- Hoài Nhơn
18	Nhánh rẽ trạm 110kV Bình Dương	300	3	5	02 mạch chuyển tiếp trên đường dây Phù Mỹ- Hoài Nhơn, 01 đi trạm 220kV Phù Mỹ
19	Nhánh rẽ trạm 110kV NMDG Nhơn Hội	240	2	2,1	Chuyển tiếp trên một mạch đường dây mạch kép 110kV Quy Nhơn - Nhơn Hội
20	Nhánh rẽ trạm 110kV NMDG Phương Mai 3	240	2	0,5	Chuyển tiếp trên một mạch đường dây mạch kép Mỹ Thành- Nhơn Hội
21	Nhánh rẽ trạm 110kV Cát Nhơn	240	2	7	Chuyển tiếp trên một mạch đường dây mạch kép Mỹ Thành- Nhơn Hội
22	ĐZ mạch 2 từ trạm 220kV Quảng Ngãi - Tam Quan	240	1	52	Đáp ứng tiêu chí n-1
23	Treo dây mạch 2 đường dây Vĩnh Sơn 5 - Đồn Phó	240	1	42,6	Đáp ứng tiêu chí n-1
24	Trạm 220kV Quy Nhơn - An Nhơn	2x185	1	14,5	Đáp ứng tiêu chí n-1
25	Phù Mỹ- An Nhơn	300	1	44	Đáp ứng tiêu chí n-1
26	Trạm 220kV Quy Nhơn - Long Mỹ- Sông Cầu	300	2	27	Cải tạo thành mạch kép, đáp ứng tiêu chí n-1
27	Treo dây mạch 2 đường dây Quy Nhơn -Nhơn Hội	240	1	27,5	Đáp ứng tiêu chí n-1
28	Từ trạm 220kV Quy Nhơn - Trạm 220kV Phước An	400	1	4	Đáp ứng tiêu chí n-1

29	Trạm 220kV Phước An- Đồn Phó	240	2	34	Cải tạo thành mạch kép, đáp ứng tiêu chí n-1
30	Từ vị trí cột 131-132 ĐZ Phù Mỹ -Mỹ Thành đến cột rẽ nhánh đi trạm 110kV Mỹ Thành	4x300	1	4	Khai thác tải trạm 220kV Phù Mỹ
31	Từ trạm 110kV An Nhơn đến cột rẽ nhánh đi trạm 110kV Mỹ Thành	2x300	1	36	Khai thác tải trạm 220kV Phù Mỹ
32	Trạm 110kV Phù Mỹ- Tam Quan	300	2	40	Cải tạo thành mạch kép,đồng bộ với trạm 110kV Bình Dương
33	Trạm 220kV Phù Mỹ-An Nhơn	300	1	47	Đồng bộ trạm 110kV An Nhơn 2
34	Nhánh rẽ trạm 110kV An Nhơn 2	300	2	5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Phù Mỹ- An Nhơn
35	Nhánh rẽ trạm 110kV Nhơn Hội 2	240	2	5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây Nhơn Hội- ĐG Nhơn Hội
36	ĐZ Nhơn Phú - Quy Nhơn 3	240	2	5	Đồng bộ trạm 110kV Quy Nhơn 3
37	Nhánh rẽ trạm 110kV Vĩnh Thạnh	240	2	5	Chuyển tiếp trên đường dây Vĩnh Sơn 5 - Đồn Phó
38	Nhánh rẽ đầu nối trạm 220kV Nhơn Hội	240	4	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây mạch kép Mỹ Thành- Nhơn Hội
39	Trạm 220kV Nhơn Hội- Nhơn Hội	240	2	2	Chuyển đầu nối trạm 110kV Nhơn Hội,Nhơn Hội 2 nhận điện từ trạm 220kV Nhơn Hội
40	ĐZ An Lão- Tam Quan	240	2	11	Đồng bộ trạm 110kV An Lão
41	Nhánh rẽ trạm 110kV Cát Khánh	240	2	2,5	Đầu chuyển tiếp trên một mạch đường dây Mỹ Thành- Nhơn Hội
42	Nhánh rẽ trạm 110kV Tam Quan 2	300	2	4	Đầu chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Phù Mỹ - Đức Phổ
43	Nhánh rẽ đầu nối NMTĐ Vĩnh Sơn 3	240	2	8,2	Chuyển tiếp trên đường dây Vĩnh Sơn 4 - Hoài Nhơn
44	Nhánh rẽ đầu nối NMTĐ Nước Lương	240	2	11	Chuyển tiếp trên đường dây Hoài Ân- Hoài Nhơn
45	Từ trạm 220kV Quy Nhơn- Quy Nhơn 2	400	2	9,9	Đáp ứng tiêu chí n-1

2.4.5. Phương án phát triển lưới trung thế

- Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện của tỉnh
- Toàn bộ lưới điện của tỉnh Bình Định đã chuyển sang vận hành tại 2 cấp điện áp 35kV, 22kV. Định hướng lưới điện trung áp tỉnh Bình Định ưu tiên phát triển lưới 22kV. Lưới 35kV duy trì và phát triển cấp điện cho các hộ phụ tải miền núi, nơi có bán kính cấp điện lớn, phụ tải thưa thớt, việc triển khai lưới điện 22kV không đạt hiệu quả cao và tiếp nhận nguồn phát thủy điện.
- Định hướng phát triển lưới điện trung thế của tỉnh:
 - + Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp của tỉnh.
 - + Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.
 - + Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.
 - + Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;
 - + Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp $>5\%$.
- Các công trình xây dựng các lộ ra 22kV các trạm biến áp 110/22kV được mô tả như sau:
 - + Trạm 110kV Quy Nhơn (E21) : Duy trì cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn và huyện Tuy Phước thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 482) và 3 lộ 35kV (372, 375, 376) cải tạo sang vận hành 22kV(475, 477, 479).
 - + Trạm 110kV Quy Nhơn 2 (E20): Duy trì cấp điện cho TP. Quy Nhơn thông qua 8 lộ 22kV (471, 472, 473, 474, 481, 482, 483, 484) hiện có.

- + Trạm 110kV Long Mỹ: Duy trì cấp điện cho KCN Long Mỹ, huyện Vân Canh và 1 phần phụ tải khu vực Thành Phố Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477) hiện có và 2 lộ 22kV xây dựng mới (472, 474).
- + Trạm 110kV Phước Sơn : Cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát thông qua 6 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479, 481) hiện có.
- + Trạm 110kV An Nhơn : Cấp điện cho phụ tải huyện An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Phù Cát thông qua 9 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479) hiện có và 2 lộ 35kV (374, 374) chuyển sang vận hành 22kV (481, 483) 01 lộ 35kV (372).
- + Trạm 110kV Đồn Phò: Cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh và một phần huyện An Khê tỉnh Gia Lai thông qua 7 lộ 22kV(471, 473, 477, 481, 485, 487) và 3 lộ 35kV(371, 373, 375) hiện có.
- + Trạm 110 kV Nhơn Tân: Cấp điện cho phụ tải huyện An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Tây Sơn thông qua 5 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479) hiện có.
- + Trạm 110kV Phù Cát: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Cát và hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 480) và 1 lộ 35kV (374) hiện có, cải tạo lộ 372 chuyển sang 22kV (477).
- + Trạm 110kV Phù Mỹ: Cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477) và 2 lộ 35kV (371, 373) cải tạo chuyển sang 22kV(474, 478) , xây mới 02 lộ 22kV(472, 476)
- + Trạm 110kV Mỹ Thành: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV(472, 474, 475, 476) hiện có.
- + Trạm 110kV Hoài Nhơn: Cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân thông qua 7 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) hiện có và 1 lộ 35kV (371) cải tạo chuyển sang 22kV (476).
- + Trạm 110kV Tam Quan: Cấp điện cho các phụ tải huyện Hoài Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477) hiện có và 2 lộ 22kV xây dựng mới (472, 474).
- + Trạm 110kV Nhơn Hội: Dự kiến cấp điện cho KKT Nhơn Hội thông qua 3 lộ 22kV (477, 479, 481) hiện có và 8 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 478, 482) xây dựng mới.

- + Trạm 110kV Vân Canh: Dự kiến cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Vân Canh và các phụ tải thuộc dự án VSIP thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Đồng Đa: Dự kiến cấp điện cho phụ tải thuộc TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 472, 474).
- + Trạm 110kV Cảng Quy Nhơn: Dự kiến cấp điện cho khu vực Cảng Quy Nhơn và các phụ tải thuộc TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(472, 474, 476, 478).
- + Trạm 110kV Nhơn Hoà: Dự kiến cấp điện cho phụ tải TX An Nhơn và hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận thông qua 4 lộ 22kV (472, 474, 476, 478) xây dựng mới.
- + Trạm 110kV Tây Sơn: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Hoài Ân: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Ân thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Bình Dương: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Mỹ thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Phù Mỹ 2: Dự kiến cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110kV Cát Nhơn: Dự kiến cấp điện cho phụ tải phía Đông Nam huyện Phù Cát thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).
- + Trạm 110V Nhơn Phú: Dự kiến cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 472, 473, 474).

3. Hạ tầng thông tin & truyền thông

3.1. Nguyên tắc thiết kế

- Đảm bảo độ tin cậy: chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
- Đảm bảo khả năng mở rộng: dễ dàng mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin.
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai: dễ dàng thêm các chức năng và khai thác công nghệ mới.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.

3.2. Quan điểm thiết kế

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh. Phần đầu ngành này trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ tối

ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công; cũng như lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục.

- Phát triển hạ tầng hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.
- Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.
- Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.
- Phát triển hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hạ tầng viễn thông là nền tảng của các nền tảng, làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ 5G, IoT, Big Data, AI... Hạ tầng viễn thông có độ phủ rộng khắp, công nghệ hiện đại, tốc độ và chất lượng cao, đồng bộ với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.
- Phát triển các cơ quan báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại, đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong việc truyền tải thông tin đến công chúng. Triển khai thực hiện Quy hoạch báo chí toàn quốc đến năm 2025 của Chính phủ; tiếp tục tinh gọn các cơ quan truyền thông của tỉnh phù hợp với xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại.

3.3. Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030

3.3.1. Bưu chính

- Nhu cầu bán các sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc thù của tỉnh: cá ngừ Hải Nguyên, dầu dừa Ngọc Anh, nước mắm Như Hoa, yến sào Tam Quan... thông qua sàn thương mại điện tử ngày càng tăng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số. Nhu cầu tạo hệ sinh thái thương mại điện tử giúp người dân kinh doanh để thoát nghèo, hỗ trợ các hộ gia đình phát triển các sản phẩm có thương hiệu để tiếp cận thị trường trong và ngoài nước. Nhu cầu mở rộng mạng lưới, phát triển Trung tâm bưu chính thực hiện vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa nhằm đẩy mạnh nhu cầu trong nước và quốc tế. Dự kiến tốc độ tăng trưởng các

dịch vụ thương mại điện tử và logistics ước đạt khoảng 20-25% vào năm 2025 và đạt 25-30% vào năm 2030.

- Để cân bằng lợi ích giữa cung cấp dịch vụ bưu chính đến người dân và chi phí của doanh nghiệp thì cần phải tối ưu mạng lưới hạ tầng bưu chính thông qua việc phát triển hạ tầng số trong lĩnh vực bưu chính: khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Phát triển nền tảng chia sẻ phương tiện vận chuyển hoặc nền tảng tra cứu định vị đơn hàng; nền tảng thanh toán trực tuyến... là hết sức cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh.
- Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Phát triển các giải pháp chia sẻ xe rỗng giữa các doanh nghiệp bưu chính.

3.3.2. Viễn thông

- Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến hầu hết xóm/thôn/bản.
- Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Nhu cầu phát triển mạng thông tin di động 5G tại các vùng kinh tế, đô thị, khu du lịch trọng điểm. Nhu cầu sử dụng chung hạ tầng viễn thông thụ động nhằm đảm bảo về mặt mỹ quan, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí.
- Phát triển các thiết bị IoT đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh...
- Triển khai mobile money và các hạ tầng số mới như định danh điện tử, cloud, AI...
- Phổ cập điện thoại thông minh đến người dân.
- Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông, ưu tiên tại các khu vực trung tâm hành chính của tỉnh và thành phố, khu vực đô thị (thành phố Bình Định và trung tâm các huyện), khu du lịch; khu, cụm công nghiệp; khu vực các tuyến đường, phố xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa.... nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

3.4. Tiêu chuẩn và nhu cầu

- Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính- Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/ truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Dựa trên mức tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020 khoảng 6,34% (trong đó: bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 6,46%, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,21%). GRDP bình quân đầu người từ mức 23,2 triệu

đồng năm 2011 lên mức 59,4 triệu đồng năm 2020. Tốc độ tăng trưởng dân số khoảng 8 %/năm theo định hướng phát triển của tỉnh Bình Định.

Bảng 140: Dự báo số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động đến năm 2030

Năm	Số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động	Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại di động (thuê bao/100 dân)	Tỷ lệ thuê bao vắng lai sử dụng dịch vụ thông tin di động (thuê bao/100 dân)	Tỷ lệ thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động qua các thiết bị khác (thuê bao/100 dân)	Tổng (thuê bao/100 dân)
2020	1.372.431	92,3	3,6	6	101,9
2021	1.427.328	96,0	4,2	8,2	108,4
2022	1.484.421	99,8	5	10,7	115,5
2023	1.543.798	103,8	5,9	13,5	123,2
2024	1.605.550	107,9	6,9	16,5	131,3
2025	1.669.772	112,2	8	19,7	139,9
2026	1.736.563	116,7	9,2	23,2	149,1
2027	1.806.026	121,4	10,5	27	158,9
2028	1.878.267	126,2	11,9	30,8	168,9
2029	1.953.397	131,3	13,4	34,6	179,3
2030	2.031.533	136,5	15	38,6	190,1
(*) Thiết bị khác kết nối vào mạng di động ở đây bao gồm: máy tính bảng, thiết bị cá nhân, USB 4G....					
(*) Người vắng lai sử dụng dịch vụ thông tin di động: khách du lịch, lao động ngoại tỉnh, sinh viên ngoại tỉnh...					

Bảng 141: Dự báo thuê bao Internet băng rộng đến năm 2030

Năm	Thuê bao Internet băng rộng cố định	Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng cố định/100 dân	Thuê bao Internet băng rộng di động	Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân	Tổng thuê bao Internet băng rộng	Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng/100 dân
2020	196.099	13,2	1.372.431	92,3	1.568.530	105,5
2021	221.592	14,9	1.427.328	96,0	1.648.920	110,9
2022	250.399	16,8	1.484.421	99,8	1.734.820	116,6
2023	282.951	19,0	1.543.798	103,8	1.826.749	122,8
2024	319.734	21,5	1.605.550	107,9	1.925.284	129,4
2025	361.300	24,3	1.669.772	112,2	2.031.072	136,5
2026	411.882	27,7	1.736.563	116,7	2.148.445	144,4

2027	469.545	31,6	1.806.026	121,4	2.275.571	152,9
2028	535.281	36,0	1.878.267	126,2	2.413.548	162,2
2029	610.221	41,0	1.953.397	131,3	2.563.618	172,3
2030	695.652	46,7	2.031.533	136,5	2.727.185	183,2

Bảng 142: Dự báo thiết bị IoT theo lĩnh vực đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Tổng số thiết bị IoT đến năm 2030	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục	381.033	38%
2	Y tế	154.990	15%
3	Giao thông	141.444	14%
4	Nông nghiệp	121.800	12%
5	Du Lịch	90.000	9%
6	Công nghiệp và môi trường	111.450	11%
7	Tổng	1.000.717	100%

Bảng 143: Dự báo thiết bị IoT phát triển đến năm 2030

Năm	Tổng số thiết bị IoT kết nối dịch vụ thông tin di động (thiết bị)	Tỷ lệ thiết IoT/100 dân
2020	20.014	1,3
2021	50.036	3,4
2022	80.057	5,4
2023	150.108	10,1
2024	250.179	16,8
2025	350.251	23,5
2026	450.323	30,3
2027	550.394	37,0
2028	700.502	47,1
2029	850.610	57,2
2030	1.000.717	67,2

Bảng 144: Dự báo tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động

Năm	Tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động	Tổng số thiết bị IoT kết nối dịch vụ thông tin di động (thiết bị)	Tổng số thiết bị sử dụng dịch vụ thông tin di động
2020	1.372.431	20.014	1.392.445
2021	1.427.328	50.036	1.477.364
2022	1.484.421	80.057	1.564.479

2023	1.543.798	150.108	1.693.906
2024	1.605.550	250.179	1.855.729
2025	1.669.772	350.251	2.020.023
2026	1.736.563	450.323	2.186.886
2027	1.806.026	550.394	2.356.420
2028	1.878.267	700.502	2.578.769
2029	1.953.397	850.610	2.804.007
2030	2.031.533	1.000.717	3.032.250

3.5. Định hướng phát triển

3.5.1. Bưu chính

3.5.1.1. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số. Trong đó:
- Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính (Voso-Viettel Post, Postmart-Vnpost...) và vận chuyển đến người tiêu dùng. Việc tiêu thụ nông sản, các sản phẩm đặc thù của tỉnh như: cá ngừ Hải Nguyên, dầu dừa Ngọc Anh, nước mắm Như Hoa, yến sào Tam Quan... trên kênh phân phối mới dựa trên nền tảng số được đánh giá là vừa hiện đại vừa bền vững, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nhanh, đảm bảo chất lượng với chi phí hợp lý. Đồng thời giúp các hộ gia đình phát triển các sản phẩm có thương hiệu để tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.
- Phát triển các ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến, đồng thời hỗ trợ giải pháp quảng cáo số, công khai chi phí vận chuyển để thúc đẩy hoạt động bán hàng trên sàn thương mại điện tử, ưu tiên các khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn như: khu kinh tế Nhơn Hội, khu du lịch, thành phố, thị xã...
- Hợp tác với sàn thương mại điện tử lớn, uy tín như: Sendo, Tiki, Shopee, Lazada... để gia tăng sự hiện diện của sàn thương mại điện tử tại địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi thông qua việc hướng dẫn người dân mua bán trực tuyến và tới nhận hàng tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã.
- Hợp tác với các đối tác ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định để tiếp tục tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, phát triển hệ sinh thái.
- Phát triển kinh doanh trên nền tảng thương mại di động (M-commerce): Cung cấp thông tin, dịch vụ qua mobile apps (tra cứu mã bưu chính; tính giá cước, truy tìm

định vị bưu gửi, thông tin sản phẩm/dịch vụ, thanh toán hóa đơn, thực hiện dịch vụ thu hộ/chi hộ, tìm điểm phục vụ ...). Định vị chính xác địa điểm người sử dụng mobile apps như một địa chỉ phát bưu gửi.

- Bình Định là đầu mối giao lưu kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên. Cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra Biển Đông. Đây là tiềm năng lợi thế của bưu chính tỉnh trong việc phát triển thương mại điện tử và logistics. Để làm được điều này cần thiết phải xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh (đặt tại Quy Nhơn) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng (vùng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)⁹⁹ và 02 Trung tâm bưu chính tuyến huyện (An Nhơn, Phù Mỹ). Trung tâm bưu chính tỉnh đóng vai trò trung tâm kết nối, cho phép kết nối đường trục điểm - điểm với Trung tâm bưu chính vùng, kết nối giữa Trung tâm bưu chính tỉnh - Trung tâm bưu chính tuyến huyện – bưu cục- điểm bưu điện văn hóa xã, tối ưu hoá quãng đường di chuyển. Trung tâm bưu chính tỉnh và Trung tâm bưu chính tuyến huyện đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố, cụ thể:
 - + Trung tâm bưu chính tỉnh đặt tại thành phố Quy Nhơn: Kết nối trực tiếp với Trung tâm bưu chính vùng. Đây là tuyến đường đầu mối giao thương chính, là khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ cao, trọng điểm về phát triển đô thị, cảng biển; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trung tâm bưu chính tỉnh có vai trò cung ứng các dịch vụ hỗ trợ và điểm đầu liên kết các Trung tâm bưu chính tuyến huyện, bưu cục của cả tỉnh...
 - + Vùng động lực phát triển (bao gồm Thị xã An Nhơn, huyện Phù Mỹ), phát triển 02 Trung tâm bưu chính tuyến huyện:

Vị trí đặt tại Thị xã An Nhơn: Nằm trên trục đường kết nối giữa Bình Định và Gia Lai, cung ứng các dịch vụ và nhu cầu bưu chính chủ yếu cho các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh. Trung tâm bưu chính tuyến huyện sẽ đóng vai trò cung ứng và phân phối, góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn một cách nhanh chóng, chất lượng thông qua sàn thương mại điện tử.

Vị trí đặt tại huyện Phù Mỹ: Nằm trên trục đường kết nối giữa Bình Định và Quảng Ngãi, cung ứng các dịch vụ và nhu cầu bưu chính chủ yếu cho huyện Hoài Ân, huyện Hoài Nhơn, huyện An Lão. Trung tâm bưu chính tuyến huyện sẽ đóng vai trò cung ứng và phân phối, góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn một cách nhanh chóng, chất lượng thông qua sàn thương mại điện tử.

- Mục tiêu đến năm 2025:

⁹⁹ Theo dự thảo Quy hoạch hạ tầng TTTT quốc gia, để Bưu chính là hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics thì cần phải hình thành mạng bưu chính công cộng cấp quốc gia bao gồm các Trung tâm bưu chính quốc gia và Trung tâm bưu chính vùng, sử dụng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính. Trong đó, Trung tâm bưu chính vùng 10 đặt tại Khánh Hòa, phục vụ các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, diện tích dự kiến là 11,69ha.

- + 90% hệ thống điểm phục vụ được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng, tốc độ cao.
 - + Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số đạt 70%.
 - + Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 50%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 30%.
 - + Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng 20-25%.
 - + Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 10-15%. Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 20%.
 - + Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 70%.
 - + Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 20-25% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.
 - + Năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt khoảng 500 triệu đồng/lao động. Tỷ lệ lao động chuyên trách về công nghệ thông tin trong bưu chính chiếm khoảng 20%.
- Mục tiêu đến năm 2030:
- + Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số đạt trên 95%.
 - + Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 70%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 55%.
 - + Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.
 - + Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 15-20%. Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 50%.
 - + Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 100%.
 - + Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 60-70% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.
 - + 50% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, Bigdata... để hỗ trợ công tác chia chọn, phát bưu gửi...
 - + Năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt khoảng 800 triệu đồng/lao động. Tỷ lệ lao động chuyên trách về công nghệ thông tin trong bưu chính chiếm khoảng 40%.
- Mục tiêu đến năm 2050:
- + Thực hiện lắp đặt trạm giao dịch tự động, trạm bưu kiện tự động tại các khu vực đô thị, khu vực sân bay, cảng biển, khu du lịch và trung tâm các huyện.

- + Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong việc tự động hóa kho hàng, xử lý đơn hàng thông minh: băng chuyền chia chọn tự động, robot lấy hàng tự động, đóng gói tự động, giao hàng thông minh, xe giao hàng tự hành... giúp tăng năng suất xử lý, giảm thiểu sai sót.
- + Bưu chính số phát triển hội tụ với hạ tầng số, hạ tầng viễn thông và tin học, hội tụ đa ngành... đa dạng loại hình dịch vụ số (phát hành điện tử...), đa dạng hình thức thanh toán...
- + Phát triển dịch vụ bưu chính số phát đi đôi với việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin quốc gia và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng góp phần thúc đẩy kinh tế số, xã hội số và chính phủ số phát triển một cách bền vững.
- + Phát triển thị trường mở cửa hoàn toàn bình đẳng. Phát triển mạnh thị trường kinh doanh qua mạng bưu chính số.

3.5.1.2. Phương án phát triển viễn thông hạ tầng số:

– Đến năm 2025:

- + Hoàn thiện tuyến cáp quang quốc tế trên đất liền và trên biển, dung lượng kết nối đạt tối thiểu 60TBps, đa dạng theo các hướng kết nối nhằm bảo đảm an toàn, an ninh mạng và đường truyền trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- + Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Bình Định – Quảng Ngãi, Bình Định – Phú Yên, Bình Định - Gia Lai. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, đô thị thông minh tốc độ và chất lượng cao.
- + Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 15 – 20% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 30 – 35% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị). Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.
- + Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% xã trên địa bàn tỉnh¹⁰⁰.
- + Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G (tính theo vùng phủ có dân cư sinh sống) đạt 100%.¹⁰¹
- + Phát triển mới các trạm thu phát sóng 5G đảm bảo mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,1 km/cột.

¹⁰⁰ Căn cứ kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025

¹⁰¹ Căn cứ kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025

- + Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 30%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.
 - + Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 20% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện.
 - + Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 20 - 25 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh.
 - + Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.¹⁰²
 - + Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 100Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 200Mbps.
 - + Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có điện thoại thông minh đạt 100%.¹⁰³
 - + Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 50%.
 - + Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 70%.
- Đến năm 2030:
- + Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phủ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phủ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phố nằm trong khu vực đô thị).
 - + Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột.
 - + Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.
 - + Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và trung tâm các huyện.
 - + Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo

¹⁰² Căn cứ kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025

¹⁰³ Căn cứ kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025

dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

- + Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh.
- + Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 90%.
- + Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.
- + Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.
- + Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

3.5.1.3. Cung cấp các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử:

- Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng để cung cấp đa dạng sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân. Phát triển nền tảng số, công nghệ số nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp. Kết nối hệ thống Cổng dịch công của tỉnh với hệ thống quanlythugom.vnpost.vn của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam phục vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích để người dân, tổ chức khi nộp hồ sơ trực tuyến có thể đăng ký thu gom hồ sơ tại nhà và nhận kết quả tại nhà qua hệ thống Bưu điện.
- Quản trị, hỗ trợ người dân trong việc đăng ký trực tuyến đối với dịch vụ hành chính công mức 3, 4. Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, phối hợp với các sở, ngành, địa phương để tổ chức chuyển phát và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả dịch vụ công trực tuyến; tăng cường tiếp nhận các hồ sơ, thủ tục hành chính tại cấp huyện, tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân
- Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên trong việc hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, đảm bảo việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích an toàn, chính xác, đúng quy định.

3.5.1.4. Phương án phát triển nguồn nhân lực:

- Năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt khoảng 500 triệu đồng/lao động vào năm 2025 và 800 triệu đồng/lao động vào năm 2030.
- Số lượng lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm khoảng 50% vào năm 2025 và trên 75% vào năm 2030. Trong đó, số lao động chuyên trách về công nghệ thông tin trong bưu chính chiếm khoảng 20% vào năm 2025 và đạt trên 40% vào năm 2030.

- Phổ cập kỹ năng số đến từng người dân, là nền tảng để phát triển kinh tế số, Chính phủ số.

3.5.2. Viễn thông

3.5.2.1. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

- Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước:
- Hoàn thành xây dựng trạm cập bờ của các tuyến cáp viễn thông trên biển và kết nối quốc tế: tiếp tục hoàn thiện 2 trạm cập bờ ADC và SJC2 trên địa bàn tỉnh Bình Định bảo đảm dung lượng truyền dẫn của Việt Nam ra quốc tế tốc độ cao, thông lượng lớn, kết nối đạt tối thiểu 60TBps, an toàn an ninh mạng, đảm bảo mục tiêu mở rộng không gian để Việt Nam trở thành Digital Hub khu vực. Các doanh nghiệp viễn thông đầu tư, sử dụng chung các tuyến cáp quang quốc tế, đảm bảo khai thác hiệu quả dung lượng, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư.
- Tiếp tục duy trì, phát triển hệ thống thông tin duyên hải đảm bảo chức năng cung cấp các loại thông tin phục vụ hàng hải: Cấp cứu, cứu nạn, an toàn hàng hải... qua sóng mặt đất trên các dải tần VHF, MF, HF đã được quy hoạch. Ứng dụng các công nghệ giám sát, điều khiển liên đài cho toàn hệ thống; kiện toàn hạ tầng mạng kết nối nội bộ các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ truyền dẫn cáp quang, vệ tinh... để đảm bảo độ tin cậy, tính sẵn sàng và khả năng xử lý hiệp đồng trong toàn hệ thống.
- Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến Bình Định: Nâng cấp dung lượng cho các nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành:
- Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.
 - + Nâng cấp và xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã/phường/thị trấn, thôn/tổ/xóm tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.
 - + Nâng cấp và thiết lập hạ tầng dự phòng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thành đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

- + Lắp đặt và nâng cấp các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.
- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin Liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; từ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đến các đồn biên phòng: Nâng cấp hệ thống hiện trạng, xây dựng mới các vị trí chưa được triển khai.
- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ an ninh thuộc Cục Thông tin Liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Công an đến Công an tỉnh, từ Công an tỉnh đến Công an các huyện, thành phố Quy Nhơn: Nâng cấp hệ thống hiện trạng, xây dựng mới các vị trí chưa được triển khai.

3.5.2.2. Hạ tầng mạng cố định

- a. Mạng truyền dẫn liên tỉnh:
 - Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Quảng Ngãi-Bình Định, Bình Định-Phú Yên, Bình Định-Gia Lai, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai, đảm bảo việc kết nối dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên tỉnh, từ Trung ương đến địa phương, là hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia.
 - Xây dựng các phương án nâng cấp, bảo vệ các công trình phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, đảm bảo dự phòng an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.
 - Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn liên tỉnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.
 - Đối với các vùng đặc thù, có vị trí chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc phòng: Các doanh nghiệp tiến hành xây dựng các tuyến truyền dẫn phải xin ý kiến và được sự đồng ý của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về sự phù hợp đối với an ninh quốc phòng.
- b. Mạng truyền dẫn nội tỉnh:
 - Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh tại Thành phố Quy Nhơn (Đề xuất khu đô thị Long Vân, khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hoà), thị xã An

Nhon, thị xã Hoài Nhơn và trung tâm các huyện, gắn kết với sự phát triển của vùng Nam Trung Bộ, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây...

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra, đặc biệt các khu vực các xã ven biển: Thị trấn Tam Quang, xã Hòa Hương, xã Mỹ Thắng....
- Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.
- Mạng truyền dẫn phát triển rộng khắp, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng thành phố thông minh tại Bình Định, cung cấp kết nối cho các lĩnh vực giao thông, công nghiệp, y tế, giáo dục, quản lý đô thị, du lịch, ứng dụng công nghệ thông tin, giám sát bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai...
- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội.
- Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch như: Khu du lịch biển Quy Nhơn, Kỳ Co, Bãi Dài, Đầm Thị Nại..... Khu vực các tuyến đường trục chạy qua trung tâm các huyện, thành phố: Quốc lộ 1A, quốc lộ 1D, quốc lộ 19, quốc lộ 19B, đường tỉnh 638, đường tỉnh 632...
- Nâng cấp và phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ và chất lượng cao đến các khu, cụm khu công nghiệp, nhằm phục vụ các yêu cầu của cụm công nghiệp, cũng là tạo điều kiện hạ tầng cơ sở tốt để thu hút các dự án đầu tư.
- Nâng cấp và hoàn thiện việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối liên thông với mạng WAN nội tỉnh, đảm bảo được tốc độ đường truyền, tính bảo mật và chất lượng tốt phục vụ cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh.

3.5.2.3. Hạ tầng mạng cáp; hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

- a. Quy hoạch cáp treo trên cột viễn thông:
 - Nguyên tắc xây dựng hệ thống cột treo cáp:

- + Cột treo cáp chỉ được xây dựng ở khu vực ngoài đô thị, trường hợp nằm trong khu vực đô thị phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.
- + Tuyến cột treo cáp phải nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ, trường hợp nằm trên hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.
- + Khi xây dựng, lắp đặt cột treo cáp phải tuân thủ khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang, phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ theo quy định tại Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015; khoảng cách an toàn đến các công trình điện theo Nghị định Chính phủ số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014.
- + Xây dựng hạ tầng cột treo cáp viễn thông theo đúng quy chuẩn kỹ thuật QCVN 33:2011/BTTTT.
- + Các doanh nghiệp phải đầu tư, xây dựng, sử dụng chung hệ thống cột treo cáp nếu tuyến, hướng cột treo cáp giống nhau.
- + Chiều cao cáp treo viễn thông theo khu vực đường bộ: Chiều cao cáp treo khu vực đường bộ tối thiểu là 5,5m, từ điểm cao nhất của mặt đường (không kể phần dự phòng cho tôn cao mặt đường khi sửa chữa, nâng cấp, cải tạo) tới điểm thấp nhất của đường dây thông tin ở trạng thái võng cực đại, ngoài ra các tuyến giao thông khác phải đảm bảo theo đúng Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015.
- Khu vực treo cáp trên cột viễn thông:
 - + Việc treo cáp viễn thông phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đảm bảo an toàn và cảnh quan môi trường.
- Định hướng quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột viễn thông giai đoạn 2021-2030:
 - + Ngoài những khu vực quy hoạch ngầm hóa mạng ngoại vi thuộc các phường trong thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và các thị trấn trên địa bàn tỉnh.
 - + Các tuyến đường nhánh thành phố Bình Định.
 - + Khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực.
 - + Khu vực, tuyến, hướng có địa hình khó khăn, không thể triển khai ngầm hóa.
- Quy định Chấp thuận vị trí xây dựng hạ tầng hệ thống cột treo cáp:

- + Doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí xây dựng hạ tầng hệ thống cột treo cáp tại một khu vực.
- + Sở Thông tin và Truyền thông công bố thông tin, thông báo tới các doanh nghiệp khác.
- + Sau thời gian quy định, các doanh nghiệp có phản hồi cùng thỏa thuận cơ chế đầu tư với doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí; các doanh nghiệp không có phản hồi không được chấp thuận vị trí xây dựng hạ tầng.
- + Chấp thuận vị trí.
- + Sở Thông tin và Truyền thông công bố thông tin thực hiện quy hoạch. Không xem xét chấp thuận vị trí cho 2 hệ thống cột cùng tuyến.
- Quy hoạch cáp treo trên cột điện:
 - + Cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện tại các khu vực không có khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, khu vực chưa thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt và được sự đồng ý của các đơn vị quản lý đường dây điện lực.
 - + Việc treo cáp viễn thông phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện và cảnh quan môi trường.
- Định hướng quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột điện giai đoạn đến 2030:
 - + Khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình ngầm tại khu vực đô thị.
 - + Khu vực không thể xây dựng tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị.
 - + Khu vực chưa thể xây dựng hạ tầng công bề để hạ ngầm cáp viễn thông.
 - + Khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ thấp: khu vực nông thôn, khu vực mật độ dân cư thưa thớt...
- b. Quy hoạch cáp ngầm:
 - Định hướng chung:
 - + Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn tỉnh theo khu vực địa giới hành chính (ưu tiên thực hiện ngầm hóa tại các khu vực trọng tâm phát triển kinh tế xã hội, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan).

- + Trên địa bàn mỗi huyện/thị xã/thành phố quá trình ngầm hóa trước tiên sẽ thực hiện tại các tuyến đường trục, tuyến truyền dẫn chính, tập trung và phân chia lưu lượng tới các tới các khu vực. Sau giai đoạn ngầm hóa các tuyến đường trục, triển khai ngầm hóa tới các tuyến nhánh, tới các cụm dân cư.
- + Ngầm hóa mạng cáp viễn thông đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp truyền hình. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành. Ưu tiên phát triển công trình kỹ thuật dùng chung giữa các ngành.
- + Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp tới thuê bao, cụm thuê bao.
- + Tại những khu vực mạng cáp đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp đảm bảo mỹ quan đô thị.
- + Khu vực nông thôn: cải tạo mạng cáp, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm hóa mạng ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.
- Nguyên tắc xây dựng công trình ngầm:
 - + Quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (tuy nèn, hào, cống bê, ống cáp...) tại các khu đô thị mới, tại các tuyến đường nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới và khu, cụm công nghiệp để đi cáp viễn thông.
 - + Đối với đô thị mới, khu đô thị mới, chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - + Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị đầu tư xây dựng chung trong phạm vi toàn tỉnh.
 - + Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp triển khai quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị, đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị trong phạm vi đô thị do mình quản lý theo phân cấp quản lý.

- + Đối với các đô thị hiện hữu, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các đô thị theo phân cấp quản lý phải có kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.
- + Chủ đầu tư khu đô thị, chủ đầu tư các công trình mở rộng quốc lộ, đường tỉnh, đô thị trong quá trình xây dựng hạ tầng cần phối hợp Sở Thông tin Truyền thông. Sở chủ trì phối hợp giữa chủ đầu tư với các doanh nghiệp viễn thông, xây dựng hạ tầng viễn thông đồng bộ với hạ tầng đô thị.
- + Ban quản lý các khu công nghiệp có trách nhiệm trực tiếp triển khai quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm trong khu công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình ngầm trong khu công nghiệp do mình quản lý.
- + Phối hợp với các ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội... (điện, cấp thoát nước...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung.
- + Trong trường hợp, tuyến, hướng xây dựng cống bề cấp của các doanh nghiệp giống nhau, bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung cơ sở hạ tầng.
- + Trên cơ sở sử dụng hạ tầng cống bề cũ, thay thế cáp đồng bằng cáp quang, tiết kiệm số lượng cáp, ống cáp, tiết kiệm chi phí đầu tư.
- + Độ sâu lắp đặt cống cáp tính từ đỉnh của lớp cống cáp trên cùng đến mặt đất phải đảm bảo: Xây dựng dưới lòng đường phải cách mặt đường tối thiểu 0,7m, xây dựng dưới vỉa hè hoặc giải đất phân cách đường một chiều cách mặt đường tối thiểu là 0,5m.
- Quy hoạch khu vực, tuyến, hướng xây dựng hạ tầng cống, bề:
 - + Khu vực trung tâm chính trị - hành chính (khu vực UBND tỉnh, Tỉnh Ủy, khu vực Sở, ban, ngành...)
 - + Khu vực yêu cầu cao về mỹ quan: khu vực nhà Văn hóa, khu vực Quảng trường, Công viên.
 - + Khu vực các tuyến đường, phố chính tại khu vực thành phố Quy Nhơn: Trần Phú, Nguyễn Huệ, Xuân Diệu, Lê Hồng Phong, Nguyễn Trãi, An Dương Vương, Nguyễn Tất Thành, Phan Bội Châu...

- + Khu vực các tuyến đường trục qua trung tâm huyện: quốc lộ 1A, quốc lộ 19, quốc lộ 19B, quốc lộ 19C...
- + Khu vực các khu du lịch, khu di tích: Bảo tàng Quang Trung, Căn cứ Núi Bà, Hệ thống di tích các Tháp Chăm, khu du lịch Phương Mai, khu du lịch Vĩnh Hội, khu du lịch Tân Thanh, khu danh thắng Ghềnh Ráng...
- + Khu vực các khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định, Nhơn Hội, Nhơn Hòa, Hòa Hội...
- + Khu vực các khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư mới: Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định, đường ven biển mới, đường nối sân bay Phù Cát – Nhơn Hội...
- + Khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai: Thực hiện ngầm hóa mạng lưới hạ tầng kỹ thuật viễn thông ở các xã ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt.
- + Đối với khu vực một số tuyến đường, phố đã có hạ tầng hệ thống cống bể ngầm hóa mạng cáp viễn thông và vẫn còn khả năng lắp đặt thêm cáp viễn thông khi triển khai ngầm hóa các tuyến cáp treo tại khu vực này bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp dùng chung hạ tầng với doanh nghiệp sở hữu hạ tầng cống bể. Trong một số trường hợp (trường hợp dung lượng lắp đặt của hệ thống cống bể đã sử dụng hết), có thể sử dụng giải pháp Maxcell để tăng dung lượng cáp của hệ thống cống bể hiện hữu và giảm chi phí đầu tư, cũng như tiết kiệm thời gian thi công.
- Kế hoạch triển khai:
 - + Giai đoạn 2021 – 2025: Ngầm hóa đồng bộ Khu vực, tuyến đường, phố chính tại thành phố Quy Nhơn và khu vực thị trấn các huyện; khu vực các khu công nghiệp, khu du lịch; khu đô thị, dân cư mới. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 30-35% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).
 - + Giai đoạn 2026 – 2030: Ngầm hóa đồng bộ các khu vực, tuyến đường phố tại thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn và khu vực thị trấn các huyện; khu vực các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị trên địa bàn toàn tỉnh (ưu tiên các khu vực xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng); khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dân cư mới. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh,

đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

– Phương án thực hiện:

- + Chủ đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới; khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các tuyến đường, phố mới xây dựng hoặc cải tạo, mở rộng có trách nhiệm đầu tư xây dựng các công trình cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nèn kỹ thuật để bố trí, lắp đặt các đường dây và đường ống kỹ thuật theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- + Đối với khu vực, tuyến đường, phố đã xây dựng hoặc các đô thị cũ, đô thị cải tạo; Ủy ban nhân dân tỉnh có chủ trương đầu tư xây dựng các tuyến cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nèn kỹ thuật để từng bước hạ ngầm đường dây, đường cáp nổi.
- + Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm theo các hình thức đầu tư thích hợp. Các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm được khuyến khích đầu tư bao gồm: Tuy nèn, hào kỹ thuật, cống, bể kỹ thuật. Bên cạnh đó cũng khuyến khích việc phối hợp dùng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm như: đường cáp viễn thông, cáp truyền hình, đường cáp điện ngầm, đường ống cấp nước... để tận dụng tối đa không gian ngầm đô thị cũng như tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng từng công trình riêng lẻ.
- + Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường.
- + Các tổ chức, cá nhân tham gia hạ ngầm đường dây, đường cáp đi nổi (cáp treo) tại các đô thị được hỗ trợ, ưu đãi đầu tư theo các quy định của pháp luật hiện hành và các chế độ ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.
- + Việc hạ ngầm đường dây đường cáp nổi trên các tuyến phố có thể sử dụng một trong các hình thức sau: Cống, bể kỹ thuật; hào và tuynel kỹ thuật. Trong một số trường hợp, tại một số khu vực cụ thể (khu vực không đủ điều kiện xây dựng hạ tầng cống bể...) có thể sử dụng cáp chôn trực tiếp để hạ ngầm, đảm bảo mỹ quan đô thị.
- + Các tổ chức và cá nhân khai thác, sử dụng đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp, tham gia và phải đóng góp kinh phí để thực hiện việc hạ ngầm đường dây, cáp đi nổi theo kế hoạch chung của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- + Nguồn vốn đầu tư ngầm hóa các tuyến cáp treo chủ yếu từ nguồn doanh nghiệp; tại một số khu vực trung tâm, khu vực trọng điểm có thể huy động nguồn vốn xã hội hóa. Trong trường hợp, tuyến, hướng ngầm hóa của các doanh nghiệp giống nhau, bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Tại một số khu vực đã thực hiện ngầm hóa, các doanh nghiệp muốn tham gia cung cấp dịch vụ; phối hợp, đàm phán với doanh nghiệp đã thực hiện ngầm hóa để thuê hạ tầng.
- Giải pháp thực hiện:
 - + Đối với khu vực các tuyến đường, khu công nghiệp xây dựng mới, khu đô thị mới...triển khai xây dựng hạ tầng theo một trong các hình thức sau:
 - Hình thành doanh nghiệp độc lập thực hiện đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, sau đó cho các doanh nghiệp khác thuê lại hạ tầng (xã hội hóa). Hình thức này phù hợp khi triển khai xây dựng hạ tầng tại các khu vực mới: Khu công nghiệp, khu đô thị...
 - Doanh nghiệp cùng phối hợp đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận.
 - Việc phát triển hạ tầng viễn thông chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị, các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định.
 - Hạ tầng hiện trạng (đã có công trình hạ tầng):
 - + Đối với khu vực các tuyến đường đã có hạ tầng cống, bể:
 - Trong trường hợp hạ tầng cống, bể vẫn còn khả năng lắp đặt thêm cáp viễn thông; khi triển khai ngầm hóa các tuyến cáp treo tại khu vực này bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp dùng chung hạ tầng với doanh nghiệp là chủ sở hữu hạ tầng cống, bể.
 - Trong trường hợp dung lượng lắp đặt của hệ thống cống, bể đã sử dụng hết, có thể sử dụng một số giải pháp kỹ thuật (giải pháp Maxcell...) để tăng dung lượng cáp của hệ thống cống, bể hiện hữu hoặc triển khai cải tạo nâng cấp dung lượng hệ thống cống, bể.
 - + Đối với khu vực các tuyến đường chưa có hạ tầng cống, bể:

- Khu vực đô thị, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan: Từng bước xây dựng hạ tầng cống bể, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi.
 - Khu vực nông thôn: Cải tạo, bó gọn hệ thống cáp ngoại vi.
- + Đối với hạ tầng cống, bể cáp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới cần thiết phải có sự phù hợp với từng vị trí, từng tuyến đường, từng khu vực đảm bảo việc phát triển hạ tầng phù hợp và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng. Hạ tầng cống, bể cáp có thể xây dựng dưới dạng hầm hào kỹ thuật hoặc chôn cáp trực tiếp.
- Quy định chấp thuận vị trí xây dựng mạng cáp ngầm dùng chung:
- + Doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí xây dựng tuyến cáp viễn thông.
 - + Trong trường hợp khu vực doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí đã có tuyến cáp ngầm, doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí phải đàm phán và sử dụng chung cơ sở hạ tầng với các doanh nghiệp sở hữu tuyến cáp ngầm.
 - + Khu vực đề nghị chấp thuận vị trí là khu vực mới, chưa có doanh nghiệp xây dựng hạ tầng cống bể; Sở Thông tin và Truyền thông công bố thông tin kế hoạch, thông báo tới các doanh nghiệp khác.
 - + Sau thời gian theo quy định, các doanh nghiệp có phản hồi cùng thỏa thuận cơ chế đầu tư với doanh nghiệp đề nghị chấp thuận.
 - + Sở Thông tin và Truyền thông đóng vai trò quản lý nhà nước giải quyết vướng mắc
 - + Chấp thuận vị trí.
 - + Không chấp thuận treo cáp tại vị trí xây dựng tuyến cáp ngầm. Trong trường hợp có cải tạo hạ tầng như sửa đường, mở rộng sẽ xem xét chấp thuận vị trí.
 - + Các doanh nghiệp tự thỏa thuận thuê lại hạ tầng theo giá do doanh nghiệp đầu tư quyết định.
- Xây dựng tuyến cáp ngầm:
- + Khi tỉnh có kế hoạch xây dựng tuyến đường mới, cải tạo sửa chữa đường, Sở Thông tin và Truyền thông công bố thông tin.
 - + Bắt buộc các doanh nghiệp hạ ngầm các tuyến cáp treo.
 - + Tiến độ xây dựng đồng bộ tiến độ xây dựng hạ tầng giao thông, đô thị.

- + Trường hợp các doanh nghiệp không đầu tư hạ ngầm, tỉnh sẽ chấp thuận vị trí cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng ưu đãi và cho thuê hạ tầng. Giá cho thuê do tỉnh ban hành phương pháp tính.
- + Doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí xây dựng tuyến cáp viễn thông.

3.5.3. Mạng thông tin di động

- Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và khuyến khích việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.
- Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng. Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các trung tâm đô thị, khu, cụm công nghiệp; khu đô thị, dân cư mới.
- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu trên địa bàn tỉnh (thuộc các thôn/xóm/bản): thôn 3, xã An Nghĩa, huyện An Lão; thôn 1, thôn 2 – xã An Toàn, huyện An Lão; thôn 5, thôn 6, xã An Quang (huyện An Lão); thôn Kon Lót, thôn Kà Nâu, Kà Bưng, Kà Bông, xã Canh Liên (huyện Vân Canh); thôn Kon Giọt, Kon Giang, xã Vĩnh An (huyện Tây Sơn)... Nhằm đáp ứng nhu cầu phủ sóng cho người dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số trên địa bàn tỉnh. Giải pháp phủ sóng khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu:
 - + Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu, UBND tỉnh xây dựng cơ chế cấp đất xây dựng các trạm phát sóng di động cho các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn; có định hướng chỉ đạo các địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông tìm kiếm mặt bằng xây dựng trạm phát sóng khi có nhu cầu.
 - + Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, xây dựng cơ chế rút ngắn các thủ tục liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng và thẩm định hồ sơ, nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp viễn thông sớm đầu tư, xây dựng các trạm thu phát sóng di động.
 - + Nghiên cứu, hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông một phần kinh phí đầu tư phát triển trạm thu phát sóng thông tin di động.

- Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% khu vực có dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Mạng thông tin di động 5G:
 - + Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 1.880 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 1.046 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 834 trạm triển khai triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 20-30% tổng số trạm phát triển; mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.
 - + Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 2.780 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 698 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 2.081 trạm triển khai triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.
- Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

3.5.3.1. Định hướng phát triển vị trí trạm (cột ăng ten) thu phát sóng thông tin di động – Hạ tầng viễn thông thụ động:

- Định hướng phát triển chung:
 - + Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không công kênh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và trung tâm các huyện. Vị trí xây dựng cột ăng ten phải phù hợp với cảnh quan đô thị tại các khu đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (tuyến đường, phố chính...), công viên, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, tòa nhà cao tầng...trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

- + Đối với các khu vực còn lại (khu vực các xã trên địa bàn các huyện): Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng (lõm sóng hoặc sóng yếu). Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường.

3.5.3.2. Quy hoạch lắp đặt cột ăng ten tại các khu vực:

- Đối với khu vực trung tâm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn (khu vực các phường):
 - + Khu vực các phường: Quy hoạch cột ăng ten loại không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị ($A2a \leq 6m$, $A2b \leq 30m$). Độ cao, kiểu dáng, màu sắc cột ăng ten trạm BTS phải hài hòa với cảnh quan môi trường, kiến trúc xung quanh.
 - + Trong giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện cải tạo, chuyển đổi các cột ăng ten công kênh (A2a, A2b) sang cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị. Trong đó, độ cao cho phép cột ăng ten A2a có chiều cao dưới 6m, cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 30m. Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kênh (A1); cột ăng ten A2a ngụy trang có chiều cao dưới 6m ($A2a \text{ ngụy trang} \leq 6m$); cột ăng ten A2b ngụy trang có chiều cao dưới 30m ($A2b \leq 30m$).
 - + Giai đoạn 2026 – 2030: thực hiện hạn chế, không chế số lượng cột ăng ten công kênh (A2a, A2b) xây dựng, phát triển mới tại các khu vực này. Chỉ cho phép xây dựng loại cột ngụy trang, thân thiện với môi trường và đảm bảo yếu tố sử dụng chung cơ sở hạ tầng.
 - + UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi, tạo điều kiện lắp đặt các loại ăng ten thế mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, công trình công cộng...
 - + Ưu tiên sử dụng các công trình xây dựng là tòa nhà cao tầng... có độ cao so với mặt đất là $\geq 20m$ để di dời cột ăng ten thuộc loại công kênh.
 - + Đối với cột ăng ten (phục vụ truyền số liệu, quốc phòng an ninh) có độ cao lớn hơn 30m khi xây dựng phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- + Đối với khu vực còn lại của thành phố (khu vực các xã), trung tâm các huyện, đô thị phát triển mới; khu kinh tế; khu công nghiệp; các khu du lịch, di tích:
- + Giai đoạn 2021 – 2025: thực hiện cải tạo, chuyển đổi toàn bộ cột ăng ten công kênh (A2a) sang cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường. Trong đó, độ cao cột ăng ten A2a không quá 9m, không quá 50% độ cao công trình chính. Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kênh (A1); cột ăng ten A2a ngụy trang có chiều cao dưới 9m ($A2a_{ngụy\ trang} < 9m$); cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 40m ($A2b < 40m$).
- + Giai đoạn 2026 – 2030: thực hiện cải tạo, chuyển đổi toàn bộ cột ăng ten công kênh (A2b) sang cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường. Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kênh (A1); cột ăng ten A2a ngụy trang có chiều cao dưới 9m ($A2a_{ngụy\ trang} < 9m$); cột ăng ten A2b ngụy trang có chiều cao dưới 40m ($A2b < 40m$).
- + Các khu vực trung tâm, các công trình công cộng, các trục đường chính UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi, bố trí các loại ăng ten thế hệ mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, công trình công cộng...
- Khu vực các xã tại địa bàn cấp huyện (khu vực còn lại):
 - + Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng. Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường.
 - + Giai đoạn 2021 – 2030: Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kênh (A1); cột ăng ten A2a có chiều cao dưới 15m ($A2a < 15m$); cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 50m ($A2b < 50m$) đối với khu vực các xã có địa hình bằng phẳng, diện tích nhỏ, mật độ tập trung dân cư lớn; cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 100m ($A2b < 100m$) đối với khu vực các xã có địa bàn rộng, mật độ dân cư thưa, khu vực các xã vùng sâu, vùng xa, các khu vực cần đảm bảo vùng phủ sóng rộng.

Trước khi xây dựng cột ăng ten công kênh loại (A2), chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định.

Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, chấp thuận, cấp phép cụ thể đối với từng trường hợp.

3.5.3.3. Cải tạo cột ăng ten

- Thực hiện cải tạo, chuyển đổi các cột ăng ten được lắp đặt trên các công trình dân dụng, thuộc loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường, phù hợp với cảnh quan đô thị, đồng thời di dời các cột ăng ten hiện hữu đang được lắp đặt ở những vị trí không phù hợp sang vị trí đảm bảo an toàn khi sử dụng, đảm bảo mỹ quan đô thị, chất lượng phủ sóng. Về lộ trình chuyển đổi, giai đoạn từ nay đến năm 2030, ưu tiên cải tạo, chuyển đổi ở khu vực trung tâm thành phố và trung tâm các huyện, trong đó:
 - + Đến hết năm 2025, thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn (khu vực các phường) sẽ cơ bản hoàn tất cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten của trạm BTS từ loại công kênh sang cột ăng ten không công kênh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện môi trường, phù hợp cảnh quan đô thị.
 - + Đến hết năm 2030, khu vực còn lại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn trung tâm các huyện và đô thị phát triển mới sẽ hoàn thiện cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten của trạm BTS từ loại công kênh sang cột ăng ten không công kênh hoặc ngụy trang, thân thiện môi trường, phù hợp cảnh quan đô thị.
- Sử dụng chung cột ăng ten cho nhiều doanh nghiệp viễn thông để vận hành trạm BTS hoặc sử dụng hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực như: giao thông, chiếu sáng và điện lực (cột đèn chiếu sáng và cột điện có độ cao, kết cấu phù hợp) để lắp đặt ăng ten thế hệ mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), nhỏ gọn phục vụ thu phát sóng thông tin di động.
- Hệ thống ăng ten thu phát sóng thông tin di động được lắp đặt trên cột ăng ten phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện và các quy định pháp luật có liên quan.

3.5.3.4. Phương án lắp đặt cột ăng ten:

- Vùng lắp đặt của cột ăng ten được xác định là hình tròn có tọa độ của tâm và bán kính (R) được tính bằng mét. Trong mỗi vùng lắp đặt chỉ được phép lắp đặt 1 cột ăng ten, không cho phép lắp đặt quá 1 cột ăng ten tại 1 vùng.
- + Vị trí dùng chung hạ tầng đảm bảo theo nguyên tắc sau (không áp dụng đối với cột ăng ten loại A1):

- + Mỗi vị trí sử dụng chung cho từ 2 – 4 doanh nghiệp.
- + Tại một vị trí xây dựng mới nếu có từ 02 đến 04 doanh nghiệp có nhu cầu xây dựng phát triển mới hạ tầng thì các doanh nghiệp cùng phối hợp đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận.
- + Khu vực đô thị: Vị trí xây dựng, lắp đặt mới cột ăng ten tối thiểu cách 200 m đối với cột ăng ten khác mạng, cách 400 m đối với cột ăng ten cùng mạng hiện có hoặc đang làm thủ tục triển khai xây dựng. Trong trường hợp nhỏ hơn khoảng cách nêu trên, bắt buộc phải dùng chung hạ tầng.
- + Khu vực ngoài đô thị: Vị trí xây dựng, lắp đặt mới cột ăng ten tối thiểu cách 400m đối với cột ăng ten khác mạng, cách 800m đối với cột ăng ten cùng mạng hiện có hoặc đang làm thủ tục triển khai xây dựng. Trong trường hợp nhỏ hơn khoảng cách nêu trên, bắt buộc phải dùng chung hạ tầng.
- Trong quá trình triển khai thực tế, cho phép doanh nghiệp dịch chuyển vị trí so với vị trí (khu vực) đã được chấp thuận (quy hoạch) trong vòng bán kính $R < 100$ (m) đối với khu vực đô thị và $R < 300$ (m) đối với khu vực ngoài đô thị, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo khoảng cách giữa các cột ăng ten theo quy định.
- Khi các doanh nghiệp xin xây dựng cột ăng ten, Sở Thông tin và Truyền thông thông báo đến các doanh nghiệp khác biết có kế hoạch phối hợp cùng đầu tư xây dựng và sử dụng hạ tầng. Các doanh nghiệp đã được thông báo không được phép xây dựng ăng ten trong vùng lắp đặt đã cấp phép.

3.5.3.5. Quy định chấp thuận vị trí xây dựng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động:

- Doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí đã được quy hoạch.
- Sở Thông tin và Truyền thông công bố thông tin doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí.
- Sau thời gian quy định, các doanh nghiệp có phản hồi cùng thỏa thuận cơ chế đầu tư với doanh nghiệp đề nghị chấp thuận vị trí; các doanh nghiệp không có phản hồi không được chấp thuận vị trí.
- Trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng đề nghị chấp thuận tại một vị trí, chấp thuận thêm một vị trí mới trong khu vực.
- Sở Thông tin và Truyền thông giải quyết vướng mắc.

- Sở Thông tin và Truyền thông chuyển Sở Xây Dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép.
- Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật thông tin thực hiện quy hoạch trên trang thông tin điện tử tổng hợp. Các vị trí đã chấp thuận sẽ không cấp thêm cho các doanh nghiệp đã được thông báo nhưng không tham gia cùng đầu tư để sử dụng chung hạ tầng.
- Các doanh nghiệp có thể tự thỏa thuận thuê lại hạ tầng theo giá do doanh nghiệp đầu tư quyết định.

3.5.3.6. Yêu cầu về sử dụng chung cơ sở hạ tầng:

Vị trí phát triển cột ăng ten phải đảm bảo các yêu cầu sau về sử dụng chung hạ tầng:

- Cột ăng ten không công kênh (A1): khuyến khích sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp.
- Cột ăng ten A2a nguy trang có chiều cao dưới 15m ($A2a \leq 15m$): đảm bảo yêu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng từ 02 doanh nghiệp trở lên.
- Cột ăng ten A2b nguy trang có chiều cao dưới 30m ($A2b \leq 6m$): đảm bảo yêu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng từ 02 – 04 doanh nghiệp.

3.5.3.7. Kế hoạch thực hiện:

- Đến năm 2025, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 30%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.
- Đến năm 2030, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

3.5.3.8. Nguyên tắc xây dựng cột ăng ten:

- Doanh nghiệp tự chủ động trong vấn đề thuê đất để xây dựng hạ tầng: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.
- Đối với các vị trí cột ăng ten thuê đất nông nghiệp để xây dựng: doanh nghiệp tạo điều kiện cho người dân canh tác, sản xuất trên diện tích đất trong điều kiện cho phép.
- Sử dụng chung cơ sở hạ tầng: khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng chung cơ sở hạ tầng khi tiến hành xây dựng các cột ăng ten tại địa bàn trên cơ sở giảm số lượng

các cột ăng ten công kênh, đồng thời tăng cường sử dụng các cột ăng ten không công kênh, thân thiện môi trường.

- Khi xây dựng, lắp đặt cột ăng ten loại (A2) phải tuân thủ khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang, phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ theo quy định.
- Trước khi xây dựng cột ăng ten công kênh loại (A2), chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định (Thông tư số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD).
- Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, cấp phép cụ thể đối với từng trường hợp.

3.5.3.9. Dự báo phát triển vị trí trạm (cột ăng ten) thu phát sóng thông tin di động – Hạ tầng viễn thông thụ động:

Định hướng phát triển mới các trạm thông tin di động (4G/5G...) theo hướng sử dụng cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp nhằm đảm bảo mỹ quan và tiết kiệm chi phí. Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng thông tin di động trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030 theo hướng sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp như sau:

Bảng 145: Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng thông tin di động trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Số vị trí trạm 2020	Bán kính phục vụ 2020 (km)	Số vị trí trạm dùng chung (xây dựng mới)	Tổng vị trí trạm phát triển mới	Số vị trí trạm năm 2030	Bán kính phục vụ 2030 (km)
	Bình Định	1.744	1.1	656	1,059	2.803	0.8
1	Thành phố Quy Nhơn	351	0.5	132	213	564	0.4
2	Thị xã An Nhơn	152	0.7	57	92	244	0.6
3	Thị xã Hoài Nhơn	195	0.8	73	118	313	0.7
4	Huyện An Lão	39	2.4	15	24	63	1.9
5	Huyện Hoài Ân	91	1.6	34	55	146	1.3
6	Huyện Phù Cát	172	1.1	65	104	276	0.9
7	Huyện Phù Mỹ	163	1.0	61	99	262	0.8
8	Huyện Tuy Phước	113	1.4	42	69	182	1.1
9	Huyện Tây Sơn	110	0.9	41	67	177	0.7

10	Huyện Vân Canh	37	2.6	14	22	59	2.1
11	Huyện Vĩnh Thạnh	37	2.48	14	22	59	2.0

Ghi chú: Việc quy hoạch vị trí trạm (cột) thông tin di động là sở cứ để tham khảo, định hướng nhu cầu phát triển trạm thông tin di động trên địa bàn tỉnh. Căn cứ vào nội dung quy hoạch được ban hành, các doanh nghiệp viễn thông tự xây dựng lộ trình phát triển hạ tầng doanh nghiệp mình trình UBND tỉnh và các đơn vị liên quan xem xét, chấp thuận... Công văn số 325/CVT-HTKN ngày 26 tháng 3 năm 2014 nêu rõ: Quy hoạch không quy định cứng vị trí, khoảng cách, số lượng cột ăng ten trên địa bàn. Thực tế phát triển các trạm, số lượng cột ăng ten thu phát sóng phụ thuộc nhiều vào sự phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ người sử dụng thiết bị di động và định hướng phát triển của từng doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh.

3.5.4. Phát triển dịch vụ băng rộng

3.5.4.1. Phổ cập điện thoại thông minh:

Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định. Việc phổ cập điện thoại thông minh dẫn đến nhu cầu về các dịch vụ số càng lớn, cơ hội người dân tiếp cận với các tiện ích số càng gia tăng, bao gồm: dịch vụ nội dung số, thanh toán số, chính phủ số..., nhất là ở vùng sâu, vùng xa, nông thôn...

Chương trình phổ cập điện thoại thông minh được thúc đẩy sẽ góp phần đẩy nhanh tiến độ phổ cập điện thoại thông minh, làm cơ sở cho việc tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.

Đến năm 2025, tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh đạt 80%.

3.5.4.2. Định hướng phát triển dịch vụ băng rộng di động:

Hạ tầng băng rộng di động đóng một vai trò đặc biệt quan trọng cho phát triển kinh tế số, xã hội số.

Mạng thông tin di động 5G sẽ không chỉ tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, tốc độ đường truyền mà còn thúc đẩy các xu hướng phát triển mới về thiết bị thông tin như thiết bị IoT, thiết bị thông minh, M2M (Machine-to-Machine). Các thiết bị và ứng dụng mới sẽ mang lại các tiện ích và đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Mục tiêu:

- Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đạt 112 thuê bao/100 dân vào năm 2025 và 136 thuê bao/100 dân vào năm 2030.
- Đến năm 2025, tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 20 - 30 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh. Đến năm 2030, tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 60 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng

điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 40% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030.

3.5.4.3. Định hướng phát triển dịch vụ Internet băng rộng cố định:

Điều chuyển thiết bị truy nhập viễn thông băng rộng đến hầu hết các khu vực thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh, đảm bảo nhu cầu phát triển thuê bao, cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới mọi người dân trên địa bàn toàn tỉnh, phục vụ phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao dân trí.

Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB...) trên địa bàn toàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế, giao thông, các khu công nghiệp, các khu du lịch, đáp ứng nhu cầu người dân, khách hàng.

Mục tiêu:

- Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân đạt 24 thuê bao/100 dân vào năm 2025 và 46 thuê bao vào năm 2030.
- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt 80% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.
- Đến năm 2030, tốc độ kết nối băng rộng cố định (FTTH) đạt 400Mbps, tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps.
- Đến năm 2025, hạ tầng số đảm bảo dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng di động là 14GB/tháng/thuê bao và năm 2030 là 27GB/tháng/thuê bao.

3.5.5. Công nghệ thông tin

3.5.5.1. Xây dựng Chính quyền số

a. Phát triển các nền tảng số

i. *Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp:*

Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Bao gồm các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát. Đảm bảo, đến năm 2025, 100% cán bộ, công chức sử dụng trong nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc: 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp được tích hợp, kết nối với hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh và liên thông với hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp

huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Đến năm 2030, 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

ii. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh:

Giai đoạn 2021 – 2025: Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

iii. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp:

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính quyền số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

iv. Giải pháp nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu:

Mỗi ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện triển khai giải pháp phát triển một nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý (dân cư, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế...) để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

b. Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh

i. Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh:

Giai đoạn 2021 – 2025, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, đô thị thông minh; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo (AI), xử lý dữ liệu lớn (Bigdata), chuỗi khối (Blockchain)...

ii. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh:

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (được lưu trữ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh) trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới, bảo đảm an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả các tài liệu lưu trữ điện tử của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Hạ tầng dữ liệu phải đảm bảo nhu cầu cung cấp và khai thác thông tin từ hệ thống đô thị thông minh và từ các hệ thống từ bên ngoài (tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài).

Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh là nơi tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh; cũng

như triển khai các ứng dụng tích hợp phục vụ công tác điều hành tổng thể của tỉnh; là nền tảng dữ liệu để xây dựng chính quyền số phục vụ quá trình chuyển đổi số, hướng đến mục tiêu xây dựng chính quyền số. Việc tích hợp, kết nối, chia sẻ, sử dụng, khai thác kho dữ liệu dùng chung được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP). Trong đó:

- Triển khai cơ sở dữ liệu dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), kết nối, đồng bộ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia. Trên cơ sở đó phát triển mở rộng tích hợp các dữ liệu liên quan đến người dân như giáo dục, y tế....
- Thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về thuế hình thành cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp thống nhất của tỉnh.
- Thực hiện số hóa 90% kết quả giải quyết thủ tục hành chính, giấy tờ do cơ quan nhà nước ban hành được lưu trữ trong kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, được chia sẻ và sử dụng lại trong các thủ tục hành chính, hoạt động hành chính và sử dụng thay thế hoàn toàn bản giấy.
- Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống hồ sơ địa chính hình thành cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh. Sau đó, thực hiện bổ sung các lớp dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đô thị như giao thông, quy hoạch, xây dựng, điện, nước... trên nền tảng công nghệ GIS trong giai đoạn 2026 – 2030.

iii. Số hóa dữ liệu:

Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp.

Thực hiện số hóa tài liệu, hồ sơ lưu trữ có giá trị sử dụng lâu dài của các cơ quan đảng, nhà nước các cấp phục vụ mục tiêu xây dựng chính quyền số và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về văn bản tài liệu đã được số hóa với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính của các cấp chính quyền.

Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

iv. Phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành:

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); hầu hết các dữ liệu chủ được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ

dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API). Ưu tiên phát triển cơ sở dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: giáo dục đào tạo; y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội; tài chính; cán bộ công chức, viên chức; nông nghiệp; du lịch; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, xây dựng, thông tin và truyền thông....

v. *Phát triển dữ liệu mở:*

Phát triển dữ liệu mở của tỉnh bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp.

Thông tin dữ liệu mở sẽ được cung cấp từ kho dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Định và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Cơ sở dữ liệu mở được thiết kế theo mô hình dữ liệu mở liên kết giữa các cơ quan chính quyền và các tổ chức, công dân, doanh nghiệp.

Xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh - kênh thông tin, chia sẻ tài nguyên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp sử dụng, giúp doanh nghiệp và người dân chủ động tìm kiếm, sử dụng, cập nhật dữ liệu và thông tin để phục vụ cho cuộc sống, công việc kinh doanh và đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng sống và khuyến khích người dân tích cực tham gia giám sát, quản lý các mặt hoạt động của chính quyền, xã hội; khuyến khích doanh nghiệp tham gia sử dụng dữ liệu mở để tạo ra sản phẩm giá trị mới đóng góp cho hệ sinh thái ứng dụng của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, sáng tạo.

Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

– *Cung cấp dịch vụ công trực tuyến*

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng và phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần:

- + Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp.
- + Kết nối thanh toán điện tử.
- + Kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công.
- + Cung cấp thông tin tình trạng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.
- + Tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, giúp người dân quản lý, lưu trữ dữ liệu điện tử của mình, cung cấp chia sẻ với các cơ quan nhà nước, hạn chế việc cung cấp lặp lại thông tin cho các cơ quan nhà nước.
- + Liên thông các hệ thống thông tin.

Tiếp tục duy trì, hoàn thiện Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thanh toán trực tuyến quốc gia, Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số; ứng dụng công nghệ số để cá nhân hóa giao diện, nâng cao trải nghiệm người dùng dịch vụ công, tiếp thu ý kiến người dân và doanh nghiệp khi xây dựng, sử dụng các dịch vụ công trực tuyến.

Cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ như trợ lý ảo (cung cấp, hướng dẫn thông tin tự động cho người dân và doanh nghiệp), trả lời tự động. Ưu tiên triển khai tại các lĩnh vực hộ tịch, đất đai, thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng, thi và tuyển sinh. Triển khai các nội dung khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, như giảm chi phí và thời gian cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến. Đảm bảo đến năm 2025, tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đến năm 2030, đạt 100% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

– Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số

Giai đoạn 2021 – 2025:

Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh phục vụ chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Duy trì, sử dụng hiệu quả mạng WAN tại 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo đường truyền tốc độ cao, an toàn, an ninh thông tin và kết nối thông suốt.

Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây. Đầu tư nâng cấp, thay thế, đồng bộ mạng LAN, Internet, mua sắm máy tính cá nhân, thiết bị số hóa và thiết bị công nghệ thông tin khác cho các cấp chính quyền đảm bảo điều kiện để thực hiện chuyển đổi số. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc.

Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

3.5.5.2. Xây dựng kinh tế số

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành, chuyển đổi phương thức hoạt động trong các thành phần của nền kinh tế; trọng tâm là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain) và dữ liệu lớn (Bigdata) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu số cho lãnh đạo các cấp, các ngành điều hành kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh để chuyển đổi cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.

Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Pay, VNPT Pay...).

Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, hỗ trợ rộng rãi ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng. Duy trì và nâng cấp website thương mại điện tử kết nối giao thương giữa Bình Định và các tỉnh phía Nam nước Lào (VietLao.vn) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm và thương hiệu; nâng cấp sàn giao dịch thương mại điện tử chuyên ngành đồ gỗ tỉnh Bình Định. Đảm bảo đến năm 2025, 40 - 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, bao gồm các mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử; 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 40% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh. Đến năm 2030, đạt trên 70% doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh.

Duy trì hệ thống thu thập và quản lý trực tuyến thông tin xuất nhập khẩu Bình Định <http://xnkbinhding.ekip.info> giúp cho việc thu thập thông tin, số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh được nhanh chóng, tiện lợi; cung cấp các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Phát triển nền tảng thương mại số thông qua chuỗi giá trị, hình thành chuỗi cung ứng trong đó có sự tham gia các doanh nghiệp, nhà sản xuất, kinh doanh, vận chuyển và người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh với các nhà sản xuất, phân phối và các công ty thương mại điện tử trong và ngoài nước.

Triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh về đổi mới công nghệ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp tăng cường hoạt động đầu tư, ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ của công nghiệp 4.0 vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.5.5.3. Xây dựng xã hội số

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trên các kênh truyền thông.

Xây dựng chương trình đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân đưa lên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và các phương tiện thông tin điện tử khác để người dân dễ dàng tiếp cận, học tập.

Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo và dạy nghề gắn với công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT), thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), chuỗi khối (Blockchain), in ba chiều (3D Printing).

Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEAM/STEAM/STEAME) theo

hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hướng dẫn học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông nội dung về chuyển đổi số, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin để học sinh có cơ hội nghiên cứu, tiếp cận. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

Đảm bảo đến năm 2025, trên 50% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; từng bước thay đổi thói quen mua sắm, hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại. Trên 30% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Đến năm 2030, trên 80% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; trên 50% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

3.5.5.4. Xây dựng đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên triển khai chuyển đổi số

Giai đoạn 2021 – 2025:

Xây dựng thành phố Quy Nhơn theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế và gắn liền với hệ thống chính quyền số.

Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT (camera, cảm biến...) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế - xã hội trực quan trên màn hình, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định, phục vụ chỉ đạo, điều hành kịp thời (có kế thừa hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện có).

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số và dịch vụ đô thị thông minh trước tại một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế. Cụ thể:

– Nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Thúc đẩy cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, hướng dẫn, khuyến khích nông dân thực hiện thương mại điện tử trong nông nghiệp. Tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh như lúa hữu cơ; dưa lưới; bưởi da xanh; rau hữu cơ.... Sử dụng Internet vạn vật (IoT) trong kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh vật nuôi, cây trồng tại một số trang trại lớn trên địa bàn tỉnh.

– Du lịch:

Xây dựng các giải pháp về du lịch cho mọi khách du lịch, bao gồm:

- + Xây dựng các ứng dụng hỗ trợ khách du lịch, ứng dụng công nghệ thực tế ảo, công nghệ trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới khác nhằm đưa đến những dịch vụ tốt nhất về trải nghiệm, tiện dụng, tăng giá trị và sức hấp dẫn đối với khách du lịch cũng như các điểm đến du lịch.

- + Triển khai số hóa dữ liệu các khu di tích lịch sử, văn hóa, du lịch trọng điểm (Tháp Đồi, Tháp Dương Long, Ghềnh Ráng Tiên Sa, Bảo tàng vua Quang Trung, Chùa Long Khánh, Thành cổ Hoàng Đế...) để quảng bá hình ảnh Bình Định. Chuẩn hóa nội dung số kết hợp công nghệ 3D, 4D để giới thiệu về điểm đến, các tour tuyến du lịch, sản phẩm, dịch vụ du lịch của tỉnh và phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh.
 - + Khuyến khích các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh cung cấp các dịch vụ Internet không dây (kết nối Wifi) miễn phí cho tất cả khách du lịch. Đẩy mạnh các dịch vụ thanh toán trực tuyến (qua ví, thẻ ngân hàng trực tuyến, QR Code...) ở tất cả các điểm đến du lịch.
 - + Trên 80% công tác quản lý liên quan đến du lịch (các cơ sở cung cấp dịch vụ cho du lịch, hướng dẫn viên, công ty khai thác du lịch...) được điện tử hóa, số hóa.
 - + Phát triển bản đồ số du lịch với các thông tin được chuẩn hóa; phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch trên thiết bị di động thông minh thông qua công nghệ chuyển đổi giọng nói giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ thông dụng khác.
- Giáo dục và đào tạo:

Số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu, giáo trình điện tử, đảm bảo đến năm 2025, cơ bản hình thành hệ sinh thái số ngành giáo dục. Ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số trong công tác quản lý, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập (bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác), kiểm tra và đánh giá kết quả dạy và học với các nền tảng giáo dục mới. Xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến.

Xây dựng hồ sơ của từng học sinh; thực hiện kết nối thông tin giữa nhà trường với phụ huynh học sinh và cơ quan quản lý giáo dục. Triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục trong toàn ngành, bao gồm: cơ sở dữ liệu giáo dục kết nối, liên thông với hệ thống thông tin của các trường trong tỉnh và sử dụng công cụ phân tích dữ liệu để quản lý hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh; triển khai hệ thống họp, hội thảo, tập huấn qua mạng. Đến năm 2025, 100% trường học, cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị nhà trường (từ quản lý học sinh, sinh viên, giáo viên, cán bộ đến quá trình học tập, thời khóa biểu); 100% các trường học, cơ sở giáo dục có trang thông tin điện tử, cung cấp những thông tin về cơ sở vật chất, chương trình học, đội ngũ giáo viên, giảng viên.

Xây dựng công thư viện số (giáo trình, bài giảng, học liệu số) và hệ thống học trực tuyến tại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình.

- Y tế:

Thông minh hóa, số hóa 80% các thiết bị y tế (máy xét nghiệm, máy chẩn đoán hình ảnh, điện tâm đồ...), kết nối liên thông với các hệ thống phần mềm HIS, LIS, PACS... tuân thủ các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, nâng cao khả năng tự động hóa.

Ứng dụng công nghệ số trong chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh: Hoàn thiện hệ thống hồ sơ sức khỏe cá nhân theo mẫu hồ sơ sức khỏe cá nhân do Bộ Y tế ban hành, đảm bảo 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử và có mã định danh (ID) y tế vào năm 2025. Phát triển các ứng dụng cung cấp kiến thức phòng bệnh, khám bệnh và chăm sóc sức khỏe để người dân có thể tra cứu thông tin dễ dàng, hiệu quả. Triển khai phần mềm quản lý hoạt động các trạm y tế trên toàn tỉnh, có kết nối với các bệnh viện của tỉnh để làm cơ sở cho khám chữa bệnh từ xa. Mục tiêu đến năm 2025, có ít nhất 20% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Bình Định có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế.

Xây dựng hệ thống khám chữa bệnh thông minh: Triển khai sử dụng rộng rãi các hệ thống hỗ trợ khám chữa bệnh thông minh với bệnh án điện tử tại các bệnh viện. Trong đó, các bệnh viện hạng I hoàn thành hệ thống bệnh án điện tử vào năm 2023, tiến tới hoàn thành bệnh án điện tử trên toàn bộ hệ thống y tế tỉnh vào năm 2028.

Xây dựng nền quản trị y tế thông minh của tỉnh: Triển khai việc quản lý số ngành y tế. Triển khai dịch vụ công trực tuyến và một cửa của ngành y tế với các cơ sở dữ liệu y tế mở. Triển khai hệ thống thu thập dữ liệu y tế của tỉnh và sử dụng hiệu quả các công cụ phân tích dữ liệu khám chữa bệnh, quản lý thuốc, nhân lực, trang thiết bị...

Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực y tế: Phát triển nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin và thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức sử dụng các công nghệ số cho cán bộ, nhân viên ngành y tế của tỉnh.

– Giao thông:

Số hóa hạ tầng giao thông trên bản đồ số GIS, chia sẻ cho các cơ quan có liên quan khai thác sử dụng phục vụ công tác xây dựng và duy tu bảo dưỡng công trình giao thông, quản lý quy hoạch giao thông. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành giao thông vận tải và chia sẻ cho các cơ quan có nhu cầu sử dụng thông qua trực tích hợp dữ liệu LGSP của tỉnh, tích hợp vào nền tảng số dùng chung các ngành.

Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ: tiếp tục triển khai lắp đặt camera giao thông và camera an ninh; triển khai hệ thống thu phí điện tử không dừng tại tất cả các trạm thu phí trên toàn tỉnh; hệ thống quản lý và đỗ đậu xe trên toàn địa bàn tỉnh; hệ thống giám sát đỗ xe thông minh để quản lý các bãi đỗ xe công cộng. Đảm bảo đến năm 2030, có trên 50% tuyến đường, phố (đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đô thị) được trang bị thiết bị số (camera giám sát, thiết bị đo lường mật độ giao thông...) quản lý phương tiện giao thông, xử lý vi phạm giao thông.

Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số:

- + 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông, gồm: cầu, đường bộ, bãi đậu xe, chiếu sáng công cộng địa bàn tỉnh.
- + 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước về hệ thống giao thông đường thủy, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật các công trình giao thông thủy (cầu cảng, cầu phao, bến cảng, bến sông, hệ thống phao tiêu, biển báo giao thông thủy) và phương tiện vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.
- + 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý công tác đào tạo sát hạch, cấp, đổi giấy phép lái xe ô tô, mô tô.
- + 100% ứng dụng công nghệ thông tin đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các hình thức giao thông công cộng như xe buýt, taxi...

Giai đoạn 2026 – 2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

3.5.5.5. Phương hướng phát triển nhân lực trong các cơ quan nhà nước

Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số; trong đó 30% được đào tạo tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin hiện có; xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để hình thành đội ngũ chuyên gia nòng cốt tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về chuyển đổi số.

Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao tại 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để phục vụ phát triển chính quyền số, đô thị thông minh và giám sát an toàn không gian mạng. Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030.

3.5.5.6. Chi ngân sách công nghệ thông tin

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách địa phương, ngân sách trung ương và xã hội hóa... để đầu tư phát triển công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, sẵn sàng đáp ứng quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh.

3.5.5.7. An toàn an ninh thông tin

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Duy trì hiệu quả Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một

cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

3.6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

3.6.1. Báo chí

Giai đoạn 2021 - 2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh. Giai đoạn 2026 - 2030, hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

Giai đoạn 2021 - 2030: Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh; tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị. Năm 2025: hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...). Năm 2030: Xây dựng cơ quan báo chí chủ lực của tỉnh. Đầu tư các trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)... trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ.

3.6.2. Phát thanh – Truyền hình

Duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình cáp, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình số vệ tinh, Truyền hình Internet; 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử.

Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: di động, phát thanh truyền hình và Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức sản xuất chương trình, kiểm duyệt thông tin, truyền dẫn phát sóng.

Xây dựng kế hoạch về nguồn vốn đầu tư, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực... nhằm nâng cao năng lực sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, đặc biệt là chương trình dành cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối với dịch vụ truyền hình trả tiền, truyền hình internet: phát triển dịch vụ phát thanh truyền hình, đáp ứng nhu cầu của người xem trong điều kiện thu nhập và mức sống, mang đến cho người xem nhiều sự lựa chọn với nội dung phong phú, đa dạng, chủ động thời gian xem các chương trình.

Giai đoạn 2026 – 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

Tăng thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh và kênh truyền hình Bình Định trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu 70% thời lượng phát sóng.

3.6.3. Thông tin cơ sở

Chuyển đổi các đài truyền thanh cơ sở truyền thống sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

Xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh phục vụ công tác quản lý tập chung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

Đến năm 2030: Xây dựng trung tâm điều hành về thông tin cơ sở¹⁰⁴ của Bình Định tích hợp các tính năng quản lý các cụm loa, bảng tin điện tử, hệ thống thông tin nguồn... tích hợp vào một nền tảng chung thống nhất, đảm bảo liên thông với các hệ thống trong và ngoài tỉnh.

3.6.4. Thông tin đối ngoại

Hình thành trung tâm lưu trữ và xử lý dữ liệu thông tin đối ngoại của tỉnh. Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin đối ngoại.

Tiến hành hợp tác, đặt hàng các đơn vị truyền thông chủ lực của Trung ương và tỉnh quảng bá, giới thiệu tiềm năng kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch của Bình Định ra toàn quốc.

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Bình Định trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ công tác thông tin đối ngoại tỉnh trên các nền tảng mới có sức lan tỏa cao.

Xây dựng cụm thông tin đối ngoại tại khu vực sân bay (Phù Cát), khu du lịch quốc tế (Kỳ Co, Bãi Xếp, Ghềnh Ráng...).

3.6.5. Xuất bản, in, phát hành

Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm. Mở rộng hoạt động của nhà xuất bản, các cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm ở trong và ngoài tỉnh dưới nhiều hình thức.

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn. Giai đoạn 2026 – 2030, phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.6.6. Thông tin điện tử

Kết nối Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định đến Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố,

¹⁰⁴ Trung tâm điều hành về thông tin cơ sở là một thành phần cốt lõi của hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông. Các thông tin thu thập và xử lý từ hệ thống ứng dụng quản lý hệ thống thông tin cơ sở được truyền về trung tâm thành kho dữ liệu lớn về thông tin cơ sở và ứng dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích và xử lý, đưa ra các báo cáo, hỗ trợ lãnh đạo ra quyết định điều hành một cách tổng thể, phù hợp và chính xác.

thị xã để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: đổi mới công nghệ, phương thức quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, khả năng tương tác, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin trên môi trường mạng, đồng thời tăng khả năng khai thác nguồn thu.

3.7. Định hướng không gian, bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

3.7.1. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng Trung tâm bưu chính

Để đảm bảo việc phát triển hạ tầng bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics cần thiết phải xây dựng 03 Trung tâm bưu chính tỉnh đặt tại Quy Nhơn với quy mô là 5ha và hệ thống Trung tâm bưu chính tuyến huyện tại An Nhơn, Phù Mỹ, quy mô mỗi điểm khoảng 0,2ha/điểm, trong đó nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025: $5 + 2 \times 0,5 = 6\text{ha}$.

Bảng 146: Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng bưu chính đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng Trung tâm bưu chính	Quy hoạch sử dụng đất (ha)
			Đi thuê
1	Quy Nhơn	1	5
2	An Nhơn	1	0,5
3	Phù Mỹ	1	0,5
	Tổng	3	6

3.7.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung

Các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung (cống, bể, hào, tuynel kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật ngầm khác, như: lưới điện, cấp thoát nước của các tuyến đường giao thông nên không phát sinh nhu cầu sử dụng đất mà chủ yếu chia sẻ, sử dụng chung quỹ đất với các công trình này hoặc công trình hiện có.

3.7.3. Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng công trình cột ăng ten, thu phát sóng thông tin di động

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng viễn thông thụ động chủ yếu dành cho việc xây dựng, lắp đặt mới các vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động A2b (cột ăng ten xây dựng từ dưới mặt đất). Đối với các cột ăng ten thu phát sóng loại A1, A2a do được xây dựng, lắp đặt trên các công trình đã được xây dựng từ trước nên nhu cầu sử dụng đất không được tính đến.

Trong giai đoạn 2021 – 2030, do nhu cầu phát triển mới khoảng 1.059 cột vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động. Tuy nhiên, dự kiến chỉ có khoảng 80% số lượng vị trí cột ăng ten xây dựng mới là loại cột A2b (cột ăng ten xây dựng từ dưới mặt đất), vì vậy nhu cầu

sử dụng được tính như sau: $1.059 * 80\% = 847$ vị trí cột, mỗi vị trí cột ăng ten có nhu cầu sử dụng đất khoảng 400m². Nhu cầu sử dụng đất đối với 847 vị trí trạm phát sóng khoảng 33,88 ha, trong đó: đất đi thuê 32,19 ha, đất nhà nước giao đạt 1,69 ha.

Đất nhà nước giao: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu, UBND tỉnh xây dựng cơ chế cấp đất (có thời hạn) xây dựng các trạm phát sóng di động cho các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn.

Bảng 147: Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch cột ăng ten A2b trên hạ tầng mới	Nhu cầu sử dụng đất đối với 01 vị trí cột (ha)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)		Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
				Đi thuê	Nhà nước giao	
1	Thành phố Quy Nhơn	190	0.04	7.24	0.38	7.62
2	Thị xã An Nhơn	88	0.04	3.34	0.18	3.52
3	Thị xã Hoài Nhơn	115	0.04	4.37	0.23	4.60
4	Huyện An Lão	22	0.04	0.85	0.04	0.89
5	Huyện Hoài Ân	50	0.04	1.88	0.10	1.98
6	Huyện Phù Cát	104	0.04	3.97	0.21	4.18
7	Huyện Phù Mỹ	99	0.04	3.75	0.20	3.94
8	Huyện Tuy Phước	63	0.04	2.40	0.13	2.53
9	Huyện Tây Sơn	71	0.04	2.69	0.14	2.84
10	Huyện Vân Canh	23	0.04	0.89	0.05	0.93
11	Huyện Vĩnh Thạnh	21	0.04	0.81	0.04	0.85
	Tổng	847	0,04	32,19	1,69	33,88

Bảng 148: Tổng nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông

TT	Đơn vị hành chính	Nhu cầu sử dụng đất (ha)		Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
		Đi thuê	Nhà nước giao	
1	Thành phố Quy Nhơn	12,24	0,38	12,62
2	Thị xã An Nhơn	3,54	0,18	3,72
3	Thị xã Hoài Nhơn	4,37	0,23	4,60
4	Huyện An Lão	0,85	0,04	0,89
5	Huyện Hoài Ân	1,88	0,10	1,98
6	Huyện Phù Cát	3,97	0,21	4,18
7	Huyện Phù Mỹ	3,95	0,20	4,14
8	Huyện Tuy Phước	2,40	0,13	2,53
9	Huyện Tây Sơn	2,69	0,14	2,84
10	Huyện Vân Canh	0,89	0,05	0,93
11	Huyện Vĩnh Thạnh	0,81	0,04	0,85

	Tổng	37,59	1,69	39,28

3.8. Danh mục dự án đầu tư trọng điểm

Bảng 149: Danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021 - 2030

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
I	Bru chính			10			
1.1	Tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn về kinh tế số, cấp chứng chỉ kỹ năng số cho người nông dân thông qua các nền tảng số, đào tạo trực tuyến, liên tục phát triển kỹ năng và tri thức cho người nông dân	Tỉnh Bình Định	Ưu tiên nhóm kỹ năng về kinh tế số: sử dụng, khai thác các sản phẩm giao dịch điện tử, thanh toán điện tử và kỹ năng nhận biết, phòng ngừa các hoạt động lừa đảo trên mạng.	10	2021	2030	NSNN
II	Viễn thông			15			
1.1	Nâng cao năng lực giám sát, quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông - hạ tầng số	Tỉnh Bình Định	Đầu tư mua sắm trang thiết bị (thiết bị đo kiểm, thiết bị quản lý, giám sát...), phục vụ cho công tác quản lý nhà nước: quản lý, giám sát việc phát triển hạ tầng hệ thống trạm thu phát sóng trên địa bàn tỉnh...; Đào tạo nguồn	15	2021	2030	Ngân sách nhà nước

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
			nhân lực quản lý trong lĩnh vực viễn thông				
III	Công nghệ thông tin			698			
1	Xây dựng Chính quyền số						
1.1	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Tỉnh Bình Định	Đầu tư các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn... đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, Đô thị thông minh.	40	2021	2025	Ngân sách nhà nước

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
1.2	Phát triển dữ liệu	Tỉnh Bình Định	- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, không gian dùng chung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong tất cả các lĩnh vực. - Phát triển hệ sinh thái dữ liệu mở của tỉnh.	200	2021	2030	Ngân sách nhà nước
1.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Tỉnh Bình Định	Cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 đủ điều kiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.	40	2021	2025	Ngân sách nhà nước

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
1.4	Phát triển hạ tầng chính quyền số	Tỉnh Bình Định	- Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc.	18	2021	2025	Ngân sách nhà nước
2	Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số các lĩnh vực ưu tiên	Tỉnh Bình Định	- Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. - Thực hiện chuyển đổi số trên tất cả các ngành, lĩnh vực.	400	2021	2030	Ngân sách nhà nước
3	Đảm bảo an toàn an ninh thông tin	Tỉnh Bình Định	Duy trì Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành	30	2021	2030	Ngân sách nhà nước

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
			an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số; đảm bảo an toàn an ninh thông tin theo mô hình 4 lớp.				
IV	Báo chí truyền thông			157			
4.1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Thành phố Quy Nhơn	Tại các cơ quan báo chí (Báo Bình Định, Tạp chí Văn nghệ Bình Định và Đài Phát thanh và Truyền hình).	6	2021	2030	NSNN
4.2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Bình Định và Giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng	Thành phố Quy Nhơn và các huyện, thị xã	Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện.	60	2021	2030	NSNN
4.3	Đầu tư mới, nâng cấp chuyển đổi các Đài truyền thanh cơ sở vô tuyến/hữu tuyến sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Đơn vị hành chính cấp xã	Đầu tư mới cho 63 xã chưa có truyền thanh cơ sở. Chuyển đổi cho cho 131 xã sang đài truyền thanh ứng dụng, công nghệ thông tin - viễn thông	68	2021	2025	NSNN

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
4.4	Xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	Tỉnh Bình Định	Xây dựng, đầu tư hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	3	2021	2022	NSNN
4.5	Xây dựng Trung tâm điều hành về thông tin cơ sở và cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở.	Tỉnh Bình Định	Xây dựng Trung tâm điều hành và cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở	20	2026	2030	NSNN

4. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

4.1. Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

4.1.1. Cơ sở thiết kế

Các cơ sở pháp lý để lập quy hoạch thủy lợi bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Các định mức kinh tế kỹ thuật; Các chủ trương, định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp trên và có liên quan gồm:

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13.
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13.
- Luật Đê điều số 79/2006/QH11.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều số 60/2020/QH14.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14 tháng 05 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy Lợi.
- Nghị định số 160/2018/NĐ-CP, ngày 29 tháng 11 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống thiên tai.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số nội dung tại các Điều 15, 17, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 40, 41 và 49 của Luật Quy hoạch.

- QCVN 04 - 05:2012/BNNPTNT - Các quy định chủ yếu về thiết kế công trình Thủy lợi.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8302: 2018 về Quy hoạch thủy lợi.
- Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020.
- Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-TTG ngày 24/10/2012;
- Đề án Tái cơ cấu ngành Thủy lợi theo quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Kone - Hà Thanh - La Tinh tại Quyết định số 02/BNN-TCTL ngày 03/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh tại văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/1/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030 do UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 07/10/2015.
- Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030 do UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 03/6/2016.
- Báo cáo phát triển các lĩnh vực trong Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các quy hoạch, kế hoạch, quy định, tiêu chuẩn khác có liên quan.

4.1.2. Nguyên tắc thiết kế

- Dựa vào đặc điểm địa hình của vùng nghiên cứu;
- Dựa vào đặc điểm tự nhiên và hình thái sông suối hiện có trong lưu vực;
- Căn cứ vào đặc điểm nguồn nước.
- Căn cứ hiện trạng công trình thủy lợi đã có;
- Căn cứ vào tính chất, mục tiêu phục vụ cụ thể của từng vùng.

4.2. Mục tiêu thiết kế

Đề xuất giải pháp tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Bình Định đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; từng bước hoàn chỉnh các hệ thống thủy lợi về cơ bản đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức đảm bảo cho cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nâng mức đảm bảo an toàn về lũ, bão gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh ở từng giai đoạn; đồng thời góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

4.3. Quan điểm thiết kế

- Phù hợp với Chiến lược phát triển Thủy lợi Việt Nam, phù hợp với Quy hoạch thủy lợi khu vực Miền Trung giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định; và các Quy hoạch, Đề án phát triển các ngành liên quan: Quy hoạch sử dụng đất, Tài nguyên nước mặt, Đô thị, Công nghiệp, Nông nghiệp;..vv.
- Phù hợp và kế thừa kết quả nghiên cứu của các Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030 (QĐ số 3487/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015); Điều chỉnh , bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030 (QĐ số 1885/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2016).
- Phù hợp với đề án Tái cơ cấu ngành Thủy lợi theo quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014; đề án Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác các công trình thủy lợi hiện có theo quyết định số 784/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Khắc phục được những hạn chế do ảnh hưởng của thủy triều, đồng thời lợi dụng thủy triều trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt để tưới và tiêu. Trên quan điểm kiểm soát mặn và chủ động trong việc lấy mặn (cho vùng nuôi trồng thủy sản) và kiểm soát mặn (cho vùng sản xuất nông nghiệp).
- Khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của Bình Định theo từng giai đoạn và hạn chế thiệt hại do lũ lụt, xâm nhập mặn gây ra.

- Chủ động các giải pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, suy thoái dòng chảy kiệt thượng lưu, đề xuất giải pháp chống xói lở, bồi lắng và bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái.

4.4. Định hướng phát triển thủy lợi

4.4.1. Mục tiêu.

Đề xuất giải pháp tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Bình Định đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; từng bước hoàn chỉnh các hệ thống thủy lợi về cơ bản đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức đảm bảo cho cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nâng mức đảm bảo an toàn về lũ, bão gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh ở từng giai đoạn; đồng thời góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Về cấp nước tưới: Đến năm 2020 tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố chiếm 88% trong đó tưới cho lúa chiếm 98%; định hướng đến năm 2030 tỷ lệ tương ứng là 97% và 100% (diện tích quy hoạch gieo trồng lúa đến năm 2030 là 90.000 ha). Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương các loại toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 70%; định hướng đến năm 2030 đạt 90%.
- Về cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2025 tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản được cung cấp nguồn nước ngọt chiếm 75%; định hướng đến năm 2030 chiếm khoảng 95%.
- Về tiêu úng phòng chống lũ và ngăn mặn:
 - + Đến năm 2025 giải quyết được 80% diện tích và đến năm 2030 giải quyết cơ bản hết diện tích úng cục bộ đảm bảo an toàn cho sản xuất nông nghiệp;
 - + Đến năm 2030 kiên cố được 70% hệ thống đê kè sông và đê biển; đến năm 2030 đạt 90% hệ thống đê kè sông và đê biển được kiên cố.
 - + Đảm bảo mức chống lũ chính vụ $P = 5,0\%$ cho thành phố Quy Nhơn; chống lũ sớm, lũ muộn $P = 10,0\%$ bảo vệ sản xuất. củng cố; các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10 ÷ 12 với mức triều tần suất $P = 5,0\%$.

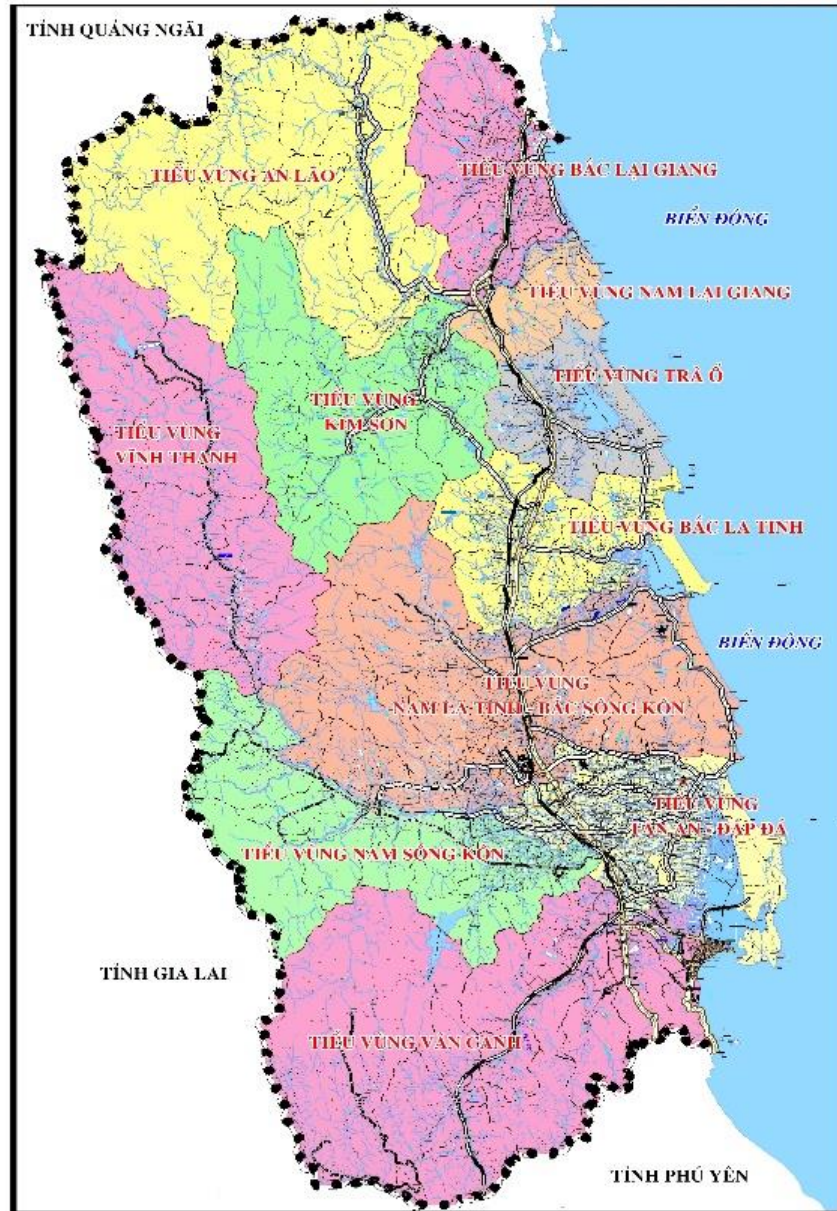
4.4.2. Phân vùng cấp nước và dự báo nhu cầu tưới cho nông nghiệp.

Phân vùng cấp nước: Tỉnh Bình Định được chia làm 3 vùng quy hoạch cấp nước nông nghiệp với 11 tiểu vùng:

- Vùng lưu vực sông Lại Giang: Tiểu vùng lưu vực sông An Lão; Tiểu vùng lưu vực sông Kim Sơn; Tiểu vùng Bắc sông Lại Giang; Tiểu vùng Nam sông Lại Giang;

- Vùng Đàm Trà Ô: Tiểu vùng quy hoạch đàm Trà Ô;
- Vùng Nam Bình Định: Tiểu vùng Bắc sông La Tinh; Tiểu vùng Nam La Tinh - Bắc sông Côn; Tiểu vùng Nam sông Côn; Tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh; Tiểu vùng Vĩnh Thạnh; Tiểu vùng Tân An - Đập Đá.

Hình 52: Bản đồ phân vùng quy hoạch cấp nước tỉnh Bình Định



4.4.3. Chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu dùng nước cho nông nghiệp và thủy sản.

4.4.3.1. Chỉ tiêu dùng nước cho nông nghiệp và thủy sản.

a. Chỉ tiêu dùng nước của cây trồng

Mức tưới mặt ruộng của một số loại cây trồng chính được tính toán với tần suất $P=85\%$. Trong điều kiện biến đổi khí hậu, mức tưới vụ Đông xuân và vụ Hè thu có xu hướng tăng lên,

mức tưới vụ Mùa có xu hướng giảm xuống. Tuy nhiên, sự thay đổi không ảnh hưởng nhiều đến kết quả tính toán.

Bảng 150: Mức tưới tại mặt ruộng của các loại cây trồng chính

TT	Cây trồng	Vùng LVS Lại Giang	Vùng đầm Trà Ổ	Vùng Nam Bình Định
1	Lúa			
1.1	- Vụ Đông xuân	6349	6513	6770
1.2	- Vụ Hè Thu	8900	8865	9558
1.3	- Vụ Mùa	5826	5897	6767
2	Ngô			
2.1	- Vụ ĐX	2071	2204	2370
2.2	- Vụ HT	2939	2982	3326
3	Mía	4576	4664	5304

Nguồn: QHTL tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2025 và định hướng đến năm 2030

b. Chỉ tiêu cấp nước cho chăn nuôi

Bảng 151: Bảng chỉ tiêu cấp nước cho chăn nuôi

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
1	Trâu, bò	lít/con.ngày	75	100
2	Lợn	lít/con.ngày	20	25
3	Gia cầm	lít/con.ngày	1	1

c. Chỉ tiêu cấp nước cho nuôi trồng thủy sản

- Theo quy trình nuôi tôm sú thâm canh 28 TCVN 171:2001 và Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22/7/2010 quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Mùa vụ nuôi tôm: 2 vụ năm.
- Nhu cầu nước ngọt cho 1 ha nuôi tôm tại mặt ruộng như sau:

Vụ 1: 6.628 m³/ha.
 Vụ 2: 6.009 m³/ha.
 Cả năm: 12.637 m³/ha.

4.4.3.2. Nhu cầu dùng nước cho nông nghiệp và thủy sản.

Dự báo nhu cầu nước: Dựa trên mức cấp nước trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh, dự báo nhu cầu sử dụng nước.

Bảng 152: Dự báo nhu cầu sử dụng nước trung bình năm giai đoạn 2021-2030

TT	Vùng/tiểu vùng	Nhu cầu dùng nước (10 ⁶ m ³)		
		Nông nghiệp	Thủy sản	Chăn nuôi
I	Lưu vực Lại Giang	313.80	4.15	15.01

1	TV An Lão	69.01		5.22
2	TV Kim Sơn	78.21		4.27
3	TV Bắc Lại Giang	128.09	1.58	5.31
4	TV Nam Lại Giang	38.50	2.56	1.14
II	Vùng Đầm Trà Ổ	62.91	7.77	2.79
III	Vùng Nam Bình Định	1082.58	46.78	37.57
1	TV Bắc La Tinh	167.63	11.23	4.31
2	TV Nam La Tinh - Bắc s.Kôn	318.30		8.47
3	TV Nam sông Kôn	142.95		4.06
4	TV s. Hà Thanh	100.38	2.74	3.20
5	TV Vĩnh Thạnh	62.95		10.06
6	TV Tân An - Đập Đá	290.38	32.82	7.49
	Tổng	1459.29	58.70	55.37

Nguồn: QH thủy lợi tỉnh Bình Định GD 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

4.4.4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

Tổng nguồn nước trên các lưu vực toàn tỉnh Bình Định với tần suất 85% khoảng 5,3 tỷ m³/năm, nguồn nước khá phong phú tuy nhiên do sự phân bố không đều trong năm. Giai đoạn đến năm 2020 - 2030 tổng nhu cầu sử dụng nước ngọt toàn tỉnh khoảng 1,79 - 1,93 tỷ m³/năm; cân bằng nước đến năm 2025 còn thiếu khoảng 300 triệu khối, đến năm 2030 thiếu khoảng 240 triệu khối. Thời gian thiếu từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm; cao điểm nhất vào tháng 4 và tháng 7. Vùng thiếu nước tập trung tại vùng Bắc Phù Mỹ, vùng lưu vực La Tinh. Bên cạnh đó, về mùa kiệt khi dòng chảy trên các sông xuống thấp dẫn đến nước mặn xâm nhập vào rất sâu phía trong lục địa ảnh hưởng đến cấp nước. Do vậy, giải pháp cấp nước là xây dựng các hồ chứa nước để tích trữ nguồn nước vào mùa mưa kết hợp giảm lũ cho hạ du và điều tiết cấp cho các nhu cầu sử dụng nước vào mùa khô; xây dựng các đập ngăn mặn giữ ngọt tại các khu vực cửa sông; xây dựng các đập dâng, trạm bơm để điều tiết dòng chảy và cấp nước cho các khu vực cục bộ; nâng cấp công trình để đảm bảo năng lực thiết kế.

4.4.4.1. Phương hướng phát triển

- Tiếp tục triển khai các công trình chuyển tiếp của giai đoạn 2016 – 2020.
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp nước, tiêu thoát lũ và phòng chống xâm nhập mặn nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; từng bước hoàn chỉnh, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi.
- Đầu tư xây dựng công trình và thực hiện các biện pháp điều hòa, phân phối nguồn nước giữa các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên lưu vực nội tỉnh; vận hành khai thác có hiệu quả nguồn nước từ các sông ngoại tỉnh.
- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư các công trình tích trữ nước, đập dâng, đập ngăn mặn giữ ngọt, hệ thống dẫn nước và chuyển nước để đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho từng khu vực. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi cho các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh,

phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và những vùng khó khăn, thiếu nước, vùng hải đảo.

- Điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ cho các hồ chứa theo hướng cấp nước đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước cho phát triển kinh tế-xã hội.
- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng cấp, thoát nước cho các khu nuôi trồng thủy sản tập trung.
- Nạo vét, cải tạo các trục tiêu kết hợp đầu tư, nâng cấp các trạm bơm để tăng khả năng tiêu thoát.
- Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng áp dụng công nghệ tiên tiến.
- củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng và phát triển tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước.
- Nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi xuống cấp, bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.
- Nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

4.4.4.2. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

- Vùng lưu vực sông Lại Giang
 - + Tiểu vùng lưu vực sông An Lão: Xây dựng mới các hồ chứa: Hồ Nước Đỏ, hồ Châu Sơn và Hồ Trung Văn. Nâng cấp, cải tạo hồ Sông Vồ, trạm bơm Cây Duối.
 - + Tiểu vùng lưu vực sông Kim Sơn: Xây dựng mới các hồ chứa: Hồ Phù Ninh, hồ Gia Đức, hồ Ân Hậu. Nâng cấp, cải tạo hồ Hóc Cau.
 - + Tiểu vùng Bắc sông Lại Giang: Xây dựng hệ thống chuyển nước Lại Giang-Bắc Phù Mỹ để tạo nguồn cấp nước cho các xã phía Bắc huyện Phù Mỹ. Kiên cố kênh chính Lại Giang. Xây dựng mới hồ Cây Sơn và trạm bơm Bàu Bá.
 - + Tiểu vùng Nam sông Lại Giang: Xây dựng mới hồ chứa nước Lộ Diêu. Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Bình Chương.
- Vùng Đầm Trà Ô:
 - + Tiểu vùng quy hoạch đầm Trà Ô: Xây dựng mới hồ Vạn Định Hạ và nâng cấp hồ Suối Sỏ, hồ Cây Sung. Xây dựng mới trạm bơm Hai Cây Dừa và hệ thống kênh.
- Vùng Nam Bình Định:

- + Tiểu vùng Vĩnh Thanh: Nâng cấp hồ Tà Niêng để đảm bảo tưới và thoát lũ. Nâng cấp hồ Định Bình để tăng quy mô tích trữ nước thêm 150 triệu m³ để tăng khả năng cấp nước và phòng lũ. Xây dựng mới trạm bơm Vĩnh Thanh và Vĩnh Thuận. Nâng cấp sửa chữa trạm bơm điện Định Quang.
- + Tiểu vùng Bắc sông La Tinh: Xây dựng mới hồ Nha Hố. Nâng cấp, cải tạo hồ Hóc Nhạn và hồ Đập Lồi. Xây dựng mới trạm bơm vượt cấp thôn Đại Thuận.
- + Tiểu vùng Nam La Tinh - Bắc sông Kôn: Xây dựng hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong - La Tinh để bổ sung nguồn nước cho hệ thống sông La Tinh. Đập dâng Phú Phong nhằm tạo nguồn cấp nước tưới, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt thuộc các xã Bình Tường, Tây Phú, Tây Xuân, Bình Hoà, Bình Nghi và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn. Nâng cấp sửa chữa hồ Chánh Hùng và hồ Đá Bàn. Xây dựng mới các trạm bơm Bàu Lát, Đèo Nhỏ, Đồng Bàu, Hội Sơn, Thuận Hiệp, M6, M9, M10; nâng cấp các trạm bơm Thái Phú, Cây Da, Hòn Gành.
- + Tiểu vùng Nam sông Kôn: Xây dựng mới hồ Núi Tháp và đập dâng Cây Bứa. Xây dựng mới trạm bơm hệ thống kênh tưới Thượng Sơn và anang cấp trạm bơm tây Vinh.
- + Tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh: Xây dựng mới 08 hồ chứa để cấp nước tưới và tạo nguồn cấp nước sinh hoạt: Hồ Đá Mài, hồ Suối Lớn, hồ Cây Dứa, hồ Suối Chình, hồ Suối Chiếp, hồ Canh Thuận, hồ Suối Lâu, hồ Ba Cây. Xây dựng mới đập dân Thanh Hà 1 để tạo nguồn cấp nước cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp xã Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh. Xây dựng mới đập Dâng Hà Thanh để tạo nguồn cấp nước cho khu công nghiệp Phú Tài và Tp. Quy Nhơn. Xây dựng mới trạm bơm An Trạch và nâng cấp các trạm bơm Cây Me, Gò Bồi.
- + Tiểu vùng Tân An - Đập Đá: Xây dựng mới các đập dâng Lão Tâm, đập Gò Chàm, đập Thanh Hòa 1. Sửa chữa nâng cấp Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá. Nâng cấp sửa chữa các đập dâng Thạch Đền, Bẫy Yển, Thuận Hạt, Thông Chín nhằm nâng cao khả năng điều tiết và thoát lũ. Nâng cấp tràn Dương Thiện nâng cao khả năng ngăn mặn và tiêu thoát lũ. Kiên cố hóa các tuyến kênh thuộc các hệ thống tưới Thạch Đền, Tháp Mào và Thạch Hòa. Xây dựng mới các trạm bơm Gò Trên, Đê An Muộn, Chánh Út+Đồng Rộc, Biền Chức và Tri Thiện.

a. Công trình chứa nước

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng 17 hồ chứa với tổng dung tích 17 triệu m³, dự kiến cấp nước tưới cho 2290 ha, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 3000 người và cho 2000 ha khu công nghiệp, tham gia phòng chống lũ.

- Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn hồ chứa, nâng cao năng lực cấp nước và phòng chống lũ. Trong đó:
 - + Nâng cấp 13 công trình hồ chứa do cấp tỉnh quản lý để đảm bảo tưới cho 1740 ha, tăng cường năng lực phòng lũ và an toàn công trình;
 - + Đối với hệ thống hồ, đập do cấp huyện quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các hồ đập đảm bảo nhiệm vụ cấp nước theo thiết kế và an toàn công trình.

Bảng 153: Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Dung tích (10 ⁶ m ³)	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
	Giai đoạn 2021-2025				
1	Hồ chứa nước Đá Mài	Canh Vinh	Vân Canh	12,4	Tưới 370 ha, cấp nước khu công nghiệp 2000 ha, tạo nguồn CNSH
2	Hồ chứa nước Đồng Dụ	Mỹ Châu	Phù Mỹ		Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 50 ha/vụ
3	Hồ chứa Núi Tháp	Bình Nghi	Tây Sơn	3,8	Tưới cho 200ha
4	Hồ chứa nước Suối Lớn	Canh Thuận	Vân Canh	1,8	Tưới cho 200 ha CNSH cho 3.000 người
5	Hồ Lộ Diêu	Hòai Mỹ	Hoài Nhơn	0,65	Tưới 30 ha
	Giai đoạn 2026-2030				
4	Hồ Cây Dứa	Hòa Đức	Hoài Nhơn	2,85	Tưới 250 ha
5	Hồ Suối Chình	Canh Hòa	Vân Canh	2,3	Tưới 220 ha
6	Hồ Suối Chiếp	Canh Hòa	Vân Canh	2,5	Tưới 250 ha
7	Hồ Nước Đỏ	An Quang	An Lão	1,8	Tưới 150 ha
8	Hồ Phù Ninh	Ân Tường Tây	Hoài Ân	1,35	Tưới 100 ha
9	Hồ Cây Sơn	Ân Hữu	Hoài Ân	0,98	Tưới 100 ha
10	Hồ Châu Sơn	Ân Hào	Hoài Ân	0,82	Tưới 80 ha
11	Hồ Trung Văn	Ân Hào	Hoài Ân	1,1	Tưới 70 ha
12	Hồ Gia Đức	Ân Đức	Hoài Ân	0,80	Tưới 50 ha
13	Hồ Ân Hậu	Ân Phong	Hoài Ân	0,45	Tưới 50 ha
14	Hồ Vạn Định Hạ	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	0,72	Tưới 60 ha
15	Hồ Canh Thuận	Canh Thuận	Vân Canh	1,05	Tưới 80 ha
16	Hồ Suối Lâu	Canh Liên	Vân Canh	0,55	Tưới 40 ha
17	Hồ Ba Cây	Canh Liên	Vân Canh	0,50	Tưới 40 ha

Bảng 154: Công trình hồ chứa nước nâng cấp giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Dung tích (10 ⁶ m ³)	Nhiệm vụ	Quy mô đầu tư
		Xã	Huyện			
1	Hồ Định Bình		Vĩnh Thanh	226	Cấp nước, phòng lũ	Nâng cao dung tích tăng thêm 150 triệu m ³
2	Hồ Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	0,87	Tưới 124 ha	Nâng cấp, sửa chữa đập
3	Hồ Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	2,99	Tưới 244 ha	Nâng cấp, sửa chữa đập
4	Hồ chứa nước Nha Hố	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	0,60	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 80 ha	Nâng cấp, sửa chữa đập, tràn cống
5	Hồ chứa nước Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	2,18	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 292 ha/vụ,	Nâng cấp, sửa chữa đập đất, cống lấy nước
6	Hồ Đá Bàn	Cát Hải	Phù Cát	0,44	Tưới 35 ha	Nâng cấp, sửa chữa
7	Hồ Tà Niêng	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thanh	0,65	Tưới 35 ha	Nâng cấp tràn thoát lũ
8	Hồ Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	1,04	Tưới 65 ha	Nâng cấp tràn xả lũ, mái đập
9	Hồ Sông Vó	TT An Lão	An Lão	1,15	Tưới 250 ha và cấp nước sinh hoạt	Nạo vét lòng hồ
10	Hồ chứa nước Suối Sổ	Mỹ Phong	Phù Mỹ	2,47	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 210 ha	Nâng cấp đập đất
11	Hồ chứa nước Đập Lồi	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	0,65	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 134 ha	Nâng cấp, sửa chữa đập
12	Hồ Ân Đôn	Ân Phong	Hoài Ân	1,57	Tưới 240 ha	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập
13	Hồ Đồng Đèo 2	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,2	Tưới 30 ha	Sửa chữa nâng cấp

b. Công trình đập dâng

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình đập dâng trên các sông chính nhằm tạo nguồn cấp nước ổn định, ngăn mặn giữ ngọt và tăng cường khả năng tiêu thoát lũ. Các công trình điển hình gồm các đập dâng thuộc hệ thống tưới Tân An-Đập Đá, đập Phú Phong, đập Thanh Hà 1, đập Hà Thanh, đập Lão Tâm, đập Gò Chàm...

- Đối với hệ thống đập dâng cấp huyện quản lý tiếp tục đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các hồ đập đảm bảo nhiệm vụ cấp nước theo thiết kế và an toàn công trình.

Bảng 155: Công trình đập dâng đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
Giai đoạn 2021-2025					
1	Sửa chữa nâng cấp Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá, tỉnh Bình Định		Tuy Phước, Phù Cát, An Nhơn	Đảm bảo an toàn công trình, sử dụng có hiệu quả nguồn nước để cấp nước tưới ổn định cho 14.020 ha đất canh tác	Sửa chữa nâng cấp, xây lại mới 05 đập dâng hiện có và xây dựng mới 01 đập dâng trên sông để điều tiết nước, tăng cường khả năng thoát lũ. Kiên cố hóa khoảng 5,0 km kênh tưới
2	Đập dâng Phú Phong	TT Phú Phong	Tây Sơn	Tạo nguồn cấp nước tưới ổn định cho 600ha đất sản xuất nông nghiệp; nâng cao mực nước ngầm, tạo nguồn để cấp nước sinh hoạt cho khoảng 65.000 người thuộc các xã Bình Tường, Tây Phú, Tây Xuân, Bình Hoà, Bình Nghi và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Xây dựng mới đập dâng, hệ thống đê kè, hệ thống kênh tưới, đường giao thông kết hợp quản lý vận hành
3	Đập dâng Hà Thanh 1	Canh Hiệp	Vân Canh	Tạo nguồn cấp nước tưới chủ động cho 150 ha đất trồng cây ăn quả và sản xuất nông nghiệp của xã Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh; Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 8.000 nhân khẩu và các cơ sở công nghiệp	Xây dựng mới đập dâng trên sông Hà Thanh kiên cố bằng bê tông cốt thép
4	Đập ngăn mặn An Mỹ	Mỹ Cát	Phù Mỹ	Ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn cấp nước tưới ổn định cho 70 ha đất nông nghiệp và cấp nước nuôi trồng	Xây dựng mới đập dâng trên sông bằng BTCT

				thủy sản cho 45 ha ở hạ lưu; bổ sung nguồn nước ngầm, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	
5	Đập dâng Hà Thanh		Quy Nhơn-Tuy Phước	Tạo nguồn cấp nước cho khu công nghiệp Phú Tài, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho Thành phố Quy Nhơn, tạo cảnh quan môi trường sinh thái xung quanh	Xây dựng mới 03 đập dâng kiên cố bằng bê tông cốt thép trên 3 nhánh sông Trường Út, Hà Thanh và sông Cát, tổng chiều dài 350m
6	Đập dâng Lão Tâm	Cát Thắng	Phù Cát	Dâng nước tưới 1.000 ha cho các xã thuộc huyện Phù Cát	Xây dựng mới đập bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và thoát lũ
7	Đập dâng Gò Chàm	Nhơn Khánh	An Nhơn	Điều tiết nước tưới cho 2 nhánh sông Trung, sông Kôn và hạn chế ngập úng hạ du	Xây dựng mới đập bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và thoát lũ
8	Đập dâng Cây Bứa	Nhơn Hòa	An Nhơn	Điều tiết nước tưới cho 528 ha của phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	Xây dựng mới đập bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và thoát lũ
9	Đập dâng Thanh Hòa 1	Huỳnh Kim	An Nhơn	Dâng nước tưới 3.450 ha các xã huyện Tuy Phước	Xây dựng mới đập bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và thoát lũ
10	Cải thiện điều kiện vận hành các đập dâng: Thạch Đê, Bảy Yển, Thuận Hạt, Thông Chín		Thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước	Điều tiết nước tưới và tăng cường khả năng thoát lũ	Xây dựng dàn van, cửa van, vận hành đóng mở cửa bằng máy
11	Nâng cấp sửa chữa tràn Dương Thiện	Phước Sơn	Tuy Phước	Ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu thoát lũ	Nâng cấp, sửa chữa
12	Đập Nước Dinh	An Hưng	An Lão	Điều tiết nước tưới và tăng cường khả năng thoát lũ	Xây dựng mới

c. Công trình trạm bơm.

- Đầu tư xây dựng mới trạm bơm Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn để bổ sung nguồn nước cho khoảng 1000ha và 32 trạm bơm nhỏ để tạo nguồn và tưới cho 2116 ha, tiêu cho 235 ha. Đối với các diện tích tưới tiêu cục bộ, tiếp tục rà soát để xây dựng các trạm bơm nhỏ đảm bảo chủ động tưới, tiêu.
- Đối với hệ thống trạm bơm cấp huyện quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các trạm bơm đảm bảo tưới tiêu diện tích cục bộ.

Bảng 156: Công trình trạm bơm đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
1	Trạm bơm Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn		Tây Sơn	Bổ sung nguồn nước Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn, tưới 1.000 ha	Xây dựng mới
2	Trạm bơm Hai Cây Dừa và hệ thống kênh	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Tưới, tiêu khoảng 100 ha	Xây dựng mới
3	Trạm bơm vượt cấp thôn Đại Thuận	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	Tưới 262 ha	Xây dựng mới
4	Trạm bơm Mỹ Trang	Mỹ Châu	Phù Mỹ	Tưới 260 ha	Nâng cấp, sửa chữa
5	Trạm bơm Cây Duối	An Hòa	An Lão	Tưới 11 ha	Nâng cấp, sửa chữa
6	Trạm bơm Bình Chương	Hoài Đức	Hoài Nhơn	Tưới 120ha	Nâng cấp, sửa chữa
7	Trạm bơm Bàu Bá thôn Ngọc Sơn Nam	Hoài Thanh Tây	Hoài Nhơn	Tưới 18 ha	Xây dựng mới
8	Trạm bơm Bàu Lát	Mỹ Long, Cát Hưng	Phù Cát	Tiêu 60 ha	Xây dựng mới
9	Trạm bơm tưới nước Đèo Nhỏ Đồng Gieo	Phú Trung, Cát Thành	Phù Cát	Tưới 70 ha	Xây dựng mới
10	Trạm bơm tiêu nước Đồng Bàu	Phú Trung, Cát Thành	Phù Cát	Tiêu 60 ha	Xây dựng mới
11	Trạm bơm Thái Phú	Thái Phú, Cát Tài	Phù Cát	Tưới 100ha	Nâng cấp, sửa chữa
12	Trạm bơm Hội Sơn	Hội Sơn, Cát Sơn	Phù Cát	Tưới 50 ha	Xây dựng mới
13	Trạm bơm tưới đồng Gò Trên + đồng nhà Tin	Hưng Trị, Cát Thắng	Phù Cát	Tưới 25 ha	Xây dựng mới
14	Trạm bơm tiêu đồng Đê An Muộn	Long Hậu, Cát Thắng	Phù Cát	Tiêu 100 ha	Xây dựng mới

15	Trạm bơm tiêu đồng nước đồng Chánh Út + Đồng Rộc	Mỹ Bình + Vĩnh Phú, Cát Thắng	Phù Cát	Tiêu 35 ha	Xây dựng mới
16	Trạm bơm An Trạch	Phước An	Tuy Phước	Tưới 245 ha	Xây dựng mới
17	Trạm bơm Biên Chức	TT Diêu Trì	Tuy Phước	Tưới 45 ha	Xây dựng mới
18	Trạm bơm Tri Thiện	Phước Quang	Tuy Phước	Tưới 45 ha	Xây dựng mới
19	Trạm bơm 2/9	Phước Thành	Tuy Phước	Tưới 120 ha	Nâng cấp
20	Trạm bơm điện M6	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	Tiếp nước tưới cho hồ Hà Nhe	Xây dựng mới
21	Trạm bơm điện M9, M10	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	Tiếp nước cho công trình cấp nước tưới và sinh hoạt Thác Đổ thôn M9, M10	Xây dựng mới
22	Trạm bơm xã Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	Tiếp nước cho hồ Hòn Lập vùng hạ lưu công trình thôn Vĩnh Định, Vĩnh Thái	Xây dựng mới
23	Trạm bơm Bình Chương	Hoài Đức	Hoài Nhơn	Tưới 120 ha	Sửa chữa, nâng cấp
24	Trạm bơm Thái Phú	Thái Phú, Cát Tài	Phù Cát	Tưới 100 ha	Nâng cấp
25	Trạm bơm Cây Me	Canh Vinh	Vân Canh	Tưới 97 ha	Sửa chữa, nâng cấp
26	Trạm bơm Gò Bồi	Canh Vinh	Vân Canh	Tưới 82 ha	Sửa chữa, nâng cấp
27	Trạm bơm Thuận Hiệp	Bình Thuận	Tây Sơn	Tưới 100 ha	Xây dựng mới
28	Trạm Bơm Trà Rang	Bình Thuận	Tây Sơn	Tưới 100 ha	Xây dựng mới
29	Trạm bơm Cây Da	Tây Xuân	Tây Sơn	Tưới 42 ha	Sửa chữa, nâng cấp
30	Trạm bơm Hòn Gành	Tây Giang	Tây Sơn	Tưới 56 ha	Sửa chữa, nâng cấp
31	Trạm bơm Tây Vinh	Tây Vinh	Tây Sơn	Tưới 66 ha	Sửa chữa, nâng cấp
32	Trạm bơm xã Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	Tưới 31 ha	Xây dựng mới
33	Trạm bơm điện Định Quang	Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	Tưới 71 ha	Nâng cấp, sửa chữa

d. Công trình kênh mương.

- Đầu tư hệ thống kênh lớn như hệ thống chuyển nước hồ Đồng Mít, hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong - La Tinh, hệ thống chuyển nước Lại Giang - Bắc Phù Mỹ; nạo vét, nâng cấp các tuyến kênh tưới tiêu liên vùng, liên huyện
- Kiên cố hóa kênh mương cấp I, cấp II trên địa tỉnh với tổng chiều dài khoảng 500 km.

Bảng 157: Công trình kênh mương chính đầu tư, nâng cấp mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô
		Xã	Huyện		
1	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít		An Lão	Tưới 165 ha	Xây dựng mới 41 km kênh
2	Hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong - La Tinh		Tây Sơn, Phù Cát	Bổ sung nguồn nước hệ thống La Tinh Q=1,5m ³ /s	Xây dựng mới 5km kênh, bổ sung thêm kênh bê tông
3	Hệ thống chuyển nước Lại Giang - Bắc Phù Mỹ		Huyện Hoài Nhơn - Phù Mỹ	Tạo nguồn cấp nước để phục vụ tưới cho 671 ha và 147 ha nuôi trồng thủy sản của các xã phía Bắc huyện Phù Mỹ; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp	Xây dựng mới 6,5 km kênh
4	Kênh tưới đập dâng Tà Loan (phục vụ cho hợp phần bồi thường, tái định cư hồ Đồng Mít)	An Hưng	An Lão	Tưới 250ha	Xây mới 10km kênh, kiên cố bằng bê tông
5	Kiên cố hoá Kênh tiêu 3 Huyện - Hệ thống tưới Thạch Đề		Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn	Tiêu thoát lũ cho 1.200ha và cấp nước tưới cho 550 ha/vụ của 5 xã thuộc thị xã An Nhơn và huyện Phù Cát, Tuy Phước	Nạo vét trực tiêu và kiên cố với chiều dài 9,0km
6	Kiên cố kênh 19/5 – Hệ thống tưới Thạch Đề	Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh	An Nhơn	Dẫn nước tưới cho hơn 700 ha/vụ và tiêu thoát lũ 1000 ha cho các xã Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Thị xã An Nhơn	Kiên cố kênh dài 9,41km
7	Kiên cố kênh Bờ Ngô Trung - Hệ thống tưới Thạch Đề	Nhơn Hạnh, Phước Thắng	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới cho hơn 285 ha/vụ và tiêu thoát lũ cho hơn 800 ha xã Nhơn Hạnh, Thị xã An Nhơn và xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	Kiên cố kênh dài 8,76km

8	Kiên cố kênh Bờ Ngõ Nam - Hệ thống tưới Thạch Đề	Nhon Hạnh, Phước Thắng	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới cho hơn 100 ha/ vụ và tiêu thoát lũ cho hơn 500 ha xã Nhon Hạnh, Thị xã An Nhơn và xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	Kiên cố kênh dài 1,75km
9	Kiên cố kênh Nam 19/5 - Hệ thống tưới Thạch Đề	Nhon Phong, Nhon Hạnh, Phước Thắng	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới cho hơn 170 ha/ vụ và tiêu thoát lũ cho 600 ha xã Nhon Phong, Nhon Hạnh, Thị xã An Nhơn và xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	Kiên cố kênh dài 3,83km
10	Kiên cố kênh Văn Lãng - Hệ thống tưới Thạch Đề	Nhon Hạnh	An Nhơn	Dẫn nước tưới cho hơn 220 ha/ vụ và tiêu thoát lũ cho 400 ha xã Nhon Hạnh, Thị xã An Nhơn	Kiên cố kênh dài 0,70km
11	Kiên cố kênh S từ K0 - K3+200m – Hệ thống tưới Tháp Mào	Bình Định, Phước Hưng, Phước Quang	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới và tiêu cho hơn 1.500 ha/ vụ	Kiên cố kênh dài 3,20km
12	Kiên cố kênh S1 – Hệ thống tưới Tháp Mào	Nhon Hưng, Phước Hưng, Phước Quang	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới và tiêu cho hơn 1.000 ha/ vụ	Kiên cố kênh dài 9,08km
13	Kiên cố kênh TX3 – Hệ thống tưới Tháp Mào	Nhon Hưng, Phước Hưng, Phước Quang	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới và tiêu cho hơn 300 ha/ vụ	Kiên cố kênh dài 9,14km
14	Kiên cố kênh chính Thạnh Hòa - Hệ thống tưới Thạnh Hòa	Nhon Hòa, Phước Hiệp, Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Nghĩa, Phước Hòa	An Nhơn, Tuy Phước	Dẫn nước tưới và tiêu cho hơn 3000 ha/ vụ	Kiên cố kênh dài 3,33km
15	Kiên cố kênh N6 - Hệ thống tưới Thạnh Hòa	Phước Hiệp, Phước Thuận, Phước Nghĩa	Tuy Phước	Dẫn nước tưới và tiêu cho hơn 500 ha/ vụ	Kiên cố kênh dài 6,84km
16	Kiên cố kênh N1 Hệ thống tưới Thạnh Hòa	Phước Hiệp	Tuy Phước	Dẫn nước tưới cho hơn 170 ha/ vụ	Kiên cố kênh dài 2,87km
17	Kiên cố kênh N1-2; Hệ thống tưới Thạnh Hòa	Phước Hiệp	Tuy Phước	Dẫn nước tưới cho hơn 118 ha/ vụ	Kiên cố kênh dài 1,85km

18	Kiên cố kênh N1-4; Hệ thống tưới Thạnh Hòa	Phước Sơn	Tuy Phước	Dẫn nước tưới cho hơn 150 ha/vụ	Kiên cố kênh dài 3,09km
19	Kiên cố kênh N8-1; Hệ thống tưới Thạnh Hòa	Phước Sơn	Tuy Phước	Dẫn nước tưới cho hơn 400 ha/vụ	Kiên cố kênh dài 3,33km
20	Kênh tiêu Sông Cái	Cát Tiến, Cát Thắng	Phù Cát	Nhằm đảm bảo tiêu úng, thoát lũ cho 1.200 ha đất sản xuất nông nghiệp của xã Cát Thắng, xã Cát Hưng, Cát Tiến, Cát Chánh, kết hợp giao thông nông thôn, tạo cảnh quan và giảm ô nhiễm môi trường dọc sông.	Gia cố bờ kênh, công trình trên kênh và kiên cố hóa mặt kết hợp giao thông dài 7,5km
21	Kiên cố kênh chính Lại Giang		Hoài Nhơn	Dẫn nước tưới	Kiên cố kênh dài 4,40km
22	Hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn và từ hồ Hội Sơn sang hồ Hội Khánh		Vĩnh Thạnh, Phù Cát	Tạo nguồn nước	Xây dựng mới tuyến ống 20km
23	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình, xã Hòa Phú, TX Hoài Nhơn		Hoài Nhơn	Chống thất thoát nước	Xây dựng mới
24	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận		Tuy Phước	Tạo nguồn cấp nước	Nâng cấp
25	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong		Sơn Tây	Bảo vệ mái kênh và chống bồi lấp lòng kênh	Nâng cấp

e. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Hoàn thiện công trình thủy lợi nhỏ do địa phương quản lý, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Triển khai hồ

trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, kiên cố hóa kênh mương và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 4337/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 ban hành Kế hoạch hành động phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4.4.4.3. Phương án tiêu úng, phòng chống lũ.

a. Phương hướng phát triển

- Triển khai các nội dung Dự án chống ngập cho đô thị Hoài Nhơn, thị trấn Phù Mỹ thuộc Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030” được ban hành tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đầu tư, kiên cố các đoạn đê sông thường bị lũ tràn qua và gia cố, kè các đoạn đê sông sông bị xói lở nghiêm trọng trên các sông chính như An Lão, Kim Sơn, Lại Giang, La Tinh.
- Đầu tư đê kè biển để bảo vệ dân cư chống sạt lở;
- Nạo vét các trục tiêu kết hợp kiên cố, mở rộng để đảm bảo tiêu thoát nước.
- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các trạm bơm tiêu để tiêu nước cho các khu vực cục bộ.
- Đầu tư, nâng cấp các hồ chứa thượng nguồn kết hợp xây dựng quy trình vận hành để tăng cường năng lực cắt giảm lũ cho hạ du. Nâng cao năng lực giám sát, dự báo và cảnh báo lũ trên các hồ chứa và trên các sông.
- Chuyển đổi các diện tích đất ruộng trũng thấp sang nuôi trồng thủy sản.

b. Phương án phát triển hạ tầng tiêu úng, phòng chống lũ

- Hệ thống đê kè sông Bình Định có tổng chiều dài khoảng 709,1 km, làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Gần đây được sự quan tâm đầu tư một số đoạn đã được xây dựng kiên cố với tổng chiều dài khoảng 331,9 km (bằng 47% chiều dài đê kè),...
- Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn tỉnh. Tổng số công trình đê, kè đầu tư nâng cấp giai đoạn 2021-

2025 là 56 công trình với tổng chiều dài 100,9km, giai đoạn 2026-2030 là 34 công trình với tổng chiều dài 385,8km.

Bảng 158: Tổng hợp công trình đê, kè sông đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	Huyện/TP	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số công trình	Chiều dài (km)	Số công trình	Chiều dài (km)
1	TP Quy Nhơn	2	10	4	35,9
2	Huyện An Lão	6	7,0	1	2,0
3	Huyện Hoài Nhơn	6	10,0	2	14,3
4	Huyện Phù Mỹ	4	9,2	5	40,3
5	Huyện Phù Cát	10	19,9	3	30,3
6	Thị xã An Nhơn	11	16,7	4	65,6
7	Huyện Tuy Phước	3	7,5	6	92,3
8	Huyện Vân Canh	3	2,3	4	6,0
9	Huyện Tây Sơn	2	7,0	1	30,0
10	Huyện Vĩnh Thạnh	3	5,9	4	15,0
11	Huyện Hoài Ân	6	5,4	3	54,1
	Tổng	56	100,9	34	385,8

Bảng 159: Công trình đê, kè sông đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô đầu tư
		Xã	Huyện		
I	Giai đoạn 2021-2025				
	TP Quy Nhơn				
1	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh	Phường Nhơn Bình và Nhơn Phú,	TP. Quy Nhơn	Tiêu thoát lũ cho khu vực sông Dinh bảo vệ khu dân cư, đô thị và sản xuất	Mở rộng và nạo vét đáy sông, xây dựng đê và kè gia cố bờ sông, kết hợp làm đường giao dài 3.130 m, tổng chiều dài (gồm 2 bờ) xây dựng các tuyến đê là 6.154 m
2	Cải tạo lại hệ thống tiêu thoát lũ kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu, khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn		TP. Quy Nhơn	Tăng cường thoát lũ, kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu	Cải tạo lại hệ thống tiêu thoát lũ kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu, khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn
	Huyện An Lão				
3	Đê Xuân Phong Nam, Vạn Long và ngã ba Nước Giáp	An Hòa	An Lão	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất khu dân cư	Nâng cao trình đê, kiên cố mái đê, bố trí hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư dọc đê; chiều dài 2,0 km

4	Kè chống xói lở Sông Đĩnh, Sông Vồ	TT An Lão	An lão	Chống sạt lở đất khu dân cư	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 1,5 km
5	Kè suối thôn Tân An - Thuận An và thôn 2	An Tân, An Hưng, An Nghĩa	An Lão	Chống sạt lở đất khu dân cư	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 1,0 km
6	Kè chống sạt lở đồng ruộng thôn 1, thôn 4	Xã An Vinh	An Lão	Chống sạt lở đất sản xuất	Xây dựng kè và lát khan đá hộc mái kè dài 2,0 km
7	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn 3, làng T4	An Hưng	An Lão	Chống sạt lở đất khu dân cư	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 0,5 km
8	Kè chống sạt lở bờ sông An Lão, huyện An Lão		An Lão	Kè chống sạt lở bờ sông	Xây dựng kè và bê tông mái kè
	Huyện Hoài Nhơn				
9	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải	Hoài Hải	Hoài Nhơn	Chống sạt lở bờ sông, bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hải nằm dọc bờ sông, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc, bảo vệ hơn 7.000 người dân 2 thôn trong xã.	Xây dựng mới 1,0 km
10	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang	Hoài Mỹ, Hoài Hương, Hoài Đức, thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn	Ổn định cuộc sống; bảo vệ tính mạng, tài sản và đất sản xuất cho người dân vùng dự án.	Xây dựng mới 2,0 km
11	Kè chống sạt lở bờ sông	Hoài Tân, Hoài Thanh Tây, Tam Quan	Hoài Nhơn	Chống sạt lở bờ sông và khu dân cư, đất sản xuất	Xây dựng mới 2,5 km
12	Kè chống sạt lở bờ sông Cạn	Thị trấn Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây, Hoài Thanh, và Tam Quan Nam	Hoài Nhơn	Bảo vệ, tiêu thoát lũ, chống ngập úng và cung cấp nước cho hơn 8014 hộ dân bị ảnh hưởng và gần 200ha diện tích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.	Xây dựng mới 2,0 km
13	Kè đập Ngã ba Cầu Tiên, suối Gai, suối Găng, đồng Si Trong, suối Trà Bộ, trản Hóc Ngọ, sông Chu Biên,	Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Phú,	Hoài Nhơn	Bảo vệ, tiêu thoát lũ, chống ngập úng diện tích sản xuất nông nghiệp và sa bồi	Xây dựng mới 2,0 km

	suối An Hảo, trản Ao Quyền	Hoài Hảo, Tam Quan			
14	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn Tường Tây; cầu cây Vòng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	Chống ngập khu dân cư	Xây dựng mới kè
	Huyện Phù Mỹ				
15	Đê sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Ninh 2 - giáp núi Se Sẻ và đoạn thôn Vạn Thái)	Mỹ Tài	Phù Mỹ	Bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, chống xói lở bờ sông	Gia cố bằng đá học lát khan, đệm dăm và lớp vải địa kỹ thuật, dài 2,1 km
16	Đê sông La Tinh (đoạn hạ lưu cầu An Mỹ) và (đoạn từ hạ lưu cầu Phù Ly-giáp ngã ba suối Kiều Duyên)	Mỹ Chánh, Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	Bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, chống xói lở bờ sông	Gia cố bằng đá học lát khan, đệm dăm và lớp vải địa kỹ thuật dài 3,1 km
17	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu - đồng Xà Len)	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	Bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, chống xói lở bờ suối	Gia cố bằng đá học lát khan, đệm dăm và lớp vải địa kỹ thuật, dài 2,0 km
18	Bờ bao thôn An Mỹ xã Mỹ Cát	Mỹ Cát	Phù Mỹ	Bảo vệ 30 ha muối và nuôi trồng thủy sản	Gia cố mái và mặt đê dài 2,0 km
	Huyện Phù Cát				
19	Đê La Tinh	Xã Cát Tài, Cát Minh	Phù Cát	Ngăn lũ, phục vụ việc đi lại người dân	Bê tông mặt đê chiều dài 5,2 km
20	Kè chống sạt lở Sông La Tinh	Xã Cát Lâm, Cát Tài, Cát Hạnh	Phù Cát	Chống sạt lở	Xây dựng mới 1,5 km
21	Kè chống sạt lở thôn Đại Lợi, đập Cây Cam, Suối Đèo, An Đại	Xã Cát Nhơn, Cát Khánh, Cát Hưng, Cát Thắng	Phù Cát	Chống sạt lở	Xây dựng mới 2,0 km
22	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng	Xã Cát Thành	Phù Cát	Chống sạt lở	Xây dựng mới 1,6 km
23	Kè chống sạt lở Suối Cầu Đu	Xã Cát Tài, Cát Minh	Phù Cát	Chống sạt lở	Xây dựng mới 1,6 km
24	Kè chống sạt lở và ngăn lũ suối Nhà Thờ, suối cầu và hệ thống tiêu 8 cửa	Xã Cát Tiến, Cát Khánh	Phù Cát	Ngăn lũ, tưới tiêu	Xây dựng mới 2,0 km

25	Nâng cấp và Bê tông mặt đê Văn Trí (Tuyến: Khẩu bờ Huỳnh - Đập Lão Tâm- Cầu Giăng Dây mới, công Ông Bún, đoạn đập Lão Tâm, cầu Bến Cát	Xã Cát Thắng	Phù Cát	Ngăn nước lũ tràn qua mặt đê và đường giao thông nông thôn	Sửa chữa, nâng cấp dài 2,0 km
26	Kè chống sạt lở Suối Cầu, Bông Giếng, cầu Lò Ô, đập Bộ Tồn, bờ 24, Bờ Dẻo	Xã Cát Minh, Cát Tường, Cát Thành	Phù Cát	Chống sạt lở, chống úng	Xây dựng mới 2,0 km
27	Kè chống sạt lở Suối Đèo	Xã Cát Hưng	Phù Cát	Chống sạt lở, chống úng	Xây dựng mới 1,0 km
28	Sửa chữa, nâng cấp đê sông La Vỹ (đoạn cầu Nha Đái đến Cầu Cây Sơn)	Xã Cát Tân	Phù Cát	Chống sạt lở, chống úng	Xây dựng mới 1,0 km
	Thị xã An Nhơn				
29	Kè hạ lưu phía bắc Cầu Gành		An Nhơn	Bảo vệ 40 hộ dân	Xây dựng mới kè dài 0,8 km
30	Gia cố tuyến đê Bờ Thơm	Nhơn Phong	An Nhơn	Ngăn chặn nước lũ tràn qua đê	Sửa chữa, nâng cấp 0,7 km
31	Đê Cầu Gành, thôn Huỳnh Kim; kè đội 2 thôn Tân Dương; kè Gò Me, thôn Thọ Lộc 2; kè Soi Gai thôn Châu Thành	Huỳnh Kim, Nhơn An, Nhơn Thọ, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	An Nhơn	Chống sạt lở	Xây dựng mới 2,0 km
32	Kè chống sạt lở sông Kôn, KV Kim Châu; kè Cẩm Văn, Chánh Thạnh – Cẩm Văn; kè cống Thị Nhậm, An Hòa; kè xóm 8, thôn Hiếu An; kè Bằng Châu, KV Bằng Châu – Đập Đá; đê Thanh Liêm, Nhơn An; kè sông Nhị Huyện, KV Bả Canh – Mỹ Hòa; kè sông Cẩm Văn, Nhơn Hưng	Bình Định, Nhơn Hưng, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, Nhơn Hậu, Đập Đá, Nhơn An	An Nhơn	Chống sạt lở	Xây dựng mới 3,0 km
33	Kè chống sạt lở sông Thạch Đê, KV Bằng Châu-Đập Đá; kè Cây Trảy thôn Hòa Đông; kè Biền Môn, Nghiễm Hòa; kè Bàu	Đập Đá, Nhơn Hạnh, Nhơn Hòa, Nhơn Phúc,	An Nhơn	Chống sạt lở	Xây dựng mới 2,0 km

	Vườn, Hòa Mỹ; kè Bờ Thơm, Tam Hòa; Kè Thanh Giang, Thanh Giang – Nhơn Phong; kè Soi Ông Chằm, Vĩnh Phú; kè Đội 9, Châu Thành; kè dưới bờ Đám Lù, Tân Dân; kè xóm Thọ Mỹ, Đông Bình; kè hạ lưu cầu Ông Chương, Liêm Định; kè cầu Ông Xếp, Hòa Đông; kè đường ĐT 631 đến chợ Quán mới, Lộc Thuận; kè Hòa Phong, Hòa Phong – Nhơn Mỹ; kè Đại Bình, thôn Đại Bình	Nhơn Phong, Nhơn Thành, Nhơn Hưng, Nhơn Mỹ, Nhơn An, Nhơn Thọ			
34	Kè chống sạt lở sông Gò Chàm, đoạn Tân Dân	Xã Nhơn An	An Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ 150 hộ dân và 50 ha đất sản xuất	Xây dựng mới 0,8 km
35	Kè chống sạt lở xóm Quý Viên	Xã Nhơn Thọ	An Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ 200 hộ dân và 50 ha đất sản xuất	Xây dựng mới 1,5 km
36	Kè chống sạt lở bờ Ngự Thủy, thôn Thạnh Danh	Xã Nhơn Hậu	An Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ 100 hộ dân và 30 ha đất sản xuất	Xây dựng mới 0,55 km
37	Kè chống sạt lở hạ lưu cầu Nghiễm Hòa cũ; kè 2 bên hạ lưu cầu Thanh Liêm; kè dọc theo bờ dạy Háo Đức; kè Soi Đùi, thôn Khánh Hòa	Nhơn Hòa, Nhơn An, Nhơn Khánh	An Nhơn	Chống sạt lở	Xây dựng mới 2,0 km
38	Kè đoạn từ bãi cát phía cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa	Nhơn Hòa	An Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ 500 hộ dân và 120 ha đất sản xuất	Xây dựng mới 2,55 km
39	Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, khu vực Lý Tây	Đập Đá, Nhơn Thành	An Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ 110 hộ dân và 125 ha đất sản xuất	Xây dựng mới 1,06 km
	Huyện Tuy Phước				
40	Kè chống sạt lở sông Hà Thanh, sông cầu Ông Cả, sông Cát	TT Tuy Phước, Phước Thuận, Diêu Trì	Tuy Phước	Chống sạt lở	Xây dựng mới 4,0 km
41	Kiên cố tuyến đê sông Cây Me	Phước Sơn - Phước Hòa,	Tuy Phước	Chống sạt lở	Xây dựng mới 3,49 km

		Phước Hiệp			
42	Gia cố đề thương lưu đập ngăn mặn An Thuận, huyện Tuy Phước	Phước Nghĩa	Tuy Phước	Chống sạt lở	Xây dựng mới
	Huyện Vân Canh				
43	Kè Canh Lãnh	Canh Hòa	Vân Canh	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất bờ sông Hà Thanh	Xây dựng mới kè dài 0,86 km
44	Kè Đá Huê (GĐ2)	Canh Thuận	Vân Canh	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Xây dựng mới 0,45 km
45	Kè chống sạt lở sông Hà Thanh	Canh Hiền	Vân Canh	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Xây dựng mới 1,0 km
	Huyện Tây Sơn				
46	Kè chống sạt lở sông Kôn	Bình Tường, Tây Thuận, Tây Giang, TT Phú Phong, Bình Nghi, Bình Hòa	Tây Sơn	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Xây dựng mới 4,0 km
47	Kè chống sạt lở sông Quéo, sông Kút, suối Đồng Xiêm	Bình Tân, Bình Hòa, Tây Phú, TT Phú Phong	Tây Sơn	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Xây dựng mới 3,0 km
	Huyện Vĩnh Thạnh				
48	Kè chống sạt lở suối Xem, suối Tà Dinh, suối Nước Trung	Vĩnh Thuận, Vĩnh Sơn	Vĩnh Thạnh	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Xây dựng mới 2,0 km
49	Kè sông Kôn	Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Xây dựng mới 2,0 km
50	Kè chống sạt lở ruộng đội 2, trường tiểu học thôn O3, suối nước Giang	Vĩnh Hiệp, Vĩnh Kim, Vĩnh An	Vĩnh Thạnh	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Xây dựng mới 1,85 km
	Huyện Hoài Ân				
51	Kè chống sạt lở thôn Bình Hòa Bắc	Ân Hảo Đông	Hoài Ân	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 0,5 km

52	Kè chống sạt lở thôn Cẩm Đức	Ân Hảo Đông	Hoài Ân	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 0,6 km
53	Kè chống sạt lở thôn Tân sơn	Ân Hảo Tây	Hoài Ân	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất, bảo vệ hành lang đường	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 0,8 km
54	Kè chống sạt lở thôn Mỹ Thành- Long Quang	Ân Mỹ	Hoài Ân	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 1,2 km
55	Kè chống sạt lở thôn Năng An-Vĩnh Đức	Ân Tín	Hoài Ân	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư và đất sản xuất	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 1,0 km
56	Kè chống sạt lở thôn Phú Văn	Ân Thạnh	Hoài Ân	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư và đất sản xuất	Xây dựng kè và bê tông mái kè dài 1,3 km
II	Giai đoạn 2016-2030				
	Huyện An Lão				
1	Kè bờ sông An Lão		An Lão	Các đoạn xung yếu bảo vệ khu dân cư	Xây dựng kè dài 2,0km
	Huyện Hoài Nhơn				
2	Kè cửa sông Tam Quan	Tam Quan Bắc	Hoài Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông	Xây dựng kè dài 4,0km
3	Kè cửa sông Lại Giang	Hoài Hương	Hoài Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông	Xây dựng kè dài 10,3km
	Huyện Phù Mỹ				
4	Kè bờ sông Kiều Duyên		Phù Mỹ	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông các đoạn xung yếu	Xây dựng kè dài 22km
5	Kè cửa sông Lạch Mới	Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Cát	Phù Mỹ	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông	Xây dựng kè dài 2,0km
6	Kè cửa sông Bến Trề		Phù Mỹ		Xây dựng kè dài 7,8km
7	Kè cửa sông Cạn		Phù Mỹ		Xây dựng kè dài 4,0km
8	Kè cửa sông La Tinh		Phù Mỹ		Xây dựng kè dài 4,5km
	Huyện Phù Cát				
9	Đê sông Đại An		Phù Cát	Bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, chống xói lở bờ sông	Nâng cấp đê dài 23,1km
10	Đê suối La Vỹ		Phù Cát		Nâng cấp đê dài 2,6km
11	Kè sông Đức Phổ		Phù Cát	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Xây dựng kè dài 6,4km
	Thị xã An Nhơn				
12	Đê và bờ kè sông Tân An		An Nhơn	Bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, chống xói lở bờ sông	Nâng cấp, xây dựng đê, kè dài 20km
13	Đê và bờ kè sông Gò Chàm		An Nhơn		Nâng cấp, xây dựng đê, kè dài 23km

14	Kè sông Cầu Dài		An Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Xây dựng kè dài 10km
15	Kè bờ kênh tiêu 3 huyện		An Nhơn	Bảo vệ bờ, ổn định lòng dẫn	Xây dựng kè dài 12,6km
	Huyện Tuy Phước				
16	Đê và kè sông Gò Chàm		Tuy Phước	Bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, chống xói lở bờ sông	Nâng cấp, xây dựng đê, kè dài 3,9km
17	Đê và kè sông Tân An		Tuy Phước		Nâng cấp, xây dựng đê, kè dài 18,7km
18	Đê và kè sông Cây Mỹ		Tuy Phước		Nâng cấp, xây dựng đê, kè dài 8,8km
19	Đê và kè sông Tranh		Tuy Phước		Nâng cấp, xây dựng đê, kè dài 13,2km
20	Kè bờ sông ông Đo+sông Trường Úc		Tuy Phước	Bảo vệ bờ, ổn định lòng dẫn	Xây dựng kè dài 6,7km
21	Kè bờ kênh tiêu TNX2, TNX4, TNX6, TNX8		Tuy Phước		Xây dựng kè dài 41km
	Huyện Vân Canh				
22	Kè sông Hà Thanh		Vân Canh	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Xây dựng kè dài 2km
23	Kè suối Dừa		Vân Canh	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Xây dựng kè dài 2,5km
24	Kè suối Lớn		Vân Canh	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Xây dựng kè dài 1,5km
	Huyện Sơn Tây				
25	Đê và kè sông Kôn		Sơn Tây	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Nâng cấp, xây dựng đê, kè dài 30km
	Huyện Vĩnh Thạnh				
26	Kè bờ sông Kôn		Vĩnh Thạnh	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Xây dựng kè dài 14km
27	Kè bờ suối Xem		Vĩnh Thạnh	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông.	Xây dựng kè dài 1,0km
	Huyện Hoài Ân				
28	Kè bờ sông Kim Sơn		Hoài Ân	Chống sạt lở, bảo vệ bờ sông	Xây dựng kè dài 34km
29	Kè bờ sông Nước Lương		Hoài Ân		Xây dựng kè dài 4,6km
30	Kè bờ sông An Lão		Hoài Ân		Xây dựng kè dài 15,5km
	TP Quy Nhơn				
31	Đê và kè sông Hà Thanh		Quy Nhơn	Bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, chống xói lở bờ sông	Xây dựng đê, kè dài 7km
32	Đê và kè sông Dinh		Quy Nhơn		Xây dựng đê, kè dài 2,5km
33	Đê và kè sông Cát		Quy Nhơn		Xây dựng đê, kè dài 12,4km
34	Đê và kè sông Cây Me		Quy Nhơn		Xây dựng đê, kè dài 14km

- Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê ngăn mặn và đê biển, đê ngăn mặn, đê bao đồng muối tại các xã ven biển như tuyến Tam Quan-Chương Hóa, tuyến Hoài Thương-Hoài Thanh, đê biển Trường Xuân, đê biển xã Mỹ Thành; đê ngăn mặn Đồng Sát.

Bảng 160: Tổng hợp công trình đê, kè biển đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	Huyện/TP	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số công trình	Chiều dài (km)	Số công trình	Chiều dài (km)
1	Huyện Hoài Nhơn	4	6,4	1	3,7
2	Huyện Phù Mỹ	8	8,8		
3	Huyện Phù Cát	3	4,5	1	2,4
4	Huyện Tuy Phước	1	0,4		
5	TP Quy Nhơn			2	3,5
	Tổng	16	17,6	4	9,6

Bảng 161: Danh mục công trình đê, kè biển đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Quy mô đầu tư
		Xã	Huyện		
I	Giai đoạn 2021-2025				
1	Đê kè chống sạt lở bờ biển thôn Phú Hà - Phú Thứ	Mỹ Đức	Phù Mỹ	Bảo vệ 15ha đất đai; bảo vệ tài sản và tính mạng của 2.000 người dân; bảo vệ cơ sở hạ tầng trong khu vực	Xây dựng mới 0,8km
2	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây	Tam Quan Bắc	Hoài Nhơn	Ngăn chặn nước lũ xâm thực, chống xói bờ sông để bảo vệ khu dân cư, đất ở, đất sản xuất nông nghiệp và các công trình hạ tầng thiết yếu trong khu vực	Xây dựng mới 2,0km
3	Đê biển Trường Xuân	Tam Quan Bắc	Hoài Nhơn	Phòng chống bão lụt, bảo vệ bờ sông, chống sa bồi thủy phá bảo vệ tính mạng và tài sản của bà con nhân dân, tạo mỹ quan.	Xây dựng mới 1,4km
4	Kè chống xói lở bờ sông, biển Hoài Hương – Hoài Thanh	Hoài Hương, Hoài Thanh	Hoài Nhơn	Khắc phục khẩn cấp tình trạng sạt lở bờ sông và bờ biển bảo vệ trực tiếp tính mạng và tài sản cho người dân vùng dự án	Xây dựng mới 2,0km

6	Đê ngăn mặn Đồng Sát thôn Gia An Đông (đoạn phía Nam đập ông Khéo đến hồ ông Điệp)	Hoài Châu Bắc	Hoài Nhơn	Bảo vệ, tiêu thoát lũ, chống ngập úng gần 100ha diện tích sản xuất nông nghiệp.	Xây dựng mới 1,0km
7	Đê ngăn mặn đoạn từ hồ ông Điệp đến Cầu Gia An	Hoài Châu Bắc	Hoài Nhơn	Bảo vệ, tiêu thoát lũ, chống ngập úng diện tích sản xuất nông nghiệp.	Xây dựng mới 1,5km
8	Đê biển xã Mỹ Thành	Mỹ Thành	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Vĩnh Lợi 1, 2, 3 Hưng Lạc và Hưng Tân	Gia cố bê tông 2,0km
9	Kè thôn Phú Hà, Phú Thứ, xã Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Phú Hà, Phú Thứ	Gia cố bê tông 1,0km
10	Kè Thôn 8 Tây, thôn 9, xã Mỹ Thắng	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn 8, thôn 9	Kè dọc theo bờ biển 1,0km
11	Kè Thôn Tân Phụng 1- Tân Thành, xã Mỹ Thọ	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Tân Phụng 1, Tân Thành	Kè dọc theo bờ biển
12	Kè Thôn Xuân Thạnh - Xuân Thạnh Nam, xã Mỹ An	Mỹ An	Phù Mỹ	Bảo vệ thôn Xuân Thạnh và Xuân Thạnh Nam	Kè dọc theo bờ biển 1,0km
13	Bãi Đàng, Vĩnh Lợi 3- Mỹ Thành	Mỹ Thành	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Vĩnh Lợi 3	Kè dọc theo bờ biển 0,5km
14	Đê bao đồng muối	Thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh	Phù Cát	Ngăn mặn, vận chuyển muối khi thu hoạch	Kè bê tông kết hợp với đường giao thông 1,45km
15	Kè chống sạt lở đâm Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi		Phù Cát	Kè chống sạt lở kết hợp giao thông	Kè bê tông kết hợp với đường giao thông
16	Nâng cấp sửa chữa tràn Dương Thiện	Phước Sơn	Tuy Phước	Ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu thoát lũ	Nâng cấp, sửa chữa 0,35km
II Giai đoạn 2026-2030					
1	Kè biển Hoài Hải	Hoài Hải	Hoài Nhơn	Chống sạt lở bờ biển	Kè dọc theo bờ biển 3,7km
2	Kè biển Cát Khánh, Trung Lương	Cát Khánh	Phù Cát	Chống sạt lở bờ biển	Kè dọc theo bờ biển 2,4km

3	Kè biển TP Quy Nhơn		Quy Nhơn	Chống sạt lở bờ biển	Kè dọc theo bờ biển 3km
4	Kè bảo vệ đảo Nhơn Châu		Quy Nhơn	Chống sạt lở bờ bảo vệ đảo	Kè dài 0,5km

4.4.5. Định hướng phát triển về tiêu thoát nước.

4.4.5.1. Yêu cầu về tiêu thoát nước.

Yêu cầu về tiêu úng thường đặc biệt cao vào các tháng mùa mưa. Để tính lượng nước cần tiêu bằng biện pháp công trình: Bơm tiêu, cống hay tiêu tự chảy cho các tháng mưa lớn, lượng mưa đưa vào tính toán được lấy theo tần suất $P=10\%$; Mức nước chân triều thấp ngoài sông được lấy tần suất $P=25\%$. Vào các tháng mưa lớn, ngoại trừ phần diện tích thấp trũng dưới $+0,5\text{m}$ bị ảnh hưởng ngập lũ, là các khu vực phải cần bơm tiêu hỗ trợ. Các vùng còn lại có nền cao độ $>0,5\text{m}$ nằm kề cửa sông lớn, nên việc tiêu có thể tự chảy.

4.4.5.2. Giải pháp tiêu thoát nước.

a. Huyện Hòa Nhơn:

- Khu vực trục tiêu sông Xưởng: Diện tích bị úng 250 ha. Biện pháp cải tạo đoạn sông Xưởng từ Tài Lương đến Phụng Du dài 2,5 km để đảm bảo tiêu hết cho 180 ha. Diện tích còn lại 70 ha thuộc các vùng đất trũng ven Bầu Thượng, Bầu Sáu, Bầu Lác chuyển đổi sang nuôi thủy sản nước ngọt.
- Khu Ba Bầu (Hoài Hương): Khu bầu Thiện Đức 18 ha và bầu Ca Công 24 ha: Biện pháp nạo vét mở rộng mương tiêu nối từ bầu Ca Công sang bầu Thiện Đức dài 0,4 km và nạo vét mở rộng mương tiêu từ bầu Thiện Đức ra sông Lại Giang dài 0,8 km. Xây dựng 1 trạm bơm công suất $0,5\text{m}^3/\text{s}$ để bơm nước ra sông Lại Giang. Đối với vùng Bầu Sen diện tích 14 ha vì bị bao quanh bởi vùng có địa hình cao không có hướng tiêu thoát nên biện pháp là giữ nguyên, cải tạo một số diện tích ven đầm sang nuôi cá nước ngọt.
- Khu vực thượng lưu cống Cầu Voi: bao gồm khu Thiết Đính Nam (TT Bông Sơn), Long Quang, Long Mỹ (Ân Mỹ, Hoài Ân) bị úng 50 ha do khẩu độ cống không đủ thoát. Biện pháp cải tạo mở rộng khẩu độ cống và nạo vét mở rộng 0,8 km kênh tiêu.

b. Huyện Hoài Ân:

- Trục tiêu Bầu Đưng (thị trấn Tăng Bạt Hổ): Nạo vét mở rộng mương tiêu từ nghĩa trang liệt sĩ huyện đến giáp Ân Thạnh dài 1,6 km.
- Khu Đồng Thùng (Ân Đức): Nạo vét khơi thông mương tiêu ra sông Kim Sơn dài 0,6km.

- Khu Liên Hội (Ân Hữu): Nạo vét khơi thông mương tiêu ra sông Kim Sơn dài 0,5km.

c. Huyện An Lão

- Nạo vét mở rộng các mương tiêu ra sông An Lão tổng chiều dài 1,3 km.

d. Huyện Phù Mỹ

Vùng ngập úng chủ yếu là diện tích nằm rải rác ven đầm Trà Ổ. Xây dựng hệ thống đê bao ven đầm Trà Ổ kết hợp giao thông để nâng khả năng chứa nước trong đầm lên cao trình +1.00m. Đồng thời xây dựng mới các trạm bơm tiêu để bơm nước qua đê bao vào trong đầm. Cụ thể như sau:

- Xã Mỹ Đức: Xây dựng đoạn đê bao từ xóm 5 An Giang Đông sang xóm 1 An Giang Tây bao phía ngoài trạm bơm An Giang để bơm tiêu úng. Chiều dài tuyến đê 1,4km, cao trình đỉnh đê +1.50m, bề rộng mặt đê 5,0m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép.
- Xã Mỹ Châu: Xây dựng đoạn đê bao quanh phía đầm Trà Ổ thuộc thôn Châu Trúc (bao phía ngoài trạm bơm Mỹ Trang) nối với đê cũ đã xây dựng. Sử dụng trạm bơm Mỹ Trang để tiêu úng. Chiều dài tuyến đê mới 0,7km, cao trình đỉnh đê +1.50m, bề rộng mặt đê 5,0 m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép. Nâng cấp đoạn đê bao cũ nối từ trạm bơm Mỹ Trang ra xóm Cồn nối vào thôn Chánh Khoan (Mỹ Lợi) dài 1,6 km, cao trình đỉnh đê +1.50 m, bề rộng mặt đê 5,0 m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép.
- Xã Mỹ Thắng: Cải tạo kênh mương và trạm bơm Mỹ Thắng (Phú Lộc) để vừa tưới vừa tiêu cho cánh đồng thôn 4 và thôn 7 Nam. Xây dựng mới 1 trạm bơm công suất 0,4 m³/s để tiêu úng cho 40 ha ven bầu Sen thuộc thôn 8 Tây và thôn 10.

e. Huyện Phù Cát:

- Khu úng ngập Bầu Lác (Cát Hưng): Đã có dự án thiết kế nạo vét kênh mương và xây dựng trạm bơm tiêu úng cho 65 ha. Giải pháp là xây dựng một trạm bơm tiêu công suất 1.200 m³/h, cải tạo 2,2 km mương tiêu.
- Khu úng dọc trục tiêu sông Quéo từ Cát Hưng đến Cát Tiến diện tích 40ha, chủ yếu là ruộng lúa 2 vụ nằm dọc phía Nam đường ĐT635. Giải pháp tiêu cho khu vực này là nạo vét mở rộng mương tiêu, chiều dài 3,8 km.

f. Thị xã An Nhơn:

- Trục tiêu kênh tiêu Ba Huyện: Đã có dự án cải tạo tổng thể tuyến kênh tiêu Ba Huyện từ Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Cát Thắng, Phước Thắng với quy mô tiêu úng cho 1.200 ha kết hợp tưới cho 550 ha, chiều dài toàn tuyến 13,15 km. Hiện đang thi công xây dựng đoạn từ ĐT640 đến cống Lão Đông dài 475 m.
- Khu đồng Rộc Thính (Vĩnh Phú - Nhơn Thành): Diện tích 12 ha. Biện pháp đào mương tiêu thoát nước ra nhánh sông Cầu Dài (sông Kôn).
- Khu đồng Bầu Bái (Nhơn Mỹ) diện tích 5ha. Năm 2005 đã có dự án quy hoạch chuyển đổi sang nuôi cá nước ngọt, do vậy không cần giải pháp tiêu úng.

g. Huyện Tuy Phước:

- Khu Bầu Đưng (Phước An): Năm 2005 đã có dự án chuyển đổi 70,77ha đất lúa 1 vụ sang nuôi cá kết hợp trồng lúa, do vậy không cần giải pháp tiêu úng.
- Khu Đông Tuy Phước: Diện tích bị úng 600 ha của các xã Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận nằm bên trong đê Đông ven đầm Thị Nại. Biện pháp tiêu úng là cải tạo các trục tiêu thoát nước qua các cống trên đê, sửa chữa các cống, tràn để thoát lũ và chống xâm nhập mặn.

h. Huyện Tây Sơn:

- Khu Bắc Tây Sơn: Các xã Tây Bình, Tây Vinh, Tây An bị úng khoảng 300 ha các chân ruộng trũng dọc theo hạ lưu suối Bèo. Hiện đã có dự án cải tạo trục tiêu này để thoát nước về sông Kôn qua xã Nhơn Mỹ.
- Xã Bình Tường (trên cầu Đại Hàn): Giải pháp là nạo vét mương tiêu, khơi thông dòng chảy.
- Trục tiêu Cổ Cò - Đồng Xim (Tây Xuân): Năm 2011 đã đầu tư cải tạo đoạn cuối kênh tiêu Cổ Cò. Giải pháp là tiếp tục đầu tư cải tạo trục tiêu Cổ Cò các đoạn còn lại.
- Khu úng thị trấn Phú Phong: Tương lai khu vực này sẽ chuyển đổi thành đất ở, cao độ san nền sẽ được nâng lên, do vậy không cần tiêu úng.
- Khu úng Thủ Thiện Thượng và Hạ (xã Bình Nghi): Vùng này do khai thác đất sét làm gạch ngói nhưng không cải tạo lại đồng ruộng dẫn đến úng ngập cục bộ. Giải pháp là phải san ủi lại đồng ruộng, dồn điền đổi thửa, do địa phương tự thực hiện.

i. Thành phố Quy Nhơn:

- Khu úng xã Phước Mỹ: Diện tích úng ngập 25 ha. Giải pháp là nạo vét cải tạo mương tiêu để thoát nước về suối Long Mỹ.
- Khu úng Bàu Lác (Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu): Hiện nay đã có dự án quy hoạch khu đô thị Long Vân - Long Mỹ kết hợp đắp đất san nền, hiện tượng úng ngập sẽ không còn.

4.4.6. Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại hóa và tăng cường khả năng điều tiết, điều hòa và phân phối nguồn nước, khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nước nhằm tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và đảm bảo cấp nước và phòng chống lũ, ngập lụt phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

4.5. Định hướng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp dịch vụ và du lịch.

4.5.1. Mục tiêu

- Đến năm 2025:
 - + Cấp nước: 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 40% được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 90%. Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp.
 - + Thoát nước: Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70-80% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị; lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 80% đối với đô thị loại I, đạt 50% đối với đô thị loại III và IV và đạt 20% đối với các đô thị loại V. Tỷ lệ nước thải nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%, khu đô thị đạt khoảng 80%.
- Đến năm 2030:
 - + Cấp nước: 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 60% được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 95%. Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp.
 - + Thoát nước: Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80-90% diện tích lưu vực thoát nước trong khu vực nội thị của các đô thị; lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 82% đối với đô thị loại I, đạt 55% đối với đô thị loại III và IV và đạt 22% đối với các đô thị loại V. 100% các khu, cụm công

nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

4.5.2. Nguồn nước.

4.5.2.1. Nước ngầm.

Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn tỉnh, tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (Qp) và trong trầm tích Holocen (Qh) là các tầng chứa nước có triển vọng đối với mục tiêu cung cấp nước. Tại khu vực này, có thể xây dựng các công trình cấp nước tập trung, đặc biệt là trong các dải bồi tích rộng và khá dày nằm dọc thung lũng các sông như sông Hà Thanh, sông Côn, sông Lại Giang... Các tầng chứa nước khác ít triển vọng hơn, nhưng cũng có ý nghĩa nhất định đối với các nhu cầu cấp nước nhỏ, phân tán. Nước ngầm ở khu vực cửa sông ven biển có xu hướng bị nhiễm mặn với khoảng cách xâm nhập sâu đất liền khoảng 2-5 km tùy từng vị trí.

4.5.2.2. Nước mặt.

Toàn tỉnh có bốn con sông chính gồm Sông Côn, sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Hà Thanh với tổng trữ lượng dòng chảy bình quân nhiều năm ước tính khoảng 8,67 tỷ m³. Về mùa khô, các cửa sông thường bị xâm nhập với chiều sâu từ 3-6 km.

4.5.2.3. Đánh giá tình hình nhiễm mặn nguồn nước.

Theo đề tài Điều tra thành lập loạt bản đồ địa chất môi trường tỉnh Bình Định đánh giá:

- Vùng nước dưới đất bị nhiễm mặn:
 - + Hiện tượng nhiễm mặn trong nước ngầm chủ yếu xuất hiện tập trung ở các vùng cửa sông. Theo thứ tự từ phía Bắc xuống phía Nam tỉnh Bình Định có thể phân chia ra bốn vùng nhiễm mặn chính như sau:
 - + Vùng Tam Quan - Hoài Nhơn có tổng diện tích nhiễm mặn là 37,98km² chủ yếu tập trung tại các vùng cửa sông: sông Nôm, sông Đập Ông Khúc và sông Tam Quan, sông Lại Giang. Khoảng cách dao động từ 2,6km đến 4,6km tính từ bờ biển trở vào.
 - + Vùng đầm Trà Ổ: có diện tích bị nhiễm mặn là 19,41km² khoảng cách dao động trong khoảng từ 1,1km (phía bờ Đông) đến 1,5km (phía bờ Tây) của đầm.
 - + Vùng lân cận vịnh Nước Ngọt (đầm Đề Ghi) có diện tích bị nhiễm mặn là 25,51km². Nước mặn xâm nhập vào sâu khoảng 3,8km tính từ mép nước đầm bên phía bờ Tây.
 - + Vùng An Nhơn - Quy Nhơn có diện tích nhiễm mặn lớn nhất là 151,61km² so với các vùng trên đây. Khoảng cách xâm nhập mặn lớn nhất trong tầng chứa nước, xác

định ở vùng cửa sông Gò Bồi thuộc huyện Tuy Phước và vùng cửa sông Hà Thanh, phía bắc thành phố Quy Nhơn là từ 7,25km đến 7,29km.

- + Ngoài ra, còn có vùng mặn trên dải cát ven biển kéo dài từ đầm Trà Ổ đến cực Nam của bán đảo Phương Mai với bề rộng của vùng mặn khoảng 250m đến 300m.
- Vùng nước mặt bị nhiễm mặn:
 - + Trên sông Hà Thanh, về mùa mưa hầu hết nước sông không bị mặn nhưng về mùa khô, ranh giới mặn chuyển sâu vào đất liền cách cửa biển khoảng 4,15km.
 - + Trên sông Côn (Đập Đá), về mùa mưa hầu hết nước sông không bị mặn nhưng về mùa khô, biên mặn trên sông chuyển về thượng nguồn, cách biển khoảng 6,7km.
 - + Trên sông Lại Giang, về mùa mưa vẫn tồn tại một biên mặn trên sông, cách cửa biển 2,0km. Về mùa khô, biên mặn trên sông dịch vào đất liền đến vị trí cách biển 3,8km.
 - + Phần lớn các đầm ở gần bờ biển thuộc địa bàn thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Mỹ, huyện Tuy Phước quanh năm chứa nước mặn.

4.5.2.4. Đánh giá chung

Nhìn chung nguồn nước mặt trên các lưu vực sông khá phong phú tuy nhiên lại có sự phân bố không đều trong năm. Mùa lũ thì thừa nước, nhưng mùa kiệt thì rất thiếu nước chủ yếu tập trung vào các tháng 3, 4 và 7, 8. Do đó, cần phải nâng cấp sửa chữa các công trình hồ chứa, đập dâng để tích thêm nước vào mùa lũ nhằm tăng lượng nước cho mùa kiệt cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt.

Theo đánh giá tình hình nhiễm mặn: nguồn nước mặt và nước ngầm khu vực ven biển đều bị nhiễm mặn, các đô thị ven biển sử dụng nguồn nước từ nơi khác đưa tới, không sử dụng được nguồn nước tại chỗ.

4.5.2.5. Lựa chọn nguồn nước

Để đảm bảo tính bền vững về cấp nước và giảm thiểu nguy cơ xâm nhập mặn nước ngầm, giai đoạn đến năm 2025 cấp nước sinh hoạt sử dụng nguồn nước ngầm hiện đang khai thác kết hợp với nước mặt; đến giai đoạn 2030 ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt. Cấp nước công nghiệp sử dụng nguồn nước mặt.

4.5.3. Tiêu chuẩn cấp nước.

Bảng 162: Bảng tiêu chuẩn cấp nước

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến năm 2030	
		%	Tiêu chuẩn

1	Nước sinh hoạt (Qsh)		
-	Đô thị loại I	100% dân số	150 l/ng.ngđ
-	Đô thị loại II	100% dân số	120 l/ng.ngđ
-	Đô thị loại III	95% dân số	100-120 l/ng.ngđ
-	Đô thị loại IV	95% dân số	100 -120 l/ng.ngđ
-	Đô thị loại V	95% dân số	90 l/ng.ngđ
-	Nông thôn	90% dân số	80 l/ng.ngđ
2	Nước công nghiệp	70% diện tích	22- 45m ³ /ha.ngđ
3	Nước cho du lịch		250 lít/khách.ngđ
4	Nước tưới cây, rửa đường	8% Qsh	
5	Nước cho CTCC	10% Qsh	
6	Nước dự phòng, rò rỉ	15%ΣQ1-5	
7	Nước bản thân nhà máy	4%ΣΣQ1-6	

4.5.4. Dự báo nhu cầu dùng nước sinh hoạt, công nghiệp và du lịch.

Đến năm 2025: Nhu cầu nước sinh hoạt đô thị và du lịch là 121.910 m³/ngđ, nhu cầu nước cho công nghiệp, cụm công nghiệp là 123.864 m³/ngđ, nhu cầu nước cho sinh hoạt nông thôn là 57.506 m³/ngđ;

Đến năm 2030: Nhu cầu nước sinh hoạt đô thị và du lịch là 163.088 m³/ngđ, nhu cầu nước cho công nghiệp, cụm công nghiệp là 158.611 m³/ngđ, nhu cầu nước cho sinh hoạt nông thôn là 69.489 m³/ngđ;

Bảng 163: Dự báo nhu cầu dùng nước đến năm 2030

TT	Tên huyện/TP	Đến 2025 (m ³ /ngđ)			Đến 2030 (m ³ /ngđ)		
		Đô thị, du lịch	Công nghiệp	Nông thôn	Đô thị, du lịch	Công nghiệp	Nông thôn
1	TP Quy Nhơn	50.375	31.223	233	76.704	41.452	275
2	TX. An Nhơn	21.732	33.390	8268	24.389	32.694	9.052
3	H. Phù Cát	2.956	36.950	11117	8.202	40.807	13.723
4	H. Tuy Phước	7.158	-	9639	11.124	-	11.170
5	H. Vân Canh	550	-	578	1.402	18.113	743
6	TX. Hoài Nhơn	22.523	15.120	4408	22.987	17.824	5.613
7	H. Hoài Ân	1.055	-	5012	1.343	-	6.362
8	H. Phù Mỹ	3.697	-	10346	5.455	-	12.793
9	H. An Lão	1.947	-	1157	2.040	-	1.440
10	H. Vĩnh Thạnh	553	-	1542	816	-	1.905
11	H. Tây Sơn	9.369	7.182	5205	8.625	7.721	6.413
	Tổng cộng	131.490	123.864	57.506	163.088	158.611	69.489

4.5.5. Phương án chọn nguồn nước và phân vùng cấp nước.

Bảng 164: Bảng tổng nhu cầu và lựa chọn nguồn nước cho các đô thị

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2035	
		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
	Vùng 1				
	Thành phố Quy Nhơn				
1	Thành phố Quy Nhơn	97.970	Nước ngầm, sông Tân An, sông Đập Đá (Đại An)	141.055	Nước ngầm, sông Tân An, sông Đập Đá (Đại An)
	Thành phố An Nhơn				
2	Thành phố An Nhơn	32.646	Nước ngầm, nước mặt Hồ Núi Một	45.774	Nước ngầm, nước mặt Hồ Núi Một
	Huyện Tuy Phước				
3	Thị trấn Tuy Phước	3.020	Nước mặt sông Hà Thanh	3.756	Nước mặt sông Hà Thanh
4	Thị trấn Diêu Trì	7.552	NMN TP Quy Nhơn	10.159	NMN TP Quy Nhơn
5	Đô thị Phước Hòa	2.570	NMN Phước Sơn, Phước Quang	3.443	NMN Phước Sơn, Phước Quang
6	Thị trấn Phước Lộc			2.940	NMN TP Quy Nhơn
	Huyện Vân Canh				
7	Thị trấn Vân Canh	900	Nước mặt sông Hà Thanh	1.252	Nước mặt sông Hà Thanh
8	Đô thị Canh Vinh			37.633	Nước mặt sông Hà Thanh
	Huyện Phù Cát				
9	Thị trấn Ngô Mỹ	21.709	Nước mặt sông Côn	25.278	Nước mặt sông Côn
10	Đô thị Cát Tiến	28.849	NMN Phù Cát, nước mặt sông Đập Đá (Đại An)	37.841	NMN Phù Cát, nước mặt sông Đập Đá (Đại An)

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2035	
		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
11	Thị trấn Cát Khánh			2.426	Nước mặt sông La Tinh
	Đô thị Tây Sơn				
12	Tây Sơn	15.347	Nước ngầm, nước mặt sông Côn	19.616	Nước mặt sông Côn
	Huyện Vĩnh Thạnh				
13	Thị trấn Vĩnh Thạnh	835	Nước mặt sông Côn	1.174	Nước mặt sông Côn
	Vùng 2				
	Huyện Phù Mỹ				
14	Thị trấn Phù Mỹ	1.414	Nước mặt sông La Tinh	1.956	Nước mặt sông La Tinh
15	Thị trấn Bình Dương	1.092	Nước mặt	1.565	Nước mặt
16	Đô thị Mỹ Chánh	2.313	Nước mặt sông La Tinh	3.130	Nước mặt sông La Tinh
17	Đô thị Mỹ Thành			2.113	Nước mặt sông La Tinh
18	Đô thị Hoài Nhơn				
	Tam Quan	900	Nước mặt	1.252	Nước mặt
	Hoài Nhơn	10.312	Nước mặt sông Lại Giang	13.804	Nước mặt sông Lại Giang
	Huyện An Lão				
19	Thị trấn An Lão	514	Nước mặt sông Vố	704	Nước mặt sông Vố
20	Đô thị An Hòa	1.607	Nước mặt sông An Lão	2.191	Nước mặt sông An Lão
	Huyện Hoài Ân				

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2035	
		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
21	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	1.028	Nước mặt sông Kim Sơn	1.408	Nước mặt sông Kim Sơn
22	Đô thị Ân Tường Tây			939	Nước mặt sông Kim Sơn
	Tổng nhu cầu (làm tròn)	328.000		433.000	

4.5.6. Giải pháp cấp nước.

4.5.6.1. Phương hướng cấp nước đô thị và công nghiệp

a. Phương hướng cấp nước

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các chương trình, dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020.
- Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có. Mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị theo các giai đoạn.
- Đầu tư đồng bộ các nhà máy nước với mạng lưới đường ống cấp nước để sau khi xây dựng phát huy được hiệu quả.
- Sử dụng nguồn nước ngầm hiện đang khai thác kết hợp với nước mặt để cấp nước, từng bước chuyển dần sang sử dụng nguồn nước mặt.
- Áp dụng hình thức cấp nước liên đô thị. Nâng cấp dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước, hạn chế thất thoát nước.
- Cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp.

b. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước đô thị, công nghiệp

- Thành phố Quy Nhơn, thị trấn Diêu Trì (Tuy Phước), đô thị Cát Tiến- KKT Nhơn Hội (Phù Cát- Quy Nhơn), đô thị Phước Lộc, xã Canh Vinh dùng nguồn từ các nhà máy nước thành phố Quy Nhơn như Hà Thanh, Phú Tài, Nhơn Bình, Nhơn Hội.
- + Giai đoạn đến năm 2025: Giữ nguyên công suất nhà máy nước Phú Tài; xây dựng mới khu xử lý nhà máy nước Hà Thanh công suất 30.000 m³/ng.đ (hiện nay là trạm bơm giếng chưa có xử lý); xây mới nhà máy nước Nhơn Bình công suất 60.000

- m³/ngđ, nguồn sông Tân An (nhánh của sông Côn); xây mới nhà máy nước Nhơn Hội công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn sông Đập Đá (nhánh của sông Côn);
- + Giai đoạn đến năm 2030: Nâng công suất nhà máy nước Nhơn Hội lên thành 35.000 m³/ngđ.
- Huyện Tuy Phước
- + Thị trấn Tuy Phước: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 1.250 m³/ngđ; đến năm 2025 nâng công suất lên thành 3.000 m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030, nâng công suất lên thành 4.000 m³/ngđ nguồn nước mặt sông Hà Thanh;
 - + Đô thị Phước Hòa huyện Tuy Phước: Tiếp tục sử dụng nguồn nhà máy nước Phước Sơn (tại xã Phước Hiệp) công suất 3.000 m³/ngđ và nhà máy nước Phước Quang công suất 1.500 m³/ngđ.
- Huyện Phù Cát:
- + Thị trấn Ngô Mây: Giai đoạn đến năm 2025 và 2030: Xây mới nhà máy nước Ngô Mây công suất 21.000 m³/ngđ (2025), 25.000 m³/ngđ (2030) nguồn nước mặt sông Côn thông qua hệ thống kênh tưới Văn Phong;
 - + Đô thị Cát Khánh: Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành thị trấn, cải tạo, xây dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất cấp nước cho đô thị, nguồn nước sông La Tinh.
- Huyện Vân Canh:
- + Thị trấn Vân Canh: Giai đoạn 2025 và năm 2030, tiếp tục sử dụng nhà máy nước mặt hiện có công suất 1.500 m³/ngđ;
 - + Đô thị Canh Vinh: Giai đoạn năm đến năm 2030, xây dựng nhà máy nước mới công suất 26.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Hà Thanh.
- Thành phố An Nhơn:
- + Giai đoạn tiếp theo cần khai thác nguồn nước mặt để cung cấp cho thị xã và khu vực lân cận, với nguồn nước mặt có tính ổn định sẽ là nguồn nước hồ Núi một và từ đập Thạnh Hòa. Dần thay thế chuyển các nhà máy cấp nước hiện hữu đang khai thác nguồn nước ngầm trở thành các trạm bơm tăng áp cục bộ;
 - + Giai đoạn đến năm 2025: Xây mới nhà máy nước Hồ Núi Một công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt Hồ Núi Một; xây dựng mới nhà máy nước Quy Nhơn

- công suất 30.000 m³/ng.đ, nguồn từ khu vực đập Thanh Hoà; Xây dựng mới nhà máy nước Nhơn Hoà công suất 2.950 m³/ng.đ;
- + Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp nhà máy nước Hồ Núi Một lên thành 40.000 m³/ngđ.
 - Huyện Tây Sơn
 - + Đô thị Tây Sơn: Nâng công suất nhà máy nước Phú Phong lên thành 15.000 m³/ngđ vào năm 2025; giai đoạn đến năm 2030 nâng công suất lên thành 20.000 m³/ngđ, nguồn nước ngầm và nước mặt sông Côn;
 - + Thị trấn Vĩnh Thạnh (huyện Vĩnh Thạnh): Giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước mặt hiện có công suất 2.500 m³/ngđ.
 - Huyện Phù Mỹ:
 - + Thị trấn Phù Mỹ: Giai đoạn đến năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 2.400 m³/ngđ. Nguồn nước mặt sông La Tinh;
 - + Thị trấn Bình Dương: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 500m³/ngđ. Đến năm 2025, nâng công suất lên thành 1.000 m³/ngđ; đến năm 2030, nâng công suất lên thành 1,500 m³/ngđ. Nguồn nước mặt;
 - + Đô thị Mỹ Chánh: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có công suất 950 m³/ngđ. Đến năm 2025, nâng công suất lên thành 2.300 m³/ngđ; đến năm 2030, nâng công suất lên thành 3.100 m³/ngđ. Nguồn nước mặt sông La Tinh;
 - + Đô thị Mỹ Thành: Dân cư xã Mỹ Thành hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 900 m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cần cải tạo, xây dựng khu xử lý, nâng công suất cấp nước lên thành 2.100 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông La Tinh.
 - Huyện Hoài Nhơn:
 - + Khu vực Tam Quan: Giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước hiện có và nâng có công suất NMN Tam Quan Bắc lên 5.000 m³/ngđ vào năm 2025;
 - + Đô thị Hoài Nhơn: Giai đoạn đến năm 2025, nâng công suất nhà máy nước Bồng Sơn lên thành 8.500 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Lại Giang;

- + Khu vực 4 xã Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương: Nâng cấp nhà máy nước khu Đông Nam lên 8.000 m³/ngđ vào năm 2025 và 11.200 m³/ngđ vào năm 2030;
- + Xây dựng mới nhà máy nước Lại Giang công suất 10.000 m³/ngđ đến năm 2025 và nâng công suất lên 20.000 m³/ngđ đến năm 2030.
- Huyện An Lão:
 - + Thị trấn An Lão: Giai đoạn năm 2025 và năm 2030: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước An Lão với công suất 1.200 m³/ngđ;
 - + Đô thị An Hòa: Giai đoạn năm 2025, xây mới nhà máy nước An Hòa công suất 1.500 m³/ngđ, và nâng công suất lên 2.200 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông An Lão;
- Huyện Hoài Ân:
 - + Thị trấn Tăng Bạt Hổ: Đến năm 2025, nâng công suất nhà máy nước hiện có lên thành 1.000 m³/ngđ; đến năm 2030, nâng công suất lên thành 1.400 m³/ngđ, nguồn nước sông Kim Sơn;
 - + Đô thị Ân Tường Tây: Đến năm 2025, tiếp tục sử dụng nhà máy nước Ân Tường Tây công suất 600 m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị cần cải tạo, nâng công suất nhà máy nước lên thành 1.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Kim Sơn.
- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch cấp nước từ các công trình cấp nước đô thị gồm: khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ; khu đô thị công nghiệp VSIP; khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh; khu công nghiệp Nhơn Hòa; khu công nghiệp Bình Nghi; khu công nghiệp Bồng Sơn... Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị xây dựng phương án cấp nước riêng.

Bảng 165: Công trình CNSH đô thị đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2030

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Phạm vi phục vụ	Nguồn nước
		Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030			
	TP Quy Nhơn						
1	NMN Phú Tài	25000	25000	25000	Giữ nguyên công suất	Thành phố Quy Nhơn, thị trấn Diêu Trì, đô thị Cát Tiên - KKT Nhơn Hội, khu công nghiệp Phú Tài,	Nước ngầm, sông Tân An,
2	NMN Hà Thanh	30000	30000	30000	Xây mới khu xử lý		

3	NMN Nhơn Bình		60000	60000	Xây mới	Long Mỹ, đô thị Phước Lộc, một phần đô thị Canh Vinh	sông Đập Đá
4	NMN Nhơn Hội		20000	35000	Xây mới		
	Huyện Tuy Phước						
5	NMN Tuy Phước	1250	3000	4000	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Tuy Phước	Sông Hà Thanh
6	NMN Phước Sơn	3000	3000	3000	Giữ nguyên công suất	Đô thị Phước Hòa	
7	NMN Phước Quang	1500	1500	1500	Giữ nguyên công suất		
	Huyện Vân Canh						
8	NMN Vân Canh	1500	1500	1500	Giữ nguyên công suất	Thị trấn Vân Canh	Suối Phướng
9	NMN Canh Vinh			26000	Xây mới	Đô thị Canh Vinh, khu đô thị công nghiệp VSIP.	Sông Hà Thanh
	Huyện Phù Cát						
10	NMN Ngô Mây		21000	25000	Xây mới	Thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh.và các xã như: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường	Sông Kôn
11	TCN Cát Khánh	480		2400	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Cát Khánh	Sông La Tinh
	TP An Nhơn						
12	NMN Hồ Núi Một		25000	40000	Xây mới	Thành phố An Nhơn, khu công nghiệp Nhơn Hòa	Hồ Núi Một
13	NMN Thạnh Hòa		30000	30000	Xây mới		
14	TCN Nhơn Hậu		1500	1500	Xây mới		Nước ngầm
15	NMN Đập Đá	1650	1650	1650	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm
16	NMN Bình Định	2900	2900	2900	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm
17	NMN Nhơn Thành	1250	1250	1250	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm

18	NMN KCN Nhơn Hòa	2000	2000	2000	Giữ nguyên công suất		Nước ngầm
	Huyện Tây Sơn						
19	NMN Phú Phong	3200	15000	20000	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Tây Sơn, khu công nghiệp Bình Nghi	Sông Côn
20	NMN Vĩnh Thạnh	2500	2500	2500	Giữ nguyên công suất	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Nước mặt
	Huyện Phù Mỹ						
21	NMN Bình Dương	1000	1000	1500	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Bình Dương	Nước mặt
22	NMN Phù Mỹ	2400	4000	4000	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Phù Mỹ	Sông La Tinh
23	TCN Mỹ Chánh	950	2300	3100	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Mỹ Chánh	Sông La Tinh
24	TCN Mỹ Thành	900		2100	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Mỹ Thành	Sông La Tinh
	Huyện Hoài Nhơn						
25	NMN Tam Quan Bắc	3200	5000	5000	Cải tạo nâng công suất	Khu vực Tam Quan Bắc	Nước mặt
26	NMN Bồng Sơn	3850	8500	8500	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Hoài Nhơn, khu công nghiệp Bồng Sơn	Sông Lại Giang
27	NMN khu Đông Nam	5600	8000	11200	Cải tạo nâng công suất	4 xã Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương	Nước mặt
28	NMN Lại Giang		10000	20000	Xây mới	Đô thị Hoài Nhơn	Sông Lại Giang
	Huyện An Lão						
29	NMN An Lão	1200	1200	1200	Giữ nguyên công suất	Thị trấn An Lão	Sông Vồ
30	NMN An Hòa		1500	2200	Xây mới	Đô thị An Hòa	Sông An Lão
	Huyện Hoài Ân						
31	NMN Tăng Bạt Hổ	600	1000	1400	Cải tạo nâng công suất	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	Sông Kim Sơn
32	NMN Ân Tường Tây	600	600	1000	Cải tạo nâng công suất	Đô thị Ân Tường Tây	Sông Kim Sơn

4.5.6.2. Phương án cấp nước sinh hoạt nông thôn

a. Phương hướng cấp nước

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các chương trình, dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020.
- Xây dựng mới các hệ thống cấp nước gồm công trình xử lý và mạng lưới đường ống tại các xã chưa được cấp nước. Ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung vùng đông dân cư, các cụm công nghiệp, các xã đồng bằng ven biển, công trình cấp nước liên xã.
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình cấp nước sạch nông thôn theo hướng áp dụng công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại đảm bảo cấp nước sạch đạt theo quy chuẩn.
- Cấp nước bằng hệ thống cấp nước tự chảy, xử lý nước bằng bể lọc hoặc nguồn nước từ các mạch lộ nước để cấp cho từng cụm dân cư nhỏ. Đào giếng mới lắp bơm tay, cải tạo giếng đã có kết hợp với các bể xử lý đối với nơi có mực nước ngầm nông để cấp nước phân tán quy mô hộ gia đình.
- Đầu tư xây dựng và nâng cấp kịp thời các công trình CNSH tập trung nông thôn xuống cấp, hư hỏng nặng hoặc bị phá hủy do thiên tai để đảm bảo cấp nước.
- Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt trong khai thác sử dụng nguồn nước, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước và cấp nước an toàn nông thôn.
- Tăng cường công tác quản lý vận hành sau đầu tư, nâng cao tỷ lệ hoạt động các công trình cấp nước bền vững, đảm bảo cấp nước an toàn. Đẩy mạnh triển khai các nguồn lực nhằm thu hút vốn đầu tư cấp nước theo mô hình hợp tác công tư.

b. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước nông thôn

Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình CNSH tập trung nông thôn. Tập trung triển khai đầu tư xây dựng mới 19 công trình với tổng công suất khoảng 114.160 m³/ngày.đêm, cấp nước cho khoảng 444.500 người. Nâng cấp 18 công trình với tổng công suất khoảng 56.210 m³/ngày.đêm, cấp nước cho khoảng 373.740 người

Bảng 166: Công trình CNSH tập trung nông thôn xây dựng mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình, dự án	Vùng cấp nước	Năng lực cấp nước			Ghi chú
			Công suất (m ³ /ng.đ)	Số hộ	Số khẩu	

A	Giai đoạn 2021-2025					
1	Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Các xã/phường: Hoài Sơn, Hoài Phú, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Đức, Hoài Thanh Tây, Tam Quan Nam và bổ sung nguồn nước cho nhà máy Tam Quan Bắc, Đông Nam Hoài Nhơn, nhà máy Bồng Sơn	16,500	18,980	63,525	Nước mặt sông Lại Giang
2	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh, Cát Tân huyện Phù Cát	Xã Cát Trinh, Cát Tân, huyện Phù Cát	2,700	9,000	36,000	Nguồn nước ngầm,
3	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài huyện Phù Cát	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	2,000	4,100	16,469	Nguồn nước ngầm
4	Công trình cấp nước sinh hoạt các xã Tây Bắc huyện Phù Cát	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, huyện Phù Cát	3,200	6,000	24,000	Nguồn mặt, nước ngầm
5	Cấp nước sinh hoạt các xã ven biển huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	5,500	8,946	35,784	Nguồn nước hồ Phú Hà
6	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	1,100	1,988	9,084	Nguồn nước ngầm
7	Cấp nước Tây huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Hiệp, Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	4,300	10,400	42,800	
8	Cấp nước Bắc huyện Tây Sơn	Xã Bình Hòa, Bình Tân, Bình Thuận, Tây An, Tây Bình, huyện Tây Sơn	5,000	11,500	46,000	Nguồn nước ngầm dọc theo sông Kôn
9	Cấp nước xã Bình Nghi huyện Tây Sơn	Xã Bình Nghi huyện Tây Sơn	1000	1800	7000	Nước mặt
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	3,500	9,800	39,200	Đầu nối từ nhà máy cấp nước thành phố Quy Nhơn
11	Cấp nước sinh hoạt khu Tây Nam huyện Tuy Phước	Xã Phước An, Phước Thành, huyện Tuy Phước	4,000	7,500	29,969	Nguồn nước dưới đất dọc sông Hà Thanh

12	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	Xã Nhơn Hậu và Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	3,000	7,200	27,000	Nguồn nước ngầm dọc theo sông Côn
13	Cấp nước sạch 2 xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	Xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	1,800	5,650	22,600	Nguồn nước ngầm
14	Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định	Cấp nước Khu công nghiệp Becamex Bình Định, xã Canh Vinh, Canh Hiền, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	2,900	3,700	14,800	Nguồn nước ngầm
B	Giai đoạn 2026-2030					
15	Hệ thống nước sinh hoạt Nước Bo, xã An Quang	Xã An Quang, xã An Hòa, huyện An Lão	1,000	1,000	4,000	Nguồn nước mặt
16	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Đức	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	900	2,840	11,360	Nguồn nước ngầm
17	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Hữu	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	700	1,630	6,520	Nguồn nước ngầm
18	Cấp nước thôn Lô Diêu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	Thôn Lô Diêu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	300	530	2,000	Nguồn nước ngầm
19	Mở mạng cấp nước xã Phước Mỹ	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	1,250	1,600	6,400	Nguồn nước mặt

Bảng 167: Công trình CNSH tập trung nông thôn nâng cấp giai đoạn 2021-2030

TT	Tên dự án	Vùng cấp nước	Năng lực cấp nước			Nguồn nước
			Công suất (m ³ /ng.đ)	Số hộ	Nhân khẩu	
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vô và cấp nước sinh hoạt xã An Trung huyện An Lão)	Thị trấn An Lão, xã An Hòa, An Tân, An Hưng và An Trung, huyện An Lão	2.760	5.095	17.531	Nguồn nước mặt

2	Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam thị xã Hoài Nhơn	Thôn Lâm Trúc 1, Lâm Trúc 2, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	1000	800	3.200	Nước mặt sông Lại Giang
3	Mở mạng cấp nước phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn		2.500	10.000	
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	Cung cấp nước các xã: Phước Hòa, Phước Thắng, huyện Tuy Phước; xã Cát Chánh, Cát Tiến, Cát Thắng, Cát Nhơn, Cát Hưng, huyện Phù Cát và xã Cát Hải, huyện Phù Cát	12.000	20.091	100.455	Nâng công suất nhà máy và mở rộng công trình
5	Nâng cấp, mở rộng nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh	Nâng cấp nhà máy và mở mạng đường ống cấp nước xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Cát	5.000	6.873	34.000	Nguồn nước dưới đất dọc sông La Tinh
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	1.200	1.905	9.642	Nước mặt
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	1.600	2.749	13.461	Nước ngầm
8	Mở rộng mạng đường ống cấp nước Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1.350	1.656	11.954	Nước ngầm
9	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	1400	2.260	10.000	Nước mặt
10	Mở rộng đường ống cấp nước xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	600	900	4.000	Nước ngầm
11	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh giai đoạn 2	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	2000	3.800	15.000	Nước ngầm
12	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Nhơn Tân	Xã Nhơn Tân, Nhơn Lộc, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ và khu vực lân cận	10.000	17.600	67.500	Nguồn nước ngầm
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt 3 xã khu Đông An Nhơn	Mở mạng cấp nước đến các thôn chưa có mạng đường ống thuộc 3 xã Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh.	1.800	3.650	14.600	Nguồn nước dưới đất dọc sông Côn

14	Nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước huyện Tây Sơn	Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch; máy bơm tăng áp	5.000	8.000	32.000	Nước mặt+ nước ngầm
	Giai đoạn 2026-2030					
15	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Đông	Xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	1.000	1.500	6.000	Nước mặt
16	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Tây	Xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	1.000	2.300	9.200	Nước mặt
17	Cải tạo nâng cấp và mở rộng cấp nước xã Cát Minh	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	1.500	1.300	5.200	Nước ngầm
18	Nâng công suất nhà máy cấp nước trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp, thị trấn Vĩnh Thạnh	5.000	2.500	10.000	Nước mặt

4.5.7. Giải pháp bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

4.5.7.1. Bảo vệ nguồn nước:

Bảng 168: Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước

Loại nguồn nước và khu vực bảo vệ	Phạm vi bảo vệ (m)	Nội dung cấm
<i>Nguồn nước mặt:</i> Từ điểm lấy nước: - Lên thượng nguồn - Xuôi hạ nguồn	200- 500 100- 200	- Xây dựng. - Xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi. - Tắm giặt.
<i>Nguồn nước ngầm:</i> Xung quanh giếng khoan với bán kính	25	- Xây dựng - Đào hố phân, rác, hố vôi - Chăn nuôi, đổ rác
<i>Hồ chứa, đập nước:</i> - Bờ hồ bằng phẳng - Bờ hồ dốc	300 Toàn khu vực	- Xây dựng, chăn nuôi, trồng cây ăn quả.

4.5.7.2. Bảo vệ nhà máy nước:

- Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh.
- Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

4.6. Định hướng thoát nước đô thị, dân cư, khu công nghiệp.

4.6.1. Định hướng thoát nước mưa.

4.6.1.1. Giải pháp thoát nước mưa vùng:

- Việc tiêu thoát nước vùng tỉnh Bình Định phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các kênh rạch tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ chứa lớn, phân tán trên các lưu vực sông chính nhưng hồ chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước tưới nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho các khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn nằm trong lưu vực sông. Toàn vùng chia thành 06 lưu vực thoát nước chính, cụ thể như sau:
 - + Lưu vực Bắc Lại Giang: Lưu vực nhỏ phía góc Đông Bắc của tỉnh với diện tích lưu vực khoảng 90,0 km², tiêu thoát nước cho đô thị Hoài Nhơn.
 - + Lưu vực sông Lại Giang: Lưu vực tương đối lớn với tổng diện tích khoảng 1466 km², được hợp nhất bởi 2 lưu vực phụ gồm lưu vực sông An Lão, lưu vực sông Kim Sơn, tiêu thoát nước cho các thị trấn An Lão, An Hòa, Tăng Bạt Hổ, Ân Tường Tây và đô thị Hoài Nhơn.
 - + Lưu vực sông La Tinh: Lưu vực tương đối nhỏ và chiều dài sông ngắn, tiêu thoát nước cho đô thị Cát Khánh, thị trấn Phù Mỹ.
 - + Lưu vực sông Côn: Lưu vực lớn nhất toàn tỉnh với diện tích lưu vực 3067 km², tiêu thoát nước cho các đô thị: thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn, đô thị Cát Tiến, các thị trấn: Phước Lộc, Vĩnh Thạnh, Ngô Mỹ.
 - + Lưu vực sông Hà Thanh: Lưu vực nhỏ với diện tích lưu vực 580 km², tiêu thoát nước cho đô thị: Canh Vinh, các thị trấn: Vân Canh, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn.
 - + Lưu vực đầm Trà Ổ: lưu vực nhỏ nhất với diện tích lưu vực 80 km², tiêu thoát nước cho thị trấn Bình Dương.

4.6.1.2. Giải pháp thoát nước mưa cho các đô thị.

- Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt (80-100)% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa.

- Sử dụng hệ thống thoát nước nữa riêng. Các khu vực hiện đang sử dụng cống chung cuối miệng xả được gom vào cống bao và đưa về trạm xử lý. Các khu vực xây dựng mới sử dụng cống thoát nước riêng.
- Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.
- Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị, thị trấn, sẽ được cải tạo mở rộng và nạo vét lòng sông, phải có khoảng cách li mỗi bên 10m đến 20m.

4.6.1.3. Các khu vực cảnh báo không xây dựng, xây dựng hạn chế, hoặc xây dựng có giải pháp đảm bảo an toàn cho dân cư và các công trình:

- Không xây dựng khu vực ven núi đang có vết nứt, khu vực thường xuyên bị ngập lũ quét, lũ ống ở hai bên bờ sông Côn, sông Hà Thanh, sông An Lão, sông La Tinh, ngoài ra còn các khu vực ven sườn núi và khe suối thuộc các huyện miền núi cao và các vùng thường xuyên bị thiên tai.
- Các khu vực có hiện tượng lở núi cần cảnh báo cho dân cư trong vùng luôn có ý thức cảnh giác, phải có giải pháp xây dựng công trình để đảm bảo an toàn. Thành lập đội cứu hộ, có trang thiết bị phương tiện cứu hộ cho từng địa phương.
- Các sông suối, kênh mương tiêu chảy qua đô thị, thị trấn và điểm dân cư nông thôn sẽ được kè chắn và nạo vét để đảm bảo thoát nước tốt, có cảnh quan đẹp.
- Hạn chế xây dựng ở gần các khu vực hồ chứa nước lớn và cảnh báo người dân ở xung quanh gần các hồ chứa lớn mỗi khi mùa mưa lũ về.
- Nâng cấp cải tạo công trình thủy lợi, thủy điện đầu nguồn, để cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, đời sống cư dân vùng nông thôn, các đô thị, góp phần nâng cao mức sống của dân cư trong toàn tỉnh.
- Tăng cường quản lý và trồng rừng đầu nguồn để chống sạt lở và lũ quét, cải tạo đất trống đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn trên các lưu vực sông chính.
- Đối với đô thị ven biển, vùng bị ảnh hưởng bị mực nước biển dâng, khi xây dựng cần phải xem xét “Kịch bản mực nước biển dâng do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường” cấp để tính toán cho cao độ xây dựng của đô thị.

4.6.2. Định hướng thoát nước thải.

4.6.2.1. Chỉ tiêu

Bảng 169: Chỉ tiêu thoát nước thải

TT	Thành phần Thoát nước thải	Giai đoạn đến năm 2030	
		Tiêu chuẩn cấp nước	Tiêu chuẩn thoát nước
1	Nước sinh hoạt (Qsh)		
-	Đô thị loại I	120-150 l/ng.ngđ	100%TCCN
-	Đô thị loại II	110 l/ng.ngđ	95%TCCN
-	Đô thị loại III	110 l/ng.ngđ	95%TCCN
-	Đô thị loại IV	100 l/ng.ngđ	90%TCCN
-	Đô thị loại V	80 l/ng.ngđ	90%TCCN
2	Nước công nghiệp	22- 45m ³ /ha.ngđ	100%TCCN
3	Nước cho du lịch	250 lít/khách.ngđ	80%TCCN

4.6.2.2. Dự báo lượng nước thải

Lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 80% lượng nước cấp, nước thải công nghiệp tính bằng 100% lượng nước cấp. Dự báo lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp như sau:

- Lượng nước thải sinh hoạt đô thị, du lịch giai đoạn năm 2025 khoảng 69.500 m³/ngày, giai đoạn năm 2030 khoảng 88.500 m³/ng.đ.
- Lượng nước thải sinh hoạt của khu vực nông thôn giai đoạn năm 2025 khoảng: 29.000 m³/ngày, giai đoạn năm 2030 khoảng 41.000 m³/ng.đ.
- Lượng nước thải công nghiệp giai đoạn 2025 khoảng 82.000 m³/ngày, giai đoạn 2030 là 109.000 m³/ng.đ.

4.6.2.3. Giải pháp tổ chức hệ thống nước thải.

a. Khu vực đô thị:

- Thành phố Quy Nhơn, sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng và nửa riêng).
- Khu kinh tế Nhơn Hội các khu đô thị mới, khu du lịch ven biển sử dụng hệ thống thoát nước riêng.
- Các đô thị khác sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước thải được tách riêng tại các giếng tách nước và đưa về trạm xử lý.
- Nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải xử lý đạt tiêu chuẩn B theo TCVN 7222/2002, tiêu chuẩn nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung.

b. Khu vực nông thôn:

- Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14 : 2008/BTNMT.

c. Khu công nghiệp, làng nghề, bệnh viện trạm y tế:

- Các KCN tập trung sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.
- Cụm công nghiệp phân tán và các làng nghề: phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.
- Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.
- Bố trí hồ chứa nước sau quá trình làm sạch để kiểm soát chất lượng nước sau xử lý. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.
- Trường hợp trạm xử lý nước thải chưa xây dựng hoàn chỉnh trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra, tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đầu nối với hệ thống chung sau này.

4.6.2.4. Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải.

- Thành phố Quy Nhơn: Các khu vực đã xây dựng, khu trung tâm thành phố nước thải thu chung với nước mưa dẫn về nhà máy xử lý hiện có sau đó xả ra môi trường. Các khu vực xây dựng mới, khu vực đô thị mở rộng sử dụng hệ thống thoát nước riêng, nước thải dẫn về các nhà máy xử lý tập trung của thành phố. Thành phố tiếp tục sử dụng nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình công suất 14.000 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải 2A công suất 2.350 m³/ng.đ.

- Huyện Phù Cát: Khu kinh tế Nhơn Hội, thị trấn Cát Tiến sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Đến năm 2025, xây dựng nhà máy xử lý nước thải Cát Tiến 9.500 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Ngô Mây 3.000 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Cát Hanh 1.500 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Cát Khánh 5.000 m³/ng.đ, nhà máy xử lý nước thải Cát Thành 6.000 m³/ng.đ
- Thành phố An Nhơn: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đến năm 2025 dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải xử lý nước thải gồm: Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Tân Dân-Nhơn An, công suất 8.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải số 2 tại Mỹ Hòa - Đập Đá, công suất 7.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải số 3 tại Nhơn Hòa - Nhơn Đá, công suất 2.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải số 4 tại Gò Quánh - Nhơn Mỹ, công suất 1.000 m³/ngđ. Đến năm 2030 tiếp tục nâng công suất các nhà máy xử lý nước thải để đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải.
- Đô thị Hoài Nhơn: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. Đến năm 2025 dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải gồm: Nhà máy xử lý nước thải Hòa Thanh Tây công suất 5.500 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải Hòa Hương công suất 3.500 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải Tam Quan công suất 9.000 m³/ngđ; nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn công suất 8.000 m³/ngđ. Đến năm 2030 tiếp tục nâng công suất các nhà máy xử lý nước thải để đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải.
- Huyện Tây Sơn: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng cho thị trấn Phú Phong. Dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Bắc sông Kôn công suất 2.000 m³/ngđ, nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Nam sông Kôn công suất 5.500 m³/ngđ.
- Huyện Tuy Phước: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. . Dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước Tuy Phước thải công suất 1.500 m³/ngđ và Điều Trị 2.100 1.500 m³/ngđ.
- Các đô thị khác: Dự kiến xây dựng nhà máy xử lý nước thải có công suất 500-6.000 m³/ngđ, quy mô từ 1-3ha.
- Nước thải công nghiệp xử lý riêng cho từng khu, cụm công nghiệp.
- Đô thị vùng núi và khu vực nông thôn: Do địa hình chia cắt lựa chọn xử lý nước thải tại chỗ bằng các bể lọc, hoặc theo từng cụm dân cư bằng bãi lọc sinh học.

4.6.3. Tầm nhìn cấp, thoát nước đến năm 2050

- Đến năm 2050 đảm bảo 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại đô thị 100%, nông thôn 90%; đảm bảo nguồn nước phục vụ sản

xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch; 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng công suất các nhà máy cấp nước tập trung đô thị, nông thôn để đảm bảo cấp nước sinh hoạt, du lịch, dịch vụ... Phát triển nối mạng vào các công trình cấp nước tập trung hiện có nhằm tăng mức đảm bảo cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.
- Nâng cao chất lượng nước cấp cho vùng dân cư nông thôn miền núi kết hợp phát triển cấp nước nhỏ lẻ có xử lý đảm bảo nước sạch sinh hoạt.
- Phát triển hệ thống thoát nước thải riêng cho với các khu đô thị, đảm bảo có hệ thống thu gom, xử lý nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật. Từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực nông thôn.

5. Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ

5.1. Hạ tầng công nghiệp

5.1.1. Phương hướng chung

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp. Theo đó, đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN (như CCN chế biến thủy sản Cát Khánh); thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề. Tranh thủ sự hỗ trợ của Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trong việc xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hình thành cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hợp tác đầu tư phát triển các cụm công nghiệp; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản lý, tư vấn, trong phát triển công nghiệp;
- Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển các khu, cụm công nghiệp. Theo đó, hợp tác, liên kết, liên doanh của các tập đoàn, tổng công ty có tiềm lực về vốn, công nghệ hiện đại, thương hiệu mạnh; sử dụng các công cụ huy động vốn mới trên thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ; áp dụng việc đầu tư trực tiếp từ các tổ chức ngân hàng, bảo hiểm như một thành viên góp vốn... đầu tư vào các ngành công nghiệp ưu tiên

phát triển. Thực hiện rà soát, cập nhật và công khai minh bạch các chính sách có liên quan thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; các vấn đề liên quan đến giá thuê đất, phí hạ tầng dùng chung, chi phí giải phóng mặt bằng, vốn ứng trước của doanh nghiệp... Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp theo hướng tinh gọn, đảm bảo theo quy định của pháp luật; hạn chế, tiến tới chấm dứt cấp phép đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất ở bên ngoài các khu, cụm công nghiệp.

- Tăng cường hiệu quả dân vận để xây dựng và vận hành các dự án năng lượng gió, điện mặt trời thông quan chia sẻ lợi ích và rủi ro. Đào tạo và tạo việc làm sinh kết lâu dài cho người dân trực tiếp bị ảnh hưởng của dự án, tạo cơ chế để người dân tham gia đóng góp và thụ hưởng từ các dự án này.
- Phát triển nhanh, bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề. Theo đó, phát triển vùng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành ưu tiên, trong đó có tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành chế biến (thủy hải sản). Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá, nâng cấp các cảng cá Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu trú đậu tàu thuyền Tam Quan, trong đó đẩy nhanh tiến độ nâng cấp cảng cá Tam Quan, Hoài Nhơn và nâng cấp Trung tâm khai thác, chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và gắn với xử lý môi trường. Đồng thời hỗ trợ về nâng cấp tàu thuyền, và đào tạo ngư dân trong khai thác kinh tế biển hiệu quả và bảo vệ môi trường. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và nâng cao chuỗi giá trị trong sản xuất, hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

5.1.2. Về phát triển khu công nghiệp

Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN. Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Bình Nghi, Hòa Hội, Cát Trinh, Long Mỹ (giai đoạn 2) và các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội; bổ sung quy hoạch Khu công nghiệp Bồng Sơn; phấn đấu sớm đưa vào hoạt động Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, thiết kế các khu chức năng linh hoạt để có thể tăng cơ hội chia sẻ nguồn lực trong KCN, tạo điều kiện nâng tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp còn thấp hiện nay trên địa

bàn tỉnh.

Bảng 170: Danh sách các KCN đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020 - 2025

STT	Tên KCN	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Thời gian hoàn thành đầu tư, đi vào hoạt động
I	Ngoài KKT Nhơn Hội		1.045	
1	KCN Cát Trinh	Phù Cát	368	2025
2	KCN Hòa Hội	Phù Cát	349	2025
3	KCN Long Mỹ 2	Quy Nhơn	100	2026
4	KCN Bình Nghi	Tây Sơn	228	2025
II	Trong KKT Nhơn Hội		1.000	
1	KCN Becamex	Vân Canh	1.000	2030
III	KCN bổ sung mới		250	
1	KCN Bồng Sơn	Hoài Nhơn	250	2027
Tổng cộng			2.295	

5.1.3. Về phát triển cụm công nghiệp

Tập trung thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật 41 cụm công nghiệp trong giai đoạn 2020 - 2025; tiếp tục đầu tư nâng cấp, tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp, ưu tiên đầu tư các tuyến đường vào cụm công nghiệp; triển khai Đề án Bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí khoảng 50% diện tích phục vụ chế biến nông, lâm, thủy, hải sản trong cụm công nghiệp; hoàn thành di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong Cụm công nghiệp Quang Trung và Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn. Chuyển đổi ngành nghề đối với Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng và Cụm công nghiệp Bình Định (thị xã An Nhơn) theo hướng công nghiệp sạch và thương mại dịch vụ.

Bảng 171: Danh sách cụm công nghiệp đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020-2025

STT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo QH chung (ha)
1	CCN Bùi Thị Xuân	Quy Nhơn	23,3

2	CCN Bình An	Tuy Phước	38,2
3	CCN Đồi Hòa Sơn	An Nhơn	37,0
4	CCN An Trường	An Nhơn	28,3
5	CCN An Mơ	An Nhơn	29,4
6	CCN Nhơn Tân 1	An Nhơn	66,0
7	CCN Tân Đức (GĐ2)	An Nhơn	50,0
8	CCN Nhơn Phong	An Nhơn	11,5
9	CCN Nhơn Tân	An Nhơn	25,0
10	CCN Hóc Bọm	Tây Sơn	37,8
11	CCN Phú An	Tây Sơn	38,0
12	CCN Tây Xuân	Tây Sơn	52,1
13	CCN Trường Định	Tây Sơn	20,0
14	CCN Cầu 16	Tây Sơn	38,0
15	CCN Gò Cây	Tây Sơn	30,0
16	CCN Cầu Nước Xanh	Tây Sơn	38,8
17	CCN Rẫy Ông Thơ	Tây Sơn	20,0
18	CCN Gò Giữa	Tây Sơn	35,0
19	CCN Cát Khánh	Phù Cát	41,3
20	CCN Cát Hiệp	Phù Cát	50
21	CCC Cát Trinh	Phù Cát	16,8
22	CCN Bình Dương	Phù Mỹ	75,0
23	CCN Diêm Tiêu	Phù Mỹ	38,2
24	CCN Đại Thạnh	Phù Mỹ	63,8
25	CCN An Lương	Phù Mỹ	30,0
26	CCN Bồng Sơn	Hoài Nhơn	30,5
27	CCN Hoài Tân	Hoài Nhơn	74,5
28	CCN Hoài Hảo	Hoài Nhơn	17,0
29	CCN Tường Sơn	Hoài Nhơn	15,0
30	CCN Hoài Hương (Thiện Đức)	Hoài Nhơn	11,8
31	CCN Đệ Đức - Hoài Tân	Hoài Nhơn	21,0
32	CCN Thiết Đỉnh Bắc	Hoài Nhơn	50,0

33	CCN Hoài Thanh Tây	Hoài Nhơn	8,9
34	CCN Hoài Châu	Hoài Nhơn	25,0
35	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	Hoài Nhơn	12,0
36	CCN Dốc Trường Sỏi	Hoài Ân	15,0
37	CCN Du Tự (GD2)	Hoài Ân	10,0
38	CCN Gò Bù	An Lão	11,7
39	CCN Gò Cây Duối	An Lão	14,1
40	CCN Tà Súc	Vĩnh Thạnh	35,7
41	CCN TT Vân Canh (GD2)	Vân Canh	37
Tổng cộng			1.323

5.2. Hạ tầng du lịch

5.2.1. Xác định các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển du lịch

Đầu tư phát triển du lịch Bình Định cần tập trung vào các địa bàn trọng điểm trong các không gian thuận lợi phát triển du lịch của Bình Định, cụ thể:

- TP. Quy Nhơn và phụ cận và phụ cận với trọng tâm là Gành Ráng - Tiên Sa.
- Khu du lịch quốc gia Phương Mai - Núi Bà kết nối với đầm thị Nại.
- Khu vực Tây Sơn và phụ cận
- Khu vực Hoài Nhơn và phụ cận.
- Các khu, điểm du lịch có ý nghĩa vùng đã được xác định trong tổ chức không gian du lịch Bình Định.

Việc đầu tư cho du lịch cần đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phát triển bền vững, chú trọng tới việc bảo vệ, bảo tồn tài nguyên và thiên nhiên.

5.2.2. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

Để đạt được các mục tiêu phát triển, ngành du lịch tỉnh Bình Định cần chú trọng ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

Đầu tư xây dựng đồng bộ các khu du lịch trọng điểm và hạ tầng kết nối: Đây là lĩnh vực đầu tư hết sức quan trọng để sự thay đổi về chất trong hoạt động phát triển du lịch ở Bình Định. Hiện nay, ở Bình Định đã và đang hình thành một số khu du lịch như: khu du lịch quốc gia Bán đảo Phương Mai, khu du lịch Gành Ráng - Tiên Sa ; khu du lịch Eo Gió; khu du lịch sinh thái Cù Lao Xanh, khu du lịch tầng cảnh Hầm Hô; khu du lịch sinh thái cộng đồng đầm Thị Nại;... Việc đầu tư phát triển đồng bộ các khu du lịch này sẽ tạo nên những sản phẩm du lịch có chất lượng, hấp dẫn và có sức cạnh tranh. Bên cạnh đó việc kết nối các khu du lịch trọng điểm sẽ tạo cho du khách cơ hội trải nghiệm đầy đủ các giá trị văn hóa, lịch sử và thiên

nhiên, con người Bình Định. Chính vì vậy đây là hướng ưu tiên quan trọng đối với phát triển du lịch của Bình Định trong giai đoạn tới.

Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch chất lượng cao: Hiện nay, ở Bình Định còn thiếu các khách sạn thương mại, khách sạn nghỉ dưỡng tiêu chuẩn 3 - 5 sao (năm 2020 là 2.400 buồng) để đáp ứng nhu cầu thị trường khách theo định hướng trung – cao cấp. Vì vậy, hướng đầu tư phát triển hệ thống khách sạn cần ưu tiên các dự án xây dựng khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn thương mại cao cấp ở TP. Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai và các địa bàn du lịch trọng điểm. Ở các không gian du lịch khác chỉ nên đầu tư xây dựng các khách sạn nghỉ dưỡng với quy mô trung bình để đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh. Đối với các khu, điểm du lịch mà sản phẩm chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng hoặc du lịch dựa vào tự nhiên, cần chú trọng phát triển hệ thống nhà nghỉ sinh thái (ecolodge), lưu trú trong dân (homestay)...

Đầu tư phát triển hệ thống các công trình vui chơi giải trí, thể thao; các dịch vụ hỗ trợ khác: Hiện nay, dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao và các dịch vụ hỗ trợ khác (dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; dịch vụ mua sắm...) trong hoạt động du lịch ở Bình Định còn rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng đáng kể thời gian lưu trú và khả năng chi tiêu của khách và qua đó là hiệu quả kinh doanh du lịch. Để khắc phục tình trạng này cần ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình/ hoặc tổ hợp vui chơi giải trí - thể thao biển; các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe hiện đại, chất lượng cao... để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Đầu tư bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa lịch sử và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch: du lịch văn hóa dựa trên khai thác các giá trị di sản văn hóa lịch sử là lợi thế cơ bản của du lịch Bình Định. Chính vì vậy, việc đầu tư bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa lịch sử và các lễ hội, làng nghề truyền thống ở Bình Định không chỉ có ý nghĩa gìn giữ những giá trị vô giá này cho công tác giáo dục, nâng cao nhận thức của các thế hệ về văn hóa, lịch sử dân tộc mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc phục hồi các giá trị tài nguyên mà dựa trên đó du lịch phát triển.

Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao: Đây là một lĩnh vực đầu tư rất quan trọng, đảm bảo cho việc nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ du lịch, đặc biệt trong bối cảnh du lịch Bình Định đang phát triển hội nhập với hoạt động phát triển du lịch của cả nước, khu vực và thế giới. Chính vì vậy, việc đầu tư để xây dựng một chương trình đào tạo toàn diện và đồng bộ từ cán bộ quản lý đến đội ngũ nhân viên phục vụ có chất lượng cao để đáp ứng được nhu cầu hiện nay là rất quan trọng đối với sự phát triển của du lịch ở Bình Định.

Để có nguồn lực đáp ứng yêu cầu đầu tư, cần sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn theo hướng:

- Tập trung đầu tư theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để phát triển hệ thống hạ tầng du lịch các khu du lịch trọng điểm (Khu du lịch quốc gia Bán đảo Phương Mai, Khu du lịch Gành Ráng - Tiên Sa, khu du lịch sinh thái Cù Lao Xanh, khu du lịch sinh thái cộng đồng đầm Thị Nại ...). Đối với nguồn ngân sách trung ương, cần tranh thủ sự hỗ trợ của Quỹ phát triển du lịch; vốn ODA cho nâng cấp và phát triển hạ tầng du lịch; bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử

văn hóa, đặc biệt di tích cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia... Nguồn ngân sách địa phương tập trung cho công tác XTQB phát triển du lịch; tổ chức các sự kiện; bảo vệ môi trường... Đây là nguồn vốn không lớn (dự kiến khoảng 10% trong tổng nhu cầu vốn đầu tư), nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kích thích thu hút các nguồn vốn khác đầu tư cho phát triển du lịch ở Bình Định trong giai đoạn tới.

- Thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh du lịch dưới các hình thức khác nhau, đặc biệt có cơ chế thích hợp để thu hút nguồn vốn đầu tư dưới dạng hợp tác công tư (PPP), liên doanh liên kết trong nước và quốc tế đầu tư vào các dự án lớn, cần nhiều vốn; tranh thủ thu hút nguồn vốn trong dân để đầu tư phát triển du lịch đối với các dự án nhỏ, cần ít vốn; thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư bảo tồn, tôn tạo di tích, thắng cảnh, các lễ hội, các hoạt động văn hóa dân gian, các làng nghề... phục vụ phát triển du lịch Bình Định.
- Coi trọng nguồn vốn tích lũy của các doanh nghiệp du lịch; vốn vay ngân hàng với tỷ lệ lãi xuất ưu đãi; thu hút vốn nhân rồi thông qua Luật Đầu tư; vốn thông qua cổ phần hóa doanh nghiệp; dùng quỹ đất để tạo nguồn vốn thông qua hình thức cho thuê đất trả tiền trước, đổi đất lấy hạ tầng có giới hạn thời gian...

5.2.3. Các dự án ưu tiên đầu tư

Để du lịch Bình Định có thể ”bứt phá” theo hướng thực sự trở thành trung tâm du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung ở phía Nam và chú trọng chất lượng tăng trưởng, một số dự án đầu tư quan trọng cần xem xét ưu tiên thực hiện theo quy định hiện hành bao gồm:

Bảng 172: Các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch Bình Định giai đoạn đến năm 2030

STT	Dự án	Mục tiêu	Giai đoạn	Nguồn vốn
Trong lĩnh vực phát triển hạ tầng				
1	Xây dựng cảng du lịch biển Quy Nhơn	Phát triển du lịch tàu biển	Đến 2030	Ngân sách
2	Phát triển tuyến xe buýt Quy Nhơn – Phương Mai – Núi Bà và Quy Nhơn - Tây Sơn	Kết nối các trọng điểm du lịch	Đến 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực giao thông)
3	Xây dựng các bến thuyền du lịch: Quy Nhơn, Thị Nại, Phương Mai	Phát triển các tour du lịch đường biển nội tỉnh	Đến năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực giao thông)
4	Phát triển hệ thống điện mặt trời phục vụ du lịch trên các đảo du lịch	Phát triển du lịch đảo	Trước và sau năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với

				lĩnh vực công thương)
Trong lĩnh vực phát triển sản phẩm và dịch vụ du lịch				
1	Xây dựng Trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch Nhơn Hội (dành cho du khách)	Phát triển du lịch mua sắm	Trước năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực thương mại)
2	Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù Bình Định	Phát triển sản phẩm du lịch, nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến	Trước và sau năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá (lồng ghép với lĩnh vực khoa học và công nghệ)
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe suối khoáng nóng Hội Vân	Phát triển du lịch dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
4	Khu du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học	Sau năm 2025	Xã hội hoá
5	Khôi phục và phát triển các võ đường	Phát triển điểm du lịch mới	Trước năm 2025	Xã hội hoá
6	Nâng cấp hoàn thiện tổ hợp du lịch khoa học - giáo dục Quy Nhơn	Phát triển điểm du lịch mới	Sau năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
7	Xây dựng các điểm du lịch nghỉ dưỡng biển (khu nghỉ dưỡng quy mô vừa và nhỏ và các dịch vụ đi kèm) dọc đường bờ biển huyện Phù Cát tới bán đảo Phương Mai	Phát triển du lịch biển	Trước và sau năm 2025	Xã hội hoá
8	Chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn	Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa	Đến năm 2025	Xã hội hoá
9	Xây dựng các điểm dịch vụ thể thao mạo hiểm tại các huyện miền núi (An Lão, Vĩnh Thạnh)	Phát triển sản phẩm du lịch	Đến năm 2030	Ngân sách và xã hội hoá
10	Xây dựng các điểm du lịch nghỉ dưỡng tại các khu vực vùng núi (An Lão, Vĩnh Thạnh, vùng núi huyện Hoài Nhơn)	Phát triển sản phẩm du lịch	Đến năm 2030	Ngân sách và xã hội hoá
Trong lĩnh vực xúc tiến quảng bá du lịch				
1	Xây dựng thương hiệu du lịch Bình Định	Phát triển thương hiệu và hình ảnh điểm đến du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
2	Nâng cấp hoàn thiện website du lịch Bình Định với việc sử dụng thương hiệu du lịch Bình Định	Nâng cao chất lượng thông tin về du lịch Bình Định đến các thị trường trọng điểm	Trước năm 2025	Ngân sách
3	Xây dựng kênh thông tin, quảng bá du lịch Bình Định trên nền tảng công nghệ mạng xã hội	Ứng dụng công nghệ 4.0 trong quảng bá du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách

4	Xây dựng hệ thống biển báo, chỉ dẫn du lịch công cộng tại các đầu mối giao thông và các trọng điểm du lịch	Tạo điều kiện tiếp cận hệ thống khu điểm du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách
Trong lĩnh vực đào tạo du lịch				
1	Nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đào tạo kỹ năng nghề du lịch tại Đại học Quy Nhơn và Đại học	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực giáo dục đào tạo)
2	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý du lịch (quản lý nhà nước và kinh doanh du lịch)	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá
3	Tổ chức các lớp nâng cao kỹ năng du lịch cho cộng đồng ở các trọng điểm du lịch	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách và xã hội hoá (hỗ trợ quốc tế)
Trong lĩnh vực phát triển và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch				
1	Phát triển thảm rừng – công viên chuyên đề trên bán đảo Hòn Gốm	Phát triển tài nguyên du lịch	Trước năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực tài nguyên môi trường)
2	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải du lịch tại các trọng điểm du lịch	Đảm bảo môi trường cho phát triển du lịch đảo	Trước và sau năm 2025	Ngân sách (lồng ghép với lĩnh vực tài nguyên môi trường)
3	Xây dựng nhân sinh thái cho tàu du lịch hoạt động trên các tuyến du lịch biển đảo Quy Nhơn – Thị Nại	Bảo vệ môi trường biển đảo	Trước năm 2025	Ngân sách
4	Tăng cường năng lực quản lý hoạt động du lịch sinh thái theo sức chứa	Bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch khu du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Trước năm 2025	Ngân sách

5.3. Hạ tầng thương mại, logistics

5.3.1. Hạ tầng thương mại

5.3.1.1. Mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm triển lãm

a. Chợ

Đến năm 2025 toàn tỉnh có khoảng 224 chợ đầu tư xây dựng, trong đó chủ yếu là chợ hạng II và hạng III, trong đó đầu tư xây mới 57 chợ. Cụ thể: thành phố Quy Nhơn 13 chợ; An Lão 09 chợ; Hoài Nhơn 05 chợ; Hoài Ân 06 chợ; Phù Mỹ 04 chợ; Vĩnh Thạnh 04 chợ; Tây Sơn 04 chợ; Phù Cát 05 chợ; An Nhơn 03 chợ; Tuy Phước 01 chợ; Vân Canh 03 chợ. Đến năm 2030, tập trung nâng cấp hệ thống chợ hiện có, bao gồm cả nâng cấp hạng chợ và tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật chợ đảm bảo các điều kiện môi trường, nâng cao trình độ văn minh thương mại. Xem xét chuyển đổi các chợ tại trung tâm đô thị lớn trong tỉnh thành trung

tâm thương mại. Xây dựng chợ đầu mối quy mô 4ha tại Phú Phong, Tây Sơn; chợ đầu mối nông sản quy mô 5ha tại thị xã An Nhơn.

b. Trung tâm thương mại, siêu thị

Đến năm 2025 đầu tư xây dựng khoảng 58 trung tâm thương mại, siêu thị, trong đó chủ yếu là siêu thị hạng II và hạng III tại các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó: thành phố Quy Nhơn 31 siêu thị, 9 trung tâm thương mại; Khu kinh tế Nhơn Hội: Phát triển trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao tại trung tâm khu đô thị mới Nhơn Hội, quy mô 20 ha; Tuy Phước 04 trung tâm thương mại, siêu thị; Vân Canh có 01 trung tâm thương mại; An Nhơn 04 TTTM và siêu thị; Phù Cát 01 TTTM hoặc siêu thị; Tây Sơn 04 TTTM; Vĩnh Thạnh 01 TTTM, siêu thị; Phù Mỹ 02 thị; Hoài Nhơn 02 trung tâm thương mại, 02 siêu thị; Hoài Ân 03 siêu thị. Đến năm 2030, đẩy mạnh phát triển mới các loại hình siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Từng bước thay thế các cơ sở bán lẻ truyền thống tại tất cả các đô thị quy mô loại III trở lên.

c. Trung tâm hội chợ triển lãm

Nâng cấp mở rộng trung tâm hội chợ triển lãm đạt cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn phục vụ chủ yếu các tỉnh trong vùng, tiểu vùng Duyên hải miền Trung. Xây dựng mới trung tâm hội chợ hàng nông lâm sản quy mô 3-5 ha tại Hoài Nhơn, phục vụ giới thiệu quảng bá các sản phẩm hành hóa nông lâm của các huyện phía Bắc, phía Tây Bắc tỉnh.

5.3.1.2. Mạng lưới chiết nạp, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng và cửa hàng bán lẻ xăng dầu

a. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

Khuyến khích các cửa hàng kinh doanh xăng dầu có quy mô lớn (cấp 2 trở lên) trên các tuyến đường giao thông chính (QL 1, QL 19, đường cao tốc Bắc - Nam, đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku,...); phát triển thêm mới các loại hình dịch vụ đi kèm như LPG,...

Đến năm 2025, nâng quy mô tiêu thụ bình quân một cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh đạt 1.700 - 1.800 m³/CH và đến năm 2030, nâng mức tiêu thụ bình quân một cửa hàng đạt khoảng 2.000 – 2.100 m³/CH.

Số lượng cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh sẽ tăng thêm khoảng 21 cửa hàng xăng dầu, nâng mật độ cửa hàng xăng dầu bình quân lên trên 2,6 - 2,7 cửa hàng xăng dầu/xã, phường, thị trấn vào năm 2025; đến năm 2030 là 3,0-3,2 cửa hàng xăng dầu/xã, phường, thị trấn.

b. Kho xăng dầu

Phát triển các kho xăng dầu phải đảm bảo có hiệu quả kinh tế - xã hội; kết hợp chặt chẽ với yêu cầu về an ninh quốc phòng, đảm bảo dự trữ xăng dầu cung ứng cho tỉnh và một số tỉnh thuộc khu vực như miền Trung và Tây Nguyên.

Quy hoạch mới 02 kho trung chuyển xăng dầu (01 kho tại khu vực Cảng Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn và 01 kho thuộc địa bàn thị xã Hoài Nhơn) với quy mô sử dụng đất của mỗi kho vào khoảng 02 ha, dung tích bể chứa 5.000m³.

5.3.1.3. Hạ tầng thương mại điện tử

Phát triển hạ tầng hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code,...; đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mô hình thương mại điện tử doanh nghiệp – người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp – doanh nghiệp (B2B), chính phủ – người dân (G2C), chính phủ – doanh nghiệp (G2B); Online – Offline (O2O);

Duy trì hệ thống thu thập và quản lý trực tuyến thông tin xuất nhập khẩu Bình Định <http://xnkbinhdinhh.ekip.info> giúp cho việc thu thập thông tin, số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh được nhanh chóng, tiện lợi; cung cấp các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Đến năm 2030, 100% các siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở mua sắm lớn phải đảm bảo được việc thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt. 100% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng

5.3.2. Hạ tầng logistics

Phát triển đa dạng các trung tâm phân phối tại thành phố, các đô thị nhằm phục vụ thị trường bán lẻ, các trung tâm logistics gần các khu công nghiệp sản xuất, chế biến xuất khẩu.

Hoàn thiện và phát triển hệ thống kho bãi, trung tâm logistics, cảng nội địa (ICD), thu gom hàng lẻ, được tập trung lại để đóng hàng vào container, xuất khẩu bằng đường biển (CFS), bãi container (CY) và các trang thiết bị xếp dỡ, đảm bảo tính thuận tiện khi kết nối với mạng lưới hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics bao gồm: mạng lưới thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh, trao đổi dữ liệu điện tử, hệ thống internet,...

5.3.2.1. Trung tâm logistics, cảng cạn, kho bãi

Đầu tư xây dựng một số tổng kho thương mại và trung tâm dịch vụ logistics với quy mô lớn, tại các địa điểm thuận lợi phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu và phân phối hàng hoá cho các trung tâm thương mại trong và ngoài tỉnh. Cụ thể: 01 trung tâm thương mại logistics tân cảng miền Trung tại thành phố Quy Nhơn; 03 hệ thống kho tại các đô thị Mỹ Chánh, Mỹ Thành và xã Mỹ Trinh (trên tuyến QL1) huyện Phù Mỹ; 02 cụm kho bãi tại CCN Cầu nước xanh, xã Bình Nghi, đô thị Tây Sơn; một số điểm kho dự trữ tại phường Nhơn Hòa và các kho ở các khu cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố An Nhơn; 03 điểm kho dự trữ hàng hóa tại Diêu Trì, xã Phước An, Phước Thành huyện Tuy Phước.

Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hệ thống kho, bãi hàng hóa xuất nhập khẩu, kho ngoại quan, trung tâm logistics trong KKT Nhơn Hội. Trong giai đoạn đến năm 2030 xây dựng kho phục vụ cảng Nhơn Hội với quy mô 100ha.

Hình thành 4 trung tâm logistics gồm:

- Trung tâm logistics hạng II (cấp vùng) trên quốc lộ 19 quy mô khoảng 30ha tại Phú Phong, huyện Tây Sơn, khu vực giao QL19 và QL19B, đóng vai trò kết nối giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, và các nước trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng.
- Trung tâm logistics Phước Lộc quy mô khoảng 10ha thuộc cụm logistics cầu Gành (diện tích 156ha), xã Phước Lộc, Tuy Phước, phục vụ phát triển khu vực cảng Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội; kết nối với các trục giao thông Bắc - Nam (QL.1), trục Đông - Tây (QL.19), đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku theo quy hoạch; tại đây xây dựng hệ thống kho bãi, dịch vụ hậu cần với trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu giao nhận, trung chuyển hàng hóa với số lượng lớn để phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu trong và ngoài tỉnh.
- Trung tâm logistics Canh Vinh quy mô khoảng 15ha thuộc cụm logistics Canh Vinh (diện tích 200-300ha), xã Canh Vinh, huyện Vân Canh; phục vụ phát triển công nghiệp phía Tây Nam dọc trục QL.19C; kết nối với các trục giao thông cao tốc Bắc - Nam phía Đông và đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam theo quy hoạch.
- Trung tâm logistics Cát Tân (Phù Cát) quy mô khoảng 15ha, tại khu vực giao QL.1 và QL.19B; phục vụ phát triển công nghiệp dọc trục QL.1 và logistics hàng không; kết nối với trục giao thông Bắc - Nam (QL.1), trục Đông - Tây (QL.19B) và cảng hàng không Phù Cát.

Quy hoạch xây dựng cảng cạn ICD phục vụ cụm cảng Quy Nhơn, có quy mô khoảng 85,95 ha, vị trí các khu cảng cạn ICD xây dựng dọc theo tuyến Quốc lộ 19 mới thuộc khu vực các xã Phước Nghĩa, Phước Lộc, huyện Tuy Phước đóng vai trò kết nối luồng hàng hóa giữa Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung, các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng như với các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.

5.3.2.2. Đường sắt

Xây dựng 2 ga đường sắt gồm (1) ga logistic Phước Lộc huyện Tuy Phước quy mô 20,8ha, đây là ga chính phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa cho cảng Quy Nhơn, khu kinh tế Nhơn Hội đi các khu vực khác; (2) ga logistics Canh Vinh huyện Vân Canh quy mô khoảng 10ha, đây là ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải chung chuyển cho thành phố Quy Nhơn thông qua đường cao tốc Bắc Nam.

5.3.2.3. Cảng hàng không

Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 5 triệu hành khách/ năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm.

5.3.2.4. Cảng biển

- Quy hoạch khu bến Quy Nhơn-Thị Nại-Đống Đa phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Bình Định và khu vực Tây Nguyên; gồm các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; có thể tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải đến 50.000 tấn (tàu đến 70.000 tấn giảm tải, kết hợp tiếp nhận tàu khách), tàu hàng lỏng/khí đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
- Mở rộng cảng Quy Nhơn thành một trong những cảng biển hiện đại mang tầm khu vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định, khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đến năm 2030 khu vực cảng Quy Nhơn có tổng diện tích khoảng 87,92ha, quy mô đáp ứng cho tàu tổng hợp, container đến 50.000DWT. Năng lực thông qua 22-26 triệu tấn/năm.
- Các bến cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung, Đống Đa quy hoạch năng lực thông qua 6÷6,5 triệu tấn/năm.
- Quy hoạch khu bến Nhơn Hội phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội, có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khác, phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư.
- Xây dựng cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn tại khu vực xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ giai đoạn sau 2030 với tổng diện tích khoảng 343ha. Quy mô gồm các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải trên 50.000 DWT.
- Nâng cấp bến cảng Đề Gi, Tam Quan; hình thành hai trung tâm hậu cần nghề cá của tỉnh tại xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn và đầm Đề Gi, khu vực xã Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và xã Cát Khánh (huyện Phù Cát).

6. Hạ tầng xã hội

6.1. Hạ tầng y tế và an sinh xã hội

6.1.1. Hạ tầng y tế

6.1.1.1. Phương hướng chung

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Bình Định từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đồng bộ, hiện đại; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; đồng thời cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã có tuổi thọ lâu năm, xuống cấp nhằm đáp

ứng tốt nhu cầu ngày càng cao và đa dạng trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân. Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các Phòng khám đa khoa và các Trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Khuyến khích đầu tư, xây dựng mới các cơ sở y tế ngoài công lập như bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa tư nhân. Rà soát, đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng y tế, tăng số giường bệnh nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến tuyến dưới. Trong đó, ưu tiên cho các TTYT huyện/thành phố nhằm nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và nhằm giảm thiểu tối đa cho tuyến tỉnh quá tải và giảm kinh phí khám chữa bệnh, ăn ở, đi lại cho bệnh nhân và gia đình bệnh nhân.

6.1.1.2. Xây dựng mới, kết hợp nâng cấp, cải tạo các cơ sở y tế

Đến năm 2025, đầu tư xây dựng mới, kết hợp nâng cấp, cải tạo các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở y tế huyện, thị xã, thành phố để tăng khả năng công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân và người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng tại cộng đồng.

Đến năm 2030, hình thành tổ hợp công trình y tế chất lượng cao cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn. Đầu tư xây dựng mới, kết hợp nâng cấp, cải tạo các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa và các trung tâm, trạm y tế trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành di dời các cơ sở khám chữa bệnh có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi các khu vực đông dân cư. Phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập gần hoặc trong các khu công nghiệp, các khu đô thị mới của tỉnh tại An Nhơn, Hoài Nhơn.

Cấp tỉnh:

- Đến năm 2025, hoàn thành sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các bệnh viện Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Bệnh viện Mắt Bình Định; Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh (tại Phù Cát) theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công – tư.
- Đến năm 2025, hoàn thành xây dựng và thành lập mới Bệnh viện Sản - Nhi quy mô 500 giường theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công – tư; Bệnh viện Nhơn Hội quy mô 100 giường tại Khu Kinh tế Nhơn Hội (thành phố Quy Nhơn) theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công tư .
- Đến năm 2025, phát triển Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh (tại huyện Phù Cát) theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công - tư.
- Đến năm 2025, thành lập Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115 tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn theo mô hình xã hội hóa hoặc phối hợp y tế công - tư.

- Đến năm 2050, hoàn thành xây dựng và thành lập mới Bệnh viện Lão khoa tỉnh.

Cấp huyện:

- Đến năm 2025, hoàn thành mở rộng nhà điều trị - nhà hành chính, nâng cấp thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn.
- Đến năm 2025, hoàn thành mở rộng và nâng cấp Trung tâm y tế các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Vân Canh.

Cấp xã:

- Đến năm 2025, hoàn thành nâng cấp cơ sở vật chất các trạm y tế cấp xã/phường, bao gồm: Trạm y tế thị trấn Tăng Bạt Hổ, các Trạm y tế xã Cát Chánh, xã Cát Tân (huyện Phù Cát), các Trạm y tế xã Mỹ Chánh, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Tài, xã Mỹ Cát (huyện Phù Mỹ), các Trạm y tế xã Vĩnh An, xã Bình Thuận, xã Bình Tân (huyện Tây Sơn), Trạm y tế xã Phước Sơn (huyện Tuy Phước), các Trạm y tế xã Hoài Mỹ, xã Hoài Hải, xã Hoài Tân (huyện Hoài Nhơn), Trạm y tế phường Bồng Sơn (thị xã Hoài Nhơn).

6.1.1.3. Phân bố không gian phát triển hạ tầng y tế

Vùng trọng điểm kinh tế của tỉnh: Phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao hướng tới đạt tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng cung cấp dịch vụ cho phạm vi tỉnh, liên vùng. Phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao gắn với các khu đô thị mới của tỉnh; mở rộng các cơ sở y tế phục vụ người lao động tại các khu, cụm công nghiệp.

Vùng cao, vùng khó khăn: Nâng cấp các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, thiết yếu, bảo đảm đạt tiêu chuẩn quốc gia. Khuyến khích phát triển, mở rộng các cơ sở y tế ngoài công lập.

Các khu vực khác trong tỉnh: Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cơ sở y tế công lập các tuyến đạt đầy đủ theo tiêu chuẩn quốc gia và đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cho nhân dân. Khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập tại nông thôn và các khu vực có khu, cụm công nghiệp, khu, điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại.

6.1.2. Hạ tầng an sinh xã hội

6.1.2.1. Phương hướng chung

Huy động tối đa các nguồn lực để tập trung xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng an sinh xã hội trong tỉnh theo hướng hiện đại. Đặc biệt, chú trọng đầu tư nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở vui chơi giải trí công cộng với chất lượng cung cấp dịch vụ ngày càng cao.

Tiếp tục xây dựng và mở rộng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng có cả dịch vụ có thu phí đối với người cao tuổi, khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí có nhu cầu vào cơ sở trợ giúp xã hội để được chăm sóc, nuôi dưỡng. Tiếp tục rà soát, sắp xếp và

đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời ưu tiên và khuyến khích nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội cả công lập và ngoài công lập nhằm đảm bảo đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

6.1.2.2. Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng các cơ sở công lập

Muộn nhất đến năm 2025, tiếp tục nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 03 cơ sở trợ giúp xã hội: (1) Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - cơ sở 2 tại thị xã Hoài Nhơn, (2) Cơ sở Cai nghiện ma túy tại thành phố Quy Nhơn (hạng mục: Nhà ở học viên cai nghiện đối tượng nữ), (3) Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định tại thị xã An Nhơn (hạng mục: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước, bờ kè).

Đến năm 2025, nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Cơ sở cai nghiện ma túy tại thành phố Quy Nhơn. Đồng thời đến năm 2030 bổ sung chức năng, nhiệm vụ của cơ sở này thành Cơ sở trợ giúp xã hội đa chức năng.

6.1.2.3. Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng và xây mới các cơ sở ngoài công lập

Muộn nhất đến năm 2025, hoàn thành xây dựng mới 01 cơ sở trợ giúp người cao tuổi và 01 cơ sở trợ giúp xã hội trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Muộn nhất đến năm 2030, tiến hành xây dựng mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội gồm: 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Phù Cát, 01 cơ sở trợ giúp người cao tuổi (chất lượng cao) tại thành phố Quy Nhơn.

Muộn nhất đến 2030, tiếp tục nâng cấp 03 cơ sở trợ giúp xã hội đang hoạt động gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội Đồng Tâm tại thành phố Quy Nhơn, Trung tâm Bảo trợ xã hội Phước Thành tại huyện Phù Mỹ và 01 Làng trẻ em SOS Quy Nhơn.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước tham gia đầu tư, xây dựng hạ tầng an sinh xã hội, đặc biệt là cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

6.1.2.4. Phát triển hạ tầng chăm sóc người có công

Muộn nhất đến 2025, hoàn thành nâng cấp cải tạo Đền thờ liệt sĩ Sư đoàn 3 Sao vàng tại xã Bình Tân, huyện Tây Sơn (Khu tưởng niệm liệt sỹ Thuận Ninh).

Muộn nhất đến 2025, thực hiện nâng cấp, sửa chữa Trung tâm chăm sóc và điều dưỡng người có công Bình Định.

6.1.2.5. Phân bổ không gian phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Xây dựng và phát triển hạ tầng an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước và thực tiễn phát triển của địa phương. Việc phân bổ không gian phải hài hòa, phù hợp và đảm bảo cho việc phát triển và mở rộng hạ tầng an sinh xã hội.

6.2. Hạ tầng giáo dục

6.2.1. Phương hướng chung

Phát triển mạng lưới trường, lớp học và cơ sở vật chất các cấp từ mầm non đến đại học theo hướng hiện đại và an toàn, thuận lợi cho việc dạy và học phù hợp với điều kiện của từng địa phương trong tỉnh. Phát triển hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo các cấp nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và đầu tư, nâng cấp mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp hơn. Xây dựng và đảm bảo hạ tầng giáo dục và đào tạo hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển giáo dục hiện đại. Triển khai có hiệu quả Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và đảm bảo quỹ đất phục vụ việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học trong tỉnh.

6.2.2. Hạ tầng giáo dục bậc cao

Trong giai đoạn 2021-2025:

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, xây dựng trường Đại học Quy Nhơn thành một trong những trường đại học chất lượng cao, đào tạo đa ngành theo hướng nghiên cứu, tham gia đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và khu vực miền Trung.

Chú trọng đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất phù hợp, hiện đại, phục vụ quá trình đào tạo và mở rộng đào tạo nhân lực trong các ngành mũi nhọn trong lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) và AI (trí tuệ nhân tạo) như: toán ứng dụng, khoa học vật liệu, khoa học dữ liệu, khoa học dữ liệu ứng dụng, kỹ thuật phần mềm, trí tuệ nhân tạo, ... tại Đại học Quy Nhơn, Đại học FPT AI Quy Nhơn¹⁰⁵.

Tập trung phát triển, tăng cường năng lực Thung lũng sáng tạo tại TP. Quy Nhơn, định hướng phát triển khu vực này thành đô thị khoa học đầu tiên của cả nước, thu hút đông đảo lực lượng trí thức trẻ có trình độ chuyên môn, năng lực cao trong các lĩnh vực như khoa học phần mềm, khoa học ứng dụng, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, ứng dụng internet vạn vật, ...

Thu hút thêm nhiều trường đại học và học viện mở phân hiệu, các cơ sở phòng thí nghiệm mới trên địa bàn tỉnh, chú trọng các ngành kinh tế mũi nhọn như sản xuất tiên tiến, AI, nông nghiệp hữu cơ.

¹⁰⁵ Hiện nay, chương trình đào tạo Khoa học dữ liệu tại ĐH Quy Nhơn được xây dựng với sự phối hợp chặt chẽ của khoa Công nghệ thông tin; thiết kế chương trình dựa trên sự tham khảo từ ĐH Quốc gia Singapore, tư vấn từ chuyên gia Công ty TMA Solutions Bình Định (TMA Bình Định), Công ty FPT Software Quy Nhơn (FSoft Quy Nhơn), các thành viên ĐH trực tuyến Funix, đặc biệt sự hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo của Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán và Viện Toán học Hà Nội

6.2.3. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2025, thực hiện các mục tiêu:

- Mở rộng trường Cao đẳng Bình Định.
- Mở rộng trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng đào tạo đặc biệt là các nghề trọng điểm đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2025, Trường thuộc nhóm 70 trường cao đẳng chất lượng cao đủ năng lực đào tạo một số ngành, nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận.
- Trường Cao đẳng Y tế Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng đào tạo đặc biệt là các nghề trọng điểm đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2025 Trường trở thành trường cao đẳng chất lượng cao được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận.
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; chương trình giáo trình và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cho Trung tâm trở thành một Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đa chức năng.
- Xem xét đầu tư xây dựng 2 trung tâm dạy nghề ở phía Bắc và phía Nam của Bình Định, bao gồm: Trung tâm dạy nghề tại An Nhơn, tập trung vào lĩnh vực sản xuất tiên tiến, AI, du lịch; Trung tâm dạy nghề tại Hoài Nhơn, trọng tâm là khách sạn, nông nghiệp hữu cơ, chế biến thủy sản.

Trong giai đoạn 2025-2030, thực hiện các mục tiêu:

- Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: đầu tư xây dựng mới thêm 01 cơ sở dạy nghề trực thuộc trường ở khu vực phía bắc tỉnh Bình Định.
- Trường Cao đẳng Y tế Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt mục tiêu Trường thuộc nhóm 40 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN – 4.
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; chương trình giáo trình và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cho Trung tâm trở thành một Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đa chức năng cấp quốc gia.

Trong giai đoạn 2030-2050, thực hiện các mục tiêu:

- Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt mục tiêu Trường thuộc nhóm 40 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN – 4
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; chương trình giáo trình và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cho Trung tâm trở thành một Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đa chức năng cấp khu vực ASEAN.

6.2.4. Hạ tầng giáo dục mầm non và phổ thông

Khuyến khích mở các trường mẫu giáo tư thục và các trường tương đương ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa; đồng thời có những quy định để đảm bảo chất lượng của các cơ sở này. Khuyến khích mở các trường tư thục và quốc tế từ bậc tiểu học đến THPT nhằm đem lại chất lượng và tiêu chuẩn giáo dục cao hơn cho Bình Định. Đầu tư trang thiết bị giáo dục ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa.

Bảng 173: Hạng mục/Dự án đầu tư giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025

STT	Thành phố/huyện/thị xã	Hạng mục/Dự án
A	Thành phố Quy Nhơn	
I	THPT	
	THPT Hùng Vương	Xây dựng mới trường THPT để giảm tải trường THPT Hùng Vương.
B	Huyện Tây Sơn	
I	Mầm non	
1	Mầm non Bình Thành	Đầu tư nâng cấp
2	Mẫu giáo Tây An	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
3	Mầm non Hoài Hương	Nt
4	Mẫu giáo Bình Tân	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng học, 1 phòng giáo dục nghệ thuật, khu hiệu bộ, bếp ăn một chiều
5	Mẫu giáo Tây Giang	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 phòng và 1 phòng giáo dục thể chất
6	Mầm non Phú Phong	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, bếp ăn một chiều và hệ thống phòng cháy chữa cháy
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Bình Hòa	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Bình Thành	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng học và 4 phòng chức năng
3	Tiểu học Tây Bình	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng chức năng

4	Tiểu học số 1 Tây Phú	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng chức năng và 1 khu hiệu bộ
5	Tiểu học Bình Tân	Nt
III	THCS	
1	THCS Bình Thành	Xây dựng nhà hiệu bộ
2	THCS Tây An	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
3	THCS Tây Bình	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
4	THCS Tây Vinh	Nt
5	THCS Bình Hòa	Nt
6	THCS Tây Thuận	Nt
7	THCS Võ Xán	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 16 phòng
C	Huyện Tuy Phước	
I	Mầm non	
1	Mầm non Phước Sơn	Đầu tư nâng cấp
2	Mầm non Phước Thắng	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Phước Hòa	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học số 1 Phước Lộc	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Tiểu học số 1 Phước Thuận	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng chức năng
III	THCS	
1	THCS Phước Thành	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học bộ môn
IV	THPT	
1	THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Xây mới nhà hiệu bộ
D	Huyện Vân Canh	
I	Mầm non	
1	Mầm giáo Canh Hiến	Đầu tư nâng cấp
2	Mầm non Canh Hiệp	Xây dựng nhà hiệu bộ
3	Mầm non xã Canh Hiệp	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà ăn, sân bê tông, tường rào cổng ngõ
4	Mầm non xã Canh Vinh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 4 phòng lớp học, nhà hiệu bộ
5	Mầm non Canh Liên	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà ăn, nhà bếp, khu vệ sinh, sân bê tông, cổng ngõ tường rào
6	Mầm non Canh Hiến	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà ăn, bếp, khu vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào

II	THCS	
1	THCS Canh Vinh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học và thư viện
E	Huyện An Lão	
I	Tiểu học	
1	Tiểu học An Hòa 2	Xây dựng nhà hiệu bộ
II	PTDT	
1	PTDT bán trú Đình Ruối	Đầu tư nâng cấp
G	Huyện Hoài Ân	
I	Mầm non	
1	Mầm non Ân Hữu (điểm chính)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Mầm non Ân Tường Đông	Nt
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Ân Phong (điểm An Hòa)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Ân Hảo Đông (điểm Hội Trung)	Nt
3	Tiểu học Ân Nghĩa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 10 phòng học và nhà hiệu bộ
III	THCS	
1	THCS Ân Tường Tây	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	THCS Ân Thạnh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 8 phòng học, 4 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ
3	THCS Ân Nghĩa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 6 phòng học, 2 phòng bộ môn và khu hiệu bộ
4	THCS Tăng Bạt Hổ	Xây dựng mới nhà lớp học 6 phòng, 4 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ
H	Huyện Phù Mỹ	
I	Mầm non	
1	Mầm giáo Mỹ Thành	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng
2	Mầm giáo xã Mỹ Chánh	Nt
3	Mầm giáo Mỹ Chánh (Công Trung)	Nt
4	Mầm non thị trấn Bình Dương	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
5	Mầm giáo Mỹ Quang	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng học và 1 phòng đa chức năng
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Mỹ Quang	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
2	Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp	Nt
III	THCS	
1	THCS Mỹ Tài	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Mỹ Trinh	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
K	Huyện Vĩnh Thạnh	

I	Mầm non	
1	Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà ăn, bếp, tường rào cổng ngõ, sân nền bê tông
2	Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 6 phòng, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ
II	Tiểu học	
1	Tiểu học Vĩnh Quang	Xây dựng nhà hiệu bộ
2	Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
III	THCS	
1	THCS Vĩnh Quang	Xây dựng nhà hiệu bộ
L	Huyện Phù Cát	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo bán trú xã Cát Hạnh	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
2	Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, nhà ăn + nhà bếp
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 1 Ngô Mây	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
4	Tiểu học số 2 Cát Trinh	Nt
5	Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 10 phòng (4 phòng chức năng, 6 phòng học)
III	THCS	
1	THCS Cát Lâm	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Cát Tài	Nt
3	THCS Cát Thắng	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
IV	THPT	
1	THPT Nguyễn Hữu Quang	Đầu tư, xây dựng mới theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025
M	Thị xã An Nhơn	
I	Mầm non	
1	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng)	Đầu tư nâng cấp
2	Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính)	Xây dựng 5 phòng học + 3 phòng chức năng
3	Mầm non Nhơn Lộc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 3 phòng, tường rào cổng ngõ
4	Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 1 phòng
5	Mầm non Nhơn Phúc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 phòng

6	Mầm non Nhơn Thọ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 phòng
7	Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 5 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	Đầu tư nâng cấp
2	Tiểu học số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	Nt
3	Tiểu học số 1 Nhơn Hòa	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
4	Tiểu học số 2 Nhơn An	Nt
5	Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành)	Nt
6	Tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu)	Xây dựng khối phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
7	Tiểu học số 2 Đập Đá	Nt
8	Tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành)	Nt
9	Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên)	Nt
10	Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh)	Xây dựng 2 phòng học + 6 phòng chức năng
11	Tiểu học số 2 Nhơn Thọ	Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 2 tầng 6 phòng
12	Tiểu học số 1 Nhơn Hậu	Nt
13	Tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita)	Nt
14	Tiểu học số 1 Nhơn Lộc	Nt
15	Tiểu học số 1 phường Bình Định	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 12 phòng
III	THCS	
1	THCS Nhơn Tân	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng
2	THCS Nhơn Thành	Nt
3	THCS Nhơn Hậu	Nt
4	THCS Đập Đá	Nt
5	THCS Nhơn Mỹ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
IV	THPT	
1	THPT Nguyễn Trường Tộ	Xây mới nhà lớp học, bộ môn và chức năng
N	Thị xã Hoài Nhơn	
I	Mầm non	

1	Mầm non Hoài Đức (điểm Diên Khánh)	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	Mẫu giáo Hoài Xuân	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
3	Mầm non Hoài Thanh (thôn Trường An 2)	Nt
4	Mẫu giáo Tam Quan Bắc	San nền mặt bằng
5	Mầm non Hoài Sơn	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và nhà bếp
6	Mẫu giáo Hoài Mỹ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hạng mục nhà bếp, tường rào, cổng ngõ
II	Tiểu học	
1	Tiểu học số 2 Hoài Mỹ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng
2	Tiểu học số 1 Hoài Hảo	Nt
3	Tiểu học số 2 Hoài Sơn	Nt
4	Tiểu học số 2 Tam Quan	Nt
5	Tiểu học Hoài Phú	Nt
6	Tiểu học số 3 Bồng Sơn	Nt
7	Tiểu học Hoài Đức	Nt
8	Tiểu học Hoài Xuân	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng
9	Tiểu học số 1 Tam Quan	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và nhà hiệu bộ
10	Tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng 18 phòng
11	Tiểu học số 1 Hoài Hương	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
12	Tiểu học số 2 Hoài Hảo	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 3 tầng 18 phòng (12 phòng học + 6 phòng bộ môn)
13	Tiểu học số 1 Hoài Tân	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 3 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ và tường rào
14	Tiểu học số 2 Hoài Thanh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
15	Tiểu học Hoài Châu	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 14 phòng (8 phòng học + 6 phòng bộ môn), nhà hiệu bộ
16	Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (điểm Trường Xuân tây)	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh, san nền mặt bằng
17	Tiểu học số 2 Tam Quan Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và nhà hiệu bộ

18	Tiểu học số 1 Hoài Thanh Tây	Nt
III	THCS	
1	THCS Đào Duy Từ	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng
2	THCS Hoài Hải	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng
3	THCS Hoài Tân	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
4	THCS Hoài Thanh	Nt
5	THCS Hoài Châu Bắc	Nt
6	THCS Hoài Đức	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào
7	THCS Hoài Hương	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ
8	THCS Tam Quan Bắc	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà bộ môn 6 phòng
9	THCS Hoài Mỹ	Đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà bộ môn, nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ
IV	THPT	
1	THPT Tăng Bạt Hổ	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng
2	THPT Phan Bội Châu	Đầu tư, xây dựng mới theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025
V	Tiểu học và THCS	
1	Tiểu học và THCS Hoài Phú	Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng

Nguồn: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (2021), Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

6.2.5. Phân bổ không gian phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Việc phân bổ không gian cho phát triển hạ tầng giáo dục từ mầm non đến bậc cao phải hài hòa, phù hợp với xu hướng hạ tầng giáo dục ngày càng hiện đại và mở rộng. Đặc biệt là hài hòa giữa không gian và quỹ đất cho phát triển hạ tầng giáo dục tại các địa phương trong toàn tỉnh, nhất là tại các khu vực đô thị, các vùng đông dân nhằm hướng đến hạ tầng giáo dục khang trang, hiện đại, có cảnh quan và kiến trúc hài hòa.

6.3. Hạ tầng khoa học và công nghệ¹⁰⁶

– Giai đoạn 2021-2025

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp các thiết chế KH&CN đã và đang hoạt động hiệu quả của tỉnh như: Trung tâm Khám phá khoa học, Trung tâm phân tích và đo lường chất

¹⁰⁶ Căn cứ theo Quyết định số 279/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- lượng, Trung tâm thông tin ứng dụng Khoa học và công nghệ, Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Quan trắc và Môi trường,...
- + Hoàn thiện, phát triển các tổ chức đào tạo KHCN thông qua mở rộng, nâng cao năng lực cho trường Đại học Quy Nhơn, phân hiệu Đại học FPT tại Quy Nhơn.
 - + Tăng cường triển khai để hoàn thành đề án phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hoà.
 - + Thành lập vườn ươm các công ty khởi nghiệp AI
 - + Nâng cấp Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định nhằm đáp ứng nhu cầu hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ, thúc đẩy và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.
 - + Thành lập 10 doanh nghiệp khoa học công nghệ, 20 Quỹ khoa học và công nghệ thuộc các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh.
- Giai đoạn 2026-2030
- + Thành lập thêm 20-30 doanh nghiệp khoa học công nghệ; trên 80% các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực của tỉnh thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
 - + Hoàn thành và đưa vào hoạt động Dự án tổ hợp giáo dục - trí tuệ nhân tạo và đô thị FPT và Dự án trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ.
 - + Xúc tiến dự án thành lập trung tâm nghiên cứu độc học môi trường và phân tích rủi ro sinh thái tại Quy Nhơn

6.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao

6.4.1. Phương án phát triển

6.4.1.1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa

Bảo tồn di sản văn hóa: Đến năm 2025 toàn tỉnh có 157 di tích được xếp hạng trong đó có 04 di tích quốc gia đặc biệt, 36 di tích cấp quốc gia, 117 di tích cấp tỉnh; đến năm 2030 các chỉ tiêu này lần lượt là 04 di tích, 37 di tích và 132 di tích.

Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch di sản, du lịch tâm linh. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kinh doanh dịch vụ du lịch tại các địa điểm di tích quốc gia đặc biệt (Khu di tích đền thờ Tây Sơn Tam kiệt, Tháp Dương Long), các cụm tháp Chăm: Bánh Ít, Cánh Tiên, Tháp đôi...

Thư viện: Duy trì tỷ lệ huyện, thị, thành có thư viện là 100% và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các thư viện. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ quận, huyện, thành phố, thị xã có trụ sở thư viện độc lập đạt 70%, năm 2030 đạt 100%; Duy trì tỷ lệ thư viện có phòng đọc thiếu

nhì là 100%; Số xã, phường, thị trấn có thư viện năm 2025 là 22 thư viện, năm 2030 là 24 thư viện; Số thôn, khu, tổ dân phố có tủ sách năm 2025 là 54 tủ sách, năm 2030 là 56 tủ sách.

Văn hóa, nghệ thuật: Phát triển các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập (dân lập, tư nhân); đẩy mạnh tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với đặc điểm từng loại hình nghệ thuật. Hình thành các trung tâm trình diễn nghệ thuật đa năng tại thành phố Quy Nhơn và một số huyện, thị xã: Hoài Nhơn, Tây Sơn, An Nhơn...

Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật chiếu phim để phổ biến nhiều tác phẩm điện ảnh có giá trị tư tưởng, giáo dục, thẩm mỹ và giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đời sống tinh thần của nhân dân.

Huy động vốn từ các thành phần kinh tế và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống rạp chiếu phim, cơ sở chiếu phim đảm bảo tiêu chuẩn, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến phục vụ nhu cầu giải trí của nhân dân. Xây mới cơ sở liên doanh liên kết rạp chiếu bóng Lê Lợi, Cơ sở liên doanh liên kết rạp chiếu bóng 30/3 An Nhơn, sân bãi Hoài Ân.

Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng mạng lưới văn hóa, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân. Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa cấp tỉnh như: Trung tâm Văn hoá tỉnh Bình Định, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Bình Định, Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và đổi mới trang thiết bị phục vụ chuyên môn của các đơn vị nghệ thuật. Xây dựng Bảo tàng điêu khắc Chăm tại Quy Nhơn - Bình Định.

6.4.1.2. Phương án phát triển hạ tầng thể dục thể thao

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, triển khai sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình thể dục thể thao đã xuống cấp: Các công trình cấp huyện gồm 01 sân vận động, 07 sân bóng đá 11 người, 51 sân bóng đá mini, 04 nhà thi đấu đa năng, 41 sân bóng chuyền, 03 bể bơi; các công trình cấp xã gồm 27 sân bóng đá 11 người, 20 sân bóng đá mini, 59 sân cỏ tự nhiên, 210 sân bóng chuyền... Xây dựng thêm các sân bóng đá để đảm bảo đạt trên 80% xã, phường, thị trấn có sân bóng vào năm 2030 và khoảng 40% huyện, thị xã, thành phố có sân điền kinh đúng tiêu chuẩn để có thể tổ chức các cuộc thi đấu theo quy mô cấp huyện.

Đầu tư xây dựng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh đáp ứng yêu cầu tập luyện và thi đấu các môn thể thao. Triển khai dự án Khu liên hợp thể thao của tỉnh tại hồ Phú Hòa và Long Vân - Suối Trầu với diện tích 29,4 ha.

Võ cổ truyền Bình định : Tăng cường các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo tồn và phát huy. Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của các lò võ, câu lạc bộ Võ cổ truyền. Xây dựng hoàn thiện trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định với tổng diện tích khoảng 3,5 ha.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển các điểm du lịch thể thao mạo hiểm tại khu vực các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.

6.4.2. Không gian phát triển

Phát triển không gian văn hóa lịch sử gắn với du lịch tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế phát triển tổng hợp gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh. Đây cũng là vùng tập trung phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh như: bảo tàng tỉnh, bảo tàng Quang Trung, thư viện tỉnh, nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, sân vận động, khu liên hợp thể thao của tỉnh (hồ Phú Hòa và Long Vân - Suối Trầu)...

Phát triển Tây Sơn thành trung tâm du lịch văn hóa- lịch sử của vùng Duyên hải miền Trung, có sức cạnh tranh trong khu vực.

Một số khu vực chính phát triển văn hóa lịch sử trên địa bàn tỉnh:

Khu vực thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận: phát triển các di tích lịch sử văn hoá có giá trị như Tháp Đôi, tháp Bánh ít, chùa Long Khánh, mộ Hàn Mạc Tử, hồ Phú Hoà, chùa Linh Phong, mộ Đào Tấn...

Khu vực Tây Sơn-An Nhơn và phụ cận: phát triển các di tích liên quan đến vua Quang Trung - gắn với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và hệ thống Tháp Chàm hết sức tiêu biểu và phong phú đặc trưng cho nghệ thuật kiến trúc Champa.

Khu vực Hoài Nhơn và phụ cận: phát triển du lịch văn hóa tham quan di tích chiến trường xưa, lưu giữ nhiều di tích lịch sử gắn với cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Đến năm 2030, đất dành cho các công trình văn hóa trên địa bàn toàn tỉnh bình quân trên 1,5m²/người; Đất dành cho các công trình thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh đạt bình quân 9,0m²/người. Tất cả các huyện, thị xã, thành phố có đủ các thiết chế văn hóa với cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân

7. Hạ tầng xử lý chất thải

7.1. Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

7.1.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
- QCVN 07-9:2016/BXD. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng”
- Tiêu chuẩn TCVN 4449-1987 Quy hoạch xây dựng đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế.
- Quy chuẩn quốc gia về môi trường.
- Các tiêu chuẩn ngành có liên quan.
- Luật Bảo vệ Môi trường 2020, QĐ 491 TTCTP, NĐ 38

7.1.2. Nguyên tắc thiết kế

- Nguyên tắc lựa chọn địa điểm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn

- + Các cơ sở xử lý chất thải rắn của đô thị phải được bố trí ở ngoài phạm vi đô thị, cuối hướng gió chính, cuối dòng chảy của sông suối. Xung quanh cơ sở xử lý chất thải rắn phải trồng cây xanh cách ly.
- + Không được bố trí các cơ sở xử lý chất thải rắn của đô thị ở vùng thường xuyên bị ngập nước, vùng cax-tơ, vùng có vết đứt gãy kiến tạo.
- + Khi chọn địa điểm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn, phải nghiên cứu khả năng phục vụ cho liên vùng các đô thị gần nhau, tạo thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giảm nhu cầu chiếm đất và giảm ô nhiễm môi trường.
- + Trong vùng ATVMT của cơ sở xử lý chất thải rắn, có thể thực hiện các hoạt động lâm nghiệp, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, tuyến và trạm điện, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.
- Nguyên tắc lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn
 - + Công nghệ xử lý chất thải rắn dự kiến lựa chọn trong cơ sở xử lý chất thải rắn phải hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, nước mặt và môi trường không khí xung quanh.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ chôn lấp không vượt quá 15% tổng lượng chất thải rắn thu gom được. Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng các công nghệ khác (tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chuyển hóa điện năng...) $\geq 85\%$.
- Nguyên tắc bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn
 - + Phải bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn nhằm tiếp nhận và vận chuyển hết khối lượng chất thải rắn trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung trong thời gian không quá 2 ngày đêm;
 - + Tại mỗi trạm trung chuyển chất thải rắn: có bãi đỗ xe vệ sinh chuyên dùng; phải có hệ thống thu gom nước rác và xử lý sơ bộ ;
 - + Khoảng cách ATMT của trạm trung chuyển chất thải rắn $\geq 20\text{m}$.

7.2. Quan điểm thiết kế

- Tuân thủ nghiêm pháp luật về môi trường và bảo vệ môi trường.
- Áp dụng các công nghệ biện pháp đảm bảo giảm tối đa lượng chất thải rắn phải chôn lấp.

- Lựa chọn các khu vực xử lý chất thải cấp Vùng và cấp khu vực đảm bảo phù hợp với sự phát triển trong tương lai.
- Định hướng thu gom và xử lý tập trung trong tương lai dài hạn, tránh xử lý phân tán gây khó khăn, lãng phí và khó kiểm soát chất lượng sau xử lý.

7.3. Mục tiêu

- Nhằm từng bước hình thành hệ thống đồng bộ quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh và vùng TP Hồ Chí Minh và các khu cụm công nghiệp, khu kinh tế. Trong quy hoạch xử lý chất thải rắn lần này phải ưu tiên nghiên cứu các bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, xây dựng một số cơ sở xử lý, tái chế CTR như: chế biến CTR thành phân vi sinh, vật liệu xây dựng, khí đốt, điện...
- Phân định phạm vi phục vụ cho từng điểm quy hoạch; lựa chọn quy mô sử dụng đất cho phù hợp với công nghệ sử dụng; gắn quy hoạch quản lý và xử lý chất thải với quy hoạch tổng thể về kinh tế- xã hội của tỉnh.
- Thu gom và quản lý tối đa lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trong thành phố và tại các ngành công nghiệp và làng nghề đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.
- Cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí) do chất thải rắn gây ra, nâng cao sức khỏe cho người dân.
- Tạo môi trường thành phố xanh, sạch, đẹp góp phần thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước cho tỉnh. Góp phần hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo cảnh quan các khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chung của tỉnh đến năm 2030.

7.4. Tiêu chuẩn và nhu cầu

Chỉ tiêu:

- Đối với CTR sinh hoạt:

Bảng 174: Chỉ tiêu lượng CTR sinh hoạt phát sinh

Loại đô thị	Lượng CTR phát sinh (kg/người-ngày)
Đặc biệt, I	1,3
II	1
III, IV	0,9
V	0,8

Nguồn: QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Đối với CTR công nghiệp: 0,3-0,5 tấn/ha/ngày.
- Đối với CTR y tế: 2,5 kg/giường/ngày.

- Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt đô thị đạt 100%, vùng nông thôn đạt trên 85%, thu gom CTR công nghiệp, y tế đạt 100%.

7.5. Dự báo lượng chất thải rắn

7.5.1. Chất thải rắn sinh hoạt.

7.5.1.1. Nguồn phát sinh:

Bình Định hiện nay có 11 đơn vị hành chính bao gồm 1 thành phố, 2 thị xã và 8 huyện, được phân thành 159 đơn vị cấp xã gồm 32 phường, 11 thị trấn và 116 xã.

Chất thải rắn sinh hoạt (rác thải sinh hoạt) sinh ra từ hoạt động hàng ngày của con người. Rác thải sinh hoạt thải ra ở mọi lúc mọi nơi trong phạm vi thành phố hoặc khu dân cư, từ các hộ gia đình, khu thương mại, chợ và các tụ điểm buôn bán, nhà hàng, khách sạn, công viên, khu vui chơi giải trí, các viện nghiên cứu, trường học, các cơ quan nhà nước...

Nguồn phát sinh chất thải sinh hoạt là căn cứ quan trọng trong việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Trong đó có công việc thu gom rác. Đối với mỗi nguồn phát sinh khác nhau sẽ có các biện pháp thu gom khác nhau trước khi vận chuyển đến khu xử lý tập chung.

Cũng tương tự như các tỉnh/thành phố và các huyện trên toàn quốc, nguồn phát sinh rác thải ở Bình Định chủ yếu từ các nguồn sau:

- Rác sinh hoạt từ khu dân cư đô thị và nông thôn
- Rác sinh hoạt từ các trung tâm thương mại
- Rác từ các viện nghiên cứu, cơ quan, trường học, các công trình công cộng
- Rác từ các dịch vụ đô thị
- Rác từ các trạm xử lý nước thải và từ các ống thoát nước của thành phố
- Rác từ các khu công nghiệp (KCN), nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp (TTCN) ngoài KCN, các làng nghề.

Mỗi nguồn thải khác nhau có các loại chất thải đặc trưng khác nhau cho từng nguồn thải. Thành phần CTR sinh hoạt phát sinh từ các nguồn thải được trình bày:

- Khu dân cư và thương mại: Chất thải thực phẩm, giấy, carton, nhựa, chất dẻo (PP, PE), vải, cao su, rác vườn, gỗ, nhôm, kim loại chứa sắt, chất thải bị nhiễm dầu mỡ, vi sinh, chất thải có thể tích lớn (bàn, tủ, tivi hư hỏng), chất thải xây dựng (gạch, ngói, bê tông hư hỏng, cát sỏi,...).

- Chất thải từ viện nghiên cứu, công sở: Giống như trình bày trong mục chất thải khu dân cư và khu thương mại, ngoài ra còn có thể có CTR chưa dầu mỡ, phóng xạ, vi sinh, hóa chất có độc tính cao từ các Viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm.
- Chất thải từ dịch vụ khác: Vệ sinh đường và hẻm phố: rác, đất, cát, sỏi, xác động vật, thiết bị hỏng. Cỏ, cây, các ống kim loại và nhựa. Chất thải thực phẩm, giấy báo, carton, giấy loại hỗn hợp, chai nước giải khát...

7.5.1.2. Thành Phần CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định:

Lượng chất thải rắn sinh hoạt nguy hại có chiều hướng gia tăng hơn so với những năm trước từ 5 – 12%/năm. Chất thải rắn sinh hoạt có thành phần nguy hại chủ yếu là chất dẻo PVC, keo diệt chuột, pin, ắc quy, nhiệt kế thủy ngân, bóng đèn hăng có chứa thủy ngân, CTR nhiều dầu mỡ. Chất thải rắn nguy hại và các thành phần chất dẻo khó phân hủy có chiều hướng gia tăng đang là vấn đề nan giải cho hoạt động chôn lấp rác.

Tỷ lệ phần trăm các chất có trong CTR sinh hoạt không ổn định, rất biến động theo mỗi địa điểm thu gom rác, khu vực sinh sống và phát triển sản xuất, nhất là ở các khu dân cư có hoạt động sản xuất TTCN và thương mại.

Thành phần rác thải sinh hoạt của một địa bàn là yếu tố hết sức quan trọng trong chiến lược quản lý và xử lý CTR giúp cơ quan chức năng đưa ra quyết định phương thức thu gom, lưu chứa và biện pháp xử lý thích hợp nhằm tăng tối đa năng suất thu gom, xử lý và hạn chế tối thiểu chi phí cho hoạt động này.

7.5.1.3. Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030:

Dự báo lượng CTR sinh hoạt phát sinh toàn khu vực:

- Giai đoạn 2025 khoảng 1.200 Tấn/ngày;
- Giai đoạn 2035 khoảng 1.500 Tấn/ngày.

7.5.2. Chất thải rắn công nghiệp.

7.5.2.1. Nguồn phát sinh:

Theo các chuyên gia, nếu chất thải rắn công nghiệp (CTRCN) không được thu gom và xử lý triệt để sẽ phát tán ra môi trường và gây hậu quả không thể lường hết; đồng thời, việc xử lý cũng vô cùng khó khăn, tốn kém.

Nguồn phát sinh chất thải rắn công nghiệp từ các khu chế xuất, khu công nghiệp, các nhà máy nằm riêng lẻ, từ các làng nghề, các cơ sở sản xuất TTCN.

Các loại chất thải rắn công nghiệp ở tại Bình Định phát sinh chủ yếu là các phế liệu kim loại bìa các-tông, xốp, plastic, gỗ, vải vụn, giẻ lau nhiễm dầu, phế liệu trong sản xuất

giày, dép, dệt may, phế liệu trong xây dựng: gạch, bê tông, sỏi, đá,... bo mạch hỏng, linh kiện hỏng, chân linh kiện, bùn thải chứa kim loại nặng từ các nhà máy, các trạm xử lý nước thải... Các loại chất thải này hiện do các công ty tự thu gom xử lý theo các phương pháp khác nhau.

Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn sinh ra trong quá trình sản xuất ở các nhà máy, xí nghiệp... và được chia thành hai loại chính: chất thải rắn không nguy hại và chất thải rắn nguy hại. Trong đó, chất thải nguy hại là các chất có thể dễ cháy nổ, các chất có độc tính cao hoặc các chất dễ ăn mòn nhiều vật liệu khác.

Các nhóm chất được liệt vào loại có độc tính cao là kim loại nặng và chất hữu cơ bền vững (POP). Các chất này có khả năng tích lũy sinh học trong nông sản, thực phẩm cũng như trong mô tế bào động vật, nguồn nước và tồn tại bền vững trong môi trường gây ra hàng loạt bệnh nguy hiểm đối với con người như vô sinh, quái thai, dị tật ở trẻ sơ sinh; tác động lên hệ miễn dịch gây ra các bệnh tim mạch, thần kinh, một số chất có thể gây đột biến dẫn đến gây ung thư và ảnh hưởng đến di truyền.

7.5.2.2. Thành phần CTRCN trên địa bàn tỉnh Bình Định:

Thành phần chất thải là một yếu tố rất quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống, một dây chuyền phân loại chế biến và tái sử dụng chất thải. Các số liệu về thành phần cho các thông tin phục vụ cho công tác quản lý và xử lý chất thải rắn. Thông qua thành phần chất thải, có thể định hướng phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý hoàn chỉnh.

Đối với mỗi ngành nghề khác nhau sẽ phát thải ra thành phần chất thải rắn công nghiệp khác nhau. Tùy thuộc đặc tính từng ngành mà khối lượng phát thải CTRCN cũng khác nhau.

7.5.2.3. Dự báo khối lượng CTR công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Bình Định

Chất thải rắn công nghiệp:

- Giai đoạn năm 2025: khoảng 1300 Tấn/ngày
- Giai đoạn năm 2035: khoảng 2100 Tấn/ngày.

7.5.3. Chất thải rắn y tế

7.5.3.1. Nguồn phát sinh

Nguồn phát thải CTR y tế từ các bệnh viện, trung tâm y tế và các phòng khám của các cơ quan xí nghiệp, nhà máy và phòng khám tư nhân.

Lượng rác thải y tế phát sinh trung bình hàng ngày khoảng 4.500kg đến 5.000 kg bao gồm cả chất thải nguy hại.

Lưu giữ chất thải y tế: hầu hết các điểm tập trung chất thải đều nằm trong khu đất của bệnh viện và các trung tâm y tế, điều kiện vệ sinh không đảm bảo, nhiều nguy cơ gây rủi ro. Một số điểm tập trung chất thải không có mái che, gần đường qua lại gây mất vệ sinh công cộng. Tình trạng thu nhặt phế thải để tái sử dụng như kim tiêm, ống truyền, chai lọ và các vật dụng đang là nguy cơ làm lây nhiễm và truyền bệnh hết sức nguy hiểm...

7.5.3.2. Thành phần CTR y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Hầu hết các CTR y tế là các chất thải sinh học độc hại và mang tính chất đặc thù so với các loại CTR khác. Các loại chất thải này nếu không được phân loại cẩn thận trước khi xả chung với các chất thải sinh hoạt sẽ gây ra những nguy hại đáng kể.

Xét về các thành phần chất thải dựa trên đặc tính lý hóa thì tỷ lệ các thành phần có thể tái chế là khá cao, chiếm trên 25% tổng lượng CTR y tế, chưa kể 52% CTR y tế là các chất hữu cơ.

Trong thành phần CTR y tế có lượng lớn chất hữu cơ và thường có độ ẩm tương đối cao, ngoài ra còn có thành phần chất nhựa chiếm khoảng 10%, vì vậy khi lựa chọn công nghệ thiêu đốt cần lưu ý đốt triệt để và không phát sinh khí độc hại.

7.5.3.3. Dự báo khối lượng CTR y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Chất thải rắn y tế

- Giai đoạn năm 2025: khoảng 8,0 Tấn/ngày
- Giai đoạn năm 2035: khoảng 11,0 Tấn/ngày.

7.6. *Phương án thu gom, phân loại tái chế, tái sử dụng chất thải rắn.*

7.6.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

7.6.1.1. Phương án thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn:

Phân loại chất thải rắn tại nguồn trước khi thu gom là bước quan trọng trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt của khu dân cư. Áp dụng phương thức 3R vào trong quá trình thu gom và xử lý chất thải rắn. Mục tiêu của việc phân loại chất thải rắn tại nguồn phát sinh là: Giảm khối lượng chất thải, tiết kiệm quỹ đất dùng để xây dựng khu xử lý chất thải rắn. Tách biệt các loại chất thải nguy hại ra khỏi chất thải không nguy hại (chất thải y tế và công nghiệp) để xử lý đặc biệt, hữu hiệu không gây ảnh hưởng đến môi trường và môi sinh. Thu hồi chất thải, tách thành phần các chất thải có thể tái sử dụng được để chế biến phân vi sinh hoặc chế biến thành các vật liệu thương phẩm dùng trong sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp.

Thu gom chất thải:

Hệ thống thu gom chất thải phổ biến hiện nay ở khu vực đô thị là hệ thống hai cấp, với việc thu gom sơ cấp từ các hộ gia đình và đường phố bằng các xe gom CTR (xe đẩy, xe điện). Các xe được sử dụng thu gom cả chất thải rắn sinh hoạt và CTR quét đường phố. Xe đẩy hoặc được đổ CTR trực tiếp vào xe tải chở CTR tại các điểm thu gom - thu gom thứ cấp - hoặc trong trường hợp không đủ xe đẩy, CTR được đổ trên mặt đất tại các điểm trung chuyển tạm thời, cho đến khi được xe tải gom lại mang đi. Thùng chứa container (4 bánh) với thể tích khoảng 1 m³ được đặt trước các tòa nhà chung cư, văn phòng, cửa hàng, v.v. lớn (ví dụ nhà cao tầng). Các thùng được thu gom bởi các xe tải nén cỡ nhỏ hoặc vừa (5 - 15 m³). Trong nhiều trường hợp, xe tải thu gom được sử dụng để vận chuyển chất thải từ điểm thu gom đến bãi chôn lấp/cơ sở xử lý mà không cần chuyển tiếp sang xe tải lớn hơn để vận chuyển đến bãi chôn lấp. Sử dụng hệ thống thùng chứa kích thước 1 m³ sẽ phù hợp hơn trong tương lai.

Trạm trung chuyển:

Mục đích sử dụng để tăng hiệu quả và do đó giảm chi phí vận chuyển CTR thu gom đến bãi chôn lấp hoặc cơ sở xử lý bằng phương tiện vận tải có công suất lớn và giảm chi phí vận chuyển so với các phương tiện nhỏ hơn được sử dụng để thu gom chất thải ở cấp huyện - và đồng thời giảm thiểu tác động lên môi trường do vận chuyển.

Các trạm trung chuyển có thể được thiết lập và vận hành chỉ để phục vụ việc vận chuyển chất thải đến bãi CTR hoặc cơ sở xử lý, nhưng chúng cũng có thể được tích hợp trong các cơ sở xử lý. Tất cả các phương tiện thu gom đều có giới hạn bán kính hoạt động đảm bảo hiệu quả chi phí và trạm trung chuyển có thể hỗ trợ duy trì hiệu quả tổng thể của hệ thống thu gom chất thải. Khi tính đến lượng mưa hàng năm cao ở Việt Nam, chỉ nên xây dựng các trạm trung chuyển có mái che.

7.6.1.2. Các phương pháp thu gom phân loại chất thải rắn tại nguồn phát sinh:

a. Thu gom và phân loại chất thải rắn để tái sinh:

Phân loại các thành phần chất thải rắn bao gồm giấy loại, carton, lon nhôm, thùng nhựa tại nguồn phát sinh là một trong những phương thức hiệu quả nhất để thu hồi và tái sử dụng vật liệu. Khi các thành phần chất thải đã được tách riêng, vấn đề đặt ra là chủ hộ sẽ giải quyết các thành phần này như thế nào cho đến khi chúng được thu gom? Một số chủ hộ lưu trữ những thành phần đã phân loại ở nhà họ và chuyển định kỳ đến các thùng chứa chất thải đã phân loại. Một số chủ hộ khác mang chất thải đã phân loại và thải bỏ ngay vào các thùng chứa theo quy định.

b. Thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại các hộ gia đình:

Có nhiều cách phân loại nhà ở khu dân cư, tuy nhiên, phân loại theo số tầng là cách phù hợp nhất đối với mục đích quản lý và phân loại chất thải rắn ở các hộ gia đình. Theo cách phân loại này, nhà thấp hơn 4 tầng được gọi là nhà thấp tầng, nhà từ 4 đến 7 tầng được gọi là trung bình, và nhà cao hơn 7 tầng được gọi là nhà cao tầng. Các nhà thấp tầng còn có thể phân thành căn hộ riêng rẽ, dãy các căn hộ riêng rẽ, và căn hộ nhiều gia đình.

c. Thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại các khu thương mại:

Ở hầu hết các cơ quan và các khu thương mại, chất thải rắn tích lũy ở mỗi cơ quan hoặc nơi làm việc được thu gom vào các thùng chứa khá lớn đặt trên những xe lăn. Khi đầy, các thùng này được mang bằng máy nâng đến đổ vào: (1) các thùng chứa lớn hơn, (2) máy ép kết hợp với thùng chứa, (3) máy ép cố định, ép chất thải thành bánh hoặc ép chất thải trong các thùng chứa thiết kế đặc biệt, (4) các thiết bị xử lý khác. Vì nhiều công sở và khu thương mại lớn xưa cũ đã được thiết kế không có nơi lưu trữ chất thải và vật liệu tái sinh hợp lý, nên các thiết bị lưu trữ và xử lý sử dụng hiện tại thường không phù hợp vì không đủ diện tích và thường gây khó khăn cho công tác quản lý.

Ở nhiều công sở và khu thương mại, tất cả giấy công sở hiện nay được thu gom để tái sinh. Thiết bị sử dụng để thu gom vật liệu tái sinh cũng giống như những thiết bị sử dụng thu gom các vật liệu tái sinh khác như đã trình bày ở trên. Các chất thải tái sinh được lưu trữ trong các thùng chứa riêng. Ở những khu thương mại lớn, giấy thường được đóng kiện và lon nhôm được nghiền để giảm thể tích.

7.6.2. Chất thải rắn công nghiệp:

7.6.2.1. Phương thức thu gom CTR công nghiệp

Sử dụng hai phương thức thu gom và vận chuyển CTR công nghiệp:

Phương thức 1: Các cơ sở công nghiệp tự chịu trách nhiệm việc thu gom, phân loại và vận chuyển các loại CTR hoặc thuê khoán các cơ sở tư nhân dưới sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về CTR.

Phương thức 2: Việc thu gom, phân loại và vận chuyển CTR công nghiệp sẽ do đơn vị chuyên trách đảm nhiệm. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có nhiệm vụ ký hợp đồng với đơn vị này để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR công nghiệp trên cơ sở các yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nói chung, quản lý CTR nói riêng.

7.6.2.2. Tái chế chất thải rắn công nghiệp:

Hiện nay, trong hệ thống quản lý CTR của thành phố chưa đề cập đến lĩnh vực tái chế này, và xem đó là một hoạt động kinh tế hoàn toàn độc lập vì nó nằm trong một lĩnh vực tư nhân năng động. Nhà nước vẫn chưa có hướng đầu tư và quản lý vào lĩnh vực này. Vì vậy, những phương pháp tái chế vẫn còn rất lạc hậu, hiệu suất không cao, điều kiện vệ sinh môi trường không được bảo đảm

Các hoạt động liên quan đến tái chế, tái sử dụng CTR thường gắn liền với quy trình thu gom vận chuyển rác ngay từ đầu nguồn thải cho đến tận các khu xử lý. CTR công nghiệp từ nguồn thải là các xí nghiệp công nghiệp, sau khi được phân loại bởi chủ nguồn thải, được các đơn vị thu gom chất thải chuyển đến trạm trung chuyển hoặc được đưa thẳng đến khu xử lý. Từ trạm trung chuyển, chất thải được phân loại lại lần thứ hai do đội ngũ thu nhặt ve chai phế liệu. Sau đó, được đưa đến khu xử lý. Những vật liệu phế phẩm có giá trị tái chế như giấy, nhôm, nhựa, ... được bán cho các cơ sở tái chế sản xuất hàng tiêu dùng.

Đối với CTR không nguy hại: Tuân hoàn trực tiếp: các hộp, chai lọ thủy tinh nguyên sẽ được súc rửa sạch và bán lại cho các hãng sản xuất nước tương để tái sử dụng chai, giấy vụn sạch có thể bán lại cho các cửa hàng dùng để gói đồ...; Thu hồi vật liệu: giấy, kim loại, nhựa các loại, thủy tinh vụn, vải, sợi,... Phần lớn giấy vụn được bán cho các cơ sở tái chế giấy để sản xuất giấy cuộn vàng, giấy vệ sinh, giấy vàng mã, phế liệu nhôm sẽ được bán lại cho các cơ sở nấu nhôm để sản xuất nguyên liệu nhôm bán thành phẩm, bao bì nylon, nhựa phế liệu được các cơ sở tái chế thu gom để sản xuất các sản phẩm thứ cấp...

Đối với CTR nguy hại: Nhiều phế thải nguy hiểm nhưng trong đó vẫn còn có những thành phần có thể thu hồi hay tái sử dụng được. Những chất này có thể là : axit hay kiềm, dung môi, dầu, kim loại nặng, kim loại quý; Một số loại phế thải hạ cấp từ quá trình này song lại có thể sử dụng cho một quá trình khác. Như phế thải axit từ một số cơ sở công nghiệp có thể sử dụng như một nguồn nguyên liệu ban đầu cho một đối tượng khác, dầu hay dung môi thải có thể sử dụng làm nhiên liệu đốt, dung môi có thể thu hồi bằng cách chưng cất, các nhà máy sơn cũng có thể thu hồi đồng dạng oxyt hay hydroxyt từ dung dịch ăn mòn đồng, thu hồi các loại kim loại quý như bạc từ phế thải ngành ảnh, hay vàng từ công nghệ mạ.

7.6.3. Chất thải rắn y tế:

Chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc sự quản lý của Bộ Y tế, phần lớn được thu gom và vận chuyển đến các khu vực lưu giữ sau đó được xử lý tại các lò thiêu đốt nằm ngay trong cơ sở hoặc ký hợp đồng vận chuyển và xử lý đối với các cơ sở xử lý chất thải đã được cấp phép tại địa bàn cơ sở khám chữa bệnh đó.

Đối với các cơ sở khám chữa bệnh ở địa phương do các Sở Y tế quản lý, công tác thu gom, lưu giữ và vận chuyển CTR chưa được chú trọng, đặc biệt là công tác phân loại và lưu giữ chất thải tại nguồn (chất thải y tế thông thường, chất thải y tế nguy hại...).

Phương tiện thu gom chất thải còn thiếu và chưa đồng bộ, hầu hết chưa đạt tiêu chuẩn. Nguyên nhân do có rất ít nhà sản xuất quan tâm đến mặt hàng này, do vậy mua sắm phương tiện thu gom CTR đúng tiêu chuẩn của các bệnh viện gặp khó khăn.

Nhìn chung các phương tiện vận chuyển chất thải y tế còn thiếu, đặc biệt là các xe chuyên dụng. Hoạt động vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ bệnh viện, cơ sở y tế đến nơi xử lý, chôn lấp hầu hết do Công ty môi trường đô thị đảm nhiệm, không có các trang thiết bị đảm bảo cho quá trình vận chuyển được an toàn.

Việc phân loại chất thải bệnh viện được tiến hành tại các bệnh viện và trung tâm y tế do các nhân viên y tế thực hiện, chất thải y tế nguy hại phải được tách ra khỏi chất thải không nguy hại, các vật sắc nhọn cũng phải tách riêng và đựng trong các túi đựng an toàn tránh nguy cơ gây tổn thương nhiễm trùng cho các nhân viên thực hiện phân loại, thu gom và xử lý.

Chất thải rắn không nguy hại bao gồm chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn sinh hoạt được thu gom riêng và đưa đi xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Chất thải rắn nguy hại được thu gom đi xử lý riêng tại lò đốt của cơ sở y tế hoặc các địa điểm xử lý chất thải nguy hại.

7.7. Phân vùng thu gom xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Dựa trên quan điểm, căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học về việc lựa chọn địa điểm BCL CTR và tổng hợp các tài liệu, nghiên cứu đặc điểm, điều kiện tự nhiên khu vực các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như tham khảo ý kiến các nhà quản lý môi trường tại các địa phương, nhóm chuyên gia, đưa ra các chỉ tiêu lựa chọn địa điểm các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

Bảng 175: Chỉ tiêu lựa chọn địa điểm các khu xử lý CTR

TT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn
A	Nhóm chỉ tiêu về môi trường (Giảm thiểu tác động tới môi trường)	
1	Khoảng cách đến nguồn nước mặt (sông, hồ, đầm, ...)	Không xây dựng khu xử lý gần các nguồn nước, ven sông, các vùng được bảo vệ (hồ, suối, đầm lầy, ...) hoặc những nơi có khả năng bão lụt thường xuyên nhưng cũng không nên xa quá để thuận tiện cho thoát nước thải (tham khảo từ dự án WASTE – ECON của Canada với Việt Nam)
2	Khoảng cách đến công trình khai thác nước ngầm	Tăng tối đa khoảng cách từ khu xử lý đến nguồn cung cấp nước. Tuỳ theo công suất. ở Bình Định ($Q > 10.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ khoảng cách $> 500\text{m}$) (theo quy định của TCXDVN 261:2001).

3	Thổ nhưỡng (tính chất của đất ở khu vực như loại đất, hệ số thấm thấu,...)	Hạn chế tối đa sự thẩm thấu nước rác từ KXL vào môi trường đất
4	Khoảng cách tới đường giao thông chính (cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, đường sắt)	Khoảng cách từ khu xử lý đến đường giao thông chính > 100m (theo quy định của TCXDVN 261:2001).
5	Hướng gió	Hạn chế ô nhiễm do mùi Càng cuối hướng gió càng tốt
6	Khoảng cách tới khu di tích, văn hóa	Khoảng cách từ KXL đến khu di tích, văn hoá > 1000m.
7	Địa hình	Kết hợp với yếu tố gió để hạn chế sự ô nhiễm không khí do mùi
8	Khoảng cách đến các KCN	Khoảng cách từ KXL đến khu công nghiệp > 1000m (theo quy định của TCXDVN 261:2001)
B	Kinh tế (Giảm thiểu chi phí xây dựng và vận hành KXLCTR)	
1	Khoảng cách tới trạm cung cấp điện	Giảm thiểu chi phí xây dựng mạng lưới cấp điện cho KXL càng gần càng tốt.
2	Khoảng cách tới đường giao thông thường (không phải đường quốc lộ, đường cao tốc, tỉnh lộ)	Thuận tiện cho việc vận chuyển, thu gom rác càng gần càng tốt.
3	Khoảng cách tới điểm thu gom rác của các đơn vị cấp đối và các trung tâm phát sinh rác thải	Giảm chi phí và thời gian vận chuyển càng gần càng tốt
4	Hiện trạng sử dụng đất	Giảm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho xây dựng KXL ưu tiên đất chưa sử dụng, đất đồi, núi, đất nông nghiệp hiệu quả kinh tế thấp, các KXL rác đang sử dụng để nâng cấp phục vụ cho xử lý rác trên địa bàn huyện
5	Địa chất (đề cập đến yếu tố đứt gãy)	Không xây dựng KXL ở những chỗ có cấu trúc địa chất phức tạp, những nơi có nền nứt rạn Tăng tối đa khoảng cách tới các vết nứt rạn.
C	Xã hội (giảm thiểu tác động tới xã hội)	
1	Khoảng cách đến các khu đô thị	Tăng tối đa khoảng cách đến các khu đô thị. Khoảng cách đến khu đô thị > 3000m (theo TCXDVN 261:2001)
2	Khoảng cách đến cụm dân cư	Tăng tối đa khoảng cách đến cụm dân cư. Khoảng cách đến cụm dân cư > 1000m (hướng gió chính) Khoảng cách đến cụm dân cư > 300m (hướng khác) (theo TCXDVN 261:2001)
3	Chấp thuận của cộng đồng	Tăng tối đa sự chấp thuận của cộng đồng
4	Chấp thuận của chính quyền địa phương	Tăng tối đa sự chấp thuận của chính quyền địa phương

Dựa theo phân vùng địa lý cũng như đảm bảo tính liên kết vùng, huyện; Khu xử lý CTR cấp vùng (liên đô thị) có bán kính, khoảng cách phục vụ khoảng 25÷30 km. Các khu xử lý CTR có thể giải quyết nhu cầu xử lý CTR của các đô thị ở gần nhau trong vùng, không phân chia ranh giới giữa các đô thị; toàn tỉnh chia thành 2 phân vùng thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt:

- Vùng 1 : Thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Hạnh.
- Vùng 2 : Thị xã Hoài Nhơn, huyện Phù Mỹ, An Lão, Hoài Ân.

Chất thải công nghiệp: Chất thải công nghiệp thông thường xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại đưa về xử lý chất thải nguy hại.

7.8. Định hướng phát triển các khu xử lý CTR trên địa bàn Tỉnh Bình Định.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn như:

- Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...);
- Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...);
- Dự án Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh; Dự án Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát; Dự án lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.
- Đối với huyện Phù Mỹ, UBND tỉnh đã có văn bản số 3800/UBND-KT ngày 28/6/2021 về việc quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ. Theo đó, giao UBND huyện Phù Mỹ rà soát, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan để quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ cho phù hợp theo quy định.
- Đối với thị xã Hoài Nhơn: UBND tỉnh đã có văn bản số 6415/UBND-KT ngày 11/10/2021 về việc phương án quy hoạch, xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh. Theo đó thống nhất đặt nhà xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn.
- Đối với dự án Khu xử lý chất thải rắn cấp vùng tại Khu kinh tế Nhơn Hội do Công ty TNHH Phú Hà làm chủ đầu tư đến nay vẫn chưa triển khai theo tiến độ quy định.
- Khu xử lý CTR cấp vùng (liên đô thị) có bán kính, khoảng cách phục vụ khoảng 25÷30 km. Các khu xử lý CTR có thể giải quyết nhu cầu xử lý CTR của các đô thị ở gần nhau trong vùng, không phân chia ranh giới giữa các đô thị, có đủ diện tích sử dụng thời gian 20 - 30 năm, bao gồm các khu:

- + Khu số 1: Khu xử lý CTR Long Mỹ (dự án đã được phê duyệt) phục vụ cho việc xử lý CTR của thành phố Quy Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh và sản xuất phân vi sinh. Quy mô 61 ha.
 - + Khu số 2: Khu xử lý phía Nam Núi Bà, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát. Phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Phù Cát và thị trấn Phù Mỹ. Khu xử lý số 2 dự kiến xây dựng là khu liên hợp xử lý CTR lớn nhất của tỉnh. Công nghệ tổng hợp bao gồm các chức năng: Nhà máy chế biến phân vi sinh; Nhà máy xử lý CTR công nghiệp; Khu tái chế chất thải rắn vô cơ; Lò đốt CTR y tế nguy hại; Khu chôn lấp hợp vệ sinh (với những chất thải rắn không xử lý được). Quy mô 30-70 ha. Ngoài ra đây còn là khu vực xử lý toàn bộ lượng CTR công nghiệp (cần xử lý), chất thải rắn vô cơ (cần tái chế) của cả tỉnh.
 - + Khu số 3: Thuộc đô thị Hoài Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh CTR hữu cơ, tái chế CTR vô cơ, lò đốt chất thải rắn y tế. Quy mô 10-20 ha
- Mỗi huyện dự kiến xây dựng 1-2 khu xử lý CTR. Công nghệ chủ yếu là chôn lấp hợp vệ sinh.
 - Thành phố An Nhơn: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Nhơn Thọ, An Nhơn. Quy mô 15- 20 ha. Phân loại, tái chế, tái sử dụng; Sản xuất phân compost, chôn lấp CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp không nguy hại.
 - Huyện Phù Cát: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Cát Hiệp. Quy mô 5-8 ha. Công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh.
 - Huyện Vân Canh: Xây dựng khu xử lý CTR tại Làng Hiệp Hà, xã Canh Hiệp. Quy mô 5-7 ha. Công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh.
 - Huyện Hoài Ân: Xây dựng khu xử lý CTR tại Khu vực thôn Diêu Tường, xã Ân Tường Đông. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh.
 - Huyện An Lão: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế CTR. chôn lấp hợp vệ sinh.
 - Huyện Vĩnh Thạnh: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực xã Vĩnh Quang. Quy mô 2- 5 ha. Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

1.1. Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

1.1.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Thực hiện nhiệm vụ chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030 là từng bước ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực, từng bước chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, các – bon thấp
- Đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững được đề ra trong quyết định số 622/2017/QĐ-TTg ban hành KHHĐ quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV
- Xác định và khoanh vùng bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng. Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các HST tự nhiên được bảo vệ trên phạm vi của tỉnh; bảo tồn và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả 22.450 ha rừng tự nhiên tại khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn (huyện An Lão); bảo vệ và phát triển 200 ha RNM tại đầm Thị Nại; bảo vệ HST các rạn san hô ở vùng biển phía Nam thành phố Quy Nhơn; bảo vệ HST đầm Thị Nại, Trà Ổ và Đền Gi;
- Độ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03% ; Nâng độ che phủ rừng đạt khoảng 58,1 % vào năm 2025 ; và khoảng 58,1% vào năm 2030.
- Xây dựng hành lang ĐDSH kết nối Khu BTTN An Toàn, huyện An Lão với Khu BTTN Kon Chư Răng (Gia Lai);

- Hoàn thiện quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trong tỉnh bao gồm 4 khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (KBT An Toàn, Khu Bảo vệ cảnh quan: Núi Bà, Vườn Cam Nguyễn Huệ, Quy Hòa-Ghềnh Ráng) và 2 khu đất ngập nước (đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ);
- Phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH và xây dựng kế hoạch phát triển với các loại hình: Vườn thực vật, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, vườn cây thuốc; quy hoạch bảo vệ các loài quý hiếm; kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại;
- Năm 2030, thu gom xử lý 100% chất thải rắn ở đô thị loại 1; 90% ở đô thị loại 2-4; 85% ở đô thị loại 5 và 80% ở nông thôn.

1.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đảm bảo môi trường tỉnh Bình Định có chất lượng tốt phục vụ nhu cầu về quyền được sống trong môi trường trong lành của nhân dân toàn tỉnh; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, đảm bảo về cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu; tạo lập được xã hội hài hòa với thiên nhiên; xây dựng một nền kinh tế xanh, cac-bon thấp, ổn định, bền vững.

Đến năm 2050, tài nguyên đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững dựa trên một hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học tiên tiến, pháp luật, chính sách và cơ chế quản lý hiệu lực và hiệu quả nhằm phục vụ lợi ích thiết yếu cho xã hội; đảm bảo đến mức cao nhất an ninh sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

1.2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường

1.2.1. Nguyên tắc thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường

- Nguyên tắc đảm bảo quyền được sống trong một môi trường trong lành được viện dẫn trong tuyên ngôn của Pháp, Mỹ, tuyên ngôn của Việt Nam dân chủ cộng hòa và Hiến pháp Việt Nam năm 2013, tuyên bố của LHQ và là nguyên tắc số 1 của Tuyên bố Stockholm, Rio de Janeiro và được đề cập trong tất cả các văn bản Luật BVMT Việt Nam, được coi như nguyên tắc bắt buộc để thực hiện các biện pháp BVMT trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Nguyên tắc về tính thống nhất trong quản lý BVMT trên địa bàn tỉnh Bình Định. Môi trường là một thể thống nhất của nhiều yếu tố vật chất khác nhau, do vậy, cần có sự thống nhất trong việc quản lý và bảo vệ môi trường và là một nguyên tắc của luật BVMT quốc gia.

- Nguyên tắc đảm bảo sự phát triển bền vững nhằm tạo lập sự liên kết giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và các giá trị khác để thể hiện khoản 2, điều 4 Luật BVMT: “Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hoà với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành” trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Nguyên tắc coi trọng tính phòng ngừa dựa trên đặc điểm của môi trường khác với các hiện tượng xã hội khác ở chỗ khả năng khôi phục hiện trạng hoặc là không thể thực hiện được hoặc rất khó khăn, tốn kém và mất nhiều thời gian.
- Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền đảm bảo tất cả các hành vi gây tổn hại cho thiên nhiên (khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ...); tổn hại đến môi trường (xả thải vào MT hay người có những hành vi khác gây tác động xấu tới môi trường, ...) theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc môi trường là một thể thống nhất, thể hiện trên hai khía cạnh: (1) Sự thống nhất về không gian (không bị chia cắt bởi ranh giới hành chính) và (2) Sự thống nhất nội tại giữa các yếu tố cấu thành môi trường

1.2.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường

Cơ chế phối hợp các biện pháp BVMT, đó là đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ về bảo vệ môi trường; huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế vào công tác BVMT.

UBND cấp dưới có trách nhiệm quản lý, theo dõi các nguồn phát sinh chất thải trên địa bàn được giao quản lý, kịp thời xử lý các vụ việc ô nhiễm môi trường theo phân cấp thẩm quyền. Trường hợp phát hiện các vụ việc vi phạm quy định BVMT vượt thẩm quyền thì báo cáo ngay cho UBND cấp trên.

Trường hợp trên địa bàn huyện, xã phát sinh yêu cầu mới về bảo vệ môi trường (gia tăng lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải...) vượt quá khả năng của các hệ thống BVMT, hệ thống xử lý chất thải trên địa bàn, đòi hỏi phải xây dựng mới, mở rộng hạ tầng BVMT thì UBND cấp dưới kịp thời báo cáo UBND cấp trên để có hướng chỉ đạo điều hành, nghiên cứu phương án giải quyết.

UBND các cấp phối hợp với Chính phủ, các Bộ, các cơ quan chuyên môn về BVMT của các Bộ trong quản lý, theo dõi các nguồn phát thải, các cơ sở phát thải thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của các Bộ.

Nhằm chủ động phương án xử lý các sự cố môi trường có thể xảy ra, UBND tỉnh định kỳ xây dựng và rà soát kịch bản sự cố môi trường và mô hình ứng phó với xử lý sự cố môi trường có sự tham gia hiệp đồng của các sở ban ngành. Xây dựng sổ tay, ứng dụng tiện ích trên thiết bị di động lưu hành trong các bên có liên quan nhằm hướng dẫn, sẵn sàng ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra. Tổ chức diễn tập với các tình huống sự cố môi trường có nguy cơ xảy ra.

Trường hợp trên địa bàn tỉnh có phát sinh khiếu nại, khiếu kiện về ô nhiễm môi trường thì UBND huyện có nhiệm vụ tiếp nhận thông tin ban đầu, xác định tính chất, nội dung vụ việc và xử lý theo phân cấp; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì trình UBND tỉnh xem xét xử lý.

1.3. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra mục tiêu: “Xác lập vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải; thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu quản lý chất thải rắn, nguy hại tập trung”.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch đã nêu trong nội dung “Định hướng phân vùng môi trường theo: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác” nhằm “định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học’ và “Định hướng quản lý chất thải” cấp địa phương.

Theo điều 32 Luật BVMT 2020, quy định thực hiện phân vùng môi trường làm cơ sở cho quy hoạch BVMT; đồng thời, dựa trên các tiêu chí khoanh định các vùng BVMT được đề xuất trong Dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật BVMT; các vùng BVMT tỉnh Bình Định được phân chia gồm:

(1) **Vùng bảo vệ nghiêm ngặt** được xác định theo các tiêu chí: a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(2) **Vùng hạn chế phát thải** được xác định theo các tiêu chí: a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt đã nêu; b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; c) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; d) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh; đ) Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha; e) Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống theo quy định của pháp luật về thủy sản.

(3) **Vùng khác** là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh Bình Định.

Bảng 176: Phân vùng môi trường tỉnh Bình Định

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định			
I. Vùng Bảo vệ nghiêm ngặt	a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.	Nội thành, nội thị của các đô thị theo Quyết định số 3785/2021/QĐ-UBND ¹⁰⁷ gồm:			
		Tên đô thị	Loại đô thị		
			Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035
		Thành phố Quy Nhơn	I	I	I
		Thị xã An Nhơn	III	III	III
		Đô thị Hoài Nhơn	V	IV	III
	b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.	Nguồn nước cấp cho sinh hoạt tỉnh Bình Định theo quyết định 2267/QĐ-UBND ¹⁰⁸ gồm:			
		Địa bàn	Nguồn cấp hiện tại		Nguồn cấp dự phòng
		Vùng Quy Nhơn – An Nhơn gồm các đô thị tp Quy Nhơn, đô thị và KCN Nam QL 19, khu phức hợp Vsip, thị trấn Diêu Trì, TT Tuy Phước và đô thị dự kiến Phước Lộc.	Trạm cấp nước Tuy Phước Trạm cấp nước Bình Định		NM nước Quy Nhơn Trạm cấp nước Nhơn Hòa Trạm cấp nước Hồ Núi Một
		Vùng Cát Tiến gồm đô thị Cát Tiến, KKT Nhơn Hội và TT Phước Hòa.	Nhà máy nước Cát Tiến		
		Vùng Phù Mỹ gồm TT Phù Mỹ, TT Bình Dương và các đô thị phát triển mới ven biển (Mỹ Thành, Mỹ Chánh và Cát Khánh) thuộc h. Phù Cát.	Trạm cấp nước Phù Mỹ Trạm cấp nước Bình Dương Trạm bơm tăng áp Mỹ An	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Phù Mỹ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bình Dương	
		Vùng Hoài Nhơn: các đô thị dọc TL ĐT630: các đô thị của h. Hòa Nhơn, TT Tăng Bạt Hổ, đô thị Ân Tường Đông và bổ sung thêm hai đô thị An Lão và An	Trạm cấp nước Bồng Sơn Trạm cấp nước Tăng Bạt Hổ	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bồng Sơn Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Tăng Bạt	

¹⁰⁷ Quyết định số 3785/2021/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 Ban hành kế hoạch triển khai Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định”

¹⁰⁸ Quyết định 2267/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 27/6/2017 Phê duyệt đề án QH cấp nước đô thị và KCN tỉnh Bình Định đến năm 1035

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định			
			Hòa.	Trạm cấp nước An Lão	Hồ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước An Lão
			Đô thị độc lập: Tây Sơn; Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Ngô Mây, Canh Vinh	--	Xây dựng mới NM nước Ngô Mây
		Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước theo Quyết định số 2811/QĐ-UBND¹⁰⁹ có 163 đập, hồ chứa nước thủy lợi có dung tích từ 50.000 m³ trở lên và theo Quyết định 5194/QĐ-UBND¹¹⁰ gồm 47 đoạn sông; 05 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, dân cư tập trung gồm: (1) Danh mục hồ thủy điện phải thiết lập HLBVNN; (2) Danh mục hồ thủy lợi phải thiết lập HLBVNN			
	c) Các Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	- Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 04 khu bảo vệ theo báo cáo 3416¹¹¹ gồm: (*) Khu bảo tồn thiên nhiên An Lão, diện tích 22.450 ha; (*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, diện tích 8.284 ha; (*) Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa- Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, diện tích 2.030 ha; (*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh, diện tích 734 ha. - Danh mục các đầm tự nhiên có mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND: (1) Đầm Thị Nại, 5.060 ha; Khai thác nguồn lợi thủy sản, khu dự trữ thiên nhiên (bảo tồn ĐDSH); (2) Đầm Đề Gi, 1.580 ha, Khai thác nguồn lợi thủy sản; (3) Đầm Trà Ổ, 1.200 ha, Khai thác nguồn lợi thủy sản, bảo tồn loài và sinh cảnh Chình Mun (bảo tồn ĐDSH).			
	d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.	- Bình Định hiện có 133 di tích được xếp hạng, bao gồm: 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia, 97 di tích cấp tỉnh; trong đó, có 117 di tích lịch sử, 11 di tích kiến trúc nghệ thuật, 3 di tích khảo cổ và 2 di tích danh lam thắng cảnh (*) Di tích cấp quốc gia đặc biệt: (*) Di tích cấp quốc gia (34 di tích) gồm: * 97 điểm, khu di tích cấp tỉnh.			
	a) Vùng đệm của các	1/ Vùng đệm của các khu BTTN hiện có theo báo cáo 3416/BC-SNN gồm:			

¹⁰⁹ Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục phân loại đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Bình Định

¹¹⁰ Quyết định số 5194/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020 về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập HLBV trên địa bàn tỉnh Bình Định.

¹¹¹ Báo cáo số 3416/BC-SNN ngày 25/9/2014 về Tình hình thực hiện công tác BVMT và bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định																																															
	vùng bảo vệ nghiêm ngặt tại các khu bảo tồn.	(*) Vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên An Lão, ngoài diện tích lõi 22.450 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, ngoài diện tích lõi 8.284 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa- Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, ngoài diện tích lõi 2.030 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh ngoài diện tích lõi 734 ha. 2/ Vùng đệm của các đầm tự nhiên có mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND.																																															
	b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;	Bao gồm các hồ đầm trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND: Bảo vệ các nguồn gen ĐDSH theo kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp theo danh lục Sách đỏ Việt Nam ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ. Đáng chú ý là hai loài chim mun, chim hoa ở đầm Trà Ổ. Gồm Đầm Thị Nại (5.060 ha); Đầm Đề Gi (1.580 ha), Đầm TRẢ Ổ (1.200 ha).																																															
	c) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	Các đô thị loại IV; V trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ¹¹² gồm: <table><tr><th rowspan="2">Tên đô thị</th><th colspan="3">Loại đô thị</th></tr><tr><th>Năm 2020</th><th>Đến năm 2025</th><th>Đến năm 2035</th></tr><tr><td colspan="4"><i>Các đô thị hiện hữu:</i></td></tr><tr><td>Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)</td><td>V</td><td>IV</td><td></td></tr><tr><td>Đô thị Tây Sơn</td><td>V</td><td>IV</td><td>IV</td></tr><tr><td>Đô thị Cát Tiến</td><td>IV</td><td>V</td><td>IV</td></tr><tr><td>TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)</td><td>V</td><td>V</td><td>V</td></tr><tr><td>TT Vân Canh (H. Vân Canh)</td><td>V</td><td>V</td><td>V</td></tr><tr><td>TT An Lão (h. An Lão)</td><td>V</td><td>V</td><td>V</td></tr><tr><td>TT Tăng Bạt Hổ (h. Hoài Ân)</td><td>V</td><td>V</td><td>V</td></tr><tr><td>TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)</td><td>V</td><td>V</td><td>V</td></tr><tr><td>TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)</td><td>V</td><td>V</td><td>V</td></tr></table>	Tên đô thị	Loại đô thị			Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035	<i>Các đô thị hiện hữu:</i>				Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV		Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV	Đô thị Cát Tiến	IV	V	IV	TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V	TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V	TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V	TT Tăng Bạt Hổ (h. Hoài Ân)	V	V	V	TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)	V	V	V	TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)	V	V	V
Tên đô thị	Loại đô thị																																																
	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035																																														
<i>Các đô thị hiện hữu:</i>																																																	
Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV																																															
Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV																																														
Đô thị Cát Tiến	IV	V	IV																																														
TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V																																														
TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V																																														
TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V																																														
TT Tăng Bạt Hổ (h. Hoài Ân)	V	V	V																																														
TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)	V	V	V																																														
TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)	V	V	V																																														

¹¹² Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 Phê duyệt Đồ án xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định			
		TT Diêu Trì	V	V	V
		TT Bình Dương	V	V	V
		TT Ngô Mây (h. Phù Cát)	V	V	V
		TT Mỹ Chánh	V	V	V
		<i>Các đô thị thành lập mới:</i>			
		Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)			V
		Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)			V
		Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)		V	V
		Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)		V	V
		Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)		V	V
		Đô thị Phước Hòa (h. Tuy Phước)		V	V
		Đô thị Phước Sơn (h. Tuy Phước)		V	V
		Đô thị An Hòa (h. An Lão)		V	V
	d) Khu vực trồng lúa từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha;	Theo Dự thảo Định hướng Quy hoạch SĐĐ tỉnh Bình Định đến năm 2030:			
		Địa phương	Đất trồng lúa (ha)		
			Hiện trạng 2020	Dự báo 2025	Dự báo đến 2030
		An Lão	1.248,9 – 2.143	2.143	1.853
		An Nhơn	7.145,8 – 13.684	13.680	13.680
		Hoài Ân	4.480,9 – 7.412	7.142	7.377
		Hoài Nhơn	5.953,7 – 9.906	9.900	9.615
		Phù Cát	9.418,9 – 14.506	14.502	14.316
		Phù Mỹ	8.874,4 – 16.141	16.141	16.025
		Tây Sơn	6.241,6 – 9.628	9.628	9.372
		Tp Quy Nhơn	1.179,5 – 2.085	2.505	822
		Tuy Phước	7.911,0 – 15.000	15.000	14.489
		Vân Canh	977,0 – 1.358	1.358	1.127
		Vĩnh Thạnh	1.230,2 – 2.286	2.286	2.208
		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>54.661,9 – 94.149</i>	<i>94.149</i>	<i>90.884</i>
			(NGTK QG) 54.692		
		Số liệu hiện trạng năm 2020 của tỉnh trong Định hướng Phát triển năm 2020 là 94.149 ha đất lúa, nhiều gần			

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định				
		gấp đôi số liệu trong NGTK các huyện năm 2020				
II. Vùng hạn chế phát thải	đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ?	1/ Khu FLC Zoo Safari Park khánh thành vào 25/03/2017 có tổng diện tích 129,1 ha, tại ven biển xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn được thiết kế theo mô hình Safari chuẩn thế giới, nơi đây bảo tồn gần 1000 cá thể động vật quý hiếm: Hồ Đông Dương, Sư tử trắng, Cá sấu, Gấu, Voi, Công Đông Dương, Thiên nga, Uyên ương, Khỉ mặt đỏ, ...				
		2/ Khu Seagate Park nằm ở phía Bắc Cầu Thị Nại - Khu Kinh Tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, là sự kết hợp công viên xanh, với cảnh quan núi rừng hoang dã, hòa hợp với thiên nhiên tạo sự gần gũi, tươi mát với một khu công viên phao nổi lớn nhất Quy Nhơn với diện tích gần 800m².				
		3/ Đồi cát Phương Mai nằm cạnh bãi biển Nhơn Lý, thuộc bán đảo Phương Mai với hình dạng cát thay đổi mỗi ngày phụ thuộc vào gió biển Nhơn Lý.				
		4/ Khu biển Hầm Hô tại xã Tây Phú, huyện Tây Sơn với các di tích lịch sử: hang Bảy Cừ, dinh Tiên Hiền, ... và những hoạt động trên nước hồ Hầm Hô.				
		5/ Khu bãi biển Trung Lương nằm ở thôn Trung Lương, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát với khung cảnh “Đảo Jeju” của Việt Nam đặc sắc với các hoạt động ặn ngắm san hô, tắm biển, đón bình minh và đặc biệt là cắm trại.				
		6/ Bãi biển Gành Ráng Tiên Sa dưới chân núi Xuân Vân, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn với quần thể danh thắng thiên nhiên tuyệt mỹ Bãi Đá Trứng, Bãi Tiên Sa – bãi cát trắng chạy dài hòa vào làn nước xanh trong vắt và mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử				
		7/ Khu Eo Gió – FLC Quy Nhơn, nơi được coi là có cảnh hoàng hôn đẹp nhất Việt Nam cùng với những dịch vụ tiện ích đẳng cấp 5 sao của FLC Quy Nhơn tại Nhơn Lý, Cát Tiến, thành phố Quy Nhơn.				
		8/ Bãi Bàng Quy Nhơn – một bãi biển hiền hòa và xanh mát được bao bọc bởi những dãy núi chạy dài uốn hình cánh cung vươn ra biển và những hòn đảo ngoài khơi.				
		e) Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống theo quy định của pháp luật về thủy sản	Bao gồm các đầm:			
			Tên hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Khu vực sinh sản, phát triển
Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn		5.060	Theo kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 ghi nhận 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Trong đầm Trà Ô đã từng có rùa biển; tồn tại các loài rong hẹ và rong com.		
Đầm Đề Gi	Huyện Phù Mỹ và Phù Cát		1.580			
Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ		1.200			
III. Vùng khác	Toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Bình Định					

1.4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.4.1. Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học (ĐDSH)

Mục đích xây dựng hành lang ĐDSH là tạo hành lang di chuyển và mở rộng vùng sống cho các loài động thực vật đặc hữu, nguy cấp quý, hiếm, đặc biệt là các loài Mang lớn, Chà vá chân xám, Vượn Má hung...; hỗ trợ các loài sinh vật thích ứng với bất lợi của BĐKH; là bảo tồn ĐDSH của HST rừng thường xanh nhiệt đới mưa mùa đặc trưng Đông Trường Sơn. Các hành lang ĐDSH gồm:

Quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối KBT An Toàn với KBT Kon Chư Răng giai đoạn đến năm 2025

Vị trí địa lý:

- + Điểm 1: X: 540.427 ; Y: 1.608.624
- + Điểm 2: X: 541.715 ; Y: 1.598.239
- + Điểm 3: X: 542.441 ; Y: 1.596.986
- + Điểm 4: X: 542.432 ; Y: 1.607.527

Giới hạn: Hành lang ĐDSH nằm trong tiểu khu tiểu khu 42,50 và 71 của KBTTN An Toàn, có độ cao khoảng 500m- 900m so với mực nước biển. Hành lang ĐDSH trong khu An Toàn kéo dài từ phía Bắc xuống phía Nam có chiều dài đường biên giới là 12,92km, chiều rộng trung bình của hành lang là 1,5km sát với sông Kôn.

Diện tích về phía KBTTN An Toàn: Tổng diện tích của hành lang dự kiến là 1.745,2 ha. Trong đó: Trạng thái rừng tự nhiên là 1.143,5ha; Trạng thái rừng thứ sinh là 311,6ha; Trạng thái rừng nghèo (Ia, Ib, Ic) là 290,1ha.

Quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối 2 KBTTN An Toàn (Bình Định) với khu bảo tồn Tây huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi) giai đoạn đến năm 2030

Vị trí địa lý:

- + Điểm 1: X: 548.757 ; Y: 1.616.286
- + Điểm 2: X: 540.427 ; Y: 1.608.624
- + Điểm 3: X: 542.432 ; Y: 1.607.527
- + Điểm 4: X: 552.232 ; Y: 1.612.331

Giới hạn: Hành lang ĐDSH nằm trong tiểu khu tiểu khu 24,28,31, 36 và 42 của KBTTN AN Toàn, có độ cao trong khoảng 600-1000m so với mực nước biển. Hành lang ĐDSH trong khu An Toàn kéo dài từ Tây sang Đông có chiều dài đường biên giới là 21,37km, chiều rộng trung bình của hành lang là 1,5km.

- Diện tích hành lang về phía KBTTN An Toàn : Dự kiến là 2.368,6,1ha.

Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Ngoài khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, An Lão (diện tích là 22.450ha), cần bảo vệ và phát triển một diện tích gần 22.000 ha không phải khu bảo tồn, phân bố rải rác ở các huyện phía Tây của tỉnh. Ngoài ra HST rừng tự nhiên còn là vị trí phòng hộ đặc biệt xung yếu đối với các nguồn sông, suối cần được khoanh vùng bảo vệ và phát triển.

1.4.2.2. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST tự nhiên ven biển

Bình Định có 3 đầm lớn chính là đầm Đề Gi, đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ. Ngoài 2 đầm được quy hoạch thành khu bảo tồn thiên nhiên là đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ, cần có kế hoạch bảo vệ và phát triển đầm Đề Gi.

Khoanh vùng HST rạn san hô

Rạn san hô của tỉnh Bình Định được phân bố tại một số khu vực như sau:

- Khu vực 1: Từ mũi giữa Hòn Trào đến mũi An Dũ thuộc xã Hoài Hương. Phần lớn nền rạn ở đây chủ yếu là đá tảng với một số tập đoàn san hô sống phân bố rải rác trên nền đá;
- Khu vực 2: Vùng ven bờ từ Mũi Xuân Thạnh đến Mũi Rồng nền rạn chủ yếu là đá tảng và cát;
- Khu vực III: Từ Mũi Vĩnh Hội đến Nhơn Lý. San hô chủ yếu phân bố tập trung ở khu vực gành Nhơn Lý với độ phủ của san hô sống chiếm đến 50-75 %. Mặc dù phạm vi phân bố hẹp và rạn không dài, nhưng san hô ở khu vực gành Nhơn Lý được xem còn trong tình trạng tốt nhất so với hầu hết các vùng khác ven bờ tỉnh Bình Định;
- Khu vực IV: Từ Mũi Kỳ Xanh đến Mũi Yến thuộc khu vực xã Nhơn Hải. San hô ở khu vực Nhơn Hải chủ yếu phân bố xung quanh các đảo Hòn Khô Lớn, Hòn Khô Nhỏ và vĩa rạn ngầm trước mặt làng Nhơn Hải. Độ phủ của san hô sống ở đây chiếm 30-50 %, có nơi đạt đến 50-75 % như ở Hòn Khô Nhỏ;
- Khu vực V: Bao gồm các đảo phía Nam Vịnh Quy Nhơn như: Hòn Ngang, Hòn Nhàn, Hòn Đất và Cù Lao Xanh.

Do đó, khu vực bảo vệ rạn san hô ở vùng biển ven bờ tỉnh Bình Định chủ yếu tập trung tại các đảo Hòn Khô, Hòn Đất, Hòn Nhàn, Hòn Ngang và Cù Lao Xanh.

1.4.2.3. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST tự nhiên thủy vực nội địa

Rà soát khoanh vùng bảo vệ và phát triển các HST tự nhiên nước thủy vực nội địa tại các sông và các hồ của Bình Định có sự khác nhau theo vùng địa lý, vùng cảnh quan như sau:

- Hồ Núi Một trên sông An Trường, có diện tích mặt nước khoảng 950 ha, ở độ cao 50,35 m. Hồ được xây dựng cho mục tiêu thủy lợi, ngoài ra còn nuôi thả cá nước ngọt;
- Hồ Vĩnh Sơn trên sông Daksom (một nhánh của sông Kôn), có diện tích mặt hồ khoảng 1.270 ha, dung tích nước 131 triệu m³, được xây dựng cho mục tiêu thủy điện;
- Hồ Thuận Ninh ở huyện Tây Sơn, diện tích hồ 496 ha, ở độ cao 71,2 m so mực nước biển;
- Hồ Hội Sơn trên sông La Tinh ở huyện Phù Cát, diện tích hồ khoảng 400 ha, cao trình 71,5 m;
- Hồ Định Bình ở Vĩnh Thạnh đang trong giai đoạn xây dựng, là hồ lớn nhất tỉnh hiện nay với diện tích khoảng 1.320 ha, dung tích khoảng 226 triệu m³.

1.4.2.4. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững HST cồn cát ven biển

Cồn cát ven biển là dạng địa hình khá đặc biệt của tỉnh Bình Định, bao gồm các cồn cát, trảng cát có nguồn gốc biển-gió được hình thành từ rất lâu và hiện nay đang tiếp tục phát triển về hướng Tây. Dải cồn cát này kéo dài khoảng 100 km, gần như dọc bờ biển Bình Định, một vài nơi bị phân cách bởi những khối núi nhô ra sát biển (núi Sui Lam ở Hoài Sơn, núi Bà ở Phù Cát). Dải cồn cát ven biển là vùng đất có nhiều tiềm năng cho phát triển rừng cây phi lao phòng hộ chống cát nhảy, cát bay, trồng cây dài ngày như dừa, điều, cây công nghiệp, rau màu và nuôi thủy sản.

1.4.3. Quy hoạch các khu bảo tồn

1.4.3.1. Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ các mẫu rừng nhiệt đới và á nhiệt đới với tính ĐDSH cao; bảo vệ và phục hồi môi trường. Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam, khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng...

Vị trí địa lý: phạm vi khu bảo tồn trong khung tọa độ địa lý:

+ Bắc: X: 537.721; Y: 1.599.191

+ Đông: X: 546.771; Y: 1.592.245

+ Tây: X: 538.974; Y: 1.593.985

+ Nam: X: 541.224; Y: 1.589.529

+ Đông: X: 597.719,01; Y: 1.556.073,87

+ Tây: X: 590.624,91; Y: 1.554.780,08

+ Nam: X: 594.180,07; Y: 1.551.130,97

Diện tích: 2.384 ha

Ranh giới: Nằm trên địa bàn các xã Cát Nhơn, Cát Tường, Cát Trinh, Cát Hạnh, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải, Cát Hưng của huyện Phù Cát, Bình Định.

1.4.3.3. Khu Bảo vệ cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ được diện tích 752 ha trong khu Vườn Cam Nguyễn Huệ; bảo vệ và phát triển di tích lịch sử thời Quang Trung - Nguyễn Huệ;

Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ trong khung tọa độ địa lý:

+ Cực Bắc: X: 544.984,97; Y: 1.589.414,77

+ Cực Nam: X: 544.982,98; Y: 1.585.325,38

+ Cực Đông : X: 546.683,84; Y: 1.587.417,80

+ Cực Tây: X: 543.630,47; Y: 1.588.548,05

Diện tích: 752 ha

Ranh giới: Nằm trên địa bàn xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

1.4.3.4. Khu Bảo vệ cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ rừng phòng hộ môi trường; bảo vệ Khu rừng lịch sử, cảnh quan với tổ hợp thắng cảnh du lịch, sinh hoạt văn hoá và nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái văn hoá của thành phố Quy Nhơn.

Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hoà - Ghềnh Ráng trong khung tọa độ địa lý:

+ Cực Bắc: X: 603.090,57; Y: 1.521.145,76

+ Cực Nam: X: 604.456,56; Y: 1.514.081,34

+ Cực Đông : X: 605.474,01; Y: 1.514.281,45

+ Cực Tây: X: 600.783,04; Y: 1.519.070,88

Diện tích: 2.163 ha

Ranh giới: nằm trên địa bàn phường Ghềnh Ráng thuộc thành phố Quy Nhơn.

1.4.3.5. Khu Bảo tồn Loài - sinh cảnh Đầm Trà Ô

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.

Vị trí địa lý: nằm ở tọa độ:

+ Cực Bắc: X: 593.619,40; Y: 1.586.147,93

+ Cực Nam: X: 594.134,59; Y: 1.580.285,78

+ Cực Đông : X: 595.909,10; Y: 1.581.605,61

+ Cực Tây: X: 591.277,89; Y: 1.585.138,74

Diện tích: 1.200 ha

Ranh giới: Thuộc địa bàn xã Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.

1.4.3.6. Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia. Bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài, đặc biệt là các loài chim nước và chim di cư và một số loài đặc hữu. Bảo vệ và phát triển một số loài cá quý, hiếm, có nguy cơ bị đe dọa như: Cá Mòi cò hoa, cá Mòi chám, cá Mòi mõm tròn, cá Măng sữa. Bảo tồn vùng văn hoá đặc sắc của địa danh Đồ Bàn và Kinh thành cổ vương quốc Chăm Pa, gắn liền với đầm và cảng biển..

Vị trí địa lý: Khu Dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại trong khung tọa độ địa lý:

+ Cực Bắc: X: 605.744,97; Y: 1.539.023,63

+ Cực Nam: X: 608.021,43; Y: 1.523.254,77

+ Cực Đông : X: 611.464,16; Y: 1.528.197,41

+ Cực Tây: X: 602.972,23; Y: 1.528.138,28

Diện tích: 5.060 ha.

Ranh giới: Thuộc địa bàn thuộc địa bàn phường Nhơn Bình, Đống Đa, Hải Cảng, Thị Nại và xã Nhơn Hội (thành phố Quy Nhơn), xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng (huyện Tuy Phước) và xã Cát Chánh (huyện Phù Cát).

1.4.3.7. Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn

Mục đích bảo tồn: Bảo tồn và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo tồn và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng.

Vị trí địa lý:

+ Vùng nước ven biển Xã Nhơn Lý (Hòn Sẹo, Hòn Cỏ, Hòn Cắn) có tọa độ địa lý:

Mốc 1: X: 613.294; Y: 1.538.657

Mốc 2: X: 619.286; Y: 1.538.657

Mốc 3: X: 619.278; Y: 1.532.940

Mốc 4: X: 613.311; Y: 1.532.951

+ Vùng nước ven biển xã Nhơn Hải (Hòn Khô) có tọa độ:

Mốc 1: X: 612.758; Y: 1.524.231

Mốc 2: X: 615.680; Y: 1.524.231

Mốc 3: X: 615.680; Y: 1.521.422

Mốc 4: X: 612.758; Y: 1.521.422

+ Vùng nước ven biển phường Ghềnh Ráng (Hòn Ngang, Hòn Đất): có tọa độ :

Mốc 1: X: 606.372; Y: 1.515.530

Mốc 2: X: 610.000; Y: 1.515.535

Mốc 3: X: 610.000; Y: 1.511.000

Mốc 4: X: 606.408; Y: 1.511.000

+ Vùng nước đảo Cù lao Xanh (xã Nhơn Châu) có tọa độ:

Mốc 1: X: 616.298; Y: 1.508.758

Mốc 2: X: 622.165; Y: 1.508.776

Mốc 3: X: 622.165; Y: 1.502.767

Mốc 4: X: 616.298; Y: 1.502.767

Diện tích tổng thể vùng nước bảo tồn ven biển: 9.420 ha, trong đó vùng nước ven biển xã Nhơn Lý có diện tích 3.450ha; xã Nhơn Hải có diện tích 830ha; phường Ghềnh Ráng có diện tích 1.635ha; vùng nước Cù lao Xanh có diện tích 3.505ha.

Ranh giới: Các đảo, Hòn thuộc 4 khu vực của các xã Nhơn Lý, Nhơn Hải, Ghềnh Ráng và Nhơn Châu (Cù Lao Xanh):

+ Khu vực xã Nhơn Lý gồm: Hòn Cân, Hòn Sẹo, Hòn Cỏ;

+ Khu vực xã Nhơn Hải gồm: Hòn Khô, khu vực Mũi Yển;

+ Khu vực Ghềnh Ráng: gồm Hòn Đất, Hòn Ngang, Hòn Nhạn;

+ Khu vực Nhơn Châu gồm Cù Lao Xanh.

Mục đích bảo tồn và phát triển rạn san hô, các loài đặc hữu và các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

Hình 55: Sơ đồ quy hoạch Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn



Nguồn: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn 2030

1.4.4. Quy hoạch cơ sở bảo tồn

1.4.4.1. Quy hoạch hệ thống vườn thực vật

(1) Xây dựng vườn Thực vật giai đoạn đến năm 2025

- *Vị trí* : Tại tiểu khu 36, Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão, Bình Định

- *Diện tích*: 20 ha.

- *Mục đích*: Lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

(2) Xây dựng Lâm viên Quy Nhơn trên núi Bà Hỏa đến năm 2030

- *Vị trí*: Núi Bà Hỏa nằm giữa lòng thành phố, có tọa độ địa lý:

+ Cực Bắc: X: 604.512,42; Y: 1.524.428,98

+ Cực Nam: X: 603.630,72; Y: 1.522.833,07

+ Cực Đông : X: 604.699,59; Y: 1.523.852,68

+ Cực Tây: X: 603.162,78; Y: 1.523.729,54

- *Ranh giới*: Là các phường Đông Đa, Quang Trung, Ngô Mỹ, Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo, nằm tiếp giáp chân núi Bà Hỏa.

- *Diện tích*: 430 ha.

- *Mục đích*: Làm nơi sưu tập các cây rừng bản địa, các thực vật đặc hữu, quý hiếm nhằm bảo tồn gen cây rừng Việt Nam, làm địa bàn thực tập, nghiên cứu khoa học; cải tạo thành công viên, tạo thành một quần thể nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

1.4.4.2. Quy hoạch hệ trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giai đoạn đến năm 2025

- *Vị trí*: Tại phân khu Dịch vụ - Hành chính của Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn.

- *Diện tích*: 500 m².

- *Mục đích*: Chăm sóc kịp thời cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Đồng thời phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm; phục vụ tham quan du lịch.

1.4.4.3. Quy hoạch bảo vệ đa dạng sinh học giai đoạn đến năm 2025

Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các điểm nóng ĐDSH hiện tại trong các hệ thống RĐD: Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, các đầm Trà Ổ, Thị Nại, đảo Cù Lao Xanh là các điểm hiện đang lưu trữ nguồn gen đa dạng động vật, thực vật và tập trung các loài quý, hiếm của tỉnh.

1.5. *Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường*

1.5.1. Mục tiêu

Hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh, phù hợp mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường quốc gia.

Tăng cường các điểm quan trắc, xây dựng một số trạm quan trắc tự động đối với mặt nước, không khí, nước biển ven bờ với vị trí, tần suất, thông số quan trắc và các thành phần môi trường phù hợp với hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hoàn thiện cơ sở trang thiết bị, nhân lực phục vụ công tác quan trắc môi trường; định hướng đầu tư trang thiết bị đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Phương pháp quan trắc phù hợp với các quy định của quốc gia.

Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường, đảm bảo thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao; tạo lập, quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường.

1.5.2. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc

Theo quyết định số 4848/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 27/12/2017 về phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện quan trắc, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường tỉnh để kịp thời đề xuất UBND tỉnh các giải pháp tổ chức thực hiện, ngăn ngừa ô nhiễm, đảm bảo chất lượng môi trường của tỉnh.

Giai đoạn 2021 – 2030: Số điểm quan trắc môi trường bao gồm 151 điểm trong đó: Điểm quan trắc môi trường nước mặt (43 điểm); điểm quan trắc môi trường nước dưới đất (33 điểm); điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ (13 điểm); điểm quan trắc môi trường không khí (33 điểm); điểm quan trắc môi trường đất (29 điểm).

Số Trạm quan trắc tự động bao gồm 04 trạm: 01 Trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại thành phố Quy Nhơn; 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt tại sông Hà Thanh; 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt lưu vực sông Côn; 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước biển ven bờ tại thành phố Quy Nhơn.

Bổ sung thêm 02 trạm quan trắc tự động bao gồm: 01 Trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại huyện Tuy Phước và 01 Trạm quan trắc tự động môi trường nước dưới đất tại xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn.

Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ và quan trắc tự động liên tục tại các vị trí trong giai đoạn 2021-2030. Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV của tỉnh trong giai đoạn 2030 - 2050. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn, ...

a. Môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: Theo quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016 của Chính phủ), đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ được bổ sung 6 trạm tài nguyên nước.
- Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định tính đến năm 2030 có 43 điểm trong đó có 2 trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt tại sông Hà Thanh và lưu vực sông Côn.
- Các thông số quan trắc: (1) Các thông số quan trắc cố định: pH, DO, COD, BOD5, Amoni (NH₄⁺), NO₃⁻, PO₄³⁻, Coliform; (2) Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.
- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm.

b. Môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất giai đoạn đến năm 2025 có 33 điểm, đến năm 2030 bổ sung thêm 1 trạm quan trắc tự động tại xã Lý Nhơn, thành phố Quy Nhơn, hầu hết tập trung tại khu vực hộ dân, khu chăn nuôi tập trung, khu vực nghĩa trang, chôn lấp rác thải.
- Các thông số quan trắc: (1) Các thông số quan trắc cố định: NO₃⁻, Amoni (NH₄⁺), Cu, Mn, Fe, As; (2) Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.
- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm

c. Môi trường nước biển ven bờ

Tổng số điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ tính đến năm 2030 có 13 điểm quan trắc, được giữ nguyên so với thời điểm hiện tại. Các điểm quan trắc tập trung tại các bãi tắm, khu vực đông dân cư, khu vực tàu thuyền ra vào, neo đậu tàu thuyền và các khu vực nuôi trồng thủy sản

d. Môi trường không khí xung quanh

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Định đến giai đoạn năm 2030 có 34 điểm, trong đó có 2 trạm quan trắc tự động tại thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước.
- Các thông số quan trắc: (1) Các thông số quan trắc cố định: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Ôn tương đương, NO₂, SO₂, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP); (2) Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.
- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm

e. Môi trường đất

- Điểm quan trắc: Giai đoạn đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 29 điểm quan trắc môi trường đất.
- Các thông số quan trắc: (1) Các thông số quan trắc cố định: As, Pb, Zn; (2) Các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.
- Tần suất quan trắc: 1 đợt/năm.

1.5.3. Thời gian thực hiện các đợt quan trắc trong năm

Đợt I (Thực hiện từ tháng 4 - tháng 7): Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất, môi trường đất và trầm tích (nước ngọt); Phân tích, tổng hợp số liệu; báo cáo đợt I.

Đợt II (Thực hiện từ tháng 9 - tháng 12): Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất và trầm tích (nước ngọt). Phân tích, tổng hợp số liệu; xây dựng báo cáo đợt II và cả năm.

1.6. Phương án ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường

1.6.1. Mục tiêu:

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu đặt ra của giai đoạn phát triển mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững;

Thay đổi phương thức quản lý môi trường đối với dự án đầu tư theo các tiêu chí môi trường; kiểm soát chặt chẽ dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, thực hiện hậu kiểm đối với các dự án có công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường; cắt giảm thủ tục hành chính;

Thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn; định hướng cách thức quản lý, ứng xử với chất thải, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Lần đầu tiên chế định về thẩm quyền quản lý nhà nước dựa trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện; phân cấp triệt để cho địa phương. Lần đầu chế định cụ thể về kiểm toán môi trường nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý môi trường của doanh nghiệp;

Cụ thể hóa các quy định về ứng phó biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước. Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ di sản thiên nhiên phù hợp với pháp

luật quốc tế về di sản thế giới, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế. Tạo lập chính sách phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên.

1.6.2. Phương án cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Các phương án cụ thể nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh được đề xuất:

- Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho công tác ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 theo thẩm quyền của UBND, HĐND các cấp;
- Rà soát và xây dựng các phương án xử lý các điểm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh, tập trung vào những vấn đề môi trường bức xúc như:
 - + Hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, làng nghề; xử lý ô nhiễm do chăn nuôi, hỗ trợ phát triển các mô hình chăn nuôi ít ô nhiễm tại địa phương;
 - + Các cơ sở thuộc danh mục gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.
- Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ nguồn gồm:
 - + Triển khai thực hiện tiêu chí môi trường trong chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao (cho các xã đăng ký đạt chuẩn và cả các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới).
 - + Kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, nhập khẩu và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học dùng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
 - + Nâng cao chất lượng công tác thẩm định hồ sơ môi trường. Thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - + Kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải; tăng cường bảo vệ môi trường các lưu vực sông, cải thiện, phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm.
 - + Tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.
 - + Kiểm soát chặt chẽ các Cụm công nghiệp trong việc xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, lắp đặt hệ thống thiết bị kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định của pháp luật, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- + Tập trung giám sát các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố, ô nhiễm môi trường cao, bảo đảm không để xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng.
- + Điều tra, thống kê chất thải, đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.
- + Nâng cao năng lực quan trắc, giám sát môi trường; chú trọng công tác quan trắc tự động, liên tục.
- Tăng cường công tác quản lý chất thải với các phương án:
 - + Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng không khí, kế hoạch quản lý chất lượng nước theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
 - + Rà soát, thống kê danh mục các cơ sở có phát sinh nước thải công nghiệp trên địa bàn, làm cơ sở để quản lý.
 - + Hỗ trợ hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý, tái sử dụng, chôn lấp chất thải quy mô cấp huyện và xã; vận hành các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; triển khai dịch vụ thu gom rác, hỗ trợ thành lập các tổ, đội thu gom rác và triển khai thùng rác công cộng tại các xã trên địa bàn tỉnh; xây dựng các bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, kho lưu chứa tập trung và thuê đơn vị có chức năng xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật theo đúng quy định tại Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về phân công trách nhiệm trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định.
 - + Tăng cường quản lý chất thải rắn, rác thải nhựa, chất thải nguy hại ở các đô thị, khu công nghiệp.
 - + Có chính sách thu hút xã hội hóa công tác thu gom xử lý chất thải (đặc biệt là chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn), lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp.
- Tăng cường năng lực quản lý môi trường:
 - + Tăng cường năng lực tổ chức cơ quan chuyên môn và cán bộ bảo vệ môi trường các cấp. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã.

- + Tiến hành rà soát toàn bộ các tác động đối với môi trường, các yêu cầu về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, các quy chuẩn áp dụng, chương trình giám sát môi trường của các dự án đã được phê duyệt tại hồ sơ môi trường, trong đó tập trung rà soát các dự án đầu tư lớn, có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường; Trên cơ sở đó xác định các dự án cần ưu tiên quản lý, giám sát, kiểm tra chặt chẽ trong quá trình vận hành thử nghiệm.
- + Tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh sách, giám sát các lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các loại hình, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, địa bàn nhạy cảm có khả năng xảy ra sự cố môi trường để phân loại theo các mức độ gây ô nhiễm, rủi ro đối với môi trường. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát phù hợp đối với từng nhóm đối tượng được phân chia theo danh mục mức độ ô nhiễm.
- + Thống kê môi trường, xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường.
- + Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng; chương trình kiểm tra định kỳ, chế độ giám sát đặc biệt như quan trắc tự động, liên tục và kết nối số liệu trực tuyến về Sở Tài nguyên và Môi trường.
- + Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng.
- + Rà soát quy hoạch, nhu cầu xử lý, chôn lấp, năng lực đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của các cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải trên địa bàn; trong đó tập trung rà soát, xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn trên cơ sở đánh giá, dự báo nhu cầu xử lý, chôn lấp chất thải, khả năng đáp ứng của các cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải trong và ngoài địa bàn. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và có kế hoạch cụ thể xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, đóng cửa các cơ sở xử lý, bãi chôn lấp chất thải không đạt yêu cầu. Phối hợp với các địa phương điều phối, liên kết giữa các cơ sở, các bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh, trong vùng hoặc trên cả nước để xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại tồn đọng.
- + Hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp.

- + Xây dựng và triển khai các mô hình bảo vệ môi trường, mô hình tự quản về môi trường ở địa phương.
- + Hỗ trợ thực hiện các dự án, nhiệm vụ hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT:
 - + Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, vận động người dân tham gia mạng lưới thu gom rác và đóng phí vệ sinh đầy đủ.
 - + Tuyên truyền, vận động, kêu gọi cộng đồng thay đổi hành vi, thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái; Xây dựng các mô hình giảm sử dụng nilon và nhựa dùng 1 lần; Phát động phong trào “Không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần”.

1.7. *Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.*

1.7.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn ĐDSH của tỉnh.

1.7.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định và khoanh vùng bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng. Nâng cao chất lượng và diện tích các HST tự nhiên được bảo vệ; bảo tồn và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả 22.450 ha rừng tự nhiên tại khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn (huyện An Lão); bảo vệ và phát triển 200 ha RNM tại đầm Thị Nại; bảo vệ HST các rạn san hô ở vùng biển phía Nam thành phố Quy Nhơn; bảo vệ HST đầm Thị Nại, Trà Ổ và Đề Gi;
- Độ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03%¹¹³; Nâng độ che phủ rừng đạt khoảng 58% vào năm 2025¹¹⁴; và khoảng 60% vào năm 2030.
- Xây dựng hành lang ĐDSH kết nối Khu BTTN An Toàn với Khu BTTN Kon Chư Răng (Gia Lai);

¹¹³ Quyết định số 2047/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/5/2021 Phê duyệt Kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2020.

¹¹⁴ Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025

- Hoàn thiện quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trong tỉnh bao gồm 4 khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (KBT An Toàn, Khu Bảo vệ cảnh quan: Núi Bà, Vườn Cam Nguyễn Huệ, Quy Hòa - Ghềnh Ráng) và 2 khu đất ngập nước (đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ);
- Phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH và xây dựng kế hoạch phát triển với các loại hình: Vườn thực vật, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, vườn cây thuốc; quy hoạch bảo vệ các loài quý hiếm; kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại;
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn ĐDSH cho cán bộ cấp huyện, cấp xã và người dân tại các KBTTN;
- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH của tỉnh.

1.7.3. Phương án quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đến năm 2030

1.7.3.1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp và tỷ lệ che phủ rừng

Căn cứ Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 380.190 ha; trong đó:

- Diện tích quy hoạch đất, rừng quy hoạch phòng hộ là 178.554,85 ha, chiếm 46,97%
- Diện tích quy hoạch đất, rừng quy hoạch đặc dụng là 32.839,65 ha, chiếm 8,64%.
- Diện tích đất, rừng quy hoạch sản xuất là 168.714,5 ha, chiếm 44,38%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030: đạt khoảng 58% vào năm 2025¹¹⁵; và khoảng 60% vào năm 2030.

1.7.3.2. Quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

- Rừng đặc dụng: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng đặc dụng đến năm 2030 là 32.839,65 ha. Xây dựng kế hoạch bảo tồn, bảo vệ tuyệt đối các hệ sinh thái rừng tự nhiên; bảo vệ tài nguyên rừng gắn với bảo vệ không gian văn hóa, sinh tồn của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ đến năm 2030 là 178.554,85 ha. Tiếp tục phát triển trồng rừng hỗn loài trên quy mô rộng với nhiều loài cây bản địa như sao đen, lim xanh nhằm nâng cao hiệu quả phòng hộ, góp phần phục hồi hệ sinh thái rừng, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Rừng sản xuất: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng sản xuất năm 2030 là 168.714,5 ha. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng gỗ lớn. Diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn đạt khoảng 30.000 ha; trong đó: tới năm 2025 có 10.000 ha và trồng thêm 20.000 ha, ở các huyện phía Bắc của tỉnh: Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, An Lão.

¹¹⁵ Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025

1.7.4. Phương án bảo vệ rừng

- Bảo vệ và phát triển bền vững 380.190 ha rừng và đất rừng đã được quy hoạch.
- Xác lập lâm phận quốc gia ổn định; phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân.
- Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quốc gia để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định theo hướng: tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn, phòng hộ môi trường cao ở cấp độ cảnh quan bằng cách thiết lập các hành lang kết nối theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Đối với rừng sản xuất: rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh các vùng, miền về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế; nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp.
- Thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo vệ rừng (bao gồm xây dựng các rào bảo vệ rừng tại những khu vực thực hiện ý tưởng bể chứa carbon thương mại), yêu cầu các đơn vị trực thuộc tăng cường lực lượng, bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, xử lý các đối tượng vi phạm luật Lâm nghiệp.
- Rà soát, trang thiết bị, công cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR); Triển khai các biện pháp PCCCR vào mùa khô; tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm tra các khu vực trọng điểm cháy rừng có thể xảy ra (đặc biệt là diện tích rừng trồng,

rừng khộp...), sẵn sàng ứng phó kịp thời nếu có cháy rừng xảy ra, nhằm đảm bảo PCCCR theo phương châm 4 tại chỗ.

- Phát triển hệ thống đo lường quan trắc hiệu quả để theo dõi sự thay đổi về diện tích đất rừng, tốc độ tàn phá rừng; áp dụng công nghệ ảnh vệ tinh viễn thám để cập nhật thông tin về khoảnh/lô, đối tượng rừng, chủ rừng, số lượng điểm và diện tích bị mất, phục vụ việc quản lý, giám sát tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh.

1.7.5. Phương án phát triển rừng

Theo mục tiêu đề ra, để đạt được khoảng 58% vào năm 2025; và khoảng 60% vào năm 2030., diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ phải đáp ứng là: 352.137,3 ha. So với diện tích có rừng thời điểm năm 2020 là 340.116 ha thì cần phủ thêm thảm rừng cho 11.970,86 ha đất lâm nghiệp.

Trên cơ sở rà soát quy hoạch sử dụng đất, giải quyết triệt để việc tranh chấp đất đai, quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, bảo đảm phát triển rừng ổn định 3 loại rừng; bảo vệ và phát triển bền vững diện tích đất rừng đã được quy hoạch; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua hệ thống chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, thuế, thị trường,...đối với các chủ rừng và các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng KHCN. Cơ giới hóa trồng rừng tập trung các khâu đạt trên 30%. Đầu tư phát triển RPH, RĐD và đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp để thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng.

1.7.6. Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái quan trọng

1.7.6.1. Hệ sinh thái tự nhiên ven biển

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao. Bảo vệ và phát triển HST đặc thù của tỉnh và bảo vệ các loài động, thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng cao.

a. Các HST tự nhiên ven biển được quy hoạch đến năm 2025:

- Quy hoạch Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng cấp tỉnh với mục đích bảo vệ cảnh quan với tổ hợp thắng cảnh du lịch, sinh hoạt văn hoá và nghỉ dưỡng.

- Quy hoạch Khu bảo tồn Loài - sinh cảnh Đầm Trà Ổ cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.

- Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại cấp tỉnh với mục đích bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia; bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài.

- Quy hoạch bảo tồn cây trồng, vật nuôi có giá trị về kinh tế và ĐDSH nhằm mục đích kiểm kê, đánh giá các nguồn gen cây trồng, vật nuôi nông nghiệp; đề ra các công nghệ tiên tiến phù hợp, đặc biệt là công nghệ sinh học để bảo tồn và phát triển ĐDSH nông nghiệp.

- Quy hoạch các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống các loài ngoại lai xâm hại, tập trung chủ yếu vào việc ngăn chặn và giảm thiểu tác động của sinh vật ngoại lai xâm hại.

b. Các HST tự nhiên ven biển được quy hoạch đến năm 2030:

- Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn cấp tỉnh với mục đích bảo vệ và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo vệ và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng ...

- Nâng cấp Khu bảo tồn Loài - sinh cảnh Đầm Trà Ô cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đầm, cảnh quan; bảo tồn và phát triển loài cá Chình, đặc biệt là cá Chình mun, loài đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng cao.

- Nâng cấp Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại cấp tỉnh với mục đích bảo vệ HST tự nhiên đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ của quốc gia; bảo vệ sinh cảnh sống quan trọng của nhiều loài.

1.7.6.2. Hệ sinh thái tự nhiên

a. Mục tiêu bảo vệ

Nghiên cứu xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển đầm Đê Gi. Vùng ven bờ tỉnh Bình Định có điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các rạn san hô bởi nhiệt độ nước thường xuyên cao và ít chịu ảnh hưởng của hệ thống sông ngòi, nhiều vũng vịnh và đảo, địa hình đáy đa dạng, góp phần tạo nên sự đa dạng về hình thái và cấu trúc rạn san hô.

b. Định hướng quy hoạch

Đến năm 2025:

- Quy hoạch Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp tỉnh với mục đích bảo vệ các mẫu rừng nhiệt đới và á nhiệt đới với tính ĐDSH cao; bảo vệ và phục hồi môi trường; bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

- Quy hoạch Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà cấp tỉnh nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan của 22 khu di tích lịch sử, di sản văn hóa có giá trị khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái.

- Khu bảo vệ cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ với mục đích bảo vệ và phát triển di tích lịch sử thời Quang Trung - Nguyễn Huệ và bảo vệ cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của Vườn Cam.

- Quy hoạch và xây dựng Lâm viên Quy Nhơn trên núi Bà Hỏa với mục đích làm nơi sưu tập, trồng các cây rừng bản địa, các thực vật đặc hữu, quý hiếm nhằm bảo tồn gen cây rừng Việt Nam; làm địa bàn thực tập, nghiên cứu khoa học cho sinh viên các trường đại học tại Quy Nhơn và học sinh trung học của thành phố và các vùng phụ cận; làm lá phổi xanh cho thành phố, đồng thời cải thiện môi trường không khí của một đô thị đông dân; cải tạo thành công viên, tạo thành một quần thể nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

- Xây dựng vườn Thực vật tại tiểu khu 36, Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão với diện tích 20 ha. Mục đích lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

- Quy hoạch trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại phân khu Dịch vụ - Hành chính của Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn với diện tích 500 m². Mục đích: Chăm sóc kịp thời cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Đồng thời phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nghiên cứu về động, thực vật rừng, phục vụ tham quan du lịch.

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm tại địa phương.

- Quy hoạch bảo tồn cây trồng, vật nuôi có giá trị về kinh tế và ĐDSH nhằm mục đích kiểm kê, đánh giá các nguồn gen cây trồng, vật nuôi nông nghiệp; đề ra các công nghệ tiên tiến phù hợp, đặc biệt là công nghệ sinh học để bảo tồn và phát triển ĐDSH nông nghiệp.

- Quy hoạch các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống các loài ngoại lai xâm hại, tập trung chủ yếu vào việc ngăn chặn và giảm thiểu tác động của sinh vật ngoại lai xâm hại.

Đến năm 2030:

- Nâng cấp hành lang ĐDSH kết nối hai Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn (Bình Định) với Khu dự trữ thiên nhiên Tây huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi).

- Mở rộng, nâng cấp Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão cấp quốc gia với ranh giới thuộc địa bàn xã An Toàn thuộc huyện An Lão với diện tích: 26.050 ha (diện tích Khu Bảo tồn An Toàn cũ: 22.450 ha và bổ sung 3.600 ha của xã Vĩnh Sơn).

- Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn cấp tỉnh với mục đích bảo vệ và phát triển được các rạn san hô, các loài đặc hữu và quý hiếm tại các hòn và đảo Cù Lao Xanh xung quanh biển Quy Nhơn; bảo vệ và phát triển cảnh quan của khu vực xung quanh các hòn và đảo phục vụ cho du lịch và đánh bắt, nuôi trồng hải sản; tạo tuyến du lịch, tham quan giữa các vùng ...

c. Tổ chức, quản lý, bảo vệ

- Phối hợp với các bộ, ngành trung ương nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý tổng hợp dải ven biển của tỉnh; xây dựng các mô hình quản lý vùng biển, HST đất ngập nước trên nguyên tắc: phù hợp với tập quán của cộng đồng địa phương, hiệu quả về kinh tế - xã hội. đảm bảo tính ổn định và cân bằng của HST, bảo vệ tính ĐDSH.
- Điều tra, đánh giá tài nguyên thiên nhiên, các khu bảo tồn đất ngập nước và biển tiềm năng của tỉnh; đề xuất quy hoạch các khu bảo tồn đất ngập nước và biển; cải tạo và phục hồi HST ven biển tại một số khu vực trọng điểm như: Đàm Thị Nại, đầm Trà Ổ, đầm Đề Gi;
- Lồng ghép các nội dung bảo vệ ĐDSH nói chung và bảo vệ các vùng đất ngập nước và biển nói riêng vào các chương trình, chính sách phát triển của tỉnh;
- Điều tra hiện trạng các rạn san hô, bãi cỏ biển; tiếp tục thực hiện công tác bảo tồn và phát triển các rạn san hô, bãi cỏ biển của tỉnh;

- Nâng cao nhận thức người dân về công nghệ đánh bắt và nuôi trồng hải sản vùng biển và ven biển đặc biệt là ý thức không sử dụng các phương tiện đánh bắt hải sản gây huỷ hoại đến HST như: Chất nổ, xung điện, thuốc hoá học...Quy hoạch các khu nuôi trồng thủy sản vùng ven biển, quan tâm xử lý ô nhiễm ở các vùng thâm canh thủy sản.

1.7.6.3. Hệ sinh thái tự nhiên thủy vực nội địa

a. Mục tiêu

Rà soát khoanh vùng bảo vệ và phát triển các HST tự nhiên thủy vực nội địa: hai hệ thống sông lớn là sông Lại Giang và sông Kôn và các hồ, hồ chứa (hồ Núi Một, hồ Vĩnh Sơn, hồ Thuận Ninh, hồ Hội Sơn, hồ Định Bình).

b. Định hướng quy hoạch

Rà soát và phân định các thủy vực cần đưa thành đối tượng bảo vệ ĐDSH gồm hai hệ thống sông lớn là sông Lại Giang và sông Kôn và các hồ, hồ chứa: hồ Núi Một, hồ Vĩnh Sơn, hồ Thuận Ninh, hồ Hội Sơn, hồ Định Bình.

Xác định và phát triển các nguồn gen ĐDSH cần được bảo vệ theo quy định.

c. Tổ chức, quản lý, bảo vệ

- Điều tra, đánh giá về hiện trạng các HST đất ngập nước ở các vùng dễ bị tổn thương về môi trường; nghiên cứu, đề xuất kế hoạch phục hồi; trong đó gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch bảo tồn với phát triển KT-XH

- Hoàn thiện và xây dựng văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về quản lý HST thủy vực nội địa, đặc biệt các hồ, sông lớn tự nhiên; Nghiên cứu và đề xuất cơ chế chính sách nhằm đa dạng hóa đầu tư cho bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước

- Áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các giống loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, bảo vệ các HST thủy sinh tại các vùng nước nội địa.

1.7.6.4. Cỏn cát

a. Mục tiêu

Bảo vệ và phát triển dải cỏn cát ven biển - dạng địa hình khá đặc biệt của tỉnh Bình Định, có nhiều tiềm năng cho phát triển rừng cây phi lao phòng hộ chống cát nhảy, cát bay, trồng cây dài ngày như dừa, điều, cây công nghiệp, rau màu và nuôi thủy sản.

b. Tổ chức, quản lý, bảo vệ

- Điều tra, đánh giá về hiện trạng ĐDSH dải cỏn cát trong toàn tỉnh, đề xuất kế hoạch phục hồi, gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch bảo tồn với phát triển KT-XH;

- Lập kế hoạch sử dụng, khai thác có hiệu quả vùng đất cát và bảo tồn ĐDSH;

- Áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm bảo vệ, phục hồi, cải tạo các dải cỏn cát phục vụ cho phát triển rừng phòng hộ, làm đê chắn sóng, chống cát bay cát nhảy và phát triển kinh tế - xã hội.

1.8. *Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ*

1.8.1. Dự báo tổng nhu cầu đất nghĩa trang toàn tỉnh

- Giai đoạn đến năm 2025: khoảng 68 ha.

- Giai đoạn đến năm 2035: khoảng 75 ha.

(Dự báo chưa tính đến nhu cầu đất nghĩa trang cho di dời giải tỏa, nhu cầu đầu tư).

Bảng 177: Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang

TT	Danh mục	Dân số (1000 người)		Nhu cầu nghĩa trang (ha)	
		2025	2035	2025	2035
1	Tổng dân số toàn tỉnh	1.707,0	1.894,1	62.7	69.4
	Vùng 1	1,045.0	1,167.0	41.8	46.7
1	Quy Nhơn	329.0	363.0	13.2	14.5
2	An Nhơn	205.0	235.0	8.2	9.4
3	Tuy Phước	61.0	65.0	2.4	2.6
4	Vân Canh	25.0	32.0	1.0	1.3
5	Phù Cát	256.0	281.0	10.2	11.2
6	Tây Sơn	138.0	155.0	5.5	6.2
7	Vĩnh Thạnh	31.0	36.0	1.2	1.4
	Vùng 2	523.0	567.0	20.9	22.7
8	Phù Mỹ	183.0	201.0	7.3	8.0
9	Hoài Nhơn	220.0	235.0	8.8	9.4
10	An Lão	28.0	31.0	1.1	1.2
11	Hoài Ân	92.0	100.0	3.7	4.0

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035

1.8.2. Quy mô và phân bố các khu nghĩa trang

- Thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Tuy Phước:

+ Xây mới nghĩa trang tại khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân gần núi Vũng Chùa phục vụ thành phố Quy Nhơn. Quy mô 68ha. Nghĩa trang mới bao gồm lò hỏa táng, phục vụ cho toàn tỉnh.

+ Xây mới nghĩa trang ở giáp ranh giới xã Cát Nhơn và Cát Hưng - huyện Phù Cát, phục vụ cho khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát. Quy mô 45ha, nghĩa trang mới bao gồm lò hỏa táng.

+ Xây mới nghĩa trang tại xã Phước Lộc. Phục vụ khu vực đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, khu vực cầu Gành, Phước Lộc và các xã nông thôn Tuy Phước. Quy mô 20,0ha.

+ Xây mới nghĩa trang tập trung tại Long Mỹ, phục vụ thành phố Quy Nhơn, quy mô khoảng 30,0 ha.

- Thành phố An Nhơn: Xây dựng nghĩa trang tại xã Nhơn Mỹ, quy mô 17ha

- Đô thị Hoài Nhơn: Xây dựng nghĩa trang, quy mô 17ha

- Các đô thị thuộc các huyện còn lại:

- + Huyện Phù Mỹ : nghĩa trang Diêm Tiêu, diện tích 5 ha.
- + Huyện An Lão: nghĩa trang An Trung, diện tích 1 ha, mở rộng lên 2ha
- + Huyện Hoài Ân : nghĩa trang khu vực đồi 75, diện tích 2 ha.
- + Huyện Vĩnh Thạnh: nghĩa trang Vĩnh Quang, diện tích 1 ha, mở rộng lên 2ha
- + Đô thị Tây Sơn: dự kiến vị trí tại khu vực núi Gung, diện tích khoảng 5 ha.
- + Huyện Vân Canh: nghĩa trang Diệp Hoà (núi Am) diện tích 1,5 ha. mở rộng lên 5ha
- Các xã, điểm dân cư nông thôn: Các nghĩa trang hiện có đang sử dụng tiến hành khoanh vùng ranh giới, cải tạo môi trường, chôn cất lấp đầy tiến tới đóng cửa. Sử dụng nghĩa trang mới của huyện.

- Tiến hành rà soát, chỉnh trang và cải tạo các nghĩa trang liệt sỹ đang xuống cấp

1.8.3. Quy hoạch cơ sở hỏa táng

- Cơ sở hỏa táng phải được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đối với cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang thì khoảng cách an toàn môi trường từ công trình hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng phải đảm bảo tối thiểu 500m.

- Công nghệ hỏa táng:

+ Cơ sở hỏa táng phải sử dụng công nghệ hỏa táng hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Công nghệ hỏa táng lần đầu được áp dụng tại Việt Nam phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định (Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định công nghệ hỏa táng lần đầu áp dụng ở Việt Nam).

1.9. *Phương án thu gom và quản lý nước thải và CTR*

1.9.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn

Dự báo lượng CTR sinh hoạt phát sinh giai đoạn 2025 khoảng 1.200 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 1.500 tấn/ngày. CTR y tế giai đoạn 2025 khoảng 8,0 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 11,0 tấn/ngày. CTR công nghiệp giai đoạn 2025 khoảng 930 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 1.500 tấn/ngày. Trong đó:

Dự báo lượng CTR sinh hoạt phát sinh toàn khu vực:

+ Giai đoạn 2025 khoảng 1.200 Tấn/ngày;

+ Giai đoạn 2035 khoảng 1.500 Tấn/ngày.

Chất thải rắn y tế: Giai đoạn năm 2025: khoảng 8,0 Tấn/ngày; Giai đoạn năm 2035: khoảng 11,0 Tấn/ngày.

Chất thải rắn du lịch: Giai đoạn năm 2025: khoảng 750,0 Tấn/ngày; Giai đoạn năm 2035: khoảng 1000,0 Tấn/ngày.

Chất thải rắn công nghiệp: Giai đoạn năm 2025: khoảng 1300 Tấn/ngày; Giai đoạn năm 2035: khoảng 2100 Tấn/ngày.

1.9.2. Chỉ tiêu thu gom, quản lý chất thải rắn

- Đối với CTR khu vực đô thị và nông thôn

Bảng 178: Tiêu chuẩn, tỷ lệ thu gom chất thải rắn cho đô thị và nông thôn

Loại đô thị	Lượng thải chất thải rắn phát sinh (kg/người-ngày)	Tỷ lệ thu gom CTR(%)
Đặc biệt, I	1,3	100
III - IV	0,9	≥ 90
V	0,8	≥ 85
Nông thôn	0,6	≥ 80

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Đối với chất thải rắn y tế: 2,5 kg/giường/ngày; trong đó, chất thải rắn bệnh viện nguy hại tính bằng 25% chất thải rắn bệnh viện. Tỷ lệ thu gom 100%

- Đối với chất thải rắn công nghiệp: 0,3-0,5 tấn/ha/ngày (Tùy loại hình công nghiệp); Trong đó chất thải rắn công nghiệp nguy hại tính bằng 20% lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường. Tỷ lệ thu gom 100%

- Đối với chất thải rắn du lịch: 0,2 Tấn/ha/ngày. Tỷ lệ thu gom 100%.

1.9.3. Phương án thu gom, xử lý CTR

- Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

- CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng. Xây dựng 3 khu xử lý CTR cấp vùng, bao gồm khu xử lý đặt tại thành phố Quy Nhơn; khu xử lý đặt tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát; và khu xử lý đặt tại đô thị Hoài Nhơn.

- Các đô thị còn lại, các điểm dân cư nông thôn xây dựng các bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

- Quy định khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường của cơ sở xử lý chất thải rắn:

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, phải có khoảng cách ATVMT nhỏ nhất giữa hàng rào bãi chôn lấp chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác ≥1.000m.

+ Nhà máy xử lý chất thải rắn (đốt có xử lý khí thải, sản xuất phân hữu cơ): khoảng cách ATVMT nhỏ nhất giữa nhà máy xử lý chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác là ≥500m.

+ Chiều rộng của dải cây xanh cách ly ngoài hàng rào ≥20m tính từ hàng rào cơ sở xử lý chất thải rắn.

1.9.4. Quy mô các công trình xử lý chất thải rắn

- Khu xử lý CTR cấp vùng (liên đô thị) có bán kính, khoảng cách phục vụ khoảng 25-30 km. Các khu xử lý CTR có thể giải quyết nhu cầu xử lý CTR của các đô thị ở gần nhau trong vùng, không phân chia ranh giới giữa các đô thị, có đủ diện tích sử dụng thời gian 20-30 năm, bao gồm các khu:

+ Khu số 1: Khu xử lý CTR Long Mỹ (dự án đã được phê duyệt) phục vụ cho việc xử lý CTR của thành phố Quy Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng gồm cả sản xuất phân vi sinh. Quy mô 61 ha.

+ Khu số 2: Khu xử lý phía Nam Núi Bà, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát. Phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Phù Cát và thị trấn Phù Mỹ. Khu xử lý số 2 dự kiến xây dựng là khu liên hợp xử lý CTR lớn nhất của tỉnh. Công nghệ tổng hợp bao gồm các chức năng: Nhà máy chế biến phân vi sinh; Nhà máy xử lý CTR công nghiệp; Khu tái chế chất thải rắn vô cơ; Lò đốt CTR y tế nguy hại; Khu chôn lấp hợp vệ sinh (với những chất thải rắn không xử lý được trong một khu quy hoạch riêng sau khi phân loại đến sản phẩm không thể tái chế, xử lý được). Quy mô 30-70 ha. Ngoài ra đây còn là khu vực xử lý toàn bộ lượng CTR công nghiệp (cần xử lý), chất thải rắn vô cơ (cần tái chế) của cả tỉnh.

+ Khu số 3: Thuộc đô thị Hoài Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh CTR hữu cơ chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái tạo năng lượng sinh học, tái chế CTR vô cơ, lò đốt chất thải rắn y tế. Quy mô 10-20 ha

- Mỗi huyện dự kiến xây dựng 1-2 khu xử lý CTR. Công nghệ chủ yếu là chôn lấp hợp vệ sinh tiến tới chuyển sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng.

- Thành phố An Nhơn: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Nhơn Thọ, An Nhơn. Quy mô 15- 20 ha. Phân loại, tái chế, tái sử dụng; Sản xuất phân compost, chôn lấp CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp không nguy hại, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

- Huyện Phù Cát: Xây dựng khu xử lý CTR tại xã Cát Hiệp. Quy mô 5-8 ha. Công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

- Huyện Vân Canh: Xây dựng khu xử lý CTR tại Làng Hiệp Hà, xã Canh Hiệp. Quy mô 5-7 ha. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

- Huyện Hoài Ân: Xây dựng khu xử lý CTR tại Khu vực thôn Diêu Tường, xã Ân Tường Đông. Quy mô 3-5 ha. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

- Huyện An Lão: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5 ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế CTR. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

- Huyện Vĩnh Thạnh: Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực xã Vĩnh Quang. Quy mô 2-5 ha. Hiện tại sử dụng công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh, chuyển dần sang công nghệ phân loại – tái chế, tái sử dụng vào sau năm 2025.

1.9.5. Phương án tổ chức, quản lý hệ thống nước thải

1.9.5.1. Khu vực đô thị:

- Thành phố Quy Nhơn, sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng và nửa riêng).
- Khu kinh tế Nhơn Hội các khu đô thị mới, khu du lịch ven biển sử dụng hệ thống thoát nước riêng.
- Các đô thị khác sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước thải được tách riêng tại các giếng tách nước và đưa về trạm xử lý.
- Nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải xử lý đạt tiêu chuẩn B theo QCVN 14-MT:2015/BTNMT, tiêu chuẩn nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung.

1.9.5.2. Khu vực nông thôn:

Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14 : 2008/BTNMT.

1.9.5.3. Khu công nghiệp, làng nghề, bệnh viện trạm y tế:

- Các KCN tập trung sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.
- Cụm công nghiệp phân tán và các làng nghề: phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.
- Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.
- Bố trí hồ chứa nước sau quá trình làm sạch để kiểm soát chất lượng nước sau xử lý. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.
- Trường hợp trạm xử lý nước thải chưa xây dựng hoàn chỉnh trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra, tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đầu nối với hệ thống chung sau này.

1.9.5.4. Quy mô các công trình xử lý nước thải

- Thành phố Quy Nhơn: Các khu vực đã xây dựng, khu trung tâm thành phố nước thải thu chung với nước mưa dẫn về trạm xử lý hiện có sau đó xả ra môi trường. Các khu vực xây dựng mới, khu vực đô thị mở rộng sử dụng hệ thống thoát nước riêng, nước thải dẫn về các trạm xử lý tập trung của thành phố. Thành phố hiện đang sử dụng 02 trạm xử lý nước thải tại cửa sông Hà Thanh quy mô khoảng 12,0ha và trạm xử lý gần hồ Bàu Lác phía Tây chân núi Vũng Chùa quy mô khoảng 5ha.

- Khu kinh tế Nhơn Hội, đô thị Cát Tiến: Sử dụng hệ thống cống riêng. Dự kiến xây dựng trạm xử lý đô thị Nhơn Hội nằm ven bờ đầm Thị Nại quy mô khoảng 7ha,; trạm xử lý khu đô thị Cát Tiến gần sông Cây Bông quy mô khoảng 5,0ha.

- Thành phố An Nhơn, Hoài Nhơn: Nước thải thu chung với nước mưa, cuối miệng xả có các giếng tách và dẫn về trạm làm sạch của thành phố. Dự kiến xây dựng trạm làm sạch quy mô khoảng 5ha

- Các khu vực còn lại:

+ Đô thị vùng đồng bằng: Lựa chọn hình thức xử lý nước thải bằng các hồ sinh học. Dự kiến xây dựng trạm làm sạch cho mỗi đô thị quy mô từ 1-3ha.

+ Đô thị vùng núi và khu vực nông thôn: Do địa hình chia cắt lựa chọn xử lý nước thải tại chỗ bằng các bể lọc, hoặc theo từng cụm dân cư bằng bãi lọc sinh học.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

2.1.1. Mục tiêu tổng thể

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Rà soát tổng thể, khoanh định chi tiết khu vực mỏ và tài nguyên khoáng sản cần đầu tư; xây dựng phương án bố trí tham dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ hợp lý tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021-2030 phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

(2) Đề xuất các giải pháp về bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản; đề xuất danh mục dự án đầu tư ưu tiên.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

(1) Nâng cao giá trị khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản VLXDTT với nhịp độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021÷2050 là 10÷12% năm;

(2) Đáp ứng tối đa nhu cầu VLXDTT hiện tại và lâu dài cho địa phương và toàn tỉnh Bình Định đến năm 2030 định hướng đến 2050;

(3) Lập phương án thăm dò các điểm mỏ VLXDTT đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho các công trình trọng điểm của tỉnh đến năm 2030 định hướng đến 2050

2.3. Phương án phát triển

2.3.1. Phương án phân vùng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên

2.3.1.1. Khu vực Quy hoạch khoáng sản:

Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030

thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng 262 điểm quy hoạch với diện tích 35.581 ha, bao gồm các loại khoáng sản sau: Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): có 11 điểm, tổng diện tích quy hoạch 1.799ha; Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): có 77 điểm, tổng diện tích: 14.890 ha; Cát xây dựng: có 43 điểm, tổng diện tích 8.944ha; Đất san lấp: có 90 điểm, tổng diện tích 6.303 ha; Đất sét: có 31 điểm, tổng diện tích 2.068 ha; Laterit xây dựng và than bùn: có 10 điểm, tổng diện tích 1.578 ha.

2.3.1.2. Khu vực đã cấp phép thăm dò khoáng sản:

Đá thạch anh: có 01 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 68,7ha (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp); Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): có 01 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 46,0ha, (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp); Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): có 04 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 12,5 ha; Cát xây dựng: có 12 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 34,49 ha; Đất san lấp: có 08 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 61,4 ha; Đất sét: có 02 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 4,24 ha.

2.3.1.3. Khu vực đã cấp phép khai thác khoáng sản

Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): có 36 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 326,04 ha; Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): có 27 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 276,11 ha; Cát xây dựng: có 46 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 158,54 ha; Đất san lấp: có 36 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 187,85 ha; Đất sét làm gạch ngói: có 6 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 9,63 ha; Titan sa khoáng: có 3 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 503,18 ha.

2.3.1.4. Khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ

Quặng vàng gốc: 03 khu vực, diện tích 31,2 ha; Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): 24 khu vực, tổng diện tích 221,59 ha; Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): 11 khu vực, tổng diện tích 47,3 ha; Cát xây dựng: 29 khu vực, tổng diện tích 63,21 ha; Đất san lấp: 14 khu vực, tổng diện tích 74,85 ha; Laterit (đá ong): 04 khu vực, tổng diện tích cấp phép 50,4 ha; Titan sa khoáng: 16 khu vực đã có quyết định đóng cửa mỏ, trả đất lại cho địa phương phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

2.3.1.5. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định, theo đó trên địa bàn tỉnh có 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích là 37.129 ha

2.3.1.6. Khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ:

Có 68 khu vực, điểm có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá phân bố chủ yếu các huyện miền núi, ven biển. Có 06 khu vực quy hoạch khoáng sản đá ốp lát đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt với diện tích 4.624 ha. Có 02 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ với diện tích là 55 km².

(Phương án phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản có phụ lục I kèm theo)

2.3.2. Quy hoạch khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản bao gồm các khu vực được xác định như sau:

2.3.2.1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;
- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;
- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;
- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;
- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2.3.2.2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm các khu vực sau:

- Khu vực tạm thời cấm theo yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được UBND tỉnh xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản
- Các khu vực có rủi ro cao xảy ra thiên tai.

2.3.2.3. Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản

Căn cứ vào yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; bảo vệ rừng đặc dụng, công trình hạ tầng, việc thăm dò, khai thác khoáng sản có thể bị hạn chế về các yếu tố: Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác; Sản lượng khai thác; Thời gian khai thác; Diện tích, độ sâu khai thác và phương pháp khai thác.

Căn cứ yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 của Luật này quyết định hình thức hạn chế hoạt động khoáng sản.

2.3.2.4. Xác định cụ thể các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản như sau:

- Giữ nguyên 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định với tổng diện tích 37.129 ha (không có khu vực tạm cấm). Theo quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 về việc phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định trên cơ sở ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2122/TTg-KTN ngày 29/10/2014.

- 55 Khu vực không đấu giá khoáng sản đá xây dựng các loại với tổng diện tích 1446,24ha; 45 khu vực không đấu giá khoáng sản cát (xây dựng và khuôn đúc) với tổng diện tích 857,25ha; 20 khu vực không đấu giá khoáng sản laterit với tổng diện tích 78,76ha; 03 khu vực không đấu giá khoáng sản titan sa khoáng với tổng diện tích 5280ha; 01 khu vực không đấu giá khoáng sản vàng với tổng diện tích 14ha. Được thống kê chi tiết tại Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 09/07/2015 về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh và được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 về việc phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

2.3.3. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

(Chi tiết toàn bộ các điểm mỏ đưa vào thăm dò và khai thác trong giai đoạn 2021-2030 tại tỉnh Bình Định được trình bày trong Phụ lục liên quan)

2.3.3.1. Phương án thăm dò

Nhu cầu VLXDTT cần huy động phục vụ cho nhu cầu của các địa phương là rất lớn; giai đoạn 2021-2030 các địa phương cần huy động khoảng 45 triệu m³ DSL và 1,2 triệu m³ CXD để phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, các địa phương có nhu cầu lớn nhất là thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Phù Cát.

Căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương, kế hoạch thăm dò khai thác được phân kỳ thành 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: thăm dò 88 điểm mỏ, diện tích 722,09 ha; trữ lượng dự kiến 28.254.000 m³ DSL, 709.000 m³ CXD, 309.400 m³ SGN;

+ Giai đoạn 2026-2030: thăm dò 21 điểm mỏ, diện tích 114,9 ha, trữ lượng dự kiến 7.237.300 m³ DSL

Cụ thể tại các huyện:

1. Huyện An Lão:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 03 mỏ (số hiệu TDAL: 1, 2, 3), diện tích 10,21 ha, trữ lượng dự kiến 408.400 m³ DSL

2. Huyện Hoài Ân:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 11 mỏ (số hiệu TDHA: 1, 2, 4, 7, 8, 13, 15, 16, 21, 26, 27), diện tích 77,30 ha, trữ lượng dự kiến 3.546.200 m³ DSL và 250.000 m³ CXD.

+ Giai đoạn 2026-2030: 8 mỏ (số hiệu TDHA: 5, 9, 11, 14, 17, 20, 22, 25), diện tích 52,50 ha, trữ lượng dự kiến 2.988.700 m³ DSL

3. Thị xã Hoài Nhơn:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 17 mỏ (số hiệu TDHN: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23), diện tích 218,9 ha, trữ lượng dự kiến 11.725.800 m³ DSL

4. Huyện Phù Mỹ:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 8 mỏ (số hiệu TDPM: 1, 2, 10, 14, 15, 16, 17, 27), diện tích 89,58 ha, trữ lượng dự kiến 5.258.634 m³ DSL và 60.000 m³ CXD

+ Giai đoạn 2026-2030: 9 mỏ (số hiệu TDPM: 3, 4, 5, 11, 12, 13, 18, 19, 20), diện tích 87,20 ha, trữ lượng dự kiến 5.981.300 m³ DSL.

5. Huyện Phù Cát:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 14 mỏ (số hiệu TDPC: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14), diện tích 133,0 ha, trữ lượng dự kiến 2.754.500 m³ DSL và 110.000 m³ CXD

6. Thị xã An Nhơn:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 04 mỏ (số hiệu TDAN: 1, 2, 3, 4), diện tích 38,9 ha, trữ lượng dự kiến 1.925.000 m³ DSL

7. Thành phố Quy Nhơn:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 5 mỏ (số hiệu TDQN: 1, 2, 3, 4, 5), diện tích 73,8 ha, trữ lượng dự kiến 2.601.466 m³ DSL

8. Huyện Vân Canh:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 7 mỏ (số hiệu TDVC: 1, 6, 9, 11, 12, 13, 15), diện tích 28,4 ha, trữ lượng dự kiến 1.011.000 m³ DSL, 40.000 m³ CXD và 80.000 m³ SGN;

+ Giai đoạn 2026-2030: 4 mỏ (số hiệu TDVC: 2, 7, 8, 14), diện tích 27,7 ha, trữ lượng dự kiến 1.256.000 m³ DSL

9. Huyện Tây Sơn:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 7 mỏ (số hiệu TDTS: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10), diện tích 41,64 ha, trữ lượng dự kiến 1.225.500 m³ DSL, 229.400 m³ SGN

10. Huyện Vĩnh Thạnh:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: 7 mỏ (số hiệu TDVT: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7), diện tích 41,85 ha, trữ lượng dự kiến 1.524.000 m³ DSL, 75.000 m³ CXD

- Rà soát các mỏ còn thời hạn khai thác trong giai đoạn 2021 – 2030, đồng thời bổ sung thăm dò, khai thác đối với các mỏ khi đủ điều kiện.

- Đề xuất thăm dò xuống sâu đối với các mỏ đã hết hạn khai thác và hết trữ lượng

2.3.3.2. Phương án khai thác

Các điểm mỏ và giấy phép còn hiệu lực:

- Tiếp tục quy hoạch khai thác đối với các mỏ đã cấp và đang còn hiệu lực đối với 106 Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực (07 Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và 99 Giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp). Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực phân bố theo địa bàn huyện như sau:

+ Thành phố Quy Nhơn: có 08 mỏ do UBND tỉnh cấp, gồm 03 mỏ đất san lấp, 03 mỏ đá VLXDTT.

+ Thị xã An Nhơn: có 27 mỏ, gồm 15 mỏ đá VLXDTT (02 mỏ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp); 04 mỏ cát XDTT; 03 mỏ đất san lấp.

+ Thị xã Hoài Nhơn: có 10 mỏ do UBND tỉnh cấp, gồm 04 mỏ đá VLXDTT.

+ Huyện An Lão: có 06 mỏ do UBND tỉnh cấp, gồm 02 mỏ đá VLXDTT, 03 mỏ cát VLXDTT, 01 mỏ đất san lấp.

+ Huyện Hoài Ân: có 01 đá VLXDTT mỏ do UBND tỉnh cấp.

+ Huyện Phù Mỹ: có 23 mỏ, gồm 04 mỏ titan do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, 14 mỏ đá VLXDTT, 01 mỏ cát VLXDTT, 03 mỏ đất san lấp

+ Huyện Tây Sơn: có 21 mỏ do UBND tỉnh cấp, gồm 03 mỏ đá VLXDTT, 06 mỏ cát VLXDTT, 04 mỏ đất san lấp và 01 mỏ đất sét.

+ Huyện Vân Canh: có 09 mỏ, gồm 01 mỏ đá granite do bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp, 02 mỏ đá VLXDTT, 02 mỏ cát VLXDTT.

+ Huyện Phù Cát: có 28 mỏ, 12 mỏ đá VLXDTT, 02 mỏ cát khuôn đúc, 02 mỏ cát VLXDTT, 4 mỏ đất san lấp.

+ Huyện Tuy Phước: có 11 mỏ do UBND tỉnh cấp, gồm 08 mỏ đá VLXDTT.

- Khai thác các mỏ được quy hoạch thăm dò.

2.3.4. Yêu cầu về việc ngăn ngừa nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường và phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản

2.3.4.1. Các ảnh hưởng đến môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản

a. Trong hoạt động thăm dò

Trong quá trình thực hiện thăm dò khoáng sản các hạng mục như: thi công công trình khoan, khai đào, công tác trắc địa, lấy các loại mẫu... ít nhiều đều có ảnh hưởng đến môi trường ở mức độ nhất định như: Thi công khai đào, lấy mẫu ít nhiều làm biến dạng địa hình có thể dẫn đến sạt lở đất. Công tác khoan gồm san nền khoan ở địa hình có độ dốc lớn có thể gây sạt lở đất, khi máy khoan vận hành khí thải từ máy nổ làm ảnh hưởng đến môi sinh, dầu nhớt máy khoan, dung dịch khoan để rơi rớt làm ô nhiễm môi trường. Công tác trắc địa phải chặt phá nhiều cây cối gây thiệt hại cho môi trường tự nhiên. Do vậy, cần có biện pháp để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường như thi công, lấy mẫu và thu thập tài liệu xong tất cả các công trình đều được san lấp, hoàn thổ cẩn thận, san lấp lỗ khoan theo quy định, vật liệu thải phải được xử lý nghiêm túc, hạn chế phát tán cây cối khi không cần thiết.

b. Trong hoạt động khai thác

Khai thác khoáng sản làm VLXD là rất cần thiết nhằm phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, việc khai thác khoáng sản làm cho môi trường sinh thái bị thay đổi, cụ thể như: Khai thác đá xây dựng làm thảm thực vật bị hủy hoại, địa hình bị hạ thấp, ô nhiễm môi trường. Khai thác sét gạch ngói làm giảm nhanh diện tích đất canh tác. Khai thác cát sỏi lòng sông không có quy hoạch, không có khoanh vùng làm sạt lở bờ gây thiệt hại về đất canh tác và các công trình xây dựng. Việc khai thác đất đồi quá mức làm thay đổi cảnh quang môi trường,..... Tất cả các tác động trên làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

Khai thác khoáng sản làm VLXDTT chủ yếu bằng phương pháp lộ thiên. Bên cạnh những ưu điểm, khai thác lộ thiên là nguyên nhân gây ra sự biến đổi, mạnh mẽ các thành phần tài nguyên - môi trường. Với quy mô ngày càng mở rộng, độ sâu khai thác ngày càng lớn, tác động của khai thác mỏ lộ thiên ngày càng lớn hơn, sự tích lũy tác động cũng được tăng cao.

* Tác động địa cơ: Trong khai thác lộ thiên, tác động địa cơ được coi là lớn nhất, thể hiện rõ nét nhất. Tác động địa cơ thể hiện sự đào xẻ và chuyển dời một khối lượng lớn đất đá, tạo nên những hình thái địa hình mới (như moong khai thác, bãi thải,...). Những hình thái địa hình mới là môi trường kích thích làm gia tăng các hoạt động ngoại sinh như xói mòn, trượt lở, trượt chảy, bồi lấp,.... thúc đẩy các quá trình tai biến môi trường. Tính chất và mức độ của quá trình biến động địa cơ rất phức tạp phụ thuộc vào nhiều yếu tố, vì vậy khi nghiên cứu đánh giá môi trường chiến lược cần nghiên cứu kỹ quy hoạch khoáng sản, xác định được khối lượng phải khoan nổ mìn, xúc bốc, chuyển dời, nghiên cứu kỹ các điều kiện địa chất cấu tạo, kiến tạo, thủy văn công trình, công nghệ thoát nước,....

* Tác động địa văn: gắn liền với quá trình xây dựng và khai thác mỏ. Hậu quả của quá trình thoát nước công trường làm cho mực nước ngầm bị hạ thấp và tầng chứa nước bị khô kiệt. Mực nước hạ thấp nhất trong khu vực lân cận lòng moong, bán kính hình phễu hạ thấp mở rộng dần. Tác động địa văn là một trong những tác nhân gây ra biến động bề mặt. Việc hạ thấp mặt nước ngầm trên phạm vi rộng lớn có thể gây ra khô hạn làm thiệt hại mùa màng, suy giảm và ô nhiễm các nguồn nước.

* Tác động sinh học: là hậu quả của tác động địa cơ và địa văn. Quá trình khô hạn hoặc ngập lụt kéo dài sẽ là tác nhân hủy hoại độ phì nhiêu của đất trồng trọt, rửa trôi thành phần khoáng vật, gây bạc màu, sa mạc hóa làm suy giảm, tàn lụi thảm thực vật trên một diện tích rộng lớn.

2.3.4.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản

- Tập trung thanh tra, kiểm tra việc khai thác khoáng sản, kiên quyết xử lý hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo hướng quy định đầy đủ kinh phí cho các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường, làm rõ phương án, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.

- Ban hành quy chế bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, làm rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức cá nhân tham gia vào hoạt động khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản.

- Ký quỹ, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Mục đích của việc ký quỹ là để đảm bảo tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo các quy định của pháp luật.

- Theo quy định từ 3 ÷ 6 tháng hoặc tùy vào tính chất, mức độ khai thác tại các mỏ phải quan trắc, lấy mẫu nước, không khí, đất tại nơi khai thác khoáng sản 1 lần.

- Trong hoạt động khai thác khoáng sản phải sử dụng tiết kiệm quỹ đất, tài nguyên bằng cách khai thác gọn từng lô nhỏ, khai thác đến đâu sạch đến đó, không đổ đất đá thải bừa bãi quanh khai trường. Áp dụng công nghệ nổ mìn mới như dùng thuốc nổ nhũ tương, Anfo thay thế thuốc

nổ TNT, Ammonit, phụ kiện nổ là kíp vi sai nhiều số thay cho kíp nổ tức thời, đồng thời thiết kế bãi mìn hợp lý. Trồng cây xanh ở các khu vực để giảm thiểu ô nhiễm bụi.

- Một trong những yếu tố góp phần quan trọng trong việc giảm thiểu tác động xấu đến môi trường là công nghệ khai thác. Nếu công nghệ khai thác tiên tiến, hiện đại được các đơn vị khai thác, chế biến khoáng sản chú trọng đầu tư thì việc bảo vệ môi trường nơi khai thác sẽ được nâng cao hơn. Phía cơ quan quản lý Nhà nước về khai thác khoáng sản cần bám sát, tăng cường công tác thanh, kiểm tra trên thực địa, phối hợp với đơn vị khai thác tìm và đưa ra những giải pháp bảo vệ môi trường trong từng trường hợp cụ thể.

Để đạt được mục đích bảo vệ môi trường, ngoài việc thực hiện theo pháp luật, cụ thể là Luật Tài nguyên môi trường thì các nhà đầu tư, các đơn vị khai thác khoáng sản cần nghiêm túc thực hiện, chú trọng đầu tư về công nghệ khai thác để bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản bền vững.

- *Kế hoạch giám sát môi trường*

+ Đối với môi trường không khí: Đặt các vị trí giám sát trên đường đi vào khu vực dự án, tại khu dân cư gần nhất với khu vực dự án, tại khu vực văn phòng, khu vực chế biến và đường nội bộ của khu vực dự án theo tiêu chuẩn, quy định hiện hành của Việt Nam với tần suất giám sát tối thiểu 06 tháng/một lần đối với tất cả các điểm giám sát. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

+ *Đối với môi trường nước*

* Giám sát môi trường nước mặt: Đặt các vị trí giám sát tại khu vực suối gần dự án nhất. Các chỉ tiêu giám sát nước mặt bao gồm: pH, SS, COD, BOD, Fe, Coliform, DO, NH₄⁺, Cl⁻, F⁻, NO₃⁻ theo quy chuẩn hiện hành của Việt Nam với tần suất giám sát tối thiểu 06 tháng một lần đối với tất cả các điểm giám sát. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

* Giám sát môi trường nước ngầm: Vị trí giám sát là nước giếng khoan cung cấp nước trong khu vực dự án và 1 điểm tại hộ dân gần khu vực dự án nhất. Các chỉ tiêu giám sát nước ngầm bao gồm: pH, độ cứng, chất rắn tổng số, COD, Fe, Coliform, sulfat, Cl⁻, NO₃⁻ theo quy chuẩn hiện hành của Việt Nam với tần suất giám sát tối thiểu 06 tháng/ một lần đối với tất cả các điểm giám sát. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

* Giám sát chất lượng nước mưa tràn ra khỏi hồ lắng: Vị trí giám sát là các hồ lắng nước trong khu vực dự án. Các chỉ tiêu giám sát nước hồ lắng bao gồm: pH, độ đục, tổng chất rắn lơ lửng dầu mỡ lắng, coliform theo quy chuẩn, quy định hiện hành của Việt Nam với tần suất giám sát tối thiểu 06 tháng một lần đối với tất cả các điểm giám sát. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

+ *Giám sát chất thải tại khu vực dự án*

* Vị trí giám sát là nhà nghỉ của nhân viên, văn phòng và khu vực khai thác, chế biến khoáng sản. Giám sát lưu lượng/tổng lượng thải và giám sát những thông số ô nhiễm đặc trưng cho chất thải của khu vực đang hoạt động khoáng sản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam.

* Việc giám sát chất thải phải được thực hiện liên tục các vấn đề phát sinh chất thải do hoạt động của mỏ với tần suất tối thiểu 03 tháng một lần. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

+ Giám sát khác: Ngoài các giám sát nêu trên phải giám sát các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường trong hoạt động khoáng sản như: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; và các nguồn gây tác động khác (nếu có) trong trường hợp tại khu vực hoạt động khoáng sản không có các trạm, điểm giám sát chung của cơ quan nhà nước, với tần suất phù hợp nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian

và thời gian của các yếu tố này. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

2.4. Các giải pháp khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

2.4.1. Giải pháp về quản lý Nhà nước và sử dụng hợp lý tài nguyên

Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật khoáng sản. Các Giải pháp về quản lý nhà nước và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường bao gồm:

Thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến Luật Khoáng sản và Luật Bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân và các tổ chức tham gia hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về khoáng sản và môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác.

Phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ngành và địa phương liên quan thực hiện tốt quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa để tham mưu cho các cấp thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng thẩm quyền của pháp luật, kiến nghị biện pháp thích hợp để giảm thiểu các ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích danh thắng và các vấn đề liên quan khác.

2.4.2. Giải pháp về hạ tầng cơ sở

Gắn quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh để tạo hài hòa, thuận lợi; Tận dụng tối đa hạ tầng hiện có để phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản.

2.4.3. Giải pháp về vốn

Lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực về vốn và có năng lực về kỹ thuật, công nghệ để bỏ vốn thực hiện khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản.

Đầu tư vào các dự án thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản chủ yếu là vốn của doanh nghiệp.

Vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước: Các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng tại các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

2.4.4. Giải pháp về nguồn nhân lực

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ kỹ thuật, công nhân trong ngành khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như kỹ thuật khai thác, kỹ thuật chế biến, chỉ huy nổ mìn và thợ mìn,... Bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý doanh nghiệp, giám đốc điều hành mỏ để nâng cao trình độ quản lý, năng lực điều hành.

Ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương, lao động trong các hộ bị ảnh hưởng và các hộ trong diện di dời tái định cư bởi hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

2.4.5. Giải pháp về công nghệ, thiết bị và bảo vệ môi trường

Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ thăm dò, khai thác có tính đồng bộ, tận thu tối đa tài nguyên và không ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Đối với các mỏ đã và đang tiến hành khai thác, chế biến cần đánh giá lại trình độ công nghệ để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Thực hiện thăm dò, khai thác theo đúng quy trình kỹ thuật; phải có đánh giá tác động môi trường, đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường và thực hiện nghiêm theo các giải pháp đã đề xuất. Cải tiến tổ chức sản xuất theo hướng tập trung, công nghiệp, đổi mới công nghệ, thiết bị để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, tăng lợi nhuận để có điều kiện đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường.

2.4.6. Giải pháp về bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác

Các mỏ đã thăm dò nhưng chưa có giấy phép khai thác cần được bảo vệ, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hoạt động khoáng sản trái phép.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử phạt các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

Giải pháp khai thác phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cương quyết không bổ sung vào quy hoạch những điểm mỏ mới.

2.4.7. Giải pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên khoáng sản trong khai thác chế biến

Thực hiện cấp phép đúng theo quy hoạch được duyệt, tuân thủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường ở các cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản theo đúng Luật Bảo vệ môi trường quy định.

Chỉ đạo thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, đồng thời ký quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản.

Tổ chức thanh, kiểm tra theo định kỳ và đột xuất các cơ sở khai thác theo quy hoạch được duyệt và các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

Xây dựng chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp ứng dụng các quy trình sản xuất mới, ít tiêu hao năng lượng, thân thiện với môi trường;

Công tác xử lý môi trường trong hoạt động khai thác, hoàn trả mặt bằng khi kết thúc khai thác phải thực hiện đúng mục đích; theo thiết kế, quy hoạch và đúng pháp luật.

2.4.8. Các giải pháp khác có liên quan

- Giải pháp về thị trường

Các hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khai khoáng tại Quảng Ngãi khá sôi động. Do vậy, cần có chủ trương khuyến khích đầu tư bằng cách thông báo rộng rãi Quy hoạch này, cập nhật thông báo danh mục mời gọi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo định hướng ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực trong nước.

- Giải pháp về tài chính, thuế

Kiểm tra và xử lý vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật về đất đai, thuế Tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế thu nhập doanh nghiệp,...

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

3.1.1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

3.1.1.1. Nguyên tắc phân vùng

- Dựa vào đặc điểm tự nhiên, sự phân chia địa hình tương ứng của các dòng sông, các nhánh sông tạo nên các khu vực (tiểu vùng) có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan;
- Dựa theo các hệ thống công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình KTSD nước;
- Căn cứ theo tính hệ thống của nguồn nước để có được những thuận tiện cho việc quản lý khai thác tài nguyên nước;
- Căn cứ nhu cầu, đặc điểm sử dụng nước và nguồn cấp nước kể cả hướng tiêu thoát nước sau khi sử dụng.
- Áp dụng công cụ kỹ thuật GIS phân chia các tiểu vùng
- Các tiểu vùng thuộc tỉnh Bình Định là một bộ phận không thể tách rời và thống nhất chung trong các tiểu vùng.

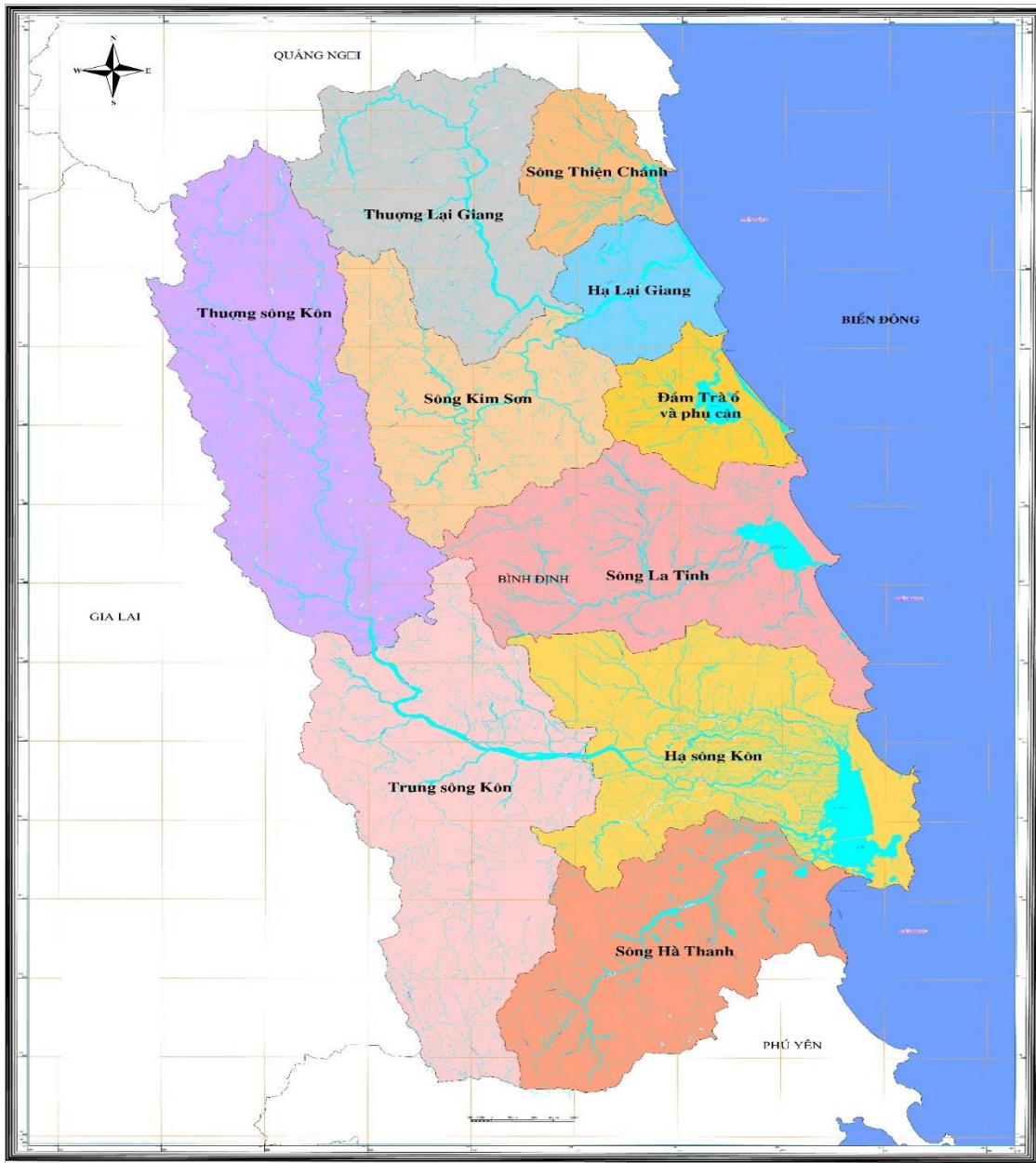
Dựa trên các nguyên tắc phân vùng ở trên, toàn bộ tỉnh Bình Định được chia thành 10 tiểu vùng như trong bảng dưới đây.

Bảng 179: Phân chia tiểu vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Bình Định

TT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
1	Thượng sông Côn	983,2	Một phần huyện An Lão và huyện Vĩnh Thạnh	An Toàn - Huyện An Lão; TT. Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hòa, Vĩnh Kim, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận - Huyện Vĩnh Thạnh
2	Trung Sông Côn	1020,7	Một phần huyện Tây Sơn và Một phần huyện Văn Canh	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tân, Bình Thành, Bình Tường, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Xuân, TT. Phú Phong, Vĩnh An - Huyện Tây Sơn; Canh Liên - Huyện Văn Canh
3	Hạ Sông Côn	812,3	Một phần của các huyện Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước, Thị xã An Nhơn và TP. Quy Nhơn	Cát Chánh, Cát Hiệp, Cát Hưng, Cát Nhơn, Cát Tân, Cát Thắng, Cát Tiên, Cát Trinh, Cát Tường, TT. Ngô Mây - Huyện Phù cát; Bình Thuận, Tây An, Tây Vinh - Huyện Tây Sơn; Phước Hiệp; Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Quang, Phước Sơn, Phước Thắng, Phước Thuận - Huyện Tuy Phước; Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hậu, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Mỹ, Nhơn Phong, Nhơn Phúc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Ph. Bình Định, Ph. Đập Đá, Ph. Nhơn Hoà, Ph. Nhơn Hưng, Ph. Nhơn Thành – Thị xã An Nhơn; Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Lộc, Ph. Đống Đa, Ph. Nhơn Bình, Ph. Thị Nại, Ph. Hải Cảng – TP. Quy Nhơn
4	Sông Hà Thanh	680,4	Một phần của các huyện	Phước An, Phước Thành, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước - Huyện Tuy Phước; Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Hòa,

TT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	Phạm vi các huyện	Phạm vi các xã
			Tuy Phước, Vân Canh và TP. Quy Nhơn	Canh Thuận, Canh Vinh, TT. Vân Canh - Huyện Vân Canh; Ph. Bùi Thị Xuân, Ph. Ghềnh Ráng, Ph. Lê Hồng Phong, Ph. Lê Lợi, Ph. Lý Thường Kiệt, Ph. Ngô Mây, Ph. Nguyễn Văn Cừ, Ph. Nhơn Phú, Ph. Quang Trung, Ph. Trần Hưng Đạo, Ph. Trần Phú, Ph. Trần Quang Diệu, Phước Mỹ - TP. Quy Nhơn
5	Thượng Lại Giang	624,1	Một phần của các huyện An Lão và Hoài Ân	An Dũng, An Hòa, An Hưng, An Nghĩa, An Quang, An Tân, An Trung, An Vinh, TT. An Lão - Huyện An Lão; Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ, Ân Sơn, Ân Tín - Huyện Hoài Ân
6	Sông Kim Sơn	565,4	Một phần huyện Hoài Ân	Ân Đức, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Bok Tới, Dak Mang, TT. Tăng Bạt Hổ - Huyện Hoài Ân
7	Hạ Lại Giang	213,1	Một phần huyện Hoài Nhơn	Hoài Hải, Hoài Mỹ, Hoài Đức, Hoài Hương, Hoài Tân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, TT. Bồng Sơn - Huyện Hoài Nhơn
8	Sông Thiện Chánh	206,0	Một phần huyện Hoài Nhơn	Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Hảo, Hoài Phú, Hoài Sơn, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, TT. Tam Quan – Huyện Hoài Nhơn
9	Đầm Trà Ô và phụ cận	217,8	Một phần huyện Phù Mỹ	Mỹ Đức, Mỹ An, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Thắng, TT. Bình Dương - Huyện Phù Mỹ
10	Sông La Tinh	747,9	Một phần của các huyện Phù Cát và Phù Mỹ	Cát Hải, Cát Hanh, Cát Khánh, Cát Lâm, Cát Minh, Cát Sơn, Cát Tài, Cát Thành - Huyện Phù Cát; Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Trinh, TT. Phù Mỹ - Huyện Phù Mỹ

Hình 56: Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước.



3.1.1.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

a. Căn cứ phân vùng chức năng của nguồn nước

- Hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định cho các mục đích, được xác định trong quá trình điều tra thu thập thông tin số liệu.
- Mục tiêu sử dụng nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch.
- Quy hoạch các ngành có liên quan đến khai thác, sử dụng nước đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt.

b. Phương án phân vùng chức năng của nguồn nước

Theo quy định tại Khoản 21 Điều 2 Luật Tài nguyên nước (Luật số 17/2012/QH13), “*Chức năng của nguồn nước* là những mục đích sử dụng nước nhất định dựa trên các giá trị lợi ích của nguồn nước”. Căn cứ đặc điểm của nguồn nước và mục đích nhu cầu sử dụng nước

cho phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, nguồn nước trong vùng quy hoạch được phân chia thành các chức năng chính gồm: cấp cho sinh hoạt; nông nghiệp; công nghiệp; nuôi trồng thủy sản và kinh doanh dịch vụ. Chi tiết như trong dưới.

Bảng 180: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
I Lưu vực sông Lại Giang							
1	Sông Lại Giang	Từ thượng nguồn đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	X=1.609.487 Y=558.419	X=1.596.436 Y=572.864	53	An Vinh, An Dũng, An Trung, TT. An Lão, An Hưng, An Tân, An Hòa, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây	Cấp nước nông nghiệp
		Từ điểm cách giếng HN1 10 km về phía thượng nguồn đến đập Lại Giang	X=1596436 Y=572864	X=1.594.342 Y=579.929	9	Xã Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
		Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	X=1.593.967 Y=581.022	X=1.597.450 Y=585.921	10,7	Xã Hoài Đức, TT Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách trạm cấp nước HN2-Hoài Xuân 2km về phía hạ nguồn đến cửa biển An Dũ	X=1.597.450 Y=585.921	X=1.603.090 Y=591.007	8	Xã Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hương, Hoài Hải	Cấp nước nông nghiệp
2	Sông Nước Ráp	Toàn tuyến sông Nước Ráp	X=1.609.325 Y=558.523	X=1.612.331 Y=558.195	31	Xã An Vinh	Cấp nước sinh hoạt
3	Sông Nước Tre	Toàn tuyến sông Nước Tre	X=1.618.271 Y=571.696	X=1.615.770 Y=569.487	4,5	TT. An Lão, An Hưng	Cấp nước nông nghiệp
4	Sông Nước Xáng	Toàn tuyến sông Nước Xáng	X=1.605.703 Y=564.513	X=1.608.804 Y=569.056	4,5	Xã An Quang, An Hòa	Cấp nước sinh hoạt
5	Sông Cái	Toàn tuyến sông Cái	X=1.589.201 Y=571.307	X=1.594.492 Y=574.461	9	Xã Ân Tín, Ân Sơn	Cấp nước nông nghiệp
6	Sông Kim Sơn	Từ thượng nguồn sông đến ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức	X=1.572.713 Y=564.376	X=1.593.013 Y=579.180	37	Xã Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Đức	Cấp nước nông nghiệp
		Từ ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	X=1.593.013 Y=579.180	X=1.593.833 Y=580.933	5	Xã Ân Đức, Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hổ, Hoài Đức	Cấp nước sinh hoạt
7	Sông Bến	Toàn tuyến sông	X=1.583.176	X=1.584.586	7,5	Xã Ân Tường	Cấp nước

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
	Vách	Bến Vách	Y=580.372	Y=576.011		Đông	nông nghiệp
8	Sông Bình Chương	Toàn tuyến sông Bình Chương	X=1.588.198 Y=585.259	X=1.596.262 Y=583.935	12,5	Xã Hoài Đức	Cấp nước nông nghiệp
9	Suối Tem	Toàn tuyến suối Tem	X=1.585.996 Y=562.397	X=1.581.185 Y=568.164	11,5	Xã Ân Nghĩa, Bok Tời	Cấp nước nông nghiệp
10	Suối Nước Lâng	Toàn tuyến suối Nước Lâng	X=1.572.124 Y=569.776	X=1.570.543 Y=569.258	8	Xã Ân Nghĩa, Ân Sơn, Đak Mang	Cấp nước nông nghiệp
11	Suối Lớn	Toàn tuyến suối Lớn	X=1.592.274 Y=565.269	X=1.580.643 Y=570.440	21,5	Xã Đak Mang, Ân Hữu, Ân Nghĩa	Cấp nước nông nghiệp
II Lưu vực sông La Tinh							
13	Sông La Tinh	Sông La Tinh từ thượng nguồn đến đầm Đề Gi	X=1.565.132 Y=576.339	X=1.565.610 Y=596.569	51	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Cát Tài Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp
14	Sông Trà Mã	Toàn tuyến sông Trà Mã	X=1.564.415 Y=571.181	X=1.560.648 Y=577.452	9,5	Xã Cát Sơn	Cấp nước nông nghiệp
15	Sông Bình Trị	Toàn tuyến sông Bình Trị	X=1.571.754 Y=588.532	X=1.558.641 Y=587.030	18,5	Xã Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
16	Sông Hiệp An	Toàn tuyến sông Hiệp An	X=1.562.590 Y=593.591	X=1.567.136 Y=597.706	7,5	Xã Mỹ Chánh, Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp
17	Sông Ông Ròng	Toàn tuyến sông Ông Ròng	X=1.568.944 Y=581.688	X=1.566.382 Y=586.402	7	TT. Phù Mỹ	Cấp nước nông nghiệp
18	Sông Đức Phổ	Toàn tuyến sông Đức Phổ	X=1.560.885 Y=591.768	X=1.564.377 Y=598.713	11,5	Xã Cát Minh, Cát Tài	Cấp nước nông nghiệp
19	Sông Đập Làng	Toàn tuyến sông Đập Làng	X=1.554.197 Y=600.257	X=1.562.019 Y=601.497	11	Xã Cát Thành, Cát Khánh	Cấp nước nông nghiệp
20	Suối Gièm	Toàn tuyến suối Gièm	X=1.561.758 Y=587.217	X=1.562.393 Y=586.668	1	Xã Mỹ Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
III Lưu vực sông Kôn							
21	Sông Kôn	Từ thượng nguồn sông Kôn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	X=1.612.748 Y=551.627	X=1.534.851 Y=596.956	113	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hào, TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, TT Phú	Cấp nước sinh hoạt

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
						Phong, Bình Hòa, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Bình, Tây Vinh, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, P.Bình Định, P. Nhơn Hòa, Phước Quang	
		Từ khu vực cách cầu Tân An 2km về phía hạ lưu tới đầm Thị Nại	X=1.534.851 Y=596.956	X=1.537.555 Y=605.612	11	Xã Phước Quang, Phước Hòa, Phước Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
22	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến Sông Cái	X=1.538.773 Y=584.126	X=1.538.705 Y=605.674	31	Xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Phong, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cấp nước nông nghiệp
23	Sông Nước Mía	Toàn tuyến Sông Nước Mía	X=1.611.200 Y=546.344	X=1.605.014 Y=545.371	10	Xã An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
24	Sông Đắc Phan	Toàn tuyến Sông Đắc Phan	X=1.592.811 Y=539.649	X=1.591.634 Y=545.047	7,5	Xã Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
25	Sông Trà Sơn	Toàn tuyến Sông Trà Sơn	X=1.584.461 Y=547.328	X=1.576.481 Y=554.335	13,5	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo	Cấp nước nông nghiệp
26	Sông Đắc Trúc	Toàn tuyến Sông Đắc Trúc	X=1.581.083 Y=547.598	X=1.581.705 Y=550.151	3,5	Xã Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
27	Sông Đồng Tre	Toàn tuyến Sông Đồng Tre	X=1.540.765 Y=558.003	X=1.543.229 Y=564.402	8,5	Xã Tây Giang	Cấp nước sinh hoạt
28	Sông Hàm Hô	Toàn tuyến Sông Hàm Hô	X=1.524.662 Y=569.361	X=1.534.862 Y=566.054	16	Xã Tây Phú, Canh Liên	Cấp nước sinh hoạt
29	Sông Cây Tràm	Toàn tuyến Sông Cây Tràm	X=1.535.784 Y=557.569	X=1.533.085 Y=562.236	6,5	Xã Vĩnh An	Cấp nước nông nghiệp
30	Sông Đồng Sim	Toàn tuyến Sông Đồng Sim	X=1.526.064 Y=573.674	X=1.538.205 Y=574.739	14	Xã Tây Xuân	Cấp nước sinh hoạt
31	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	X=1.527.391 Y=581.152	X=1.534.113 Y=589.937	17	Xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa	Cấp nước nông nghiệp
32	Sông La Vĩ	Toàn tuyến Sông La Vĩ	X=1.552.564 Y=579.617	X=1.539.101 Y=586.643	27,5	Xã Cát Hiệp, TT.Ngô Mây, Cát Tân, Nhơn	Cấp nước nông nghiệp

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
						Thành, Nhơn Hậu	
33	Suối Nước Miên	Toàn tuyến Suối Nước Miên	X=1.601.474 Y=549.216	X=1.590.425 Y=549.766	13,5	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
34	Suối Nước Trinh	Toàn tuyến Suối Nước Trinh	X=1.603.364 Y=553.088	X=1.584.425 Y=555.041	25,5	Vĩnh Kim, An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
35	Suối Nước Don	Toàn tuyến Suối Nước Don	X=1.585.838 Y=559.793	X=1.584.711 Y=553.126	6	Đak Mang, Vĩnh Kim	Cấp nước sinh hoạt
36	Suối Tà Má	Toàn tuyến Suối Tà Má	X=1.564.339 Y=558.470	X=1.570.601 Y=561.769	12	Vĩnh Hiệp	Cấp nước sinh hoạt
37	Suối Quyên	Toàn tuyến Suối Quyên	X=1.583.257 Y=547.318	X=1.582.040 Y=547.146	1,5	Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
38	Suối Xem	Toàn tuyến Suối Xem	X=1.569.562 Y=550.882	X=1.556.888 Y=557.827	25	Vĩnh Hào, Vĩnh Thuận, TT.Vĩnh Thạnh	Cấp nước nông nghiệp
39	Sông Hòn Lập	Toàn tuyến sông Hòn Lập	X=1.559.241 Y=560.532	X=1.555.621 Y=559.421	5,5	Vĩnh Thịnh	Cấp nước nông nghiệp
40	Suối Quéo	Toàn tuyến Suối Quéo	X=1.549.694 Y=572.492	X=1.538.647 Y=577.951	14	Bình Tân, Bình Hòa	Cấp nước nông nghiệp
41	Suối Đục	Toàn tuyến Suối Đục	X=1.552.157 Y=577.760	X=1.546.569 Y=586.650	13	Cát Hiệp, Bình Thuận, Cát Tân	Cấp nước nông nghiệp
IV Lưu vực sông Hà Thanh							
42	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu	X=1.497.322 Y=581.472	X=1.527.257 Y=598.714	51	Canh Hòa, Canh Thuận, TT.Canh Vân, Canh Hiệp, Canh Vinh, Canh Hiền, Phước Thành	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu đến đầm Thị Nại	X=1.527.257 Y=598.714	X=1.528.312 Y=603.161	8	TT. Diêu Trì, P.Nhơn Phú, P.Nhơn Bình, P.Đổng Đa	Cấp nước nông nghiệp
43	Sông Nhì Hà	Toàn tuyến Sông Nhì Hà	X=1.514.112 Y=593.200	X=1.520.193 Y=592.880	7,5	Canh Vinh, Phước Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
	Sông Dừa	Toàn tuyến Sông Dừa	X=1.514.901 Y=599.396	X=1.523.009 Y=597.901	10,5	P.Bùi Thị Xuân	Cấp nước nông nghiệp
44	Suối Chiếp	Toàn tuyến Suối Chiếp	X=1.500.720 Y=578.928	X=1.503.592 Y=591.980	6,5	Canh Hòa, Canh Thuận	Cấp nước sinh hoạt
45	Suối Nhiên	Toàn tuyến Suối Nhiên	X=1.518.413 Y=589..864	X=1.506.666 Y=591.980	16	Phước Mỹ, Canh Hiền, Canh Vinh	Cấp nước sinh hoạt
V Lưu vực sông khác							

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Chức năng
46	Sông Thiện Chánh	Toàn tuyến Sông Thiện Chánh	X=1.610.114 Y=584.804	X=1.612.281 Y=587.646	5	TT.Tam Quan, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Bắc	Cấp nước nông nghiệp
47	Sông Đào Ông Kheo	Toàn tuyến Sông đào Ông Kheo	X=1.616.060 Y=583.798	X=1.613.223 Y=586.329	4	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cấp nước nông nghiệp
49	Sông Quán Dừa	Toàn tuyến Sông Quán Dừa	X=1.619.239 Y=579.584	X=1.614.206 Y=585.799	11	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cấp nước nông nghiệp
50	Sông Bà Quyền	Toàn tuyến Sông Bà Quyền	X=1.612.670 Y=580.361	X=1.615.711 Y=583.656	7	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu	Cấp nước nông nghiệp
51	Sông Chùm Chay	Toàn tuyến Sông Chùm Chay	X=1.610.317 Y=579.762	X=1.610.125 Y=584.811	7,5	Hoài Phú	Cấp nước nông nghiệp
52	Suối Mới	Suối Mới	X=1.611.385 Y=583.489	X=1.611.269 Y=584.719	1,5	Hoài Châu	Cấp nước nông nghiệp

3.1.2. Phân bổ tài nguyên nước

3.1.2.1. Nguyên tắc phân bổ

Việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước dựa theo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3,...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m^3) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3,... đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

Nguyên tắc 2: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế): Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức đảm bảo cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

Nguyên tắc 3: Cấp nước theo tỷ lệ đã được phân bổ: Sau khi đã cấp đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo tỷ lệ cho các ngành dùng nước trên cơ sở tỷ lệ phân bổ đã được quy định trong tình huống đủ nước. Theo nguyên tắc này, các ngành đều chịu lượng nước thiếu hụt theo đúng tỷ lệ đã được phân bổ và phải điều chỉnh nhu cầu nước của ngành sao cho thích hợp với lượng nước được phân bổ.

Nguyên tắc 4: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo,...

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

3.1.2.2. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ

a. Cơ sở xác định ưu tiên phân bổ nguồn nước

- Dựa vào thể chế, chính sách, luật pháp liên quan đến ưu tiên trong sử dụng nước: Điều 54 của Luật tài nguyên nước [Error! Reference source not found.] đã quy định rõ về điều hòa, phân phối tài nguyên nước. Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 [Error! Reference source not found.] đã đưa ra mục tiêu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước: “Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường”.

- Dựa vào vai trò, vị trí và tầm quan trọng của ngành sử dụng nước

Nước cung cấp cho sinh hoạt: Nước sinh hoạt liên quan đến sức khỏe và đời sống con người nên có vai trò và vị trí quan trọng bậc nhất trong tất cả các nhu cầu sử dụng. Vì thế theo vai trò vị trí của ngành dùng nước thì cũng cần dành ưu tiên trước tiên cho nước sinh hoạt.

Nước cung cấp cho công nghiệp: Các khu công nghiệp tập trung, các khu kinh tế trọng điểm có vị trí quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với đối với kinh tế của tỉnh và đất nước. Vì thế cung cấp nước cho công nghiệp đặc biệt các KCN tập trung cũng phải được ưu tiên.

Nước cung cấp cho nông nghiệp: Nước cho nông nghiệp mặc dù không đem lại hiệu quả kinh tế cao như ngành công nghiệp nhưng có vị trí quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội, an toàn lương thực do đó việc cung cấp nước cho nông nghiệp cần được xem xét ưu tiên.

- Dựa vào hiệu quả kinh tế của sử dụng nước

Ngành sử dụng nước nào sử dụng nước đạt hiệu quả kinh tế cao nhất thì sẽ được ưu tiên. Điều này cũng được ghi nhận trong mục tiêu khai thác sử dụng nước đã nêu ở trên. Trên cơ sở đó có thể thấy trong các ngành sử dụng nước có tiêu hao nguồn nước như tưới, cấp nước cho chăn nuôi, thủy sản... thì nước sử dụng cho công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao có thể gấp nhiều lần nước sử dụng cho các nhu cầu khác nên xét về hiệu quả sử dụng nước cũng phải ưu tiên cấp nước cho công nghiệp.

b. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Trên cơ sở đặc điểm nguồn nước mặt, đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, các ngành sản xuất có khai thác sử dụng nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phân bổ nguồn nước mặt theo thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng.

(2) Phân bổ nguồn nước mặt hài hòa giữa nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp, ưu tiên các KCN tập trung, CCN đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh và nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp trong thời kỳ sử dụng nước gia tăng;

(3) Phân bổ hài hòa cho nhu cầu sử dụng nước cho các ngành khác.

3.1.3. Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong các thời kỳ quy hoạch

Đến năm 2025, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 64,43 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 233,17 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 939,88 triệu m³, nhu cầu cho NTTS khoảng 65,22 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 6,44 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 9,67 triệu m³.

Đến năm 2030, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 77,44 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 338,94 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 931,04 triệu m³, nhu cầu cho NTTS khoảng 72,62 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 7,74 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 11,62 triệu m³.

Bảng 181: Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành năm 2030

Đơn vị: triệu m³/năm

TT	Vùng quy hoạch	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	NTTS	DV	Môi trường
I	Tổng đến 2025	64,43	233,17	939,88	65,22	6,44	9,67
1	Thượng Sông Kôn	1,48	0,70	46,85	1,11	0,15	0,22
2	Trung Sông Kôn	3,23	17,99	74,37	1,24	0,32	0,48
3	Hạ Sông Kôn	21,47	75,64	300,31	28,25	2,15	3,22
4	Sông Hà Thanh	16,64	106,97	85,24	11,88	1,66	2,50
5	Thượng Lại Giang	1,37	0,47	37,14	0,74	0,14	0,21
6	Sông Kim Sơn	2,28	0,36	59,09	0,34	0,23	0,34
7	Hạ Lại Giang	3,82	2,31	54,45	3,31	0,38	0,57
8	Sông Thiện Chánh	3,82	2,31	54,45	3,31	0,38	0,57
9	Đầm Trà Ô và phụ cận	2,49	1,72	56,66	3,65	0,25	0,37
10	Sông La Tinh	7,82	24,71	171,33	11,40	0,78	1,17
II	Tổng đến năm 2030	77,44	338,94	931,04	72,62	7,74	11,62
1	Thượng Sông Kôn	1,80	1,06	46,02	1,30	0,18	0,27
2	Trung Sông Kôn	3,91	21,95	72,39	1,45	0,39	0,59
3	Hạ Sông Kôn	26,07	112,49	299,83	31,89	2,61	3,91
4	Sông Hà Thanh	19,74	155,27	85,80	12,88	1,97	2,96
5	Thượng Lại Giang	1,64	0,72	37,32	0,87	0,16	0,25
6	Sông Kim Sơn	2,73	0,55	58,96	0,40	0,27	0,41
7	Hạ Lại Giang	4,61	3,39	52,96	3,65	0,46	0,69
8	Sông Thiện Chánh	4,61	3,39	52,96	3,65	0,46	0,69
9	Đầm Trà Ô và phụ cận	2,98	2,62	55,45	3,92	0,30	0,45
10	Sông La Tinh	9,34	37,51	169,35	12,62	0,93	1,40

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Bình Định được đưa trong dưới.

Bảng 182: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành

Đơn vị: Triệu m³

TT	Ngành	Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Sinh hoạt	47,5	64,43	77,44
2	Công nghiệp	171,29	233,17	338,94
3	Nông nghiệp	935,88	939,88	931,04

TT	Ngành	Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030
4	Thủy sản	60,22	65,22	72,62
5	Du lịch, dịch vụ	5,57	6,44	7,74
6	Môi trường	8,36	9,67	11,62
	Tổng	1.228,82	1.318,81	1.439,4

3.1.4. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

3.1.4.1. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Theo kết quả điều tra đánh giá của Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung thực hiện năm 2004. Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác sử dụng trên địa bàn tỉnh khoảng 533.311 m³/ngày, Trong đó tiểu vùng Hạ sông Kôn khoảng 164.040 m³/ngày, tiểu vùng sông Hà Thanh khoảng 52.532 m³/ngày.

Hiện nay, tiểu vùng Hạ sông Kôn và tiểu vùng sông Hà Thanh khai thác NDĐ khoảng 136.500 m³/ngày, chiếm 63% so với lượng NDĐ có thể khai thác khai thác. Mục đích khai thác chủ yếu cấp cho sinh hoạt của người dân và cho khu, cụm công nghiệp. Do vậy, nguồn nước dưới đất trong tiểu vùng Hạ sông Kôn và tiểu vùng sông Hà Thanh là nguồn dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước. Ngoài ra, trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước ngoài khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, cần phải sử dụng lượng nước trữ hiện có trong các hồ chứa để phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nhu cầu thiết yếu khác, như là các hồ Định Bình, Núi Một, Hội Sơn, Đồng Mít....

3.1.4.2. Xác định lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Đối với tỉnh Bình Định, thành phố Quy Nhơn (thuộc tiểu vùng sông Hà Thanh và hạ sông Kôn) và thị xã An Nhơn (thuộc tiểu vùng hạ sông Kôn) là hai khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế xã hội của tỉnh.

Thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn là nơi tập trung đông dân cư và nhiều các KCN, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cụ thể: Thành phố Quy Nhơn tập trung 3 KCN lớn và 3 CCN; thị xã An Nhơn tập trung 1 KCN Nhơn Hòa, 11 CCN. Như vậy, đây sẽ là các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước mặt, lượng nước dự phòng để cấp cho ăn uống sinh trong trường hợp này được xác định là nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt tối thiểu.

Bảng 183: Lượng nước dự phòng để cấp nước cho ăn uống sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

Đơn vị: triệu m³

STT	Huyện	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2035
1	Quy Nhơn	4,31	4,98	5,87
2	An Nhơn	2,75	3,18	3,75
	Tổng	7,06	8,16	9,63

3.1.5. Xác định hệ thống giám sát; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

3.1.5.1. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 4 trạm thủy văn là các trạm An Hòa, Bình Nghi, Vĩnh Sơn và cầu Bồng Sơn và 2 trạm tài nguyên nước (Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016 của Chính phủ) là trạm Hồ Định Bình trên sông Côn thuộc địa phận xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh và trạm Hồ Trà Xom 1 trên sông Đăk Trú thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh. Đề xuất mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước:

a. Cơ sở xác định

- Điểm phân lưu, nhập lưu của các sông;
- Đặc điểm tầng chứa nước;
- Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;
- Ranh giới hành chính;
- Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;
- Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển;
- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000.

b. Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc

i. Nguyên tắc đề xuất mạng giám sát

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

- Vị trí giám sát phải khống chế được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh;

- Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác;

- Các vị trí giám sát có thể thực hiện kết hợp các nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước khác như: Số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Lưu vực sông chảy qua ranh giới hành chính giữa 2 tỉnh.

ii. Kết quả xác định mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt

Theo quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016

của Chính phủ), đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ được bổ sung 4 trạm tài nguyên nước.

Bảng 184: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia

TT	Tên trạm	Địa danh (xã, huyện)	Sông	Y	X	Tiến độ xây dựng	
						2021-2025	2026-2030
1	Sông Kôn	Nhơn Hòa, TX An Nhơn	Kôn (Tân An)	1537189.69	942144.66	x	
2	Hồ Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B	Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh	Trà Sơn	1586808.73	898274.74		x
3	Hồ Núi Một	Nhơn Tân, An Nhơn	An Tượng	1531196.96	933805.85	x	
4	Hồ Thuận Ninh	Bình Tân, Tây Sơn	Suối Quéo	1547240.05	927119.94		x

Để đảm bảo giám sát số lượng, chất lượng nước mặt một số sông quan trọng chưa có trạm quan trắc TNN, đề xuất xây dựng bổ sung 2 trạm quan trắc:

Bảng 185: Vị trí quan trắc, giám sát tài nguyên nước đề xuất

TT	Tên trạm	Địa danh (xã, huyện)	Sông	Y	X	Tiến độ xây dựng	
						2021-2025	2026-2035
1	Ân Nghĩa	Ân Nghĩa, Hoài Ân	Kim Sơn	1583352.55	920412.91		x
2	Hồ Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát	La Tinh	1565339.11	927380.37	x	

3.1.5.2. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Căn cứ theo kết quả tính toán, thiếu nước xảy ra cục bộ tại các tiểu vùng sông Hà Thanh, sông Thiện Chánh, đầm Trà Ổ và phụ cận. Xét đến đặc điểm tự nhiên, mạng lưới sông suối thì trên các lưu vực này không có khả năng xây dựng hồ chứa lớn có khả năng điều tiết nguồn nước cho cả lưu vực. Để phát triển tài nguyên nước phục vụ khai thác sử dụng tài nguyên nước cần thiết phải chuyển nước từ các lưu vực sông có tiềm năng nguồn nước dồi dào sang các khu vực ít nước.

Chuyển nước lưu vực sông Lại Giang sang tiểu vùng sông Thiện Chánh và đầm Trà Ổ và phụ cận: Qua các phương án tính toán phân bổ cho thấy nguồn nước trên lưu vực sông Lại Giang khá dồi dào, đặc biệt là từ sau năm 2025 khi có sự tham gia điều tiết của hồ Đồng Mít. Lượng nước sau khi phân bổ cho các nhu cầu khai thác sử dụng nước trên các tiểu vùng (tiểu vùng thượng Lại Giang và hạ Lại Giang) còn thừa trong những năm trung bình nước là 1791,5 triệu m³/năm và trong những năm ít nước là 1311,2 triệu m³/năm. Do vậy, có thể đề xuất phương án chuyển nước từ lưu vực sông Lại Giang sang tiểu vùng sông Thiện Chánh và tiểu vùng đầm Trà Ổ. Lượng nước chuyển: Trong những năm trung bình nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng đầm Trà Ổ năm 2025 là 3,8 triệu m³, đến năm 2035 là 3,3 triệu m³; tiểu vùng sông Thiện Chánh năm 2025 là 1,9 triệu m³, đến năm 2035 là 1 triệu

m³. Trong những năm ít nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng đầm Trà Ổ năm 2025 là 11,9 triệu m³, đến năm 2035 là 11 triệu m³; tiểu vùng sông Thiện Chánh năm 2025 là 13,1 triệu m³, đến năm 2035 là 12 triệu m³. Sau khi chuyển nước thì tiểu vùng đầm Trà Ổ và Thiện Chánh đảm bảo đủ nước phân bổ cho các ngành.

Bảng 186: Cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên lưu vực sông Lại Giang và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng đầm Trà Ổ và tiểu vùng sông Thiện Chánh

Đơn vị: triệu m³

Tiểu vùng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2025 (P 50%)	Hạ Lại Giang	144,5	56,5	46,5	32,2	22,3	48,9	80,0	123,8	116,7	222,3	601,3	287,6
	Sông Thiện Chánh	0	0	0	-0,8	0	0	-1,2	0	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	0	-1,9	0	-0,7	-0,7	-0,6	0	0	0	0
2035 (P 50%)	Hạ Lại Giang	144,2	56,4	46,5	35,0	22,4	49,1	86,8	125,3	116,3	221,7	600,8	287,0
	Sông Thiện Chánh	0	0	0	-0,9	0	-0,1	0	0	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	0	-2,0	0	-0,9	0	-0,3	0	0	0	0
2025 (P 85%)	Hạ Lại Giang	94,7	37,4	30,0	22,7	8,4	7,6	31,9	22,6	84,5	184,5	521,7	256,1
	Sông Thiện Chánh	0	0	-0,5	-6,2	-1,6	-2,5	-2,1	-0,2	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	-0,2	-4,8	-1,8	-2,4	-1,5	-1,2	0	0	0	0
2035 (P 85%)	Hạ Lại Giang	94,4	37,3	30,1	25,6	8,6	7,8	38,7	24,1	84,1	183,9	521,1	255,5
	Sông Thiện Chánh	0	0	-0,8	-6,3	-1,8	-2,8	-0,3	0	0	0	0	0
	Đầm Trà Ổ và phụ cận	0	0	-0,5	-5,0	-2,0	-2,6	0	-0,9	0	0	0	0

Chuyển nước từ tiểu vùng Hạ sông Kôn sang tiểu vùng sông Hà Thanh: Lưu vực sông Kôn có nguồn nước khá dồi dào (lượng nước có thể phân bổ trong những năm nước đến trung bình là 3.519,1 triệu m³, chiếm 48,7% lượng nước có thể phân bổ toàn tỉnh; lượng nước có thể phân bổ trong những năm nước đến ít là 2.626,4 triệu m³, chiếm 48,4%), do có sự điều tiết của các hồ chứa lớn như hồ Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, ngoài ra lưu vực sông còn nhận được một lượng nước tương đối lớn từ công trình thủy điện An Khê - Kanak chuyển từ lưu vực sông Ba sang. Lượng nước sau khi phân bổ cho các nhu cầu khai thác sử dụng nước trên các tiểu vùng (tiểu vùng Thượng sông Kôn, Trung sông Kôn và Hạ sông Kôn) còn thừa trong những năm trung bình nước là 2.912,9 triệu m³/năm và trong những năm ít nước là 2.020,2 triệu m³/năm.

Căn cứ lượng nước thừa trên tiểu vùng Hạ sông Kôn và lượng nước thiếu tiểu vùng sông Hà Thanh. Vì vậy, đề xuất phương án chuyển nước từ tiểu vùng Hạ sông Kôn sang tiểu vùng sông Hà Thanh. Lượng nước chuyển: Trong những năm trung bình nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng sông Hà Thanh năm 2020 là 37,3 triệu m³, năm 2025 là 34,9 triệu m³ và đến năm 2035 là 42,9 triệu m³. Trong những năm ít nước, lượng nước phải chuyển sang tiểu vùng sông Hà Thanh năm 2020 là 61,4 triệu m³, năm 2025 là 53,8 triệu m³, đến năm 2035 là 44,2 triệu m³.

Sau khi chuyển nước thì tiểu vùng Hà Thanh đảm bảo đủ nước phân bổ cho các ngành trong những năm trung bình nước. Tuy nhiên, vào các năm ít nước tiểu vùng Hà Thanh vẫn thiếu nước vào các tháng 4, 5, 6; lượng nước thiếu năm 2020 là triệu m³, năm 2025 là 6,8 triệu m³ và năm 2035 là 30,5 triệu m³.

Bảng 187: Bảng cân đối giữa lượng nước sau khi phân bổ trên tiểu vùng Hạ sông Kôn và lượng nước còn thiếu của tiểu vùng sông Hà Thanh

Đơn vị: triệu m³

Tiểu vùng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2020 (P 50%)	Hạ sông Kôn	273,3	143,1	88,1	67,3	89,3	96,7	145,7	159,6	177,1	532,0	814,7	423,7
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-9,5	-4,2	-7,8	-7,8	-8,0	0	0	0	0

Tiểu vùng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2025 (P 50%)	Hạ sông Kôn	269,6	139,5	84,3	61,7	85,3	92,6	145,2	157,0	174,0	528,7	810,9	419,8
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-8,1	-5,1	-8,7	-4,7	-8,3	0	0	0	0
Năm 2035 (P 50%)	Hạ sông Kôn	264,1	134,1	78,8	55,8	79,6	87,0	147,5	153,8	169,1	523,3	805,7	414,2
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-8,9	-8,0	-11,6	-3,8	-10,7	0	0	0	0
Năm 2020 (P 85%)	Hạ sông Kôn	102,6	49,2	16,5	18,3	13,2	14,2	84,8	50,9	148,8	585,8	650,7	383,0
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-18,4	-8,9	-11,1	-9,9	-9,2	-4,1	0	0	0
Năm 2025 (P 85%)	Hạ sông Kôn	99,0	45,5	12,7	12,7	9,1	10,1	84,2	48,3	145,7	582,5	647,0	379,1
	Sông Hà Thanh	0	0	0	-16,9	-9,9	-12,0	-6,7	-9,5	-5,6	0	0	0
Năm 2035 (P 85%)	Hạ sông Kôn	93,5	40,1	7,1	6,8	3,4	4,5	86,5	45,1	140,8	577,0	641,8	373,5
	Sông Hà Thanh	0	0	-2,7	-17,7	-12,7	-14,8	-5,9	-11,8	-9,0	0	0	0

3.1.5.3. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã đề xuất 43 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định, trong đó có 5 vị trí quan trắc môi trường nền và 38 vị trí quan trắc tác động của các nhà máy, khu cụm công nghiệp đến nguồn nước mặt.

Ngoài 43 điểm quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt nêu trên, kiến nghị bổ sung thêm 01 vị trí quan trắc nước mặt tại hồ Đồng Mít (dự kiến đưa vào sử dụng năm 2025) và 21 điểm quan trắc giám sát xả nước thải vào nguồn nước của các K-CCN nhằm đánh giá đặc tính của các nguồn thải này.

Vị trí trạm quan trắc môi trường bổ sung tại Hồ Đồng Mít (quan trắc tác động), ký hiệu M44 (giai đoạn 2026-2030).

Bảng 188: Đề xuất mạng giám sát xả nước thải vào nguồn nước tỉnh Bình Định

Ký hiệu	Vị trí giám sát	Xã, huyện	Giai đoạn	Tọa độ		Mục đích giám sát
				X	Y	
XT_17	Tại cống xả nước thải KCN Nhơn Hòa	xã Nhơn Thọ, TX An Nhơn	2018-2025	586.088	1.529.586	Đặc tính nước thải KCN Nhơn Hòa trước khi xả vào sông An Tượng
XT_18	Sau hệ thống xử lý nước thải KCN Hòa Hội	xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	2018-2025	584.688	1.555.311	Đặc tính nước thải KCN Hòa Hội trước khi xả vào sông La Tinh
XT_19	Sau cống xả nước thải của CCN Tam Quan	TT.Tam Quan, Huyện Hoài Nhơn	2018-2025	585.363	1.609.884	Đặc tính nước thải CCN Tam Quan trước khi thải vào môi trường
XT_20	Sau hệ thống xử lý nước thải của CCN Canh Vinh	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	2018-2025	588.608	1.517.686	Đặc tính nước thải CCN Canh Vinh trước khi thải sông Hà Thanh
XT_21	Sau hệ cống xả nước thải của CCN Cát Nhơn	xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	2018-2025	597.330	1.544.276	Đặc tính nước thải CCN Cát Nhơn trước khi thải vào môi trường

Ký hiệu	Vị trí giám sát	Xã, huyện	Giai đoạn	Tọa độ		Mục đích giám sát
				X	Y	
XT_22	Sau hệ thống xử lý nước thải của CCN Mỹ Thành (TiTan)	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	2018-2025	599.404	1.569.040	Đặc tính nước thải CCN Mỹ Thành trước khi thải vào đầm Đề Gi
XT_23	Sau cống xả nước thải của CCN Thanh Liêm	xã Nhơn An, TX An Nhơn	2018-2025	591.476	1.540.043	Đặc tính nước thải CCN Thanh Liêm trước khi thải vào môi trường
XT_24	Sau cống xả nước thải của CCN Phú An	xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	2018-2025	574.841	1.537.342	Đặc tính nước thải CCN Phú An trước khi thải sông Đồng Sim
XT_25	Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – Chi nhánh Bình Định 3	Thôn Xuân Thạnh, xã Mỹ An, Huyện Phù Mỹ	2018-2025	600.584	1.576.993	Đặc tính nước thải Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – Chi nhánh Bình Định 3 trước khi thải ra biển
XT_26	Công ty Cổ phần Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định	Kênh thủy lợi N, thôn Hữu Lộc, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	2018-2025	583.983	1.558.515	Đặc tính nước thải Công ty Cổ phần Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định trước khi thải ra sông La Tinh
XT_27	Hệ thống xử lý nước thải Cho bệnh viện Tâm Thần và bệnh viện Lao	Khu vực 5, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn	2018-2025	600.782	1.524.381	Đặc tính nước thải Hệ thống xử lý nước thải Cho bệnh viện Tâm Thần và bệnh viện Lao trước khi thải ra kênh dẫn ra sông Dừa
XT_28	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	TT.Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn	2018-2025	582.852	1.596.352	Đặc tính nước thải Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn trước khi thải ra sông Lại Giang
XT_29	Sau hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Nghi	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2026-2035	581.216	1.533.995	Đặc tính nước thải KCN Bình Nghi trước khi xả vào môi trường
XT_30	Nước thải cuối hệ thống xử lý nước thải KCN Cát Trinh	xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	2026-2035	589.663	1.549.258	Đặc tính nước thải KCN Cát Trinh trước khi xả vào sông La Tinh

Ký hiệu	Vị trí giám sát	Xã, huyện	Giai đoạn	Tọa độ		Mục đích giám sát
				X	Y	
XT_31	Sau hệ thống xử lý nước thải của CCN Chế biến thủy sản Cát Khánh	xã Cát Khánh, huyện Phù cát	2026-2035	601.736	1.559.983	Đặc tính nước thải CCN Chế biến thủy sản Cát Khánh trước khi thải vào sông Đập Làng
XT_32	Sau hệ thống xử lý nước thải của CCN Thủy sản Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	2026-2035	602.077	1.564.581	Đặc tính nước thải CCN Thủy sản Mỹ Thành trước khi thải vào đầm Đề Gi
XT_33	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN An Lương	xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	2026-2035	593.902	1.566.051	Đặc tính nước thải CCN An Lương trước khi thải vào môi trường
XT_34	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Hoài Hương	xã Hoài Hương, huyện Hoài Nhơn	2026-2035	589.576	1.603.078	Đặc tính nước thải CCN Hoài Hương trước khi thải vào môi trường
XT_35	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Cát Hiệp	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	2026-2035	582.265	1.551.331	Đặc tính nước thải CCN Cát Hiệp trước khi thải vào môi trường
XT_36	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Gò Bằng	xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	2026-2035	577.795	1.595.918	Đặc tính nước thải CCN Gò Bằng trước khi thải vào môi trường
XT_37	Sau hệ thống xử lý nước thải CCN Thiết Đính Bắc	TT. Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	2026-2035	578.784	1.596.554	Đặc tính nước thải CCN Gò Bằng trước khi thải vào môi trường

3.2. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

3.2.1. Bảo vệ nguồn sinh thủy

3.2.1.1. Bảo vệ và phát triển rừng

Rừng phòng hộ đầu nguồn đóng vai trò quan trọng trong việc chống xói mòn đất, điều hòa nguồn nước, giảm dòng chảy bề mặt trong mùa lũ, tăng lượng nước dưới đất và ngăn sự bồi lấp lòng sông, lòng hồ trong lưu vực. Tăng lượng nước vào mùa khô, hạn chế thoát nước vào mùa lũ. Diện tích rừng giảm trong đó đặc biệt là rừng tự nhiên giảm sẽ tác động rất lớn đến đa dạng sinh học.

Tình trạng khan hiếm nước cũng một phần là do nạn phá rừng, hủy hoại vùng sinh thủy. Từ năm 2010 đến nay, đều xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước tưới cục bộ, hạn hán

đã làm 78.705 ha cây trồng giảm năng suất, trong đó có 7.962 ha cây trồng bị mất trắng, 376.260 lượt người thiếu nước sinh hoạt.

Như vậy, để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước cần thiết phải bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

Bảng 189: Danh sách các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái theo thứ tự ưu tiên bảo vệ, khôi phục

STT	Khu vực rừng	Thuộc lưu vực sông	Tầm quan trọng	Ghi chú
1	Rừng Vân Canh	Sông Hà Thanh	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Hà Thanh	Mất diện tích rừng do nạn chặt phá rừng, khai thác gỗ trái phép
2	Rừng Vĩnh Thạnh	Sông Côn	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Côn, nguồn nước chính của tỉnh Bình định	Mất diện tích rừng do nạn chặt phá rừng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng một số NM thủy điện Trà Xom, Vĩnh Sơn 5.
3	Rừng An Lão	Sông Côn và sông Lại Giang	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Côn, sông Lại Giang, hai nguồn nước chính của tỉnh Bình định	Tình trạng xâm hại rừng ở An Lão đang có diễn biến khá phức tạp, nhất là vùng rừng giáp ranh
4	Rừng Hoài Ân	Sông Kim Sơn	Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn cho sông Kim Sơn	Tình trạng phá rừng tại huyện Hoài Ân có diễn biến phức tạp

3.2.1.2. Bảo vệ hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước

a. Danh mục các hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 172 hồ chứa có khả năng điều tiết nguồn nước và cung cấp nước cho các nhu cầu sử dụng, trong đó có 03 hồ sinh thái; 02 hồ đa chức năng, vừa có nhiệm vụ tưới vừa phát điện; 04 hồ thủy điện và 165 hồ thủy lợi. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 03 đầm được đánh giá là vùng có hệ sinh thái đa dạng và phong phú bao gồm: Đầm Thị Nại, đầm Đề Gi, đầm Trà Ổ.

Danh sách đầm đa dạng sinh học: Đầm Thị Nại, diện tích 5.060 ha; Đầm Đề Gi diện tích 1.580 ha; Đầm Trà Ổ, diện tích 1.200 ha.

Bảng 190: Số lượng hồ điều hòa, hồ sinh thái trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Huyện/Tp	Số công trình	Dung tích hồ (Triệu m ³)	Chức năng hồ
1	Tp. Quy Nhơn	3		Hồ sinh thái
2	An Lão	5	4,039	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
3	Hoài Nhơn	18	23,131	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
4	Hoài Ân	22	41,832	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
5	Phù Mỹ	49	45,254	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
6	Vĩnh Thạnh	13	233,084	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
7	Tây Sơn	23	42,582	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội

STT	Huyện/Tp	Số công trình	Dung tích hồ (Triệu m ³)	Chức năng hồ
8	Phù Cát	24	70,421	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
9	An Nhơn	1	110	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
10	Tuy Phước	5	5,582	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
11	Vân Canh	9	8,45	Điều hòa nguồn nước, phát triển kinh tế, xã hội
Tổng cộng		172	584,645	

b. Giải pháp bảo vệ, cải tạo, phục hồi các hồ, đầm phá trong vùng quy hoạch

Qua phân tích hiện trạng các hồ, đầm trên địa bàn tỉnh Bình Định, đề xuất kế hoạch bảo vệ, phục hồi cải tạo hồ, đầm phá bị suy thoái như sau:

- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa 49 hồ chứa nước đang bị xuống cấp trầm trọng nhằm đảm bảo an toàn công trình và điều tiến hiệu quả nguồn nước để phục vụ cho các nhu cầu sản xuất và dân sinh.

- Lập hành lang bảo vệ hồ chứa đối với các hồ thủy điện, thủy lợi có dung tích từ 1 triệu m³ trở lên theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính Phủ “Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước”.

- Việc quản lý an toàn đập, bảo vệ, phát triển tài nguyên và môi trường các hồ chứa nước phải trên cơ sở tăng cường quản lý nhà nước, thể chế, pháp luật, phân công rõ trách nhiệm của chủ hồ, đập, các cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quản lý nhà nước ở địa phương về thủy điện, thủy lợi, UBND cấp huyện, cấp xã trong công tác quản lý an toàn.

- Kiểm soát các nguồn thải vào hồ bằng cách xử lý nước trước khi xả vào nguồn nước, kiểm soát chất lượng nước hồ, ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm nước hồ. Các dự án phát triển kinh tế xã hội trong vùng lưu vực cần phải xem xét kỹ lưỡng, tránh gia tăng các hoạt động có khả năng phát sinh thêm nguồn ô nhiễm.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng ven đầm về bảo vệ và phát triển tài nguyên thủy sản và môi trường ven đầm.

- Tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử phạt các hành vi khai thác thủy hải sản hủy diệt như: Sử dụng xung điện, xiết máy, giã cào, lưới lồng hành vi gây ô nhiễm môi trường, hành vi chặt phá rừng phòng hộ, rừng ngập mặn.

- Có chính sách chuyển đổi nghề khai thác ven đầm, gần bờ sang đánh bắt xa bờ và các ngành nghề khác cho cộng đồng ven đầm.

- Xây dựng các tổ tự quản cộng đồng bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản.

- Thực hiện các hoạt động bảo vệ, trồng và phục hồi rừng phòng hộ và rừng ngập mặn ven đầm. Xây dựng các khu bảo tồn nguồn giống thủy hải sản và thực hiện các hoạt động thả giống thủy hải sản nhằm phục hồi tài nguyên ven đầm,...

3.2.2. Bảo vệ chất lượng nước mặt

3.2.2.1. Xác định các chỉ tiêu chất lượng nước của từng đoạn sông chưa đáp ứng hoặc có khả năng không đáp ứng mục đích sử dụng nước

Từ kết quả đánh giá chất lượng nước ở trên cho thấy, các chỉ tiêu chất lượng nước chưa đáp ứng hoặc có khả năng không đáp ứng mục đích sử dụng nước của từng nguồn nước chủ yếu là các chỉ tiêu hữu cơ như TSS, BOD5. COD, NH₄⁺,...

Bảng 191: Các chỉ tiêu chất lượng nước vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT theo mục đích sử dụng nước

TT	Tên sông, suối	Phạm vi đoạn sông có chỉ tiêu không đạt quy chuẩn	Địa phận	Chức năng của nguồn nước	Chỉ tiêu vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
					A2	B1
1	Lưu vực sông Lại Giang					
1.1	Sông Lại Giang	Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	Xã Hoài Đức, TT Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Mỹ	Cấp nước sinh hoạt	NH ₄ ⁺ , BOD ₅ ,	
1.2	Sông Kim Sơn	Từ ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	Xã Ân Đức, Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hổ, Hoài Đức	Cấp nước sinh hoạt	BOD ₅	
2	Lưu vực sông La Tinh					
2.1	Sông La Tinh	Từ thượng nguồn đến đầm Đề Gi	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Cát Tài Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp		TSS, NH ₄ ⁺ , BOD ₅ , PO ₄ ³⁻
3	Lưu vực sông Côn					
3.1	Sông Côn	Từ thượng nguồn sông Côn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, TT Phú Phong, Bình Hòa, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Bình, Tây Vinh, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, P.Bình Định, P. Nhơn Hòa, Phước Quang	Cấp nước sinh hoạt	BOD ₅ , COD, DO, TSS, NH ₄ ⁺	
		Từ khu vực cách cầu Tân An 2km về phía hạ lưu tới đầm Thị Nại	Xã Phước Quang, Phước Hòa, Phước Hiệp	Cấp nước nông nghiệp		TSS,BOD ₅ , PO ₄ ³ , Coliform
3.2	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến sông Cái	Xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Phong, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cấp nước nông nghiệp		BOD ₅ ; NH ₄ ⁺ ; Coliform
3.3	Sông La Vĩ	Toàn tuyến sông La Vĩ	Xã Cát Hiệp, TT.Ngô Mỹ, Cát Tân, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	Cấp nước nông nghiệp		TSS, BOD ₅ ; NH ₄ ⁺
3.4	Sông Hàm Hồ	Toàn tuyến sông Hàm Hồ	Xã Tây Phú, Canh Liên	Cấp nước sinh hoạt	BOD ₅ ; NH ₄ ⁺	
4	Lưu vực sông Hà Thanh					
4.1	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu	Canh Hòa, Canh Thuận, TT.Canh Vân, Canh Hiệp, Canh Vinh, Canh	Cấp nước sinh hoạt	TSS, BOD ₅ ; NH ₄ ⁺	

TT	Tên sông, suối	Phạm vi đoạn sông có chỉ tiêu không đạt quy chuẩn	Địa phận	Chức năng của nguồn nước	Chỉ tiêu vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
					A2	B1
			Hiển, Phước Thành			
		Từ vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu đến đầm Thị Nại	TT. Diêu Trì, P.Nhon Phú, P.Nhon Bình, P.Đồng Đa	Cấp nước nông nghiệp		TSS, BOD ₅ , PO ₄ ³⁻
4.2	Suối Dừa	Toàn tuyến sông Dừa	P.Bùi Thị Xuân	Cấp nước nông nghiệp		BOD ₅ , COD

3.2.2.2. Khoanh vùng phạm vi nguồn nước cần ưu tiên bảo vệ

Căn cứ hiện trạng chất lượng nước, hiện trạng khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước, mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch xác định được phạm vi nguồn nước mặt cần ưu tiên bảo vệ:

Bảng 192: Khoanh vùng các khu vực cần ưu tiên bảo vệ nguồn nước

TT	Tên sông	Vị trí	Lý do cần bảo vệ
Giai đoạn 2018 – 2025			
1	Sông Côn	Từ ranh giới TT. Phú Phong với Tây Xuân đến vị trí cách giếng cấp nước cho thành phố Quy Nhơn tại khu vực cầu Tân An 2km về phía hạ lưu	- Trên dọc đoạn sông có các công trình giếng khoan cấp nước sinh hoạt đang được khai thác từ nguồn nước dưới đất tầng nông, dễ bị tác động ô nhiễm từ trên bề mặt. - Trên đoạn sông này, khu vực bến Trường Trầu, TT Phú Phong là nơi tổ chức lễ hội truyền thống của tỉnh nên cần có biện pháp ưu tiên bảo vệ. - Ngoài ra, đoạn sông này là nguồn tiếp nhận một lượng lớn nước thải từ các K-CCN như: CCN Phú An, Tây Xuân, Cầu Nước Xanh, Hóc Bơn, KCN Nhơn Hòa, đặc biệt phải kể đến nhà máy Đường Bình Định nằm ở thượng lưu đoạn sông, nguồn thải lớn nhất tỉnh Bình Định, cần được quản lý giám sát.
2	Sông Hà Thanh	Từ ranh giới xã Canh Vinh đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2km về phía hạ lưu	Đoạn sông được khai thác nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Hiện tại và đến năm 2025, đây là nguồn tiếp nhận nước thải từ các khu cụm công nghiệp lớn nên chất lượng nước đang có diễn biến xấu, do đó cần có biện pháp ưu tiên bảo vệ
3	Đầm Thị Nại	Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ, cần được xử lý, bảo vệ.
4	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ô được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ cần được xử lý, bảo vệ
Giai đoạn 2026 – 2035			
1	Sông Côn	Từ sau hồ Định Bình đến vị trí cách giếng cấp	- Trên dọc đoạn sông có nhiều công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khai thác nguồn nước dưới đất tầng nông. - Đến năm 2035, khi các khu cụm công nghiệp dự kiến

TT	Tên sông	Vị trí	Lý do cần bảo vệ
		nước cho thành phố Quy Nhơn tại khu vực cầu Tân An 2km về phía hạ lưu	hoàn thành và đi vào hoạt động thì đoạn sông này sẽ là nguồn tiếp nhận một lượng lớn nước thải. - Ngoài ra, khu vực bến Trường Trầu, TT Phú Phong là nơi tổ chức lễ hội truyền thống của tỉnh nên cần có biện pháp ưu tiên bảo vệ
2	Sông Cái (Đập Đá)	Đoạn nhánh sông Kôn chảy qua địa phận Ph Nhơn Hưng, Ph Đập Đá, Nhơn An đến điểm nhập lưu với sông La Vĩ	- Trên dọc đoạn sông có nhiều công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khai thác nguồn nước dưới đất tầng nông. - Đoạn sông là nguồn tiếp nhận nước thải từ các CCN như Thanh Liêm, Gò Đá Trắng, đồng thời cũng là nguồn tiếp nhận nước thải từ các làng nghề xung quanh như làng nghề làm bún, làm bánh ướt. Do đó cũng cần ưu tiên xử lý
3	Sông Hà Thanh	Từ ranh giới xã Canh Vinh đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2km về phía hạ lưu	Theo phân vùng chức năng thì đoạn sông được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Hiện tại và đến năm 2035, đây là nguồn tiếp nhận nước thải từ các khu cụm công nghiệp lớn đặc biệt là sự hình thành và phát triển của KCN, dịch vụ thương mại Becamex nên chất lượng nước đang có diễn biến xấu, do đó cần có biện pháp ưu tiên xử lý
4	Đầm Thị Nại	Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ
5	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ô được xếp vào danh sách nguồn nước cần bảo vệ về đa dạng sinh học, trong khi chất lượng nước đang bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ

3.2.3. Bảo vệ các nguồn nước

3.2.3.1. Danh mục các nguồn nước cần bảo tồn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 08 khu vực có nguồn nước cần được bảo tồn, trong đó, 02 khu vực có nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng; 03 khu vực nguồn nước liên quan đến hoạt động bảo tồn văn hóa gắn liền với danh lam thắng cảnh và 03 khu vực nguồn nước liên quan đến bảo tồn về đa dạng sinh học.

Bảng 193: Danh mục các nguồn nước cần bảo tồn trong kỳ quy hoạch

TT	Tên nguồn nước	Địa điểm	Chức năng	Giai đoạn	
				2021 - 2025	2026 - 2030
1	Đoạn sông Gò Bồi (Khoảng 3km)	Chợ Gò Bồi, thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	Phục vụ lễ hội đua thuyền diễn ra vào mùa 2 tết hàng năm	x	x
2	Hạ lưu sông Kôn, khu vực Bến Trường Trầu	Bến Trường Trầu, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Phục vụ đua thuyền trong lễ hội Đống Đa - Tây Sơn diễn ra vào	x	x

TT	Tên nguồn nước	Địa điểm	Chức năng	Giai đoạn	
				2021 - 2025	2026 - 2030
			mùng 4 tết hàng năm		
3	Hồ Mỹ Thuận, hồ Chánh Hùng, hồ Suối Chay, hồ Cửa Khâu, hồ Tường Sơn	Huyện Phù Cát	Bảo tồn lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà		x
4	Sông Trà Sơn (Thượng nguồn lưu vực sông Kôn)	Thôn K2, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Bảo tồn lịch sử văn hóa cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ	x	x
5	Sông Hàm Hồ (khoảng 3km)	Từ sông Kút (tên khác của sông Hàm Hồ) đổ ra sông Kôn thuộc thôn Phú Lâm, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	Bảo tồn di tích danh thắng Hàm Hồ		x
6	Suối Nga, suối Nước Miên, suối Nước Trinh (Thượng nguồn lưu vực sông Kôn)	xã An Toàn, huyện An Lão	Bảo tồn thiên nhiên và phòng hộ đầu nguồn xung yếu		x
7	Đầm Thị Nại	Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại	x	x
8	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ô	x	x

3.2.3.2. Duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn

Qua phân tích, đánh giá hiện trạng suy thoái, cạn kiệt của các nguồn nước trong danh mục cần bảo tồn, đã đề xuất biện pháp duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn bị suy thoái: cụ thể như sau:

* Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn (xã An Toàn, huyện An Lão):

Nguồn nước nằm trong khu Bảo tồn thiên nhiên và phòng hộ đầu nguồn xung yếu này bao gồm các suối Nga, suối Nước Miên, suối Nước Trinh thuộc thượng nguồn lưu vực sông Kôn.

Theo Quy hoạch thủy điện thì đến 2020 trên suối Nước Trinh có 2 công trình thủy điện Nước Trinh 1 (3,5MW), Nước Trinh 2 (8MW). Việc xây dựng các công trình thủy điện trong khu vực khu bảo tồn có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường hệ sinh thái thủy sinh cũng như môi trường sinh thái của khu bảo tồn.

Để giảm thiểu các tác động khi xây dựng và đi vào vận hành của công trình thì cần phải đánh giá tác động cụ thể và đưa ra các biện pháp khắc phục phù hợp với điều kiện của khu vực. Ngoài ra, để đảm bảo nhu cầu nước cho hệ sinh thái thủy sinh và môi trường sinh thái của khu bảo tồn thì sau khi các công trình đi vào vận hành phải thường xuyên duy trì dòng chảy thường xuyên ở hạ lưu đập để đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên suối Nước Trinh.

* Khu Bảo tồn lịch sử văn hóa cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ: Khu Bảo tồn lịch sử văn hóa cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ có sông Trà Sơn chảy qua, hiện nay trên đoạn sông từ thượng nguồn sông Trà Sơn đến khu vực khu bảo tồn không có công trình khai thác

sử dụng nước, dân cư khu vực này thừa thớt vì vậy nguồn nước trong khu vực này hoàn toàn đảm bảo cho môi trường sinh thái cho khu bảo tồn.

* Danh thắng Hàm Hô: Nguồn nước thuộc khu Bảo tồn di tích danh thắng Hàm Hô nằm trong lòng sông Kút (tên khác của sông Hàm Hô) đổ ra sông Côn thuộc thôn Phú Lâm, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn. Trên dòng chính sông Hàm Hô có 6 công trình khai thác, sử dụng nước: 2 công trình cấp nước cho sinh hoạt nằm ở thượng lưu với lưu lượng khai thác là 60m³/ngày; 4 công trình cấp nước tưới cho 550 ha nông nghiệp. Để đảm bảo môi trường khu danh thắng và nhu cầu nước tối thiểu cho các đối tượng khai thác sử dụng nước khác thì yêu cầu dòng chảy tối thiểu trên sông Hàm Hô phải thường xuyên được duy trì.

* Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại: Theo kết quả phân tích chất lượng nước tại khu vực đầm Thị Nại cho thấy chất lượng nước mặt tại đầm Thị Nại giai đoạn 2011 - 2016 có đặc thù ô nhiễm hữu cơ thể hiện rõ nhất qua chỉ tiêu NH₄⁺, BOD₅, COD vượt tiêu chuẩn cho phép. Trong đó chỉ tiêu BOD₅, COD vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1; chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺) vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 (0,3 mg/L) nhưng nằm trong giới hạn cho phép tại cột B1. Nguyên nhân là do diện tích nuôi trồng thủy sản ở đầm Thị Nại đã vượt gấp đôi so với hệ số bền vững cho phép, sự quá tải sinh học này đã làm môi trường nước trong đầm ngày càng ô nhiễm nặng. Ngoài ra, tác động lớn đến môi trường và tài nguyên của đầm Thị Nại, còn do chất thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt.

Để duy trì, phục hồi nguồn nước đa dạng sinh học đang bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng này, yêu cầu:

- Cần quy hoạch chặt chẽ các khu vực nuôi trồng thủy sản;
- Áp dụng các tiến bộ khoa học vào nuôi trồng, phòng chống sự lây lan dịch, bệnh cho các loài hải sản, nhất là tôm nuôi, xử lý nước thải và bùn ở các hồ nuôi thủy sản.
- Thu gom chất thải ở các tàu thuyền ra vào cảng, kiểm soát ô nhiễm dầu từ các tàu thuyền đi lại trên vùng biển, cửa sông.
- Ngăn chặn các hành vi thải trực tiếp các chất ô nhiễm ra đầm thông qua hệ thống sông, kênh mương.
- Cần tăng cường hơn nữa công tác tuần tra, kiểm soát bảo vệ nguồn lợi thủy sản, có biện pháp xử lý thích đáng các hành vi hủy diệt tài nguyên, môi trường đầm Thị Nại.
- Tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường biển và mặt nước. Tích cực tăng cường công tác khuyến ngư, vận động ngư dân kiên cố hóa phương tiện đánh bắt xa bờ, thoát bỏ nạn khai thác trái phép trên đầm.

* Khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh Đầm Trà Ô: Tùy theo lượng nước từ nguồn đổ về, diện tích mặt nước đầm Trà Ô lúc rộng nhất khoảng 2.000ha, trung bình 1.200-1.400 ha. Vào mùa khô kiệt, mặt nước thu hẹp có lúc chỉ còn khoảng 200-300 ha, thậm chí có năm gần như cạn hết nước. Như vậy, để duy trì hệ sinh thái của đầm trong những tháng mùa kiệt thì nguồn nước trong đầm phải được đảm bảo. Ngoài ra, theo kết quả phân tích chất lượng nước tại khu vực Đầm Thị Nại cho thấy, chất lượng nước tại khu vực đầm Trà Ô đang ở mức độ ô nhiễm nhẹ, các thông số COD, NH₄⁺, Coliform và PO₄³⁻ đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Riêng hai chỉ tiêu BOD₅, DO đã vượt quá giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép tại cột B1.

Để duy trì, phục hồi nguồn nước đa dạng sinh học đang bị ô nhiễm, suy thoái, yêu cầu:

- Xây dựng định hướng quy hoạch khai thác thủy sản tại các vùng nước trên đầm.

- Nghiêm cấm việc sử dụng các vùng đất ngập nước để mở rộng diện tích trồng lúa và xả thải các phân bón trong nông nghiệp.

- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng khai thác thủy sản một cách khoa học, đầy đủ chuyên sâu để tìm kiếm các giải pháp cụ thể, khả thi về khai thác và bảo vệ nguồn lợi có hiệu quả và bền vững.

- Gắn kết trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại đầm Trà Ổ.

* Lễ hội đua thuyền trên sông Gò Bồi và lễ hội Đổng Đa - Tây Sơn: Được tổ chức dịp tết âm lịch đầu năm, để phục vụ cho đua thuyền trong lễ hội Đổng Đa - Tây Sơn ở hạ lưu sông Côn, khu vực bến Trường Trau và lễ hội đua thuyền trên sông Gò Bồi (một nhánh tách ra từ dòng chính sông Côn) thì dòng chảy trên sông phải đảm bảo cho giao thông thủy. Hiện nay, ở thượng lưu bến Trường Trau có công trình đập thủy lợi kết hợp phát điện Văn Phong với lưu lượng phát điện lớn nhất qua 3 tổ máy là 57,15 m³/s, với lưu lượng xả như vậy có thể đảm bảo mực nước tối thiểu phục vụ cho lễ hội. Như vậy, để đảm bảo cho lễ hội được diễn ra thuận lợi, thì Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần phải có công văn gửi đến đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện Văn Phong yêu cầu duy trì dòng chảy liên tục về hạ du vào thời điểm diễn ra lễ hội đua thuyền.

3.3. *Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra*

3.3.1. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

3.3.1.1. Giải pháp quản lý nhà nước

- Xây dựng kế hoạch rà soát định kỳ, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, quy chế phối hợp phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật bảo vệ tài nguyên nước; Đẩy mạnh vận động tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức đối với các tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước.

- Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các khu vực, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước và xả nước thải có lưu lượng lớn và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao; phát hiện và kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước không xin phép theo quy định, cũng như các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến tài nguyên nước.

- Từng bước xây dựng và triển khai kế hoạch di dời các nhà máy, xí nghiệp nằm ngoài các khu/cụm công nghiệp tập trung có phát sinh nước thải mà không có hệ thống xử lý trước khi xả ra môi trường vào trong các khu/cụm công nghiệp tập trung đã được trang bị hệ thống xử lý nước thải, nhằm quản lý, giám sát việc thu gom và xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường được hiệu quả.

- Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước cần bảo tồn, bảo vệ nguồn sinh thủy đặc biệt là các khu rừng phòng hộ huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn, nguồn sinh thủy trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh và sông Lại Giang.

- Tăng cường nhân lực, trang thiết bị, công cụ phục vụ xử lý thông tin, đánh giá trong quá trình thẩm định cấp phép và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra về tài nguyên nước.

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các sông, suối, hồ chứa trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính Phủ.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai.

- Kiểm soát các nguồn thải bằng cách xử lý nước trước khi xả vào nguồn nước, các dự án về phát triển kinh tế - xã hội cần phải được đánh kỹ lưỡng trước khi đầu tư, tránh gia tăng các hoạt động có khả năng phát sinh nước thải ô nhiễm.

- Định kỳ thực hiện chương trình kiểm kê tài nguyên nước (về số lượng, chất lượng);

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu để phòng, chống, giảm nhẹ các tác động của hạn hán, xâm nhập mặn và nước biển dâng;

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, các chất giữ ẩm trong trồng trọt để tiết kiệm nước; Có giải pháp, quy định cụ thể khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ phát triển nguồn nước.

- Xây dựng đề án huy động các nguồn lực để bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh, trước mắt huy động từ vốn ngân sách nhà nước bao gồm cả Trung ương và địa phương; các giai đoạn tiếp theo huy động nguồn lực của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp sử dụng nước trên địa bàn tỉnh, từng bước thực hiện xã hội hoá công tác bảo vệ tài nguyên nước.

3.3.1.2. Giải pháp khoa học, công nghệ

- Xây dựng chương trình đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giữ ẩm trong trồng trọt để tiết kiệm nước; giải pháp, quy định cụ thể khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ phát triển nguồn nước.

- Xây dựng chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng tỷ lệ các loại cây có giá trị kinh tế cao nhưng sử dụng nước ít. Sử dụng các giống cây trồng chịu hạn, đặc biệt đối với các vùng đất gặp khó khăn về nước tưới.

- Xây dựng chương trình đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác quan trắc, quan trắc tự động, truyền số liệu, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả và trong việc xử lý nước thải tại các khu cụm công nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình để xây dựng mô hình ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ xử lý nước thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường để bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ nguồn nước nói riêng.

3.3.1.3. Giải pháp công trình

- Từng bước đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt, cùng với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của Trung ương, nhằm kiểm soát diễn biến về số lượng và chất lượng nguồn nước mặt. Thường xuyên ra thông báo về tình hình diễn biến nguồn nước tại các vị trí quan trắc. Trước mắt, ưu tiên thực hiện đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước, các khu vực ảnh hưởng của xâm nhập mặn, cụ thể như sau:

+ Trên sông Kôn: Đoạn qua cầu Định Bình đến cửa biển, đặc biệt là trên hai nhánh Tân An, Đập Đá kèm theo toàn bộ nhánh sông An Tượng;

+ Trên sông Hà Thanh: Đoạn chảy qua các xã Canh Vinh, Phước Thành, phường Trần Quang Diệu, thị trấn Diêu Trì; kèm theo sông Dừa đoạn chảy qua phường Trần Quang Diệu.

+ Trên sông La Tinh: Đoạn chảy qua các xã Mỹ Hiệp, Cát Hanh, Cát Tài, Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh;

+ Trên khu vực Đầm Thị Nại: Tại vị trí phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn;

+ Trên khu vực Đầm Trà Ô: Tại vị trí xã Mỹ Phong, Mỹ Lợi.

- Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các sông, suối, hồ chứa trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính Phủ về “Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước”.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 49 hồ chứa nước đang bị xuống cấp trầm trọng (danh sách các hồ như tại Mục 3.2.2, Phần III). Đồng thời, đầu tư xây dựng các hồ chứa có tích nước để điều hòa và phân phối nguồn nước trong năm. Đặc biệt ưu tiên xây dựng hồ điều tiết trên tiểu vùng sông Hà Thanh, tiểu vùng sông La Tinh, sông Thiện Chánh, Đầm Trà Ô và phụ cận.

Bảng 194: Đề xuất các công trình xây mới trên các tiểu vùng

TT	Công trình	Flv (km ²)	Vị trí	W _{hồ} (triệu m ³)	Nhiệm vụ tưới (ha)	Giai đoạn
I	TV sông Hà Thanh					
1	Đá Mai	30	Canh Vinh	12,4	1.200	2021-2025
2	Suối Chình	6	Canh Hòa	2,3	220	2026-2030
3	Suối Chiếp (nhỏ)	13	Canh Hòa	2,5	250	2026-2030
4	Suối Lớn (thấp)	18,1	Canh Thuận	1,8	200	2026-2030
5	Suối Bụt	16	Canh Hiền	3,6	350	2026-2030
6	Canh Thuận	2,2	Canh Thuận	1,05	80	2026-2030
7	Suối Lâu	2,8	Canh Liên	0,55	40	2026-2030
8	Ba Cây	2,5	Canh Liên	0,5	40	2026-2030
II	TV Đầm Trà Ô					
1	Hồ Vạn Định Hạ	1,8	Mỹ Lộc	0,72	60	2021-2025
III	TV sông La Tinh					
1	Thuận Phong	23	Cát Lâm	8,6	800	2021-2025
2	Phú Đồng	11	Cát Khánh	5	400	2021-2025
IV	TV sông Thiện Chánh					
1	Hồ Cây Sơn	2,8	Hoài Phú	0,98	100	2021-2025
2	Hồ Phú Thạnh 2	2,5	Hoài Hảo	0,95	100	2021-2025
3	Hồ Phường Mới	11,6	Hoài Phú	1,2	100	2021-2025
V	TV Thượng Lại Giang					
1	Hồ Đồng Mít (Tưới tại chỗ)	117	An Dũng	89,8	134	2021-2025
2	Hồ Châu Sơn	3,2	Ân Hảo Tây	0,98	80	2026-2030
3	Hồ Vạn Trung	2,5	Ân Hảo Tây	0,82	70	2026-2030
4	Hồ Hóc Chùa (Cấm Đức)	4	Ân Hảo	1,1	100	2021-2025
5	Hồ Nước Đổ	6,5	An Quang	1,8	150	2021-2025
VI	TV sông Kim Sơn					
1	Hồ Gia Đức	2,8	Ân Đức	0,8	50	2021-2025

TT	Công trình	Flv (km ²)	Vị trí	W _{hồ} (triệu m ³)	Nhiệm vụ tưới (ha)	Giai đoạn
2	Hồ Ân Hòa 1	2,5	Ân Phong	0,85	50	2021-2025
3	Hồ Ân Hòa 2	4	Ân Phong	0,65	50	2021-2025
4	Hồ Ân Hậu	1,2	Ân Phong	0,45	50	2021-2025
5	Hồ Phú Ninh (Hóc Chấn)	8	Ân Tường Tây	1,35	100	2021-2025
VII	TV hạ Lại Giang					
1	Hồ Cây Dừa	12	Hoài Đức	2,85	250	2021-2025
2	Hồ Lộ Diêu 1	1,2	Hoài Mỹ	0,65	30	2021-2025
3	Hồ Lộ Diêu 2	1,2	Hoài Mỹ	0,65	30	2021-2025
VIII	TV Hạ sông Kôn					
1	Núi Tháp	8	Bình Nghi	3,8	400	2026-2030
IX	TV Trung sông Kôn					
1	Hệ thống tưới Thượng Sơn TĐ An Khê-KaNaK		Tây Thuận		3500	2021-2025

- Sửa chữa, xây mới hệ thống cống, đập, đê, bờ bao các cấp để kiểm soát xâm nhập mặn, trữ nước ngọt và điều tiết nguồn nước, có biện pháp cách ly mặn quanh các khu vực nuôi trồng thủy sản nước lợ. Cụ thể:

+ Khu vực cửa Tam Quan: Cần sửa chữa nâng cấp đập Ông Khéo, đập Sông Nồm và gia cố đê bao ngăn mặn thượng, hạ lưu đập. Xây dựng kênh cách ly mặn quanh các vùng nuôi tôm tại vùng cửa sông.

+ Khu vực cửa sông Lại Giang: Cải tạo kênh tiêu cách ly mặn của khu nuôi tôm Công Lương (Hoài Mỹ). Xây dựng đê ngăn mặn Phú An (Hoài Hương). Tăng cường lưu lượng mùa kiệt của sông Lại Giang tại đập Bông Sơn.

+ Khu vực đầm Trà Ô: Cải tạo 3 cửa xả sâu và hệ thống cửa xả mặt của đập Hòa Tân chống xâm nhập mặn. Xây dựng đê ngăn mặn bờ trái hạ lưu đập để chống nhiễm mặn cho cánh đồng lúa thôn Hòa Tân (Mỹ Đức).

+ Khu vực đầm Đê Gi: Sửa chữa nâng cấp các đập ngăn mặn Mỹ Thành, Đức Phổ, Cây Cam. Làm mới đập ngăn mặn Chánh Lợi (Cát Thành). Kiên cố đê bao hạ lưu đập Đức Phổ, đê bao hạ lưu đập Cây Cam đến Cầu Ngòi. Xây dựng kênh tiêu cách ly ngăn mặn khu ruộng muối phía trong cầu Gành thuộc thôn Đức Phổ 1.

+ Khu vực đầm Thị Nại: Sửa chữa nâng cấp các đập ngăn mặn Nha Phu (Phước Hòa), An Thuận (Phước Thuận), Cây Dừa (Nhơn Bình), Phú Hòa (Nhơn Phú). Nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đê Đông từ đập Nha Phu đến cống Nhơn Hội và đê bao bờ trái hạ lưu đập Cây Dừa. Cải tạo hoàn chỉnh các kênh tiêu cách ly các khu nuôi tôm phía trong đầm: Đông Điền, Lạc Điền (Phước Thắng), Kim Đông, Dương Thiện, Lộc Thượng (Phước Hòa), Vinh Quang, Lộc Hạ (Phước Sơn), Nhân Ân (Phước Thuận) và các khu nuôi tôm phía trong đê của phường Nhơn Bình.

- Đối với khu vực khan hiếm nguồn nước ngọt cần trữ nước mưa vào các tháng mùa khô, đặc biệt các khu vực thuộc các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước, Quy Nhơn, Hoài Ân, Hoài Nhơn; vận hành đóng các cống ngăn mặn khi độ mặn trên 1g/l để trữ nước đảm bảo cấp bổ sung cho cây trồng và khai thác nguồn nước cấp cho sinh hoạt vào mùa khô.

- Tận dụng tối đa nguồn nước được chuyển từ công trình thủy điện An Khê - Kanak trên sông Ba sang, chủ động trữ nước kiểm soát mặn hạ du sông Kôn - Hà Thanh; tăng cường khả năng cấp nước từ các hệ thống thủy lợi như hệ thống đập Lại Giang, Văn Phong, ...Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước từ các hồ điều tiết chính trên các lưu vực sông, cụ thể như hồ Định Bình, hồ Núi Một, Thuận Ninh, Hội Sơn; khẩn trương đầu tư xây dựng hồ Đồng Mít.....

- Định kỳ nạo vét các hồ chứa nhằm tăng cường năng lực điều tiết, cấp nước của các hồ chứa. Giảm thiểu xói mòn trên bề mặt bằng cách trồng cây hay thảm phủ ven hồ, hạn chế dòng chảy bùn cát xâm nhập vào hồ, đưa bùn cát ra khỏi hồ.

- Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom, xử lý nước thải đô thị tập trung tại khu vực đô thị như: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Bồng Sơn, Phú Phong, Cát Tiến... Đồng thời, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng về bảo vệ môi trường nhất là những khu vực ô nhiễm như làng nghề (Đặc biệt là các làng nghề chế biến tinh bột mì ở xã Hoài Hảo (huyện Hoài Nhơn), xã Bình Tân (huyện Tây Sơn), làng nghề làm bún tươi Ngãi Chánh ở xã Nhơn Hậu (thị xã An Nhơn).....); cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng thuộc khu vực công ích; các công trình hạ tầng như bãi chôn lấp tại các huyện còn lại: Vân Canh, An Nhơn, Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh.

- Xây mới hệ thống xử lý nước thải tập trung đối với những khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa có hệ thống xử lý nước thải. Nâng cấp, cải tiến hệ thống xử lý nước thải đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh đã có hệ thống xử lý nước thải nhưng chỉ tiêu chất lượng nước sau xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, đặc biệt là Công ty cổ phần Đường Bình Định.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải đối với những cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải. Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đối với các bệnh viện đã có hệ thống xử lý nước thải riêng nhưng đang bị quá tải như bệnh viện Đa khoa tỉnh, bệnh viện Lao và bệnh viện Phổi tỉnh.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

4.1. Quan điểm

- Kế hoạch phòng chống thiên tai lấy phòng ngừa là chính, phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của Đảng, các quy định về chính sách, pháp luật của nhà nước.
- Kế hoạch phòng chống thiên tai của tỉnh phải phù hợp với các quy hoạch quốc gia, đảm bảo tính đồng bộ giữa giải pháp công trình và phi công trình, theo hệ thống, lưu vực sông, liên ngành, liên vùng.
- Xây dựng công trình phòng chống thiên tai phải kết hợp giữa khôi phục, nâng cấp và xây dựng mới đồng thời phải bảo đảm kết hợp đa mục tiêu, có trọng tâm, trọng điểm.
- Ưu tiên bố trí kinh phí hoàn thiện các dự án đầu tư xây dựng, củng cố, nâng cấp cơ sở hạ tầng trọng điểm về phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an toàn đập, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, gia cố hệ thống đê xung yếu, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, bố trí sắp xếp lại dân cư vùng ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai, trong đó đặc biệt là các công trình đang thi công dở dang

(chưa được cấp đủ vốn trong giai đoạn 2016 - 2020) gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung kế hoạch phòng chống thiên tai phải được lồng ghép trong kế hoạch phát triển của các ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đối với việc thực hiện các hoạt động phòng chống thiên tai, thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế về phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu mà Việt Nam đã tham gia, ký kết.

4.2. Mục tiêu

4.2.1. Mục tiêu tổng thể

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai, thực hiện chủ động, đồng bộ các giải pháp phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu, kết hợp giữa xây dựng, củng cố công trình phòng chống thiên tai với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai góp phần giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất;
- Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả;
- 100% cơ quan chính quyền cấp cơ sở, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”;
- Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai được nâng cao, đảm bảo thông tin chính xác đến với người dân;
- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực;
- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét; khả năng chống chịu cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai được nâng cao, bảo đảm an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế.

4.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực. Xây dựng đồng bộ hệ thống quản lý phòng chống thiên tai tại các địa phương, cấp xã cấp huyện trên địa bàn tỉnh
- Chủ động về trong công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, lũ lụt, xói lở bờ sông,.. kết hợp hài hòa các giải pháp công trình và phi công trình.
- Cập nhật các giải pháp nâng cao năng lực, phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại vùng có nguy cơ cao, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, trên cơ sở diễn biến xảy ra thực tế tại các vùng trên địa bàn tỉnh Bình Định, củng cố đảm bảo từng bước nâng cao khả năng chống lũ
- Phục hồi, tái thiết hiệu quả, nhanh chóng các thiệt hại do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định

4.4. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh.

4.4.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

4.4.2. Các nội dung phương án phòng chống thiên tai cần lồng ghép vào các lĩnh vực

- Các nội dung liên quan đến đảm bảo không gian thoát lũ qua hệ thống đường bộ, đường sắt được lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới đường sắt, đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và kế hoạch phát triển của ngành giao thông vận tải.

- Các nội dung về bố trí dân cư, di dời những hộ dân sinh sống trong vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển, ngập lụt; hệ thống cơ sở hạ tầng kết hợp sơ tán dân chống bão, lũ, ngập lụt (công sở, trường học, nhà văn hoá,...) được lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Các nội dung liên quan đến đê bao, bờ bao ở đồng bằng sông Cửu Long; hạn hán, xâm nhập mặn; kiểm soát lũ, ngập lụt; xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước; phòng chống lũ cho các lưu vực sông; phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển; phòng chống lũ quét, sạt lở đất, sóng thần được lồng ghép vào quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch lâm nghiệp và kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Các nội dung liên quan đến quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai (kể cả hệ thống chuyên dùng) được lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới khí tượng thủy văn và kế hoạch phát triển ngành Khí tượng thủy văn, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Các nội dung liên quan đến truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng về phòng chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển các ngành Thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các nội dung liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, vận hành, khai thác, xây dựng công trình phòng chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển của các ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

4.4.3. Nội dung xây dựng phương án giải pháp công trình

- Quy hoạch khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; quy hoạch, xây dựng công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, công trình hạ tầng giao thông, bảo đảm chống ngập và tiêu thoát lũ.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc thù thiên tai của vùng và tận dụng được điều kiện tự nhiên thuận lợi trên đất liền, trên biển để phát triển; chống sự xâm lấn của các cồn cát vào vùng đồng bằng, chống hoang mạc hóa.

- Thực hiện chương trình củng cố, nâng cấp đê điều, tận dụng và bảo tồn các cồn cát tự nhiên để ngăn sóng thần, ngăn nước biển, ngăn mặn; xây dựng các hồ chứa, tăng cường trồng rừng, triển khai các giải pháp tăng cường dòng chảy mùa kiệt và nước ngầm, tăng cường các công trình thủy lợi để chống hạn, chống úng; xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, nạo vét luồng lạch; xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền, nâng cấp và phát triển các trạm thông tin ven biển, phục vụ cảnh báo bão, nước biển dâng và sóng thần.

- Tăng cường nghiên cứu đề xuất các giải pháp chống bồi lấp cửa sông, nạo vét lòng dẫn, tăng cường khả năng thoát lũ, kết hợp giao thông thủy.

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, gió, cát ven biển, không ngừng nâng cao độ che phủ rừng, góp phần giảm nhẹ thiên tai.

- Từng bước tái định cư và ổn định đời sống nhân dân vùng thiên tai, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu. Trước mắt, từ nay đến năm 2020, phấn đấu cơ bản hoàn thành việc di dời dân ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, triều cường, sạt lở đất và các vùng nguy hiểm đến nơi an toàn, đồng thời, cơ bản hoàn thành chương trình giúp các hộ nghèo xóa nhà ở tạm, xây dựng nhà kiên cố.

- Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, nâng cao mức bảo đảm chống lũ cho hệ thống đê điều, khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển để bảo vệ dân cư, phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển.

- Xây dựng và bảo đảm an toàn cho các hồ chứa đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế và điều tiết lũ, đặc biệt là nâng cao độ an toàn cho các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng ở hạ lưu công trình.

- Hoàn thành việc xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão theo quy hoạch đã được phê duyệt. Hoàn thiện hệ thống thông tin liên lạc nghề cá, đảm bảo 100% tàu, thuyền đánh bắt xa bờ có đủ thiết bị thông tin liên lạc; từng bước nâng cấp khả năng hoạt động của tàu thuyền và các phương tiện an toàn hàng hải theo quy định.

- Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp hệ thống đường giao thông, mở rộng khẩu độ cầu, cống để tiêu úng, thoát lũ, xây dựng cầu vượt để thay thế các tràn xả lũ trên các tuyến đường huyết mạch, phấn đấu mỗi xã có ít nhất một tuyến đường vượt lũ đến trung tâm xã để phục vụ công

tác phòng chống lụt bão (PCLB) và tìm kiếm cứu nạn (TKCN). 15. Chuyển đổi mùa vụ cây trồng, vật nuôi theo hướng chuyển từ sản xuất 3 vụ sang sản xuất 2 vụ/năm đối với những vùng thấp, trũng để tránh lũ chính vụ.

- Xây dựng quy chế phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra; bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực phục vụ tìm kiếm cứu nạn theo nội dung đề án quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn

4.5. *Phương án phòng chống thiên tai và UPBĐKH thuộc phạm vi liên huyện*

4.5.1. Phân vùng rủi ro thiên tai giai đoạn 2021-2030

4.5.1.1. Đánh giá phân vùng nguy cơ thiên tai

a. Đánh giá các loại thiên tai do bão

Theo các nhận định và đánh giá hiện trạng thiên tai tại tỉnh. Bình Định chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi 3 loại hình thiên tai do bão chính gồm: Lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất

Đánh giá về mức độ chịu ảnh hưởng do bão

Bình Định là một tỉnh ven biển, vì vậy bão ảnh hưởng đến toàn bộ địa bàn của tỉnh gây thiệt hại nặng nề về cơ sở vật chất cũng như đời sống của người dân. Theo báo cáo năm 2020, ảnh hưởng của cơn bão số 12 huyện Vân Canh là một trong những nơi chịu ảnh hưởng của bão, ngoài ra một số huyện cũng ảnh hưởng lớn như Hoài Ân, Phù Mỹ và gây ngập lụt tại TP Quy Nhơn.

b. Đánh giá về mức độ nguy cơ lũ lụt:

Huyện miền núi: An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh tính đến năm 2019 có tổng diện tích tự nhiên 296.000 ha chiếm 49% đất tự nhiên toàn tỉnh, đa số diện tích là đồi núi. Dân số 162.500 người chiếm 11 dân số cả tỉnh. Đối với các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại theo thống kê ít hơn so với các vùng khác. Tuy nhiên khi xảy ra thiên tai khả năng cứu trợ và khắc phục khó khăn.

Các huyện thị xã thành phố đồng bằng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước và Quy Nhơn có tổng diện tích tự nhiên 309.000 ha chiếm 51% đất tự nhiên, dân số 1.352.00 người chiếm 89,3% dân số. Trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại so với vùng núi thường trầm trọng hơn. Đây là nơi tập trung các khu dân cư, trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa xã hội, du lịch công nghiệp các đầu mối giao thông và toàn bộ vùng đồng bằng trù phú của tỉnh.

c. Đánh giá về mức độ hạn hán

Nguy cơ cao: Huyện An Lão, Phù Mỹ, Tuy Phước, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh

Nguy cơ trung bình: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Tuy Phước, TP. Quy Nhơn

d. Đánh giá về mức độ nguy cơ lũ quét, sạt lở đất

Lũ quét, sạt lở đất và ngập úng cục bộ có nguy cơ xảy ra trên khu vực tỉnh Bình Định. Cụ thể, nguy cơ lũ quét, sạt lở đất và ngập úng cục bộ cao tại các huyện: An Lão, Hoài Ân. Nguy cơ sạt lở đất và ngập úng cục bộ trung bình tại các huyện: Vĩnh Thạnh, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát.

4.5.1.2. Phân cấp rủi ro thiên tai

Bảng 195: Phân cấp rủi ro thiên tai theo đơn vị hành chính

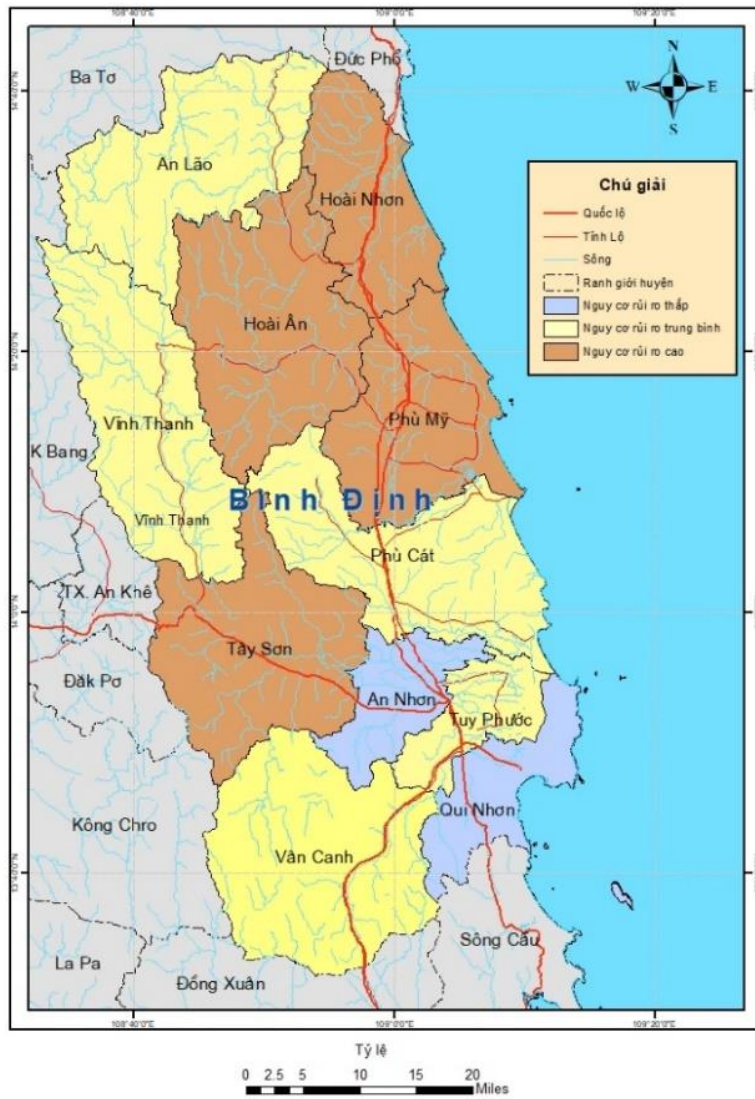
Huyện	Rủi ro thiên tai		
	Lũ lụt	Hạn hán	Sạt lở đất
An Lão	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
Hoài Nhơn	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 2
Hoài Ân	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3
Vĩnh Thạnh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2
Phù Mỹ	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 2
Phù Cát	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2
Tây Sơn	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 2
An Nhơn	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1
Tuy Phước	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 1
TP. Quy Nhơn	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 2
Vân Canh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3

4.5.1.3. Bản đồ phân vùng nguy cơ rủi ro thiên tai

Hình 57: Phân vùng nguy cơ rủi ro lũ lụt tỉnh Bình Định



Hình 58: Phân vùng nguy cơ rủi ro hạn hán tỉnh Bình Định



Hình 59: Phân vùng nguy cơ rủi ro sạt lở, trượt lở đất đá tỉnh Bình Định



4.6. Phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với BĐKH tại tỉnh Bình Định

4.6.1. Lập rà soát thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

Trong quyết định số 2692 –QĐ/UBND quyết định về việc ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 đã xác định:

- Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 – 2025 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai.
- Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn- Hà Thanh giai đoạn 2.

- Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 nhằm xây dựng và thực hiện các dự án. Tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất nhân dân.
- Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai: Cập nhật phương án ứng phó với bão; xây dựng và cập nhật phương án ứng phó lũ lụt; xây dựng và cập nhật phương án ứng phó hạn hán.

4.6.2. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

- Hàng năm rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh và phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.
- Bảo đảm hoạt động hành chính của Văn phòng Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi của Quỹ trên địa bàn giai đoạn 2021-2025
- Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai (thực hiện theo chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở giai đoạn 2020 - 2025 của Chính phủ).
- Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.
- Bổ sung quy hoạch: Giai đoạn 2026-2030
 - + Xây dựng các chính sách điều luật cụ thể về quy định công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, chế tài xử phạt để giảm thiểu các hoạt động khai thác trái phép, gây ô nhiễm đến môi trường sống và gây biến đổi khí hậu.

4.6.3. Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý thiên tai

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả
- Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp nhằm tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả
- Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã bằng các lớp đào tạo, tập huấn; dự kiến 5 lớp đào tạo/năm.
- Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.

- Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai: Văn phòng làm việc, trang thiết bị họp trực tuyến, trang thiết bị văn phòng.
- Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN: lực lượng vũ trang tỉnh, các sở, ngành, UBND các địa phương. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCTT và TKCN
- Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Trước mắt đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp.
- Rà soát cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh cùng tham gia phòng chống thiên tai.
- Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức diễn tập 5 năm 1 lần; cấp xã tổ chức diễn tập 2 năm 1 lần.
- Bổ sung quy hoạch:
 - + Lồng ghép phối hợp xây dựng 1 tổ chức mạng lưới quản lý đồng bộ ứng phó với thiên tai bao gồm (sở y tế, sở tài nguyên môi trường, sở xây dựng, giao thông vận tải, sở giáo dục,...)

4.6.4. Nâng cao năng lực, dự báo cảnh báo cấp tỉnh

Trong quyết định số 2692 –QĐ/UBND quyết định về việc ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 và sẽ tiếp tục quy hoạch đến 2030.

- Thực hiện xã hội hóa các dịch vụ khí tượng thủy văn Lắp đặt bổ sung 10 trạm đo mưa tự động các lưu vực sông trong tỉnh do Quỹ Cộng đồng Phòng, tránh thiên tai hỗ trợ tại các huyện: Vân Canh (3 trạm); Phù Cát (2 trạm); thành phố Quy Nhơn (1 trạm); Hoài Ân (1 Trạm); thị xã An Nhơn (1 Trạm); Tuy Phước (1 trạm); Tây Sơn (1 trạm).
- Nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu Thiết lập cơ sở dữ liệu trung tâm; cập nhật mô hình dự báo ngập lụt; lắp đặt 6 trạm quan trắc dòng chảy hạ du lưu vực sông Côn – Hà Thanh nhằm theo dõi các hình thái khí hậu cực đoan cung cấp thông tin cho quy hoạch, đầu tư và quản lý hạ tầng trong vùng.
- Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, độ mặn, mực nước - Lắp đặt 37 thiết bị đo mưa, mực nước tại

các hồ chứa nâng cấp, xây mới. 39 - Lắp đặt 12 thiết bị đo mực nước, 12 camera giám sát các hồ chứa do Công ty Khai thác công trình thủy lợi quản lý. - Lắp đặt 55 thiết bị đo mưa, mực nước tại các hồ chứa lớn và vừa do UBND cấp huyện quản lý vận hành.

- Lắp đặt thiết bị cảnh báo các khu vực bị ngập sâu: ngầm tràn, trũng thấp; sạt lở đất. Các khu vực thường xuyên bị ngập sâu ngầm tràn đường giao thông; vùng trũng thấp ven sông, suối; khu vực có nguy cơ sạt lở đất được lắp đặt thiết bị cảnh báo, bảng cảnh báo.
- Điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn -Hà Thanh; cập nhật dữ liệu thông tin vận hành hồ chứa Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh tại quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018. Đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn - Hà Thanh phù hợp thực tiễn; cập nhật dữ liệu thông tin vận hành hồ chứa vào hệ thống.
- Bổ sung vào quy hoạch:
 - + Rà soát đội ngũ dự báo, kiểm tra, đề cử đi học trau dồi chuyên môn, cập nhật và sử dụng các công nghệ dự báo mới nhất trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực dự báo cảnh báo
 - + Xây dựng các đơn vị truyền thông triển khai thực hiện các công tác truyền thông đồng bộ đến các địa phương hàng ngày bằng các hình thức:
 - Đối với cấp xã truyền thông bằng loa đài tại địa phương, cung cấp cập nhật thông tin trên các mạng xã hội, hội nhóm của đơn vị địa phương
 - Đối với cấp huyện, cấp tỉnh truyền thông bằng phương tiện truyền hình, báo điện tử, trang web, điện thoại...

4.6.5. Nâng cao kiến thức, nhận thức phòng chống thiên tai

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng chống thiên tai thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn do Hội chữ thập đỏ tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện phối hợp tổ chức; lồng ghép các chương trình hội nghị, hội thảo các cấp
- Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thiên tai thông qua hệ thống thông tin đại chúng. Nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về phòng tránh thiên tai bằng các chương trình: truyền thông để phát thanh trên Đài Phát thanh tỉnh, cấp huyện,

cấp xã; phổ biến kiến thức PCTT trong nhà trường; tuyên truyền với hình thức báo chí, băng rôn, tờ rơi, chiếu phim, biểu diễn văn nghệ.

– Bổ sung quy hoạch

- + Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao kiến thức người dân về biến đổi khí hậu và thiên tai với quy mô lớn, thường xuyên và lâu dài đối với từng thôn, xã và các huyện của tỉnh bằng cách: Tổ chức các lớp học phù hợp với từng đối tượng, lứa tuổi và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng đối tượng một cách phù hợp nhất để nâng cao hiệu quả nhận thức của người dân

4.7. *Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.*

4.7.1. Phương án phòng chống lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ biển

4.7.1.1. Giải pháp tiêu thoát nước

a. Giải pháp phi công trình:

- Rà soát giảm diện tích sản xuất vùng thường xuyên ngập úng, kém hiệu quả
- Nâng cao chất lượng thảm phủ tại các lưu vực sông.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về bảo vệ công trình tiêu úng: tránh tình trạng làm giảm diện tích trục tiêu.

b. Giải pháp công trình:

Diện tích ngập úng vùng Nam Trung bộ có diện tích nhỏ, manh mún, giải pháp tiêu đối chủ yếu vẫn là tiêu tự chảy vào sông suối theo các trục tiêu là các sông, suối tự nhiên đã có trên cơ sở nạo vét, khơi thông, hoàn chỉnh các cống tiêu của hệ thống kênh mương, đường giao thông trong vùng nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước đối với các vùng thường xuyên ngập úng: hạ sông Kôn - La Tinh

4.7.1.2. Giải pháp phòng chống ngập lụt

a. Giải pháp phi công trình:

- Giải pháp trồng và bảo vệ rừng giải pháp phi công trình trước tiên phải nói đến là trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Việc bảo vệ rừng đầu nguồn giải quyết một lúc nhiều mục đích khác nhau như:
 - + Giảm dòng chảy mặt, hạn chế tối đa hiện tượng lũ quét, bảo vệ tính mạng, tài sản và sản xuất nông nghiệp, chống sạt lở, bảo vệ các công trình xây dựng cơ bản.

- + Chống xói mòn, điều hoà nguồn nước, tăng lượng dòng chảy ngầm hạn chế hạn xảy ra hàng năm, tăng cường dòng chảy mùa cạn trong sông góp phần chống nước mặn xâm nhập vào vùng cửa sông.
- + Đảm bảo nguồn nước cho các hồ đập thủy lợi lớn nhỏ trong khu vực.
- + Lập lại cân bằng sinh thái trong vùng, điều hoà khí hậu, thủy văn trên lưu vực. Góp phần giảm nguy cơ biến mất của những loài động thực vật quý hiếm.
- Quy hoạch mùa vụ sản xuất và giống cây trồng thích hợp với từng khu vực trong vùng nhằm lách, tránh lũ chính vụ. Để bố trí mùa vụ canh tác hợp lý cần nắm bắt được quy luật mưa, lũ, úng ngập xảy ra theo thời gian từ đó bố trí cây trồng và mùa vụ hợp lý.
- Xây dựng phương án dự báo, cảnh báo lũ và xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt.
- Quy hoạch phát triển kinh tế như: các khu công nghiệp, dân cư, kinh tế tập trung đồng thời phải gắn với xây dựng các phương án phòng tránh lũ bão.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức của cộng đồng.
- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo lũ.
- Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ, đơn hồ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện theo hướng linh hoạt hơn, nâng cao khả năng cắt giảm lũ hạ du.
- b. Giải pháp công trình:
- Xây dựng các đê bao, đê khoanh vùng để bảo vệ các khu dân cư, bảo vệ mùa màng: các lưu vực sông Côn
- Định hướng các tuyến sông cần chỉnh trị: ; sông Côn – Hà Thanh
- Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông hiện có và xây dựng mới đối với từng khu vực: phát triển hệ thống đê đối với các lưu vực sông Côn
- Tiếp tục thực hiện các giải pháp theo Quy hoạch Thủy Lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030
- + Vùng lưu vực sông Lại Giang: Đầu tư mở rộng kê kết hợp với chuyển đổi sang nuôi cá ngot hoặc mô hình lúa – cá tại các khu vực úng cục bộ khu vực ven sông An Lão thuộc xã An Hào, An Tân (huyện An Lão), khu vực Đồng Bàu, Khoa Trường, Phước Bình, Ân thường 1, Thê Thạch 1 và Hà Đông (huyện Hoài Ân); khu vực Bàu Súng, An Quý, dọc sông Xưởng, khu Trường Xuân (huyện Hoài Nhơn) nhằm đảm bảo tiêu thoát lũ sớm, lũ muộn, lũ tiêu mẫn để đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống. Đầu tư kiên cố những đoạn đê sông thường bị lũ chính

vụ tràn qua và gia cố những đoạn đê sông bị xói lở nghiêm trọng trên các trục sông chính An Lão, Kim Sơn, Lại Giang

+ Vùng Đầm Trà Ô: Đầu tư mở rộng kênh tiêu kết hợp trạm bơm tiêu ứng các khu vực ngập cục bộ khu vực Bàu Sen, Thanh Thủy (xã Mỹ Thắng) nhằm đảm bảo tiêu thoát nước lũ muộn trong tháng 12 hàng năm để sản xuất kịp thời vụ đông xuân. Đầu tư nạo vét mở rộng các trục thoát lũ từ các lưu vực suối về đầm Trà Ô, cải tạo mở cửa Hà Ra để tăng khả năng thoát lũ và kết hợp nơi neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.

+ Vùng Nam Bình Định

- Đầu tư mở rộng kênh tiêu các khu vực ứng cục bộ: Đồng Bàu Đá, An Xuyên, Đồng Trinh, Long Khánh thuộc huyện Phù Mỹ, Khu vực Phú Hòa, Bình Nghi 1, Đồng Hòa, Mỹ Thuận thuộc huyện Tây Sơn, khu Rộc Thịnh, Cầu Chùa thuộc thị xã An Nhơn, khu vực Lạc Điền, Kim Trì, Kim Đông, Gò Tròn, Lọc Thượng, Bàu Chợ Lắm, Thiện Trượng thuộc huyện Tuy Phước, khu Chợ Dinh, Lương Nông, cầu Số 7, Đồng Chồi, Mã Lâm, Phú Hòa thuộc thành phố Quy Nhơn nhằm đảm bảo tiêu thoát lũ sớm, lũ muộn và lũ tiểu mãn để đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống
- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh, kiên cố hệ thống sông thuộc hệ thống đê sông La Tinh, sông Kôn, sông Hà Thanh để giải quyết thoát lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống. Xây dựng các công trình phòng chống và kiểm soát lũ chính vụ để giảm thiểu thiệt hại, ưu tiên cho các công trình tiêu thoát lũ bảo vệ khu vực thành phố Quy Nhơn và các khu dân cư tập chung, các khu cụm công nghiệp. Lập quy hoạch đê điều và tiêu thoát lũ cho các tuyến sông chính và các khu vực quan trọng cần bảo vệ.

4.7.1.3. Các giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông biển

Các phương án, giải pháp lớn tập trung vào:

- Cập nhật các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh của tỉnh Bình Định
- Củng cố đê biển: Căn cứ phân cấp đê biển quy định tại TCVN 9901:2014 Công trình thủy lợi: Yêu cầu thiết kế đê biển: Các tuyến đê biển từ Đà Nẵng đến Quảng Nam thuộc cấp II đến cấp V (tần suất 10 đến 1%), từ Quảng Ngãi đến Ninh Bình Thuận thuộc cấp III đến cấp V (tần suất 10 đến 2%).

- Sạt lở bờ sông, bờ biển: các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển: địa bàn tỉnh Bình Định có 3 điểm sạt lở bờ biển nguy hiểm, 15 điểm sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm và nguy hiểm với tổng chiều dài khoảng 4,1 km.

4.7.1.4. Bổ sung quy hoạch phòng chống lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất giai đoạn 2026-2030

- Xây dựng các trục tiêu hạ lưu sông Lại Giang, Sông Côn
- Nâng cấp các công trình, hệ thống công trình lớn: Hệ thống Tân An – Đập Đá

4.7.2. Giải pháp phòng chống xâm nhập mặn

4.7.2.1. Giải pháp phi công trình

- Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ tái sử dụng nước; ưu tiên đáp ứng nhu cầu cấp nước, tiêu thoát nước cho các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, vùng nông nghiệp công nghệ cao.
- Rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả, thường xuyên xảy ra xâm nhập mặn sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao

4.7.2.2. Giải pháp công trình

- Phương án và giải pháp kiểm soát mặn, giữ ngọt, hạn chế tác động của triều cường vùng cửa sông, ven biển

Bổ sung giai đoạn 2026-2030

- Nâng cấp các công trình ngăn mặn sông Côn - Hà Thanh
- Tiếp tục quy hoạch các vùng lưu vực sông, hồ đầm giai đoạn 2025-2030:
- + Vùng lưu vực sông Lại Giang

Đầu tư nâng cấp các tuyến đê ngăn mặn và đê biển Tam Quan – Chương Hòa, tuyến đê Hoài Hương – Hoài Mỹ, đê biển Hoài Hải và các tuyến đê cửa sông hạ lưu đập Ông Khéo, vv.. để đảm bảo ngăn mặn bảo vệ cho sản xuất nông nghiệp. Xây dựng các kênh tiêu cách ly xung quanh các vùng nuôi tôm, nước mặn ở Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Mỹ, Hoài Hải.

+ Vùng Đầm Trà Ô

Đầu tư cải tạo ngăn mặn Trà Ô, nhất là các cửa xả để đảm bảo không cho xâm nhập mặn và đầm và giữ ngọt đầm trà Ô phục vụ các trạm bơm tưới quanh đầm. Xây dựng các tuyến đê biển Phú Hà (Mỹ Đức), Xuân Thạnh (Mỹ An), Tân Phụng (Mỹ Thọ) chống xói lở bờ biển và bảo vệ dân cư.

+ Vùng Nam Bình Định

Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đê Đông và nâng cấp các đập ngăn mặn để đảm bảo tiêu thoát lũ và chống xâm nhập mặn vùng hạ lưu sông Côn – Hà Thanh thuộc khu Đông Nam huyện Phù Cát, khu Đông huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn. Đầu tư nâng các tuyến đê bao ngăn mặn và các đập cửa sông vùng hạ lưu sông La Tinh ven đầm Đề Gi để giải quyết chống xâm nhập mặn và tăng khả năng thoát lũ

Đầu tư xây dựng các tuyến đê kè biển Vĩnh Lợi (Mỹ Thành), Dốc Gành – Cầu Ngòi (Cát Khánh), Trung Lương (Cát Tiến), kè biển Nhơn Lý, Nhơn Hải, Hải Giang, hải Minh, Quy Hòa (KV1, KV2 phường Gành Ráng), kè bảo vệ đảo Nhơn Châu.

4.7.3. Giải pháp chống hạn hán

4.7.3.1. Giải pháp phi công trình

Điều tiết hiệu quả các hồ thủy điện để cấp nước cho vùng hạ du; vận hành hợp lý hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông đảm bảo an toàn công trình và hạ du, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, phòng chống thiên tai.

Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ tái sử dụng nước; ưu tiên đáp ứng nhu cầu cấp nước, tiêu thoát nước cho các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

Rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả, thường xuyên xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao, nhất là tại khu vực thường xuyên bị hạn hán; rà soát giải pháp cấp nước cho các vùng khô hạn, góp phần chống sa mạc hoá. Ưu tiên cấp nước sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu của sản xuất nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước. Xây dựng hệ thống giám sát vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.

4.7.3.2. Giải pháp công trình

- Kiên cố hóa kênh mương phục vụ tưới tiêu:

Kế hoạch năm 2021 – 2025 kiên cố hóa tiếp 598 km kênh mương bao gồm: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện 98 km kênh mương: 10 km tại xã An Hưng, huyện An Lão; 9 km kênh tiêu 3 huyện Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn; 13,94 km kênh tưới 19/5, Văn L ng thuộc hệ thống Thạch Đề, An Nhơn; 10,51 km kênh Bờ Ngô thuộc An Nhơn, Tuy Phước; 21,42km kênh S, S1, TAX3 thuộc hệ thống Tháp Mảo; 21,28 km kênh hệ thống Thạnh Hòa; 7,5 km kênh tiêu sông Cái và 4,4 km kênh Lại Giang. - Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kiên cố h a 500 km kênh

mương, thông thoáng dòng chảy các trục tiêu 1 xã; Công ty Khai thác công trình thủy lợi thông thoáng các trục tiêu liên xã, liên huyện.

- Bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026-2030
 - + Xây dựng công trình tạo nguồn và tích trữ nguồn nước
 - + Xây dựng công trình nâng cao dung tích tại hồ Định Bình
 - + Xây dựng các hồ chứa lớn, tạo nguồn, tích trữ nguồn nước tại Hồ Suối Lớn
 - + Xây dựng các tuyến đường ống từ hồ Định Bình – Hội Sơn, Hội Sơn Hội Khánh

4.7.4. Giải pháp phòng chống bão

- Xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão

Kế hoạch năm 2021 -2025: Triển khai khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn. Khu neo đậu quy mô cấp vùng, gồm khu neo đậu, luồng lạch, hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu, công trình neo buộc tàu, tuyến kè bảo vệ luồng dẫn và khu neo đậu, kết hợp giao thông phục vụ hậu cần và cứu hộ cứu nạn. Cảng cá Tam Quan quy mô cảng loại 1, với diện tích 5,3 ha gồm cầu tàu, kè bờ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, nhà phân loại, nhà điều hành, sân và đường nội bộ, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng.

Hoàn thiện Khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Đề Gi kết hợp cảng cá Đề Gi, huyện Phù Cát. Xây dựng khu neo đậu quy mô cấp vùng, sức chứa trên 2.000 tàu có công suất từ 300÷1.000 CV; bao gồm: Xây dựng kè bảo vệ bờ, chống bồi lấp khu neo đậu, kết hợp bến cập tàu 2.500m; xây dựng kè chắn cát chống sạt lở, bảo vệ luồng vào cửa Đề Gi 900m; nạo vét luồng chạy tàu và khu neo đậu có bề rộng, cao độ đáy bảo đảm cho tàu lưu th ng và neo đậu; xây dựng trụ neo tàu bảo đảm cho các tàu neo, đậu an toàn; xây dựng hệ thống trụ đèn báo cửa, đèn báo cầu đê, phao báo hiệu luồng và cột báo hiệu bảo đảm an toàn cho tàu khi ra vào và hệ thống thông tin liên lạc. Thực hiện mở rộng diện tích vùng nước, nạo vét và xây dựng kết cấu hạ tầng khu neo đậu, tránh trú bão 2.500 tàu thuyền tại đầm Thị Nại, thành phố Quy Nhơn

- Đầu tư nâng cấp các công trình xây dựng:

Kế hoạch năm 2021 – 2025:

- + Triển khai hỗ trợ 500 hộ nghèo xây dựng, nâng cấp nhà ở theo chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở của Chính phủ.

- + Xây dựng nhà cộng đồng trú, tránh bão, lũ. Hỗ trợ xây dựng 2 nhà cộng đồng tránh lũ tại thôn Tân Xuân, xã Ân Hảo Tây và thôn Vạn Hòa, xã Ân Hảo Đông huyện Hoài Ân.
- + Rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

Xây dựng hoàn thành các khu tái định cư, ổn định dân cư:

- + TĐC vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn 160 hộ; TĐC vùng thiên tai x Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2 là 213 hộ; TĐC thôn Vinh Quang x Phước Sơn, huyện Tuy Phước 282 hộ; TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ 250 hộ.
- + Vùng sạt lở di dời dân khẩn cấp tại Núi Gành, thôn Đức Phô 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát 56 hộ.
- + Phương án xen ghép ổn định dân cư xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát 28 hộ.
- + Phương án xen ghép bố trí ổn định dân cư huyện Hoài Ân 50 hộ.
- + Dự án Khu giãn dân thôn 3, thôn 5, xã An Vinh, huyện An Lão 40 hộ.

Xúc tiến và triển khai các dự án, phương án:

- + Dự án TĐC xã Cát Thành, huyện Phù Cát 51 hộ.; TĐC xã Cát Hải, huyện Phù Cát 70 hộ; Dự án khu TĐC xã Cát Chánh, huyện Phù Cát 120 hộ; Dự án khu TĐC Cầu ành xã Nhơn Hòa, TX An Nhơn 21 hộ; TĐC x Nhơn An, thị xã An Nhơn 200 hộ; TĐC xã Canh Vinh, huyện Vân Canh 162 hộ; TĐC xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân 30 hộ; TĐC xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân 20 hộ.
- + Phương án xen ghép bố trí ổn định dân cư Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh 113 hộ.

4.8. Giải pháp phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.8.1. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục; xây dựng chiến lược và tổ chức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về kiến thức thích ứng, giảm phát thải khí nhà kính cho toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh.
- Thường xuyên tập huấn, tuyên truyền nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Củng cố và tăng cường năng lực cho cơ quan quản lý để triển khai các hoạt động về biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm và dự báo mức độ phát thải khí nhà kính. Tăng cường hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh.
- Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.
- Rà soát, bổ sung, thống nhất chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan quản lý các vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu. Các cấp, các ngành xác định công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển của ngành, địa phương.
- Triển khai cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực cho hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.
- Đẩy mạnh các hoạt động liên kết, hợp tác, chuyển giao công nghệ mới tiên tiến phục vụ giảm phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh.
- Đẩy mạnh công tác phối hợp, tham gia của các cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động.
- Đa dạng hoạt động nguồn lực, tập trung phân bổ kinh phí đảm bảo đáp ứng cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

4.8.2. Tiếp tục xây dựng chương trình bảo vệ phục hồi rừng đầu nguồn

Kế hoạch 2021 – 2025 xây dựng Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Trồng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn 65 hồ chứa lớn với diện tích 750 ha. Trong đó triển khai dự án KFW9, trồng mới rừng phòng hộ bằng cây bản địa 300 ha. Nguồn vốn thực hiện gồm Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển lâm nghiệp bền vững; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; dự án KFW9 vốn vay Cộng hòa Liên bang Đức và ngân sách địa phương.

4.8.3. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với BĐKH

4.8.3.1. Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt

Tiếp tục định hướng trồng trọt phát triển toàn diện theo hướng lợi thế và bền vững có cơ cấu, hình thức tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân, gắn với bảo vệ môi trường sinh, thích ứng hiệu quả với BĐKH. ưu tiên phát triển các loại cây trồng phổ biến có giá trị sản lượng cao như lúa, rau các loại, lạc, ngô và dừa theo mô hình “cánh đồng liên kết lớn”. Sử dụng linh hoạt diện tích canh tác lúa, nghiên cứu phát triển các loại cây trồng khác hiệu quả hơn thích ứng tốt với khô hạn, xâm nhập mặn.

Miền núi như các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn ưu tiên phát triển các loại cây chịu khô hạn tốt như cây chuối, đậu các loại, ngô, hồ tiêu, cây dược liệu, măng tre.

Vùng trung du như một số địa phương ở thị xã Hoài Nhơn, huyện An Lão và huyện Vân Canh ưu tiên phát triển ngô, sắn, lạc lúa, mía, điều, cây thức ăn chăn nuôi, hồ tiêu, cây ăn quả...

Kế hoạch 2021 – 2030: Tiếp tục chuyển đổi 4.954 ha đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ với giống lúa ngắn ngày, thích ứng với hạn hán, lũ lụt. Áp dụng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm cho 2.020 ha đất sản xuất ứng phó với tình hình khô hạn tại các huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân và thị xã An Nhơn.

4.8.3.2. Về lĩnh vực vật nuôi

Căn cứ vào kịch bản BĐKH để quy hoạch các vùng, cơ sở chăn nuôi trọng điểm an toàn dịch bệnh phù hợp với điều kiện BĐKH địa phương.

Xây dựng chính sách chuyển dịch chăn nuôi phân tán, nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, được đầu tư đồng bộ về hệ thống chuồng nuôi và môi trường, áp dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến để nâng cao khả năng thích ứng và giá trị gia tăng.

Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền phổ biến kiến thức hiểu biết pháp luật, kỹ thuật chăn nuôi thú y trong điều kiện thay đổi nhiệt độ và lượng mưa tương lai.

Kế hoạch 2021 – 2030 tiếp tục thực hiện quy hoạch chăn nuôi và các giải pháp kỹ thuật trên. Phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung theo hướng hàng hóa và liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ. Tiếp tục thực hiện đề án “Bò thịt chất lượng cao” thích ứng với BĐKH. Ứng dụng công nghệ cao vào trồng cỏ và chăn nuôi bò tại các huyện miền núi.

4.8.4. Đầu tư nâng cấp công trình xây dựng xem xét đến PCTT

4.8.4.1. Xây dựng, nâng cấp nhà ở phòng chống thiên tai

Kế hoạch năm 2021 – 2030:

- Triển khai hỗ trợ 500 hộ nghèo xây dựng, nâng cấp nhà ở theo chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở của Chính phủ.
- Xây dựng nhà cộng đồng trú, tránh bão, lũ: Hỗ trợ xây dựng 2 nhà cộng đồng tránh lũ tại thôn Tân Xuân, xã Ân Hảo Tây và thôn Vạn Hòa, xã Ân Hảo Đông huyện Hoài Ân.
- Di dời, bố trí lại dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai:
 - + Rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; xây dựng hoàn thành các khu tái định cư, ổn định dân cư:
 - + Tái định cư (TĐC) vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn 160 hộ; TĐC vùng thiên tai xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2 là 213 hộ; TĐC thôn Vinh Quang xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước 282 hộ; TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ 250 hộ.
 - + Vùng sạt lở di dời dân khẩn cấp tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát 56 hộ.
 - + Phương án xen ghép ổn định dân cư xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát 28 hộ.
 - + Phương án xen ghép bố trí ổn định dân cư huyện Hoài Ân 50 hộ.
 - + Dự án Khu giãn dân thôn 3, thôn 5, xã An Vinh, huyện An Lão 40 hộ.
 - + Xúc tiến và triển khai các dự án, phương án: Dự án TĐC xã Cát Thành, huyện Phù Cát 51 hộ.; TĐC xã Cát Hải, huyện Phù Cát 70 hộ; Dự án khu TĐC xã Cát Chánh, huyện Phù Cát 120 hộ; Dự án khu TĐC Cầu ành xã Nhơn H a, TX An Nhơn 21 hộ; TĐC xã Nhơn An, thị xã An Nhơn 200 hộ; TĐC xã Canh Vinh, huyện Vân Canh 162 hộ; TĐC xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân 30 hộ; TĐC x Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân 20 hộ.
 - + Phương án xen ghép bố trí ổn định dân cư Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh (113 hộ)

4.8.4.2. Xây dựng các trường PTTH kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ

- Kế hoạch năm 2021 – 2025 xây dựng 12 trường học, kinh phí 158 tỷ đồng thuộc ngân sách tỉnh, bao gồm: Trường THPT khu vực Nhơn Hội - Cát Tiến; Trường THPT khu

vực Long Vân - Long Mỹ; trường THPT khu vực Nhơn Phúc; trường THPT Tăng Bạt Hổ; trường THPT Nguyễn Trường Tộ; trường, THPT Bình Dương; trường THPT Nguyễn Du; trường THPT Hòa Bình; trường, THPT Nguyễn Trung Trực; trường THPT số 3 Tuy Phước; trường THPT Võ Lai; trường THPT Nguyễn Hồng Đạo.

4.8.4.3. Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã:

Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025:

- Tuyến tỉnh: đầu tư xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh với quy mô 700 giường bệnh nội trú; bệnh viện sản nhi, bệnh viện Nhơn Hội; tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; triển khai thực hiện dự án mở rộng Bệnh viện Mắt; xây dựng khu điều trị cao tầng, trung tâm cấp cứu 115 thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh; tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 bệnh viện ĐK tỉnh phần mở rộng. Sửa chữa, nâng cấp một số khoa phòng các bệnh viện chuyên khoa, trung tâm chuyên khoa.

- Tuyến huyện: Thực hiện giai đoạn 2 mở rộng Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn, xây dựng khối nhà điều trị cao tầng Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn; xây dựng mới nhà khám - hành chính Trung tâm y tế huyện Hoài Ân; sửa chữa, nâng cấp một số khoa phòng Trung tâm y tế Vân Canh và tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố.

- Tuyến xã: Tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn quy định của các trạm y tế trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố.

4.8.5. Đầu tư nâng cấp công trình giao thông kết hợp PCTT

Kế hoạch năm 2021 -2025:

- Nâng cấp đường phía Tây tỉnh m0 – m113(ĐT.638, đoạn Chương Hòa – Nhơn Tân), đường cấp IV 2 làn xe.

- Nâng cấp đường phía Tây tỉnh đoạn Km113 – m130 (đoạn Nhơn Tân – Canh Vinh), đường cấp V 2 làn xe.

- Đường nối từ ngã ba ô ng Thọ đến Quốc lộ 1D, 1,8 km rộng 48m.

- Đường nối từ đường trục Khu inh tế Nhơn Hội đến Hải Giang 2,5 km, đường đô thị rộng 20m.

- Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn, từ ngã ba Điều Trì đến đường Võ Nguyên giáp dài 6,4km, quy m đường đ thị rộng 24 - 40m (theo Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Định).

- Xây dựng cầu Thị Nại 2 dài 2,5 km 4 làn xe; cầu Thị Nại phía thượng nguồn 3 km 4 làn xe.

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch; sửa chữa, cải tạo các cầu yếu trên hệ thống các tuyến đường tỉnh: Đường ven biển (ĐT.639) đoạn Nhơn Hội – Tam Quan 130 km, đường cấp đồng bằng 02 – 04 làn xe; Xây dựng mới cầu An Lão, tuyến ĐT.629;

- Xây dựng mới cầu Sông Vố, tuyến ĐT.629; giao thông kết nối các đ thị, đường cấp V, 02 làn xe, đường ĐT633 (Chợ ồm - Đề i) 21 km, đường ĐT636 (Phước Hòa - Phú Phong) 32,6 km, tuyến đường Tây tỉnh (từ ĐT 637 tại Vĩnh Sơn đến Hoài Châu Bắc kết nối vào ĐT638) 74 km, đường ĐT629 Bồng Sơn – An Lão 45 km, đường Hoài Ân - Vĩnh Thạnh - Gia Lai (từ ĐT 630 tại Ân Tường Tây kết nối vào ĐT 637 tại Vĩnh Thạnh và kết nối về ĐT 669 tại bang) 28 km, Đường Vĩnh Thạnh – Phù Cát (từ thị trấn Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT 634 ở x Cát Sơn - Phù Cát và đi về Quốc lộ1) 22 km.

4.8.6. Xây dựng kế hoạch truyền thông thích ứng với BĐKH

Chỉ đạo hệ thống truyền thanh cơ sở thực hiện công tác tuyên truyền kiến thức về BĐKH trên địa bàn tỉnh; định hướng các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về BĐKH và các nội dung của KHHĐ ứng phó với BĐKH của tỉnh, của Trung ương.

Xây dựng và triển khai nhiệm vụ thuộc Kế hoạch triển khai xây dựng chính quyền điện tử, Đô thị thông minh tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo thông tin kịp thời chính xác đến các cấp quản lý và người dân trong trường hợp xảy ra thiên tai do BĐKH.

4.8.7. Lồng ghép các các giải pháp lĩnh vực kinh tế xã hội thích ứng với BĐKH

Hỗ trợ tạo việc làm: Hoạt động hỗ trợ tạo việc làm hiện đang được triển trong nhiều chương trình, dự án. Rõ ràng nhất là dự án vay vốn tạo việc làm trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dự án hỗ trợ vay tín dụng ưu đãi tạo việc làm trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

Lồng ghép các vấn đề, yếu tố gây suy giảm tư liệu sản xuất do thiên tai, BĐKH vào các chương trình tín dụng tạo việc làm và các chương trình giải quyết, chuyển đổi việc làm gắn với di cư.

Nước biển dâng, nhiều cơ sở sản xuất sẽ bị ảnh hưởng, mất mặt bằng và nhà xưởng, cơ hội việc làm cho người lao động sẽ mất, giảm đi. Do đó cần xây dựng chính sách về quy

hoạch phát triển, hỗ trợ về tín dụng, cơ sở hạ tầng để doanh nghiệp ổn định sản xuất trong dài hạn phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh.

Lồng ghép vấn đề rủi ro và khắc phục rủi ro sản xuất, ổn định sinh kế thông qua hỗ trợ nông dân mua bảo hiểm cây trồng, vật nuôi. Thử nghiệm, tiến tới mở rộng đề án hỗ trợ nông dân, đặc biệt là các hộ nghèo, mua bảo hiểm nông nghiệp để khi rủi ro xảy ra, đời sống của người dân vẫn được đảm bảo và có khả năng tái sản xuất.

XI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư

Để đảm bảo phát triển theo các định hướng, các ưu tiên phát triển đã chọn trong quy hoạch đồng thời căn cứ vào thực tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung có trọng tâm, trọng điểm ưu tiên các ngành then chốt, có tính lan tỏa cao, tạo dựng nền tảng để phát triển bền vững, dự báo nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 976,2 nghìn tỷ đồng, trong đó thời kỳ 2021-2025 khoảng 378,9 ngàn tỷ đồng và 597,3 nghìn tỷ đồng thời kỳ 2026-2030. Trong đó nhu cầu vốn đầu tư ngành công nghiệp- xây dựng chiếm 34%-35%, dịch vụ và kết cấu hạ tầng chiếm 61%-63%, ngành nông nghiệp chiếm khoảng 3-4%.

Cơ cấu đầu tư sẽ chuyển dịch theo hướng tăng nhanh đầu tư cho khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo (công nghiệp dược phẩm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất linh kiện điện và điện tử cho ô tô, chất bán dẫn, chế biến nông sản chất lượng cao, chế biến thủy hải sản ...); dịch vụ (dịch vụ du lịch, dịch vụ logistics, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ) và kết cấu hạ tầng khung (hạ tầng kết nối, hạ tầng phục vụ sản xuất); tiếp tục duy trì đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp để duy trì tốc độ tăng trưởng ngành trong đó chú trọng đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng 196: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành

Chỉ tiêu	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tổng số (Tỷ đồng)	155.617	378.918	597.324	976.242
Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (Tỷ đồng)	9.648	15.157	14.933	30.090
Tỷ trọng (%)	6,2	4,0	2,5	3
Ngành công nghiệp - xây dựng	54.022	132.621	203.090	335.711
Tỷ trọng (%)	34,7	35,0	34,0	34
Ngành dịch vụ	91.947	231.140	379.301	610.441
Tỷ trọng (%)	59,1	61,0	63,5	63

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia tư vấn

Về cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn, dự kiến đầu tư từ khu vực Nhà nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và tín dụng đầu tư) sẽ giảm dần, tăng nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bảng 197: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
	Tổng số (Tỷ đồng)	155.617	378.919	597.324	976.243
1	Vốn khu vực Nhà nước (Tỷ đồng)	51.665	96.624	98.558	195.183
	Tỷ trọng (%)	33,2	25,5	16,5	20,0
2	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	96.949	240.614	403.194	643.807
	Tỷ trọng (%)	62,3	63,5	67,5	65,95
3	Vốn khu vực FDI	7.003	41.681	95.572	137.253
	Tỷ trọng (%)	4,5	11	16	14,1

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia tư vấn

1.2. Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư

1.2.1. Nhóm giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư của tỉnh, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cấp điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp và hạ tầng khác (như hạ tầng thương mại, chợ, trường học, nhà ở công nhân,...).

Cơ sở hạ tầng và giao thông là một trong những vấn đề không chỉ Bình Định mà Việt Nam cần cải thiện để thu hút đầu tư. Phát triển hạ tầng giao thông, xác định hạ tầng giao thông đi trước và được xem là bước đột phá trong nỗ lực thu hút đầu tư để tạo đòn bẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kết nối với cảng biển, sân bay, bảo đảm tính khả thi, sẵn sàng đáp ứng năng lực của các dự án đầu tư. Triển khai thực hiện quy hoạch và các đề án phát triển giao thông nhằm phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là hệ thống giao thông kết nối giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh: đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định, tuyến đường kết nối từ các huyện, thị xã tới đường ven biển. Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông để thu hút các dự án đầu tư lớn vào một số lĩnh vực quan trọng: dự án sản xuất công nghiệp nặng, quy mô lớn và công nghệ cao; các doanh nghiệp công nghiệp, công nghệ thông tin; dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản, nuôi heo, nuôi gà, nuôi bò; dự án năng lượng tái tạo, điện gió; dự án du lịch, nghỉ dưỡng.

Hệ thống các ngành dịch vụ như: tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông, tư vấn hay cung cấp năng lượng và nước sạch... đảm bảo cho việc sản xuất quy mô lớn và liên tục... là yếu tố cần thiết cho việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư.

Chất lượng lao động là yếu tố quyết định cho việc thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước theo hướng phát triển bền vững. Trong giai đoạn hiện nay để thu hút vốn đầu tư thì nhất thiết phải có đội ngũ lao động chất lượng với trình độ tay nghề cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và có thể lực tốt. Đội ngũ cán bộ quản lý được coi là hạt nhân của hoạt động quản lý,

có vai trò vô cùng quan trọng trong quản lý về đầu tư. Vì vậy, đội ngũ cán bộ quản lý cần được đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và khu vực có nhiều biến đổi.

Môi trường sống và làm việc cho các nhà đầu tư ở trong tỉnh: Môi trường sống và làm việc của tỉnh Bình Định (thể hiện qua các yếu tố về văn hóa, giáo dục, y tế) cũng là một trong các yếu tố rất quan trọng góp phần thu hút đầu tư cho tỉnh. Do hoạt động đầu tư là hoạt động lâu dài và các nhà đầu tư thường phải sống và làm việc tại tỉnh. Chất lượng môi trường sống, vui chơi, sinh hoạt... với chi phí hợp lý thể hiện một môi trường sống chất lượng và phù hợp với nhà đầu tư và người lao động để người lao động, nhà đầu tư có thể hoạt động hiệu quả và gắn bó lâu dài với tỉnh.

1.2.2. Nhóm giải pháp về chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư

Thực hiện tốt chính sách của Trung ương về tiền thuê đất, thuê mặt nước (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ); Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ; Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ...

Về tiền thuê đất nên giảm đơn giá thuê đất so với giá do Chính phủ qui định và phải ổn định trong vòng bao nhiêu năm để nhà đầu tư nắm thông tin và tránh rủi ro trong đầu tư. Cụ thể hóa quyền của các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Bình Định để họ thấy được quyền lợi của mình khi tham gia đầu tư.

Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn. Không thu hút các dự án nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu.

1.2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư

- Minh bạch thông tin:

Đảm bảo và cam kết về sự minh bạch của các định hướng chính sách trong dài hạn, cập nhật kịp thời những thay đổi trong chính sách của tỉnh trên trang web của cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư: Cơ sở dữ liệu về dự án đầu tư, dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ. Cập nhật danh sách các dự án ưu tiên đi kèm với những hướng dẫn về yêu cầu đầu tư, các tiêu chí phê duyệt dự án. 100% thông tin về quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định có liên quan đến đầu tư được cập nhật và cung cấp khách quan, minh bạch, chính xác và kịp thời thông qua các thứ tiếng: Việt, Anh, Đức, Nhật, Hàn Quốc...

Cung cấp thông tin về tình hình kinh tế – xã hội, tình hình đầu tư, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, thủ tục đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư, tiềm năng, thị trường, xu hướng, đối tác khi có yêu cầu của nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tỉnh cần tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, khu vực tư nhân và khu vực nhà nước, xóa bỏ sự khác biệt về chính sách đất đai, tín dụng, xuất – nhập khẩu. Cung cấp thông tin công khai, hướng dẫn các hộ về phương hướng đầu tư, lĩnh vực đầu tư được tỉnh khuyến khích, cung cấp thông tin về thị trường một cách khách quan, minh bạch và hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ cho các hộ tham gia sản xuất, kinh doanh.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài. Thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các cam kết, thỏa thuận về đầu tư của tỉnh Bình Định đã ký kết với các đối tác nước ngoài (thực hiện theo năm). Trên cơ sở đó phát hiện và đề xuất phương án xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có), đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực của các cam kết, thỏa thuận về đầu tư FDI không còn phù hợp. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư nước ngoài.

- *Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc:*

Hoàn thiện thủ tục hành chính trong việc đăng ký và triển khai các dự án đầu tư. Việc triển khai thực hiện dự án bao gồm các thủ tục về cấp đất, giải tỏa đền bù đất đai, xây dựng công trình, nhập khẩu vật tư thiết bị, đánh giá tác động môi trường... cần đơn giản theo hướng các cơ quan chức năng hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng những quy định của luật pháp. Rà soát, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ công việc và cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức, thực hiện kế hoạch giải ngân.

Cải cách thủ tục hành chính: Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (tinh thần trách nhiệm, thái độ hợp tác, hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình nhà đầu tư triển khai dự án). Ứng dụng công nghệ thông tin đối với các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư. Tiếp tục cải cách thể chế, xây dựng thành công chính quyền điện tử/số, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, nhất là giai đoạn hiện nay (giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19).

Xây dựng và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng bằng cách thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến về những nhà đầu tư còn hoạt động/trong quá khứ/tiềm năng, thường xuyên liên lạc, khảo sát mức độ hài lòng của nhà đầu tư nhằm xác định phương hướng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ tốt hơn cho các nhà đầu tư ở Bình Định.

Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đến khảo sát, tìm hiểu môi trường đầu tư và tiến hành đầu tư tại tỉnh. Tổ chức Hội nghị đối thoại tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhằm giải đáp vướng mắc, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, kinh doanh.

Tăng cường phân công, phân cấp, tăng cường trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở đối với công tác quản lý, theo dõi các dự án đầu tư được giao quản lý. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm. Định kỳ thực hiện khảo sát nhu cầu vay vốn, cải cách

thủ tục cho vay, thế chấp tài sản vay vốn. Hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước. Thực hiện công khai, minh bạch trong giải quyết các công việc có liên quan đến thủ tục hành chính, các kiến nghị của doanh nghiệp, kết quả thanh tra...

1.2.4. Nhóm giải pháp về tăng cường xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu địa phương

Công tác xúc tiến đầu tư cần gắn chặt với quá trình xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành và khu vực của tỉnh. Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư do Trung ương ban hành.

Nghiên cứu đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia ở một số nước như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Đức... hiện đang có doanh nghiệp đầu tư tại Bình Định; chú trọng và đẩy nhanh tiến độ đàm phán với các đối tác lớn... để có thêm nhiều dự án mới đầu tư vào tỉnh Bình Định. Thường xuyên đổi mới tài liệu, ấn phẩm, video clip phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư và biên dịch thành nhiều thứ tiếng (Anh, Đức, Nhật, Hàn Quốc...).

Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư, lên kế hoạch, tổ chức, vận hành, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ. Tăng cường hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tập trung hỗ trợ các dự án lớn, cụm dự án trọng điểm, có sức lan tỏa để hỗ trợ triển khai các dự án đầu tư, hệ thống các dự án phụ trợ và làm cầu nối thu hút các nhà đầu tư mới. Đổi mới việc xúc tiến đầu tư để thu hút nguồn vốn FDI, xác định đối tác thu hút đầu tư để chủ động giới thiệu tiềm năng của tỉnh Bình Định (trên các lĩnh vực và địa bàn). Thu hút đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông qua các Bộ, Ngành trung ương để tham gia xúc tiến đầu tư tại các quốc gia có thể mạnh và có nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực tỉnh đang vận động. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành Trung ương, các cơ quan đại diện ngoại giao, đại diện xúc tiến đầu tư của Việt Nam tại các nước để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài. Tăng cường liên kết, hợp tác với các địa phương, các tổ chức trong nước và nước ngoài để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, trao đổi công nghệ, đào tạo nhân lực.

Tiếp tục duy trì các đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng, tìm kiếm các đối tác tiềm năng, chủ động tiếp cận trực tiếp các nhà đầu tư chiến lược, các thị trường đầu tư lớn, các hiệp hội doanh nghiệp, ngân hàng lớn của các quốc gia đang có chính sách chuyển dịch dòng vốn đầu tư để tập trung kêu gọi đầu tư các lĩnh vực ngành nghề có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Gắn kết hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động xúc tiến du lịch, thương mại, các hoạt động giao lưu văn hóa.

1.2.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

Để khuyến khích nhà đầu tư tiềm năng thực sự tham gia và cam kết góp phần tạo ra sự thay đổi cho Bình Định, tỉnh cần chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Bình Định cần hiểu rằng không thể chỉ so sánh mình với các tỉnh lân cận trong nước mà còn với các nước và khu vực khác đã phát triển và thu hút thành công các ngành công nghiệp mũi

nhọn tương tự những ngành mà Bình Định đã đặt ra tham vọng. Công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh cũng cần được thực hiện bằng các giải pháp sau:

- Về chỉ đạo điều hành: Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thu hút đầu tư và sử dụng vốn đầu tư trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các sở, cơ quan, các huyện, xã trong tỉnh phối hợp chặt chẽ trong hoạt động của doanh nghiệp từ khâu chấp thuận đầu tư, sản xuất, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động hỗ trợ các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thực hiện chế độ công khai, minh bạch trong giải quyết các công việc có liên quan đến thủ tục hành chính; các kiến nghị của doanh nghiệp.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư: Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ thu hút đầu tư của tỉnh, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, hạ tầng các cụm công nghiệp, cấp điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp và hạ tầng khác (như hạ tầng thương mại, chợ, trường học, nhà ở công nhân...), giúp tận dụng lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh (thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, là cửa ngõ ra biển đối với khu vực Tây Nguyên, dễ dàng tiếp cận bằng nhiều phương thức vận tải).

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư: Nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển; cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao; xây dựng các quy định về trình tự thực hiện lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm.

- Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng lực lượng lao động, cải thiện môi trường sống, phát triển các khu đô thị để thu hút nhân tài đến sống và làm việc tại tỉnh.

- Các doanh nghiệp tỉnh Bình Định cần thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp cần chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ, chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

1.2.6. Nâng cao năng lực thu hút vốn đầu tư của Cơ quan Xúc tiến đầu tư (IPA)

Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Bình Định đã triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư, đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu môi trường và cơ hội đầu tư tại tỉnh đến các nhà đầu tư, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh. Với định hướng công nghiệp hóa, Bình Định sẽ có nhu cầu thu hút quy mô vốn đầu tư lớn hơn (đặc biệt là FDI). Thêm vào đó, các tỉnh thành công trong thu hút đầu tư với quy mô và cơ cấu tương tự cho thấy nâng cao các kỹ năng triển khai đóng vai trò quan trọng.

Để thực hiện công tác xúc tiến đầu tư hiệu quả, Bình Định cần xây dựng các lĩnh vực phát triển mũi nhọn, lựa chọn đối tác tiềm năng, chủ lực, có phương thức hỗ trợ, cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch cho nhà đầu tư tiềm năng, giúp họ hiểu và tin tưởng vào triển vọng phát triển của địa phương. Để làm được điều đó, tỉnh Bình Định cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

- Lập danh sách nhà đầu tư mục tiêu tiềm năng với bộ tiêu chí rõ ràng được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển lâu dài của tỉnh, luôn đồng hành và tìm tiếng nói chung để xây dựng kiến thức vững chắc về nhà đầu tư. Để làm được điều đó, cán bộ tỉnh Bình Định cần chủ động gặp gỡ các nhà đầu tư để làm quen và tìm hiểu nhu cầu của họ. Cần tham gia các hội nghị đầu tư quy mô lớn hoặc kết nối với các cơ quan xúc tiến đầu tư, nhưng sau đó tỉnh cần thực hiện thêm các bước sàng lọc và trao đổi sâu sát, trực tiếp với nhà đầu tư.

- Đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong các lĩnh vực nhà đầu tư thường gặp vướng mắc và cần hỗ trợ, gồm: hỗ trợ pháp lý (giúp nhà đầu tư hiểu rõ hồ sơ, thủ tục, quy trình làm việc để thực hiện đúng quy định), hỗ trợ làm việc với các đơn vị liên quan (VD kêu gọi HTX liên kết với các doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao), hỗ trợ trong quan hệ thương mại, đàm phán hợp đồng. Tỉnh cần cung cấp dịch vụ và xây dựng các chính sách hỗ trợ trên cơ sở hiểu rõ tác động đến các chỉ số kết quả kinh doanh: Cần xem xét và nghiên cứu các chỉ tiêu tài chính như lợi nhuận trước khi trừ lãi vay, thuế, khấu hao và hao mòn (EBITDA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE),... để xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp cho doanh nghiệp.

- Tỉnh Bình Định cần đảm bảo công khai minh bạch trong quá trình kêu gọi, thu hút đầu tư, nêu rõ những điểm mạnh, điểm yếu mà tỉnh mong muốn nhà đầu tư được hưởng cũng như cần khắc phục, có phương án sản xuất kinh doanh phù hợp để khắc phục những điểm yếu của địa phương.

- Xây dựng bộ tài liệu quảng bá phù hợp với từng nhóm nhà đầu tư thuộc các ngành mũi nhọn hoặc các thị trường trọng điểm: Tài liệu cần mô tả ngắn gọn cơ hội kinh doanh nhà đầu tư có thể được hưởng tại Bình Định, trong đó có chính sách hỗ trợ và ưu đãi của địa phương, tổng quan về thị trường (nêu rõ các đơn vị liên quan hoặc các cơ quan có thể liên kết / hỗ trợ nhà đầu tư, cũng như các công ty hiện có trong cùng ngành nghề hoạt động trên địa bàn tỉnh), một số quan điểm về các yếu tố chính dẫn tới thành công, những tác động Bình Định dự kiến sẽ đạt được và / hoặc đã tạo ra cho nhà đầu tư (VD rút ngắn thời gian xử lý, tiết kiệm một số chi phí nhất định cho doanh nghiệp khi đăng ký và xử lý qua Trung tâm Hành chính công một cửa), rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp khắc phục.

- Xây dựng các chương trình kết nối, quảng bá hình ảnh Bình Định là điểm đến đầu tư tiềm năng, thông qua phương pháp tiếp cận đa kênh: kết nối với chuyên gia tư vấn và cá nhân có tầm ảnh hưởng, thâm niên trong lĩnh vực trọng điểm để thu hút đầu tư, bổ nhiệm đại diện chuyên trách cho từng nhóm thị trường, nhóm nhà đầu tư mục tiêu, tổ chức các cuộc hội thảo, triển lãm du lịch và tích cực kết nối với nhà đầu tư qua email và điện thoại.

- Thường xuyên theo dõi, rà soát, đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà đầu tư, có cơ chế thu thập phản hồi, kiến nghị của nhà đầu tư, và điều chỉnh hợp lý.

- Đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong các lĩnh vực nhà đầu tư thường gặp vướng mắc và cần hỗ trợ, gồm: hỗ trợ pháp lý (giúp nhà đầu tư hiểu rõ hồ sơ, thủ tục, quy trình làm việc để thực hiện đúng quy định), hỗ trợ làm việc với các đơn vị liên quan (VD kêu gọi HTX liên kết với các doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao), hỗ trợ trong quan hệ thương mại, đàm phán hợp đồng.

- Ngoài ra, Tỉnh Bình Định có hai đơn vị phụ trách chính các hoạt động xúc tiến đầu tư là: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư (trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư) và Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội. Các đơn vị này cần phải hoạt động như một cỗ máy bán hàng, đáp ứng nhu cầu của “khách hàng” là nhà đầu tư. Cần xác định rõ “khách hàng” mục tiêu, hiểu rõ nhu cầu, cũng như khả năng đáp ứng và thu hút nhà đầu tư đến với tỉnh.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố then chốt quyết định đến sự thành công của Bình Định. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đã xác định nhân lực là một trong ba “khâu đột phá” phát triển. Để phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Bình Định cần thay đổi mạnh mẽ và thực hiện nhiệm vụ kép: vừa bảo đảm cung ứng lao động cho nền kinh tế đang phát triển nhanh, vừa nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi cơ cấu các ngành kinh tế. Theo đó, bên cạnh việc thu hút nhân tài và lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định, tỉnh cần chú trọng nâng cao tay nghề của lực lượng lao động hiện có của địa phương.

2.1. Thu hút lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định

Nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển trong tương lai của Bình Định, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng như trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất công nghệ cao và du lịch. Đối với lĩnh vực AI, Bình Định cần thu hút nhân tài trong nước và quốc tế đến làm việc tại các trung tâm nghiên cứu và các công ty AI trên địa bàn tỉnh. Đối với sản xuất công nghệ cao, cần bảo đảm nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn vận hành các nhà máy sản xuất hiện đại, cũng như tiếp nhận công nghệ được chuyển giao. Đối với ngành du lịch, cần có nhân viên khách sạn, các chuyên gia quản lý được đào tạo chuyên nghiệp để cung cấp dịch vụ cao cấp nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng tăng của du khách. Để thu hút nguồn lao động có tay nghề từ ngoài tỉnh, Bình Định cần (1) phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi cho việc lập nghiệp và định cư lâu dài của người lao động; (2) tăng cường thông tin, truyền thông về Bình Định là một nơi đáng sống và cơ hội việc làm trong tỉnh; (3) Có cơ chế đãi ngộ để khuyến khích nhân tài chọn Bình Định là nơi sống và làm việc.

Trước hết, Bình Định cần phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, nhất là các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung nhiều lao động. Theo đó, tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu như nhà ở, trung tâm y tế, trung tâm thể thao và giải trí, nâng cao khả năng kết nối từ nông thôn đến thành thị. Hạ tầng kinh tế - xã hội cần có khả năng đón đầu làn sóng nhập cư vào tỉnh, cũng như bảo đảm sinh kế bền vững và mức sống cao cho nhóm dân cư này.

Thứ hai, Bình Định cần đẩy mạnh các chiến dịch tiếp cận và quảng bá về cơ hội việc làm quy mô lớn hướng đến nhân tài là sinh viên các trường đại học và học sinh các trường dạy nghề. Theo đó, cơ hội việc làm, điều kiện sống thuận lợi của Bình Định cần được xuất hiện nhiều trên các nền tảng việc làm trực tuyến, phương tiện thông tin truyền thông. Tỉnh cần chú trọng hợp tác với các trường đại học và cơ sở giáo dục để triển khai các hoạt động như hội chợ việc làm, hội thảo nghề nghiệp hoặc chương trình thực tập.

Ngoài ra, Bình Định cũng có thể xem xét thực hiện chế độ ưu đãi với nhân tài hàng đầu như ưu tiên cấp thị thực, giấy phép lao động cho chuyên gia nước ngoài và người phụ thuộc, trợ cấp nhà ở, ưu đãi thuế. Tỉnh cũng có thể đưa ra các chính sách khuyến khích như học bổng, trợ cấp giáo dục cho học sinh, sinh viên giỏi của tỉnh nếu họ cam kết trở về Bình Định lập nghiệp sau khi tốt nghiệp.

2.2. *Nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động tại địa phương*

Bình Định sẽ nâng cao trình độ và đào tạo bổ sung kỹ năng mới cho lực lượng lao động của địa phương, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch... Theo đó, tăng cường đào tạo nghề trong hệ thống giáo dục, cũng như cung cấp các chương trình đào tạo tại chức linh hoạt và có tính ứng dụng cao.

Trước hết, Bình Định cần bảo đảm mọi người lao động có thể dễ dàng tiếp cận các chương trình đào tạo nghề, nâng cao kiến thức và kỹ năng tại chỗ với chi phí phù hợp. Có thể trợ cấp để khuyến khích chủ sử dụng lao động và người lao động đào tạo, nâng cao tay nghề. Ví dụ, Bình Định có thể hỗ trợ kinh phí cho người lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn để học hỏi kỹ thuật mới. Tỉnh cũng có thể hỗ trợ trả lương tối thiểu cho những người tham gia các khóa đào tạo tại chỗ về du lịch để cả người lao động và người sử dụng lao động có động lực tham gia các chương trình này.

Thứ hai, Bình Định cần bảo đảm các chương trình đào tạo nghề và tại chức có hiệu quả trong việc trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng phù hợp, cập nhật để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Để thu hẹp khoảng cách giữa môi trường giáo dục và môi trường làm việc, tỉnh cần khuyến khích sự tham gia của các công ty, doanh nghiệp - người sử dụng lao động - trong việc xây dựng nội dung, cũng như giảng dạy các khóa học này.

2.3. *Nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ công chức và chất lượng dân số*

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực tư nhân, Bình Định cần quan tâm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Theo đó, tỉnh cần quan tâm đổi mới phương pháp về tuyển dụng, quản lý, sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm đối với CBCCVN; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức tự học tập nâng cao trình độ, xây dựng cơ chế để huy động các nguồn lực từ bên ngoài, các nguồn tài trợ để tăng cường đào tạo cán bộ. Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh.

Để có nguồn nhân lực chất lượng cao bền vững, tỉnh cũng cần chú trọng thực hiện các chương trình nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân. Theo đó, làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tăng cường cải thiện chế độ dinh dưỡng kết hợp với giải pháp cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường,... để nâng cao thể lực toàn dân. Đồng thời, đảm bảo cho đồng bào ở khu vực nông thôn, miền núi cũng được hưởng chế độ chăm sóc, ăn uống đầy đủ phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

3. Giải pháp bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

3.1. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên luôn là một khía cạnh quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Để tiếp tục đẩy mạnh công tác này ở Bình Định cũng như chủ động trước những thách thức và áp lực từ quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa trong tương lai, cần phải có những giải pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên bền vững. Những giải pháp này bao gồm:

- Ưu tiên bảo vệ môi trường tự nhiên Bình Định (như bãi biển đẹp, nước sạch, diện tích rừng tự nhiên lớn) hơn phát triển kinh tế.

- Tính toán kỹ lưỡng khi xây dựng kế hoạch phát triển các ngành năng lượng, vật liệu xây dựng và công nghiệp nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường.

- Phát triển nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và lâm nghiệp theo hướng bền vững; đảm bảo đầu tư và thực hiện các giải pháp ứng phó và kiểm soát tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đặc biệt, các dự án nuôi trồng thủy sản cần là ưu tiên thứ hai sau các dự án du lịch, để hoạt động nuôi trồng thủy sản không ảnh hưởng tiêu cực đến du lịch Bình Định

- Xây dựng kế hoạch toàn diện về phân bổ tài nguyên nước, giám sát chất lượng nước, xử lý và tái chế nước thải, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải gần các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất, giúp cân đối và bảo vệ quỹ đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

3.2. Sử dụng và quản lý đất đai

Đất là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất quan trọng. Đất đai cũng là yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phân bố các khu dân cư và sự phát triển của các hoạt động kinh tế. Để phát huy nguồn tài nguyên quý giá này, cần có những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý đất đai. Theo đó, Bình Định, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện cần có kế hoạch thanh tra thường xuyên kết hợp với thanh tra đột xuất đối với hoạt động quản lý đất đai. Nếu phát hiện thiếu sót ở bất kỳ cấp nào, cần kịp thời chấn chỉnh, xử phạt nghiêm minh. Nhiệm vụ này cần được thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của Ban quản lý các khu công nghiệp và Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội. Bên cạnh đó, HĐND cũng cần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giám sát nói chung, trong đó có hoạt động giám sát đối với công tác quản lý đất đai của UBND.
- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên các chuyên đề về quản lý đất đai cho cán bộ công chức: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải thường xuyên nghiên cứu, nắm vững các quy định của pháp luật về đất đai, kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong công tác quản lý đất đai. Hàng năm, các cơ quan nhà nước như

UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường cần tổ chức các đợt tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ về đất đai cho cán bộ địa chính huyện, xã, phường, thị trấn. Các lớp tập huấn cần tập trung vào các kỹ năng giao tiếp hành chính, khả năng xử lý và giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình thực thi công vụ.

- Đảm bảo đủ nguồn lực cho công tác quản lý đất đai: Các cơ quan nhà nước cần tuyển dụng các cán bộ địa chính có năng lực. Cần bố trí công việc lâu dài để làm quen với địa bàn, nắm được tình hình sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc thửa đất. Bố trí đủ ngân sách cho công tác khảo sát, cắm mốc địa giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân các cấp cần đề xuất những khó khăn, kiến nghị cụ thể trong quá trình quản lý đất đai để lãnh đạo cấp trên kịp thời đưa ra phương hướng, giải pháp đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời đạt kết quả cao trong phục vụ người dân.
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai: Người dân trong tỉnh cần được thông báo về các chính sách và pháp luật liên quan đến quản lý đất đai. Các doanh nghiệp và các tổ chức khác cũng cần có các kênh để nhận thông tin về bất kỳ thay đổi nào về quy định và yêu cầu hỗ trợ từ các quan chức chính phủ để đảm bảo tuân thủ. Các cơ quan nhà nước cũng cần thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo sự đồng thuận trong dư luận trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.
- Rà soát chính sách, pháp luật về quản lý đất đai: các chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện của địa phương phải thường xuyên được rà soát để đảm bảo tính nhất quán và phù hợp với thực tiễn. Các chính sách và quy định của tỉnh cần phải tính đến phản hồi từ các cá nhân, doanh nghiệp và các đối tượng khác ở Bình Định.

4. Tăng trưởng xanh và bền vững

Hiện nay, 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể của Khung Mục tiêu Phát triển Bền vững đã được cụ thể hóa trong Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Đối với Bình Định, phát triển bền vững luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu. Để cụ thể hóa và đạt được các mục tiêu này, Bình Định cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức của người dân về các mục tiêu phát triển bền vững, kêu gọi sự tham gia, hợp tác của toàn xã hội.

- Đảm bảo việc xây dựng khung chính sách, lựa chọn các mũi nhọn phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình hành động có tính đến tác động đến từng mục tiêu của khung mục tiêu phát triển bền vững; ưu tiên các lĩnh vực, nội dung có ảnh hưởng tích cực góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

- Đặt giới hạn phát thải khí nhà kính và các chất ô nhiễm khác do các hoạt động kinh tế

- Thường xuyên rà soát các dự án đã được quy hoạch và triển khai nhằm đảm bảo bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các di sản

- Kêu gọi vốn, các nguồn lực, thực hiện quản trị và sử dụng vốn hợp lý để phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững. Đối với Bình Định, nguồn vốn từ khu vực tư nhân, nhất là kêu gọi vốn đầu tư để thực hiện trách nhiệm xã hội (TNXH) là một trong những nội dung quan trọng mà tỉnh cần chủ động đề xuất, kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đóng góp.

- Đảm bảo sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đơn vị chủ trì, cơ quan thực hiện và sự chung tay của toàn xã hội từ người dân đến doanh nghiệp trong việc thực hiện các kế hoạch nhằm đạt các mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo đồng bộ cũng như tối ưu hóa hiệu quả của các chương trình, đáp ứng đúng nhu cầu và đúng mục tiêu.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm của cộng đồng quốc tế.

5. Giải pháp phát triển khoa học & công nghệ và đổi mới

5.1. *Đổi mới hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ*

- Hệ thống tổ chức: Đổi mới hệ thống quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, tập trung xây dựng chiến lược, cơ chế, chính sách; tăng cường năng lực điều phối liên ngành và liên vùng, giảm bớt các chức năng hoạt động cụ thể.
- củng cố và nâng cao hiệu quả quản lý của các quận, huyện, sở, ngành theo hướng phân định rõ nội dung, trách nhiệm và thẩm quyền quản lý; xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn về khoa học và công nghệ; hiện đại hóa và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý.
- Cơ chế quản lý: Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả theo hướng hội nhập quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, làm cơ sở hình thành nền kinh tế tri thức.
- Xây dựng cơ chế tăng cường sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp trong việc triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp
- Điều chỉnh cơ cấu nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với trọng tâm của từng thời kỳ. Trong kỳ quy hoạch này, tập trung vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, hỗ trợ các dự án cải tiến thiết bị, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm mới hoặc nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ: Gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nghiên cứu, đào tạo trên cơ sở chia sẻ lợi ích để nâng cao tính thực tiễn, lấy doanh nghiệp làm trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ.
- Xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đặc biệt là từ các doanh nghiệp quốc tế.

5.2. *Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ*

Bình Định cần khuyến khích đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, có chính sách thu hút và giữ chân họ, nhất là ở những lĩnh vực trọng điểm phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, môi trường để cán bộ khoa học và công nghệ phát huy tài năng và bám trụ tại Bình Định.

Bình Định cần đa dạng hóa các loại hình, trình độ đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Cần có chính sách khuyến khích liên doanh, liên kết mở các cơ sở đào tạo trình độ sau đại học với các trường đại học nổi tiếng trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng đầu trong nước, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, trọng điểm, ưu tiên. Tỉnh cũng cần tăng cường liên kết giữa các trường đại học - cơ sở nghiên cứu - doanh nghiệp để tạo cơ hội chia sẻ và ứng dụng tri thức. Ngoài ra, Bình Định cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế bằng cách cử sinh viên và cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài cũng như chào đón các tổ chức và chuyên gia quốc tế đến tỉnh.

5.3. *Tăng cường kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ*

Bình Định cần không ngừng tăng cường đầu tư ngân sách công nước cho khoa học và công nghệ, với tỷ lệ tăng chi tiêu cao hơn mức chung của nhà nước. Đồng thời, tỉnh cần đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà cho phát triển khoa học và công nghệ. Để đạt được điều này, Bình Định có thể thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

- Tận dụng tối đa ngân sách trung ương thông qua các đề tài, dự án cấp nhà nước.
- Tận dụng tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích cấp quốc gia, cấp tỉnh để doanh nghiệp tăng kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.
- Tích cực mở rộng hợp tác quốc tế, chủ yếu thông qua việc xây dựng một số dự án đầu tư sẵn sàng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế.
- Thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bình Định.

5.4. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội*

Bình Định cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền các cấp, các sở, ban, ngành về vai trò của khoa học và công nghệ trong hỗ trợ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Thúc đẩy và phát triển khoa học và công nghệ cần trở thành một nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền các cấp.

Các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định phải gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ. Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ phải là trọng tâm trong kế hoạch phát triển của tất cả các huyện, xã, cũng như các ban ngành.

6. *Các giải pháp ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số*

Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số là một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng trong kỳ quy hoạch. Xây dựng kế hoạch phát triển với các ưu tiên đầu tư cụ thể và trọng tâm phát triển sẽ đảm bảo phân bổ và sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực. Cụ thể, một số giải pháp chung nhằm hỗ trợ ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số tại Bình Định bao gồm:

- Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cơ bản phục vụ kết nối mạng cho người dân và doanh nghiệp. Kết nối ổn định, tin cậy và giá cả hợp lý (so với các quốc gia khác, không chỉ các tỉnh khác) sẽ hỗ trợ ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số.
- Đẩy mạnh triển khai chính quyền số, góp phần nâng cao hiệu quả dịch vụ công, cũng như đa dạng hóa và chuyển đổi hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tạo động lực cho doanh nghiệp và người dân tìm hiểu, tham gia vào môi trường mạng và các công cụ trực tuyến tiết kiệm thời gian, chi phí và đơn giản hóa thủ tục hành chính.
- Xây dựng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm, có chính sách hỗ trợ, ưu đãi phù hợp đối với các ngành công nghiệp trọng điểm liên quan đến công nghệ 4.0 mà tỉnh có thế mạnh, có năng lực tạo liên kết vùng, kết nối với chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

7. *Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển*

7.1. *Hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước*

- *Hợp tác với các địa phương lân cận:* Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định); một trung tâm tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Trong kỳ quy hoạch tới, với việc cảng Quy Nhơn được nâng cấp, tuyến cao tốc Quy Nhơn – Plây Cu được xây dựng; các địa phương trong vùng đều chú trọng phát triển du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, việc hợp tác và liên kết với các địa phương lân cận, nhất là các tỉnh thuộc Vùng

kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng Tây Nguyên có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định.

+ Với các tỉnh vùng Tây Nguyên, đặc biệt là Gia Lai, Kon Tum, Bình Định có thể liên kết trong xây dựng vùng nguyên liệu nông – lâm sản, phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, hợp tác logistics và vận tải, đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh Tây Nguyên...

+ Với các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung nói chung, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng, Bình Định có thể liên kết phát triển du lịch biển, dịch vụ logistics và vận tải, đào tạo nhân lực...

+ Ngoài ra, Bình Định cần phối hợp với các tỉnh lân cận xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương, tập trung vào các lĩnh vực sau: Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...); phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng kết nối Bình Định với các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa và các tỉnh thuộc Vùng Tây Nguyên; hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản...

- Hợp tác với các địa phương khác trong cả nước: Trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định hướng tới mục tiêu trở thành tỉnh nằm trong top đầu của vùng về phát triển kinh tế; đồng thời là một trung tâm du lịch, khoa học công nghệ, nông nghiệp ngày càng quan trọng của cả nước. Theo đó, tăng cường hợp tác với các địa phương khác, nhất là các trung tâm kinh tế lớn trong cả nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương... là giải pháp quan trọng tạo động lực để thúc đẩy sự phát triển của Bình Định. Các lĩnh vực hợp tác ưu tiên giữa Bình Định với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước là giáo dục-đào tạo, thương mại, du lịch, giao thông vận tải và trao đổi kinh nghiệm phát triển về nông nghiệp, công nghiệp. Cụ thể, Bình Định cần:

+ Phối hợp với các trường đại học uy tín tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP HCM để xây dựng các chương trình giáo dục, hướng nghiệp cho sinh viên Bình Định, đồng thời khuyến khích sinh viên về Bình Định lập nghiệp.

+ Quảng bá các sản phẩm du lịch tới các thị trường quan trọng là Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh, thành phố khác như Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ...

+ Hợp tác với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng, TP HCM, Đà Nẵng trong kết nối vận tải đường bộ, đường biển, đường hàng không.

+ Hợp tác với Bình Dương, Hải Phòng, Sơn La, Gia Lai, Lâm Đồng... và các địa phương khác để trao đổi kinh nghiệm phát triển các mô hình khu công nghiệp đô thị dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

7.2. *Hợp tác quốc tế*

- *Hợp tác với các nước ASEAN:* Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Theo đó, việc đẩy mạnh kết nối với các nước trong khu vực, nhất là Campuchia, Lào, Thái Lan giúp Bình Định gia tăng vị thế là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Bình Định nằm trên tuyến vận tải đường bộ, đường sắt Bắc – Nam và đã có sân bay quốc tế Phù Cát, theo đó giúp tỉnh kết nối thuận tiện với các quốc gia trong và ngoài khu vực.

Trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định xác định hội nhập quốc tế, nguồn lực bên ngoài là động lực quan trọng cho phát triển, bởi vậy, các giải pháp hợp tác, kết nối chủ yếu với các nước trong khu vực gồm:

- + Phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng và kết nối qua đường bộ, cảng biển để trở thành cửa ngõ giao thương của khu vực, đặc biệt đối với các vùng đất giáp ranh Lào, Campuchia, Thái Lan.
- + Phát triển các sản phẩm du lịch quốc tế để từng bước trở thành một trung tâm du lịch của khu vực, thu hút du khách từ các nước ASEAN. Tích cực quảng bá du lịch, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn - thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn - điểm đến du lịch”; có chính sách ưu đãi để thu hút những doanh nghiệp lữ hành khu vực và quốc tế.
- + Thu hút các nhà đầu tư ASEAN, đặc biệt từ Singapore, Malaysia, Indonesia, trong các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- + Làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống của tỉnh, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa Bình Định với các tỉnh Nam Lào...

- *Hợp tác với các đối tác quốc tế khác:* Theo đó, tỉnh cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau dưới đây.

+ Xúc tiến, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác ở các quốc gia và vùng lãnh thổ, nhất là các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand... Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; tăng cường phối hợp giữa các kênh, cơ quan đối ngoại của tỉnh; chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

+ Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOC và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tích cực tìm kiếm và xin tài trợ phù hợp từ các tổ chức quốc tế để thúc đẩy sự phát triển bền vững của tỉnh (ví dụ như Quỹ Khí hậu xanh của Ngân hàng Thế giới để đầu tư vào sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả).

+ Tìm kiếm cơ hội học hỏi chuyên môn và có được sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (UNESCO, FAO, WHO, USAID, WWF và các tổ chức khác) trong các lĩnh vực phát triển chính như bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nuôi trồng thủy sản bền vững

+ Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; tích cực kết nối, thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công nghiệp của Bình Định. Luôn cập nhật và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như UNDP, WHO, JICA, ... để nâng cao năng lực cạnh tranh của Bình Định theo tiêu chuẩn quốc tế và duy trì hình ảnh tích cực của tỉnh trước các nhà đầu tư và đối tác nước ngoài.

+ Tiếp tục làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác giữa tỉnh với chính quyền một số địa phương của các nước như: mối quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt giữa Bình Định và các tỉnh Nam Lào; quan hệ hữu nghị giữa Bình Định với thành phố Izumisano, thành phố Osaka của Nhật Bản; quan hệ hợp tác giữa thành phố Quy Nhơn và quận Yongsan, Seoul, Hàn Quốc...

8. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Để quản lý và kiểm soát hiệu quả quá trình phát triển đô thị và nông thôn, Bình Định có thể thực hiện các giải pháp sau:

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị trên thế giới nhằm nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính phủ;

- Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo phát triển hiện đại, văn minh, thân thiện với môi trường. Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững, nhất là đối với thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội nói riêng, vùng kinh tế động lực của tỉnh nói chung. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đưa ra định hướng phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn phù hợp, đi đôi với tăng cường ứng dụng công nghệ trong thiết kế và xây dựng nhằm tôn tạo vẻ đẹp tự nhiên của Bình Định cũng như đảm bảo môi trường sống thoải mái, tiện lợi. Kết hợp hài hòa các yếu tố văn hóa hiện đại và truyền thống, nhất là văn hóa Chăm, trong xây dựng, phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn.

- Xây dựng định hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phát triển đô thị và nông thôn như phân bổ đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác. Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

- Ứng dụng hiệu quả khoa học, công nghệ trong quản lý, phát triển đô thị và nông thôn. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

9. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để các mục tiêu, định hướng, việc bố trí không gian, nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch tới được thực hiện hiệu quả, tỉnh Bình Định cần tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch tỉnh thông qua các giải pháp cụ thể sau:

9.1. Về tổ chức thực hiện quy hoạch

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Theo đó, tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch tỉnh có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Điều phối, đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Theo đó, các cấp, các ngành và UBND cấp huyện của tỉnh Bình Định căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Đối với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

- Nâng cao hiệu quả quản lý hành chính công của tỉnh và xác định đây là một yếu tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch tỉnh đã đề ra, nhất là mục tiêu cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Để nâng cao hiệu quả cải cách, quản lý hành chính công, tỉnh Bình Định cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ và trọng tâm cụ thể như:

+ Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cũng như ban hành các văn bản mới để phù hợp với pháp luật và các quy định cấp quốc gia trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư, xây dựng, phát triển doanh nghiệp, môi trường, sử dụng đất đai, khoa học và công nghệ,... Điều này nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, nhất quán của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh

+ Tiếp tục cải cách dịch vụ công và thủ tục hành chính: Cùng với yêu cầu phát triển và hội nhập, công tác cải cách thủ tục hành chính cần từng bước được định hình về nội dung, phương hướng thực hiện với các bước đi, cách thức đảm bảo bộ máy hành chính phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và phát triển kinh tế xã hội. Cải cách thủ tục hành chính không chỉ là công khai, minh bạch thủ tục hành chính mà còn đi sâu rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tập trung vào kiến nghị loại bỏ những quy định, thủ tục không phù hợp, không cần thiết, gây phiền hà, gây những phiền nhiễu, khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, Bình Định cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa quy trình thực hiện.

+ Đẩy nhanh hiện đại hóa hành chính: Theo đó, Bình Định cần tăng cường khả năng liên thông trong cải cách thủ tục hành chính, tạo cơ sở dữ liệu liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về các lĩnh vực, dùng chung cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh để giảm thời gian làm thủ tục hành chính. Hiện đại hóa hệ thống hành chính cần gắn với xây dựng Chính quyền số, kết hợp với phát triển hạ tầng số và hạ tầng kỹ thuật của doanh nghiệp. Đồng thời, hệ thống hành chính hiện đại cũng cần tích hợp các giải pháp số mới và phổ biến được người dân và doanh nghiệp sử dụng rộng rãi, như ví điện tử, mạng xã hội,...

+ Cải cách tài chính công: Bình Định cần đổi mới cơ chế, chính sách quản lý ngân sách theo hướng giảm dần định mức quản lý ngân sách theo đầu vào, hướng tới xây dựng và quản lý ngân sách, tài chính công theo đầu ra. Ngân sách nhà nước phải được sử dụng có hiệu quả để đầu tư phát triển, tạo động lực cho phát triển, tránh đầu tư dàn trải, đầu tư kém hiệu quả, nhất là đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

9.2. Về giám sát thực hiện quy hoạch

- Công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự

đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân.

- Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch. Theo đó, tỉnh xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

- Cùng với việc xác định nâng cao hiệu quả quản lý hành chính công là một yếu tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch tỉnh, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính. Theo đó, tỉnh Bình Định cần đảm bảo tính đồng bộ, kiên định, liên tục trong công tác cải cách hành chính ở các cấp, các ngành. Phải xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước trong công tác cải cách hành chính. Phải tăng cường và phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, báo chí và các tổ chức đoàn thể đối với công tác này. Đồng thời, thực hiện các giải pháp công nghệ để giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân như gắn camera, máy ghi âm tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính.

XII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên

- Dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng, phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Các dự án được lựa chọn căn cứ trên quy hoạch, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

- Lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư căn cứ vào định hướng, chủ trương phát triển các lĩnh vực, sản phẩm mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên cơ sở bảo đảm sự hài hòa giữa đầu tư theo ngành và đầu tư theo lãnh thổ tại tỉnh Bình Định.

- Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025, thực hiện quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Lựa chọn các dự án mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao, bao gồm tăng GRDP cho tỉnh, giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm có chất lượng....

- Lựa chọn các dự án dựa trên cơ sở xem xét năng lực tài chính của nhà đầu tư: vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác.

- Quy định về suất đầu tư: các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng tiêu chí về suất đầu tư theo quy định của Bộ Xây dựng về công bố Tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình được áp dụng tại thời điểm đăng ký đầu tư và theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Căn cứ vào Luật Đầu tư công phân loại dự án nhóm A, B, C để lựa chọn các dự án có tiến độ thực hiện phù hợp.

- Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư đã có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư, đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có).

- Căn cứ vào mục tiêu, định hướng “Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” để xây dựng và lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư gồm: Các dự án phát triển các trung tâm kinh tế động lực: TP. Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Cát Tiến, KKT Nhơn Hội. Các dự án phát triển các trụ cột tăng trưởng: (1) Khoa học công nghệ (thung lũng khoa học, đổi mới công nghệ); (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (3) Du lịch; (4) Nông nghiệp hữu cơ; (5) Dịch vụ logistics. Các dự án phát triển các hành lang kinh tế của tỉnh (Hành lang kinh tế Bắc Nam, Trục hành lang phía Tây dọc tuyến quốc lộ 19C, đường tỉnh 637; Trục hành lang phía Đông dọc tuyến quốc lộ 1D, đường tỉnh 639). Các dự án tại các vùng cảnh quan (Vùng cảnh quan sản xuất lâm nghiệp ở phía Tây, vùng cảnh quan nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu phía Đông; bảo tồn rừng ngập mặn đầm Thị Nại, Đê Gi, Trà Ô và cảnh quan dọc các sông hồ lớn trong vùng).

- Lựa chọn và xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu là:

+ Ưu tiên thu hút các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành kinh tế trí thức để tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế số như các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp sản xuất các thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa; khuyến khích chuyển đổi dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, đồng bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

+ Thu hút các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế.

Ngành công nghiệp: thu hút công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp phụ trợ; ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp.

Ngành nông nghiệp: ưu tiên thu hút các dự án đầu tư nâng cao tỷ trọng các lĩnh vực Bình Định có thế mạnh như chăn nuôi theo quy mô công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và chế biến sản phẩm, đánh bắt và sản xuất thủy hải sản. Thu hút các dự án ứng dụng công nghệ cao, sản xuất thực phẩm sạch theo chuỗi cung ứng từ sản xuất đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm; thu hút các dự án chế biến lâm sản đặc biệt là các dự án hướng đến xuất khẩu.

Ngành dịch vụ ưu tiên hút các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp gắn với thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái. Thu hút các dự án phát triển phần mềm, công nghệ số, các dự án thương mại, dịch vụ vận tải chất lượng cao, dịch vụ logistics tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông đối ngoại, cảng biển, hạ tầng khu kinh tế, các KCN, CCN, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

Đối với các dự án đầu tư công: Thực hiện theo danh mục dự án đầu tư công trong Nghị quyết Số: 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Định về Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 với tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương là 26.469.146 triệu đồng (có danh mục dự án kèm theo – Phụ lục 04) trên nhiều lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, nông lâm nghiệp, đô thị, văn hóa.... Ngoài ra, nghị quyết cũng đưa ra danh sách các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất, các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục 06).

Đối với các dự án ưu tiên đầu tư có nguồn vốn từ ngân sách và thu hút đầu tư (ngoài danh mục các dự án đầu tư công đã được phê duyệt) đề xuất danh sách một số dự án như bảng dưới đây.

Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư, gồm 64 dự án, cụ thể như sau:

+ Lĩnh vực Công nghiệp: 20 dự án;

- + Lĩnh vực Đô thị hóa và Cơ sở hạ tầng: 23 dự án;
- + Lĩnh vực Du lịch: 14 dự án;
- + Lĩnh vực Nông nghiệp: 5 dự án;
- + Lĩnh vực Y tế: 2 dự án.

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

3.1. Lĩnh vực Công nghiệp (20 dự án)

1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất ô tô.

- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Quy mô: 30.000-50.000 xe/năm;
 - + Diện tích: 50 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 250 triệu USD
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

2. Tên dự án: Nhà máy điện gió Mỹ An.

- Địa điểm đầu tư: huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Quy mô: 50MW;
 - + Diện tích: 9,86 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: ... tỷ đồng

3. Tên dự án: Nhà máy điện gió PNE

- Địa điểm đầu tư: huyện Phù Mỹ và Phù Cát tỉnh Bình Định
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Quy mô: 1900MW;
 - + Diện tích:
 - + Tổng mức đầu tư:

4. Tên dự án: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử

- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp tỉnh Bình Định.
- Quy mô đầu tư: Khoảng 100 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

5. Tên dự án: Các nhà máy sản xuất gạch, ngói, vật liệu xây dựng.

- Địa điểm đầu tư: Các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 6. Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ xi măng.**
 - Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 7. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bao bì carton.**
 - Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 8. Tên dự án: Nhà máy sản xuất cửa nhựa lõi thép**
 - Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 9. Tên dự án: Xưởng đúc các sản phẩm kim loại**
 - Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 10. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nhang và máy làm nhang**
 - Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 11. Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm thời trang cao cấp.**
 - Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp Hòa Hội, huyện Phù Cát tỉnh Bình Định.
 - Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Quy mô: 4 triệu sản phẩm/năm;
 - + Diện tích: 12 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 15 triệu USD
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 12. Tên dự án: Nhà máy sản xuất vải cao cấp, vải giả da (simili).**
 - Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp tỉnh Bình Định.
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 13. Tên dự án: Nhà máy may, sản xuất giày thể thao.**
 - Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp tỉnh Bình Định.
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

14. Tên dự án: Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu gắn với các cảng cá tại thị xã Hoài Nhơn.

- Địa điểm đầu tư: huyện Phù Cát
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

15. Tên dự án: Dự án khu chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Địa điểm đầu tư: huyện Tuy Phước và thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

16. Tên dự án: Các nhà máy chế biến gỗ.

- Địa điểm đầu tư: Các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

17. Tên dự án: Nhà máy sản xuất ván MDF, HDF và OKAL

- Địa điểm đầu tư: thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: 45 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 4.371 tỷ đồng
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2022 - 2023.

18. Tên dự án: Các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu công nghệ cao.

- Địa điểm đầu tư: Các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

19. Tên dự án: Dự án nhà máy giết mổ, chế biến súc sản.

- Địa điểm đầu tư: Một số huyện tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

20. Tên dự án: Các nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng.

- Địa điểm đầu tư: Các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

3.2. Lĩnh vực Đô thị hóa và Cơ sở hạ tầng (23 dự án)

21. Tên dự án: Khu đô thị Bình Chương Nam.

- Địa điểm đầu tư: TX. Hoài Nhơn tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: 29,86 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 1.646 tỷ đồng
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

22. Tên dự án: Khu đô thị sinh thái Diêm Vân.

- Địa điểm đầu tư: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: 29,86 ha.

- + Tổng mức đầu tư: 4.990 tỷ đồng
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 23. Tên dự án: Khu dân cư Ánh Việt.**
 - Địa điểm đầu tư: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: 29,86 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 1.360 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 24. Tên dự án: Khu đô thị NĐT-1 và NĐT-2 Tây đường Quốc lộ 19 (mới).**
 - Địa điểm đầu tư: phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 5.960 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 25. Tên dự án: Khu đô thị xanh Đông Bắc Diêu Trì.**
 - Địa điểm đầu tư: huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 2.555 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 26. Tên dự án: Khu đô thị Long Vân (Long Vân 2, 3, 4).**
 - Địa điểm đầu tư: Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 7.227 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 27. Tên dự án: Khu dân cư Phúc Gia Tân**
 - Địa điểm đầu tư: Phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn
 - + Diện tích: ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 248,2 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 28. Tên dự án: Nhà ở xã hội Bông Hồng**
 - Địa điểm đầu tư: phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 786,5 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 29. Tên dự án: Nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông**
 - Địa điểm đầu tư: Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 858 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 30. Tên dự án: Nhà hàng tiệc cưới hội nghị và sự kiện Phúc Long.**
 - Địa điểm đầu tư: Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- + Diện tích: ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 18.050 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 31. Tên dự án: Khu đô thị sinh thái Nhơn Hội**
- Địa điểm đầu tư: TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - + Diện tích: 34,1 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 25.576 tỷ đồng
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 32. Tên dự án: Xây dựng cảng tổng hợp có công suất lớn.**
- Địa điểm đầu tư: xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 33. Tên dự án: Đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 Cảng Quy Nhơn.**
- Địa điểm đầu tư: Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 34. Tên dự án: Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn.**
- Địa điểm đầu tư: Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 35. Tên dự án: Khu phức hợp đô thị biển quốc tế FLC Bình Định.**
- Địa điểm đầu tư: huyện Phù Cát tỉnh Bình Định
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 36. Tên dự án: Đầu tư nâng cấp luồng hàng hải vào cảng Quy Nhơn.**
- Địa điểm đầu tư: Quy Nhơn tỉnh Bình Định
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 37. Tên dự án: Cụm logistics trung chuyển hàng hóa.**
- Địa điểm đầu tư: Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh tỉnh Bình Định
 - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 38. Tên dự án: Khu trung tâm dịch vụ kho bãi Cảng Thị Nại và khu chế biến thủy sản.**
- Địa điểm đầu tư: QL 19 mới, xã Phước Lộc, xã Phước Nghĩa và thị trấn Tuy Phước (huyện Tuy Phước)
 - + Diện tích: 81,58 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 887 tỷ đồng

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2020 - 2023.

39. Tên dự án: Công viên phần mềm Quang Trung.

- Địa điểm đầu tư: Phường Ghềnh Ránh, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

+ Diện tích: 54 ha.

+ Tổng mức đầu tư: đồng

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

40. Tên dự án: Trung tâm Trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ Long Vân.

- Địa điểm đầu tư: Phường Ghềnh Ránh, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

+ Diện tích: 94 ha.

+ Tổng mức đầu tư: 4.362 tỷ đồng

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

41. Tên dự án: Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa.

- Địa điểm đầu tư: Phường Ghềnh Ránh, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

+ Diện tích: 242 ha.

+ Tổng mức đầu tư: 4.362 tỷ đồng

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

42. Tên dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị.

- Địa điểm đầu tư: Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

+ Diện tích: 242 ha.

+ Tổng mức đầu tư: 4.362 tỷ đồng

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

43. Tên dự án: Các dự án đầu tư hạ tầng các KCN, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Địa điểm đầu tư: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

3.3. Lĩnh vực Du lịch (14 dự án)

44. Tên dự án: Xây dựng cảng du lịch biển Quy Nhơn tỉnh Bình Định.

- Địa điểm đầu tư: Tp Quy Nhơn tỉnh Bình Định

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

45. Tên dự án: Xây dựng các bến thuyền du lịch: Quy Nhơn, Thị Nại, Phương Mai.

- Địa điểm đầu tư: Tp Quy Nhơn tỉnh Bình Định

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

46. Tên dự án: Phát triển hệ thống điện mặt trời phục vụ du lịch trên các đảo du lịch.

- Địa điểm đầu tư: các đảo tỉnh Bình Định

- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

- 47. Tên dự án: Xây dựng Trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch Nhơn Hội (dành cho du khách).**
- Địa điểm đầu tư: Tp Quy Nhơn tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 48. Tên dự án: Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù Bình Định**
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 49. Tên dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe suối khoáng nóng Hội Vân**
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 50. Tên dự án: Khu du lịch sinh thái đầm Thị Nại**
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 51. Tên dự án: Khôi phục và phát triển các võ đường**
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 52. Tên dự án: Xây dựng thương hiệu du lịch Bình Định**
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 53. Tên dự án: Nâng cấp hoàn thiện website du lịch Bình Định**
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 54. Tên dự án: Xây dựng hệ thống biển báo, chỉ dẫn du lịch công cộng tại các đầu mối giao thông và các trọng điểm du lịch**
- Địa điểm đầu tư: Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 55. Tên dự án: Điểm du lịch số 2A**
- Địa điểm đầu tư: Quy Nhơn - Sông Cầu, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 56. Tên dự án: Khu tổ hợp dịch vụ ẩm thực nghỉ dưỡng Dũng Bình**
- Địa điểm đầu tư: Thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 57. Tên dự án: Điểm du lịch cộng đồng và nghỉ dưỡng sinh thái Xuân Mai**
- Địa điểm đầu tư: Thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

3.4. Lĩnh vực Nông nghiệp (5 dự án)

58. Tên dự án: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Nam Việt Hưng Bình Định

- Địa điểm đầu tư: xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

59. Tên dự án: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Long Bình Định

- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp Hòa Hội, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

60. Tên dự án: Cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm Minh Dư

- Địa điểm đầu tư: Xã Phước Thành và xã Phước An, huyện Tuy Phước.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

61. Tên dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm.

- Địa điểm đầu tư: xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 406 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

62. Tên dự án: Hồ chứa nước suối lớn.

- Địa điểm đầu tư: xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu: 406 ha.
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

3.5. Lĩnh vực Y tế (2 dự án)

63. Tên dự án: Bệnh viện đa khoa chất lượng cao.

- Địa điểm đầu tư: Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định.
- Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - + Quy mô: 300 giường;
 - + Diện tích: 3,5 ha.
 - + Tổng mức đầu tư: 15 triệu USD
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

64. Tên dự án: Sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế

- Địa điểm đầu tư: Các huyện tỉnh Bình Định
- Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.